

TRÍ THỨC TÔN GIÁO

Qua các vấn nạn
và giải đáp

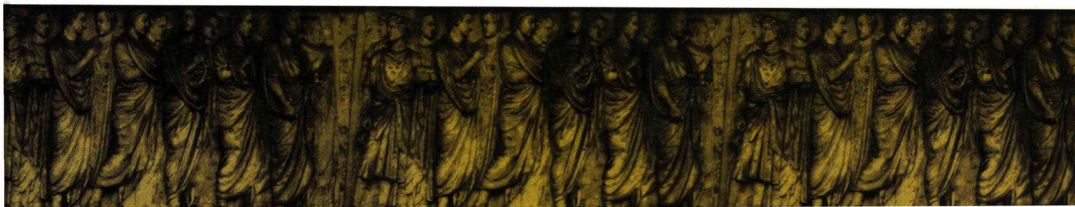
John **R**enard



NHÀ XUẤT BẢN



TÔN GIÁO





John Renard

TRÍ THỨC TÔN GIÁO

Qua các vấn nạn
và giải đáp

Đầy đủ những thành tựu của các thế hệ nghiên cứu chuyên sâu trong nhiều lĩnh vực học thuật đã giúp chúng ta dễ dàng hơn trong việc tìm hiểu về lịch sử truyền thống tôn giáo trên khắp thế giới.

Từ lịch sử, nguồn tài liệu, biểu tượng, sự lãnh đạo, tổ chức, thành viên và cộng đồng quyền lực và ảnh hưởng đến các ngày lễ, các tập tục và lễ nghi của một tôn giáo đều được trình bày giải thích cặn kẽ.

Một "cẩm nang tôn giáo" giá trị, đáng tin cậy rất cần cho nhiều lớp đối tượng độc giả.



Nhà Sách
VĂN LANG

25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT: 8242157 - 8233022 - FAX: 8235079

9 Phan Đăng Lưu, Q.BT, TP. HCM-ĐT: 8413306

E-mail: vanlangmt@yahoo.com



8 935073 012020

Giá: 110.000đ

TRI THỨC TÔN GIÁO
QUA CÁC VẤN NẠN VÀ GIẢI ĐÁP

2024

Biên dịch từ "The Handy Religion Answer Book"

JOHN RENARD

TRI THỨC TÔN GIÁO

QUA CÁC VẤN NẠN VÀ GIẢI ĐÁP

Người dịch: **LƯU VĂN HY** và nhóm **TRÍ TRI**



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Lời giới thiệu

Tôn giáo là một trong những sức mạnh uy lực và lan tỏa nhất. Việc gạt bỏ tôn giáo như một tư tưởng quá ư mê tín và lừa gạt là vì muốn bỏ qua bên một trong những đặc điểm quan trọng nhất của thân phận con người: Con người tin tưởng điều gì—và vì sao họ tin điều ấy—sự ảnh hưởng sâu rộng đến cách hành động của họ. Niềm tin tôn giáo và các giả thiết văn hóa thường thì lôi kéo nhau mật thiết đến độ hiếm khi có thể thoát ra được. Nó có thể, vì để làm sáng tỏ và xúc tiến việc thảo luận xa hơn, cung cấp đề cương chung của những chủ đề chính yếu trong lịch sử, niềm tin, cấu trúc, và sự thực hành. Nhưng chủ yếu phải nhớ rằng bất kỳ việc nghiên cứu hiện tượng nào quá ư phức tạp và rộng lớn đều khởi từ một quan điểm đặc thù, tạo nên những giả thiết đủ để làm cơ sở, và chắc hẳn phải thật hứng thú khi lướt qua những điều khái quát.

Chúng ta khởi đi từ một số giả thiết về tôn giáo—ấy là, những khía cạnh của chủ đề mà một quyển sách như thế này sẽ chưa thể nói hết được, nếu không được triển khai thành nhiều tập, mà đây chỉ nhằm khơi gợi để mở ra sự tranh luận. Vấn đề ở chỗ nếu gói gọn các truyền thống tôn giáo chính của thế giới vào những vấn nạn và giải đáp thế này e rằng sẽ làm lạc lối, nhưng chúng cũng hữu ích để gợi mở việc đào sâu thêm. Thêm nữa, vì tôn giáo có khả năng bị hiểu lầm và bị châm chích, các chuyên gia khi nghiên cứu về tôn giáo có trách nhiệm tạo ra những cách tiếp cận chủ đề cân bằng. Hy vọng rằng việc nêu bật những xu hướng và hạn định này

sẽ trợ giúp độc giả đánh giá các cách tiếp cận ở đây. Thông tin sai lệch về niềm tin và sự thực hành tôn giáo, nhất là của người “ngoài,” thì đầy dẫy và luôn diễn ra. Sự khảo sát bao quát này cố gắng đưa ra thông tin vững chắc, cơ bản với hy vọng là độc giả được cổ vũ để theo đuổi các khía cạnh riêng của chủ đề mệnh mông này và thêm vào cho họ loại văn bản lịch sử mà cuốn sách cũ này chưa thể cung cấp hơn nữa được.

Bảng niên đại các sự kiện lớn

TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

4000 Khởi đầu giai đoạn Vệ đà (Veda); những bài tụng ca Vệ đà sớm nhất (Ấn giáo).

3500 Nguồn gốc của truyền thống Semite.

2700–1500 Nền văn minh Indus nở rộ như được các dữ kiện khảo cổ từ Harrapa và Mohenjo chứng thực (Ấn giáo).

2697–2597 Hoàng Đế (Huang Di), một trong những nhân vật lấy lòng về văn hóa trong truyền thuyết Trung Hoa, nhà bảo trợ của *pháp sư* (fang shi) (Đạo giáo).

2637 Việc tính theo Âm lịch Trung Hoa (Chinese Lunar calendar) gồm mười hai tháng, mỗi tháng hai chín hay ba mươi ngày.

Khoảng 2000–1400 Thời Tổ phụ (Patriarchal Age); Abraham, người được tôn kính trong Kinh thánh Do Thái như ông tổ của dân Do Thái, Isaac, Jacob, và Joseph; Ishmael, con trai của Abraham với Hagar; Muhammad coi Ishmael và Abraham là tổ tiên của người A Rập, và liên kết họ với sự kiến lập Đền thờ Hồi giáo (Ka'ba) ở Mecca.

1900 Thời sử thi *Ramayana* (Ấn giáo).

1994–1525 Nhà Hạ (Xia dynasty) kiến lập nguyên tắc cha truyền con nối (Khổng giáo).

Khoảng 1700 Giao ước của Thiên chúa với Abraham (Do Thái giáo).

- 1500–1200** Việc tính niên đại theo truyền thống về cuộc xâm lược Thung lũng Indus của người Aryan; giờ còn đang được tranh cãi (Ấn giáo).
- 1500–500** Đại Áo Nghĩa thư (Major Upanishads) được biên soạn (Ấn giáo).
- 1525–1028** Nhà Thương (Shang dynasty) lật đổ bạo chúa nhà Hạ cuối cùng (Khổng giáo).
- Khoảng 1400** Thời Krishna; Đại chiến Bharata; bản dịch đầu của *Mahabharata* (Ấn giáo).
- Khoảng 1250–1050** Moses lãnh đạo cuộc Xuất hành (Exodus) khỏi Ai Cập; phát triển cộng đồng Do Thái; sự chinh phục và sự định cư sau đó của dân Canaan; thời các Án quan (period of the Judges).
- Khoảng 1200–1000** Biên soạn các bài tụng ca Rigveda (Ấn giáo).
- 1028–222** Nhà Chu (Zhou dynasty); Kinh Dịch (Yi Jing), tác phẩm kinh điển về sự Chuyển dịch, thuật bói chỉ tay (Khổng giáo).
- Khoảng 1020–1000** Vương quyền của Saul (Do Thái giáo).
- Khoảng 1000–973** Vương quyền của David trên Israel (Do Thái giáo).
- Khoảng 970** Solomon, con vua David, xây Đền thờ Đầu tiên ở Jerusalem (Do Thái giáo).
- 922–722/1** Vương quốc phía bắc của dòng họ Israel (Do Thái giáo).
- 922–587/6** Vương quốc phía nam của dòng họ Judah (Do Thái giáo).
- 835–765** Tiên tri Amos từ vùng Tekoa là tiên tri đầu tiên của các tiên tri thuộc Kinh thánh (Do Thái giáo).
- Khoảng 800–600** Kinh Thư (Shu Jing/Ching), tác phẩm kinh điển về Lịch sử (Khổng giáo).
- Khoảng 740–700** Các lời tiên tri của Isaiah (Do Thái giáo).
- Khoảng 732–725** Cuộc đời của Tiên tri Hosea (Do Thái giáo).
- 722–481** Xuân Thu (Chun Qiu), *Biên niên sử về Xuân Thu* (Khổng giáo).
- 722/1** Người Assyria chiến thắng người Samaria; sự lưu đày mười bộ tộc phía bắc (Do Thái giáo).
- 660** Jimmu Tenno, nhân đế đầu tiên (Thần đạo).
- Khoảng 627–587** Cuộc đời của Tiên tri Jeremiah (Do Thái giáo).
- 604** Niên đại theo truyền thống về sự ra đời của Lão Tử (Đạo giáo).
- Khoảng 593–571** Ezekiel, thầy cả của Jerusalem, các lời tiên tri (Do Thái giáo).
- 587–6** Người Babylon tàn phá Đền thờ Jerusalem và cuộc lưu đày của dân Judea tới Babylon (Do Thái giáo).

568–483 Cuộc đời Siddhartha Gautama, Đức Phật.

551–479 Cuộc đời Khổng Tử (Khổng giáo).

539 Bắt đầu trở về từ cuộc lưu đày Babylon tới Zion (Do Thái giáo).

515 Tái thiết Đền thờ Do Thái; sự xuất hiện của Do Thái giáo cổ.

Khoảng 500–200 Thế Tôn ca (Bhagavad Gita) được biên soạn (Ấn giáo).

468 Niên đại theo truyền thống về ngày chết của Vardhamana Mahavira, “Người tìm ra Chỗ Cạn” thứ hai mươi bốn và vĩ đại sau cùng của đạo Giai-na.

400 Những giáo huấn của Khổng Tử được biên lại.

400–400 CN. Thiên sử thi Mahabharata được biên soạn (Ấn giáo).

400–200 Nhóm các thầy thông luật Soferim (Soferim class of scholars), tổ tiên của Do Thái giáo theo truyền thống Rabbín thuở đầu.

389–286 Trang Tử (Zhuang Zi/Chuang Tzu), triết gia theo Đạo giáo.

383 Kết tập Đại hội II của Phật giáo.

Khoảng 372–289 Mạnh Tử (Meng Zi/Mencius) và Tuân Tử (Xun zi) hệ thống hóa các lời dạy của Khổng Phu Tử thành những nền móng triết học chính trị.

Khoảng 350–300 Đạo Đức Kinh (Dao De Jing/Tao Te Ching) được biên soạn (Đạo giáo).

327–325 Alexander Đại Đế xâm lăng tây bắc Ấn Độ.

322–185 Triều đại Maurya; Phật giáo lan tràn khắp bắc Ấn Độ.

300–600 CN. Các hội truyền giáo Phật giáo phát triển ra ngoài Ấn Độ tới Trung Á, Đông Á, và Đông Nam Á.

Khoảng 274–236 Triều đại Maurya; Hoàng đế Ashoka (khoảng năm 273–232) cải đạo theo Phật giáo, đã sai phái các nhà truyền giáo.

250 Kết tập Đại hội III, sự hệ thống chính thức Bộ kinh Tam Tạng của nhà Phật (Tripitaka) (Phật giáo).

221–210 Tần Thủy Hoàng (Qin Shi Huang Di) tìm cách tiệt trừ các bản văn của Khổng Tử, và những biến đổi một Trung Hoa phong kiến thành chế độ quan liêu tập quyền.

Khoảng 206–221 CN. Nhà Hán (Han dynasty); triết lý nhà nước chính quyền theo Khổng giáo.

Khoảng 200 Sự ra đời của Phật giáo Đại Thừa (Mahayana Buddhism), nét đặc thù của các trường phái Tiểu Thừa (Hinayana school).

202–220 CN Đạo giáo tu hành xuất hiện.

220–280 CN Thời Tam Quốc (Three Kingdoms period): Ngụy (Wei) [220–266]; Thục Hán (Shu Han) [221–263]; Ngô (Wu) [222–280].

- 200–200 CN.** Sự xuất hiện của Đại Thừa; Phật giáo lan tràn tới Trung Á và Trung Hoa.
- 200–200 CN.** Thiên sử thi Ramayana được biên soạn; giai đoạn ảnh hưởng của Phật giáo và Giai-na gia tăng (Ấn giáo).
- Khoảng 200** Dân số di dời từ tây bắc Ấn Độ tới đồng bằng sông Hằng [Ganges plain] (Ấn giáo).
- 200–30 CN.** Nhóm các thầy thông luật Juda (Class of Judiac scholars) có tên là Thập Sư (Five Pairs of Teachers).
- 195** Sự cúng tế trang trọng lúc đầu ở mộ Khổng Tử.
- 168** Anh em Maccabee làm loạn (Do Thái giáo).
- 165** Tu sửa và tẩy uế đền thờ (Do Thái giáo).
- 150–75 CN.** Người Essene sống đời khổ hạnh ở Qumran thuộc cuối phía bắc Biển Chết (Do Thái giáo).
- Khoảng 140-87** Võ Đế (Wu Di) của nhà Hán biến hệ thống Khổng giáo thành hệ ý thức chính thức.
- 135–104** John Hyracanus nỗ lực bảo vệ cả thần quyền và thế quyền (Do Thái giáo).
- 100** Liên Hoa kinh (Lotus Sutra) (Phật giáo).
- 103–76** Alexander Yanni phục hồi phái Pharisee vào vị thế có ảnh hưởng (Do Thái giáo).
- 100–100 CN.** Sự xuất hiện của văn chương Ấn giáo về lòng thành (bhakti).
- 63** Sự xuất hiện luật Roma; sự chinh phạt Palestine (Do Thái giáo).
- Khoảng 50–30 CN.** Cuộc đời Hillel Cả, thầy dạy Do Thái có thế lực.
- 37–4 CN.** Herod Đại Đế, ông vua người Idumaeen của Judea.

CÔNG NGUYÊN

- 1** Hoàng đế nhà Thanh (Qing dynasty) công bố Khổng Tử là “Bậc Thượng hảo.”
- 4 TCN.–29** Cuộc đời Jesus thành Nazareth; tư tế (26–29); chịu khổ hình (29) (Kitô giáo).
- 30–200** Trường phái Tanna'im đặt nền móng cho bộ luật Mishna (Do Thái giáo).
- 34–156** Trương Đạo Linh (Zhang Dao Ling), được kể là người sáng lập tôn chỉ về Đạo giáo đầu tiên, (trường phái) Thông Thiên học (Celestial Masters School).
- Khoảng 50–135** Giáo sĩ Akiva, vị tuấn đạo (Do Thái giáo).

Khoảng 65 Tông đồ Paul chết (Kitô giáo).

66 Cuộc tàn sát người Do Thái ở Alexandria.

70 Sự sụp đổ của Đền thờ lần thứ hai vào tay người Roma (Do Thái giáo). Giáo sĩ Yochanan ben Zakkai thiết lập trung tâm nghiên cứu pháp luật và luật hành chính ở Yavneh; liệt tác phẩm kinh thánh vào loại sách thánh (Do Thái giáo).

Khoảng 100 Kinh Lễ (Li Ji/Ching), Tác phẩm kinh điển về các Lễ nghi (Khổng giáo).

Khoảng 100–552 Các điện thờ của Thần đạo nguyên thủy cung hiến các thần thị tộc *Ujigami* xuất hiện.

Khoảng 100–165 Cuộc đời của thánh tử đạo Justin (Kitô giáo).

110 Cuộc tuần đạo của Ignatius thành Antioch (Kitô giáo).

Khoảng 120–162 Hoàng đế Kanishka của triều đại Kushan tiếp tục bành trướng Phật giáo.

Khoảng 120–220 Lối văn Sám hối (Kitô giáo).

Khoảng 150 Kết tập Đại hội IV.

Khoảng 150–250 Nagarjuna, nhà tư tưởng Phật giáo.

Khoảng 160–220 Cuộc đời Tertullian, nhà biện hộ của Kitô giáo.

166 Hoàng đế Trung Hoa nhà Hán cúng tế Lão Tử và Đức Phật.

184 Cuộc nổi loạn của quân Khăn Vàng (Yellow Turbans) đứng sau lực lượng quân đội (Đạo giáo).

Khoảng 185–254 Cuộc đời Origen (Kitô giáo).

200–500 Nhóm các Thầy Thông luật giáo sĩ Do Thái có tên là Nhóm Diễn thuyết (Amoraim) ở các học viện Babylon.

203 Cuộc tuần đạo của Perpetua và Felicitas (Kitô giáo).

220–552 Các nhà truyền giáo Phật giáo tới Việt Nam, Miến Điện, Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật, Indonesia.

249–51 Cuộc bách hại người Kitô giáo của Decian.

Khoảng 250–356 Cuộc đời Anthony người Ai Cập, “cha đẻ của đời sống tu trì” (Kitô giáo).

Khoảng 250–356 Cuộc đời Arius, người truyền bá dị giáo Arian (Kitô giáo).

251–334 Ngụy Hoa Xuân (Wei Hua Cun), nữ dâng rượu nổi tiếng (Đạo giáo).

284–305 Cuộc bách hại người Kitô giáo của Hoàng đế Diocletian.

290–347 Cuộc đời Pachomius người Ai Cập, nhà sáng lập cộng đồng tu viện đầu tiên (Kitô giáo).

- Khoảng 296–373** Cuộc đời Athanasius thành Alexandria, Giáo phụ (Kitô giáo).
- 300–500** Những chuyện cổ tích Ấn Độ thuở đầu: Markandeya, Matsya, Vaya, Narashimha, Vishnu, Devi (Ấn giáo).
- Khoảng 300** Liệt Tử (Lie Zi) soạn *Chính phẩm về Tính Không Bao quát* (Đạo giáo).
- Khoảng 300** Môn phái Đạo giáo, Báu vật Thánh, giới thiệu các nghi thức có sức thuyết phục.
- 305–311** Hoàng đế Galerius khủng bố người Kitô giáo ở đế chế phương đông.
- 306–373** Cuộc đời Ephrem người Syrian, Giáo phụ (Kitô giáo).
- 312** Constantine, người bảo trợ Kitô giáo, nắm quyền cai trị Đế chế Roma.
- Khoảng 320–550** Triều đại Gupta; thời vàng son của Ấn Độ (Ấn giáo).
- 325** Công đồng Nicea (Kitô giáo).
- 327–379** Cuộc đời Macrina, chị của Basil và Gregory thành Nyssa (Kitô giáo).
- Khoảng 329–389** Cuộc đời giáo phụ Hy Lạp, Gregory thành Nazianzus (Kitô giáo).
- Khoảng 330–379** Cuộc đời Giáo phụ Hy Lạp, Basil (Kitô giáo).
- Khoảng 330–395** Cuộc đời Giáo phụ Hy Lạp, Gregory thành Nyssa (Kitô giáo).
- 354–430** Cuộc đời Augustine thành Hippo (Kitô giáo).
- 364–370** Sự Thuần khiết Cao quý nhất (Mao Sơn/ Mao Shan) Môn phái nhấn mạnh sự thiên định (Đạo giáo).
- Khoảng 390** Hoàn tất Tuyển tập các áng văn cổ về luật và truyền thống Jerusalem (Jerusalem Talmud) (Do Thái giáo).
- Khoảng 390** Simeon, nhà tu khổ hạnh người Syria (Kitô giáo).
- 399** Phật giáo được truyền từ Trung Hoa vào Triều Tiên.
- Khoảng 400** Khổng giáo được truyền từ Triều Tiên vào Nhật.
- Khoảng 430** Triết gia Phật giáo Phật Âm (Buddhaghosa).
- Khoảng 406–477** Lý Tú Cảnh (Li Xiu Jing) soạn luật lệ của Đạo giáo thuở đầu tiên.
- 450** Sự truyền giáo về phía Bắc: Phật giáo vào phía bắc và đông châu Á.
- 451** Công đồng Chalcedon (Kitô giáo).
- Khoảng 480–547** Cuộc đời Benedict thành Nursia, người sáng lập đời sống tu trì phương Tây (Kitô giáo).
- Khoảng 499** Hoàn tất các áng văn cổ về luật và truyền thống Babylon (Do Thái giáo).
- Khoảng 500–1000** “Những người nổi tiếng” Geonim thống trị nền học vấn Do Thái ở các học viện Babylon.

- 500–1800** Thời Trung cổ, thuyết hữu thần chiêm nghiệm phát triển qua hệ thống thần học truyền khẩu của Puranas (Ấn giáo).
- Khoảng 552** Quốc vương Triều Tiên gửi hình Đức Phật làm quà cho hoàng đế Nhật.
- 570–632** Cuộc đời Muhammad; cuộc hôn nhân với Khadija (595) (Hồi giáo).
- 594** Phật giáo công bố là quốc giáo ở Nhật.
- 610–622** Những lời tiên tri của Muhammad; Thiên Meccan Sura của kinh Coran được soạn thảo (Hồi giáo).
- 618–906** Nhà Đường (Tang dynasty); Đạo giáo hưởng nhiều đặc ân.
- Khoảng 620** Kujiki, các Dữ liệu về các Biến cố Xa xưa (Thần đạo).
- 622** Hijra, “sự di dời,” của Muhammad và các đồ đệ từ Mecca tới Medina (Hồi giáo).
- 622–32** Thiên Median Sura của kinh Coran được khai mở (Hồi giáo).
- 630** Cộng đồng Hồi giáo tiến về Mecca (Hồi giáo).
- 634–44** Umar, Vua Hồi thứ Hai, huy động lực lượng bộ tộc chống lại Syria, Mesopotamia, Ai Cập, và Ba Tư (Hồi giáo).
- 638** Hồi giáo chiếm Jerusalem và vùng phụ cận.
- 644–656** Uthman và Ali đánh bại hoàng đế cuối cùng của người Sasanian (Hồi giáo).
- 650–750** Cuộc đời Trương Cố Lão (Zhang Guo Lao), người bảo trợ các đạo sĩ (Đạo giáo).
- 661** Mu'awiyah, vua Hồi Umayyad, chuyển đô tới Damascus (Hồi giáo).
- 666** Lão Tử được chính thức tôn là thần trong các vị thần của Đạo giáo.
- 675–754** Cuộc đời Boniface của Anh, nhà truyền đạo vào châu Âu lục địa (Kitô giáo).
- 675** Đạo giáo gây ảnh hưởng lên triều đình Trung Hoa đế chế.
- 680** Cuộc tàn sát của Husayn và những người theo phái Shiite ở Karbala, Iraq (Hồi giáo).
- 680** Phong trào Fourishing của Tamil Bhakti (Ấn giáo).
- 700–1000** Vương quốc Khazar của Do Thái giáo ở Caucasus.
- 700** Hà Hiến Du (He Xian Gu), người bảo trợ các nhạc sĩ, được nhớ đến vì sự khổ hạnh và lòng tử tế của bà ta (Đạo giáo).
- 710–784** Thủ đô cố định đầu tiên được kiến thiết ở Nara; sự truyền bá Khổng giáo, Đạo giáo, và Phật giáo; Thần đạo được chính thức tổ chức như mọi tôn giáo (Thần đạo).
- 711** Các đạo quân Hồi giáo băng qua Bắc Phi vào Tây Ban Nha.

- 715** Điện thờ Thần đạo sát nhập một đền thờ Phật giáo.
- 720** Nihongi và Nihon Shoki, các biên niên sử của Nhật, “những kinh” chính của Thần đạo.
- 725–755** Antal, thánh thi sĩ của Alvars (Ấn giáo).
- 726–843** Cuộc tranh cãi về bài trừ thánh tượng (Kitô giáo).
- 732** Vua Charles Martel đánh bại Hồi giáo ở Poitiers.
- 737** Các điện thờ Thần đạo lên tới ba ngàn.
- 739** Đạo giáo tu viện triển nở trong đời Đường.
- 740–747** Sự cải cách của Giáo hội nói tiếng Frăng dưới thời Boniface (Kitô giáo).
- 742–814** Cuộc đời Charlemagne (Kitô giáo).
- 748** Thông Thiên học được thừa nhận (Đạo giáo).
- 749** Tu viện Phật giáo đầu tiên ở Tibet.
- 750** Sự suy sụp của triều đại Umayyads; sự xuất hiện của triều đại Abbasid; sự nở rộ của nền Văn minh Hồi giáo cổ điển ở tân thủ đô Baghdad.
- 750** Hình ảnh về cuộc xung đột Thần đạo được chuyển từ Điện thờ ở Usa tới Todaiji, ở Nara.
- 760–1142** Triều đại Pala ở Bengal nâng đỡ nhánh Phật giáo Đại thừa gìn giữ các yếu tố bí truyền từ Ấn giáo.
- 762–767** Anan ben David, lãnh tụ Karaite, được các cộng đồng Do Thái giáo bầu chọn ở Iraq.
- 778–820** Triều đại Shailendra ở Java tự nhận là một loại Phật giáo Đại thừa.
- 794–1185** Giai đoạn Heian ở Nhật, các vận may của Thần đạo được liên kết chặt chẽ với những phát triển trong Phật giáo; thành lập các môn phái Chân ngôn tông (Shingon) và Thiên thai tông (Tendai) của Phật giáo.
- 800** Charlemagne được phong vương Hoàng đế của Roma Thần thánh.
- 801** Rabi a, người phụ nữ từ Baghdad, nhà thần bí Hồi giáo đầu tiên, qua đời.
- 845** Các Phật tử bị hoàng đế Trung Hoa theo Đạo giáo bách hại.
- 845–903** Sugawara Michizane, nhà thư pháp-thi sĩ, trở thành kami (Thần đạo).
- 850** Benjamin thành Nehavand phát triển Trường phái Tư duy Karaite (Do Thái giáo).
- 882–942** Cuộc đời Saadia, Gaon của các cộng đồng người Iraq, người lãnh đạo cuộc phản công chống lại người Karaite (Do Thái giáo).
- Khoảng 900** Daniel ben Moshe hệ thống hóa Karaite, lãnh đạo phong trào Phục quốc Do Thái khởi thủy ở Jerusalem (Do Thái giáo).

- 900** Theo Truyền thống Sunni, “cánh cửa nghiên cứu độc lập” đóng lại dành cho luật tôn giáo Hồi giáo.
- 901–923** Engi-shiki hay các Học viện của Engi Era được truyền bá (Thần đạo).
- 916–1234** Các triều đại Chính phật phía Bắc; sự tái thống nhất Trung Hoa; Thiền (Chan) là hình thức Phật giáo tu viện.
- 918–1392** Triều đại Koryo ở Triều Tiên (Khổng giáo).
- Chết năm 922** Hallaj thần bí bị kết án và hành quyết vì lời báng bổ (Hồi giáo)
- Khoảng năm 950** Trường phái Siddha Siddhanta, kết hợp thuyết hữu thần và nhất nguyên luận nhờ đó cuối cùng những sự vật riêng lẻ được tái hấp thu vào Shiva (Ấn giáo).
- Khoảng năm 960–1279** Triều đại nhà Tống; sự phục hưng Tân-Khổng giáo; các học giả hoàn tất Ngũ Kinh và Tứ Thư.
- 960–1040** Cuộc đời Gershom ben Judah, học giả kinh sách Do Thái.
- Khoảng 1000–1200** Năm tuyển tập lớn của Kinh sách Đạo giáo xuất hiện.
- Khoảng 1016** In ấn Kinh sách Đạo giáo lần đầu.
- 1033–1107** Trình Di, em Trình Hạo (1132–1085), và Chu Hy (1130–1200), thành lập “Trường phái Trình Chu,” Trường phái về Lý [*li xue*] (Khổng giáo).
- 1038** Ibn Sina, triết gia Hồi giáo, qua đời.
- 1040–1077** Vua Anawartha quốc giáo hóa Phật giáo toàn Miến Điện.
- 1049–1054** Cuộc đời Giáo hoàng Leo IX, rút phép thông công (excommunicate) Thượng phụ Constantinople phương Đông (Kitô giáo).
- 1050** Cuộc bách hại và tàn sát Kitô hữu người Do Thái ở Rhineland.
- 1054** Phân ly hai thế giới Kitô giáo Đông và Tây.
- 1056–1137** Các niên đại theo truyền thống về Ramanuja, nhà thần học Vaishnava (Ấn giáo).
- 1071** Seljuk Turkish chiến thắng người Byzantine ở Manzikert (Hồi giáo).
- 1090–1153** Cuộc đời Bernard thành Clairvaux, nhà thần bí (Kitô giáo).
- 1096–1141** Cuộc đời Hugh thành St. Victor; nhà lãnh đạo Trường phái Victorine ở Paris (Kitô giáo).
- 1099** Quân Thập tự chinh chiếm Jerusalem (Kitô giáo).
- 1105–1167** Basavanna, thi sĩ và là nguồn ảnh hưởng của thuyết hữu thần nhị nguyên (Ấn giáo).
- 1111** Ghazali, nhà thần học và triết gia Hồi giáo, qua đời.
- 1119–1182** Sun Bu Er, người theo nghi thức chủ nghĩa thuộc tu hội Trí Huệ (Đạo giáo).

- 1123–1170** Cuộc đời Vương Chí, sáng lập Trường phái “Trí Huệ,” hay Trang Trấn (Đạo giáo).
- 1133–1568** Thời đại Muromachi/Ashikaga ở Nhật; Thần đạo phát triển thành tôn giáo đại chúng.
- 1134–1204** Cuộc đời Moses Maimonides, nhà thần học Do Thái.
- 1138–1193** Cuộc đời Saladin, nhà lãnh đạo tín đồ Hồi giáo người Kurd chống lại cuộc Thập tự chinh.
- 1141–1215** Cuộc đời Eisai, nhà lãnh đạo Thiền tông Rinzai (Phật giáo).
- 1147** Tiến hành cuộc Thập tự chinh thứ hai (Kitô giáo).
- 1170–1221** Cuộc đời Dominic, nhà sáng lập dòng Đa Minh (Kitô giáo).
- 1179** Công đồng Lateran III hạn chế khách cư trú Do Thái (Kitô giáo).
- 1181–1226** Cuộc đời Francis thành Assisi, nhà sáng lập dòng Phan Sinh (Kitô giáo).
- 1185–1333** Các nhà thần học Phật giáo và Thần đạo lập ra các học thuyết nhằm hòa hợp hai hệ thống niềm tin (Thần đạo kép).
- 1187** Saladin tái chiếm Jerusalem trong trận Hattin (Hồi giáo).
- 1190** Bách hại và tàn sát người Do Thái ở York, nước Anh.
- 1192** Richard I “Trái tim Dũng mãnh,” thỏa hiệp ngưng chiến với Saladin (Kitô giáo).
- Khoảng 1197–1276** Cuộc đời Madhvacharya, nhà thần học nhiệt thành của Ấn giáo.
- 1198** Ibn Rushd, Averroes, nhà thần học và triết gia Hồi giáo.
- 1250–1517** Triều đại Mamluk ở Ai Cập (Hồi giáo).
- 1200–1253** Doge, nhà sáng lập dòng Thiền Soto ở Nhật (Phật giáo).
- 1207–1273** Cuộc đời Jalal ad-Din Rumi, nhà thần bí và lập dị Hồi giáo.
- 1210–1526** Delhi Sultanates, sự hiện diện mạnh mẽ của Hồi giáo ở Ấn Độ.
- 1215** Công đồng Lateran IV (Kitô giáo).
- 1222–82** Cuộc đời Nichiren, nhà cải cách Nhật, ca tụng Liên Hoa kinh (Phật giáo).
- 1224–1274** Cuộc đời Thomas Aquinas (Kitô giáo).
- 1229–1244** Quân Thập tự chinh khống chế Jerusalem.
- 1228** Eliezer ben Judah và Samuel the Pious phát triển Linh đạo Hasid ở Worms và Speyer (Do Thái giáo).
- 1240–1292** Abraham ben Samuel Abulafia ở Saragossa, Tây Ban Nha, ủng hộ sự tự do tinh thần (Do Thái giáo).
- 1240–1305** Moses ben Shem Tov thành Leon soạn *Zohar*, Sách về vẻ Huyền hoàng (Do Thái giáo).

- 1244** Các Kitô hữu đốt sách lễ nghi của Talmud ở Paris (Do Thái giáo).
- 1256–1302** Cuộc đời Gertrude, nhà thần bí Kitô giáo.
- 1258** Quân Mông cổ tàn phá Baghdad (Hồi giáo).
- 1260–1327** Cuộc đời Meister Eckhart, thầy dòng Đa Minh người Đức và là nhà thần bí (Kitô giáo).
- 1260–1368** Nhà Nguyên (hay triều đại Mông cổ) ở Trung Hoa trân trọng Phật giáo Tây Tạng, Đạo giáo mất các tu viện và thư viện.
- 1281** Hốt Tất Liệt đốt kinh sách Đạo giáo.
- 1290** Người Do Thái bị trục xuất khỏi Anh.
- 1293–1381** Cuộc đời Jan van Ruysbroeck, nhà thần bí (Kitô giáo).
- 1300–1921** Triều đại Ottoman Turkish (Hồi giáo).
- 1305** Người Do Thái bị trục xuất khỏi Pháp.
- 1328** Bách hại và tàn sát người Do Thái ở Navarre.
- Khoảng năm 1329–1384** Cuộc đời John Wycliffe, nhà cải cách Kitô giáo.
- 1333–1568** Thời kỳ Muromachi ở Nhật, Thần đạo phát triển thành tôn giáo đại chúng.
- 1336–1565** Vương quốc Vijayanagara, đế chế Hindu lớn ở Ấn Độ.
- Khoảng năm 1340–1380** Cuộc đời Catherine thành Sienna (Kitô giáo).
- Khoảng năm 1342–1423** Cuộc đời Julian thành Norwich, nhà thần bí người Anh (Kitô giáo).
- 1360** Phật giáo trở thành quốc giáo ở Thái Lan.
- 1368–1644** Nhà Minh; Đạo giáo cổ xưa chiếm được ưu thế; các nhà truyền giáo Công giáo Roma ở Trung Hoa.
- Khoảng 1369–1415** Cuộc đời John Hus, nhà cải cách Kitô giáo.
- 1391** Đạt Lai Lạt Ma thứ nhất sinh ra ở miền trung Tây Tạng (Phật giáo)
- 1391** Bách hại người Do Thái ở Tây Ban Nha.
- 1392–1910** Triều đại Lý, Khổng giáo ở Triều Tiên đạt đỉnh cao.
- 1403–1424** Vĩnh Lạc, hoàng đế thứ ba của nhà Minh (1368–1644), tìm ra xây Tử Cấm thành ở Bắc Kinh (Khổng giáo).
- Khoảng 1440–1518** Kabir, thánh nhân Ấn giáo, ảnh hưởng trưởng lão Nanak (1469–1539) và thành lập phong trào người Shikh.
- 1444** Hợp tuyển các văn bản rời của Ngũ Lão được xuất bản.
- 1453** Ottoman Turks chiếm Constantinople (Hồi giáo).

- 1469–1538** Cuộc đời trưởng lão Nanak, nhà sáng lập phong trào người Shikh.
- 1472–1529** Cuộc đời Vương Dương Minh, lãnh đạo Trường phái Lý trí [*xin xie*] (Khổng giáo).
- Khoảng 1475–1531** Cuộc đời Vallabha, nhà thần học nhiệt thành (Ấn giáo).
- 1479** Ferdinand và Isabella thành lập tòa án Dị giáo Tây Ban Nha (Kitô giáo).
- 1483–1546** Cuộc đời Martin Luther, lãnh đạo cuộc Cải cách Đức (Kitô giáo).
- 1484–1531** Cuộc đời Ulrich Zwingli, nhà Cải cách Tin lành Thụy Sĩ (Kitô giáo).
- 1485–1533** Cuộc đời Chaitanya, nhà thần bí và mộ đạo người Bengal (Ấn giáo).
- 1491–1547** Cuộc đời vua Henry VIII của Anh (Kitô giáo).
- 1491–1556** Cuộc đời Ignatius thành Loyola, nhà sáng lập dòng Tên (Kitô giáo).
- 1492** Ferdinand và Isabella chiếm Alhambra; trục xuất người Do Thái và các tín đồ Hồi giáo khỏi Tây Ban Nha; Columbus tới quần đảo West Indian (Kitô giáo).
- 1450–1547** Cuộc đời Mirabai, người phụ nữ thánh thiện Hindu và là người hết sức hâm mộ Krishna.
- 1501–1722** Triều đại Safavid thay thế hậu duệ của Genghis Khan ở Iran, và thiết lập Hồi giáo phái Shi'ite là quốc giáo.
- 1502–1757** Triều đại Mughal thiết lập luật Hồi giáo ở nhiều vùng thuộc Nam Á.
- 1509–1564** Cuộc đời John Calvin, nhà Cải cách Kitô giáo ở Geneva.
- 1513–1572** Cuộc đời John Knox, nhà Cải cách người Xcốt-len (Kitô giáo).
- 1515–1582** Cuộc đời Teresa thành Avila, nhà thần bí Kitô giáo.
- 1516** Khu Do Thái đầu tiên mở ở Venice.
- 1516–1555** Cuộc đời Dương Cát Thương, văn sĩ Khổng gia, chịu tuần đạo.
- 1517** *Luận điểm Chín Lăm Điểm* của Luther được in ở Wittenberg (Kitô giáo).
- 1520–1523** Ấn bản Talmud xuất bản ở Venice (Do Thái giáo).
- Khoảng năm 1526–1757** Mông Cổ cai trị Ấn Độ; sự phá hủy các nhà thờ Hồi giáo ở bắc và trung Ấn.
- 1530** Cấu trúc thứ bậc CIT được thay bằng các tước vị (Khổng giáo).
- 1540** Ignatius thành Loyola thành lập dòng Tên (Kitô giáo).
- Khoảng 1542** Francis Xavier, nhà truyền giáo dòng Tên, đặt chân tới Goa (Kitô giáo).
- 1542–1591** Cuộc đời Gioan Thánh giá, nhà thần bí Tây Ban Nha (Kitô giáo).
- 1545–1563** Công đồng Trent (Kitô giáo).
- 1552–1610** Matteo Ricci, nhà truyền giáo dòng Tên tới Trung Hoa, tự học các sách của Khổng giáo (Kitô giáo).

- 1578** Đạt Lai Lạt Ma chính, người đứng đầu dòng Gelug-pa (Phật giáo).
- 1580** Những cuộc thảo luận tôn giáo diễn ra giữa Akbar Đại Đế và các nhà truyền giáo dòng Tên.
- 1582** Giáo hoàng Gregory XIII rút ngắn Lịch Julia.
- 1594** Võ Đế được phong thần (Đạo giáo).
- 1600–1868** Thời kỳ Tokugawa ở Nhật; Khổng giáo giành được ảnh hưởng ở Triều đình.
- 1619** Những nô lệ Hồi giáo người châu Phi đầu tiên bị bán sang châu Mỹ.
- 1622–1685** Yamaga Soko, học giả Khổng giáo Nhật Bản và là nhà lý luận quân sự, nhà sáng lập binh pháp, *bushi-do* (Thần đạo).
- 1632–1677** Cuộc đời Baruch Spinoza, triết gia Do Thái.
- 1644–1912** Nhà Đường ở Trung Hoa; Đạo giáo đấu tranh sinh tồn.
- 1649–1960** Cuộc cách mạng Thanh giáo ở Anh (Kitô giáo).
- 1666–1708** Cuộc đời Gobind Singh, trưởng lão thứ mười và cuối cùng của Sikh.
- 1669–1736** Cuộc đời Kada no Azumamaro, được coi là nhà sáng lập trường phái Tri thức Dân tộc hay *Kokugaku* (Thần đạo).
- 1697–1769** Cuộc đời Kamo no Mabuchi, ứng dụng các phương pháp triết học vào kinh cầu Nhật Bản cổ xưa.
- 1700** Biên soạn các chuyện cổ tích Ấn Độ chính.
- 1700–1760** Cuộc đời Baal Shem Tov, bậc thầy của Phong trào Thanh Danh do Israel ben Eliezer tổ chức ở Đông Âu (Do Thái giáo).
- 1703–1791** Cuộc đời John Wesley, nhà sáng lập Hội Giám lý [Methodism] (Kitô giáo).
- 1728–1786** Cuộc đời Moses Mendelsohn; những tư tưởng Khai sáng được đề cao, phong trào có tên là *Haskalah* (Do Thái giáo).
- 1730–1801** Cuộc đời Motoori Morinaga, được coi là người uyên thâm nhất Thần đạo.
- 1756–1834** Cuộc đời David Friedlander, thay thế những kinh cầu tiếng Do Thái bằng tiếng Đức.
- 1763–1843** Cuộc đời Hirata Atsutane, nhà diễn giải có ảnh hưởng của Kokugaku (Thần đạo).
- 1772–1833** Cuộc đời Ram Mohan Roy, thiết lập Brahmo Samaj [1828] (Ấn giáo).
- 1780–1842** Cuộc đời William Ellery Channing, nhà cải cách theo thuyết nhất thể (Kitô giáo).
- 1803–1882** Cuộc đời Ralph Waldo Emerson, người theo thuyết tiên nghiệm Mỹ (Kitô giáo), truyền bá Thế Tôn ca và Áo Nghĩa thư vào Mỹ.

- 1805–1844** Cuộc đời Joseph Smith Jr., nhà sáng lập Hội Đức Giêsu Kitô của giáo phái Mormon (Kitô giáo).
- 1806–1860** Cuộc đời Samuel Holdheim, những cải cách lễ nghi gia nhập đạo ở Berlin (Do Thái giáo).
- 1810–1874** Cuộc đời Abraham Geiger; những thay đổi lễ nghi gây ấn tượng; lãnh đạo việc tập hợp các giáo sĩ Do Thái và lập luận ủng hộ giảm bớt uy thế của Kinh thánh và sách Talmud [1837] (Do Thái giáo).
- 1817–1892** Cuộc đời Baha'ullah, người kiến lập đức tin Baha'i, sau phát triển thành Hồi giáo phái Shi'ite.
- 1823–1897** Cuộc đời Sabato Moais, thành lập trường thần học Do Thái của Mỹ.
- 1830** Thành lập Hội Đức Giêsu Kitô của giáo phái Mormon.
- 1834–1886** Cuộc đời Ramakrishna Paramahansa (Ấn giáo).
- 1835–1908** Mirza Ghulam Ahmad xác quyết việc đến lần thứ hai của cả Madhi và Giêsu (Hồi giáo).
- 1836–1886** Cuộc đời Ramakrishna, nhà thần bí người Bengal (Ấn giáo).
- 1849–1905** Muhammad Abduh đề cao lý lẽ như nguồn của tri thức (Hồi giáo).
- 1850** Lần đầu tiên Rig Veda được dịch sang tiếng Anh (Ấn giáo).
- 1850–1864** Cuộc phiên loạn “Thái Bình” (Đạo giáo).
- 1852–1966** Cuộc đời Charles Taze Russell, nhà sáng lập Nhân chứng Jehovah ở Mỹ (Kitô giáo).
- 1852–1932** Cuộc đời Liêu Bình, tự coi mình là tiên tri của Khổng Tử.
- 1856–57** Đại hội tu sĩ Phật giáo lần năm.
- 1863–1902** Cuộc đời Vivekananda; sáng lập hội truyền giáo Ramakrishna.
- 1868** Thần đạo kép trở thành hình thức ưu thế của Thần đạo.
- 1868** Người Nhật đặt ra hệ thống sùng bái hoàng đế, một loại Quốc giáo (Thần đạo).
- 1868–71** Hoàng đế Meiji của Nhật ngược đãi các tín đồ Phật giáo.
- 1868–1945** Nho gia đóng vai trò quan trọng trong công cuộc Cải cách của Meiji: phục hồi địa vị thần thánh của hoàng đế (Thần đạo).
- 1869–1948** Cuộc đời Mohandas Karmachand Ghandi, tiếp nhận danh hiệu Thánh sư “Người có Tâm hồn Cao cả” (Ấn giáo).
- 1869** Xây Điện thờ Yasukuni ở Tokyo (Thần đạo).
- 1873** Thành lập hội Thống nhất các giáo đoàn Do Thái Mỹ (Do Thái giáo).

- 1874–1952** Cuộc đời Chain Weitzmann, nhà lãnh đạo có thể lực của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái (Do Thái giáo).
- 1875** Đại sư Dayananda Sarasvati thành lập Arya Samaj (Ấn giáo).
- 1881–1983** Cuộc đời Mordecai Kaplan, lãnh đạo phong trào và giảng dạy học thuyết cho rằng Do Thái là nền văn minh tiến bộ.
- 1881–hiện nay** Phục hồi chủ nghĩa dân tộc Do Thái có tên là chủ nghĩa Phục quốc Do Thái.
- 1885** Cương lĩnh Cải cách Pittsburgh (Do Thái giáo).
- 1890** Nathan Birnbaum nghĩ ra từ “chủ nghĩa Phục quốc Do Thái.”
- 1892** Baha’Allah, người coi mình là tiên tri, qua đời.
- 1896** Theodore Herzl tổ chức phong trào chính trị Phục quốc Do Thái.
- 1896–1977** Cuộc đời A. C. Bhaktivedanta trở thành *nhà tu hành khát thực* năm 1959 (Ấn giáo), nhân vật quan trọng của Hiệp hội Tri thức Krishna Quốc tế.
- 1896–1982** Cuộc đời Nirmala Sundari (Ấn giáo).
- 1897** Theodore Herzl triệu tập Đại hội Phục quốc lần đầu ở Basle.
- 1900** Thần đạo không còn được coi là tôn giáo mà là thái độ tôn kính hoàng đế.
- Thập niên 1900** Luật Ủy nhiệm của Anh trên vùng đất Thánh của Palestine.
- 1911** Thành lập Cộng hòa Trung Hoa. Khổng giáo và các hiền nhân ít được trọng vọng.
- 1912** Hoàng đế cuối cùng của Trung Hoa thoái vị.
- 1917** Cuộc Cách mạng Bolshevik
- 1924** Hội đồng giáo sĩ Do Thái của Mỹ trở thành nơi nương tựa của Tổ chức Do Thái Bảo thủ.
- 1924–29** Kinh sách Phật giáo xuất bản ở Tokyo.
- 1933** Khởi sự nạn tàn sát Do Thái (Do Thái giáo).
- 1933** Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba qua đời (Phật giáo).
- 1942** Người Do Thái trở về Israel hàng loạt.
- 1947** Thành lập nhà nước Do Thái.
- 1947** Chia cắt Ấn Độ thành Liên bang Ấn và Pakistan độc lập làm thành hai quốc gia Ấn giáo và Hồi giáo.
- 1948** Cuộc Cách mạng của Mao Trạch Đông; phá hủy các thể chế Khổng giáo; Đạo giáo thu hẹp lại.
- 1945** Tổng chỉ huy Liên quân, tướng Douglas McArthur, Hoàng đế không còn được coi là thần thánh trong Thần đạo.

- 1949** Người chần cừ người Ả Rập du cư tìm ra các Cuộn giấy ở Biển Chết (Do Thái giáo).
- 1949** Phong trào Dân tộc của người ủng hộ chủ nghĩa Cộng hòa khẳng khái cho rằng Khổng giáo tiêu biểu cho các giá trị Trung Hoa chính thống.
- 1949** Hiến pháp Ấn Độ đặt ra ngoài vòng pháp luật sự phân biệt xã hội của hệ thống đẳng cấp.
- 1950** Trung Quốc xâm lăng Tây Tạng, Đạt Lai Lạt Ma trốn qua Ấn Độ năm 1959.
- 1954–56** Kết tập Đại hội VI ở Rangoon, Miến Điện.
- 1956** Phật giáo kỷ niệm 2.500 năm tồn tại; B. R. Ambedkar lãnh đạo phong trào phục hưng ở Ấn Độ.
- Thập niên 1960** Maharishi Mahesh Yogi và những thầy dạy quần chúng khác truyền bá Ấn giáo ra ngoài Ấn Độ vào châu Âu và châu Mỹ.
- 1962–1965** Công đồng Vatican II (Kitô giáo).
- 1966–76** Chiến tranh Sáu Ngày giữa Israel và Ai Cập.
- 1971** Pakistan chia thành Pakistan và Bangladesh.
- 1976** Chủ tịch Mao Trạch Đông qua đời, cơ hội phát triển Phật và Đạo giáo.
- 1979** Ở Mecca, người yêu sách địa vị của Mahdi tìm cách nắm quyền chính trị, cố gắng nắm quyền kiểm soát vùng đất thánh trung tâm của Hồi giáo, Ka'ba.
- 1979** Các sinh viên Iran thuộc phái Shi'ite chiếm tào đại sứ Mỹ ở Tehran, công bố Cộng hòa Hồi giáo Iran.
- Thập niên 1980** Đạo giáo giành lại sự ưu ái ở Trung Quốc, các tu viện mở cửa lại.
- 1989** Vụ đàn áp ở Quảng trường Thiên An Môn.
- 1989** Hoàng đế Hirohito của Nhật băng hà, kết thúc kỷ nguyên Showa (Thần đạo).
- 1992** Lý Hồng Tử thành lập Pháp Luân Công (Đạo giáo).
- 1992** Tàn phá Babri-Masjid và bạo động ở nhiều thành phố Ấn Độ do sự ủng hộ của người Hindu liên quan đến nơi sinh được cho là của Rama ở Ayodhya.
- 1993** Hội nghị Tôn giáo Thế giới, Chicago.
- 1999** Nhà cầm quyền Trung Quốc cố ngăn cấm giáo phái Pháp Luân Công [Fa Lun Gong] (Đạo giáo).
- 2001** Dân số thế giới vượt qua sáu tỉ, Ấn Độ và Trung Quốc chiếm trên một phần ba nhân loại.

BỒI CẢNH CHUNG

NHỮNG CÁCH MINH ĐỊNH và CÁC PHƯƠNG PHÁP

LỊCH SỬ VÀ CÁC NGUỒN TÀI LIỆU

TÔN GIÁO LÀ GÌ?

Theo nghĩa rộng nhất, từ “tôn giáo” có nghĩa là sự trung tín với một tập hợp các niềm tin hay lời giảng dạy về những điều huyền bí về sự sống sâu xa nhất và khó hiểu nhất. Từ này phát xuất từ gốc La tinh cổ (*religo*) có nghĩa là “gắn bó” hay “ép buộc.” Những con người mộ đạo liên kết với nhau trong việc truy tìm chung nhằm hiểu một loạt vấn nạn phức tạp. Nguồn gốc sự sống là gì? Làm người có nghĩa gì? Phải chăng là có những lực lớn hơn con người chịu trách nhiệm định hình sự vật? Con người nên hành xử theo thiện ý như thế nào? Cuộc sống chỉ hữu hạn nơi đây hay còn kéo dài nữa? Nhưng việc truy cứu những giải đáp tối hậu là một quy trình phức tạp đòi hỏi sự đánh giá quân bình dữ liệu cung cấp từ ba nguồn chính: văn hóa, truyền thống, và kinh nghiệm cá nhân.

Khi chúng ta để cho các tiêu chuẩn văn hóa chi phối sự truy tìm của chúng ta, kết quả có thể là sự thỏa lòng với nguyên trạng mà trong đó, chẳng hạn như, “lối sống Mỹ” tự nó là câu trả lời. Tôn giáo và văn hóa luôn tác động lẫn nhau, nhưng nếu chúng ta thỏa mãn với nguyên trạng, kết quả có thể là một loại “tôn giáo ‘dân sự’ “ cần cỗi. Một thành phần quan trọng khác trong việc truy tìm là “truyền thống,” kho báu

phong phú của sự uyên thâm thiết thực được bảo tồn khắp nơi trong các dòng tộc và các cộng đồng địa phương. Nếu để mình quá “câu nệ” vào các giải pháp đã đi vào truyền thống này, chấp nhận một cách mẫn nguyện không hề thắc mắc tựa “lối mòn,” thì kết quả có thể bóp nghẹt sự thích hợp. Nhưng đâu là tính độc đáo trong toàn bộ điều này? Nếu tôi không tuyển chọn tích cực kinh nghiệm cá nhân của tôi, với sự giúp đỡ của cả văn hóa và truyền thống, tôi sẽ không tiến bộ trên đường truy cứu của tôi, cách tiếp cận cuộc sống của tôi sẽ bị thiên lệch và hết sức chủ quan. Tôn giáo là việc khẳng định cuộc sống thường xuyên. Nhưng nó cũng có thể ru con người vào mê muội. Tôn giáo có nghĩa là dần bước trên con đường truy tìm những giải đáp vượt quá những vẻ ngoài của sự vật, nhưng chất lượng của sự truy tìm đòi hỏi con người nỗ lực.

TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO LÀ GÌ?

“Truyền thống tôn giáo,” là từ được sử dụng xuyên suốt cuốn sách này, ý chỉ về nhiều hệ thống niềm tin và các giá trị khác nhau để xoay quanh đó các cộng đồng những người tin tôn giáo định hình suốt lịch sử và ngang qua trần thế này. Phần lớn độc giả thường quen với những tên thuộc các truyền thống tôn giáo lớn: Do Thái giáo, Kitô giáo, Hồi giáo, Ấn giáo, Phật giáo, Khổng giáo, Đạo giáo, và Thần đạo. Người ta dễ dàng mừng rỡ tưởng rằng các tín đồ của từng truyền thống ấy hầu như tin tưởng những điều giống nhau, nhưng đây chỉ là theo cách rất chung. Mỗi “siêu-truyền thống” ấy thực tế lại là một cụm hay một họ các truyền thống. Trong mỗi truyền thống có nhiều thêm thắt khác nhau, từ hàng tá “giáo hội” của Kitô giáo, tới các dòng Sunni và Shi’ite của Hồi giáo, tới những tiểu cộng đồng Thượng tọa bộ (Theravada) và Đại thừa của Phật giáo. Hẳn phải cần cả một thư viện gồm toàn những sách mô tả chi tiết những tương đồng và những dị biệt giữa các cộng đồng niềm tin khác nhau tiêu biểu bằng những truyền thống chính. Khảo sát này chạm vào những đỉnh điểm, nhưng nó giúp ích để nhớ rằng nó mới chỉ chạm tới bề mặt của một thực tại hết sức phức tạp. Chúng ta sẽ thấy chỉ ở một số để lại những ghi chép thành văn, và vì những lý do thực tế, chúng ta không thể kể đến những truyền thống, như những thổ dân châu Mỹ bản xứ, những người đã bảo tồn các di sản của họ dưới hình thức truyền khẩu.

VÌ SAO KHẢO CỔ HỌC LẠI QUAN TRỌNG TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU VỀ TÔN GIÁO?

Khảo cổ học là môn khảo cứu chứng cứ vật chất của các nền văn hóa và các nền văn minh quá vãng. Nó cung cấp cho chúng ta nguồn dữ liệu

to lớn để từ đó khôi phục, chỉ ít là ướm thử, những tình tiết về cách sinh sống của tổ tiên chúng ta và những gì họ tin tưởng. Được trang bị nào là bay xẻng và thìa muổng, những cái chổi và những cái bàn chải đánh răng để quét, những nhà khảo cổ học khó nhọc đào bới hết lớp khu định cư, thành phố, thư viện, và những nơi thờ phượng này tới những lớp khác. Không có những dữ liệu chi li của khảo cổ học, nhiều hiểu biết của chúng ta về trình thuật tôn giáo chỉ là sự suy đoán. Tiếc là, vì con người thường làm nhà cửa ở ngay lớp mặt, nhiều dữ liệu vẫn mãi bị chôn vùi.

NHÂN LOẠI HỌC ĐÓNG GÓP ĐƯỢC GÌ VÀO VIỆC NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO?

Làm việc gần gũi với các nhà khảo cổ học, những nhà nhân loại học tự nhiên và văn hóa thừa nhận những diễn giải về các tập tục, các hệ thống niềm tin, và các cơ cấu xã hội của tiền nhân. Nhiều điều trong số những gì họ khảo sát đóng góp cho việc tái tạo liên tục quá khứ xa xôi của tôn giáo khắp thế giới. Những nhà nhân loại học cũng rút ra được những tập dữ liệu về những cộng đồng đương đại từ những nghiên cứu dân tộc học. Sống giữa những xã hội truyền thống mà cội nguồn của chúng liên tục liên quan ngược về hàng ngàn năm trước, những nhà dân tộc học làm cho lịch sử tôn giáo được liên tục. Họ nghiên cứu hành vi và tìm cách phân biệt các nghi thức ma chay và tang chế, thần bí và sự cấm kỵ, việc hành hương và sự hy sinh, những gợi ý về những gì con người tin tưởng về ý nghĩa của cuộc sống. Phần lớn các xã hội mà những nhà nhân loại học thăm dò còn là những nền văn hóa truyền khẩu, vì thế họ thu thập nhiều dữ liệu bằng cách hòa mình sâu vào các lễ thói hàng ngày của các cộng đồng địa phương.

ĐÂU LÀ NHỮNG NGUỒN THEN CHỐT KHÁC VỀ LỊCH SỬ TÔN GIÁO?

Chúng ta tìm hiểu về lịch sử của những truyền thống tôn giáo phong phú và đa dạng nhờ vào những thành tựu của các thế hệ các nhà nghiên cứu tận tụy trong hàng loạt các môn học thuật. Các chuyên viên văn học đã ghi vào danh mục, phân tích, và dịch hàng ngàn tập các bản văn tôn giáo nói về các truyền thống lớn. Các sử gia đã không tách bạch nhưng thuật lại những tình tiết phức tạp về cách những cộng đồng niềm tin khác nhau tiến triển, lan rộng, và tương tác. Lịch sử về nghệ thuật cho thấy cách thức nghệ thuật và kiến trúc tôn giáo đưa ra những cái nhìn thấu suốt vào việc sống và giảng đạo mà các nguồn văn bản không thể tự diễn giải được. Cho đến thời gần đây, đại bộ phận nghệ thuật hữu hình và kiến trúc mà con người đã tạo ra là để

phục vụ các mục đích tôn giáo. Khoa âm nhạc dân tộc có thể gọi ra những manh mối về cảm nhận và kiểu thức của một truyền thống tôn giáo, vì, cùng với nghệ thuật và kiến trúc, rất nhiều âm nhạc và điệu nhảy truyền thống đang tuôn trào với hình tượng tôn giáo.

TÔN GIÁO SO SÁNH LÀ GÌ?

Tôn giáo so sánh viện vào tài liệu được mọi nguồn có sẵn cung cấp cho lịch sử tôn giáo. Các học giả tìm những tương đương khả dĩ giữa truyền thống này và truyền thống khác với niềm tin rằng những chủ đề chung có thể mang lại những cái nhìn thấu suốt vào cách thức các truyền thống phát triển và cách thức các giáo huấn bất đồng hoặc củng cố lẫn nhau. Chúng ta có thể nói, chẳng hạn, về những loại niềm tin hay thực hành nào là nét đặc trưng của truyền thống, cách những cộng đồng niềm tin khác nhau được tổ chức, những loại dấu hiệu và biểu tượng nào mà truyền thống sử dụng để diễn đạt những lời dạy chính, và những loại lịch đặc biệt nào mà các truyền thống khác nhau theo. Tôn giáo so sánh không chỉ nhìn vào những điểm tương đồng. Những khác biệt cũng là từng chút quan trọng. Và cuối cùng, những gì chúng ta đang đi tìm là sự thấu suốt còn lớn hơn được tạo nên trên bức tranh toàn diện đẹp và cân đối như sự yên thâm mang lại.

VĂN BẢN THÁNH HAY KINH THÁNH LÀ GÌ?

Tất cả những truyền thống được nghiên cứu trong sách này đều bao gồm nhiều áng văn thánh. Những bản văn thánh này thường được gọi là các kinh. Một số truyền thống xoay quanh một bản kinh duy nhất, cuốn sách được soạn qua một giai đoạn ngắn và có lẽ chỉ liên quan một nhân vật duy nhất; kinh Coran của Hồi giáo là một bản văn như vậy. Những bản văn khác đã phát sinh những bản văn thánh trong những giai đoạn kéo dài nhiều thế kỷ, tạo ra những kinh sách giống những hợp tuyển gồm những cuốn sách nhỏ hơn kết lại thành tập lớn; những kinh sách của Do Thái, thứ mà nhiều Kitô hữu gọi là Cựu ước, là một thí dụ. Còn có những truyền thống khác xoay quanh cả một thư viện các bản văn trải dài có khi tới hai thiên niên kỷ, đây là di sản vĩ đại của Ấn giáo. Thêm vào những bản văn thánh chính, nhiều truyền thống còn có những sưu tập các bản văn thứ yếu, vẫn được coi là cốt yếu nhưng hơi ít uy lực hơn. Hồi giáo có những Châm ngôn của Muhammad (*sách hadith*). Từ những bản văn chính và phụ có khi còn phát triển thêm áng văn chính thức cao dưới dạng sách dẫn giải về các kinh sách. Sách luật của Do Thái giáo còn cất giữ hàng trăm tập thuộc loại này.

KHẢO CỔ HỌC VÀ TÔN GIÁO: NHỮNG CUỘN SÁCH TỬ HẢI

Mùa xuân năm 1947, một thiếu niên chăn cừu du cư, Muhammad adh-Dhib, tìm được mười một cuộn sách cổ trong một cái hang nằm ở vách đá trên góc phải đông bắc Biển Chết. Chúng được gọi là Mười một Cuộn Sách Tử Hải bao gồm bảy bản thảo khác nhau. Qua nghiên cứu của E. L. Sukenik và những chuyên gia khác, mười một cuốn sách đã được xác nhận là những tài liệu chính thống của quần thể kỷ thứ II trước Công nguyên vào lúc xảy ra cuộc nổi dậy bất thành của người Do Thái chống lại Roma (66–70 Công nguyên). Những thủ bản được viết ra ở những nơi và thời điểm khác nhau bằng tiếng Do Thái và Xy-ri (tiếng của người cổ đại vùng thượng Lưỡng Hà châu). Chúng bao gồm những phần của vài cuốn Cựu ước, kinh ngụ tác (apocrypha) những lời cầu, những bài thánh ca, những chú giải, và luật lệ; bộ quan trọng nhất là “Sách Huấn giáo.” (The Manual of Discipline).

Giữa năm 1949 và 1956, việc khảo sát khảo cổ học ở vùng tây Biển Chết được G. Lankester Harding và Cha Roland De Vaux thực hiện. Hai vị này đã thăm dò vùng hang động nguyên thủy, phát hiện nhiều bản mảnh sách và bằng chứng về sự cư ngụ của con người. Phần lớn những hang động này nằm ở vùng phụ cận Khirbet Qumran, cách vùng hang động nguyên thủy chưa tới một dặm về phía nam, và trong khe núi Wadi Murabbaat khoảng mười dặm. Những thủ bản tìm thấy ở Wadi Murabbaat rất quan trọng, không như ở Khirbet Qumran, vì trong đó chúng cho thấy rằng Kinh thánh Do Thái đã định hình xong vào khoảng năm 140 Công nguyên. Những thủ bản Kinh thánh Khirbet Qumran cổ hơn cho thấy rằng kinh thánh còn đang được viết.

Những khám phá về các Cuộn Sách Tử Hải nằm trong số những phát hiện lớn nhất trong lịch sử khảo cổ hiện đại. Chúng soi sáng nhiều về đời sống tôn giáo và chính trị của dân Do Thái trong các thế kỷ trước và sau thời Chúa Giêsu. Thêm nữa, những tài liệu là rất quan trọng để hiểu về Kitô giáo thuở đầu. Những cuộn kinh thánh có niên đại sớm nhất hiện còn thì vào khoảng một ngàn năm. Những mảnh sách của tiên tri Isaiah được tìm thấy ở Wadi Murabbaat khớp với văn bản kinh thánh hiện hành, vì thế củng cố tính xác thực của những bản văn sau này.

MỐI LIÊN QUAN GIỮA KINH SÁCH VÀ “TRUYỀN THỐNG TRUYỀN KHẨU” LÀ GÌ?

Nhiều truyền thống lưu giữ những giáo huấn chỉ ở dạng truyền khẩu hoặc sự cử hành nghi lễ. Chẳng hạn các truyền thống của Thổ dân châu Mỹ và của người châu Phi được truyền lại qua những người kể chuyện của các bộ lạc và việc tái cử hành nghi thức dưới hình thức ca múa mang tính trình thuật thần thoại. Một số cộng đồng những người tin thấy nó

là cần thiết để truyền lại di sản khỏi bị mai một. Thế nhưng khi có các bản văn viết, tính “chân thực” của chúng cũng kém đi.

CÓ BAO NHIÊU LOẠI BẢN VĂN KINH SÁCH KHÁC NHAU?

Tác phẩm thánh hầu như đã được định hình. Phần lớn các bản văn cổ trong các truyền thống là những áng thơ, những bài thánh ca, những bài hát tạ ơn về những chiến công, hay những lời cầu để có được những vụ mùa bội thu. Những áng thơ đầu tiên có liên quan đặc trưng với những nghi thức tế tự và những loại thích ứng với các mục đích chuyên biệt như các lời tiên tri hoặc những lời bói toán hay những câu phù phép tạo uy thế cho những người nói ra. Những câu châm ngôn dưới dạng những câu ca dao tục ngữ dễ nhớ là thành phần gần với từng truyền thống. Rồi những trình thuật kể lại chi tiết những kỳ công của các thể lực thần thánh để đưa cộng đồng nhận ra sự hiện hữu của thần linh, được gọi là các thần thoại. Và một loại khác nữa là lịch sử của cộng đồng hoặc tiểu sử của nhân vật sáng lập. Những thể văn truyền khẩu này còn minh họa các nguyên lý chính của truyền thống bằng cách đưa ra tấm gương sinh động.

Những bản văn tiên tri có thể là thể thơ hay văn xuôi, nhưng dù là dạng nào, mục đích chính của chúng thường không để tiên đoán tương lai như người ta thường nghĩ. Các tiên tri nói “nhân danh” quyền lực thần thánh tối cao và sự tập trung của họ nhằm thay đổi (xã hội) lúc đó. Một loại bản văn tôn giáo quan trọng khác nữa là “sách khải huyền” thường sử dụng ngôn ngữ biểu trưng cao, mô tả chi tiết các sự cố mà tác giả đã “thấy được” bằng mắt hay trong giấc mơ. Những bản văn gây ấn tượng như thế thường dùng những lời tiên đoán về thời cuối cùng chuẩn bị diễn ra. Cuối cùng là những bản văn luật mang tính mệnh lệnh và những cấm đoán, nhưng chỉ vài bản văn thánh là hợp pháp hoàn toàn.

NHỮNG ĐẶC TRƯNG NÀO MÀ NHỮNG NGƯỜI TIN TÔN GIÁO ĐÓNG GÓP VÀO CÁC BẢN KINH CỦA HỌ?

Bốn đóng góp quan trọng cho các bản kinh là sự thiên khải đúng như vậy và trực tiếp, tính bất diệt, tính bất khả ngộ, và tính cảm hứng. Một số cộng đồng đức tin coi các bản văn thánh là lời nguyên văn, trực tiếp của thần linh, dù có được truyền đạt thông qua một con người đặc biệt. Kinh sách còn được mở ra theo thời gian, đôi khi kéo dài cả một giai đoạn dài của lịch sử. Dù có như vậy, một số truyền thống dạy rằng lời thánh này tồn tại vĩnh viễn trong trí của thần thánh nhưng đi vào thế giới vật chất bằng

TÔN GIÁO BANTU Ở CHÂU PHI CỔ

Bantu nằm trong số những tộc dân nổi bật nhất của châu Phi cổ đại. Phát xuất từ trung tây châu Phi, giữa vùng thảo nguyên và rừng, dân Bantu đã khởi di cư về phía nam và phía đông khoảng năm 1200 trước Công nguyên. Khoảng năm 1000 trước Công nguyên họ đã tới vùng trung Natal, nơi mà nay là Nam Phi.

Tôn giáo dính líu từng giai đoạn sống của con người ở hạ-Sahara thuộc châu Phi cổ. Từng bộ lạc có những niềm tin riêng, nhưng nguyên lý chung thì phổ biến cho tất cả. Phần lớn người dân nói tiếng Bantu tin rằng người chết tiếp tục ảnh hưởng cuộc sống của những người còn lại. Người ta cho rằng tổ tiên vẫn hiện diện trong tinh thần, đáng được tôn kính và quan tâm. Người ta đón tiếp tổ tiên về cùng dùng bữa hoặc làm người ngoại tổ tiên khi tổ tiên giận dữ. Những người châu Phi vùng hạ-Sahara cũng nhận ra nhiều sức mạnh siêu tự nhiên trong các lực thiên nhiên, cả nhân từ và nguy hiểm. Phần lớn các xã hội cũng tin vào một hữu thể tối cao là đáng quyền năng cao nhất, nguồn của toàn bộ điều thiện hảo và đức độ nhưng quá xa khiến con người khó hiểu thấu.

cách để con người có thể tiếp nhận được. Lời dạy ấy chắc chắn là hoàn hảo từng chi tiết vì nó đến từ một nguồn chính xác. Cuối cùng là tính linh hứng của các tác giả truyền lại sự thông tri ấy cho người viết là con người.

CÁC TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO HÒA NHẬP VÀO CÁC NỘI DUNG KINH SÁCH RA SAO?

Những truyền thống lấy kinh sách làm trung tâm đã mất nhiều thế kỷ để quyết định dứt khoát vấn đề những bản văn nào được kể là kinh sách và bản văn nào không. Quá trình toàn diện này được gọi là sự hình thành “kinh sách được công nhận.” Những bản văn thánh mà rốt cuộc được công bố là “hợp chuẩn” sẽ đáng tin cậy hơn. Đối với phần lớn truyền thống lớn hơn, xem chừng quá trình này trải qua nhiều thế hệ. Trong trường hợp kinh sách Hồi giáo phát triển khá ngắn và theo truyền thống liên quan với duy một nhân vật, lúc đầu quá trình này xem ra không mấy phức tạp. Việc nghiên cứu về kinh sách hợp chuẩn cho biết rất nhiều về lịch sử tôn giáo, vì nó tiết lộ rất nhiều về các niềm tin và giáo huấn như thế nào để được coi như trung tâm của một truyền thống.

TRÀO LƯU CHÍNH THỐNG GIỐNG NHƯ SỰ GIẢI THÍCH NGUYÊN VĂN KINH SÁCH?

Trào lưu chính thống là cách tiếp cận giáo huấn và các giá trị của tôn giáo nhấn mạnh sự tin cậy tuyệt đối và trực tiếp vào nguồn xa xưa nhất của truyền thống. Điều này thường có nghĩa là việc giải thích các bản văn thánh hết sức đúng với nguyên bản, nhưng cả trong số những người theo trào lưu chính thống theo sát bản văn nhất vẫn có biệt lệ hơn lệ thường.

CÁC NIỀM TIN TÔN GIÁO

TÍN ĐIỀU LÀ GÌ?

Theo khái niệm chung, “tín điều” chỉ về toàn bộ điều mà các thành viên của truyền thống tôn giáo tin. Theo thuật ngữ chuyên môn, truyền thống có nghĩa là một tuyên bố chính thức tóm tắt các điểm chính trong một hệ thống niềm tin. Những tuyên tín ấy có thể hết sức ngắn gọn để có thể ghi nhớ nhưng cũng có thể đủ dài để phải đọc mất vài ba phút. Các thành viên của nhiều truyền thống tôn giáo ràng buộc vào những tuyên tín ấy như một cách tái xác nhận sự đồng thuận với những niềm tin cốt lõi. Thỉnh thoảng các tuyên tín là những trích dẫn trực tiếp kinh thánh. Một số truyền thống tôn giáo lại thấy không cần những công thức tín điều.

NIỀM TIN CÓ GIỐNG ĐỨC TIN KHÔNG?

Có sự phân biệt giữa niềm tin và đức tin. Niềm tin, hoặc thường được hiểu hoặc là có liên quan với giáo lý đặc biệt, quy vào nội dung của giáo huấn trung tâm của truyền thống. Khi đạo hữu đọc lên một tín điều, chẳng hạn, họ xác tín rằng họ có chung một bộ niềm tin nào đó. Đức tin là hành vi hay cách thức tin vào hoặc tán đồng những thực tại mà con người không thể chứng minh dễ dàng như họ muốn. Người ta nói về “các hành vi” của đức tin và thường diễn tả đức tin như “bước nhảy” vào điều không hiểu được, hay như loại tín thác nền tảng. Không phải mọi niềm tin hay hành vi đức tin đều là tín ngưỡng tất yếu. Niềm tin thì vô khối trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta mà chúng ta cho là hiển nhiên, như lực hấp dẫn và bình minh. Niềm tin tôn giáo và đức tin xem ra mạo hiểm hơn, vì các đối tượng của chúng thường không là chủ đề cho sự phê

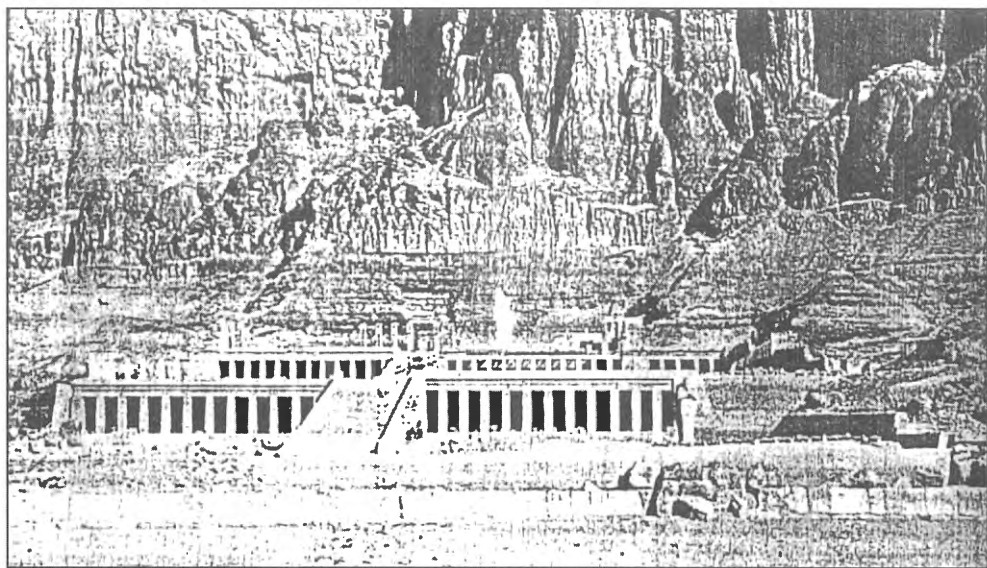
chuẩn của kinh nghiệm thực tế. Nhưng cuối cùng những gì phân biệt niềm tin tôn giáo và đức tin khỏi những thứ tương ứng có tính thế tục hơn là các đạo hữu đang muốn sống mà không cần chứng cứ thuyết phục.

TỪ MẠC KHẢI NGHĨA LÀ GÌ?

Mạc khải có nghĩa “kéo đi tấm màn che” bao phủ những điều bí ẩn nhất của cuộc sống để lộ ra ý nghĩa sâu thẳm của chúng. Các truyền thống tôn giáo giải thích nguồn gốc của chúng dưới dạng mạc khải trực tiếp của thần thánh thường dạy rằng tự sức mình con người không thể đạt được những chân lý tối thượng vì thế cần sự can thiệp siêu nhiên để tiếp cận những thực tại cứu rỗi. Điều này rất đúng với những truyền thống của Abraham, Do Thái giáo, Kitô giáo, và Hồi giáo. Một số tiểu cộng đồng trong những truyền thống ấy sở hữu hoàn toàn kho tàng đặc quyền và dành riêng của họ, khẳng định rằng chỉ một số được tuyển chọn trong muôn người để hưởng được từ quyền lực cứu rỗi do chính thần thánh tỏ cho biết. Những tiểu cộng đồng khác tạo thêm nhiều thích nghi hơn cho tính phổ quát của loài người, bỏ ngỏ một số khả năng mà những người không thuộc nhóm cùng quyền lợi có thể cùng hưởng sự mạc khải, nhưng chỉ gián tiếp và thứ yếu. Một số thần học gia nói về sự mạc khải “đặc biệt” của Thượng đế cho các truyền thống của riêng họ, với sự mạc khải rộng hơn hoặc “chung” hơn có giá trị cho những người khác. Những sự nhượng quyền này tiền giả định rằng những người ngoài nhóm ấy mất cơ hội hưởng lợi ở sự mạc khải cốt lõi. Những truyền thống dựa vào mạc khải mừng tượng sự khai mở của thần thánh như được một loạt sứ giả làm trung gian hòa giải, những người được gọi là các tiên tri, mỗi vị gửi cho những dân tộc đặc biệt để tái xác nhận những mặt khác nhau của thông điệp gốc gắn chặt với lịch sử.

CÁC TRUYỀN THỐNG KHÔNG TẬP TRUNG VÀO “MẠC KHẢI” NÓI GÌ VỀ NGUỒN CHÂN LÝ TÔN GIÁO?

Các truyền thống được mạc khải thừa nhận rằng chân lý được truyền xuống từ trên cao và được những con người được tuyển chọn “tiếp nhận.” Những người đôi khi được gọi là mẫu “tiên tri.” Từ viễn cảnh của họ, chân lý bất diệt vang vọng khắp cả. Trong truyền thống Hindu minh họa thông tri này theo những cách khác, nói rằng chân lý thần thánh được truyền từ xa xưa bởi “những người thấy và nghe.” Trong truyền thống bản xứ của Trung Hoa, các hiền nhân và các nhà cai trị ngầm nghĩ sâu xa những dấu hiệu xuất hiện quanh họ để hiểu “mệnh trời” bao



Mộ của Nữ hoàng Hatshepsut ở Thebes, thủ đô cũ của Tân Vương quốc, gần Deir el-Bahre ngày nay không xa Thung lũng các Vua, ở bờ tây sông Nile ngang qua từ Luxor, Ai Cập, khoảng năm 1480 trước Công nguyên.

hàm muôn vật. Truyền thống của Thần đạo Nhật Bản đưa ra một biến thể khác về chủ tố này, dẫn tới những suối nguồn vĩnh cửu của trí tuệ thiên nhiên để hướng dẫn vào cuộc sống hàng ngày.

“GIÁO ĐIỀU” VÀ “TÍN ĐIỀU” CÓ GIỐNG NHAU KHÔNG?

“Giáo điều” theo nghĩa chung có nghĩa là “lời giảng dạy” hay “lời chỉ dẫn” (xuất phát từ tiếng La tinh *doctrina*), cả hai là hoạt động và là tập hợp các niềm tin hay nguyên lý đặc biệt. Đôi khi nó được dùng theo nghĩa phi-tôn giáo, như trong cách nhìn địa chính trị được gọi là Học thuyết Monroe (lời cảnh báo rằng những chính phủ khác đưa ảnh hưởng quá mức vào châu Mỹ đừng ngạc nhiên nếu Hoa Kỳ đẩy lùi). Như một khái niệm tôn giáo, giáo thuyết có nghĩa đặc biệt là các lời dạy cá nhân mà một truyền thống nhận ra là điều thiết yếu. Một số truyền thống đánh đồng cộng đồng tôn giáo với sự tuân tín. Giáo thuyết phát sinh vì khát vọng muốn nắm giữ nó lại với nhau và gìn giữ trí tuệ lúc đầu tình nguyện được bao nhiêu nếu có thể. Giáo thuyết là thước đo vai trò của quyền lực trong truyền thống tôn giáo và đưa ra một khung sườn để nội dung niềm tin nương theo và để việc thực hành nghi thức và việc thờ cúng không mai một đi.

“Giáo điều” (phát xuất từ tiếng Hy Lạp *dokein*) thường chỉ về một

TÔN GIÁO Ở HY LẠP CỔ ĐẠI

Tôn giáo đúng là cốt lõi của nền văn hóa Hy Lạp cổ đại (3500–950 trước Công nguyên). Nó thấm đẫm mọi mặt của cuộc sống, kể cả nghệ thuật, y học, và khoa học. Người Hy Lạp tin rằng các Thần đã tạo ra Hy Lạp là một ốc đảo trật tự và bản thiện giữa các lực hỗn loạn luôn đe dọa lấn lướt họ. Công lý, đạo đức, và vẻ đẹp—được người Hy Lạp gọi là Ma’at—bao hàm hành vi hòa hợp với truyền thống ấy.

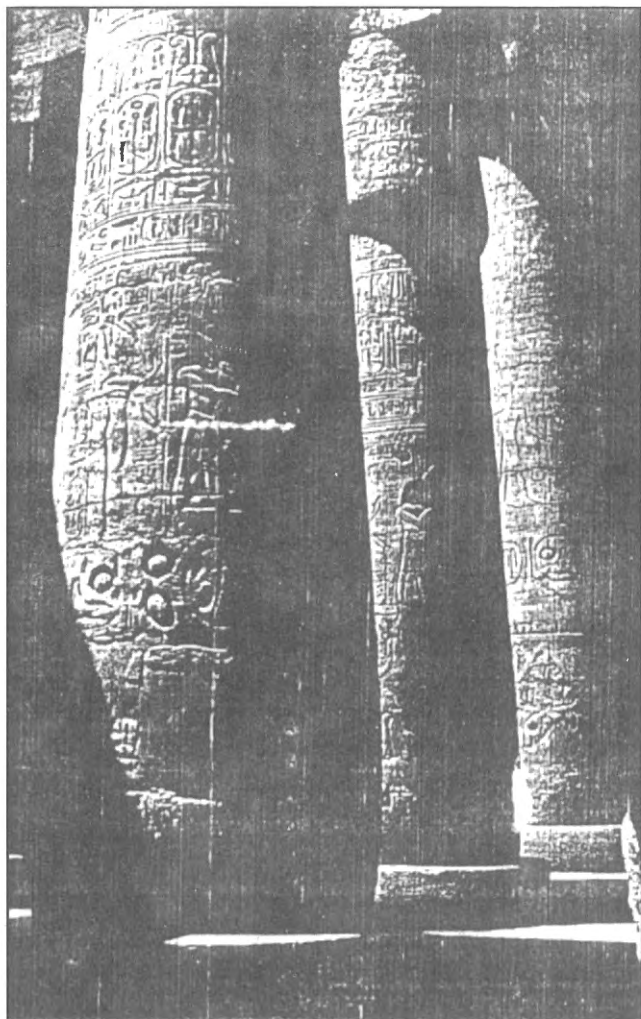
Tôn giáo Hy Lạp dường như ra nhiều thần thánh, một số là xa lạ nhưng có các đặc điểm của con người, những vị khác hẳn chẳng-người tí nào, nhưng chịu trách nhiệm về mọi mặt của cuộc sống, từ khi sinh cho đến lúc chết. Chúa tể của các thần là Amon-Re; được Aton, bề mặt tròn phẳng biểu tượng thần thái dương, hộ tống; Osiris, thần của cả sông Nile và vương quốc sự chết; và Isis, thần nguyệt cung, vợ của Osiris, mẹ của vũ trụ, nữ hoàng của thế giới. Mỗi thần được liên kết với một linh thú riêng—mèo, bò đực, cá sấu, hay bọ hung—và được cung tiến các điện thờ. Trong những điện này, có các tăng lữ điều hành, các nam và nữ thần giao tiếp với con người qua các tượng thờ. Dân thường cầu nguyện ở các cổng đền và thường không được vào bên trong, dù họ được phép nhìn trộm các thần Ai Cập trong những buổi rước xách lớn.

niềm tin hay quan điểm. Nhưng trong các nghiên cứu tôn giáo, giáo điều chỉ về sự minh định xa hơn của phạm trù giáo thuyết. Trong một số truyền thống tôn giáo, nhà thuyết giáo hay người có thẩm quyền có thể coi đó là cần thiết trong những hoàn cảnh lịch sử để làm sáng tỏ một giáo thuyết đặc biệt.

Cuối cùng, một điểm quan trọng khác nữa cần nhớ là: không phải mọi truyền thống đều có những công thức tín điều đặc biệt, không phải mọi truyền thống đều giải thích tỉ mỉ những phần đặc biệt của giáo thuyết. Nói cách khác, các truyền thống phi-giáo điều, phi-thần học thường không phát triển các hệ thống niềm tin để thực hiện chức năng là những chỉ báo “đỏ” buộc mọi người tin phải theo.

THẦN HỌC LÀ GÌ VÀ NHỮNG LOẠI VẤN NẠN NÀO KHIẾN NÓ ĐI TÌM CÂU GIẢI ĐÁP?

Thần học là cuộc thảo luận hay sự suy tưởng (*logos*) về Thượng đế (*theos*). Sự đa dạng rộng của các truyền thống tôn giáo tự nhiên lôi kéo vào một vài loại thần học như được hiểu theo nghĩa chung. Thần thoại



Những cột sen khổng lồ với những chữ viết tượng hình ở Đền Amon, thần Thái dương, ở Karnak gần thành phố Luxor, Ai Cập, trên bờ đông của sông Nile băng qua Thung lũng Các Vua, khoảng năm 1500 trước Công nguyên.

đúng là một loại “thần học truyền khẩu,” những phản ánh theo tự nhiên về thực tại tối cao. Một số truyền thống phát triển phương pháp thần học chính thức đầy đủ hơn. Trong những truyền thống ấy, thần học thường làm ba việc. Trước hết, nó bao hàm sự suy tư có hệ thống dựa trên các dữ liệu cơ bản, bao gồm kinh sách và/hay những lời giảng dạy của nhân vật sáng lập. Các thần học gia chọn ra và sắp xếp thành những chủ đề chính, chú giải theo các

nguồn nguyên bản nhằm làm sáng tỏ những tư tưởng chính về thực tại tối thượng (hay Thượng đế), con người, và thế giới vật chất. Khi làm như vậy, một cách hữu hiệu, họ giúp các thế hệ kế tin ban đầu định hình “trình thuật tổng thể” của cộng đồng, trình thuật mang tính hướng dẫn để qua đó những kẻ tin bắt đầu tạo ý nghĩa cuộc sống của họ. (Đối với người Do Thái, đây là câu chuyện về sự giải thoát dân của Thiên chúa khỏi ách nô lệ và đưa họ vào đất hứa; đối với các Kitô hữu, đây là cuộc đời, sự chết, và sự phục sinh của Chúa Giêsu, họ coi đó là chiến thắng sự đau khổ và sự chết). Thứ đến, các thần học gia bắt đầu công thức hóa cách thảo luận chuyên biệt về những lời giảng dạy chính của truyền thống. Vào giai đoạn này, ngôn ngữ thần học phát triển kỹ thuật và đặc

trung hơn. Lúc ấy thần học sử dụng bộ biểu tượng đòi hỏi sự huấn luyện chuyên biệt theo truyền thống riêng để hiểu rõ những gì nhà thần học phát biểu. Cuối cùng, các thần học gia *liên kết* các biểu tượng đặc trưng thành *hệ thống* tư tưởng duy nhất.

MỘT SỐ CHỦ ĐỀ CHÍNH TRONG NIỀM TIN TÔN GIÁO THƯỜNG LÀ GÌ?

Các tuyên bố về niềm tin đặc biệt khởi đi với những trình bày cơ bản minh định vị chủ thể của truyền thống và những kỳ công chính của vị đó nhân danh cộng đồng tín hữu. Những mô tả thần thánh và các sức mạnh tinh thần khác hiện rõ trong nhiều truyền thống, thường dưới dạng những chuyện kể được trau chuốt. Các tín hữu trong phần lớn các truyền thống này được dạy rằng họ sẽ được hưởng biết bao ân huệ từ vị chủ thể chỉ cần họ biết cách cầu xin. Một số truyền thống nhấn mạnh nhiều đến vai trò của người trung gian hay nhân vật sáng lập, nhất là chức năng chuyển sự mặc khải đến con người. Đôi khi những nhân vật ấy biểu tượng toàn bộ lịch sử kết giao giữa đáng tối cao với dân của vị ấy. Chủ đề chính tập trung vào các khái niệm về đời sau, và về cách giành được phần thưởng cao nhất và tránh hình phạt thảm khốc nhất.

“HUYỀN THOẠI” LÀ GÌ VÀ SAO NÓ LẠI QUAN TRỌNG ĐẾN THỂ KHI NGHIÊN CỨU VỀ TÔN GIÁO?

Nói chung, việc gìn giữ huyền thoại và thi ca lâu dài có tầm quan trọng. Có thể đối với những người ưa lý luận sẽ thấy những điều này có vẻ chướng, hoàn toàn bịa đặt. Hãy đọc lớn tiếng một bài về, có thể bạn không thể không cho là hay nhưng rồi thắc mắc là không biết chuyện ấy *có thật* không. Dù nó có thật hay không hoặc chỉ là sản phẩm của trí tưởng, nó vẫn giúp khơi gợi nguyên lý cơ bản để nghiên cứu các văn bản cổ—trước hết là cách văn bản đang cố thông tri. Huyền thoại và thi ca cùng có đặc điểm ấy: chúng khoác nhiều giá trị và ý nghĩa hơn, vượt trên thực sự kiện. Chúng phản ánh sâu sắc thân phận con người và bản chất của vũ trụ, luôn nói lên tầm nhìn về các nguyên nhân của sự thể tinh thần ẩn tàng, nhất là việc nhân cách hóa các quyền lực siêu nhiên. Trong xã hội tiến bộ về kỹ thuật, chuyện mừng tượng quả là khó tin, nhưng ta không thể hiểu hoạt động tôn giáo mà thiếu sự đánh giá đúng về nó.

TỪ “THỜI ĐẠI HOÀNG KIM” CÓ NGHĨA LÀ GÌ?

“Thời đại hoàng kim” ý chỉ sự trông đợi mang tính thời điểm của

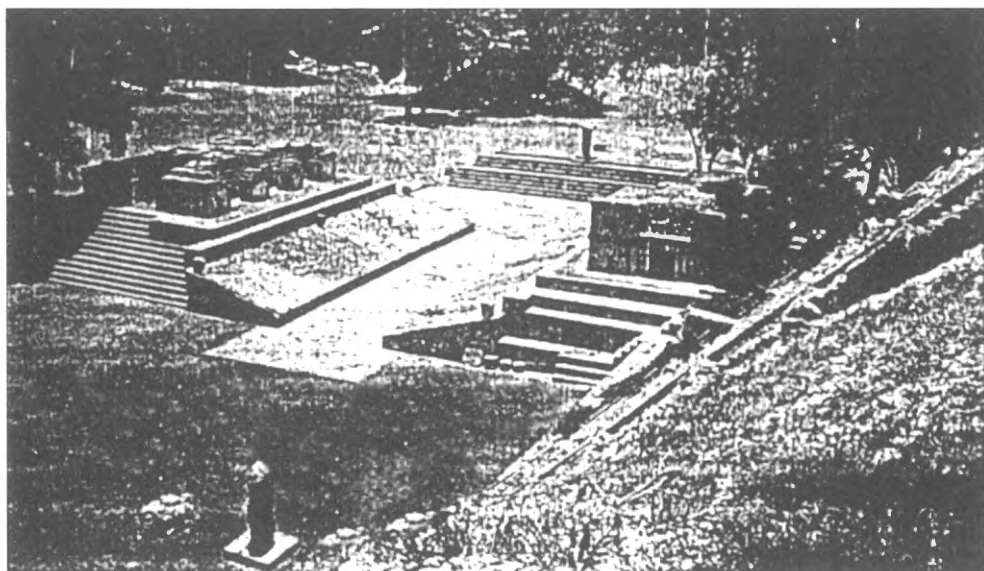
lịch sử nhân loại như một bước ngoặt đầy kịch tính, đánh dấu sự kết thúc và khởi đầu một thời kỳ. Nghĩa đen của thiên niên kỷ là ngàn năm, điểm ngoặt mà một số cộng đồng tôn giáo tin rằng sự trông chờ quan trọng mang tính lịch sử thể hiện một thiên mệnh mới.

VŨ TRỤ LUẬN TÔN GIÁO LÀ GÌ VÀ NÓ ĐỀ CẬP TỚI NHỮNG LOẠI VẤN ĐỀ NÀO?

Hầu như mỗi truyền thống tôn giáo đều đã phát triển những diễn giải riêng về nguồn gốc vũ trụ và ý nghĩa tinh thần của nó. Vũ trụ luận (việc trao đổi hay suy tư về vũ trụ) bao gồm những quan điểm truyền thống về thời gian và không gian và về ý nghĩa mà nó được khoác lên. Yếu tố chung trong vũ trụ luận là nguồn gốc của vũ trụ hay những khái niệm về sự hình thành của vũ trụ. Việc sáng tạo từ hư không là chủ đề đặc trưng về nguồn gốc của vũ trụ của Abraham. Các thuyết về nguồn gốc vũ trụ của châu Á rất phong phú, từ sự tiến hóa tự nhiên của quả trứng nguyên thủy, đến sự phát sinh trật tự của từng loài sinh vật, tới cuộc khiêu vũ mang tính vui đùa của thần thánh, hay sự phân chia thân thể của chính vị thần. Những biến thể khác nữa phải kể đến các hệ thống của vùng Địa Trung hải chịu ảnh hưởng của thuyết tân-Plato. Các thuyết này đặc biệt đề cập về cấu trúc hoặc trật tự vũ trụ, các nghi thức cúng tế. Thế giới này có thể là thực hoặc hư; lành hay dữ; là tác phẩm nghệ thuật hay kết quả của một sự tiến hóa bừa bãi; một lỗi lầm mà chính thượng đế muốn thay đổi tác động vào; một chốn dung thân vĩnh viễn hoặc chẳng khác gì một địa ngục mà con người muốn thoát ngay ra. Thời gian và sự thay đổi cũng được suy tư vũ trụ bận tâm, với những mô hình thẳng hay vòng đang hình thành những chọn lựa chính để hiểu xem tất cả đi về đâu.

NHÂN LOẠI HỌC TÔN GIÁO LÀ GÌ VÀ NHỮNG VẤN NẠN NÀO MÀ NÓ ĐẶT RA?

Gần như mọi truyền thống tôn giáo đều phát triển các quan điểm rất tường tận về điều mà nó mang lại ý nghĩa cho con người. Có hai chủ đề hết sức quan trọng nổi bật. Trước hết, có những vấn nạn về nguồn gốc và sự tạo ra con người. Những câu chuyện về khởi nguyên của con người suy tưởng về việc liệu con người được trực tiếp dựng lên hay phải qua một quá trình tiến hóa. Điều gì cấu thành “một con người?” Chúng ta vừa là tinh thần vừa là thể xác? Điều gì xảy ra khi thân thể chết đi—mà liệu có có hay không? Hoặc có điều gì đó tồn tại sau khi chết? Một số truyền thống đã tỉ mỉ soạn ra những phân tích tâm lý chi tiết của con người. Hai loại tâm lý tôn giáo phổ biến nổi bật hẳn. Trước nhất là có những điều ở trung tâm từng cá nhân là yếu tố vĩnh cửu, bất khả hủy diệt được gọi là “hồn” hoặc



Sân khiêu vũ trong các buổi cúng tế nhìn từ lồng cầu thang Hieroglyph trên kim tự tháp chính của vùng đất thánh Maya của Copan, Honduras, khoảng năm 500 Công nguyên.

“ngã đích thực.” Để trả lời câu hỏi điều gì xảy ra sau khi chết, có hai quan điểm nổi trội. Một chủ trương rằng mỗi cá nhân trải qua thế gian này chỉ một lần. Khi chết, hồn chuyển tới một mức khác, trải nghiệm nhiều kinh nghiệm mới, không bao giờ trở lại đây nữa. Quan điểm thứ hai dựa trên khái niệm cho rằng một số “bản ngã” không thể lường tượng ra nhưng vẫn có giới hạn tiếp tục hiện thân dưới nhiều dạng khác nhau trong vũ trụ này. Khi chết, mỗi hồn của sinh vật được tái sinh, cuối cùng tái hiện thân thành một dạng sống khác nào đó. Điều này được gọi là sự đầu thai (reincarnation) hay luân hồi (metempsychosis). Rất nhiều người hiện nay đang chịu ảnh hưởng của quan điểm này. Loại tâm lý tôn giáo quan trọng thứ hai, được tư tưởng Phật giáo cổ điển mô tả, phủ nhận có ngã hay hồn thực chất ở trung tâm con người. Tự thân cá tính là cơ cấu gắn kết với nhau bằng “chất keo” khát vọng bất xứng–khát vọng mạnh đến độ có thể kéo dài mãi vòng tái sinh và khổ ải qua việc suy nghĩ sai trái.

Một chủ đề nhân loại học quan trọng khác có thể gọi là đạo đức tôn giáo. Ở đây, những vấn nạn chính yếu về mối quan hệ con người nổi lên. Đối với mỗi tương quan con người-thần thánh, có phải con người là nô lệ? là những con rối? là những kẻ ăn mày? là những kẻ thừa kế của một cha mẹ giàu có? là các sứ giả của thần thánh cho những “kẻ ngoài cuộc” bất hạnh? Khái niệm về ân sủng là quan trọng trong tình huống này.

TÔN GIÁO CỦA NGƯỜI MAYA

Nền văn minh Maya của Mesoamérica phát triển lối sống nông thôn rất sớm, khởi từ khoảng năm 2500 trước Công nguyên ở những vùng đất thấp của rừng mưa nhiệt đới thuộc bắc Guatemala (vùng mà nay được biết là El Petén). Nền văn minh Maya được chia thành năm giai đoạn, khởi đi từ giai đoạn Hình thành khoảng năm 1500 trước Công nguyên, và kết thúc lúc người Tây Ban Nha đặt chân tới hồi thế kỷ XVI.

Tôn giáo là phần chính của đời sống hàng ngày của người Maya. Với trên một trăm sáu mươi vị thần khác nhau, người Maya phải tốn nhiều thời gian chay tịnh, cầu nguyện, và cúng bái các thần thánh hùng cầu cho mưa thuận gió hòa, an khang và thịnh vượng. Lực sáng tạo thế giới được quy cho là Hunab K'U, và đỉnh cây gòn được gọi là trục địa cầu, hay cây sự sống, được người ta nghĩ là để cư trú ở ba tầng vũ trụ: rễ là âm ty (Xibalba), thân là trần gian, và các cành là chốn thiên đàng. Cây cối được cho là điểm tựa của cuộc sống vì vai trò tuần hoàn mưa nắng của chúng, và người Maya tin rằng khi cây cối hết đi thì con người cũng chẳng còn. Họ có thần ngũ cốc, thần mưa, thần mặt trời, và nữ thần mặt trăng, trong số nhiều vị thần khác. Mỗi thần chi phối một phần cuộc sống của người Maya. Tỉ như nữ thần mặt trăng (Ix Chel) trông coi việc thuốc thang và canh cấy.

Tại các trung tâm lễ hội, các thầy tế cử hành các nghi lễ nhằm lôi cuốn mọi người cùng kết giao với thần thánh. Các tranh khắc và các bức họa Maya cho thấy hình ảnh những người đàn ông và đàn bà dùng gai, đá sắc trịnh trọng đâm vào các phần cơ thể để máu chảy ra và tăng cao trạng thái ý thức. Phụ nữ thường đâm vào lưỡi còn đàn ông đâm vào dương vật. Nếu họ bắt được kẻ thù, ngoài những nhục hình khác như tra tấn, chích máu, và chặt đầu, họ xé ngực ra để lấy tim cúng tế thần thánh.

Con người cần và có được bao nhiêu từ thượng đế, và tình trạng nào có thể giúp ích? Còn về mối quan hệ giữa con người với nhau thì các truyền thống tôn giáo đưa ra hàng loạt diễn giải. Nào là những con người là ruột thịt lại ghẻ lạnh nhau, thiếu sự hòa hợp, những kẻ thù tự nhiên chỉ có thể hy vọng tìm được sự hòa hoãn chẳng lấy gì làm dễ dàng, có lẽ cả những thực thể trung tính cũng “bốn cột” nhau chẳng khác gì những trái bida. Vấn đề khó chữa của những tình cảnh khổ đau của con người cũng được diễn giải nhiều cách: khổ đau đúng là hàng hà sa số, hệ quả của số phận cá nhân, trò chơi ác tâm của những ác lực của vũ trụ, hoặc có khi là hình thức của sự khất khe giúp con người sửa đổi. Những chọn lựa đạo đức nào là có giá trị như những giải pháp-phương tiện cứu rỗi? Mọi thứ là từ tấm lòng vị tha, từ việc trầm tư, và từ những hành động tốt.

THUYẾT MẠT THẾ LÀ GÌ?

“Thuyết mạt thế” (eschatology) phát xuất từ hai từ Hy Lạp có nghĩa là nghiên cứu (logos) những điều sau hết (eschata). Những điều sau hết ấy là sự chết, sự phán xét, thiên đàng, và địa ngục. Thêm nữa, thuyết mạt thế “vũ trụ” bao gồm giáo huấn về ngày tận cùng của thế giới. Thuyết này không riêng gì nơi các truyền thống Abraham, mà còn thấy ở các truyền thống có nguồn gốc châu Á. Các truyền thống có nguồn gốc Trung Đông thường phát triển quan điểm theo chiều dài lịch sử, có khởi đầu, giữa, và kết thúc, không bao giờ lặp lại. Các truyền thống có nguồn gốc châu Á thường có khuynh hướng theo quan điểm vòng về thời gian. Dù không thể lường tượng vòng thời gian ấy dài bao nhiêu, nó chỉ là một phần của thời gian bất tận, nên dù có đề cập tới thưởng phạt, nhưng họ không coi bất kỳ vương quốc nào là điểm dừng cuối cùng cho một con người. Luôn có cuộc sống khác nữa kế tiếp nhau, là hệ quả của nhau. Chỉ có truyền thống của Thần đạo của Nhật nói mù mờ về khái niệm của cuộc sống mai hậu.

TRIẾT HỌC TÔN GIÁO LÀ GÌ?

Một số triết gia chuyên tìm hiểu về tính hợp lý của các hệ thống niềm tin tôn giáo. Xa xưa có Thomas Aquinas (chết năm 1274) ở châu Âu, Ghazali (chết năm 1111) và Ibn Rushd (chết năm 1198) trong số các tín đồ Hồi giáo thời trung cổ, Shankara của Hindu (chết năm 820), và xưa hơn nữa có Nararjuna của Phật giáo (khoảng 150–250). “Ngũ chứng về sự hiện hữu của Thượng đế” của Thomas Aquinas nằm trong số những thẩm tra nổi tiếng nhất về loại này. Các triết gia về tôn giáo cất công gìn giữ ngôn ngữ tôn giáo và những xác quyết chân lý. Cùng với việc nỗ lực biện hộ phải lẽ các niềm tin tôn giáo, ngành phụ trong triết học tôn giáo giải quyết sự phân tích rối rắm các dạng khác nhau về sự diễn đạt tôn giáo. Nó phân tích ngôn ngữ, nghi lễ, và những tuyên bố về niềm tin của tôn giáo theo tính hữu lý của chúng. Cuối cùng, mỗi truyền thống tôn giáo chính, trong các giai đoạn của lịch sử của nó, đã phát triển song song các trường phái triết học có tác động như những luận thuyết kích thích hoặc phản bác.

THUẬT NGỮ “THẦN HỌC TỰ NHIÊN” CÓ NGHĨA LÀ GÌ?

Thần học tự nhiên (natural theology), đôi khi được gọi là thần lý học/biện thần luận (theodicy) [khoa nghiên cứu về công lý của thần thánh–theou dike], thực ra là một ngành của triết học tôn giáo. Nó được gọi là “tự nhiên” để biểu thị lý do là nó không phải sự thiên khả hay một cách thức thông tri nào của thần thánh, mà là nguồn chân lý nó có

thể khám phá. Chủ đề của môn này là bản chất của hữu thể thần thánh được diễn đạt theo những gì được tin là các tác động của lực thần thánh trong thế giới. Nói khác đi là, nó tiền giả định rằng con người có thể khởi đi với thế giới như họ thấy nó và đi đến một nhận thức nào đó về một trong những công trình của nó mà họ tin chắc là thế. Những vấn nạn về vấn đề là liệu Thượng đế có là chủ thể đổi thay, hoặc sao thần thánh lại để sự ác và khổ đau lan tràn khắp thế gian này, là phần quan trọng của môn này. Thần học tự nhiên còn khai phá những mặt như thế về hồn con người như tự do đạo đức và sự bất tử của nó. Những hình thức của thần học tự nhiên diễn ra khác nhau theo các truyền thống tôn giáo, nhưng nó phát triển mạnh với các truyền thống triết học châu Âu.

VÌ SAO CÁC NIỀM TIN TÔN GIÁO THƯỜNG ĐƯỢC COI LÀ CÓ LIÊN QUAN VỚI TÍNH BẤT KHOAN NHƯỢNG?

Con người không thích những chuyện mập mờ, nghĩa là đúng, sai phải rạch ròi. Từ đó chúng ta có sự phân biệt “chính,” “tà.” Tính bất khoan nhượng giữa các tôn giáo là một điều tồi tệ ghê gớm, được những kẻ xấu khai thác, về mặt lịch sử, làm cho chúng ta trở nên hẹp hòi. Nói khác đi, chiến tranh hiểm khi xảy ra vì những lý do thuần tôn giáo. Các cộng đồng tôn giáo thường phát triển hài hòa bên nhau. Khi có vấn đề, những vấn đề hầu như luôn khởi từ lý do chính trị, kinh tế, và xã hội.

PHÉP LẠ/MÀU LÀ GÌ?

Phép màu/lạ được xác định là sự phá đổ rành rành các quy luật tự nhiên, bất chấp sự giải thích hữu lý để thừa nhận đây là sự can thiệp của thần thánh. Người ta đọc được các phép màu trong các bản văn thánh của phần lớn các truyền thống tôn giáo chính, nhưng không hẳn chúng đáp ứng mục đích của các truyền thống khác nhau. Thế nhưng, phép màu không chỉ là “thứ thêm vào” nhất thời được tung vào để mua vui quần chúng, mà là thành phần tích hợp của một số hệ thống niềm tin. Một số truyền thống coi phép lạ như món quà tặng từ suối nguồn của thượng đế ban cho những con người đặc biệt, là các tiên tri hay những vị thánh, nhằm thiết lập uy thế tinh thần của họ. Phép lạ có thể xoay quanh một hành động biểu trưng nào đó, có thể không đưa lại kết quả phi thường, chứa đựng thông điệp trung tâm.

CÁC DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG

DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG KHÁC NHAU RA SAO?

Theo nghĩa chung dấu hiệu là bất kỳ dấu chỉ nào đọc hoặc nhìn được chuyển tải một thông báo cơ bản nào đó. Chữ P hoa bên trong cái vòng tròn, được gạch chéo bằng thanh chéo, được mọi người hiểu là “Không được đậu xe,” không chuyển tải ý nghĩa gì thêm. Trong ngôn ngữ nghiên cứu tôn giáo, dấu hiệu là vật hay hành vi thông tri một ý nghĩa tôn giáo đặc biệt. Các thành viên của bất kỳ truyền thống nào lớn lên đều học được ngôn ngữ của hệ thống dấu hiệu của truyền thống của họ. Các điệu bộ và các dụng cụ được dùng trong nghi lễ bao gồm một trong những phạm trù chung nhất này. Cái cúi chào, việc bái gối, hành động vỗ tay, ngọn nến được thắp lên, tất cả đều có chức năng như những dấu hiệu gợi lên một tâm trạng hay bầu khí nào đó. Những vật thể hay những hành động được sử dụng theo cách này không nhất thiết mang những ý nghĩa phức tạp. Thế nhưng, một số thông tri những hàm ý chuyên biệt hơn và có khi là bí ẩn.

Biểu tượng là vật thể biểu thị một thực tại nhất định hơn là tự thân nó. Phần lớn truyền thống tôn giáo sử dụng những biểu tượng để nhắc nhở các tín đồ về những thực tại chính của lòng tin, đôi khi vì thực tại ấy quá thánh thiêng khó diễn tả, nhưng có khi vì nó đơn giản, dễ sử dụng dùng sự vật biểu trưng. Những biểu tượng hữu hình được gọi là “hình tượng” của một nhân vật thánh, chẳng hạn ngay vàng trống không biểu thị Đức Kitô, còn chú ngựa không người cưỡi chỉ về Đức Phật.

Ý NGHĨA TÔN GIÁO CỦA TỪ “THÁNH TÍCH”?

Thánh tích là vật nhắc nhở về sự hiện diện tinh thần của một nhân vật quyền thế nào đó trong tôn giáo. Theo nghĩa này người ta có thể bảo thánh tích là một loại dấu hiệu. Những thánh tích quan trọng nhất thường là những phần chia của thân thể của nhân vật thánh, bao gồm xương, răng, sọ, tro hỏa táng, v.v., hay là những vật dụng thuộc về nhân vật thánh ấy, như những mảnh áo quần, sách vở, nữ trang, có khi chỉ là những thứ mà họ chạm tới, hoặc chỉ là những dấu tay của họ. Thánh tích ý nghĩa nhất là hòm thánh tích hay mộ phần của những nhân vật này. Những vùng được công bố có thánh tích như thế thường trở thành nơi hành hương của các tín đồ.

SỰ KHÁC NHAU GIỮA “BÙA HỘ MỆNH/THÁNH TƯỢNG ĐEO THEO NGƯỜI” VÀ “BÙA/PHÙ?”

Bùa hộ mệnh và phù đều là những vật biểu tượng diễn tả niềm tin chung của những người cùng tôn giáo. Bùa hộ mệnh bảo vệ người đeo khỏi những thế lực xấu, còn phù thực ra là để thu hút những năng lượng tốt, chẳng hạn những cọng cỏ ba lá xếp vòng và hai bàn chân của thỏ thường là những phù không thuộc tôn giáo để cầu may mắn. Nhưng cũng có khi thánh tượng cũng được sử dụng như loại phù, chẳng hạn người Công giáo chôn tượng thánh Joseph ở sân trước để hy vọng có khách sớm tới mua nhà. Cả hai biểu tượng này đều hữu ích khi nghiên cứu tôn giáo vì chúng cho thấy sự tương tác giữa niềm tin tôn giáo và phong tục văn hóa ở mỗi nơi.

THÀNH VIÊN, CỘNG ĐỒNG, TÍNH ĐA DẠNG

NHỮNG CỘNG ĐỒNG “GỐC,” “ĐÃ MINH ĐỊNH,” VÀ “PHỔ QUÁT” LÀ GÌ?

Từ viễn cảnh xa của chỉ ít vài thế kỷ chúng ta có thể nhìn lại vào lịch sử để tìm nguồn gốc của các truyền thống tôn giáo chính. Dù chúng ta sẽ chẳng bao giờ nắm chắc khởi nguồn của một truyền thống, hay khi nào nó trở thành đủ phân biệt khỏi môi trường tôn giáo xung quanh để minh định là một thực thể riêng biệt. Chúng ta có thể phát triển một số khái niệm chung. Nhưng nó giúp ta nhớ rằng phần lớn phán đoán của chúng ta theo quan hệ này đều tương đối. Thí dụ, có phải Do Thái giáo là truyền thống gốc của Kitô giáo? Có đúng là Ấn giáo là truyền thống gốc của Phật giáo? Nếu thế, có khi chúng ta cần nói rằng Do Thái giáo và Ấn giáo cũng là các truyền thống “cội nguồn,” vì quá nhiều phát triển thêm nữa đến từ Kitô giáo và Phật giáo. Dù chúng ta sử dụng bộ từ vựng này thế nào, điều quan trọng là hiểu ra sự tương quan chặt chẽ giữa nhiều truyền thống tôn giáo chính. Những vạch đường giữa chúng chẳng bao giờ quá thông thoáng và quá chặt như chúng ta nghĩ. Các truyền thống đã minh định [đôi khi được đồng nhất hóa bằng từ *giáo hội* (ecclesia)], như Giáo hội Anh và Phật giáo ở Thái Lan là hai thí dụ. Các cộng đồng phổ quát cũng là những cộng đồng đã minh định ở nhiều bối cảnh quốc gia hay văn hóa, như Hồi giáo dòng Suni và Công giáo Roma.

LY GIÁO LÀ GÌ?

Ly giáo (schism) phát xuất từ tiếng Hy Lạp (*schismos*) có nghĩa là “sự

đoạn tuyệt, sự đổ bể, sự tách ra.” Dù nói đúng ra thì về mặt kỹ thuật từ này được dùng để hiểu những thay đổi tương tự ở các truyền thống khác nhau. Ly giáo xảy ra khi một phe phái trong cộng đồng tôn giáo lớn hơn quyết “rũ áo” ra đi và khẳng định sự độc lập của nó khỏi thân chính. Động lực của sự chia cách này còn có thể bắt nguồn từ nhóm “gốc” phê bình nhóm nhỏ và đòi buộc là hoặc họ phải thay đổi hoặc cứ việc ra đi. Hậu quả có thể còn phát sinh nhiều nhóm phụ thêm nữa. Những lý do để ly giáo thường thuộc học thuyết mang vẻ bề ngoài và hai bên cứ khẳng khẳng về quan điểm riêng. Tuy nhiên, những vấn đề thần học thế nào chẳng có những hàm ý xã hội và chính trị, những đổi thay này hiếm khi mang tính thần học thuần túy. Những tộc dân cũng gây ra một số ly giáo quan trọng. Một số ly giáo đi đến chỗ thành lập một truyền thống tôn giáo hoàn toàn mới—tỉ như sự phát sinh của Kitô giáo khỏi Do Thái giáo hay sự phát triển của Phật giáo khỏi Ấn giáo. Ngoài ra cũng có những truyền thống phụ tiếp tục tự đồng hóa là thành viên của cộng đồng tôn giáo lớn hơn.

GIÁO PHÁI LÀ GÌ?

Từ giáo phái (denomination) phát xuất từ việc sử dụng thông thường trong những nghiên cứu tôn giáo có liên quan tới “những giáo hội” Kitô giáo khác nhau phát sinh thành thực thể trong cuộc Cải cách của Tin Lành. Nhưng chúng ta cũng có thể sử dụng từ này liên quan với những phát triển của các truyền thống khác. Nhìn chung, các giáo phái khác nhau chủ yếu trên cơ sở tổ chức hơn là học thuyết. Vì thế các thành viên của một giáo phái thường không xem các thành viên của giáo phái khác là cố chấp về mặt tôn giáo. Có điều, các giáo phái thường không phát triển những cách sống và diễn đạt tôn giáo mang đặc điểm riêng, ngõ hầu qua nhiều thế kỷ nó có thể khác với giáo phái khác hơn là chỉ về mặt cơ cấu và cai quản. Một số học giả còn có quan điểm là các giáo phái được thôi thúc bởi tinh thần cải cách triệt để chứ không đơn thuần chỉ là những biến thể về tổ chức. Hơn nữa, một số giáo phái có khi đã hình thành dọc theo các tuyến sắc tộc hoặc tầng kinh tế xã hội. Dầu sao, các giáo phái thường giữ được chút gì bao hàm hơn theo các tiêu chí của họ về tư cách hội viên hơn là các môn phái, vẫn giữ được nét cốt lõi của các tổ chức gốc mà từ đó chúng phát sinh.

CÁCH MINH ĐỊNH MỘT MÔN PHÁI? SỰ KHÁC NHAU GIỮA MỘT TÂN GIÁO VÀ MÔN PHÁI?

“Môn phái” là từ khái quát biểu thị bất kỳ nhóm nào thừa nhận sự lãnh đạo chung và có cùng bộ niềm tin. Từ này phát xuất từ động từ của

tiếng La tinh *sequi*, theo, và nó thường được các thành viên của các truyền thống lớn hơn dùng theo nghĩa xấu để chỉ những nhóm gây rắc rối hoặc bất tuân. Đặc điểm quan trọng của môn phái là khuynh hướng mang tính loại trừ, dựa trên khái niệm là, những kẻ tin “thực” phải đo bằng tiêu chuẩn cao hơn tiêu chuẩn chung chung của người khác được gọi là có ngoan đạo. Vì thế các phong trào của môn phái thường là kết quả của những nỗ lực nhằm cải cách ngay trong truyền thống tôn giáo được một nhà lãnh đạo nào đó đẩy lên từ các chức sắc nhận ra rằng truyền thống ấy đã đánh mất mục đích gốc của nó. Một số môn phái cuối cùng lại thành một tập hợp lớn về mặt xã hội và lại mang tính chất cơ chế.

Tân giáo (new religious movement) không giống môn phái đúng nghĩa vì chúng không phát sinh từ những cộng đồng tôn giáo lớn hơn, và thường là những nhóm khá nhỏ. Lãnh đạo của tân giáo tự nhận thẩm quyền của mình dựa trên sự mạc khải trực tiếp, mới mẻ hay trực quan đặc biệt, mới mẻ và sự diễn giải các nguồn chính như Kinh thánh.. Khi vị lãnh đạo qua đi, tân giáo thường chết theo. Một số tân giáo thường nhắm tới bối cảnh “thời cánh chung” nên sẵn sàng làm bất cứ điều gì mà họ cho là cần thiết nhằm tạo thuận lợi cho ngày sau hết ấy.

SỰ RÚT PHÉP THÔNG CÔNG HAY VIỆC TRỤC XUẤT KHỎI GIÁO HỘI LÀ GÌ?

Rút phép thông công (excommunication) là tiến trình mà do đó một cá nhân hay một nhóm khước từ việc bác bỏ những quan điểm hay tục lệ không được chấp nhận nào đó nên bị tách khỏi cộng đồng tín hữu. Dù trình tự pháp lý này liên quan đặc biệt với giáo hội Công giáo Rô-ma, nhiều thể chế khác cũng sử dụng thể lệ tương tự như thế. Những hình thức của nó có thể là việc trục xuất hẳn hay chỉ là “sự xa lánh,” nhưng cũng có khi là hình phạt phải chết.

LIÊN QUAN GIỮA TÍNH CHÍNH THỐNG VÀ DỊ GIÁO? VÀ TÍNH KHÔNG CHÍNH THỐNG LÀ GÌ?

Tính chính thống (orthodoxy) [xuất phát từ tiếng Hy Lạp *orthē doxe*, “chính kiến” (correct opinion)] hiểu theo nghĩa là khác với tính không chính thống (heterodoxy) [phát xuất từ tiếng Hy Lạp *hetere doxe*, “dị kiến” (variant opinion)]. Tính không chính thống là một phạm trù khái quát được dùng để chỉ bất kỳ hay tất cả quan điểm học thuyết dị biệt với tư tưởng chủ đạo theo truyền thống. Dị giáo (phát xuất từ tiếng Hy Lạp, *haireo*, “chiếm hữu, chọn lựa, quyết định”—nói cách khác, chiếm vị trí) là một trong những đường lối có đặc tính là không chính thống. Nói chung,

TÔN GIÁO TRÊN MÀN BẠC

Ben-Hur (1959). Phiên bản phim thứ ba của các ngôi sao điện ảnh Lew Wallace, Charlton Heston trong vai người Do Thái thuộc Palestine chiến đấu với đế quốc Roma vào thời Đức Kitô. Cuộc đua xe ngựa ngoạn mục được mừng tượng và được đóng một cách hoành tráng.

Kinh thánh... Vào Thời đầu (1966). Mang lại sức sống cho cuốn Sáng thế ký, bao gồm những chuyện về Adam và Eve, Cain và Abel, cùng chuyện Noah với trận lụt. Các diễn viên gạo cội gồm George C. Scott, Richard Harris, Stephen Boyd, Peter O'Toole, và Ava Gardner.

David và Bathsheba (1951). Câu chuyện Thánh kinh sinh động, hoành tráng và sặc sỡ với Gregory Peck và Susan Hayward thủ vai chính.

El Cid (1961). Thuật lại cuộc đời của Rodrigo Diaz, biệt danh El Cid, anh hùng Kitô giáo huyền thoại thế kỷ XI, đã giải phóng Tây Ban Nha khỏi quân xâm lược Ma Rốc.

Người của Mọi Thời (1966). Phim tiểu sử đoạt giải Oscar liên quan đến cuộc đời và sự tuần đạo sau này của Sir Thomas More, đại pháp quan của Anh thế kỷ XVI.

Mười điều răn (1956). Nói về cuộc đời Moses đưa dân ra khỏi đất Ai Cập.

dị giáo là chủ tâm chống lại những gì được thiết lập của truyền thống tôn giáo và được thừa nhận rộng rãi. Có những quan điểm không chính thống được phép trong khi cũng có một số quan điểm bị coi là mối nguy cho sự cố kết của cộng đồng. Để tránh hiểm họa này, các cộng đồng tôn giáo thường thấy rằng cần phải giới hạn sự lệch lạc về niềm tin.

SỰ BỘI GIÁO LÀ GÌ?

Từ “bội giáo” (apostasy) xuất phát từ tiếng Hy Lạp *apo-stasis*—nghĩa đen là “đứng riêng ra,” sau thành “sự nổi loạn hay ly khai”. Nó khác với dị giáo ở một số mặt quan trọng, nhưng việc nắm giữ các quan điểm dị giáo này không hẳn có nghĩa chối bỏ truyền thống tôn giáo. Nói cách khác, dị giáo có nghĩa là một loại bác bỏ các giáo huấn có chọn lọc. Sự bội giáo bao hàm ý là sự bác bỏ toàn bộ truyền thống đức tin và quay về các quan điểm trước đây hay quay qua một truyền thống khác. Tỉ như các Kitô hữu lúc đầu trở lại tình trạng ngoại đạo, và một số người A Rập du cư thế kỷ thứ VII theo đạo Hồi đã bỏ Hồi giáo khi Muhammad qua đời,

quay lại các đường lối bộ tộc xa xưa. Những hình phạt chính thức đối với cả người bội giáo và dị giáo thường nặng, có khi phải chết. Dưới thời Constantine, các Kitô hữu bội giáo chịu các hình thức rất tàn nhẫn và bị mất các quyền hợp pháp.

TỪ CẢI ĐẠO CÓ NGHĨA LÀ GÌ?

Từ này phát xuất tiếng La tinh *convertere*, có nghĩa là “đổi hướng,” một quá trình thay đổi gây ấn tượng sâu sắc. Sự cải đạo có thể có nghĩa là sự chuyển đổi lòng thành hay tư cách thành viên từ tôn giáo này qua tôn giáo khác. Khi sự cải đạo mang tính chính thức, nó bao hàm sự bác bỏ niềm tin trước đây của một người, nhưng thường có nghĩa là sự khẳng định tư cách thành viên trong một nhóm mới. Việc thừa nhận một người cải đạo nơi mỗi tôn giáo mỗi khác. Một số truyền thống đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng và lâu dài, trong đó có việc học giáo lý của hệ thống niềm tin mới, thực thi những nghi lễ nhập đạo đặc biệt, nhưng cũng có những truyền thống không phức tạp hóa các thủ tục này. Một số truyền thống đi tìm lại những người cải đạo nhưng cũng có những truyền thống chẳng quan tâm gì về mặt này.

Cũng có một hình thức cải đạo quan trọng nữa là những nhân vật vai vế trong tôn giáo nói về những trải nghiệm làm rung động tâm hồn khiến họ đi tìm một đường lối tái khẳng định về mặt tinh thần. Họ không thay đổi tôn giáo nhưng thay đổi cách hiểu mới và sâu sắc hơn.

CÓ PHẢI MỌI TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO ĐỀU SAI PHÁI CÁC NHÀ TRUYỀN GIÁO ĐI?

Quan điểm truyền giáo của mỗi tôn giáo mỗi khác. Kitô giáo, Hồi giáo, và Phật giáo là ba truyền thống truyền giáo lớn, nhưng mỗi tôn giáo này có những nhấn mạnh khá khác nhau về hoạt động truyền giáo. Một số nhóm Kitô hữu hỗ trợ mạnh các hoạt động truyền giáo khắp thế giới, chỉ ít là gián tiếp qua việc cung hiến riêng. Hồi giáo cũng có lịch sử hoạt động truyền giáo mạnh. Phần lớn tín đồ Hồi giáo coi việc “mời gọi” (dawah) người khác vào đạo là bốn phận cơ bản. Công cuộc truyền giáo của Phật giáo, nhất là giữa khoảng năm 300 trước Công nguyên và năm 600 Công nguyên, đã truyền bá đức tin của họ từ Ấn Độ ra khắp các vùng trung, đông, và đông nam Á. Thời nay, một vài nhóm Ấn giáo, như các Hội International Society for Krishna Consciousness và Vedanta Society, cũng tích cực truyền bá niềm tin của họ.

THÀNH THÁNH LÀ GÌ VÀ NHỮNG THÀNH PHỐ THẾ NÀO MỚI TRỞ THÀNH THÁNH ĐỊA?

Hàng tá thành phố, tỉnh thành, và làng mạc khắp trái đất đã trở thành những thánh địa. Thường đây là những nơi xảy ra một biến cố mạc khải khác thường. Một số người chọn định cư quanh khu vực thánh, sau đó việc định cư này ngày càng phát triển. Qua hàng thế kỷ, thành thánh ngày càng liên quan đến tôn giáo hơn, để rồi các tín hữu coi nơi đó là chốn mà hầu như chuyện gì diễn ra ở đây đều có ý nghĩa.

NHỮNG VẤN ĐỀ GÌ TẠO TRIỂN VỌNG CHO HÔN NHÂN KHÁC TÔN GIÁO?

Quan điểm về hôn nhân giữa những người khác tôn giáo đã thay đổi đáng kể. Ở một số truyền thống, sự hợp nhất này tương đối ít được đặt thành vấn đề, nhưng nhiều truyền thống khác hoặc cấm đoán hoặc coi đó là một ngoại lệ không thể xem thường và đề ra những hạn chế rõ ràng những cuộc hôn nhân như vậy, nhất là nơi người Hồi giáo và Công giáo với lý do là ảnh hưởng việc giáo dục tôn giáo cho con cái.

ĐỐI THOẠI LIÊN TÔN LÀ GÌ?

Là việc các giáo hội Kitô và các giáo phái tìm cách xích lại gần nhau và thông hiểu nhau, không hẳn nghĩ tới chuyện sẽ đưa đến sự hiệp nhất. Chẳng hạn hiện nay có các tổ chức như Hồi giáo-Kitô giáo, Phật giáo-Kitô giáo nhằm xúc tiến sự đối thoại. Những nỗ lực về đối thoại liên tôn dần phát triển thành những thể chế độc lập, như Trường Elijah ở Jerusalem, tập trung vào khái niệm cho rằng tất cả các truyền thống của thế giới đều có những kho tàng khôn ngoan lớn để cùng nhau chia sẻ. Cũng có người lại lo sợ sự đối thoại này vì lo là nó sẽ đánh mất sự đa dạng, nhưng sự đa dạng là sự thể hiện nhiên của cuộc sống và sự thông hiểu nhau không còn là điều xa xỉ mà là đòi hỏi tiên quyết để có hòa bình trên thế giới. Đối thoại tôn giáo thì khác với sự pha tạp tôn giáo (syncretism), một sự pha trộn các yếu tố học thuyết và nghi lễ của vài truyền thống tôn giáo để trở thành một truyền thống mới hay một truyền thống phụ.

SỰ LÃNH ĐẠO, QUYỀN LỰC, SỰ TỔ CHỨC

ĐÂY LÀ MỘT SỐ LOẠI VIÊN CHỨC HAY CHUYÊN VIÊN TÔN GIÁO?

Phần lớn truyền thống phát triển những vai trò chuyên biệt cho các

chuyên viên thực hành và bảo tồn nghi lễ, diễn giải và thi hành luật, những công việc giảng dạy và hướng dẫn mục vụ, những ngành nội bộ và vượt ra ngoài xã hội. Trong một số truyền thống, một cá nhân có thể đóng nhiều vai trò, tùy theo quy mô của cộng đồng địa phương. Sự phân công lao động là việc đặc thù của những cộng đồng lớn hơn và cần sự hỗ trợ tài chính mạnh hơn. Các chuyên viên nghi thức đóng vai trò chủ yếu nơi phần lớn truyền thống. Một số truyền thống, như Ấn giáo, Công giáo Roma, và Thần đạo, duy trì đội ngũ tư tế chuyên nghiệp ở các cơ quan lớn của họ, có nhiệm vụ giám sát các nghi thức chính được truyền xuống mà không bị suy giảm. Những truyền thống có các hệ thống luật nội bộ riêng thường đào tạo các chuyên viên làm nhiệm vụ cai quản rộng. Còn những cộng đồng thiết lập hệ thống giáo dục thì đào tạo các nhà giáo, những nhà quản lý, và các giám đốc của các trường đạo. Những thành viên của một số truyền thống còn lưu tâm các chuyên viên của họ trong việc hướng dẫn mục vụ vào thời có khó khăn. Một số lãnh đạo tôn giáo đảm nhận vai trò cố vấn hay linh hướng, giúp các cá nhân và gia đình vượt qua những cơn khủng hoảng.

ĐẮNG THẨM QUYỀN ĐÓNG VAI TRÒ GÌ TRONG TÔN GIÁO?

Đúng nhất thì, người có thẩm quyền tôn giáo đem lại sự hướng dẫn cần thiết cho các cá nhân và là người hướng đạo đạo đức cho cộng đồng. Người có thẩm quyền còn là cột trụ và là lực cố kết. Nhưng cũng có thể họ sẽ lạm dụng quyền, đánh mất niềm tin nơi cộng đồng.

Các truyền thống tôn giáo lớn có cơ cấu thẩm quyền phức tạp và cả một trung tâm quản trị cao, như trong Công giáo Roma, Giáo hội Mormons, và nhánh chính của Hồi giáo dòng Shi'i. Chuỗi mệnh lệnh bắt đầu từ Thiên chúa xuống qua các mức khác nhau gồm các học giả, các chuyên viên và các quan chức. Những người ở cấp cao quyết định những vấn đề lớn, họ thường dễ trở thành chuyên quyền. Lại có những truyền thống mà quyền hành nằm hoàn toàn ở địa phương như Giáo hội Quaker. Rồi cũng có những truyền thống nằm ở giữa hai thái cực này, không có thứ bậc quyền hành từ trên xuống, nhưng các cộng đồng địa phương chịu sự chi phối của các tục lệ hay các hội nghị, phần lớn quyết định được thực hiện ở địa phương.

CÁC CỘNG ĐỒNG TÔN GIÁO CƠ CẤU NHỮNG CÁCH QUẢN TRỊ NỘI BỘ RA SAO?

Cơ cấu và tổ chức thường liên quan ít nhiều trực tiếp đến vai trò và tình trạng của thẩm quyền trong truyền thống tôn giáo. Thí dụ, có những mức khác nhau về tổ chức như các giáo phái và các môn phái, từ hệ thống

thứ bậc chặt chẽ đến hệ thống binh quân. Các truyền thống hướng về thứ bậc (như Công giáo Roma và Anh, Hồi giáo dòng Shi'i Twelver, hay giáo hội Mormons) có đặc điểm cấu trúc hình tháp quyền hành mà cá nhân đứng đầu nắm quyền đạo lý và pháp lý lớn. Ngay dưới đó là cấp cai quản nắm quyền pháp lý ở những địa hạt chuyên biệt trong phạm vi phát triển về mặt địa lý của truyền thống. Trong một số trường hợp, những nhà cai trị chớp bu ấy hình thành thể chế thảo luận hay hội đồng để tham khảo ý kiến về các vấn đề quan trọng. Dưới nữa là đáy của hình tháp có các chức quản trị và mục vụ chịu trách nhiệm các công việc hàng ngày của những đơn vị cộng đồng nhỏ nhất. Những truyền thống tôn giáo nhỏ hơn được quyền chọn các cơ cấu binh quân có ít chức vụ quản trị hơn. Dù lớn hay nhỏ, tất cả các truyền thống này đều phải đối phó với những vấn đề thực tế của cách quản trị mà họ đã lựa chọn. Ở một số cơ cấu thứ bậc, viên chức đầu não được các thành viên của thể chế cao nhất chọn ra, sau đó các thành viên này lại được viên chức đầu não chỉ định. Ở những truyền thống khác, như Hồi giáo dòng Shi'i, quy trình ấy được cả người cầm đầu rồi đến cấp bậc tiếp theo chọn lựa mang tính công khai hơn. Và cũng có những truyền thống có sự phân loại chính thức thấy rõ, như ở đền thờ Ấn giáo và Thần đạo, chức thầy tế thường liên quan với gia đình và mang tính kế thừa. Trong phần lớn cộng đồng theo hệ thống binh quân, các nhà cai quản được bầu một cách dân chủ, phục vụ có thời hạn hoặc không thời hạn tùy theo ý muốn của cộng đồng địa phương.

Kiểu thức và mục đích của luật tôn giáo là gì? Liệu “tập tục” có chỗ phù hợp không?

Trong những hình thức cơ bản nhất, luật tôn giáo bao gồm những chỉ trích và hình phạt mà các văn bản thánh của truyền thống đòi hỏi. Nhiều truyền thống không phát triển các cơ cấu quyền lực tập trung. Một số trong những truyền thống này, như truyền thống Hindu, cuối cùng tính cả đến loại chung của nhiều loại tài liệu khác nhau của “bản văn thánh.” Một số lớn cộng đồng tôn giáo phát triển một loại tương đương các bản tuyên bố, các bản hiến pháp, hay các quy chế để nhờ đó họ có thể yêu cầu làm trong sáng bản văn trong trường hợp bản văn thánh hoặc không đề cập chi tới một vấn đề đặc biệt hoặc chỉ đưa ra những giải đáp mập mờ. Một số, như Hồi giáo, Do Thái giáo, và Công giáo Roma, đã phát triển những hệ thống luật tôn giáo tinh vi đến nỗi có thể gây ra sự căng thẳng giữa luật nội bộ của cộng đồng với luật dân sự của xã hội chung quanh. Việc giải quyết sự căng thẳng này tùy thuộc phần lớn vào mối quan hệ của giới thẩm quyền tôn giáo và chính quyền địa phương.

Phong tục, lễ thói lâu đời của các cộng đồng địa phương có trước cả khi xuất hiện một truyền thống tôn giáo cá biệt, mà hẳn có tác động đầy ý nghĩa lên luật tôn giáo của hầu hết các truyền thống. Về lâu về dài, luật tôn giáo có thể “thần thánh hóa” những lễ thói địa phương mà trong bản văn thánh, chẳng đề cập tới chút nào.. Tỉ như, một số nền văn hóa, phụ nữ Hồi giáo che mặt của họ. Và dù kinh Coran không yêu cầu rõ ràng việc này, nhiều tín đồ Hồi giáo khẳng định rằng đây là luật tôn giáo.

NỀN GIÁO DỤC TÔN GIÁO LÀ GÌ?

Phần lớn viễn cảnh của truyền thống, để có thể phát triển, có khi để tồn tại, nằm ở chỗ nó có cùng đồng hành với các niềm tin cốt lõi của nó được không. Đối với đa phần, sự giáo dục theo niềm tin tôn giáo vẫn là một quy trình chưa chính thức. Trẻ em lớn lên được người lớn kể cho nghe những câu chuyện về các nhân vật quan trọng của tôn giáo và về ý nghĩa đặc trưng của những thực tại tối thượng của truyền thống. Một số truyền thống, như Ấn giáo, vẫn giữ lại một số yếu tố của hệ thống “kinh điển” để truyền dạy cho con trẻ; hay như truyền thống Nho giáo, việc giáo dục này nhằm đào tạo những con người nhân bản.

NAM VÀ NỮ TU SĨ LÀ GÌ?

Một số khá nhiều truyền thống tôn giáo phân loại các thành viên trong tổ chức tôn giáo. Thành viên chiếm đa số là những người “thường” trong khi một số nhỏ thành viên là những tu sĩ nam nữ. Người “thường” hay giáo dân/tín đồ là thành phần phụ. Thành phần thiểu số là thành phần chính, được đào luyện để nắm những chức vụ cao trong cộng đồng.

NHÂN VẬT VÀ QUYỀN LỰC

“ĐƯỜNG HƯỚNG TINH THẦN” HAY “LINH ĐẠO” NGHĨA LÀ GÌ?

Đường hướng tinh thần là chiều kích trải nghiệm truyền thống tôn giáo. Các nền thần học và các tín điều truyền đạt nội dung của truyền thống; các huyền thoại và các nghi thức mô tả cách các tín hữu ngoại hiện những niềm tin ấy bằng hành động; đạo đức tôn giáo đề xuất những tiêu chuẩn để qua đó đánh giá hành vi của một người. Đường hướng tinh thần



Đền Poseidon, thần biển của Hy Lạp ở mũi Sounion, Hy Lạp, khoảng năm 550 trước Công nguyên.

tiền giả định toàn bộ điều đó và đào sâu thêm. Đường hướng tinh thần là điều gì đó mà mọi thứ phải liên quan với *mối tương quan* giữa các tín hữu—cả với tính cách cá nhân và tính cách thành viên của cộng đồng đức tin—cùng nguồn và mục tiêu cuối cùng của kiếp nhân sinh. Mỗi truyền thống đều đưa ra cách giúp đỡ để hiểu cách thức mà mối tương quan chính yếu ấy mở ra qua toàn bộ cuộc sống của một người. Trong nhiều truyền thống, những loại nhân thân và quyền lực khác nhau là thành phần tích hợp của đường hướng tinh thần. Nhưng vượt trên nhân thân và quyền lực, những con người có tín ngưỡng diễn tả đường hướng tinh thần của họ bằng nhiều cách, từ văn chương đến kiến trúc, từ những chi tiết nghi lễ nhỏ nhặt nhất đến những thể chế và cơ cấu quyền hành lớn nhất.

THẦY TẾ/CHỦ TẾ LÀ GÌ?

Tầng lớp tôn giáo-xã hội được gọi là “chức thầy tế” có nguồn gốc lâu đời trong các truyền thống tôn giáo. Một số giai cấp thầy tế mang tính kế thừa. Một số có liên quan mật thiết với sự hành lễ và liên kết đặc biệt với đền thờ hay các thể chế giáo hội. Trong một số giáo hội, các thầy tế sống độc thân thành nhóm. Thầy tế thường là chủ tế, người hòa giải với quyền lực thần thánh, nghĩa là người nối kết giữa thần thánh và con người. Những người này được đào tạo và sau đó được thụ chức.

CÁC THẦN THÁNH VÀ HUYỀN THOẠI CỦA HY LẠP CỔ

Giữa khoảng năm 850 và 500 trước Công nguyên, xuất hiện một tôn giáo ở Hy Lạp thờ thần Zeus và mười một vị Thần cư trú trên Núi Olympus ở Thessaly, miền bắc Hy Lạp. Sau này, người Roma đã nhận các vị Thần Hy Lạp này nhưng đặt cho những cái tên khác.

Mười hai vị tạo thành một gia đình: Zeus (người Roma gọi là Jupiter), chủ tể; anh em của ông là Poseidon (Neptune) và Hades (Pluto); em gái của họ là Hestia Vesta), người sau này bỏ chỗ của mình cho con trai của Zeus là Dionysus (Bacchus); vợ của Zeus là Hera (Juno); con trai của họ là Ares (Mars); các con của Zeus là Athena (Minerva), Apollo, Aphrodite (Venus), Hermes (Mercury), và Artemis (Diana); cùng con trai của Hera là Hephaestus (Vulcan). “Những “vị Thần của Núi Olympia” này quản tâm và cai quản số phận của con người. Người ta còn tin là có nhiều vị thần nhỏ hơn trú ngụ trên trái đất và đóng những vai khác trong vở kịch của các vị Thần của Núi Olympia. Đôi khi Zeus trở thành cha của những đứa con với các phụ nữ là con người, và những đứa con trai ấy đã trở thành những anh hùng của truyền thuyết Hy Lạp.

Người Hy Lạp thờ các vị thần của họ như một phần việc trong cuộc sống hàng ngày của họ. Họ cẩn trọng làm vui lòng các vị, tránh không làm các vị này nổi giận. Khi tai họa giáng xuống thành phố hoặc mùa màng của họ, hoặc khi bệnh tật cướp đi sinh mạng của những người thân, họ coi đấy là cơn thịnh nộ của thần thánh. Các thần Hy Lạp cũng có mặt khôi hài, và con người có thể cười đùa trước các trò trả thù nhau của thần thánh và cả những mối tình vụng trộm của họ.

Người ta có thể đọc trong các văn chương những huyền thoại của Hy Lạp và Roma liên quan đến các hoạt động của các vị thần và con người. Những thí dụ nổi bật gồm *Iliad* và *Odyssey* của Homer. Những chuyện khác tiêu biểu cho vẻ đẹp thể xác và những kỳ tích anh hùng trong các áng thơ.

PHÁP SƯ CÓ GIỐNG THẦN TẾ KHÔNG?

Pháp sư thuộc về loại thần tế phổ thông, thành phần của loại chuyên viên về nghi lễ. Tùy theo bối cảnh văn hóa mà xem chừng phụ nữ thường nằm trong phẩm cấp này. Việc đào tạo pháp sư thường nhằm trông giữ những điều bí ẩn mang tính bí truyền. Các nghi thức của pháp sư cũng mang mặc bầu khí nhập định, xuất thần, với những câu thần chú để trục các lực thần thánh gây phiền nhiễu. Pháp sư là nhân vật chủ chốt trong nhiều truyền thống bản xứ hay bộ lạc, hiếm khi thấy ở những truyền thống tôn giáo lớn.

NHÀ THẦN BÍ LÀ GÌ?

Nhà thần bí là những người có sự thấu thị đặc biệt vào những điều huyền nhiệm sâu xa của tinh thần. Họ thường trình thuật những trải nghiệm thực tại trực tiếp vượt trên điều bình thường. Trong một số truyền thống chúng ta tìm thấy hai loại trải nghiệm thần bí chính. Một là cuộc gặp gỡ cá nhân ở mức cao giữa con người và thực tại thần thánh, trong đó không phải lúc nào cũng đánh mất cá tính. Loại này thỉnh thoảng được gọi là thuyết thần bí “hữu thần” hay “nhị nguyên.” Một loại khác mô tả nhà thần bí là người hầu như ở trong trạng thái xuất thần, bị chìm đắm trong thực tại vũ trụ phi ngã.

KẺ TUẦN ĐẠO LÀ GÌ?

Từ “kẻ tuần đạo” phát xuất từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là “nhân chứng.” Một số truyền thống tạo ra chỗ đặc biệt cho ngừng người tin hăng say với đức tin của họ đến độ muốn chết, hoặc bằng cách truyền bá tích cực và bảo vệ đức tin hoặc là cách phản bác lý lẽ của kẻ bội giáo. Người ta thường liên tưởng sự chết vì đạo với Kitô giáo và Hồi giáo, nhưng nơi các truyền thống khác cũng có nhiều tấm gương như thế.

HIỀN NHÂN LÀ GÌ?

Một số nhân vật tôn giáo được tán dương là những kho tàng khôn ngoan. Truyền thuyết dân gian đôi lúc “dậm vá” thêm kỳ tích của những vị này, nhưng rõ ràng cũng chỉ để nhấn mạnh sự uyên thâm của các vị. Hiền nhân là những người có tầm quan trọng hết sức trong truyền thống Do Thái giáo và Khổng giáo. Họ là những người được giao cho nhiệm vụ giữ gìn những lễ xưa phép cũ, nhưng không như con vẹt, mà còn đưa vào nhữn ý nghĩa mới để ứng dụng vào thời đại đang có những thay đổi. Trong một số truyền thống tôn giáo, như Hồi giáo và Ấn giáo, học giả tôn giáo chiếm vị trí danh dự, nhưng các vị này làm những việc thực tế hơn các hiền nhân.

NHÀ TU KHỔ HẠNH LÀ GÌ?

Nhà tu khổ hạnh là người dấn thân vào “sự rèn tập” (xuất phát từ tiếng Hy Lạp *askesis*) khắt khe vì sự tiến bộ về mặt tinh thần. Một trong những mục tiêu chính của nhà tu khổ hạnh là sự tự do khỏi những vướng bận của vật chất nhằm nâng cao hoạt động thâm sâu của tinh thần. Cuộc

CÁC TÔN GIÁO LỚN NHẤT CỦA THẾ GIỚI

Gần một phần ba dân chúng của thế giới là Kitô giáo, rõ ràng Kitô giáo là nhóm tôn giáo lớn nhất, trong đó số người Công giáo Roma chiếm gần một tỉ; tín đồ Tin lành khoảng 425 triệu; tín đồ Chính thống xấp xỉ 175 triệu; tín đồ Anh giáo gần 75 triệu; còn những giáo phái khác khoảng trên 200 triệu. Tín đồ Hồi giáo là nhóm tôn giáo lớn thứ hai với gần 1,2 tỉ người. Kế đó là tín đồ Ấn giáo khoảng 800 triệu, và tiếp nữa là tín đồ Phật giáo khoảng 350 triệu. Chưa 1 tỉ người thường được coi là “không tôn giáo,” và gần 300 triệu mang danh là Vô thần. Số những người theo tôn giáo bộ tộc là gần 100 triệu.

sống tinh thần của họ giãn dãn bao nhiêu có thể, giới hạn tới mức tối đa những nhu cầu vật chất, từ việc ăn, mặc, và cả việc giữ thanh lặng, hạn chế những giáo tiếp với xã hội; đôi khi đi đến chỗ cực đoan, thực hiện những việc xem ra bất thường như ngồi trên đỉnh cây cột hay nhìn vào bức tường trống cả một thời gian dài, hoặc chúi đầu sâu xuống giếng.

THÁNH NHÂN LÀ GÌ?

Đây là những cá nhân thể hiện theo nhiều cách khác nhau tới mức lý tưởng cao nhất của một truyền thống tôn giáo. Một vài truyền thống, như Hồi giáo dòng Suni và các giáo phái khác của Kitô giáo, nhấn mạnh tầm quan trọng của mối tương quan trực tiếp của cá nhân với Thượng đế. Khả năng làm các phép lạ là đặc điểm của một số truyền thống. Những vị này thường trở nên quyền lực và hoạt động hơn sau khi qua đời. Theo một số truyền thống, như Công giáo Roma, những cá nhân được chính thức công bố là thánh phải có những phép lạ được chứng thực sau khi chết. Người ta có thể hiểu về các thánh nhân qua tiểu sử các thánh (hagiography).

CÓ PHẢI MỌI TRUYỀN THỐNG ĐỀU CÓ ĐÁNG CỨU TINH?

Hầu như mỗi truyền thống đều thừa nhận rằng cuộc đời này đầy khổ đau, nhưng không phải mọi truyền thống đều dạy rằng có một ai đó có thể giải cứu con người khỏi những khó khăn của họ. Chẳng hạn, Phật giáo Thượng tọa (Theravada Buddhism) nhấn mạnh sự tự lực theo gương của Đức Phật. Hồi giáo dòng Sunni dạy rằng chỉ sự quy phục Thượng đế mới có thể đưa đời sống con người đến kết cuộc tốt đẹp. Một số vị cứu tinh, như các Bồ Tát (Bodhisattva) trong Phật giáo Đại thừa, sự cứu rỗi con người thuần là do sự nỗ lực bản thân để cá nhân thoát khỏi sự khổ

NHỮNG THAY ĐỔI LỚN TRONG TÔN GIÁO SUỐT THẾ KỶ XX

Suốt thế kỷ XX, những người theo Kitô giáo tăng khoảng 500 triệu, nâng tổng số những người theo Kitô giáo lên gần 2 tỉ, nhưng vẫn ở tỉ lệ phần trăm của năm 1900 là 34%. Những người theo các tôn giáo chính khác tăng ở tốc độ nhanh hơn. Thí dụ, Hồi giáo từ tỉ lệ 12% dân số thế giới hồi thế kỷ XIX tăng lên 18,5% như hiện nay. Theo báo cáo của Hồi giáo, tỉ lệ tăng hàng năm hiện nay của họ là 6,5%, với sự tăng trưởng lũy tích trong năm mươi năm qua là 225%. Qua so sánh ta thấy, cùng thời gian ấy, Ấn giáo tăng khoảng 115%, Phật giáo tăng gần 65%. Có lẽ điều nổi bật nhất là sự truyền bá đức tin từ quê hương bản xứ, tạo thành tôn giáo thế giới ở những nơi mà một thời là “quốc giáo.”

đau. Theo những trường hợp này, đáng cứu tinh chủ yếu vẫn vượt trên sự gieo neo của con người. Một số, như Đức Giêsu Kitô, thực hiện sự cứu tinh của họ bằng cách “chuộc lại” con người đã hư hỏng. Khái niệm về sự cứu chuộc tiền giả định rằng đáng cứu tinh là cái giá để chuộc lại, hóa thân hẳn vào tình cảnh của con người.

TIÊN TRI LÀ GÌ?

Nhân vật có tầm quan trọng đặc biệt trong các truyền thống có nguồn gốc ở Trung Đông là các tiên tri. Các tiên tri đóng hai vai trò thiết yếu. Trước hết, các tiên tri là những người trung gian giữa thần thánh và con người. Trong các truyền thống của Abraham, tiên tri nói nhân danh Thượng đế, đôi khi là người chuyển giao kinh sách cho con người. Ngoài ra, chức năng của tiên tri còn là những nhà phê bình hiện trạng đạo đức và tôn giáo, người được ủy thác thiết lập công bình giữa một xã hội ngày càng đào sâu hố ngăn cách giàu, nghèo.

Nhà cải cách (reformer) có điểm chung với nhà tiên tri là chạm đến hiện trạng đạo đức và tôn giáo, nhưng cũng có những điểm khác nhau, nhất là vai trò mang sứ điệp của thần thánh, nghĩa là nhà cải cách không phải là người đem đến một thiên khải nào mới như các tiên tri.

“TÔNG ĐỒ” CÓ GIỐNG “MÔN ĐỒ” KHÔNG?

Nghĩa đen của từ tông đồ là “người được sai đi” (xuất phát từ tiếng Hy Lạp *apo-stellein*), và bạn đọc thường liên hệ họ với mười hai tông đồ của Giêsu, nhưng truyền thống Hồi giáo còn dùng nó để chỉ về một



Cột kiến trúc, phần nguyên bản của cái cổng hoàng tráng, ở thủ đô của triều đại Achaemenid của Ba Tư xa xưa tại Persepolis, thuộc tây nam Iran, mô tả lễ hội tôn giáo long trọng dưới sự bảo hộ của vị thần có cánh, Ahura Mazda, thần chính của tôn giáo lớn, Bái Hỏa giáo, thế kỷ thứ VI trước Công nguyên.

loại phụ quan trọng được gọi là các tiên tri. Tông đồ (tiếng A Rập là *mursulun*) là những tiên tri đặc biệt nhận thông điệp từ trời và được sai phái đến với mọi người.

Nghĩa đen của từ môn đồ là những người “học” từ một người thầy. Truyền thống Kitô giáo kể tới bảy mươi môn đồ của Giêsu. Theo truyền thống Phật giáo, Đức Phật chiêu mộ năm trăm môn đồ chính quanh ngài, trong đó có

một nhóm nhỏ được thừa nhận là thành thạo mặt này, mặt kia về giáo huấn của ngài.

TU SĨ KHẮT THỰC LÀ GÌ?

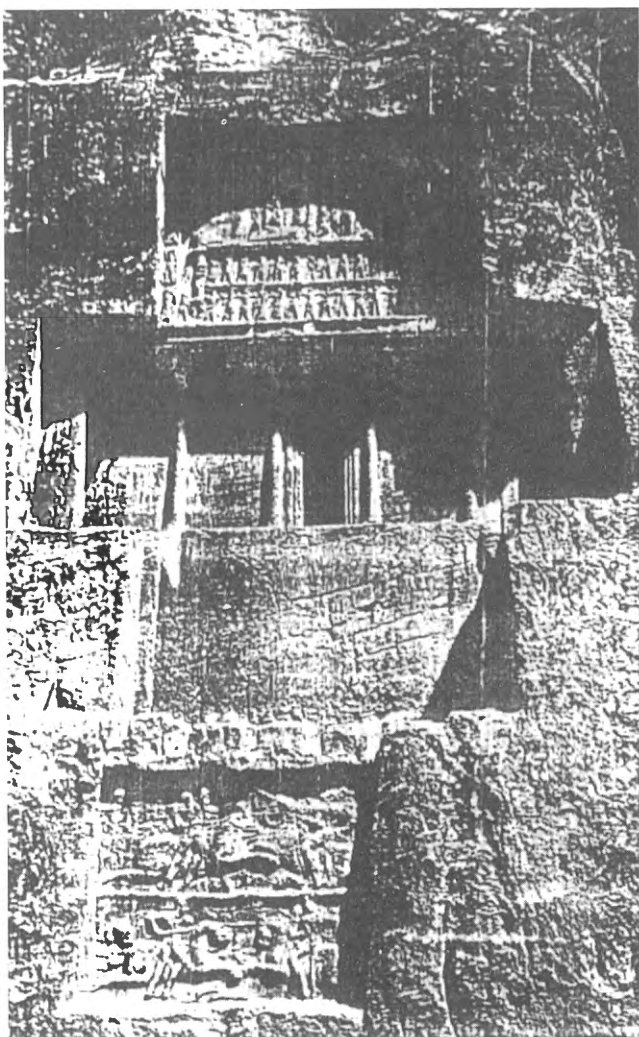
“Tu sĩ khất thực” (fakir) trở thành thuật ngữ được sử dụng phổ biến thường không dính dáng với nghĩa gốc của nó. Nó phát xuất từ tiếng A Rập *faqir*, có nghĩa là người nghèo hay kẻ khất thực—nói cách khác, là những người chọn sự khó nghèo tinh thần và đôi khi cả sự khó nghèo vật chất. Theo nghĩa rộng, “tu sĩ khất thực” ý chỉ một lớp người, nhất là ở tây và nam Á, dẫn mình vào những hoạt động xem ra thấy chương và rõ ràng là có

Mộ bằng đá cắt của nhà cai trị Ba Tư theo Bái Hỏa giáo thuộc triều đại Achaemenid, Naqsh-e Rostam, gần Persepolis ở tây nam Iran, thế kỷ thứ VI trước Công nguyên.

về khổ sở dù không chịu những hậu quả bất hạnh. Các tu sĩ khát thực có những khả năng đặc biệt lôi cuốn sự chú ý như ngủ trên giường có đinh, đi bộ trên than hồng, ăn thủy tinh, đâm vào các phần cơ thể mà không chảy máu, hay những hành động kỳ lạ khác.

CÁC THIÊN THẦN LÀ GÌ? CÓ PHẢI HỌ CÓ MỘT VAI TRÒ TRONG NHIỀU TRUYỀN THỐNG?

Thiên thần và các hữu thể tương tự trên trời xuất hiện trong nhiều truyền thống trên khắp thế giới. Hình ảnh xưa cũ của thiên thần là thân thể có cánh mảnh với các đặc điểm của con người, có thể xuất phát từ Trung Đông. Truyền thống tiên tri xa xưa có tên là Bái Hỏa giáo (Zoroastrianism) đã phát triển mạnh vũ trụ luận trong đó các hữu thể giống thiên thần được gọi là các *amesha spentas* là những người phục dịch ở thiên đình của Ahura Mazda. Cả trong những sách vở hồi đầu của Kinh Do Thái chúng ta cũng lưu ý thấy các thiên sứ trao sứ điệp của thần thánh cho con người. Tên “thiên thần” xuất phát từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là sứ giả. Nhưng các thiên thần còn đóng các vai trò khác, bao gồm vai trò chiến binh, giám hộ và bảo hộ, hướng dẫn, v.v... Các thiên thần đóng vai trò nổi bật trong Kitô



giáo, Hồi giáo, và cả Do Thái giáo. Tổng quát là, họ hoạt động như những người trung gian giữa vương quốc thần thánh và con người. Ấn Độ xưa, nhất là Phật giáo, truyền thống còn kể cả những hữu thể tỏa sáng có tên là các *apsara*. Dù không được mô tả là có cánh, các sinh vật đáng yêu này thường lơ lửng trên không dưới dạng của các vũ công và các nhạc sĩ.

MA QUỶ VÀ MA QUÁI LÀ GÌ? CÓ PHẢI TẤT CẢ ĐƯỢC GỌI LÀ SATAN?

Theo thần thoại Trung Đông cổ, ma quỷ là các thiên thần lầm đường lạc lối. Cũng như các thiên thần, lịch sử phát triển ma quỷ cũng phức tạp. Phần lớn dựa vào cách thức mà các truyền thống khác nhau quan niệm về thần thánh tối cao. Trong nhiều truyền thống có nhu cầu gọi tên những ác lực đối nghịch với Thượng đế. Tên Satan xuất phát từ tiếng Do Thái có nghĩa là “bị cáo” hay kẻ phản nghịch,” và lần đầu tiên xuất hiện trong Sách Job. Truyền thống Hồi giáo tiếp tục dùng tên này để chỉ Ma quỷ. Trong truyền thống Abraham, ma quái thường là các ác lực nhỏ hơn là những kẻ thừa hành của Satan, được Satan phái đi cám dỗ những ai mà nó muốn. Thần thoại Hindu thuật lại nhiều chuyện về những vụ tranh chấp giữa thần thánh và ma quái.

NHỮNG NGÀY LỄ VÀ CÁC NGÀY LỄ KỶ NIỆM THƯỜNG LỆ

THỜI GIAN THÁNH LÀ GÌ?

Phần lớn truyền thống gắn ý nghĩa đặc biệt cho lịch sử nói chung, cho những khoảng thời gian riêng biệt trong cuộc đời của cá nhân, và những lúc khác nhau của chu kỳ sống bình thường. Thời gian bình thường theo trải nghiệm được gắn chặt với sự thay đổi mà phần lớn là sự ưu phiền. Các truyền thống tôn giáo đưa ra phương thuốc từng phần cho những nhiều khê đổi thay ấy nhằm hồi tưởng hoặc tái diễn những sự kiện mang ý nghĩa lớn đem lại sự khuấy khỏa chốc lát, cơ hội để lưu lại thời gian hay có lẽ để bước ra khỏi thời gian bình thường trong chốc lát. Từ viễn cảnh của đời sống nghi lễ của truyền thống, thời gian thánh là thời gian gạt gỡ với thần thánh.

LỊCH TÔN GIÁO LÀ GÌ?

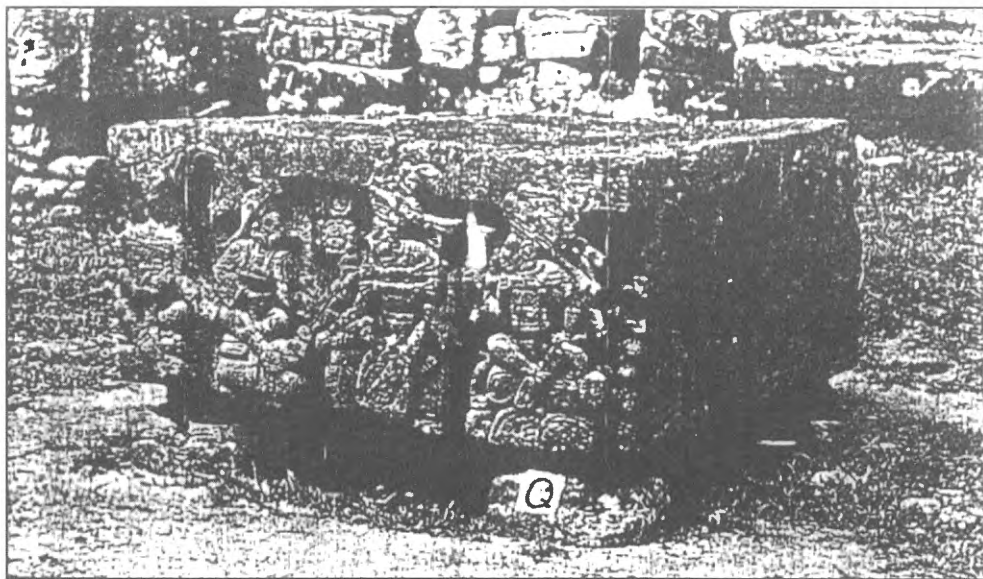
Vì việc tôn thờ gắn chặt với thời gian, phần lớn truyền thống tôn giáo đã phát triển những cách để đánh dấu rõ những ngày tháng mang tính thánh thiêng. Lịch tôn giáo (đôi khi được gọi là lịch phụng vụ) ghi lại những sự kiện đặc biệt theo cuộc sống của nhân vật thánh hay đáng thành lập. Lịch thường niên còn có thể tóm tắt toàn bộ dải lịch sử thánh của truyền thống bằng cách tuần tự trình ra những sự kiện chính yếu theo tuyến thời gian. Hàng năm, cộng đồng mừng lại sự kiện ấy, tin rằng từng chu kỳ mới mang theo nó sự trợ giúp tinh thần đủ để họ tiếp tục sống.

CÓ BAO NHIÊU LOẠI LỊCH TÔN GIÁO KHÁC NHAU?

Mọi loại lịch tự nhiên có những quan hệ mật thiết với một loại lịch nào đó về cách tính theo thiên văn nhưng có những cách xác định riêng. Có lịch theo mặt trời (dương lịch) và lịch theo mặt trăng (âm lịch), lịch theo mùa và không theo mùa. Những lịch theo mùa thường theo mặt trời. Phần lớn những lễ kỷ niệm trong năm phản ánh các chu kỳ nông nghiệp của địa phương. Một số lễ hội liên quan với việc trồng cấy, những lễ hội khác liên quan với vụ thu hoạch, những lễ hội khác nữa liên quan với những lúc để đất không vào mùa đông. Những lịch như thế thường nhấn mạnh vào hạ chí (tức khoảng 21 tháng Sáu Bắc bán cầu, có những ngày dài nhất trong năm) và đông chí (tức khoảng 22 tháng Chạp Bắc bán cầu, có những ngày ngắn nhất trong năm), và vào xuân phân và thu phân (những ngày vào mùa xuân và mùa thu có ngày và đêm bằng nhau). Âm lịch có thể theo mùa hay không theo mùa. Năm âm lịch bắt đầu sớm hơn năm dương lịch xấp xỉ mười một ngày. Nếu ngày đầu tiên của âm lịch tương ứng với ngày đầu tiên của dương lịch vào năm ấy, năm tới, âm lịch sẽ bắt đầu vào ngày 20 hay 21 tháng Chạp của dương lịch. Cứ bốn năm, âm lịch lại có một năm nhuận (thêm một tháng) để các ngày lễ phù hợp trở lại.

QUAN HỆ GIỮA CÁC LỄ KỶ NIỆM VÀ THÁNH SỬ LÀ GÌ?

Sự biến đổi hấp dẫn theo những truyền thống khác nhau sắp xếp lịch của họ là cách để họ xác định sự khởi đầu theo thời gian tôn giáo hay thánh sử. Thánh sử có thể khởi đi từ chính sự sáng tạo (Do Thái giáo), từ sự ra đời của đấng sáng lập (Kitô giáo), từ sự kiện nổi bật thuở đầu của lịch sử của cộng đồng (Hồi giáo), hay từ sự kiện hoặc kỷ nguyên chính trị quan trọng (Ấn Độ và Nhật Bản). Một số truyền thống coi sự kiện khởi thủy là loại trung điểm trong toàn bộ lịch sử nhân loại, một sự tròn đầy về thời gian.



Bàn thờ hy tế của người Maya ở thành phố Copan, Honduras, khoảng năm 500 Công nguyên.

CÁC TẬP TỤC VÀ LỄ NGHI

SỰ KHÁC NHAU GIỮA TẬP TỤC VÀ NGHI THỨC?

Tập tục bao gồm toàn bộ phạm vi hoạt động mà con người trong một thời gian và bối cảnh văn hóa riêng trở thành quá quen thuộc mà người ta hiếm khi thẩm tra nguyên do hành động.

Nghi thức là phần của loại tập tục bao quát hơn, nhưng các thông lệ của nghi thức thường theo một chuỗi trình tự cứng nhắc, sao cho diễn tiến phải “đúng.”

MỤC ĐÍCH CỦA CÁC NGHI THỨC TÔN GIÁO LÀ GÌ?

Chức năng của nghi thức tôn giáo chủ yếu giúp những kẻ tin thiết lập các mối tương quan lúc đó, theo mường tượng, hay thấm đậm màu sắc tôn giáo, mà đặc điểm quan trọng của nó là sự xúc cảm, như nỗi khiếp sợ hoặc niềm khát khao hay niềm hân hoan tác động những người đang tham dự.



Những lễ vật tạ ơn của những người hành hương Kitô giáo để lại ở Đền Chimayo, New Mexico sau khi được chữa khỏi bệnh hay những ơn khác. Phòng phía sau là nơi những người hành hương xúc xềng bụi trên nền nhà để làm đồ lưu niệm tôn giáo.

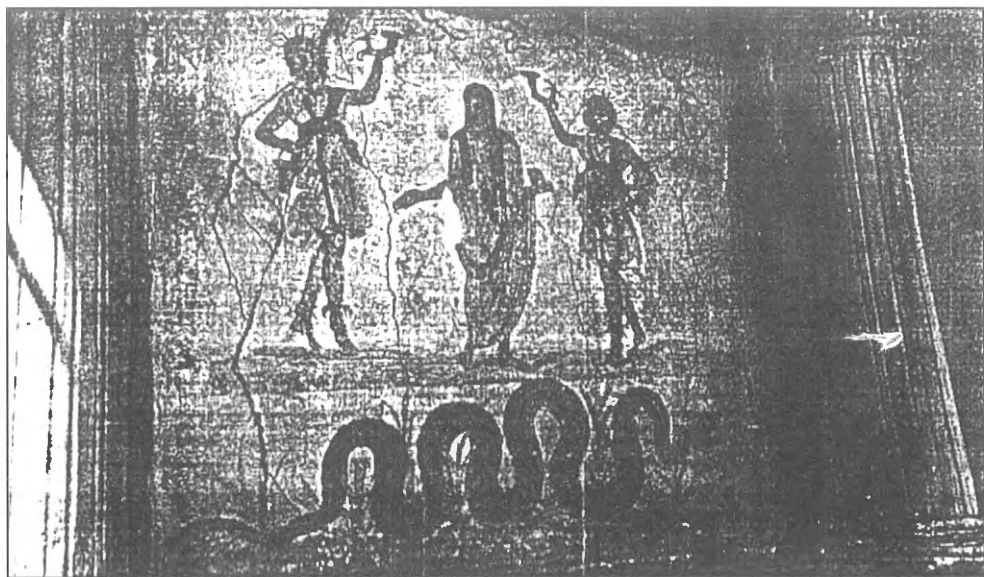
SỰ KHÁC NHAU GIỮA “SUY NGẪM” VÀ “CHIÊM NGHIỆM?”

Suy ngẫm và chiêm nghiệm là những cách thực hành quan trọng trong nhiều truyền thống tôn giáo. Hai từ này thường được dùng đồng nghĩa để chỉ sự tập trung nguyện cầu vào những thực tại tôn giáo. Tuy nhiên, có một số khác biệt quan trọng trong phương pháp tập trung. Cần nhớ rằng có những khác nhau trong cả lý thuyết và thực hành giữa các truyền thống tôn giáo chính. Nói chung, suy ngẫm đòi hỏi sự tập trung sâu vào một vật gì đó, nhưng không suy nghĩ gì về vật ấy mà chỉ cốt giúp giảm chia trí.

Chiêm nghiệm đòi hỏi một phương pháp khác. Ở đây, mục tiêu trực tiếp là mừng tượng để đi vào thực tại tinh thần, và cuối cùng là được hòa vào thực tại ấy.

HY LỄ CÓ NÉT ĐẶC TRƯNG TRONG NHIỀU TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO?

Hy lễ có thể ở một số dạng, từ việc giết một con vật sống tới việc dâng lên một hy lễ có tính tượng trưng, như Kitô giáo là cử hành lại bữa Tiệc ly của Chúa. Gốc tiếng La tinh của từ này là *sacrum* (thánh) và



Bức tranh tường ở trong một tư gia ở tành phố Pompeli, gần Naples, Ý, mô tả nghi thức chữa bệnh của người Roma xưa. Thần chữa bệnh là thần Aesculapius hiện thân là con rắn. Nó đã bị phá hủy trong trận núi lửa phun năm 79 trước Công nguyên.

facere (thực hiện), nghĩa là vật hy tế và người làm cho hoạt động này trở nên thánh. Một số truyền thống như Hồi giáo và Ấn giáo vẫn tiếp tục những nghi thức giết con vật làm hy lễ.

NGHI THỨC PHỤNG VỤ LÀ GÌ?

Tiếng Hy Lạp của từ này là *leitourgia* (*ergon* là công việc, và *laitos* là dân chúng), để chỉ những hình thức khác nhau của công việc chung, nhưng rồi được liên kết với công việc của chủ tế phụng sự thần thánh. Vì từ này được các nguồn tài liệu của Kitô giáo sử dụng đầu tiên, nó đã trở thành thuật ngữ trong các ngành nghiên cứu tôn giáo, và ngày nay có nghĩa là bất kỳ hệ thống thờ phượng nào mang tính quần chúng của một truyền thống tôn giáo, khác với những nghi thức mang tính cầu nguyện riêng tư hoặc tuyên tín mang tính cá nhân, và cả những nghi thức khẩn xin của những người đi hành hương ở những thánh địa.

CA MÚA CÓ TẦM QUAN TRỌNG TRONG NGHI THỨC TÔN GIÁO?

Ca múa trình trọng và nhịp nhàng là một trong những hình thức

TÔN GIÁO Ở ROMA CỔ XƯA

Cũng như người Hy Lạp cổ xưa, những người Roma thuở đầu cũng thực hành một hình thức tôn giáo thừa nhận nhiều thần. Khi nền văn hóa Roma và Hy Lạp tiếp xúc gần gũi nhau hơn, người Roma bắt đầu vay mượn các niềm tin tôn giáo của Hy Lạp, và ngày càng có nhiều vị thần Etrusca xa xưa mang những đặc tính của các thần Hy Lạp. Chẳng hạn chủ thần Jupiter của Roma liên kết với thần Zeus của Hy Lạp. Lễ hội và những hình thức mê tín đóng vai trò có ý nghĩa trong đời sống hàng ngày của người Roma. Các điềm trong thiên nhiên thường tác động những hoạt động của những nhà cai trị, và các thầy tế tiên đoán ý thần thánh bằng cách quan sát các bộ phận của những con vật bị giết hay đường bay của những con chim. Với thời gian, tôn giáo của người Roma bắt đầu đánh mất thiện cảm của người dân. Xã hội Roma suy đồi hơn, người ta cần một tôn giáo bảo đảm về mặt đạo đức và tinh thần hơn. Một tôn giáo mới, Kitô giáo, chiếm được tình cảm của quần chúng và cuối cùng trở thành niềm tin chính của Rome.

xưa cũ nhất của nghi thức tôn giáo. Ca múa có thể mang nhiều hình thức khác nhau, có khi chỉ một mình chủ tế ca múa, có khi là điệu múa tập thể những người tham dự.

**CÁC TRUYỀN THÔNG TÔN GIÁO
BẮT NGUỒN TỪ
TRUNG ĐÔNG**

DO THÁI GIÁO

LỊCH SỬ VÀ NGUỒN GỐC

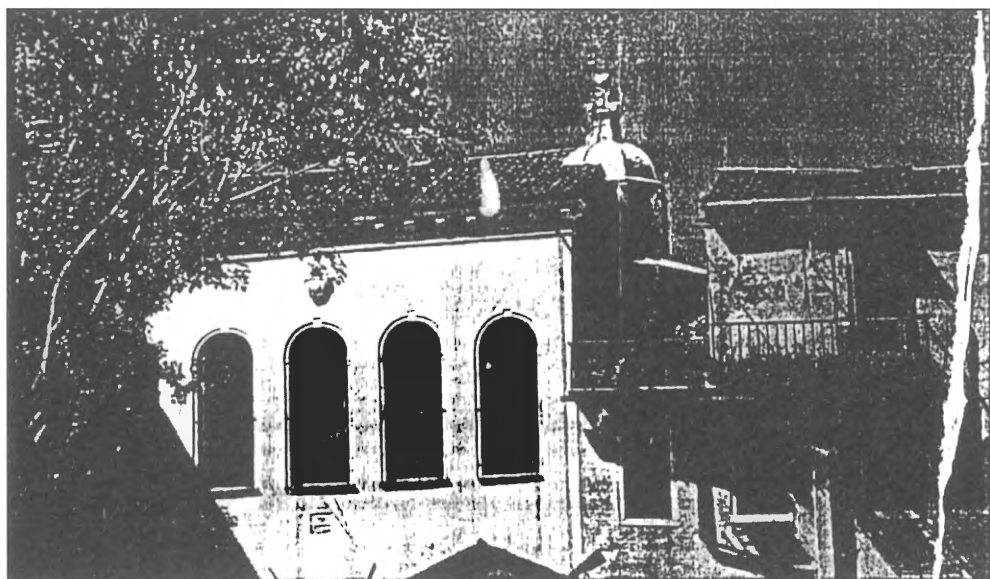
DO THÁI GIÁO BẮT ĐẦU KHI NÀO VÀ Ở ĐÂU? PHẢI CHĂNG DO THÁI GIÁO DO MỘT CÁ NHÂN SÁNG LẬP?

Truyền thống Do Thái giáo khởi lùì về quá khứ gần 4.000 năm. Abraham là gương mặt quan trọng trong truyền thống này, không phải với tư cách là nhà sáng lập, mà là người “Do Thái” đầu tiên tiếp nhận mạc khải từ Thiên chúa. Sáng thế ký (chương 11 đến chương 25) chứa đựng toàn bộ thông tin về Abraham trong Kinh thánh. Theo truyền thống này, Thiên chúa đã bảo Abraham rời quê cha đất tổ ở vùng Lưỡng Hà (Mesopotamia, là đất nước Irắc ngày nay). Hoàn toàn tin tưởng vào Thiên chúa, vị tổ phụ này cứ thế mà đi qua bất cứ nơi nào mà Thiên chúa sẽ chỉ cho. Trong thời gian đi từ vùng Lưỡng Hà qua miền trung của Trung Đông để vào đất Ai Cập rồi trở về vùng đất thuộc miền Nam Israel ngày nay, Abraham và con trai ông đã đặt nền tảng cho truyền thống độc thần. Jacop, cháu trai của ông đã sinh hạ mười hai người con trai, mà tên của họ sau này sẽ được ban tặng cho mười hai chi tộc của Israel. Phần hai của sách Sáng thế sẽ kể lại các chuyện về mười hai người con này. Nhưng Moses xuất hiện, khởi từ chuyện được Pharaoh nhận làm con nuôi, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử.

Moses có lẽ đã sống vào cuối phần thứ ba của thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên (khoảng năm 1300 trước Công nguyên). Câu chuyện của ông chiếm phần lớn của sách thánh Do Thái, hơn bất cứ khuôn mặt cá nhân nào khác, trải từ đầu sách Xuất Hành cho đến cuối sách sách Đệ Nhị Luật. Từ khi nhận được mặc khải đầu tiên ở Bụi Gai Cháy cho đến khi ông dẫn dắt một dân tộc được gọi là dân Israel (danh xưng đặc biệt được Thiên chúa ban cho tổ phụ Jacop) đến bên bờ sông Jordan, toàn bộ câu chuyện của Moses là câu chuyện về việc thành lập một cộng đồng đức tin. Trung tâm của thời kỳ thành lập là biến cố mặc khải then chốt về Luật ở núi Sinai khi cuộc lữ hành đã đi được nửa đoạn đường. Những nguồn tài liệu không ghi cách sử dụng từ “Jew” (tiếng Hipri là *yehudi*) cho đến nhiều thế kỷ sau thời của Moses. Sau đó, từ ngữ này ám chỉ một thành viên của bộ tộc Judah, đến lượt danh xưng Judah đã chuyển tên của nó cho cả vùng được gọi là Judea.

NHỮNG SÁCH THÁNH CHÍNH YẾU CỦA DO THÁI GIÁO LÀ SÁCH NÀO?

Kinh thánh Do Thái là một tập hợp khoảng ba mươi chín tác phẩm ngắn được biên soạn và san định trong khoảng thời gian gần 1.000 năm và tập hợp lại trong ba loại văn chương thần học. Những đoạn văn có tính cách nền tảng có những tên khác nhau như Torah, Ngũ Thư (Pentateuch) của Moses. Đó là các sách Sáng thế, Xuất hành, Leviticus, Dân số, và Đệ Nhị Luật. Nhóm thứ hai là sách các Tiên tri, và sách này lại được chia ra thành sách các Tiên tri “lớn” và các Tiên tri “nhỏ.” Sách các Tiên tri Lớn bao gồm các sách Joshua, Thẩm phán, Samuel I và Samuel II, sách Các Vua I và sách Các Vua II. Trong sách các Tiên tri Nhỏ có ba cuốn quan trọng, Isaiah, Jeremiah, và Ezekiel, cùng những sách được gọi là sách Mười hai Tiên tri, Hosea (Osee), Joel, Amos, Obadiah, Jonah, Micah, Nahum, Habakkuk, Zephaniad, Haggai, Zechariah, và Malachi. Cuối cùng, một loại bản văn có tên chung là những Sách Khác. Đây là một tuyển tập hấp dẫn của thể loại văn chương khôn ngoan, tiên tri và là những tài liệu lịch sử. Bản văn về tiên tri duy nhất ở đây là sách Daniel. Một bộ các sách khôn ngoan, một số được truyền thống gán cho là của vua David và con của ông là Salomon, bao gồm sách Thánh vịnh, Châm ngôn, Job, và một hợp tuyển thơ nhỏ được gọi là Năm Cuộn (Megillot). Chúng gồm Diễm ca, Ruth, Than khóc (Lamentation), Huấn ca, và Esther. Bốn cuốn sách lịch sử quan trọng bổ túc loại các Sách Khác: Ezra, Nehemiah, và Sử Biên niên I và II. Gom lại tất cả với nhau, những Sách thánh này tạo ra từ *Tanakh*, được tạo thành những mẫu tự đầu trong các từ *Torah* (Luật), *Nevi'im* (các Tiên Tri), và *Khetuvim* (các sách).



Giáo đường Do Thái (synagogue), tầng trên của tòa nhà là khu dân cư, trong khu người Do Thái cổ ở Venice, Ý. Năm cửa sổ tượng trưng cho năm cuốn sách của kinh Torah, và chỗ tụng niệm hình vòm nhỏ ở bên phải là nơi đặt Hòm Bia thánh (Ark).

TORAH NGHĨA LÀ GÌ? PHẢI CHĂNG NGƯỜI DO THÁI TIN LÀ MOSES ĐÃ VIẾT TẤT CẢ? CÒN VỀ TORAH “TRUYỀN KHẨU?”

Torah là tiếng Do Thái thường dịch ra là “giáo huấn” hay “chỉ thị.” Liên quan tới thánh kinh Do Thái, Torah có nghĩa là năm cuốn sách đầu tiên, từ Xuất hành tới Đệ Nhị Luật. Theo truyền thống, chính Moses biên soạn tất cả sách Torah theo linh hứng. Sự gán ghép xa xưa này có lợi là mang lại uy quyền cao nhất cho những sách thánh thời sơ khai qua việc kết hợp với một người đã được đa số thừa nhận là được mạc khải để hình thành cộng đồng đức tin gọi là Do Thái giáo. Các học giả ngày nay đã minh chứng hết sức thuyết phục về tính không chắc chắn về lịch sử của cách gán ghép truyền thống này. Theo nghĩa tổng quát nhất, Torah có nghĩa là Lễ Luật được mạc khải hay Thiên Luật— là tất cả những gì Thiên chúa đòi hỏi nơi người Do Thái. Nhưng vì những cộng đồng người Do Thái đã phát triển, bành trướng, di chuyển đến những vùng đất, và những môi trường văn hóa mới, việc giải thích Thánh kinh Torah, xét theo phương diện thực hành đã đưa ra những thách đố. Khi Ezra dẫn một nhóm người Do Thái trở về Israel từ cuộc lưu đày Babylon hồi cuối thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, ông đã phải đương đầu với một vấn đề: nhiều

người Do Thái không biết tiếng Hipri. Để dạy Torah cho họ, Ezra ủy thác cho những học giả có thể dịch Torah ra tiếng Aram để đọc lớn tiếng cho mọi người nghe. Bản thân bản dịch này, hay những quảng diễn dài dòng này, đã là một hình thức chú giải Kinh thánh. Vì vậy, đã bắt đầu một hiện tượng được gọi là Torah “truyền khẩu.” Từ thế kỷ thứ V trước Công nguyên trở đi, những tầng lớp học giả đặc biệt đã có thể duyệt lại những công trình tỉ mỉ này. Thế hệ này chuyển giao truyền thống truyền khẩu cho thế hệ kế tiếp cho đến khi nó trở nên quá rộng lớn đến nỗi phải viết ra để được bảo tồn. Sau đó, một lớp học giả mới bắt đầu tiếp tục chú giải luật “truyền khẩu” nay vừa được viết ra, đã đẩy quá trình này đi xa hơn, cho đến khi truyền thống “truyền khẩu” đang đâm chồi nảy lộc này một lần nữa phải được ghi chép nếu không sẽ bị mai một.

NGƯỜI DO THÁI CHÚ GIẢI KINH THÁNH CỦA HỌ THẾ NÀO?

Phương pháp chú giải Kinh thánh đã bắt đầu ngay trong chính các Sách thánh Do Thái, khi các tác giả sau nhắc tới các bản văn sớm hơn và như vậy đã mặc nhiên chú giải ý nghĩa của bản văn cũ trong một bản văn mới. Đúng lúc những bản văn mới nhất được viết ra, những hoàn cảnh lịch sử mới đã không tránh được chuyện chú giải những biến cố xa xưa mà các tác giả trước đó hiếm khi nào tưởng tượng ra. Theo truyền thống, một trong những thầy thông luật (rabbi) tiên khởi đặt ra một nền tảng có hệ thống để chú giải Kinh thánh chính là Hillel (năm 50 trước Công nguyên đến năm 30 Công nguyên). Bảy nguyên tắc (*middot*) chú giải của ông đã truyền lại cho bao thế hệ học giả cách thức tìm hiểu các bản văn Kinh thánh một cách hợp lý và kiên tâm bền chí. Một ví dụ của một nguyên tắc quan trọng này được gọi là “Nhẹ và Nặng” (*kal va homer*). Theo nguyên tắc này, nếu Kinh thánh cho phép hoặc cấm chỉ một hành vi nào đó trong một vấn đề nhỏ, người ta được phép biện minh trong khi tuyên bố là cũng được phép hay cũng bị cấm như thế trong một trường hợp nghiêm trọng hơn. Nếu Luật cho phép bạn cứu thoát một con vật ra khỏi hố vào ngày Sabbath, chắc chắn Luật cũng cho phép làm vui nhẹ nỗi thống khổ của con người trong ngày Sabbath. Các học giả trường phái rabbi sau này còn hình thành những khuôn khổ chú giải tỉ mỉ và phổ thông hơn. Có lẽ nguyên tắc nổi tiếng nhất được tóm tắt thành từ viết tắt *PaRDeS* (phát xuất từ tiếng Ba Tư cổ có nghĩa là “Thiên đàng” (Paradise). Mỗi một phụ âm viết hoa đại diện cho một từ ngữ Hipri ám chỉ tới một trong bốn mức độ hay phương pháp chú giải chính yếu. *Peshat* nghĩa sát chữ và là cách chú giải hay dùng trong Torah “truyền khẩu;” *Remez* tìm ý nghĩa ám dụ; *Derash* (“học hỏi”) thường rút ra những ý nghĩa đạo đức luân lý; và *Sod*

“hơn nữa” thường vén mở ý nghĩa thần bí của bản văn. Khoa chú giải Do Thái đã hình thành những phương pháp rất ư là nguy hiểm để rút ra nhiều ý nghĩa khác nhau của Kinh thánh đã gìn giữ những kết quả thu lượm được vào một “kho tàng” mà người ta quen gọi là văn chương rabbi.

NGƯỜI DO THÁI CÓ GỌI SÁCH THÁNH CỦA HỌ LÀ “CỰU ƯỚC” KHÔNG?

“Cựu ước” là từ được các Kitô hữu sử dụng như là một cách thuận tiện để phân loại mối tương quan giữa Kinh thánh Hipri với Thánh kinh của Kitô hữu bằng tiếng Hy Lạp. Dù nghe ra nó có vẻ miệt thị khi nhắc đến một mạc khải trước đã từng có hiệu lực mà nay đã bị gạt bỏ và bị coi là không cần thiết, nên một số người Do Thái vẫn còn nhắc đến Cựu ước như là một sự “lỗi thời,” không còn thông dụng nữa. Nói chung, Kitô hữu vẫn quý trọng Kinh thánh Do Thái như là một thành phần tích hợp của truyền thống đức tin của mình nhưng chỉ có thẩm quyền “hạng hai,” bất cứ khi nào người ta cần giải quyết một vấn đề có vẻ xung khắc hay mâu thuẫn bên ngoài giữa hai giao ước. Đối với người Do Thái, Tanakh là giao ước *duy nhất*.

ĐÂY LÀ SỰ KHÁC BIỆT GIỮA VĂN CHƯƠNG “TIÊN TRI” VÀ “KHẢI HUYỀN?”

Không phải lúc nào cũng có thể phân biệt rõ những bản văn quan trọng trong Kinh thánh Do Thái, nhưng cũng thật là hữu ích nếu chúng ta ghi nhớ những điểm khác biệt quan trọng sau đây. Trước hết, các tiên tri và các nhà khai huyền có những sứ vụ khác nhau. Các tiên tri có khuynh hướng thiên về hành động, thường đưa ra những phán đoán “nảy lửa” về những biến cố riêng diễn ra trong dòng phát triển tôn giáo và chính trị của Israel, quốc gia đang sống dưới chủ quyền của Thiên chúa và David. Các công trình của những nhà khai huyền là những tác phẩm chuyên dùng những từ ngữ được viết ra làm công cụ chuyển đạt sự phán xét toàn bộ lịch sử, không chỉ là lịch sử của Israel và nền quân chủ của đất nước này. Thứ đến, nội dung những công trình về Kinh thánh của các nhà khai huyền này khác biệt rõ nét. Các tiên tri mô tả những ví dụ đặc trưng về những bất công thấy được trong bối cảnh của một cuộc đấu tranh đạo đức ngay trong lòng Israel, mà sự phán xét của Thiên chúa trên dân của Ngài sẽ giải quyết được cuộc đấu tranh ấy và “Ngày của Chúa” đang gần kề. Các tác giả của văn chương khai huyền đưa ra những cái nhìn mang tính biểu tượng cao hơn, tổng quát hóa hơn về triều đại sự dữ, những cái nhìn mà chỉ có một “thiên thần” được Thiên chúa ủy thác mới có thể giải thích được. Cuộc phán xét của Thiên chúa sẽ được tỏ hiện trong một thiên tai đại họa vào ngày tận cùng của vũ trụ, một trận chiến cuối cùng (đôi khi

MƯỜI GIỚI LUẬT

Còn được gọi là Thập Điều, “Mười Giới Luật” được dựa trên nền tảng của sách Xuất Hành 20, 1-17, trong đoạn sách này Thiên chúa phán với Moses trên núi Sinai và mặc khải cho ông “Thập Điều” khắc trên những tấm bảng bằng đá. Không có một bản văn rõ rệt, riêng rẽ của “Mười Giới Luật.” Đúng hơn, những giáo phái khác nhau của Do Thái giáo và Kitô giáo đã “rút gọn” sử điệp tương đối dài này thành ra những cách trình bày riêng của họ gồm 10 câu ngắn gọn và trực tiếp. Xét về đại thể, họ đã gói gọn thành 10 điều sau đây:

1. Người không được có thần nào khác đối nghịch với Ta.
2. Người không được làm cho mình bất cứ hình tượng nào.
3. Người không được kêu danh Thiên Chúa vô cớ.
4. Người hãy nhớ ngày Sabbath, mà coi đó là ngày thánh.
5. Người hãy thờ cha kính mẹ.
6. Người không được giết người.
7. Người không được ngoại tình.
8. Người không được trộm cắp.
9. Người không được làm chứng gian hại người.
10. Người không được ham muốn những gì thuộc về người ta.

được gọi là trận chiến Armageddon) giữa những thế lực Thiện và Ác. Cuối cùng, các bản văn tiên tri thường khẳng định tác quyền bằng tên tuổi của mình, trong khi những bản văn khải huyền luôn dùng tên giả, hoặc để làm tăng độ khả tín cho những thị kiến của họ về “tương lai” hoặc để tránh sự trả thù của các nhà đương cục.

NGƯỜI DO THÁI CÓ VIẾT THÊM CÁC BẢN VĂN THÁNH SAU KINH THÁNH KHÔNG?

Nền văn chương hậu-Kinh thánh của Do Thái giáo thật rộng lớn và bao quát. Hai bộ phận văn chương lớn thường được nhiều người biết đến là Talmud và Midrash. Talmud bao gồm việc hệ thống hóa những trào lưu chú giải truyền khẩu nguyên thủy nối tiếp nhau bởi những học giả tôn giáo về kinh thánh. Trước tiên, quan điểm của những thế hệ các thầy thông luật thuở đầu đã được tập kết trong Mishnah. Những thế hệ sau đi xa hơn trong việc chú giải tài liệu Mishnah, và tài liệu này lại được gom trong Gemara. Sau đó Mishnah và Gemara được kết hợp thành Talmud,

sách được viết ra làm hai bản, Talmud của Jerusalem hay Palestine và Talmud của Babylon khá đồ sộ hơn. Đa số nội dung của sách Talmud được diễn tả bằng từ ngữ *halakhah*, một từ có nghĩa đen là “diễn tiến, tiến hành.” Nó liên quan tới phần lớn sách Talmud và tổng quát hơn, nó liên quan rộng rãi hơn tới nền văn chương diễn giải về luật và pháp chế đặc thù được tìm thấy trong kinh thánh. Số nhiều của từ này, *halakhot*, có nghĩa là tất cả các luật chuyên biệt phát xuất từ sự giải thích kinh thánh, dù không được đề cập rõ ràng trong kinh thánh. Văn chương Halakhah chú ý đến bất cứ góc ngách nào của đời sống thường nhật của người Do Thái, mô tả thành những chi tiết nhỏ nhặt nhất cách ứng dụng sách Torah để hướng dẫn cuộc sống “ở đây và lúc này.” Trong khi đó, từ ngữ *midrash* có nghĩa là “nghiên cứu, bình giải, và mở rộng” và lúc đầu có nghĩa là cái phương pháp được tất cả học giả Kinh thánh sử dụng. Vì thế, nhiều tư liệu của trường phái Talmud cũng thuộc thể loại midrash. Nhưng dần dần, *midrash* được nhiều người nhận ra là có cả những tư liệu không thuộc trường phái Halakhah trong Talmud mà lại có một loại văn chương khác được gọi là *aggadah* (hay *haggadah*, có nghĩa là “tường thuật”). Những tác phẩm tường thuật của midrash, cũng như những tác phẩm của halakhah mang tính tường thuật, ban đầu chỉ chú giải Kinh thánh. Nhưng không như *halakhah*, *aggadah* liên quan nhiều hơn đến việc đọc giữa các dòng. Những tác phẩm mang tính tường thuật thường kể hết câu chuyện này đến câu chuyện khác và ít nói đến những áp dụng luật chuyên biệt. Như thế, *aggadah* thường lôi cuốn và thú vị hơn nhiều, đưa ra những chú giải thường rất sinh động, hấp dẫn và khôi hài.

CÓ BAO GIỜ NGƯỜI DO THÁI BỊ CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ CAI TRỊ?

Vấn đề gai góc của chế độ quân chủ nổi lên trong những năm sau này của thời kỳ các Phán quan (1200–1000 trước Công nguyên), những người cai trị Israel sau khi Joshua đã hướng dẫn việc tổ chức dân chúng lúc vừa đặt chân về Đất Hứa ở Canaan. Một số người lập luận rằng Israel phải giống như mọi vùng đất chung quanh, mỗi nước phải có vua cai trị. Những người khác bám chặt vào xác tín cho rằng việc đi theo định chế của chế độ quân chủ chẳng khác chi là một sự phản bội chủ quyền tối cao của Thiên chúa. Saul là vị vua đầu tiên (1020–1000). Từ thủ đô của ông ở Gilgal, ông đã thừa kế sự thống nhất các bộ tộc chống lại kẻ thù chung, người Philistine. David (trị vì 1000–961) lúc đầu ở Hebron, nhưng sau khi lấy lại Jerusalem từ tay người Jebusite, đã tuyên bố thành phố này là thủ đô. Ông tìm cách thống nhất đời sống tôn giáo của người Do Thái và thành lập bộ phận tiên tri của triều đình. Salomon là con của David (961–922) tiến xa hơn trong việc tập

trung nghi lễ phụng tự của người Do Thái trong ngôi đền thờ tân tạo ở Jerusalem. Nhưng khi Salomon băng hà, các con của ông đã phân chia lãnh thổ thành Vương quốc Israel ở phía Bắc (922–721 trước Công nguyên) và Vương quốc Judah ở phía Nam (922–586 trước Công nguyên). Hai trăm năm sau, phía bắc thủ phủ Samaria, rơi vào tay người Assyria, không bao giờ lấy lại được. Vương quốc phía nam vẫn tồn tại hơn một thế kỷ, với những giai đoạn hùng mạnh và cải cách tôn giáo quan trọng vào cuối thế kỷ thứ VII trước Công nguyên. Nhiều tiên tri lớn của Israel chủ yếu sống và làm việc trong vương quốc Judah. Nhưng Babylon lúc ấy đang gây áp lực lên vương quốc nhỏ bé, và vào năm 586 trước Công nguyên, Jerusalem và đền thờ rơi vào tay quân xâm lược. Hơn một ngàn năm sau, người Do Thái thiết lập vương quốc Khazar ở Caucasus, một thử nghiệm trên quy mô nhỏ về chế độ quân chủ đã tồn tại từ khoảng 700–1.000 năm.

TỪ LƯU ĐÀY BABYLON NHẮC TỚI ĐIỀU GÌ?

Hồi cuối những năm 700, khoảng thời gian vương quốc phía bắc sụp đổ, vương quốc Judah chịu áp lực quân sự và chính trị. Một số vua phía nam nộp cống lễ làm chư hầu cho Assyria. Năm 597 trước Công nguyên, người Babylon kế thừa người Assyria thống trị toàn vùng, đang áp sát Jerusalem. Dù thành phố đã có thể cầm cự thêm mười năm nữa, những kẻ xâm lược đã bắt giữ và lưu đày một số thủ lĩnh người Do Thái đến vùng Lưỡng Hà. Năm 587/586 trước Công nguyên, người Babylon tổ chức cuộc bao vây Jerusalem lần cuối và đã tàn phá đền thờ. Họ và các lực lượng Trung Đông thấy rằng nếu đưa những người Do Thái quan trọng đi lưu đày là có lợi cho họ, là cách để làm nhụt chí dân chúng, đảm bảo cho chế độ xâm lược. Số người bị đưa đi lưu đày là bao nhiêu thì không đích xác, nhưng tổng cộng nhiều lắm là chừng hai mươi ngàn người. Năm 539 trước Công nguyên, vua ba Tư là Cyrus Đại Đế đã quyết định thả những người bị “phát lưu” và cho phép họ trở về Jerusalem.

TRUYỀN THỐNG DO THÁI GIẢI THÍCH LỊCH SỬ NHƯ THẾ NÀO?

Đại bộ phận Kinh thánh Do Thái là những bản văn lịch sử cổ tình tế nhất. Các tác giả những bản văn lịch sử trong Kinh thánh không hẳn đã kê hết mọi biến cố theo thời gian. Họ đánh giá những dữ kiện lịch sử và đưa ra phán đoán về những nét chính theo quan điểm riêng là nhìn mọi biến cố như là thành phần của một kế hoạch lớn hơn của Thiên chúa. Họ phân biệt đâu là cách cư xử của con người, đâu là đường lối Thiên chúa đối với dân của Ngài. Vì thế, ví dụ như tác giả sách Thẩm phán nhận xét

NHỮNG THÀNH TỰU CỦA TIỀN TRI MOSES

Moses (sinh khoảng năm 1390 trước Công nguyên), là con trai một người Do Thái thuộc chi tộc Levi. Mẹ của ông là Jochebed. Khi được 3 tháng tuổi, mẹ ông đã thả ông vào trong một cái thùng trôi nổi trên sông Nil để cứu ông thoát khỏi sắc lệnh của Pharaon đòi giết hết các hài nhi nam người Do Thái. Một người con gái của Pharaon tìm thấy trẻ sơ sinh Moses và đã đem về nuôi trong nhà mình. Là con nuôi của con gái Pharaon, có lẽ Moses đã được giáo dục đầy đủ về những vấn đề quân sự, tôn giáo và chính trị, và rất có thể ông cũng được trao cho nhiều trách nhiệm trong chính quyền cho tới khi trưởng thành. Dù có thể vui hưởng sự giàu sang, quyền lực, và lòng kính trọng ở đất Ai Cập, nơi đã cứu mang ông, nhưng ông đã chọn cuộc sống liên kết với dân chúng của ông đang bị dày xéo trong cảnh nô lệ. Được cả ba truyền thống Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo tôn kính như là một tiên tri, Moses đã dẫn đưa dân Do Thái ra khỏi cảnh nô lệ ở Ai Cập và băng qua sa mạc; trao cho họ Lễ luật và dạy họ việc thờ phụng—còn tồn tại đến nay; giúp thành lập quốc gia. Moses đã giám sát việc xây dựng Hòm Bia, biểu tượng về sự hiện diện của Thiên chúa giữa dân Israel, và xây dựng Lều tạm làm trung tâm phụng tự của cả nước. Việc mừng lễ Vượt Qua (Passover) đã được bắt đầu để tưởng nhớ đêm mà Thiên chúa đã cứu mạng sống của các con trai đầu lòng của người Do Thái và chỉ sát hại những con trai của người Ai Cập.

rằng, khi dân làm điều ác trước mắt Thiên chúa, Ngài để mặc họ phải chịu những hậu quả của sự dữ ấy. Một khi đã mất tất cả và rơi vào cảnh hỗn loạn, họ liền kêu cầu Thiên chúa cứu giúp. Lúc đó Thiên chúa cất nhắc một Án quan khác để cai quản dân chúng, và công lý sẽ ngự trị được chừng 40 hay 80 năm. Nhưng khi vị Án quan quyền thế này chết đi, dân chúng lại rơi vào cảnh lầm đường lạc lối, và cái vòng lẩn quẩn ấy lại bắt đầu (Jud. 2, 16–23). Lịch sử đã bắt đầu khi Thiên chúa tạo nên thời gian và không gian, trải qua nhiều thế hệ, loài người đấu tranh với nhau và vì nhau, lịch sử sẽ đến hồi cùng tận vào một thời điểm mà chỉ có Thiên chúa mới biết được. Trên hết tất cả, lịch sử là phạm vi trong đó Thiên chúa hành xử tích cực với nhân loại xét như là một toàn thể, nhưng Ngài vừa chú ý vừa kỳ vọng nhiều vào Con cái của Israel.

DIỆN MẠO ĐỀN THỜ JERUSALEM TRÔNG NHƯ THẾ NÀO ?

Vua Salomon đã xây đền thờ đầu tiên vào khoảng năm 950 trước Công nguyên. Sau đó đền thờ bị phá hủy vào năm 587/586 trước Công nguyên,

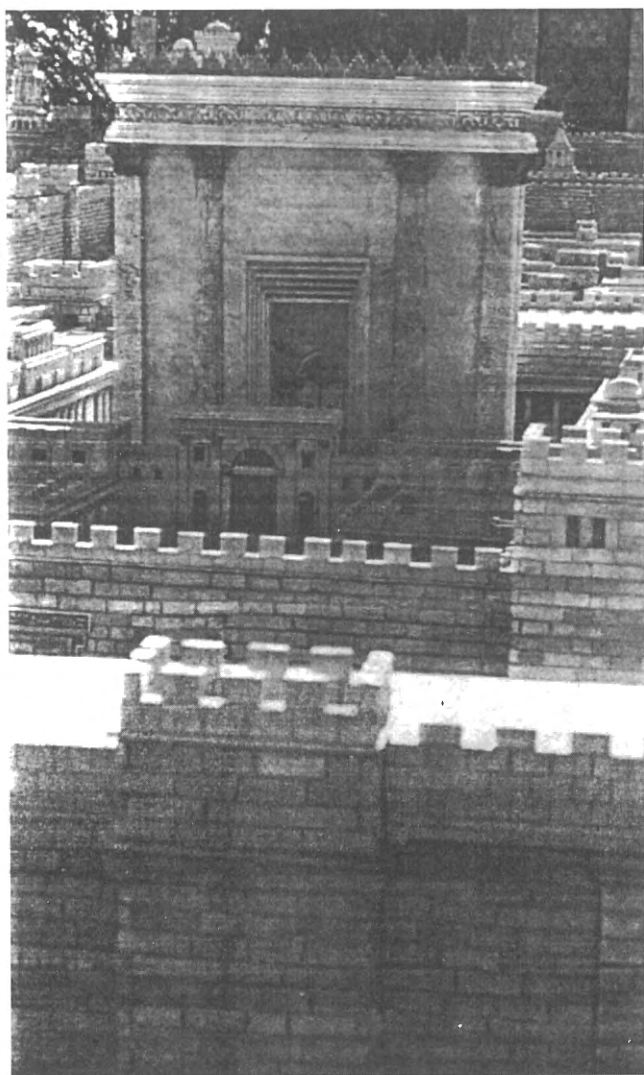
NGUỒN GỐC CỦA CHỦ NGHĨA ZION

Cần cuối thế kỷ XIX, nhiều người Do Thái có niềm tin mạnh ở Đông Âu bắt đầu nhìn về Israel như là chốn đúng ra chỉ để hành hương hơn là để định cư. Sự xuất hiện của Chủ nghĩa Dân tộc ở châu Âu đã khuyến khích thêm một số người Do Thái tìm cách trở về quê cha đất tổ và định cư ở đấy. Nhịp chuyển biến này tạo xu thế nổi lên một phong trào chính trị có tên là Chủ nghĩa Zion (Danh xưng này phát xuất từ gốc "Zion," vốn là một từ của thi ca có nghĩa là Thánh Địa). Về mặt chính trị, những người theo Chủ nghĩa Zion lập luận rằng người Do Thái gắn bó với quê hương—đất Israel—và rằng họ đã được tuyển chọn để được liên kết với Abraham. Trong suốt thập niên 1930, với sự xuất hiện của Chủ nghĩa Phát xít Đức, quan điểm này trở nên thúc bách hơn và đã gây ra cuộc tranh luận sôi nổi về bản chất của Do Thái giáo. Người Do Thái có phải sống ở Jerusalem không? Tương tự, đâu là vai trò và tầm quan trọng của một quốc gia Do Thái, của việc tập trung người Do Thái ở một quốc gia trần thế? Việc thiết lập quốc gia Israel vào lúc nổ ra Đệ Nhị Thế chiến đã hâm nóng và thúc đẩy cuộc tranh luận này. Ngày nay, quyền tự trị của Israel đã được nhiều quốc gia thừa nhận, nhưng cuộc tranh luận về những quyền của dân định cư Ả Rập trong phần đất Israel vẫn tiếp tục diễn ra ác liệt.

sau đó được thay thế bằng đền thờ thứ hai vào khoảng năm 516 trước Công nguyên. Đền thờ này được sửa đi sửa lại nhiều lần suốt năm thế kỷ kế tiếp, lần trùng tu gần nhất là do vua Herode. Dù đền thờ thứ hai này đã bị phá hủy vào năm 70 Công nguyên, nhiều phần của kiến trúc thời Herode đến nay vẫn còn, như bức tường phía Tây, quen gọi là bức tường "Than Khóc." Các bài tường thuật trong Kinh thánh cho chúng ta biết các chi tiết của nhiều phần khác nhau của đền thờ, lấp đầy những "khoảng trống" thông tin mà khoa khảo cổ học chưa khai quật. Đền thờ thời Salomon, một cách nào đó, chính là "phiên bản" cố định của Lều Tạm đã được mô tả trong sách Torah. Một hình chữ nhật, có chiều dài chừng sáu mươi mét, rộng 12 mét, có 3 gian. Trên một vài bậc có hai cột đá biểu tượng cho chế độ quân chủ, Jachin và Boaz, và chỉ cần đi qua cửa chính quay mặt ra phía đông là bước vào tiền đường. Bên kia tiền đường là một phòng có cửa sổ lớn (*heikhal*, đại sảnh) là nơi diễn ra phần lớn nghi lễ, rồi đến một nơi Cực Thánh tối om (*devir* "thánh điện"), được nâng cao hơn năm hay sáu bậc, chỉ có ban tư tế mới có thể bước vào, và là nơi cất giữ Hòm Bia. Chung quanh chính điện là một sân rất rộng, mỗi phía có ba cổng. Ở đền thứ hai, chính điện lớn hơn và được bố trí trong một bối cảnh

Mô hình Đền thờ Thứ Hai, được tu sửa dưới thời Herode, cho thấy các sân trước và cấu trúc chính bao bọc nơi Cự Thánh.

hoành tráng hơn nhờ có một loạt các sân rộng. Dọc theo các bức tường của sân bao quanh chính Đền thờ là những gian để những đồ cúng tế. Thẳng ngay trước cổng Đền, trong sân dành cho hàng tư tế, là một bàn thờ lớn để dâng của lễ toàn thiêu và một nhà sát tế nhỏ. Quay thẳng ra phía đông, đi qua một cánh cổng, và bước xuống sáu hay tám bậc, là sân lớn dành cho Phụ nữ (có cả những gian trong góc sân dành cho người phong cùi, dầu và gỗ). Thánh Điện của Đền thờ Thứ Hai không có Hòm bia Giao ước. Vây quanh toàn bộ mặt bằng cao ấy là một bức tường lớn mà nay còn sót lại một vài phần.



CÁC CỘNG ĐỒNG DO THÁI KHÁC ĐÃ PHÁT TRIỂN BÊN NGOÀI ISRAEL NHƯ THẾ NÀO?

Những nhóm nhỏ người Do Thái đã ngày càng đông ở nhiều nơi khác tại Trung Đông, ít nhất là kể từ những ngày đầu của nền quân chủ. Các liên minh nước ngoài đã để cho các vua Do Thái đi thương thảo để tìm quyền lực và ảnh hưởng cùng mở ra những cánh cửa kinh tế. Nhờ



Người Do Thái Chính Thống giáo đang cầu nguyện ở bức tường phía Tây (bức tường Than Khóc). Hãy chú ý chiếc áo khoác đen dài đặc trưng và cái mũ rộng vành của người này, và cả những miếng giấy nhỏ nhét vào những kẽ hở của chất vữa xây bức tường, ghi đầy những lời van nài khác do những tín đồ để lại.

những con đường giao thương, giới thương nhân có thể đi đó đây, một số trong nhóm họ đã quyết định thay đổi chỗ ở. Cộng đồng người Do Thái đầu tiên sống bên ngoài Israel và Judah là kết quả của nhiều cuộc phát lưu hàng loạt. Vào thời vua Cyrus đã cho phép dân lưu đầy trở về, các cộng đồng ở vùng Lưỡng Hà đã được thiết lập trên hai thế hệ. Vì sợ những bách hại cận kề của nhà cầm quyền, nhiều người Do Thái đã ở lại

Iraq. Ở đây, họ đã thiết lập những định chế tôn giáo và văn hóa lớn mạnh, bao gồm cả những học viện để tiếp tục thực hiện một số công trình thần học và luật pháp quan trọng bậc nhất của Do Thái giáo. Dưới những chế độ chính trị kế tục nhau, với những chính sách đa dạng hướng về một xã hội đa tôn giáo, người Do Thái ở Iraq đã trải qua những cơ vận thất thường, nhưng xét tổng thể, họ đã làm được nhiều điều tốt đẹp hơn là chỉ sống chơ qua ngày đoạn tháng. Trong vài thế kỷ đầu, dưới sự thống trị của Hồi giáo từ những thủ phủ như Damascus và Baghdad, người Do Thái được tự trị đáng kể, và còn được tham gia vào cấp cao của chính quyền. Nhưng sau cuộc xâm lược của người Thổ thời Saljuqid mới bị

“GIẢI PHÁP CUỐI CÙNG”

Vào ngày 20 tháng Giêng, 1942, mười lăm quan chức Đức Quốc Xã gặp nhau ở ngoại ô Berlin thuộc Grossen-Wannsee để thảo luận vấn đề mà họ phải “nói trại ra” là “giải pháp cuối cùng đối với vấn đề Do Thái.” Cuộc họp do Cận vệ Obergruppen-führer Reinhard Heidrich chủ trì, và có cả Adolf Eichmann tham dự. Một quyết định được đưa ra nhằm “bốc” hết người Do Thái trong các vùng đất châu Âu bị chiếm đóng để chuyển tới những trại tập trung ở phía Đông. Ở đó, họ sẽ được “xử lý tùy theo từng trường hợp.” Ý định là tiêu diệt phần lớn người Do Thái ngay khi vừa tới trại nhưng rồi thay vào đó là mục tiêu nhận diện tìm kiếm một số người Do Thái để “bổ sung” vào những đạo quân lao động có tổ chức. Cái chết luôn chờ chực những con người lao động trong đói khát và làm việc quá sức. “Giải Pháp Cuối cùng” đã được áp dụng không thương tiếc và rất hiệu quả. Những trại Thần Chết ấy đã được lập ra khắp Đông Âu, mà Ba-lan là trung tâm chính. Những tên trại đã trở nên nổi tiếng—Auschwitz, Birkenau, Treblinka, Chelmno, Majdanek, Sobibor, Belzec, và nhiều trại khác nữa—ngày nay người ta vẫn còn nhận ra được mối liên hệ của những trại này với một trong những thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử nhân loại.

Hồi giáo hóa, đời sống người Do Thái ở Trung Đông đã thay đổi hẳn. Vị vua Hồi Saljuqid đã xóa hẳn những văn phòng Exilarchate (“thủ lãnh những người tha hương”) và các văn phòng Gaonate (“giáo trưởng”), trước đây vốn là xương sống của nền tự quản của người Do Thái. Trong khi đó, những cộng đồng Do Thái phát triển ở châu Âu từ thời đế quốc Roma đã bắt đầu thịnh vượng ở Đức dưới thời Charlemagne. Bấy giờ nhiều người Do Thái ở Trung Đông hướng về châu Âu với niềm hy vọng có một bước khởi đầu mới. Từ thế kỷ XI cho đến chí ít là cuối thế kỷ XIX, trung tâm Do Thái giáo đã di chuyển từ phía đông Địa Trung hải đến trung và đông Âu.

SỰ KHAI SINH CỦA DO THÁI GIÁO THEO TRUYỀN THỐNG RABBI LÀ GÌ?

Có lẽ việc đề cập tới Do Thái giáo theo truyền thống rabbi như là sự tiến hóa trong một lịch sử lâu dài của các trí giả tôn giáo cũng là điều hữu ích. Truyền thống xa xưa nhất là Soferim, hay các Ký lục, những Học giả trong thời Đền thờ Thứ Hai (400–200 trước Công nguyên). Các Ký lục đã xuất hiện cùng với những nỗ lực của Ezra muốn phục hồi kinh Torah để trở thành trung tâm của đời sống người Do Thái. Từ năm 200

BAO NHIÊU NGƯỜI DO THÁI ĐÃ BỊ GIẾT TRONG LÒ THIÊU?

Không thể nào nêu rõ con số người Do Thái bị Đức Quốc Xã sát hại trong các Lò thiêu. Những con số ước lượng đáng tin cậy đi từ mức thấp nhất là khoảng ba triệu cho tới mức cao nhất là chừng mười triệu người, còn phần đông các sử gia đều chấp nhận con số khoảng sáu triệu người. Những con số phỏng đoán thường được dựa trên nhiều nhân tố: Số chuyến xe lửa chuyên chở người Do Thái tới trại tập trung của Quốc Xã; nhiều khai báo dựa trên con số người Do Thái ở châu Âu trước và sau Đệ Nhị Thế Chiến, với những giấy phép di trú, những sổ sách hiếm hoi còn sót lại của một số trại thần chết; những sổ sách về người sống, kẻ chết trong các khu ghetto của người Do Thái; và nhiều bằng chứng vật lý khác dưới hình thức hài cốt; những sơ đồ thiết kế các phòng hơi ngạt và lò hỏa táng có khả năng cao, và cả những di tích còn lại của những trại thần chết. Trong số đó, bằng chứng đầy xúc động nhất là những “chứng nhân tận mắt” của những người sống sót từ các trại tập trung.

trước Công nguyên đến năm 30 Công nguyên, thời của Thập sư (hay còn gọi là *Zugot*) đã kết thúc bằng hai thầy Hillel và Shammai. Một trường phái gọi là Tanna'im (“những người nhắc lại”, 30–200) đã đặt nền tảng cho phái *Mishna*. Phái đầu tiên đã hệ thống hóa kinh Torah truyền khẩu thành văn viết. Phái này cũng khởi xướng một ngành chú giải kinh Torah truyền khẩu được gọi là *Tosefta* (“những điều phụ thêm”), bộ sưu tập những câu của Tanna'im không tìm thấy trong Mishna (được gọi là *beraitot*, nghĩa là “bên ngoài”). Từ năm 200 đến 500, phái *Amora'im* (“người phát ngôn, người chú giải”) đã thông đạt những bài học của những đại sư cho các đồ đệ và sau này là cho các học giả giảng dạy tại Babylon (Iraq) trong các học viện của các rabbi được thiết lập sau thời Lưu đày Babylon. Công việc của họ dần dần đã kết tập thành bộ sách *Gemara* (“bổ sung”) của Talmud của Jerusalem, tất cả đã hoàn tất vào khoảng năm 390. Từ năm 500 đến khoảng năm 589, một tầng lớp gọi là *Savora'im* (“những người phản ánh”) đã hoàn tất bản văn Talmud của Babylon nhưng không để lại một công trình độc lập nào cả. Phái *Geomin* (“những người quyền cao chức trọng,” đứng đầu các học viện Sura và Pumbedita ở Iraq) chỉ phối sự uyên thâm của Do Thái khoảng năm 589 đến 1000, đã đưa ra những giải đáp của họ đối với những thắc mắc về kinh Torah từ các cộng đồng Do Thái theo thể văn chương được gọi là *Responsa* (“những giải đáp”). Từ năm 1000 đến 1400, phái *Meforashim*

và *Poseqim* soạn tỉ mỉ những hàm ý thực tế về *Halakhah* (luật và lệ); và các *Tosafist* (những điều thêm vào”) làm thành bộ sưu tập những dẫn giải về Talmud. Họ đặt nền tảng các bản văn này trên những diễn giải của các nhà chuyên môn trước đây, nhất là của phái Rashi thế kỷ XII đến XIV ở Đức và Pháp. Việc sắp xếp liên tục truyền thống thế này trở thành nền tảng phức tạp và muôn mặt của cái mà chúng ta gọi là Do Thái giáo theo truyền thống Rabbi.

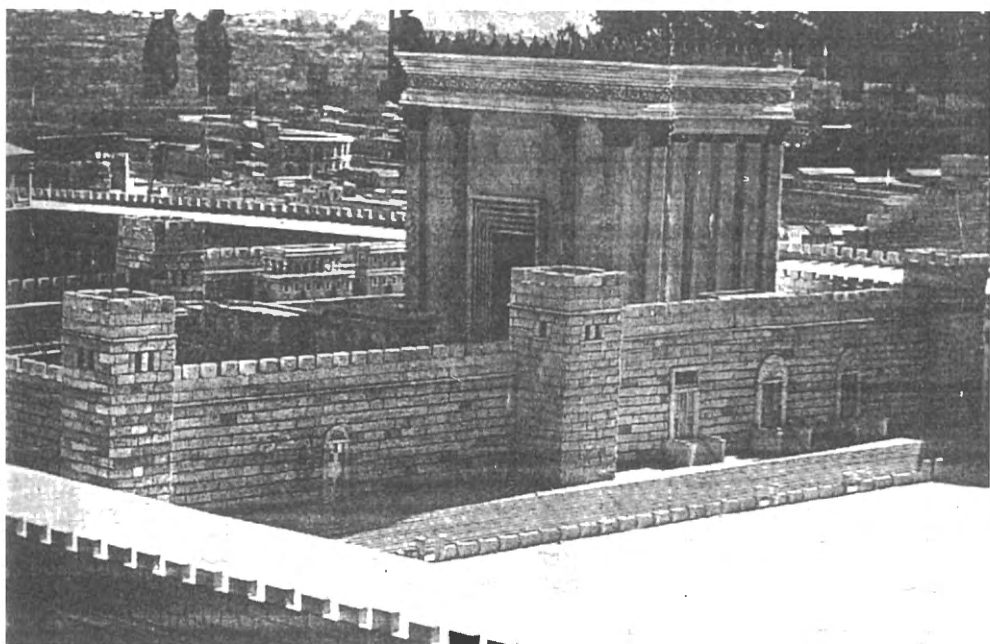
LÒ THIÊU LÀ GÌ ?

Từ “Holocaust” phát xuất từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là “lễ vật toàn thiêu”. Hồi đầu từ này được dùng để mô tả một hình thức hy tế được thực hiện trong Đền thờ của người Do Thái ở Jerusalem. Thế nhưng, ngày nay người ta dùng nó để ám chỉ những nỗi đau khổ và chết chóc của cả đến sáu triệu người Do Thái trong Đệ Nhị Thế Chiến, như là hậu quả của cái gọi là Giải pháp Cuối cùng của Adolph Hitler. Người Do Thái khắp châu Âu đã trở nên mục tiêu có hệ thống của Bộ Hành động Cảnh vệ và Tuyên truyền của Đức Quốc Xã. Lò thiêu, hay *Sho'ah*, theo cách gọi trong tiếng Do Thái, đã khởi từ năm 1933 và leo thang mạnh sau cái đêm ấy (Kristallnacht: cái đêm của kính vỡ, ngày 9 tháng Mười Một, 1938). Theo quan điểm của Đức Quốc Xã, chỉ có con đường trở về với chủng tộc Aryan tinh tuyền mới có thể cứu được chủng tộc con người. Với dòng máu Semite trong huyết quản, người Do Thái là nguồn ô nhiễm chủng tộc và cần bị tận diệt. Suốt thời gian những năm cuối thập niên 1930 và đầu thập niên 1940, Hitler và những cộng sự của ông, được hướng dẫn bởi Gestapo (Geheime Staats-polizei có nghĩa là Lực Lượng Mật Vụ Quốc Gia) và bọn Cận vệ đồng phục đen đáng sợ (Schutz-staffel), đã lừa hàng trăm ngàn người Do Thái và nhồi nhét họ vào những toa xe chật cứng để chở đến những trại tập trung nằm rải rác khắp trung và đông Âu. Nhiều tù nhân còn quá nhỏ hay quá yếu không thể lao động thì bị đưa ngay vào những phòng hơi ngạt—thường được ngụy trang là phòng tắm—ở đó họ bị giết bằng một thứ hơi có tên là Zyklon-B. Lò thiêu chính là một trong những ví dụ khủng khiếp và khác thường nhất về tội ác diệt chủng của Đức Quốc Xã và nỗi oan khuất của người Do Thái phải làm “con dê tế thần.”

NIỀM TIN TÔN GIÁO

DO THÁI GIÁO CÓ TÍN ĐIỀU KHÔNG?

Một số công thức tín điều quan trọng đã xuất hiện vào những thời điểm khác nhau trong lịch sử Do Thái giáo, nhưng điểm xuất phát tốt nhất chính là một câu từ sách Đệ Nhị Luật 6:4. Nó được gọi đơn giản là “*Shema*.” Những người Do Thái mộ đạo đọc mấy từ này thường xuyên hơn bất cứ câu nào khác. “*Hỡi Israen, hãy nghe đây: Đức Chúa, Thiên Chúa chúng ta, là Đức Chúa duy nhất.*” Yếu tố thiết yếu trong niềm tin Do Thái giáo được tôn kính ở đây hết sức đơn giản. Trước hết là khái niệm cho rằng dân Israel lập thành một cộng đồng đức tin, và thứ đến là khẳng định tính duy nhất tuyệt đối của Thiên chúa. Trong câu tiếp theo, người Do Thái phải *yêu mến Thiên chúa hết lòng, hết linh hồn, hết sức lực*. Một bản văn cổ khác được dùng như câu tín điều xuất hiện trong sách Đệ Nhị Luật 26:5-10. Trong giáo huấn cuối cùng trao cho dân chúng, Moses nói với họ rằng khi đến được Đất mà Thiên chúa ban cho họ, họ sẽ dâng cho Ngài một lễ vật và đọc một bản tóm lược lịch sử ngắn gọn về tất cả những gì Thiên chúa đã làm cho họ. Bản tóm lược ấy bắt đầu: “Cha tôi trước đây là một người Aram lang thang” ám chỉ Jacob, tổ phụ của mười hai chi tộc.” Bản văn tiếp tục kể lại vắn tắt những gì Thiên chúa đã làm để cứu dân Ngài khỏi ách nô lệ của Ai Cập và ban cho họ đất đai để an cư. Khởi đi từ hai bản văn Kinh thánh này, có “kinh Tin Kính” vô danh thuộc thế kỷ thứ V, dựa trên “Mười ba Điều phải tin” của Maimonide (chết năm 1204), ngày nay trở nên tín biểu nổi tiếng nhất. Mỗi điều trong số mười ba điều tuyên xưng đức tin ấy đều bắt đầu bằng câu “*Tôi tin vững vàng.*” Những điều phải tin từ điều 1 đến điều 5 khẳng định rằng Thiên chúa là Đấng Toàn năng và là Đấng Duy nhất, vượt trên mọi sự, là chủ thể không gian và thời gian, và là đối tượng độc nhất để chúng ta cầu xin và sùng kính. Thẩm quyền tiên tri của Moses (cùng với thẩm quyền của các tiên tri khác nữa), thẩm quyền và chân lý của Kinh thánh, và mục đích tối hậu của Thiên Luật. Tất cả những điều ấy là chủ đề của những điều-phải-tin từ điều 6 đến điều 9. Bốn điều còn lại nói về những mệnh lệnh đạo đức (1) là phải gắn bó với Lễ Luật, (2) là tin vào những hậu quả cuối cùng của những chọn lựa của con người sẽ được thể hiện dưới hình thức thưởng phạt, (3) là tin vào Vị Cứu tinh sẽ đến bất ngờ, và (4) là tin vào việc kẻ chết sẽ sống lại ngày sau hết.



Mô hình Đền thờ Thứ Hai, được tu sửa dưới thời Herode, cho thấy các sân trước và cấu trúc chính bao bọc nơi Cực Thánh.

THEO TRUYỀN THỐNG DO THÁI GIÁO, TỪ MẠC KHẢI NGHĨA LÀ GÌ?

Kinh Thánh Do Thái giáo có nhiều đoạn mô tả việc mạc khải. Những cuốn sách đầu tiên mô tả đó là một mối tương quan trực tiếp đến kinh ngạc giữa con người với Đấng Tạo hóa. Bắt đầu là Adam và Eva và tiếp tục qua những câu chuyện của các đại tổ phụ, chúng ta nghe nói đến việc Thiên chúa thông đạt trực tiếp và tự tỏ hiện mình ra với họ. Thiên chúa được mô tả là đã quan hệ trực tiếp với Noah và Abraham. Cuộc gặp gỡ giữa Moses với sự hiện diện của Thiên chúa tại Bụi Gai Cháy Đỏ và trên núi Sinai là những biến cố rõ rệt trong chương trình mạc khải tiệm tiến của Thiên chúa. Giọng điệu và cung cách mạc khải thay đổi một cách nào đó qua các thời kỳ lịch sử của các triều đại vua chúa khác nhau (xem đặc biệt các sách Samuel I và II, Các Vua I và II.) khi mô tả “những cuộc thị kiến hiếm hoi trong những ngày ấy.” Những nguồn tài liệu gợi ý rằng bấy giờ Thiên chúa ít mạc khải hơn qua các biến cố kỳ diệu mà mạc khải nhiều hơn qua các tiên tri, là những con người được sai đi để chuyển giao sứ điệp, mà bắt đầu là những tiên tri triều đình của nền quân chủ thời ban đầu. Lúc ấy các tiên tri không nghe tiếng Thiên

chúa qua bão tố, động đất hay ngọn lửa cháy, nhưng các ngài nghe tiếng Thiên chúa “qua một giọng nói thầm thì như tiếng gió hiu hiu” (1V 19:9-12). Khi những đại tiên tri (như Isaiah và Jeremiah) dùng chữ viết để chuyển giao sứ điệp, các ngài chỉ cần ghi lên lời tựa mấy chữ: “Những lời này, Đức Chúa đã phán cùng...” Ngay cả lúc ấy, Thiên chúa xuất hiện như là người đang chuyện trò rõ ràng và thân mật với những cá nhân được Ngài chọn. Kinh thánh Do Thái đầy những loại hình ảnh này không kém gì so với những Sách thánh khác trên trái đất này. Nhưng vấn đề quan trọng ở đây không phải là những hình tượng mà Kinh thánh dùng để mô tả việc Thiên chúa tỏ hiện, nhưng là nội dung của sứ điệp. Nội dung của mạc khải bao trùm lên toàn bộ: từ trừng phạt cho đến an ủi, từ nổi phẫn nộ không nguôi cho đến lòng thương xót khôn cùng.

GIÁO THUYẾT VÀ TÍN ĐIỀU CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI NGƯỜI DO THÁI KHÔNG?

Truyền thống Do Thái giáo thường quan tâm đến việc thực hành chính thống (giữ đúng luật) hơn là lý thuyết chính thống (nghĩ đúng điều). Các tín biểu như bản “Mười Ba Điều” đem lại một gạn lọc tiện lợi những cốt lõi của đức tin của người Do Thái. Nhưng lâu nay trong lịch sử vẫn có những trường hợp nỗ lực cao độ để gắn bó với toàn bộ giáo thuyết như là một tiêu chuẩn xác định tư cách thành viên. Ngay cả bây giờ, cùng với các nhóm cực-kỳ-chính-thống ở Israel đang thúc đẩy câu hỏi ai có quyền nhận mình là người Do Thái, thì vấn đề đã quay sang lãnh vực thái độ hơn là lãnh vực đức tin. Những yếu tố bảo thủ nhất đòi hỏi rằng chỉ những người Do Thái đạo đức gắn bó với tôn giáo mới là người Do Thái đích thực, nhưng sự gắn bó với *halakhah* mới là vấn đề “học búa.” Xưa nay chưa hề có những trường hợp “Tòa án tôn giáo” Do Thái quan trọng nào nhắm vào những giáo thuyết sai lầm.

TRONG TRUYỀN THỐNG DO THÁI GIÁO CÓ NHỮNG YẾU TỐ “HUYỀN THOẠI” KHÔNG ?

Nhiều bản văn Kinh thánh Do Thái làm cho người ta nghĩ đến mối liên kết với thể văn tường thuật đầy huyền thoại cổ xưa, mà không chú trọng nhiều vào *những gì* các bản văn ấy kể lại cho bằng vào *cách thức* những bản văn ấy diễn tả. Bản tường thuật “kép” về công cuộc Sáng tạo trong sách Sáng thế đã duy trì những yếu tố huyền thoại trong khi diễn tả “cái khối hỗn mang” vô vị kia, đã hiện hữu trước khi Thiên chúa tác động lên nó để tạo thành “vũ trụ.” Những bản văn này thăm dò những huyền bí về nguồn gốc mọi sự. Tương tự, hai bản tường thuật về sự hủy

QUỐC GIA DO THÁI ĐƯỢC THÀNH LẬP NGÀY 14 THÁNG NĂM 1948

Vào thập niên 1930, người Do Thái trên thế giới có thể thấy được điều này là người Do Thái ở châu Âu có thể tồn tại nếu họ được di cư hàng loạt tới Palestine và tới các quốc gia thân thiện. Tuy nhiên, yêu cầu nhân đạo này lại bị Anh bác bỏ, và bởi những quốc gia khác như Mỹ chẳng hạn, là nơi mà người Do Thái nghĩ là có thể tìm được chốn dung thân. Một đằng, phải đối đầu với lòng hận thù của Hitler, một đằng là vấp phải sự dửng dưng của cả thế giới, người Do Thái khắp thế giới lại càng nhận ra rằng họ có một nhu cầu đích thực là tìm ra một quê hương cho chính người Do Thái, một quốc gia có chủ quyền, ở đó Do Thái giáo không chỉ là một tôn giáo mà còn là một quốc tịch. Với Tuyên ngôn Độc lập của Quốc gia Do Thái ngày 14 tháng Năm 1948, lần đầu tiên kể từ khi Đền thờ bị phá hủy, và người Do Thái bị ly tán, hiện tượng Do Thái đã trở thành đặc tính của quốc gia cũng như của tôn giáo. Nhờ luật hồi hương, mọi người Do Thái đều có quyền trở thành công dân Do Thái. Vì thế Quốc gia Do Thái đã trở thành giải pháp cho vấn đề người Do Thái mà lịch sử của họ đã là một tấn bi kịch, kể từ khi bị phân tán. Ở nước Anh thời Trung cổ, người Do Thái đã bị trục xuất; thế kỷ XV, người Do Thái ở Tây Ban Nha cũng chịu chung số phận. Trong nhiều trường hợp, người Do Thái đã không có quyền bình đẳng chính trị ở nơi mà họ định cư, và họ thiếu một mảnh đất để gọi là quê hương riêng để có thể trở về. Tuyên ngôn Độc lập của Quốc gia Do Thái trở thành một tín hiệu khởi phát một cuộc “hợp đồng chiến đấu” của các quốc gia Ả Rập. Sau những thất bại ban đầu pha lẫn những thành công, người Israel đã lập ra một quân đội Quốc gia và đã “võ trang tận răng” với những vũ khí hiện đại. Kết quả là, làn sóng chiến tranh đã đổi chiều và vào quãng năm 1948, các lực lượng Do Thái đã mở mặt trận xuyên qua miền nam Palestine và tiến cả vào Ai Cập. Trong một cuộc tấn công sau này, đạo quân Israel đã thọc sâu tận Hồng Hải, bảo vệ cảng Eliat. Nhiều cuộc ngừng bắn đã diễn ra, và trong một lần ngừng bắn ấy, nhà trung gian hòa giải của Liên Hiệp quốc, Công tước Folke Bernadotte Af Wisborg, đã bị bọn khủng bố theo chủ nghĩa Phục quốc Do Thái sát hại. Sau cùng, vào khoảng tháng Bảy 1949, những hiệp ước đình chiến đã được ký kết với các quốc gia Ả Rập.

diệt của nạn Đại Hồng thủy trên trái đất được pha trộn với nhau trong sách Sáng thế cũng hé mở cho chúng ta thấy nền tảng huyền thoại. Toàn cảnh hùng vĩ của công trình của Thiên chúa trong sách Job cũng dùng những hình ảnh loại suy và chuyển tải được nét hoành tráng và lộng lẫy không thể lẫn lộn được. Đầu kia của dòng thời gian là những bản văn khải huyền (trong những sách như Ezekiel và Daniel, chẳng

hạn) mô tả những “thiên tai đại họa” không thể tránh được, những biến cố ấy báo trước chung cuộc của lịch sử. Mô tả bản văn Kinh thánh bằng cách gắn kết những chi tiết quan trọng với huyền thoại hoàn toàn không phải là bôi bác và làm giảm giá trị của Kinh thánh. Đó chỉ là một cách xác định xem Kinh thánh Do Thái đã làm thế nào để truyền đạt được nhiều vấn đề then chốt.

NGƯỜI DO THÁI TIN **THIÊN CHÚA** THẾ NÀO?

Thiên Chúa vừa là Đấng Siêu việt Tuyệt đối nhưng có thể tới gần, vừa là Đấng Ra lệnh đáng sợ và không thể cưỡng lại được. Là một quyền lực tối thượng, muôn loài phải quỳ gối trước Ngài. Thiên chúa này là Đấng Thánh của Israel mà chỉ ai đại dốt mới dám khinh suất. Bất kỳ ai có ý thức đều run sợ trước nhan thánh của Ngài. Đó là tất cả ý nghĩa của từ “Thánh”—ngăn cách, tách biệt, và hoàn toàn khác hẳn. Sợ hãi đâu phải lúc nào cũng xấu. Ở đây rõ ràng là một cách đáp ứng thích đáng. Điều này không có nghĩa là Thiên chúa là đấng tàn ác hoặc bạo ngược, cho dù một số tường thuật trong kinh thánh có vẻ như gây nên ấn tượng này. Nhắc lại câu chuyện của những người được chỉ định đưa Hòm Bia Giao ước đến một nơi cư ngụ mới. Khi con bò của họ lỏng lẻo lên, một người đã lao tới để giữ Hòm Bia để khỏi tuột khỏi xe nhưng đã chết tươi ngay. Điểm chính của câu chuyện này là “Thiên chúa” đồng nghĩa với “nguy hiểm.” Khi Thiên chúa đòi hỏi lòng trung thành, không còn “chỗ” cho sự chần chừ và do dự. Abraham đã sẵn sàng hy sinh Isaac, con trai của ông. Vua Israel và những người cầm đầu quân đội được lệnh phải chấp nhận “tiêu thổ kháng chiến,” không chừa lại bất cứ thứ gì, Thiên chúa rất hay ganh tị, đòi sự dâng hiến hoàn toàn. Nhưng đồng thời, những hình ảnh của Do Thái giáo về Thiên chúa cũng cho thấy một sự thân mật và gần gũi. Thiên chúa tạo nên muôn loài bởi Lời Thánh toàn năng. Mỗi Lời Thánh đều được thể hiện ngay lập tức thành một biến cố nào đó không thể chối cãi được. Thiên chúa đã từng dạo chơi với Adam trong gió mát của buổi chiều tối và trao cho các tiên tri một sứ điệp về lòng thương yêu tuyệt đối. Trên hết, vị Thiên chúa trong Kinh thánh Do Thái là Đấng luôn tận tụy với dân Ngài. Vị Thiên chúa này đến nay vẫn luôn hoạt động trong tất cả mọi biến cố của lịch sử nhân loại.

NGƯỜI DO THÁI GỌI **THIÊN CHÚA** BẰNG DANH XUNG NÀO?

Rất nhiều từ ngữ quan trọng xuất hiện khắp Kinh thánh Do thái. Torah dùng những từ *Elohim*, một hình thức số nhiều liên quan tới gốc (*el*)

của tiếng Semite, và từ gốc này Hồi giáo đã rút ra danh xưng Allah để chỉ Thiên chúa. Nhưng từ Yahweh vẫn là từ chính yếu. Đôi khi được phiên dịch ra thành “Ngài là Đấng Tự hữu,” khi liên kết với việc Thiên chúa tự khẳng định với Moses qua Bụi Gai Cháy Đỏ “Ta là Đấng Tự hữu” hay “Ta là Đấng Hằng hữu” (*ehyeh asher ehyeh*). Nhiều người Do Thái đã không dám kêu danh thánh của Chúa. Khi đọc Kinh Thánh, họ lại thích chọn một từ Hipri khác, *ha-shem*, “Danh,” để thay thế mỗi khi nhắc thấy từ Yahweh. Tương tự, nhiều ấn phẩm Do Thái bằng tiếng Anh chỉ in những mẫu tự **G-d** thay cho từ **God**, là do lòng tôn kính danh thánh. Một từ khác, *adonai* (Đức Chúa) cũng rất có ý nghĩa ở đây. Một số người đem kết hợp những nguyên âm của từ *adonai* với những phụ âm của từ *yahweh* để có từ Jehovah. Sự sắp xếp về ngữ học như thế cho phép người ta vừa có thể nói ra, vừa có thể không nói ra danh thánh của Thiên chúa.

TỪ NGỮ “GIAO ƯỚC” NGHĨA LÀ GÌ?

Giao ước (tiếng Do Thái là *berith*), một khái niệm có khả năng nói lên đặc tính cốt yếu của tương quan giữa Thiên chúa với con người một cách rõ ràng hơn bất kỳ khái niệm nào khác. Thiên chúa đã có nhiều sáng kiến để đóng ấn hiệu quả mỗi ràng buộc theo giao ước này. Việc nhắc đến và bình luận về những sáng kiến ấy đã xuất hiện rất sớm trong sách Torah và tiếp tục trong các sách tiên tri. Giao ước là một chất kết dính quan trọng trong các xã hội Cận Đông xa xưa, kể cả Israel. Hai bên đối tác của giao ước không cần phải “ngang vai ngang vế” với nhau về thân phận hay về quyền lực trong xã hội—có thể giữa chủ và tớ. Hình thức “hiệp ước” này thường bắt đầu bằng phần người chủ tự xưng mình trong tương quan với bày tôi của họ. Rồi một đoạn tóm tắt lịch sử ngắn gọn nhắc lại tất cả những sự việc tốt lành mà người chủ đã thực hiện. Sau đó là một bảng liệt kê những phúc lộc sẽ tuôn tràn cho bày tôi nào sống trung thành, và những lời nguyện rủa sẽ đổ xuống những ai phá vỡ giao ước. Trong Kinh thánh Do Thái cũng kể về những hình phạt dành cho kẻ nào vi phạm giao ước. Những tường thuật về giao ước chính giữa Thiên chúa và dân của Ngài phải kể đến giao ước với ông Noah (Sáng thế 6 và 9), được đánh dấu bằng sự xuất hiện của cầu vồng và lụt lội ngưng tàn phá; giao ước với Abraham (Sáng thế 15-17), được đóng ấn bằng dấu chỉ cắt bì; giao ước với Moses trên núi Sinai được biểu hiện qua Luật mặc khải. Ở những nơi khác trong các sách lịch sử và sách tiên tri, chúng ta nghe nhắc đến việc ký kết một giao ước mới. Một nhà lãnh đạo, như Joshua, đã đề nghị dân chúng xem xét lại những hành vi trong quá khứ và kêu gọi họ tái khẳng định lòng trung thành của họ với Thiên chúa, chủ tể. Sách Joshua đoạn 24 là

một ví dụ hấp dẫn về một số yếu tố trong công thức giao ước cổ điển vẫn tồn tại trong đời sống của dân Israel. Sự cai trị của David cũng được ghi dấu bằng việc nhắc lại giao ước do vị tiên tri triều đình Nathan chủ trì (II Samuel 7). Các tiên tri, như Jeremiah, đã thiêng liêng hóa khái niệm giao ước, luôn bảo rằng Thiên chúa sẽ khắc ghi giao ước mới của Ngài trong con tim cứng cõi của họ, nghĩa là Thiên chúa sẽ khắc sâu mối quan hệ đặc biệt trên những bia đá là con tim của họ (Jeremiah 33).

“MƯỜI ĐIỀU RĂN” LÀ GÌ?

Còn được gọi là Thập Điều (Decalogue), “Mười Điều răn” được mọi người biết đến rộng rãi nhất từ sách Xuất hành 20:1-17 thực ra là phiên bản rút gọn của Luật đã được mạc khải cho Moses trên núi Sinai. Ba điều đầu liên quan đến mối tương quan của *dân Israel với Thiên chúa*. Cấm thờ ngẫu tượng—những thần khác ngoài Thiên chúa—cũng như không được tạo hình tượng của Thiên chúa, và cấm kêu Danh của Thiên chúa vô cớ. Những tín đồ được truyền lệnh phải giữ ngày Hưu lễ (ngày Sabbat) vì Thiên chúa đã nghỉ ngơi sau khi sáng tạo ra muôn loài trong sáu ngày. Những điều từ điều bốn đến mười là việc *cư xử phải đạo với người khác*. Những lệnh truyền này khởi bằng yêu cầu tôn kính cha mẹ. Rồi những lệnh truyền tiếp theo là chống lại năm sự dữ: giết người, ngoại tình, trộm cắp, nói dối, nói xấu người khác, và thèm muốn bất cứ thứ gì thuộc về người khác, kể cả những thành viên trong gia đình của họ. Thập điều được xếp liền sau những “ranh giới, hạn chế” của những luật lệ chuyên biệt hơn, liên quan đến những lãnh vực của cuộc sống thường nhật mà việc cắt nghĩa thêm “những hạn chế” ấy đều hàm ý trong Mười Lệnh truyền. Vì thế Thập Điều có chức năng như một chuẩn mực đạo đức tối thiểu. Đại thể việc giữ Mười Lệnh truyền ấy đã là chuyện khó, nên để tuân giữ chúng đầy đủ theo từng chi tiết được ghi trong Kinh thánh lại là một chuyện khác nữa.

NGƯỜI DO THÁI CÓ TIN VÀO CÁC PHÉP LẠ KHÔNG?

Việc tin vào các phép lạ còn tùy thuộc vào chuyện người ta nghĩ đâu là những giới hạn bình thường của thiên nhiên, vì khái niệm phổ biến được nhiều người chấp nhận chính là để có các phép lạ xảy ra là phải giả thiết có sự can thiệp của thần linh vào trật tự thiên nhiên. Kinh thánh Do Thái nhắc đến hàng tá biến cố lớn nhỏ, có vẻ thích hợp với cách định nghĩa rộng rãi đó. Nhưng những gì con người cho là giới hạn bình thường của thiên nhiên vào thời ấy dường như hạn hẹp so với ngày nay. Thực vậy, những xã hội Trung Đông xa xưa hình như chưa quan

niệm thế giới tự nhiên là một hệ thống cố kết, tích hợp. Quả là mọi biến cố bất thường đều được gán thẳng cho quyền năng của Thiên chúa, chỉ vì người ta cho rằng thần linh mới toàn năng. Trong thế giới đó, trên bình diện thực tiễn, những nguyên nhân thứ yếu đều không đáng kể. Mọi sự đều là nguyên nhân gây bối rối và kinh ngạc. Kinh thánh Do Thái gọi những biến cố quan trọng ấy là những dấu chỉ, những sự lạ (phép lạ), hay những điềm báo tương lai, hoặc đơn thuần là những hiện tượng lạ lùng ngoài dự kiến. Loại của những dấu chỉ này gồm có, chẳng hạn, những tai họa từng ập lên người Ai Cập và sự xuất hiện của cầu vồng như là dấu chỉ của giao ước giữa Noah và Thiên chúa. Những sự lạ hay điềm thiêng bao gồm cả những công việc bất thường của một tiên tri giả. Và cả những công việc khác như kỳ công sáng tạo và giải cứu của Thiên chúa mà kinh thánh gọi là những biến cố lạ thường. Về một số sự việc kỳ lạ, chẳng hạn như, “việc lên trời” cả thể xác của những nhân vật như Enoch (Sáng thế 5:24) và Elia (II Vua 2:11), thánh kinh không bình luận gì hết, chỉ mô tả sự việc một cách ngắn gọn. Những công trình tham khảo về Do Thái giáo đem lại một số lối vào “phép lạ.” Nhưng người ta nói rằng trong lịch sử và truyền thuyết của Do Thái giáo, nhiều nhân vật tôn giáo, đặc biệt những thầy thông luật và những nhà thần bí, đã từng “tạo ra” đủ loại phép lạ.

KHÁI NIỆM VỀ KIẾP SAU TRONG DO THÁI GIÁO LÀ GÌ?

Phải nói rằng tài liệu chi tiết về kiếp sau trong Thánh kinh Do Thái rất ít, và đa phần chỉ là những tài liệu mới nhất về vấn đề này. Chúng ta có thể tìm thấy một vài chỗ nhắc đến một cách mơ hồ về một vùng khó mô tả gọi là *Sheol* (Âm ti), một nơi u ám và ảm đạm “giam hãm” các linh hồn. Không phải là một nơi tuyệt đối đau khổ, *Sheol* là từ gần đồng nghĩa với chính sự chết. Mãi cho đến những thế kỷ sau của thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên, những khái niệm cụ thể hơn về kiếp sau mới bắt đầu xuất hiện. Động lực thúc đẩy sự phát triển này là những vấn đề về công bằng như những vấn đề mà sách Job đã nêu lên. Nếu một người như Job chịu nhiều đau khổ ở đời này, trong khi rất nhiều kẻ tội lỗi xem ra lại được hưởng sự phát đạt, có thể sự thưởng phạt những việc làm của con người được hoãn lại cho đến sau khi chết. Nếu không, làm thế nào mà người ta nói được rằng Thiên chúa là Đấng Công bằng? Càng ngày *Sheol* càng dần được xem như là một cách đền bù một cuộc sống tội lỗi; nhưng rồi *Sheol* lại được thay thế bởi khái niệm về *Gehenna*. Ngay ở phía Nam của thành Giê-ru-sa-lem tọa lạc một thung lũng nhỏ, có lẽ đã có lúc thuộc về một người tên là Hinnom, vì thế *ge-hinnom*, thung lũng của Hinnom. Hẳn đây

phải là một nơi khó chịu nhất. Truyền thống lâu đời đã gắn liền nó với sự trừng phạt tàn nhẫn, có thể thời xa xưa đó từng là một nơi thiêu xác. Như thế, song song với nơi chốn khổ đau này, hẳn phải có một nơi mà sự thiện được thưởng, có lẽ là gần nơi mà Thiên chúa ngự trị. Những quan điểm của sách Sáng thế về một cõi “*thiên đàng*” là một nơi ở mãi trên cao khỏi mặt đất xuất hiện rất sớm trong tư tưởng của kinh thánh. Khái niệm “*thiên đàng*” dần dần được thiêng liêng hóa cùng với việc phát triển khái niệm cho rằng thiên đàng có nhiều “tầng” khác nhau, trong đó tầng thứ ba là một Thiên đàng dành cho người “*công chính*.” Tất cả điều này được liên kết với khái niệm của người Pharisee cho rằng thân xác con người sẽ sống lại, khái niệm được thừa nhận như một nguyên tắc trong truyền thống hậu-kinh thánh theo truyền thống rabbi.

QUAN ĐIỂM VỀ CUỘC SỐNG TRẦN THẾ ĐÓNG VAI TRÒ GÌ TRONG TRUYỀN THỐNG DO THÁI GIÁO?

Mặc dù nhiều người Do Thái không thích tìm hiểu xem liệu có tồn tại một phiên bản nào đó về *thế giới “khác”* hay không, nhưng nhiều người khác tin rằng sẽ có một hình thức thưởng phạt nào đó sau khi chết. Tuy nhiên, cuộc sống như chúng ta đang trải qua lúc này còn đáng được quan tâm hơn bất cứ *cuộc sống đời sau* nào. Truyền thống Do Thái giáo có lẽ tán thành nhận xét của thi sĩ Robert Frost cho rằng trái đất này đúng là chốn dễ yêu thương. Kết quả là, truyền thống Do Thái giáo nhấn mạnh nhiều đến sự gắn bó với việc cải thiện số phận của con người “ở chốn này và lúc này đây.” Toàn bộ cuộc sống là món quà tặng đáng được trân trọng và cùng nhau chia sẻ. Loại bánh mì nướng nổi tiếng của người Do Thái được gọi là *le-chayim*—“cho cuộc sống!”—đã nói lên tất cả điều này. Thịnh vượng, thành công, và những ảnh hưởng mà một con người có thể gây ra, qua sự liên lụy đến những công việc của cộng đồng—là một phần không thể tách rời của đời sống tinh thần của Do Thái giáo. Với những điều như thế, tội lỗi không phải là một câu trả lời thích hợp.

CÓ MỘT “NỀN ĐẠO ĐỨC” DO THÁI GIÁO RIÊNG BIỆT KHÔNG?

Mỗi truyền thống tôn giáo lớn đều có “luật vàng” giống nhau—đối xử với người khác như bạn muốn người ta đối xử với bạn. Do Thái giáo có câu ngạn ngữ: “*Đừng làm cho người khác những gì mà bạn không muốn người khác làm cho mình.*” Là một hướng dẫn rất nhân bản, xét theo vẻ ngoài, ngạn ngữ này rất quan trọng và khá rõ ràng. Nhưng không một

truyền thống tôn giáo nào lại dừng vấn đề ở đây, mà còn đặt nhiều hy vọng rằng những thành viên của họ có thể thực hiện được các chi tiết. Đa số độc giả rồi đây sẽ quen thuộc với cụm từ “nền đạo đức Kitô giáo–Do Thái giáo.” Các nhà chính trị và những nhà truyền giáo rất chuộng sử dụng thành ngữ ấy như là một bảng tóm tắt thuận tiện, dù có khá mơ hồ, về những giá trị được tán thành bởi một số đông dân chúng, chẳng hạn như người dân nước Mỹ. Cụm từ ấy, “nền đạo đức Kitô giáo–Do Thái giáo,” không hề có ý bảo rằng không có những khác biệt quan trọng nào giữa Do Thái giáo và Kitô giáo xét như là cộng đồng đức tin, nhưng hàm ý rằng Do Thái giáo và Kitô giáo thường nhất trí về những nguyên tắc đạo đức cơ bản. Theo tự nhiên, đa số dân chúng coi “Mười Điều Răn” như nền tảng luân lý chung. Nhưng bởi lẽ, đối với Kitô giáo cũng như Do Thái giáo, “Mười Điều Răn” có chức năng như một mức đạo đức tối thiểu, nên đối với cách “tiếp cận” luân lý của cả hai tôn giáo còn có nhiều điều hơn để người ta có thể “nén lại” thành một số ít lệnh truyền và cấm đoán. Đây chính là nơi để cho những phong trào tôn giáo pha trộn thêm, làm cho mỗi truyền thống đạo đức tôn giáo trở thành đặc thù, riêng biệt. Do Thái giáo nỗ lực giữ gìn một cuộc sống luân lý vì, ngoài nhu cầu cơ bản là kính trọng lẫn nhau (Luật vàng) và nguyên tắc chỉ đạo lớn nhằm ngăn ngừa những hỗn loạn xã hội (Mười điều răn), Thiên chúa mạc khải không đòi hỏi gì thêm. Một số người Do Thái còn tìm thấy động cơ cho cuộc sống từ những viễn cảnh thưởng phạt ở đời sau. Nhiều người mãn nguyện khi thấy Thiên chúa đã ban cho mọi sự tốt đẹp, và muốn cho mọi người cùng chia sẻ với nhau ngỗ hầu còn nhiều người hơn nữa có thể hưởng được món quà của sự sống; họ thấy như thế là đủ. Vì những món quà của cuộc sống không luôn đơn giản là rơi vào vạt áo và tự tồn, mà cần ra sức giữ gìn và phát huy.

DO THÁI GIÁO CÓ HÌNH THỨC NÀO LÀ TRÀO LƯU CHÍNH THỐNG KHÔNG?

Những cách “tiếp cận vấn đề” của người theo Trào lưu Chính thống đối với việc giải thích kinh thánh và việc sống cuộc sống ở đời này nói chung, lâu nay vẫn là một thực tại thường xuyên trong truyền thống và lịch sử của Do Thái giáo. Ngay từ vài thế kỷ cuối trước Công nguyên, những nhóm như Sadducee và Karaite đã bác bỏ bất cứ trào lưu truyền thống nào vượt quá “kinh thánh thành văn,” đã đi quá xa đến độ bác bỏ cả những bản văn kinh thánh khác nằm ngoài sách Torah. Trong thời đại gần đây hơn, một số nhóm “bảo thủ gộc” đã tự khẳng định mình, đặc biệt là ở Israel. Chẳng hạn, nhóm *Gus Emunim* hay “Khối Đức tin” (Bloc of Faithful), đại diện cho những quan tâm của một số người Israel

đã định cư ở Bờ Tây. Trào lưu Chính thống của Do Thái giáo trong trường hợp này hay những trường hợp khác bắt đầu quay sang thái độ của một nhóm nào đó khẳng khái đòi phải sát từng chữ cho rằng Đất đai là một món quà của Thiên chúa và không thể thu hồi, vì thế phải được đòi lại và được chiếm giữ bằng bất cứ phương tiện cần thiết nào.

CÁC DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG

NHỮNG DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG NÀO CÓ THỂ NHẬN RA MỘT NGƯỜI LÀ DO THÁI GIÁO?

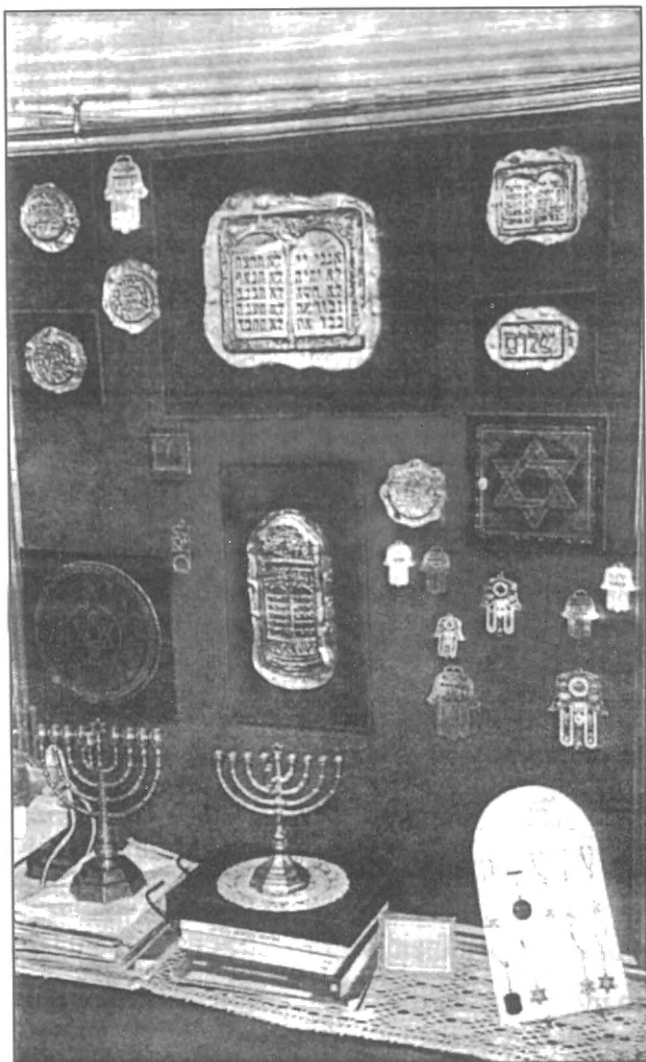
Một trong những dấu hiệu thông thường và dễ thấy nhất của tín đồ Do Thái giáo là cái mũ chỏm tròn nhỏ gọi là *yarmulke* hay *kippah*. Nhiều nam nhân Do Thái đội mũ này như một loại trang phục hàng ngày, *yarmulke* đặc biệt có ý nghĩa trong lúc cử hành nghi lễ. Trong một số giáo đoàn, các nữ rabbi ngày nay cũng đội mũ chỏm trên đầu giống như thế. Những người trong những cộng đồng chính thống và bảo thủ hơn thường đội thêm mũ *fedora* hay mũ *Homburg* toàn đen bên trên mũ *yarmulke*. Vào những dịp đặc biệt, những người đàn ông phái Chính thống đội một cái mũ tròn phủ lông hải ly, mặc bộ đồ đen, khoác thêm chiếc áo choàng dài. Những loại y phục đặc biệt có riềm tùy theo dịp lễ, chẳng hạn, khăn choàng rộng hơn bằng len có tua ở góc (*tzitzit*) thường được sử dụng trong lúc cầu nguyện, được mặc như là một loại áo ngoài trong những giờ kinh sáng và suốt ngày lễ Xá tội (Yom Kippur). Y phục trong những buổi cầu nguyện ngắn (*tallit katan*) là áo trong, được mặc mọi lúc, với riềm tua mang 613 nút (tổng số các lệnh truyền {248} và những điều cấm kỵ {365} trong sách Torah) được treo lòng thòng ở dây thắt lưng như đã được quy định trong sách Dân số 15:37-38. Một số đàn ông Do Thái mang hộp kinh (*tefillin*) ở cánh tay trái, và ở trán. Đó là những hộp nhỏ bằng da cột bằng dây da đựng những bản văn Kinh thánh (Xuất hành 13:1-9, 11-16; Đệ Nhị Luật 6:4-9; 11:13-21), được những người Do Thái Chính thống và Bảo thủ mang theo bên mình. Một cách thực hành đầy tính biểu tượng khác liên quan đến chính cơ thể là việc để tóc (*pe'ot*) mọc dài ra hai bên. Đàn ông và bé trai không cắt tóc, và khi tóc dài đủ, họ uốn quăn giống như “lò xo xoắn,” đúng với lệnh truyền của sách Leviticus 19:27, “Người không được xén tóc ở hai bên thái dương ...” Những món đồ khác nhỏ hơn thường được cả nam lẫn nữ đeo trên người, dù theo bất cứ phái nào, gồm có nhẫn, vòng

Những đồ tế dành cho việc đạo đức cá nhân hay thờ phượng tại gia bày bán trong một cửa hàng đồ phụng tự của khu người Do Thái ở Venice. Ngoài chân đèn bảy ngọn Menorah và Ngôi sao David còn có hằng hà sa số các món nhỏ như lá bùa bảo vệ hình bàn tay.

cổ có khắc “ngôi sao sáu cánh của David,” hay hai chữ Hipri đánh vần thành tên của Thiên chúa “chayy” (“Đấng Hằng Sống”).

CÓ DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG NÀO ĐỂ PHÂN BIỆT AI LÀ TƯ TẾ TRONG DO THÁI GIÁO?

Vì Đền thờ đã bị người Roma tàn phá năm 70, nên không có hàng tư tế Do Thái giáo chính thức. Một vài cấp bậc đặc biệt của những người chuyên lo việc phụng tự khác cũng đã biến mất cùng với hàng tư tế. Thay thế cho hàng tư tế là một hệ thống quân bình hơn gồm những nhà lãnh đạo là các thầy thông luật. Ngày nay, khi những người Do Thái giáo cùng nhau phụng tự, bề ngoài của người hướng dẫn cộng đoàn gần như không có gì khác biệt như ngày xưa. Điều phân biệt chỉ còn là, họ là người đứng trước cộng đoàn, thường ở trên bục cao, không như các tư tế xưa kia mặc áo thụng rất dễ nhận ra. Ngoài y phục đơn giản, chỉ riêng các thầy thượng tế mặc áo choàng có riềm với những quả chuông vàng và những quả lựu bằng len, đầu đội mũ tế cao có dải băng xanh ở trên đỉnh và một dải băng đầu màu vàng. Vết vẽ trên chiếc áo đó là một “tấm lắc đeo trước ngực.”



TẠI SAO MỘT SỐ NGƯỜI DO THÁI THƯỜNG SỜ VÀO **KHUNG CỬA** TRƯỚC KHI BƯỚC VÀO NHÀ?

Nhà của người Do Thái thường trưng ra một *mezuzah* (“cột cửa”) ở ngay cánh cửa trước nhưng có khi ở cả lối đi bên trong. Trước khi bước vào nhà, họ thường kính cẩn sờ vào một bình nhỏ đựng bản văn kinh thánh trích từ *Đệ Nhị Luật* 6:4-9 và 11:13-21. Bản văn đầu là kinh *Shema* nổi tiếng, một tín biểu ngắn. Một phần của bản văn còn lại (6:9) dạy người Do Thái viết những lời Kinh thánh lên khung cửa và cổng nhà.

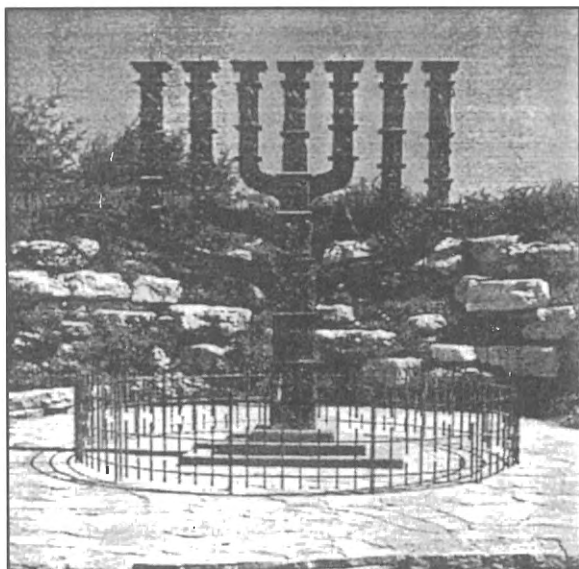
MENORAH LÀ GÌ ?

Menorah nghĩa là “vật phát sáng,” vì thế cũng có nghĩa là chân đèn, giá đèn. Một *Menorah* bảy ngọn đã được sử dụng trong đền thờ cổ xưa và nay đến nay vẫn tiếp tục được dùng làm biểu tượng của Do Thái giáo. Khi người Roma phá hủy Đền thờ Jerusalem năm 70, họ đã tẩu tán tất cả của cải của đền thờ. Họ coi cái chân đèn *Menorah* là một biểu tượng quan trọng của cuộc chinh phạt đến nỗi Hoàng đế Titô đã cho khắc họa chân đèn này trên khải hoàn môn ở Quảng trường Roma. Những học giả gợi ý rằng *Menorah* là một biến thể của biểu tượng “cây sự sống” mọc ở giữa vườn Địa đàng thuở đầu, và những phiên bản của cây này đã được sử dụng rộng rãi trong nhiều truyền thống tôn giáo và văn hóa. Một chân đèn tám ngọn, giờ người ta còn gọi là *Menorah*, đã đề cao việc tuân giữ lễ hội Hanukkah tám ngày.

CÓ PHẢI NGƯỜI DO THÁI ĐÁNH DẤU NHỮNG NƠI THÁNH BẰNG NHỮNG DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG RIÊNG?

Ở nhiều nơi trên thế giới, xét về phương diện kiến trúc, những nơi thờ phượng của Do Thái giáo đã được xây dựng theo bối cảnh văn hóa địa phương. Nhưng có một chi tiết kiến trúc đôi khi giúp phân biệt các hội đường với những kiến trúc tôn giáo gần đó chính là hội đường thường có mái vòm ở giữa. Nhiều đền thờ Hồi giáo và nhà thờ Kitô giáo cũng có những mái vòm, nhưng những mái vòm nhà thờ thường có hình tháp hay chóp xoắn ốc nào đó, còn đền thờ Hồi giáo lại có một đến hai tháp. Những hội đường Do Thái giáo có những mái vòm ở giữa hiếm khi nào kèm theo những tháp vươn cao bên cạnh. Một loại trang trí thường thấy ở bên ngoài hội đường là hai Bia Đá khắc ghi Luật, để nhắc nhớ việc Moses đón nhận sự mạc khải ở Sinai. Một Ngôi Sao David lớn ở mặt tiền hay cửa sổ. Những hội đường kiểu đương đại hơn thường đặt ngay trước một chân đèn

Tượng đài dáng chân đèn bảy ngọn Menorah có khắc chìm những cảnh trí trong Kinh thánh, được đặt đối diện với Quốc hội Israel, tòa nhà Keneset. Thế kỷ XX.



bảy ngọn to tầm cỡ đài tưởng niệm, có khi có kiểu dáng rất trừu tượng. Một hội đường nhỏ nhưng rất ấn tượng là Trung tâm Y khoa Hadassah ở Jerusalem, pho bày cả một dãy hình trang trí đầy biểu tượng đáng ngạc nhiên. Nghệ sĩ nổi tiếng Marc Chagall đã thiết kế một loạt 12 cửa sổ để trang trí tường chung quanh phía trên. Mỗi cánh cửa sổ nhắc đến một trong mười hai chi tộc. Để hòa hợp màu sắc mỗi cửa sổ với cường độ ánh sáng sẵn có trong ngày ở cả bốn phía khác nhau, Chagall đã sắp xếp các cửa sổ một cách thô sơ theo thứ tự tuổi tác của tổ phụ mà mỗi cánh cửa ấy mang tên. Khi mặt trời đi hết một vòng, nó lần lượt soi sáng mỗi cửa sổ. Chagall đã đặt tổ phụ Ruben, cao tuổi nhất, ở cánh cửa phía đông, còn Joseph và Benjamin trẻ nhất ở phía đầu kia của đường đi của mặt trời. Mỗi cánh cửa sổ bùng lên với sự chọn lựa độc đáo của Chagall để dùng biểu tượng nhắc nhớ những câu chuyện của mỗi chi tộc.

CHÚNG TA THẤY GÌ KHI BƯỚC VÀO MỘT HỘI ĐƯỜNG DO THÁI?

Các hội đường của những cộng đồng Do Thái giáo khác nhau thường dùng những không gian nội thất nhiều cách khác nhau, nhưng có một chi tiết mà chúng ta sẽ thấy không bao giờ thay đổi: đó là Hòm Bia. Hầu như ngay sau khi bước vào, mắt chúng ta sẽ bị cuốn hút vào bức tường cuối gian. Ở đó có hai cánh cửa nhỏ, được che bởi một bức màn thêu hay rua kim tuyến tuyệt đẹp, nói rằng đấy là nơi cất giữ cuộn kinh Torah. Hòm bia này là phiên bản Hòm Bia Giao ước thời hậu-đền-thờ. Nếu chúng ta viếng một hội đường lúc đang diễn ra các nghi lễ phụng tự, chúng ta cũng sẽ thấy được cuộn sách Torah, được phủ khăn đẹp (đôi khi được nạm bạc), một số cuộn còn được đội một mũ miện (keter) như để nhắc nhớ tính vương giả của nguồn suối mạch khải thần linh. Bên trong

NGÔI SAO DAVID

Trong tiếng Do Thái xuất hiện danh từ *Magen David* (“Lá Chấn của David”), biểu tượng quan trọng này của Do Thái giáo gồm có hai tam giác đều lồng ngược vào nhau tạo thành một hình lục giác. Biểu tượng này thường phổ biến trong nhiều nền văn hóa và văn minh, được sử dụng dưới nhiều hình thức khác nhau để trang trí hay thực hành ma thuật. Trong thời của Kinh thánh và Talmud, người ta đã không liên kết ngôi sao sáu cánh này riêng cho Do Thái giáo. Nó chỉ bắt đầu xuất hiện khoảng đầu thế kỷ thứ X như là một dấu hiệu may mắn của *mezuzah*, và sau này—khoảng thế kỷ XVII—ngôi sao này bắt đầu xuất hiện trên những bia mộ của người Do Thái và để trang trí trong các hội đường. Vào thế kỷ XIX, sự xuất hiện của Ngôi sao trở nên rộng rãi hơn khi nó được chấp nhận bởi những người Do Thái sống ở châu Âu như là một biểu tượng Do Thái giáo, cũng như thập giá biểu tượng cho Kitô giáo. Biểu tượng phát triển mạnh và được sử dụng trong đa số hội đường vào những năm đầu của thế kỷ XX. Năm 1897, Quốc hội Zion lần thứ nhất công nhận Ngôi Sao; sau đó, ngôi sao được sử dụng làm hình nằm giữa lá cờ của Quốc gia Israel. Trong thời Phát xít, người Do Thái ở châu Âu bị buộc phải mang Ngôi Sao may mắn Đavít như là dấu nhận dạng.

tấm vải có một sợi dây cột lại để tăng cường sự bảo vệ chúng khỏi bị hư hỏng. Nhiều hội đường Ashkenaz ở trung và đông Âu cũng trang hoàng cho cuộn sách bằng một tấm khăn bảo vệ (tas). Các hội đường giàu có hơn thường có nhiều bộ Torah, dùng luân phiên trong những dịp lễ khác nhau. Để đánh dấu chỗ bản văn của một cuộn Torah này hay cuộn Torah kia đã được mở ra, một tấm khăn bảo vệ Torah được nạm bạc tỉ mỉ có thể gắn thêm những tấm bản để thay qua đổi lại viết sẵn từ “Sabbath” hay tên của một ngày lễ đặc biệt nào đó. Nhiều hội đường có một *bimah* (“nơi cao” cũng gọi là *almemar*), một mặt bằng cao trên đó có cái bàn để đặt cuộn kinh Torah trong lúc đọc. Những cộng đồng truyền thống thường đặt *bimah*, vốn được coi là biểu tượng thay thế bàn thờ của Đền thờ, ở trung tâm không gian đối diện với hòm bia. Những hội đường cải cách lại di chuyển *bimah* tới gần Hòm Bia Giao ước hơn, được nâng cao lên một nấc và đối diện với cộng đoàn. Ngọn đèn thánh cũng là biểu tượng của sự hiện diện thánh và thường đặt cạnh Hòm Bia Giao ước. Một chi tiết khác thường giúp nhận ra những hội đường chính thống là sự phân chia sẵn những khu vực dành cho nam và cho nữ, thường nam giới ngồi đằng trước, nữ giới ngồi sau hay ngồi hai bên, hoặc nam giới ngồi trên nền phòng

chính, nữ ngồi ở gian phía trên. Giống như các đền thờ Hồi giáo đương thời, một số hội đường Do Thái giáo phân biệt hai phái theo một đường ranh chạy từ trước ra sau ở giữa nền phòng chính.

NGƯỜI DO THÁI CÓ SỬ DỤNG **BIỂU TƯỢNG ĐẶC BIỆT** TRONG NHỮNG NGHI THỨC CÁ NHÂN KHÔNG MANG TÍNH PHỤNG TỰ?

Ngoài những nghi thức đã được nhắc đến ở trên, người Do Thái thường dùng một số biểu tượng quan trọng trong khi cầu nguyện tại nhà hay trong những dịp như lễ cưới. Trong thời gian thụ lễ Vượt Qua, chén chúc tụng (Kiddush) là một biểu tượng quan trọng. Một số bộ nghi thức được dành cho buổi lễ Seder (“order,” một nghi thức để mừng lễ Vượt Qua) gồm có một “chén Elijah” đặc biệt, được để sang một bên dành riêng cho tiên tri Elijah, vị khách đặc biệt sẽ tái hiện bất cứ lúc nào. Một số gia đình khá giả có thể sắm riêng những chén bạc gia truyền. Những ly nhỏ có chân được dùng trong lễ cưới, và trong nghi lễ đánh dấu “sự phân chia” (*havdalah*) giữa thời gian hưu lễ (*sabbath*) với thời gian còn lại trong tuần. Nghi thức *havdalah* diễn ra vào chiều tối thứ bảy, lúc mặt trời lặn, để đánh dấu thời gian chấm dứt 24 giờ kể từ lúc hoàng hôn bắt đầu ngày thứ sáu. (Truyền thống Do Thái tính toán mọi ngày trong tuần theo kiểu này: từ chạng vạng tối hôm trước tới lúc sập tối hôm sau). Cũng trong nghi thức *havdalah* này, người ta còn dùng một biểu tượng nhỏ gọi là “tháp canh hương liệu” để bảo quản hương liệu quý hiếm, gọi cho người ta nhớ đến “nhiều điều” trong sách Diễm Tình Ca. Các cộng đồng Do Thái truyền thống đã tạo ra những trang lộng lẫy gọi là *ketubbah* để chứng nhận hôn ước. Những hình trang trí điển hình ở đó, ngoài những cảnh tượng trong đời sống gia thất, còn có những hình ảnh về Đền thờ và những vật dụng trong Đền thờ. Những lá bùa đeo quanh cổ hay quanh nôi của trẻ sơ sinh cũng thấy phổ biến khắp nơi trong lịch sử Do Thái. Nhiều cái được làm bằng bạc. Một thứ bùa đất tiền hơn và tinh tế hơn có thể có cả những bản ghi chép Lễ Luật cùng một số biểu tượng của đền thờ, chẳng hạn như là chân đèn bảy ngọn, bình hương, khăn chít đầu của vị Thượng tế.

TRONG TRUYỀN THỐNG DO THÁI GIÁO, **BIỂU TƯỢNG BẰNG SỐ VÀ CHỮ** CÓ QUAN TRỌNG KHÔNG?

Những nhà chú giải Kinh thánh thuộc trường phái rabbi sính chơi chữ. Chuyện đó không có gì đáng ngạc nhiên trong một truyền thống luôn dạy rằng từ ngữ có sức mạnh lớn đến độ khi thốt ra một lời là làm cho ý



Hội Đường chính ở Florence, Ý (1882) có mái vòm ở giữa, một chi tiết nay đã trở nên một đặc điểm của vô số hội đường.

nghĩa của nó trở thành một biến cố. Những người viết *aggadah*—truyện kể vừa để giải trí vừa để giáo huấn—đã phân tích những từ ngữ hay những cụm từ trong bản văn, tìm ra những ý nghĩa tiềm ẩn. Mỗi một nét trong mẫu tự Do Thái đều có một giá trị bằng số, và người chú giải sẽ cộng dồn những giá

trị số của những từ ngữ nào đó, chẳng hạn, để quyết định phải nhấn mạnh vào chỗ nào trong bản văn trong khi chú giải một đoạn văn nào đó. Loại chú giải này được dựa trên một hệ thống gọi là Gemetria (phát xuất từ tiếng Hy Lạp nghĩa là “Hình học”) và được liên kết đặc biệt với một loại thần bí Do Thái giáo thường là bí truyền gọi là Kabbalah. Các loại biểu tượng bằng chữ khác thì liên quan đến những chữ ấy bắt đầu cho từ ngữ nào. Một chút giai thoại hấp dẫn có tên là *Mẫu tự Sáng tạo* kể lại cách thức những chữ trong mẫu tự Do Thái tranh luận với nhau xem ai được đi trước. Mỗi chữ đều trình bày trường hợp của mình, lần lượt đáp lại trường hợp của chữ khác, không ngần ngại chế giễu một số chữ bề ngoài trông có vẻ buồn cười hơn. Cuối cùng chính mẫu tự khiêm tốn nhất, chữ *aleph* (!) đã được Thiên chúa xét đoán là xứng đáng đi đầu, vì từ *Elohim* (nghĩa là Đức Chúa) được bắt đầu bằng mẫu tự *aleph* (!).

CÒN VỀ PHẦN CÁC SINH VẬT VÀ CÁC VẬT THỂ TỰ NHIÊN THÌ SAO?

Quả lựu (*rimmonim*) thường được dùng làm biểu tượng rất phổ biến. Chúng xuất hiện trên đủ loại đồ vật, có lẽ quan trọng nhất là trên đầu hai trục giữ các cuộn Torah trong nhiều hội đường. Vỡ ra thành vô số các hạt, quả lựu trở thành một hình ảnh nhắc nhở rằng người ta có thể tìm thấy nhiều ý nghĩa trong Kinh thánh được Thiên chúa mạc khải. Vì loại trái này chứa nhiều phần, vì thế nó là biểu tượng của thế giới giới phức hợp của chúng ta.

NGƯỜI DO THÁI CÓ DÙNG **TƯỢNG** HAY NHỮNG HÌNH ẢNH TƯƠNG TỰ NÀO KHÁC TRONG PHỤNG TỰ KHÔNG?

Cùng với Hồi giáo, Do Thái giáo có truyền thống tránh sử dụng hình ảnh ba chiều trong sinh hoạt phụng tự. Việc ngăn cấm dựng lên bất cứ “hình ảnh khắc họa” nào, vốn là một phần trong Thập Điều, có lẽ đã xuất hiện như là một cách tạo sự phân biệt rõ ràng giữa người Do Thái với dân ngoại chung quanh. Niềm tin vào đa thần giáo của những dân tộc lân bang này đã được miêu tả rất sinh động bằng những hình ảnh được họ tôn thờ. Nhu cầu ngăn cản các tín hữu quay lại những thói thờ ngẫu tượng của ngoại giáo đã trở nên mạnh đến nỗi thực sự phải tuyệt đối nghiêm cấm những hình ảnh biểu tượng ba chiều. Cũng có những ngoại lệ nho nhỏ. Một số những đồ vật phụng tự nhỏ hơn, như những tấm khăn phủ kinh Torah, mô tả con người và con vật bằng những hình nổi. Đáng ngạc nhiên là một số những hình ảnh này có cả những nhân vật trong thánh kinh như Moses và Abraham, nhưng là những hình ảnh này cực kỳ hiếm hoi. Một số nhà điêu khắc nổi tiếng là người Do Thái, nhưng họ thường không sáng tác những tác phẩm mang tính phụng tự rõ ràng, cả khi chủ đề của tác phẩm ấy rõ ràng là thuộc về tôn giáo.

HÒM BIA GIAO ƯỚC LÀ GÌ?

Một phần mạc khải mà Moses đã nhận được ở núi Sinai bao gồm cả những chỉ thị của Thiên chúa và cách thức chuẩn bị thánh điện để con người có thể hiện diện trước nhan Thiên chúa. Trước tiên, họ phác họa ra một kiểu lều đặc biệt gọi là Lều Tạm, rồi sau lại thêm một Hòm để cất giữ những bia đá khắc ghi Lê Luật. Hòm Bia ấy là một cái rương bằng gỗ keo bọc vàng (cả trong lẫn ngoài) có kích thước đặc biệt. Hòm bia có hai vòng vàng ở mỗi bên để xỏ đòn vào để khiêng, vì Hòm Bia còn đang được chuyển đi theo cuộc lữ hành tiến về Đất Hứa. Trên đỉnh Hòm Bia có một cái “nắp xá tội” bằng vàng ròng, dài một thước hai, rộng bảy tấc rưỡi, ở hai đầu nắp có hình hai thiên sứ đối mặt nhau, cánh phủ trên “nắp xá tội.” Nắp xá tội là biểu tượng của nơi mà Thiên chúa ngự xuống gặp Moses. Bên trong Lều Tạm có một tấm màn lớn phân chia một phần không gian lớn hơn ra khỏi phần không gian khác gọi là Nơi Cực Thánh, chỗ cất giữ Hòm Bia. Từ đó trở đi, Hòm Bia sẽ cùng đi với dân Israel, chỉ tạm ngừng nghỉ ở những nơi chốn nhất định nào đó, cho đến khi Salomon xây dựng đền thờ đầu tiên. Trong Đền thờ ấy, Hòm Bia sẽ thường trực nằm trong Gian Cực Thánh.

CÁC THÁNH TÍCH CÓ TẦM QUAN TRỌNG NÀO TRONG DO THÁI GIÁO?

Nói chung, đối với nhiều người Do Thái, các thánh tích không có tầm quan trọng lắm. Tuy nhiên, việc tôn kính những nơi chôn cất các thánh nhân có một vai trò quan trọng. Sau địa điểm của Đền thờ cũ, mộ phần của các tổ phụ và các bà vợ có vị trí ưu tiên nhất theo thứ tự. Ở thành phố Hebron, không xa phía nam Jerusalem và là thủ đô đầu tiên của David, một ngôi đền Hồi giáo sừng sững mọc lên bên trên cái mà truyền thống coi là hầm mộ của Machpelah. Những bài tường thuật trong Kinh thánh Do Thái có kể lại câu chuyện Abraham mua miếng đất này để làm nơi chôn cất, và các thế hệ tổ phụ (Abraham, Isaac, và Jacob) cùng các bà vợ đã được chôn cất ở đó. Mộ phần của bà Rachel, không xa Bethlehem, đã từng lôi cuốn khách hành hương suốt một ngàn năm trăm năm qua. Bà là người vợ yêu dấu của Jacob và là mẹ của hai người con trai út, Joseph và Benjamin.

THÀNH VIÊN, CỘNG ĐỒNG, TÌNH ĐA DẠNG

CÁC TỪ “DIASPORA” VÀ “ALIYAH” NGHĨA LÀ GÌ?

Diaspora là tiếng Hy Lạp có nghĩa là sự phân tán, ám chỉ những cộng đồng Do Thái phát triển ban đầu ở khắp Trung Đông, dần dần lan khắp Địa Trung hải và rồi khắp thế giới. Một số cộng đồng này là hậu quả gián tiếp của việc bách hại và lưu đày người Do Thái, không chỉ ở phái đông Địa Trung hải mà còn từ vô số địa điểm khác nhau khắp khu vực Địa Trung hải rộng lớn hơn. Nói cách khác, người Do Thái đã trải qua hết cuộc phân tán này đến cuộc phân tán khác. Còn từ *aliyah* là tiếng Hipri có nghĩa là “đi lên.” Hồi đầu từ ngữ này gắn liền với việc đi lên Jerusalem vốn nằm ở chỗ cao, sau này từ ngữ này trở thành nghĩa đặc biệt ý chỉ việc người Do Thái trở về đất nước Israel ngày nay. Vì thế, *aliyah* trái nghĩa với *diaspora*.

“ZIONISM” NGHĨA LÀ GÌ ?

Một cách tổng quát, Zionism (chủ nghĩa Phục quốc Do Thái) có nghĩa là phong trào trở về núi thánh Zion của người Do Thái hiện đại với hy vọng đòi lại núi này làm trung tâm của Đất Hứa trong kinh thánh. Năm 1890, Nathan Birnbaum là người đầu tiên đặt ra từ ngữ này. Vào năm 1896, Theodor Herzl đã tổ chức một phong trào chính trị khai sinh ra

TẠI SAO LÃNH THỔ ISRAEL LẠI RẤT QUAN TRỌNG TRONG LỊCH SỬ CỦA DÂN DO THÁI?

Israel là quê hương của Dân Chúa Chosen, hay còn gọi là Dân của Giao ước. Đây là mảnh đất mà Thiên chúa đã dẫn dắt Abraham đến. Thiên chúa đã chọn dân Israel “trong yêu thương” để ký kết với họ một giao ước ràng buộc hỗ tương. Những đòi hỏi ràng buộc của giao ước đã được công thức hóa trong sách Torah, để dân Israel luôn tuân phục. Ngày nay, đất Israel vẫn còn là trung tâm quy tụ—là mảnh đất định mệnh—đối với nhiều người Do Thái, nhất là qua việc chính Thiên chúa tuyên bố rằng Ngài đã chọn dân Israel là “Dân Chí Ái” và thánh hiến họ làm “Dân riêng” của Ngài. Vì thế, đất Israel có một vị trí đặc biệt đối với dân Do Thái vì vừa là *quà tặng* của Thiên chúa vừa là *dấu chỉ* cụ thể và vĩnh tồn của giao ước.

đanh xưng này từ đó đến giờ. Herzl đã tổ chức Hội nghị đầu tiên trong số nhiều hội nghị của người theo thuyết Zionism ở Basel hồi năm 1897. Chaim Weitzmann (1874–1952) đã là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng nhất của phong trào. Ông là gương mặt nổi bật trong cuộc thương thuyết bản Tuyên ngôn Balfour năm 1917, một tư liệu về đường phân thủy mà cuối cùng đã tạo điều kiện cho cuộc đàm phán quan trọng về quốc gia Do Thái, đi thẳng tới những cuộc thương thuyết để thành lập quốc gia Israel năm 1947. Weizmann đã làm Tổng thống đầu tiên của Israel. Phong trào Zionism đã từng là nguyên nhân gây tranh cãi vì những hệ lụy xã hội và chính trị rất quan trọng khi phải tái định hình những gì trước đây gọi là đất Palestine.

NGÀY NAY NGƯỜI DO THÁI SỐNG Ở ĐÂU? CÓ CON SỐ PHÒNG CHỪNG NÀO KHÔNG?

Hồi đầu thời hiện đại, một vài quốc gia trên thế giới không có những cộng đồng Do Thái quan trọng. Nhiều cộng đồng hải ngoại ấy đã suy yếu dần đi một cách đáng kể từ khi quốc gia Do Thái thành lập và mời gọi công khai những người Do Thái trở về quê cha đất tổ. Vài triệu người Do Thái ngày nay sống tại Israel, nhưng kể từ đó, cộng đồng Do Thái tập trung đông đảo nhất chỉ ở Mỹ. Người Do Thái đã lan tràn khắp Bắc Mỹ và Nam Mỹ. Người Do Thái Âu châu đã chịu tổn thất khủng khiếp bởi lò thiêu của Đức Quốc xã, nhưng kể từ Thế chiến II, những cộng đồng Do Thái đã bắt đầu tái lập thành những thành phố lớn ở

châu Âu. Số người Do Thái dao động từ mười bốn đến mười lăm triệu người trên khắp thế giới. Ở Mỹ, dân số Do Thái vào khoảng bốn đến bốn triệu rưỡi, quây quần quanh hơn 2.000 hội đường và “đền thờ.”

“GHETTO” DO THÁI LÀ CÁI GÌ ?

Có người nói từ ghetto phát xuất từ tiếng Ý có nghĩa là “lò đúc” và sau này có nghĩa là một khu khép kín, vì một cộng đồng Do Thái gần lò đúc ở Venise đã được tuyên bố là vùng đất chỉ dành cho người Do Thái vào năm 1516. Việc thực hiện thực thụ những khu dân cư dành riêng cho người Do Thái tại một số khu phố là chuyện đã có từ xa xưa, thậm chí còn được Công đồng Lateran III (năm 1179 ở Roma) của Kitô giáo phê chuẩn. Người Do Thái bị ép buộc sống trong những khu ghetto ở nhiều nơi và nhiều thời. Gần đây nhất, Adolph Hitler đã tận dụng cách thực hành này ngay khi bắt đầu “sự nghiệp” của ông ta để coi đó là một cách kiểm soát kiều dân Do Thái. Thực tế, Đức Quốc Xã đã biến những khu ghetto này thành những trại tập trung ngay trong các đô thị. Từ *shtetl* trong tiếng Yiddish là từ mà người Do Thái ở châu Âu thường dùng để nói đến cộng đồng địa phương, nhưng nay nó không còn ngụ ý “khủng khiếp” nào như từ ghetto nữa.

TẤT CẢ NGƯỜI DO THÁI CÓ THUỘC VỀ CÙNG MỘT NHÓM LỚN?

Suốt dòng lịch sử, người Do Thái đã từng lập thành một số tiểu cộng đồng quan trọng, dù nói chung, Do Thái giáo ít có giáo phái, chi phái hay những nhóm nhỏ khác được chính thức thành lập như đa số truyền thống lớn khác. Đó là do việc dân số toàn cầu của người Do Thái tương đối ít và ít có sự khác biệt văn hóa nơi người Do Thái đang sinh sống. Những sự khác biệt giữa các cộng đồng Do Thái xuất hiện thường xuyên nhất chính là việc tuân thủ những nghi thức khá khe khắt. Trong nhiều trường hợp, những quan điểm thần học đa dạng cũng là điều đáng lưu ý, dù không quan trọng. Được thoát khỏi sự gắn kết trọn vẹn với những tập tục Kinh Thánh và truyền thống phải kể đến Do Thái giáo Cải cách. Và uyển chuyển nhất trong tất cả các chi phái, cả về giáo lý lẫn về phụng tự là phái Tái thiết (Reconstructionism).

DO THÁI GIÁO CHÍNH THỐNG CÓ GÌ KHÁC BIỆT ?

Nền tảng của truyền thống Do Thái giáo Chính thống là nhấn mạnh đến việc mặc khải trực tiếp kinh Torah cho Moses. Cách chú giải Torah của

các thầy thông luật thường nhằm mục đích rút ra những ý nghĩa của bản văn Kinh thánh ngô hầu mọi hoàn cảnh sống đều được bám chặt với mạch khải của Thiên chúa. Nếu Kinh thánh không trực tiếp bàn đến vấn đề nào, các thầy thông luật liền áp dụng những nguyên tắc chú giải truyền thống để đưa ra những thích ứng có giới hạn được cho là cần thiết. Việc tuân giữ chặt chẽ 613 lệnh truyền và cấm đoán trong Torah có lẽ là đặc điểm của phái Chính thống. Là một cách tiếp cận ngày càng khác biệt, phái Chính thống đã bắt đầu xuất hiện ở châu Âu hồi thế kỷ XVIII để đáp ứng nhận thức cho rằng người Do Thái đang bị đồng hóa quá nhanh. Phái Cải cách cố gắng thích ứng với việc tuân thủ nghi thức của châu Âu đầu thế kỷ XIX đã khơi ra một phản ứng mạnh mẽ nơi những người từ chối thừa nhận một nhu cầu vượt quá sự thích nghi tối thiểu nhất. Người Do Thái Chính thống coi cộng đồng của họ là pháo đài cuối cùng của truyền thống trong một thế giới đang trên đà thế tục hóa. Chỉ hơn một phần mười người Do Thái ở Mỹ là tín đồ thuộc về một hội đường của phái Chính thống.

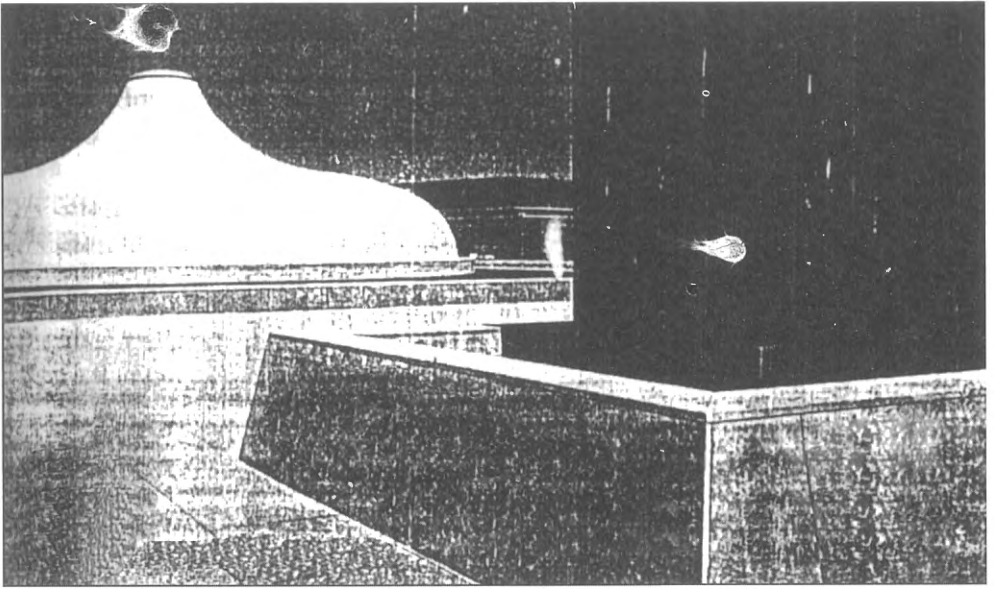
DO THÁI GIÁO CẢI CÁCH CỐ GẮNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ GÌ?

Đầu thập niên 1800, nhiều người người Do Thái ở Đức bắt đầu cảm thấy cách “tiếp cận” của phái Chính thống quá ràng buộc với truyền thống đang xa rời cuộc sống thường nhật đang thay đổi nhanh chóng. Những nhà lãnh đạo phái Cải cách (có khi gọi là Tự do hay Cấp tiến) bắt đầu tìm cách thích nghi việc cầu nguyện và nghi thức phụng tự nhằm đáp ứng nhu cầu của những người ít khả năng theo dõi các nghi thức phụng tự một cách đầy đủ bằng tiếng Do Thái. Phái Cải cách là một phong trào bình dân được khởi xướng bởi những người thường (không phải là giáo sĩ) và sau này mới nhận được sự hỗ trợ của các thầy thông luật. Một sinh viên của Mendelsohn là David Friedlander (1756–1834) đã phát động phong trào này bằng cách thay thế những kinh cầu nguyện tiếng Do Thái bằng tiếng Đức, và đã thay thế lời cầu của người Do Thái xin phục hồi Israel bằng niềm hy vọng canh tân cả thế giới. Ở Berlin, Samuel Holdheim (1806–60) đã đưa những cải cách phụng tự đi xa hơn nữa, và, cùng với Abraham Geiger (1810–74), đã ấn định nhiều thay đổi quan trọng. Việc thờ phượng ngày Sabbath được dời qua ngày Chủ nhật, cùng với việc không tách biệt nam nữ, không kippah, không choàng khăn cầu nguyện (shawl) hoặc bãi bỏ thổi tù và (shofar). Những kế hoạch đồng hóa triệt để của họ cũng bãi bỏ cả luật ăn chay và việc cắt bì. Năm 1837 Geiger tổ chức một hội nghị các thầy thông luật, cùng thảo luận để xác định một thẩm quyền gọn nhẹ hơn đối với cả Kinh thánh và sách Talmud. Ông tin rằng Do Thái giáo là một cộng đồng mang tính thế giới hơn là một “quốc gia” dựa trên nền

tảng sắc tộc. Liên hiệp Do Thái giáo Tiến bộ Thế giới là một tổ chức có ảnh hưởng quốc tế của phong trào. Nhiều phát triển quan trọng đã ghi dấu ấn của Do Thái giáo Cải cách ở Mỹ. Thần học của phái Cải cách tôn kính Sách thánh như là sách được linh hứng (hơn là Lời của Thiên chúa phán bảo trực tiếp) và phụ thuộc cách chú giải của mỗi cá nhân. Năm 1885, Diễn đàn Pittsburg đã thay đổi cách thực hành phụng tự bằng cách loại bỏ những luật ăn chay và những luật cổ xưa về sự thanh sạch của tư tế. Người Do Thái thuộc phái Cải cách tin vào linh hồn bất tử, chứ không tin vào việc thân xác sau này sẽ sống lại. Với số lượng chừng hai triệu người, họ là cộng đồng Do Thái lớn nhất ở Mỹ, quây quần bên nhau ở chừng 900 hội đường hay đền thờ.

TẠI SAO DO THÁI GIÁO BẢO THỦ LẠI MANG TÊN NHƯ THẾ?

Nhiều người Do Thái ở Mỹ và châu Âu thế kỷ XX nhất trí rằng phái Chính thống cần thích ứng với thời đại đang thay đổi, nhưng cũng thấy được một số cách dung hòa do các nhà lãnh đạo Cải cách đề xuất là quá đặc biệt. Vậy, phái Bảo thủ trở nên mảnh đất trung dung của Do Thái giáo. Đáp lại Diễn đàn Pittsburg năm 1885, Sabato Morais (1823–1897) đã phối hợp cùng các thầy thông luật khác để thành lập Viện Thần học Do Thái giáo ở Hoa Kỳ, như là một cách xúc tiến con đường trung dung giữa Chính thống và Cải cách. Họ nhấn mạnh bản chất luôn tiến triển của đức tin trong khi vẫn giữ lại những cách thực hành truyền thống. Giống như phái Cải cách, phái Bảo thủ cho phép cầu nguyện bằng tiếng Anh cũng như chơi phong cầm, và không phân biệt nam nữ, rao giảng về linh hồn bất tử nhưng không tin việc thân xác sau này sẽ sống lại. Năm 1924, Hội đồng Rabbi ở Hoa Kỳ đã trở nên cái neo “cố định” của Do Thái giáo Bảo thủ về phương diện định chế tại quốc gia này. Phái Bảo thủ giữ lại tất cả những điểm nhấn mạnh của Chính thống về vấn đề Kinh thánh như là “khuôn vàng thước ngọc” cùng với toàn bộ công trình chú giải truyền thống của Chính thống. Tuy nhiên, họ cũng cho phép thích ứng các nhu cầu hiện đại, chẳng hạn như việc được phép lái xe tới hội đường vào ngày sabbath. Nhưng trong khi những người theo truyền thống trong số họ nhấn mạnh rằng mặc khải trên núi Sinai tự nó là đầy đủ và quyết định, người Bảo thủ lại thoải mái hơn khi nghiêng về ý tưởng cho rằng mặc khải thần linh là một tiến trình còn đang diễn tiến. Phái Bảo thủ hình thành nên bộ phận người Do Thái lớn thứ hai (ở Mỹ), chừng một triệu rưỡi người với khoảng 800 hội đường. Phong trào Zionism lâu nay nhận được nhiều sự trợ giúp vững chắc từ những người Do Thái Bảo thủ này.



Đền của Sách, ở Jerusalem, là một Bảo tàng viện chứa các di tích khảo cổ vô giá, quan trọng nhất là các bản thảo được khám phá tại tu viện Essene cổ, ở Qumran, nhìn ra Biển Chết.

NGƯỜI DO THÁI **PHÁI TÁI THIẾT** KHÁC VỚI NGƯỜI THUỘC CÁC PHÁI KHÁC Ở NHỮNG ĐIỂM NÀO?

Những người Do Thái thuộc phái Tái thiết đã tìm cách tái định hướng đức tin Do Thái giáo từ chỗ tập trung vào thế giới bên kia trở lại việc chú trọng hơn đến thế giới ở đây và lúc này. Mordecai Kaplan (1881–1983) đã lãnh đạo một phong trào và rao giảng rằng người Do Thái phải tự hiểu mình chính họ là một nền văn minh đang phát triển, đời sống của người Do Thái tùy thuộc vào rất nhiều điều hơn là việc “trung thành giữ đạo.” Và Mordecai Kaplan đã đem lại những thay đổi quan trọng trong việc tìm hiểu đạo lý của Do Thái giáo. Ông đã chọn cách nhắc đến “thần tính” hơn là Thiên chúa, tìm cách thanh lọc mục đích cầu nguyện quá nặng âm hưởng của “thuyết nhân hình.” Vì thế Thiên chúa chỉ là một *tiến trình* của vũ trụ hơn là một *Đấng* sáng tạo và quan phòng mọi sự đang hiện hữu trên đời này. Kaplan có ảnh hưởng nhất trong việc mở rộng chức năng của những hội đường điển hình để đón nhận nhiều sinh hoạt hơn là việc phụng tự thông thường. Phái Tái thiết là phái nhỏ hơn cả, chỉ có khoảng 100 ngàn người ở Mỹ, vì nhiều người Do Thái Cải cách và Bảo thủ đã đi đến chỗ chấp nhận nhiều điều Kaplan giảng dạy. Nói chung, những cộng đồng của phái Tái thiết giữ lại nhiều thực hành truyền thống hơn so với phái Cải cách, chẳng hạn như việc mang khăn choàng cầu nguyện.

NHÓM ESSENE NGÀY XƯA LÀ AI?

Một ngày kia vào năm 1949, một chàng trai Ả Rập du cư đang chặn đàn gia súc trong hoang địa xứ Judah gần phía tây bắc Biển Chết, ở một nơi gọi là Wadi Qumran. Anh ta giải khuây bằng cách ném đá vào trong một số những hang động gần đó. Sau khi ném một viên đá, anh nghe thấy tiếng vỡ của một vật nào đó ở mãi trong hang sâu. Vào tận bên trong, anh đã tìm thấy một nơi cất giấu những chum đất đầy kín chứa nhiều thủ bản rất cổ. May mắn cho tất cả chúng ta là chàng trai chặn cừu ấy đã trao phần lớn những thủ bản ấy cho những người có khả năng giải nghĩa chúng. Kho tàng ấy, ngày nay chúng ta gọi là những Cuộn Sách Tử Hải, đã trở thành một mỏ vàng thông tin quý giá về một cộng đồng tôn giáo xa lạ và ít được biết đến đã từng sống ở Qumran. Có vẻ đây là những người thuộc phái Essene đã tập hợp thành những cộng đồng theo một nếp sống thần bí giống như đan viện, lối sống phát triển mạnh khắp nơi vào quãng năm 150 trước Công nguyên cho đến năm 75 Công nguyên. Có một thời, số những người này lên tới 4.000 người, giáo phái Do Thái bé nhỏ này chỉ chấp nhận những người nam đã trưởng thành là thành viên chính thức, dù những người này hình như đã có gia đình. Cũng như người Do Thái, họ luôn học hỏi kinh Torah và giữ luật thanh sạch nghiêm khắc trong khi thực hành nghi thức phụng tự, nhưng họ đã không tham gia thờ phượng trong Đền thờ ở Jerusalem. Niềm tin vào linh hồn bất tử và việc thân xác ngày sau sẽ sống lại là trung tâm điểm thần học của phái Essene này.

NHÓM KARAITES NGÀY XƯA LÀ AI?

Quãng giữa thế kỷ thứ VIII, Anan ben David (khoảng 762–67) đã được bầu làm thủ lĩnh đối lập của những người tha hương của các cộng đồng người Do Thái ở Iraq. Truyền thống bảo rằng ông đã đặt những nền tảng của một trường phái tư tưởng mà sau này được gọi là Karaites (tiếng Do Thái nghĩa là “đọc hay kể” Kinh thánh), vì phái này nhấn mạnh đến Kinh thánh như là nền tảng duy nhất của Do Thái giáo. Giống như nhóm Sadducee sau này, nhóm Karaite bác bỏ bao thế kỷ truyền thống truyền khẩu cho là thừa thãi không cần thiết. Giống như phái Maccabee ngày xưa, họ tuyên bố mỗi người là một thầy thông luật của chính mình, có thể tự giải thích Kinh thánh cho bản thân. Benjamin ở Nehavand (khoảng năm 850) được tiếng là đã triển khai thêm tư tưởng của Anan trong suốt thế kỷ thứ IX. Nhưng con người quan trọng đã hệ thống hóa Karaite chính là Daniel ben Moshe (khoảng năm 900) là

Những người Do Thái Hasidic trở về nhà sau buổi cầu nguyện tại Bức tường phía Tây thành phố Jerusalem. Một người đàn ông đeo khăn cầu nguyện và cả hai người đều đội loại mũ lông có trang trí khác biệt với những kiểu y phục nghi thức của đàn ông Hasidic.

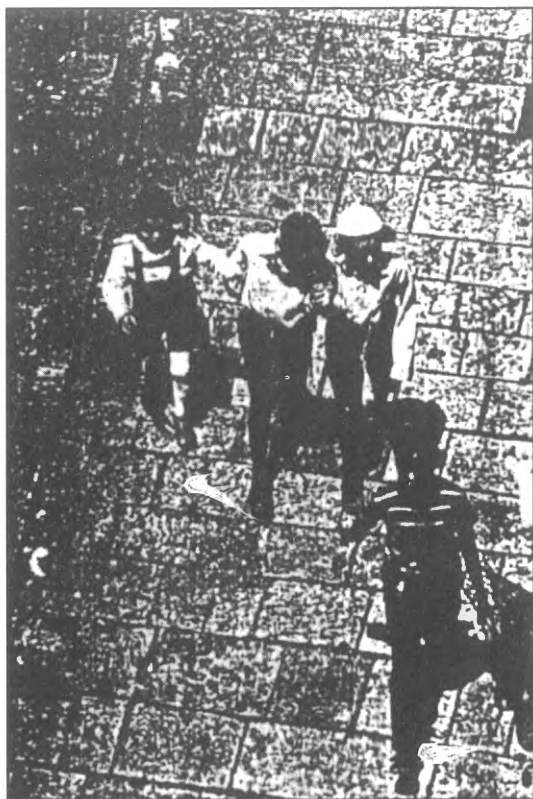


người đã lãnh đạo một phong trào tiền-Zionism ở Jerusalem. Việc Karaite bác bỏ kho tàng kiến thức của Talmud đã phát sinh nhu cầu rao giảng của họ là phải trở về Đất Thánh. Họ lập luận rằng, Talmud

và các truyền thống truyền khẩu sau này thường phát triển như một cách thích nghi Lễ Luật cho các cộng đồng Do Thái đang sống trong cảnh lưu đày. Trở về Đất Thánh ngầm nói lên việc trở về với nguồn suối nguyên thủy và vì thế phải tránh nhu cầu thích nghi hay thích ứng. Saadia (882–942), giáo trưởng (Gaon) tiếng tăm nhất của các cộng đồng ở Iraq, đã dẫn đầu một cuộc phản công chống lại quan điểm của phái Karaite, nhấn mạnh đến nhu cầu kết hợp *truyền thống* với *mạc khải* và *lý trí* để tìm ra một cách thức “tiếp cận vấn đề” quân bình hơn. Những nhóm nhỏ của đám hậu sinh của phái Karaite nguyên thủy đã tồn tại cho tới tận thế kỷ XX, nhưng họ có ít có ảnh hưởng trong những thời đại gần đây.

NHÓM DO THÁI HASIDIC NGÀY NAY LÀ AI?

Một số tiên tri trong kinh thánh nhấn mạnh đến ý niệm tình yêu trung tín tuyệt đối vô điều kiện của Thiên chúa (trong tiếng Do Thái là *Chesed*, có nghĩa là *tình nghĩa*). Họ dạy rằng Thiên chúa hằng đi tìm những tội nhân và đưa họ trở về. Phát xuất từ việc nhấn mạnh này, đã phát sinh một chủ đề quan trọng trong đường hướng tinh thần của người Do Thái là luôn tập trung vào quyền năng chuyển đổi của lòng thương xót của Thiên chúa. Dĩ nhiên, sự hiểu biết và sự công chính về luân lý vẫn là những mục tiêu đáng giá, chứ không đến mức tạo ra những phân nhánh khác vì như vậy có khác chi sự phân biệt giai cấp trong tôn giáo. Quan



Trẻ em Do Thái phái Hasidic ở Jerusalem. Hãy chú ý đến những chòm tóc bên và những cái mũ chòm.

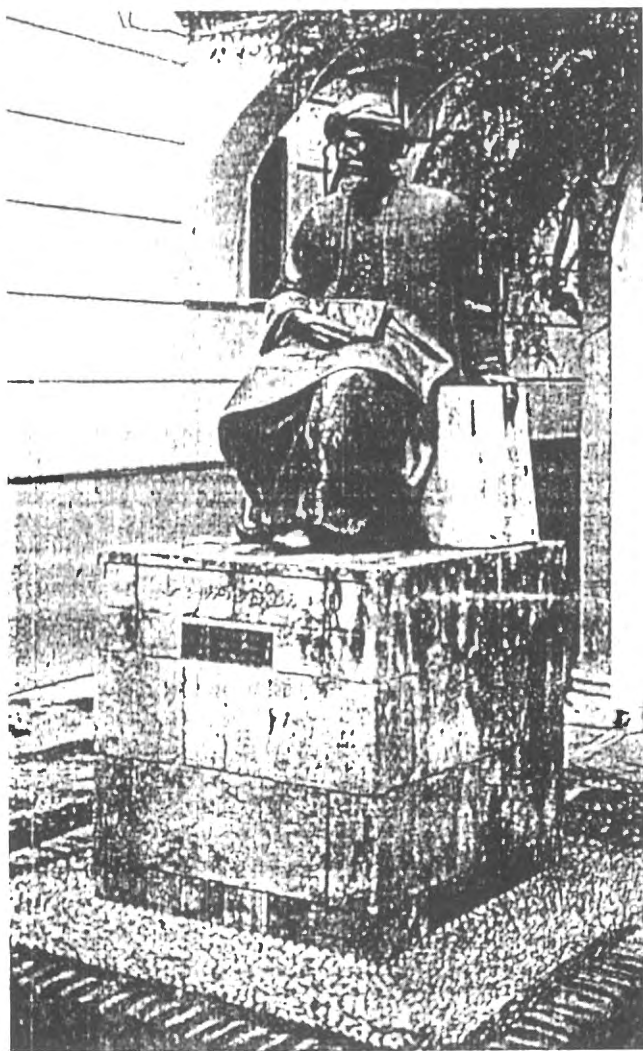
trọng nhất là việc tìm kiếm ơn cứu độ cá nhân trong lòng cộng đồng. Một phong trào lớn đã được dấy lên chung quanh những điểm nhấn mạnh này, đã được một người Do Thái tên là Ben Eliezer (khoảng năm 1700–1760) ở Đông Âu khởi xướng, mang danh là *Baal Shem Tov* (Tôn Sư của Thiên Danh, là Danh của Thiên chúa). Ông vốn là một người có rất nhiều ơn đặc sủng, nổi tiếng về việc làm các phép lạ, đặc biệt là chữa bệnh. Ông đã không đề cao sự uyên bác về Talmud, mà lại ủng hộ mạnh lòng mộ đạo. Sau khi ông chết, phong trào Hasidic đã

được tổ chức một cách chính thức hơn, lập thành một xã hội khép kín chung quanh một nhà lãnh đạo có ơn đặc sủng được gọi là Tzaddik (sát nghĩa là Người Công Chính). Khi cộng đồng phát triển hơn, những nhóm nhỏ lớn mạnh và đem tinh thần truyền thống ra hải ngoại, đáng chú ý là đưa sang Israel và New York. Chi nhánh Chabad xích lại gần hơn tính uyên bác và việc giáo dục trong khi những nhóm khác vẫn cứ tập trung vào những vấn đề cảm xúc theo lòng đạo đức. Các nhóm Hasidic lâu nay vẫn thường bị “tuyệt thông” dù không có nhóm nào chính thức loại trừ họ.

NHỮNG NGƯỜI SAMARITAN NGÀY NAY LÀ A?

Sau khi Samaria, thủ đô vương quốc phía bắc, bị người Assyri chiếm đóng năm 721 trước Công nguyên, nhiều công dân Do Thái nổi tiếng và có học thức nhất đều bị đưa đi lưu đày. Quân xâm lược đã đem vào xứ sở này nhiều kiểu bào để sau này thâm nhập dần dần Israel. Họ đã đi theo dấu vết của tổ tiên tìm về tới tận các bộ tộc Manasseh và Ephraim, vì thế tự coi mình là người Do Thái ít nhất về phương diện phả hệ, và đã có những

Tượng Moses Maimonides (1135–1204), một thầy thông luật vĩ đại người gốc Iberia thời Trung cổ, trong một khu phố Do Thái cổ kính ở thành phố quê hương của ông, Cordoba, Tây Ban Nha.



hôn nhân hợp chủng với người Do Thái. Những người Samaritan đã dựng một đền thờ riêng trên núi Gerisim. Nehemiah sụp đổ vào thế kỷ thứ V đã gây hậu quả là những người Samaritan tách ra khỏi Do Thái giáo một cách gần như dứt khoát và đi đến chỗ nghĩ mình là một dân tộc tách biệt. Tuy giờ dân số còn rất ít, những người Samaritan vẫn có phiên bản sách Torah riêng và những bộ luật tôn giáo khác biệt. Vào lễ Vượt Qua, họ vẫn dâng con chiên làm hy lễ toàn thiêu trên núi Gerisim. Chỉ một cộng đồng nhỏ người Samaritan, dưới một ngàn người, còn sống sót. Bị đủ thứ tai họa liên quan đến sức khỏe do tình trạng “hôn nhân trong vòng thân tộc,” phần lớn người Samaritan ngày nay sống quanh thành phố Nablus ở Bờ Tây.

ĐÂY LÀ SỰ KHÁC BIỆT GIỮA NGƯỜI DO THÁI PHÁI **SEPHARDIC** VÀ PHÁI **ASHKENAZIC**?

Trước năm 1492 đã có những cộng đồng Do Thái lớn ở bán đảo Iberia, ngày nay là hai nước Tây Ban Nha và Bồ đào Nha. Trong suốt những giai

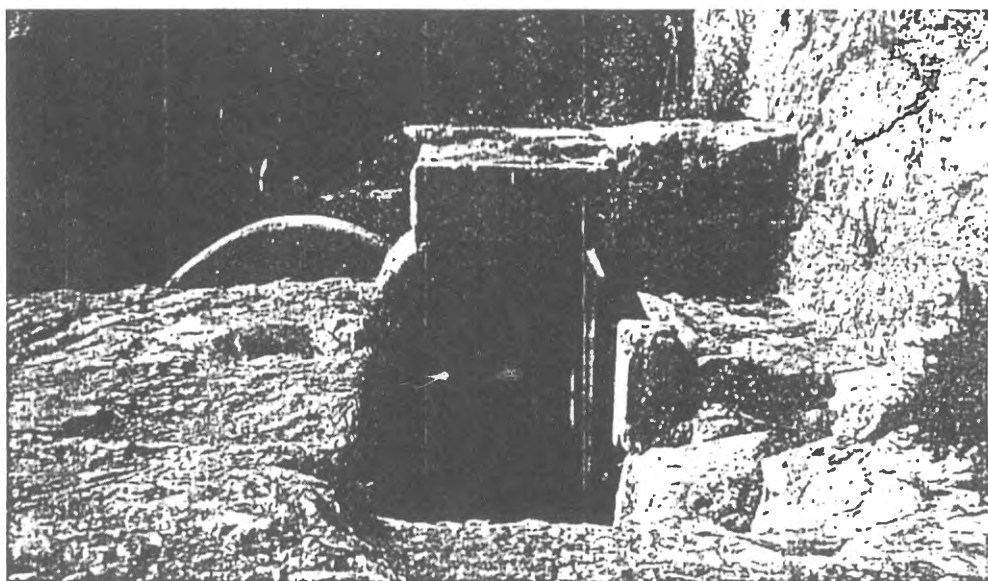
đoạn cuối của cuộc tái chinh phục Tây Ban Nha của Công giáo, người Do Thái đã bị buộc phải chọn lựa hoặc là trở lại đạo hoặc bị đưa đi lưu đày. Nhiều người trong số họ đã chọn con đường di dân tới khắp nơi thuộc vùng Địa Trung hải, kể cả Bắc Phi và Trung Đông, để thành lập những cộng đồng mới. Hậu duệ của những người Do Thái gốc Iberia ngày nay được gọi là những người Do Thái Sephardic. Họ gồm một thiểu số, khoảng hơn kém 20% dân số người Do Thái trên toàn cầu. Những người Do Thái Sephardic giữ gìn một số cách chú giải luật và nghi thức khác biệt, và ở nhiều nơi họ còn giữ được cả ngôn ngữ Ladino của bán đảo Iberia xa xưa, và duy trì những định chế giáo dục khác biệt. Đại đa số người Do Thái này được gọi là Askenazim. Tên của họ phát xuất từ cách người Do Thái thời Trung Cổ gọi tên miền đất trung Âu là Ashkenaz. Hậu duệ của những người định cư Do Thái hồi đầu ở trung và đông Âu bảo tồn các truyền thống Ashkenaz khắp nơi trên thế giới. Đa số người Do Thái di dân tới Mỹ đều là người Askenazim, dù đại đa số những người đến sớm nhất, vào thời thuộc địa, đều là người Sephardim. Nói chung, người Do Thái ở hai lục địa châu Mỹ đã không duy trì hàng rào phân biệt giữa những phong tục của người gốc Sephard và người gốc Ashkenaz, và ngày nay có ít hội đường hạn chế thành viên cách này hay cách khác.

DO THÁI GIÁO CÓ TRUYỀN THỐNG GỞI **THỪA SAI** ĐI RAO GIẢNG KÊU GỌI NGƯỜI KHÁC TRỞ LẠI ĐẠO KHÔNG?

Không giống như Phật giáo, Kitô giáo, và Hồi giáo, Do Thái giáo không bao giờ “dính dáng tới” những phong trào truyền giáo lớn. Việc đó có vài lý do quan trọng. Một là Mảnh Đất mà Thiên chúa hứa và giải phóng cho dân Israel là trung tâm điểm của truyền thống đến nỗi những nỗ lực nghiêm túc để sai phái những người đại diện ra hải ngoại để “chiêu mộ” thêm nhiều thành viên hoàn toàn không thích hợp với bức tranh của một dân tộc rất gắn bó với địa lý. Lý do khác là trong khi nhiều cộng đồng Do Thái hân hoan đón nhận những người “trở lại đạo” từ những truyền thống khác, thì đại đa số người Do Thái tin rằng, để đạt tới “đặc tính Do Thái,” còn nhiều “yếu tố” hơn là việc tuyên xưng một số điều phải tin.

TẠI SAO GIÊRUSALEM LÀ **THÀNH THÁNH CỦA DO THÁI GIÁO?** CÒN THÀNH PHỐ NÀO KHÁC QUAN TRỌNG ĐẶC BIỆT NỮA KHÔNG?

Giêrusalem là nơi cuối cùng trong số nhiều nơi đã được dùng làm nơi tòa quyền lực trong suốt những năm đầu của nền quân chủ Do Thái. Vào



Cửa bằng đá lăn tại huyết mộ khoét trong đá được mọi người biết là Khu Mộ của gia đình Herode ngay ở cổ thành Jerusalem. Thế kỷ thứ I Công nguyên.

quãng năm 1000 trước Công nguyên, Vua David đã chiếm được đồn lũy trên ngọn đồi từ một bộ tộc Canaan gọi là Jebusite. David đã chọn nơi này có lẽ là do ước muốn được lên ngôi trong một thành phố mà trước đây đã có một số liên hệ tới các phe phái Do Thái thời tiền-quân chủ. Jerusalem, còn gọi là Đồi Zion, hứa hẹn cho David một khởi đầu mới. Tọa lạc ở nơi cao nhất trong vùng (khoảng 800 mét trên mực nước biển), và gần như là nằm giữa các lãnh thổ của các bộ tộc, thành phố đã có sẵn một tiềm năng về địa hình và vật chất lớn để đạt được quyền lực đầy biểu tượng. Nhưng chính Đền thờ của vua Salomon, chứ không phải là tổng hành dinh của Vua David, mới đem lại cho Jerusalem lớp áo khoác thánh thiện. Trong vòng vài thế hệ sau David, thành phố đã trở nên trung tâm điểm không chỉ là nơi hành hương và phụng tự của người Do Thái, mà còn là chính ngai tòa của Thiên chúa. Những hy vọng về đấng thiên sai đều được gắn với Jerusalem. Sau cuộc lưu đầy Babylon, viễn cảnh thành phố này được phục hồi vinh quang của thời trước, đã xuất hiện một cách chú giải thần học mới. Không chỉ là một thành phố trần thế, Jerusalem còn—mà có khi còn quan trọng hơn—là một thực tại trên trời được phản ánh qua thực tại trần thế này. Trong suốt nhiều năm, sau khi người Roma phá hủy đền thờ thứ hai năm 70 Công nguyên, thành

Jerusalem vẫn mãi là niềm “trông chờ” đối với những người Do Thái tha hương. Khi người Do Thái bắt đầu trở về đông đảo, đặc biệt sau năm 1492, tầm quan trọng của Jerusalem đã lấy lại phần nào tính cụ thể ban đầu. Việc công bố Quốc gia Do Thái năm 1948 đã đẩy thêm niềm hy vọng, và với việc Israel chiếm lại thành phố này trong cuộc chiến Sáu Ngày năm 1967, nhiều người Do Thái đã làm sống lại những kế hoạch phục hồi trọn vẹn Jerusalem. Đối với một số người, giờ đây điều đó đồng nghĩa với những kế hoạch tái thiết Đền thờ, nhưng những vấn đề chính trị còn phức tạp khiến chuyện đó trở thành một biến cố bất bênh, khó thực hiện nhất. Thực sự là mỗi một mét vuông của “Đất Thánh” đều mang một ý nghĩa đặc biệt. Những chốn trước đây đã là thánh địa trong thời của các Tổ Phụ và các Thủ Lãnh nay chỉ còn là cái bóng mờ của sự linh thánh xa xưa. Nhưng về phương diện nào đó, không có gì sánh được với Jerusalem.

TỪ “ANTI-SEMITISM” NGHĨA LÀ GÌ?

Người Do Thái thường nghĩ mình là hậu duệ của dòng tộc Semite. Truyền thống nói rằng những chi nhánh chính của gốc cây nhân loại mọc từ những người con trai của Noah là Shem, Ham, và Japheth. Những hậu duệ của Shem gọi là người Semite. Những người Semite xa xưa đã lan tràn khắp vùng mà nay chúng ta gọi là Trung Đông, từ bắc Syria và Iraq tới nam bán đảo Ả Rập, và từ phía đông Địa Trung hải tới khu vực ngày xưa gọi là vùng Lưỡng Hà. Về phương diện chủng tộc, người Do Thái là một trong những dòng tộc Semite ấy. Bắt đầu từ thời Roma, người Do Thái khắp vùng Địa Trung hải đã trở thành mục tiêu của sự thù ghét vì họ đã từ chối tôn kính Hoàng đế Roma. Suốt lịch sử thời Trung cổ, đặc biệt ở châu Âu, tình trạng thù ghét người Do Thái trở nên xuyên suốt như một sợi chỉ tôn giáo-văn hóa đen tối. Nhất là trong những vùng đất chủ yếu có Kitô hữu sinh sống, người Do Thái đã chịu đựng nhiều sự phân biệt và kỳ thị lớn-phần lớn chỉ vì người Do Thái thường không thích từ bỏ “chân tính” của mình trong khi “hòa nhập,” và vì có quá nhiều người Do Thái đã thành công mỹ mãn bằng những nỗ lực của riêng họ khiến càng làm tăng lòng ghen tỵ. Dần dần nổi lên một khái niệm bình dân cho rằng lòng thù hận người Do Thái tìm được một cơ sở hợp lý nơi tính hạ đẳng của chủng tộc Semite. Chỉ có hậu duệ Aryan mới có thể dành quyền khẳng định cho mình sự tinh tuyền chủng tộc. Những tổ chức bài-Do Thái (chống người Semite) đã chính thức xuất hiện sớm nhất ở Áo vào cuối thế kỷ XIX. Từ lý thuyết đó chỉ còn một bước tương đối ngắn là đến với những nỗ lực của Adolp Hitler muốn quét nạn “ô nhiễm” chủng tộc ra khỏi mặt đất một lần

thay cho tất cả. Ngày nay hai nhóm Semite quan trọng nhất chính là người Ả Rập và người Do Thái. Nói sát chữ, thì từ “anti-semitism” lẽ ra phải bao gồm cả người Ả Rập, nhưng theo nghĩa thường dùng ngày nay “anti-semitism” chỉ có ý nói đến thái độ “bài-Do Thái”thời.

CÓ CHĂNG MỘT NGƯỜI DO THÁI MÀ LẠI “KHÔNG CÓ ĐẠO?”

Một số người tự nhận mình là người Do Thái nhưng thực sự không giữ truyền thống tôn giáo. Chuyện này cũng đúng như một số người nào đó tự gọi mình là người Hồi giáo hay Phật giáo nhưng lại không tham gia sinh hoạt tôn giáo. Trong cả hai trường hợp, người ta có thể nói đến “gốc gác” tôn giáo như là một hiện tượng văn hóa. Những người trưởng thành trong những gia đình Phật giáo hay Hồi giáo và sinh sống ở những nơi mà đại đa số cư dân tự nhận mình là thế này hay thế khác cứ như thế là do thói quen. Nhưng trong trường hợp *người Do Thái “không có đạo,”* yếu tố chủng tộc ít ra cũng quan trọng không kém lý do tôn giáo và có lẽ còn hơn thế nữa.

VIỄN CẢNH HÔN NHÂN KHÁC ĐẠO NÊU LÊN NHỮNG VẤN ĐỀ GÌ CHO NGƯỜI DO THÁI?

Thái độ của người Do Thái đối với hôn nhân khác đạo thì rất đa dạng. Công bằng mà nói, giải pháp người ta chuộng nhất là còn trai và con gái của họ kết hôn với người Do Thái. Nhưng sự chống lại hôn nhân khác đạo nơi người Do Thái Chính thống và Bảo thủ chắc chắn mạnh hơn so với phái Cải cách. Sự ngăn cấm hoàn toàn những cuộc hôn nhân khác đạo trong một số cộng đồng Do Thái giáo đã nổi lên vì vấn đề thuần chủng thì ít mà vì ước muốn ngăn cản truyền thống đức tin khỏi bị phai nhạt thì nhiều. Kinh nghiệm cho thấy rằng các gia đình mà cha mẹ không cùng đạo thì hình như ít giáo dục con cái theo truyền thống Do Thái. Truyền thống bị mất thì rất khó mà phục hồi. Đặc biệt trong những nền văn hóa và xã hội quen đánh giá cái mới nhiều hơn cái cũ, cao hơn bất cứ những gì có gốc gác lịch sử sâu xa. Ngay vở nhạc kịch “Fiddler on the Roof” phải mất một thời gian dài giúp những người không phải là Do Thái đánh giá đúng vẻ đẹp và đặc tính cốt yếu của truyền thống đối với người Do Thái. Gia đình là tuyến đầu phòng thủ chống lại tổn thất thường nhật, không chỉ là một mớ những công việc tế tự được cử hành một cách máy móc mà còn là toàn bộ ý nghĩa của chính cuộc sống như đã được giải thích theo quan điểm Do Thái.

CHUYỆN GÌ DIỄN RA KHI MỘT NGƯỜI KHÔNG PHẢI DO THÁI TRỞ THÀNH DO THÁI GIÁO?

Những người muốn cải đạo, sau khi chứng tỏ mình có động lực thích hợp để thay đổi, sẽ trải qua một thời kỳ thụ huấn đặc biệt về đức tin và những tục lệ chủ yếu. Họ thường xuyên gặp gỡ các thầy thông luật hay những “giáo dân” có kiến thức để trao đổi và thảo luận về những bản văn Kinh thánh then chốt hoặc những chi tiết quan trọng trong truyền thống. Các chi tiết truyền thống của từng chi phái có khác nhau, nhưng nói chung người ta nhấn mạnh nhiều đến những bốn phận, nghĩa vụ mà người “cải đạo” sẽ chấp hành. Sau đó họ qua một cuộc “xét khảo” ngắn trước khi “chịu phép” gia nhập đạo qua lễ nghi thanh tẩy bằng cách trắm mình trong một cái hồ gọi là một *mikvah*. Đàn ông phải chịu phép cắt bì (cắt bao quy đầu), những người đã cắt bì rồi thì qua một nghi thức gọi là “cắt bì trích máu” để lấy ra một giọt máu để làm bằng. Cuối cùng, người cải đạo được chào đón vào trong cộng đồng tín hữu.

TRONG NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁI TÍNH, ĐÂU LÀ NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI NGƯỜI DO THÁI ĐẠO ĐỨC?

Luật về sự thanh sạch là mối quan tâm chính yếu trong truyền thống Do Thái giáo. Khởi đầu với luật Torah về sự thánh thiêng, mà nay những chi phái nghiêm ngặt hơn vẫn tuân thủ, những vấn đề liên quan đến việc sinh sản của nữ giới, như kinh nguyệt, và mang thai chẳng hạn. Theo Kinh thánh, đứng về mặt nghi lễ thì việc hành kinh đã làm cho phụ nữ trở nên ô uế. Thời nay đang nổi lên vấn đề phụ nữ có thể trở thành giáo sĩ hay không. Những cộng đồng Cải cách và Tái thiết đã gia tăng con số những nữ giáo sĩ. Các cộng đoàn Bảo thủ vẫn chỉ ủng hộ ứng viên nam làm giáo sĩ.

CÁC CỘNG ĐỒNG DO THÁI GIÁO CÓ THI HÀNH BIỆN PHÁP TUYỆT THÔNG VÌ NHỮNG LÝ DO TÔN GIÁO KHÔNG?

Luật thanh sạch còn dính dáng đến những người phong cùi, những người trở thành ô uế do tiếp xúc với kẻ chết, và những người “mang bệnh lậu” đều bị trục xuất ra khỏi trại của dân Israel như được mô tả trong sách Dân số (5:1-4). Đặc biệt là những người phong cùi, bị mọi người coi là không những không lành mạnh, ô uế cả theo đạo đức và nghi thức, do quan niệm thời ấy cho rằng một hoạn nạn như thế hàm ý là bản thân người đó hay cha mẹ của họ sai phạm về luân lý. Bất cứ nơi nào khác

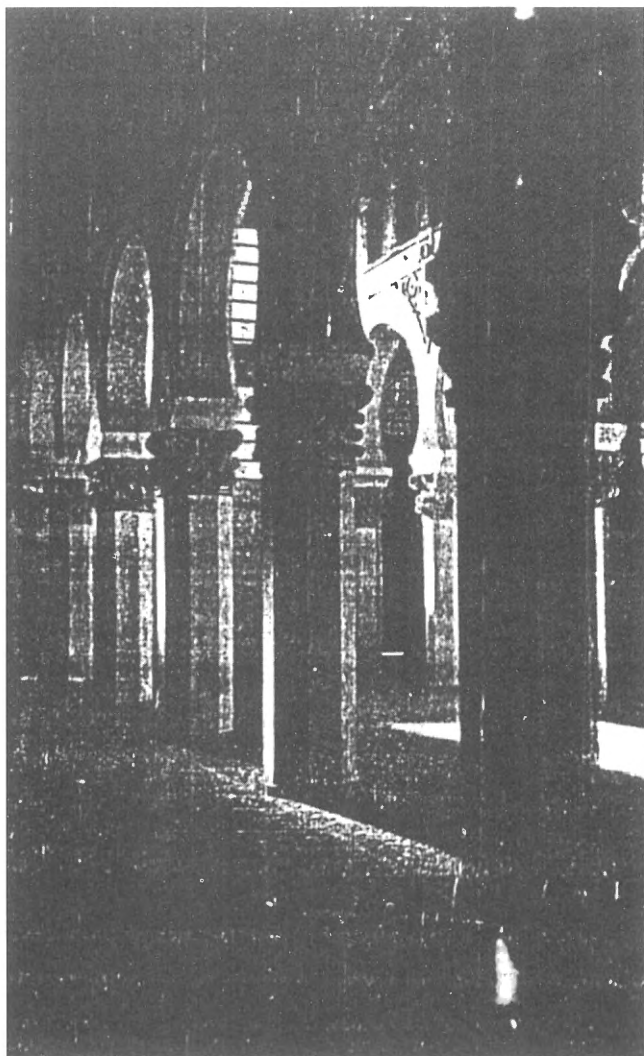
trong Kinh thánh Do Thái, chúng ta nghe thấy việc thi hành *herem*, nghĩa là “biệt hiến” một số vật nào đó, chẳng hạn các chiến lợi phẩm hay là lễ phẩm của nghi thức hiến tế. Theo cách dùng của Kinh thánh, *biệt hiến* một vật gì là dâng trọn vật ấy cho Thiên chúa. Sau này truyền thống Do Thái dùng từ *herem* để áp dụng cho một hình thức tuyệt thông. Khi mà các trường hợp xác thực của những quan điểm lạc giáo rơi vào tầm chú ý của các vị thẩm quyền, các vị này có thể loại trừ “bị cáo” ra khỏi cộng đồng. Triết gia Baruch Spinoza (1632–1677) đã bị tuyệt thông khỏi cộng đồng Sephardic vì sự kiên quyết về ưu thế của lý trí và vì những quan điểm bị xét xử là phiếm thần. Trước đó, một người Do Thái gốc Bồ Đào Nha tên là Uriel da Costa (1585–1640) đã “ném mùi” tuyệt thông chính thức đến hai lần và đã bị sỉ nhục công khai vì những quan điểm không được chấp nhận của mình. Một số người giải thích rằng cả Spinoza lẫn da Costa là những ví dụ điển hình của một sự xung đột giữa những quan niệm của thời Khai sáng và niềm tin của Do Thái giáo truyền thống.

CON DÊ XÁ TỘI (CON DÊ TẾ THẦN) LÀ GÌ ?

Chúng ta thường dùng từ “con dê tế thần” để nói đến bất cứ cố gắng nào muốn “đổ vấy mọi nguyên rủa” lên một người hoặc một nhóm nào khác để thoát khỏi những hậu quả cho bản thân. Trong các nghiên cứu tôn giáo, từ này áp dụng cho việc hoán chuyển tội lỗi hay sự dữ lên vật sát tế. Chương 16 của sách Leviticus mô tả ví dụ nổi tiếng nhất về cách sử dụng nghi thức con dê tế thần. Thiên chúa chỉ thị cho Moses bảo anh của ông là thầy tư tế Aaron, thực hiện nghi thức xá tội. Aaron bắt hai con dê, và rút thăm xem con nào sẽ bị sát tế. Sau khi sát tế một con, vị tư tế phải đặt tay lên con dê còn sống, xưng thú hết tội lỗi của dân trên đầu con vật ấy, rồi đuổi nó vào hoang địa. Qua nghi thức hoán chuyển như thế, tội lỗi của cả cộng đồng, một khi đã được thú nhận, đều được thanh tẩy hết.

NGƯỜI DO THÁI NHÌN NHỮNG MỐI QUAN HỆ CỦA DO THÁI GIÁO ĐỐI VỚI NHỮNG TRUYỀN THỐNG KHÁC NHƯ THẾ NÀO?

Ngay cả những bản văn Kinh thánh sớm nhất, trong khi mô tả thời gian hình thành Do Thái giáo như là một truyền thống đức tin sống động, đã cho thấy một sự hiểu biết sống động về những thực hành đạo đức và niềm tin của những dân tộc khác. Người Do Thái sẽ là dân tộc có đức tin, một dân tộc muốn tự phân biệt khỏi các dân tộc khác bằng lời đáp trả trung tín với sáng kiến của Thiên chúa. Dĩ nhiên, phần lớn người Do Thái



Hội đường thời Trung cổ của Joseph ibn Shushan (thế kỷ XII), sau này trở thành nhà thờ Santa Maria La Blanca, Toledo, Tây Ban Nha (đầu những năm 1400). Những vòng cung hình móng ngựa tiêu biểu cho kiểu mẫu trang trí đã được người Hồi giáo Bắc Phi đưa tới Tây Ban Nha.

hiểu rõ là truyền thống của họ có mối tương quan phức tạp với Kitô giáo, tôn giáo luôn tự khẳng định là một sự kiện toàn viên mãi niềm mong đợi thiên sai xa xưa. Từ quan điểm Do Thái giáo, Kitô giáo chỉ là một phong trào khác nữa trong số nhiều phong trào sai lầm cùng loại. Nhiều người Do Thái cũng bị bối rối và tổn thương trước những kết án dai dẳng của Kitô giáo cho rằng người Do Thái là những “kẻ giết Chúa Giêsu,” một tính từ đáng ghét vừa mới được Giáo Hoàng bác bỏ.

Suốt thời Trung cổ ở châu Âu, người Do Thái thường phải chịu đựng nhiều đau khổ như là hậu quả của những sắc chỉ của Kitô giáo đầy thiên kiến, buộc người Do Thái phải sống như thế này, thế nọ, thậm chí họ phải mặc gì nơi công cộng. Trên hết, đơn thuần là nhiều người Do Thái không hiểu tại sao nhiều Kitô hữu cứ mãi nuôi lòng hận thù độc địa đối với người Do Thái. Qua bao thế kỷ, Do Thái giáo cũng có mối liên hệ quan trọng với Hồi giáo, sống dưới các thể chế Hồi giáo khắp vùng Trung Đông, Bắc Phi, và Tây Ban Nha một cách tốt đẹp hơn so với những lúc sống dưới thể chế Kitô giáo. Tuy nhiên, dưới quan điểm tôn giáo chặt chẽ, Do Thái giáo gần gũi với Hồi giáo về nhiều phương diện, cả trong thực hành lẫn niềm tin.

SỰ LÃNH ĐẠO, QUYỀN LỰC, SỰ TỔ CHỨC

CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHỮNG CỘNG ĐỒNG DO THÁI GIÁO ĐỊA PHƯƠNG TỰ HỌP NHAU Ở ĐÂU VÀ NHƯ THẾ NÀO?

Hội đường (phát xuất từ tiếng Hy Lạp synagogue có nghĩa là tụ họp nhau), đôi khi dùng để chỉ đền thờ, nơi gặp gỡ chính thức của cộng đồng người Do Thái. Những hội đường truyền thống hơn phục vụ chính các cộng đồng địa phương, đặc biệt đối với những người Do Thái đã chọn việc tuân giữ những điều cấm hay hạn chế dùng xe tới hội đường trong ngày Sabbath. Nhiều hội đường, đặc biệt những hội đường phục vụ những cộng đồng thịnh vượng hơn, là những thành phần phức hợp hơn nhiều. Một số còn có thư viện, thánh đường để diễn kịch, hòa nhạc và cả những phòng trưng bày nghệ thuật, ngoài khoảng không gian phụng tự (một số còn có cả những khoảng không gian lớn và nhỏ), văn phòng, và những phương tiện cho những hoạt động xã hội.

MINYAN LÀ GÌ?

Khi người Do Thái tụ họp nhau để thờ phượng, cần phải có một số người tham dự hay số đại biểu quy định tối thiểu. Số tối thiểu này được gọi là minyan. Truyền thống Chính thống không tính phụ nữ vào số tối thiểu là mười thành viên trên mười ba tuổi, nhưng cả hai truyền thống Cải cách và Bảo thủ thì tính. Khái niệm về một nhóm đại biểu tôn giáo hình như dựa trên sự phân biệt rất rõ giữa sự phụng tự nơi công cộng và ở tư gia. Vì sự phụng tự nơi công cộng hay cộng đoàn có một trật tự khác hẳn với việc thờ phượng ở tư gia. Vì thế, nếu không có đủ người để thành lập một *minyan*, mọi người sẽ trở về nhà hay cầu nguyện một cách riêng tư trong hội đường.

CÓ CHĂNG MỘT THẨM QUYỀN LẬP PHÁP HAY HUẤN QUYỀN TRUNG ƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI DO THÁI?

Trong thời Kinh thánh sau này, bắt đầu vào khoảng năm 200 trước Công nguyên, một Hội đồng Thảo luận Tối cao gồm có 71 thành viên, gọi là Sanhedrin (tiếng Hy Lạp là synedrion, tòa tối cao), điều hành mọi vấn đề thuộc tôn giáo và trần tục có tầm quan trọng trong cuộc sống người Do Thái. Hồi đầu, tọa lạc trong Đền thờ Jerusalem, Sanhedrin

hoạt động đến khoảng năm 425 Công nguyên. Những thành viên gồm ba nhóm (ít nhất trong thời Tân ước): Nhóm lớn tuổi nhất (Trưởng lão) đại diện những bộ tộc và gia đình; các Thầy Thượng phẩm, gồm những người lớn tuổi của bốn gia đình Thầy cả và các cựu Thượng phẩm; và các Luật sĩ (scribe), những học giả về Luật tôn giáo, hầu như thuộc về phái được gọi là Biệt Phái (Pharisee). Thầy Thượng phẩm (hay *nasi*) được chọn từ những hậu duệ của Aaron, anh em của Moses và điều hành hội đồng. Trong khi Sanhedrin hành xử nhiệm vụ như là một tòa án trong những trường hợp đặc biệt, tòa này còn quan tâm hầu hết những vấn đề hành chính và pháp lý lớn hơn. Trong khi đó, *Bet Din* (sát nghĩa là “Tòa án”), thường xét xử những vấn đề thuộc pháp lý, bao gồm cả những vấn đề của tôn giáo lẫn dân sự ảnh hưởng riêng đến cộng đồng Do Thái. *Bet Din* đòi hỏi ít nhất là ba Thẩm phán là nam giới, nhưng để xử những vụ án hình sự thì phải có đến hai mươi Thẩm phán. Tầng lớp học giả tôn giáo được gọi là “Thập Sư” gánh trách nhiệm đặc biệt cho hai nhóm pháp lý. Trong sự phân chia lãnh vực dân sự và tôn giáo, Thầy Thượng phẩm thường giữ thẩm quyền tối hậu. Trong thời cổ đại (khoảng năm 500–1000) giới học giả được gọi là Geonim (“các giáo trưởng”) đã hoạt động như những người có thẩm quyền tối cao đối với người Do Thái ở Trung Đông và châu Âu qua việc công bố những luật lệ của họ trong tài liệu gọi là *Responsa*. Đối với những cộng đồng Do Thái ở Iraq, miền đất Tha hương, vị trí của Exilarch (resh galuta, “thủ lãnh những người tha hương”) thường do những “giáo dân” nắm giữ, tiếp tục sử dụng một số quyền hạn cho đến giữa thế kỷ XIII. Đối với nhiều thế hệ, cả cho đến đầu thời hiện đại, *Qehillah*, hay tổ chức cộng đồng Do Thái địa phương, là quyết định chính thức để thành lập hội đồng.

NGƯỜI DO THÁI CÓ HỆ THỐNG LUẬT TÔN GIÁO KHÔNG?

Luật lệ tôn giáo của Do Thái giáo là một trong những hệ thống rộng rãi và phát triển cao nhất đã từng được biên soạn. Việc này không có gì ngạc nhiên trong một truyền thống có Kinh thánh được khởi đi từ kinh Torah, nghĩa là “Lề Luật.” Kể từ khi chấm dứt thời quân chủ, các Cộng đồng Do Thái đã phải đấu tranh với vấn đề là làm thế nào tuân giữ lề luật tôn giáo của họ trong bối cảnh dân sự thế tục rộng lớn hơn. Trong nhiều trường hợp, các nhà cầm quyền dân sự đã cho phép người Do Thái quyền tự trị đáng kể để giám sát và thi hành lề luật tôn giáo của họ, miễn là những khoản luật ấy không đi ngược hay đối đầu với “hiện trạng” của thế tục. Các học giả về luật, vào cuối Cổ thời và suốt thời Trung cổ đã tạo được những quy tập đồ sộ, thường được nhắc đến theo

chúng loại chung là những “bộ” luật. Nhiệm vụ các thầy thông luật, với tư cách là những học giả luật pháp, là chú giải 613 lệnh truyền và cấm đoán đặc biệt trong kinh Torah. Đối với người Do Thái không mấy quan tâm những tiểu tiết của tục lệ, vai trò của các thầy thông luật sẽ thoáng hơn, nghĩa là chỉ mang tính phụng tự.

CÁC CỘNG ĐỒNG DO THÁI CÓ ĐIỀU HÀNH NHỮNG TRƯỜNG TƯ DÀNH CHO TRẺ EM KHÔNG?

Các định chế giáo dục được gọi là *yeshivot* (số nhiều của *yeshiva*, “học viện”) bắt đầu phát triển nhanh ở Iraq, trong những cộng đồng phát triển từ cuộc Lưu đày, và ở Israel, nhất là sau khi Đền thờ bị phá hủy năm 70 Công nguyên. Truyền thống gán cho Rabbi Yohannan ben Zakkai việc thành lập học viện đầu tiên tại Jabneh ở Israel. Vì Sanhedrin được tổ chức trong Đền thờ nên cũng nằm trong học viện. Những học viện ở Iraq bắt đầu từ thế kỷ thứ III Công nguyên ở Sura và Nehardea, và sau này ở Pumbedita. Vì trung tâm của đời sống của người Do Thái chuyển từ Trung Đông đến châu Âu trong thời Trung cổ, những học viện cũng xuất hiện ở trung và đông Âu. Những học giả kinh thánh nổi tiếng như Gershom ben Judah (969–1040) và Rashi (Shlomo bar Ishaq 1040–1105) đã thành lập những trường học quan trọng tuân tự ở Mainz, Đức và Troyes, Pháp. Những truyền thống của những “triều đại” học giả này hay học giả kia, (dù) không phải là những cơ cấu thực thụ, vẫn tiếp tục cho tới nay. Nhiều cộng đồng Do Thái địa phương hiện vẫn duy trì những ngôi trường dành cho những học viên nhỏ tuổi hơn đều nhấn mạnh đến việc học tiếng Do Thái. Những người Do Thái Chính thống thường nhắc tới hội đường như *Shul*, (tiếng Đức và tiếng Yiddish có nghĩa là “học đường”), nhấn mạnh đến việc nghiên cứu và thảo luận Kinh thánh và Talmud. Những học viện đào tạo các thầy thông luật như Đại học Yeshiva ở New York đưa ra chương trình học cao theo truyền thống Do Thái giáo nhằm đào tạo giáo sĩ.

ĐÂY LÀ NHỮNG SỰ KHÁC BIỆT QUAN TRỌNG CỦA CÁC GIỚI CHỨC HAY CHUYÊN VIÊN TÔN GIÁO?

Trong thời Kinh thánh, sự phụng tự được trung tâm hóa ở Đền thờ Jerusalem đòi hỏi một hệ thống chuyên gia và viên chức rộng lớn và tỉ mỉ. Những vai trò đặc biệt phân cho các bộ tộc, và cho một số thị tộc và gia đình trong bộ tộc. Việc Đền thờ bị phá hủy lần thứ hai vào năm 70 Công nguyên mang đến một biến đổi mạnh mẽ trong việc thức tỉnh, bao

gồm cả việc đơn giản hóa triệt để trong việc thực hành nghi lễ. Việc chuyển việc phụng tự qua các hội đường địa phương đương nhiên đòi hỏi sự phát triển một hệ thống viên chức địa phương để cử hành nghi lễ ở các cộng đồng nhỏ và chăm lo nhu cầu tinh thần phổ thông hơn của cộng đồng địa phương. Các thầy thông luật là cấp thẩm quyền tôn giáo chính và là đại diện cộng đồng Do Thái giáo. Họ là học giả và giáo sư trong thời hậu-thánh kinh. Trong một số giáo đoàn, một “giáo dân,” gọi là *gabbai* (“giám thị”) có bốn phận giao nhiệm vụ cho người đọc sách Torah trong mỗi buổi lễ.

CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO TÔN GIÁO DO THÁI ĐƯỢC TUYỂN CHỌN VÀ ĐƯỢC TRAO QUYỀN RA SAO?

Trong thời Kinh thánh, những nhà cầm quyền tôn giáo và các chuyên viên tôn giáo tồn tại theo kiểu “cha truyền con nối.” Nhưng sau này, kiểu thức ấy được bãi bỏ dần, thay thế bằng hình thức khác, trong đó nhà lãnh đạo chuyển giao quyền hành cho người kế tục bằng cách đặt tay (tiếng Do Thái gọi là *semikhah*). Vì thế Moses cũng đã chuyển giao quyền hành cho Joshua và bảy mươi trưởng lão như thế (Dân số 11:16-25; 27:18-23. Nghi thức *đặt tay* cổ kính và phong phú kia vẫn tồn tại ở phần lớn Học viện của phái Chính thống.

NHỮNG BIỆT PHÁI (PHARISEE) NGÀY XƯA LÀ AI?

Trong cuộc cách mạng Maccabee (hay Hasmonae) năm 164 chống lại ách cai trị ngoại bang của người Seleucid, một giáo phái quyền rũ hoặc trường phái tư tưởng có tên là Pharisee bắt đầu nổi lên từ bóng tối. Họ được gọi là *Perushim* (tiếng Do Thái có nghĩa là “người cách biệt, ly khai, dị giáo”); hồi đầu, từ này có thể có ý xấu bị những kẻ đối nghịch, những người thuộc phái Sadducee, nhào nặn. Trước tiên, người Pharisee ủng hộ người Maccabee, là những người hồi đầu đã tập hợp các thành viên của phái Pharisee này vào trong Hội đồng Trưởng lão (Sanhedrin) mới của họ. Nhưng người Pharisee đã chống đối cách thức của John Hyrcanus (135–104 Công nguyên) cố gắng củng cố quyền hành cho họ, cả về tôn giáo lẫn về dân sự, và vì thế họ đã không còn ủng hộ John Hyrcanus. Nói chung, người Pharisee được quần chúng ủng hộ trong các vấn đề chính trị. Trong khi đó, người cầm quyền mới của dòng họ Hasmonae là Alexander Yannai (103-76 trước Công nguyên) đã giành được sự giúp đỡ của người Sadducee, những người có khuynh hướng quý tộc. Khi người Pharisee kết án việc Alexander đứng ra làm tư tế cử hành nghi lễ thánh là phạm sự thánh, họ

phải trả giá bằng cái chết hay bị lưu đày. Nhưng vợ của Alexander, Alexandra, đã phóng thích những người Pharisee sau khi chồng bà chết, cho phép họ phục hồi cả Hội đồng Trưởng lão và các nghi lễ đền thờ. Người Pharisee quan tâm đến việc *Thiên chúa Yêu thương Từng Người* và luôn giảng dạy việc *Thế xác sau này sẽ Sống lại*. Họ chống lại tính quý tộc nơi giáo sĩ trong khi họ giảng dạy về mối quan hệ riêng tư của từng người đối với Thiên chúa. Sau khi người Roma chấm dứt sự cai trị của dòng họ Hasmonean vào năm 63 trước Công nguyên, phái Pharisee nhấn mạnh rằng một sự phân chia giữa hai lãnh vực thể tục và thánh thiêng sẽ cho phép người Do Thái giáo chịu đựng được sự cai trị của ngoại bang bao lâu mà người Roma để cho họ tự do tôn giáo. Sau năm 70 Công nguyên, với tư cách là một giáo phái hay đảng phái, người Pharisee đã biến mất, nhưng tinh thần của họ vẫn tiếp tục sống với sự phát triển của Do Thái giáo theo truyền thống rabbi.

NHỮNG NGƯỜI SADDUCEE NGÀY XƯA LÀ AI VÀ NGÀY NAY HỌ CÒN TỒN TẠI KHÔNG?

Quãng thời gian người Pharisee trở thành quan trọng trong lịch sử Do Thái, cũng là lúc phái Sadducee xuất hiện. Họ chủ trương rằng chỉ có kinh Torah mới là mạc khải chân chính, bác bỏ việc người Pharisee nhấn mạnh vào toàn bộ Kinh thánh cũng như tất cả truyền thống truyền khẩu theo sau. Họ cũng từ chối giáo huấn của người Pharisee về *linh hồn bất tử* và *thân xác ngày sau sẽ sống lại*. Trong khi người Pharisee tự nhận mình là những kẻ kế thừa Moses, kế thừa quyền lập pháp của Moses, người Sadducee gắn chặt thẩm quyền của họ vào quyền hành của Aaron, người anh em với Moses. Đặc biệt hơn, phái Sadducee có lẽ đã nhận được danh xưng này vì họ khẳng định là hậu duệ trực hệ của Zadok, thầy Thượng phẩm trong đền thờ của Salomon. Người Sadducee đã thỏa hiệp với triều đại Hasmonean, đồng ý ủng hộ nhà cầm quyền nếu họ chính thức “vô hiệu hóa” giáo huấn của Pharisee về hiệu lực của Luật truyền khẩu. Đổi lại, người Sadducee sẽ chấp nhận cho nhà Hasmonean quyền tư tế—một thích ứng đậm nét càng làm lộ rõ mối hiềm khích giữa Pharisee và Sadducee. Khi người Pharisee được phục hồi lợi thế dưới triều đại Alexandra (76–67 trước Công nguyên), đến lượt họ, người Pharisee cũng đã “chơi lá bài thỏa hiệp,” qua đó họ dành riêng chức vụ tư tế cho phái Sadducee để đổi lấy việc người Sadducee phải chấp nhận sự ràng buộc của Luật truyền khẩu. Trong suốt thời Chúa Giêsu, vị Thượng tế tên là Caiaphas là một người của phái Sadducee; nhưng rồi, cùng với Đền thờ, phái này nay cũng không còn nữa.

NHÂN VẬT VÀ QUYỀN LỰC

ĐẮNG CỨU THẾ LÀ AI?

Mashiach là một từ của tiếng Do Thái có nghĩa là “người được xức dầu” (anointed one) [*Christos* là từ tương đương trong tiếng Hy Lạp]. Xức dầu là nghi lễ cổ của Do Thái giáo, trước tiên dùng để thánh hóa hàng giáo sĩ, và sau này dùng để phong vương cho Saul và David. Sự mong đợi đấng Cứu thế (Messiah) đến đã nổi lên trong truyền thống Do Thái, đặc biệt trong và sau cuộc Lưu đày Babylon. Bị tước đoạt cả Đền thờ lẫn nền quân chủ, người Do Thái mong mỏi sự phục hồi tình trạng trước kia của họ dưới sự dẫn dắt của một hậu duệ của David. Trong nhiều thế kỷ kế tiếp, nhiều ý niệm khác nhau đã phát triển để làm thế nào người ta có thể nhận ra đấng Cứu thế khi Ngài xuất hiện, nhưng truyền thống đã không đạt được sự nhất trí. Rõ ràng cộng đồng Essene chờ đợi hai đấng Cứu thế, một đấng về tinh thần, và đấng kia có quyền lực chính trị. Cách đây hai ngàn năm, việc người Roma chiếm đóng Israel lâu dài đã lại làm dậy lên lòng trông đợi đấng Cứu thế. Giờ đây, một cộng đồng đức tin được gọi là Kitô giáo, quây quần quanh Đức Giêsu, thuyết phục rằng Đức Giêsu có mọi đặc tính cần thiết của đấng Cứu thế. Dù có đúng như thế, Tân ước vẫn đưa ra những chứng cứ thuộc đủ mọi quan điểm để làm thế nào người ta có thể biết được một cách chắc chắn rằng Giêsu chính là đấng Cứu thế. Đối với người Do Thái, sự trông đợi đấng Cứu thế không dừng lại ở Đức Giê-su. Một thế kỷ sau, nhiều người Do Thái tôn vinh Bar Kochba là đấng Cứu thế và đã liên kết lại để ủng hộ cuộc nổi dậy của ông, nhưng người Roma đã dẹp tan cuộc nổi dậy vào năm 135 khi họ bao vây đồn lũy Biển Chết nổi tiếng có tên là Masada. Từ đó, nhiều nhân vật đã xưng mình là đấng Cứu thế, đặc biệt là dưới sự cai trị của Hồi giáo và ở châu Âu trung cổ, gồm David Menachem Alroy (khoảng thế kỷ 12th), David Reuveni (chết khoảng năm 1538), Solomon Molcho (1500–32) Shabbetai Zevi (1626–76) và người kế tục phong trào, Jacob Frank (1726–91). Mới đây, một số cộng đồng nhỏ của Do Thái giáo Chính thống còn coi những lãnh đạo địa phương như là đấng Cứu thế. Đối với đa số người Do Thái hiện nay, việc trông đợi đấng Cứu thế ít ra vẫn là một điều đáng tin. Thần học Cải cách đã tinh thần hóa quan niệm này, dạy rằng biến cố đấng Cứu thế chỉ là một biến cố thuần túy cá nhân hơn là một biến cố sẽ “ập tới” trong một thời đại mới.

CÁC TIÊN TRI (NGÔN SỨ) ĐÃ ĐƯỢC HÌNH DUNG RA SAO TRONG TRUYỀN THỐNG DO THÁI GIÁO?

Cả trong sách Torah, chúng ta tìm thấy những chỗ nhắc đến Abraham và Moses như là những tiên tri (ngôn sứ), và Moses đã nói rằng em của ông, Aaron, sẽ là “ngôn sứ” của ông khi họ đương đầu với Pharaon. Trong những bản văn này, từ ngữ có vẻ còn là chỉ dẫn chung về một người nói thay cho người khác hơn là ám chỉ đến một nhân vật có thân thể chính thức hay do định chế. Những nhân vật nói tiên tri tiếp tục xuất hiện trong thời của các Ấn quan. Theo sách Thăm phán 4:4, Deborah là một “nữ tiên tri” và 6:8 nói rằng Thiên chúa sai một tiên tri vô danh khác đến với dân Israel với một sứ điệp thần linh. Các tiên tri là một giai cấp theo định chế, đã xuất hiện đồng thời với các triều đại Quân chủ. Samuel, được gọi khi còn trẻ để phục vụ công việc tôn giáo đặc biệt, đã vừa là vị Thủ lĩnh cuối cùng, vừa là một kiểu mẫu báo trước của tầng lớp tiên tri triều đình. Ông phục vụ như một người phê bình và hướng dẫn tinh thần cho vua Saul, cũng như tiên tri Nathan đối với vua David sau này. Elijah và người kế tục là Elisha có lẽ là những người nổi tiếng nhất trong số các tiên tri lưu động trong những năm đầu của thời quân chủ, nổi danh về những điều kỳ diệu (các phép lạ) mà họ đã làm. Nhưng chính những tiên tri “viết sấm ngôn,” khởi đầu với Amos, Hosea, Isaiah, và Jeremiah, đã để lại những tài liệu đáng kinh ngạc cả về kinh nghiệm được gọi làm tiên tri lẫn về nội dung của sứ điệp mà họ tin rằng Thiên chúa đã ủy thác cho họ trình bày. Nói tóm lại, tiên tri xuất hiện liên tục trong những tài liệu kinh thánh. Truyền thống Do Thái giáo hậu-thánh kinh thường cho rằng thời đại tiên tri đã chấm dứt hẳn.

PHẢI CHĂNG NGƯỜI DO THÁI TÔN KÍNH BẤT CỨ AI ĐƯỢC ĐẶC BIỆT BAN TẶNG ƠN KHÔN NGOAN?

Ơn khôn ngoan thường luôn có một chỗ đứng đặc biệt trong truyền thống Do Thái giáo. Vua Solomon, mặc cho có những lỗi lầm, đã chiếm vị trí danh dự về phương diện này. Câu chuyện Kinh thánh kể lại rằng, hai người phụ nữ kia đến với nhà vua, cả hai đều đòi nhận một đứa trẻ là con của mình. Vua Solomon phản ứng lại bằng cách truyền lệnh cắt đứa bé ra làm hai. Đúng lúc đó, người mẹ thật của đứa bé nài xin nhà vua tha mạng đứa bé và để cho bà mẹ kia nhận lấy đứa bé. Thế là vua Solomon trao đứa bé cho người mẹ thật. Truyền thống cũng nói rằng vua Solomon đã viết nhiều sách Khôn ngoan trong Kinh thánh, cũng như là một vài tác phẩm ngụ kinh (hay còn gọi là ngoại chính lục). Kể từ thời

Solomon, những người canh giữ kho tàng khôn ngoan truyền thống được mọi người gọi bằng một tên chung là những Hiền triết, mà phần lớn gồm có những học giả tôn giáo và các rabbi, như thầy Hillel và Akiva trong truyền thuyết (khoảng 50–135) và Yohannan ben Zakkai (khoảng 1–80 Công nguyên). Theo truyền thuyết, Moses đã lên trời để duyệt kinh Torah và hỏi Thiên chúa xem những tác phẩm của ông có được không? Thiên chúa đã cho Moses một thị kiến là trông thấy trước một môn đệ tương lai tên là Akiva. Bài giảng của ông này sâu xa đến nỗi ngay cả Moses cũng không thể hiểu được! Trung tâm của những bậc Hiền triết trong đường hướng tinh thần của Do Thái giáo là dấu chỉ cho thấy tầm quan trọng của đức khôn ngoan thực tiễn trong truyền thống. Khôn ngoan là hình thức thánh thiện cao cả nhất.

CÓ MỘT THÁNH NHÂN NÀO LÀ NGƯỜI DO THÁI KHÔNG?

Truyền thống Do Thái giáo kể lại vô số cá nhân đã được nổi tiếng nhờ sự thánh thiện và có cả khả năng làm các phép lạ. Nhưng từ trước đến giờ, chưa có một quy trình chính thức nào thừa nhận người này người kia là một mẫu mực của thánh đức. Những biểu hiện về thánh thiện thì đầy trong các trang Kinh thánh, bắt đầu với Abraham, Jacob, và Joseph, rồi tiếp tục với Moses và David. Nhiều phụ nữ trong Kinh thánh được kính trọng vì những nhân đức trời vượt, gồm bà Sarah, Rebecca, Ruth, Esther và Judith. Nhưng những khuôn mặt thánh đức cũng không thiếu trong truyền thống hậu-kinh thánh. Những thầy thông luật thời kỳ đầu, như Simeon ben Yochai (khoảng năm 150), vẫn tiếp tục làm say mê lòng người, đáng chú ý nhất là trong những giáo phái có khuynh hướng thần bí như Hasidim. Những nhà sáng lập một số giáo phái cũng được ‘đưa vào sổ bộ các thánh nhân’ do quần chúng tôn vinh lên. Các *tsaddiq* lâu nay vẫn là hình ảnh quan trọng trong các nhóm có khuynh hướng huyền bí, có khả năng làm các phép lạ và có được kiến thức bí truyền. Một nhóm thánh nhân quan trọng khác chính là những người Do Thái tuần đạo trong nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau. Khi anh em nhà Maccabe nổi lên chống lại nhà Seleucid, nhiều người trong số họ đã phải tuần giáo và được thừa nhận như là những anh hùng của đức tin. Trong thời Roma đô hộ, người Do Thái bị cấm giảng dạy kinh Torah công khai. Theo nhiều bản tường thuật truyền thống sau này, một số hiền triết đã hành động bất chấp lệnh cấm và đã bị Hadrian hành quyết. Họ được gọi là “Mười vị Tuần đạo.” Một trong những người bị giết bởi tay Hadrian chính là thầy Akiva (khoảng 50–135 Công nguyên). Vị này cũng được tôn vinh vì đức khôn ngoan sâu xa của ông.

DAVID VÀ GOLIATH

David, vị vua thứ hai của người Do Thái, (sinh khoảng năm 1013 trước Công nguyên) là một trong những chân dung sống động nhất trong Kinh thánh Do Thái (Cựu ước). Đã từng là một chiến binh, một nhạc công, và là một nhà thơ, ông luôn trung thành với các bậc trưởng thượng, sắc bén trong phán đoán, tàn bạo độc ác trong chiến tranh, nhưng lại được tuyển chọn vì vinh danh Đức Chúa. Ông đã “đứng mũi chịu sào” trong mọi biến cố quan trọng của lịch sử Do Thái, và là một chủ đề nghiên cứu học hỏi dài lâu trong giới học giả Do Thái suốt bao thế kỷ nay. Kitô giáo cũng bị David lôi cuốn chẳng kém, có người coi ông là hình bóng của Chúa Giêsu trong Cựu ước. Người khác lại chú ý đến việc Tin mừng theo Matthew mở đầu bằng một gia phả xuyên suốt của “Nhà David.” Có lẽ David được người đời nhắc nhớ mãi là nhờ cuộc song đấu anh hùng với gã khổng lồ Goliath (1 Samuel 17), một người Philistine từng làm suy yếu ý chí của quân Do Thái bằng cách ngày ngày đòi đấu tay đôi mà chẳng ai dám nhận thách đấu. David thề rằng Yahweh sẽ bảo vệ chàng, nên chấp nhận thách thức ấy. Chàng David tiến lên phía trước, tay không vũ trang, và đã hạ gục tên khổng lồ ấy bằng một viên đá từ chiếc ná của chàng. Người Philistine kinh hoàng và tháo chạy. Người Do Thái liền đuổi theo và hạ sát. Ngày nay David còn được mọi người biết đến là một thi sĩ vĩ đại nhất trong số các thi sĩ viết bằng tiếng Do Thái: chính một tay ông đã soạn ra tập Thánh vịnh trong Kinh Thánh.

ĐÂU LÀ SỰ KHÁC BIỆT GIỮA TIỀN TRI VÀ HIỀN TRIẾT?

Tiên tri và hiền triết trong kinh thánh phát xuất từ những bối cảnh tương đồng và hoàn cảnh văn hóa giống nhau, nhưng lại có những cách diễn tả mối tương quan giữa con người và Thiên chúa khác nhau. Trước tiên là mục tiêu tổng thể của họ—có thể gọi là chiến thuật của họ, nếu bạn muốn—thì rất khác nhau. *Tiên tri* nói thay cho Thiên chúa, tập trung vào đề tài về sự công bình của Thiên chúa và các tiên tri đã được thúc đẩy bởi Lời Thánh và bởi một xác tín về sự hiện diện của Thiên Chúa. *Hiền triết* nói thay cho nhân loại, ngỏ lời với lý trí của con người, bị thôi thúc bởi lương tâm của xã hội. Thuật hùng biện của tiên tri thì nồng nhiệt và sinh động, đầy lý tưởng, và có ý nhắm tới cảm xúc của con người, trong khi thuật tư tưởng của hiền triết thì lạnh lùng, điềm đạm và thiếu sôi nổi, nhưng lại rất thực tiễn và nhắm đến mục tiêu thuyết phục người nghe bằng sức mạnh của những lý chứng và lập luận. Cuối cùng, tiên tri và

hiền triết đều hướng sứ điệp của họ vào những đối tượng công chúng khác nhau. Các tiên tri đấu tranh một cách khẩn cấp để làm cho Thiên chúa được tỏ hiện với những người giàu có và thế lực, với hy vọng rằng những người ấy sẽ thay đổi cung cách cai trị. Trong khi đó, hiền triết dùng phương pháp giáo dục kiên trì để tìm cách giúp đỡ những con người bình thường áp dụng kiến thức vào trong cuộc sống hàng ngày của họ.

XUẠ NAY DO THÁI GIÁO CÓ NHỮNG NHÀ THẦN BÍ QUAN TRỌNG NÀO KHÔNG?

Cách chú giải bí truyền một số bản văn của Kinh thánh Do Thái đã tạo ra nền tảng phát triển khoa thần bí Do Thái giáo. Chẳng hạn, các bản tường thuật thị kiến mô tả tiên tri Ezekiel nhìn thấy 4 bánh xe trên trời cao dẫn đến cái gọi là *merkavah* (xe hay ngai) thần bí. Cuốn *Sefer Yetzirah* (sách Sáng thế), một vũ trụ luận cổ xưa, dần dần có tác dụng lớn lên dòng tư tưởng thần bí. Các bản tường thuật truyền thống dõi theo nguồn gốc của cách chú giải thần bí cho tới châu Âu thế kỷ XII. Ở đó, gia đình Kalonymus gốc Ý, chuyển tới thung lũng sông Rhine, đã trở thành hạt nhân của những phát triển quan trọng. Samuel Đạo đức và con trai là Judah đã bắt đầu một phong trào “linh đạo” Hasidic ở Speyer, như Eleazar ben Judah (chết năm 1228) đã thực hiện ở Worms. Những công trình đó diễn ra cùng thời với những phát triển tương tự của những nhà thần bí Kitô giáo ở vùng sông Rhine. Và họ đã soạn thảo được một kiểu thánh ca có tên là *Din Shamayin* (“Luật của các Tầng trời”) cùng với hình thức cầu nguyện, gọi là “Chiếc Thang của Jacob,” tượng trưng cho việc thăng tiến thiêng liêng. Những phát triển quan trọng khác đã diễn ra trong một thế hệ sau của những người Do Thái thuộc bán đảo Iberia. Abraham ben Samuel Abulafia (1240–1292) ở Saragossa đã viết rất nhiều về nhu cầu đạt tới một sự tự do thiêng liêng, giải thoát linh hồn qua đời sống kỷ luật kết hợp với chiêm nghiệm, trầm tư về những ý nghĩa thần bí của các mẫu tự Do Thái, và tập luyện “khả năng” có hiệu quả như là một thứ “Yoga” của Do Thái. Theo truyền thống, một người đương thời với Abulafia, Moses ben Shem Tov ở Leon (1240–1305), đã biên soạn một bản văn thần bí duy nhất có lẽ có ảnh hưởng nhất, cuốn *Zohar* (Về Tráng lệ). Dựa trên một lý thuyết nguồn suối, *Zohar* dạy rằng sự hiện diện của Thiên chúa tỏ hiện trong thế giới vật chất này qua một loạt 10 *sefirot* (tầng, lớp, quyển). Những tầng này tượng trưng cho sự hiện diện khả nghiệm về sự hiện diện của năng lực thần linh (*shekhinah*). Với tư cách là một phong trào, thần bí Do Thái giáo nói chung đã qua đi với cái tên là *Kabbalah* (“sự tiếp nhận”). Nó đã được Solomon Alkabez (1505–84) và Isaac Luria 1534–73) hồi sinh ở Israel vào thế kỷ thứ VI.

NGƯỜI DO THÁI CÓ TIN VÀO THIÊN THẦN KHÔNG? CÒN VỀ MA QUỶ THÌ SAO?

Một số tường thuật quan trọng trong Kinh thánh thường mô tả những cuộc gặp gỡ giữa những nhân vật tôn giáo chính yếu với các thiên sứ hay còn gọi là những sứ giả của Thiên chúa. Ba “vị khách” đã báo cho Abraham biết rằng ông và người vợ hiếm muộn của ông sẽ có một đứa con trong lúc tuổi già (Sáng thế 18:1-15). Job nằm mộng thấy một cái thang bắc lên tới trời, trên đó các thiên sứ đi lên đi xuống (Sáng thế 18:10-22) và sau đó đã phải vật lộn với một “con người” huyền bí (Sáng thế 32:22-32). Truyền thống thường chú giải những đoạn này và hàng tá bản văn khác trong Kinh thánh Do Thái có nhắc đến các thiên sứ. Các bản văn thường khá hàm hồ, tối nghĩa và không mô tả các nhân vật huyền bí ấy là những hữu thể sáng láng có cánh, cũng không mô tả bằng những cách thức mà ngày nay người ta thường nhận ra là những đặc tính của thiên thần. Những nhân vật này thường được hiểu là những sứ giả của Thiên chúa và chỉ mãi sau này, người ta mới “gắn” vào những sứ giả này những chi tiết cụ thể mà nhiều người ngày nay sẽ nhận ra là thiên thần. Bóng dáng của ma quỷ cũng thấy xuất hiện trong Kinh thánh Do Thái. Truyền thống đôi khi đã đồng nhất hoá con rắn trong sách Sáng thế với Satan hay Quỷ dữ, nhưng chẳng phải là đến khi cuốn sách mới nhất của Kinh thánh, ví dụ như sách Job và sách Zachariah, chúng ta mới tìm thấy những quyền lực sự dữ đặc biệt gọi là Satan. Truyền thống của người Do Thái hậu-kinh thánh thường đồng nhất hóa Satan với thần chết hay với những khuynh hướng thiên về cái ác trong con người.

DIBBUK LÀ GÌ ?

Tư tưởng Kabbalist có một chi tiết khá lạ lẫm đối với truyền thống Do Thái giáo nói chung, ấy là niềm tin vào sự đầu thai (*gilgul*). Ý tưởng này phát triển suốt thời Trung cổ như là một bằng chứng của lòng thương xót hoàn hảo của Thiên chúa. Ngay cả một người hết sức tội lỗi chết đi mà không kịp thống hối cũng có cơ hội để sửa sai mọi sự “cho đâu vào đấy.” Vì ý tưởng này không phù hợp hoàn toàn với khái niệm hình phạt đời đời trong ngọn lửa hoả ngục (Gehena), phái Kabbalist dần dần hình thành ý tưởng “thiên di của hồn” vào dòng chảy vũ trụ. Một số bậc vĩ nhân đã chết trong tội lỗi xa xưa, như Adam và Eva hay Cain và Abel, người ta bảo là đã trở lại “đương thế,” ví dụ trong những trường hợp này là David và Bathsheba hay Moses và ông Jethro, với cơ hội thứ hai để “ăn ngay ở lành” hay là để “lập công chuộc tội.” Dần dần từ *dibbuk* (“sự gia nhập”), lúc đầu là một từ chung dành cho “ma quỷ,” sau được người ta ám chỉ những linh hồn vất

vưởng (hồn ma) chưa được tha thứ, ngày đêm đang rên rỉ trong vũ trụ hòng tìm một người nào đó để “chiếm hữu” làm chốn cư ngụ.

NHỮNG GIẤC MỘNG VÀ THỊ KIẾN CÓ TẦM QUAN TRỌNG RA SAO KHI NGƯỜI DO THÁI GIAO TIẾP VỚI THẾ GIỚI THIÊN LIÊNG?

Vô số tường thuật hấp dẫn kể lại nhiều nhân vật tôn giáo giáp mặt với những hữu thể thiên liêng hoặc để nhận những sứ điệp từ thế giới bên kia. Hai trong số những giấc mộng và thị kiến quan trọng và nổi tiếng nhất đều nằm trong sách Sáng thế. Jacob đã vật lộn với cả thiên thần, sau đó ông đã nhận một tên mới là Israel (nghĩa là người đã đánh nhau với Thiên chúa). Joseph nằm mơ thấy các vì sao, mặt trời, và mặt trăng quỳ lạy, tôn vinh chàng; dần dần ông nhận ra rằng các thiên thể sáng láng kia tượng trưng cho những thành viên trong gia đình ông, và sau này sẽ nhận quyền hành ở Ai Cập. Trong sách Xuất hành, Moses gặp gỡ Thiên chúa trong Bụi Gai Cháy và kết cuộc là ông đã chấp nhận sự ủy thác của Thiên chúa để đương đầu với Pharaon, mưu cầu lợi ích cho dân Israel. Ngoài ra, còn có một số nhân vật chính trong Kinh thánh cũng đã trải qua những giấc mộng và thị kiến. Những đại tiên tri (chuyên viết sấm ngôn) lại thường mô tả biến cố linh nhận sứ điệp mà các ngài sẽ nói bằng ngôn ngữ “nghe-nói”—*“Này đây, Chúa phán cùng tôi...”* Nhưng một số tiên tri cũng ghi nhận những kinh nghiệm thị giác rất ấn tượng. Isaiah mô tả nhiều biến cố mạc khải của ông như là những thị kiến, tiên tri Jeremiah cũng vậy, mặc dầu ít thường xuyên hơn. Ezekiel sử dụng đặc trưng các ngôn ngữ hình ảnh hết sức khủng khiếp qua những kinh nghiệm thị giác, từ những hình ảnh “bốn sinh vật” cho đến hình ảnh “thung lũng xương khô,” kể cả thị kiến có chi tiết cao độ về đền thờ thiên quốc và về Israel mới (các chương 1,37, và 40-48).

CÁC NGÀY LỄ VÀ CÁC LỄ KỶ NIỆM THƯỜNG LỆ

NGƯỜI DO THÁI TUÂN THEO LỊCH TÔN GIÁO NÀO ?

Lịch phụng tự của Do Thái giáo kết hợp những yếu tố của cả âm lịch lẫn dương lịch. Tháng âm lịch gồm 29 hay 30 ngày, và tháng thứ nhất trong năm là tháng khởi đầu cuộc “Xuất hành.” Nhưng truyền thống chỉ

LỊCH DO THÁI

Lịch Do Thái là lịch vừa theo mặt trời vừa theo mặt trăng, nghĩa là lịch này vừa được điều chỉnh theo vị trí của cả mặt trời lẫn mặt trăng. Có 12 tháng mặt trăng, mỗi tháng có 29 hay 30 ngày. Cả năm tổng cộng 353, 354, hay 355 ngày. Những năm nhuận được đưa vào lịch để làm cho phù hợp với 365,25 ngày của năm dương lịch. Những năm nhuận có thêm một thời gian 30 ngày mệnh danh là tháng *Adar thứ nhất*. Như thế, những năm nhuận có 383, hoặc 384, hoặc 385 ngày, và xảy ra 7 lần cho mỗi chu kỳ 19 năm. Người ta gọi đây là chu kỳ *Metonic*. Vì thế, số ngày trong một năm bất kỳ thì không xác định và có thể thay đổi từ 353 đến 385 ngày, và ngày đầu tiên của một tháng có thể rơi vào bất kỳ ngày nào trong tuần và sẽ thay đổi từ năm này đến năm khác.

ra rằng một số lễ phải được diễn ra trong một số mùa nhất định, vì thế lịch phải điều chỉnh thường xuyên để phù hợp với những tháng âm lịch bị lệch đi quá xa. Để làm điều này, tháng đôi ra, được gọi là *Adar sheni* (tháng Adar thứ hai), được thêm vào trong suốt 7 năm trong chu kỳ 19 năm. Những tháng âm lịch Do Thái được gọi là *Tishri* (tháng Chín/tháng Mười), *Cheshvan* (tháng Mười/tháng Mười Một), *Kislev* (tháng Mười Một/tháng Mười Hai), *Tevet* (tháng Mười Hai/tháng Giêng), *Shevat* (tháng Giêng/tháng Hai), *Adar* (tháng Hai/Tháng ba), *Adar Sheni* (tháng Adar thứ hai, chỉ được thêm vào trong những “năm nhuận”), *Nisan* (tháng Ba/tháng Tư), *Iyyar* (tháng Tư/tháng Năm), *Sivan* (tháng Năm/tháng Sáu), *Tamuz* (tháng Sáu/tháng Bảy), *Av* (tháng Bảy/tháng Tám), và *Elul* (tháng Tám/tháng Chín). Với năm nhuận dự phòng, những tháng âm lịch “nhích tới hay nhích lui” mà vẫn giữ tháng dương lịch được ghi trong ngoặc đơn.

NHỮNG NGÀY ĐẠI LỄ LÀ NGÀY NÀO?

Những ngày lễ trong mùa thu bắt đầu với lễ *Rosh Hashanah* (“Khởi đầu năm”) vào ngày mừng 1 và mừng 2 của tháng *Tishri* được báo hiệu bằng tiếng còi sừng cừu (*shofar*) như là một biểu tượng chủ quyền của Thiên chúa trên vũ trụ. Lễ này khởi đầu một thời kỳ mà dân chúng phải kiểm điểm lại xem họ đã chăm sóc tạo vật được giao phó cho họ ra sao. Ngày mừng 3 của tháng *Tishri* là “ngày Chay Gedaliah” (*Tsom Gedalyah*), vào ngày này người Do Thái nhắc nhớ lại biến cố chấm dứt thời thịnh vượng thứ nhất của người Do Thái (2 Vua 25:25). Nhưng cao điểm của thời kỳ này diễn ra vào ngày mồng 10 của tháng *Tishri* trong ngày chay

chính của Ngày lễ Xá tội (*Yom Kippur*). Ngày này có tới năm nghi thức phụng vụ và gồm một nghi lễ thú tội cộng đồng. Vào tối ngày hôm trước, một trưởng ca đoàn (ca trưởng) đọc bài kinh rất xúc động có tên là *Kol nidrei* (“Mọi Lời Thề”) để hủy bỏ tất cả những lời thề vớ vẩn của năm trước (mà nay vẫn chưa thực hiện). Mọi người khẩn xin sự tha thứ cho mọi việc làm sai lầm. *Buổi Kinh Sáng* thường nhật được khởi đầu vào ngày hôm sau, sau đó được tiếp bằng những *kinh nguyện phụ thêm* muộn hơn vào buổi sáng, ý nguyện tập trung đặc biệt vào ngày lễ này. *Buổi Kinh Chiều* được tiếp bằng buổi lễ nhắc nhở lại nghi thức đóng cổng Đền thờ thuở xưa và bao gồm kinh *Amidah*, kinh cầu có tên là *Shema*, (“Lạy Cha, Vua của chúng con”), và âm vang của còi sừng cừu kết thúc ngày hôm đó. Năm nghi thức lần lượt trôi đi từ nghi thức này sang nghi thức khác, tạo nên một ngày cầu nguyện trọn vẹn.

NGƯỜI DO THÁI MỪNG LỄ **VƯỢT QUA (PESACH)** KHI NÀO VÀ RA SAO?

Được mừng vào tháng Nisan từ 15-22 (dài hơn một ngày so với ngoài Israel), lễ Vượt Qua (*Pesach*) là một ngày lễ vào mùa Xuân tưởng nhớ biến cố Thiên chúa giải thoát dân Israel ra khỏi Ai Cập. Sự tái sinh của thiên nhiên nhắc nhở sự khai sinh của Israel thành một dân tộc. Hình ảnh đặc trưng của lễ này có nguồn gốc từ niềm tin cho rằng Thiên chúa đã chỉ thị cho dân Israel lấy máu của con chiên hiến tế ghi dấu lên cửa nhà của họ. Khi Thiên chúa sai thiên thần đánh chết con trai đầu lòng của người Ai Cập, thiên thần sẽ “bỏ qua” những ngôi nhà của dân Israel. Bài tường thuật thánh kinh xuất hiện trong sách Xuất hành các chương 11-12. Trong khi kỷ niệm lễ Vượt Qua *Seder*, những người tham dự nhắc đến câu chuyện được ghi lại trong *Haggadah shel Pesach*. Cử hành nghi lễ với bánh không men và rượu nho, những người tham dự bắt đầu bằng việc cầu phúc cho rượu nho và rửa tay. Rồi họ nhúng rau trong nước muối và ăn rau đó, nhắc nhở lại Biển Đỏ. Rồi họ bẻ tấm bánh thứ hai trong ba tấm bánh (*mazzah*), và giấu miếng bánh đó đi, để sau đó con cái họ đi tìm, hồi tưởng lại sự đói khát và *manna* thần thánh trong sa mạc. Sau khi kể lại câu chuyện Xuất hành, họ uống một ly rượu nho **thứ hai** và rửa tay lại một lần nữa. Cầu phúc cho bánh, họ ăn miếng bánh thứ nhất và những gì còn lại của miếng thứ hai. Họ ăn những cây cỏ đắng, nhắc nhở sự đau khổ của thời nô lệ ở Ai Cập, rồi nhúng cỏ vào trong *charoset*, một thứ nước chấm làm bằng bột có thêm gia vị, rượu nho, bánh *mazzah* và trái cây, tượng trưng cho chất hồ vữa mà các nô lệ trước đây đã phải trộn cho Pharaon. Bữa ăn chính được nối tiếp bằng việc ăn phần bánh thứ hai *mazzah* được giấu đi lúc nãy, và bằng lời cầu

phúc cuối và một ly rượu nho thứ ba. Buổi lễ khép lại bằng một thánh vịnh tạ ơn và một ly rượu nho.

ĐÂU LÀ NHỮNG ĐẠI LỄ KHÁC CÓ HÀNH HƯƠNG VÀ TƯỢNG NIỆM?

Lễ *Shavuot* (“lễ Tuần”) bắt đầu bảy tuần sau lễ Vượt Qua. Thường là trùng với mùa gặt lúa mì (nên còn gọi là lễ Hoa quả Đầu mùa), lễ này gợi nhớ lại mùa thu hoạch thiêng liêng của Lễ Luật của Thiên chúa ở Sinai. Ngày lễ diễn ra vào ngày 6 tháng *Sivan* (dài hơn một ngày bên ngoài Israel), tức là ngày thứ mười lăm (tiếng Hy Lạp là *Pentecost*, Lễ Ngũ Tuần) sau ngày lễ Vượt Qua, đánh dấu sự chấm dứt của “Những ngày của *Omer*” (“bó lúa”) liên quan đến một sự thực hành cổ xưa về việc mang những nhánh lúa mạch làm của lễ dâng Đền thờ. Ngày đại lễ thứ ba là *Sukkot*, ngày lễ Lều Trại, hay còn gọi là lễ Nhà Tạm. Năm ngày sau là ngày lễ Xá Tội, từ ngày 15-23 tháng Tishri (dài hơn một ngày bên ngoài Israel ngoại trừ ở những Cộng đồng Cải cách), người Do Thái mừng lễ thu hoạch này đánh dấu sự chấm dứt mùa hái nho. Nhiều gia đình xây dựng những cấu trúc biểu tượng nhỏ ở sân sau, nhắc nhớ cách Thiên chúa thực hiện để bảo vệ họ qua vùng hoang vu của thời Xuất hành. Cùng với lễ Vượt Qua và lễ Tuần, lễ Lều Trại này chính là lễ hành hương trước khi Đền thờ bị phá hủy, là dịp nhiều người Israel trẩy đi Jerusalem để mừng lễ. Những gia đình cầu phúc cho bốn cây như là biểu tượng của sự hiệp nhất giữa những khác biệt. Tay trái cầm một cây cam được gọi là *ethrog*, và tay phải cầm một bó gồm một cành cọ, hai cành cây liễu, và ba nhánh mía (tất cả được gọi là *lulav*), họ làm những cử chỉ chúc phúc và hát “Hosanna,” “hãy cứu chúng con.”

LỄ HANUKKAH VÀ PURIM LÀ NHỮNG LỄ GÌ?

Một lễ kỷ niệm có lẽ nổi tiếng đối với người ngoài-Do Thái vào cuối mùa thu là Lễ Dâng hiến Đền thờ được gọi là Hanukkah, bắt đầu vào ngày 25 tháng Kislev và tiếp diễn trong 8 ngày. Cây đèn cây chín nhánh nhắc nhở lại câu chuyện trong thời Maccabe nổi dậy chống lại việc nhà Seleucid xâm phạm đền thờ. Mỗi đêm các gia đình thắp thêm một ngọn nến từ ngọn lửa chính, cất tiếng ca những bài hát đạo đức và trao đổi những món quà nhỏ. Một hồi tưởng khác về một chiến thắng tương tự của người Do Thái chống lại những sai trái là lễ Purim (còn gọi là *lễ Số Phận*), một tháng trước ngày lễ Vượt Qua, sau những ngày giữ chay dài để chuẩn bị mừng lễ, ngày lễ Số Phận nhằm vào ngày thứ 14 của tháng Adar, tưởng nhớ việc làm thế nào mà Haman độc ác người Ba Tư cố gắng

NHỮNG NGÀY ĐÁNG NHỚ TRONG NĂM PHỤNG TỰ DO THÁI

Tishri (tháng Chín/tháng Mười),

- 1,2 Rosh Hashana (Năm mới)
- 3 Tzom Gedaliahu (Ngày chay Gedaliah)
- 10 Yom Kippur (Lễ Xá Tội)
- 15-21 Sukkot (Lễ Lều trại)
- 22 Shemini Atzeret (Ngày thứ tám của Hội đồng)
- 23 Simhat Torah (Vui sống trong Lễ luật)

Cheshvan, hay *Marcheshvan* (tháng Mười/tháng Mười Một)

Kislev (tháng Mười Một/ tháng Mười Hai)

- 25 Hanukkah (Khởi Cung hiến Đèn thờ)

Tevet (tháng Mười Hai/tháng Giêng),

- 2-3 Hanukkah (Kết thúc Cung Hiến Đèn Thờ)
- 10 Asara be-Tevet (Ngày Chay Tevet)

Shevat (tháng Giêng/tháng Hai)

- 15 Tu bi-Shevat (15 tháng Shevat: Trồng Cây Năm Mới)

Adar (tháng Hai/Tháng ba)

- 13 Ta' anit Esther (Ngày Chay Esther)
- 14,15 Purim (Lễ Số Mệnh)

Nisan (tháng Ba/tháng Tư)

- 15-22 Pesah (Vượt Qua)

Iyyar (tháng Tư/tháng Năm),

- 18 Lag ba-Omer

Sivan (tháng Năm/tháng Sáu)

- 6,7 Shavuot (Lễ Ngũ Tuần)

Tammuz (tháng Sáu/tháng Bảy)

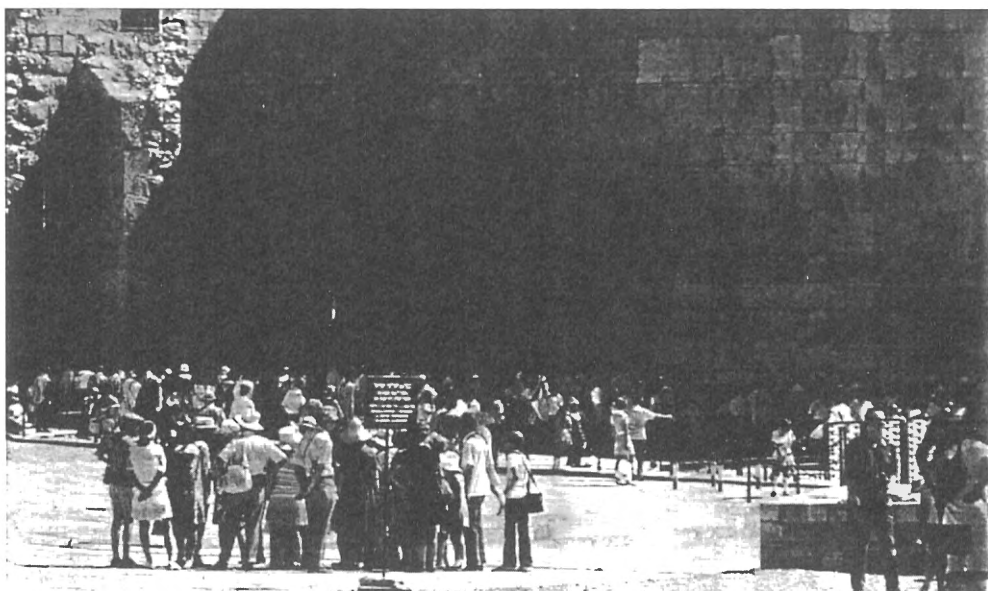
- 17 Shiva' Asar be Tammuz (Ngày Chay Tammuz)

Av (tháng Bảy/tháng Tám),

- 9 Tisha be-Av (Ngày Chay Av)

Elul (tháng Tám/tháng Chín)

Ngoài ra, nhiều lịch Do Thái bây giờ còn liệt kê cả ngày 5 tháng Iyyar–lễ Độc Lập Israel–vào trong những ngày lễ của Do Thái.



Bức Tường phía Tây của Đền thờ Do Thái, ngày nay mọi người đều gọi là “Bức Tường Than Khóc” vì sự liên hệ của nó với nghi lễ than khóc hằng năm vào mùng 9 tháng Av để tưởng nhớ ngày Đền thờ bị phá hủy. Phần công trình thấp hơn đã có từ thời Herode, dễ nhận ra nhờ lớp viên trang trí phía ngoài của mỗi viên đá.

đánh bại người Israel bằng cách rút thăm. Sách Esther (Một trong 5 *Megillot*) kể câu chuyện về một người trong số các nữ anh hùng Do Thái đáng gờm. Ngày trước ngày lễ Purim nhắc nhớ Ngày Chay Esther (*Ta’anit Ester*), và ngày sau đó, có tên là *Shushan Purim*, tiến hành lễ kỷ niệm chiến công của Esther đã đem lại niềm vui cho những người Do Thái ở Shushan ra sao. Lễ Purim có một không khí hội hè, xuất hiện cả những bộ trang phục cổ truyền và quà tặng.

CÒN CÓ NHỮNG NGÀY LỄ KỶ NIỆM THƯỜNG LỆ MANG Ý NGHĨA CỦA NĂM PHỤNG TỰ DO THÁI GIÁO NÀO KHÔNG?

Ba ngày chay tịnh và than khóc, hai ngày vào mùa hè và một vào mùa đông, được liên kết với sự tưởng nhớ việc Đền thờ bị tàn phá lần thứ nhất và thứ hai. *Tesha b’Av* (mùng 9 tháng Av) là một ngày than khóc biến cố đền thờ của Solomon bị phá hủy năm 586 trước Công nguyên. Ngày nay những người Do Thái Israel và những người đi hành hương tụ họp nhau ở Bức Tường phía Tây của Đền thờ Herode để đau buồn thương tiếc những mất mát. Một cuốn sách ngắn trong thánh kinh,

có tên là Than khóc (Lamentation), là một bài đọc truyền thống vào dịp lễ này. Tám ngày sau ngày lễ Hanukkah, vào *mùng 10 tháng Tevet*, một ngày chay để tưởng nhớ biến cố Nebuchadnezzar, vua Babylon, lần đầu tiên công hãm thành Jerusalem năm 587 trước Công nguyên. Trong thời gần đây, biến cố xa xưa này thường được kết hợp với việc than khóc để tang cho những nạn nhân của Lò Thiêu của Đức Quốc Xã. Vào *ngày 17 tháng Tammuz*, một lễ không mấy phổ thông, một số người Do Thái ăn chay để nhắc lại thời gian các đạo quân (*xưa*) của Nebuchadnezzar và (*nay*) của Titus lần đầu tiên phá vỡ các bức tường thành của đền thờ vào những năm 587 trước Công nguyên và năm 70 Công nguyên. Cuối cùng, có hai ngày phải giữ chay nhỏ khác nữa. Một là *15 tháng Shevat*, đầu năm trồng cây (*Rosh ha-Shanah le-Ilanot*) là dịp tạ ơn Thiên chúa vì những quà tặng dồi dào trên trái đất. Một nữa là ngày *Simchat Torah* (“Vui sống trong Lễ Luật”). Một ngày sau lễ Lều Trại, người Do Thái mừng ngày cuối năm của chu kỳ phụng tự có kèm theo những cuộc kiệu rước “các cuộn sách thánh” vòng quanh hội đường với đoàn lũ trẻ em dẫn đầu.

CÁC TẬP TỤC VÀ LỄ NGHI

NGƯỜI DO THÁI CÓ CỬ HÀNH NHỮNG NGHI THỨC RIÊNG TƯ NÀO KHÔNG?

Gia đình vẫn là chốn chính để người Do Thái cầu nguyện và giữ những bốn phận đạo đức. Kinh nguyện truyền thống gồm có kinh *Amidah*, đọc ngày ba lần vào buổi sáng, buổi chiều, và buổi tối. Những lời kinh sáng và tối thường được bắt đầu bằng lời chúc phúc, ca ngợi tình yêu của Thiên chúa đối với Israel, tình yêu đã được tỏ hiện qua việc sáng tạo ra ánh sáng và phân định ngày và đêm. Tiếp theo là *kinh Shema*, thừa nhận công ơn giải phóng dân của Thiên Chúa. Ở giữa cả 3 lời cầu nguyện ấy, là “Mười tám lời Chúc phúc (*Shimoneh esresh*). Rồi buổi cầu nguyện được kết thúc bằng kinh *Aleinu*, (“Nguyện xin mọi lời chúc tụng đổ xuống trên chúng tôi ...”) Kinh chiều thường thêm Thánh vịnh 145. Theo sách Talmud, ngoài những lời chúc phúc trong kinh nguyện hàng ngày, và ưu tiên trên hết mọi bốn phận khác, tất cả người Do Thái phải đọc 100 lời chúc phúc hàng ngày, để thừa nhận mọi việc đều đáng vui hưởng, để cảm tạ Thiên chúa.

NGƯỜI DO THÁI THỰC HÀNH VIỆC THỜ PHƯỢNG CHUNG RA SAO?

Một chi tiết chung trong khi thực hành các nghi thức là việc đọc Kinh thánh. Phong tục của người Palestine ngày xưa đã dùng một chu kỳ, qua đó những bài đọc ngày Sabbath rảo qua trọn cuốn Torah trong một chu kỳ 3 năm. Thời gian gần đây, một số cộng đồng Cải cách và Bảo thủ đã tái lập việc này. Những cộng đồng Chính thống và Tái Thiết tiếp tục theo phong tục của người Babylon xa xưa, sử dụng chu kỳ một năm gồm 54 *sedarim*. Vào những ngày thứ Hai, những ngày thứ Năm và những buổi sáng và chiều ngày Sabbath, cũng như vào những ngày thượng tuần (ngày đầu tuần trăng) và những ngày lễ tôn giáo đặc biệt, người Do Thái đọc sách Torah trong các hội đường. Những bài đọc ngày Sabbath đều đặn cứ theo thứ tự trong sách Torah, một cách liên tục, từ sách Sáng thế đến Đệ Nhị Luật. Những bài đọc của các ngày lễ và ngày chay khác nhau được chọn một cách đặc biệt tùy cơ hội hay dịp lễ chứ không theo một chu kỳ liên tục. Ngoài ra, những bản văn của các tiên tri trước hay sau (chứ không phải là các tiên tri viết sấm ngôn) đã được chọn như là một loại bài đọc song song hay nhằm mục đích diễn giải thêm các bản văn Torah trong ngày lễ hôm ấy. Những bài đọc phụ thêm này, trong những ngày Sabbath, ngày chay, và ngày lễ, được gọi là *Haftarah*. Một số người lập luận rằng việc áp dụng những bài đọc song song đã bắt nguồn từ thời đại Seleucid khi cuộc bách hại kéo theo chuyện bãi bỏ các bài đọc sách Torah. Những lời cầu nguyện cộng đồng bổ sung vào những lời cầu nguyện bình thường được đọc riêng là kinh *Amidah*, *Kedushah* (ba lần “Thánh”) vào cuối lời chúc phúc thứ ba vào buổi sáng và buổi chiều, cũng như kinh *Kaddish* (“Thánh” trong tiếng Aram) để kết thúc các đoạn ngắn của lời nguyện cộng đồng, và để kết thúc lời nguyện. Sách nguyện chuẩn dành cho việc phụng tự ở hội đường ngày nay được gọi là *Siddur* (“Sách nguyện”), sách này dựa vào các Thánh vịnh, mà ấn bản đầu tiên của nó có niên đại lui về tận khoảng thế kỷ thứ IX Công nguyên.

NGƯỜI DO THÁI CÓ THỰC HÀNH NHỮNG NGHI THỨC BÓI TOÁN?

Vào thời Kinh thánh, một trong những vai trò của Thượng tế đền thờ là đóng vai trò của người trung gian để lấy những lời sấm (rút xăm). Một phần của phụ tùng linh tinh của giáo sĩ là hai vật gọi là Urim và Thummim, có hình dáng của lá thăm mang trong một túi gọi là “giáp che ngực,” và treo vắt từ vai xuống. Urim và Thummin, một cặp đá đẹp, được đề cập trong một số thời trong Kinh thánh Do Thái, cho thấy rằng hình thức bói toán này có tầm quan trọng nào đó, dù những hình thức khác lại bị cấm

đoán một cách minh nhiên. Thummin có thể có nguồn gốc từ một từ có nghĩa là “hoàn hảo,” vì thế có giá trị tích cực. Các học giả phỏng đoán rằng Urim có lẽ có giá trị tiêu cực. Vì thế, chúng có thể được đọc là “có” hay “không,” “có tội” hay “vô tội,” khi phải xác định câu trả lời cho một câu hỏi. Ngay cả từ “Torah” hình như cũng phát xuất từ một gốc có nghĩa là “rút thăm” để nhận được lời sấm. Vị Thượng tế sẽ ném sấp ngửa cái Urim và Thummin, một cái có nghĩa là “có,” một cái có nghĩa là “không,” để tìm xem ý của Thiên chúa trong từng trường hợp một. Vua Saul đã được chọn là người cai trị Israel theo cách này, và cả các tư tế phục vụ vòng ngoài cũng được tuyển chọn theo cách ấy. Bói toán không tìm được chỗ đứng ý nghĩa nào trong truyền thống Do Thái giáo thời hậu-kinh thánh.

HÀNH HƯƠNG CÓ LÀ HÌNH ẢNH NỔI BẬT TRONG ĐỜI SỐNG ĐẠO CỦA NGƯỜI DO THÁI?

Và thời Kinh thánh, đàn ông, con trai Do Thái thường mong ước đi hành hương trong ba cơ hội, lễ Vượt Qua, lễ Lều trại, và lễ Tuần. Có những yêu cầu về nghi thức đặc biệt kèm theo mỗi lễ trong ba lễ hành hương. Nhưng vì tất cả đều nối kết với sự hiện hữu của Đền thờ, việc hành hương bị gián đoạn trong thời Lưu đầy và cả vào trong thời Đền thờ bị tàn phá lần thứ hai năm 70 Công nguyên. Suốt lịch sử Do Thái giáo thời hậu- thánh kinh, người Do Thái ở hải ngoại vẫn tiếp tục cầu nguyện hướng về Jerusalem và mong mỗi trở về cố hương. Kể từ Cuộc chiến Sáu Ngày năm 1967, nhiều người đã thực hiện được giấc mơ về một ngày thăm viếng vùng đất của Đền thờ và cầu nguyện tại Bức Tường phía Tây. Nói một cách chính xác, những cuộc hành hương của người Do Thái ngày nay không phải là sự hoàn thành một huấn thị của kinh thánh, vì Đền thờ chỉ còn là một kỷ niệm. Nhưng việc hành hương thực ra được công nhận như là một hình thức mới đối với nhiều người Do Thái. Đối với đa số người Do Thái, đây là một hành trình nhắc nhớ lại một mệnh trời, và là một cơ hội để tìm lại nguồn cội. Một số người hành hương hy vọng rằng họ có thể sống đến ngày vinh quang của Đền thờ và những nghi thức trong Đền thờ sẽ được phục hồi.

VIỆC “GIỮ KOSHER” CÓ Ý NGHĨA GÌ?

Kashrut là từ Do Thái có nghĩa là sử dụng thực phẩm “thanh sạch theo nghi thức” (*kasher*). Từ này ám chỉ *cách thức chuẩn bị thực phẩm* cũng như là nhắc tới *một số loại thực phẩm* nào đó. Về *phương diện chuẩn bị*, từ đối nghĩa của *kasher* là *terefah*, “bị xấu xé” bởi một thú ăn thịt hơn là được

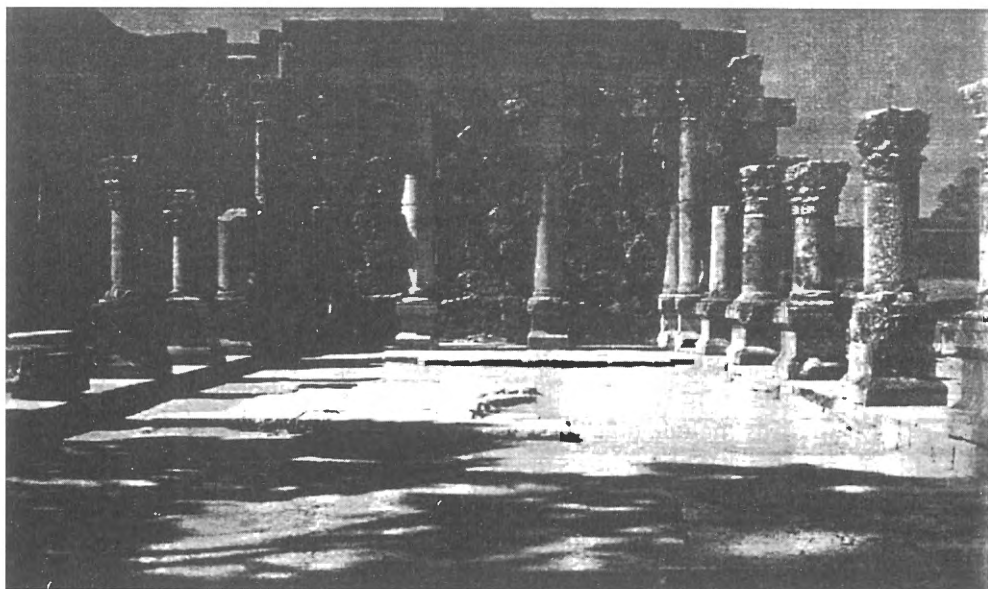
“giết mổ” đúng cách. Con vật bị thú khác xâu xé sẽ để lại khuyết điểm, còn nếu được giết mổ đúng cách (được gọi là *shehitah*) là chỉ dùng một lưỡi dao cực bén cắt thực quản và cuống họng, cho máu chảy ra hết, xem xét kỹ xem có vết ô uest nào không. Còn về phương diện các loại thực phẩm, người Do Thái có nhiều cách phân biệt chủ yếu giữa đồ ăn thanh sạch và đồ ăn không thanh sạch. Những sinh vật thanh sạch gồm có bò, cừu, và những sinh vật nhai lại khác có móng guốc chẻ, hay móng đề (nhưng không kể loài có vú không nhai lại hay chỉ có móng cứng, móng guốc một phần, như chó hay ngựa) Loài chim thanh sạch gồm có bồ câu, gà, và gà lôi cùng những loài gia cầm khác như vịt và ngỗng (nhưng không kể các loài chim mồi, thủy cầm hoang dã hay đa số các loài chim hoang dã phổ biến khác), tất cả các loài bò sát hay lưỡng thê đều không thanh sạch, nhưng các loài cá có vảy và có xương bên trong (đối lập với loài có sụn, như cá nhám) đều được chấp nhận. Ngoài ra tiếp tục mở rộng danh sách điều cấm trong Kinh thánh là việc nấu một sinh vật con trong sữa của mẹ nó: “Người không được lấy sữa dê mẹ mà nấu thịt dê con.” (Xuất hành 34:26). Các sản phẩm sữa và thịt không được phép nấu chung với nhau. Những người tuân giữ chặt chẽ luật *Kashrut* (sử dụng thực phẩm “thanh sạch theo nghi thức”) sẽ luôn giữ những bộ dụng cụ nấu nướng tách rời nhau.

ĐÂU LÀ NHỮNG NGHI THỨC NHẬP ĐẠO CHÍNH YẾU CỦA NGƯỜI DO THÁI?

Cắt bì, đặt tên, và chuộc lại con trai đầu lòng là những nghi thức xưa rất quan trọng. Để chào đón những thanh niên trưởng thành vào làm thành viên trong cộng đồng, những nghi thức nổi bật nhất là nghi thức “tuổi dậy thì” hay nghi thức “đến tuổi.” Vào thời điểm đó một thiếu niên trở thành một “Người Con của Giới luật” (*bar mitzvah*). Trong một nghi lễ tương tự, một thiếu nữ trở thành một “Con Gái của Giới luật” (*bat mitzvah*). Nghi thức “Chứng thực” thường để công nhận mức trưởng thành hoàn toàn của một thiếu niên đến tuổi trưởng thành hơn. Những nghi thức hôn nhân tiếp tục là những thực hành truyền thống quan trọng, cũng như những nghi thức đặc biệt để bắt đầu cuộc sống này.

NGƯỜI DO THÁI MỪNG NGÀY SINH NHƯ THẾ NÀO?

Khi Thiên chúa lập giao ước với Abraham (Sáng thế 17), việc cắt bao quy đầu là dấu hiệu của sự phê chuẩn giao ước. Việc cắt bì những bé trai mới sinh thường diễn ra vào ngày thứ tám, được cử hành bởi một chuyên gia gọi là *mohel*, thường là một thầy thông luật, tại nhà đứa bé. Sau thủ tục phẫu thuật và kèm theo những lời cầu kinh hoàn tất, những



Đền thờ Capernaum, Galilee, bắc Israel, khoảng năm 200 Công nguyên, cho thấy ảnh hưởng của Hellenist về cấu trúc cột và bài trí.

người tham dự cầu chúc bằng một ly rượu nho. Rồi cha mẹ công bố tên của đứa trẻ. Những cộng đồng Cải cách ngày nay có một nghi lễ tại nhà tương tự để chào đón những bé gái, gồm đủ các nghi thức ngoại trừ việc cắt bì. Những cộng đồng khác vẫn thường thực hiện nghi thức đặt tên cho những bé gái tại hội đường. Một số người đặt cho đứa bé hai tên, một tên trong đạo (theo tôn giáo), bằng tiếng Hipri hay Yiddish, một tên ngoài đời (theo thế tục). Ngoài những nghi thức khởi đầu này, một nghi thức gọi là “chuộc lại” bé trai đầu lòng cũng được thực hiện vào ngày thứ 31 kể từ ngày đứa bé chào đời. Sự thực hành nghi thức này phát xuất từ giáo huấn trong kinh thánh là bé trai đầu lòng đều thuộc về Thiên chúa, nhưng người ta có thể “chuộc lại” (Dân số 18:15-16). Nói chung, nghi lễ này có liên hệ với uy thế còn sót lại của hàng giáo sĩ “cha truyền con nối,” vì nghi thức này đòi hỏi một *kohen*, hay một hậu duệ của hàng giáo sĩ thời kinh thánh thực hiện.

TRONG NGHI THỨC KHAI TÂM (BAR/BAT MITZVAH) CỦA DO THÁI GIÁO DIỄN RA NHỮNG GÌ?

Trẻ em Do Thái (nam 13 tuổi; nữ 12 tuổi) thường được thừa nhận là trưởng thành về mặt tôn giáo. Chúng trở thành con trai và con gái của

CHI TIẾT NGHI THỨC CẮT BÌ

Cắt bì—cắt bỏ lớp da bọc phần đầu của dương vật—được thực hiện cho mọi trẻ nam Do Thái vào ngày thứ 8 sau khi sinh. Nghi thức này cũng áp dụng cho nam giới trở lại Do Thái giáo. Cắt bì được nhắc đến lần đầu trong sách Sáng thế, chương 17, và được coi là dấu chỉ rõ nhất để biểu lộ sự gắn bó với Do Thái giáo. Nó cũng trở thành biểu tượng đậm nét của giao ước với Abraham. Một đời hồi nữa đã được thêm vào sau này là yêu cầu người cắt bì phải chạm môi vào dương vật để hút hết máu từ vết cắt bì chảy ra. Vì những lý do vệ sinh, cách thực hành này đã được thay đổi đôi chút bằng cách để cho máu chảy thấm vào một vật liệu nào đó như bông. Mọi trẻ nam đều phải chịu “phép cắt bì.” Ngoại lệ duy nhất là nếu trước đó đã có hai trẻ nam bị chết, ngầm hiểu đây là chứng bệnh “không đông máu” di truyền. Ngày cắt bì này được coi là dịp lễ mừng của cả cộng đồng. Theo phong tục, cha đưa bé trao nó cho người cắt bì, người này đọc những lời kinh và thường là khấn cầu cùng tiên tri Elijah. Buổi lễ thường được nối tiếp bằng một bữa tiệc mừng đầy màu sắc tôn giáo.

giới luật (*bar/bat mitzvah*) qua những nghi thức để công nhận giờ đây chúng đã có trách nhiệm trong việc thực thi những gì ghi chép trong lề luật của Thiên chúa. Đa số những cộng đồng, trừ phái Chính Thống, cử hành nghi thức “đến tuổi” này cho cả trẻ nam và nữ một cách công khai trong hội đường. Một chi tiết chính của nghi thức này có liên quan đến việc *người được khai tâm* đọc cuộn sách Torah bằng tiếng Do Thái. Những chi tiết khác có thể là tham gia nhiều hơn vào công việc phụng vụ, gồm có rước cuộn sách tới bàn để sách và đọc các lời kinh khác. Trong một số cộng đồng, một nghi thức xúc dầu cho các thiếu niên hay thiếu nữ (16 hay 17 tuổi) thường diễn ra kết hợp với lễ Tuần, vì lễ này tưởng nhớ đến việc đón nhận kinh Torah trên núi Sinai. Nghi thức “Chứng thực” thay thế cho nghi thức trưởng thành trong một số cộng đồng ở châu Âu. Ngày nay, một số cộng đồng Cải cách, Bảo thủ, và Tái thiết đều thực hành cả nghi thức Chứng thực và Khai tâm.

TRONG DO THÁI GIÁO CÓ NGHI THỨC HÔN PHỐI KHÔNG?

Nhiều độc giả sẽ quen với phong tục người Do Thái, bắt chú rể đứng bên cạnh cô dâu dưới một cái “tán” (*huppah*), dùng một chân dẫm đạp vỡ một ly rượu nho vào cuối nghi thức hôn nhân. Hành động tượng trưng này có ý giúp mọi người ghi nhớ kỷ tính nghiêm túc của hôn nhân, và có lẽ là nhắc lại sự phá hủy của đền thờ. Toàn bộ nghi thức được gọi là

kiddushin, sự thánh hóa. Nghi thức này diễn ra hầu hết các cộng đồng Do Thái, thường được bắt đầu bằng một cuộc rước. Sau buổi lễ là tiệc cưới để chiêu đãi khách.

NGƯỜI DO THÁI CÓ NGHI THỨC NÀO DÀNH CHO VIỆC TANG CHẾ?

Đa số người Do Thái không giữ tục canh thức, dù là ở nhà xác hay ở nhà riêng, vì họ không có thói quen ướp xác, hỏa táng, mà thường là chôn cất ngay trong ngày chết. Shivah là tư thế ngồi ám chỉ *bảy* (*shivah*) ngày để tang. Bạn bè và thân quyến thăm viếng nhà người chết để tiếp tục chia buồn và cầu nguyện cho gia đình. Tục giỗ chạp hàng năm được gọi là *Yahrzeit* gồm việc thăm viếng mộ và đọc kinh *Kaddish*, kinh ca ngợi Đấng Thánh hằng hiển trị.

LỊCH SỬ VÀ NGUỒN GỐC

KITÔ GIÁO BẮT ĐẦU KHI NÀO VÀ Ở ĐÂU?

Lúc đầu, ở Antiokia, thành phố của Syria, có lẽ là khoảng 20 hay 30 năm sau cái chết của Đức Giêsu thành Nazareth, những ai tuyên xưng mình là những người theo Đức Kitô được gọi là “Christianoi.” Nhưng cũng giống như những truyền thống khác, người ta rất khó, nếu không muốn nói là không thể, xác định được thời gian chính xác về nguồn gốc của Kitô giáo. Tuy nhiên, tài liệu lịch sử đúng đắn, hợp lý, ủng hộ một số kết luận chung thì, Đức Giêsu xuất thân từ Galilee, một vùng phía bắc của tỉnh Roma được gọi là Palestine, được triều đại của dòng họ Do Thái, Herode, cai trị. Đa số những tín đồ tiên khởi của Giêsu là người Do Thái, tin rằng ông hội đủ các tiêu chí truyền thống để được gọi là đấng Cứu thế, hay theo tiếng Hy Lạp là “*Christ*, Đấng được xức dầu.” Đức Giêsu dường như đã hình thành được một nhóm người xứ Galilee và những người Do Thái nồng cốt ủng hộ ông, những người mà theo Tân ước là những môn đệ có sứ mệnh đi khắp nơi rao giảng Nước của Thiên chúa sắp đến. Trong suốt cuộc đời của ông, Đức Giêsu đã sai bảy mươi môn đệ, trong số đó là mười hai Tông đồ, để loan báo về Nước Trời, chữa lành người bệnh, và tha thứ tội lỗi. Việc Đức Giêsu mất vào khoảng năm 30 Công

VÌ SAO, SAU GIÊSU KITÔ, PHAOLÔ ĐƯỢC COI LÀ BẬC THẦY CÓ ẢNH HƯỞNG NHẤT TRONG LỊCH SỬ KITÔ GIÁO?

Thánh Phaolô (Paul), tên gốc của ông là Saul hay Sh'aul, chào đời ở thành phố Tarsus, Cilicia (ngày nay thuộc đông nam Thổ Nhĩ Kỳ). Cha mẹ là người Do Thái thuộc chi tộc Benjamin. Cả cha lẫn mẹ đều là công dân Roma. Người ta có thể cả quyết rằng ngôn ngữ đầu tiên mà Phaolô học nói là tiếng Hy Lạp phổ thông, vốn là tiếng mẹ đẻ của mọi công dân Roma có học thức khắp đế quốc. Ngay từ thiếu thời, Phaolô được gửi đến Jerusalem theo học trường Kinh thánh. Thụ giáo với bậc thầy là Gamaliel, ngài học viết cả tiếng Hy Lạp lẫn tiếng Do Thái, rành rẽ từng câu từng chữ về luật. Gần như chắc chắn là, Phaolô học tại Jerusalem trong suốt ba năm cuộc đời công khai của Chúa Giêsu và ông có mặt tại đây vào lúc người Roma đóng dinh Giêsu. Cũng có thể Phaolô đã từng nghe Giêsu thuyết giảng. Chắc chắn là ông cũng nghe nói đến Giêsu và phong trào của ông ta giữa dân chúng. Phaolô đã được nổi tiếng là một sinh viên thần học trẻ vì ngài đã được phái đi để truy lùng và bách hại những thành viên của một giáo phái mới, giáo phái tuyên xưng rằng Giêsu làng Nazareth là đấng Cứu thế. Rõ ràng Phaolô đã thực hiện nhiều chuyến truy bắt các Kitô hữu khắp Palestine. Trong một chuyến đi như thế từ Jerusalem đến Damas, khoảng năm 34 Công nguyên, Phaolô đã được ơn trở lại.

Có bốn bản tường thuật về cuộc trở lại của Phaolô (Công vụ :3-19; 22:6-21; 26:12-18; và Galatian 1:12-16). Theo tinh thần chủ yếu của những nguồn này, Phaolô đã trải qua một kinh nghiệm siêu nhiên, qua đó ông đã tin rằng Giêsu thực sự là đấng Cứu thế của dân Do Thái và tin rằng Thiên chúa đã kêu gọi ông

nguyên là một ‘gáo nước lạnh’ dội thẳng vào ý thức về chân tính của những kẻ đi theo ông. Nhưng, được tái củng cố bởi niềm tin rằng Đức Giêsu đã sống lại từ cõi chết, họ lại tụ họp nhau và tự tổ chức thành một phong trào truyền giáo, một số rao giảng cho người Do Thái, và số khác cho dân Ngoại [Gentile] (tất cả những ai không phải là Do Thái). Họ tỏa ra nhiều nơi ở vùng lòng chảo phía đông Địa Trung hải và chỉ qua một thế hệ sau khi Đức Giêsu mất, vô số những cộng đoàn tôn giáo nhỏ bắt đầu tự xưng mình là Kitô hữu. Lúc đầu, những Kitô hữu hội họp trong những “nhà thờ,” dưới sự dẫn dắt của những người lớn tuổi hơn hay “trưởng lão” (presbyter), sau này được gọi là tư tế. Những nam và nữ trợ tế phục vụ những nhu cầu của cộng đoàn địa phương, còn những cộng đoàn ở trong một vùng nào đó đều cậy vào quyền lãnh đạo của “những vị giám quản” (từ của Hy Lạp *episkopoi*) hay còn gọi là các “giám mục.”

đi rao giảng sứ điệp Giêsu cho muôn dân. Chuyện còn kể rằng ông đã bị mù và buộc mình ăn chay ba ngày cho đến khi một Kitô hữu tên là Ananias đặt tay trên đầu và phục hồi thị giác cho ông, rồi sau đó ông được thánh tẩy. Biến cố này xảy ra vào khoảng giữa năm 34 đến 36 Công nguyên.

Trong suốt 15 năm sau, Phaolô đã thực hiện ba cuộc hành trình dài ở miền đông Địa Trung hải, rao giảng riêng cho dân Ngoại. Trong thời gian từ lúc bắt đầu ba hành trình này cho đến khi ông chết vì đạo ở Roma năm 66 hay 67 Công nguyên, ông đã viết nhiều lá thư mà sau này đã trở thành một phần của Tân ước Kitô giáo. Giáo huấn của Phaolô dựa trên ba nguyên lý chính: Chúa Giêsu là Con của Thiên chúa và là đấng Cứu thế đã được các tiên tri của Israel tiên báo; qua cái chết, Chúa Giêsu đã gánh lấy tội lỗi của muôn người và mở cửa thiên đàng cho nhân loại; luật Moses đã bị phế bỏ và được thay thế bằng luật của Chúa Giêsu. Vì thế, không còn sự phân biệt nào giữa người Do Thái và dân Ngoại. Phaolô thường sử dụng các bản văn Cựu ước để minh chứng quan điểm của ông, cắt nghĩa những bản văn ấy theo phương pháp chú giải của các thầy thông luật mà ông đã học được ở Jerusalem.

Với tư cách là thần học gia và là văn sĩ đầu tiên của Kitô giáo, Phaolô đã để lại nhiều ảnh hưởng to lớn cho các thần học gia thời trung cổ như thánh Albertus Cả (St. Albertus Magnus), thánh Alselm và thánh Thomas Aquinas. Những tác phẩm của Phaolô cũng cung cấp cho những nhà cải cách thế kỷ XVI những khái niệm cơ bản. Những nhà tư tưởng tôn giáo này thích quay về những văn bản của Phaolô hơn là gắn kết với những suy tư siêu hình đã phát triển trong Kitô giáo suốt 1.500 năm qua.

CHÚA GIÊSU ĐÃ THIẾT LẬP KITÔ GIÁO THÀNH MỘT **TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO RIÊNG?**

Chúa Giêsu và Đức Phật có điểm chung này: Cả hai, ngay từ hồi đầu, đều là những bậc tôn sư đã đưa ra những giáo lý bị phê phán là những cách giảng giải phi-truyền thống đối với những truyền thống đã có từ xưa. Hình như cả hai đều không chủ ý “sáng lập” một cộng đoàn tôn giáo mới, dù cả hai đều tụ họp quanh họ hạt nhân của những gì mà sau này dần dà trở nên những cơ cấu định chế riêng biệt. Như thế, Đức Giêsu và Đức Phật đều là những nhân vật nền tảng hơn là những nhà sáng lập. Những lãnh đạo trong những cộng đồng kế tiếp được thừa hưởng trách vụ thực hiện những chi tiết tổ chức. Một số lãnh đạo có năng lực là từ số môn đệ đầu tiên của Đức Giêsu, cách riêng gồm có Phêrô (Peter), một

trong mười hai Tông đồ tiên khởi, và Phaolô, một người thuộc phái Pharisee, quê quán ở Tiểu Á, đã từng trải nghiệm một thay đổi đầy kịch tính trong việc định hướng tôn giáo. Ông và những thành viên khác của thế hệ môn đệ đầu tiên của Đức Giêsu đã bất đồng ý kiến một cách rõ rệt về vấn đề họ phải giữ lại những thực hành truyền thống Do thái nào, và họ có thể thiết lập chân tính tôn giáo riêng biệt nào của họ: Kitô hữu có phải giữ Luật của Moses? Giữ lại luật này ở chừng mực nào? Có cần phải cắt bì không? Có phải tiếp tục đi đến Đền thờ Jerusalem? Khoảng năm 48 Công nguyên, các nhà lãnh đạo đã triệu tập công đồng hay hội nghị ở Jerusalem để giải quyết điều gây bất hoà nhất của những vấn đề này (Công vụ 15). Một nhóm người phái Pharisee trong hội đồng khẳng khái buộc là không thay đổi Luật và các phong tục Do Thái, nhưng đa số chọn giải pháp chỉ giữ lại những ràng buộc về chế độ ăn chay cơ bản, nghi thức và thần học. Đa số những ai quyết tâm rao giảng Tin Mừng cho những người không phải là Do Thái, đã lý luận rằng Kinh thánh Do Thái đã nêu rõ tính phổ quát như thế. “Việc sáng lập” Kitô giáo không phải là kết quả của một quyết định rõ ràng, dứt khoát cho bằng là kết quả của một sự phát triển dần một số quan điểm và thực hành mà những nhà lãnh đạo đại diện tất cả cộng đoàn địa phương khác nhau xét thấy là phù hợp với đặc tính nổi bật của họ.

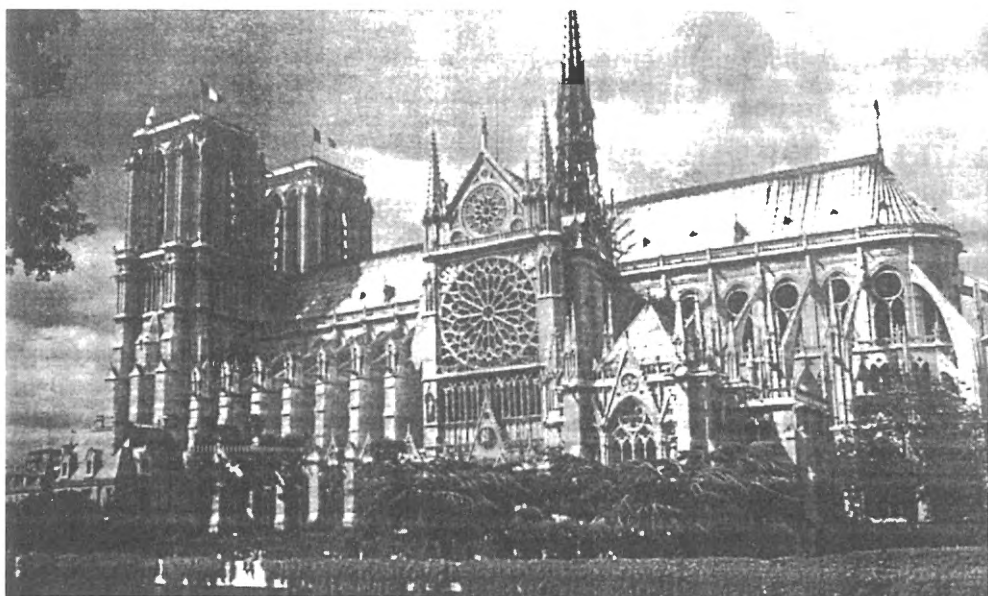
SÁCH THÁNH KITÔ GIÁO THỜI SƠ KHAI LÀ NHỮNG SÁCH NÀO?

Phần lớn Kinh thánh của Kitô giáo bao gồm hai loại văn chương được sử dụng rộng rãi. Trong số những tài liệu sớm nhất có các thư của Thánh Phaolô. Truyền thống gán 14 trong số 27 “sách” Tân ước hay còn gọi là ‘thư tông đồ’ là của Thánh Phaolô, nhưng có thể là nhiều thư được viết dưới một tên giả. Các bản văn dài nhất và quan trọng nhất được gởi *chung* cho những cộng đoàn Kitô giáo địa phương (thư gởi tín hữu Roma, thư thứ I và thư thứ II gởi tín hữu Corinthian, Galatian, Ephesian, Colossian, I và II Thessalonian). Bốn thư viết *riêng* cho những nhà lãnh đạo Kitô giáo địa phương mà Thánh Phaolô đã từng làm việc với (thư thứ I và thư thứ II gởi cho Timothy, thư gởi cho Titus, và thư gởi cho Philemon). Những người nhận *Thư gởi cho người Do Thái*, hầu như chắc chắn không do Thánh Phaolô viết, họ ở rải rác khắp nơi và không thể xác định được về mặt địa lý như là những Giáo hội địa phương. Những thư tông đồ này cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin về sự phát triển và tổ chức của Giáo hội tiên khởi, và, ở một mức độ thấp hơn, về nhân cách của một nhân vật có một năng lực phi thường tên là Phaolô, một người mà một số người xem như là “đấng sáng lập” Kitô giáo. Bảy lá thư khác, hai

được gán cho Thánh Phêrô, ba là của Thánh Gioan (John), một là của Thánh Giacôbê (James) và một là của Giuđa (Jude), giúp chúng ta một thoáng nhìn vào những vấn đề thần học và thực hành, lúc ấy đang đối mặt với “những cộng đoàn hải ngoại” của Kitô giáo, những cộng đoàn phát triển khỏi vùng Trung Đông. Điểm cốt lõi của Thánh kinh Kitô giáo là bốn tài liệu đáng chú ý gọi là “phúc âm” (“tin mừng”). Tin mừng của Thánh Maccô (Mark) có lẽ là sớm nhất, và cũng là ngắn nhất trong bốn tin mừng. Tin mừng của thánh Matthêu (Matthew) được viết cho những người gốc Do Thái, và Tin mừng của thánh Luca (Luke) sau đó khoảng 20 hay 30 năm. Tin mừng của Luca cũng có nét độc đáo vì là thành phần của tác phẩm duy nhất trong Tân ước có hai tập, được biên tập một cách có ý thức và được bổ sung bởi những bài tường thuật của thánh Luca về Giáo hội sau thời Đức Giêsu trong Tông đồ Công vụ. Vì những sự tương đồng về viễn tượng và cách nhấn mạnh, Tin mừng thánh Matthêu, Maccô, và Luca được gọi là Tin Mừng “Nhất Lãm” (“synoptic” Gospel). Tin mừng của thánh Gioan, thường được nhắc đến là Tin Mừng mang tính thần học nhất trong bốn Tin Mừng, chắc chắn là xuất hiện sau cùng, vào khoảng cuối thế kỷ thứ I Công nguyên. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là sách Khải thị (Book of Revelation) (Apocalypse), cũng được gọi là Khải huyền (Apocalypse). Truyền thống gán tác phẩm này cho thánh Gioan vì tác phẩm này hình như có niên đại gần như đồng thời với Tin Mừng thứ tư.

KITÔ HỮU THỜI SƠ KHAI ĐÃ ĐÓN NHẬN VÀ TÔN KÍNH **KINH THÁNH DO THÁI** RA SAO?

Ngay từ buổi đầu, Kitô giáo xuất hiện như một truyền thống riêng biệt là do cách mà cộng đoàn non trẻ này chú giải Thánh kinh Do Thái. Vì đa số Kitô hữu sơ khai là những người gốc Do Thái (được sinh ra và được giáo dục là người Do Thái), họ đương nhiên xem Thánh kinh Do Thái là của riêng và là sự mạc khải thần linh quyền năng. Nhưng truyền thống mong đợi đáng Cứu thế đã xuất hiện ra một cách đặc biệt trong những bản văn sau này, gợi lên giữa những người Do Thái khắp nơi liên tục ‘xem đi xét lại’ không ngừng: *Khi nào đáng Cứu thế đến? Và làm sao người ta có thể nhận biết Người?* Phần lớn, dựa trên việc đọc Thánh kinh, còn những môn đệ sơ khai của Đức Giêsu tìm thấy câu trả lời ở ngay nơi Đức Giêsu. Bởi một quá trình được xem như là cách “chú giải điển hình,” những Kitô hữu sơ khai thấy nhiều nhân vật trong Cựu ước là những hình ảnh tiên báo (tiền ảnh) hay những “điển hình” của Đức Kitô. Abraham chẳng hạn, là hình ảnh tiên báo của Thiên Chúa



Vương cung Thánh đường Đức Bà ở Paris, được xây theo kiểu Gothic Trung cổ. Những cột chống cao vút tạo nhiều không gian rộng trên tường để lắp kính màu, và “cửa sổ hoa hồng” trông giống cánh hoa khổng lồ bên trên cánh ngang phía nam có rất nhiều biểu tượng của Kinh thánh.

Cha khi ông sẵn lòng hy sinh con trai độc nhất, Isaac; và rồi nhân vật này cũng là một hình ảnh tiên báo của Đức Kitô. Jonah, người nổi tiếng vì đã sống sót sau ba ngày trong bụng cá voi, cũng là một hình ảnh tiên báo việc Đấng Kitô phục sinh sau ba ngày ở trong mộ đá. Một biến thể chủ đề của quan niệm điển hình lại thấy nơi Đức Giêsu sự hoàn hảo của những thực tại chỉ nói lời mờ trong Thánh kinh Do Thái. Chức tư tế của Aaron chẳng hạn, hoàn toàn là tạm thời (được chứng tỏ bởi sự tàn phá của Đền thờ), nhưng chức tư tế của Đức Kitô là vĩnh viễn (thư gửi người Do Thái, chương 7). Ngoài việc nhận ra những hình ảnh này và những tiên ảnh khác của Đức Kitô, các nhà chú giải đã nhìn thấy trong nhiều văn bản tiên tri những ám chỉ về Đức Kitô sắp đến. Ở trong một bản văn Phụ của Isaiah mà người ta gọi là “người tôi tớ đau khổ,” các Kitô hữu sơ khai đã nhận ra sự song đối đáng kinh ngạc đối với những gì họ tin là thực chất của cuộc sống và cái chết của Đức Kitô đến nỗi nhà tiên tri ngày ấy chỉ có thể là tính nói đến đấng Cứu thế này. Trong Tân ước tiếng Hy Lạp, Đức Giêsu thường đề nghị người ta đối chiếu những công việc mà Ngài đang làm với những lời mà tiên tri Isaiah ám chỉ về một Đấng được Xức Dầu “đầy Thần Khí” đi rao giảng Tin mừng cho người nghèo, giải thoát những người bị cầm tù, và chữa lành người mù, và

Chúa Giêsu cũng thường tự sánh mình với tiên tri Elijah và tiên tri Elisha (Luca 4:16-30). Những điều này chỉ là một số trong những cách thức mà các Kitô hữu sơ khai đã sử dụng để tìm ra tính hợp pháp cho quan điểm của họ đối với truyền thống Do Thái.

KINH THÁNH KITÔ GIÁO MÔ TẢ CHÚA GIÊSU NHƯ THẾ NÀO ?

Sự kiện lịch sử mà cách chú giải những nguồn tư liệu tiền-Kito giáo quện lại với kiến thức mới đây về những hoàn cảnh mà các Kitô hữu sơ khai đã xuất hiện, các sách Tin Mừng đem lại cho chúng ta đủ loại góc nhìn xuyên suốt vào cuộc sống và con người Đức Giêsu. Bốn sách Tin Mừng không phải là tiểu sử có tính lịch sử theo ý nghĩa hiện nay của từ ngữ này. Sau mỗi sách Tin Mừng này là quan điểm thần học đặc biệt về vấn đề “Đức Giêsu là ai.” Một thí dụ cụ thể sẽ làm cho vấn đề này rõ ra. Cả hai Thánh Matthêu và Luca đều ghi lại gia phả của Đức Giêsu. Không những chỉ những nhân vật được nhắc đến không đồng nhất, mà cả hai tác giả còn ‘tiếp cận’ vấn đề một cách hoàn toàn khác biệt. Thánh Matthêu mở đầu sách Tin Mừng của ông với gia phả, truy nguyên về Đức Giêsu từ Abraham qua David và thời Lưu đầy Babylon, nhấn mạnh đến dòng dõi Do Thái và rõ ràng gọi Ngài là “Đức Kitô,” đấng Cứu thế (Matthew 1:1-17). Luca ‘chêm’ gia phả của Chúa Giêsu ngay sau đoạn tường thuật thánh Gioan rửa tội cho Đức Giêsu, một cảnh tượng được kết thúc bởi tiếng nói của Chúa Cha tuyên bố rằng Đức Giêsu là “Con Yêu dấu.” Thánh Luca sau đó truy nguyên dòng dõi lui lại suốt dòng lịch sử cho đến tận Adam, con của Thiên chúa (Luke 3:23-38) nhấn mạnh đến tính phổ quát của Đức Giêsu trong nhân tính của chúng ta.

Dem tất cả các Tin Mừng lại với nhau, người ta có được một bức tranh tổng thể. Đức Giêsu đã sinh ra ở Bethlehem và lớn lên ở Galilee bởi cha mẹ gốc Do Thái sùng đạo. Ngài được giáo dục đầy đủ—có khả năng trích dẫn kinh thánh một cách dễ dàng và đọc kinh thánh trong hội đường—và niềm tin của Ngài về sự bất tử của linh hồn và sự phục sinh của thân xác gợi ra rằng Ngài có nhiều điểm chung với thần học với người Pharisee hơn là người ta tưởng lúc đầu. Có lẽ là sau ba mươi năm tương đối ẩn danh, “cuộc đời công khai” của Đức Giêsu bắt đầu với việc Ngài chịu phép rửa ở sông Jordan. Sau khi trải qua kinh nghiệm sa mạc đầu tiên, gợi nhớ thời Xuất hành, Ngài hoạt động ở Galilee, tụ họp các môn đồ, rồi quay lại Jerusalem để mừng lễ Vượt Qua (Thánh Gioan nói ít về giai đoạn ở Galilee mà lại cho rằng Đức Giêsu đã tham dự ba lễ Vượt Qua ở Jerusalem) Sau khi tẩy uế Đền thờ, Đức Giêsu tụ

họp mười hai Tông đồ để tham dự bữa “Tiệc Ly,” và sau buổi tiệc đó Ngài bị bắt giữ, bị xét xử và bị hành hình và sống lại từ cõi chết. Sách Tông đồ Công vụ của Thánh Luca nhấn mạnh đến điểm này và mô tả những lần hiện ra sau khi sống lại và việc lên trời của Đức Giêsu bốn mươi ngày sau.

KITÔ HỮU ĐÃ CHÚ GIẢI CÁC SÁCH THÁNH MÀ HỌ NGHĨ LÀ CỦA RIÊNG HỌ NHƯ THẾ NÀO?

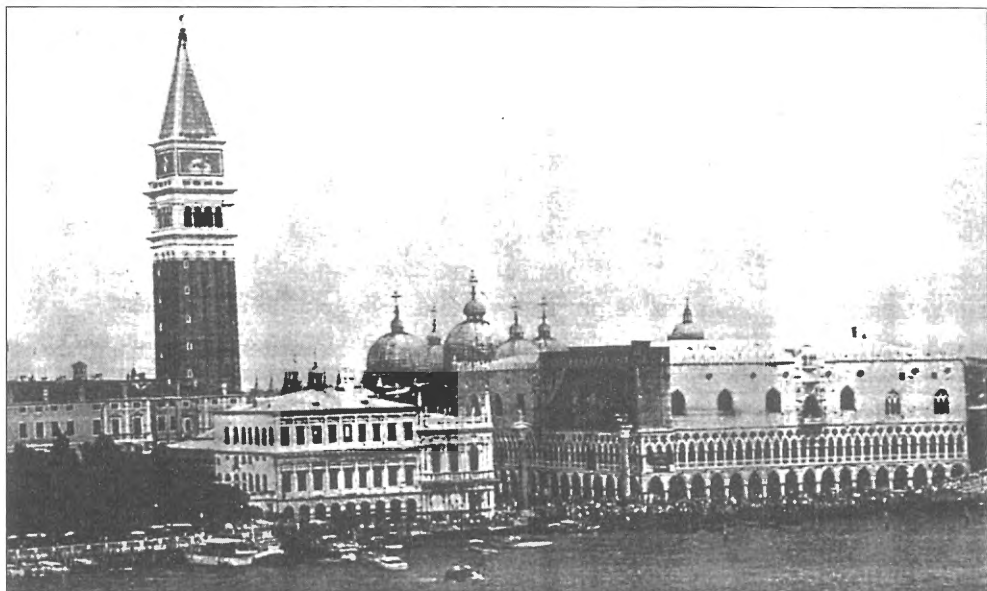
Kitô hữu tin rằng những sách thánh được gọi chung là bộ Tân ước đã được Thiên chúa linh ứng nhưng được các tác giả mà truyền thống đã gán cho biên soạn. Một số người từ đó tiến xa hơn, khẳng định rằng việc Thiên chúa linh ứng bao gồm sự thông truyền ‘từng câu từng chữ’ từ Thiên chúa qua tác giả là người công bố ‘nguyên văn’ sứ điệp ấy không hề sửa đổi. Như vấn đề đã bàn trên đây, những cách chú giải của Kitô hữu sơ khai về kinh thánh Do Thái đã vượt quá sự giải thích hoàn toàn theo sát nghĩa. Mặc dù nghĩa đen của những sách thánh đương nhiên vẫn là nền tảng của việc chú giải, nhưng ‘cách chú giải điển hình’ của truyền thống Do Thái sớm phát triển thành những cách chú giải tượng trưng theo nghĩa bóng để áp dụng cho kinh thánh của Hy Lạp cũng như của Do Thái. Trong một vài thế hệ, khi những người đã sống cùng thời với Đức Giêsu đã qua đi, văn chương Kitô giáo đưa ra những chứng cứ về những gì dần dà sẽ phát triển thành “bốn ý nghĩa” của kinh thánh. Bốn ý nghĩa này là nghĩa sát chữ (historia), ý nghĩa biểu tượng hay nghĩa bóng (allegoria), ngụ ý luân lý hay đạo đức (tropologia) và nghĩa đối chiếu mang tính cách chung-có nghĩa là những gì mà bản văn gợi ra về mục tiêu của cuộc sống nhân loại (anagogia). Một nhịp điệu đơn giản nhưng hữu dụng giúp chúng ta giữ được bốn mức độ của ý nghĩa chính xác: các bậc tiền nhân của chúng ta đã làm gì (lịch sử)? Đức tin của chúng ta ẩn tàng ở đâu (dụ ngôn)? Những luật lệ áp dụng vào cuộc sống thường nhật (tropology), cuộc xung đột của chúng ta chấm dứt nơi đâu? (anagogy). Một ví dụ rất hay về tầm quan trọng mà các nhà chú giải Kitô giáo sơ khai đã áp dụng bốn ý nghĩa như là bốn dòng sông trong vườn địa đàng được đề cập trong sách Sáng thế 2:10-14. Nghĩa đen của chúng thì đơn giản là tên của những dòng sông lịch sử Pishon, Gihon, Tigris, và Euphrate. Theo nghĩa bóng, những con sông tượng trưng cho bốn Tin Mừng, sự mạc khải của Thiên Chúa thổi tràn khắp bốn hướng của thế giới. Thêm vào đó, người ta có thể hiểu bốn dòng chảy này như là bốn đức tính chủ yếu: thận trọng, công bằng, dũng cảm chịu đựng, và tiết độ. Và cuối cùng, những dòng sông trần thế có phần tương ứng với trời của chúng trên Thiên đàng dành cho những người tin tưởng thật sự.

TẠI SAO KITÔ HỮU GỌI KINH THÁNH CỦA HỌ LÀ TÂN ƯỚC?

Mọi sự đều xoay quanh ý nghĩa thần học cổ xưa của từ “giao ước.” Hầu hết độc giả quen với cách nói thông dụng “bản di chúc cuối cùng” một bản viết hợp pháp tính toán về những của cải trần thế còn lại khi chết đi. Trong phạm vi này, di chúc có nghĩa là “giao ước,” mối quan hệ duy nhất giữa Thiên chúa và những kẻ tin được các nguồn Do Thái, Kitô giáo, và Hồi giáo diễn tả một cách khác nhau về mối liên hệ có tính giao ước tổng quát bao gồm sự che chở, lời hứa, và sự thực hiện của Thiên chúa, khởi đầu với Noah, rồi được xác định cụ thể hơn, gồm người Do Thái như một dân được chọn duy nhất. Những từ ngữ về những mối liên hệ cũng được tạo ra đặc biệt hơn qua mạc khải Luật cho Moses ở Sinai. Đối với Kitô hữu, từ ngữ giao ước Do Thái với Thiên chúa được thay thế, hay có lẽ là bị hủy bỏ, bởi mối liên hệ hoàn toàn mới mẻ giữa Thiên chúa và con người, mối liên hệ này ẩn tàng nơi Đức Giêsu Kitô. Không còn bị hạn chế bởi Luật cũ, truyền thống Kitô giáo dạy rằng có một sự cân bằng giữa ơn huệ và hành động, nối kết tín hữu với Thiên chúa trong Đức Kitô. Cái tên “Giao ước Mới” xuất hiện từ đây.

TỪ PHƯƠNG PHÁP PHÊ BÌNH LỊCH SỬ CÓ NGHĨA GÌ?

Khi Kitô hữu nghiên cứu Sách Thánh của họ, họ có thể sử dụng nhiều cách tiếp cận đã được gợi ý. Một cách tiếp cận mang tính mục vụ chung hiện nay là đọc kinh thánh hầu như ‘đúng là kinh thánh được nói với các Kitô hữu thế kỷ XX, như thế là người ta đọc một cách “không đúng lúc” và không để ý gì đến những hoàn cảnh lịch sử. Một cách tiếp cận khác thường cố đi ra sau ‘những câu những chữ’ càng nhiều càng tốt để hiểu ra ý nghĩa của các bản văn theo đúng bối cảnh ban đầu của chúng. Cách tiếp cận thứ hai này không đếm xỉa gì đến những ngụ ý về nhân vật, mục vụ hay tinh thần sâu xa của thánh kinh. Nhưng cách tiếp cận này khởi đầu bằng cách thừa nhận rằng người ta không thể nào biết được những ý nghĩa sâu xa hơn mà trước tiên không tìm hiểu lý do tại sao các tác giả linh hứng đã viết như thế, và viết như thế nào. Chẳng hạn, các học giả thuộc nhóm phê bình lịch sử luôn nhìn vào những khác biệt ngay trong việc làm thế nào những bản văn phù hợp một cách tổng quát như cách thức Tin Mừng Nhất Lãm cho thấy những khác biệt trong từ vựng, những chủ đề chính, trật tự của những biến cố trong cuộc đời của Đức Giêsu, và những quan điểm dành cho những cử tọa khác nhau. Nó ghi nhận việc làm thế nào tác giả linh hứng, cũng như nhiều nhà biên tập cùng những tác giả nguyên bản, đan xen những lời nói và việc làm



Quảng trường thánh Maccô, thành Venice, có tháp chuông cao 100m và nhiều mái vòm của nhà thờ bên kia Cung điện Doge phía tay phải.

của Đức Giêsu, rút gọn thời gian và không gian. Là những người truyền đạt văn chương khéo léo, các tác giả linh hứng cũng sử dụng những quang cảnh rập khuôn đi theo những kiểu mẫu mà người ta có thể dự đoán trong việc diễn tả những nhân vật chính, hành động, và phản ứng của đám đông. Phối hợp những phân tích về những yếu tố văn chương, ngữ học, và lịch sử, phương pháp phê bình lịch sử thường tìm hiểu sâu xa chuyện làm thế nào những tài liệu này, mặc dầu đã hai nghìn năm và nhiều tầng lớp văn hóa đã trôi xa chúng ta, lại muốn nói với chúng ta bằng nhiều tiếng nói rất khác nhau về cùng một thực tại thiêng liêng vĩ đại. Phương pháp này đề nghị rằng, tận tẩm sâu mọi sự là cả những mức độ am hiểu thần học độc đáo được ban tặng cho mỗi một tác giả linh hứng. Mỗi tác giả đưa ra một suy nghĩ đặc thù về ý nghĩa sâu xa hơn của “Tin Mừng” và của Đức Giêsu Kitô. Đối với Maccô, Đức Giêsu là “*Người đầy tớ đau khổ*,” đối với Matthêu: “*Chúa Giêsu là Đấng Cứu thế*,” với Luca: “*Chúa Giêsu là Đấng Cứu độ có Thánh linh cùng hiện diện*,” với Gioan: “*Chúa Giêsu là Con của Thiên chúa*”. Điều này không phải là những hiểu biết độc nhất loại trừ nhau, nhưng là những hiểu biết sâu sắc bổ túc cho nhau. Không giống như phương pháp chú giải mang tính mục vụ hay thiên về sự tinh thần hóa, mà mối quan tâm trực tiếp của phương pháp là nhằm giải quyết những mâu thuẫn bề ngoài giữa các

Hòm đựng thánh tích thời trung cổ dưới hình dạng bộ phận cơ thể được tạo dáng để đựng xương cánh tay và bàn tay của các thánh nhân.

thánh ký bằng cách làm chúng “hài hòa” trong việc tái cơ cấu liên lạc, phương pháp phê bình lịch sử tìm kiếm một sự hợp nhất của mạc khải kinh thánh thông qua tính duy nhất và khác biệt của biến cố.

NHỮNG VĂN BẢN BAN ĐẦU NÀO KHÁC CÓ TẦM QUAN TRỌNG ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI KITÔ HỮU?

Ngoài 27 sách của Tân ước, các tác giả Kitô giáo thời sơ khai đã thực hiện nhiều tác phẩm quan trọng khác. Cần ghi nhớ rằng Kinh bộ Tân ước chính thức đã

không được xác định dứt khoát cho mãi đến khoảng năm 198 Công nguyên, những thế hệ đi trước của Kitô giáo có lẽ đã có những thỏa thuận tổng quát về những yếu tố cấu tạo phần cốt yếu của kinh thánh, nhưng cho đến cuối thế kỷ thứ II, một số bè phái tiếp tục công bố những tình trạng linh ứng đối với một số bản văn mà dần dần bị cho là các ngụ thư và như thế không phải là thành phần của kinh bộ. Nổi bật nhất trong những ngụ thư này là một nhóm lớn tự nhận là Phúc âm. Một số ngụ thư (như Phúc âm của Toma và Philip) chỉ là nỗ lực ủng hộ quan điểm của những bè phái có khuynh hướng hay thuộc dị giáo, trong khi những ngụ thư khác (như Phúc âm của Nicodemus và Phúc Âm về thời thơ ấu của Đức Giêsu) lại có ý lấp



đầy những chỗ trống của những bản văn chính lục bằng những cổ tích và truyền thuyết. Những tác phẩm ngẫu tạo được gọi là “Sách Công vụ” và được gán cho một hay tông đồ nào đó thì thường, nhưng không nhất thiết, phản ánh những quan điểm dị giáo. Những văn bản được viết bởi một nhóm những tác giả hậu-thánh kinh như các Giáo phụ thời các tông đồ, hầu hết vào cuối thế kỷ thứ I hay trước giữa thế kỷ thứ II, đã đem lại kiến thức quan trọng cho chúng ta về những gì liên quan và những đề tài thần học của các giám mục và những cộng đồng khắp vùng Địa Trung hải. Nhóm thứ ba là những văn bản đầy ý nghĩa, có niên đại vào khoảng năm 120 đến 220 Công nguyên, là những tác phẩm của các tác giả được biết chung là những nhà hộ giáo. Những nhân vật quan trọng như Justin Cả (100–165 Công nguyên), người đã thành lập trường học Kitô giáo ở Rome, và Tertullian thành Carthage (khoảng năm 160– 220 Công nguyên) ngày nay là Tunisia và sau này là Rome, viết để bảo vệ quan điểm Kitô giáo khi người ngoài đem ra công kích về mặt thần học và chính trị.

PHẢI CHĂNG CÁC KITÔ HỮU SƠ KHAI BỊ ĐẾ QUỐC ROMA BÁCH HẠI? VIỆC NÀY KÉO DÀI BAO LÂU?

Khi Kitô giáo đã tách khỏi nguồn gốc Do Thái giáo, nhà cầm quyền Roma khắp vùng Địa Trung hải đã phải cảnh giác với mối đe dọa tiềm tàng của Kitô giáo. Nhiều người Kitô hữu từ chối thấp hươu trước hoàng đế và phải trả giá bằng mạng sống, nhưng việc hành quyết phần lớn vẫn là vấn đề thuộc quyền tài phán địa phương cho đến khoảng giữa thế kỷ thứ III. Nhiều hoàng đế Roma, chẳng hạn như Nero và Marcus Aurelius, nổi tiếng vì mối ác cảm cá nhân của họ đối với các Kitô hữu. Nhưng chính Decius là người mà vào năm 250 Công nguyên đã ban hành tổng lệnh đầu tiên đòi hỏi mọi người trong vương quốc phải thờ cúng các thần minh của Roma. Hàng ngàn Kitô hữu bị hành quyết nhưng cả một số đông nhiều hơn thế đã từ bỏ niềm tin, ít nhất là một cách công khai. Diocletian (284–305) bắt đầu triều đại của ông với một sự khoan hồng, nhưng về cuối đời, lại phê chuẩn việc san bằng nhà thờ, đốt thánh kinh và hành hình hàng loạt. Triều đại kinh hoàng tiếp tục cho đến năm 311 Công nguyên, khi Hoàng đế Galerius tuyên bố khôi phục lại sự khoan dung chính thức đối với các Kitô hữu.

TẠI SAO HOÀNG ĐẾ CONSTANTINE LẠI LÀ GƯƠNG MẶT QUAN TRỌNG TRONG LỊCH SỬ KITÔ GIÁO?

Sau khi nghiên cứu những nghị định thư của triều đình Roma nhờ phục vụ dưới thời Diocletian, Constantine (274–337) củng cố quyền lực

của ông trong đế quốc phía Đông vào khoảng 312 Công nguyên. Truyền thống kể rằng Constantine trải qua một cuộc cải đạo đầy ấn tượng, trở lại Kitô giáo vào khoảng thời gian đó. Những năm tiếp theo, ông tình cờ gặp một đối tác phương Tây, Hoàng đế Licinius, ở Milan và cả hai nhất trí theo một thể thức để thực hiện những gì sau này trở thành việc giải phóng chính trị của Kitô giáo. Trong một lần đổi đời đầy ấn tượng của những tín đồ Kitô giáo ở khắp vương quốc, Kitô giáo lúc ấy đã giành được quyền lực về phía họ. Từ lúc đó, ở nơi nào có bất đồng trong hàng ngũ Kitô hữu thường dẫn đến bạo lực, khuynh hướng chính có thể củng cố quan điểm của họ là chống án lên Hoàng đế. Dưới thời Constantine, ngày chủ nhật chính thức trở thành một ngày lễ nghỉ của Kitô hữu. Constantine còn là người nổi tiếng vì ông đã triệu tập “Công Đồng Chung” thứ nhất ở Nicea năm 325. Mặc dù chưa được rửa tội, Hoàng đế vẫn chủ trì những cuộc tranh luận liên quan đến một tuyên bố của Arius (250–336 Công nguyên), người cho rằng Đức Giêsu là con người, chứ không phải là thượng đế vĩnh hằng. Giám mục Athanasius (296–373) đã lập phiên tòa để đưa ra câu trả lời chính thống trước quan điểm của dị giáo của Arius. Năm năm sau, Constantine xiết chặt quyền lực của ông trên vương quốc, lập thủ đô ở Byzantium, đổi tên mới là Constantinople (“Thành phố của Constantine”) và tiếp tục trở thành nổi tiếng giữa những Kitô hữu chính thống như là “vị tông đồ thứ 13.”

CÁC GIÁO PHỤ LÀ AI? TẠI SAO CÁC NGÀI LẠI QUAN TRỌNG?

Một số văn chương tôn giáo và thần học quan trọng nhất của Kitô giáo có niên biểu từ thế kỷ thứ IV đến thứ VIII Công nguyên. Trong thời Giáo phụ, hàng tá tác giả có ảnh hưởng rải rác từ Bắc Phi, qua miền trung của Trung Đông và Anatolia (giờ là Thổ Nhĩ Kỳ), đến Roma, và thậm chí cả về phía tây đến tận Tây Ban Nha, đã viết nhiều tác phẩm quan trọng bằng tiếng La tinh, Hy Lạp và Syrie. Văn chương của các Giáo phụ hầu như bao gồm mọi thể loại, từ những chú giải thánh kinh, đến những bài giảng; những luận đề thần học. Trong số những Giáo phụ La tinh quan trọng nhất là Augustin (354–430), Giám mục thành Hippo ở Bắc Phi và là tác giả của tác phẩm bất hủ *“Thành của Chúa”* và một trong những cuốn tự truyện thiêng liêng nổi tiếng nhất, *“Bản tự thú.”* Truyền thống công nhận Thánh Augustin là tác giả của một luật dòng đã có ảnh hưởng tới những dòng tu như dòng Dominican và Servite, cũng như những dòng nữ Ursuline và Visitation. Đa số Giáo phụ người Hy Lạp gồm có ba người Cappadoc, gọi như thế vì họ sống và làm việc trong vùng của thành Cappadoc ở Tiểu Á (trung tâm phía đông Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay). Còn nổi tiếng hơn nữa là thánh Basil

(330–379) và người em Gregory thành Nyssa (330–395). Gregory thành Nazianzus (329–389), cũng như Gregory trên, là một giám mục trực tiếp gây ra nhiều cuộc tranh luận thần học vào thời đó. Cả ba vị Giáo phụ đều có sự đóng góp phê bình làm sáng tỏ những học thuyết Kitô giáo về Đức Kitô và Chúa Ba Ngôi. Ít nổi tiếng hơn nhưng cũng rất quan trọng trong lịch sử của Kitô giáo sơ khai ở phía đông Địa Trung hải là những Giáo phụ Syrie. Các ngài đã viết bằng ngôn ngữ Semite, ngôn ngữ gần gũi với tiếng Aram thông dụng trong thời Đức Giêsu. Thánh Ephrem của Syrie (306–373) là tác giả hàng tá những tác phẩm, hầu hết bằng thơ và bao gồm nhiều bài thánh ca mà nay vẫn được hát trong các nghi lễ phụng vụ.

ĐÃ CÓ NHỮNG **GIÁO MẪU** NÀO KHÁC KHÔNG?

Có rất nhiều “Giáo mẫu,” những phụ nữ có ảnh hưởng lớn trong Giáo hội sơ khởi. Họ ít nổi tiếng hơn vì họ hiếm khi viết và xuất bản như các Giáo phụ. Đáng tiếc là chúng ta chỉ biết được ít người trong số những phụ nữ này nhờ những tham khảo không đầy đủ trong những tác phẩm của các Giáo phụ và trong lịch sử sơ khai của Kitô giáo. Chẳng hạn sử gia Eusebius đề cập đến khoảng 55 phụ nữ có những đóng góp quan trọng. Những tìm tòi mới đây đã bắt đầu đem lại tên tuổi cho những phụ nữ nổi bật này. Một số phụ nữ nổi tiếng ban đầu đã chịu tử đạo như là Blandina (khoảng năm 177) và Perpetua và Felicitas mất vào năm 203. Cùng với một số người được gọi là những Giáo phụ Sa mạc được công nhận với những người khởi đầu cuộc sống tu viện, cũng có một số Giáo mẫu Sa mạc khác. Macrina (327–379), chị của Thánh Basil và Thánh Gregory thành Nyssa, cũng là người phụ nữ nổi bật của Giáo hội. Từ những chứng cứ của những tác giả khác, chúng ta biết bà là một thần học gia đáng kính.

THẬP TỰ QUÂN LÀ GÌ? TẠI SAO THẬP TỰ QUÂN CÓ VAI TRÒ QUAN TRỌNG?

Khởi đầu vào năm 1096 và tiếp tục một cách không liên tục cho đến hai thế kỷ tiếp theo, Thập Tự quân là những chiến binh chiến đấu để chiếm “Thánh Địa” và linh địa quan trọng của thánh địa là Jerusalem. Hồi giáo đã kiểm soát Jerusalem từ khoảng năm 636, nhưng sức mạnh của Kitô giáo ở vùng trung và đông Âu chỉ được động viên sau khi một lực lượng Thổ Nhĩ Kỳ đánh bại một đội quân Byzantine ở Tiểu Á năm 1071. Hoàng đế Byzantine tìm sự trợ giúp từ giáo hoàng ở Rome và nhóm Thập Tự quân đầu tiên khởi đầu vào 25 năm sau. Theo quan điểm của Kitô giáo, đội quân đầu tiên này là Thập Tự quân duy nhất thành công thực sự, với kết quả là đã thiết lập Vương quốc La tinh của Jerusalem. Một đội Thập

LUẬT CỦA VUA RICHARD I CHO THẬP TỰ QUÂN TRONG KHI ĐI BIỂN, 1189 CÔNG NGUYÊN

Vào thời Thập Tự quân, vua Richard I đã ban hành những luật sau đây cho các chiến binh của ông trong khi vượt biển:

“Nhờ ơn sủng của Thiên chúa, Richard vua nước Anh, quận công xứ Normandy và Aquitaine, và bá tước của Anjou, gửi lời chào tới các bề tôi của trẫm là những người sắp ra khơi tiến về Jerusalem. Hãy biết rằng chúng ta, nhờ sự khuyên cáo thông thường của những con người chính trực, đã lập ra những luật dưới đây. Bất cứ ai giết một mạng người trên tàu sẽ bị cột vào người chết mà quăng xuống biển. Bất cứ ai giết một mạng người trên đất sẽ bị cột vào người chết mà chôn xuống đất. Hơn nữa, nếu có ai bị kết tội với những chứng cứ hợp pháp là đã rút dao ra đánh người khác, hay đã đánh người ấy đến nổi đổ máu, người ấy sẽ bị mất bàn tay. Nhưng nếu người ấy đánh người khác bằng nắm đấm, mà không gây đổ máu, người ấy sẽ bị chìm trong nước biển ba lần. Nhưng nếu có ai mắng nhiếc hay chửi bới một đồng đội hay chất chứa lòng thù ghét Thiên Chúa: người ấy chửi bới bao nhiêu lần, thì sẽ phải trả bấy nhiêu ao-xơ bạc. Hơn nữa, một tên cướp bị kết tội trộm cắp sẽ bị chém giống như một người lính đánh thuê, và sẽ bị đổ dầu sôi trên đầu, lấy lông vũ trong một cái gối rắc lên đầu, để cho mọi người biết công khai; và tại đất liền đầu tiên nơi con tàu cập bến, người ấy sẽ bị ném lên bờ. Có Ta làm chứng tại Chinon.”

Tự quân thứ hai có số phận bất hạnh đã mở cuộc tấn công vào năm 1147 với hy vọng phát triển sự kiểm soát của Kitô giáo. Từ năm 1099 đến năm 1187, Thập Tự quân giữ được thành thánh và những vùng chung quanh. Rồi, dưới thời của vị anh hùng danh tiếng Saladin, quân Hồi giáo đã đánh đổ Vương quốc La tinh và giành lại Jerusalem, nhưng trong năm tiếp theo Kitô giáo tổ chức Thập Tự quân thứ ba. Năm 1192, Vua nước Anh, Richard I “Quả Cầm,” đã vận động tạm ngưng chiến với Saladin. Một trong những giai đoạn ác nghiệt nhất trong lịch sử Thập Tự quân đã xảy ra trong thời Thập Tự quân thứ tư. Quân Kitô giáo phương tây đánh bại hoàng đế Byzantine, trút bỏ tức giận lên những người anh em Kitô giáo phương Đông. Thêm bốn đội Thập Tự quân lớn và nhiều đội Thập Tự quân nhỏ đã nối tiếp nhau trong thế kỷ XIII. Chỉ có một đội quân gặt hái được thành công mỹ mãn, nắm được quyền kiểm soát thành Jerusalem trong 15 năm (1229–1244). Chính quyền Hồi giáo vẫn duy trì việc chiếm đóng lúc đầu những nơi thánh gần bảy thế kỷ

tiếp theo, cuối cùng phải nhượng lại theo yêu cầu của người Anh vào đầu thập niên 1900. Những nguồn tư liệu Kitô giáo thường ca ngợi Thập Tự quân như mẫu gương của những anh hùng, nhưng thật ra những người chịu đau khổ nhất do các hậu quả của họ để lại chính là những cộng đoàn Kitô giáo Trung Đông.

CÁC NIỀM TIN TÔN GIÁO

CÓ CHĂNG TÍN BIỂU KITÔ GIÁO?

Một số bản văn Tân ước nêu ra những hình thức sơ khởi của những lời tuyên tín. Ví dụ, Thư gửi cho Philippian 2:1-11 diễn tả cách Đức Giêsu “tự trút bỏ” mọi đặc quyền thần linh, đến mức trở thành nô lệ và chết trên thập giá. Đoạn văn được kết thúc bằng cách nói rằng tất cả phải quỳ gối khi nghe tên Giêsu và *“mọi miệng lưỡi thú nhận rằng Chúa Giêsu Kitô là Thiên Chúa, để tôn vinh Chúa Cha.”* Tin Mừng của thánh Matthêu 28:19 ghi chép Đức Giêsu sai các môn đệ đi rửa tội *“Nhân danh Chúa Cha và Chúa Con và Chúa Thánh Thần,”* chính là một diễn tả ban đầu về ý niệm Chúa Ba Ngôi. Nhưng những lời tuyên tín chính thức cơ bản và quan trọng nhất vẫn không đạt được sự thịnh hành rộng rãi mãi cho đến đầu thế kỷ thứ IV. Một kết quả quan trọng của Công đồng Nicea năm 325, là Kinh tin kính Nicene. Cũng như thường thấy xảy ra trường hợp trong lịch sử tôn giáo, Kitô hữu trước tiên đã hình thành ra một bản tuyên bố những tín điều “chính xác” hay “chính thống” nhằm đáp ứng những thách thức nghiêm trọng đe dọa xuyên tạc những tín điều truyền thống cổ xưa. Nói cách khác, Kinh tin kính Nicene không là diễn đạt đầu tiên về những niềm tin này, mà đúng hơn là minh giải làm cho dễ hiểu những điểm đang bị tấn công bởi những bè phái mà nay được gọi là “dị giáo.” Trong phụng vụ hiện nay, các Kitô hữu khắp thế giới đọc một bản kinh xuất hiện muộn hơn và có phần dài hơn kinh tin kính Nicene, với những đoạn dành cho Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, và một đoạn kết với sự xác tín vào Giáo hội, phép rửa tội, phép tha tội và sự sống lại của người chết trong cuộc sống đời sau. Công thức trong phụng vụ không bao gồm cụm từ “rút phép thông công” hay những lời kết án các quan điểm không thể chấp nhận vốn được chứa đựng trong tài liệu gốc của Công đồng. Các Công đồng của Giáo hội tiếp theo sau cũng đã công bố những tuyên tín khác, nhưng kinh tin kính duy nhất khác đang thông dụng (ở

Giáo hội Kitô phương Đông) lại là bản kinh ngắn hơn, gọi là “Kinh tin kính của các Tông đồ,” một trong những bản kinh sớm nhất mà hình như đã trở nên thông dụng khoảng thế kỷ thứ IV.

TỪ MẠC KHẢI NGHĨA LÀ GÌ TRONG TRUYỀN THỐNG KITÔ GIÁO?

Giáo lý chủ yếu của Kitô giáo về mạc Khải thần linh chính là việc Thiên chúa đã được tỏ hiện hoàn toàn trong Ngôi vị Đức Giêsu qua việc Nhập thể. Chính Đức Giêsu là Ngôi Lời vĩnh cửu của Thiên chúa và là Con của Thiên chúa, là Đấng đã mặc lấy bản tính con người và ở giữa loài người. Truyền thống đã đặt *mạc Khải nhập thể* này vào bối cảnh rộng lớn hơn của việc Thiên chúa tự *mạc Khải liên tục và tiệm tiến* bằng nhiều cách khác nhau. Nổi bật nhất là Kitô giáo tin tưởng Thiên chúa đã mạc Khải những chân lý linh thiêng qua kinh thánh Do Thái và Hy Lạp, vì cả hai kinh thánh này đều hướng về Đức Kitô. Qua Chúa Thánh thần, Kitô hữu nhận ra rõ sự hiện diện của Thiên chúa có sức soi sáng tỏ hiện liên tục trong thời gian từ khi Đức Giêsu rời khỏi trần thế.

ĐỐI VỚI KITÔ HỮU GIÁO THUYẾT HAY TÍN ĐIỀU CÓ QUAN TRỌNG KHÔNG?

Ít nhất là từ cuối thế kỷ thứ I Công nguyên, mỗi quan tâm đầy ý nghĩa của mọi người chính là minh giải nội dung niềm tin Kitô giáo. Trong một vài thế hệ sau cái chết của Chúa Giêsu, Kitô hữu đã phải bắt đầu tranh luận những vấn đề giáo lý vốn vượt quá những vấn đề nghi lễ và thực hành trước đây, mỗi bận tâm của các Kitô hữu thời sơ khai. Việc nhấn mạnh được chuyển đổi từ cách giữ đạo chính thống của truyền thống Do Thái sang việc vận dụng dần dần toàn bộ giáo huấn ngày càng trở nên khác biệt của Kitô giáo về Thiên chúa, Chúa Giêsu và sự hiện diện thần linh liên tục là Chúa Thánh thần. Những vấn đề đặc biệt của nhóm đầu tiên trong những loại này bao gồm quan niệm về *Ba Ngôi* và mối liên hệ giữa ân sủng thần linh và sáng kiến chủ động của con người. Giáo huấn Kitô giáo về Đức Giêsu tìm cách để diễn tả sự phối hợp hoàn hảo giữa bản tính thần linh và bản tính con người trong Đức Kitô và để hiểu được cách thế mà Đức Kitô hiện diện trong nhiệm tích thánh được gọi là *Minh Thánh Chúa*. Giáo lý liên quan đến Chúa Thánh thần gọi lên những vấn đề như là bản chất của *mạc Khải* và của những thành viên trong *cộng đoàn Kitô giáo*. Những vấn đề này và những vấn đề khác càng phát sinh ra thêm nhiều quan điểm đủ loại trong suốt thế kỷ thứ II và III, càng có nhu cầu để đặt ra những chuẩn mực rõ ràng ngõ hầu biết được vấn đề nào có thể chấp nhận được và vấn đề nào tiềm ẩn

KINH TIN KÍNH NICENE

Tôi tin một Thiên chúa duy nhất là Cha toàn năng, Đấng Tạo dựng trời đất, muôn vật hữu hình và vô hình.

Tôi tin một Thiên chúa duy nhất là Đức Giêsu Kitô, Con của Thiên chúa, sinh bởi Chúa Cha từ trước muôn đời. Người là Thiên chúa bởi Thiên chúa, ánh sáng bởi ánh sáng, Thiên chúa thật bởi Thiên chúa thật, được sinh ra mà không phải được tạo thành, đồng bản thể với Đức Chúa Cha: nhờ Người mà muôn vật được tạo thành, vì loài người chúng ta, và để cứu rỗi chúng ta, Người đã từ trời xuống thế. Bởi phép Chúa Thánh thần Người đã nhập thể trong lòng Trinh nữ Maria, và đã làm người. Vì chúng ta. Người chịu đóng đinh vào thập giá dưới thời Pontius Pilate, Người chịu khổ hình và mai táng, ngày thứ ba Người sống lại đúng như lời Thánh kinh. Người lên trời, ngự bên hữu Chúa Cha, và Người sẽ lại đến trong vinh quang để phán xét kẻ sống và kẻ chết, triều đại của Người sẽ vô cùng vô tận.

Tôi tin Chúa Thánh thần, Người là Chúa và là Đấng ban sự sống. Người phát xuất từ Chúa Cha và Chúa Con. Người cùng được phụng thờ và tôn vinh với Chúa Cha và Chúa Con. Người đã dùng các tiên tri mà phán dạy.

Tôi tin Giáo hội duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền. Tôi tuyên xưng một phép rửa duy nhất để tha tội. Tôi trông đợi ngày kẻ chết sống lại, và sự sống đời sau. Amen.

khả năng phá hoại. Khởi đầu với Công đồng Nicea năm 325 Công nguyên, giáo lý chính thống của Kitô giáo đã mang dáng dấp của một định tín chính thức. Và vì không phải mọi Kitô hữu đều tán thành những công thức đã quy định sẵn, nên những ý kiến khác nhau về giáo lý sớm đi đến chỗ phân biệt giữa những Giáo hội khác nhau.

KITÔ HỮU TIN GÌ VỀ THIÊN CHÚA?

Trước tiên, Thiên chúa là đấng sáng tạo và nâng đỡ muôn loài. Thiên chúa của thời gian cũng như của vô tận, Hữu thể Tối cao này hoạt động không ngừng trong lịch sử nhân loại. Khởi đầu với công việc thánh là tạo nên vũ trụ, Thiên chúa đã tiếp tục hướng dẫn và giải thoát những ai tin tưởng vào sự quan phòng. Các Kitô hữu, giống như nhiều tín đồ của các tôn giáo khác khắp địa cầu, đôi khi gặp khó khăn trong việc hòa giải niềm tin vào một Thiên chúa là đấng tốt lành và với những chứng cứ không thể chối cãi được của sự dữ và bất công trong thế giới. Một cách tổng quát,

ĐÂY LÀ MẪU NHIỆM TRUNG TÂM CỦA ĐỨC TIN KITÔ GIÁO

Giao lý về Thiên chúa Ba Ngôi là giáo huấn chính yếu của Kitô giáo về Thiên chúa. Các Kitô hữu tin rằng chỉ có một Thiên chúa, nhưng có ba ngôi vị thần linh khác nhau, Cha, Con (Đức Giêsu Kitô) và Thánh thần, cả ba đều có cùng một bản tính thần linh như nhau từ trước muôn đời. Các công đồng đầu tiên quan tâm đến việc định nghĩa mẫu nhiệm Chúa Ba Ngôi một cách hết sức chính xác, tỉ mỉ, vì mẫu nhiệm Thiên chúa hiển nhiên là mẫu nhiệm quan trọng nhất trong các mẫu nhiệm đức tin. Trong những thế kỷ đầu tiên của đời sống Giáo hội, nhiều cá nhân này kia đã từ chối những yếu tố của niềm tin Kitô giáo liên quan đến Chúa Ba Ngôi để rồi một số người tuyên bố rằng Chúa Giêsu không phải là Thiên chúa thực; người khác lại bác bỏ thần tính của Chúa Thánh thần; còn một số người khác lại trình bày một hiểu biết về Thiên Chúa Cha một cách rất lầm lẫn. Đức tin về Thiên chúa Ba Ngôi là điểm khác biệt giữa Kitô giáo với Do Thái giáo và Hồi giáo.

Kitô hữu tin tưởng rằng Thiên chúa tạo nên tất cả những gì khả hữu, sự lành cũng như sự dữ, nhưng Ngài cho phép, hơn là thúc đẩy sự dữ hoạt động. Ở trung tâm điểm thần học của Kitô giáo là học thuyết về sự Nhập thể, theo đó Thiên chúa Ngôi Con (Đức Giêsu Kitô) đến trong thế gian, đắm chìm hoàn toàn trong đau khổ và tội lỗi để chuộc tội cho nhân loại khỏi tội bằng cách chết trên thập giá và sống lại từ cõi chết. Trong một thứ nghịch lý khó chịu nhất, Giêsu Kitô, Thiên chúa-làm-Người, đã chịu đau khổ và chết cho con người, con người quay ra lại là kẻ đã giết hại Người. Theo niềm tin Kitô giáo, Thiên chúa là Đấng “tam vị nhất thể” (triune), ba Ngôi vị bằng nhau trong một thần tính—Cha, Con và Thánh Thần—và Chúa Con cùng một lúc vừa là con người trọn vẹn vừa là thần linh trọn vẹn. Thiên chúa Ba Ngôi diễn tả tính siêu việt hoàn hảo và tính nội tại hoàn hảo. Nói cách khác, Thiên chúa vừa siêu việt vô cùng vượt trên mọi lãnh vực của kinh nghiệm con người, vừa có thể trực tiếp đạt tới Ngài đối với những ai tìm kiếm sự giúp đỡ của Ngài.

TỘI NGUYÊN TỔ LÀ GÌ ?

Theo truyền thống chính thống của Kitô giáo, câu chuyện Adam và Eva là cao trào dẫn tới một quan niệm về mối liên hệ giữa con người và Đấng Tạo hóa. Theo sách Sáng Thế 2:16-17 và 3:1-24, Thiên chúa đã ra lệnh cho những con người đầu tiên không được ăn quả của Cây Biết Lành

Biết Dữ. Một tên cám dỗ cố gắng thuyết phục họ rằng Thiên chúa chỉ muốn bảo vệ quyền lợi của chính Ngài bằng cách ngăn ngừa Adam và Eva trở thành giống như chính Ngài. Một lần kia, đôi vợ chồng nguyên tổ đã bị khuất phục bởi cái vẻ hào nhoáng quyến rũ của sự hiểu biết đầy nguy hiểm như thế, họ bỗng trở nên nhận ra cái khả năng bất tuân của họ và đã đánh mất sự vô tư ban đầu của họ. Những nhà thần học Kitô giáo đã giải thích cái giây phút nguy kịch này trong lịch sử nhân loại, quen gọi là “sự sa ngã,” bằng nhiều cách khác nhau. Từ thời các Giáo phụ cho đến thời Trung cổ, những nhà thần học đã tranh luận làm cách nào mà những hậu duệ của Adam và Eva thừa kế cả tội lỗi lẫn sự yếu đuối luân lý cố hữu của họ. Những nhà cải cách Tin lành đã kích thích cuộc tranh luận đi xa hơn, tiến vào phạm vi tranh cãi về đức tin và việc làm. Họ đặt vấn đề là con người có thể chữa trị tình trạng này đến mức nào đó bằng hành vi có chủ đích tốt lành? Và duy chỉ có đức tin, hoàn toàn gạt bỏ ơn thánh, có vai trò nào đó trong việc chữa trị tình trạng này? Nhiều nhà chú giải kết hợp tội nguyên tổ với tội về tình dục và ham muốn, nhưng không nhất trí việc con cháu Adam và Eva chỉ thuần bị tước mất nhân đức nguyên thủy hay tuyệt đối bị suy đoạ và như thế là tội tệt một cách có chủ tâm. Gần đây có thêm nhiều nhà chú giải kinh thánh và những nhà thần học đã đọc câu chuyện sa ngã như là một cách diễn tả ẩn dụ về sự sa sút ý thức luân lý.

TỪ CỨU ĐỘ VÀ CỨU CHUỘC CÓ NGHĨA GÌ ĐỐI VỚI KITÔ HỮU?

Mọi truyền thống tôn giáo lớn bám chặt vào viễn cảnh là con người có thể tìm ra một con đường giải thoát khỏi đau khổ, hỗn độn và sự bất hoà luôn là thành phần của cuộc sống của mọi người. Một số truyền thống nhấn mạnh rằng chỉ có sự trung thành kiên định với điểm nòng cốt của giáo lý đạo đức mới có tác dụng biến đổi tận căn thân phận con người. Những truyền thống khác lại dạy rằng dù cho cá nhân mạnh mẽ nhất, tích cực nhất, và quyết đoán nhất cũng cần có sự tham gia của quyền lực vĩ đại hơn sức mạnh của con người. “Ân huệ” là một từ được dùng rộng rãi để chỉ sự trợ giúp thần linh vượt quá sức của con người, và đó là quyền năng của cứu độ. Một số truyền thống đi xa hơn khi nói rằng chỉ có ân huệ, không cần đến bất cứ hành động nào của con người, mới có quyền năng cứu độ. Giáo lý tôn giáo về nguồn gốc, bản chất và nhiệm vụ của quyền lực này được gọi là thần học cứu độ [soteriology] (phát xuất từ tiếng Hy Lạp *soter*, vị cứu tinh). Kitô giáo và Phật giáo, và ở một chừng mực nào đó, Ấn giáo, đã phát triển tỉ mỉ loại thần học cứu độ này. Đối với Kitô hữu nói chung, việc Thiên chúa sai Đức Giêsu Kitô chết đi và

CỤM TỪ “XÁC LOÀI NGƯỜI NGÀY SAU SỐNG LẠI” NGHĨA LÀ GÌ?

Các Kitô hữu tin rằng tất cả những ai đã chết sẽ sống lại khi Chúa Giêsu lại đến trong vinh quang vào ngày tận thế. Việc con người sống lại rập khuôn với việc Chúa Giêsu sống lại: “Đấng đã làm cho Chúa Giêsu trỗi dậy cũng sẽ làm cho chúng ta được trỗi dậy với Chúa Giêsu, và đặt chúng ta bên hữu Người cùng với anh em.” (II Corinthian 4:14). Các Kitô hữu tin rằng con người được kêu gọi không riêng linh hồn hay thần trí, mà cả con người sống động trọn vẹn. Vì thế toàn thể con người—thể xác và linh hồn—đều có định mệnh được chia sẻ sự sống vĩnh cửu cùng với Thiên chúa trên thiên đàng.

sống lại từ cõi chết đã mang lại cho nhân loại sự cứu độ qua việc chiến thắng sự dữ và cái chết. Nhưng thêm vào việc giải thoát những kẻ tin, Đức Kitô cũng cứu chuộc (từ tiếng La tinh có nghĩa là “mua lại”) họ khỏi thân phận trước kia của họ. Theo một số những nhà tư tưởng Kitô giáo, điều này có nghĩa là một sự phục hồi tình trạng vô tội nguyên thủy trước khi “Sa ngã.” Nói đến những quan điểm cứu độ của Phật giáo và Ấn giáo thì đây là sự cứu độ khỏi nguyên trạng nhưng không bao gồm yếu tố phục hồi này. Thần học cứu độ của Kitô giáo vừa là cứu độ vừa là cứu chuộc.

KITÔ HỮU CÓ TIN VÀO PHÉP LẠ KHÔNG?

Những biến cố có vẻ như thách thức những lý giải khoa học và lẽ thường vốn là thành phần của truyền thống Kitô giáo từ thời kinh thánh. Tin Mừng của Thánh Gioan nhắc đến bảy phép lạ như là những dấu chỉ của quyền năng và vinh quang của Thiên chúa được biểu lộ trong Đức Giêsu. Khởi đầu với việc nước biến thành rượu ở tiệc cưới Cana (John 2:1-11) và kết thúc với việc kéo Lazarus ra khỏi cái chết (John 11), Tin Mừng thứ tư nhấn mạnh sự nối kết giữa đức tin và sự nhận ra những dấu chỉ. Vào cuối tác phẩm, tác giả phúc âm đề cập đến những lần hiện ra của Đức Giêsu sau khi phục sinh cũng như những dấu chỉ, và nói rằng Đức Giêsu làm nhiều phép lạ khác không ghi chép trong Tin Mừng, ngõ hầu người ta có thể tin vào danh Đức Giêsu Kitô (John 20:30-31). Những Tin Mừng khác cũng sử dụng ngôn ngữ của dấu chỉ để nhấn mạnh hai khía cạnh quan trọng của phép lạ. Trước tiên, những phép lạ trong tâm trí của tín đồ. Vào vô số dịp, Đức Giêsu làm một kỳ tích trước một đám đông. Một số thấy được kỳ công và tin, những người khác thấy kỳ công



Hỏa ngục được mô tả dưới hình thức một con rắn khổng lồ, trong khi những con quỷ đang hăm hở tọng người bị án phạt vào trong họng đang há hốc của con rắn. Đây là một bức phù điêu trên ngưỡng cửa Vương cung Thánh đường kiểu Gothic ở Chartres, nước Pháp, thế kỷ XII.

lại hỏi khi nào Ngài làm một dấu chỉ “thật sự.” Thứ hai là, khi những người hiện diện thiếu niềm tin, Đức Giêsu không thể hoặc chọn hay không chọn thực hiện những hành vi phi thường (Mark 6:5-6). Nói cách khác, những phép lạ không chỉ là trò ảo thuật nhằm thay đổi tâm trí con người. Truyền thống Kitô giáo hậu-thánh kinh đã gán cho nhiều phép lạ vai trò trung gian của các thánh nhân cũng như vào việc can thiệp trực tiếp của thần linh. Phổ biến nhất là những bản tường thuật những lần chữa lành và những lần hiện ra, nhưng những bài tường thuật những biến cố dị thường như sự bay lên, những vết thương chảy máu trên tay và đầu gối (được gọi là *dấu thánh*) cũng rất nổi tiếng.

ĐÂY LÀ NHỮNG Ý NIỆM CHÍNH YẾU CỦA KITÔ HỮU VỀ SỰ SỐNG ĐỜI SAU?

Cánh chung luận (eschatology) của Kitô giáo nhắm vào những hiểu biết rõ rệt về sự chết, phán xét và những kinh nghiệm hệ quả gọi là luyện ngục, thiên đàng và địa ngục. Trước hết, cái chết không phải là sự kết thúc cuộc đời, nhưng là bắt đầu một hình thức khác của cuộc sống. Cái chết là cánh cửa mở vào một thế giới ở bên kia thế giới này. Nhưng vì mỗi người có trách nhiệm đối với những chọn lựa của mình trong cuộc

MỐI PHÚC THẬT LÀ GÌ?

Mối phúc thật là ân phúc được Chúa Giêsu công bố trong Tân ước (Matthew 5:3-11; Luke 6:20-23), khi Ngài ca ngợi một lối sống đáng yêu đáng quý đối với Thiên chúa. Chúa Giêsu công bố những mối phúc thật ngay lúc bắt đầu sứ vụ công khai của Ngài:

“Phúc thay ai có tâm hồn nghèo khó, vì Nước Trời là của họ.

Phúc thay ai hiền lành, vì họ sẽ được Đất Hứa làm gia nghiệp.

Phúc thay ai sầu khổ, vì họ sẽ được Thiên chúa ủi an.

Phúc thay ai khát khao sự công chính, vì họ sẽ được Thiên chúa cho thỏa lòng.

Phúc thay ai thương xót người, vì họ sẽ được Thiên chúa xót thương.

Phúc thay ai có tâm hồn trong sạch, vì họ sẽ được nhìn thấy Thiên chúa.

Phúc thay ai xây dựng hòa bình, vì họ sẽ được gọi là con Thiên chúa.

Phúc thay ai bị bách hại vì sống công chính, vì Nước Trời là của họ.”

sống, sẽ có một sự đánh giá gọi là sự Phán xét. Ngay sau khi chết là đến sự Phán xét Riêng, có ý nghĩa đặc biệt trong thần học Công giáo. Vào lúc đó, con người nhận rõ ra chỗ đứng nào của họ đối với Thiên chúa. Tùy tình huống, tình trạng của linh hồn mỗi người mà từ đó có thể thay đổi để trải qua hoặc là bị kết án, thanh luyện hay hạnh phúc. Những cá nhân kiên quyết lựa chọn xa rời Thiên chúa (tình trạng được gọi là “tội trọng”) có thể sẽ “được toại nguyện” vĩnh viễn ở địa ngục. Những ai mà những lựa chọn suốt cuộc sống của họ bị hoen ố bởi ý riêng và ý xấu (gọi là “tội có thể tha thứ, tội nhẹ”) có thể cần trải qua một thời gian dài nhưng có hạn định để thanh tẩy được gọi là luyện ngục. Một khi được sạch dấu vết cuối cùng của mê muội, họ sẽ được biến đổi và chuẩn bị vui hưởng sự hiện diện vĩnh cửu của Thiên chúa. Những ai được coi là người mà sự Phán xét đang ở trong “tình trạng ơn nghĩa,” họ được chuyển thẳng vào tình trạng diện kiến sự hạnh phúc, hay thiên đường, một trạng thái vui thỏa vĩnh cửu được bảo bọc trong tình yêu của Thiên chúa. Mọi thần học gia của Kitô giáo đều nói về một sự Phán xét Chung, có thể xảy ra vào lúc tận cùng của thời gian, là lúc Phục sinh Kể Chết. Rồi Thiên chúa sẽ triệu tập toàn nhân loại để đánh giá và đóng ấn số mệnh vĩnh viễn của họ. Những nhà cải cách Tin lành bác bỏ cả khái niệm về Phán xét riêng lẫn tình trạng trung gian của luyện ngục, mà dạy rằng chỉ có thể có hai điều là thiên đàng hay địa ngục, trong khi chờ ngày Phán xét

Chung. Một tình trạng nữa mà trong một số truyền thống gọi là “lâm bơ” (limbo) được dành cho những ai chưa chịu phép rửa tội. Lâm bơ là một trạng thái trung lập, chẳng đau khổ cũng chẳng hạnh phúc, dành cho những người công chính sống trước khi Đức Kitô xuất hiện, cũng như cho những em bé chết trước khi rửa tội.

TRUYỀN THỐNG KITÔ GIÁO NÓI GÌ VỀ LỊCH SỬ? THUYẾT THIÊN NIÊN KỶ LÀ GÌ ?

Truyền thống Kitô giáo, giống như truyền thống Do Thái hay Hồi giáo, nhìn lịch sử một cách tổng quát như một tiến trình theo đường thẳng có khởi đầu, điểm giữa và kết thúc. Quan điểm Kitô giáo và Hồi giáo khác Do Thái giáo vì cả hai truyền thống sau đều nhìn những thời đại của những nhân vật quan trọng, Đức Giêsu và Muhammad, là những đỉnh cao của lịch sử. Kitô giáo tin rằng Đức Giêsu Kitô trở lại trần gian vào “thời gian viên mãn,” thiết lập hệ thống tôn giáo mới và khởi xướng cảm thức mong đợi thời gian cùng tận đang đến dần. Tất cả những gì xảy ra trước khi Đức Giêsu hướng sự chú ý vào Ngài và tất cả những gì sẽ xảy ra kể từ khi Ngài hiện diện trên trần gian đều chuyển về chung cục, lúc đó Đức Giêsu Kitô sẽ ngự trị. Sự mong đợi của Kitô giáo về “ngày tận thế” là một chủ đề cổ xưa có nguồn gốc trong truyền thống của Do Thái giáo và trong Tân ước. Ngay khi nhận ra Đức Giêsu là Đấng Cứu thế, đáp ứng niềm hy vọng của một số người Do Thái trông đợi Đấng Cứu thế, những bài giảng thuyết của Đức Giêsu dường như đã khích động thêm tiên cảm về ngày cùng tận vĩ đại của lịch sử. Nhiều Kitô hữu sơ khai hầu như nghĩ rằng ngày cùng tận đã gần kề, vì chúng ta tìm thấy nơi những tác giả quan trọng sự gợi ý rằng không ai có thể biết được “ngày của Chúa” sẽ đến (ví dụ I Thessalonian 5:1-11). Dần dà nổi lên ý tưởng cho rằng Đức Giêsu sẽ lại đến sau một thiên niên kỷ, một ngàn năm, và cai trị một ngàn năm nữa trước khi đem thời gian đến hồi chung cục.

HỎA NGỤC LÀ GÌ ?

Theo các niềm tin của Kitô giáo xa xưa, Đức Giêsu Kitô vào hỏa ngục sau khi chết trên thập tự. Một số truyền thống liên tưởng cuộc viếng thăm kỳ lạ nơi hỏa ngục hay thế giới âm ty này với chiến thắng cuối cùng của Đức Kitô đối với tội lỗi cũng như sự chết. Nhưng quan niệm của nhiều người cho rằng Đức Kitô không xuống hỏa ngục, một nơi hay một tình trạng thống khổ và trừng phạt vĩnh viễn, nhưng Ngài đã đến một

vương quốc trung gian trong đó có những người đã chết trước đây, đang chờ đợi Đức Kitô đến. Theo quan điểm này, Đức Kitô xuống để dẫn những linh hồn công chính về thiên đàng.

TRÀO LƯU CHÍNH THỐNG CỦA KITÔ GIÁO LÀ GÌ?

Trào lưu chính thống Kitô giáo là một phong trào đặc biệt khởi từ đầu thập niên 1900, tiếp theo những biến cố đau thương của Thế Chiến thứ I. Trung tâm giáo huấn của phong trào là khái niệm không thể sai lầm được của kinh thánh và sự mạc khải nguyên văn của Thiên chúa. ‘Không thể sai lầm’ có nghĩa là bất kỳ mâu thuẫn hiển nhiên nào trong Kinh thánh đều do con người hiểu sai. Sự thể có tên là “vụ án Con khỉ Scopes” năm 1925 đã đưa trào lưu chính thống dính dáng vào cuộc tranh luận công khai về vấn đề tiến hóa. Sự khởi tố lập luận rằng giáo sư khoa học J. T. Scopes vi phạm luật của bang Tennessee vì đã đặt những học viên vào một học thuyết rõ ràng kỳ cục khác với kiểu chú giải kinh thánh hiện đang phổ biến rộng rãi có tên là “Sáng tạo luận.”

CÁC DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG

DẤU HIỆU HAY BIỂU TƯỢNG NÀO GIÚP NHẬN RA MỘT NGƯỜI LÀ KITÔ HỮU?

Ngoại trừ một số rất ít xã hội truyền thống có cách ăn mặc thường nhật có thể phân biệt với các thành viên của những truyền thống tôn giáo khác; thường các Kitô hữu ít phô bày những dấu hiệu đặc biệt nào nói lên sự xác tín tôn giáo của họ. Những biểu tượng thông thường nhất là những món nữ trang nhỏ, như cái nhẫn hay vòng cổ có khắc in hình thánh giá. Một biểu tượng khác nữa là đường nét cách điệu một con cá có hoặc không có chữ đi kèm. Thỉnh thoảng hình cá có từ Giêsu được viết lồng bên trong, có khi là một từ Hy Lạp *ichthus* có nghĩa là “cá.” Chủ nghĩa tượng trưng của từ *ichthus* Hy Lạp đó rút ra từ một từ viết tắt cổ xưa được cấu tạo bằng những chữ đầu có nghĩa là “Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, đấng Cứu độ” (**I**esous **C**hristos **T**heou **U**ios **S**oter). Biểu tượng hình cá thường ở hình thức đồ trang trí bằng kim loại hay giấy dán. Những ai mang thánh giá hay biểu tượng hình cá có thể thuộc về bất cứ một giáo phái hay cộng đoàn Kitô giáo nào. Ngoài ra, ảnh tượng tôn giáo như thiên thần, Đức Maria, hay một vị thánh quan thầy cũng

là những biểu tượng đặc trưng của tín đồ Công giáo Roma. Tín đồ Công giáo hay Chính Thống giáo còn thường làm dấu thánh giá nơi công cộng hoặc trước các bữa ăn.

DẤU HIỆU HAY BIỂU TƯỢNG NÀO PHÂN BIỆT TƯ TẾ HAY HÀNG GIÁO SĨ KITÔ GIÁO?

Một số cộng đoàn Kitô giáo muốn các viên chức của họ mặc những quần áo đặc biệt ở nơi công cộng, đặc biệt Công giáo Roma và những người theo Anh giáo. Và khi hướng dẫn cộng đoàn cử hành các nghi lễ, họ có những phẩm phục riêng theo mùa hoặc theo ý nghĩa riêng của ngày lễ. Công phu nhất phải kể đến các Giáo Hội phương Đông-cả Chính Thống lẫn Công giáo.

KITÔ HỮU ĐÁNH DẤU NHỮNG NƠI THÁNH THIÊNG CỦA MÌNH BẰNG DẤU HIỆU HAY BIỂU TƯỢNG RIÊNG?

Những nơi thờ phượng của Kitô giáo, thường gọi là nhà thờ, hầu hết đều có thánh giá trên đỉnh nóc nhà thờ. Kiểu dáng nhà thờ ngày nay biến đổi đáng kể. Một số xây theo lối kiến trúc trung cổ hay cổ điển, một số khác lại chuộng nét đơn giản của các kiểu dáng thuộc địa sơ khai của châu Mỹ, và một số khác nữa xây theo lối kiến trúc tân thời. Nhưng dù là kiểu dáng nào, nét đặc trưng của không gian bên trong thường theo hình thánh giá. Một hình dáng ẩn dụ khác đã trở thành rất thông dụng trong những nhà thờ hiện đại là hình con tàu, nhắc nhở hình ảnh xa xưa về nhà thờ như con thuyền của “Thánh Phêrô.” Một nét đặc trưng nữa của nhiều nhà thờ là một phòng ngoài hay tiền sảnh để tín hữu có không gian và thời gian chuẩn bị tâm lý và tinh thần để bước vào thế giới bên trong khác hẳn với thế giới bên ngoài. Những nét khác nữa thay đổi tùy theo giáo phái. Trong nhà thờ của Công giáo và Tân giáo (Episcopal) thường đặt bàn thờ gần bức tường cuối nhà thờ. Hầu hết đều có một hay nhiều bục vòng, có thể xây cao hơn. Một trong những bục đài ấy là bục giảng.

PHẢI CHĂNG KITÔ HỮU SỬ DỤNG TƯỢNG HAY ẢNH ĐỂ THỜ PHƯỢNG?

Các cộng đoàn Kitô giáo có rất nhiều quan điểm khác nhau về việc sử dụng ảnh tượng hữu hình trong vòng nghi lễ tôn giáo hay thể hiện lòng đạo đức cá nhân. Một số cộng đoàn tránh tất cả hình tượng, chỉ chuộng cách trang trí nhà thờ toàn một màu trắng và những cửa sổ có kính trong. Xem chừng các Kitô hữu buổi sơ khai hạn chế mọi hình tượng

DẤU THÁNH GIÁ

Dấu thánh giá là một lời cầu kinh đơn giản nhưng sâu sắc. Phần vì nó là một hành vi hay cử chỉ. Một Kitô hữu ghi dấu thánh giá trên mình để biểu lộ đức tin của mình nơi công trình cứu chuộc của Đức Kitô. Người ta dùng bàn tay phải vẽ hình thánh giá trên người, di chuyển từ đầu xuống ngực, rồi từ vai này qua vai kia. Trong Giáo hội phương Đông đường ngang của thánh giá đi từ phải qua trái; trong Giáo hội phương Tây đường ngang của thánh giá đi từ trái qua phải. Trong khi làm dấu thánh giá, Kitô hữu đọc: “Nhân danh Cha, và Con và Thánh Thần.” Công thức này, gợi nhớ đến những lời Đức Kitô phán khi sai các tông đồ đi rao giảng và làm phép rửa (Matthew 28:19), diễn tả hành vi đức tin vào Thiên chúa Ba Ngôi.

thánh, có lẽ họ cảm thấy Đức Kitô quá thánh thiện để có thể vẽ với cách này hay cách kia. Có khi người ta chỉ dùng biểu tượng để chỉ về một nhân vật, chẳng hạn chiếc mỏ neo của Thánh Clement (vì ông bị chết vì đạo bằng cách trói vào mỏ neo và chìm xuống nước cho chết), hay cái nạng của nhà khổ tu Antony, và cái tổ ong của Thánh Ambrose (vì những lời của ông ngọt hơn mật ong). Một số nhà cải cách Tin lành mạnh mẽ chống đối việc sử dụng hình tượng vì những sự lạm dụng của nó (đặc biệt là nạn buôn thần bán thánh), nên trong Giáo hội Tin lành ít sử dụng ảnh tượng.

THÁNH TƯỢNG LÀ GÌ?

“Icon” là từ Hy Lạp *eikon*, có nghĩa là hình ảnh hay chân dung. Vào khoảng những năm 400 trở đi, việc sử dụng những hình ảnh Đức Kitô, mẹ Maria, và các thánh hai chiều đã trở nên thành phần chính trong các buổi cầu kinh và phụng vụ của Byzantine. Hầu hết chân dung vẽ khuôn mặt các thánh phía trước, thường phô bày khuôn mặt rất đúng kiểu nhìn thẳng. Các họa sĩ vẽ tranh này là những họa sĩ biểu tượng, những người “viết bằng tranh.” Họ chỉ sử dụng những vật liệu tự nhiên và phải theo những phép tắc nghiêm ngặt.

PHONG TRÀO **BÀI TRỪ ẢNH TƯỢNG** LÀ GÌ VÀ TẠI SAO VIỆC BÀI TRỪ NÀY QUAN TRỌNG?

Những tranh luận về bài trừ ảnh tượng (từ tiếng Hy Lạp *iconoclastic*, phá bỏ hình tượng) đã nổi lên hồi đầu thế kỷ thứ VIII Công nguyên và

chấm dứt vào 842. Trong suốt nhiều thế kỷ, Kitô giáo Byzantine đã dùng những ảnh tượng thánh, nhưng Hoàng đế Leô III đã đặt thành vấn đề coi cách thực hành như thế sẽ ngăn trở việc trở lại đạo của người Hồi giáo và Do Thái giáo. Lệnh của vua là yêu cầu phá bỏ toàn bộ ảnh tượng đã gây nên những rối loạn chính trị và thần học trong Giáo hội. Nhiều tu sĩ bất tuân đã chịu sự trừng phạt. Sáu năm sau, Công đồng Nicea II năm 787 đảo ngược đạo luật của nhà vua. Nhưng chưa đầy 30 năm sau, Leon V trở lại chính sách ấy với ý để trả thù, đã ngược đãi những người thờ ảnh tượng. Điểm mấu chốt gây tranh cãi trong việc này về mặt thần học là sự thờ ảnh thánh đang ở ngay bên bờ vực của việc tôn thờ ngẫu tượng. Nhưng các lý lẽ phản bác cho rằng ảnh tượng chỉ là biểu tượng của những thực tại linh thiêng.

NƯỚC THÁNH LÀ GÌ VÀ CÁCH SỬ DỤNG NÓ CỦA MỘT SỐ KITÔ HỮU?

Công giáo Roma và Anh giáo đặc biệt quen với việc tự chúc phúc khi bước vào nhà thờ. Họ nhúng tay phải vào một giếng đầy nước thánh và làm dấu thánh giá trên mình. Nước cũng là vật môi giới để ban ơn cho cộng đoàn. Người cử hành lễ dùng một nhánh cây nhúng vào nước và rảy lên đám đông. Nước từ những nơi hành hương từ lâu đã là một kỷ vật tôn giáo, đôi khi được mang về để tặng người khác làm quà hoặc để dùng vì đặc tính chữa lành bệnh. Nước còn được sử dụng khi ban phép rửa, cũng để nhắc lại biến cố Chúa đưa dân Israel vượt qua Biển Đỏ an toàn.

THÁNH TÍCH CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI KITÔ HỮU?

Ngay từ thời sơ khai, Kitô hữu đã vun bồi cảm thức về tính thánh thiêng của những di hài và những kỷ vật của các thánh nhân. Vì Kitô hữu sớm tin rằng phần xác của Đức Giêsu đã sống lại từ mộ huyết, họ bắt đầu (vào khoảng thế kỷ thứ III hay thứ IV) tập trung vào những di vật khác nhắc nhở về cuộc đời trần thế của Chúa Giêsu. Người ta đã tìm, và đôi khi tin rằng họ đã tìm thấy thập giá mà Đức Kitô đã chịu đóng đinh, cả những đinh đã đóng Ngài và mào gai mà Ngài đã phải đội. Theo truyền thống xa xưa, Thánh Helena, mẹ của Hoàng đế Constantine, khám phá ra thánh giá “thật” của Đức Kitô trong khi đào móng để xây Vương cung Thánh đường mới của con bà ở Jerusalem (quen gọi là Nhà thờ Mộ thánh). Cuối thời trung cổ, Khăn Liệm thánh, mà người ta cho là cuộn vải để tắm liệm Đức Kitô, đã trở thành trung tâm của sự tôn kính phổ biến ở châu Âu. Một khăn khác, người ta nói là khăn mà bà Veronica đã lau mặt Đức Giêsu trên đường đến đồi Calvary, khăn đó có

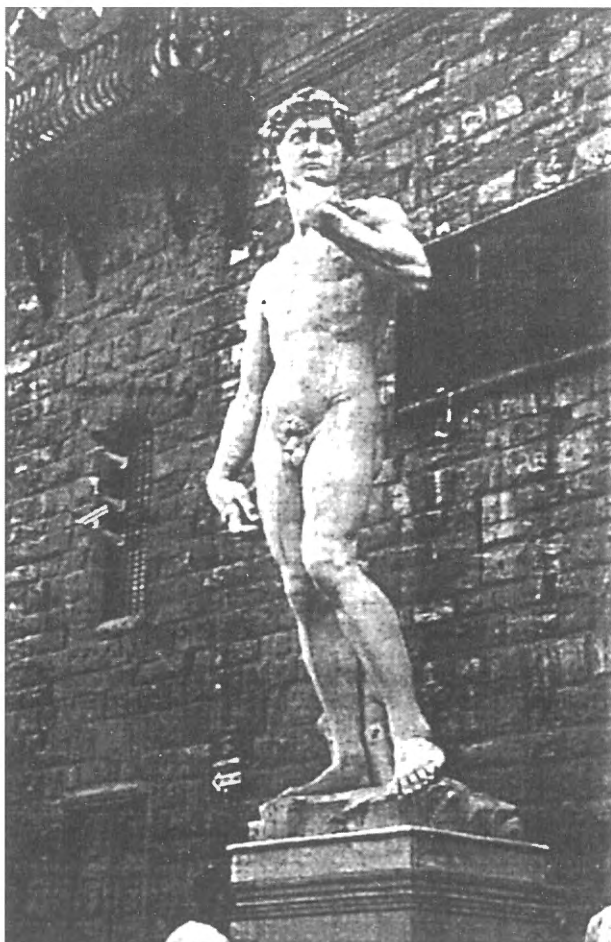


Những tượng thánh quan thấy mà mọi người gọi chung là “các tượng nhỏ,” xếp hàng dọc theo bức tường trong ngôi nhà thờ nhỏ ở một làng Maya, Santiago Atitlan, bên bờ hồ Atitlan ở Guatemala. Những người sùng kính đến viếng đều đặn, cắm nến, tham dự các buổi nói chuyện sinh động với các thánh quan thấy của họ, hay với những ảnh tượng các thánh có tiếng chữa bệnh hoặc có sức mạnh đặc biệt nào khác.

hình khuôn mặt của Chúa Giêsu được in lên, được tôn kính trong nhà thờ Thánh Phêrô ở Rome từ thế kỷ thứ XIII trở đi. Dĩ nhiên, còn vô số thánh tích của các thánh tử đạo hay các thánh khác. Di hài thánh có thể là bất cứ thứ gì từ toàn bộ cơ thể, từ những xương còn nguyên hay từng phần, sọ, đến những vật mà vị thánh ấy đã từng sử dụng. Những thánh tích nổi tiếng làm tăng thêm uy tín cho những nhà thờ, tu viện hay những đền thờ nào có thánh tích. Vì thánh tích càng có tiếng tăm và quyền năng, lượng người hành hương đến viếng càng đông. Thánh tích thường có ý nghĩa nhiều hơn đối với các tín hữu Công giáo và Chính Thống giáo.

GIA PHẢ JESSE LÀ GÌ?

Theo truyền thống xa xưa, Giêsu là hậu duệ trực hệ của Vua David, ông là con của một nông dân thành đạt tên là Jesse. Đầu thời Trung cổ, cây phả hệ của Jesse trở nên một biểu tượng bằng hình rất phổ biến, được trưng bày trên các cửa sổ lắp kính màu trong những đại giáo đường



Vua Do Thái, David, tượng điêu khắc của Michelangelo, thế kỷ XVI, trong sân Palazzo Nazzionale ở Florence là một bản sao từ nguyên mẫu (đang được trưng bày tại Accademia Nazzionale ở Florence).

Gothic nguy nga ở châu Âu và trong những thủ bản Kinh thánh có minh họa. Những hình ảnh “Cây Phả hệ” thường cho thấy ông già Jesse ngồi hay nằm, có một cây lớn mọc lên ở phần ngực hay ở giữa lưng của ông. Ở những cảnh và thân thấp hơn, lộ ra khuôn mặt của vua David và Solomon và những hậu duệ hoàng gia của họ, cùng với những khuôn mặt khác trong phả hệ của Chúa Giêsu. Hình ảnh Mẹ Maria bùng Chúa Giêsu xuất hiện trên đỉnh cây. Ý nghĩa tượng trưng nhấn mạnh cả tính hợp

pháp hoàng tộc của Chúa Giêsu và sự phục hồi của Mẹ Maria khỏi sự dữ đã gây ra từ đầu do việc Eve đã ăn trái của “cây Biết Lành Biết Dữ.”

THÀNH VIÊN, CỘNG ĐỒNG, TÍNH ĐA DẠNG

NGÀY NAY **KITÔ HỮU SỐNG Ở ĐÂU? SỐ LƯỢNG CHỪNG BAO NHIÊU?**

Các thành viên của hàng chục Giáo Hội lớn của Kitô giáo và các giáo phái sống hầu như khắp nơi trên hành tinh này. Là nhóm duy nhất trong số những cộng đoàn tôn giáo đông đảo nhất, những người tự xưng mình, ít ra trên danh nghĩa, là Kitô hữu lên đến con số xấp xỉ hai tỷ người. Nhưng

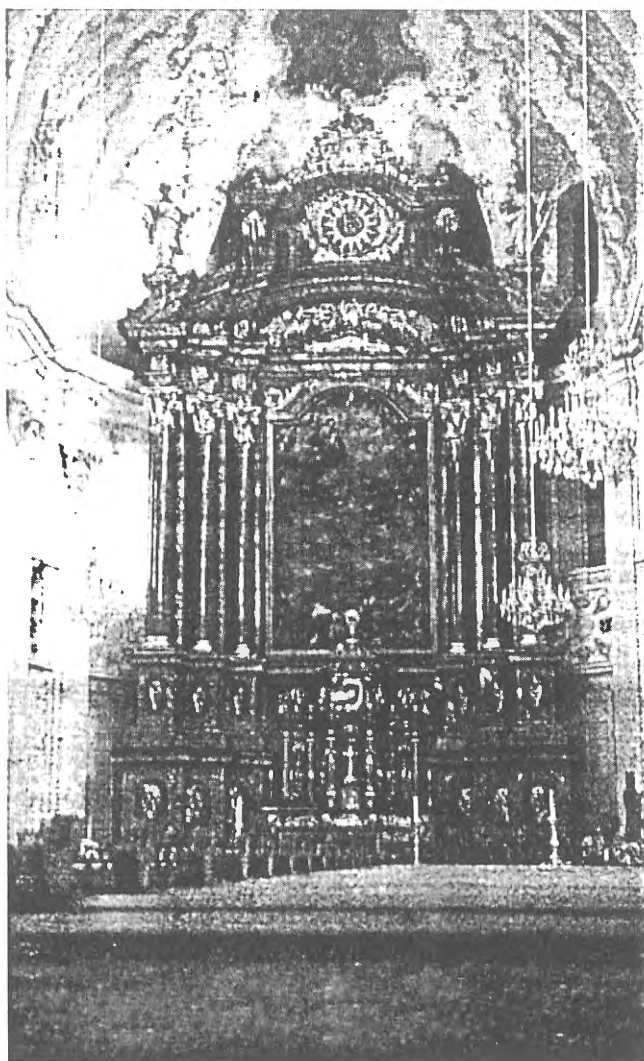
tốc độ phát triển của Kitô giáo có vẻ chậm hơn cộng đồng Hồi giáo toàn cầu. Công giáo là Giáo hội Kitô giáo đông nhất, với khoảng một tỷ thành viên. Số tín hữu Tin lành các phái chỉ khoảng một phần ba tỷ người, tín hữu Chính Thống giáo dưới một phần tư tỷ, với Giáo hội Nga là thành phần đông hơn cả. Những cộng đồng Kitô hữu nhỏ nhất trong nhiều nước khác là những cộng đồng Kitô hữu ở Nhật Bản và Trung Hoa.

KITÔ GIÁO CÓ TRUYỀN THỐNG SAI CÁC THỪA SAI ĐI CẢI ĐẠO NGƯỜI KHÁC KHÔNG?

Xét về phương diện lịch sử, Kitô giáo đã từng là một trong ba truyền thống truyền giáo lớn cùng với Hồi giáo và Phật giáo. Theo Tin Mừng, Đức Giêsu đã ủy thác cho các môn đồ đi khắp thế giới để rao giảng Tin Mừng và rửa tội cho họ. Nổi tiếng nhất trong những nhà truyền giáo là mười hai Tông đồ của Chúa Giêsu. Công cuộc truyền thống sớm liên quan tới các cộng đoàn Kitô giáo khắp Trung Đông, và cả những điểm xa xôi hơn, với từng vị Tông đồ một. Chẳng hạn dọc theo vùng duyên hải Malabar phía nam Ấn Độ, các thành viên của những gia đình cải đạo cách đây hàng bao thế kỷ, nay vẫn tự xưng họ là “Kitô hữu của Thánh Thomas” để tỏ lòng tôn kính Thánh Thomas là vị Tông đồ đã sớm đem Tin Mừng tới đây, chỉ một thời gian ngắn sau khi Đức Giêsu mất. Hoạt động truyền giáo trên bình diện toàn cầu đương nhiên gia tăng một cách ngoạn mục vào Thời đại Khai phá, tức là vào thế kỷ XVI và những thế kỷ sau đó. Những dòng tu như Dòng Phan sinh (Franciscan), Đa minh (Dominican), và Dòng Tên (Jesuit) đã gửi những người có tài nhất của họ ra hải ngoại, hy vọng thâm nhập vào nền văn minh ngoại lai của Ấn Độ, Trung Hoa, và Trung Đông. Trong thời hiện đại, các dòng tu Công giáo Roma và những tổ chức Tin lành chuyên lo công việc truyền giáo đã gia tăng khắp thế giới. Ngày nay Kitô hữu thường áp dụng những cách đặt vấn đề khác nhau để chia sẻ Tin Mừng với những người khác, cân bằng giữa việc ra đi truyền giáo với việc đối thoại liên tôn.

KITÔ HỮU CÓ MỘT THÀNH THÁNH KHÔNG?

Thành viên của từng giáo hội khác nhau đã đi đến chỗ liên kết tính thánh thiêng với một số chốn quan trọng theo truyền thống của họ. Đối với giáo phái Mormon, nhiều địa điểm dọc theo con đường khó khăn từ New York đến Nevada đều trở nên thánh thiêng mỗi khi hồi tưởng tới, cũng như những khi buồn nhớ quá khứ, vì nó là những nơi mà xưa kia những người Mormon bị trục xuất, hay những nơi họ đã bị hành quyết.



Bàn thờ kiểu Baroque cổ điển, thế kỷ XVII, trong nhà thờ Dòng Tên ở Lucerne, Thụy Sĩ.

Vượt trên tất cả là thành phố Salt Lake, được Brigham Young thành lập, và là địa điểm xây dựng nhà thờ. Geneva vẫn là thành phố đầy màu sắc thánh thiêng đối với Kitô hữu thuộc truyền thống Calvin. Đối với những Kitô hữu phương Tây, Roma là chốn linh thánh vì địa điểm của thành phố nằm ở trung tâm của lịch sử toàn thể Giáo hội và là nơi điều hành của Công giáo. Nhưng có lẽ đa số Kitô hữu đều xem Jerusalem là thành thánh chính thống và coi những vùng đất quanh Jerusalem là Thánh địa. Jerusalem, Bethlehem, Nazareth và

hàng trăm địa điểm khác nhỏ hơn đều được liên kết với cuộc đời và cái chết của Chúa Giêsu, nên ngày nay, đối với nhiều người, đây vẫn còn là nguồn hy vọng và sức mạnh thiêng liêng.

SAO LẠI XUẤT HIỆN QUÁ NHIỀU **GIÁO HỘI KITÔ GIÁO KHÁC NHAU?**

Ba thời điểm chính của việc phân ly đánh dấu lịch sử Kitô giáo, và hầu hết giáo phái khác của truyền thống đều phát xuất từ những biến cố cao trào ấy. Cuộc tranh luận mạnh mẽ về chân tính thần thánh của Đức Kitô đã lên đến tột đỉnh trong Công đồng Chalcedon (nay là Thổ

Nhĩ Kỳ) năm 451. Các nghị định của Công đồng quả quyết rằng Chúa Giêsu là một con người vừa có bản tính con người vừa có bản tính Thiên chúa. Khi truyền dạy như thế, Công đồng Chalcedon chống lại cả dị giáo Nestorian lẫn những Kitô hữu theo thuyết Một Bản thể (Monophysite) khác. Dị giáo Nestorian bảo rằng Chúa Giêsu có hai ngôi vị khác nhau trong một con người; ngày nay những người theo phái Nestorian tự mình là Kitô hữu Assyria. Theo các Kitô hữu thuộc phái Một Bản thể, Đức Kitô không phải là người trần chút nào. Ngày nay nhiều Giáo hội của thuyết này bao gồm các nhóm Coptic and Abyssinian ở Ai Cập và Ethiopia, Jacobite ở Syria, và nhóm Giáo hội Chính thống Armenia. Dù đa số những nhóm này cũng dần dần đi đến chỗ chấp nhận công thức của Công đồng Chalcedon, hậu quả ban đầu của Công đồng đã phân ly những phần thuộc các Giáo hội bản xứ của Trung Đông ra khỏi phần còn lại của Kitô giáo vùng Địa Trung hải. Thời điểm phân ly thứ hai đã chính thức xảy ra năm 1054, đỉnh điểm của những thế kỷ bất đồng, cả về thần học lẫn chính trị giữa Giáo hội phương Tây dựa trên nền tảng Rome và Giáo hội phương Đông dựa trên nền tảng Constantinople. Giáo Hoàng Leo IX (1049–54) sai những phái viên đi rút phép thông công vị Giáo chủ phương Đông căn cứ vào việc ông từ chối những thay đổi trong ngôn ngữ của kinh Tin Kính Nicene. Cuối cùng, thời điểm phân ly quan trọng nhất bắt đầu do những nhà cải cách thuộc thế kỷ XIV–XV, bao gồm John Wycliffe (1329–84), và John Huss (1369–1415) và lên đến đỉnh điểm là các công cuộc cải cách của Martin Luther (1483–1546), John Calvin (1509–1564) và vua Henry VIII (1491–1547) của nước Anh.

NGƯỜI CÔNG GIÁO ROMA LÀ AI?

Vào đầu thế kỷ thứ IV, Kitô giáo đã trải qua những căng thẳng chính trị và tôn giáo về những đường lối về thần học và quản trị giữa phương Tây (La tinh) và phương Đông (Hy Lạp). Những sự khác biệt này đã được khuếch đại bởi sự phân ly giữa Tây và Đông, được chính thức tuyên bố năm 1054, với nhiều cộng đoàn phương Đông (Chính Thống, hay còn gọi là những Kitô hữu “có đức tin đúng”) tự công bố độc lập với Rome. Nhưng việc sử dụng từ ngữ “Công giáo Roma” chỉ trở nên thông dụng sau Cải cách của Tin lành thế kỷ thứ XVI. Uy quyền giáo hoàng, một vấn đề thường gây tranh cãi trong thiên niên kỷ trước hay lâu hơn nữa, lại trở thành một vấn đề cực kỳ nghiêm trọng. Những nhà cải cách phản kháng lại cơ cấu phẩm trật cứng nhắc của Giáo hội, đúng là một loại tập đoàn đầu sỏ chính trị, nhưng thực ra là một nền quân

PHONG TRÀO ĐẠI KẾT LÀ GÌ?

Phong trào đại kết (ecumenism) là phong trào được nhiều nhóm Kitô hữu ủng hộ để chữa lành vết thương phân ly giữa các Kitô hữu và thúc đẩy sự hiệp nhất giữa tất cả những người tin vào Đức Giêsu Kitô.

chủ trong đó Giáo hoàng giữ vai trò quyền lực lớn hơn Hồng Y đoàn. Chống lại những điều này và những biểu tượng khác về quyền bính và quyền lực tinh thần trung gian, các nhà cải cách nhấn mạnh đến chức vụ tư tế của tín hữu và mối liên hệ trực tiếp giữa tín hữu và Thiên chúa. Để trả lời, Học thuyết Công giáo Roma tự định nghĩa thêm về bản thân Giáo hội qua những sắc lệnh của Công đồng Trent (1545–1563) và phong trào Phản-Cải cách, mà đi đầu là Dòng Tên Chúa Giêsu mới được thành lập (1540), trong số những dòng tu khác mới nổi lên. Công giáo Roma ngày nay chiếm khoảng một nửa con số Kitô hữu khắp thế giới.

ĐÂY LÀ MỘT SỐ CỘNG ĐOÀN TIN LÀNH CHÍNH NỔI LÊN TỪ CUỘC CẢI CÁCH?

Là kết quả của cuộc Cải cách và những phong trào kèm theo vào cuối thời Kitô giáo trung cổ, bốn đại gia đình của cộng đoàn Kitô giáo bắt đầu phát triển. Trong số những cộng đoàn sớm nhất là những cộng đoàn được đồng hóa với nhà cải cách Martin Luther. Ngày nay một số Giáo hội khác nhau về cơ cấu, nhưng tất cả đều tự xưng mình là phái Luther, có những chi phái địa phương khắp châu Âu và đặc biệt là nước Mỹ. Từ những giáo huấn của học thuyết cải cách của John Calvin đã phát triển thành đủ loại Giáo hội. Đáng kể nhất là hơn nữa tá Giáo hội Trưởng lão (Presbyterian), có gốc gác trực tiếp từ John Knox (1513–1572), nhà cải cách người Tô Cách Lan chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Calvin. Nhóm thứ hai được gọi là các Giáo hội Cải cách (kể cả phái Phúc âm và Cải cách). Một nhóm Giáo hội còn đa dạng hơn đã phát triển tách khỏi cái gọi là phái Cải cách Cấp tiến. Từ nhóm Anabaptist của phong trào đó đã có vô số Giáo hội Trưởng Tẩy (Baptist) khác nhau cũng như phái Mennonite. Từ phái Công hội (Congregational) đã nổi lên nhiều Giáo hội Công hội, từ đó các tổ chức của Mỹ có tên là Nhất Vị luận (Unitarian) và Nhân chứng Jehova (Jehova's Witness) đã tách ra hồi thế kỷ XIX. Trong khi những nhà cải cách ở châu Âu đã tổ chức những cộng đoàn khác nhau của họ, Vua Henri VIII tuyên bố mình là người cầm đầu

Giáo hội nước Anh, giờ đây không còn vâng phục Giám mục Roma. Từ phong trào gốc này, cũng được gọi là Anh giáo, đã nổi lên những Giáo hội Giám lý (Methodist) và Giám sự (Episcopal) theo giáo huấn của John Wesley (1703- 1791), người trước đây theo Anh giáo.

TẠI SAO CÁC NHÓM **KITÔ GIÁO PHƯƠNG ĐÔNG** ĐƯỢC GỌI LÀ CHÍNH THỐNG CÒN NHỮNG NGƯỜI KHÁC LÀ CÔNG GIÁO?

Ngay từ thế kỷ thứ V, các Kitô hữu phương Đông tự xưng mình là “chính thống” trong khi tự phân biệt mình với những yếu tố khác của dị giáo có những quan điểm bị Công đồng Chalcedon năm 451 kết án. Khi cuộc Tranh luận về việc bài trừ ảnh tượng chấm dứt năm 842, nhà cầm quyền Kitô giáo phương Đông tuyên bố Ngày lễ Chính Thống lần thứ nhất. Vào lúc đó, từ ngữ này phân biệt “niềm tin đúng” của những người ủng hộ sự tôn kính ảnh tượng khỏi những người chống đối cho rằng phần chính yếu là phụng vụ và việc đạo đức. Từ khi các Giáo hội lớn phương Đông dứt khoát tách khỏi quyền hành của Giáo hoàng, từ này thường phân biệt họ với các cộng đồng Công giáo phương Đông (Uniat), thành viên của các truyền thống Antiochene, Chaldean, Alexandrine và Byzantine. Những thực thể cá biệt là những cộng đồng Ukrainian, Maronite, Armenian, Coptic, Ethiopian, Ruthenian, và Melkite, một số cũng có các đối tác Chính Thống của họ.

NHỮNG NGƯỜI THUỘC PHÁI MORMON CÓ PHẢI LÀ CÁC KITÔ HỮU KHÔNG?

Những thành viên của Giáo hội của Đức Giêsu Kitô thuộc hội Các Thánh Ngày Nay (danh xưng của những người thuộc giáo phái Mormon) coi Thánh kinh là sách thánh cực trọng và, như tên chính thức gợi ra, họ tự coi mình là Kitô hữu. Bất cứ ai đến viếng Ngôi đền Mormon ở St. Louis trước ngày thánh hiến vào năm 1997 sẽ lấy làm cảm kích bởi sự nổi bật của một bức tượng khổng lồ của Chúa Giêsu ở lối vào. Nhưng một trong những giáo lý chính yếu của phái Mormon đưa ra một vấn đề quan trọng đối với truyền thống Kitô giáo chính dòng. Giáo lý này là niềm tin ở một tiên tri sau Chúa Giêsu, ám chỉ rằng mạc khải của Chúa Giêsu không phải là cuối cùng và mang tính quyết định. Truyền thống Mormon trân trọng công cuộc của vị sáng lập và là tiên tri Joseph Smith, Jr. (1805– 1844) như là một sửa chữa cần thiết cho bao thế kỷ làm sai lạc giáo huấn Kitô giáo đích thật của Chúa Giêsu. Chính Smith tin rằng Kinh thánh được mạc khải cho ông, Sách của Mormon (nguồn gốc tên phổ biến của Giáo hội nay), không thay thế Thánh kinh nhưng bổ sung

MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA DO THÁI GIÁO VÀ KITÔ GIÁO

Trong số những tôn giáo không phải Kitô giáo, Do Thái Giáo có vị trí quan trọng ‘độc nhất vô nhị’ trong lịch sử cứu độ. Kinh thánh Cựu ước ghi lại toàn bộ lịch sử dân Do Thái, và cho người ta thấy cách Thiên chúa đã chọn họ một cách đặc biệt và đã tự mặc khải cho họ như thế nào. Thiên chúa đã giao ước với Abraham, và qua Moses, giao ước với dân Israel. Ngài đã dạy cho họ biết thừa nhận Ngài là Thiên chúa đích thật hằng sống. Khi ‘xuống thế làm người’ sống giữa nhân loại, Đức Giêsu Kitô đã là người Do Thái. Những người đã được Chúa Giêsu gọi làm các tông đồ cũng là người Do Thái. Vì thế những yếu tố ban đầu của đức tin Kitô giáo đã được tìm thấy giữa các tổ phụ, Moses và các tiên tri đều là người Do Thái. Vì thế có mối dây thiêng liêng liên kết các Kitô hữu với người Do Thái.

cho Kinh thánh. Ngày nay, đa số người thuộc phái Mormon sống ở Utah, trong khi hầu hết thành viên của một nhánh gọi là Giáo hội Tái Tổ Chức lại đặt trung tâm ở tây Missouri.

NHỮNG NGƯỜI THEO NHẤT VỊ LUẬN CÓ PHẢI LÀ KITÔ HỮU KHÔNG? CÒN PHÁI NHÂN CHỨNG JEHOVAH THÌ SAO?

Theo định nghĩa, những người theo Nhất Vị luận tin vào vị thần phi-Ngôi vị, phủ nhận bản tính Thiên chúa của Chúa Giêsu. Sự khẳng định về “tính đơn ngôi vị” của Thiên chúa là âm hưởng xa xưa trong những giáo huấn đã bị các công đồng của Giáo hội sơ khai coi là dị giáo. Họ cho rằng Chúa Giêsu có vai trò của một tiên tri quan trọng, một tôn sư, và một gương mẫu đạo đức, nhưng không hơn một con người trần tục được ân huệ đặc biệt. Lúc đầu thuyết này chỉ là một nhánh của những nhóm Cải cách Cấp tiến, nhưng trong thời đại hiện nay thuyết này đã được các nhà tư tưởng như William Ellery Channing (Mỹ) [1780–1842] và nhà tiên nghiệm Ralph Waldo Emerson (1803–82) giải thích lại một cách có ý nghĩa. Nhiều người thuộc Nhất Vị luận tự coi mình là thành phần của cộng đồng Kitô giáo rộng lớn hơn, nhưng thường chọn danh tính của một cộng đồng mở, không được xác định bởi sự tán thành một học thuyết đặc biệt nào. Phái Chứng nhân Jehovah được Charles Taze Russell (1852–1916) thành lập ở Hoa Kỳ. Ông nhấn mạnh sự trông đợi đáng Cứu thế dựa trên một quan điểm chính trị thần quyền của Cựu ước. Những công bố của họ thường giữ một thái độ kiên định phê phán niềm tin chính dòng của Kitô giáo.

VIỄN CẢNH HÔN NHÂN KHÁC TÔN GIÁO NÊU LÊN VẤN ĐỀ GÌ ĐỐI VỚI KITÔ HỮU?

Thái độ về những cuộc hôn nhân khác tôn giáo thay đổi tùy theo mỗi Giáo hội. Sự thường mà nói, các cha mẹ Kitô giáo thường thích con cái của họ kết hôn với những người là Kitô hữu và những giáo sĩ Kitô giáo nghiêng về việc đưa ra những khuyến cáo tương tự. Có hai vấn đề lớn đang bị đe dọa ở đây. Một là, khi cả vợ lẫn chồng cùng tín ngưỡng, họ thường sống đời hôn nhân bền vững hơn. Vấn đề thứ hai liên quan đến việc giáo dục con cái. Còn rõ ràng là, cha mẹ khác tín ngưỡng thường gặp khó khăn trong việc hướng dẫn con cái về mặt thiêng liêng. Xét về mặt lịch sử, một số Giáo hội đã có nhiều cố gắng trong vấn đề này, thế nhưng, người Công giáo vẫn không thể cử hành lễ cưới có một linh mục chứng hôn chính thức trừ khi người phối ngẫu Công giáo đã đồng ý—và người phối ngẫu không-Công giáo không phản đối—giáo dục con cái theo Công Giáo. Một vài truyền thống khác cũng có quan điểm tương tự, và những năm gần đây, một số truyền thống đã nói rộng quan điểm của họ một cách đáng kể về hôn nhân khác tôn giáo.

ĐÂY LÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI TÍNH QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI KITÔ HỮU?

Theo Tân ước, phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong đời sống của Giáo hội sơ khai, kể cả việc được chỉ định làm nữ trợ tế đặc biệt để coi sóc giới nữ. Phụ nữ “đồng trình hay góa bụa” cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống Giáo hội. Những văn phòng phong chức cho các nữ trợ giáo được Anh giáo và phái Giám lý tái lập hồi thế kỷ XIX. Ngày nay, cơ hội cho phụ nữ thực hiện quyền lãnh đạo đã thay đổi nhiều trong các cộng đoàn Kitô giáo. Công giáo có tiếng là chống đối việc này, né tránh cả việc tranh luận về khả năng phụ nữ được phong chức linh mục. Nhưng không chỉ mình Giáo hội Công giáo có lập trường về sự độc quyền-giới tính (gender-exclusiveness) đối với những chức vụ hay thẩm quyền chính thức.* Dù nhiều Giáo hội không hề ban hành một tuyên bố

* Ngày 6 tháng Ba 2004, Giáo hoàng John-Paul II đã bổ nhiệm một nữ tu và một nữ giáo dân vào Ủy ban Thần học quốc tế, và ba ngày sau lại bổ nhiệm bà Mary Ann Glendon, giảng sư đại học luật Harvard, Hoa Kỳ, làm chủ tịch Học viện Giáo hoàng về Khoa học Xã hội. Việc bổ nhiệm này của Tòa thánh Vatican được đón nhận như một dấu chỉ của thời đại (theo tin Công giáo trên Công giáo và Dân tộc số 1149, tuần lễ từ 19 tháng Ba đến 25 tháng Ba 2004). *Chú thích của người dịch.*

chính thức nào về vấn đề này, nhưng nền văn hóa xã hội của các nhóm đã lấn át đến mức người ta đơn giản chấp nhận một chế độ hành chính dành riêng cho nam giới. Ở thái cực khác, các Giáo hội Anh giáo ở Mỹ vừa mới phong chức linh mục cho phụ nữ. Một số Giáo hội Ngũ Tuần (Pentecost) và Giáo hội Thánh thiêng (Holiness) lại hết sức thoải mái trong vấn đề này, nhiều trường hợp có cả phụ nữ là Giám mục.

CÁC CỘNG ĐỒNG KITÔ GIÁO CÓ BAO GIỜ THỰC HÀNH VIỆC RÚT PHÉP THÔNG CÔNG HAY TRỤC XUẤT VÌ NHỮNG LÝ DO ĐẠO ĐỨC?

Những loại khác nhau của việc rút phép thông công đã đóng một vai trò trong một số tổ chức Kitô giáo. Trong Thư gửi tín hữu Galatian (1:8), Thánh Phaolô dùng từ *anathema* (sát nghĩa là “treo”) theo nghĩa là “bị nguyên rủa, bị cắt đứt,” ám chỉ đến những người giảng dạy một phương pháp giải thích Tin Mừng không thể chấp nhận được. Các Cộng đồng trong Giáo hội sơ khai cũng như những tài liệu chính thức thời gian sau này thường áp dụng từ *anathema* cho những xác tín nào bị kết án là không quân bình hay chỉ là sai lầm. Cho đến thế kỷ thứ VI, một người bị “treo” tương đương với việc rút phép thông công, nhưng về sau luật chính thức mở ra một sự phân biệt quan trọng. *Anathema* có nghĩa là bị đuổi hoàn toàn ra khỏi đời sống Giáo hội, trong khi sự rút phép thông công chỉ có nghĩa là không được tham gia vào trong đời sống bí tích của cộng đoàn. Hai mức độ này còn được gọi là Rút phép Thông công lớn và nhỏ (nặng và nhẹ). Ngày nay việc này hiếm khi còn được viện dẫn tới.

“Án treo” được áp dụng nhắm vào cấp giáo sĩ, không cho họ thực hiện một số phần việc nào đó theo chức vụ.

QUY TRÌNH CỦA MỘT NGƯỜI NGOÀI KITÔ GIÁO GIA NHẬP KITÔ GIÁO? CÒN VỀ VIỆC THAY ĐỔI TƯ CÁCH THÀNH VIÊN KITÔ HỮU TỪ GIÁO HỘI NÀY SANG GIÁO HỘI KHÁC THÌ SAO?

Việc trở lại với Kitô giáo thường bắt đầu bằng một thời gian học hỏi những yếu tố cần thiết của học thuyết Kitô giáo qua những người có trách nhiệm. Người ta có thể ‘dạy giáo lý’ theo từng người hay theo từng nhóm. Trong một số trường hợp, giảng viên là một giáo dân có chuyên môn trong việc giáo dục đạo đức, trong khi những trường hợp khác lại là một linh mục, một thừa tác viên hay một phó tế đảm trách vai trò này. Một số Giáo hội gắn việc tiếp nhận này với chu kỳ phụng vụ họ được sự hiệp thông hoàn toàn trong một dịp đặc biệt, chẳng hạn như dịp lễ Phục

Sinh, vào thứ Bảy Tuần Thánh, trong đêm lễ Vọng Phục sinh. Rửa tội là nghi lễ đầu tiên dành cho người trở lại đạo. Nếu người gia nhập đạo là người trước đây không thuộc bất kỳ cộng đồng Kitô giáo nào thì nghi lễ rửa tội là chuyện bình thường. Nhưng còn trường hợp những người cải đạo từ một nhóm Kitô giáo này sang một nhóm khác thì sao? Trong những trường hợp này, việc rửa tội lại hay không còn tùy thuộc vào quan điểm của giáo hội ấy.

KITÔ HỮU NGHĨ GÌ VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA KITÔ GIÁO VỚI NHỮNG TRUYỀN THỐNG KHÁC?

Có ba vấn đề quan trọng đặc biệt ở đây. Trước tiên là khái niệm cho rằng Kitô giáo bổ sung, thay thế hay loại bỏ Do Thái giáo. Các Kitô hữu tin rằng lòng trông đợi đáng Cứu thế xa xưa thì nay đã tìm thấy dấu của nó nơi Chúa Giêsu, từ đó Do Thái giáo không còn thích hợp về mặt lịch sử. Thứ hai, các Kitô hữu tin rằng nơi Chúa Giêsu, Thiên chúa đã ban cho con người sự mặc khải cuối cùng và dứt khoát. Như vậy, bất cứ Kitô hữu nào sau này tuyên bố có quyền năng tiên tri đều không thể chấp nhận và không đáng tin. Hồi giáo là một ví dụ cụ thể nhất của một tuyên bố về một mặc khải tiên tri sau Chúa Giêsu, vì thế không có gì ngạc nhiên khi mà về lịch sử mối tương quan giữa Kitô giáo và Hồi giáo thường đầy sóng gió. Thứ ba là sự đồng thuận của cá nhân từng người với sự mặc khải thần linh được thể hiện nơi Chúa Giêsu là điều kiện thiết yếu để được cứu độ, ngộ hầu chỉ có những ai tin như thế mới có vọng được phần thưởng ở đời sau. Đối với nhiều Kitô hữu, việc đa số con người trong suốt quá trình lịch sử không bao giờ nghe đến tên Giêsu chỉ là chuyện không đáng kể. Giờ đây, nhiều Kitô hữu định ninh rằng không chỉ 80% nhân loại không phải Kitô hữu, nhưng kể cả một số trong các đồng đạo của họ cũng tin rằng họ cũng bất toàn hay không hoàn hảo. Tất nhiên, đâu phải ai cũng nghĩ như vậy. Nhưng dù sao, nhiều nhóm Kitô giáo giờ đây đã bắt đầu thích ứng với thực tại để nhận ra rằng tính đa dạng là một thành phần chính yếu trong kế hoạch của Thiên chúa. Từ viễn tượng này không còn có thể khẳng định một cách đơn giản và 'rập khuôn' rằng một phần của nhân loại được bảo đảm ơn cứu độ trong khi phần khác bị hư mất chỉ do ngẫu nhiên từ khi mới sinh ra đời.

SỰ LÃNH ĐẠO, QUYỀN LỰC, SỰ TỔ CHỨC

NHỮNG THÀNH VIÊN CỦA CỘNG ĐOÀN KITÔ GIÁO ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN VỚI NHAU NHƯ THẾ NÀO VÀ Ở ĐÂU?

Những Kitô hữu thường tụ họp nhau để thờ phượng trong những tòa nhà gọi là nhà thờ, nhưng cũng có khi gặp nhau theo từng nhóm nhỏ ở những nơi bình thường. (Một số cộng đồng như giáo hội Ngũ tuần và Thánh thiêng gọi những nơi họ tụ họp là “đền thờ”). Gắn liền với nhiều nhà thờ có thể kể ra đủ loại tiện nghi khác như trường học, nhà bếp để cung cấp lương thực cho những buổi lễ của cộng đoàn, giảng đường, những văn phòng phục vụ xã hội, nơi cư ngụ của mục sư, tu viện, nữ tu viện, thư viện, chỗ nương tựa của những kẻ vô gia cư và những phụ nữ bị ngược đãi, nơi phát chẩn cháo, và nghĩa trang. Nói chung, cộng đồng càng lớn, các phương tiện lại càng phải đa dạng hơn và sự vươn ra với xã hội càng rộng lớn hơn.

CÓ CHĂNG MỘT HUẤN QUYỀN TRUNG ƯƠNG CHO CÁC KITÔ HỮU? GIÁO HOÀNG LÀ AI ?

Không phải từ lúc khởi đầu lịch sử mà tất cả (hay ít nhất đa số) Kitô hữu đều thừa nhận một quyền lực thế tục trung ương. Trải qua bao thế kỷ, vai trò của Giáo hoàng là trung tâm đặc biệt của câu chuyện của Kitô giới thời tiền-cải cách, và ngay cả những Giáo hội sau này đã lần lượt không công nhận quyền bính của Giáo hoàng cũng đã gián tiếp thừa nhận tầm quan trọng của định chế này. Truyền thống Công giáo Roma được cấu trúc quanh một định chế Giáo hoàng. Mức độ độc lập của giáo hoàng tùy thuộc ý chí và sức mạnh của các giám mục lúc ông ta đang tại vị. Lâu nay Giáo hội Chính Thống vẫn có cấu trúc quyền bính độc đáo theo hình thức của liên bang gồm mười bốn Tòa Thượng phụ tự trị (bốn trong số này là các Tòa Thượng phụ của thời Kitô giáo sơ khởi), mỗi Tổng Tòa được chia thành nhiều giáo phận. Từ thời Cải cách, sự gia tăng của những nhà thờ Kitô giáo và những giáo phái đã khuyến khích sự phát triển đủ loại kiểu mẫu và hệ thống cai quản khác nhau. Ngay trong lòng các giáo phái này (như phái Trưởng tể) và kể cả những chi nhánh của giáo phái này (như chi phái Trưởng tể miền Nam), bộ phận điều hành không luôn kiểm soát bằng những lệnh truyền tổng quát. Nhiều lúc, quyền hạn chính yếu của họ là quyền



Vương Cung Thánh Đường Hagia Sofia, Istanbul (năm 525 Công nguyên) của Justiano, Hoàng đế Byzantine. Mái vòm đồ sộ ở giữa là một trong những mái vòm lớn nhất thế giới, và bốn tiểu tháp đã được xây dựng thêm sau khi Ottoman chinh phục Constantinople năm 1453, nhằm biến đổi thánh đường này thành ngôi đền Hồi giáo.

cổ vấn tổng quát, vì những cộng đoàn địa phương của nhiều giáo phái có quyền tự trị đáng kể cả về cơ cấu lẫn tài chính.

KITÔ GIÁO CÓ MỘT HỆ THỐNG GIÁO LUẬT KHÔNG?

Qua hơn một thiên niên kỷ, giáo luật phát triển từ những giải đáp tức thời trước những vấn đề riêng biệt. Các Công đồng chung đầu tiên đã công bố những nghị quyết theo hình thức của “các điều khoản” luật. Trong khi đó, nhiều sắc lệnh quan trọng của các giám mục có quyền hạn và những quan điểm chính thức của những nhà thần học quan trọng đã làm pho luật ngày càng dày lên. Chịu ảnh hưởng những bộ luật dân sự của Hoàng đế Justin và những vị hoàng đế khác, nhóm người có thẩm quyền cầm quyền thời trung cổ bắt đầu hệ thống hóa bộ luật khổng lồ và nay vẫn tiếp tục mở rộng. Gratian (chết khoảng năm 1179) là người đầu tiên áp đặt trật tự trong thời hỗn loạn và vẫn có ảnh hưởng mạnh trong Giáo hội Công giáo Roma cho đến khi tác phẩm của ông được duyệt xét toàn diện năm 1917. Trong khi đó, phong trào Cải cách Tin lành đã mang lại những thay đổi quan trọng cho những Giáo hội mới. Hầu hết tổ chức Giáo hội lớn đã phát triển một số hình thức cơ cấu pháp lý nhằm phục vụ những mối quan tâm của cái gọi là “chính sách của Giáo hội.”

TỪ “**PHẨM TRẬT**” NGHĨA LÀ GÌ? CÁC NHÓM KITÔ GIÁO NÀO CÓ CƠ CẤU PHẨM TRẬT CHẶT CHẼ NHẤT? NHỮNG NHÓM NÀO CÓ CƠ CẤU PHẨM TRẬT LÔNG LỎ NHẤT?

“Hierarchy” (phẩm trật) phát xuất từ ngữ Hy Lạp có nghĩa “quyền lãnh đạo thánh thiêng.” Các tổ chức Giáo hội thay đổi từ chỗ dân chủ bình đẳng đến chỗ bị định chế hóa và cơ cấu hóa cao. Ngay cả một tổ chức bình đẳng nhất cũng có khuynh hướng tiến tới một thứ phân công nào đó trong hàng lãnh đạo, nhưng họ thường thường tuyển chọn những người lãnh đạo giữa những người cùng đẳng cấp và cùng là thành viên. Có lẽ Công giáo Roma là một trong những Giáo hội có cơ cấu phẩm trật chặt chẽ vào bậc nhất. Một vị lãnh đạo, mệnh danh là Giáo hoàng hay còn gọi là Đức Thánh Cha, từ thời Trung cổ, đã được tuyển chọn bởi một bộ phận gọi là Hồng Y đoàn. Về mặt kế thừa của giáo hội, Giáo hoàng là đấng kế vị Thánh Phêrô và là người nắm giữ truyền thống của các tông đồ. Các Hồng Y được chính Giáo Hoàng đặc tuyển giữa các giám mục và tổng giám mục. Một hàng giáo sĩ khác có tước vị nghe rất đáng kính là Đức Ông (monsignor), một chức vụ mà gần đây còn được phân chia thêm làm hai hạng, ‘bậc cao’ và ‘bậc thấp.’ Hàng linh mục, để từ đó tuyển chọn các cấp bậc khác, gồm có những người có trách nhiệm duy trì đời sống hàng ngày của Giáo hội ở hàng ngàn giáo xứ. Một cấp bậc khác, được gọi là phó tế, là cấp bậc kế cận chức linh mục. Những người tu học làm linh mục, được phong chức phó tế tạm thời, nhưng gần đây có hàng phó tế vĩnh viễn đã được thành lập dành cho những giáo dân đã được tuyển chọn và được huấn luyện để trợ giúp các linh mục giáo xứ. Giám mục và Tổng Giám mục là những người cai quản chính. Nhiều Giáo hội Chính Thống phương Đông được điều hành bởi các Thượng phụ, vị mà các tổng giám mục và giám mục phải báo cáo với.

GIÁM MỤC LÀ AI? TẤT CẢ CÁC GIÁO HỘI KITÔ GIÁO ĐỀU CÓ NHỮNG VỊ GIÁM MỤC?

“Giám mục” có nghĩa là “giám thị”, (từ Hy Lạp *episkopo*, giám sát, trông coi). Nhiều Giáo hội đến nay vẫn sử dụng hệ thống giám mục làm cơ cấu hành chính chủ yếu. Đối với nhiều Giáo hội, việc kế vị giám mục nói lên mối liên hệ không hề đứt đoạn ngược về tới thời các tông đồ, là những giám mục đầu tiên. Trong số các Giáo hội này phải kể đến Giáo hội Công giáo, Chính Thống, và Anh giáo. Các Giám mục Công giáo họp lại thành một ‘tập thể toàn cầu’ bằng cách gửi các đại diện tới dự những Thượng Hội đồng định kỳ, nhưng thường dựa trên cơ sở đại biểu từng

quốc gia. Các Giám mục Anh giáo gặp nhau tại Hội nghị Lambeth cứ 10 năm một lần, nhưng những kết quả những cuộc tranh luận của họ không có tính ràng buộc về mặt pháp lý. Nhiều Giáo hội như Giám lý và phái Luther cũng có các Giám mục. Những hình thức quản trị khác là hội đồng linh mục hay cộng đoàn. Các Giáo hội Trưởng lão được tập thể là một “hội đồng” cai quản cộng đoàn bầu ra và gồm có các linh mục hay trưởng lão là giáo dân.

CÓ NHỮNG QUAN ĐIỂM RIÊNG CỦA KITÔ GIÁO VỀ GIÁO QUYỀN VÀ CHÍNH QUYỀN?

Qua nhiều thế kỷ, quan điểm về những mối tương quan giữa nhà thờ và nhà nước giữa các nhóm Kitô hữu đã thay đổi. Đáng rằng những điều bàn sau đây là sự quá đơn giản hóa một vấn đề rất phức tạp, nhưng chúng ta có thể nhận ra bốn đặc điểm chính của vấn đề này. Ở nhiều thời kỳ và ở nhiều nơi, các Kitô hữu đã cho rằng nhà nước thực sự đồng nghĩa với nhà thờ. Những ngày đầu của Giáo hội Anh giáo sau khi Henri VIII đã công bố, và Giáo hội Byzantine dưới thời Constantine đại đế là những ví dụ cụ thể. Một số truyền thống chấp nhận quyền lực nhà nước vượt trên nhà thờ, như phái Luther thời đầu ở Bắc Âu. Ngược lại, cũng lắm khi Giáo hội chi phối cả nhà nước, như trong thời hoàng kim của phái Calvin ở Thụy Sĩ. Cuối cùng, một số cộng đồng thuộc ‘phái cải cách triệt để’ tuyên bố một sự *phân cách hoàn toàn giữa nhà nước và nhà thờ*. Nhưng nay, cứ sự thường mà nói, đến lúc phải thừa nhận rằng thẩm quyền dân sự đã chiếm ưu thế.

CÁC CỘNG ĐỒNG KITÔ GIÁO CÓ ĐIỀU HÀNH CÁC TRƯỜNG TƯ CHO CON CÁI CỦA HỌ KHÔNG?

Nền giáo dục tư nhân hay các trường của giáo xứ vẫn hằng là mối quan tâm đối với nhiều Kitô hữu. Đồng nhất trong số các trường này phải nói là các trường tiểu học, trung học. Đại học thường mang tính chất chuyên biệt hơn.

CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO TÔN GIÁO CỦA KITÔ GIÁO ĐƯỢC TUYỂN CHỌN, ĐÀO TẠO, VÀ ĐƯỢC TRAO THẨM QUYỀN NHƯ THẾ NÀO?

Những ứng viên muốn nhận chức vụ và quyền điều hành trong các Giáo hội chỉ tự mình xin được chấp nhận vào những ngành học thích hợp của các tổ chức tôn giáo. Các chủng viện giám sát công việc huấn luyện,



Tu viện Kitô giáo Chính Thống bám vào sườn một ngọn đồi trông ra thành Jericho, bên Bờ Tây, Palestine. Vị trí của tu viện trong hoang mạc xứ Judea gợi nhớ truyền thống xưa nay là ưa thích môi trường hoang sơ của các dòng khổ tu.

đào tạo các thừa tác vụ đặc biệt của Giáo hội. Nhiều Giáo hội nói đến ước vọng đón nhận các tác vụ này như một “ơn gọi” từ Thiên chúa. Trong nhiều trường hợp, các thành viên của nhiều giáo phái được đào tạo về thần học để đảm nhận tác vụ trong những chủng viện liên kết hay những viện thần học độc lập, và thường sau 3 hay 4 năm sẽ ra trường với bằng Cử nhân Thần học hay tương đương. Một số người tiếp tục học cao hơn để lấy bằng Tiến sĩ. Các Giám mục Công giáo thường bổ nhiệm linh mục trong giáo phận của mình tới các giáo xứ mà không cần xin ý kiến cộng đoàn. Các vị Giám quản của Chính Thống giáo và của Giáo hội phương Đông khác đôi khi cũng thực thi một quyền bổ nhiệm tương tự.

CÁC TU VIỆN CÓ MỘT VAI TRÒ QUAN TRỌNG TRONG KITÔ GIÁO KHÔNG?

Kể từ khoảng thế kỷ thứ III, một số nhỏ Kitô hữu nam và nữ đã tìm cách tận hiến cuộc sống mình cho việc truy tìm con đường thiêng liêng cao. Lúc đầu thường là rút ra khỏi đời sống xã hội để đi vào con đường thần bí cao. Một trong những cách thức ẩn tu sớm nhất và ngày càng có ảnh hưởng là cách thức của Thánh Antony ở Ai Cập (250–350). Ngay từ đầu thế kỷ thứ IV, ông quyết định tổ chức một cộng đoàn những người

bạn ẩn tu. Những nhà sáng lập tu viện sau đó cũng phát triển những luật lệ của đời sống chung. Pachomius (290–346), cũng là người Ai Cập, nổi tiếng là vị sáng lập các tu viện cộng đồng. Ngay lúc ông còn sống, đã có 8 tu viện nam và 2 tu viện nữ. Những phát triển quan trọng khác là công trình của thánh Benedict thành Nursia (480–550), mà những Quy luật của ông trở thành nền tảng cho các dòng tu có tên là Benedictine khắp thế giới. Bản thân Benedict không là linh mục, dù ngày nay đa số thầy dòng Benedictine học để làm linh mục. Những dòng tu quan trọng khác được thành lập từ đó, đặc biệt là vào thời trung cổ. Những tu viện lớn là dòng Phan sinh do Thánh Francis thành Assisi (1181–1226) thành lập, với nhiều chi nhánh khác nhau, và dòng Đa minh được Thánh Dominic (1170–1221) thành lập. Họ được coi như là dòng “khó nghèo,” vì về mặt lịch sử họ sống phụ thuộc vào những cửa bố thí. Giáo hội Anh giáo cũng vẫn đỡ đầu nhiều dòng tu nhỏ như Dòng các Tu sĩ của thánh Gioan Thiên chúa, và những cộng đoàn các tu viện khác, như Dòng thánh Basil Cả, tiếp tục tạo nên những đóng góp quan trọng cho các Giáo hội phương Đông. Ngoài ra, các Kitô hữu còn tham gia vào các nhóm tôn giáo nhỏ hơn là các “hội dòng” cũng có đủ ba lời khấn: khó nghèo, khiết tịnh, và vâng lời; rồi các nhánh phụ được gọi là Dòng Nhi (dành cho các thành viên nữ) và Dòng Ba (dành cho giáo dân).

NHÂN VẬT VÀ QUYỀN LỰC

CÓ CHĂNG MỘT THỰC TẠI LÀ THÁNH NHÂN KITÔ GIÁO ?

Mẫu mực cho sự thánh thiện và đạo đức luôn đóng một vai trò quan trọng trong truyền thống Kitô giáo. Cựu ước và Tân ước mô tả hàng trăm mẫu gương nổi bật về đời sống đức tin. Những Giáo hội khác nhau có những cách thức khác nhau để công nhận sự thánh thiện của mỗi cá nhân trong lịch sử. Công giáo Roma, Chính Thống giáo, và các truyền thống phương Đông khác đã nhấn mạnh đặc biệt vai trò đạo đức và tận hiến của các thánh. Mọi Giáo hội đều có chung lòng tôn kính các thánh và có ngày lễ kính theo chu kỳ phụng vụ. Các thánh nhân trở thành những người trung gian ghi nhận và chuyển yêu cầu, nguyện vọng cho những ai khẩn xin các ngài để các ngài chuyển lời lên cùng thiên chúa; đồng thời các ngài là hiện thân của quan niệm thánh thiện mà mọi người cho rằng có thể noi theo. Truyền thống Tin lành thường chối bỏ

ĐỨC MARIA ĐỒNG TRINH

Đức Maria, Mẹ của Chúa Giêsu, chiếm một vai trò nổi bật trong thần học của các Giáo hội truyền thống phương Tây và phương Đông. Những thông tin về cuộc đời của Đức Mẹ thì hết sức hạn chế (Matthew, các chương 1 và 2; Luke, các chương 1 và 2). Rõ ràng là Matthêu đã tin rằng việc Mẹ Maria hoài thai Chúa Giêsu thật là mầu nhiệm, không liên quan gì đến người cha nhân loại, và con trai của bà là Đấng Cứu thế mà dân Israel hằng đợi trông. Đức Maria thuộc dòng dõi David (Luke 1:26), đính hôn với một người có tên là Joseph (Matthew 1:18), sống tại làng Nazareth, Hạ Galilê (Luke 1: 26). Tin Mừng Thánh Luca kể lại rằng một thiên sứ của Thiên chúa đã loan báo rằng Maria, dầu là một trinh nữ, sẽ thụ thai con trai của Đấng Tối Cao, Người sẽ được đặt tên là Giêsu, và thiết lập vương triều mới của nhà David (Luke 1:31-33). Đức Maria đã chấp thuận. Khi Joseph khám phá ra là Maria có thai, ông muốn lặng lẽ hủy bỏ việc đính hôn. Thế nhưng, trong giấc mộng, thiên sứ của Thiên chúa khuyên ông nên kết hôn với Maria vì con trai mà bà sẽ sinh ra là kết quả của sự can thiệp của Thiên chúa (Mt 1,19-21).

Ngày tháng về cuộc đời của Maria chỉ có thể được phỏng đoán. Các nhà nghiên cứu ấn định ngày sinh của Chúa Giêsu vào quãng giữa những năm 7 và 4 trước Công nguyên. Cứ cho là khi sinh hạ Giêsu, Maria tối thiểu phải được 16 đến 18 tuổi, thì năm sinh của Maria vào quãng giữa những năm 20 và 22 trước Công nguyên. Không có thông tin chính xác nào về cái chết của Maria. Tại Công đồng Ephesus năm 431, Đức Maria được tuyên bố là *Theotokos* (*Người sinh ra Thiên chúa*) hay gọi ngắn gọn là *Mẹ của Thiên chúa*. Cương vị này của Đức Maria sau này đã được minh định rõ hơn nữa trong Giáo hội Công giáo Roma. Năm 1854, Giáo hội Công giáo đã tuyên-tín (tuyên bố thành một tín điều) rằng Đức Maria đã được thụ thai mà không vướng tội nguyên tổ, tội ảnh hưởng đến toàn thể nhân loại. Năm 1950, Giáo hoàng Piô XII đã tuyên tín rằng sau khi chết đi, thân xác Đức Maria đã không bị hư hoại trong huyết mọ nhưng Thiên chúa đưa cả hồn lẫn xác của Đức Maria về Thiên đàng.

bất cứ vai trò trung gian nào như thế, giống như sự trung gian của con người thông qua các linh mục, coi đó là một chệch hướng không cần thiết trên con đường trực tiếp đi đến Thiên chúa. Công giáo và Chính Thống giáo tiếp tục thừa nhận những cá nhân đặc biệt phi thường là thánh, và Giáo hội Công giáo duy trì một cơ chế tỉ mỉ để đánh giá sự việc này. Sau khi đã thu thập đủ hồ sơ và chứng cứ (phép lạ và thành tích) để thông qua vị Giám mục sở tại, vị này sẽ gửi tất cả lên Thánh Bộ Phong thánh. Một viên chức của Giáo hội được gọi một cách bình dân là “luật sư của

quỷ” sẽ đưa ra những lý lẽ phản bác nhằm trưng ra bất cứ điểm yếu nào trong luận cứ. Một khi có chứng cứ đầy đủ gồm hai phép lạ xác thực được đưa ra, Giáo hoàng có thể tuyên bố người đó là “chân phước” trong một nghi lễ được gọi là một lễ “phong chân phước.” Sau đó cần bổ sung thêm hai phép lạ nữa trước khi được chung quyết để “phong thánh.”

CÁC TIÊN TRI VÀ LỜI TIÊN TRI CÓ LÀ HÌNH ẢNH NỔI BẬT TRONG TRUYỀN THỐNG KITÔ GIÁO CHĂNG?

Chí ít lúc khởi đầu, Kitô giáo phát triển từ truyền thống Do Thái giáo, trong đó các tiên tri của Cựu ước có một vai trò quan trọng. Khi Maria và Giuse đưa con trai họ lên Đền thờ để thi hành theo Luật, một nữ tiên tri tên là Anna đang ở trong đền thờ và tuyên bố rằng Giêsu là ơn cứu độ của Jerusalem (Luke 2:36-38). Chính Giêsu cũng là một phần của di sản tiên tri ấy. Ngài và những người cùng thời với Ngài đều ngạc nhiên về nhân thân thánh thiêng của John, người anh họ của Giêsu (John Tẩy Giả). Nhiều người xem John như là một vị tiên tri (Mark 11:32) và Giêsu đã nói với các môn đệ đi theo Ngài rằng John quả là một tiên tri, và còn hơn thế nữa, ông chính là Elijah mà việc trở lại của ông đã được loan báo trước từ lâu (Matthew 11:11-15). Tin Mừng cũng thuật lại rằng nhiều người đã nhận ra Chúa Giêsu là Tiên tri hằng được đợi trông, và ngay cả Giêsu cũng bảo rằng họ đã nói đúng (Matthew 10:41, 13:57, 21:11). Những thư của Thánh Phaolô liệt kê các tiên tri vào hàng thứ hai chỉ sau các tông đồ, gợi ý rằng nhiệm vụ tiên tri tiếp tục đóng một vai trò quan trọng sau cái chết của Giêsu (I Corinthian 12:28, Ephesian 4:11). Chuyện các tiên tri hoạt động như thế nào trong những trường hợp này lại không được nói rõ. Thời gian lâu sau thời các tiên tri trong kinh thánh, một số Kitô hữu đã coi “các thánh” thời hiện đại là những tiên tri đã lên tiếng chống lại những áp bức và bất công. Vì vậy, những người can đảm như thế mới là những phát ngôn viên cho Thiên chúa trong thời đại chúng ta, hoàn thành vai trò của tiên tri xưa kia. Nhiều người xem việc nói tiên tri chỉ đồng nghĩa với việc nói trước hậu vận, nhưng đây không phải vai trò chủ yếu ban đầu của các tiên tri.

LÂU NAY THẦN BÍ KITÔ GIÁO CÓ TẦM QUAN TRỌNG NÀO KHÔNG?

Kể từ cổ thời, nhiều Kitô hữu nam nữ đã từng nổi danh vì những kinh nghiệm sâu sắc về thần bí thánh thiêng. Một số nhà thần bí này đã từng là những thần học gia, các tác giả của những luận án quan trọng về đủ loại khía cạnh khác nhau của niềm tin Kitô giáo. Nhưng

quan trọng hơn là những gì họ để lại là một di sản về những điệu kỳ và thậm chí cả những hoang mang bờ ngõ về những đường lối của Thiên chúa liên quan đến con người biết chăm chú lắng nghe, tìm kiếm. Một số phụ nữ Kitô giáo nổi tiếng nhất lại là những nhà thần bí. Những tường thuật về thần bí Kitô giáo đã bắt đầu từ thế kỷ thứ VI, Dionysius thuộc nhóm Pseudo-Areopagite, mà những tác phẩm bằng tiếng Hy Lạp của ông đã đặt nền tảng cho những tư tưởng thần bí và đem lại một số những thuật ngữ mà các tác giả sau này có thể sử dụng trong nhiều thế kỷ. Đa số nhà thần bí quan trọng đều sống vào thời đầu và cuối Trung cổ, dù một số người sống trong thời Cải cách và cả thời gian đầu của thời hiện đại. Hugh (khoảng 1096–1141) và Richard (chết năm 1173), lãnh đạo trường phái Victoria ở Paris, tin tưởng rằng cõi tạo vật này tỏ hiện trí năng của Thiên chúa và như thế tạo vật chính là sự khởi đầu của con đường đi tới sự chiêm nghiệm. Hildegard ở Bigen (1098–1179), một nữ tu dòng Benedictine có những thị kiến mà những tác phẩm bao quát và những bản nhạc của bà đã được tính phổ biến đáng kể sau này, nhờ có những bản dịch mới, tinh tế và những đĩa CD. Mechtild ở Magdeburg (1210–1280), một thành viên của hội các chị em giáo dân gọi là Beguine, đã ghi lại những thị kiến mạc khải về Thánh Tâm của Chúa Giêsu, giống như Gertrude (1256–1302), một người đồng thời nhỏ tuổi hơn. Meister Eckhart (1260–1327), một người Đức thuộc dòng Đa minh, đã truyền bá cuộc sống thâm giao giữa Thiên chúa và con người. Quan niệm này của ông đã bị tố cáo là phiếm thần hay dị giáo. Những hậu duệ tinh thần của ông là Henry Suso (1295–1366) và Johann Tauler (1300–1361) tìm cách minh giải cho quan niệm của Eckhart bằng cách nối kết ông với tư tưởng của Thomas Aquinas (chết năm 1274), đã được chính thức chấp nhận. Những nhà thần bí nổi tiếng khác, lại quá đông đảo, nhiều đến nỗi không thể nhắc đến từng người một ở đây, dù là ngắn gọn, trong đó có cả Thánh Catherine thành Siena (1340–1380), Jan van Ruysbroeck (1293–1381), Juliana thành Norwich (1342–1413), Ignatius Loyola (1491–1556), Teresa thành Avila (1515–1582), và John Thánh Giá (1542–1591).

CÁC THÁNH TỬ ĐẠO CÓ ĐỊA VỊ QUAN TRỌNG TRONG LỊCH SỬ KITÔ GIÁO KHÔNG?

Theo truyền thống Kitô giáo, Stephen là người đầu tiên chết vì đã gắn bó với niềm tin vào Đức Kitô (Công vụ 6-7). Thánh Phaolô, một người trong đám đông ấy đã ném đá Stephen đến chết, sau này chính ông cũng đã trở thành một người tử vì đạo, như Phêrô và nhiều người trong số những Kitô hữu tiên khởi. Trong kinh nguyện của Kitô giáo, các

thánh tử vì đạo được tôn kính trên tất cả các thánh nhân khác. Đa số những câu chuyện về các thánh tử vì đạo được kể theo một hình thức văn chương gọi là “tiểu sử thánh tử đạo” đã sống trong ba thế kỷ đầu, thời của những cuộc hành quyết thảm khốc bởi những nhà cầm quyền Roma. Nhưng những thánh tử đạo gần đây cũng được ca tụng bởi việc làm chứng cho đức tin, như những nhà truyền giáo ở những miền đất xa xôi. Các thánh tử đạo thời cao điểm của truyền giáo trùng hợp một cách sít sao với thời mở ra những con đường hàng hải mới vòng quanh trái đất. Ngay cả mới đây, một phụ nữ trẻ bị bắn chết trong cuộc tàn sát trong trường học ở Colorado đã được ca ngợi như một thánh tử đạo, vì khi tên sát nhân hỏi cô có tin Thiên chúa hay không, cô đã can đảm trả lời ‘có’ và cô đã chết vài phút sau đó. Những thánh tử vì đạo là những người làm chứng cho niềm tin của mình mà không bận tâm đến những hậu quả thảm khốc đang đe dọa bản thân họ.

TIẾN SĨ GIÁO HỘI LÀ AI ?

Từ thời trung cổ, Giáo hội Công giáo đã thừa nhận những cá nhân nổi tiếng vì những nghiên cứu thần học và vì sự khôn ngoan thiêng liêng bằng tước hiệu chính thức là “Tiến sĩ của Giáo hội” Trước tiên, tước hiệu chỉ áp dụng cho bốn vị Giáo phụ La tinh của Giáo hội, Jerome, Ambrose, Augustine, và Gregory Cả. Chẳng bao lâu sau, để cân bằng sự việc, bốn vị giáo phụ người Hy Lạp có tên là: Athanasius, Basil, Gregory thành Nazianzus, và Gregory thành Nyssa. Nhưng từ giữa thế kỷ XVI, cả hai tá vị khác đã được chính thức phong cho tước hiệu ấy. Những người này gồm, chẳng hạn như, các Giáo phụ (Cha Bede, Cyril thành Alexandria, John thành Damascus, và Ephrem của Syria), những nhà thần học thời trung cổ (Anselm thành Canterbury, Albert Cả, Thomas Aquinas, và Bonaventure); cùng những nhà thần bí (John Thánh Giá, Francis de Sales, và hai nữ Tiến sĩ, Catherine thành Siena và Teresa thành Avila).

TRONG LỊCH SỬ LINH ĐẠO KITÔ GIÁO CÓ NHÀ KHỔ HẠNH LỚN NÀO KHÔNG?

Khổ tu là sự phấn đấu tinh thần tập trung mạnh vào các hình thức hành xác khác nhau. Theo Tân ước, chính Chúa Giêsu đã sống một cuộc sống giản dị và dạy cho các môn đệ chỉ giữ lại những tiện ích cơ bản. Người cũng khuyên các môn đệ phải từ bỏ sự xa hoa nếu họ muốn đi theo Ngài. Đức Kitô không khuyên dạy những hình thức từ bỏ bản thân thái quá. Thế nhưng, suốt lịch sử Kitô giáo có những cá nhân hay nhóm nhỏ thường chú giải những đoạn ưa thích trong Tin Mừng để cắt nghĩa cuộc

sống giản dị và không quyến luyến vật chất một cách đầy ấn tượng. Một số Kitô hữu tham gia vào việc ăn chay nghiêm ngặt, đền tội gian khó và cả những việc tự hành xác. Nhiều Kitô hữu sơ khởi ngồi trên đầu những cây cột (một số có những chòi nhỏ, giống như nhà chòi trên cây) trong một thời gian dài. Những “kiểu mẫu” này ‘vay mượn’ từ một người Syria tên là Simeon (390–459). Cây cột của ông được nhiều người hành hương đến cầu nguyện và gởi đồ ăn lên cho ông. Khổ tu trên cột là loại quen thuộc ở Trung Đông vào khoảng năm trăm năm. Những “Giáo phụ Sa mạc” ấy đã khởi đầu phong trào dòng tu và đã kêu gọi các đồ đệ tự nguyện sống đời khó nghèo và cô độc. Ngày nay, những lý tưởng của các ngài vẫn còn được những dòng khổ tu như dòng Xitô (Trappist) nhấn mạnh.

“QUAN TÒA TÒA DỊ GIÁO” LÀ AI VÀ “TÒA ÁN DỊ GIÁO” LÀ GÌ?

Từ thế kỷ thứ II hay III, Kitô giáo thường dùng những “tòa án dị giáo” (inquisition) (không viết hoa) để trừ tận gốc rễ những quan điểm thần học không được chấp nhận, gọi là dị giáo. Trong thế kỷ XIII, Hoàng đế Frederic II cho rằng cuộc săn đuổi dị giáo là trách nhiệm của nhà nước. Đáp lại, Giáo hoàng Gregory IX nghĩ rằng tốt nhất là tuyên bố đặc quyền này là của Giáo hội. Ông đã thiết lập một tòa án gồm những vị thẩm phán là các tu sĩ dòng Đa minh và Phan sinh, và đã giao trách nhiệm cho họ nhận diện những kẻ lạc giáo. Những người bị kết án là dị giáo có một tháng để công khai rút lại lời nói trước khi chịu xét xử chính thức với ít nhất là hai nhân chứng. Những người không hối cải sẽ bị xác nhận là có tội có thể bị cầm tù và bị tra tấn. Đa số phạm nhân nghiêm trọng bị chuyển qua nhà cầm quyền dân sự và bị hành quyết, thường là bị thiêu trên giàn hỏa. Năm 1479, Quốc vương Tây Ban Nha Ferdinand và Hoàng hậu Isabella đã lập ra một ‘bản sao’ tòa án này riêng cho họ. Những người Do Thái giáo và Hồi giáo trở lại Kitô giáo là những mục tiêu ban đầu của họ, nhưng dần dần họ sai phái vị Đại Thẩm Phán của họ, Torquemada, truy lùng cả những người Thệ phản. Ngay cả những người mà nay đã trở thành những thánh nhân nổi tiếng, như Ignatius Loyola, hồi ấy cũng có lúc bị buộc phải viết những bản “tự kiểm.” Tòa án Dị giáo Tây Ban Nha (Spanish Inquisition) [viết hoa] đã kéo dài cho đến đầu thế kỷ XIX.

AI LÀ NGƯỜI **PHẢN-KITÔ**?

Phản-Kitô là từ chung dùng cho một cá nhân, tổ chức hay nguyên tắc của sự dữ mà người ta tin là đại diện cho tất cả những gì đang chống đối

lại những giá trị của Đức Giêsu Kitô. Chỉ có hai Thư của thánh Gioan dùng từ này, ám chỉ tới những người từ chối tin vào mầu nhiệm “Nhập Thể.” Một số các tín hữu sơ khai liệt các hoàng đế Roma là “Phản-Kitô” vì họ chống lại niềm tin. Đôi khi một số nhóm người Thệ phản cũng gán cho giáo hoàng là “Phản-Kitô;” tương tự, một số người Hồi giáo ngày nay mô tả những kẻ thù ngoại đạo là “Quý Satan.” Suốt dòng lịch sử, các Kitô hữu đã đồng hóa các Phản-Kitô ở đủ loại thể lực sự dữ mà Sách Khải Huyền đề cập đến, bao gồm cả Roma và “những con quái vật” mà sự xuất hiện của nó báo hiệu ngày Cánh chung. Có lẽ cảnh tượng thông dụng và dai dẳng nhất là vào ngày tận thế, Chúa Giêsu (trong “Lần đến thứ Hai”) sẽ đương đầu và chế ngự kẻ mạo danh là Kitô (nghĩa là Phản-Kitô), nhưng trước đó, kẻ mạo danh cũng đã kịp xoay trở những cách để quyến rũ nhiều tín hữu xa lìa đức tin.

CÁC THIÊN THẦN ĐÓNG VAI TRÒ GÌ TRONG NIỀM TIN KITÔ GIÁO?

Thiên thần là những hữu thể thiêng liêng có khả năng trực giác, dù là một phần nào, thấu đạt chân lý cuối cùng. Đi khắp vũ trụ theo lệnh của Thiên chúa, thiên thần có thể làm cho người ta biết đến sự hiện diện của họ bằng nhiều cách. Là những sứ giả của thế giới vô hình, thiên thần tượng trưng cho vô số điều mà Thiên chúa muốn thông tri với từng cá nhân trên trái đất. Truyền thống phân chia các thiên thần ra làm ba bậc, mỗi bậc lại bao gồm ba “nhóm” thiên thần. Từ trên xuống, bậc thứ nhất bao gồm Seraphim, Cherubim và các Bệ Thần (Throne). Bậc thứ hai là các Quản Thần (Domination), các Lãnh Thần (Principal-ity), và các Quyền Thần (Power). Còn các Dũng Thần (Virtue), các Tổng lãnh Thiên thần (Archangel) và các Thiên thần (Angel) đều ở bậc thấp nhất trong ba bậc (như thế có cả bảy chín phẩm thiên thần). Ngoài Tổng lãnh Thiên thần và các Thiên thần, không phẩm trật nào trong số các phẩm trật thiên thần đã xuống hạ giới này, và những thiên thần được gọi là thiên thần bản mệnh thuộc hàng thấp nhất. Michael, Raphael và Gabriel là những thiên thần duy nhất thường được nhắc tên trong truyền thống Kitô giáo. Nhiều Kitô hữu luôn nghĩ mình được ban ơn và được bảo vệ bởi sự hiện diện của một thiên thần bản mệnh.

MA QUỶ CÓ Ý NGHĨA GÌ ĐỐI VỚI KITÔ HỮU?

Trong tiếng Anh, từ “devil” có gốc từ là tiếng Hy Lạp *diabolos*, có nghĩa là “người ném một vật gì đó vào người khác”— tóm lại, là một quyền lực hay một sự hiện diện có sức phá hoại. Trong các Tin Mừng,

Đức Kitô đã nhiều lần đối phó với hiện diện như thế của ma quỷ. Một đôi khi sự hiện diện ấy kết hợp với một bệnh thể lý, đôi khi với một dạng rối loạn tâm thần. Có một sự khác biệt tinh tế giữa ma quỷ và ác thần, một linh hồn đã bị hư hỏng do ảnh hưởng của ma quỷ. Theo truyền thống, sự khác biệt duy nhất giữa thiên thần và ma quỷ là, ma quỷ tìm cách gây ra sự mất ơn thánh. Lucifer, “Người mang ánh sáng,” là tên của thiên thần đầu tiên đã dứt khoát tách mình ra khỏi Thiên chúa và lấy tên là Satan hay “địch thủ,” kéo theo nhiều thiên thần khác gọi chung là “bè lũ” của chúng. Truyền thuyết dân gian cho rằng ma quỷ mặc áo choàng đỏ, có những cái sừng, một đuôi nhọn và một cái chĩa, nhưng sự tưởng tượng đại loại như thế không có nguồn gốc trong kinh thánh.

THÁNH QUAN THẦY LÀ AI?

Trong những cộng đồng Kitô giáo, thánh quan thầy là đối tác nhân loại đối lại với thiên thần bản mệnh. Có hai loại thánh quan thầy. Một thường do một số Kitô hữu đặt tên cho con theo tên thánh nam hay nữ, đáng chăm sóc nhu cầu thiêng liêng cho đứa trẻ. Thường các thánh được đồng nhất hóa với một nhóm người, chẳng hạn như thành viên của một nghề (thợ mộc, nhạc sĩ, thủy thủ) hay trong những trường hợp đặc biệt, là tai họa, với một căn bệnh đặc biệt hay một sự tranh chấp.

GIẤC MỘNG VÀ THỊ KIẾN CÓ QUAN TRỌNG TRONG NỀN LINH ĐẠO KITÔ GIÁO KHÔNG?

Một vài tường thuật trong Tân ước mô tả những giấc mơ như là một cách để Thiên chúa thông tri những lời cảnh báo hay chỉ dẫn hành động cho người nằm mơ. Chẳng hạn chuyện một thiên thần báo mộng cho Giuse lấy Maria làm vợ và trốn sang Ai Cập (Matthew 1:20. 2:13), hay giấc mộng báo cho Ba Vua không quay lại gặp Herod (Matthew 2:12), và cả giấc mộng của vợ Pilate khuyên chồng tha Chúa Giêsu (Matthew 27:19). Sách Tông đồ Công vụ ghi lại một số ví dụ, trong đó những thị kiến đem lại những cái nhìn sáng suốt cần thiết cho Phêrô và Phaolô (Công vụ 11:5, 16:19, 18:5, 26:19). Trải qua lịch sử Kitô giáo, những cá nhân thuật lại con đường đặc biệt đi đến chân lý thần linh qua cả giấc mộng lẫn thị kiến. Những thấu thị thần bí thường được diễn tả theo từ ngữ thị kiến. Sự xác nhận chủ yếu không phải là cái nhìn thị giác, nhưng là sự gặp gỡ thiêng liêng. Nổi bật hơn trong thời hiện đại là những xác nhận liên quan đến việc hiện ra, đặc biệt là của Mẹ Maria và Chúa Giêsu. Những cá nhân nào xác nhận là đã đón nhận sự mạc khải

đặc biệt thường thông báo nhu cầu tìm kiếm hòa bình hay sự hối cải và sự chuẩn bị cho thời cánh chung sắp đến.

CHUYỆN GÌ XẢY RA KHI MỘT NGƯỜI “BỊ CHẾT ĐI TRONG THẦN KHÍ”?

Trong những hoạt động thờ phượng, các Giáo hội Ngũ tuần hay phái Đoàn sủng khác thường lồng ghép những đoạn ngắn, trong thời gian người hướng dẫn bước đi giữa đám đông hay mời gọi những người khác tiến về phía trước để cầu nguyện trên những người này. Nhiều người cầu xin được ơn chữa lành những bệnh tật đặc biệt. Người hướng dẫn cầu nguyện thường đặt một hay cả hai tay trên đầu hay trên vai của người bệnh, đôi khi giơ một tay lên như cử chỉ ban phúc hay thỉnh cầu. Trong lúc các vị thuyết giáo hay người chữa bệnh cầu nguyện càng lúc càng hăng say, người ấy có thể trở nên rất xúc động và rồi thành linh bất tỉnh, có thể ngã vào cánh tay của những người bạn đang cùng cầu nguyện đang sẵn sàng ngăn không để cho người này bị té ngã. Người ta bảo những người cầu nguyện như thế “đã bị chết đi trong Thần Khí,” hay “được thánh tẩy trong Chúa Thánh thần.”

CÁC NGÀY LỄ VÀ CÁC LỄ KỶ NIỆM THƯỜNG LỆ

KITÔ HỮU TUÂN THEO LỊCH TÔN GIÁO NÀO?

Đa số Kitô hữu trên thế giới đánh dấu thời gian theo lịch của Gregory, bộ lịch đã được chỉnh sửa vào cuối thời Trung cổ từ lịch xa xưa hơn là lịch Julius. Julius Caesar đã khởi xướng bộ lịch mang tên ông vào năm 46 trước Công nguyên, nhưng lịch này lại dựa trên một số tính toán sai lầm. Vào năm 1582, Giáo Hoàng Gregory XIII đã rút bớt một năm lịch Julius mười ngày, nhưng cứ bốn năm lại cộng thêm một ngày vào tháng Hai, ‘năm nhuận’. Một số Giáo hội Kitô giáo phương Đông hiện vẫn còn dùng lịch Julius để những đại lễ của họ muộn hơn ít nhất hai tuần so với các Giáo hội phương Tây. Cho đến khi Gregory sửa đổi lịch, mọi Kitô hữu đều coi ngày 25 tháng Ba là ngày đầu năm, vì ngày đó được coi là ngày thiên thần Gabriel truyền tin cho Maria biết mình sẽ mang thai và sinh Giêsu. Như thế ngày 25 tháng Ba, mà ngày xưa đã bị tính lầm là ngày Xuân Phân, tức ngày đầu tiên của Mùa Xuân, thì nay

NGÀY “QUANG LÂM” LÀ GÌ?

Theo Tân ước, Chúa Giêsu đã hứa với các môn đệ rằng Ngài sẽ đến trong vinh quang vào ngày sau hết với tư cách là Chủ tể và Thẩm phán. Lần trở lại trong vinh quang này của Đức Kitô được gọi là “Ngày Quang lâm.” Tiếng Hy Lạp *Parousia*, sát nghĩa là “ngư đến.” Mỗi khi đức vua ‘gía lâm’ hay một nhà chinh phục khải thắng tiến vào thành phố, người Hy Lạp cũng gọi là “Parousia”. Trong lần Trở lại Lần Cuối này, Đức Kitô sẽ được mọi người thừa nhận là Chủ tể. Mọi Kitô hữu từ thuở đầu đến lúc ấy vẫn hằng trông ngóng với niềm hy vọng ngày Đức Kitô trở lại sau hết trong vinh quang. Lời cầu nguyện của các Kitô hữu thời sơ khai bằng tiếng Aram “Marana tha” có nghĩa là “Lạy Chúa, xin Người mau đến!” (I Corinthian 16:22), đã là cách diễn tả lòng khát vọng mong chờ chiến thắng chung cuộc của công trình cứu độ của Chúa Giêsu.

vẫn là Lễ Truyền Tin. Suốt nhiều thế kỷ, các Kitô hữu đã tiếp tục giữ cách tính thời gian các lễ theo truyền thống Do Thái giáo. Việc sử dụng hệ thống tuần lễ 7 ngày, các Kitô hữu dần dần thêm vào đó những ngày lễ cố định, chẳng hạn lễ các thánh hay các thánh tử đạo. Phong tục ấn định ngày Chủ nhật là ngày lễ buộc đặc biệt trong đạo đã bắt đầu từ thế hệ thứ nhất ngay sau khi Chúa Giêsu chết và Hoàng đế Constantine ban sắc chỉ vào năm 321 lập ngày Chủ nhật là ngày nghỉ. Ngay từ cổ thời, thứ Tư và thứ Sáu đã là những ngày ăn chay, một thực hành mà nay còn tồn tại khắp nơi vào thứ Tư Lễ Tro, ngày đầu của Mùa Chay, và thứ Sáu Tuần thánh và những ngày thứ Sáu khác trong Mùa Chay. Đối với đa số Kitô hữu, một năm gồm có ba mùa Phụng vụ, mùa Vọng và mùa Giáng Sinh, mùa Chay và mùa Phục Sinh, kết thúc vào Chủ nhật Hiện Xuống, và Mùa Thường niên kéo dài cho tới Chủ Nhật thứ I mùa Vọng năm sau. Một số Kitô hữu ở Ai Cập và Ethiopia vẫn sử dụng dương lịch của xứ Copt, dựa trên cách tính thời gian của người Ai Cập cổ thời. Những cách tính toán gần đây xác định rằng Chúa Giêsu sinh ra vào năm 4 trước Công nguyên đúng hơn là vào năm 1 Công nguyên.

MÙA VỌNG LÀ GÌ? TẠI SAO LỄ GIÁNG SINH LẠI QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI KITÔ HỮU ?

Năm phụng vụ của Kitô giáo Phương tây bắt đầu bằng ngày Chủ nhật đầu tiên của mùa Vọng. Các nhà thờ phương Tây chọn Chủ Nhật

ấy là Chủ nhật gần nhất với Lễ thánh Andrew (30 tháng Mười Một), trong khi các Kitô hữu phương Đông bắt đầu thời kỳ chay tịnh vào ngày lễ thánh Philip (14 tháng Mười Một) để chuẩn bị đón mừng lễ Giáng sinh. Đối với đa số Kitô hữu, bốn Chủ nhật đánh dấu một mùa trông đợi ngày sinh của Đức Kitô. Lễ Giáng sinh, mừng sinh nhật của Chúa Giêsu, được ấn định lúc đầu là ngày 25 tháng Mười Hai là khoảng năm 336. Đó là ngày tháng mà hồi ấy người ta tính là ngày Đông Chí theo lịch Roma, là một lễ biểu tượng mừng ngày tái sinh của mặt trời sau những ngày tăm tối nhất trong năm. Theo cách thực hành của các Giáo hội có nền phụng vụ, phẩm phục màu tím còn gợi nhớ tinh thần thống hối của mùa này, nhấn mạnh lòng trông mong cánh chung, trông chờ ngày Đức Kitô đến lần thứ hai. Nhưng đến Chủ nhật thứ 3 mùa Vọng, quen gọi là Chủ nhật *Gaudete* (“Hãy Vui lên,” phẩm phục màu hồng đưa vào một âm hưởng tươi vui. Đối với các Kitô hữu, Lễ Giáng sinh nói lên biến cố ‘bản lề’ trong lịch sử nhân loại, gọi là biến cố Nhập thể, là thời điểm Thiên chúa mặc lấy xác thể con người và mang lấy mọi khía cạnh của thân phận làm người ngoại trừ tội lỗi.

ĐAU LÀ Ý NGHĨA CỦA MÙA CHAY?

Ít nhất trong suốt ba thế kỷ, các Kitô hữu sơ khai đã giữ một kỳ chay dài hai hay ba ngày để chuẩn bị lễ Phục sinh. Những điều khoản của Công đồng Nicea năm 325 đã ấn định việc giữ chay sau này là 40 ngày, nhắc đến một cách tượng trưng những lần ăn chay tương tự của Moses và của Chúa Giêsu trong hoang địa. Ngày nay, đối với Kitô hữu phương Tây, mùa Chay bắt đầu vào thứ Tư Lễ Tro, trong khi các Kitô hữu phương Đông thường thường bắt đầu mùa “Đại Chay” này sớm hơn hai ngày. Cho đến thế kỷ thứ VII, mùa Chay bắt đầu vào một ngày Chủ nhật, nhưng vì Chủ nhật được miễn ăn Chay, nên ngày này được đẩy lùi lại để cho đủ 40 ngày chay thánh. Tro được rắc trên đầu là một cách nhắc nhở tình trạng tội lỗi và thân phận ‘phải chết’ của con người và gợi nhớ đến một cách thực hành xa xưa hơn của Giáo hội, qua đó hối nhân phải đứng trước công chúng, mình mặc bao bố, đầu rắc tro. Suốt nhiều thế kỷ, các Kitô hữu ăn chay bớt ra một phần ăn có ý nghĩa mỗi ngày, từ thứ hai đến thứ bảy, và nói chung là hoàn toàn kiêng ăn thịt. Cách thực hành đương thời nói chung đã giới hạn chỉ còn ăn chay tịnh và kiêng thịt vào thứ Tư lễ Tro và thứ Sáu Tuần Thánh; cả cách giữ chay cũng nói lỏng hơn, chẳng hạn, người Công giáo khuyên người ta ăn ít hơn vào bữa sáng và bữa trưa, cả hai hợp lại cũng phải ít hơn phần ăn trong bữa chính, không ăn gì thêm giữa hai bữa ấy. Như thế quả là quá

xa với việc ăn chay nghiêm túc, nhưng ít ra vẫn là dịp nhắc nhở người ta nhớ đến mục đích của mùa này—nói rõ là, nâng cao ý thức về sự hoán cải thiêng liêng và sống phó thác vào Thiên chúa.

NGƯỜI KITÔ HỮU TƯỚNG NIỆM ĐIỀU GÌ VÀO THỨ NĂM, THỨ SÁU, VÀ THỨ BẢY TUẦN THÁNH?

Tam nhật thánh bắt đầu bằng việc tưởng niệm đêm Chúa Giêsu tập họp các tông đồ để cùng ăn bữa Tiệc Ly. Lệnh truyền yêu thương mà Chúa Giêsu ban cho các tông đồ ngày nay được đánh dấu bằng những nghi thức đặc biệt trong nhiều nhà thờ. Trong số đó có nghi thức ‘rửa chân’ rất ý nghĩa mà linh mục, có khi là giám mục thực hiện nơi một số người tham dự thánh lễ. Thứ Sáu Tuần Thánh tưởng nhớ việc Chúa Giêsu chịu đóng đinh và chịu chết. Người ta quen gọi là Thứ Sáu Tốt Lành: một ngày bi thương như thế có thể là ‘tốt lành’ được sao? Nhưng ý nghĩa đích thực của nó là nói lên sự hy sinh tội cùng để qua đó Thiên chúa cứu chuộc cả thế giới này bằng cách dâng hiến người con duy nhất của mình. Đối với Kitô hữu, đây là trung tâm của mầu nhiệm cứu độ. Có những nghi thức đặc biệt nói lên đặc tính thánh thiện và sầu buồn của ngày thứ sáu này. Một số Giáo hội ‘diễn đọc’ một bài dài trích từ Tin Mừng, tường thuật cuộc Thương khó và Tử nạn của Chúa Giêsu, trong lúc một số khác lại trình diễn nhạc cổ điển; những Giáo hội khác tưởng niệm các biến cố trong ngày hôm ấy bằng một nghi thức gọi là ‘Đi Đàng Thánh Giá,’ nghi thức “Ba Giờ” nhắc lại quãng thời gian Chúa Giêsu hấp hối trên thánh giá, hay tái diễn những cảnh của Đức Kitô từ thánh giá tới huyết mệ. Khách hành hương đến Jerusalem vào ngày này tham dự một cuộc rước kiệu dài dằng dặc qua các đường phố cổ, lần theo từng bước mà Chúa Giêsu đã đi lên đồi Calvary hay còn gọi là đồi Golgotha, nơi Chúa Giêsu chịu đóng đinh. Trong các Giáo hội phương Tây còn có nghi thức phụng vụ “lột khăn bàn thờ” và bỏ trống nhà tạm (nơi thường cất giữ Mình Thánh Chúa) như là những biểu tượng tang tóc. Thứ Bảy Tuần Thánh tưởng nhớ những giây phút chờ đợi bồn chồn của các môn đệ đang hy vọng những lời Chúa tiên báo chiến thắng sự chết sẽ trở thành sự thật. Một số Giáo hội cử hành một nghi thức đặc biệt vào nửa đêm ngày thứ Bảy được gọi là lễ vọng Phục sinh, vui hưởng trước niềm vui Phục sinh.

LỄ PHỤC SINH, NGƯỜI KITÔ HỮU MỪNG KÍNH BIẾN CỐ GÌ?

Đức Kitô đã chọn cái chết trên thập giá để cứu nhân loại khỏi tội lỗi, và Đức Kitô chiến thắng sự chết đã hoàn tất lời hứa cứu độ khi xưa.



Những khách hành hương Kitô hữu vác thập giá trong khi đi kiệu qua đường phố Jerusalem hướng về Nhà thờ Mộ Thánh, làm chúng ta nhớ lại những giờ cuối cùng trong cuộc đời của Chúa Giêsu.

Như chính danh xưng cho thấy, lễ Phục sinh (tiếng Anh là Easter) có nghĩa là lễ mừng mặt trời sự sống mọc lên khỏi bóng tối sự chết, của huyết mộ. Truyền thống Kitô giáo dạy rằng vào ngày thứ ba sau khi Chúa chịu đóng đinh, khi một nhóm phụ nữ mang dầu thơm ra mộ, theo sau là các tông đồ, nhưng họ đều thấy mồ trống không. Những đối thủ của Kitô hữu sơ khai đã tranh luận rằng các môn đệ của Giêsu đã lấy mất xác Giêsu đi để thêm lòng tin vào lời tiên báo của Giêsu là Ngài sẽ sống lại từ cõi chết. Những bản tường thuật Tân ước trong các sách Tin Mừng và Tông đồ Công vụ đã thuật lại một số những lần Chúa Giêsu hiện ra sau khi sống lại, Ngài đã đến thăm các ông và nói chuyện với các ông. Năm phụng vụ Kitô giáo phương Đông được tổ chức hoàn toàn xoay quanh lễ Phục sinh bằng ba phân khúc sau: 10 tuần lễ trước lễ Phục sinh, 50 ngày sau lễ Phục sinh, và chung chung hơn là “những ngày còn lại trong năm.” Nhìn chung, các Giáo hội phương Tây coi mùa Giáng sinh cũng quan trọng không kém mùa Phục sinh về phương diện thiêng liêng và phụng vụ.

TẠI SAO NGƯỜI KITÔ HỮU GỖI GẮM NHIỀU Ý NGHĨA ĐẶC BIỆT VÀO LỄ THĂNG THIÊN VÀ LỄ HIỆN XUỐNG?

Biến cố Đức Kitô lên trời được tưởng nhớ đến vào một ngày thứ

Năm, 50 ngày sau lễ Phục sinh. Truyền thống thường đặt biến cố này tại núi Cây Dầu, phía Đông thành Jerusalem. Đây chính là đỉnh cao của một thời kỳ tưởng nhớ đến những lần Chúa Giêsu hiện ra sau khi sống lại, mà người ta bảo là để viếng thăm, an ủi các tông đồ. Các Kitô hữu đã mừng ngày này ít nhất kể từ cuối thế kỷ thứ IV. Tại địa điểm mà truyền thống nói là có liên hệ tới biến cố thăng thiên, ngày nay surely không phải là một ngôi giáo đường mà còn có cả một ngôi đền Hồi giáo nho nhỏ. Mười ngày sau lễ Thăng thiên, Lễ Hiện xuống (còn gọi là *Pentecost*, lễ Ngũ tuần, 50 ngày) nhắc lại việc Chúa Giêsu đã hứa cùng các tông đồ rằng Ngài sẽ sai một “Đấng Bào Chứa” hay trạng sư, để thay mặt Ngài giúp đỡ cộng đồng non trẻ này. Truyền thống thường đồng nhất hóa vị trạng sư này với Chúa Thánh thần. Sách Tông đồ Công vụ nhắc đi nhắc lại cách thức các môn đệ tụ họp trong phòng thượng, và thỉnh linh có một thứ gì đó như cơn bão bao quanh lấy họ, và các ông đã cảm nhận được sức mạnh Thần Khí tràn ngập xuống con người các ông dưới “hình lưỡi lửa.” Nhiều Kitô hữu coi biến cố này là ngày khai sinh của Giáo hội, vì biến cố này đã trao cho các môn đệ lòng can đảm để vươn ra khỏi nơi ẩn trú để rao giảng Tin Mừng đi khắp nơi.

HÀNG NĂM, NGƯỜI KITÔ HỮU CÒN MỪNG KÍNH NHỮNG NGÀY LỄ TÔN GIÁO NÀO KHÁC?

Vô số những ngày lễ cố định nhắc nhớ về cuộc đời các thánh nhân quan trọng cũng như là những khoảnh khắc đầy ý nghĩa trong cuộc đời của Chúa Giêsu và Mẹ Maria. Hai biến cố ý nghĩa trong cuộc đời Chúa Giêsu bao gồm ngày cha mẹ của Ngài dâng trẻ Giêsu vào đền thờ (mừng vào ngày 5 tháng Hai), và biến cố Chúa Giêsu biến hình, tỏ hiện dung nhan rực rỡ trong ánh vinh quang thần linh với một số môn đệ (lễ mừng vào ngày 6 tháng Tám). Biến cố Chúa Giêsu chịu phép rửa là một lễ không cố định, thường rơi vào khoảng hai tuần đầu của tháng Giêng. Những lễ kính Đức Maria gồm các lễ như lễ Vô nhiễm (8 tháng Mười Hai), Sinh nhật Đức Mẹ (8 tháng Chín), lễ Đức Mẹ Dâng Minh vào Đền thờ (21 tháng Mười Một), Đức Mẹ đi viếng bà Elizabeth (31 tháng Năm), và lễ Đức Mẹ Hồn Xác Lên Trời (15 tháng Tám). Trong một số Giáo hội, hơn nửa số ngày trong năm được liên kết với các thánh, thường thường được kính nhớ vào ngày các vị này từ trần. Riêng thánh John Tẩy Giả có cả ngày sinh nhật (24 tháng Sáu) lẫn ngày từ trần (29 tháng Chín).

CÁC TẬP TỤC VÀ LỄ NGHI

NGƯỜI KITÔ HỮU THỰC HÀNH NHỮNG LỄ NGHI NÀO TRONG NHÀ THỜ?

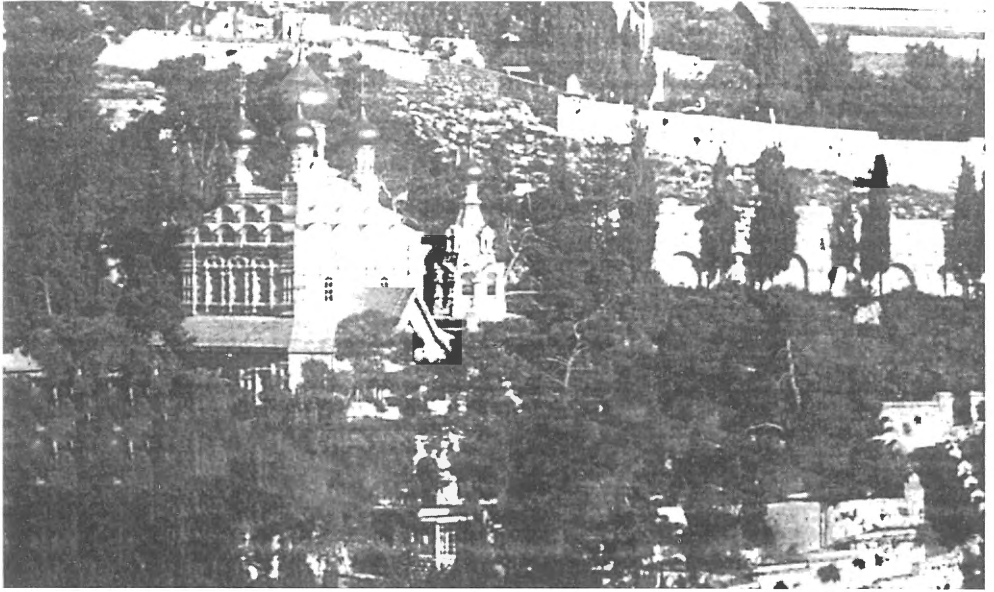
Các nghi thức cộng đồng của Kitô hữu thời sơ khai rất đa dạng. Cũng cần chỉ ra đây sự khác biệt lớn giữa những Giáo hội có nền phụng vụ và những Giáo hội không có nền phụng vụ. Những Giáo hội có nền phụng vụ mình định một hệ thống nghi thức có quy tắc tỉ mỉ, thường là rất cổ xưa. Chỉ một ít người chuyên môn, thường là mặc những y phục cổ truyền và đôi khi dùng những cổ ngữ, mới được tham gia vào các nghi thức phụng vụ ấy. Lại có những Giáo hội chú trọng việc giảng dạy hơn là cử hành các nghi thức.

KITÔ HỮU CÓ NGÔN NGỮ RIÊNG NÀO ĐỂ CẦU NGUYỆN KHÔNG?

Việc dùng các ngôn ngữ phụng vụ thánh bắt nguồn từ thời Kitô giáo sơ khai. Tiếng Aram và tiếng Do Thái cổ đã là những ngôn ngữ mà Kitô hữu đầu tiên được thừa hưởng từ truyền thống Do Thái giáo. Nhưng trước khi tiếng La tinh và tiếng Hy Lạp trở thành ngôn ngữ phụng vụ chính của Kitô giáo vùng Địa Trung hải, cùng với những ngôn ngữ địa phương vùng Trung Đông như tiếng Copt, tiếng Ả Rập, tiếng Armenia, và tiếng Syria, tiếng La tinh đã trở nên ngôn ngữ thánh của phần lớn Kitô giáo phương Tây cho đến thời Cải cách, kết quả là nhiều Giáo hội Tin lành dùng tiếng mẹ đẻ của châu Âu làm tiêu chuẩn sử dụng. Tiếng Hy Lạp tiếp tục là ngôn ngữ phụng vụ Byzantine, nhưng dần dần cũng được thay bằng tiếng mẹ đẻ. Chính Thống giáo Nga và những Giáo hội liên quan chuộng ngôn ngữ Slave cổ hơn. Ngày nay, tiếng mẹ đẻ thống trị khắp các nền phụng vụ Kitô giáo. Một số Giáo hội vẫn giữ những ngôn ngữ cổ trong những phần cực thánh của phụng vụ, như Kinh nguyện Thánh Thể. Một số rất ít Giáo hội Công giáo Roma muốn phục hồi tiếng La tinh trong toàn bộ thánh lễ. Việc canh tân để đi đến chỗ sử dụng tiếng mẹ đẻ trong hầu hết cộng đồng là để giúp cộng đoàn tham dự và thấu hiểu đầy đủ các nghi thức phụng vụ, nhưng cũng có một số ít người lập luận cho rằng việc này đã làm phụng vụ thánh với bớt phần nào ý nghĩa huyền bí của nó.

BÍ TÍCH LÀ GÌ?

“Bí tích” (sacrament) phát xuất từ gốc tiếng La tinh có nghĩa là một lời thề trung thành của chiến sĩ (các Kitô hữu phương Đông thường gọi



Nhà thờ Chính Thống Nga trên núi Cây Dầu ở Jerusalem, đối diện với địa điểm của Núi Đền.

Bí Tích là một “mẫu nhiệm” thánh). Những nguồn tư liệu Kitô giáo truyền thống từ nhiều Giáo hội thường thường định nghĩa bí tích là một dấu chỉ hữu hình của ân sủng của Thiên chúa được chính Đức Kitô truyền lại. Kể từ thời Trung cổ, người Công giáo và Kitô hữu Chính Thống phương Đông đều chủ trương có bảy Bí tích mang ý nghĩa thiêng liêng như nhau: Rửa tội, Thêm sức, Thánh thể, Thống hối, Truyền Chức thánh, Hôn phối và Xức Dầu thánh. Đa số cộng đồng Tin lành nhất trí về vai trò trung tâm của Bí tích Rửa tội và Thánh thể, thường được gọi là Bữa Tiệc của Chúa, coi năm Bí tích kia kém quan trọng hơn. Riêng giáo phái Quaker (Hội Bạn hữu) và Đạo quân Cứu thế là những giáo phái lớn duy nhất không có nghi thức bí tích nào cả.

CỦA LỄ HY TẾ CÓ QUAN TRỌNG TRONG NGHI THỨC KITÔ GIÁO?

Người Kitô hữu nói chung đều tin rằng cái chết của Đức Kitô trên thập giá đã thay thế hy lễ bằng gia súc của người Do thái thuở xưa vốn gắn bó với nghi thức đền thờ. Cửa lễ “hy tế” này còn được gọi là “cửa lễ toàn thiêu” dâng lên Thiên chúa để xin ơn xá tội, nhưng cái chết Đức Kitô đã cứu nhân loại một lần thay cho tất cả. Kitô hữu thường nói đến Thánh thể, Phụng vụ Thánh hay Thánh Lễ là cửa lễ “hy tế không đổ máu,” trong đó những người tham gia đã diễn lại một cách biểu tượng

KINH LẠY CHA

Lời Kinh của Chúa, hay còn gọi là kinh Lạy Cha được tìm thấy trong các Tin Mừng của Matthêu (6:9-13) và Luca (11:2-4). Cả hai Tin Mừng đều đặt vị trí Lời Kinh này vào lúc Chúa Giêsu đáp lại yêu cầu của các môn đệ xin Ngài dạy họ cách cầu nguyện. Dựa trên những nghiên cứu ngữ học, đa số học giả Kinh thánh ngày nay nhất trí rằng kinh này hình như phát xuất từ chính miệng của Chúa Giêsu:

“Lạy Cha chúng con, Đấng ngự trên trời,
danh Cha được tôn vinh;
triều đại Cha ngự đến;
ý Cha được thể hiện dưới đất cũng như trên trời.
Bữa nay, xin Cha cho chúng con bánh ăn hàng ngày;
Và hãy tha thứ những sai trái của chúng con
như chúng con tha cho những ai sai phạm với chúng con;
đừng để chúng con sa chước cám dỗ,
nhưng cứu chúng con cho khỏi sự dữ. Amen.

của lễ tự hiến có hiệu quả bao trùm cả vũ trụ của Chúa Giêsu. Việc hy sinh, vốn là một hành vi biểu tượng, nay vẫn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống linh đạo cá nhân của nhiều Kitô hữu. Chẳng hạn, làm việc bác ái, nâng đỡ cộng đồng tôn giáo địa phương, và làm từ thiện kèm theo ăn chay hay kiêng khem các vui thú khác trong một thời gian, có thể là một hình thức hy sinh ‘đặc biệt’ có ý nghĩa nâng cao ý thức về các giá trị thiêng liêng cao hơn.

NHỮNG LOẠI ĐỒ THÁNH ĐẶC BIỆT NÀO DÙNG TRONG NGHI THỨC THỜ PHƯỢNG VÀ CẦU NGUYỆN CỦA KITÔ GIÁO?

Ngoài thập giá, Kitô hữu thường dùng nhiều loại đồ thánh, cộng đồng có nền phụng vụ thì sử dụng thường xuyên hơn cộng đồng không có nền phụng vụ. Nói chung, việc thực hành phụng vụ càng tỉ mỉ, phức tạp, càng cần đến những dụng cụ thực hành và biểu tượng nhiều hơn. Đa số Giáo hội Kitô giáo đều có một bàn thờ trên một nền cao ở phía trước hoặc giữa cộng đoàn, ở đó cử hành việc tái hiện nghi thức Thánh thể, nghi thức cần có những dụng cụ như chén thánh, bánh, rượu. Ngoài ra, ta

KINH MÂN CÔI

Kinh Mân côi là một hình thức cầu nguyện bình dân của Công giáo Roma kết hợp được cả việc suy niệm các mầu nhiệm của đức tin với việc xướng đọc lời kinh. Một “chục” kinh Mân côi tương đương với mỗi một trong số mười lăm mầu nhiệm được tưởng nhớ trong kinh Mân côi. Mười kinh Kính Mừng được đọc trong mỗi chục: thường được đọc sau một kinh Lạy Cha, và trước kinh Sánh Danh. Khi đọc một chục kinh Mân côi, người ta sẽ suy gẫm mầu nhiệm đặc biệt dành cho chục kinh đó và gẫm về ý nghĩa của mầu nhiệm ấy đối với cuộc sống. Toàn bộ kinh Mân côi được chia thành ba chuỗi nhỏ: Năm Mầu nhiệm Vui, Năm Mầu nhiệm Thương và Năm Mầu nhiệm Mừng.* Giáo hội Công giáo Roma từ xưa đã luôn khuyên các tín hữu sử dụng hình thức cầu nguyện này làm phương thế tiện lợi và có hiệu quả để suy niệm về những Mầu nhiệm Cứu độ của Kitô giáo.

Năm Mầu nhiệm Vui

- 1 Thiên thần truyền tin cho Đức Bà chịu thai.
- 2 Đức Bà đi viếng bà Elizabeth.
- 3 Đức Bà sinh Chúa Giêsu trong hang đá.
- 4 Đức Bà dâng Chúa Giêsu trong đền thánh.
- 5 Đức Bà tìm được Chúa Giêsu trong đền thánh.

Năm Mầu nhiệm Thương

- 1 Chúa Giêsu lo buồn đổ mồ hôi máu.
- 2 Chúa Giêsu chịu đánh đòn.
- 3 Chúa Giêsu chịu đội mũ gai.
- 4 Chúa Giêsu vác cây thánh giá.
- 5 Chúa Giêsu chịu chết trên cây thánh giá.

Năm Mầu Nhiệm Mừng

- 1 Đức Chúa Giêsu sống lại.
- 2 Đức Chúa Giêsu lên trời.
- 3 Đức Chúa Thánh Thần hiện xuống.
- 4 Đức Chúa trời cho Đức Bà lên trời.
- 5 Đức Chúa Trời thưởng Đức Mẹ trên trời.

* Cuối năm 2002, Giáo hoàng John-Paul II thêm một chuỗi nhỏ gọi là Năm Mầu nhiệm Sáng, gồm Chúa Giêsu chịu phép rửa ở sông Jordan, dự tiệc cưới Canaan, rao giảng về nước Trời và kêu gọi sám hối, biến hình trên núi, và lập phép Thánh thể, được áp dụng từ năm 2003.

còn thấy những dụng cụ khác như bình hương, mặt nhật (ostensorium) để trưng bày Thánh thể trong những cuộc rước kiệu hay những buổi cầu Minh Thánh Chúa.

CA VÀ MÚA CÓ TẦM QUAN TRỌNG NÀO TRONG NGHI THỨC KITÔ GIÁO KHÔNG?

Hầu hết nhà thờ Kitô giáo đều dành cho âm nhạc một vị trí quan trọng trong việc thờ phượng. Riêng việc múa hát có phần hạn chế hơn các tôn giáo khác.

KITÔ HỮU CÓ NHỮNG NGHI THỨC ĐẶC BIỆT NÀO TẠI TƯ GIA KHÔNG?

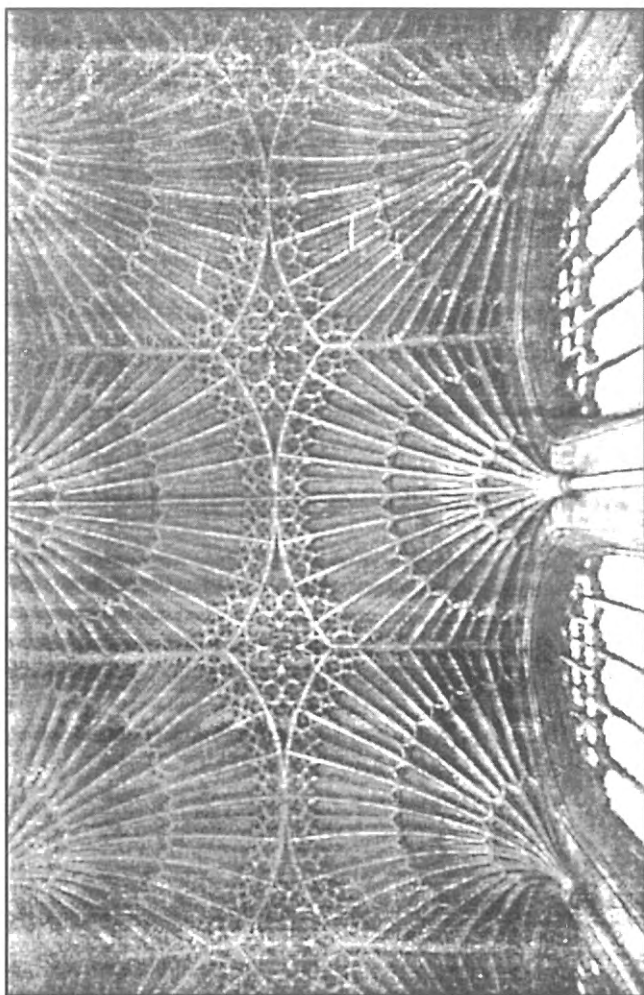
Trong truyền thống Do thái gia đình vẫn là trung tâm đời sống đạo và giáo dục. Nhiều Kitô hữu thường nghĩ nhà thờ mới là nơi thực hành những việc này, vì thế sự thường là có rất ít nghi lễ của Kitô giáo gắn bó với khung cảnh tư gia. Có chăng đấy chỉ là những buổi cùng nhau chia sẻ những bài đọc Kinh thánh, cầu nguyện theo nhóm, hoặc cùng nhau đọc kinh tối tại nhà.

YẾU TỐ NÀO PHÂN BIỆT NHỮNG KITÔ HỮU ĐƯỢC ƠN ĐẶC SỦNG VỚI NHỮNG NGƯỜI KHÁC?

Các cộng đoàn đặc sủng là những cộng đoàn nhấn mạnh đến đủ loại hình thức biểu hiện các “ân sủng” (Tiếng Hy Lạp là *charismata*) mà thánh Phaolô liệt kê trong thư thứ nhất gửi Corinthian. Những ân sủng này gồm ơn khôn ngoan, hiểu biết, chữa lành bệnh tật, làm phép lạ, nói tiên tri, thông hiểu, nói các thứ tiếng lạ và giải thích các tiếng lạ thông qua Chúa Thánh thần (I Corinthian 12:8-11).

NGƯỜI KITÔ HỮU CÓ THAM GIA TRỪ TÀ KHÔNG?

Nhiều độc giả còn mơ hồ về cuốn tiểu thuyết tựa đề *Thầy phù thủy* (The Exorcist), hay cuốn phim dựa trên cuốn tiểu thuyết này. Tác giả dựa trên câu chuyện về một loạt biến cố mà nay đã trở nên huyền thoại nhưng được người ta cho là đã xảy ra ở thành phố St. Louis cách đây chừng 50 năm. Đã từ lâu, người Công giáo cho rằng trừ tà là một nghi thức để giải thoát những người bị quỷ ám và bị thần dữ hành hạ. Giáo quyền hiếm khi ban phép thực hành việc trừ tà, mà chỉ cho phép sau khi đã được khám nghiệm kỹ. Giám mục địa phương ban quyền cho một linh



Mái vòm hình rẽ quạt trong Giáo đường xứ Bath, Anh quốc, thế kỷ XII, một trong nhiều các cách trang trí đã phát triển song song với những tiến bộ trong kỹ thuật xây mái vòm kiểu Gothic.

mục có tiếng là thánh thiện đứng ra thực hiện việc trừ tà với tư cách là chuyên viên nghi thức chính. Người trừ tà chuẩn bị sử dụng một loạt nghi thức và buộc mình phải chịu bất cứ rèn luyện thiêng liêng cần thiết nào để chịu đựng được những khó khăn của kinh nghiệm này. Người ta bảo rằng việc trừ tà thường đi kèm những hiện tượng đáng sợ và khác thường. Cha William Bowder, linh mục dòng Tên đã từng trừ tà ở thành phố St. Louis luôn từ chối

không hề công khai kể lại kinh nghiệm của ông, trừ một điều là ông khẳng định rằng ma quỷ có thật. Theo Tân ước, Chúa Giêsu và các tông đồ đã thực hiện một số vụ trừ quỷ.

HÀNH HƯƠNG CÓ VAI TRÒ QUAN TRỌNG NÀO TRONG TRUYỀN THỐNG KITÔ GIÁO?

Khoảng thế kỷ thứ IV, việc hành hương Jerusalem đã trở nên phổ biến đến nỗi ngày nay còn vương lại một loại văn chương gọi là hành hương ký sự. Khách hành hương thường thuật lại nỗi khát khao cháy bỏng của mình muốn đến viếng những địa điểm được nhắc đến trong Cựu



Nghĩa trang Công giáo bên ngoài New Orleans, Louisiana, nơi người chết được chôn cất trong các lăng trên mặt đất vì sợ bị ngập lụt.

ước cũng như là những nơi gắn liền với những biến cố quan trọng trong cuộc đời của Đức Kitô. Công cuộc tái thiết nhiều thánh địa của Hoàng đế Constantine cũng khiến việc hành hương trở nên phổ biến hơn. Xưa kia, việc hành hương còn là cách được chỉ định cho một cá nhân như một cách để đền tội.

THỰC CHẤT CỦA NGHI THỨC HÔN PHỐI TRONG KITÔ GIÁO?

Đa số cộng đồng Kitô giáo đã lập nên một hình thức nghi lễ nào đó, tuy vắn tắt, nhưng để thừa nhận và ban phước cho việc phối hợp giữa hai người trong hôn nhân. Ý nghĩa thực của nghi thức này là, linh mục và cộng đoàn chỉ đóng vai trò làm chứng, còn chính đôi tân lang và tân giai nhân mới là những người “chủ sự” bí tích này.

KITÔ HỮU NGHĨ GÌ VỀ LY HÔN VÀ TÁI HÔN?

Cho dù có hay không có cộng đoàn tham dự làm chứng cho cuộc hôn nhân, các Kitô hữu đều dạy rằng hôn nhân là một cam kết trường cửu. Nhưng giữa lý tưởng và thực tế vẫn là một khoảng cách nên, cũng như trong một số xã hội, phần lớn cộng đồng Kitô giáo coi ly hôn là một giải

pháp cuối cùng. Nhiều Giáo hội huấn luyện các thừa tác viên và linh mục về lãnh vực tư vấn hôn nhân và gia đình để có thể trợ giúp các thành viên trong cộng đồng mỗi khi những người này cảm thấy mối tương quan của họ bị đe dọa bởi bất cứ lý do nào, với hy vọng ngăn ngừa nguy cơ ly hôn. Nhưng cũng có một số Giáo hội không thừa nhận ly hôn là giải pháp chọn lựa có thể chấp nhận được về mặt tôn giáo, thường dạy rằng hôn nhân là mối dây không thể tháo bỏ. Thế nhưng vẫn phải thừa nhận là có nhiều trường hợp mà hai người đã không cam kết với sự trưởng thành đủ, và giờ đây cả hai đều có ý hướng ngay lành hay hoàn toàn thuận tình. Trong những trường hợp này, hôn nhân có thể được “huỷ bỏ” (gọi là tiêu hôn), cho phép cả đôi ly hôn hợp pháp và có thể tái hôn nếu muốn.

NGƯỜI KITÔ HỮU CÓ NGHI THỨC NÀO DÀNH CHO NGƯỜI CHẾT VÀ TANG CHẾ KHÔNG?

Phần lớn cộng đồng Kitô giáo đều có những nghi thức dành riêng để giúp những người đang đau buồn tiếc thương thân nhân tìm được ý nghĩa của sự mất mát của họ dưới viễn cảnh đạo giáo, sau cùng là thánh lễ tiễn biệt trước khi đưa người chết đi chôn hay hỏa táng (tùy theo tập tục địa phương).

LỊCH SỬ VÀ NGUỒN GỐC

HỒI GIÁO BẮT ĐẦU KHI NÀO?

Năm trăm năm sau khi Roma phá hủy Đền thờ Jerusalem đã làm biến đổi đột ngột lịch sử Do Thái giáo, và một biến cố quan trọng không kém đã xảy ra ở bán đảo Ả Rập. Theo truyền thống, Muhammad chào đời khoảng năm 570 Công nguyên ở thành phố thương mại Mecca. Khi được hai mươi lăm tuổi, Muhammad kết hôn với một nữ thương gia tên là Kadija, lớn hơn ông mười lăm tuổi. Càng ngày Muhammad càng thích lui tới những nơi vắng vẻ trong các đồi núi và hang động quanh Mecca để cầu nguyện. Một ngày nọ khoảng năm 610, ông bắt đầu phải chịu đựng những phiền nhiễu về thính thị. Được Khadiya khuyên không nên bỏ qua những trải nghiệm này, Muhammad dần hiểu ra rằng đây là những thiên khải thần thánh mà ông thấy cần truyền đạt cho các đồng hương ở Mecca. Ông là sứ giả của Chúa, là tiên tri có trách nhiệm loan truyền thông điệp mà trước đây đã bị giải thích sai hoàn toàn cho người Do thái và các Kitô hữu.

ĐÂY LÀ NHỮNG BIẾN CỐ QUAN TRỌNG TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA HỒI GIÁO?

Khoảng hơn 23 năm sau đó, Muhammad tiếp tục rao giảng những

Ả RẬP LÀ GÌ VÀ Ở ĐÂU?

Bán đảo Ả Rập là khu vực đất đai rộng lớn tạo thành phần chia trung tâm phía nam tây Á, cũng được gọi là Trung Đông. Hiện nay đây là quê hương của các quốc gia Ả Rập Xê út, Yemen, Oman, các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, và một vài quốc gia nhỏ gọi là các Quốc gia vùng Vịnh. Ả rập có biên giới phía tây giáp Hồng Hải, phía nam giáp Biển Ả rập, và phía đông giáp Vịnh Ba tư. Vì phần lớn là sa mạc nên bán đảo rộng hơn cả Iran và Iraq hợp lại, rộng gấp hai lần Ai Cập. Tổng dân số hiện nay là hơn hai mươi triệu người. Riyadh là thủ đô của Ả Rập Xê út, quốc gia lớn nhất bán đảo. Jidda là cảng Hồng Hải phục vụ thành phố thánh Mecca, thành phố quê hương của Muhammad. Medina, thành phố thánh thứ hai nằm cách Mecca khoảng hai trăm dặm về phía bắc.

lời mà Chúa trực tiếp nói với ông. Trọng tâm của thông điệp là khái niệm “quy phục” [surrender] (nghĩa gốc của từ ngữ *islam* trong tiếng Ả Rập, phát âm là isLAAM) một Chúa thật. Bài giảng đầu tiên của ông kêu gọi tính công bằng, sự bình đẳng xã hội và lên án việc người giàu, người có quyền thế, áp bức người nghèo. Muhammad thuộc về bộ tộc quyền thế có tên là Quraysh, những người có quyền hành đáng kể trên sinh mệnh của người dân thành Mecca nói chung. Nhưng gia đình Muhammad và thị tộc mà họ là một thành phần, lại sống giữa những người nghèo và ít thế lực hơn trong phạm vi bộ tộc. Bộ tộc Quraysh chẳng mấy trăn trở những lời thuyết giảng của ông. Năm 622, Muhammad và các đồng đạo quyết định chuyển từ phía bắc xuống thành phố Yathrib. “Chuyến di cư” này hay còn gọi là *Hijra* đánh dấu sự khai sinh chính thức lịch Hồi giáo. Muhammad Tiên tri trở thành chính khách, và Yathrib được gọi là Madinat an-Nabi, Thành phố của Đấng Tiên tri, hay ngắn gọn là Medina. Cộng đồng Hồi giáo phát triển nhanh chóng, đánh nhau với dân thành Mecca và cuối cùng chiếm lại Mecca năm 630.

MUHAMMAD GIỮ ĐỊA VỊ NÀO TRONG TRUYỀN THỐNG HỒI GIÁO?

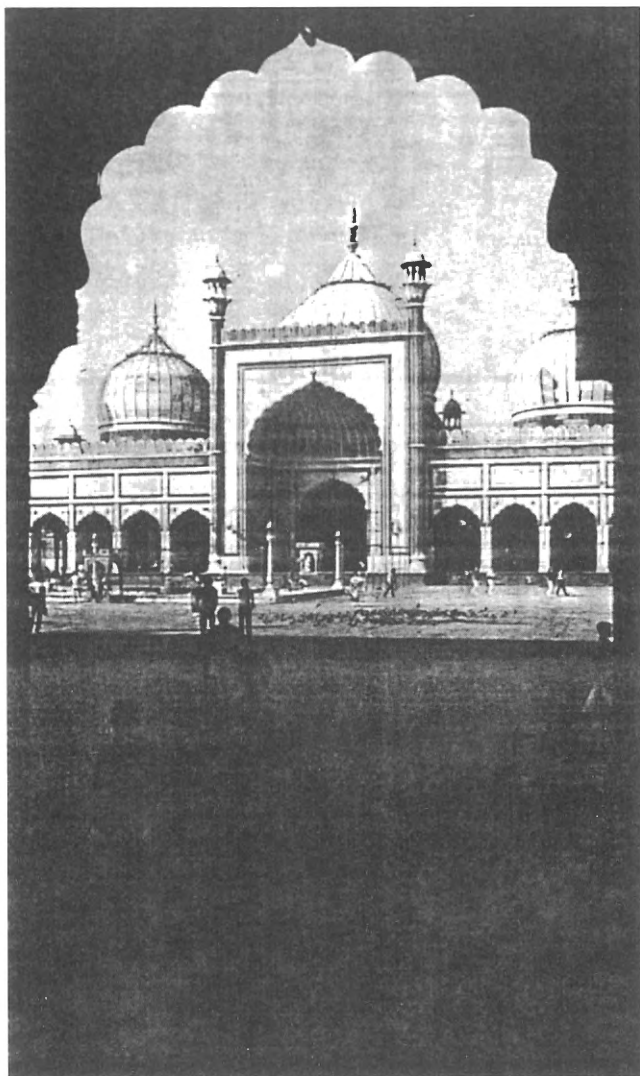
Tín đồ Hồi giáo coi Muhammad là vị cuối cùng trong hàng ngũ các tiên tri được ủy thác hành động như người phát ngôn của Chúa cho nhân loại. Khởi đầu với Adam và tiếp tục xuống tới Chúa Giêsu, các vị tiên tri thời tiền Hồi giáo đã rao giảng cùng một thông điệp cơ bản về đức tin vào Thiên chúa siêu việt tối cao. Nhưng vì các thế hệ kế tiếp lúc nào cũng

Nhà thờ Giáo đoàn Hồi giáo (Jami Masjid), thế kỷ XVII, ở Delhi, Ấn Độ. Hãy lưu ý đến hồ nước lớn lóng lánh phía trước nhà cầu nguyện ba mái vòm.

nhận thấy thông điệp khó khăn và phiền phức, nên đôi khi người ta sửa đổi hoặc làm phai lạt đi. Do đó, Chúa chọn các cá nhân chính trực để tái minh định thiên khải nguyên thủy.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO NGHĨ MUHAMMAD THUỘC MẪU NGƯỜI NÀO?

Muhammad là người được chọn do đức hạnh tự nhiên và tính chính trực, để hoàn thành vai trò trung gian truyền thông thần thánh cuối cùng và minh bạch. Là con người, đương nhiên Muhammad có những sai lầm. Nhưng tín đồ Hồi giáo xem ông là



người tốt nhất của nhân loại, người đàn ông lý tưởng trong gia đình và người lãnh đạo kiệt xuất. Bản thân Muhammad chưa bao giờ nhận mình là người làm điều gì kỳ diệu (wonder-worker). Điều kỳ diệu duy nhất của ông là Kinh Coran, Kinh thánh của Hồi giáo. Tuy nhiên, truyền thống phổ biến đôi khi đã lý tưởng hóa Muhammad, mở rộng quyền lực và đặc quyền của ông bao gồm nhiều điều kỳ diệu khác. Một kinh nghiệm kép đặc biệt, gọi là Chuyến hành trình Đêm và sự Thăng thiên (Night Journey and Ascension), nổi bật lên. Theo truyền thống, một đêm kia, Chúa đưa Muhammad từ Mecca đến Jerusalem, và từ đó đi qua nhiều tầng trời và

tầng địa ngục khác nhau. Toàn bộ sự hiểu biết và truyền thuyết phổ biến đã quy những điều kỳ diệu cho Muhammad, nhưng điều quan trọng nhất là ông được các tín đồ Hồi giáo khắp nơi tôn kính.

BẢN VĂN THÁNH CHÍNH CỦA HỒI GIÁO LÀ BẢN VĂN NÀO?

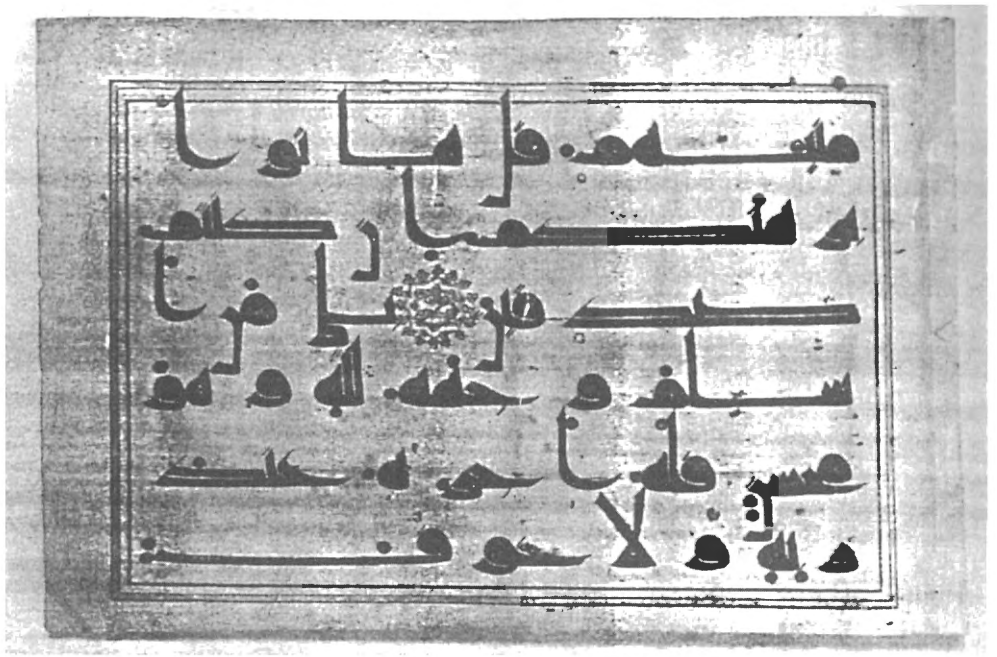
Khoảng năm 610, Muhammad bắt đầu truyền khẩu các thông điệp mà ông tin là xuất phát từ thần thánh. “Bài học thuộc lòng” [recitation] (kinh Coran) thiên khải ban đầu được những người đồng đạo ghi nhớ, và, theo những giải thích truyền thống, nhiều năm sau khi Muhammad qua đời, năm 632, kinh này mới được viết ra đầy đủ. Cái được bắt đầu là “bài học thuộc lòng của Ả Rập” vẫn giữ lại tên gọi đó sau khi được viết ra, và sách vẫn còn được gọi là “Bài học thuộc lòng” hay Kinh Coran.

KINH CORAN BAO LỚN VÀ ĐƯỢC TỔ CHỨC THẾ NÀO?

Kinh thánh gồm khoảng 6.000 câu thơ, xấp xỉ với cuốn Tân ước, được sắp xếp thành 114 phần gọi là các thiên sura (đọc là SURah). Các thiên khải đầu tiên của Muhammad thường là những câu đọc ngắn, có sức thuyết phục về mặt tu từ học theo hình thức văn xuôi cổ có vần điệu được các tiên tri và nhà bói toán thời tiền Hồi giáo sử dụng. Các thiên sura sau có khuynh hướng dài hơn, văn xuôi hơn, và thường đề cập đến nhiều mối quan tâm thực tế hơn. Các thiên sura được sắp xếp ít nhiều theo thứ tự ngắn dần, để nhiều phần đầu thực sự là phần sau của sách hiện nay. Tiêu đề của từng thiên sura gồm một tựa đề, nhiều câu thơ, và biểu thị những gì được thiên khải ở Mecca hay ở Medina. Những người giải thích xem việc xác định lịch sử của từng bản văn là điều rất quan trọng, vì “môi trường thiên khải” (circumstances of the revelation) là quan trọng trong việc mở rộng ý nghĩa gốc. Truyền thống đã nhận dạng các thiên sura, hay những phần rõ ràng là thiên sura đơn thực sự là một kho hỗn hợp, như thuộc Mecca đầu tiên, giữa hoặc sau này (610–622) hoặc thuộc Medina (622–632). Tín đồ Hồi giáo tin rằng Kinh Coran là lời nói trực tiếp của Chúa không thay đổi trong bất kỳ tình huống nào do Đấng Tiên tri truyền đạt cho họ theo mệnh lệnh của Chúa.

TÔN GIÁO THỜI TIỀN-HỒI GIÁO NHƯ THẾ NÀO VÀ HỒI GIÁO CÓ CÒN GIỮ LẠI BẤT KỲ ĐIỂM ĐẶC TRƯNG NÀO KHÔNG?

Các bộ tộc Ả Rập thời tiền-Hồi giáo tin rằng vũ trụ sinh động do có vô số thần thánh, mỗi vị cư trú trong các nguyên tố riêng biệt và các đặc



Một trang trong Kinh Koran, khoảng thế kỷ thứ VII-IX, Trung Đông. (Với sự cho-phép của Viện Bảo tàng Nghệ thuật thánh Louis.)

tính tự nhiên. Họ gọi từng vị trong số các thần nhỏ này là *ilah*, “chúa,” nhưng dân chúng bộ tộc trong nhiều tôn giáo chọn ra một quyền lực đặc biệt ở địa phương làm sức mạnh tinh thần chính. Quyền lực đó được họ gọi là đức thánh *al-ilah*, hay đức thánh *Allah* (đọc là alLAAH). Mecca là một trong một vài thánh địa chính có một đức thánh chính như thế cai quản. Người ta cũng thừa nhận sự hiện hữu của vô số hữu thể gây phiền hà gọi là *jinn* (thần), như lực lượng ma quỷ đích thực. Tổ tiên của Muhammad nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc đi theo luật đạo đức của phong tục bộ tộc một cách mù quáng và không tin vào kiếp sau. Trong lần thuyết giáo đầu tiên, Đấng Tiên tri tập trung vào nhu cầu cần phải cư xử có đạo đức và công bằng trong ánh sáng của sự phán quyết sắp đến. Ông dạy rằng ý chí thần thánh quan trọng hơn phong tục bộ tộc, cho dù cổ xưa đến đâu đi nữa, và càng ngày ông càng chỉ trích việc thờ cúng nhiều quyền lực thiêng liêng (gọi là sự tin thờ nhiều quỷ thần [polydaemonism]). Ka’ba vẫn là một biểu tượng quan trọng giống như việc đi hành hương, nhưng Muhammad chiếm đoạt những khía cạnh truyền thống bằng cách nhấn mạnh rằng chúng liên quan đặc biệt với Abraham và Ishmael.

KA'BA LÀ GÌ VÀ VÌ SAO NÓ QUAN TRỌNG?

Theo truyền thống, Abraham và con trai Ishmael xây dựng (có lẽ là xây dựng lại) một kiến trúc hình khối đơn giản trong cái mà sau này là trung tâm của thành phố Mecca. Trong suốt thời đại Muhammad, Ka'ba là một kiến trúc tương đối nhỏ, cao khoảng bốn mét rưỡi, với một hòn đá đen có kích cỡ thường bằng trái banh bowling, (có lẽ) sớm được đặt tại một trong các góc. Được xây dựng lại nhiều lần kể từ thời đại Muhammad, Ka'ba hiện có chiều cao khoảng mười hai mét, với các cạnh không đều. Trong suốt cuộc đời Muhammad, tòa nhà được cho là nơi cư ngụ của khoảng 360 quỷ thần. Năm 630, Muhammad tẩy rửa Ka'ba, và từ đó nó trống không với một số ngọn đèn. Tính chất thiêng liêng của nó, cũng như biểu tượng về sự hiện diện của thần thánh phần lớn xuất phát từ sự kết hợp với đời sống của Abraham và Muhammad.

CÓ BẤT KỲ MỐI LIÊN QUAN QUAN TRỌNG NÀO GIỮA KINH KORAN VÀ KINH THÁNH KHÔNG?

Vì sự giải thích của Hồi giáo về lịch sử chồng chéo theo nhiều cách mang ý nghĩa giống những giải thích của Do Thái giáo và Kitô giáo, người ta không ngạc nhiên khi thấy một tài liệu nào đó trong Kinh Coran giống với tài liệu nào đó trong Kinh thánh, nhưng ít nhiều gì được biến đổi về cốt truyện. Tỉ như, sự sa ngã của Adam và Eve được liên kết với việc ăn trái cấm (hoặc bông lúa mì theo một bản dịch khác). Rải rác suốt kinh thánh là những gợi nhớ đến việc Abraham suýt hiến tế con trai mình (theo truyền thống Hồi giáo người này là Ishmael hơn là Isaac), và sứ mệnh của Moses đối với Pharaoh, các quà tặng âm nhạc của David vương quyền Solomon, và nhiều thứ khác nữa. Có lẽ sự tương đương quan trọng duy nhất là câu chuyện về Joseph. Thiên sura 12 trong Kinh Koran kể lại câu chuyện trong sách Sáng thế 39–50 với hương vị riêng biệt và nhiều chi tiết thay đổi, riêng câu chuyện về Joseph là được kể lại toàn bộ, và trong một thiên sura duy nhất. Dù nhiều độc giả là người Do Thái giáo và Kitô giáo thường kết luận rằng Muhammad “vay mượn” từ Kinh thánh, nhưng không hẳn là thế. Cách thức Kinh Coran kể chuyện, hầu hết trong các đoạn trích ngắn và những lời ám chỉ, cho rằng thính giả của Muhammad ít nhất cũng đã quen thuộc với ý nghĩa chung của các câu chuyện kể. Cũng có một số giải thích về các nhân vật tiên tri ở ngoài kinh thánh, gọi là Hud, Salih, và Shuayb, một số cách chỉ liên quan đến bán đảo Ả Rập. Điều quan trọng cần ghi nhớ là truyền thống Hồi giáo hiển hiện trong cả Tân ước lẫn Cựu ước đều ám chỉ sự xuất hiện của một

VÌ SAO KINH CORAN QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ HỒI GIÁO?

Tín đồ Hồi giáo tin rằng lời văn hay trong kinh Coran là lời của chính Chúa nói qua Muhammad. Hơn nữa, họ tin rằng đó chỉ là bản sao của một cuốn sách vĩnh cửu, được thánh Allah gìn giữ. Kinh Coran cũng vẫn được tín đồ Hồi giáo đưa ra làm bằng chứng là Muhammad đích thực là đấng tiên tri vì không một con người nào có khả năng soạn ra được một bản văn như thế. Trong số các bản văn được đọc phổ biến nhất ngày nay, kinh Coran cũng được dạy truyền khẩu để cả các tín đồ Hồi giáo không biết chữ và không nói được tiếng Ả Rập cũng có thể học thuộc lòng các câu thơ quan trọng nhất bằng tiếng Ả Rập.

tiên tri Hồi giáo. Chúa hứa ban cho Israel một tiên tri giống Moses (Đệ Nhị luật 18:18)—là Muhammad. Tiên tri Isaiah nhìn thấy hai người đến gần, một người trên lưng con lừa còn người kia trên lưng con lạc đà: Chúa Giêsu và Muhammad. Chúa Giêsu hứa gửi một *parakletos* (“đấng bào chữa” [advocate] John 14:16), nhưng các diễn giả Hồi giáo tranh luận rằng với các nguyên âm đúng, chữ Hy Lạp là *periklutos*, có nghĩa là “đáng được ca ngợi hết sức” (highly praised), ý nghĩa chính xác của chữ Ả Rập *muhammad*.

CÓ CÁC BẢN VĂN ĐẦU TIÊN NÀO KHÁC ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ HỒI GIÁO KHÔNG?

Đứng thứ nhì sau kinh Coran cả về quyền lực lẫn giá trị cổ xưa là một bộ lớn các tác phẩm ghi lại những lời được cho là của Muhammad, cùng với hàng trăm giai thoại về ông. Tài liệu này được gọi chung là *Hadith* (tục ngữ châm ngôn, đọc là haDEETH). Khi Muhammad qua đời, cả kinh lẫn lời nói và hành động của Đấng Tiên tri đều chính thức được ghi chép lại. Và rất lâu sau khi kinh Coran được thu thập cẩn thận, tín đồ Hồi giáo vẫn do dự trong việc xuất bản các bản văn viết lại lời nói của Muhammad. Những người trông coi Truyền thống Đấng Tiên tri gìn giữ chúng, y như các tín đồ đầu tiên bảo tồn những thiên khải của kinh Coran. Hơn hai thế kỷ sau khi Muhammad qua đời, cộng đồng của ông mới thấy là cần phải thu thập và diễn giải Hadith. Động cơ thúc đẩy một phần đến từ các học giả pháp luật, những người tin rằng cách duy nhất giải thích trung thực kinh Coran trong các trường hợp không được xử lý rõ ràng là có chứng cứ chắc chắn về các quan điểm của riêng Đấng Tiên tri. Qua gần hết thế kỷ thứ IX, các học giả Hồi giáo nhận trách

nhệm nặng nề là đi nhiều nơi, thu thập và ghi lại hàng ngàn Hadith từ vô số các cá nhân được cho là có trí nhớ đáng tin cậy. Các học giả này, thường làm việc độc lập và khác nhau về thời gian, không gian; sau đó sàng lọc lại những gì họ thu thập được. Vì sự tồn tại thực sự của kho tàng tìm được này phụ thuộc vào sự truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác, trước hết các học giả phải nhìn vào chuỗi truyền động để xem coi những cá nhân trong danh sách có đáng tin cậy hay không. Nếu không, người ta có thể loại bỏ Hadith như một thứ không đáng tin. Cuối thế kỷ thứ IX, một nửa số tài liệu thu thập được là có căn cứ chính xác, cùng cả nhiều tài liệu ít căn cứ hơn của Hadith đã sẵn sàng, hoàn tất giá trị nghiên cứu học thuật về tính chắc chắn tương đối của từng câu nói và từng giai thoại. Theo truyền thống, tín đồ Hồi giáo xem nội dung Hadith là do thần thánh linh ứng, chỉ được bộc lộ qua lời nói của riêng Muhammad, khác với kinh Coran là lời nói của chính Chúa.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO GIẢI THÍCH CÁC BẢN VĂN THÁNH CỦA HỌ RA SAO?

Thảo luận về kinh Coran là hoạt động thường xuyên trong hầu hết các nhà thờ Hồi giáo, thường kết hợp với các buổi cầu nguyện chung của cộng đoàn vào ngày thứ sáu (ở Mỹ được tổ chức vào các ngày Chủ nhật). Một hoặc nhiều người dẫn dắt buổi thảo luận có thể trình bày một bản văn và sau đó mở rộng ra để bình luận và chất vấn. Nói chung, mối quan tâm đầu tiên là tạo “hoàn cảnh thiên khải.” Đây là cơ hội đặc biệt để cho bản văn đặc trưng này được thiên khải cho Muhammad? Nó có được thiên khải liên kết với bất kỳ biến cố bất thường hoặc trọng yếu nào không? Nó có là câu trả lời trực tiếp cho một vấn đề hoặc một tình huống khó khăn nào đó phát sinh trong cộng đồng Hồi giáo đầu tiên không? Các tín đồ Hồi giáo đương thời có thể đi sâu vào kho học thuật truyền thống mênh mông để được giúp đỡ giải thích kinh Coran. Các nhà chú giải bắt đầu biên soạn các bài bình luận chi tiết và mở rộng về kinh thánh vào đầu thế kỷ thứ VIII. Họ cải tiến các công cụ chuyên môn gọi là tafsir (đọc là tafSEER, “giải thích, soạn thảo tỉ mỉ.” Hàng tá tác phẩm nhiều tập bằng tiếng Ả Rập (cộng với vô số tác phẩm bằng nhiều thứ tiếng khác nhau) rất cổ xưa và rất có ảnh hưởng hiện có sẵn ở các nhà xuất bản của Hồi giáo, và nhiều sách được dịch sang các ngôn ngữ phương Tây. Trước hết, các nhà bình luận cổ xưa cũng như các nhà giải thích hiện đại hết tìm kiếm ở Hadith sự giúp đỡ về các đoạn văn tối nghĩa trong kinh Coran, vì đích thân Muhammad thường trả lời những câu hỏi về các bản văn cụ thể. Việc học kỹ ngữ pháp tiếng Ả Rập và có kiến thức rộng về các tác phẩm khác trong văn học Ả Rập với mục đích so sánh cũng là nền tảng thiết yếu cho các nhà chú giải

chuyên nghiệp. Ngoài việc làm sáng tỏ các ý nghĩa cơ bản và văn học của một bản văn thánh, lời dẫn giải kinh Coran cũng có thể khảo sát kỹ lưỡng hơn theo các mức độ có ý nghĩa. Đặc biệt, những nhà thần bí của Hồi giáo đã viết những lời giải thích có tính chất phúng dụ và biểu tượng (gọi là *ta'wil*, đọc là ta'WEEL) để tiết lộ quan hệ mật thiết thiêng liêng sâu xa hơn của kinh.

TỪ **MUSLIM** PHÁT XUẤT TỪ ĐÂU? NÓ CÓ CÙNG NGHĨA VỚI TỪ **MOSLEM** KHÔNG?

Tiếng Ả Rập là ngôn ngữ Semite, có họ hàng xa với tiếng Do Thái cổ. Thí dụ, nhiều từ có thể phát xuất từ gốc *S-L-M* (*Sh-L-M* trong tiếng Do Thái). Động từ cơ bản của từ gốc này, *SaLiMa*, nghĩa là “hòa bình” [*peace*] (giống như *ShaLoM* trong tiếng Do Thái), là lời chào hỏi tiêu biểu giữa các tín đồ Hồi giáo. Khi những người nói tiếng Ả Rập thiết lập các ý nghĩa thêm dựa vào từ gốc đặc biệt này, họ thực hiện bằng cách thêm vào từ gốc các tiền tố, trung tố, hoặc hậu tố. Thí dụ, để truyền đạt khái niệm “*làm cho* một ai đó được an toàn và an bình,” người ta biến đổi từ gốc *SaLiMa* thành *aSLaMa*. Trong các thuật ngữ tôn giáo, để tạo ra được một trạng thái an toàn, an bình và nguyên vẹn, người ta cần có mối quan hệ giữa con người với Chúa trong một trật tự hoàn hảo. Điều đó có nghĩa là để Chúa là Chúa, và từ bỏ mọi nỗ lực mà chỉ Chúa mới có thể làm được—tóm lại là đầu hàng quyền lực tối cao. Trạng thái đầu hàng đó được gọi là *iSLaaM*, và người hành động theo cách này để tạo ra trạng thái ấy được gọi là *muslim*. Một trong các ngôn ngữ không phải Semite chính ban đầu mà những kẻ chinh phục Hồi giáo ban đầu chạm trán là tiếng Ba Tư, trong đó chữ *u* được phát âm là *o*, và chữ *i* được phát âm là *e*. Do đó, biến thể thông dụng ngày nay là *Moslem*. Cả hai đều có ý nghĩa chính xác về cùng một điều; các biến thể hoàn toàn do sự khác biệt về phát âm.

ĐIỀU GÌ XẢY RA BÊN TRONG VÀ XUNG QUANH **Ả RẬP** KHI HỒI GIÁO BẮT ĐẦU?

Trong thời tiền-Hồi giáo, bán đảo Ả Rập đã là trung tâm của các biến cố Trung Đông. Bờ biển mênh mông làm cho vùng đất này dễ đến và dễ đi, từ Hồng Hải ở phía tây, Vịnh Ba Tư ở phía đông, và Ấn Độ dương ở phía nam, nhưng bất động sản của đại dương cát mênh mông ít được quan tâm về mặt chiến lược để tìm kiếm quyền lực khu vực. Các vương quốc địa phương cai trị ở phía bắc, trong Syria, và ở phía đông nam, trong Yemen. Dù người Hy Lạp và người Roma biết về chốn ấy và thích hương trầm của nó, song họ chưa bao giờ để mắt đến lãnh thổ này.

Khi Muhammad trưởng thành, một lộ trình buôn bán quan trọng lên xuống miền duyên hải phía tây, một con đường chính thông thương trao đổi từ Abyssinia (Ethiopia) và Yemen đến Syria và hướng về phương bắc bằng con đường qua Mecca. Ở phía tây bắc bán đảo, đế chế Kitô giáo Byzantine trị vì. Về phía đông bắc, ở Ba Tư, đế chế Sasania của Bái Hỏa giáo thay thế Parthia xa xưa, một quốc gia khách hàng của Roma năm 226 Công nguyên. Hai đế chế liên kết về mặt tôn giáo này tiến hành cuộc chiến gay go khắp đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ màu mỡ có các hệ thống sông ngòi chằng chịt. Hai bộ tộc Ả Rập trong các quốc gia kế bên hỗ trợ họ mạnh mẽ. Khi sự thể xảy ra, cuộc chiến đấu dai dẳng đã lót đường cho cuộc xâm lăng đầu tiên của Hồi giáo. Vào lúc Muhammad qua đời, Byzantium và Ba Tư đã có tất cả nhưng lại tự nhấn chìm vào sự phá sản và đã hủy hoại nhau đến nỗi cả hai đều không thể phản kháng lại cuộc xâm chiếm của Hồi giáo.

HỒI GIÁO ĐÃ LAN RỘNG RA SAO DƯỚI QUYỀN CỦA NHỮNG NGƯỜI TRỰC TIẾP KẾ VỊ MUHAMMAD?

Những người trực tiếp kế vị Muhammad được gọi là các *caliph* (đọc là KAYliff) [vua Hồi], thừa kế một cơ cấu xã hội mở rộng nhưng liên kết lỏng lẻo. Đấng Tiên tri đã thống nhất các bộ tộc Ả Rập du cư (Bedouin) dưới ngọn cờ Hồi giáo, nhưng lòng trung thành của các bộ tộc sớm phai nhạt khi nhà lãnh đạo qua đời. Khi các bậc trưởng lão của Hồi giáo ở Medina chọn Abu Bakr, cha vợ của Muhammad làm caliph đầu tiên, thử thách trước tiên là tập hợp các bộ tộc đã quay lại đường lối thời tiền-Hồi giáo. Sau đó Umar (634–644), caliph thứ hai, huy động thêm lực lượng bộ tộc di chuyển về phía bắc vào Syria và Mesopotamia (Iraq), về phía tây vào Ai Cập, và về phía đông vào Ba Tư. Sau đó, Umar tiến hành các chính sách quan trọng trong các vùng đất đã xâm chiếm, cho phép các dân tộc phụ thuộc giữ lại tôn giáo và luật pháp của họ, và thuế thu thường thấp hơn thời Đế chế Roma phương Đông và Ba Tư. Những người kế vị Umar, Uthman (644–656) và Ali (656–661), hiểu rõ sự suy sụp của hoàng đế Sasania cuối cùng, nhưng đồng thời cũng phải đối phó với sự tranh chấp nội bộ tai hại.

NHỮNG TRIỀU ĐẠI HỒI GIÁO LỚN ĐẦU TIÊN LÀ NHỮNG TRIỀU ĐẠI NÀO?

Dòng họ Umar được gọi là Umayyads, hạ bệ Ali về tội đồng lõa trong vụ sát hại Uthman. Họ thiết lập một trung tâm quyền lực mới ở thành phố cổ Damascus (Syria), mở đầu triều đại đầu tiên trong một

chuỗi triều đại Hồi giáo. Dưới triều đại của dòng họ Umar, bản đồ Vương quốc Hồi giáo bành trướng đột ngột. Năm 711, quân Hồi giáo tuyên bố vượt Bắc Phi vào Tây Ban Nha, và về phía đông sang đến tận Sông Indus thuộc Pakistan ngày nay. Sự củng cố và bành trướng thêm nữa được tiếp tục dưới triều đại Abbasid, thống trị từ thủ đô vừa mới thành lập, Baghdad, sau khi lật đổ dòng họ Umar năm 750. Nhưng kế hoạch đầu tiên về một lãnh địa Hồi giáo thống nhất sớm sáng tỏ. Nhận ra là Baghdad không thể tiếp tục gắn bó cả một đế chế trải rộng mênh mông lại với nhau, những nhà cai trị và các ông hoàng địa phương ở sát biên giới bắt đầu tuyên bố độc lập. Dù caliph Abbasid tiếp tục tuyên bố lòng trung thành trên danh nghĩa cho đến năm 1258, tương lai thuộc về vô số các quốc gia kế tục, từ Tây Ban Nha đến trung và nam châu Á.

ĐÂY LÀ CÁC PHONG TRÀO GIÁO PHÁI HỒI GIÁO QUAN TRỌNG NHẤT THUỘC ĐÂY?

Ngay sau khi Muhammad qua đời, tín đồ Hồi giáo phải đối mặt với vấn đề người lãnh đạo cộng đồng kế vị. Một phái tuyên bố rằng Đấng Tiên tri đã ủy nhiệm Ali, người anh em họ và là con rể, làm người kế vị, được biết đến là phái (Shi'a) của Ali, mà nay nhiều cộng đồng phụ khác nhau của họ được gọi là tín đồ Hồi giáo dòng Shi'i hay Shi'ites. Nhưng đa số lại chủ trương rằng Muhammad không đưa ra sự ủy nhiệm nào như thế mà để tùy các bậc trưởng lão chọn ra một người trong số họ. Họ coi hành động ấy là một gương sáng của Muhammad (được gọi là *Sunna*, SUNnah) vừa hợp tinh thần toàn thể cộng đồng (*jama'a*, jaMAA'ah). Nhóm đa số này thuộc Dân Sunnah và Hội đồng (*Ahl as-sunna wa-l'jama'ah*), hoặc gọi ngắn gọn là Tín đồ Hồi giáo dòng Sunni.

CÒN SỰ PHÁT TRIỂN BÈ PHÁI NÀO KHÁC TRONG THỜI KỲ ĐẦU KHÔNG?

Một số phái khác tiếp tục đưa ra các quan điểm của mình. Khi Ali đang lâm chiến với Umayyads để đòi quyền làm vua Hồi giáo, nhiều đạo quân của Ali ly khai với lý do là ông không nghiêm chỉnh tuân theo các nguyên tắc tôn giáo khi chỉ đạo trận chiến. Họ chỉ trích Ali là tội phạm nguy hiểm không còn xứng đáng với danh xưng là tín đồ Hồi giáo nữa. Người ta gọi nhóm này là Kharijites (hay Khawarij, “nhóm ly khai”), và một số ít phái khác, phần lớn hiện sinh sống ở Oman trên Vịnh Ba Tư. Một trong nhóm có thể lực nhất tin rằng chỉ Chúa mới có thể xét xử linh hồn con người, nên tránh đừng xét đoán ai cả. Danh xưng của nhóm này là Murji'ites hay “nhóm Trì hoãn.”

VÌ SAO NGƯỜI DO THÁI, TÍN ĐỒ CÔNG GIÁO VÀ HỒI GIÁO XÁC ĐỊNH CÙNG MỘT VÙNG THÁNH ĐỊA?

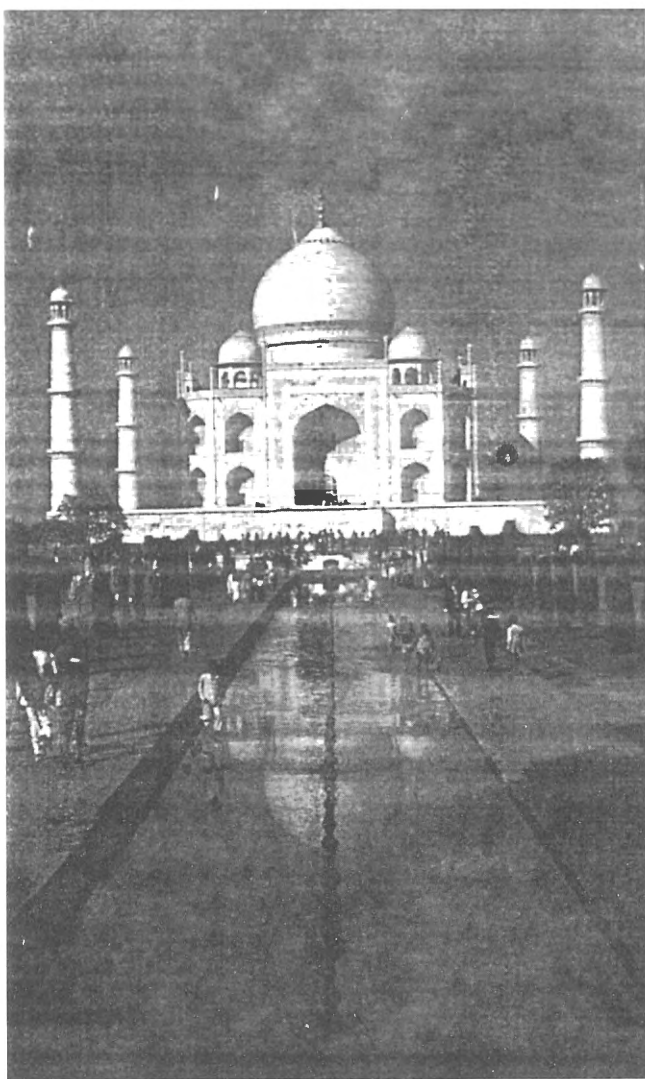
Palestine nằm ở tây nam Á, đầu phía đông Địa Trung hải. Đây là vùng Đất Thánh của người Do Thái, vì chính ở đây Moses lãnh đạo dân Israel sau khi đưa họ thoát khỏi ách nô lệ của Ai Cập và là nơi sau đó họ thành lập quê hương; đối với các Kitô hữu, đây là nơi Đức Giêsu Kitô sinh ra, sống, và chết; và đối với tín đồ Hồi giáo, dân tộc Ả Rập đã chiếm Palestine hồi thế kỷ VII và, ngoài giai đoạn ngắn suốt cuộc Thập tự chinh, nó được nhiều triều đại Hồi giáo cai trị cho đến năm 1516 (khi nó trở thành một phần của Đế chế Ottoman). Palestine, gồm một khu vực rộng hơn 10.000 dặm vuông.

Thủ đô Jerusalem của Palestine cũng được cả ba tôn giáo xác nhận là thành phố thánh. Người Do Thái gọi đó là thành phố David, thành phố của Đại Đế, vì nó là thủ đô của vương quốc Israel cổ đại, khoảng năm 1000 trước Công nguyên. Các Kitô hữu xem nó là thánh vì Chúa Giêsu cùng các môn đệ đã đến Jerusalem cử hành Lễ Vượt qua. Đây là nơi diễn ra Bữa Tiệc ly, và ngay phía ngoài thành phố, trên đồi Golgotha, Chúa Giêsu bị đóng đinh trên thập giá (khoảng năm 30). Năm 638, người Ả Rập theo Hồi giáo chiếm thành phố này (ngay sau khi Muhammad qua đời), và giống như phần Palestine còn lại, nó có một bề dày lịch sử bị người Ả Rập theo Hồi giáo cai trị. Jerusalem, ngày nay là một phần của quốc gia Israel, là quê hương của nhiều giáo đường Do Thái, nhà thờ Thiên Chúa giáo và thánh đường Hồi giáo. Nó cũng là nơi diễn ra rất nhiều xung đột tôn giáo suốt dòng lịch sử.

HỒI GIÁO CÓ ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG Ở TÂY BAN NHA THỜI TRUNG CỔ KHÔNG?

Không lâu sau khi các đạo quân Ả Rập bắt đầu xâm chiếm bán đảo Iberia, các ông hoàng Hồi giáo (gọi là *amir*, nghĩa đen là người chỉ huy, đọc là aMEER) tự củng cố trong các thành phố lớn. Năm 750, triều đại Abbasid tìm cách kết thúc triều đại Umayyad kinh địch bằng cách sát hại tất cả các ông hoàng của gia tộc này. Một người thoát được và trốn chạy sang Tây Ban Nha lánh nạn. Abd ar-Rahman tự công bố mình là người chỉ huy ở Cordoba, đề cao tiêu chuẩn của Umayyad. Cuối cùng những người kế vị ông dứt khoát cắt đứt quan hệ với Baghdad qua việc tuyên bố rằng Vua Hồi giáo triều đại Umayyad ở Cordoba. Một bước nhảy vọt từ vai trò chỉ huy (Amirate) lên Vua Hồi (Caliphate). Trong vài thế kỷ, Cordoba quả là chốn diệu kỳ về văn hóa và sự hòa hợp các tôn giáo. Nói chung, Cordoba là dẫn chứng nổi bật về sự chung sống giữa những người Do thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo dưới sự thống trị của

Taj Mahal, ngôi mộ thuộc thế kỷ XVII do nhà cai trị Hồi giáo, Shah Jahan ở Mughal, xây cất làm nơi chôn người vợ yêu quý. Ngôi mộ tọa lạc ở Agra, trung tâm phía bắc Ấn độ.



Hồi giáo. Sự hiện diện của Hồi giáo cũng rất rõ trong các thành phố khác ở Tây Ban Nha. Seville trở thành trung tâm văn hóa chính trị quan trọng nhất khi Cordoba mất đi tầm quan trọng của nó hồi giữa thế kỷ XI. Sau này Kitô giáo dần chiếm lại Tây Ban Nha, giành lại quyền thống trị từ tay Hồi giáo, từ Toledo đến Cordoba, rồi Seville. Granada vẫn là thành trì cuối cùng của Hồi giáo cho đến khi quân đội của các quốc vương Công giáo, Ferdinand và Isabella, chiếm Alhambra huyền thoại vào năm 1492.

Trong gần tám thế kỷ hiện diện ở Tây Ban Nha, Hồi giáo đã để lại một di sản văn hóa và tôn giáo phong phú. Năm trăm năm sau, khi Granada suy sụp, các cộng đồng Hồi giáo nhỏ lại bèn rẽ ở Tây Ban Nha.

LÀM THẾ NÀO LỊCH SỬ HỒI GIÁO LẠI MỞ RA SAU THỜI CÁC TRIỀU ĐẠI VUA HỒI LỚN ĐẦU TIÊN?

Trong số rất nhiều triều đại và nhiều chế độ chính trị thống trị khắp Địa Trung hải và miền trung, và miền nam châu Á, một vài triều đại và

chế độ nổi bật hẳn lên. Ở Ai Cập, triều đại Mamluk (1250–1517) thống trị hơn hai thế kỷ rủi rớt tương đối hòa bình và thịnh vượng khắp miền trung Trung Đông. Họ là những nhà bảo trợ nghệ thuật và kiến trúc trên quy mô lớn mà dưới sự thống trị của họ, Cairo đặc biệt phát triển thành đối thủ đáng gờm của bất kỳ thành phố Địa Trung hải nào. Người Thổ Nhĩ Kỳ dưới triều đại Ottoman (1300–1921) lật đổ triều đại Mamluk khi họ bành trướng chiếm hầu hết đế chế Roma phương Đông trước kia và các thể chế khác. Về phía đông, triều đại Safavid (1501–1722) thay thế hậu duệ của Genghis Khan đã cai trị Iraq và Iran trong hai trăm năm mươi năm. Khi thiết lập Hồi giáo dòng Shi'i Mười hai Islam (Twelver Shi'i Islam) làm tín ngưỡng chính thức của vương quốc, triều đại Safavid đã sáng tạo nghệ thuật và kiến trúc nguy nga lộng lẫy trong các thành phố, chẳng hạn như Isfahan.

VÌ SAO HỒI GIÁO TRỞ THÀNH QUAN TRỌNG Ở NAM Á?

Xa hơn Iraq và Iran về phía đông, triều đại Mughal (1502–1757) thiết lập sự thống trị trên nhiều vùng đất ở nam Á, từ Afghanistan vượt qua ít nhất hai phần ba Ấn Độ. Các đại quốc vương như Akbar, Jahangir, và Shah Jahan đã biến các thành phố như Delhi và Agra thành những nơi triển lãm kiến trúc với các tác phẩm như Taj Mahal. Khoảng sau giữa thế kỷ thứ VIII, chủ nghĩa thực dân châu Âu bắt đầu thâm nhập vào các vùng đất trước kia nằm dưới ách thống trị Hồi giáo. Mãi đến giữa thế kỷ XX, các cường quốc thực dân chính bắt đầu rút lui, nhượng quyền kiểm soát chính trị lại cho dân chúng bản xứ. Một dẫn chứng đầy kịch tính về sự thay đổi tương đối gần đây là Ấn Độ độc lập khỏi Vương quốc Anh và sự chia cắt Ấn Độ đã tạo ra quốc gia Hồi giáo Pakistan (1948), và năm 1971 Pakistan lại tự chia cắt thành Pakistan và Bangladesh.

CÁC NIỀM TIN TÔN GIÁO

CÓ TÍN ĐIỀU HỒI GIÁO KHÔNG?

Một lời phát biểu ngắn gồm hai phần tóm tắt những điều thiết yếu về niềm tin Hồi giáo. “Tôi tuyên xưng không có thần nào ngoài Chúa, và Muhammad là Sứ giả của Chúa.” Trong chứng cứ được gọi là *shahada* (“tuyên xưng hay làm chứng,” tín đồ Hồi giáo khẳng định hai yếu tố cơ bản mà từ đó xuất phát mọi niềm tin và những thực hành khác. Trước

NĂM CỘT TRỤ ĐỨC TIN

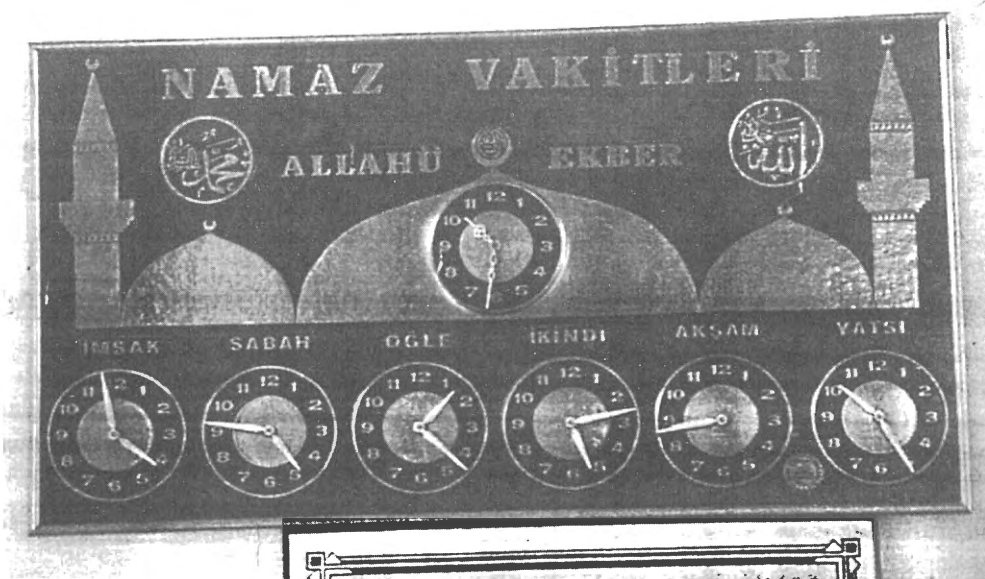
Tín đồ Hồi giáo tôn trọng triệt để Năm Cột trụ Đức tin:

- 1 Tuyên xưng Thánh Allah là Chúa duy nhất và Muhammad là tiên tri của Ngài.
- 2 Cầu nguyện theo nghi thức năm lần mỗi ngày—lúc bình minh, giữa trưa, sau trưa, chiều, và tối.
- 3 Bố thí cho người nghèo.
- 4 Ăn chay từ lúc bình minh cho đến lúc chạng vạng tối trong suốt tháng tháng Ramadan.
- 5 Hành hương (hajj) đến thành phố thánh Mecca ít nhất một lần trong suốt cuộc đời.

hết, họ quả quyết chỉ một hữu thể tối cao, siêu việt được gọi là Thánh Allah trong tiếng Ả Rập, là có thể đòi hỏi lòng trung thành tuyệt đối của con người. Thánh Allah theo nghĩa đen là “thần,” hay được sử dụng bình thường trong tiếng Anh là Chúa. Do đó, Đấng Allah không phải là một tên xa lạ chỉ Chúa, nhưng là danh xưng nguyên thủy dành cho Đấng Tuyệt đối, vị thần vượt trên mọi quyền lực khác, cả trên trời lẫn dưới đất. Việc khẳng định tính duy nhất tuyệt đối của Chúa là *tawhid* (đọc là taw-HEED). Thứ nữa, tín đồ Hồi giáo chứng thực rằng con người biết về Hữu thể Tối cao này qua trung gian của các tiên tri, và Đấng Tiên tri cuối cùng là Muhammad. Việc tuyên xưng đức tin là cột trụ đầu tiên trong “năm cột trụ” của Hồi giáo (cùng với việc bố thí, cầu nguyện hàng ngày theo nghi thức, ăn chay trong suốt tháng Ramadan—đọc là RamaDAAN—và hành hương đến Mecca). Các học giả Hồi giáo khoảng từ năm 750 và 950 đưa thành công thức nhiều lời tuyên bố tín ngưỡng khác, chi tiết hơn, nhưng không được phổ biến rộng rãi như tín điều của Công đồng Nicene của Kitô giáo hoặc “Mười ba Khoản” của Do Thái giáo. Các niềm tin Hồi giáo sau này phần lớn phát triển như những thứ để hiệu chỉnh các luận điểm thần học phát sinh trong suốt các thế kỷ đầu của Hồi giáo, các quan điểm cho rằng tín điều không được thừa nhận là không thể chấp nhận.

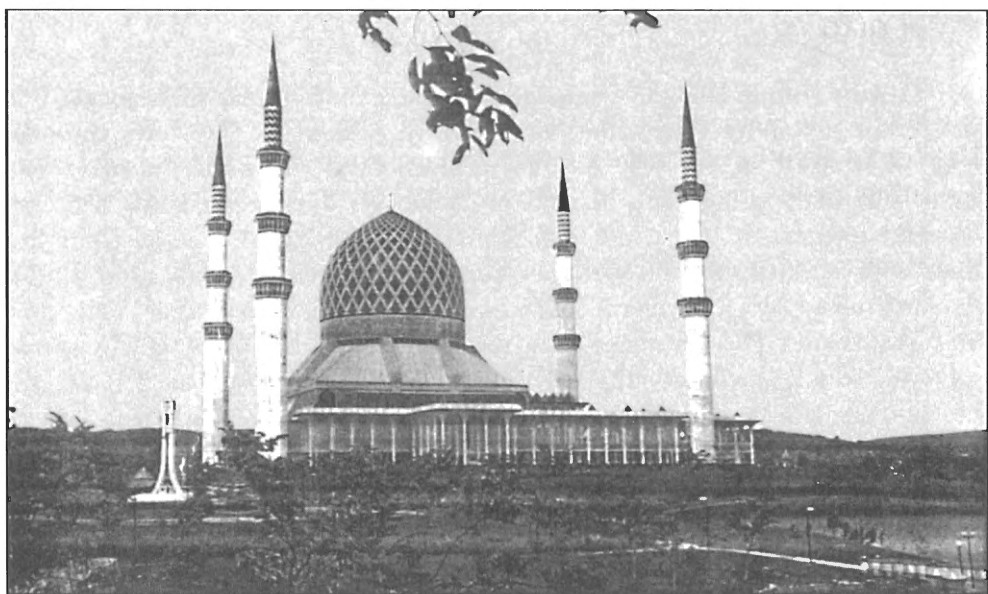
THUẬT NGỮ **THIÊN KHẢI** CÓ Ý NGHĨA GÌ TRONG TRUYỀN THỐNG HỒI GIÁO?

Kinh thánh Hồi giáo, kinh Coran, luôn khẳng định là lời của Chúa “truyền xuống” (*tanzil*, đọc là tanZEEL) cho nhân loại qua Muhammad.



Bản chỉ giờ cho năm buổi cầu nguyện thường lệ hàng ngày cộng thêm một lần cầu nguyện thêm, tại Nhà thờ Hồi giáo Lady Khadija, Kusadasi, Thổ Nhĩ Kỳ.

Cái được “truyền xuống” tượng trưng cho sự biểu lộ các chân lý đã tồn tại từ toàn bộ tính bất diệt trong nguyên mẫu kinh Coran trên trời được gọi là “Mẹ của Sách” (Mother of the Book). Chúa bộc lộ bằng cách truyền đạt trong loại ngôn ngữ để những ai lắng nghe có thể hiểu được. Cả kinh Coran lẫn truyền thống Hồi giáo tiếp theo đều mô tả quá trình thiên khải bằng một thuật ngữ kỹ thuật (*wahy*), phân biệt thiên khải tiên tri với các loại “linh ứng” gây cảm hứng sôi nổi cho những bậc thánh nhân và các nghệ sĩ. Đấng Tiên tri trung gian “nghe” thông điệp, không phải bằng tai của thể xác mà bằng tai của linh hồn và trái tim. Một số mô tả về thiên khải còn cho rằng đó là các chiều kích huyền ảo, giống như khi thiên sứ Gabriel hoặc sự hiện diện của một thần thánh không tên nào đó xuất hiện. Theo cả kinh Coran lẫn sách Hadith, Muhammad nhận được các thiên khải trong rất nhiều hoàn cảnh khác nhau. Trong một số trường hợp, thiên khải được đưa ra để trả lời những câu hỏi đặc biệt được Tiên tri đưa ra. Trong những trường hợp khác, Muhammad được mô tả là đang cầu nguyện, thuyết giảng, ăn uống, hoặc kể cả khi đang tắm rửa. Người ta cho rằng Muhammad có rất nhiều trải nghiệm khi ông được thiên khải. Ông nói về âm thanh giống như tiếng ong kêu vo ve quanh mặt ông, hoặc tiếng chuông lớn, âm thanh gây đau đớn thể xác. Đôi khi ông đột nhiên vã mồ hôi lạnh hoặc bộc lộ những dấu hiệu giống như bị



Nhà thờ Hồi giáo Sultan ở thành phố Shah Alam, Malaysia, gần thủ đô Kuala Lumpur. Một trong các nhà thờ Hồi giáo lớn nhất thế giới, các tháp của nhà thờ cao gần 140 mét. Cuối thế kỷ XX.

thôi miên hay bị tai biến. Hầu như người ta cho rằng tiên tri nào cũng trải qua các hình thức thiên khải tương tự. Điều nổi bật nhất ở đây là ý thức tràn ngập về sự hiện diện thần thánh ở những khoảnh khắc này.

HỌC THUYẾT VÀ GIÁO ĐIỀU CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ HỒI GIÁO KHÔNG?

Truyền thống Hồi giáo tập trung vào thể chế các niềm tin tương đối vững chắc được tóm tắt trong Shahada. Mọi khẳng định trung thực về tính duy nhất và tính siêu việt của Chúa, và sự truyền thông thần thánh qua các sứ giả-tiên tri kế tiếp nhau, là trung tâm của học thuyết. Đặc biệt là nhiều yếu tố cơ bản hơn nữa phát xuất từ các học thuyết cốt yếu này bao gồm đức tin vào việc Chúa sử dụng các thiên thần như người giúp đỡ và hướng dẫn, vào việc thân xác sẽ sống lại, vào trách nhiệm giải trình trong ngày phát xét, và phần thưởng hoặc hình phạt sau cùng ở thiên đàng hay địa ngục trong đời sau. Do không có trung tâm quyền lực dạy dỗ, tín đồ Hồi giáo không suy nghĩ dưới dạng các công thức tín điều chính thức. Tính đơn giản là nguyên tắc cơ bản. Nếu một người bắt đầu từng hành động đức tin với mục đích đúng đắn, họ có thể đảm bảo là đi đúng con đường mà Chúa đã mạc khải. Nói cách khác, truyền thống Hồi giáo nhấn mạnh đến *tính chính hành* (orthopraxy) hơn *tính chính thống* (orthodoxy).

CÓ DỊ GIÁO TRONG TRUYỀN THỐNG HỒI GIÁO KHÔNG?

Truyền thống Hồi giáo công nhận nhiều mức độ sai lệch so với đức tin thuần túy (pure faith) hay *iman* (đọc là eeMAAN). Các hình thức sai lệch nhất định so với việc dạy dỗ nghiêm ngặt của kinh Coran và các nghi thức được minh định là xuất phát từ luật Sunna của Đấng Tiên tri đã được gán nhãn là “sự đổi mới” (*bid’a*, BID’ah). Một số điều trước kia được xem là đổi mới, như việc gắn liền tháp với nhà thờ Hồi giáo, từ lâu đã được chấp nhận rộng rãi. Mỗi nguy hiểm cho tất cả nhân loại, một việc mà tín đồ Hồi giáo tìm cách đấu tranh liên tục, được gọi là *shirk*, hay việc kết hợp các đối tác với Chúa. Do đó, bất kỳ sự chú ý hoặc gán bó quá đáng nào với cái không phải là Chúa đều là hình thức *shirk*, nhưng khi nó là khuynh hướng tự nhiên, không hẳn nó là điều kiện vĩnh viễn trừ khi con người chọn làm như thế. Một vấn đề nghiêm trọng hơn, gọi nghiêm chỉnh là “sự lạc đường” (*ilhad*, ilHAAD), gần hơn với những gì mà nhiều người hiểu theo thuật ngữ dị giáo. (*Mulhid* là người cố ý đi lạc ra khỏi các giáo lý đức tin được chấp nhận rộng rãi, giới thiệu những đổi mới trong phạm vi mà người ta có thể không còn nhận ra ngay được các giáo huấn Hồi giáo cơ bản trong công thức mới nữa. Đi xa nhất khỏi sự gán bó với đức tin đích thật là phạm trù *kufr*, loại không tín ngưỡng cố ý dẫn đến sự báng bỏ thẳng thừng.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO TIN CHÚA RA SAO?

Chúa là duy nhất, siêu việt, và hoàn toàn không giống bất kỳ điều gì trong kinh nghiệm thông thường của con người. Nhưng sự mô tả những điều cơ bản nhất về thực tại tối thượng thì ít ai hiểu thấu được. Truyền thống Hồi giáo nói về Chúa hầu hết đều qua “Chín mươi chín danh xưng tốt đẹp.” “Thương xót” và “Khoan dung” là quan trọng nhất trong các danh xưng này. Chúng xuất hiện trong cụm từ “Nhân danh Chúa, Đấng Thương xót, Đấng Khoan dung,” ngay khởi đầu mỗi thiên sura trong kinh Coran, chỉ trừ một thiên. Khi bắt tay vào việc đạo đức nào, tín đồ Hồi giáo đều khởi xướng lên cụm từ đó. Danh xưng của Chúa thể hiện quyền lực và vẻ uy nghi thần thánh (*jalal*, đọc là jaLAAL) và vẻ đẹp và sức quyến rũ vô hạn của Ngài (*jamal*, đọc là jaMAAL). Chúa vừa ban sự sống vừa bắt phải chết, cho con người tự do nhưng con người phải chịu trách nhiệm về tự do của mình. Những người không theo Hồi giáo thường có ấn tượng sai lầm rằng Chúa của Hồi giáo uy quyền đáng sợ, có khi còn chuyên chế nữa. Nhưng, đối với tín đồ Hồi giáo thì dù thế, Chúa gần với từng người còn hơn tính mạch cảnh của họ. Truyền thống Hồi giáo nhắc nhở kẻ tin rằng cuối cùng thì lòng khoan dung của Chúa

vượt thắng cơn giận dữ của Ngài. Rất nhiều truyện trong sách Hadith mô tả Chúa khoan dung bằng những thuật ngữ đẹp và cảm động mà bất kỳ người ngoại đạo nào nghiên cứu chúng cũng đều có thể hiểu ngay vì sao nhiều tín đồ Hồi giáo nhận thấy việc sùng kính một vị thần như thế là hết sức thuyết phục.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ TIN VÀO CÁC MẦU NHIỆM KHÔNG?

Lúc đầu, nhiều người phê bình cho rằng Muhammad ông sống quá giống một con người bình thường. Muhammad coi kinh Coran là mầu nhiệm duy nhất của ông, vì những gì là quá cao siêu lại được một con người thất học thốt ra. Nhưng kinh sách thường ám chỉ “các dấu hiệu” kỳ vĩ mà Chúa dẫn đến để xác nhận các tiên tri đầu tiên. Thí dụ, quyền trượng của Moses trở thành một con rồng ăn tươi nuốt sống các pháp sư của Pharaoh, và bàn tay Moses trắng bệch như bị hủ nhưng sau này bình phục và khỏe lại như thường (Koran: 7:107-108). Trong vòng một hoặc hai thế hệ sau khi Muhammad qua đời, truyền thống bắt đầu quy cho Đấng Tiên tri nhiều sự kiện lạ thường. Ông có thể nhịn ăn thật lâu, có thể nhìn được người đứng sau lưng ông, chữa lành nhiều bệnh tật, cung cấp nước cho những nơi không có nước, và khi cần có thể biến hóa nguồn thực phẩm có hạn thành ra nhiều. Cây và đá chào đón Muhammad, một cột trụ trong nhà ông than khóc rằng ông không còn dựa vào nó mỗi khi thuyết giáo nữa, và Đấng Tiên tri tách mặt trăng ra làm hai nửa để làm cho những người chỉ trích ông phải khiếp hãi. Trong lịch sử Hồi giáo, những người thánh thiện được gọi là “bạn của Chúa,” nổi tiếng do khả năng thực hiện được những hành động kỳ lạ. Ngày nay, nhiều tín đồ Hồi giáo xem những giải thích về huyền thoại và toàn bộ sự hiểu biết và truyền thuyết như thế có tầm quan trọng thứ yếu. Các nhà thần học Hồi giáo cổ điển đã nghĩ ra các thuật ngữ kỹ thuật để phân biệt hai mức độ mầu nhiệm. Họ gọi các công trình mà Chúa làm là bằng chứng về tính trung thực của tiên tri là những “mầu nhiệm có bằng chứng” (*mu'jizat*, đọc là Mu'jiZAAT), và những công trình được thực hiện bởi Bạn của Chúa là các “kỳ công” (*karamat*, đọc là karaaMAAT). Các nhà thần học còn chú ý thêm đến những khác biệt chính giữa các công trình ma thuật và những điều kỳ diệu đúng thực được thực hiện dưới quyền lực thần thánh.

ĐÂY LÀ NHỮNG KHÁI NIỆM CHÍNH CỦA HỒI GIÁO VỀ ĐỜI SAU?

Thuyết mặt thế trong Hồi giáo có nhiều điểm chung với hầu hết truyền thống của Kitô giáo và một số truyền thống Do Thái giáo. Chết

không phải là kết thúc đời sống, mà là sự chuyển dịch đến một mức độ hiện hữu khác. Tín đồ Hồi giáo tin rằng con người phải chịu trách nhiệm về mọi quyết định đạo đức tự do của mình. Con người không bị buộc phải chịu trách nhiệm tương tự về những hành động có hậu quả tiêu cực và được thực hiện do bị cưỡng ép hoặc thiếu chí. Nhiều bản văn trong kinh Coran cảnh báo về Ngày Phán xét (Day of Judgement) sắp đến, Ngày Phục sinh (Day of Resurrection), Giờ mà các phẩm chất thực của mọi hành vi của mỗi người sẽ được lộ ra. Dựa vào sự giải thích đó, mọi người sẽ phải băng qua một lối đi hẹp không có đường quay lại gọi là *barzakh* (đọc là BARzakh) đến một trong vài nơi khác. Thiên đàng được gọi là Vườn (*janna*, đọc là JANnah), một đồng cỏ xanh tươi để nghỉ ngơi và vui thú, một ốc đảo cho người công chính. Thiên đàng không theo nghĩa đen mà là nơi khi mà trạng thái của hữu thể có đặc tính chính là nhìn được Chúa. Các bản văn trong kinh Coran ám chỉ đến một số mức độ hay cấp độ khác nhau của phần thưởng trên thiên đàng. Địa ngục, được biết đến là Lửa hay Địa ngục (*jahannam*, đọc là JaHANnam), tượng trưng cho trạng thái khước từ không nhìn nhận quyền tối cao của Chúa. Một số nhà thần học Hồi giáo dạy rằng địa ngục không nhất thiết là một tình trạng vĩnh viễn, vì Chúa luôn tha thứ bất kỳ tội lỗi nào trừ tội kháng kháng chối bỏ sự hiện hữu của Chúa. Do đó, Địa ngục có thể có công dụng như tình trạng luyện ngục trong truyền thống Kitô giáo, dù truyền thống Hồi giáo không có thuật ngữ riêng để chỉ trạng thái tinh luyện. Truyền thống Hồi giáo cũng bóng gió về một điều gì đó giống như trạng thái trung gian, có lẽ tương tự với quan niệm lâm bồn của Kitô giáo.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ TIN VÀO THUYẾT THIÊN ĐỊNH (PREDESTINATION) HOẶC THUYẾT ĐỊNH MỆNH (FATALISM) KHÔNG?

Một nhận thức sai lầm chung về truyền thống Hồi giáo là Chúa thực hiện mọi quyền lực lớn nhỏ trên muôn vật mà hành động của con người không có liên quan gì đến vận mệnh sau cùng của cá nhân. Khi tín đồ Hồi giáo sử dụng lối diễn đạt “Chúa định” (God willing), họ không có ý nói rằng con người chỉ là con rối nhảy múa theo những cú giạt của người điều khiển con rối thần thánh. Đơn giản là họ chỉ tự nhắc nhở rằng cuối cùng Chúa “gánh vác” mọi thứ, bất kể sở thích cá nhân của con người. Sự thực là, kinh Coran thường mô tả cách Chúa vừa hướng dẫn đi đúng đường vừa đưa vào con đường lầm lạc “bất kỳ người nào mà Ngài chọn.” Nhưng điều đó không hẳn là Chúa thất thường hay có ác ý. Tương tự, kinh Coran nhắc nhở người tin cách Chúa bố trí “các dấu hiệu” trong sự sáng tạo và trong trái tim từng người, kèm thêm câu “có lẽ bạn sẽ hiểu.”

Tín đồ Hồi giáo tin vào tính công bằng của Chúa. Kinh Coran nhấn mạnh rằng mỗi người phải chịu trách nhiệm về hành động của mình trước tòa phán xét, nhưng vì Chúa biết hết mọi sự nên việc giải trình trước tòa phán xét là không cần thiết. Tóm lại, truyền thống Hồi giáo tìm cách duy trì sự cân bằng nhạy cảm giữa niềm tin vào quyền năng tuyệt đối của Chúa, và việc con người hữu hạn nhưng có tự do để chọn lựa điều tốt và điều xấu.

THÁNH CHIẾN HỒI GIÁO LÀ GÌ?

Thánh chiến Hồi giáo (Jihad) [đọc là jiHAAD] phát xuất từ động từ trong tiếng Ả Rập, nghĩa là “đấu tranh hoặc nỗ lực.” Trong những năm gần đây, cả tín đồ Hồi giáo lẫn người không theo Hồi giáo đều bàn tán về thuật ngữ lỏng lẻo đến nỗi người ta phải đào sâu để tìm ra ý nghĩa chính xác của nó. Theo các bản tin, mọi người, từ người mới sùng đạo Saddam Hussein đến Usama bin Ladin và Taliban đều hô hào thánh chiến chống lại ai đó, thường là “phương Tây.” Jihad có một tầm ý nghĩa được minh định chính xác trong truyền thống Hồi giáo. Dưới các hoàn cảnh quy định, thánh chiến có thể bao gồm hành động tấn công quân sự ở những đạo giáo (Hồi giáo) đang bị đe dọa. Nhiều học giả trong thời gian gần đây chủ trương người ta không thể biện hộ cho cuộc chiến tấn công trừ khi tín đồ Hồi giáo đang bị ngược đãi về mặt tôn giáo. Do đó, ngay cả sau khi chúng ta đang nói chuyện về một loại hành động bảo vệ. Thánh chiến quân sự luôn tùy thuộc vào những tiêu chuẩn nghiêm ngặt trong nhiều cách thức tương đương với khái niệm của Kitô giáo về “chiến tranh chính nghĩa” (just war). Rất ít những hô hào thánh chiến gần đây thực sự thỏa mãn các tiêu chuẩn cần thiết. Tín đồ Hồi giáo cũng nói về nhiều hình thức thánh chiến bất bạo động khác nhau. Thí dụ như người ta có thể chiến đấu với sự bất công và điều ác thông qua thánh chiến bằng ngòi bút và lời nói. Khi một người nào đó hỏi Muhammad đâu là cuộc thánh chiến lớn nhất, Đấng Tiên tri trả lời là nói một câu chân lý vào tai kẻ bạo ngược. Chủ đề quan trọng trong đường hướng tinh thần của Hồi giáo được gọi là “Đại Thánh chiến” (Greater Jihad), khác với mọi hình thức thánh chiến kém hơn, có vẻ bề ngoài. Các chiến binh có tinh thần phải giơ cao lưỡi gươm tự thức chống lại kẻ thù hung dữ nhất, đó là những xu hướng nội tại hướng về điều ác và sùng bái thần tượng.

CÓ TRÀO LƯU CHÍNH THỐNG HỒI GIÁO KHÔNG?

Đáng tiếc là, thuật ngữ “người theo trào lưu chính thống” đã thực sự

trở thành đồng nghĩa với “tín đồ Hồi giáo” mà người Mỹ đương thời thường sử dụng để rồi được liên kết với chính sách khủng bố. Phải nói công bằng là các tín đồ Hồi giáo sùng đạo nhất giải thích kinh thánh một cách bảo thủ và hoàn toàn theo nghĩa đen, như đa số những ai trung thành một cách cuồng tín trong nhiều truyền thống. Trào lưu chính thống Hồi giáo vốn không được diễn đạt chặt chẽ hơn bất kỳ nhãn hiệu nào khác của trào lưu chính thống. Dĩ nhiên người ta có thể đưa ra các thí dụ về thái độ như thế trong hầu như từng truyền thống—kể cả việc người Kitô giáo Mỹ mưu sát những người đưa ra biện pháp phá thai và việc nhóm người Ấn giáo đốt cháy các làng mạc Kitô giáo ở Ấn Độ. Thái độ cực đoan và bạo động lúc nào cũng cần đến sự biện minh của tôn giáo. Những người không theo Hồi giáo thường áp dụng bữa bãi tính ngữ “người theo trào lưu chính thống” vào nhiều tình huống khác nhau. Thí dụ, cái gọi là các chiến sĩ theo trào lưu chính thống ở Algeria cố gắng biện hộ cho chủ nghĩa tích cực (activism) dựa vào các lý do rất khác nhau hơn các bè phái của Hồi giáo dòng Shi'ite ở miền nam Lebanon, tổ chức Palestine được gọi là Hamas, và chính quyền cách mạng Iran đã làm. Nói cách khác, trong khi thuật ngữ trào lưu chính thống có giá trị mô tả một số hiện tượng tôn giáo, nó trở thành mơ hồ đến nỗi gần như vô dụng giống như cách mô tả về tín đồ Hồi giáo.

CÁC DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG

CÓ BẤT KỲ **DẤU HIỆU** HAY **BIỂU TƯỢNG** NÀO CÓ THỂ NHẬN DIỆN MỘT NGƯỜI LÀ TÍN ĐỒ HỒI GIÁO?

Nam nữ tín đồ Hồi giáo đôi khi ăn mặc các loại trang phục phân biệt rõ ràng họ với những người không theo Hồi giáo. Hãy dừng chân cạnh một nhà thờ Hồi giáo vào chiều thứ sáu và bạn sẽ luôn nhận thấy là các nam tín đồ đến cầu nguyện theo cộng đoàn mặc áo choàng dài và đội mũ nhỏ bằng len hoặc bằng loại sợi khác trên chòm đầu. Nam tín đồ gốc nam Á (Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh) đôi khi đội một loại mũ thuyền khi quay trở về nhà. Ở vài nơi trên thế giới, khi các nam tín đồ hành hương đến Mecca, họ đội mũ đuôi seo màu đỏ tía quấn trong một khăn màu trắng. Mũ đuôi seo không vành trở nên thông dụng vì nó thích hợp để sử dụng trong suốt buổi phủ phục cầu nguyện, giúp dễ chạm

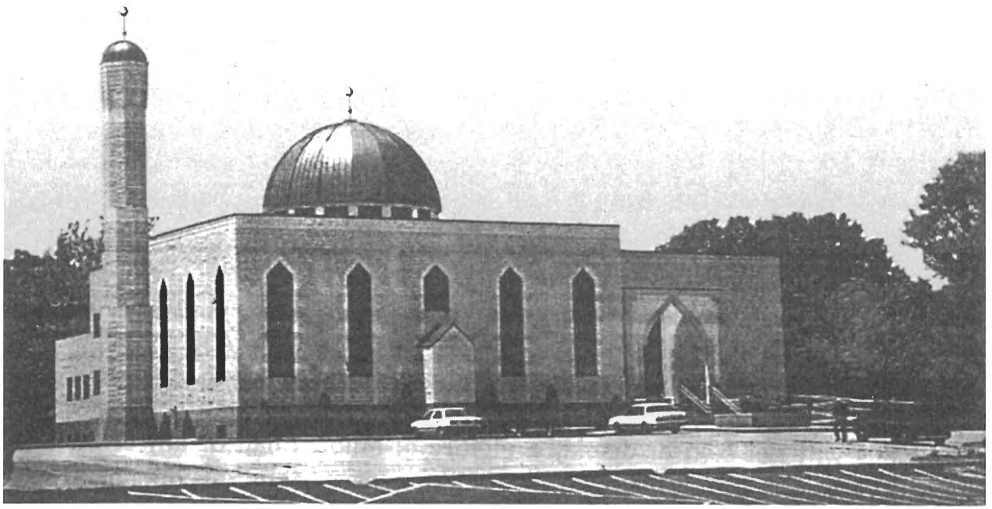
trán xuống đất. Khi vào thánh đường Hồi giáo, các nữ tín đồ đội cùng một loại mũ phủ lên đầu và mặc lễ phục dài xuống mắt cá chân hoặc áo chùng phủ ngoài quần. Tuy nhiên, nhiều nam nữ tín đồ Hồi giáo còn đeo nhiều loại trang sức khác nhau có mang biểu tượng Hồi giáo. Thông thường nhất là nhẫn, mặt dây chuyền, và vòng xuyên có khắc câu chữ tôn giáo bằng tiếng Ả Rập. Một số đồ trang sức trình bày hình ngôi sao trong mặt trăng lưỡi liềm, một biểu tượng được một số người giải thích là ám chỉ đến các dấu hiệu thiên văn đánh dấu sự bắt đầu tháng Ramadan. Các câu chữ được ưa chuộng gồm Allah, các cụm từ như *In sha'a 'Llah* (Chúa muốn), Shahada, các danh xưng của Muhammad và bốn Vua Hồi đi đúng đường lối (Abu Bakr, Umar, Uthman, và Ali).

NỮ TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ BỊ BUỘC PHẢI MANG MẠNG CHE MẶT KHÔNG?

Việc sử dụng mạng che mặt phần lớn tùy thuộc vào phong tục văn hóa. Kinh Coran không buộc rõ việc này. Kinh chỉ kêu gọi ăn mặc khiêm tốn, nhưng một số người đã giải thích một bản văn mơ hồ—"họ phải kéo mạng che phía trên ngực áo . . ." (Koran 24:31) –có nghĩa là việc trùm đầu phải tiếp tục xuống hết thân trên. Trong một số nền văn hóa, nữ tín đồ Hồi giáo mang nhiều hình thức che mặt khác nhau, cho dù chỉ kéo che từ bên này qua bên kia nơi phần mặt dưới, hoặc trùm hoàn toàn qua đầu giống như cái lều nhỏ. Những vật che cũng khác về kết cấu, từ miếng gạc tốt cho đến lối dệt khá nặng nề với các đường khoét ngang tầm mắt.

CÓ CÁC DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG NÀO ĐỂ PHÂN BIỆT CÁC CHUYÊN VIÊN LỄ NGHI HOẶC TÔN GIÁO KHÔNG?

Hồi giáo không có giáo sĩ được phong chức theo nghĩa hẹp, nhưng phạm trù chuyên viên được gọi là các học giả tôn giáo thì có, và đôi khi họ mặc loại quần áo để phân biệt. Kiểu dáng và màu sắc nói chung tùy thuộc vào các truyền thống khác nhau của một quốc gia. Nhiều học giả tôn giáo thích đội mũ đuôi seo quần trong một vương vãi trắng (biểu thị rằng người đội đang thực hành Hajj). Một số người, từ Sudan, đội khăn xếp trắng. Các giáo sĩ Hồi giáo và các học giả cấp cao dòng Shi'ite ở Iran và Iraq thường đội khăn xếp đen, xác định họ là lãnh đạo Hồi giáo (sayyid), hậu duệ của Muhammad qua con gái Fatima và chồng là Ali. Kích thước, màu sắc, nhiều nếp gấp, vân vân, giúp phân biệt họ thuộc quốc gia hay phái nào. Các thành viên của tu hội Sufi thường mặc y phục đặc biệt, nhất là trong các buổi hội họp cầu nguyện. Nhiều tổ chức khác nhau có khăn trùm đầu khác thường, đôi khi sử dụng màu sắc hoặc



Nhà thờ Hồi giáo của Học viện Hồi giáo St. Louis, Missouri. Tháp biểu tượng cho lời hiệu triệu cầu nguyện—ở đây trong vùng lân cận khu ngoại ô lời triệu tập không bắt nguồn từ bản thân tháp—và năm cửa sổ phía mặt tiền và hông trái biểu tượng cho “Năm Cột trụ” trong Hồi giáo. Điểm đặc trưng giống hình căn nhà nhỏ nhô ra từ phía mặt tiền đánh dấu nơi hốc tường (mihrab) biểu thị hướng của Mecca.

những cách quán bản khác nhau với các khúc lượn để phân định cấp bậc hoặc địa vị trong phạm vi tu hội.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ ĐÁNH DẤU KHÔNG GIAN THÁNH BẰNG BẤT KỲ DẤU HIỆU HOẶC BIỂU TƯỢNG PHÂN BIỆT NÀO KHÔNG?

Hãy đến nhà thờ Hồi giáo, bạn có thể chú ý đến hai nét đặc biệt. Gắn chặt hay sát cạnh tòa nhà có thể là một hay hai tháp thon thả mà nguyên thủy là để phát thanh buổi cầu nguyện, sau này tháp trở thành biểu tượng hữu hình về sự có mặt của Hồi giáo. Hầu hết kiến trúc của nhà thờ Hồi giáo làm nổi bật mái vòm ở giữa. Trên đỉnh một số tháp và mái vòm, bạn sẽ nhận ra một hình chạm đầu mái hình mặt trăng lưỡi liềm bao quanh một ngôi sao đơn. Trang trí nội thất tiêu biểu làm nổi bật các bản văn chữ đẹp tao nhã, hoặc sơn hoặc chạm khắc trên cẩm thạch hay trên đá, danh của Thánh Allah và Muhammad, Shahada và Basmallah, và có thể là nhiều danh xưng trong số Chín mươi chín danh xưng đẹp đẽ của Chúa. Sự trang hoàng hoa văn thường xuất hiện quanh mặt trống mái vòm và quanh hốc trên bức tường quay về Mecca.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO SỬ DỤNG LOẠI DẤU HIỆU HOẶC BIỂU TƯỢNG NÀO TẠI NHÀ?

Nhiều gia đình Hồi giáo trang hoàng nhà cửa bằng các tấm rèm treo tường và các đồ vật nhỏ khác có ý nghĩa tôn giáo. Các món đồ phổ biến gồm vải hay các tấm bảng ghi các bản văn chữ kinh Coran. Các bức tranh vẽ Mecca, Medina, Jerusalem, các nhà thờ Hồi giáo quan trọng khác hoặc các điện thờ rất phổ biến. Nổi bật có một số gia đình trưng bày bản sao chép kinh Coran, thường giữ trên một kệ đặc biệt hoặc phủ vải, đặt trên giá sách hay trên mặt lò sưởi. Các chủ hộ thuộc Hồi giáo dòng Shi'ite thường có các bức ảnh của Ali, hai con trai ông là Hasn và Husayn, và đôi khi cả các lãnh tụ Hồi giáo khác hoặc lăng mộ của họ nữa. Các thời điểm và mùa đặc biệt thường đòi hỏi sự trang hoàng tôn giáo đặc biệt. Thí dụ, một số gia đình đặt kinh Koran ở bệ chính giữa trong suốt tháng Ramadân.

CÓ THẬT LÀ TÍN ĐỒ HỒI GIÁO KHÔNG BAO GIỜ VỀ CÁC HÌNH NGƯỜI HOẶC ĐỘNG VẬT?

Hãy đọc lướt qua bất kỳ xuất bản phẩm nào dành cho độc giả Hồi giáo, bạn có thể ngạc nhiên về số lượng các bức minh họa nêu bật các hình tượng con người và động vật. Các kệ sách nơi nhà thờ Hồi giáo đầy những sách, đặc biệt sách dành cho trẻ em, cũng được minh họa tương tự. Hồi giáo chỉ cấm vẽ hình tượng trong nhà thờ nhằm tránh nguy cơ sùng bái ngẫu tượng.

BIỂU TƯỢNG BÀN TAY CÓ NGHĨA GÌ?

Các hình bóng bàn tay năm ngón mở rộng thường xuất hiện như một chủ đề ở đồ nữ trang và trên quyền trượng trong một số nghi thức tôn giáo của Hồi giáo dòng Shi'i. Được gọi là 'bộ năm,' biểu tượng nhắc nhở năm con người sùng đạo trong gia đình của Đấng Tiên tri: Muhammad, Fatima, Ali, Hasan, và Husayn. Nhiều thánh đường Hồi giáo dòng phái Shi'ite trình bày bàn tay như một hình chạm đầu mái trên cả hai mái vòm và các tháp của các thánh đường Hồi giáo có lối thiết kế cổ điển.

CÁC DI TÍCH CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ HỒI GIÁO KHÔNG?

Đường hướng tinh thần Hồi giáo trong nhiều nơi trên thế giới bao gồm các nghi thức cầu nguyện kết hợp với mô mã của những con người

BIỂU TƯỢNG MẶT TRĂNG LƯỖI LIỀM VÀ NGÔI SAO CÓ NGHĨA GÌ?

Mặt trăng lưỡi liềm ôm ngôi sao trang trí trên các lá cờ của nhiều quốc gia mà đa số dân chúng là tín đồ Hồi giáo. Trăng lưỡi liềm là dấu chỉ của tháng Ramadan, tháng chín âm lịch. Phổ biến hơn nữa, biểu tượng nhắc nhở đến một số chu kỳ mặt trăng quy định lịch Hồi giáo. Xuất hiện thường xuyên trên nóc các mái vòm và trên đỉnh tháp, biểu tượng trở thành vật nhắc nhở chung của Hồi giáo, giống như thánh giá của Kitô giáo và ngôi sao sáu cánh của Do Thái giáo.

thánh. Người ta đi viếng mộ các Bạn của Chúa với hy vọng được phúc lành và các ân huệ khác như kết quả của sự cầu bầu của những vị này. Nhiều ngôi mộ này giữ các món đồ được cho là của các thánh, như khăn trùm đầu chẳng hạn, áo choàng biểu tượng đặc biệt được gọi là *khirqu*, gậy đi đường, tô khất thực, tràng hạt, hoặc vũ khí biểu trưng. Các tín đồ sùng đạo đôi khi đến lăng mộ để nhận một đồ vật, chẳng hạn như khăn đơn quần áo hay một vật lưu niệm khác, những thứ được cho là đã tiếp xúc với mồ mả của vị thánh. Từ thế kỷ XIII, tín đồ Hồi giáo người Thổ Nhĩ Kỳ tin rằng họ sở hữu cái áo choàng của Đấng Tiên tri, cái áo dài màu xanh lá cây hiện đang thuộc quyền sở hữu của Bảo tàng Topkapi ở Istanbul. Những người sống ở đó và trong nhiều quốc gia khác nhau vẫn ngâm bài thơ truyền thống gọi là *Burda* (bài thơ về áo choàng) trong lúc cử hành lễ kỷ niệm ngày sinh của Muhammad. Những người hành hương đến Mecca đọc kinh cầu nguyện tại ‘Điểm dừng chân của Abraham,’ đối diện ngay cánh cửa của Ka’ba.

THÀNH VIÊN, CỘNG ĐỒNG, TÍNH ĐA DẠNG

NGÀY NAY TÍN ĐỒ HỒI GIÁO SỐNG Ở ĐÂU? SỐ LƯỢNG ƯỚC CHỪNG BAO NHIÊU?

Nay thì Hồi giáo đích thực là truyền thống tôn giáo toàn cầu, với khoảng 1,2 tỉ tín đồ Hồi giáo khắp thế giới, trên mọi lục địa và tại mọi quốc gia. Theo tính toán chung, khoảng một phần ba sinh sống ở Trung Đông và Bắc Phi. Vài nhóm ngôn ngữ dân tộc chính biểu trưng ở đó gồm

Ả Rập, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, và Berbers. Nhiều người liên kết Hồi giáo với Ả Rập dù hiện nay họ chỉ là một thiểu số tương đối nhỏ trong dân số toàn cầu. Một phần ba khác sống ở trung và nam Á, bao gồm các nước cộng hòa phía nam Liên bang Xô viết cũ, phía Tây Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, và Bangladesh. Pakistan là dẫn chứng hiện đại quan trọng nhất về một quốc gia được thành lập như một nước Hồi giáo. Một phần ba khác sống ở châu Phi, hạ Shahara, Indonesia, và tập trung ít hơn trong nhiều quốc gia khác. Indonesia lấy làm hãnh diện là có dân số tín đồ Hồi giáo lớn nhất, đạt tới con số hai trăm triệu. Số lượng tín đồ Hồi giáo ở Mỹ khoảng từ sáu đến tám triệu.

THEO TRUYỀN THỐNG, HỒI GIÁO CÓ GỬI CÁC THỪA SAI ĐI CẢI ĐẠO CHO NGƯỜI KHÁC KHÔNG?

Ngay từ đầu, Hồi giáo đã có truyền thống truyền giáo. Tín đồ Hồi giáo lúc nào cũng sẵn sàng thuyết giảng về tín ngưỡng của mình. Việc bỏ tôn giáo này theo tôn giáo khác được gọi là “sự mời gọi” (*da'wa*, đọc là DA'wah) người khác gia nhập cộng đồng Hồi giáo. Nhiều người xem nó là bốn phận tôn giáo cơ bản, chỉ đứng thứ hai sau khi hoàn thành năm cột trụ đức tin. Bất chấp các nhận thức chống lại, Hồi giáo thường ôn hòa truyền bá đạo giáo hơn là bằng gươm giáo. Trong số các hội truyền giáo chuyên nghiệp đầu tiên là các Sufis đã cùng đi với các tín đồ Hồi giáo buôn bán dọc theo lộ trình giao thương để thành lập các cộng đồng trên khắp châu Á và châu Phi. Một số tổ chức truyền giáo lớn hơn đã phát triển và tiến vào lãnh thổ mới với sự tài trợ của chính quyền hoặc địa phương của nước chủ nhà, nhưng các hội truyền giáo Hồi giáo nói chung ít và nhỏ hơn các hội truyền giáo của Kitô giáo.

MECCA CÓ PHẢI LÀ THÀNH PHỐ THÁNH DUY NHẤT CỦA HỒI GIÁO KHÔNG?

Là nơi sinh ra Muhammad và là nơi xây dựng Ka'ba, đối với các tín đồ Hồi giáo, Mecca và các môi trường sát cạnh nó, đương nhiên là các thánh địa. Theo truyền thống, các tiên tri và cả dân tộc thánh quan trọng đều phải đi qua Mecca. Abraham suýt thánh tế con trai Ishmael ở Arafat (thung lũng nằm ngay phía ngoài Mecca) và đã xây dựng Ka'ba. Chúa giải cứu vợ của Abraham là Hagar và con trai Ishmael của ông khỏi chết khát trong sa mạc bằng cách làm cho giếng Zamzam tràn nước lên. Năm 622, Muhammad đi với cộng đồng non trẻ của ông đến Medina và thành lập Hồi giáo ở đó như một thực thể xã hội hoàn thiện. Từ Medina, Đấng Tiên tri tìm được lối vào Mecca cho tín đồ Hồi giáo và ông qua đời

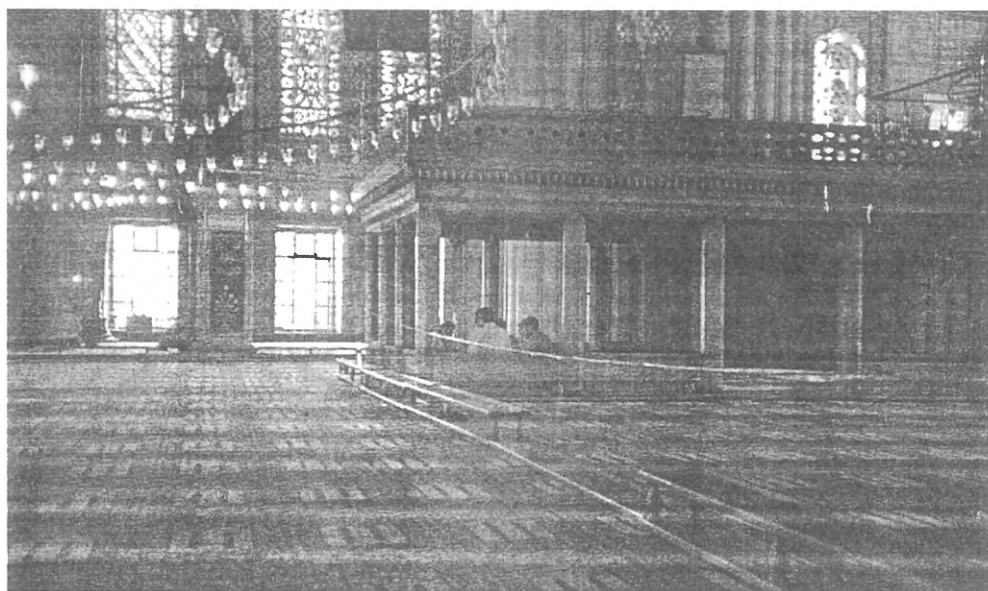
VÌ SAO MECCA LÀ THÀNH THÁNH CỦA TÍN ĐỒ HỒI GIÁO

Mecca, nằm ở phía tây Ả Rập Xê út, là nơi sinh của tiên tri Muhammad (khoảng năm 570) và ông ở đó cho đến năm 622, khi những người chống đối ông buộc ông phải chuyển đến Medina (thành phố cách Mecca khoảng hai trăm dặm về phía bắc). Sau này Muhammad quay về Mecca và qua đời ở đây năm 632). Mecca cũng là nơi xây dựng Đại Thánh đường Hồi giáo, tọa lạc ngay trung tâm thành phố. Phía ngoài thánh đường là dãy cuốn, hình thành một loạt vòm bao quanh sân trong. Ở sân trong là điện thờ cực thánh của Hồi giáo, Ka'ba, một công trình kiến trúc nhỏ bằng đá, bên trong đặt một Tảng đá Đen mà tín đồ Hồi giáo tin là do Thánh Allah đưa từ trời xuống. Khi tín đồ Hồi giáo cầu nguyện (năm lần một ngày, theo Năm Cột trụ Đức tin), họ hướng về Ka'ba. Đây cũng là điểm đến của hajj, hay cuộc hành hương.

ở Medina. Ngôi nhà của Muhammad và cũng là đền thờ Hồi giáo đầu tiên vẫn là trạm dừng thường xuyên cho hầu hết các khách hành hương. Vì lý do này hay lý do khác nữa, các tầng lớp xã hội ở Medina được xếp là thành phố thánh thứ hai của tín đồ Hồi giáo. Nhưng Muhammad và nhiều tiên tri khác cũng có các mối quan hệ quan trọng với Jerusalem. Truyền thống Hồi giáo cho rằng Chúa đưa Muhammad từ Mecca đến Jerusalem, đến “đền thờ Hồi giáo xa hơn,” nơi ông gặp và dẫn dắt các tiên tri quan trọng khác cầu nguyện, từ điểm gần nơi Muhammad khởi sự cuộc Thăng thiên hay *Mi'raj* (đọc là mi'RAAj). Trong một thời gian cộng đồng Hồi giáo non trẻ ở Medina hướng về Jerusalem khi cầu nguyện, còn hướng cầu nguyện thay đổi về Mecca liên quan đến một vụ bất hòa với các bộ tộc Do Thái địa phương. Tuy nhiên, Jerusalem vẫn là một nơi đặc biệt trong lòng mộ đạo của tín đồ Hồi giáo và vẫn là bất động sản nhạy cảm về mặt chính trị.

LỄ NGHI BỐ THÍ DIỄN ĐẠT Ý THỨC CỦA TÍN ĐỒ HỒI GIÁO VỀ CỘNG ĐỒNG NHƯ THẾ NÀO?

Zakat (đọc là zaKAAT), bố thí, là một trong năm cột trụ đức tin. Nó buộc những tín đồ Hồi giáo nào đã ổn định về tài chính đóng góp tùy theo loại hàng hoá phải chịu thuế. Thí dụ, nông sản nói chung có thể lên đến 10%. Ngày nay, có nhiều cách để tính toán vấn đề này. Điều quan trọng nhất là phải hiểu rằng hành động bố thí tôn giáo đối với tín đồ



Cuộc thảo luận theo nhóm nhỏ diễn ra dưới bục thuyết giảng trước kia là dành cho gia đình vua Thổ, trong thánh đường Hồi giáo đầu thế kỷ XVII của vua Thổ là Ahmet ở Istanbul. Nhóm phía bên trái đang cầu nguyện theo nghi lễ, hướng mặt về Mecca.

Hồi giáo là hình thức quan tâm xã hội được thể chế hóa. Các nhà chức trách Hồi giáo đảm trách việc phân phát quỹ cho những người cần nhất, cả trong nước lẫn ở nước ngoài. Thí dụ, các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất có thể trích riêng từ quỹ từ thiện ra để xây dựng sân bay để giao hàng nhu yếu cho tín đồ Hồi giáo tị nạn Albani từ Kosovo. Cửa bố thí và tất cả đồ quyên góp từ thiện tự nguyện khác được gọi là *sadaga* (đọc là SADakah, “tính ngay thẳng đạo đức, sự công chính”), vì qua những dấu hiệu quan tâm xã hội này, cá nhân các tín đồ Hồi giáo được phúc và được tha thứ.

CÓ PHẢI MỌI TÍN ĐỒ HỒI GIÁO ĐỀU THUỘC VỀ CÙNG MỘT NHÓM LỚN KHÔNG?

Khi được hỏi cộng đồng Hồi giáo toàn cầu bao gồm phái khác nhau không, hầu hết tín đồ Hồi giáo đều trả lời rằng mọi tín đồ Hồi giáo đều thuộc về cùng một *umma* chung hay tình huynh đệ trong đức tin. Mọi tín đồ đều tin vào tính duy nhất của Chúa, tư cách tiên tri của Muhammad, sự thiên khai thần thánh trong kinh Coran, sự hiện hữu của các thiên thần, trách nhiệm giải trình cuối cùng của mọi người, và năm cột trụ-tóm lại, tất cả các hạng mục đức tin căn bản và nghi thức được mô tả ở trên.

Nhưng trên thực tế có các cộng đồng phụ khác nhau trong phạm vi của đại *umma* (đọc là UMMah, cộng đồng toàn cầu), mỗi cộng đồng phụ có lịch sử riêng và các đóng góp cho lịch sử lớn hơn của Hồi giáo. Các cộng đồng Hồi giáo ít người thường phải đấu tranh với cùng các vấn đề mà các nhóm ít người luôn gặp ở mọi nơi, bất chấp sự hợp thành của đa số mà trong đó họ tự nhận ra chính mình.

HỒI GIÁO DÒNG SUNNI LÀ AI?

Khoảng 85 đến 90% tín đồ Hồi giáo trên thế giới coi mình là thuộc dòng Sunni. Di sản lịch sử của họ xuất phát trực tiếp từ bản thân Đấng Tiên tri như được thể chế hóa trong chế độ vua Hồi. Truyền thống Sunni bao gồm ở hầu hết các chế độ nắm quyền lực chính trị từ Ma Rốc đến Indonesia, kể từ đầu thời Trung cổ đến đầu thời hiện đại. Mô hình lý tưởng vua Hồi giáo, người nối dõi chính thống của Muhammad, thống trị về mặt tinh thần cũng như thế tục của mọi tín đồ Hồi giáo, phần lớn vẫn tồn tại như một giấc mơ xa xôi kể từ khi người Mông Cổ phá hủy thành Baghdad năm 1258. Và kể từ khi vua Hồi Ottoman cuối cùng bị truất quyền hồi thập niên 1920, gần như không một nhà cai trị Hồi giáo nào trên danh nghĩa được xem là nhà cai trị chung. Một số tín đồ Hồi giáo vẫn nuôi hy vọng hồi sinh chế độ vua Hồi, nhưng đó dứt khoát chỉ là quan điểm của thiểu số.

HỒI GIÁO DÒNG SHI'Í LÀ AI?

Có thể nhận ra nhiều cộng đồng Shi'í khác nhau ít ra cũng từ thế kỷ thứ VIII. Trong số các đặc tính chính để phân biệt truyền thống Shi'í với truyền thống Sunni là niềm tin cho rằng người kế vị chính thống vai trò lãnh đạo, gọi là lãnh tụ Hồi giáo (*imam*, đọc là eeMAAM), phải được bổ nhiệm bởi người tiền nhiệm và thuộc về gia đình Đấng Tiên tri. Theo niềm tin xa xưa của Hồi giáo dòng Shi'í, Muhammad đã bổ nhiệm người anh em họ là Ali, nhưng Abu Vahr, Umar và Uthman cố tiếm quyền và ngăn không để Ali giữ vị trí hợp pháp của mình. Khoảng giữa thế kỷ thứ VIII, sự chia tách bộc lộ nơi một người là vua Hồi thứ bảy. Một nhóm tiếp tục cam kết trung thành với một người tên là Isma'il, vừa mới qua đời, cho dù cha của Isma'il, lãnh tụ Hồi giáo thứ bảy Ja'far, chỉ định người được thay thế khi Isma'il qua đời. Phái ở lại với Isma'il được gọi là Isma'ilis, hay Bảy Imam (Seveners), vì dòng dõi các Imam Hồi giáo đã kết thúc. Ngày nay ít nhất có hai nhánh Bảy Imam chính, một nhánh trông mong Aga Khan là lãnh đạo tinh thần. Nhóm Shi'ites lớn hơn tin

rằng dòng dõi Imam Hồi giáo chính thống được mở rộng đến vị thứ mười hai, và kết thúc khi lãnh tụ Hồi giáo đi vào cõi ẩn dật cho đến khi được mong đợi quay trở lại vào ngày sau hết. Hồi giáo dòng Shi'ites Mười hai Imam là cộng đồng rất đông, bao gồm hầu hết dân Iran và hơn nửa dân Iraq.

GIÁO PHÁI HỒI GIÁO DRUZE LÀ AI?

Vào đầu thế kỷ XI, nhà cai trị al-Hakim (chết năm 1021), thuộc triều đại Fatimid—một loại giáo phái Shi'ites Bảy lãnh tụ—không tranh cãi về việc khi nào những người theo ông bắt đầu nhận ông là thần thánh. Trong số những người ủng hộ al-Hakim có một người Thổ Nhĩ Kỳ tên là Darazi. Ngay cả sau khi Darazi qua đời và đối thủ cao nhất của ông trước kia nhận rằng chính mình là người phát ngôn của al-Hakim, tên Darazi được gọi là Druze. Học thuyết của Fatimid Isma'ili từ lâu đã trình bày các khuynh hướng rất bí truyền trong việc giải thích vai trò của bảy Imam Hồi giáo, và một thuyết bí truyền tương tự vẫn còn là dấu xác nhận phẩm chất lời giáo huấn Druze. Các bài giảng huyền bí về al-Hakim, cùng với các khái niệm về đầu thai và các chủ đề phi-Hồi giáo rõ rệt khác, đưa họ ngày càng tách rất xa Hồi giáo.

THẾ CÒN BAHÁ'Í VÀ NHÓM GỌI LÀ AHMADIYYA THÌ SAO?

Ở Ba tư hồi giữa thế kỷ thứ IX, một phái được gọi là Babis (những người theo Bab, “Cửa ngõ” tách khỏi phái Shi'i Mười hai Imam. Bab tiên đoán sự xuất hiện của một nhân vật giống như vị cứu tinh đã hứa, một vai trò được tuyên bố bởi một người nhận mình là Baha' Allah và tuyên bố chức vụ tiên tri. Khi ông qua đời năm 1892, một môn đệ yêu sách và những người khác làm theo. Theo đức tin chính của Hồi giáo, có thể không có vị tiên tri nào sau Muhammad, vì thế phái Baha'i được xem là không phải tín đồ Hồi giáo. Khoảng thời gian phong trào Baha'i bắt đầu ở Iran, một nhóm hình thành quanh một người Punjabi tên là Mirza Ghulam Ahmad (1835–1908), ông thừa nhận lần xuất hiện thứ hai của cả Mahdi lẫn Jesus. Khoảng năm 1909, Ahmadiyya (những người theo Ahmad) tách thành hai phái chính. Một phái tuyên bố người sáng lập của họ là một tiên tri, do đó đáng bị chính quyền Hồi giáo chính thức lên án. Một phái khác nhấn mạnh rằng Ahmad chỉ là một nhà cải cách tôn giáo. Số tín đồ của phái này tăng từ nửa triệu lên thành một triệu thành viên sống ở phía tây châu Phi và Pakistan. Hầu hết các tín đồ Hồi giáo ngày nay đều xem Baha'i và Ahmadiyya không phải là tín đồ Hồi giáo.

AI LÀ TÍN ĐỒ HỒI GIÁO DA ĐEN VÀ DÂN TỘC HỒI GIÁO?

Trong thập niên 1930, Detroit, W. D. Fard bắt đầu dạy rằng tổ tiên người Mỹ da đen là tín đồ Hồi giáo. Elijah Poole trở thành môn đệ sùng đạo, và Fard tuyên bố Poole là người nối dõi ông và là tiên tri. Elijah lấy tên họ Muhammad và tiếp tục phát triển một cộng đồng gọi là Dân tộc Hồi giáo (Nation of Islam), hay Tín đồ Hồi giáo Da đen (Black Muslims). Hai môn đệ trở nên nổi bật của Elijah Muhammad là Malcolm X và Louis Farrakhan. Malcolm X trình bày trong *Tự truyện* cách thế mà trong suốt chuyến hành hương đến Mecca ông khám phá ra rằng các bài giảng của Elijah Muhammad về loại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ngược lại là một lời nói dối. Mọi người đều là anh chị em dưới Chúa, và Malcolm cố gắng dạy ngược lại những giải thích sai của Muhammad về Hồi giáo. Malcolm bị ám sát năm 1965, nhưng mười năm sau, khi Muhammad qua đời, con trai Wallace của Elijah nối nghiệp và tiếp tục theo đuổi phong trào cải cách mà Malcolm X đã khởi xướng. Wallace tìm cách đưa Dân tộc Hồi giáo, tên gọi mới là Cộng đồng Thế giới Hồi giáo ở phương Tây, vào cùng hàng với các bài giảng Hồi giáo chủ đạo. Nói cách khác, Louis Farrakhan chọn tiếp tục các học thuyết của Elijah Muhammad và, với khoảng năm mươi ngàn người theo, vẫn giữ tên gọi là Dân tộc Hồi giáo.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ CHO PHÉP CÁC CUỘC HÔN NHÂN KHÁC TÔN GIÁO KHÔNG?

Nói chung, tín đồ Hồi giáo thích con cái của họ kết hôn với các thành viên có cùng truyền thống tôn giáo hơn. Họ cũng chính thức cho phép kết hôn với các thành viên của các tôn giáo khác như Do Thái giáo và Kitô giáo, nhưng con cái của họ phải được giáo dục theo truyền thống Hồi giáo.

CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁI TÍNH CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ HỒI GIÁO KHÔNG?

Truyền thống Hồi giáo nhấn mạnh đến sự hiểu biết và tạo thuận lợi cho các mối quan hệ xã hội theo các vai trò thích hợp với giới tính. Trong một số xã hội, phụ nữ bị loại trừ ra khỏi những công việc nhất định, nhưng trong hầu hết các trường hợp đều do văn hóa hơn là các tiêu chuẩn rõ ràng là tôn giáo. Thí dụ, phụ nữ Hồi giáo người Mỹ tham gia vào nhiều nghề nghiệp hơn các chị em đồng đạo trong một số quốc gia khác. Hãy nói chuyện với phụ nữ Hồi giáo, nhiều người trong họ là các bác sĩ, luật sư và kỹ sư thành đạt, và bạn sẽ có được một cái nhìn khác đi.

PHỤ NỮ CÓ THỂ THAM DỰ LỄ NGHI MAI TÁNG CỦA HỘI GIÁO KHÔNG?

Phụ nữ có thể tham dự được, dù thánh đường Hồi giáo tách bạch khu vực dành cho nam giới và nữ giới. Những câu nói của Đấng Tiên tri đề nghị nữ giới không tham gia tang lễ vì họ có thể bị ngất xỉu hoặc không kiểm soát được cảm xúc. Nhưng dầu sao lời nói của Đấng Tiên tri cũng không chặn đứng việc tham gia của nữ giới.

TÍN ĐỒ HỘI GIÁO CẢM THẤY THẾ NÀO KHI MỘT TRONG CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỌ QUYẾT ĐỊNH **BỎ ĐẠO**?

Xuất phát từ cộng đồng những người tin dẫn đến phạm vi rộng lớn những hưởng ứng từ gia đình và xã hội nói chung, tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử và văn hóa. Trước hết, bạn bè và họ hàng của cá nhân người muốn tách khỏi Hồi giáo sẽ đề nghị họ xem xét lại. Họ có thể làm bất cứ điều gì có thể để nâng đỡ cá nhân đó trong tình trạng khó xử này. Nếu họ không thành công, họ sẽ phớt lờ cá nhân đó cho lòng khoan dung của Chúa và dâng lời cầu nguyện cho bản thân người đó. Xuất phát từ truyền thống đức tin của đại đa số, người muốn từ bỏ đạo hắc sẽ gặp những khó khăn nghiêm trọng hơn, chẳng hạn, họ có thể bị cách ly. Nhưng thường ra thì thái độ cực đoan như thế hiếm gặp.

MỘT NGƯỜI PHẢI LÀM GÌ ĐỂ **ĐƯỢC CẢI ĐẠO** THEO HỘI GIÁO?

Việc cải đạo theo Hồi giáo là một vấn đề tương đối đơn giản. Những cá nhân này được học những điều cơ bản về truyền thống tín ngưỡng. Đương nhiên, người cải đạo càng biết nhiều về truyền thống tín ngưỡng và lịch sử đạo, họ càng có thể đưa ra được những quyết định có hiểu biết. Sau đó người cải đạo thực hiện nghi thức thanh tẩy chính gọi là *ghusl*. Sự phê chuẩn các giáo lý Hồi giáo đòi hỏi người đó đọc lại kinh Shahada trước mặt hai người nam làm chứng.

TÍN ĐỒ HỘI GIÁO XEM MỐI QUAN HỆ GIỮA **HỘI GIÁO** VÀ CÁC TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO KHÁC NHƯ THẾ NÀO?

Theo kinh Coran, thiên khải được truyền xuống qua Muhammad không mới, nhưng là sự tiếp tục và tái khẳng định thông điệp thần

thánh được trao cho tất cả các tiên tri trước kia được thừa nhận trong các truyền thống Do Thái giáo và Kitô giáo. Nếu các thể hệ trước của người Do Thái và người Kitô giáo không giải thích sai hoặc kể cả việc cố ý sửa đổi thông điệp, thì các mối quan hệ hiệu chỉnh theo sau không cần thiết. Nói cách khác, tín đồ Hồi giáo xem mối quan hệ giữa Hồi giáo với các niềm tin thuộc Abraham trước kia khá giống cách người Kitô giáo xem mối quan hệ giữa truyền thống của họ với Do Thái giáo. Thiên khải sau này hoàn thành, đầy đủ, hiệu chỉnh hay hủy bỏ thiên khải trước. Truyền thống Hồi giáo xem “Dân Chúa” là dòng dõi đặc biệt thân thiết. Kinh Coran đề nghị tín đồ Hồi giáo xem người Kitô giáo phần nào thân thiết hơn người Do Thái giáo, dù những khác biệt về thần học giữa Hồi giáo và Kitô giáo lớn hơn nhiều so với những khác biệt giữa Hồi giáo và Do Thái giáo. Khái niệm “Dân Chúa” cũng dẫn đến việc bao hàm các cộng đồng tôn giáo ít người ở Trung Đông, như tín đồ Bái Hỏa giáo (Zoroastrianism) chẳng hạn. Nói chung, tín đồ Hồi giáo có xu hướng xem thành viên của các truyền thống tín ngưỡng khác, như Ấn giáo và Phật giáo, là xa rời đáng kể khỏi khả năng được cứu rỗi. Nhưng các quan điểm về điều này đương nhiên hơi khác giữa các tôn giáo, thí dụ như ở Ấn Độ, nơi mà tín đồ Hồi giáo và Ấn giáo sống cạnh nhau.

SỰ LÃNH ĐẠO, QUYỀN LỰC, SỰ TỔ CHỨC

CÁC CỘNG ĐỒNG HỒI GIÁO ĐỊA PHƯƠNG TẬP HỢP VỚI NHAU THẾ NÀO VÀ Ở ĐÂU?

Khi các cộng đồng Hồi giáo nhỏ địa phương bắt đầu hình thành trong các địa điểm mới, họ bắt đầu ở từng nhà vì các mục đích tôn giáo và xã hội. Khi số lượng phát triển, họ cần tìm một không gian thích hợp lớn hơn. Sau đó, khi có điều kiện, họ sẽ kiến thiết một nơi thuận tiện hơn. Bất kỳ nơi hội họp nào để tín đồ Hồi giáo tập trung cầu nguyện, đều được gọi là *masjid*, “nơi phủ phục.” Từ ngữ “thánh đường Hồi giáo” có nguồn gốc từ cách phát âm theo tiếng Tây Ban Nha từ *masjid* vào thời trung cổ. Về mặt kỹ thuật, người ta không cần một nơi đặc biệt để phủ phục cầu nguyện theo nghi lễ—mọi nơi trong thánh đường Hồi giáo, miễn là người ta thánh hoá không gian

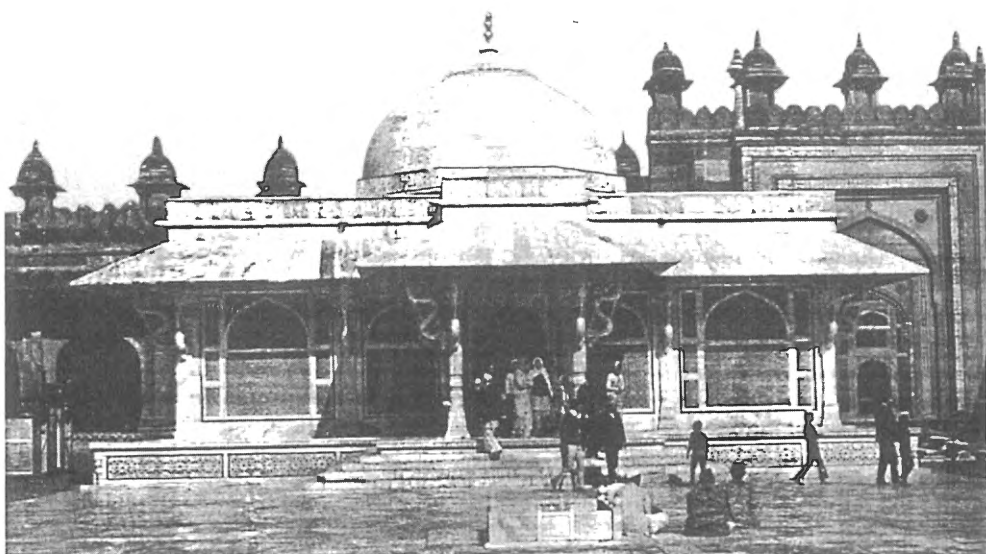
ấy và hướng về Mecca. Nhưng sự phát triển cộng đồng và luật tự hạp vào các ngày thứ sáu để cầu nguyện đã biến một trụ sở thành thánh đường Hồi giáo. Hầu hết thánh đường Hồi giáo đều phát triển đầy đủ hội đồng quản trị, cố vấn, và viên chức, nhấn mạnh đến hình thức quản trị công bằng.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO DÒNG SUNNI VÀ SHI'Í CÓ THỜ PHƯỢNG TRONG CÁC THÁNH ĐƯỜNG RIÊNG BIỆT KHÔNG?

Điều này tùy thuộc vào nhiều hoàn cảnh xã hội và chính trị. Nơi nào có ít tín đồ Hồi giáo, nơi đó có ít thánh đường Hồi giáo. Hầu hết thánh đường Hồi giáo đều phục vụ cho các tín đồ Hồi giáo trên khắp thế giới mà không hề hỏi xem họ là Hồi giáo dòng Sunni hay Shi'í.

IMAM HỒI GIÁO LÀ GÌ?

Trong tiếng Ả Rập, từ *imam* có nghĩa là “người đứng phía trước.” Có ba ý nghĩa khác biệt gắn liền với từ ngữ này. Thứ nhất, và chung nhất, *imam* ám chỉ đến cá nhân chủ trì buổi cầu nguyện trong thánh đường Hồi giáo địa phương. Bất kỳ một người lớn trưởng thành nào cũng có thể thực hiện vai trò này, và các thành viên của cộng đồng địa phương thường cùng nhau chia sẻ trách nhiệm này. Phụ nữ chỉ có thể chủ trì buổi cầu nguyện và thuyết giảng cho các nhóm phụ nữ. Một khi các cộng đồng địa phương đủ lớn để có được quỹ cần thiết, họ sẽ muốn một học giả tôn giáo phục vụ như một nhà lãnh đạo tinh thần toàn thời gian với danh hiệu chính thức hơn là Imam (chữ I viết hoa). Và toàn bộ chức năng của Imam gần giống với cha xứ của một xứ đạo của Kitô giáo. Ông khuyến bảo, thăm viếng người ốm, cử hành nghi thức tang lễ, và nói chung là quản lý công việc của thánh đường. Phụ giúp ông trong công việc là một thư ký. Thứ hai, các nhà lãnh đạo tinh thần và các nhà trí thức quan trọng trong suốt lịch sử Hồi giáo đạt được danh hiệu Imam qua các thành tựu được thừa nhận của họ, danh hiệu ấy mang tính danh dự hơn là chức vụ. Cuối cùng, thuật ngữ *imam* ám chỉ đến các cá nhân mà các cộng đồng phái Shi'í xem là các người nối dõi tinh thần đặc biệt của Muhammad. Ý nghĩa hẹp nhất này trong ba ý nghĩa được các nhóm Shi'ite chính (Mười hai, Bảy và Năm Imam) áp dụng và giải thích theo nhiều cách khác nhau. Mới đây nhóm Shi'ites Mười hai Imam ở Iran và Iraq phong danh hiệu cho Ayatollah Khomeini theo cách pha trộn ý nghĩa thứ hai và thứ ba như được giải thích ở trên.



Du khách viếng lăng tắm của Shaykh Salim Chishti (thế kỷ XVI), hướng dẫn tinh thần của Mughal Emperor Akbar, Fatehpur Sikri, Ấn Độ.

ĐÂY LÀ MỘT SỐ KHÁC BIỆT CHÍNH GIỮA GIỚI CHỨC TÔN GIÁO VÀ CHUYÊN VIÊN TÔN GIÁO TRONG HỘI GIÁO?

Chuyên viên tôn giáo trong Hội giáo là một giai cấp quần chúng chung gọi là *'ulama*, nghĩa là “những người có tri thức.” *'alim* (đọc là AAHlim, thường được dùng ở dạng số ít của *'ulama*, đọc là oolaMAAH) là một cá nhân giảng dạy sâu rộng kinh Coran, *tafsir* (bình luận mang tính giải thích), và Hadith, cho những người mới bắt đầu. Một người có khả năng nhớ toàn bộ bản văn và biết “thuật lại” bằng văn phong trau chuốt và súc tích gọi là *tajwid* (đọc là tajWEED), “được chải chuốt, tuyệt vời”, được gọi là qari (đọc là KAAHree, “người đọc kinh Coran chuyên nghiệp”). Một số học giả tôn giáo chuyên hơn về luật tôn giáo (*fiqh*, “sự hiểu biết”). Một học giả như thế được gọi là *faqih* (đọc là faKEEH), “người hiểu biết sâu sắc”, vì ông áp dụng sự hiểu biết của mình vào việc thăm dò chiều sâu của các nguồn nguyên lý nền tảng tôn giáo trong nỗ lực áp dụng các nguyên tắc của họ vào cuộc sống hàng ngày. Một số học giả tôn giáo có thói quen tiến hành việc phân loại các hành động khác nhau theo tính chất có thể chấp nhận có liên quan đến luật pháp và đạo đức. Trong khả năng đó, học giả được gọi là *mufti* (đọc là MUFtee), “người tư vấn luật pháp được gọi là *fatwa*” (đọc là FATwah). Chuyên viên

về các môn khoa học tôn giáo thường đạt được danh hiệu đáng kính *shaykh*, “trưởng lão,” một từ dành riêng cho các nhà lãnh đạo bộ tộc trong các thời tiền-Hồi giáo. Những người hướng dẫn tôn giáo của nhiều tổ chức Sufi khác nhau gọi là “dòng tu” [orders] hay “đạo” [paths] (*tariqa*, đọc là taREEkah) nói chung cũng mang danh hiệu *shaykh* hoặc từ tương đương trong tiếng Ba Tư, *pir* (đọc là peer).

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ HỆ THỐNG LUẬT TÔN GIÁO KHÔNG?

Khi cộng đồng non trẻ phát triển và tự thành lập ở Medina, điều càng trở nên quan trọng đối với Muhammad là đưa ra vô số câu hỏi về giới luật và nghi thức có thể chấp nhận. Một số bản văn kinh Coran sau này giải quyết các vấn đề đặc biệt, chẳng hạn như cầu nguyện như thế nào, tránh các thực phẩm và những hoạt động nào, và tuân thủ các mối quan hệ xã hội cơ bản ra sao. Sau khi Muhammad qua đời và quân Ả Rập bành trướng vào các lãnh thổ mới và đụng độ với các nền văn hóa mới cùng các cộng đồng tôn giáo, tín đồ Hồi giáo phải đương đầu với vô số vấn đề mà trước kia không được thừa nhận: Họ giải quyết các vấn đề mà cả kinh Coran lẫn sách Hadith (truyện thánh Muhammad và tín đồ của ông) đều không đề cập cách thức ra sao? Những nhà lãnh đạo Hồi giáo địa phương thường phải ứng biến, vận dụng óc phán đoán cá nhân và hành động như họ tin rằng Muhammad hẳn sẽ làm như thế. Họ cố gắng ghi nhớ tiền lệ của Đấng Tiên tri, luật sunna (luật cổ truyền của các nước Hồi giáo). Nhưng các nhà chức trách và các lãnh đạo hàng đầu ở Mecca, và sau này ở các thành phố khác, tìm cách tiêu chuẩn hóa thủ tục mở rộng việc ứng dụng kinh Coran và sách Hadith vào hoàn cảnh đang thay đổi. Họ dần dần tán đồng rằng người ta có thể giải quyết các vấn đề không được xử lý trực tiếp theo kinh Coran và sách Hadith bằng cách kêu gọi sự “chính hành” của cộng đồng địa phương hoặc “sự đồng tâm nhất trí” (*ijma'*, đọc là ijMAA) của các học giả pháp luật. Nhưng vì một số vấn đề quá mới không thể có được bất kỳ sự đồng tâm nhất trí nào, các học giả nhất trí rằng người ta có thể ứng dụng một hình thức “lý luận bằng phép loại suy” (*qiyas*, đọc là keeYAAS), theo sau các luật lệ nghiêm khắc để giữ cho quá trình không lệ thuộc ý thích cá nhân chột nẩy ra. Các học giả pháp luật hàng đầu trong các thành phố khác nhau nghĩ ra các công thức hơi khác nhau để sử dụng bốn “gốc” luật pháp (Coran, Hadith, Sự đồng tâm nhất trí, và Lý luận bằng phép loại suy). Bốn phương pháp luận pháp luật có ảnh hưởng lớn nơi các tín đồ Hồi giáo dòng Sunni, sau này được gọi là “trường phái” (*madhhabs*), trong khi một số trường phái Sh'i riêng biệt khác cũng phát triển.

AYATOLLAH LÀ GÌ?

Tiếng Ả Rập, *Ayatollah* có nghĩa là “Dấu ấn của Chúa,” một danh hiệu cao quý được phong tặng cho các học giả hàng đầu của phái Shi’ite, đặc biệt ở Iran và Iraq. Trong các nhóm Shi’ite truyền thống, các học giả tài năng hoàn hảo có thể đạt tới hàng ngũ *Ayatollah* do công chúng tôn lên và qua sự công nhận của những người cùng địa vị. Trong số những người thuộc hàng ngũ này, một số người cũng được phân biệt thêm nữa với danh hiệu “Đại *Ayatollah*.” Và trong số những vị này, một nhóm bảy vị theo truyền thống được lựa chọn ra như “Nguồn Mô phỏng” và do đó được thừa nhận như các bậc thầy có ảnh hưởng nhất giữa tín đồ Hồi giáo dòng Shi’ite.

HỆ THỐNG LUẬT TÔN GIÁO NÀY HOẠT ĐỘNG RA SAO?

Một số chuyên viên luật nổi bật hơn do học thức uyên bác của họ, giành được danh hiệu *mujtahid* (đọc là MUJtahid, “người thực hiện sự nghiên cứu độc lập” về các nguồn tài liệu thánh). Theo truyền thống Sunni, cánh cửa nghiên cứu độc lập đóng lại vào năm 900, việc đào sâu thêm nữa không còn cần thiết. Theo quan điểm cổ điển ấy, những người sáng lập ra bốn trường phái Sunni chính về học thuyết pháp luật là các *mujtahid* cuối cùng. Nhưng theo truyền thống Shi’i, các *ayatollah* thuộc hàng ngũ cao nhất tiếp tục thực hiện quyền *mujtahid*. Trong cả hai truyền thống, điều này tùy thuộc vào việc các học giả đưa ra các quyết định về những vấn đề có thể gây tranh cãi hoặc thuộc đương thời. Nếu một vấn đề mới về đạo đức hoặc pháp luật được đưa ra—tỉ như vấn đề hỗ trợ nhân tạo cho cuộc sống hoặc vấn đề y sinh học búa—học giả pháp luật sẽ nghiên cứu những nguồn có liên quan để xác định xem kinh Coran hoặc sách Hadith có thể soi sáng gì về vấn đề ấy. Nếu học giả chỉ tìm được những điều tương đương mơ hồ có khả năng cung cấp bằng chứng tạo ra quyết định vững chắc cho vấn đề mới, ông sẽ nghiên cứu thêm để xem trong thực hành của các cộng đồng Hồi giáo có phương pháp nào có thể giải quyết được vấn đề ấy không. Nếu vấn đề quá mới không giống bất kỳ trường hợp nào đã xảy ra, học giả có thể vận dụng đến “lý luận bằng phép loại suy” bằng cách tìm mối liên kết giữa các nguồn cổ xưa, thông lệ với vấn đề mới. Dựa vào việc nghiên cứu, học giả có thể đưa ra sự tư vấn pháp luật gọi là *fatwa*. Khi trình bày, họ sẽ trình bày hướng hoạt động cho từng loại trong năm loại: cấm, không khuyến khích, trung lập, đề nghị, hoặc yêu cầu. Khi hành động dựa vào sự tư

vấn, tùy từng trường hợp, các nhóm có thể chọn đưa vấn đề ra trước thẩm phán tôn giáo được gọi là *qadi* (đọc là KAAdée, người này có quyền như một *mufti*) để xét xử vấn đề. Thành quả của sự nghiên cứu và giải thích này được gọi là *Shari'a* (đọc là shaREE'ah), luật thiên khải thần thánh hay lối sống được quy định cho mọi tín đồ Hồi giáo.

HỒI GIÁO CÓ HUẤN QUYỀN TRUNG ƯƠNG KHÔNG?

Hồi giáo không có cá nhân hoặc thể chế nào có quyền lực tổng quát trên cộng đồng Hồi giáo toàn cầu. Hồi giáo dòng Sunni có một hình thức giảng dạy tập trung mang ý nghĩa na ná một huấn quyền trung ương đặt ở Ai Cập và Ả Rập Xê út. Những người trẻ muốn theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu tôn giáo đến đây từ mọi nơi trên khắp thế giới. Ngày nay, một luật gia cao niên rất hiếm khi đưa ra sự tư vấn pháp luật (*fatwa*) được coi là quyền lực chung buộc mọi tín đồ Hồi giáo phải tuân theo. Thí dụ, Ayatollah Khomeini ban hành sắc lệnh tử hình Salman Rushdie về tội báng bổ, và Usama bin Ladin hô hào *thánh chiến* chống Mỹ. Nhưng những đề xướng hiếm hoi này không mang tính chất bó buộc của một thể chế tập trung quyền lực giống như chế độ giáo hoàng. Ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới, các học giả tôn giáo cùng cộng tác để đưa ra sự tư vấn. Ở những nơi khác, các *mufti* trong một khu vực đệ trình các quyết định của họ lên phán quyết cao hơn của một “đại mufti” để có được quyết định đặc biệt về các vấn đề tôn giáo.

CÓ CÁC CƠ CẤU THỨ BẬC TÔN GIÁO TRONG BẤT KỲ CHI NHÁNH NÀO CỦA HỒI GIÁO KHÔNG?

Tín đồ Hồi giáo dòng Sunni chiếm đa số thành viên Hồi giáo toàn cầu. Nhưng mô hình lý tưởng về sự cai trị là nhà lãnh đạo phải là người gương mẫu về sự bình đẳng, dù vào thời các Vua Hồi quyền thế nhất người ta cho rằng mô hình chế độ quân chủ là hình thức cai trị Hồi giáo được ưa chuộng. Thế nhưng, Hồi giáo dòng Sunni chưa bao giờ phát triển một loại cơ cấu thứ bậc như trong Giáo hội Công giáo Roma. Trong nhiều quốc gia và khu vực, cơ cấu quyền lực Hồi giáo là hình hội đồng học giả tôn giáo hay pháp luật, hoặc là hội đồng các imam. Hồi giáo dòng Shi'i lớn nhất, phái Shi'i Mười hai Imam, đã phát triển một cơ cấu quyền lực tập trung hơn. Hậu quả là cuộc cách mạng Iran năm 1979, Ayatollah Khomeini và những người theo ông tìm cách thay thế chế độ quân chủ bằng chế độ chính trị thần quyền (theocracy) của tầng lớp tăng lữ, trong đó luật quốc gia được coi là luật của Chúa). Họ thiết lập hệ thống thứ bậc

HÌNH LUẬT TRUYỀN THỐNG

Trong lĩnh vực luật hình sự, tử hình được quy định cho tội bỏ đạo và cho tội đầu cơ trục lợi: chặt tay kẻ cắp; ném đá cho chết đối với tội quan hệ tình dục ngoài hôn nhân khi kẻ phạm tội đã kết hôn và đánh 100 roi cho kẻ phạm tội chưa kết hôn; và 80 roi cho kẻ uống chất làm say hoặc cho kẻ tố cáo người khác dâm ô nhưng không trưng ra được bằng chứng. Các vi phạm dân sự chống con người—thí dụ như tội giết người, hay tấn công—có thể bị trừng trị bằng sự báo thù, kẻ phạm tội phải chịu cùng sự đối đãi như nạn nhân phải chịu. Trong những trường hợp dân sự, chỉ nạn nhân hoặc gia đình người ấy có quyền khởi tố vì tội ấy không được xem là chống lại đất nước. Thường thì nạn nhân sẽ chọn cách bồi thường bằng tiền (diyah, “tiền máu” (blood money) thay cho sự báo thù. Hiện nay, một số xã hội có đông tín đồ Hồi giáo áp dụng hình luật truyền thống này.

quyền lực tôn giáo theo hình tháp với Khomeini ở trên đỉnh tháp. Ông là người có uy thế nhất trong số các Ayatollah hàng đầu (Dấu hiệu của Chúa) và giành được danh hiệu Imam do địa vị thống trị của mình. Dưới ông là nhóm “đại ayatollah” và một nhóm đông hơn gồm các ayatollah cấp thấp hơn. Ngay dưới những người này là hai đội ngũ học giả tôn giáo mang danh hiệu *Hujjatolislam* (Chứng cứ Hồi giáo), và dưới cùng là vài ngàn *Mullah* (từ ngũ này đại khái có nghĩa là “thầy, bậc đáng kính”), người bố trí nhân viên cho các thánh đường Hồi giáo trong nước.

CÁC CỘNG ĐỒNG HỒI GIÁO CÓ ĐIỀU HÀNH CÁC TRƯỜNG TƯ DÀNH RIÊNG CHO CON EM CỦA HỌ KHÔNG?

Truyền thống giáo dục tôn giáo của Hồi giáo bắt đầu từ nhiều thế kỷ trước. Trẻ em tham gia vào các trường dạy kinh Coran gọi là *kuttab* (đọc là kutTAAB). Họ có thể tiến xa hơn để nghiên cứu sâu hơn sách Hadith, và cuối cùng là sự giáo dục cao hơn của thời hiện đại được cung cấp trong các tổ chức gọi là *madrassas*. Sinh viên trong các madrasa (đọc là maDRAsah) theo học chương trình giảng dạy được xây dựng quanh bài giảng của một trong các phương pháp luận pháp luật (legal methodologies), *madhhabs* (đọc là MADHhab), và cuối cùng là nhận được ủy nhiệm thư, một loại giấy phép, là học giả tôn giáo chuyên nghiệp. Nhiều thánh đường Hồi giáo ở Mỹ đang tiếp tục truyền thống đó bằng cách thành lập các trường tiểu học và các trường trung học, trong đó việc giáo dục tôn giáo

là nổi bật. Nghĩa là, song song với chương trình giảng dạy văn hóa theo yêu cầu của nhà nước, trẻ em được học các chủ đề cơ bản trong kinh Coran bằng tiếng Ả Rập và các chủ đề Hồi giáo có liên quan như lịch sử tôn giáo và nghi lễ. Các học sinh theo học ở các trường công hoặc trường tư khác cũng có thể tham gia các buổi học tập tôn giáo đặc biệt vào cuối tuần tại thánh đường Hồi giáo địa phương.

QUAN ĐIỂM ĐẶC TRƯNG NÀO CỦA HỒI GIÁO ĐÃ KẾT HỢP QUYỀN LỰC TÔN GIÁO VÀ CHÍNH TRỊ LẠI VỚI NHAU?

Tín đồ Hồi giáo thường mô tả truyền thống của họ là “toàn bộ lối sống,” một phương pháp toàn diện vượt trên việc chỉ tuân thủ nghi thức hoặc tới thánh đường một lần một tuần. Người ta tin rằng bài giảng dạy cuối cùng phải được diễn đạt bằng những thuật ngữ chính trị, ám chỉ đời sống cộng đồng Hồi giáo sơ khai dưới quyền lãnh đạo của Đấng Tiên tri ở Medina là mô hình lý tưởng. Xuyên suốt lịch sử, tín đồ Hồi giáo đã thử nghiệm nhiều mô hình khác nhau để cân bằng hoặc hội nhập quyền lực tôn giáo và đời thường. Ngày nay, tín đồ Hồi giáo ở những vùng khác nhau trên thế giới tin rằng chính quyền Hồi giáo biểu trưng niềm hy vọng cho một thế giới đầy nhiều hơn. Nhưng trong một thế giới trong đó tính đa nguyên tôn giáo ngày càng hiển hiện, việc phân chia nhân loại theo các dòng tôn giáo có vẻ là một lựa chọn ít được ưa chuộng. Cũng như trước đây, thách thức hiện nay là sống theo châm ngôn của kinh Coran “Không có sự cưỡng bức về tôn giáo.”

CÁC CỘNG ĐỒNG HỒI GIÁO SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN GÌ ĐỂ THU HÚT XÃ HỘI NÓI CHUNG?

Ngoài nhiều hình thức bố thí từ thiện khác nhau, phương sách truyền thống trong phạm vi luật Hồi giáo có tác động to lớn lên đời sống của nhiều cộng đồng Hồi giáo suốt dòng lịch sử. *Waqf* là quỹ trợ cấp tôn giáo cấp được thiết lập cách đây nhiều thế kỷ mà đến nay vẫn tồn tại. Quỹ này có thể do hàng gia tài trợ, nhưng chủ yếu vẫn là nhờ sự rộng lượng của các cá nhân giàu có và những cá nhân sùng đạo.

CÓ BẤT KỲ TỔ CHỨC HOẶC THỂ CHẾ NÀO CÓ CÁC CƠ CẤU LÃNH ĐẠO RIÊNG TRONG TỪNG NHÁNH HỒI GIÁO KHÔNG?

Ngay từ đầu thời trung cổ, các nhóm tín đồ Hồi giáo khắp Trung Đông chính thức hợp nhất lại quanh những con người có tiếng là thánh thiện.

Trước hết, các nhóm tiêu biểu tập trung tại nhà *shaykh* (hay *shakykha*), để cầu nguyện và lắng nghe các bài giảng. Khi các nhóm này phát triển, họ thấy rằng cần phải có những nơi rộng lớn hơn để tụ tập. Một số thành viên cũng cảm thấy cần một hình thức hội viên thường xuyên hơn. Với thời gian, các nhân vật thánh thiện già yếu và chết đi, phát sinh vấn đề kế thừa quyền lãnh đạo; thế là, các nhóm này được tổ chức cao hơn và thành lập các khóa huấn luyện chính thức. Luật lệ hay hiến chương của họ thường phản ánh tư cách hội viên được cơ cấu cao với nhiều hàng ngũ và chức vụ khác nhau. Các tổ chức này được gọi là *Tariqas* (đọc là taREEka), mà về phương diện nào đó chúng giống như các thứ bậc tôn giáo quan trọng trong Kitô giáo, Phật giáo và các truyền thống khác.

NHÂN VẬT VÀ QUYỀN LỰC

ĐÂU LÀ SỰ KHÁC BIỆT GIỮA TIỀN TRI VÀ SỨ GIẢ?

Trung tâm truyền thống Hồi giáo là niềm tin cho rằng Chúa truyền đạt các chân lý tối thượng qua những người được chọn cách riêng gọi là tiên tri. Nếu không có thiên khải tiên tri, con người buộc phải dựa vào một mình người tài trí và do đó không thể có được sự hiểu biết cần thiết để đạt được mục đích cuối cùng. Mỗi tiên tri (*nabi*, đọc là NAbee) gắn bó với thông điệp thần thánh đến một dân tộc riêng và chắc chắn gặp phải sự phản kháng dữ dội, chí ít vào lúc đầu. Một số tiên tri này nhận được sự ủy nhiệm thêm chức vụ “sứ giả” hay “tông đồ” (*rasul*, đọc là raSOOL), “người được gửi đến.” Chúa chỉ gửi một sứ giả duy nhất cho một dân tộc đã được chỉ định. Các tiên tri được minh định là sứ giả gồm Noah, Lot, Ishmael, Moses, Shuayb, Hud, Salih, Jesus, và đương nhiên là cả Muhammad. Các tiên tri rao giảng và cảnh báo dân của họ, nhưng các sứ giả còn có nhiệm vụ dẫn dắt cộng đồng đức tin gọi là *umma*. Truyền thống hậu-kinh Coran cũng dạy rằng các sứ giả thực hiện chức năng của người làm luật, trong khi các tiên tri khác không làm công việc như thế. Tóm lại, người ta có thể nói rằng mọi sứ giả đều là tiên tri, nhưng không phải mọi tiên tri đều là sứ giả.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ TÔN KÍNH BẤT CỨ NGƯỜI NÀO ĐẶC BIỆT ĐƯỢC BAN CHO SỰ KHÔN NGOAN KHÔNG?

Trong truyền thống Hồi giáo, cũng như trong truyền thống Do Thái

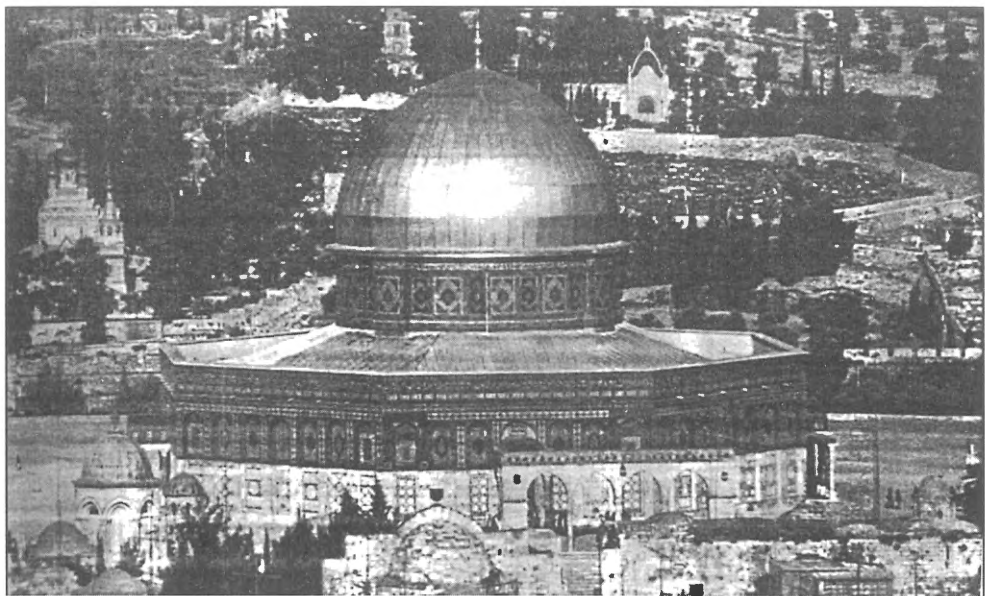
NHỮNG AI LÀ TIỀN TRI CHÍNH CỦA HỒI GIÁO?

Trong số các tiên tri chính của Hồi giáo phải kể là Abraham, Isaac, Ishmael, Lot, Jacob, Noah, David, Solomon, Job, Joseph, Moses, Aaron, Elijah, Elisha, Jonah, Hud, Shuayb, Salih, Zakaria, John, và Giêsu.

giáo và Kitô giáo, Vua Solomon (Sulayman) là mô hình của sự khôn ngoan. Trí thông minh của Solomon có khả năng giúp ông thông tri được với muôn tạo vật thuộc mọi loài, đến nỗi quyền tối cao của ông bao gồm mọi sự sáng tạo. Một nhân vật khác từ thời lịch sử tiền-Hồi giáo nổi tiếng thông thái là Luqman. Một số truyền thống xếp ông nằm trong hàng ngũ tiên tri, nhưng ông được cho là ông hoàng trong số các nhà hiền triết Hồi giáo. Theo kinh Coran, có một chương mang tên ông, Luqman là thầy và là người sáng tác các cách ngôn. Ông khuyên, “Hãy đi đứng khoan thai và nói năng thận trọng vì âm thanh phiền nhiễu nhất là âm thanh của con lừa.” (Koran 31:19). Toàn bộ tri thức và truyền thống Hồi giáo mô tả Luqman theo nhiều cách làm gợi nhớ đến nhà hiền triết Hy Lạp Aesop. Sự khôn ngoan không dừng lại khi cổ nhân qua đi. Tín đồ Hồi giáo tiếp tục nhận thức rõ nơi các thầy giảng, học giả, và những nhà hướng dẫn tinh thần sự biểu hiện kiến thức sâu sắc thực tế vượt trên mọi tri thức. Chúa trao cho những con người nhất định đức khôn ngoan, khả năng nhìn thấu các màn che điều huyền bí của đời sống và gỡ rối những vướng mắc hàng ngày.

CHÚA GIÊSU CÓ Ý NGHĨA GÌ ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ HỒI GIÁO KHÔNG?

Chúa Giêsu là vị cuối cùng trong các sứ giả tiên tri trước Muhammad. Tín đồ Hồi giáo xem Ngài là người thầy vĩ đại, nhưng không hơn một con người. Chúa Giêsu xuất hiện trong toàn bộ mười lăm thiên sura của kinh Coran. Nhờ sự can thiệp trực tiếp của Chúa, Ngài là con trai của trinh nữ Maria, nói như kiểu con trẻ hồng bảo vệ Maria khỏi tai tiếng là hư hỏng vì mang thai mà không có chồng hợp pháp. Kinh Coran ám chỉ Chúa Giêsu là tội tở của Chúa, tinh thần của Chúa, và Lời từ Chúa. Chúa dạy Giêsu sự khôn ngoan, cho Ngài hiểu biết về *Torah*, và củng cố Ngài bằng Chúa Thánh thần (thường kết hợp với thiên sứ Gabriel, thiên thần mạc khải). Trong số các khả năng đặc biệt của Chúa Giêsu là quyền lực làm người chết sống lại và chữa lành người đau ốm. Truyền thuyết kể rằng Chúa Giêsu thăng lên đến tầng trời thứ hai hoặc thứ tư. Yếu tố đặc biệt trong



Vòm Đá (692), ở Jerusalem, về mặt truyền thống được tin là tọa lạc trên công trình xây dựng đền thờ Solomon, được xây trên một tảng đá lớn mà người ta cho rằng Muhammad trải qua Mi'raj hay Thăng thiên về trời.

bài giảng của Hồi giáo về Chúa Giêsu là niềm tin cho rằng Ngài không thực sự bị đóng đinh vào thập giá. Thay vào đó một người rất giống đã chiếm vị trí của Ngài vào phút chót (Koran 4:157), nhưng một bản văn khác lại đề cập đến sự chết và sự sống lại của Ngài (Koran 19:33).

CÓ THÁNH HỒI GIÁO KHÔNG?

Ngoài các hiền triết và tiên tri ra, truyền thống Hồi giáo đề cao sự tôn kính những con người được chọn vì có các mối quan hệ mật thiết đặc biệt với Chúa. Họ được gọi là Bạn Chúa (awliya, đọc là awleeYAH), số ít là *wali*) và nói chung là giống với điều mà người Kitô giáo và những người khác có ý nói đến khi họ ám chỉ “các thánh.” Sự khác biệt lớn là Bạn của Chúa thường được quần chúng tôn lên hơn là được chính thức tuyên bố bằng một thủ tục thể chế. Tín đồ Hồi giáo từ thế hệ riêng của Muhammad trong số các cá nhân tiên khởi được gọi là Bạn của Chúa, một số được gọi như thế do họ tận tụy với Đấng Tiên tri. Các thế hệ tín đồ Hồi giáo tiếp theo tôn vinh Bạn của Chúa gần như ở mọi nơi, ngay cả thời hiện đại, trừ Ả Rập Xê Út và các quốc gia khác ở vùng Vịnh. Ở đó và trong một số nơi khác, các nhà cải cách hiện đại tìm cách tinh tuyền hóa việc cầu nguyện của Hồi giáo. Họ cho rằng việc cầu khẩn các Bạn

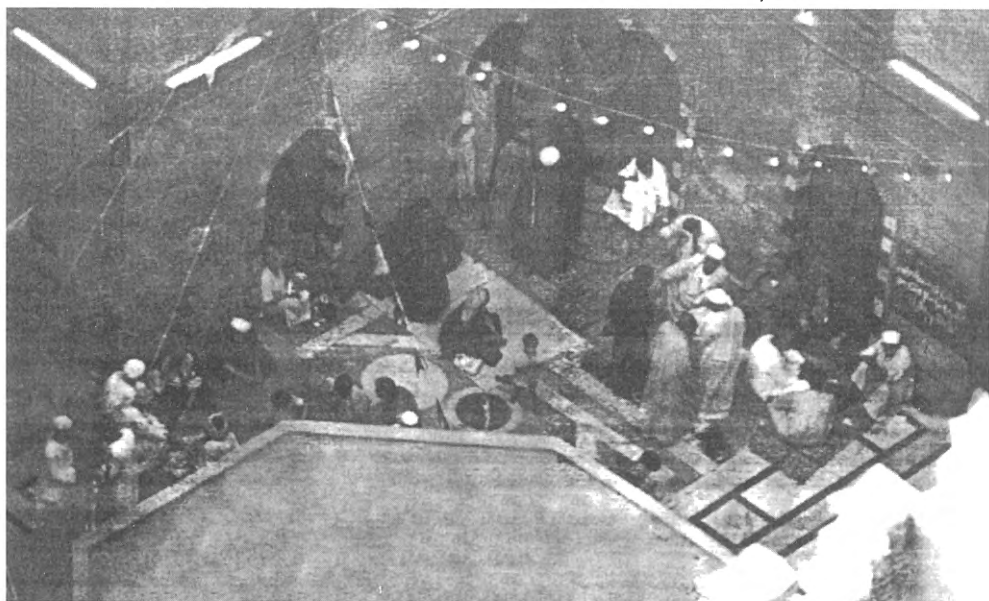
của Chúa làm phép lạ là hoàn toàn không cần thiết, vì không người nào có thể làm trung gian để điều đình giữa cá nhân tín đồ và Chúa của họ. Hầu như ở những nơi khác, từ các *marabout* (thầy tu Hồi giáo) của Ma Rốc đến *wali songo* (Chín Thân hữu của Chúa) của riêng Indonesia, việc cầu nguyện với những vị này là yếu tố quan trọng trong đời sống tinh thần của hàng trăm hàng triệu người.

SUFI LÀ GÌ?

Từ *Sufi* hình như xuất phát từ tiếng Ả Rập có nghĩa là “len” (*suf*, đọc là soof). Trong các thế hệ tín đồ Hồi giáo đầu tiên, Sufis là những nhà tu khổ hạnh, các vận động viên tinh thần cố gắng tự tách mình khỏi bất cứ những gì làm cho họ sao lãng việc thờ phượng Chúa. Quần áo len thô ráp tượng trưng cho ước muốn sống một cuộc sống giản dị. Một số nhà tu khổ hạnh đầu tiên đã trở thành nổi tiếng, nhất là về sự thánh thiện. Một phụ nữ ở Baghdad tên là Rabi’a (chết năm 801, đọc là RAAbi’ah) biểu lộ lòng khát khao Chúa bằng thi ca tình yêu táo bạo, gây sốc. Dám nói thô tục thế nào về mối quan hệ yêu thương với Chúa vô hạn! Rabi’a là nhà thần bí đúng nghĩa đầu tiên. Một số người, như Hallaj (chết năm 922), chết vì kiêu ngạo, bị kết tội báng bổ và giải thích sai lạc. Dân tộc khắp nơi tìm các cột mốc tinh thần này để được hướng dẫn và được chúc lành. Các cộng đồng tập trung quanh một số Sufis nổi tiếng và cuối cùng phát triển thành các tổ chức chính thức gọi là *Tariqas* (đọc là taREEkah, nghĩa là “đạo”). Qua nhiều thế kỷ, nhiều nam nữ Sufi chính để lại một di sản thi ca, sự hiểu biết sâu sắc, và tài lãnh đạo. Jalal ad-Din Rumi (chết năm 1273), một trong các Sufi cổ điển nổi tiếng hơn cả, các bản dịch thi ca của ông hiện được xếp vào loại bán chạy nhất ở Mỹ.

NGƯỜI TỬ VÌ ĐẠO CÓ QUAN TRỌNG TRONG LỊCH SỬ HỒI GIÁO KHÔNG?

Từ *shahid* (đọc là shaHEED) trong tiếng Ả Rập có nghĩa là “người làm chứng hay chứng kiến,” và do đó ít nhiều tương đương với từ người tử vì đạo (martyr). Kể từ thuở đầu, nguồn tài liệu Hồi giáo đã ám chỉ những người dâng hiến cuộc sống cho sự nghiệp Hồi giáo là những người tử vì đạo. Truyền thống Shi’i rất tôn trọng những người tử vì đạo. Khởi đầu là cháu nội Husayn của Muhammad, bị giết cùng một nhóm nhỏ chiến binh chống lại sự chuyên chế của triều đại Umayyads năm 680 Công nguyên. Trong trường hợp này, máu của người tử vì đạo không chỉ bảo đảm cho người ấy được hưởng chốn thiên đàng mà còn trở thành nguồn ân sủng cho mọi người tin theo. Khi Ayatollah Khomeini trở về Iran từ cuộc lưu



Cuộc hội họp của các Sufi và gia đình họ trong một madrasa (trường thần học) trong suốt đại hội tôn giáo ở Cairo, Ai Cập.

đây ở Pháp năm 1979, ông đọc bài diễn văn chính đầu tiên trong một nghĩa trang gọi là Thiên đàng của những người tử vì đạo (Paradise of Martyrs), kết hợp với cuộc đấu tranh cách mạng của thế kỷ hai mươi của những người Iran dòng Shi'i với cuộc đấu tranh của người Husayn thời tử đạo thuở đầu. Việc đặt giá trị như thế không bao hàm ý là các tín đồ Hồi giáo dòng Shi'ites hay các tín đồ Hồi giáo khác muốn chết. Nó có nghĩa là một số tín đồ Hồi giáo, cũng như các tín đồ trong các truyền thống khác quý trọng đức tin của họ và muốn dâng hiến cuộc đời cho đức tin.

CÓ NHỮNG NHÀ CẢI CÁCH TÔN GIÁO QUAN TRỌNG NÀO TRONG HỒI GIÁO KHÔNG?

Theo sách Hadith, tín đồ Hồi giáo tin rằng ngay từ đầu mỗi thế kỷ Hồi giáo, Chúa sẽ xây dựng cho cộng đồng một *mujaddid* (đọc là muJADdid), một “nhà cải cách” kêu gọi dân chúng nhận thức mới về đức tin của mình. Truyền thống Hồi giáo ghi nhận hàng loạt nhà cải cách quan trọng trong lịch sử. Trong thời hiện đại, nhiều nhà cải cách chính còn có nhiệm vụ làm nhụt chí các đồng đạo cuồng tín để họ thích nghi di sản đức tin cổ xưa với hoàn cảnh hằng đổi thay. Giống như các nhà cải cách trong bất kỳ truyền thống tôn giáo nào, các tín đồ Hồi giáo tiên

phong này thường gặp phải sự chống đối trước những thay đổi mà họ đưa ra. Thí dụ, Muhammad Abduh (1849–1905) đẩy lý trí lên thành nguồn tri thức gần bằng với thiên khải. Đề nghị của ông cho rằng một số yếu tố trong kinh Coran không có nguồn gốc thần thánh đã gây ra sự khuấy động đáng kể. Tuy nhiên, Abduh hoạt động như một Đại Mufti của Ai Cập và là người có ảnh hưởng hàng đầu ở Đại học al-Azhar, một tổ chức dẫn đầu chủ nghĩa truyền thống Hồi giáo.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ TIN THIÊN THẦN KHÔNG?

Trong truyền thống Hồi giáo, thiên thần thực hiện nhiệm vụ rất giống nhiệm vụ trong truyền thống Kitô giáo. Thiên thần là các hữu thể mang ánh sáng và rất thông minh, được hưởng nhan thánh Chúa và tuân lệnh thần thánh trong suốt công cuộc sáng tạo. Một số thiên thần có địa vị cao hơn các thiên thần khác. Bốn tổng lãnh thiên thần gồm Gabriel, mang thiên khải đến cho các tiên tri; Michael, thống trị Satan; Israfil sẽ thổi tiếng kèn trumpet cuối cùng; và thiên thần thống lĩnh sự chết Azrael. Trong một số khía cạnh quan trọng, con người có địa vị cao hơn các thiên thần. Khi Chúa nhờ Gabriel hướng dẫn Muhammad qua khỏi bảy tầng trời, Gabriel phải rút lui khi Đấng Tiên tri tiếp cận Ngai của Chúa, nếu không thiên thần sẽ bị thiêu cháy thành than. Ngay cả con người đầu tiên là Adam cũng biết một điều gì đó mà thiên thần không thể có được. Chúa phân công hai thiên thần bảo vệ con người. Hai thiên thần đặc biệt thạo việc tên là Munkar và Nakir có nhiệm vụ khó khăn nhưng cần thiết là thăm viếng từng người đã chết trong mồ và giám sát “cuộc sát hạch cuối cùng” về nội dung đức tin của mỗi cá nhân. Nhiều giai thoại trong sách Hadith và những truyện truyền thuyết hấp dẫn kể về sự hiện diện đầy quan tâm của vô số thiên thần, sẵn sàng hộ tống tín đồ mộ đạo trong mỗi khoảnh khắc quan trọng và chăm sóc họ trong suốt những cơn thử thách nguy ngập nhất của cuộc đời.

JINN LÀ GÌ?

Có thể bạn đã nghe kể những câu chuyện về quyền lực kỳ diệu của các “Thần linh,” là xuất hiện khi một ai đó chà vào chiếc thần đèn đúng lúc. Từ “thần linh” xuất phát từ chữ *jinn* trong tiếng Ả Rập, ám chỉ các tạo vật cháy không khói sống trong vương quốc huyền bí nào đó giữa con người và thần thánh. Theo hiểu biết chung trong thời của Muhammad, các jinn nghe trộm các hội đồng trên trời và tiết lộ những bí mật của họ cho các tiên tri (gọi là *kahin*, đọc là KAAhin). Lúc đầu, một số các người

chỉ trích Muhammad cho rằng ông không phải là tiên tri mà chỉ là *majnun* (đọc là majNOON), một người phụ thuộc vào jinn. Để gọi một người là *majnun* là chất vấn sự tín nhiệm cũng như sự minh mẫn của người đó. Vô số các jinn sống trong thế giới, một số hay gây tai hại, một số lại giúp và thương người. Vua Solomon có tài đặc biệt là thuần hóa jinn và thu nhận họ để xây dựng đền thờ tráng lệ của ông. Những jinn độc ác gọi là *ghuls* (từ chữ này chúng ta có từ “ma cà rồng” [ghoul]). Đối với những người không biết cách xử lý, các jinn có thể làm cho cuộc sống thành khó chịu, tuy quyền lực của họ có hạn chế.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ TIN MA QUỶ KHÔNG?

Trong phạm vi rộng lớn hơn về *jinn* là nhiều hữu thể mà trước kia là thiên thần. Nhân vật ma quỷ chính được gọi là Iblis (đọc là ibLEES, từ chữ *diabolos* trong tiếng Hy Lạp). Chúa ra lệnh cho nhân vật này thần phục con người Adam vừa được tạo dựng, nhưng Iblis không chấp nhận, cho rằng một tạo vật từ lửa không phải chịu khuất phục trước một tạo vật từ đất sét. Chúa đuổi Iblis ra khỏi vườn địa đàng. Chính Iblis đã xúi giục Adam và Eve (Koran 2:35-39, 7:19-25, 20:120-121). Truyền thống cũng đặt tên ma quỷ là Shaytan (shayTAAN) [Satan], các thuộc hạ cấp của Iblis quanh quẩn bên con người hòng cám dỗ họ. Những nhà thần bí không cho ma quỷ hoàn toàn xấu xa, và vẫn có thể được Chúa rủ lòng xót thương mà hoán cải chúng.

GIÁC MỘNG VÀ THỊ KIẾN CÓ ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG TRONG TRUYỀN THỐNG HỒI GIÁO KHÔNG?

Trong câu truyện về Joseph trong kinh Coran (Sura 12), tín đồ Hồi giáo nhận ra sự hiểu biết sâu sắc tôn giáo như được tượng trưng bằng khả năng giải thích giấc mộng. Nguồn tài liệu Hồi giáo truyền thống xa xưa mô tả nhiều kinh nghiệm tôn giáo và thiêng liêng, đương nhiên bắt đầu với vai trò của Muhammad bộc lộ thiên khả trong kinh Coran. Đáng Tiên tri “xem” các ảo mộng mầu nhiệm như một phần của sự truyền đạt thần thánh. Các nhân vật tôn giáo sau này, đặc biệt là những lãnh đạo tinh thần và các Bạn của Chúa, đã để lại vô số trình thuật về các giấc mộng và những diễn giải về chúng. Chính Muhammad là một trong những nhân vật mà họ báo cáo là thường gặp nhất trong các giấc mộng và thị kiến.

CÁC NGÀY LỄ VÀ CÁC LỄ KỶ NIỆM THƯỜNG LỆ

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO TUÂN THEO LOẠI LỊCH TÔN GIÁO NÀO?

Tín đồ Hồi giáo theo âm lịch có mười hai tháng và có số ngày lên đến 354 ngày. Trong một chu kỳ ba mươi năm âm lịch, năm mười một là năm nhuận, cộng thêm một ngày vào tháng chạp. Trong thời Muhammad, các tháng âm lịch kết hợp với các mùa (Thí dụ, Ramadan nghĩa là “cực nóng,” Rabi là “mùa mưa,” và Jumada là “mùa khô.” Như trong lịch Do Thái giáo, hồi tiền-Hồi giáo duy trì mối quan hệ với các chu kỳ nông nghiệp và mùa bằng sự xen vào nguyên một tháng trong những năm nhất định. Vì thông lệ xen vào này đã kết thúc vào thời Muhammad, năm âm lịch Hồi giáo quay lùi lại mười một ngày mỗi năm để tương ứng với dương lịch Gregory (hệ thống lịch của Giáo hoàng Gregory XIII (1502–1585) đưa ra và cũng là hệ thống lịch mà thế giới ngày nay đang sử dụng). Thí dụ, nếu Ramadan bắt đầu ngày 12 tháng Giêng năm nay, thì năm sau nó sẽ bắt đầu ngày 01 tháng Giêng, và vân vân. Kết quả thực tiễn của việc này có thể ảnh hưởng đến thông lệ tôn giáo. Khi Ramadan (tháng thứ chín) xảy ra vào giữa mùa đông, lúc ngày ngắn nhất, ngày ăn chay từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn sẽ ít gian khổ hơn là khi Ramadan rơi vào giữa mùa hè. Cuộc hành hương đến Mecca cũng có thể căng thẳng hơn khi mùa Hajj (tháng thứ mười hai) xảy ra trong suốt mùa nóng nhất.

THÁNG **RAMADAN** CÓ TẦM QUAN TRỌNG GÌ?

Trong suốt thời tiền-Hồi giáo, tháng Ramadan (“đúng giữa mùa hạ”) có ý nghĩa về mặt tôn giáo giống như thời gian mà các bộ tộc Ả Rập tuân thủ thời gian tạm ngừng mọi hành động chiến tranh. Trong tất cả các tháng, kinh Coran chỉ đề cập đến tên Ramadan là tháng mà kinh thánh được thiên khải. Kinh thánh cho rằng thiên khải thần thánh lúc đầu là lý do thực hành ăn chay suốt tháng. Ramadan bắt đầu khi trông thấy trăng non vào đêm cuối cùng của tháng thứ tám. Mỗi ngày, từ hừng đông đến lúc mặt trời lặn, tín đồ Hồi giáo phải giữ chay, và kiêng khem cả việc quan hệ tình dục và những hình thức vui chơi khác. Giữ chay cũng có nghĩa là kiềm chế thái độ tiêu cực, than vãn và phát triển ý nghĩa của sự đoàn kết. Sau khi bữa điểm tâm với một ít nước và vài trái chà là, họ chỉ ăn một bữa trước khi đi ngủ. Các buổi cầu nguyện đặc biệt được lên lịch trong các thánh đường Hồi giáo, cùng với việc đọc một trong ba mươi “tiết đoạn” kinh Coran, hoàn tất

TÊN THÁNG CỦA LỊCH HỒI GIÁO

Tên mười hai tháng trong lịch Hồi giáo theo thứ tự là Muharram, Safar, Rabi' I, Rabi' II, Jumada I, Jumada II, Rajab, Sha'ban, Ramada, Shawwal, Dhu 'l-Qa'da, và Dhu 'l-Hijja.

toàn bộ bản văn thánh trong ba mươi đêm. Những ngày quan trọng nhất trong tháng Ramadan gồm ngày sinh thánh tử đạo Husayn (ngày 06), ngày chết của người vợ thứ nhất của Muhammad là Khadija (ngày 10), Chiến trận Badr (sự kiện chính năm 625, ngày 17), sự kiện tái chiếm Mecca năm 630 (ngày 19), ngày chết của Ali và Imam thứ tám Ali Reza của phái Shi'i (ngày 21), và ngày sinh của Ali (ngày 22). Nhịp sống trong những ngày của tháng này đột ngột chậm lại. Ngay lúc nhìn thấy trăng non kế tiếp, mọi người mừng Lễ hội Xả Chay (Feast of Fastbreaking), 'Id al-Fitr.

KHI NÀO TÍN ĐỒ HỒI GIÁO HÀNH HƯƠNG VỀ MECCA VÀ HỌ LÀM GÌ Ở ĐÓ?

Mùa chính thức cho cuộc hành hương lớn, gọi là Hajj, diễn ra từ ngày thứ tám đến ngày thứ mười ba của tháng mười hai âm lịch. Chuyển đi đòi hỏi mọi tín đồ Hồi giáo phải có đủ sức khỏe và nguồn tài chính, nhưng cũng đừng vì hành hương mà bỏ bê trách nhiệm gia đình. Khi những người hành hương bước vào “khu vực cấm” vây quanh Mecca (được gọi là *haram*), họ mặc áo choàng trắng được gọi là *ihram* (đọc là ihRAAM). Cách ăn mặc này biểu thị việc chuyển vào không gian và thời gian thánh và nhắc nhở họ tính bình đẳng trước Chúa. Vào ngày đầu tiên (ngày thứ 8 trong tháng) họ thường đi quanh Ka'ba bảy lần, cầu nguyện tại Bàn thờ Abraham, cầu nguyện hai vòng phủ phục, và uống nước suối Zamzam. Tiến ra Mina ở phía ngoài Mecca, hầu hết những người hành hương sẽ qua đêm ở đó trước khi tiếp tục chuyển đến cánh đồng Arafat. Họ đứng trước Núi Ôn phúc (Mount of Mercy) nhắc nhở lại các chiến công của Muhammad và Abraham trước kia ở đây. Tối đó họ đi ngược trở về Mecca, đến Muzdalifa, nơi mà vào ngày thứ ba họ cử hành lễ Thánh hiến ('Id al-Adha). Ngày hôm sau, khi trở lại Mina, những người hành hương ném bảy hòn đá vào một trong ba trụ cột, tiêu biểu cho sự từ bỏ các cám dỗ của Satan. Sau khi thực hiện tượng trưng việc cắt tóc hoặc cạo đầu, họ cởi *ihram* và quay trở về Mecca để đi vòng quanh Ka'ba và chạy bảy lần giữa các ngọn đồi Safa và Marwa để tưởng nhớ việc Hagar điên cuồng đi tìm nước. Suốt từ ngày mười một đến ngày mười ba, họ ở

lại Mina, ném bốn mươi chín hòn đá đã nhặt trước kia vào tất cả ba trụ cột. Những ai không tham dự lễ Thánh hiến trong ngày thứ mười, thì giờ đây có thể ném đá. Để kết thúc toàn bộ, hầu hết những người hành hương sẽ đi quanh Ka'ba bảy lần nữa. Trong những năm gần đây, chính quyền Xê út đã tạo nhiều thuận lợi cho cuộc hành hương để số lượng khách hành hương hàng năm lên đến trên hai triệu người.

CÓ PHẢI BẤT KỲ **CƠ HỘI** NÀO KẾT HỢP VỚI **MUHAMMAD** ĐỀU ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG KHÔNG?

Kể từ thời trung cổ, tín đồ Hồi giáo trong nhiều quốc gia đều kỷ niệm ngày sinh của Muhammad (Mawlid an-Nabi) vào ngày 12 tháng Rabi' I. Các buổi liên hoan trên đường phố và tiệc lớn thường tạo cơ hội cho những buổi cầu nguyện và thuyết trình đặc biệt. Phổ biến trong các dịp lễ hội là ngâm bài thơ *Burda* (đọc là BURdah) của thi sĩ Ai Cập Busiri sống hồi thế kỷ XIII. Được dịch sang tiếng Swahili và nhiều ngôn ngữ khác, bài thơ ca ngợi Đấng Tiên tri, gán cho việc Ngài là người sinh ra tất cả những điều kỳ diệu và ân phúc. Ở một số nơi, ngày sinh của Đấng Tiên tri là một loại lễ hội quốc gia. Vào ngày 27 tháng Rajab, tín đồ Hồi giáo nhắc nhớ Chuyến Dạ hành và Thăng thiên (Laylat al-Isra wa'l-Mi'raj). Theo các giải thích truyền thống, Đấng Tiên tri trải qua khoảnh khắc huyền bí bất tận này một lần nào đó trong suốt những năm ngay trước Hijra. Đặc tính chính của các lễ kỷ niệm là thuật lại bất kỳ câu chuyện nào đi theo Gabriel và Muhammad qua các tầng trời, kể cả việc mô tả các cuộc gặp gỡ và đàm thoại với các tiên tri khác, mỗi câu chuyện kết hợp với một trong bảy tầng trời. Trong suốt chuyến hành trình, Muhammad nhận những hướng dẫn đặc biệt về việc thiết lập năm buổi cầu nguyện hàng ngày theo nghi thức.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ KỶ NIỆM **CÁC SỰ KIỆN** LIÊN QUAN TỚI BẤT KỲ **NHÂN VẬT TÔN GIÁO** NÀO KHÁC KHÔNG?

Nghi thức phổ biến ở nhiều nơi vẫn bao gồm các lễ kỷ niệm ngày sinh và ngày giỗ hàng năm của nhiều bậc thánh nhân quan trọng và các Bạn của Chúa. Lễ kỷ niệm ngày sinh của các thành viên trong gia đình Đấng Tiên tri, như Sayyida Zaynab, vẫn phổ biến ở những nơi như Ai Cập chẳng hạn. Kéo dài đến bảy ngày, các lễ hội giống như các buổi liên hoan đường phố. Đám đông tăng lên mỗi ngày theo sự nồng nhiệt của buổi lễ. Người bán dạo bán thức ăn, đồ lưu niệm và người đọc

kinh Coran phát ra âm thanh thánh từ các quán xá dọc theo đường phố. Các đền thờ Hồi giáo trong khu vực trung tâm lễ hội chật ních người. Sinh nhật những Bạn nổi tiếng của Chúa thường bao gồm việc ngâm những bài thơ kinh điển tán dương các thành tích thiêng liêng của các thánh và sự thân mật vẻ vang với Chúa. Ngày giỗ hàng năm của các Bạn đặc biệt của Chúa cũng quan trọng ở nhiều vùng, đặc biệt là những miền xa tận phía đông. Vì thánh nhân hoàn toàn kết hợp với Chúa khi chết, đôi khi các dịp lễ ám chỉ cả Ngày Cưới ('*Urs*, đọc là OORS) của các thánh. Ngày 06 tháng Rajab, nhiều tín đồ Hồi giáo người Ấn Độ (và các thành viên của các đức tin khác) cử hành Ngày Cưới của Mu'in ad-Din Chishti, người sáng lập phẩm trật Sufi nổi tiếng, tại ngôi mộ của ông ở thành phố Ajmer.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÒN CỬ HÀNH MỘT SỐ NGÀY TÔN GIÁO NÀO KHÁC NỮA?

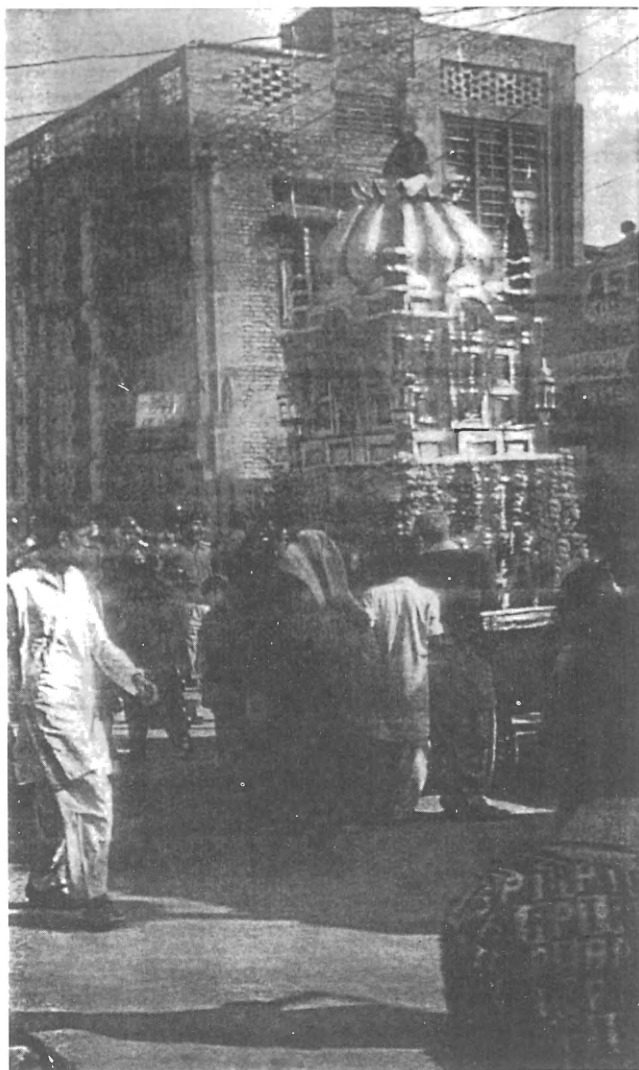
Ngày 15 tháng Sha'ban, nhiều tín đồ Hồi giáo, đặc biệt ở nam Á, cử hành Đêm Xá tội (Laylat al-Bara'a, đọc là baRAA'ah). Niềm tin phổ biến cho rằng tên của mọi người được viết trên lá cây đại thụ. Vào chiều tối ngày 14, cây rung lên và rụng một số lá. Những người có lá viết tên mình mà rơi xuống thì chắc họ sẽ chết trong năm tới. Theo Hadith, Chúa ngự xuống tầng trời thấp nhất trong đêm đó và hỏi xem có ai muốn được tha thứ không. Đó là khoảnh khắc để quên đi những lỗi lầm đã qua, vì chẳng ai biết lá có đề tên mình có rơi xuống hay không. Các lễ kỷ niệm của nhiều thánh nhân thường tập trung quanh phần mộ, khác nhau tùy theo khu vực. Ngoài kỷ niệm ngày sinh (*mawlid*) và ngày cưới ('*urs*) hàng năm, tín đồ Hồi giáo ở nhiều nơi còn cử hành các thời điểm theo mùa (*mawsim*) với lễ hội liên kết với chu kỳ nông nghiệp hoặc các chu kỳ khác. Một trong các lễ kỷ niệm như thế là lễ Nabi Musa (Tiên tri Moses) được cử hành quanh điện thờ được cho là mộ phần của ông gần Jericho. Thời điểm đại khái trùng khớp với Tuần Thánh của Kitô giáo Chính thống, làm nổi bật các đám rước công phu bắt đầu ở Jerusalem.

KHỞI ĐẦU NĂM HỒI GIÁO CÓ BẤT KỲ Ý NGHĨA ĐẶC BIỆT NÀO KHÔNG?

Trong mười ngày đầu tháng Muharram, tín đồ Hồi giáo suy gẫm về nhiều chủ đề tinh thần khác nhau. Trong suốt thời của Muhammad, cộng đồng giữ chay một ngày vào ngày 10 của tháng ('*Ashura*, đọc là aaSHOOrah), có thể tương đương với nghi lễ giữ chay của Do Thái giáo vào ngày 10 tháng Tishri, thường được gọi là Yom Kippur. Dù việc giữ chay chính thường thay đổi theo tháng Ramadan, song tín đồ Hồi giáo

Lễ rước của tín đồ Hồi giáo dòng Shi'i rước mô hình phần mộ của thánh tử đạo đầu tiên Husayn trong lễ kỷ niệm cái chết của ông, khi họ cử hành 'Ashura (ngày 10 tháng âm lịch đầu tiên), ở Rawalpindi, Pakistan. (Với sự cho phép của David Edwards)

vẫn tuân thủ ngày này, cùng với việc giữ chay và buổi cầu nguyện đặc biệt. Ngày này đánh dấu ngày Noah rời khỏi thuyền lớn. Du khách đến Mecca có thể vào Ka'ba (không chỉ điện thờ quanh nó) chỉ trong ngày này. Nhưng mười ngày đầu năm vẫn quan trọng hơn đối với tín đồ Hồi giáo dòng Shi'i. Một số độc giả có thể nhớ lại ngày này hồi năm 1979, khi các sinh viên Iran tiếp quản tòa đại sứ Mỹ ở Tehran. Sự kiện xảy ra vào ngày đầu tháng Muharram năm 1400 sau Hijra, khởi đầu



giai đoạn than khóc vị tử đạo đầu tiên Husayn, người bị giết chết dưới tay một bạo chúa năm 680 Công nguyên. Vào ngày 'Ashura, một số tín đồ Hồi giáo dòng Shi'ite hành hương đến Karbala ở Iraq, địa điểm tử đạo, hoặc đến phần mộ của các Imam ở Iran và Iraq. Trong những ngôi làng của phái Shi'i truyền thống hơn, người ta vẫn tụ tập để diễn lại các sự kiện trong "vở kịch bị khổ hình" có tên là *Ta'ziya* (đọc là ta'ZEEyah). Nhìn toàn cảnh, sách Hadith cho rằng tại đầu mỗi thế kỷ mới (theo âm lịch Hồi giáo) Chúa sẽ ban cho cộng đồng một "nhà cải cách" nhằm canh tân đức tin của các tín đồ.

CÁC TẬP TỤC VÀ LỄ NGHI

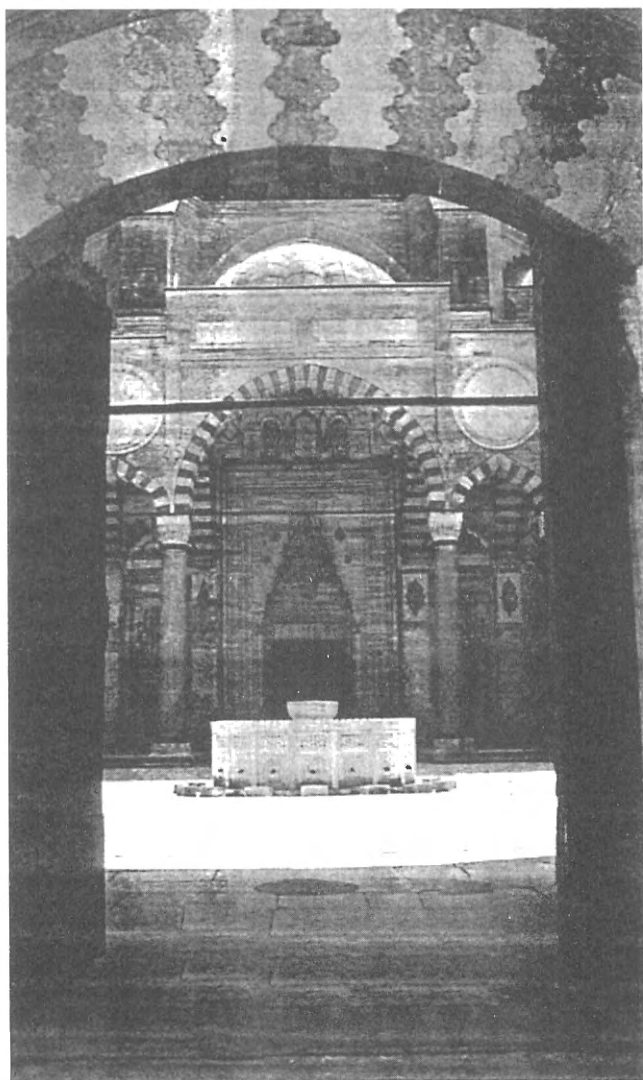
CÓ LỄ NGHI THỜ PHƯỢNG HỒI GIÁO CHUẨN THEO NHÓM KHÔNG?

Buổi cầu nguyện theo nghi thức Hồi giáo được thực hiện năm lần mỗi ngày, được gọi là *salat* (chữ gốc có nghĩa là nên thánh). Bất kỳ khi nào tụ họp, tín đồ Hồi giáo đều cùng nhau cử hành buổi cầu nguyện theo nghi thức. Điều này không những áp dụng cho buổi cầu nguyện cộng đoàn trưa thứ sáu theo quy định mà còn cho bất kỳ thời điểm nào có hai hoặc hơn hai tín đồ Hồi giáo tụ họp nhau vào bất kỳ ngày nào trong tuần, dù trong thánh đường hay ở bất kỳ đâu. Cũng như mọi nghi thức Hồi giáo khác, những người thờ phượng mở đầu buổi cầu nguyện đều minh định (*niyya*, đọc là NEEyah), thí dụ như đọc câu “Tôi có ý định cầu nguyện salat rạng đông.” Từ hai đến bốn lần đứng, quỳ, hai tay đặt trên đầu gối (*rukū'*, đọc là ruKOO), ngồi trên gót chân (*jalsa*, đọc là JALsah), hai tay đặt trên sàn ngang bằng vai rồi cúi đầu xuống và ngẩng đầu lên (*sajda*, đọc là SAJdah), là lễ nghi Salat cơ bản. Số lần (*rak'a*, đọc là RAK'ah) tùy thuộc vào buổi cầu nguyện đang được thực hiện quy định.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ CỬ HÀNH BẤT KỲ LỄ NGHI THANH TẨY ĐẶC BIỆT NÀO KHÔNG?

Trước mỗi lần cầu nguyện, tín đồ Hồi giáo đều thực hiện lễ thanh tẩy ngắn được gọi là *wudu'* (đọc là wuDOO). Những người thờ phượng cử hành các hành động thanh tẩy sau ba lần: rửa tay và cổ tay, rửa miệng và lỗ mũi, rửa cả mặt, cánh tay đến cùi chỏ, đầu và cổ, và cuối cùng là ngón chân, bàn chân đến mắt cá. Các thánh đường cổ thường có các suối nước hoặc vòi nước chạy dọc theo tường phía ngoài, với các ghế dài hoặc khúc gỗ cho người thờ phượng ngồi. Họ thường sử dụng vòi nước và bên dưới là đất hoặc cát, gọi là *tayammum* (đọc là taYAMmum). Rõ ràng đây là việc tự chuẩn bị trước khi bước vào trạng thái tinh thần đặc biệt. Ngoài lễ nghi thanh tẩy này ra, tín đồ Hồi giáo còn quan tâm đến việc tắm (gọi là *ghusl*), đặc biệt để khôi phục lại trạng thái thanh tẩy sau khi quan hệ tình dục, phóng tinh dịch, hoặc chu kỳ kinh nguyệt. Ghusl không những bao gồm các hành động thanh tẩy vừa được mô tả, mà còn bao gồm cả toàn thân nữa. Mục đích của các lễ nghi này là đặt cá nhân vào trạng thái chăm chú tối đa và xứng đáng bước vào sự hiện diện của Chúa.

Lối vào sân trong thánh đường Selimiya, cuối thế kỷ XVI, Edirne, Thổ Nhĩ Kỳ. Ngay giữa sân trong trước cửa dẫn vào nhà cầu nguyện là suối rửa tội, nơi những người thờ phượng cử hành lễ nghi thanh tẩy trước khi cầu nguyện.



TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ THĂM VIẾNG CÁC THÀNH PHỐ THÁNH NGOÀI MÙA HÀNH HƯƠNG CHÍNH THỨC KHÔNG?

Hajj, hay cuộc hành hương chính, hoàn thành bốn phận tôn giáo chỉ khi kết hợp với mùa chính thức. Nhưng du khách đến các thành phố thánh có thể thực hiện một *Umra*, cuộc hành hương cấp thấp ở bất kỳ thời điểm nào trong năm. *Umra* có nghĩa hoạt động thuần túy là cầu nguyện, tùy ý nhưng rất được khuyến khích. Đúng ra thì *Umra* thực sự là một thành phần của Hajj được thực hiện riêng nên cá nhân người đó cũng thực hiện những quy trình của một Hajj.

CÒN BẤT KỲ HÌNH THỨC HÀNH HƯƠNG THEO NGHI THỨC NÀO KHÁC KHÔNG?

Ziyara (đọc là zeeYAArah, có nghĩa là “thăm viếng” là hình thức hành hương phụ vẫn phổ biến trên khắp thế giới, với một số ngoại lệ theo khu vực như bán đảo Ả Rập chẳng hạn. Tín đồ Hồi giáo sùng đạo hành hương đến phần mộ các thánh nhân để nhận *baraka*, phúc lành,

VÌ SAO TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CHÔN CẤT NGƯỜI CHẾT VỘI VÃ NHƯ THẾ?

Tuy không hạn định thời gian, song hầu hết tín đồ Hồi giáo khi qua đời đều được an táng trong vòng 24 giờ sau khi chết. Truyền thống này hình thành do nhu cầu thực tế là tránh để xác người chết bị hư thối dưới cái nắng nóng của vùng Trung Đông, nên dù hiện nhiều tín đồ Hồi giáo đang sống trong các quốc gia có nền công nghiệp giúp bảo quản xác chết, phần lớn vẫn tránh không ướp xác, vì họ tin rằng việc ấy xúc phạm đến giá trị của người chết. Vì chính lý do ấy mà các tín đồ Hồi giáo không muốn để xác lâu trong nhà như nhiều đám ma của Kitô giáo.

qua việc kết hợp với quyền lực và nhân đức của thánh nhân. Các khu điện thờ lộng lẫy mọc lên quanh một số địa điểm thánh này. Đặc biệt kể từ thế kỷ XIX, các chức sắc Hồi giáo ở Ả Rập Xê út tìm cách loại bỏ thông lệ này vì họ nghĩ rằng việc tôn kính các thánh có thể nguy hại cho tôn giáo độc thần thuần túy. Nhưng chính Ả Rập Xê út lại vẫn là nơi dẫn đầu về *ziyara*. Mỗi năm, hàng triệu khách hành hương đến Mecca tổ chức các chuyến đi đặc biệt lên phía bắc đến Medina viếng thăm thánh đường chôn cất Muhammad, con gái Fatima, và vua Hồi đầu tiên Abu Bakr.

CÁC BÀI GIẢNG HỒI GIÁO LÀ GÌ?

Một bài diễn văn gọi là *khutba* (đọc là KHUTbah) là đặc tính tiêu chuẩn của mọi buổi lễ cầu nguyện của giáo đoàn vào ngày thứ sáu. Các thành viên ngồi trên sàn trong khi thầy giảng đứng gần hốc tường (*mihrab*) hay trên một vài bậc thang của bục giảng gọi là *minbar* (đọc là MINbar). Trên quy mô lớn hơn, Imam thuyết giảng vào các ngày thứ sáu tại buổi cầu nguyện giáo đoàn đầu giờ chiều. Diễn giả có rất nhiều chủ đề thích hợp để chọn lựa, nhưng chủ yếu vẫn là những quan tâm đạo đức như trách nhiệm xã hội, bổn phận của cha mẹ trong việc giáo dục con cái, v.v... Diễn giả cũng có thể chọn bất kỳ đề tài nào trong vô số đề tài cầu nguyện, chẳng hạn việc nuôi dưỡng mối quan hệ giữa con người với Chúa, hoặc nhu cầu dành thời gian cho cá nhân đọc và suy ngẫm kinh Coran. Thầy giảng thường biến đổi bài giảng cho phù hợp với mùa lễ nghi riêng, đặc biệt trong tháng Ramadan và mùa hành hương. Đương nhiên Kinh thánh đóng vai trò chính trong các bài giảng, và thầy giảng

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ NHỮNG HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU NÀO TRONG VÀ QUANH THÁNH ĐƯỜNG?

Suốt dòng lịch sử và ở nhiều nơi trên thế giới, các thánh đường là trung tâm của vô số hoạt động. Thí dụ, ở Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, và Ấn Độ, các khu thánh đường kết hợp điều kiện giáo dục ở nhiều mức độ khác nhau, thư viện, trường y và bệnh viện, điều kiện phục vụ xã hội, điều kiện an táng, và là nơi thờ phượng. Khi các cộng đồng địa phương phát triển, các khu thánh đường càng trở nên quan trọng.

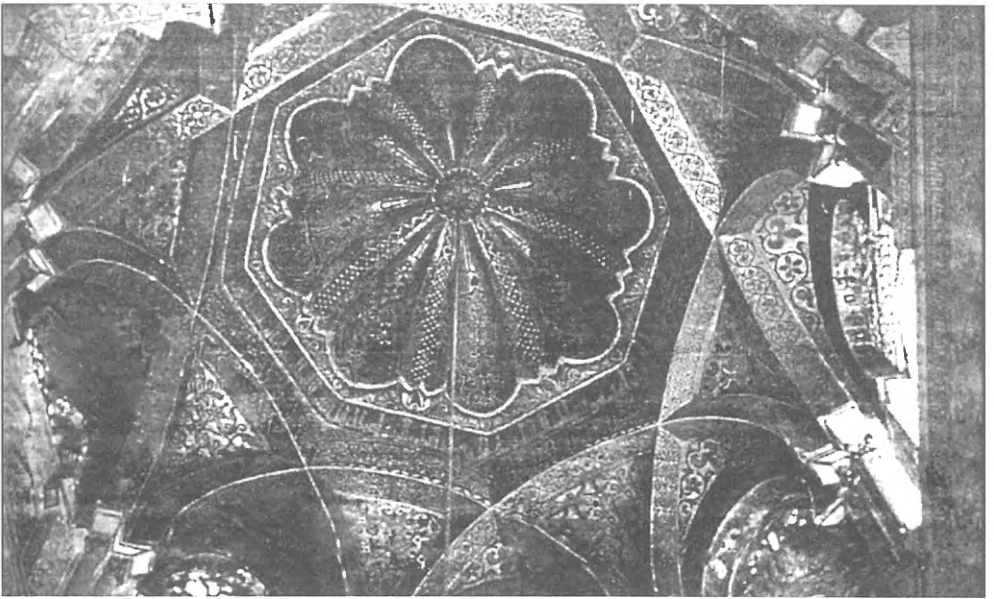
thường trích dẫn sách Hadith cùng với các bản văn kinh Coran để minh họa cho các chủ đề. Các bài giảng có độ dài khác nhau từ năm hoặc mười phút cho đến nửa giờ vào các dịp đặc biệt.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ SỬ DỤNG VẬT DỤNG TẾ LỄ KHÔNG?

Tín đồ Hồi giáo đánh dấu đỉnh cao của mùa Hajj hàng năm, hoạt động từ ngày thứ tám đến ngày mười ba của tháng chín âm lịch, với lễ Hiến tế. Cũng gọi là “Đại Lễ hội.” Các lễ nghi vào ngày mười của tháng gồm việc mổ thịt một con vật nhắc lại việc Abraham hiến tế con vật thay cho con trai Ishmael của ông. Cừu, dê, bò đực hoặc bò cái, và lạc đà là những động vật hiến tế truyền thống. Tín đồ Hồi giáo trên khắp thế giới tuân thủ Lễ Hiến tế với các hoạt động đặc biệt. Thực phẩm hiến tế thường được chuẩn bị với số lượng lớn để những người hiện diện đều có thể dự tiệc, và cả khi còn có thể phân phát cho những ai đang cần.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ THEO CÁC PHONG TỤC HOẶC LỄ NGHI GIỮ CHAY ĐẶC BIỆT KHÔNG?

Thói quen giữ chay của Hồi giáo rất giống truyền thống Do Thái giáo, được gọi là *kashrut*, hay giữ chay (*kosher*), trong đó có một số thực phẩm nào đó bị cấm hoàn toàn, trừ trường hợp thật cần thiết. Thực phẩm cấm bao gồm thức uống gây say sưa, thịt heo, máu, thực phẩm được chế biến với mỡ heo (thí dụ, bánh rán), và các động vật ăn xác chết. Tín đồ Hồi giáo không đòi hỏi phải phân biệt thịt với các sản phẩm từ sữa như người Do Thái Chính thống, nhưng chủ nhà cần phải tránh mọi loại thịt heo. Thịt động vật được chấp nhận chỉ khi động



Kiểu trang trí thể khảm trên mái vòm chính của Đại Thánh đường Cordoba, Tây Ban Nha, thế kỷ thứ X, phía trên mihrab, hốc tường chỉ hướng Mecca để tín đồ Hồi giáo hướng mặt vào trong buổi cầu nguyện.

vật đó được giết mổ theo nghi thức. Giống như trong mọi nghi thức Hồi giáo, người ta bắt đầu bằng cách tuyên bố “mục đích” thực hiện hoạt động về mặt lễ nghi. Sau khi thông báo phần đầu của *basmallah*, người mổ thịt thọc một nhát dao vào cổ và khí quản của con vật. Quan điểm là lấy cho bằng hết máu ra, vì máu biểu tượng cho sức sống. Tùy theo phong tục, tín đồ Hồi giáo ở nhiều nơi khác nhau xem các thực phẩm nào đó là truyền thống cho các dịp riêng biệt, chẳng hạn bữa ăn sáng hàng ngày trong tháng Ramadan và lễ hội đánh dấu kết thúc tháng đó. Nhưng tựu trung, người ta cố gắng làm theo những gì mà Muhammad thường làm. Thí dụ, người ta cho rằng hàng ngày ông ăn sáng bằng một ly nước và vài trái chà là, và tín đồ Hồi giáo cũng cố gắng thực hiện như thế.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ THEO TỤC ĐA THÊ KHÔNG?

Từ lâu trước khi có Hồi giáo, đa thê đã là một tục lệ khá phổ biến. Nhiều giáo trưởng và vua chúa có nhiều vợ. Những người đàn ông giàu có trong các gia tộc Ả Rập thời tiền-Hồi giáo đều theo tục đa thê, kết hôn với bao nhiêu vợ tùy theo tài sản cho phép. Nhưng theo một bản văn trong kinh

Vào cầu nguyện ở thánh đường, Tangier, Ma Rốc.

Coran, tục đa thê trong cộng đồng Hồi giáo thời đầu bị hạn chế. Một người đàn ông có thể kết hôn đến bốn vợ, với điều kiện người đó có thể đối xử công bằng với tất cả, cả về mặt vật chất lẫn tình cảm. Trong thời hiện đại, nhiều chính quyền thuộc vùng Trung Đông đã cấm tục lệ này, cho rằng điều kiện kinh tế và xã hội hiện nay khó có thể đối xử hoàn toàn công bằng. Ngay cả ở những địa phương cho phép lấy nhiều vợ thì cũng hiếm ông lấy nhiều hơn một vợ, và những người lấy đến bốn vợ càng hiếm hơn.



ÂM NHẠC VÀ MÚA HÁT CÓ QUAN TRỌNG TRONG LỄ NGHI TÔN GIÁO HỒI GIÁO KHÔNG?

Tín đồ Hồi giáo không kết hợp âm nhạc hoặc múa hát vào lễ nghi tôn giáo, và họ không sử dụng nhạc cụ như phần thờ phượng chung. Thế nhưng, họ đọc kinh theo một âm điệu nhất định. Trong lễ nghi Hồi giáo, có lẽ việc trang trọng “đọc thuộc lòng” kinh Coran là gần với âm nhạc nhất.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ CẦU NGUYỆN BẰNG LOẠI NGÔN NGỮ ĐẶC BIỆT KHÔNG?

Tiếng Ả Rập là ngôn ngữ nghi thức tế lễ của Hồi giáo. Mọi lời cầu nguyện chính thức và việc đọc kinh Coran đều bằng tiếng Ả Rập.



Vật dụng dùng trong nghi lễ và cầu nguyện trong một cửa hàng của thánh đường ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Hầu hết các tín đồ Hồi giáo không nói tiếng Ả Rập đều phải học thuộc lòng ít nhất một số bản văn trong kinh thánh bằng tiếng Ả Rập, cùng với trên dưới mười hai bản văn ngắn khác thường được đọc trong các buổi cầu nguyện. Tiếng Ả rập quan trọng vì đó là ngôn ngữ của kinh Coran và của Đấng Tiên tri, có âm giọng mang tính biểu tượng liên kết cao kể cả đối với các tín đồ không nói được nó.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ TIẾN HÀNH LOẠI LỄ NGHI NÀO RIÊNG HOẶC MỘT MÌNH KHÔNG?

Vì người ta có thể thực hiện năm buổi cầu nguyện mỗi ngày ở bất kỳ nơi nào nên hầu hết tín đồ Hồi giáo nói chung cầu nguyện salat một mình hoặc theo nhóm nhỏ. Ở bất kỳ nơi nào trong thánh đường bạn đều có thể thấy cá nhân tín đồ cầu nguyện riêng ngoài các giờ cầu nguyện quy định. Các tín đồ Hồi giáo cũng tiến hành nhiều giờ cầu nguyện riêng khác, nhất là việc tự đọc kinh thánh. Nhiều tín đồ Hồi giáo sử dụng *tasbiha*, một loại tràng hạt ba mươi ba hoặc chín mươi chín hạt, để đếm. (Chuỗi hạt này gọi là “những hạt suy ngẫm” mà con người trên khắp thế giới thích táy máy với chúng kể cả khi không cầu nguyện).

VÌ SAO TÍN ĐỒ HỒI GIÁO LIỆM XÁC TRONG VẢI LIỆM TRĂNG?

Vì tín đồ Hồi giáo tin rằng chết là lúc mà kẻ giàu người nghèo, vua tôi đều giống nhau, nên việc mai táng phải đơn giản như có thể. Vải liệm là biểu tượng của số mệnh chung đó, cho thấy cho dù có sở hữu bao nhiêu của cải đi nữa, thì lúc chết đều bỏ lại tất cả.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO MỪNG SINH NHẬT RA SAO?

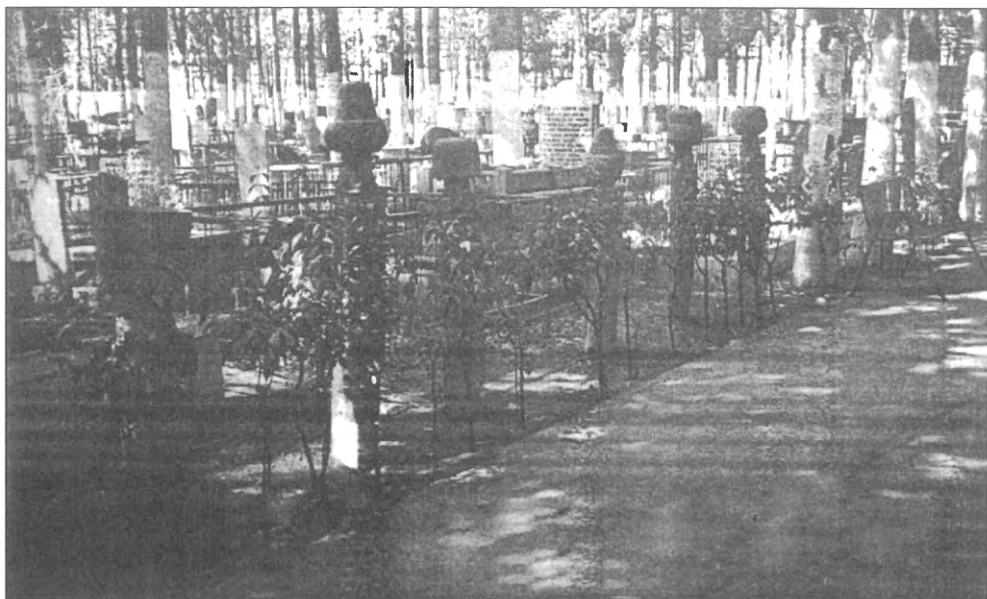
Nghi lễ được đề nghị nhưng tùy chọn có tên là '*Aqiqah*' (đọc là aKEEKah) diễn ra khi trẻ được bảy ngày tuổi. Tại nhà hoặc ở một góc thánh đường phía ngoài nhà cầu nguyện, cha mẹ đặt tên cho trẻ và cắt một mớ tóc. Truyền thống cũng đề nghị cha mẹ bỏ ra ít nhất một lượng bạc bằng với trọng lượng tóc đã cắt ra để làm của bố thí từ thiện. Ở một số nơi vẫn giữ tục lệ sát tế con vật và phân phát nó cho người nghèo. Cha mẹ có thể chính thức đặt tên cho đứa con, thường chọn từ tên những người quan trọng về mặt tôn giáo. Đôi khi cha của đứa trẻ thắm thì lời kêu mời cầu nguyện (*adhan*, đọc là aTHAAN) vào tai phải của đứa trẻ và lời mời bắt đầu buổi cầu nguyện (*iqama*, đọc là iQAAmah) vào tai trái của nó. Một số có thể thực hiện nghi thức cắt bao quy đầu cho trẻ trai, nhưng cũng có khi hoãn lại cho đến tuổi dậy thì. Tùy theo hoàn cảnh, sau nghi lễ, người ta tổ chức bữa tiệc để chiêu đãi khách.

CÓ CÁC HÌNH THỨC RIÊNG NÀO TRONG LỄ GIA NHẬP HỒI GIÁO KHÔNG?

Thanh thiếu niên có thể chính thức được chào đón vào cộng đoàn bằng nghi lễ đơn giản, trong đó họ tuyên đọc *shahada* trước hai người nam và tám người nữ chứng kiến. Đôi khi lễ nhập đạo được kết hợp với nghi thức cầu nguyện thường lệ của giáo đoàn vào trưa thứ sáu, nhưng cũng có thể diễn ra tại nhà.

NGHI LỄ HÔN NHÂN HỒI GIÁO NHƯ THẾ NÀO? TÍN ĐỒ HỒI GIÁO CÓ ỦNG HỘ CÁC CUỘC HÔN NHÂN "SẮP ĐẶT" KHÔNG?

Ở Mỹ, lễ cưới Hồi giáo (gọi là *nikah* trong tiếng Ả Rập) có thể diễn ra tại nhà cầu nguyện của thánh đường địa phương trong một buổi lễ riêng không liên kết với buổi cầu nguyện thường lệ. Ở những nơi khác, đám cưới tiêu biểu diễn ra tại nhà hoặc trước sự hiện diện của một thẩm



Nghĩa trang Hồi giáo ở Kusadasi, Thổ Nhĩ Kỳ, cho thấy cả những viên đá nơi đầu mộ lẫn cuối mộ, các cây sơn trắng cao đến một thước tính từ mặt đất, và các mẫu khăn trùm đầu của phụ nữ bằng đá biểu thị địa vị xã hội của họ trong xã hội truyền thống Ottoman.

phán Hồi giáo (gọi là *qadi*). Imam của thánh đường, hoặc thẩm phán, chủ trì buổi lễ và có thể đưa ra những suy ngẫm tôn giáo về tính thánh thiện của hợp đồng hôn nhân. Trong một số quốc gia, các đám rước linh đình và các buổi lễ thân mật tại nhà là một phần của lễ hội. Giống như nhiều truyền thống khác, có hai nhân chứng chứng thực hợp đồng. Sau phần nghi lễ là tiệc chiêu đãi được gọi là *walima* (đọc là waLEEmah). Ở một số nước, của hồi môn của cô dâu vẫn là một hạng mục thiết yếu trong hợp đồng xã hội giữa hai bên gia đình. Nhiều tín đồ Hồi giáo vẫn thích các cuộc hôn nhân có hai bên cha mẹ đàm phán trước hơn. Họ nói lên nguyện vọng hỗ trợ con cái, nhưng đa phần giới trẻ không hoan nghênh việc này.

TÍN ĐỒ HỒI GIÁO THEO LỄ NGHI AN TÁNG VÀ TANG CHẾ NÀO?

Hầu như ở nhiều nơi, tín đồ Hồi giáo vẫn giữ phong tục cổ xưa là chôn xác không ướp trước lúc mặt trời lặn trong ngày người chết qua đời. Nói chung, thành viên gia đình sửa soạn xác người chết bằng nghi lễ thanh tẩy tương tự các nghi lễ được sử dụng trước buổi cầu nguyện.

Đôi khi những người đưa đám đọc những lời cầu nguyện đặc biệt trong thánh đường sau buổi cầu nguyện thông lệ, có hoặc không có xác người chết. Các kinh cầu nguyện cơ bản gồm *takbir* (“Allahu akbar,” đọc là takBEER) bốn lần, cùng với những lời cầu nguyện dài hơn cầu phúc lành xuống trên người chết và trên những người hiện diện. Có imam của thánh đường hướng dẫn người đưa đám cầu nguyện và cũng có thể đọc một bài điệu văn ngắn. Tại nghĩa trang, những người đưa đám tập trung quanh phần mộ và thường đọc những lời cầu nguyện tang ma đặc biệt gọi là *janaza* (đọc là jaNAAzah). Tín đồ Hồi giáo không hỏa táng. Sau khi chôn cất, những người đi đưa đám tập trung lại để nói lên lời chia buồn tại gia đình nhà điếu hoặc ở một nơi khác nếu tiện.

**CÁC TRUYỀN THÔNG TÔN GIÁO
BẮT NGUỒN Ở
NAM Á**

LỊCH SỬ VÀ NGUỒN GỐC

THUẬT NGỮ “ẤN GIÁO” (HINDUISM) NGHĨA LÀ GÌ?

Là thuật ngữ tiêu chuẩn trong việc nghiên cứu tôn giáo, Ấn giáo ám chỉ toàn bộ dòng truyền thống tín ngưỡng đã ăn sâu vào tiểu lục địa Ấn Độ. “Ấn giáo” bắt nguồn từ gốc ngôn ngữ cổ, có nghĩa là “chảy” (to flow), và các con sông thực sự là và vẫn là điểm đặc trưng chủ yếu trong đời sống tôn giáo của gần một tỉ người Ấn Độ. Một ít hình ảnh con sông ở đây sẽ giúp giải thích biết bao truyền thống khác nhau, đã cùng nhau hình thành một “Ấn giáo lớn hơn” ngày nay. Hãy tưởng tượng một hệ thống rộng lớn các con sông trải dài khắp tiểu lục địa Ấn Độ. Một con sông chính chảy từ phía tây bắc xuống trung tâm Ấn Độ. Một con sông khác bắt nguồn từ phía nam. Mỗi con sông phát triển nhiều nhánh đổ vào nó. Ở trung tâm tiểu lục địa, hai dòng sông rộng kết hợp thành một dòng mệnh mông. Khi gần ra tới biển, con sông lớn lại mở ra để đổ vào một vùng châu thổ rộng. Con sông phía bắc có tên là Aryan, mang theo hệ thống niềm tin tôn giáo kết hợp từ các nhánh vào vùng tây bắc Ấn Độ cách nay khoảng năm hay sáu thiên niên kỷ. Xem ra các thần thánh của truyền thống Aryan có nhiều điểm chung với các thần thánh của Hy Lạp cổ điển và bách thần của Roma với các thần gió, thần thời tiết, và thần bầu trời. Sông Dravidian chảy xuống phía nam tượng trưng cho các

ẤN ĐỘ NẰM Ở ĐÂU VÀ VÌ SAO NÓ LẠI QUAN TRỌNG VỀ MẶT TÔN GIÁO?

Ấn độ là một vùng đất rộng lớn có hình viên kim cương, phía bắc giáp Rặng Hy Mã Lạp sơn, phía tây giáp biển Ả Rập, và phía đông giáp Vịnh Bengal. Phía tây bắc là đồng bằng bao la thuộc hệ thống sông Indus, và phía đông bắc là đồng bằng mênh mông thuộc hệ thống sông Hằng cùng các phụ lưu của nó. Trước 1947, Ấn Độ bao gồm cả vùng đất hiện nay là nước Pakistan và bao trùm khoảng 1,7 triệu dặm vuông, xấp xỉ nửa diện tích Hoa Kỳ. Ngày nay dân số Ấn Độ đạt một tỉ người, nếu tính cả dân số Pakistan và Bangladesh (tách khỏi Pakistan vào năm 1971) thì tổng dân số là khoảng một tỷ ba. Ấn Độ là quê hương của cả Phật giáo và Ấn giáo, đồng thời và cũng là quê hương của các truyền thống tín ngưỡng nhỏ hơn như Jain và Sikh.

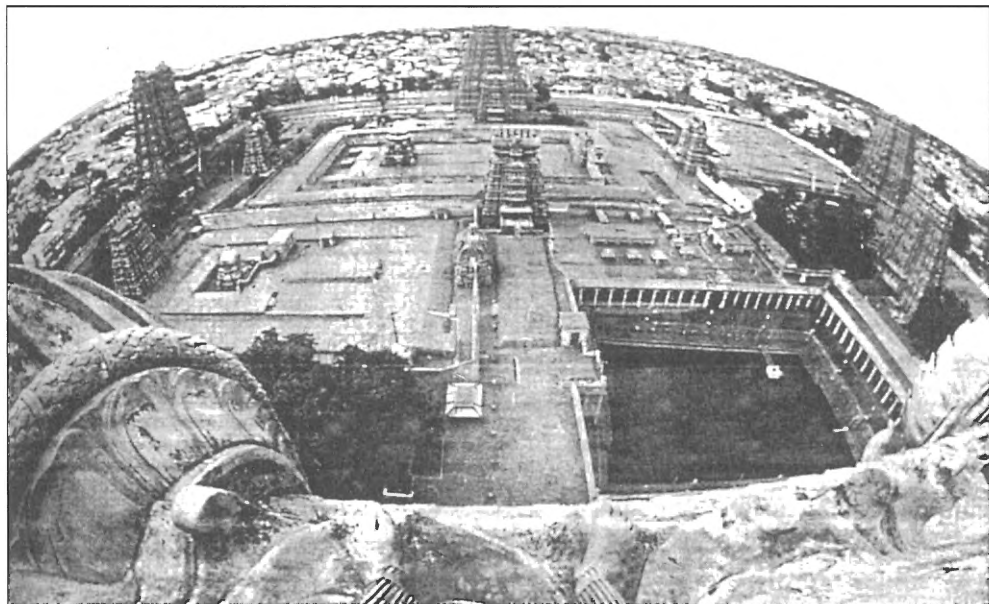
truyền thống bản xứ cổ xoay quanh những lực thống trị trái đất và sự phì nhiêu, đồi núi và thung lũng, quyền lực của sự sống và sự chết. Bên ngoài chỗ hợp dòng của hai hệ thống sông lớn, chẳng ai còn nhớ là nhiều năm trước kia đã có một trận lụt lớn.

VỀ MẶT LỊCH SỬ, ẤN GIÁO CÓ “VỊ SÁNG LẬP” NHƯ KITÔ GIÁO VÀ HỒI GIÁO KHÔNG?

Tất cả, trừ hai truyền thống tôn giáo lớn, đều có nguồn gốc từ một người thầy đặc biệt hay một nhân vật sáng lập. Chỉ Ấn giáo và Thần đạo là không có—hãy nhớ rằng cá nhân những nhà sáng lập các truyền thống tôn giáo khác có thể không bị ràng buộc về mặt lịch sử. Một số người coi sự cụ thể và chi tiết lịch sử là đặc điểm thiết yếu về tính đáng tin của truyền thống tôn giáo. Từ viễn cảnh của Ấn giáo, chính sự bất trắc về phần nguồn gốc của truyền thống đã làm tăng tính hấp dẫn của nó. Chân lý vĩnh cửu mà người Hindu gọi là *sanatana dharma*, nổi bật từ những đám sương mù xa xưa nơi tinh hoa của điều huyền bí hoàn hảo, đúng là chân lý có nguồn gốc thần thánh.

CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ CHỦ YẾU NÀO TRONG QUÁ TRÌNH TIẾN TRIỂN CỦA
ẤN GIÁO?

Giai đoạn mà người ta biết đến là Vệ đà bắt đầu hồi đầu năm 4000 trước Công nguyên. (Một số học giả Ấn Độ lùi lại khoảng ba



Quang cảnh Đền thờ Minakshi, Madurai, Nam Ấn hồi thế kỷ XVII. Các cánh cổng đồ sộ nguy nga định rõ ranh giới các sân nhỏ bên trong (gần như được bọc kín), và hai ngọn tháp nhô lên qua mái đứng trên các “căn phòng tối” chính. (Hình của Michael Harter, S.J.)

hoặc bốn trăm năm trước thời điểm này). Bằng chứng khảo cổ từ Harappa và Mohenjo Daro hướng về nền văn minh phát triển cao trong Thung lũng Indus khoảng từ năm 2700 đến 1500 trước Công nguyên. Các bản văn đầu tiên nói về một văn hóa tôn giáo tập trung vào việc thờ nhiều thần kết hợp với các quyền lực tự nhiên. Khoảng năm 2000 trước Công nguyên, có thể đã có sự thay đổi dân số lớn từ vùng tây bắc Ấn Độ đến vùng đồng bằng sông Hằng vì sông Sarasvati bị khô cạn. Thời kỳ Vệ đà tiến gần thời điểm xảy ra sự thay đổi đó. Thời của Áo Nghĩa thư và thời của Thiên Anh hùng ca, từ năm 1500 đến 500 trước Công nguyên, đã chứng kiến các thay đổi đầy kịch tính và sự phát triển các hình thức mới chủ yếu về lối diễn đạt tôn giáo. Trong suốt những thế kỷ này, Áo Nghĩa thư phát triển phương pháp suy luận mà nay được gọi chung là Vedanta, “cao điểm của kinh Vệ đà.” Trong khoảng thiên niên kỷ sau đó (từ 500 trước Công nguyên đến 500 Công nguyên, đôi khi được ám chỉ là Thời Cổ điển [Classical Period]), các bản văn thánh mới sau thời Vedanta, được gọi là *Sutras*, *Shastras*, *Agamas*, và *Puramas* sớm nhất, hình thành các nền tảng cho nhiều trường phái tư duy quan trọng. Từ thời kỳ này phát sinh ra các Thiên

Anh hùng ca, *Ramayana* và *Mahabharata*. Khoảng từ năm 500 đến 1800 Công nguyên, cái gọi là Thời Trung cổ, thuyết hữu thần sùng đạo phổ biến, phần lớn dựa vào các bản văn tường thuật hoang đường có tên là Puranas, phổ biến hầu như khắp Ấn Độ. Bắt đầu từ thời điểm người Anh đến Ấn Độ hồi giữa thế kỷ XVIII, Thời Hiện đại kéo dài đến giữa thế kỷ XX, tuyên ngôn Độc lập của Ấn Độ, và sự chia cắt đã tạo ra Đông Pakistan và Tây Pakistan như những quốc gia Hồi giáo riêng biệt.

ĐẦU LÀ CÁC BẢN VĂN THÁNH HINDU ĐẦU TIÊN?

Một bộ kinh thánh, được gọi là Vệ đà, gồm bốn bộ tuyển văn riêng biệt, mỗi bộ có mục đích riêng. Tên gọi Vệ đà bắt nguồn từ gốc tiếng Phạn có nghĩa là “sự khôn ngoan” hay “tầm nhìn,” cùng gốc từ đó cho chúng ta các từ như “video.” Theo truyền thống, “các tiên tri” (seer), gọi là *rishis*, sáng tác các bản văn và truyền khẩu chúng. Các *rishis* có thể nhận ra những chân lý được thiên khải cho họ vì họ cũng là “người nghe” được lời thánh. Thực tế, truyền thống Hindu tập hợp lại các bản văn thánh nhất trong các kinh theo loại “điều được nghe thấy” (*shruti*), để phân biệt chúng với mức thiên khải thứ yếu được gọi là “điều được nhớ” (*smriti*). Kinh Vệ đà phát triển qua nhiều thế kỷ, và cuối cùng các chuyên viên tôn giáo viết chúng ra theo tiếng Phạn cổ. Bản văn đầu tiên và quan trọng nhất trong bốn bản văn thánh được gọi là *Rig Veda*, hợp tuyển hơn một trăm bài thánh ca dâng tiến nhiều thần thánh khác nhau. Bộ sưu tập thứ hai, có tên *Sama Veda*, gồm chất liệu từ *Rig*, được thu thập và diễn giải cho dễ sử dụng vào nghi thức theo các nhịp thơ và giai điệu. Trong *Yajur Veda*, giới giáo sĩ hồi đầu tập trung các câu thần chú thiêng liêng quan trọng nhất. Bộ sưu tập cuối cùng về các câu thần chú theo lễ nghi tạo ra *Atharva Veda*. Nhiều bài thánh ca trong Vệ đà hết sức đẹp và đưa ra cái nhìn thấu suốt duy nhất về cách mà các chuyên gia lễ nghi đầu tiên tìm cách để hiểu và tác động thế giới qua sự tiếp xúc với những sức mạnh vượt quá khả năng kiểm soát của con người.

CÁC BẢN VĂN VỆ ĐÀ MÔ TẢ NHỮNG QUYỀN LỰC THIÊN LIÊNG TỐI CAO NHƯ THẾ NÀO?

Vũ trụ học trong Vệ đà chia vũ trụ thành ba vùng: bầu trời, bầu khí quyển thấp, và trái đất. Mười một trong số ba mươi ba thần chính thống trị mỗi vùng thuộc các lĩnh vực vũ trụ. Một thần rất giống thần Zeus của Hy Lạp cai trị bầu trời, nhưng thần này không phải chủ thần như thần Zeus. Các thành viên thần thánh trong Vệ đà như thể nổi bật lên trong

những thời kỳ khác nhau, được phản ánh nơi nhiều bài thánh ca dâng hiến cho từng vị. Thần gió trong bầu khí quyển được gọi là Vayu còn thần mặt trời là Surya, đóng các vai trò quan trọng nhưng vẫn không phải là trung tâm. Thần bầu trời Varuna trước kia đứng đầu các thần và cai quản trật tự vũ trụ. Cạnh tranh với thần này là thần khí quyển Indra, thần khí hậu khắc nghiệt. Vào lúc Indra che khuất Varuna, có lẽ do Indra tượng trưng cho sức mạnh rụt rè hơn và mối nguy hiểm sắp xảy đến. Chỉ thần đất Agni, thần lửa có vai trò quan trọng cho việc tế lễ trong Vệ đà, đáng được ca tụng hơn Indra. Nhưng đã từ lâu ngay cả Indra cũng nhường bộ hai sức mạnh là thần bầu trời Vishnu (“tràn ngập khắp nơi”) và thần khí quyển Rudra (“gầm rú”). Cuối cùng Rudra kết hợp với vị thần dữ dội Shiva. Cùng với nhau, Vishnu và Shiva là biểu tượng của các lực nuôi dưỡng và phân hủy toàn cầu—những sức mạnh gắn liền nhất với sự tưởng tượng tôn giáo của người Hindu.

CÁC BẢN KINH THUỞ ĐẦU NÀO KHÁC LÀ ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI ẤN GIÁO?

Qua khoảng giai đoạn hai ngàn năm (theo một số học giả Ấn Độ là từ năm 3000 đến 1000 trước Công nguyên), các chuyên gia lễ nghi Hindu trình ra một nhóm văn học thánh quan trọng qua việc bình luận và suy gẫm kinh Vệ đà. Các tác phẩm đầu tiên trong các tác phẩm này là cẩm nang dành cho giới tư tế, hay các Brahmana, từng tác phẩm gắn liền với bốn kinh Vệ đà. Các Brahmana này thêm chi tiết vào các câu chuyện thần thoại mà những bài tán tụng Vệ đà thường bóng gió và để mở rộng truyền thống như các giáo sĩ Do Thái thuở đầu đã phát triển kinh Torah theo lối truyền khẩu. Những Brahmana phục vụ mục đích thiết thực là ghi lại cho hậu thế những lời chỉ bảo chuẩn xác để thực hiện đúng lễ nghi. Còn một lớp phát triển kinh sách khác tạo ra một loạt tác phẩm được gọi là các *“Luận thuyết về Rừng”* (Aranyakas). Được các nhà tu khổ hạnh soạn thảo cho chính họ để đưa ra bình luận sâu xa hơn về Vệ đà nhằm nuôi dưỡng đời sống tu hành. Nhờ nhấn mạnh vào việc suy ngẫm hướng nội, các Aranyaka báo hiệu một bước ngoặt quan trọng tách khỏi sự tin cậy vào Vệ đà cổ và Brahmana lễ nghi bên ngoài. Một loại văn bản thánh khác có tên là Áo Nghĩa thư (Upanishad) phát triển từ khoảng năm 1500 đến 500 trước Công nguyên. Đại khái, tên gọi *upa-nishad* có nghĩa là “ngồi dưới chân” một thầy thông thái. Các tài liệu đáng chú ý này, phần nhiều dưới dạng đối thoại giữa thầy và trò, suy gẫm sâu sắc về bản chất của thần thánh và của bản ngã. Ý nghĩa thật của cuộc đời trước hết không dựa vào việc đối phó với các sức mạnh ngoài

vòng kiểm soát của con người, nhưng vào việc hiểu biết cả các nguyên nhân cơ bản của muôn vật lẫn mối quan hệ giữa bản ngã với các nguyên nhân đó. Áo Nghĩa thư tượng trưng cho các phát triển chính được biết chung là Vedanta, “kết thúc hay cực điểm của Vệ đà.”

CÁCH THỨC ẤN GIÁO TRỞ THÀNH TÔN GIÁO CỦA QUẦN CHÚNG?

Trong khoảng vài thiên niên kỷ, các hình thức đầu tiên của Ấn giáo lớn rõ ràng là giới hạn sự liên can trực tiếp vào lễ nghi tôn giáo để thành một loại tinh hoa tôn giáo. Trong nhiều thế kỷ, sự tham gia đầy đủ chỉ mở ra cho nhiều tầng lớp chuyên viên nghi thức tư tế khác nhau. Ngay cả sau khi xu hướng chung bắt đầu thay đổi vào thời Áo Nghĩa thư, tôn giáo vẫn là lĩnh vực của các loại người tôn giáo chuyên nghiệp đã viết ra Áo Nghĩa thư, và những người tìm kiếm có tư tưởng độc lập đã thiết lập các phong trào triết học và khổ hạnh đầu tiên. Với sự phát triển các bản văn tôn giáo thần thoại, gọi là *Puranas*, phát triển song song với loại thuyết hữu thần sùng đạo được gọi là *lòng thành* (bhakti) mà từ lâu đã không còn xem các sức mạnh tinh thần tối thượng là đáng sợ và phi ngôi vị. Sự nhận thức tinh thần cũng không dành riêng cho một ít người nghiên cứu chuyên sâu Áo Nghĩa thư và các bậc thầy. *Puranas* nói về việc thần thánh can dự vào công việc của con người theo những cách thức lôi cuốn trí tưởng tượng của người thường. Mười tám *Puranas* chính, sáu *Puranas* được đề tặng cho từng tên trong ba tên gọi và hình thức phổ biến chính của Thượng đế (Shiva, Vishnu, và Nữ thần hay Shakti), mở ra một thế giới mà trong đó người thấp hèn nhất có thể đến gần Chúa và chắc chắn được chấp nhận. Ngoài phong trào chung còn phát triển nhiều giáo phái, bao gồm Ấn giáo phổ biến ngày nay. Các cộng đồng phụ lớn được đặt tên theo các thần chính mà họ thờ phượng: những người sùng kính Shiva được gọi là Shaivas, sùng kính Vishnu là Vaishnavas, và sùng kính các nữ thần là Shaktas.

CÁC GIÁO PHÁI KHÁC NHAU DỰA VÀO CÁC TÀI LIỆU THÁNH NÀO?

Trong suốt cái gọi là Thời Cổ điển (từ năm 500 trước Công nguyên đến năm 500 Công nguyên) đặc biệt nhiều giáo phái khác nhau phát triển các bản văn thánh của riêng họ gọi là *sutras* (“cách ngôn”), *shastras* (“luận thuyết, luật lệ”), và *agama* (“cái được truyền lại”). *Sutras* thường sử dụng hình thức bình luận về các bản văn chính trước đó và là tài liệu chính cho sáu trường phái triết học gọi là *darshanas*. Một số bản văn triết học được gọi là *shastras*, nhưng phạm trù này thường được biết đến

CÁC KINH SÁCH CHÍNH CỦA ẤN GIÁO

Shruti (“**được nghe**”)

Bốn kinh Vệ đà: Rig, Sama, Yajur, và Atharva

Các Brahmana (cẩm nang lễ nghi)

Các Aranyaka (luận thuyết về rừng)

Áo Nghĩa thư (các suy gẫm thần học và triết học về kinh Vệ đà)

Smriti (“**được nhớ**”)

Các thiên anh hùng ca: các sáng tác thơ đồ sộ vẫn còn được ban hành, bao gồm Ramayana (câu chuyện về cuộc truy tìm giành lại vợ Sita của Rama, bị quỷ Ravana bắt cóc); Mahabharata (thiên anh hùng ca dân tộc Ấn Độ); và Thế Tôn ca [Bhagavad Gita] (nay là một phần của Mahabharata và đôi khi được gọi là kinh Vệ đà thứ năm)

Chuyện cổ tích Ấn Độ (Puranas): các chuyện thần thoại về các thần chính.

Kinh Sutras: bình luận về các kinh sách trước.

Kinh Shastras: các luận thuyết về giáo luật

Agamas: các bản văn của phái Shaivite (tantras) và Vaishnavite (samhitas).

như phương tiện nghiên cứu giáo luật. Agamas thuộc về nhiều giáo phái khác nhau thường bao gồm nhiều loại tài liệu khác nhau sắp xếp từ thần thoại đến sử thi đến triết học. Những người sùng kính Shiva (Shaivite) thường sử dụng thuật ngữ *agama* để mô tả hai mươi tám tác phẩm kinh điển, trong khi các cộng đồng sùng kính Vishnu (Vaishnavite) thường gọi các kinh sách riêng của họ là *samhitas* (“các sưu tập”) và các nhóm thờ nữ thần (Shakta) thích thuật ngữ *Tantra* hơn.

LIỆU NGƯỜI TA CÓ THỰC SỰ NGHĨ VỀ TOÀN BỘ TÍNH ĐA DẠNG NÀY LÀ MỘT PHẦN CỦA MỘT TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO KHÔNG?

Hãy bước vào một tổ chức gần nhất được xác định là Đền thờ Hindu, và bạn lập tức thấy ngay là đúng. Đặc biệt là ở ngoài Ấn Độ, các đền thờ phục vụ nhiều người sùng đạo từ nhiều giáo phái và do đó bao gồm nhiều hình ảnh về sự hiện diện của thần thánh dưới một mái nhà. Ngay cả Ấn Độ là nơi có các đền thờ phục vụ những phái ít khác biệt hơn, thì hầu hết các nơi thờ phượng đều trưng bày các biểu tượng nổi tiếng của nhiều giáo phái. Qua các thế kỷ, nhiều nguồn hình ảnh tôn giáo cùng đến với nhau để hình thành một “Hindu giáo lớn hơn” như kết quả của một số quá trình hội nhập.



Tượng đồng Nữ thần Parvati thế kỷ XI Công nguyên, vợ và năng lượng thần thánh (shakti) của thần Shiva, thời Chola (khoảng năm 900–1200 Công nguyên, quận Tanjore, Ấn Độ. (Với sự giúp đỡ của Viện Bảo tàng St. Louis.)

ĐỀN THỜ CÁC THẦN HINDU HÒA HỢP VỚI NHAU THẾ NÀO?

Trước hết, các nhân thân thần thánh để rồi trở thành các thần chính (đặc biệt thần Vishnu và Shiva), nổi bật lên trong số các thần trong Vệ đà. Toàn bộ truyền thuyết cổ từ khắp Ấn Độ đóng góp vào “việc bổ sung” dần vào những câu chuyện về các thần chính. Trong lúc ấy, các câu chuyện về “các tên và các hình thức” khác của nhân thân của một số ít thần tiếp tục phát triển sức sống riêng trong nhiều miền khác nhau của Ấn Độ. Vì các cộng đồng đức tin

chính hình thành quanh các câu chuyện về Vishnu, Shiva, và nhiều nữ thần khác, các cốt truyện thần thoại phát triển để hòa nhập với những chuyện kể để thành các cốt truyện về các thần lớn hơn. Thí dụ, truyền thống của người thờ Vishnu phát triển cấu trúc “Mười Thiên thần giáng thế/ hiện thế” (Ten Avatars) hay “các hậu duệ” của Vishnu. Cốt truyện thần thoại gom lại thành những mô tả hòa hợp đến ngạc nhiên sự can dự của Thượng đế vào công việc của con người. Ba hiện thể đầu là các sự can dự của thần thánh không phải con người vào việc tạo dựng vũ trụ: Matsya (cá), Kurma (rùa), và Varaha (lợn lòi đực). Ba hiện thể tiêu biểu cho sự đương đầu của thần thánh với lực lượng ác và ma quỷ: Nara-simha (người sư tử), Vamana (người lùn), và Parashurama (Rama với cây rìu). Hai hiện thể phổ biến nhất là hiện thể của Rama và Krishna, các anh hùng ẩn hiện trên chiến trường, và vợ của họ là Sita và Radha có tầm quan trọng ngang với họ. Như lời phát biểu mang tính bao hàm lớn hơn, danh sách bao gồm cả Đức Phật. Hiện thể số mười là Kalki tăm tối và huyền bí, hiện thể duy nhất chưa đến, có nhiệm vụ là sẽ kết thúc trong sách Khải huyền

đến thời hiện nay. Việc hòa nhập hình ảnh Shaiva là khái niệm “gia đình thánh” của Shiva. Cả Vishnu và Shiva đều có những người vợ (Lakshmi hay Bhu, và Parvati, Durga, hay Kali theo thứ tự). Khác với Vishnu, Shiva có con. Những câu chuyện về Ganesha và Skanda đưa các thần khu vực hay địa phương trước kia vào cấu trúc gia đình thần thánh lớn hơn. Cuối cùng, một khái niệm được biết đến là “hình thức ba phần” (*tri-murti*) thống nhất toàn bộ phức hệ các hình ảnh bằng việc nhận dạng “bộ ba” của các vai trò thần thánh. Brahma, không bao giờ là đối tượng được sùng kính phổ biến nhất, sáng tạo. Vishnu duy trì. Và Shiva hủy diệt chuẩn bị cho sự khôi phục một quá trình vũ trụ vô tận.

ẤN GIÁO ĐÃ TỪNG ĐƯỢC ĐỒNG NHẤT HÓA VỚI BẤT KỲ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ NÀO KHÔNG?

Một số triều đại hoàng gia quan trọng tự đồng nhất hóa với truyền thống Hindu cai trị nhiều vùng đất khác nhau ở Ấn Độ và đông nam Á qua khoảng thời gian hai ngàn năm. Trong một số trường hợp, các triều đại bênh vực các yêu sách hợp pháp chính trị bằng cách kêu gọi khái niệm vương quyền thần thánh. Một loạt các triều đại Hindu khá ngắn ban đầu, Nanda (362–322 trước Công nguyên), Maurya (322–185 trước Công nguyên), và Shunga (185–73 trước Công nguyên), rõ ràng là đã lung lay vì không giữ được hạnh phúc và sự cân bằng lực lượng của các thành viên tư tế của cung đình. Triều đại Gupta (320–647 Công nguyên) là triều đại chính rất thành công đầu tiên, thống trị hơn hai phần ba bắc Ấn Độ. Đặc biệt khi xúc tiến việc sùng kính Vishnu, triều đại Gupta giám sát cái được một số người gọi là thời phục hưng của văn hóa Hindu. Sau khi triều đại Gupta sụp đổ, một vài triều đại Hindu thống trị các phần đất khác nhau ở trung và nam Ấn Độ. Trong số các vương quốc quan trọng nhất là vương quốc Tamil phía nam—đặc biệt Pallavas (khoảng 250–750 Công nguyên), Chalukyas (450–1189), và Cholas (ít quyền lực từ năm 100 Công nguyên, phát triển từ năm 800–1300 Công nguyên)—tất cả đều là những nhà bảo trợ chính cho nghệ thuật và kiến trúc tôn giáo.

ĐÃ TỪNG CÓ BẤT KỲ CÁC PHONG TRÀO CẢI CÁCH NÀO TRONG ẤN GIÁO KHÔNG?

Ngay từ đầu thế kỷ XIX, các phong trào cải cách quan trọng đã nói lên nhu cầu tái diễn giải truyền thống cổ cho thời hiện đại. Brahmo Samaj (Xã hội của Chúa) lên án nghi thức giết người vợ góa (*sati*) và xúc tiến sự hiểu thuyết độc thần của niềm tin Hindu. Tổ chức kế tiếp, Sadharan Brahmo Samaj (Xã hội chung của Chúa) nhắm vào hệ thống đẳng cấp và

CÁC VƯƠNG QUỐC HINDU BÊN NGOÀI ẤN ĐỘ

Các vương quốc Hindu, hầu hết là phái thờ Shiva, có ảnh hưởng đáng kể đến các vùng ở đông nam Á, tạo nên những tên gọi Indo-China (Đông Dương) và Indonesia. Vương quốc Champa thống trị phần lớn Việt Nam từ 150–1471 Công nguyên, trong khi một số triều đại khác xuất hiện ở Cam Bốt hồi thế kỷ thứ II và mở rộng quyền hành ở Lào và Thái Lan từ năm 800 đến 1200 Công nguyên. Trong cùng một thời kỳ này, các chế độ quân chủ Hindu bén rễ vào Java và Sumatra, các đảo chính ở Indonesia, cũng như vào Malaysia. Trong gần hai thế kỷ, Ấn giáo là thế lực chính khắp Indonesia, cho đến khi những người bảo trợ chính trị không chống nổi các cuộc xâm lăng của Hồi giáo hồi đầu thế kỷ XVI. Dấu vết của các vương quốc Hindu ở đông nam Á vẫn tàng trên đảo Bali, nơi nhiều người vẫn còn sống theo Ấn giáo.

tìm cách cập nhật truyền thống mà không phải viện đến các phương pháp tư duy của châu Âu. Một số nhà cải cách như Ramakrishna (1836–86) và các đồ đệ của ông là Vivekandanda (1863–1902), đưa ra những diễn giải mới về *lòng thành* và Vedanta mà họ hy vọng sẽ lôi cuốn được thế giới bên ngoài Ấn Độ. Những người kế vị các nhà cải cách tiên phong thế kỷ XX gồm Shri Aurobindo (1872–1950) và Thánh Gandhi (1869–1948). Cả hai đều theo học ở Anh và trở về với những quan điểm đặc biệt về việc tái sinh các truyền thống. Shri Aurobindo đề xuất một hình thức diễn giải của “người theo chủ nghĩa đổi mới” kết hợp chặt chẽ các yếu tố của triết học phương Tây, còn Gandhi nhấn mạnh tính giản đơn của đời sống và dạy phương pháp phản kháng chính trị bất bạo động. Cả hai đều xây dựng *ashrams*, những chốn yên tĩnh làm nơi trú ngụ của những người đi tìm sự thánh thiêng.

CÁC NIỀM TIN TÔN GIÁO

ẤN GIÁO CÓ TÍN ĐIỀU KHÔNG? ĐÂY LÀ CÁC NIỀM TIN CƠ BẢN CỦA ẤN GIÁO?

Về mặt lịch sử, truyền thống Ấn giáo không phát triển các loại công thức tín điều quá chặt chẽ như trong một số cộng đồng đức tin khác. Nhưng nhiều chủ đề quan trọng hoạt động như những sợi chỉ màu sắc sỡ trên mặt vải Ấn giáo lớn hơn. Cần ghi nhớ là một số giáo phái khác nhau

giải thích các chủ đề này theo nhiều cách khác nhau. Sự hiện hữu vật chất và tinh thần bộc lộ trong một chuỗi vòng tròn dài kỳ quái bị chi phối bởi Luật vũ trụ gọi là *Pháp* [Dharma] (từ gốc có nghĩa là “gắn với nhau.” Luật này tự biểu thị trên mức độ của hữu thể riêng biệt như sự kế tiếp có tiềm năng đến vô tận hay vòng tròn sinh và tái sinh. Tình thế khó khăn của con người cốt ở chỗ mắc kẹt vào vòng tròn đó, được gọi là *luân hồi* (samsara), “dòng chảy vũ trụ, lang thang vô tận.” Sự hiện hữu của từng hữu thể trên trái đất hay tuổi thọ tối đa đến lúc chết hay tan biến, nhưng trạng thái linh hồn của mỗi người tại thời điểm đó quyết định hữu thể đó có còn bị giữ lại trong vòng tròn hay không. Mọi *ngiệp* (karma) đều có các hậu quả tinh thần. Để phá vỡ vòng tròn, con người phải dần dần tẩy uế hành động vị kỷ, tìm cách chỉ hoạt động phù hợp với pháp riêng của mình. Theo luật nhân quả, hay nghiệp chướng, mọi hành vi được thực hiện bởi động cơ thúc đẩy không thích hợp đều trói buộc cá nhân vào bánh xe luân hồi. Truyền thống Hindu trình ra nhiều phương pháp khác nhau để giải thoát các hành động của con người bao gồm toàn bộ động cơ vị lai và phát triển hướng đến mục đích cuối cùng là *sự giải thoát* (moksha) khỏi vòng tròn luân hồi bất tận. Các phương pháp hay đường lối này bao gồm phương thức hoạt động lễ nghi cổ điển, truy tìm kiến thức và sự nhận thức các chân lý cơ bản về sự hiện hữu, và sự sùng kính cá nhân đối với hiện linh của Chúa. Khởi với các kinh sách đầu tiên, kinh Vệ đà, và sự mở rộng qua những hé mở tiếp theo các nguồn mới về chân lý thần thánh được các thế hệ bậc thầy diễn giải, truyền thống Hindu đem lại sự truy cập kiến thức về Chúa và do đó đi đến niềm hy vọng được cứu rỗi.

HỌC THUYẾT VÀ GIÁO ĐIỀU CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI CÁC TÍN ĐỒ ẤN GIÁO KHÔNG?

Qua các thế kỷ, nhiều triết gia và thần học gia quan trọng của Ấn giáo đã nghĩ ra một hệ thống tư duy tinh vi và phức tạp. Các hệ thống này là sự nỗ lực kết cấu các yếu tố thiết yếu của truyền thống cổ xưa để đưa ra luận lý nội tại và có tính kiên định. Các giáo huấn của họ có sức mạnh của học thuyết dành cho những người tán thành những trường phái tư tưởng khác nhau, nhưng chúng không tạo ra một nhóm giáo điều có quyền lực được hiểu theo cách thông thường. Phần rất lớn tín đồ Ấn giáo trưởng thành đều nghe về các chủ đề cơ bản được mô tả ở trên. Cha mẹ và thầy dạy điểm qua các câu chuyện truyền thống về những lực thiện và ác. Một số ít tín đồ Ấn giáo mộ đạo suy nghĩ về niềm tin tôn giáo dưới dạng chính thức tán thành thể chế chân lý được minh định chính thức. Hầu hết tín đồ Ấn giáo ý thức về tính linh động của nội dung đức tin.

THIÊN KHẢI TRONG ẤN GIÁO

Trong các truyền thống Abraham, thiên khai nghĩa là chân lý thần thánh được phơi bày trực tiếp và được truyền đạt thêm nữa bởi những con người trung gian, ít nhiều cũng là một quà tặng được đóng gói gọn gàng “từ trên.” Truyền thống Hindu mô tả thiên khai dường như là sự phơi bày thần thánh nổi lên do chính trái đất. Người ta có thể kết nối thiên khai Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo với nhiều cá nhân đặc biệt khác đứt khoát được gạt qua một bên để có được thiên hướng tiên tri. Trong viễn cảnh Hindu, chân lý thánh được giao cho những người đặc biệt, thường là ẩn danh với sự nhạy cảm cao hơn cho tới âm vọng thần thánh rung động qua toàn bộ sự tác thành. Nói cách khác, khi thiên khai tập trung hơn vào các truyền thống Abraham, nó khuyếch tán hơn trong Ấn giáo.

NGƯỜI HINDU CÓ THỰC SỰ TIN VÀ THỜ NHIỀU THẦN KHÔNG?

Truyền thống Hindu sử dụng ngôn ngữ và chủ nghĩa tượng trưng mà thoảng nhìn có vẻ như thừa nhận cái gọi là thuyết đa thần, thờ nhiều thần. Thế nhưng, hầu hết tín đồ Ấn giáo đều nói cho bạn biết rằng họ tin Chúa, một thực tại thiêng liêng tối cao. Vì con người không có khả năng hiểu thấu chân lý thần thánh, các tín đồ đã buộc phải chọn lựa: Hoặc dành tâm lặng trước các vấn đề về đức tin, vì các thực tại sẽ mãi vượt quá ngôn ngữ và biểu tượng, hoặc họ mải mê các hình thức diễn đạt thông thường, dù biết rằng các hình thức đó không bao giờ là thích hợp. Truyền thống Hindu đã trở thành một công trình bất hủ cho điều chọn lựa thứ hai và thế giới đức tin tôn giáo càng phong phú hơn vì điều đó. Nhưng tại sao không chọn sự tôn thờ thầm lặng? Tại sao lại chọn cách làm cho vấn đề phức tạp bằng cách làm tăng thêm những nỗ lực vô vọng không phù hợp hòng nắm bắt tính thần thánh? Vì đó là phần quan trọng của con người. Người ta cần nói những nguồn ngạc nhiên lớn nhất cũng như về các niềm hy vọng, nỗi sợ hãi và những thống khổ của mình. Khi rủi ro bị cáo buộc là sùng bái ảnh tượng, một lời buộc tội mà những người không theo Ấn giáo thường nhắm vào họ, tín đồ Ấn giáo thừa nhận nhu cầu cơ bản đối với ảnh tượng. Cuối cùng ra mọi truyền thống tôn giáo đều thực hiện một điều gì đó tương tự. Kể cả truyền thống lớn tiếng báo động về những nguy cơ của việc sùng bái ngẫu tượng, tỉ như Do Thái giáo và Hồi giáo sử dụng hình tượng bao quát và sống động bằng lời nói để nói lên điều không thể nói lên được. Hầu hết tín đồ Ấn giáo,

CÁC THẦN CHÍNH TRONG ẤN GIÁO

Các thần chính thời Vệ đà

Agni, thần lửa và hy tế

Indra, thần bầu trời và chiến tranh

Varuna, thần duy trì trật tự vũ trụ

Surya, thần mặt trời

Vishnu, những người vợ và các hiện thể

Những người vợ chính: Lakshmi, Shri, Bhū

Mười hiện thể: Matsya (cá), Kurma (rùa), Varaha (lợn lòi đực), Nara-simha (người sư tử), Vamana (người lùn), Parashurama (Rama cầm rìu), Rama (với vợ Sita), Krishna (với vợ Radha), Đức Phật, Kalki (hắc mã gây ra sự chấm dứt thời kỳ)

Shiva, các bà vợ và hậu duệ

Những người vợ chính: Parvati và Uma (các hiện thể nhân từ). Kali và Durga (các hiện thể đáng sợ)

Con cái của Shiva: Ganesha (thần đầu voi, chủ của những chuyển tiếp đời sống), Skanda (cũng được gọi là Karttikeya và Murugan)

giống như các cộng đồng Kitô giáo và Phật giáo nhất định, bao gồm một danh sách mở rộng diễn tả bằng hình ảnh song song với bằng lời nói. Cả từ ngữ cũng có thể trở thành hình tượng.

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO TIN GÌ VỀ THỰC TẠI THIÊN LIÊNG TỐI CAO HAY CHÚA?

Các khái niệm của Hindu về Chúa nằm trong số các khái niệm bao quát nhất và hấp dẫn nhất trong lịch sử tôn giáo. Rất nhiều “tên và hình thức” tạo ra thuật ngữ thần học Hindu rộng lớn. Một số tên và hình thức nhấn mạnh đến vẻ uy nghi và quyền lực thần thánh, các tên và hình thức khác nhấn mạnh đến vẻ đẹp và sức hấp dẫn thần thánh. Nói chung, đối với tín đồ Ấn giáo, mục đích niềm tin tôn giáo và lòng mộ đạo là nuôi dưỡng mối quan hệ với Đấng Thánh, nguồn của lòng nhân từ và phúc lành cũng như sự chết và khổ đau. Trước hết, Chúa là mẫu nhiệm muốn được mạc khải. Các nhà thần học Hindu minh định hai phương pháp khái quát nói về Chúa, Thực tại Tuyệt đối (Ultimate Reality), tiếng Phạn là *Brahman*. Chúa vượt quá mọi sự tưởng tượng và không thể đưa vào trong lời nói và khái niệm. Nhưng những kẻ tin có thể vẫn ám chỉ đến Thực tại

Tuyệt đối theo lối nói quanh co, bóng gió Chúa là gì bằng cách nói rõ Chúa không là gì. Từ viễn cảnh này các nhà thần học gọi Chúa “Brahman không có các Đặc tính” (*Nir-guna Brahman*). Nhưng việc suy nghĩ theo “cách phủ định” về Chúa có thể rất hấp dẫn nhưng khó khăn. Nói chung con người cần có một điều gì đó chắc chắn hơn, một điều gì đó gắn liền với cảm giác và sự tưởng tượng cũng như lý trí có luận lý. Do đó truyền thống Hindu thừa nhận là con người có thể tiếp cận chân lý bằng cách xem Chúa là “Brahman có các Đặc tính” (*Sa-guna Brahman*). Theo phương pháp này, con người luôn ghi nhớ rằng các đặc tính đó là những ý nghĩa xa xôi gần đúng nhất, và cuối cùng chỉ là sự nhượng bộ nhu cầu tưởng tượng về một đấng không thể tưởng được.

MỘT SỐ “TÊN VÀ HÌNH THỨC” CỦA CHÚA LÀ GÌ?

Một trong những câu hỏi đầu tiên mà những người không theo Ấn giáo đưa ra về hình ảnh các thần của Ấn giáo là “Vì sao các thần có nhiều chi và nhiều đặc điểm không phải người như thế?” Truyền thống Hindu trả lời “Sao lại không cơ chứ?” Vì không ai có thể hiểu rạch ròi và chi tiết là Chúa trông như thế nào hay Chúa hoạt động ra sao, Chúa thấy được sự thích hợp cho phép con người mô tả cái không thể tả được. Qua định nghĩa, Chúa vượt quá bất kỳ điều gì theo kinh nghiệm của con người, vì thế truyền thống Hindu thường mô tả thần trong hình thức không phải người rõ rệt. Tên gọi của các thần luôn có một ý nghĩa biểu tượng nào đó. Thí dụ, Vishnu đến từ một từ gốc có nghĩa là “tỏa khắp,” ám chỉ việc thần thánh có mặt ở khắp mọi nơi. Shiva có nghĩa là “triển vọng.” Các nguồn truyền thống thường chơi chữ về danh xưng, đề nghị không có chữ “i” trong *Shakti* (mặt nữ tính của Shiva) Shiva phải là Shava, “thi hài.” Tên Ganesha mang ý nghĩa ghép “Chúa của [các thần phục dịch thời Vệ đà gọi là] *ganas*.” Mặt nữ tính gây khiếp sợ của Shiva được gọi là Kali, “Đen tối.” Về phần hình thức, hình ảnh các thần Hindu nhắc nhở những kẻ tin về tính đa dạng bất tận đã tạo ra Chúa. Là vật nhắc nhở đến sự cân bằng hoàn hảo các năng lượng, hầu hết các nam thần đều có một bản sao nữ thần. Hình ảnh phổ biến của thần Shiva, cả trong mô tả hội họa lẫn điêu khắc, thần là “thần có một nửa đàn bà” (half-woman lord), một nửa thân thể là nam và nửa kia trình bày các nét đặc trưng của Parvati, vợ thần Shiva. Là vật nhắc nhở đến quyền lực vô song của Chúa, vượt trên mọi sức mạnh và hoàn cảnh, bao gồm các sức mạnh và hoàn cảnh mà hầu hết chúng ta đều muốn không phải đối phó, các thần Hindu xuất hiện trong những hình thức khó coi và gớm guộc cũng như trong những khía cạnh hấp dẫn và dễ gần. Có một hệ

thống cấp bậc giữa các hữu thể thần thánh, một sự sắp xếp phát triển tự nhiên trong phạm vi từng giáo phái. Trong phái Shaivas, Shiva là thần tối cao mà mọi thần khác phải tuân theo. Đối với phái Vaishnavas, Vishnu hoặc một trong các hiện thể của thần lại đứng đầu danh sách.

CÓ CÁC YẾU TỐ THẦN THOẠI TRONG TRUYỀN THỐNG HINDU KHÔNG?

Các bản văn thánh của Ấn giáo bao gồm một trong những kho tàng thần thoại lớn nhất của thế giới được tìm thấy. Những người không theo Ấn giáo, đặc biệt người phương Tây, thấy mình nghiêng về việc đánh giá thấp truyền thống Hindu “chỉ là bộ sưu tập các câu truyện,” đang đóng cánh cửa dẫn đến đường vào sự hiểu biết sâu sắc, gọi là sự tưởng tượng. Mọi truyền thống tôn giáo đều xây dựng trên câu truyện gốc bao gồm những trình thuật về việc thế giới xuất hiện ra sao, sẽ xuất hiện những con người nào, và mối tương quan giữa con người và Hữu thể lớn hơn hay Quyền lực hơn chịu trách nhiệm về hình dạng của muôn vật. Một số truyền thống, chẳng hạn niềm tin của Abraham, tự bao quanh các chuyện kể mà họ gọi là *Thánh sử*. Các truyền thống khác, như Ấn giáo và Phật giáo, coi lịch sử nhân loại quá nhỏ nhoi, tựa sân khấu cho bất kỳ một vở kịch nào dưới bàn tay đạo diễn của Thực tại Tối cao. Lịch sử bắt đầu, trải dài, và đi đến kết cuộc tất định. Nhưng quan điểm cho rằng lịch sử là tất cả những gì về cái “thực sự đã xảy ra” trong khi thần thoại là tưởng tượng thuần túy là không hoàn mỹ. Lịch sử và thần thoại là hai cách trả lời rất khác nhau cho những vấn đề lớn về đời sống con người. Lịch sử thánh cho chúng ta hiểu về cách Chúa hoạt động trong thế giới qua việc nhận ra những biến cố nhất định là kết quả của sự can thiệp của thần thánh. Chuyện kể thần thoại cho chúng ta biết câu chuyện về mặt khác của Thực tại Tối cao bằng cách kéo dài các giới hạn của sự tưởng tượng. Lịch sử hoạt động từ nền tảng đi lên, có thể nói thế, và xoay quanh lực của ký ức, trong khi thần thoại bắt đầu từ điều huyền bí và nuôi dưỡng khả năng con người một cách kỳ diệu. Những gì mà những người không theo Ấn giáo dễ có khuynh hướng phê phán tính yếu kém trong truyền thống Hindu, thì tín đồ Ấn giáo lại xem là sức mạnh lớn của truyền thống Hindu. Cả hai cách giải quyết đều phát sinh các hình thức quan trọng của thần học truyền khẩu. Ngoài sự mâu thuẫn đơn giản đó ra, thần thoại và lịch sử bổ sung cho nhau.

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO CÓ TIN VÀO MẦU NHIỆM KHÔNG?

Đặc tính của niềm tin Ấn giáo nói chung là muôn vật, dù tinh thần hay vật chất, đều xuất phát từ hoạt động thần thánh hay *lila*. Chúa

sinh ra vạn vật, duy trì chúng một thời gian, sau đó hủy bỏ chúng khỏi lĩnh vực kinh nghiệm của con người, không phải qua lao động nhưng như một loại hình giải trí của thần thánh. Điều đó không có nghĩa là Chúa hay chỉ trích cay độc hoặc hung ác, bám sát các tạo vật của mình giống như quá nhiều con rối. Điều đó chỉ có nghĩa là những gì chúng ta biết, là “thế giới” của chúng ta là sản phẩm của niềm vui thích của Chúa. Truyền thống Hindu dạy rằng con người là những người hưởng hoa lợi của niềm vui thích đó. Nói cách khác, chúng ta được mời vào bàn tiệc. Khái niệm mẫu nhiệm hàm ý rằng con người đã biết các giới hạn của nguyên nhân thông thường. Từ viễn cảnh Hindu, sự thừa nhận đó là đỉnh cao của tính kiêu căng vì nó thừa nhận rằng con người có những điều tốt đẹp được hình dung ra—chẳng hạn như các nguyên nhân và cách chữa bệnh, cội nguồn của tội lỗi, và nguồn điều thiện. Một trong nhiều khía cạnh của tinh thần truyền thống Hindu, và một trong những đóng góp chính của nó cho con người, là nó từ chối đóng cánh cửa thành linh. Muôn vật, không đơn thuần là xuất hiện để thách đố luật tự nhiên, đều là nguyên nhân để ngỡ ngàng. Có duy nhất một mẫu nhiệm vĩ đại: Chúa đã vĩnh viễn chọn cách tuôn đổ tinh hoa thần thánh vào vô số hình thức—và thích thú làm như thế. Thật là một quà tặng của viễn cảnh tối cao lên đời sống, để nhìn tất cả như một phần của một đại kỳ công và học cách đừng tự đòi hỏi mình một cách quá nghiêm ngặt.

TRUYỀN THỐNG HINDU NÓI VỀ NGUỒN GỐC VŨ TRỤ NHƯ THẾ NÀO?

Các bài tán tụng ban đầu thời Vệ đà cũng như các nguồn tài liệu sau này suy gẫm sâu sắc và gợi nhớ về các kỳ công của thế giới. Chúng trình ra các khả năng thăm dò nguồn gốc của chúng. Có lẽ tất cả đều bắt đầu là một phôi hay trứng có khả năng sinh sản, mà nhờ nó mọi quyền lực thần thánh nổi bật lên từ tiềm năng thành hành động, tách rời vàng của bầu trời khỏi bạc của trái đất. Từ màng trứng phía ngoài xuất hiện núi non, từ các màng bên trong là mây, và từ huyết quản là sông ngòi. Có lẽ từ xa xưa, trước khi có thời gian đã có một đại dương sữa mà trong đó con rắn của tính vĩnh cửu bơi lơ lửng trong thỉnh lặng vô hạn. Và khi chúa tể Vishnu (“Tỏa khắp”) lặng lẽ ngự trị trong vòng cuộn của con rắn, từ thân xác thần thánh nổi lên một bông sen lớn có khả năng sinh sản, đâm chồi để phóng thích quyền năng sáng tạo (được gọi là Brahma). Nhìn vào tứ phương bốn hướng, Brahma sáng tạo thế giới, sau đó đóng lại đài hoa đang nở, và tái hiện một chu kỳ mới. Có lẽ thế giới xuất hiện khi các thần dâng của lễ cho Thực tại Tối cao. Từ thân xác thánh của Con người Nguyên thủy (Primal Person) được thánh hiến đã làm

phát sinh mọi thành phần cấu tạo nên vũ trụ. Ánh sáng trời từ đôi mắt của Ngài, gió từ mũi của Ngài, đẳng cấp tư tế từ miệng của Ngài, chiến binh từ cánh tay của Ngài, cho đến khi vạn vật hình thành từ thân xác thần thánh. Hay có lẽ quyền năng sáng tạo được giải phóng khi thần bước vào sự thiền tu khổ hạnh. Tập trung vào năng lượng thần thánh bên trong, Ngài phát sinh ra ngọn lửa thiêng liêng đến nỗi nó không còn được bao gồm và bộc phát trong sự sáng tạo nữa. Nhưng điều huyền bí hơn cả cách sáng tạo là lý do sáng tạo. Cuối cùng, người ta chỉ có thể kính sợ, chấp nhận rằng điều huyền bí có thể mãi mãi vượt quá khả năng hiểu biết của con người.

TRUYỀN THỐNG HINDU ĐƯA RA CÁC GIẢI PHÁP NÀO CHO TÌNH TRẠNG KHÓ KHĂN CỦA CON NGƯỜI?

Tín đồ Ấn giáo tìm kiếm mục tiêu tinh thần tối hậu về sự giải phóng qua bất kỳ cách nào trong bốn cách được gọi là *margas*, “phương pháp tìm kiếm” hay *yogas*, “kết hợp với biện pháp rèn tập.” Phương pháp cổ xưa nhất và chậm nhất là hành động theo lẽ nghi, (*karma*). Trước tiên được kết hợp với việc thực hiện cực kỳ cẩn thận các quy định về lẽ nghi trong kinh Vệ đà, Karma được gìn giữ trong tâm tay của tín đồ Ấn giáo đương thời qua diễn giải đây là “sự phục vụ vị tha” (*unselfish service*). Theo ý nghĩa đó, cách hành động tự đề nghị cho tất cả, kể cả khi không có truyền thống tế lễ theo lẽ nghi. Phương pháp thứ hai bắt đầu với sự nhận thức rằng ngu muội sinh ra khổ đau. Trực quan (*jñāna*) sẵn có qua nhiều rèn tập tri thức và suy gẫm khác nhau kết hợp với nhiều phương pháp triết học được gọi là *darshanās* (“quán”). Trên mọi sự, cách tri thức tìm kiếm sự nhận thức đầy đủ về tính duy nhất hoàn hảo của toàn bộ thực tại và bản chất hão huyền của sự nhận thức theo bản năng riêng của chúng ta mà cá tính của con người và vô số vạn vật chính là bản chất của sự sống. Đây là một phương pháp trừu tượng và khó chỉ hấp dẫn một ít người. Hình thức phổ biến nhất của nó là hình thức của trường phái Advaita Vedānta của Shankara. Kết hợp chặt chẽ với cách tri thức là con đường sử dụng những rèn tập chính thức được mọi người biết là “yoga.” Xuất phát từ nhận thức rằng khổ đau là kết quả thể lý và sự điên cuồng tinh thần, phương pháp yoga suy gẫm (*meditational yoga*) kết hợp với những rèn tập thể lý khác nhau (*hatha yoga*) được dành để kiểm soát các trạng thái sinh lý của con người, với niềm tin vào sự giúp đỡ thiêng liêng hướng đến trạng thái suy gẫm cao hơn (*raja yoga*). Phổ biến hơn và dễ đạt hơn là *lòng thành*. Trong khi cách tri thức tìm kiếm sự nhận thức về sự hợp nhất của hai phần riêng

biệt thành mối tương quan thần thánh-con người. *Lòng thành* nghĩa là sự hiến dâng cho Chúa ngôi vị mà tình yêu, lòng nhân từ và hồng ân của Ngài khơi gợi sự đáp ứng của đức tin và sự quy phục. Nó diễn tiến từ sự nhận thức rằng khổ đau phát sinh do việc con người tách rời khỏi nguồn và mục tiêu thần thánh. Kẻ hiến dâng sẽ tiếp cận được Chúa trong sự tin tưởng tuyệt đối vào sự bảo vệ thiêng liêng và niềm hy vọng được cứu rỗi.

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO CÓ TIN VÀO KHÁI NIỆM CỨU RỖI KHÔNG?

Hầu hết tín đồ Ấn giáo thích cách tận hiến vì nó cụ thể và riêng tư. Lòng thành đưa ra sự bảo đảm rằng thần thánh sẽ trợ giúp (ta) trong mọi hoàn cảnh khó khăn của cuộc sống, cho (ta) hoan hỉ trọn vẹn vào những lúc sướng vui. Những ai đã từng chọn bất kỳ phương pháp tinh thần cổ điển nào, đều biết rằng con người hằng có nhu cầu cần được các nguồn ngoài họ trợ đỡ. Và khái niệm cứu rỗi phổ biến trong Ấn giáo là được ơn thánh đặc biệt trợ giúp – hồng ân là đặc tính trung tâm của lòng thành. Có thể nói vì bản chất của hồn con người là thần thánh nên hồng ân là sức mạnh làm tỉnh táo và làm mới lại linh hồn trong trạng thái nguyên thủy của nó. Giống như tín đồ của các truyền thống chính khác, tín đồ Ấn giáo chủ trương nhiều quan điểm khác nhau về cách ơn thánh hoạt động. Một cặp hình ảnh sống động đặc biệt biểu thị đặc tính quan điểm này là của “Trường phái Mèo” (Cat School), và một quan điểm khác của “Trường phái Khỉ” (Monkey School). Theo Trường phái Mèo, ơn thánh là đầy đủ và không tùy thuộc tí gì vào hành động của con người. Mèo mẹ dùng răng cắn mèo con đi khắp nơi. Theo Trường phái Khỉ, con người phải cộng tác vào hành động cứu rỗi của ơn thánh. Khỉ mẹ giải cứu khỉ con khỏi nguy hiểm, nhưng trước hết khỉ con phải trèo lên và bám chặt vào khỉ mẹ. Ta thấy hai trường phái tiêu biểu ấy đưa ra hai quan điểm khác nhau về mối quan hệ giữ quyền lực thần thánh và hành động của con người.

ĐÂU LÀ MỘT SỐ QUAN TÂM CƠ BẢN VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA TÍN ĐỒ ẤN GIÁO?

Truyền thống Hindu mô tả phạm vi của các mục đích được chấp nhận về mặt tôn giáo và đạo đức hay các động cơ cho hành động. Điều có vấn đề nhất không phải là bản chất của loại mục đích đặc biệt mà là phẩm chất mục đích của con người. Mọi điều tốt trong cuộc sống đều là tặng vật của Chúa. Người ta chỉ học cách làm thế nào để sử dụng và quý trọng chúng. Trong một sơ đồ lớn hơn về vạn vật, tự thân ba hay bốn mục đích chính là phương tiện hơn là cứu cánh. Cho dù có đúng như thế thì một tín đồ Ấn

CÁC ĐƯỜNG LỐI TINH THẦN KHÁC NHAU CỦA ẤN GIÁO

Hành động (Karma): Hành động đúng theo đạo đức và lễ nghi như phương tiện của tiến trình tinh thần, bao gồm sự thanh luyện hành vi của con người qua việc tách khỏi hậu quả của các hành động của con người.

Tri thức (Jñāna): Tri thức qua trực giác hay sự hiểu biết huyền bí về tính duy nhất thiết yếu của mọi thực tại, dẫn đến phương pháp suy gẫm kinh thánh và các truyền thống uyên thâm.

Lòng thành (Bhakti) “Sự tham gia” vào đời sống thần thánh qua sự tự hiến cho một hiện thể của một vị thần đã chọn, gắn bó hoàn toàn tình cảm vào vị thần ấy, và quên mình để phục vụ Chúa.

giáo sùng đạo cũng có thể hăng hái và kiên quyết theo đuổi chúng, miễn là việc theo đuổi được cân nhắc và không bị ám ảnh. Điều cơ bản nhất là mục đích của *pháp*, sự truy tìm xu hướng đạo đức cá nhân của một người phù hợp với Luật vũ trụ đã giữ vạn vật lại với nhau. Công lý và đạo đức cá nhân là những đức hạnh chủ yếu. Nhưng sự thịnh vượng, thành công vật chất, quyền lực, và tình trạng xã hội (*artha*) cũng là các mục đích có giá trị, miễn là con người giữ chúng đúng mục và mang lại lợi ích cho người khác. Ngoài ra, một tín đồ Ấn giáo sùng đạo có thể vui hưởng thỏa thích các lạc thú (*kama*) chính đáng của cuộc sống liên quan đến văn hóa, nghệ thuật, tình dục, và cuộc sống gia đình. Diễn giải này đã giảm bớt mẫu rập khuôn của Ấn giáo về chủ nghĩa khổ hạnh (asceticism) kháng lại trần gian và hy sinh bản thân. Nói cách khác, mẫu rập khuôn ngược lại nhận diện Ấn giáo lại là loại ham muốn với con mắt hoang dại đôi khi liên quan với *Kamasutra* là điều chẳng thích đáng. Cuối cùng, truyền thống Hindu dạy rằng người đi tìm ngay thật sẽ thấy rằng không mục đích nào trong ba mục đích kia mang lại sự thỏa mãn vĩnh cửu. Điều tồn tại là cuộc truy tìm sự giải thoát tối hậu ra khỏi tình trạng nô lệ và cả những gấn bó dù là có mức độ. *Moksha*, nghĩa là “sự giải thoát,” là mục đích duy nhất đáng được coi là mục đích tự thân. Hầu như ai cũng phải mất nhiều thời gian sống để cố đạt được nó.

TRUYỀN THỐNG HINDU CÓ KHUYẾN DUY NHỮNG MÔ HÌNH LÝ TƯỞNG NÀO KHÔNG?

Công thức cổ điển về chu kỳ sống lý tưởng được gọi là “bốn giai đoạn cuộc đời.” Hầu như nó ứng dụng riêng cho cánh đàn ông, nhưng

cũng liên quan mật thiết đối với nữ. Hệ thống truyền thống này được gọi là *varnashramadharma*, luật (*dharma*) đẳng cấp (*varna*) và giai đoạn cuộc đời (*ashrama*). Đàn ông Hindu thuộc đẳng cấp cao hơn, khởi sự chu kỳ là học sinh, trong giai đoạn từ 12 đến 24 tuổi. Dưới sự giám hộ của một tôn sư (*guru*), những chàng trai học các truyền thống thánh cơ bản, các lễ nghi, và các bản văn thánh. Từ 24 đến 48 tuổi, họ trở thành “chủ hộ,” kết hôn và nuôi dưỡng gia đình theo các quy tắc truyền thống. Trong suốt hai giai đoạn đầu này, nam giới tìm cách thực hiện tôn giáo bằng cách hướng ngoại để kiến tạo thế giới. Ở tuổi 48, nam giới bước vào giai đoạn “ẩn cư trong rừng” hay “người thầy thông thái lớn tuổi” cho người nhỏ tuổi hơn. Một số người khi qua tuổi 72 còn bước vào giai đoạn từ bỏ, hay *sannyasi*. Họ chính thức gạt qua một bên nhiều sự ràng buộc thông thường trong cuộc sống trước kia, bỏ lại của cải cũng như trách nhiệm vật chất để truy tìm sự phát triển bản thân. Cả hai giai đoạn cuối đòi hỏi gia tăng sự tự xem xét nội tâm và thời giờ dành cho việc cầu nguyện và dâng hiến cá nhân. Dù hiện nay ít người chính thức đi theo bốn giai đoạn này hơn trước đây, song chu kỳ vẫn là mô hình truyền thống lý tưởng và là bản đồ hữu ích của sự tiến bộ tinh thần cho những ai chọn đi theo nó.

TÍN ĐỒ ẨM GIÁO TIN GÌ VỀ CUỘC SỐNG SAU KHI CHẾT?

Trọng tâm của niềm tin Ẩn giáo về bản chất cuộc đời con người là khái niệm được gọi là thuyết luân hồi (*metempsychosis*), cũng được gọi là sự đầu thai (*reincarnation/transmigration*) của linh hồn. Đời sống là thể liên tục vô tận bị ngắt quãng bởi những hồi hiện thân. Do đó Tử đối lập với Sinh, chứ không phải đối lập với đời sống. Con người có thể thoát khỏi chu kỳ sinh tử bằng cách giải thoát linh hồn, giải phóng bản ngã khỏi mọi ràng buộc. Theo luật nghiệp chướng, con người luôn luôn vướng vào những gì mà họ ước muốn: Nếu trong cuộc sống lúc nào tôi cũng cố giành cho được của cải, quyền lực, hoặc lạc thú, tôi sẽ chết trong thiếu thốn. Khát vọng không thỏa mãn là một dạng lực mạnh mẽ giam giữ bản ngã trong vòng cùm ràng buộc. Tín đồ Ẩn giáo gọi chu kỳ bất tận này là những hiện thân mới của *luân hồi*.

PHẢI CHĂNG ĐIỀU ĐÓ CÓ NGHĨA LÀ TÍN ĐỒ ẨM GIÁO KHÔNG TIN CÓ THIÊN ĐÀNG, HỎA NGỤC?

Vũ trụ học Hindu truyền thống nói về ba địa hạt tồn tại hay *cõi* (*lokas*). Một sự phối hợp mô tả “địa hạt trung gian” (*antarloka*), nơi từng

TRONG ẤN GIÁO, BẤT BẠO ĐỘNG LÀ ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG?

Những độc giả nào biết Tiến sĩ Martin Luther King Jr. có thể nhớ lại rằng ông đã nói về ảnh hưởng đặc biệt của các bài giảng của Thánh Gandhi về phản kháng bất bạo động. Việc quan tâm đến *ahimsa* (“không gây tổn hại”), bao gồm việc trân trọng mọi hình thức sống, dường như đã trở thành một chủ đề quan trọng trong truyền thống Hindu theo sau sự phát triển của Phật giáo và Jaina giáo trong các thế kỷ thứ V và VI trước Công nguyên. *Ahimsa* đứng vào hàng thứ nhất trong danh sách mười phẩm chất tinh thần, được gọi là *yamas* hay “sự kiềm chế” trong hệ thống yoga cổ được cho là của Patañjali. Việc tránh gây ra mọi tổn thương bằng lời nói và việc làm bắt đầu bằng việc phản đối sự tể lệ trong Vệ đà—và là thói quen của các nhóm nhỏ nhà tu khổ hạnh—và phát triển thành thói quen ăn chay.

linh hồn tồn tại cả trong khi ngủ lẫn giữa các lần đầu thai. Điều này phản ánh tính liên tục của các nét đặc trưng quan trọng trong các quan điểm của Vệ đà cổ về vũ trụ. Lối giải thích về địa ngục gọi là *naraka* (nghĩa đen, “ám chỉ nhân loại”) là phần thấp hơn hoàn toàn khó chịu của địa hạt trung gian mà chức năng của nó khá giống luyện ngục. Ở bất kỳ tầng nào trong bảy tầng (hay nhiều đến hai mươi mốt tầng), là những mức linh hồn có thể vượt thắng một số trong những hậu quả của nghiệp chướng xấu. Vùng nhiều tầng được gọi là “vương quốc hạnh phúc” (*anandloka*), cũng được gọi là “vùng ánh sáng” (*svarga*), đại thể tương đương với thiên đàng, nơi cực lạc. Đây là nơi ở tạm thời, trong đó những người đã chết tiếp cận sự giải thoát, đạt được sự hiểu biết có thể giúp họ hướng đến sự tiến bộ tinh thần lớn hơn trong cuộc sống tiếp theo. Vũ trụ học Hindu bao gồm nhiều tầng, cả trong địa hạt trung gian và trong những địa hạt cao nhất dành cho những người đạt được *moksha*. Tín đồ Ấn giáo coi những chốn trung gian của thiên đàng và địa ngục là tạm thời.

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO NGHĨ GÌ VỀ LỊCH SỬ VÀ THỜI GIAN?

Hãy tưởng tượng một con chim bay ngang rặng Hy Mã Lạp sơn mỗi một trăm năm một lần, dùng chiếc khăn lụa ngậm nơi mỏ chạm vào các đỉnh núi. Cái chúng ta gọi là lịch sử chính là thời gian mà con chim làm mòn rặng núi. Và đó chỉ là một phần vô cùng nhỏ của thời gian thần thánh. Lịch sử là chu kỳ vô hạn tạo thành bởi những chu kỳ nhỏ hơn, những chu kỳ khả lường của sự sáng tạo và hủy diệt, nhưng ngay cả các

NHỮNG KHÁI NIỆM CHÍNH TRONG ẤN GIÁO

- Atman: trung tâm tinh thần “bất khả phân” và bất khả hủy của mỗi hữu thể và là “ngã” tối thượng cơ bản của mọi thực tại.
- Avatar(a): “vượt qua-đi xuống,” sự giáng hạ của thần (đặc biệt thần Vishnu) vào thế giới kinh nghiệm của con người.
- Bhakti: “sự tham gia,” mối quan hệ tận hiến cho vị thần đã chọn, con đường chính dẫn đến sự giải thoát.
- Brahman: thực tại Tối cao bao trùm mọi diện mạo của sự vô số.
- Dharma: cái gắn bó vạn vật lại với nhau, “luật” vũ trụ, phép tắc xã hội-tôn giáo, bổn phận tôn giáo của mỗi người, và là một trong bốn mục đích được chấp nhận của cuộc đời.
- Jñāna: “tri thức,” sự nhận thức sâu sắc ý nghĩa tinh thần của vạn vật, một trong những con đường chính dẫn đến sự giải thoát.
- Kama: “khoái lạc,” một trong bốn mục đích chính đáng của đời sống.
- Karma: “hành động,” hành vi theo lễ nghi hoặc đạo đức và các hậu quả từ đó, một trong những con đường truyền thống dẫn đến sự giải thoát.
- Marga: đường lối, phương cách, phương pháp trong quá trình tinh thần dẫn hướng đến sự giải thoát.
- Moksha: sự giải thoát từ chu kỳ đầu thai, mục đích tối cao của lễ thói tinh thần Hindu.
- Samsara: “luân hồi,” chu kỳ đầu thai vô tận mà từ đó tín đồ Ấn giáo tìm được sự giải thoát.
- Yoga: “gia nhập, khai thác,” hệ thống rèn tập tinh thần và thể xác.

chu kỳ nhỏ hơn cũng dài không thể tưởng tượng được. Thần thoại Hindu nói rằng Chúa, được biểu thị là đấng sáng tạo Brahma, cứ mãi dằn trải thế giới vật chất. Mỗi cuộc đời của Brahma kéo dài một trăm năm thần thánh. Mỗi ngày trong cuộc đời của đấng sáng tạo được gọi là *kalpa*, kéo dài bốn tỉ, ba trăm hai mươi triệu năm. Mỗi *kalpa*, hay thời đại lớn (*mahayuga*) lần lượt được tạo thành bởi bốn thời đại gọi là *yugas*. Chu kỳ hiện nay của lịch sử con người bắt đầu từ *yuga* đầu tiên, thời của trật tự và an hòa khi luật vũ trụ (*dharma*) chặn đứng điều ác. Trong suốt thời kỳ thứ hai, sự hỗn loạn len vào lịch sử. *Dharma* giảm bớt như đã giảm bớt quãng đời con người. Tiếp theo là thời kỳ thứ ba khi điều ác vẫn còn giành được sức mạnh lớn hơn và *dharma* trở nên yếu hơn. Sự phân mảnh xã hội gây ra hệ thống đẳng cấp và những nỗ lực để giành quyền

lực qua sự hiến tế theo lễ nghi. Lúc này chúng ta đang ở trong thời kỳ thứ tư và ảm đạm nhất, thời kỳ tối tăm và hỗn độn kết thúc bốn trăm ngàn năm. Rồi sau giai đoạn tĩnh lặng, tất cả sẽ bắt đầu lại một ngày khác trong cuộc sống của Brahma.

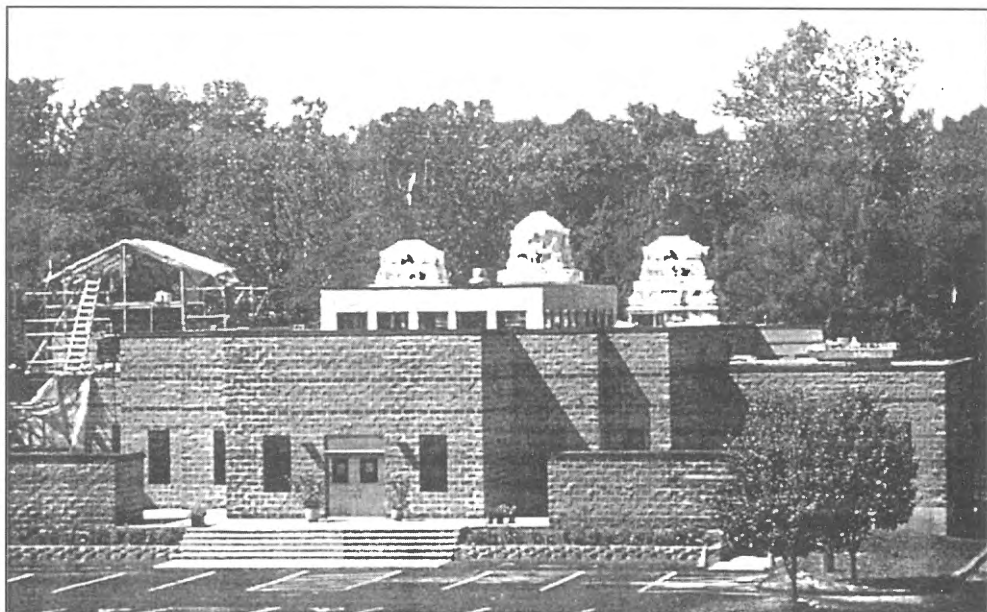
CÓ NHỮNG TÍN ĐỒ ẨM GIÁO THEO TRÀO LƯU CHÍNH THỐNG KHÔNG?

Nếu trào lưu chính thống được định nghĩa là một chủ thuyết bế môn tỏa cảng (exclusivism) tôn giáo hoặc gây hấn và không khoan dung, thì có một số biểu thị của nó trong lịch sử Ấn giáo. Phong trào cải cách thế kỷ XIX được gọi là Arya Samaj (Hội những người Aryan) tìm cách tinh lọc tư tưởng Hindu hiện đại và thói quen ồn ào không cần thiết đã làm nhiễm bẩn truyền thống qua nhiều thế kỷ. Hiệp hội không những kết án người Hồi giáo và Kitô giáo mà cả nhiều thành viên của các giáo phái Hindu khác nữa. Đối với danh tiếng của mình, Arya Samaj cố gắng làm cho nghi thức Hindu quân bình hơn, mang đến cho phụ nữ và các nhóm bên ngoài xã hội sự tiếp cận đồng đều. Sức mạnh phong cách trào lưu chính thống trong thời kỳ gần đây là phái chính trị có tên là Bharatiya Janata hay BJP. Năm 1992 đảng phái khích động Vishva Hindu Parishad chiến đấu (Toàn Hội đồng Hindu) đã phá hủy nhà thờ Hồi giáo xây dựng hồi thế kỷ XVI ở Ayodhya. Họ muốn thay thế nhà thờ Hồi giáo bằng đền thờ Rama và hiến dâng lại vị trí này làm nơi sinh ra Rama, mà người Hồi giáo đã dùng vào việc phạm tục trong nhiều thế kỷ trước. VHP chất gánh nặng đáng kể lên các ứng cử viên chính trị đã hứa hẹn làm bất kỳ điều gì cần thiết để duy trì quyền lực trong tay người Hindu.

CÁC DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG

CÓ NHỮNG DẤU HIỆU HOẶC BIỂU TƯỢNG NÀO ĐỂ CÓ THỂ NHẬN DIỆN MỘT CÁ NHÂN LÀ TÍN ĐỒ ẨM GIÁO KHÔNG?

Một dấu chấm nhỏ trên trán (gọi là *bindu* hay *bindi*) có lẽ là biểu tượng cá nhân phổ biến nhất trong Ấn giáo. Nhiều phụ nữ Ấn Độ chấm một chấm tròn đỏ nhỏ ở giữa trán ngụ ý rằng họ đã kết hôn, và một số người chấm một chấm đen để tránh điều xấu trước khi kết hôn. Một số người xem chấm đỏ là biểu tượng chung về đức tin Ấn giáo. Một số người tin là dấu chấm ám chỉ con mắt thứ ba của thần Shiva, một biểu tượng của sự thông thái và quyền lực thần thánh. Phái Shaivite thường vẽ ba



Một đền thờ Hindu đang xây dựng ở St. Louis, Missouri, 1988. Một cấu trúc khối đơn bằng bê tông bắt đầu chuyển hướng đến nơi thờ phượng được trang hoàng trau chuốt theo phong cách đền thờ miền nam. Bốn trong năm ngọn tháp bằng ở phía trên các điện thờ hay “căn phòng trung tâm” là nhà của các thần chính. Đền thờ có cổng vào cao tới mười lăm mét.

đường thẳng nằm ngang trên trán, cũng thường trên bắp tay và trên ngực. Những dấu này được vẽ bằng sơn hay bằng tro biểu tượng cho sự hỏa thiêu. Phái Vaishnavite vẽ hình chữ “V” hoặc hai chữ “VV” trên trán hay đôi khi trên bắp tay.

DẤU HIỆU HAY BIỂU TƯỢNG NÀO ĐỂ NHẬN RA CÁC CHUYÊN VIÊN TÔN GIÁO ẤN GIÁO?

Các thầy tư tế trong hầu hết đền thờ Ấn giáo, bất kể là phái nào, đều mặc áo choàng đơn giản trùm lên một hoặc hai vai. Đôi khi họ bỏ hoàn toàn phần áo choàng trên. Các thầy tư tế đeo một sợi dây trắng vắt ngang vai trái để bắt đầu vào phần kinh thánh. Một số thầy tư tế đeo một bộ chuỗi hạt (gọi là *mala*, hay “tràng hạt”) quanh cổ hoặc cổ tay, được sử dụng để đếm số lần nhắc lại lời thánh hay âm tiết. Thành viên của nhiều dòng tu khác nhau thường mặc áo choàng màu vàng nghệ hay màu hồng da cam theo tập quán hoặc theo trang phục phân biệt của tổ chức. Phái Shaivite Sadhus đôi khi mang theo đinh ba, biểu tượng thánh của Shiva.

Hai cổng vào được chạm trổ tại Đền thờ Minakshi, Madurai. (Hình được sự cho phép của Michael Harter, S.J.)

ẤN GIÁO ĐÁNH DẤU CÁC KHOẢNG KHÔNG GIAN THÁNH BẰNG DẤU HIỆU HAY BIỂU TƯỢNG RIÊNG?

Người ta thường rất dễ nhận ra một đền thờ Ấn giáo, nhất là khi được xây dựng mới hơn là sử dụng một tòa nhà đã được thiết kế cho một mục đích khác. Hai loại kiến trúc chính đã phát triển ở Ấn Độ. Phong cách “miền nam” đề cao các ngọn tháp hình chóp ba tầng (gọi là *shikhara*) trên đỉnh từng điện thờ bên trong hay “những căn phòng trung tâm” (*garbha griha*). Mặt tiền hình thang của công trình gọi là “cổng vào



hoàng cung” (*raja gopuram*) cao tới chín hay mười lăm mét. Các ngọn tháp và mặt tiền được hoàn thiện toàn trắng với các hình chạm đầu mái trên đỉnh bằng vàng. Các đền thờ miền nam thường có một vài điện thờ dưới mái bằng, có những tháp riêng nhô ra và đập ngay vào mắt của khách khi đến gần. Về mặt lịch sử, phong cách “miền bắc” có hàng rào lớn không phủ mái bao quanh, bên trong là một dãy khoảng không riêng biệt sắp xếp dọc theo trục đông-tây. Như phong cách miền nam, trung tâm của các đền thờ luôn là điện thờ và lăng mộ, tiêu biểu là một phòng nhỏ tối tăm chỉ có một cửa và một tháp hình chóp cao phía trên. Gắn liền với điện thờ là một hành lang hẹp dẫn đến hướng đông nơi có một căn phòng lớn hơn để những



Shiva là "Thần Nam-nữ" (Ardhanarishwara) đứng trong tư thế "uốn cong ba chỗ, hình chữ S" với con bò đực Nandi đứng phía sau. Thời Chola, thế kỷ XII. (Với sự giúp đỡ của Viện Bảo tàng Nghệ thuật St. Louis.)

người mộ đạo tụ họp, và đôi khi có một phòng khác, lớn hơn nữa ở phía đông đền thờ dành cho các nhu cầu lễ nghi khác, như nhảy múa theo lễ nghi chẳng hạn.

TÀ SẼ NHÌN THẤY LOẠI BIỂU TƯỢNG HOẶC DẤU HIỆU NÀO TRONG MỘT ĐỀN THỜ ẤN GIÁO?

Trước hết bạn phải cởi giày như biểu thị tôn kính nơi thánh, và cũng là để giữ gìn nó được sạch sẽ, vì khi tham dự lễ nghi người ta thường ngồi trên sàn. Bạn sẽ thấy ở sát cửa một bức hình hoặc một

tượng thần đầu voi, gọi là Ganesha, một trong hai con trai của thần Shiva. Ganesha là thần trông coi những sự mở đầu, khai mạc, lễ khách, và nói chung là vị thần chúc phúc cho những người đến lễ ở đền thờ. Dọc theo hai bên tường bạn có thể thấy các điện thờ nhỏ hơn đặt hình ảnh các thần quan trọng theo từng giáo phái hoặc các thần phụ theo mục tiêu cầu nguyện của từng đền thờ. Thẳng về phía trước là chính điện, hai bên là một cặp điện thờ phụ đặt hình ảnh các thần có liên quan trực tiếp đến thần trong chính điện. Thí dụ, nếu đền thờ trước hết được dâng hiến cho một hóa thể của thần Vishnu có tên là Shri Venkateshvara (như các

CÁC THẦN DI CHUYỂN CÁCH NÀO

“Phương tiện” (vahana) chính của các thần chính như sau:

Shiva: bò đực Nandi

Parvati: sư tử

Durga: sư tử, cọp, hay vẹt

Ganesha: chuột

Skanda: công trống

Brahma: ngỗng hay thiên nga

Vishnu: đại bàng Garuda hoặc rắn Ananta

Lakshmi: cú

đền thờ ở Pittsburgh và St. Louis), điện thờ bên này có thể thờ Krishna và Radha, điện thờ bên kia có thể thờ Rama cùng vợ của ông, anh trai Lakshmana và con khỉ trợ giúp Hanuman. Các điện thờ phụ có thể có các ngọn tháp nhỏ cao nhưng thấp hơn ngọn tháp của điện thờ chính. Nếu đền thờ phục vụ một cộng đồng rộng lớn, đa dạng, các phòng bên khác có thể được dâng hiến cho các thần khác. Vợ của thần Vishnu là Lakshmi, nữ thần của cải và thành công, thường có một điện thờ riêng, sống đôi với *shikhara*, có vẻ hào nhoáng bên ngoài nhưng hơi thấp hơn các vị thần nơi điện thờ chính và các điện thờ hai bên. Một phòng khác có thể bố trí một điện thờ lớn và một vài điện thờ nhỏ hơn được dành cho thần Shiva và “gia đình thánh” của ông. Trong chính điện thờ Shiva, bạn có thể thấy một biểu tượng trừu tượng về quyền lực và phúc lành gọi là *linga-yoni*, biểu tượng mang tính hình tượng chính của Shiva. Dọc theo đó, các điện thờ nhỏ hơn trưng bày hình ảnh Parvati, vợ của Shiva, và hai con trai của họ, Ganesha và Skanda (cũng gọi là Karttikeya và Murugan). Nhiều hình ảnh, nếu không nói là tất cả, đều có quần áo đẹp và được trang trí bằng vòng hoa. Chủ đề trang hoàng trên các điện thờ có thể bao gồm hình ảnh các nhân vật bảo vệ gọi là những “người gác cửa” và những biểu tượng bảo vệ khác trông như các mặt sư tử nhỏ.

NGƯỜI HINDU SỬ DỤNG TƯỢNG VÀ CÁC HÌNH ẢNH HỮU HÌNH TƯỢNG TỰ NÀO TRONG VIỆC THỜ PHƯỢNG?

Tượng thánh đóng vai trò chính trong toàn bộ chủ nghĩa tượng trưng của lễ nghi cầu nguyện của Ấn giáo. Hình ảnh riêng (được gọi là *vigraha*,



*Một chàng trai Hindu đang đặt các vòng hoa quanh một linga, biểu tượng của tượng thờ chính của Shiva.
(Với sự cho phép của Beata Grant.)*

“một điều gì đó mà con người có thể nắm bắt) của từng thần chính thường làm bằng đá granit hoặc cẩm thạch, nhưng cũng có thể bằng các vật liệu khác. Tự thân hình tượng không phải là thần, nhưng chỉ là chốn đặc biệt để các thần hạ cố cư ngụ vì lợi ích của người sùng đạo. Hình tượng đem lại cho người sùng đạo một điều gì đó để nắm bắt, một phương cách để hiểu biết.

ĐÂY LÀ MỘT SỐ DÒNG TƯ TƯỞNG CƠ BẢN VỀ SỰ MÔ TẢ CÁC THẦN CHÍNH BẰNG HÌNH TƯỢNG?

Đạo qua các phòng tranh châu Á của viện bảo tàng địa phương, hoặc viếng thăm một đền thờ Ấn giáo, bạn sẽ có dịp để nhận ra một số trong các hình tượng sau đây. Biểu tượng chính của Shiva là vật trông giống cây cột ngắn được gọi là *linga* mà cùng với *yonis* nữ, tượng trưng cho quyền lực sáng tạo thần thánh. Nhưng bạn cũng có thể thấy Shiva *Nataraja* (“Vua Múa”) bao quanh bởi một vòng lửa (luồng của vũ trụ) và đánh bại ma dốt. Bàn tay phải cao hơn gối cao chiếc trống có âm thanh là âm thanh của sự sáng tạo, bàn tay trái cao hơn gối cao ngọn lửa hủy diệt. Bàn tay trái thấp

Shiva Nataraja ("Vua Múa"), thời Chola, thế kỷ XII Công nguyên, Nam Ấn, bằng đồng. Tay phải cao hơn giữ chiếc trống sáng tạo, tay trái cao hơn cầm ngọn lửa hủy diệt. Với tay phải thấp hơn, ông làm điệu bộ tái cam kết, trong khi tay trái thấp hơn chỉ xuống trái đất, nơi bàn chân phải của ông đạp lên con ma ngu muội. Vòng tròn lửa nhắc nhở thế giới đang biến đổi liên tục. (Với sự giúp đỡ của Viện Bảo tàng Nghệ thuật St. Louis.)



hơn chỉ xuống trái đất, bàn tay phải thấp hơn giơ cao trong điệu bộ tái cam kết. Từ đầu của thần tuôn chảy dòng sông Hằng, đổ xuống trái đất mà Shiva cắt đứt bằng những ổ khóa mờ xỉn. Bạn có thể thấy con vật cười được yêu quý là con bò đực Nandi đứng gần đó. Shiva cũng có thể xuất hiện ngồi với người vợ Parvati rất khêu gợi của mình, và người

con trai Skanda trông rất giống con người. Ở đó, Shiva sẽ cầm một chiếc rìu và một con hươu như những biểu tượng quyền lực trên thiên nhiên. Bạn cũng có thể thấy Shiva-Parvati nam nữ kết hợp gọi là “Thần có một nửa đàn bà/ ái nam ái nữ.” Người con trai Ganesha của họ là người có đầu voi, bụng phệ. Một tay ông cầm bát kẹo, tay kia nắm ngà voi mà ông sắp ném vào con quỷ đang chế nhạo ông. Phương tiện vận chuyển của ông là một con chuột, xem ra có vẻ hơi hài hước. Vishnu có thể xuất hiện một mình hoặc với vợ Lakshmi. Điển hình là ông mang một vỏ ốc xà cừ (có khả năng tạo ra âm thanh làm run bắn thế giới), một đĩa vũ khí chém ngang đầu gối kẻ thù), và một cái chùy, trong khi nâng bàn tay thứ tư để tái bảo đảm. Hoá thân phổ biến nhất Krishna của Vishnu thường xuyên thổi sáo làm mê hoặc thế giới với hai chân bắt chéo nhau vui nhộn theo từng bước nhảy. Radha yêu dấu của thần thường xuất hiện với thần. Rama là hoá thân quan trọng thứ nhì, có thể nhận diện bằng cây cung khi đứng một mình, nhưng thường thấy đứng chung với vợ Sita, anh trai Lakshmana, và con khỉ phụ tá trung thành Hanuman.

VÌ SAO BÒ CÁI ĐƯỢC XEM LÀ THÁNH Ở ẤN ĐỘ?

Truyền thống Hindu dạy rằng mọi sinh vật đều thánh và rõ ràng là đáng kính trọng. Trong đó, bò cái có một địa vị đặc biệt vì một vài lý do. Quay trở lại thời Vệ đà, “Bò Mẹ” vừa là nguồn thực phẩm vừa là hàng hóa cần thiết, bò đực và bò cái không cho sữa thường được dùng làm vật hiến tế. Khi Jaina giáo và Phật giáo phát triển ý tưởng không sát sinh, truyền thống Hindu bắt đầu bãi bỏ lễ nghi hiến tế và đề nghị bảo vệ mọi sinh vật. Bò cái vẫn cung cấp nhiều thực phẩm và nhiên liệu, và nhắc nhở đến Mẫu Thần giúp đỡ mọi người. Một số tín đồ Ấn giáo, đặc biệt phái Vaishnavite, gán bó những ý nghĩa xa hơn, vì Thần Krishna là Gopala, Thần Bò Cái, yêu đương lãng nhãng với Goship (các trinh nữ chăn bò) đã trở thành ẩn dụ cho mối quan hệ thần thánh-con người. Bò cái thấp hèn, tầm thường, và nay nhiều đến nỗi người ta tự hỏi vì sao con người lại có thể xem chúng là đặc biệt xét về bất kỳ mặt nào. Nhưng có lẽ chính vì những phẩm chất này khiến chúng được tín đồ Ấn giáo ở Ấn Độ quý mến, vì chúng là vật mà hiện nay và mãi mãi luôn nhắc nhở về lòng rộng lượng của thần thánh.

BIỂU TƯỢNG SỐ CÓ QUAN TRỌNG TRONG TRUYỀN THỐNG HINDU KHÔNG?

Đối với nhiều tín đồ Ấn giáo, nhiều con số vẫn giữ các ý nghĩa biểu tượng truyền thống. Số một nhắc nhở tính duy nhất thần thánh và ánh sáng mặt trời. Số hai kết hợp với mặt trăng và mọi đặc tính kép trong đời thường của con người, như tất cả các phần có cặp của cơ thể. Số bốn là số của kinh Vệ đà, 10 là số lượng hiện thể chính của Vishnu, trong khi 18 tượng trưng cho số lượng các phần trong cả thiên anh hùng ca Mahabharata và Thế Tôn ca. Có lẽ số thần thánh được thừa nhận rộng rãi nhất là 108. Con số này đến từ việc cộng bảy hành tinh với hai tuần trăng và nhân với 12 biểu tượng Hoàng Đạo. Con số 108 là số “ghế ngồi của nữ thần” Sati, vợ của thần Shiva, đồng thời là tổng số tất cả Áo Nghĩa thư.

DI TÍCH CÓ PHẢI LÀ MỘT PHẦN ẤN GIÁO KHÔNG?

Việc quan tâm đến các di vật thánh của các hiện thể thánh của con người-thường được gọi là di tích-không đóng vai trò quan trọng trong truyền thống Ấn giáo như trong truyền thống Kitô giáo và Phật giáo. Một lý do là thần thoại Ấn giáo mô tả toàn thể trái đất đều là thánh. Tự thân mọi sáng tạo là thân xác của Chúa. Với ý nghĩa thánh lan tỏa khắp nơi, không còn cần những vật nhắc nhở sự thánh thiện của cá

nhân con người. Cho dù là thế, nghi thức cầu nguyện phổ biến của tín đồ Ấn giáo trình bày nhiều biểu tượng cụ thể hoạt động giống những hoạt động trong các truyền thống khác. Một dẫn chứng rõ là việc sử dụng những dấu chân thánh được gọi là *padukas*. Các dấu chân thánh của Vishnu thường xuất hiện trong các tranh vẽ, những món nữ trang nhỏ, và con dấu kim loại mà người sùng đạo dùng để đóng dấu hình hai chân thần. Bàn chân và dép của một tôn sư là đặc biệt thánh. Người sùng đạo thường rước *padukas* của các thánh nhân nổi tiếng trên kiệu với lời hát biểu lộ ước muốn được ngồi dưới bàn chân thánh của thánh nhân.

BIỂU TƯỢNG ĐƯỢC GỌI LÀ **CHỮ VẠN** (*SWASTIKA*) ĐÓNG VAI TRÒ GÌ TRONG ẤN GIÁO?

Tên gọi “chữ vạn” (dấu thập ngoặc [*swastika*]) phát xuất từ tiếng Phạn có nghĩa là “tất cả đều tốt lành.” Đây là biểu tượng của sự thịnh vượng và vận may. Biểu tượng có thể có nguồn gốc từ bánh xe bốn nan hoa, kết nối với khúc củi vắt chéo đang cháy dở trong lễ hiến tế Veda cổ. Nguồn gốc là biểu tượng mặt trời, xưa kia kết hợp với thần Vishnu, nhưng cuối cùng lại trở thành quan trọng trong Phật giáo. Mặc dù thần Shiva đặc biệt liên kết với biểu tượng mặt trăng, song chữ vạn cũng đã trở nên phổ biến trong các biểu tượng của phái Shaivite. Chữ vạn có thể quay sang trái hoặc quay sang phải và kết hợp phù hợp với cái gọi là các phái cánh tả hoặc cánh hữu Shakta và Tantra. Phụ nữ gắn chữ vạn quay sang trái đại để được xem là gặp bất hạnh. Đức quốc xã thừa nhận chữ vạn quay sang phải do họ kết hợp với tính sắc tộc Aryan và do đó gắn với kỳ vọng hướng đến việc thuần chủng hóa dân tộc cổ xưa. Tín đồ Ấn giáo và Phật giáo tiếp tục sử dụng biểu tượng này trong nhiều lĩnh vực.

THÀNH VIÊN, CỘNG ĐỒNG, TÍNH ĐA DẠNG

NGÀY NAY TÍN ĐỒ ẤN GIÁO SỐNG Ở ĐÂU? CON SỐ ƯỚC LƯỢNG LÀ BAO NHIÊU?

Ấn Độ là nhà của đại đa số (khoảng 95%) của gần một tỉ tín đồ Ấn giáo trên thế giới. Các tộc người thiểu số khác gồm các cộng đồng Hindu trong hơn sáu đất nước khác nhau. Gần hai mươi bốn triệu người Hindu là người Nepal. Hơn mười hai triệu sống ở Bangladesh, gần sáu triệu sống ở

Indonesia, khoảng hai triệu sống ở Mỹ, và xấp xỉ một triệu rưỡi trong mỗi quốc gia Malaysia, Pakistan, Nam Phi, và Anh. Thực sự thì hiện nay mọi quốc gia trên trái đất đều có tín đồ Ấn giáo. Tín đồ Ấn giáo ít hơn tín đồ Hồi giáo khoảng hai trăm triệu, bằng nửa dân số tín đồ Kitô giáo toàn cầu và nhiều gấp từ hai đến ba lần số người theo Phật giáo.

ẤN GIÁO CÓ CÁC THÀNH PHỐ THÁNH KHÔNG?

Các thành phố thánh của Ấn giáo nhiều hơn bất kỳ số thành phố thánh của bất kỳ tôn giáo chính nào. Toàn thế giới đều có nguồn gốc thần thánh và Ấn Độ đứng ở trung tâm mang đậm tính thần thánh đó. Theo một mô hình thì có bảy thành phố thánh, mỗi thành phố kết hợp với một biến cố thánh. Banaras hay Kashi (Thành phố Ánh sáng) là nhà ở của Shiva. Ở Ayodhya, Rama thiết lập thủ đô của vương quốc của ông. Krishna được sinh ra ở Mathura, và từ Hardvar con sông Ganges bắt đầu du hành về phía nam. Những thành phố này (cùng với Kanchi, Ujjain, và Dvaraka) hình thành hệ thống cơ bản mang tính địa lý thánh rộng lớn, trong đó vô số nơi chốn khác là thánh vì vô vàn nguyên do. Mọi nơi thánh quan trọng được gọi là các *tirtha*, là những nơi mà tại đó người ta có thể vượt qua một con sông. Bốn thành phố có chức năng là các *tirtha* định hướng tại bốn điểm chủ yếu: Badrinath ở phía bắc, Rameshwara ở phía nam, Puri ở phía đông và Dvaraka ở phía tây. Theo một truyền thuyết, 108 nơi chốn trở thành nơi thánh bằng sự kết hợp với thân xác của vợ của Shiva là Sati. Sau khi bà nhảy vào giàn thiêu hỏa táng, Shiva sầu khổ đã mang thi hài bà vượt sang Ấn Độ, và những nơi nào có các mảnh thi hài của bà rơi xuống đều trở thành “chỗ ngồi” của nữ thần. Mỗi phái đều có một thành phố thánh được ưu đãi. Có lẽ thành phố quan trọng duy nhất là thành phố Banaras được mọi tín đồ Ấn giáo thừa nhận là thánh. Mặc dù đặc biệt là thánh đối với phái Shaivites, song sức hấp dẫn tinh thần của Banaras hoạt động trên mọi tín đồ Ấn giáo sùng đạo.

CÓ ĐIỀU GÌ GIỐNG NHƯ GIÁO PHÁI HOẶC MÔN PHÁI TRONG ẤN GIÁO KHÔNG?

Một lần kia Mark Twain quan sát thấy rằng so với Ấn Độ, về mặt tôn giáo, các quốc gia và các nền văn hóa khác đều nghèo nàn. Ông ám chỉ đến nhiều truyền thống tôn giáo chính đã phát sinh ở Ấn Độ và có ảnh hưởng đáng kể đến lịch sử Ấn Độ. Một mình truyền thống Hindu giải thích về tính đa dạng gây kinh ngạc này. Hầu hết tín đồ Ấn giáo thuộc về một trong hai phái chính (tiếng Phạn gọi là *sampradaya*, nghĩa là “truyền

xuống, truyền thống.” Những người tôn sùng Vishnu và nhiều hiện thể khác nhau hay của thần được gọi là phái Vaishnavite (hay Vaishnavas). Phái Shaivite (hay Shaivas) là những người mà đối với họ, các tên gọi và hình thức khác nhau mang tính thần thánh của Shiva kết hợp với thần để đưa ra con đường dẫn đến sự cứu rỗi. Còn có hai nhóm nhỏ hơn cũng quan trọng. Các tín đồ Ấn giáo tập trung vào các hiện thể nữ của quyền lực thần thánh (*shakti*) của Shiva được gọi là các Shakta. Shakta đôi khi cũng được gọi là Tantra vì nó kết nối với phạm trù kinh thánh bí truyền được gọi là các Tantra. Cái gọi là Shakta “cánh hữu” theo các nghi thức rất giống với các truyền thống *bhakti* khác, nhấn mạnh đến sự thờ phượng nữ thần. Các phái được mô tả là “cánh tả” có khuynh hướng bí truyền. Cuối cùng, thuật ngữ *Smarta* hiện thường được sử dụng, ám chỉ những người Hindu mà đối với họ con đường tri thức (*jñāna yoga*) tượng trưng cho niềm hy vọng lớn nhất về sự nhận thức tinh thần. Một số *Smarta* gắn với *advaita* hay bài giảng triết học của thuyết nhất nguyên của Shankara. Những người khác theo thuyết chiết trung hiến dâng và nghi lễ, tập trung vào một trong năm tên và hình thức của Chúa (Vishnu, Shiva, Durga, Ganesha, và Surya) của vị thần mà họ chọn. Bốn danh xưng này là các nhóm rất lớn, mỗi nhóm được hợp thành từ nhiều phái hay phái phụ.

NHỮNG NGƯỜI THỜ **THẦN VISHNU** LÀ AI?

Khoảng nửa số người Hindu trên thế giới thuộc về nhiều phái phụ khác nhau của phái Vaishnavite. Nói chung, những người Vaishnava phương bắc hiểu Vishnu là hình dạng của Krishna, trong khi hầu hết người phương nam nghĩ Rama hoặc Krishna mới là hình dạng của Vishnu. Theo truyền thống, năm trường phái Vaishnava chính có người sáng lập nổi tiếng sống từ khoảng năm 1000 đến 1500 Công nguyên. Các cách khác nhau mô tả mối quan hệ thần thánh-con người đánh dấu những nét đặc trưng chính trong số năm phái và từ đó phát sinh nhiều môn phái. Ramanuja (1017–1137) là nhân vật chính trong trường phái phương nam được gọi là Shrivaisnavism, được gọi như thế vì xu hướng trung tâm của Shri, một người vợ của Vishnu. Ramanuja dạy một hình thức thay đổi của thuyết phi nhị nguyên (được gọi là Vishisht-advaita), theo đó các hồn riêng của từng người là những khía cạnh của thần thánh, phần của Chúa, nhưng giữ lại tính chất cá nhân và không đánh mất cá tính khi kết hợp với thần thánh. Madhva (1197–1278) không tán thành, nhấn mạnh vào điều khác biệt đầy đủ hơn giữa con người và thần thánh. Học thuyết của ông là loại thuyết hữu thần thuần túy, trong đó Chúa tự do chọn cách để tới với tình yêu và ân sủng bên kia vực thẳm vô hạn còn không thì không qua được.



Shiva và vợ là Parvati, bức tranh của trường phái Basholi, khoảng năm 1725 Công nguyên, ở Ấn Độ. Shiva cầm chiếc trống sáng tạo và ăn mặc như một nhà tu hành khổ hạnh, một con rắn quấn quanh cổ và vũ khí là cây đinh ba nằm ở tay phải. Con mắt thứ ba của thần tượng trưng cho quyền lực hủy diệt lực của các sức mạnh ác độc. (Với sự giúp đỡ của Viện Bảo tàng Nghệ thuật St. Louis.)

Nhánh theo thuyết nhị nguyên (Dvaita) của Madhva cũng chính là truyền thống phương nam, trong khi ba nhánh còn lại lại phổ biến hơn ở phương bắc. Nimbarka (1125–1162) tập trung vào vai trò của tôn sư như phương tiện truyền đạt ân sủng trong trường phái Minandi. Vallabha (1475–1530) dạy một hình thức “phi nhị nguyên thuần túy,” cũng được gọi là

“panentheism” (Chúa trong muôn vật). Các bài bình luận của ông về Bhagavata Purana tường thuật chi tiết sự diễn giải huyền bí về cái gọi là “Trò chơi Tình yêu của Krishna,” trong đó tính lãng mạn của Chúa với gopis trở thành một mô hình để con người đi tìm người yêu thần thánh và ngược lại. Chaitanya (1485–1534) giảng dạy về sự hiến dâng cho Krishna và Radha qua khiêu vũ và các bài hát chung. Trong một số môn phái hiện thời thuộc nhóm Gaudiya Vaishnava có lẽ môn phái nổi tiếng nhất là Hiệp hội Quốc tế tìm Ý thức Krishna.

NHỮNG NGƯỜI THỜ **THẦN SHIVA** LÀ AI?

Chí ít là sáu giáo phái phụ tạo thành Ấn giáo Shaiva. Giống như Vaishnavism, các quan điểm của họ về bản chất của mối quan hệ thần thánh-con người đã chia tách họ. Môn phái chính ở miền nam và đông nam Ấn Độ được gọi là Tamilnadu có tên là Shaiva Siddhanta (“Chân lý về Shiva.” Lần theo nguồn gốc ở Rishi Turmular (khoảng năm 200 Công nguyên), lời giáo huấn chính của nhóm là sự pha trộn

Krishna viếng thăm Radha, đang chờ đợi lời nói từ người tình nữ của bà, bức tranh của trường phái Kangra, Ấn Độ, khoảng năm 1820–1825 Công nguyên. Với sự giúp đỡ của Viện Bảo tàng Nghệ thuật St. Louis.



giữa thuyết hữu thần và nhất nguyên luận: các hồn của từng cá nhân tìm kiếm Chúa, và cuối cùng người sùng đạo sẽ kết hợp hoàn toàn với Shiva. Pashupata Shavism, do Lakulisha sáng lập (khoảng năm 200) và phổ biến ở miền đông bắc, miền bắc, và miền trung tây Ấn Độ, còn giữ một biến thể về lời giáo huấn đó. Cuối cùng các linh hồn kết hợp với Chúa nhưng vẫn duy trì tính chất cá nhân hơi giống những ngôi sao bị mất là những vật thể trừu tượng trên bầu trời đêm vô hạn. Ở bang Kashmir phía bắc có môn phái Shaiva riêng biệt do Vasugupta sáng lập (khoảng năm 800 Công nguyên). Trường phái Kashmiri thuộc thuyết nhất nguyên, dạy rằng tính chất duy nhất trọn vẹn và hoàn mỹ của toàn bộ thực tại nằm trong Shiva. Một môn phái chính ở miền đông bắc Ấn Độ tên là Siddha Siddhanta, có nguồn gốc trong giáo huấn hay Rishi Gorakshanatha (khoảng năm 950 Công nguyên). Khi pha trộn thuyết hữu thần và nhất nguyên luận, trường phái này phát biểu rằng mọi vật riêng rẽ cuối cùng bị hút vào Shiva như những bong bóng nổi trên mặt nước. Một nhóm nhỏ vẫn còn ảnh hưởng ở miền nam Ấn Độ có tên là Shiva Advaita. Vị thầy đầu tiên là Shrikantha (khoảng năm 1050) thích thuyết hữu thần có giới hạn hơn, trong đó tín đồ tham gia vào tính thần thánh mà không bị mất đi cá tính. Cuối cùng, môn phái chính ở miền tây nam Ấn Độ được gọi là Virashaivism. Các thành viên đôi khi được ám chỉ là các Lingayat vì trong vài trường hợp, nhiều người mang theo họ biểu tượng Shiva-linga thu nhỏ. Một đại

thi hào tên là Basavanna (1105–67) vẫn bị ảnh hưởng của lời giáo huấn về thuyết hữu thần có giới hạn hơn này, theo đó Chúa giống như mặt trời, các linh hồn là các tia sáng.

THEO TRUYỀN THỐNG, ẤN GIÁO CÓ PHẢI CÁC NHÀ TRUYỀN GIÁO ĐI CẢI ĐẠO CHO NGƯỜI KHÁC KHÔNG?

Nói chung, Ấn giáo không có hình thức hoạt động truyền giáo như Kitô giáo, Hồi giáo, và Phật giáo. Điều đáng chú ý là truyền thống và văn hóa Ấn giáo rõ ràng là lan khắp đông nam Á, đặc biệt ở các vùng đất như Indonesia. Suốt cuối thời xa xưa (từ thế kỷ thứ IV đến thứ VIII) và thời trung cổ (thế kỷ thứ IX đến XV), các triều đại Hindu quan trọng thống trị các vùng đất mà nay là Cambodia, Lào, và Việt nam. Cuộc nghiên cứu khảo cổ lớn minh chứng cho sự huy hoàng và quyền lực của những triều đại mang tính chất thần thánh này.

Ở ẤN GIÁO CÓ LY GIÁO HAY DỊ GIÁO KHÔNG?

Vào cuối thời Vệ đà chúng ta tìm được những liên quan rõ rệt ban đầu của các nhóm có tên là “những người chối bỏ” hay “những người nói không” (nastikas). Các tín đồ Jaina giáo và Phật giáo thuở đầu tiêu biểu cho nhóm quan trọng nhất trong các nhóm không chính thống để cuối cùng phát triển thành những truyền thống tôn giáo khác biệt.

HÔN NHÂN KHÁC TÍN NGƯỠNG ĐẶT RA VẤN NẠN NÀO ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ ẤN GIÁO?

Ở Ấn độ, nơi mà phần lớn là tín đồ Ấn giáo còn gắn bó với nền văn hóa truyền thống, người ta vẫn cho việc người trẻ sẽ thành hôn với một thành viên cùng giáo phái hoặc môn phái hay cùng đẳng cấp là hiển nhiên. Ở ngoài Ấn Độ, các áp lực văn hóa đang làm thay đổi sự thể này.

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO CÓ CẢM GIÁC GÌ KHI MỘT TRONG CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỌ QUYẾT ĐỊNH LÌA BỎ ĐỨC TIN?

Số thành viên trong hầu hết cộng đồng Hindu địa phương nhỏ hơn ở khắp Ấn Độ đều liên kết chặt chẽ với một mạng lưới các nhân tố xã hội và kinh tế lớn hơn, đến nỗi khái niệm “lìa bỏ đức tin” thực sự vô nghĩa. Cứ sống trong cộng đồng thì đã là người Hindu. Đương nhiên trong các

HARE KRISHNAS CÓ LÀ TÍN ĐỒ ẨM GIÁO KHÔNG?

Các thành viên của tổ chức có tên chính thức: Hiệp hội Quốc tế truy tìm Ý thức Krishna (International Society for Krishna Consciousness) là phái Vaishnavite và những người sùng kính Krishna và vợ của ông là Radha. Họ là những người đi theo lời giáo huấn của thánh Chaitanya người Bengal. Một người nguyên là người bán được phẩm tên là A. C. Bhaktivedanta (1896–1977) được thụ giáo bởi một tôn sư phái Vaishnavite và năm 1959 trở thành nhà tu hành khất thực. Năm 1965 ông sáng lập một tổ chức ở Mỹ, xây dựng nhiều đền thờ. Hội viên bao gồm cả những chủ hộ có gia đình lẫn các thành viên độc thân trong các cộng thể tu hội gắn bó với đền thờ. Bhaktivedanta truyền cảm hứng truyền giáo cho các thành viên của hội, và năm 1970 ông quyết định quay về Ấn độ. Ở đó ông xây dựng những đền thờ của phái Vaishnavite ở Vrindavan và Mayapur, theo thứ tự là nơi sinh ra của Krishna và Chaitanya. ISKCON vẫn còn nhiều đền thờ ở khắp Bắc Mỹ, một số tự túc bằng các nhà hàng ăn chay gắn bó với chúng. Những người sùng đạo ở Mỹ được gọi chung là “Hare Krishna” vì họ thường tụ tập công khai để hân hoan ngợi ca Chúa bằng tụng hô “Hare Krishna, Hare Krishna, Hare Rama, Hare Hare.”

thành phố quốc tế như Bombay, Calcutta, và Delhi, vấn đề có phức tạp hơn. Nhưng ngay cả ở đó, hầu hết những ai tự nghĩ mình là người Hindu sẽ vẫn luôn nghĩ như thế cho dù họ có thường xuyên tham gia vào các lễ kỷ niệm tôn giáo truyền thống hay không. Khi một cá nhân cố ý từ bỏ hoàn toàn truyền thống vì cảm thấy nó không còn đáp ứng nhu cầu của họ nữa, gia đình của họ sẽ trải qua cảm giác mất mát. Dù thế, một cá nhân như vậy vẫn có khát vọng quay lại truyền thống vì quan tâm đến cội nguồn văn hóa.

MUỐN GIA NHẬP ẨM GIÁO, MỘT NGƯỜI PHẢI LÀM NHỮNG GÌ?

Trong suốt chiều dài lịch sử, việc gia tăng tín đồ Ẩm giáo phần lớn là do sự phát triển của chính cộng đồng, việc cải đạo chính thức để gia nhập Ẩm giáo là tương đối hiếm, nhưng vẫn có. Khi một người muốn gia nhập Ẩm giáo, họ đến một đền thờ hoặc ashram mà họ muốn chọn lựa để học hỏi những giáo thuyết căn bản trong các bản văn thánh. Sau đó tham dự nghi lễ có tên là “lễ đặt tên” (*namakarana*) thường theo tên của một vị thần mà người đó muốn chọn.

QUAN ĐIỂM VỀ MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA ẤN GIÁO VÀ CÁC TRUYỀN THỐNG KHÁC RA SAO?

Qua nhiều thế kỷ, truyền thống Ấn giáo luôn sinh động để thích ứng với thuyết đa nguyên tôn giáo. Nhiều người coi di sản tôn giáo của họ là một thứ chỗ che tinh thần cho những ai muốn tìm nơi ẩn náu. Về mặt lịch sử, các phái khác nhau đã lôi kéo các truyền thống trước kia tách rời vào vòng tay của họ. Thí dụ, truyền thống Vaishnavite đi đến sự kết hợp chặt chẽ với Phật giáo bằng cách đưa Đức Phật vào làm hiện thể thứ chín trong mười hiện thể của Vishnu—một hành động hiểu khách, nhưng có lẽ là hành động mà tín đồ Phật giáo không nhận ra. Một số tín đồ còn đề nghị Giêsu và các nhân vật sáng lập khác một địa vị trong hệ thống vạn vật của Ấn giáo.

SỰ LÃNH ĐẠO, QUYỀN LỰC, SỰ TỔ CHỨC

THÀNH VIÊN CỦA CÁC CỘNG ĐỒNG HINDU ĐỊA PHƯƠNG TỤ TẬP NHAU THẾ NÀO VÀ Ở ĐÂU?

Các đền thờ địa phương và vùng là những nơi tụ tập chính của các tín đồ Ấn giáo thuộc mọi phái khác nhau. Họ sử dụng những nơi này để hoạt động tôn giáo, xã hội.

ẤN GIÁO CÓ HỆ THỐNG LUẬT TÔN GIÁO KHÔNG?

Khái niệm tôn giáo quan trọng duy nhất của Ấn giáo là khái niệm về pháp-luật “vũ trụ” gắn kết muôn vật lại với nhau. Cá nhân mỗi người cũng có pháp riêng, những yêu cầu tôn giáo nền tảng và những ước đạo đức kết hợp với địa vị của từng người trong cuộc sống. Các luận thuyết được gọi là các *shastra* là những kho tài liệu chính về luật pháp và đạo lý của Ấn giáo. Chúng thuộc về phạm trù lớn hơn trong văn học thánh có tên là *smriti* (“được nhớ”), được tôn kính như thuộc về nguồn thần thánh, nhưng phụ thuộc quyền lực của *shruti* (“được nghe”). Các *Dharma Shastra* và những văn bản liên quan như các *Grihya Sutra*, bao gồm thông tin chi tiết về mỗi khía cạnh của cuộc sống “chủ hộ,” cuối cùng được rút ra bản văn có tên chung là Luật Manu (có niên đại khác

ẤN GIÁO CÓ TRUNG TÂM QUYỀN LỰC ĐỂ GIÁO HUẤN TÍN ĐỒ CỦA MÌNH KHÔNG?

Vì truyền thống Hindu là mở phức tạp nhiều phái và truyền thống phụ nên không có cơ cấu tổ chức trung tâm mang tính quyền lực để giáo huấn. Phần lớn các phái duy trì hệ thống kiểm tra tính toàn vẹn của truyền thống dưới hình thức dạy dỗ con cháu. Có lẽ hình thức mang tính quyền lực tập trung là hình ảnh người thầy với các trò trung thành vây quanh họ.

nhau từ năm 600 trước Công nguyên đến năm 100 Công nguyên). Gần đây, các hội đồng lập pháp Ấn Độ vừa giới thiệu những cải cách quan trọng và có ảnh hưởng sâu rộng.

CÁC VIÊN CHỨC TÔN GIÁO HAY CHUYÊN VIÊN TÔN GIÁO CHÍNH TRONG ẤN GIÁO LÀ NHỮNG AI?

Từ vựng của Ấn giáo truyền thống gồm nhiều thuật ngữ kỹ thuật đặt tên cho từng chức năng tôn giáo đa dạng của họ. Yếu tố cần thiết cho mọi đền thờ là đội ngũ tư tế. Các đền thờ lớn thường có nhiều tư tế, đôi khi được gọi là *pujaris*—những người cử hành việc thờ phượng hàng ngày là *puja*—ban tham mưu, trong đó có một chủ tế. Người ta thường gọi các thầy tư tế này là Shri, tương đương với “Đức Cha.” Ngày nay, tư tế thường là, nhưng không phải chỉ dành riêng, cho đẳng cấp Bà la môn, các thầy tư tế đều có gia đình. Ở những đền thờ là trung tâm hành hương quan trọng, các chuyên viên được gọi là những *panda* có nhiệm vụ hướng dẫn khách hành hương. Các chuyên viên lễ nghi được gọi là các *purohita* (“những hướng dẫn viên”) thường là Bà la môn thuộc các phái Smarta, những người cử hành hầu hết các nghi thức tại gia cho những gia đình thuộc đẳng cấp Bà la môn. Tôn sư, nói chung, là những Bà la môn thông thái được dành cho việc thực hiện các *samskara* hay các nghi thức chuyển giai đoạn (rites of passage), và là thầy dạy con cái của đẳng cấp cao trong truyền thống cổ xưa.

CÓ CƠ CẤU TÔN TI TRẬT TỰ TRONG BẤT KỲ NHÁNH NÀO CỦA ẤN GIÁO KHÔNG?

Không một phái nào trong Ấn giáo phát triển một hệ thống tôn ti trật tự theo luật định giống như hệ thống của Công giáo Roma hay Hồi giáo dòng Shi'ite, nhưng dựa trên thực tế có những sắp xếp địa vị xã hội,

PHỤ NỮ CÓ GIỮ VAI TRÒ LÃNH ĐẠO TRONG ẤN GIÁO KHÔNG?

Vai trò phụ nữ trong truyền thống Hindu giáo đã trải qua nhiều biến đổi suốt dòng lịch sử lâu dài của nó. Trong thời Vệ đà, dường như phụ nữ tham gia trực tiếp vào nhiều lễ nghi chính, có khi còn mang tính độc quyền trong một số lễ nghi. Khi chức thầy tế Bà la môn nổi bật lên, phụ nữ có ít cơ hội chính thức lãnh đạo, nhưng họ vẫn tiếp tục đóng vai trò chính trong nhiều lễ nghi tôn giáo ngoài hệ thống Bà la môn. Họ thường lãnh đạo các nhóm phụ nữ cầu nguyện và hát chung trong các cuộc hội họp kết hợp với các lễ kỷ niệm tại địa phương. Một số phụ nữ Bà la môn hoạt động như những nhà thuyết giáo lưu động trong các vùng nông thôn. Một số người khác trở thành chuyên viên, học giả, và có khi còn là những tôn sư.

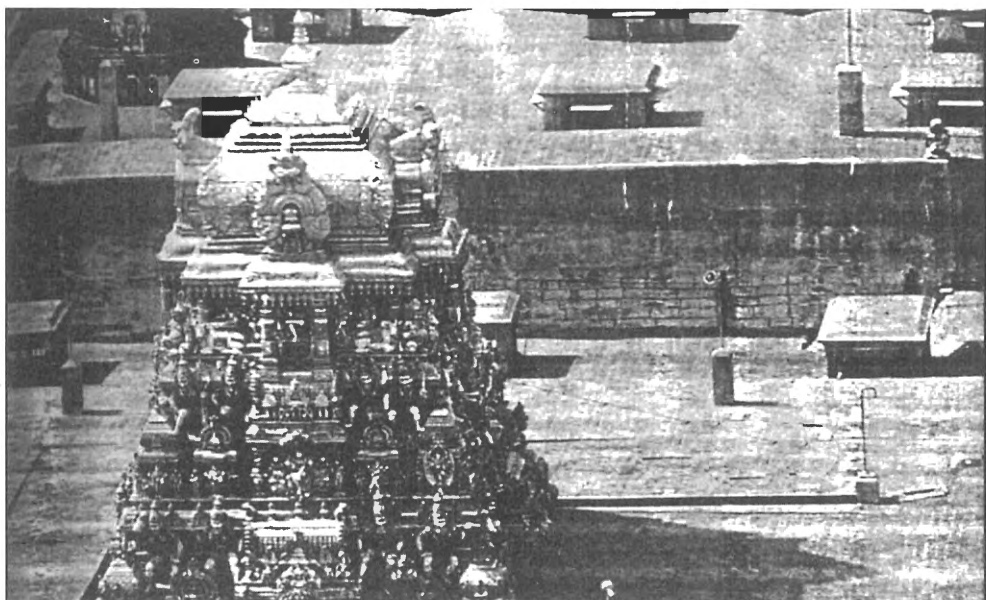
trong đó có một số tiêu biểu của truyền thống chiếm ưu thế rất rõ. Trong thời Vệ đà, có ít nhất bảy (và có lẽ nhiều đến mười sáu) loại tư tế khác nhau, được phân biệt theo nhiệm vụ đặc biệt trong việc thờ cúng, mà đa phần là các Bà la môn, một đẳng cấp tư tế vẫn có ảnh hưởng qua nhiều thế kỷ. Tôn ti trật tự của Ấn giáo thường sắp xếp trình độ học vấn chuyên môn, là những thầy dạy và những người bảo vệ truyền thống (chẳng hạn các *tôn sư* (guru), các *acharya*, và các *học giả* (pandit), những người có thứ tự cao trong danh sách. Về mặt lịch sử, các nhân vật được gọi là *purohita* được coi là các tư tế cao cấp phục vụ trong cung điện của các quốc vương Hindu. Trong thời hiện đại *purohita* trở thành tư tế gia đình chịu trách nhiệm bảo vệ đẳng cấp và các nghi thức lễ nghi được nguyên vẹn.

ẤN GIÁO CHỌN VÀ TRAO QUYỀN CHO CÁC LÃNH ĐẠO TÔN GIÁO THẾ NÀO?

Nói chung, chức thầy tế là chức cha truyền con nối, được truy nguyên từ những dòng họ giáo chức của nhiều thế hệ. Các thầy tế phục vụ trong những đền thờ địa phương không phải là thành viên của đẳng cấp Bà la môn, nhưng vai trò tôn giáo của họ cũng cha truyền con nối. Những người dẫn dắt tinh thần và thầy dạy được gọi là các tôn sư, những con người xuất chúng hoặc uyên bác ở địa phương. Về mặt đào tạo, những người này thường được học hành và được chuẩn y hẳn hoi.

HỆ THỐNG ĐẲNG CẤP LÀ GÌ?

Hệ thống xã hội Hindu cổ xưa ở Ấn Độ kết hợp một số yếu tố phức



Shikharha (“chóp núi”) phía trên lăng mộ của Shiva, Đền thờ Minakshi, Mudural, miền nam Ấn Độ. (Hình được phép của Michael Harter, S.J.)

tạp. Có lẽ nổi tiếng nhất là bốn *giai cấp xã hội chính* (*varna*), thuật ngữ có nghĩa là “màu sắc hay diện mạo.” Vào đầu thời Vệ đà, Bà la môn hay giai cấp thầy tế là giai cấp cao nhất trong xã hội. Họ chịu trách nhiệm duy trì và cử hành các lễ nghi và giáo huấn truyền thống. Ngày nay, Bà la môn không liên quan chút gì đến các hoạt động tư tế. Đẳng cấp dưới Bà la môn là các Kshatriya (“những người cai trị”), theo truyền thống được gọi là giai cấp chiến binh hay ông hoàng. Họ vừa là những nhà lập pháp vừa là nhà hành pháp. Đẳng cấp tiếp theo bao gồm các thương gia, các nhà tài chính, nhà nông, và những nhà tư bản công nghiệp nằm trong giai cấp Vaishya. Ngày nay, danh xưng Kshatriya và Vaishya đã lỗi thời, mà được gọi chung là các Shudra, người lao động và thợ thủ công. Ngoài bốn *giai cấp chính* ra còn có hàng trăm, có lẽ đến bốn ngàn *jati*. *Jati* có nghĩa là “dòng dõi” (birth or species) và ám chỉ đến vô số nhóm xã hội địa phương được xác định bởi nghề nghiệp và ngôn ngữ. Và còn có đến hai mươi lăm ngàn nhóm bổ sung được gọi là “các đẳng cấp phụ” (sub-castes). Cuối cùng, có từ một đến hai trăm triệu người được coi là không thuộc các đẳng cấp, được gọi là tiện dân. Kể từ khi Ấn Độ giành được độc lập, hệ thống đẳng cấp không còn được thừa nhận theo luật nữa.

1. 63

CÁC CỘNG ĐỒNG HINDU CÓ ĐIỀU HÀNH CÁC TRƯỜNG TƯ DÀNH CHO CON EM CỦA HỌ KHÔNG?

Trong số nhiều người Hindu thuộc đẳng cấp cao theo truyền thống, các tôn sư vẫn cung cấp sự giáo dục đặc biệt dành cho các trẻ trai, nhưng việc này ngày càng lu mờ đi. Vì khuynh hướng cho rằng giáo dục tôn giáo là vấn đề thuộc truyền thống gia đình, Ấn giáo không phát triển các hệ thống trường tư như các hệ thống của Do Thái giáo, Kitô giáo, và Hồi giáo nhằm truyền bá truyền thống của mình. Một số tổ chức, như hiệp hội Vedanta và các cộng đồng nhỏ hơn, đưa ra các khóa học dành cho các thành viên lớn tuổi hơn.

CÓ BẤT KỲ TỔ CHỨC HAY THỂ CHẾ NÀO CÓ CƠ CHẾ LÃNH ĐẠO RIÊNG TRONG BẤT KỲ NHÁNH NÀO CỦA ẤN GIÁO KHÔNG?

Giống như nhiều truyền thống khác, các tổ chức tôn giáo và tu viện đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Ấn giáo. Các mô hình đời sống tu viện khác nhau đã phát triển có liên quan với hai giai đoạn sau trong bốn “giai đoạn sống” theo truyền thống, tức “ẩn cư trong rừng” (forest dweller) và “ẩn sĩ” (renunciant). Các tu viện quan trọng xuất hiện trong thế kỷ XIX và XX, được Ramakrishna và Thánh Gandhi sáng lập. Hầu hết tu viện đều đưa ra nhiều mức độ cam kết khác nhau.

NHÂN VẬT VÀ QUYỀN LỰC

ĐẠI SƯ LÀ GÌ? CÓ GIỐNG NHÀ HIỀN TRIẾT HINDU KHÔNG?

Thuật ngữ *swami* (đại sư) là từ tiếng Phạn *svami*, nghĩa là “chủ nhân, thầy”. Nguyên thủy gần như nó được áp dụng cho các *nhà tu hành khất thực* (sannyasi) trong tu viện như sự thừa nhận tính độc lập của họ. Gần đây hơn, thuật ngữ này trở thành danh hiệu tôn kính được sử dụng rộng rãi với hình ảnh bao quát hơn gồm các học giả tôn giáo, thầy dạy và người hiến dâng. Người ta thường nghe các nhà lãnh đạo tôn giáo Hindu được ám chỉ là “swamiji,” thuật ngữ gồm cả sự kính trọng lẫn yêu mến. Thuật ngữ *maharishi* (nhà hiền triết Hindu) nghĩa đen là “đại tiên tri,” cũng là một danh hiệu tôn kính ăn sâu vào thần thoại Hindu. Các

đại tiên tri là những cá nhân được ca tụng nhờ sự thông thái uyên thâm của họ. Ramana Maharishi (1879–1950) lôi cuốn nhiều người ở miền nam Ấn. Maharishi Mahesh Yogi (sinh khoảng năm 1911, người sáng lập trường phái Thiền Siêu thoát.

ĐÂU LÀ SỰ KHÁC BIỆT GIỮA TÔN SƯ, ACHARYA VÀ HỌC GIẢ HINDU?

Guru (tôn sư) là thầy dạy tôn giáo, tiêu biểu cho một dòng dõi đặc biệt hay truyền thống tinh thần và được giao quyền làm lễ thụ giáo cho các học viên đủ khả năng bước vào truyền thống. *Guru* là từ tiếng Phạn có nghĩa là “nặng, quan trọng” và được thừa nhận là có bản chất tinh thần ở quy mô lớn, đáng được kính trọng. Về mặt lịch sử, tôn sư được phân biệt theo các nhiệm vụ chuyên hoặc chức vụ, chẳng hạn các *shiksha* (những người thực hiện nhiều nghi lễ chuyển giai đoạn, và đặc biệt là nghi thức thụ giáo cho các thanh niên đẳng cấp cao vào truyền thống Vệ đà), hay các *diksha* chuyên về việc khai tâm, v.v... Tôn sư có thể là nam hay nữ, và môn đồ thường coi họ là hậu duệ của thần thánh, thực sự có quyền lực tuyệt đối trên học trò. Nhiều thầy dạy Hindu nổi tiếng trong suốt lịch sử đạt danh hiệu *acharya*. Thường được gắn liền với tên riêng như một tiếp vĩ ngữ, như trong Shankaracharya, thuật ngữ này ý chỉ đây là con người hướng dẫn người khác cách hành xử đúng. Nhiều người trong những người nhận được danh hiệu này đã trở thành các triết gia và thần học gia nổi tiếng. Cuối cùng là các *học giả chính trị*, những người mà phạm vi hiểu biết của họ ít chuyên sâu hơn các tôn sư. Tóm lại, ba vai trò này bổ sung lẫn nhau. Các học giả duy trì truyền thống, các Acharya phát triển thêm truyền thống, suy ngẫm về các ẩn ý sâu xa của nó. Và tôn sư giúp người áp dụng sự khôn ngoan của truyền thống vào đời sống tinh thần cá nhân.

SADHUS, SANNYASIS, VÀ YOGIS CÓ CÙNG LÀ MỘT LOẠI NGƯỜI?

Ba thuật ngữ chung này ám chỉ đến những vai trò hay nhiệm vụ tôn giáo đặc biệt khác nhau, bất kỳ hoặc tất cả đều có thể được minh họa trong một con người duy nhất. Chúng thường được sử dụng đồng nghĩa, nhưng lại có những khác biệt quan trọng. *Sadhu* là “người có đường đi luôn chính xác” hay “người đạt tới mục đích” bằng sự rèn tập tinh thần và hành xác được gọi chung là *sadhana*. Các phương pháp này bao gồm toàn bộ lĩnh vực nghi thức bên ngoài, kể cả ăn chay, các dạng khổ hạnh khác, những hình thức suy gẫm theo từng phái. Sadhus theo đuổi một lối sống rất khổ hạnh, sống nhờ vào của bố thí từ thiện,

VÌ SAO THÁNH GANDHI LÀ NGƯỜI HINDU QUAN TRỌNG?

Mohandas Karmachand Gandhi (1869–1948) nhận danh hiệu Mahatma (“Người có tâm hồn vĩ đại” vì tấm gương xuất chúng về tính chính trực cá nhân và lời cam kết của ông với sự công bằng xã hội. Ông là người theo chủ nghĩa dân tộc theo nghĩa là ông đi tìm cách giành lại độc lập cho đất nước từ tay người Anh. Nhưng ông cũng dạy sự khoan dung với tính đa nguyên tôn giáo ở thời điểm có các giọng nói lạnh lùng thét lên đòi báo thù chống lại thành viên của các cộng đồng đức tin khác. “Các thử nghiệm của ông với chân lý” (*satyagraha*), dẫn đến sự tán thành các phương pháp, chẳng hạn việc đi tìm lối sống đơn giản và tính bất bạo động kháng lại sự áp bức. Gandhi lên tiếng bênh vực giai cấp tiện dân và phụ nữ—ông gọi họ là Con cái của Chúa. Nhân phẩm và sự bình đẳng là các mục đích mà ông theo đuổi trong bối cảnh đức tin tôn giáo mạnh mẽ. Tính bao hàm của một tâm hồn vĩ đại của Gandhi đã cải thiện cuộc đời của hàng triệu người và cuối cùng phải trả giá bằng chính mạng sống của mình. Một người Hindu chiến binh, tin rằng Gandhi đang nhượng bộ người Hồi giáo quá nhiều, đã bắn chết ông vào ngày 30 tháng Giêng 1948.

và thường độc lập với các thể chế tôn giáo hoặc xã hội đặc biệt. Một số sadhu cũng là sannyasis, những người chính thức hiến dâng được một tôn sư làm lễ thụ giáo. Sadhus và sannyasis có thể cũng tiến hành các cuộc hành xác theo raja và hatha yoga, nhưng những người tập luyện yoga (*yogist*) không nhất thiết phải là sadhu hoặc sannyasi.

TRONG ẨM GIÁO CÓ THÁNH NHÂN KHÔNG?

Các đặc tính nhất định của sadhu và sannyasi hoàn toàn phù hợp với các khái niệm về thánh nhân trong nhiều truyền thống tôn giáo khác.

TRONG ẨM GIÁO CÓ NHỮNG NHÀ THẦN BÍ QUAN TRỌNG KHÔNG?

Nhiều “thánh nhân” trong ẨM giáo được xếp vào là những nhà thần bí vĩ đại. Các bài thơ và bài hát của họ tiêu biểu cho hai mạch chính của kinh nghiệm hợp nhất siêu bình thường thường được mô tả là “thần bí”, nói lên mối quan hệ thần thánh-con người (loại thần bí theo thuyết hữu thần hay nhị nguyên). Còn một loại thần bí khác được gọi là kinh nghiệm thần bí theo thuyết nhất nguyên—sự nhận thức tính duy nhất đơn giản

Tượng thần Vishnu bằng đồng, thời Chola, thế kỷ XI Công nguyên, nam Ấn. Hãy lưu ý chiếc đĩa trên tay phải bên trên, vỏ ốc xà cừ ở tay trái bên trên. Tay trái dưới nắm cây chùy, còn tay phải dưới tỏ thái độ “không sợ.” (Với sự giúp đỡ của Viện Bảo tàng St. Louis.)

của Brahman và atman (mà ngôn ngữ truyền thống gọi là “Chúa” [God] và “hồn” [soul]).

MỘT SỐ PHỤ NỮ QUAN TRỌNG TRONG LỊCH SỬ ĐƯỜNG HƯỚNG TINH THẦN ẤN GIÁO LÀ NHỮNG AI?

Truyền thống cổ xưa thừa nhận rằng một số phụ nữ ẩn danh trong số các tác giả của những bài thánh ca Vệ đà. Nhiều phụ nữ khác mà chúng ta biết đến đã có những đóng góp to lớn trong suốt lịch sử Ấn giáo. Ở đây là giới thiệu ngắn về bốn phụ nữ nổi tiếng từ nhiều phái khác nhau. Antal (725–55 Công nguyên) là một trong các thánh-thi sĩ (Alvar), của truyền thống Vaishnava. Bà nổi tiếng nhất về chất thơ mô tả mối quan hệ của bà với thần Vishnu trong ngôn ngữ “thuật thần bí vợ chồng.” Tự xem mình là vợ của Vishnu, bà chia sẻ niềm khao khát tinh thần của những nhà thần bí nữ trong các truyền thống khác để nói lên sự kết hợp đắm thắm với Chúa. Người sùng đạo hát những thánh ca được phổ nhạc từ thơ của bà. Mahadevi là người sùng kính thần Shiva sống ở thế kỷ XII và là thi sĩ nổi tiếng trong ngôn ngữ Kannada. Trong đền thờ ở làng của bà, vị thần chính là một hình thức của Shiva được gọi là Mallikarjuna, “Thần trắng như cây hoa nhài.” Giống như Antal, bà nghĩ mình được đính hôn với chỉ mình Chúa. Có vẻ như bà bị ép duyên



nên chất thơ của bà bóng gió về sự khổ đau mà bà đã phải chịu nên bà khao khát được giải thoát và được sống cho chỉ với mình Chúa. Một nữ thánh khác hồi cuối thời trung cổ tên là Mirabai (1498–1550) là người sùng kính thần Krishna. Bà nghĩ mình là gopi, người đem lòng yêu thương vô vọng vị Thần tẩm tối. Sau khi thoát khỏi cuộc hôn nhân không tốt đẹp, bà trở thành một *sannyasi* và sáng tác những bài tình ca bằng tiếng Hindu, tiếng mẹ đẻ ở miền trung tây Ấn Độ để rồi trở thành một phụ nữ nổi tiếng với một danh hiệu đáng kính Mẹ Đầy Ân phúc (Anandamayi), sống ở Bengal (nay là Bangladesh). Nirmala Sundari (1896–1982) sống một cuộc đời thi vị nhất, thường chế nhạo truyền thống nghiêm nhặt, đôi khi ủng hộ thái độ xuất thần hay mang tính biểu tượng cao. Trong những năm cuối đời, bà chọn cuộc sống điếm đạm hơn, xây dựng một ashram và trông coi các đệ tử tìm tới bà để được hướng dẫn tinh thần.

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO CÓ TIN **THIÊN THẦN** KHÔNG?

Xem chừng trong truyền thống Ấn giáo chẳng có gì là tương xứng với các hữu thể thiêng liêng mà trong một số truyền thống khác gọi là thiên thần. Nhưng chỉ là một nhóm thần thấp hơn (được gọi là *devatas*) và những thần thánh tạo thành đoàn tùy tùng của nhiều thần chính, những thần thực hiện từng mệnh lệnh của thần chính trong các lĩnh vực của cuộc sống như như việc sinh sản, bệnh tật, v.v..., phổ biến nhất là “những thần gác cửa” (*dvarapala*).

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO CÓ TIN **MA QUỶ** KHÔNG?

Trong truyền thống Ấn giáo không có sự hiện thân nào của sự dữ giống như Satan trong các truyền thống khác. Nhiều hiện thân của ác tâm, bất công, và tính chất tiêu cực chung được gọi là *asuras*, hay ma quỷ. Thần thoại cổ nói về cuộc chiến đấu dai dẳng giữa các thần với ma quỷ để giành quyền kiểm soát vũ trụ. Khởi đầu, ma quỷ không nhất thiết được coi là toàn ác. Cả thần lẫn ma quỷ đều xuất thân từ Prajapati, Thần của các Sinh vật. Trước hết, về mặt đạo lý, ma quỷ ngang hàng với thần thánh. Nhưng nói chung, các thần thánh thường thắng thế. Một lực lượng tuy ít nhưng vẫn gây rắc rối được gọi là các *bhuta*, hồn của những người chết dữ, hoặc chết quá trẻ, hoặc chết sau khi đính hôn. Do phần uất và thất chí, họ lang thang quấy rối người sống nếu không được ủi an. Tín đồ Ấn giáo tin rằng rồi ra quyền lực thần thánh sẽ chiến thắng mọi lực lượng ma quỷ.

GIÁC MỘNG VÀ THỊ KIẾN CÓ QUAN TRỌNG TRONG TRUYỀN THỐNG ẤN GIÁO KHÔNG?

Giác mộng và thị kiến thường được mô tả là phương tiện để qua đó cá nhân các thánh nhận lãnh tri thức hoặc trách nhiệm đặc biệt. Tâm lý học truyền thống của Ấn giáo coi giấc mộng là một trong bốn trạng thái ý thức thông thường. Những người sáng lập ra các giáo phái và môn phái thường tường thuật giấc mộng và thị kiến của họ như động lực để biến đổi cá nhân hoặc công bố một giáo huấn mới.

CÁC NGÀY LỄ VÀ CÁC LỄ KỶ NIỆM THƯỜNG LỆ

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO CÓ LỊCH TÔN GIÁO KHÔNG?

Liên kết tháng âm lịch với các mùa trong năm dương lịch, lịch Hindu khá giống với Do Thái giáo. Khoảng ba năm một lần có một tháng thêm vào theo sau tháng có hai lần trăng non. Những tháng âm lịch trong Ấn giáo thay đổi, có từ 29 đến 32 ngày. Tên tháng, khá tương ứng với tháng của hệ thống lịch Gregory, bắt đầu từ giữa tháng trước, như sau: Chaitra (tháng Ba/tháng Tư), Vaishakha (tháng Tư/tháng Năm), Jyaistha (tháng Năm/tháng Sáu), Asadhe (tháng Sáu/tháng Bảy), Shravana (tháng Bảy/tháng Tám), Bhadrapada (tháng Tám/tháng Chín), Ashvina (tháng Chín/tháng Mười), Karttika (tháng Mười/tháng Mười một), Margasivsa (tháng Mười một/tháng Mười hai), Pansa (tháng Mười hai/tháng Giêng), Magha (tháng Giêng/tháng Hai), và Phalguna (tháng Hai/tháng Ba). Những tháng nhuận lấy tên của tháng trước.

Đối với mục đích lễ nghi, mỗi tháng được chia thành nửa tối và nửa sáng, có các lễ kỷ niệm được kết hợp, và khoảng khắc trăng tròn là thời gian lễ kỷ niệm mỗi tháng. Một số lễ hội và lễ kỷ niệm mỗi năm rơi vào cùng một ngày *âm lịch*. Mỗi năm được ví với một ngày trong cuộc đời các thần, với điểm chí của mặt trời (solar soltices), tượng trưng mặt trời mọc và lặn.

ĐÂU LÀ MỘT SỐ LỄ KỶ NIỆM TÔN GIÁO ĐỀU ĐẶN HÀNG THÁNG?

Ý nghĩ thời gian thánh của Ấn giáo đưa ra một dãy vô số những sự kiện có thể xảy ra, tùy thuộc vào nhiều sự kết hợp các hiện tượng của

thuật chiêm tinh, những ngày tốt trong tuần, và những thời điểm kính các thần đặc biệt. Những ngày khác nhau mang những giá trị tinh thần của giống loài. Thánh nhất là ngày mười một, trong khi mừng một, mừng bốn, mừng chín, và mười bốn là không tốt. Một số ngày được hiến dâng cho các thần khác nhau. Nhiều dịp đặc biệt hơn rơi vào nửa sáng hơn trong nửa tối. Trong một nửa (hai nửa trong một số tháng và/hay một số vùng) ngày mừng bốn thuộc về Ganesha, mừng tám thuộc về Durga, mừng chín và mười một thuộc về Vishnu (thần mặt trời), và ngày mười ba thuộc về Shiva (thần mặt trăng). Vào những ngày trăng non, một số tín đồ Ấn giáo cúng tế người chết. Đa số tín đồ chỉ tuân thủ một số ngày trong những ngày đặc biệt này, dựa vào sự xác định của môn phái của họ.

CÓ PHẢI CÁC LỄ KỶ NIỆM QUAN TRỌNG KHÁC THEO CHU KỲ PHẦN LỚN PHỤ THUỘC VÀO NHỮNG DẤU HIỆU TRÊN TRỜI?

Cứ ba năm một lần, tín đồ Ấn khắp Ấn Độ tập trung ở một trong bốn thành phố thánh (Hardvar, Prayaga, Ujjain, và Nasik, mỗi thành phố trên một con sông thánh khác nhau hay ngã ba sông) để tổ chức một lễ hội tôn giáo lớn gọi là *Kumbha-mela* (lễ hội bình ngũ cốc). Sự kết nối thần thoại trong tên gọi là sự ám chỉ đến *kumbha*, hay vại, từ đó những giọt rượu tiên bất tử rơi xuống khi ma quỷ nghỉ ngơi, chạy trốn khỏi các thần. Cứ mười hai năm một lần, một loạt liên kết thuộc thuật chiêm tinh tạo ra sự tụ họp tại Prayaga (người Hồi giáo gọi là Allahabad) đặc biệt tốt lành. Bốn lần mỗi năm, tương ứng với hai điểm chí và hai điểm phân, là những biến cố đặc biệt quan trọng trong dương lịch. Ngày đầu mỗi tháng âm lịch đều tốt lành do mặt trời di chuyển vào dấu hiệu mới của Hoàng đạo (Zodiac). Nhưng đông chí là biến cố rất quan trọng vì nó báo hiệu ngày dài ra và sự bắt đầu của năm dương lịch.

CÓ CÁC LỄ HỘI NÀO ĐƯỢC DÀNH ĐẶC BIỆT CHO CÁC NỮ THẦN KHÔNG?

Durga Puja, cũng gọi là *Navaratri* (“chín đêm”), diễn ra vào lúc thu phân để tỏ lòng tôn kính bà vợ Durga của Shiva. Là người giết quỷ Trâu (*Durgamahishasuramardini*). Durga tượng trưng cho quyền lực thiện chế ngự mọi nguồn ác. Ngày mừng một kỷ niệm nữ thần Sarasvati, nữ thần bảo hộ kiến thức và sắc đẹp. Trong một số vùng, ngày mừng năm thuộc về nữ thần Lalita. Một lễ hội khác, diễn ra vào cuối mùa đông để chào mừng mùa xuân, gọi là *Shri panchami* (ngày “Nữ thần mừng năm” trong nửa sáng của tháng Magha). Người sùng đạo tôn kính Sarasvati

LỄ HỘI MANG TÊN DIVALI LÀ GÌ?

Divali là một trong các lễ hội quan trọng nhất và phổ biến nhất kỷ niệm tất cả các lễ kỷ niệm của Ấn giáo. Còn được gọi là Dipavali, hay “Dây Ánh sáng,” lễ hội này diễn ra vào giữa mùa thu (tháng mười hoặc tháng mười một –chính xác là từ ngày 13 của nửa tối tháng Ashvina đến mừng 2 của nửa sáng tháng Karttika), gồm năm lễ khác nhau kéo dài suốt ngày dâng hiến cho các sự kiện thần thoại như việc Krishna chinh phạt hai quỷ dữ và việc Shiva hoà giải với Parvati. phái Shaivite và Vaishnavite tiến hành giống nhau, nhưng đánh dấu đây là lễ hội của họ bằng cách dành đêm thứ ba trong năm đêm cho việc Kali kiểm chế Shiva hoặc bà vợ Lakshmi của Vishnu. Về mặt xã hội, lễ hội thuộc tầng lớp thương nhân. Lễ hội gọi đúng tên là Divali diễn ra vào ngày thứ tư, nhắc nhớ việc Rama quay trở lại ngai vàng ở Ayodhya, kết thúc bốn mươi năm lưu đầy.

bằng cách chất đồng các cuốn sách và các biểu tượng học vắn gần các bàn thờ địa phương. Những ngày khác, như một vài ngày trong lễ hội mở rộng gọi là Divali, cũng thuộc về các nữ thần chính.

HOLI LÀ GÌ?

Nguồn gốc là ngày hội sinh sản, lễ kỷ niệm vào cuối mùa đông này kéo dài vài ngày và kết thúc lúc trăng tròn được đặt theo tên của quỷ cái Holika, người có thói quen ăn thịt một đứa trẻ mỗi ngày cho đến khi triệu tập mọi trẻ con để cùng nhau nguyên rửa. Nhờ quá trình kết hợp hấp dẫn, lễ kỷ niệm cũng bao hàm sự sụp đổ thần thoại của các nhân vật nữ độc ác. Thí dụ, Krishna tiêu diệt quỷ cái Putana, kẻ được Vua ác độc Kamsa gửi đến, hóa trang là vú em, để giết ấu thần bằng cách đầu độc ấu thần bằng sữa từ vú của bà.

PHÁI VAISHNAVITE CÓ NHỮNG LỄ HỘI ĐẶC BIỆT TÔN KÍNH THẦN VISHNU HAY CÁC HIỆN THỂ CỦA NGÀI KHÔNG?

Rama Navami (cửu nhật Rama, trong tháng Chaitra, đầu xuân) kỷ niệm ngày sinh của Rama. Trong suốt lễ hội chín ngày, những người đi lễ sẽ cùng nhau ngân nga thiên anh hùng ca đồ sộ Ramayana. Lễ hội có liên quan diễn ra vào ngày mười lăm tháng Shravana, lễ vào dịp trăng tròn kỷ niệm việc Rama băng qua Lanka để cứu Sita. Hai lễ hội chính tập trung vào Krishna. *Krishna Janmashtami* (“ngày thứ tám Sinh nhật”)

vào nửa tối của tháng Shravana, cuối hạ, kỷ niệm ngày sinh của Krishna. Trong trọn bảy ngày, những người sùng đạo diễn lại các sự kiện trong cuộc đời Krishna. Lễ lên đến cực điểm bằng cuộc tuyệt thực và thờ cúng lúc nửa đêm ngày thứ bảy, áp ngày sinh nhật. *Naga Panchami* (“ngày thứ năm Rắn” vào ngày thứ năm trong nửa sáng của tháng Shravana, cuối hạ), nhắc nhớ một trong nhiều chiến công của Krishna trên các hiện thể của điều ác, việc giết chết con mãng xà Kaliya ở sông Jumna. Một số lễ hội nhắc nhớ các hiện thể đặc biệt khác. Thí dụ, vào ngày trăng tròn của tháng Karttika, một số tín đồ phái Vaishnavite kỷ niệm việc Vishnu giáng thế làm cá cứu tinh Matsya.

PHÁI SHIVITE TÔN KÍNH SHIVA THẾ NÀO?

Shivaratri, “Đêm của thần Shiva” là lễ hội hàng tháng diễn ra vào đêm mười bốn của nửa tối trong mỗi tháng âm lịch, ngay trước thời điểm trăng non. Mỗi năm một lần, người sùng đạo cử hành lễ *Mahashivaratri*, “Đêm vĩ đại của Shiva” trong suốt tháng Magha âm lịch, giữa đông hay trong suốt tháng Phalguna tiếp theo, tùy vào phong tục địa phương. Lễ hội kỷ niệm việc Shiva tỏ uy quyền và vinh quang đối với Vishnu và Brahma qua biểu tượng có tên là *jyotirlinga* hay “linga hùng hực” (fiery linga). Những thiếu nữ đang muốn lấy chồng thường tuyệt thực suốt ngày và canh thức suốt đêm. Nói chung, lễ hội trong các miền đất Ấn Độ nói kéo dài suốt đêm và thường có các buổi liên hoan đông đảo trên đường phố và các cuộc rước với những xe kiệu trang hoàng rực rỡ, khiêu vũ xuất thần, và đôi khi còn có các hình thức tự hành xác. Lễ hội trăng rằm tháng Karttika, vào mùa thu, có tên là *Tripuri-purnima*, nhắc nhớ việc Shiva thiêu cháy ba thành của quỷ Tripura. Trong khi đó vợ của ông, Kali, giết chết quỷ, kết thúc quyền thống trị của quỷ trên từng vùng thiên đàng, trái đất và địa ngục (“ba thành phố”).

MỘT SỐ NGÀY TÔN GIÁO KHÁC MÀ TÍN ĐỒ ẤN GIÁO PHẢI KỶ NIỆM LÀ NHỮNG NGÀY NÀO?

Ngoài những lễ hội chính, tín đồ Ấn giáo còn có các lễ hội kính những vị thần thấp hơn. Ngày thứ tư trong nửa sáng của tháng Bhadrapada, đầu thu, kỷ niệm ngày sinh của Ganesha, con trai của Shiva. Về nguồn gốc đây là lễ hội sinh sản Dravidian kết hợp với mùa gặt đầu tiên. Một lễ hội sinh sản khác kỷ niệm sự xuất hiện con sông Hằng từ tai một nhà hiền triết—một trong nhiều ẩn dụ về

nguồn gốc thánh của con sông. Được cử hành vào đầu hạ, đánh dấu thời điểm mà người sùng đạo có thể tự thanh tẩy mười tội lỗi đặc biệt. Một số người còn kỷ niệm lễ hội vào cuối hạ được gọi là “cột những sợi chỉ may mắn,” nhắc nhớ việc vợ của thần Indra bảo tố thời Vệ đà đã cứu chồng khỏi tên quỷ bằng cách thả một sợi dây ma thuật trên cổ tay của ông ta.

CÁC TẬP TỤC VÀ LỄ NGHI

CÓ LỄ NGHI ĐẶC BIỆT NÀO LIÊN QUAN TỚI VIỆC THÁNH HIẾN ĐỀN THỜ MỚI KHÔNG?

Có nhiều lễ nghi tiêu biểu đi kèm với sự thánh hiến chính thức một đền thờ mới và các biểu tượng thánh. Việc xây dựng đền thờ khởi từ việc chọn lựa cẩn thận địa điểm, có thể thẳng hàng trên trục đông tây với các điện thờ bên trong đối mặt về hướng đông. Sau khi xây xong, đội ngũ quản lý đền thờ và tín đồ lắp đặt các hình tượng cố định của các thần trong nghi lễ phức tạp kéo dài ba hay bốn ngày được gọi là *Kumbhabhishekam* (rảy nước từ bình lấy từ các con sông thánh). Lễ nghi bắt đầu bằng việc thanh tẩy các hình tượng bằng nhiều chất liệu đặc biệt khác nhau (sữa và bơ sạch gọi là *ghee* [bơ sữa trâu lỏng]). Trước khi gắn từng hình tượng vào bệ thờ kèm theo nghi lễ, các vị chủ trì nhúng hình tượng vào nước, ngũ cốc và những cánh hoa. Sau đó các viên chức đổ nước trên đỉnh mái các căn phòng tối của từng hình tượng và trên các hình tượng trong nghi thức được gọi là *kumbhabhishekam*. Vì các hình tượng cần có những con mắt để nhìn tín đồ, nên các thầy tế đặt các con mắt bằng đá loại vừa vào trong các tượng và cầu nguyện cho chúng mở ra, và tiếp nữa là nghi thức hà hơi vào các tượng. Đây là dịp vui vẻ nhất và là lễ kỷ niệm của cộng đồng.

TÍN ĐỒ ẰN GIÁO CỬ HÀNH CÁC LỄ NGHI NÀO TRONG ĐỀN THỜ?

Puja, nghĩa là sùng bái hay thờ phượng, là tên chung chỉ những nghi thức mà tín đồ cử hành trong đền thờ. Nhiều đền thờ mở cửa từ rất sớm đến sau trưa và một lần nữa vào đầu giờ chiều. Các tín đồ có thể đến đây vào bất cứ giờ nào. Khi bước vào, họ luôn cởi giày. Thầy tế lần lượt giúp từng nhóm dâng lễ vật. Người thờ phượng chọn dâng lễ vật lên thần nào là tùy nhu cầu cá nhân.



Các biểu tượng dấu tay che chỗ đánh dấu quanh lối vào nhà của một tín đồ Ấn giáo. (Được phép của Beata Grant.)

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO CỬ HÀNH CÁC LỄ NGHI NÀO Ở NHÀ?

Ở nhà, nhiều tín đồ Ấn giáo tiến hành cách thờ phượng riêng vào các buổi sáng, trưa, chiều, theo đúng trình tự của việc thờ phượng tại đền thờ. Các điện thờ thường đặt ở một góc đặc biệt. Cả ở nhà lẫn ở đền thờ, Chúa đều là khách và được kính cẩn chào đón. Đôi khi người ta mời một thầy tế đến nhà để cầu kinh, còn thường ra thì chủ nhà cử hành nghi thức puja tại gia. Nhiều gia trưởng Hindu thường xuyên thực hiện buổi lễ cầu kinh buổi sáng trước khi mặt trời mọc. Mặt họ

quay về hướng đông, vắt sợi chỉ thánh trên vai trái, những người tham dự nhấp một ngụm nước, đọc câu thần chú cầu thần trên tro, và chấm tro trên trán, cánh tay, xương sườn và đầu gối. Để được thanh tẩy tội lỗi, họ cầu kinh *gayatri mantra*, một bài thánh ca ngắn tụng ca Ánh sáng Mặt trời. Một vài hình thức cầu nguyện khác như quay mặt về bốn hướng khác nhau, làm những động tác lễ nghi hơi khác nhau. Các lễ nghi tại gia khác còn là những lễ kỷ niệm đặc biệt kết hợp với việc xây dựng và khánh thành nhà mới, nghi lễ chuyển giai đoạn cho một thành viên trong gia đình, v.v...

Ngoài ra, còn có những hình thức cầu nguyện, thờ phượng theo nhóm, hoặc những cuộc rước xách theo nhu cầu của cộng đồng.

LỄ VẬT HIẾN TẾ CÓ ĐÓNG VAI TRÒ TRONG NGHI LỄ ẤN GIÁO?

Trong thời Vệ đà, việc tế lễ động vật là thành phần chính trong

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO CÓ QUAN TÂM ĐẾN MỘT CHẾ ĐỘ ĂN UỐNG ĐẶC BIỆT NÀO KHÔNG?

Thực phẩm luôn có những kết hợp biểu tượng quyền lực trong truyền thống Hindu, bắt đầu bằng các nghi lễ hiến tế cổ xưa thời Vệ đà. Mãi tới khi Jaina giáo và Phật giáo phát triển quan điểm cấm sát sinh, thói quen ăn chay mới trở thành một phần của xu hướng Ấn giáo. Nói chung, người Bà la môn hết sức tuân thủ việc ăn chay hơn các thành viên của những đẳng cấp khác. Trong số nhiều phái khác nhau, phái Vaishnavite chú ý nhiều những vấn đề về chế độ ăn uống. Mọi thực phẩm đều có các ảnh hưởng đến một trong ba phẩm chất tâm thần được gọi là *gunas*—ánh sáng hay sự tinh khiết, sự kích thích hay năng lực, bóng tối hay sức ỳ. Chế độ ăn uống truyền thống của phái Vaishnava là tránh những thức ăn khuấy động ham muốn (tỏi, trái cây và rau củ màu đỏ) hoặc khiến người ta thiên về các trạng thái tiêu cực (thịt và các chất gây say), trong khi nhấn mạnh đến những thức ăn có hiệu quả tích cực (các sản phẩm từ sữa, gạo; hầu hết các loại trái cây và rau củ). Những nhà tu hành khất thực của mọi giáo phái thường là những người ăn chay nghiêm ngặt. Nhưng ngày nay đa số tín đồ Ấn giáo thường đánh giá mọi loại thực phẩm, sử dụng tiết chế và ăn uống theo chế độ cân bằng và có lợi cho sức khỏe có thể chấp nhận về mặt tôn giáo; còn việc ăn chay nghiêm ngặt chỉ đòi buộc trong các dịp lễ tôn giáo đặc biệt. Một số tín đồ Ấn giáo vẫn tránh cùng ngồi ăn với các thành viên của các đẳng cấp khác, dù là thấp hay cao hơn, nhưng điều này liên quan đến xã hội hơn là đến chế độ ăn uống.

nhiều nghi lễ. Các động vật được dâng làm của lễ thường là ngựa, trâu nước, cùng với các động vật nhỏ hơn như dê chẳng hạn. Ngày nay, việc này hiếm dần, trừ các chủ nhân giàu có thi thoảng vẫn tổ chức. Tuy nhiên lễ vật máu vẫn còn là một thành phần thường xuyên của nghi thức puja trong một số đền thờ ở Ấn Độ, đặc biệt những đền thờ thờ Kali, vợ của Shiva. Thuật ngữ *yajña*, có nghĩa là thờ phượng, tôn kính, hoặc tế lễ theo nghĩa chung và nghĩa biểu tượng. Vật dụng dùng để cử hành các nghi lễ cúng tế thường đơn giản, và ít, như chuông, đèn hương, v.v...

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO CÓ COI VIỆC HÀNH HƯƠNG LÀ QUAN TRỌNG KHÔNG?

Trong một vùng đất có vô số nơi thánh kết hợp với nhiều tên và hình thức thần thánh, hành hương (*yatra*, “đi ra ngoài”) vẫn là sự biểu hiện thiết yếu đối với những người có khả năng. Trong số các mục tiêu



Các bậc thang tắm dọc theo sông Hằng ở Banaras (Varanasi), thành phố Shiva. (Được phép của Beata Grant.)

quan trọng nhất của việc hành hương là nguồn và những chỗ hợp dòng của các con sông chính. Đến những nơi này, khách hành hương cầu phúc và xin ơn tha thứ. Các địa điểm quan trọng khác bao gồm những nơi liên quan đến các biến cố trong cuộc đời của Krishna.

ÂM NHẠC VÀ MÚA HÁT CÓ QUAN TRỌNG TRONG LỄ NGHI TÔN GIÁO CỦA ẤN GIÁO KHÔNG?

Nói chung việc thờ phượng hàng ngày thường được cử hành không có nhạc cụ và lời ca, ngoại trừ thầy tế cầu kinh bằng tiếng Phạn có âm điệu ngân nga. Tuy nhiên, các nghi lễ đặc biệt có thể gồm lời cầu kinh và hát thánh ca dưới sự điều khiển của nhạc sĩ đền thờ. Thời trung cổ, các vũ đoàn, ca đoàn, và nhạc công thường biểu diễn các tác phẩm thi ca tôn giáo cổ điển được phổ nhạc, ngay tại bậc thềm các đền thờ lớn. Trong số các bài nhạc múa phổ biến nhất là những bài nói về tính lãng mạn vô tận của Krishna và người yêu Radha. Truyền thống Hindu bao gồm vốn tiết mục thánh ca phong phú của nhiều ngôn ngữ chính và nhiều phong cách tôn giáo. Họ quan niệm rằng Chúa tạo ra thế giới qua âm thanh, và làm cho sự sáng tạo nhảy múa vào hiện hữu nên con người cần âm nhạc và nhảy múa để nối kết với thần thánh.

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO CÓ CẦU NGUYỆN BẰNG MỘT LOẠI NGÔN NGỮ ĐẶC BIỆT NÀO KHÔNG?

Tiếng Phạn vẫn là ngôn ngữ thánh chính thức của lễ nghi tế lễ của Ấn giáo. Là ngôn ngữ gốc của nhiều ngôn ngữ Ấn Độ hiện đại, về mặt ngôn ngữ học, tiếng Phạn cũng được kết nối với các ngôn ngữ cổ điển khác như La tinh và Hy Lạp và với các ngôn ngữ hiện đại như Ba Tư và ngôn ngữ chủ của châu Âu. Nhiều người Hindu vẫn học một ít tiếng Phạn, không phải qua việc học chính thức nhưng qua việc sử dụng các câu xướng đáp theo lễ nghi và lời kinh. Trong các lễ nghi ở đền thờ, các thầy tế thường thuộc lòng các bản văn dài của kinh Vệ đà bằng bốn hay năm giọng đọc. Khi cầu nguyện tại gia, người hướng dẫn cũng thường đọc thuộc lòng nhiều kinh nguyện mẫu ngắn bằng tiếng Phạn.

CÁC NGHI LỄ CHUYỂN GIAI ĐOẠN CHÍNH CỦA NGƯỜI HINDU LÀ NHỮNG LỄ NÀO?

Truyền thống Hindu bao gồm các *samskara* (hành) thiết yếu, “hoạt tính” hay “ấn tượng” trong nhiều giai đoạn khác nhau của cuộc sống. Các *samskara* được kết hợp đặc biệt với lúc chào đời, thuở thiếu thời, khi trưởng thành và lúc về già. Người cha, người chồng biểu lộ tình yêu bằng cách chuẩn bị cho vợ từ tháng thứ tư đến tháng thứ bảy của thai kỳ, và đón đưa con mới sinh bằng những lời chúc phúc qua việc đặt một ít bơ sữa trâu lỏng và mật ong vào lưỡi đứa con. Các lễ ban phước cho thuở thiếu thời gồm lễ đặt tên vào bất kỳ thời điểm nào từ ngày mười hai đến ngày bốn mươi một sau khi sinh, cho nếm thức ăn đặc lúc được sáu tháng tuổi, xỏ lỗ tai, đeo bông tai vàng trong năm đầu, năm thứ ba và năm thứ năm, và cạo đầu vào bất kỳ thời điểm nào từ ngày thứ ba mươi một đến năm được bốn tuổi. Một lễ nghi đặc biệt của thời này là lễ khai tâm học hỏi tôn giáo có tên là *upanayana*, “đưa lại gần”), trong đó đứa trẻ (trước kia gồm cả trẻ nữ, nói chung đến nay thì không) gắn bó với một tôn sư để được dạy dỗ kinh Vệ đà. Một lễ nghi khác đánh dấu sự hoàn tất việc học tập chính thức, kỷ niệm lúc kết thúc thuở thiếu thời và bước vào thời trưởng thành. Các *Samskara* liên quan tới giai đoạn sống trưởng thành bắt đầu từ tuổi dậy thì. Lúc khởi hành kinh của nữ và việc cạo râu lần đầu của nam là những nghi thức thực hiện đặc biệt tại nhà. Khi đến tuổi cập kê, gia đình hai họ trao đổi lễ vật. Lễ cưới có thể rất long trọng, bao gồm các đám rước lớn, trong đó chú rể cưới trên lưng con bạch mã. Một số người Hindu còn thực hành nghi lễ chuyển giai đoạn ở tuổi trung niên, lúc được bốn mươi tám tuổi,



Một chuyên gia lễ nghi đang cử hành nghi lễ chuyển giai đoạn hay khai tâm cho một trẻ gái. (Được phép của Beata Grant.)

nhưng phổ biến nhất vẫn là lúc người ấy dứt bỏ các quan hệ gia đình và xã hội bình thường để trở thành một *sannyasi*. Cuối cùng các *samskara* tập trung vào các vấn đề sau hết của một đời người.

CÓ NHỮNG HÌNH THỨC KHAI TÂM ĐẶC BIỆT TRONG ẤN GIÁO KHÔNG?

Trẻ trai của các đẳng cấp “được sinh lần hai” là được khai tâm vào truyền thống theo một nghi thức đặc biệt có tên là *upanayana*, để chính thức được dạy dỗ các văn bản thánh. Người được khai tâm nhận một sợi chỉ và vắt nó ngang qua vai như một biểu tượng của “lần sinh thứ hai” này. Màu sắc của sợi chỉ khác nhau, sợi len màu trắng dành cho người Bà la môn, sợi gai dầu màu đỏ cho người Kshatriya, và sợi len màu vàng cho người Vaishya. Truyền thống buộc là người Bà la môn phải được khai tâm lúc lên bảy hay tám, người Kshatriya ở tuổi mười một, và người Vaishya ở tuổi mười hai. Nhưng nếu không chú ý đến đẳng cấp, thì đa số tiến hành lễ nghi chính thức này kết hợp với tuổi dậy thì.

TÍN ĐỒ ẤN GIÁO CỬ HÀNH NGHI LỄ HÔN NHÂN NHƯ THẾ NÀO?

Các gia đình Hindu truyền thống tiếp tục theo tập tục hôn nhân

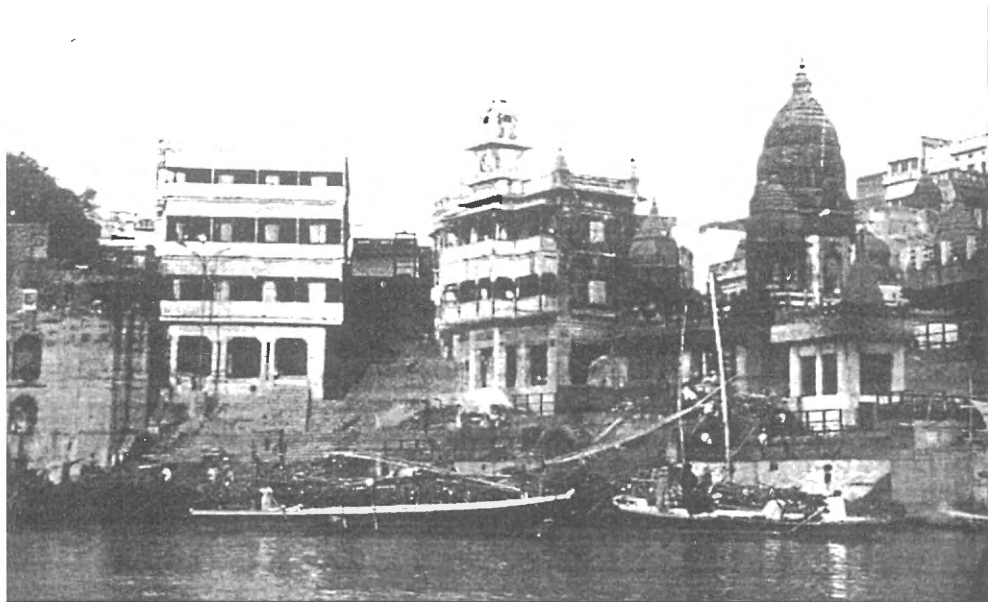
sắp đặt xa xưa, nhất là cùng đẳng cấp, và nói chung không tán thành loại hên hò trai gái. Giai đoạn hứa hôn kéo dài bao lâu thường do sự sắp xếp trước giữa hai gia đình, và bao gồm sự trao đổi lễ vật và các cuộc gặp gỡ. Các lễ nghi thường diễn ra vào chiều tối, sau khi mặt trời lặn, tại nơi được hai gia đình chọn. Tại đền thờ, tại nhà, hoặc ở một khách sạn địa phương, dưới sự chứng kiến của thầy tế chủ trì buổi lễ, đọc thuộc lòng các bản văn lễ nghi đã định sẵn từ kinh thánh. Việc coi tử vi thường vẫn quyết định sự tính toán thời gian cử hành các lễ nghi và hôn lễ. Lễ cưới bắt đầu bằng việc gia đình nhà gái “cho” tượng trưng con gái của họ. Sau khi cộng đồng chúc mừng đôi tân hôn, vị chủ tế hát những lời cầu nguyện đặc biệt trong khi cô dâu chú rể nắm tay nhau ngồi trước một ngọn lửa. Kết thúc buổi lễ chính thức, cô dâu chú rể biểu lộ sự đồng ý bằng cách bước “bảy bước” tượng trưng năng lực (energy), sức sống (vitality), sự thành công (success), hạnh phúc (happiness), của cải (wealth) [theo truyền thống được tính toán bằng bảy thú nuôi], mùa màng bội thu (auspicious turning of the seasons), và tình hữu nghị (friendship). Sau đó là tiệc mừng.

NGHI THỨC ĐƯỢC GỌI LÀ SATI LÀ GÌ?

Nguyên thủy, từ *sati* ám chỉ “phụ nữ đức hạnh,” ý nói người quả phụ liều mình nhảy vào giàn thiêu cùng với xác chồng. Tên gọi này xuất phát từ câu chuyện của Sati, vợ của Shiva, bà thể chết sau khi người cha của bà lăng nhục người chồng mới của bà. Việc tự tử theo lễ nghi của các quả phụ lan rộng suốt thời trung cổ cho mãi tới đầu kỷ nguyên hiện đại. Ngay sau khi việc này bị cấm năm 1829, nó còn được duy trì ở nhiều làng mạc.

VỀ MẶT LỄ NGHI, TÍN ĐỒ ẤN GIÁO LÀM GÌ TRƯỚC SỰ CHẾT VÀ TANG LỄ?

Nói chung, tín đồ Ấn giáo thích hỏa táng hơn địa táng, sau đó tro được rải trên dòng sông Hằng hoặc một trong nhiều sông thánh khác. Họ tắm và mặc quần áo cho thi thể và đặt lên giàn thiêu. Người cử hành nghi lễ đi từ phía bên trái, vòng quanh giàn thiêu bốn lần, và đổ bơ sữa trâu lông trên thi thể. Sau đó, nhiều gia đình làm một mâm cơm cúng được gọi là *shraddha*. Họ hàng phải chăm nom và nuôi tinh thần người chết, để nó không lang thang khắp nơi như một hồn ma vô định và có khả năng quấy rối. Trong trường hợp người Bà la môn nổi tiếng, giai đoạn than khóc có thể kéo dài đến một năm. Đặc biệt những con người thánh, như vị tôn sư danh tiếng, có khi không hỏa



Các bậc hỏa thiêu Manikarnika, nơi nhiều gia đình đưa người chết đến hỏa táng, xuôi dòng từ bến tắm trên sông Hằng ở Benares (Varanasi), thành phố Shiva. Cần lưu ý đến các đồng cũi chất dọc bờ sông. (Được phép của Beata Grant.)

táng mà địa táng, được đặt ngồi thẳng trong tư thế hoa sen. Một số môn phái, như môn phái Lingayats hay Virashaivas, thích địa táng hơn—có thể do ảnh hưởng Hồi giáo. Ngày giỗ hàng năm thường cử hành ở đền thờ địa phương.

LỊCH SỬ VÀ NGUỒN GỐC

PHẬT GIÁO KHỞI SỰ KHI NÀO VÀ Ở ĐÂU?

Phật giáo khởi ở vùng đông bắc Ấn Độ, mà một phần của nó là Nepal ngày nay. Trong suốt giữa thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, vương quốc Koshala cai trị vùng lãnh thổ từ thủ phủ Shravasti (cũng được gọi là Kapilavastu). Một trong những đẳng cấp lãnh đạo của vương quốc là bộ tộc Shakya mà theo truyền thống được coi là thuộc Kshatriya hay đẳng cấp chiến sĩ. Vào thời đó, về mặt chính trị, Ấn Độ bị phân thành trên mười hai quyền lực lớn. Đại đa số dân chúng thực hành những hình thức truyền thống Ấn giáo dưới quyền lãnh đạo của một giới tu sĩ Bà-la-môn có quyền thế. Nghi thức và tín ngưỡng phần lớn tập trung vào mối bận tâm trần thế này, chẳng hạn như việc điều khiển thời tiết hầu bảo đảm vụ mùa tốt tươi và việc chữa lành bệnh tật. Nhưng một số người vốn thừa hưởng truyền thống xa xưa đã bắt đầu thắc mắc về tính hiệu quả của nó. Thành thánh danh tiếng Benares là một phần của vương quốc Koshla. Ở đó và những nơi khác trong vương quốc có những cá nhân và các nhóm nhỏ đi tìm tôn giáo đã nêu lên những vấn nạn về cuộc sống sau khi chết, bao hàm khái niệm về tái sinh trong những hình thái hiện hữu khác nhau. Trong truyền thống của Ấn giáo, việc đặt vấn đề mới mẻ này đã phát sinh bộ kinh được gọi là Áo Nghĩa thư, chứa đựng suy tư sâu sắc về bản chất của ngã và những thực tại tâm linh lớn hơn. Một số trong những người đi tìm



Ba cảnh này lấy từ cuộc đời của Đức Phật trên những bức họa treo tường bằng gỗ ở đền Jogye-sa Zen, Seoul, Hàn Quốc. Từ trái sang phải, chúng mô tả một trong “Tứ Ngẫu cảnh,” khi Tất Đạt Đa Cổ Đàm (Siddhartha Gautama) vượt tường cung điện, và tìm sự Giác ngộ trong lúc thiền dưới gốc Bồ đề.

tôn giáo đã cắt đứt quan hệ thông phần với toàn bộ truyền thống Ấn giáo chính dòng và cuối cùng đã phát triển thành những cộng đồng tín ngưỡng và sống đạo hoàn toàn mới. Một trong những cộng đồng đó hiện được gọi là truyền thống Jaina, được đặt tên theo *jinas* hay “những người chinh phục tinh thần.” Nhu cầu rèn tập khổ hạnh được các *tirthankara* (“những người tìm ra những chỗ vượt sông”) chỉ dạy, đã hình thành một trong những quyền lựa chọn tôn giáo sẵn có khi Phật giáo nguyên thủy phát triển. Chính Phật giáo hòa nhập với Jaina giáo như một trong số nhóm phân nhánh mà, từ nhãn quan của Ấn giáo, là không thể chấp nhận được. Những “kẻ lạc giáo” này mang danh là *nastika*, “kẻ chối bỏ” các nền tảng tín ngưỡng của Ấn giáo vốn đang biến hóa vào lúc đó. Do vậy, những gì mà ngày nay chúng ta gọi là Phật giáo đã phát sinh từ thời kỳ xáo động chính trị và tinh thần, đem lại cho những ai đi tìm tôn giáo một trong số quyền lựa chọn tôn giáo đầy ý nghĩa.

ĐỨC PHẬT LÀ AI VÀ TRUYỀN THỐNG KỂ GÌ VỀ THUỞ THIẾU THỜI CỦA NGÀI?

Theo truyền thống được phổ biến rộng rãi, một đứa trẻ tên là Tất Đạt Đa (“người đã đạt đích”) Cổ Đàm chào đời khoảng năm 563 trước Công

TRUYỀN THUYẾT VỀ ĐỨC PHẬT

Theo truyền thuyết, Đức Phật là một người hết sức khôi ngô tuấn tú. Một đạo sư Bà la môn vị vọng, Canki, đã nói về Ngài, “ẩn sĩ Cồ Đàm thật dễ mến, đẹp trai, có duyên, nước da tuyết trắng, có sắc tuyệt vời, vóc người hoàn hảo, điệu bộ quý phái.” Trong nhiều năm các đệ tử của Đức Phật không chịu vẽ ngài dưới dạng của một con người. Họ tin rằng ngài đã lên tới một chốn cao quý hơn chốn phàm tục. Thế nhưng, sau này người bắt đầu nhìn ngài và mô tả ngài là đáng có ba mươi hai đặc điểm thân xác của một đại nhân (*mahapurusha*).

nguyên. Giới học giả mới đây đã bắt đầu đưa ra những cái nhìn đa dạng về bằng niên đại của cuộc đời Đức Phật, nhưng bản văn này sẽ giữ lại bản tường thuật mang tính truyền thống hơn vì nó truyền đạt một ý nghĩa quan trọng của “sự cảm nhận” toàn bộ tri thức và truyền thuyết của Phật giáo. Cha của Tất Đạt Đa là Shuddhodana, một con người quyền quý của nhóm lãnh đạo ưu tú, hoàng thân của các hoàng thân. Khi đứa trẻ chào đời, cha của nó đã tham vấn các chuyên viên tôn giáo để xem xác thân của đứa trẻ có thông truyền những điềm gì. Các vị đã cho ông ta biết rằng đứa trẻ được định mệnh định là sẽ trở thành một người từ bỏ thế gian hoặc trở thành một “chuyển luân” (*chakravartin*, một diễn tả khá giống “người gây chuyển động và lay động”) và đôi khi có nghĩa rộng là “vua của toàn Ấn”. Shuddhodana kiên quyết muốn con của mình theo con đường quyền thế, vì thế ông tìm mọi cách để đưa con xa lánh bất kỳ cảm nghiệm nào có thể khiến cậu nghiêng theo con đường khác. Cồ Đàm sống trong nhung lụa của phụ vương, vây quanh là sự giàu sang, các mỹ nhân và những cạm bẫy của quyền thế. Năm 16 tuổi ông thành hôn và sinh hạ một người con trai. Nhưng sự thể là cha của Cồ Đàm không thể tách con mình khỏi tiếp cận với mặt khắc nghiệt hơn của cuộc đời. Sau cùng Cồ Đàm rời cung điện, cùng vợ và con trai đi tìm một con đường riêng. Rõ ràng câu truyện truyền thuyết có ý nhấn mạnh một số yếu tố bị kịch trong sự phát triển tâm linh của Đức Phật. Con của ông, Rahula, sau này có tái xuất hiện trong truyện như một trong những tăng sĩ tiên khởi, và người ta cho rằng vợ của ông đã trở thành một trong những ni cô đầu tiên.

“TỨ NGÃU CẢNH” LÀ GÌ?

Có vài dịp Cồ Đàm đã phải trốn khỏi cung điện. Dù cha của chàng đã chỉ thị cho các gia nhân bít hết các cửa ngõ để con mình đừng chứng

kiến những cảnh chẳng hay ho gì của cuộc sống, thế nhưng Cồ Đàm vẫn nêu lên những câu hỏi hóc búa nhất. Trong một cuộc du ngoạn, chàng thấy một người lưng còng khó nhọc lê bước. Các gia nhân giải thích cho chàng biết già lão là một khốn khổ mà rốt cục nhiều người phải gặp. Một lần khác, Cồ Đàm phát hiện một người phong cùi đang quần quai bên vệ đường. Các gia nhân bảo đấy là bệnh tật mà nhiều người gặp phải. Rồi một ngày nọ, đoàn tùy tùng của Cồ Đàm tình cờ gặp một đám tang. Các gia nhân bảo đấy là cái chết mà chẳng ai tránh được. Sau cùng, theo truyền thuyết thuật lại, Cồ Đàm trông thấy bên vệ đường một chàng trai rõ ràng là tay trắng nhưng lại có vẻ hài lòng. Đó chính là con người từ bỏ thế tục mà Shuddhodana tìm mọi cách ngăn cấm chàng đừng đi theo con đường ấy. Trình thuật của truyền thuyết cho thấy rằng cả bốn trải nghiệm ấy là có sự can thiệp của thần thánh hòng làm cho Cồ Đàm động lòng mà cắt tiếp những bước cam go hầu giác ngộ chúng sinh. Bản trình thuật theo công thức này đã khéo tóm kết những vấn đề chủ chốt để cuối cùng nói lên những nền tảng của sự giác ngộ và thành Phật của Cồ Đàm.

GAUTAMA ĐÃ THÀNH PHẬT RA SAO?

Theo truyền thuyết, năm 29 tuổi, Cồ Đàm đã “hoàn toàn từ bỏ” tiện nghi và sự yên ổn. Cỡi trên lưng ngựa, chàng đã trốn khỏi cung điện để mưu tìm tri thức thực tiễn về thế giới và tình trạng cõi nhân sinh. Lúc đầu Cồ Đàm thụ giáo với hai đạo sư Ấn giáo, những vị lãnh đạo tinh thần là những người trợ giáo cho những ai muốn tìm hiểu kinh sách Ấn giáo là Áo Nghĩa thư. Không thỏa mãn với phương pháp mang tính triết học cao ấy, Cồ Đàm gia nhập một nhóm gồm các nhà khổ tu ở Benares, có lẽ là những đại diện của Jaina giáo, chàng đã bắt mình chịu đựng sự khắc khổ nghiêm ngặt mấy năm trời. Khi thấy mình không hợp với lối sống ấy, chàng lại ra đi và quyết định một mình thiền dưới một gốc cây cho tới khi đạt được sự giác ngộ. Ròng rã suốt bảy tuần lễ ngồi ở đó, Tất Đạt Đa đã trải qua bốn giai đoạn xuất thần, cuối cùng chàng đã hoàn thành điều mà truyền thống Phật giáo gọi là những chân lý cơ bản nhất của cõi nhân sinh. Lúc này Tất Đạt Đa đã xứng danh Đức Phật, Người Được Giác Ngộ. Nhưng truyền thống cũng cho thấy rằng Đức Phật đã kinh qua một cuộc chiến đấu nội tâm ác liệt là bị cám dỗ để tìm cách giữ kín trí huệ mới tìm được cho riêng mình. Ma vương dồn hết quyền lực để cản ngăn không cho những chân lý giác ngộ lan truyền đi muôn nơi. Thắng vượt toàn bộ khuynh hướng vị kỷ, năm 35 tuổi, Đức Phật đã hiến thân đi thuyết pháp cho tha nhân về cách giải thoát khỏi

ĐỨC PHẬT TRÊN MÀN ẢNH: VÀI PHIM ĂN KHÁCH

Rắn Lọc (1993). Phối hợp thần bí và hành động dựa trên một truyện ngụ ngôn của Trung Hoa. Rắn Lọc (Maggie Cheung) và Son Ching (Joey Wong) là hai thú bò sát đã thực sự tu để thành người. Khi Fa-Hai, một tăng sĩ Phật giáo chính trực khám phá ra chúng, ông nghĩ rằng sự can thiệp vào trật tự thiên nhiên thì quả là một tội. Tiếng Quảng Đông, phụ đề Anh ngữ.

Kundun (1997). Năm 1337, ở một vùng thuộc Tây tạng giáp ranh Trung Quốc, một cậu bé hai tuổi được coi là hiện thân của Đạt Lai Lạt Ma, Đức Phật giàu lòng trắc ẩn. Cậu bé được đưa tới Lhasa để được thụ giáo trở thành tu sĩ và nguyên thủ quốc gia. Bộ phim kể tiếp cho tới lúc cậu trưởng thành trốn qua Ấn Độ sau khi Trung Quốc đưa quân sang Tây Tạng.

Đức Phật thời Thơ ấu (1993). Lama Norbu người Tây Tạng thông báo cho gia đình Konrad thuộc Seattle là Jesse, cậu con trai 10 tuổi của họ, có thể là hiện thân của một thầy tu vị vọng. Keanu Reeves diễn xuất.

Bảy Năm ở Tây Tạng (1997). Heinrich Harrer (Brad Pitt) chu du tới Hy Mã Lạp sơn để leo núi. Chiến tranh bùng nổ và chàng bị giam trong một trại tù binh. Chàng trốn sang Tây Tạng và ở đó chàng đã kết nghĩa với Đạt Lai Lạt Ma lúc còn trai trẻ và chàng đã chứng kiến chiến tranh leo thang giữa Tây Tạng và Trung Quốc.

Cám dỗ của một Thầy tu (1994). Võ tướng cải trang nói về Triều nhà Đường Trung Hoa thế kỷ XVII. Tể tướng Vũ Tân Quế bị gài vào trong một mưu mô ám sát chống lại thái tử. Sau khi đại bại, vị tướng đã đào thoát và tìm chỗ dung thân với một nhóm tăng sĩ Phật giáo tại một đền thờ heo hút.

Tại sao Bồ Đề Đạt Ma lên đường sang phương Đông. (1989). Được đặt trong khung cảnh của một tu viện hẻo lánh thuộc vùng núi của Triều Tiên, bộ phim kể về một đạo sư cao niên đã gần đất xa trời. Ông phải dẫn dắt các đồ đệ đi tìm sự giải thoát tâm linh. Tiếng Triều Tiên, phụ đề Anh ngữ.

sự ràng buộc vốn là nguyên nhân của mọi khổ đau. Ngài trở lại Benares, tái hợp với năm vị khổ tu mà ngài đã chia tay trước kia, và ngài đã thuyết giảng một bài kinh có tên là “*Chuyển Luân*.” Lúc này Đức Phật quả là một vị “*chuyển luân*,” nhưng không như thân phụ của ngài đã hình dung trước kia. Trong bốn chục năm tiếp theo, ngài đã chuyển bánh xe lớn nhất trong mọi bánh xe, đó là bánh xe Pháp (Dharma). Ngài tạ thế tại Kushinagara thọ 80 tuổi, khoảng năm 463 trước Công nguyên, rõ là do ngộ độc thực phẩm.

NHỮNG BẢN VĂN THÁNH CỦA PHẬT GIÁO TIỀN KHỞI LÀ GÌ?

Suốt vài thế kỷ cộng đồng Phật giáo đã bảo tồn kho báu giáo thuyết của Đức Phật qua khẩu truyền. Các tu sĩ và những người mộ đạo đã học thuộc lòng những bản kinh được công thức hóa dần về những gì Đức Phật đã giảng dạy và sống. Khi cộng đồng tu sĩ di vào nề nếp, định cư lâu dài ở một nơi, thói quen cùng nhau cầu kinh đã trở thành cơ chế thiết yếu hầu bảo toàn nguyên vẹn các giáo thuyết. Bất cứ lỗi nào gặp thấy khi đọc kinh đều được chỉnh sửa ngay để đảm bảo tính đồng nhất và tính chính xác. Các cộng đồng địa phương đọc kinh theo tiếng bản xứ, vì chưa có một ngôn ngữ thánh nào được quy định cả. Những bản văn thánh đầu tiên được tổ chức thành ba nhóm chính hoặc ba “tạng” (*pitaka*). Một nhóm, được gọi là Luật Tạng (*Vinaya Pitaka*), gồm tóm tắt cả các luật tu viện. Một nhóm khác bao gồm các bài diễn thuyết của Đức Phật, Kinh Tạng (*Sutra Pitaka*) và lâu sau là nhóm thứ ba gồm bảy bài diễn giải thật dài về giáo huấn của Đức Phật, Luận Tạng (*Abhidharma Pitaka*). Tại một cuộc họp được gọi là Kết tập Đại hội thứ Ba năm 250 trước Công nguyên, các thành viên đã đồng thuận về một thể thức chính thức đầu tiên về cả ba tạng được xem như một kinh thánh duy nhất có tên là Tam Tạng (*Tripitaka*) theo tiếng Pali, ngôn ngữ đông bắc Ấn. Các tăng sĩ tiếp tục bảo tồn những bản văn thánh ấy hầu như chủ yếu bằng trí nhớ, có lẽ hơn kém một thế kỷ nữa. Sau cùng, các bản văn được ghi lại có hệ thống ra giấy trắng mực đen và đã trở thành cơ sở cho cái mà giờ đây chúng ta gọi là Kinh sách Pali (the Pali Canon).

NHỮNG TRƯỜNG PHÁI VÀ KINH SÁCH BAN ĐẦU NÀO LÀ ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO?

Một số trường phái và giáo phái Phật giáo tiền khởi đã phát sinh tại Ấn Độ suốt năm hoặc sáu thế kỷ sau khi Đức Phật qua đời. Một nhóm, về mặt tập thể, được gọi là các trường phái Tiểu Thừa (*Hinayana*), phát sinh do những giải thích khác biệt về cách Đức Phật trở thành Phật. Trường phái quan trọng nhất trong số đó là Thượng Tọa Bộ (*the Theravada*), một nhánh chủ yếu chịu trách nhiệm về Kinh sách Pali. Thượng Tọa Bộ dạy rằng Đức Phật là một con người lịch sử đã khuyên tha nhân đi theo con đường giác ngộ của chính mình. Nhưng một số Phật tử lại nghiêng về cách giải thích tâm linh và rộng hơn. Đại Chúng Bộ (*Mahasanghikas*) (Những người khởi xướng Kết tập Đại hội) dạy rằng nhiều kiếp sống trước kia của Đức Phật đã là một Đức Phật-sẽ-thành, một Bồ Tát (*Bodhisattva*), trước khi ngài sinh ra là Tất Đạt Đa

Cổ Đàm, có nghĩa là Đức Phật đứng ra đã là một hữu thể thần linh vĩ đại chứ không chỉ là một con người phải chết. Tất cả ngoại trừ một tuyển tập kinh tiếng Phạn khá lớn (được gọi là Kinh Lai tạng của Phật giáo) đã bị thất lạc. Một trường phái khác, Nhất Thiết Hữu Bộ (*Sarvastivadins*) (Những người khởi xướng Quan điểm cho rằng vạn vật hiện hữu), nhấn mạnh thêm tầm quan trọng của sự tiến hóa tâm linh của Bồ Tát như một mẫu mực phát triển về giới đức. Họ cũng đã thảo ra nhiều bài kinh, nhưng những bản gốc tiếng Phạn lại bị thất lạc và chúng ta biết về chúng là nhờ những bản dịch bằng tiếng Trung Hoa và Tây Tạng. Kế trường phái Thượng Toạ Bộ, giáo phái tiên khởi quan trọng nhất chính là Đại Thừa (*Mahayana*). Gọi thế vì tính thu hút rộng rãi hơn của nó, giáo thuyết của Đại Thừa nhấn mạnh những phẩm chất lớn hơn sinh mệnh của Đức Phật. Không phải chỉ là một con người phải chết, Đức Phật là một nhân vật cứu độ mà lòng trắc ẩn của ngài chan hòa vũ trụ và ân lộc của ngài luôn sẵn có cho mọi kẻ kêu xin. Kinh sách của Đại Thừa bằng tiếng Phạn bao gồm các kinh (*sutras*) tự cho là những lời của chính Đức Phật, gồm những phê bình và chuyên luận được gọi là luận (*shastras*), những tác phẩm bí truyền có tên là mật pháp (*tantras*) được những trường phái nhỏ hơn sử dụng.

CÓ BAO GIỜ PHẬT GIÁO ĐƯỢC ĐỒNG HÓA VỚI BẤT KỲ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ NÀO KHÔNG?

Đạo Phật được hưởng sự bảo trợ của hai quốc vương Ấn Độ đầy thế lực. Một là lãnh đạo triều đại Maurya tên là Ashoka (khoảng 270–230 trước Công nguyên) được cho là người đầu tiên có công phát triển Đạo Phật khắp Ấn Độ. Nhà vua đã công bố Đạo Phật là quốc giáo và đã sai các vị truyền giáo đi về hướng tây tới A Phú Hãn (Afghanistan) ngày nay và về hướng nam để tới Sri Lanka. Gần bốn thế kỷ sau, Phật giáo lại được sự hỗ trợ chính thức về mặt chính trị. Đức vua của triều đại Kushan tên là Kanishka (khoảng 120–162 Công nguyên). Quả thật, Kanishka đã hiểu về Đạo Phật ở ngay chính quê hương của ông ở mạn đông bắc Ấn nhờ những nỗ lực truyền giáo trước kia của Ashoka. Kanishka phát động làn sóng truyền giáo mới, sai các tăng sĩ đi Trung Hoa, Tây Tạng và Miến Điện. Nhưng Kanishka lại ủng hộ giáo thuyết của Đại Thừa mới mẻ hơn. Chỉ có một chế độ Ấn Độ quan trọng khác đã chính thức châu phê Đạo Phật. Từ thủ phủ tại Bengal tới vùng đông bắc, triều đại Pala (750–1150) đã ủng hộ một loại giáo thuyết của Đại Thừa vốn giữ lại những yếu tố thần bí từ Ấn giáo. Trước khi vị vua sau cùng của triều đại Pala băng hà, Đạo Phật hầu như không còn tồn tại ở Ấn Độ.



Bốn tượng Phật bằng đá hoành tráng ở bốn hướng nằm hai bên Đức Phật ở chính giữa, Đại Nhật Phật (Vairocana), trong một nhóm đặc biệt quan trọng của những tông phái bí truyền hơn của Phật giáo Đại Thừa Nhật Bản, tại Ninnaji, một đền của Chân Ngôn Tông (the Shingon sect), ở Kyoto, Nhật Bản.

Bên ngoài Ấn Độ, vài triều đại theo Phật giáo đã giúp gây dựng truyền thống ở đông nam Á. Trên đảo Java, nằm ở miền trung Indonesia, các triều đại Shailendras (778–864) đã theo một loại giáo pháp của Đại Thừa. Trong khi đó, các quốc vương theo đạo Phật đã góp công giúp truyền thống này bén rễ ở Tây Tạng.

ĐẠO PHẬT ĐÃ PHÁT TRIỂN SANG ĐÔNG NAM Á RA SAO?

Phật tử gọi việc truyền bá truyền thống qua các tông phái pháp sư và môn sinh là “sự chuyển pháp” (Dharma transmission). Sri Lanka là một trong những vùng đầu tiên bên ngoài Ấn Độ đã tạo nên một mắt xích trong cuộc “nam truyền.” Một trường phái có tên là Thượng Tọa Bộ (Theravada) (“Trí huệ của các Trưởng lão”) được du nhập vào Sri Lanka từ khoảng thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Rồi sau đó lan sang Miến Điện và đã bén rễ sâu tại đó vào khoảng thế kỷ thứ V hay VI Công nguyên. Tại đó Phật giáo được quốc vương Anawratha (1044–77) bảo trợ và dưới triều đại của ông hầu như toàn bộ Miến Điện theo Đạo Phật. Theo truyền thống, các nhà truyền giáo riêng của Ashoka đã mang đức

ĐẠO PHẬT Ở HY MÃ LẠP SƠN

Giống như Việt Nam, các vương quốc thuộc dãy Hy Mã Lạp sơn (Tây Tạng, Sikkim, Nepal, Bhutan) cũng trở thành thành phần của sự Bắc Truyền, nhưng ở đó nhiều tông phái khác nhau vốn tạo nên Kim Cương Thừa (Vajrayana) chiếm ưu thế. Tây Tạng là quê hương của giáo phái này, cùng với việc nó pha trộn rõ ràng với đạo Saman (shamism) bản xứ và những giải thích bí truyền về giáo thuyết của Đức Phật. Các Phật tử Tây Tạng cũng phát triển luật kinh sách bao quát của riêng họ. Trong số các chi nhánh của Tăng Đoàn tại tu viện đã phát triển khắp châu Á, không chi nhánh nào đa dạng và đa sắc hơn Kim Cương Thừa. Kế tục cho dòng dõi danh tiếng nhất của chi nhánh này, Gelugpa, những con người thánh đức được gọi là các Đạt Lai Lạt Ma.

tin tới Thái Lan ngay từ thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Bằng chứng thuyết phục đầu tiên của Đạo Phật ở Thái Lan là nghệ thuật bản xứ sau đó tám hay chín thế kỷ. Tại Cam Bốt (Kampuchia), một sự hòa trộn giữa tín ngưỡng của phái Đại Thừa và Ấn giáo đã thống lĩnh khắp các quần thể hoàng gia Angkor cho mãi tới cuối thiên niên kỷ thứ nhất. Giáo thuyết của Thượng Tọa Bộ giữ địa vị lãnh đạo khoảng sau năm 1200, nhưng các cơ sở của nó vừa mới thoát khỏi những biến động chính trị thảm khốc hồi cuối thế kỷ XX. Việt Nam dường như cũng sớm chịu ảnh hưởng của giáo thuyết Thượng Tọa Bộ, nhưng các nhà truyền giáo Trung Hoa đã thành công trong việc thiết lập giáo thuyết Đại Thừa ở đó khoảng giữa năm 1000 và 1400.

PHẬT GIÁO ĐÃ TRỞ THÀNH QUAN TRỌNG Ở **TRUNG HOA, TRIỀU TIÊN, VÀ NHẬT BẢN** RA SAO?

Việc Đạo Phật lan khắp bắc và đông Á là một tiến trình kéo dài và phức tạp vốn là một phần của cuộc “Bắc Truyền” đã khởi từ triều đại quốc vương Ashoka. Những nỗ lực truyền giáo nghiêm túc đã khởi ở Trung Hoa vào một thời nào đó hồi thế kỷ thứ nhất Công nguyên. Trong vòng hơn kém một thế kỷ, một làn sóng mới gồm những tu sĩ dịch thuật trên bình diện rộng đã tiến hành chiêu mộ tín đồ trong số những người Trung Hoa. Đạo Phật lan nhanh và đã triển nở dưới dạng của một vài giáo phái và trường phái. Người ta ước tính có khoảng quá phân nửa dân chúng đã chấp nhận truyền thống mới này vào khoảng năm 450 Công nguyên. Cuộc bách đạo lớn năm 845 dưới đời vị vua theo Đạo giáo đã gây

tổn thất lớn cho mọi tông phái ngoại trừ Tịnh Độ Tông (Pure Land lineage) và Thiền Tông (Ch'an lineage). Một tăng sĩ truyền giáo người Trung Hoa đã du nhập Đạo Phật vào Triều Tiên khoảng cuối thế kỷ thứ IV. Tới giữa thế kỷ thứ VI, Phật giáo đã được nhà vua bảo trợ và đã lan rộng khắp bán đảo Triều Tiên. Khoảng năm 552, quốc vương Triều Tiên đã gửi tặng hoàng đế Nhật Bản một bức ảnh Đức Phật và vài bản kinh. Đức tin mới đã sớm được chào đón, và mau chóng thích ứng ở Đất Mặt Trời Mọc (Land of the Rising Sun). Các tăng sĩ từ Trung Hoa và Triều Tiên tiếp tục đem giáo thuyết của các giáo phái khác nhau qua Nhật trong suốt thế kỷ thứ VII và VIII và đã thu hút một số dân ở đây. Do vậy, suốt đầu thế kỷ thứ IX, ba tăng sĩ người Nhật, là những người thụ giáo tại Trung Hoa, đã đưa về nước những giáo thuyết giản dị hơn và đã thu hút được đông người hơn. Một vài trường phái dựa trên giáo thuyết của Tịnh Độ Tông đã gặt hái được những thành công đáng kể trên ba trăm năm tiếp theo. Và rồi một làn sóng tăng trưởng và phát triển Đạo Phật đã lan khắp nước Nhật vào cuối thế kỷ XII và đầu thế kỷ thứ XIII. Pháp Nhiên (Honen) (1133–1212) đã thành lập trường phái Tịnh Độ Tông với tư cách là một giáo phái riêng, và hai tăng sĩ người Nhật đã thiết lập hai chi nhánh chính của Phật Giáo Thiền Tông.

BẠN CÓ THỂ TÓM TẮT LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THẾ NÀO?

Một cách khái quát, chúng ta có thể tạm phân chia lịch sử Phật giáo ra làm bốn thời kỳ. 1) Thành lập: Giai đoạn phát triển khởi từ khi Đức Phật giác ngộ và bắt đầu đi thuyết pháp. Giai đoạn này trải dài năm thế kỷ. Trong suốt giai đoạn này, các Phật tử đã kết thúc những bản kinh nguyên thủy dưới dạng viết và mở rộng các cơ sở tôn giáo của họ ra hầu như khắp đông nam Á. Một vài trường phái chính của các Phật tử đã diễn đạt những quan điểm triết học và giáo thuyết đặc biệt và đã củng cố được chỗ đứng của mình tại Ấn Độ. 2) Truyền bá: Khoảng năm hoặc sáu thế kỷ tiếp theo, tới khoảng năm 550 Công nguyên, các nhà truyền giáo Phật giáo đưa các thông điệp và kinh sách của nhiều chi nhánh của truyền thống đi khắp trung, đông nam và đông Á. Khi nhiều trường phái Phật giáo khác nhau chu du tới những môi trường mới, các hình thức tư tưởng và thực hành của Đạo Phật mới cũng đã phát triển. 3) Sự du nhập văn hóa và phát triển thêm: Từ thế kỷ thứ VI cho tới thế kỷ XVIII, các nền văn hóa Trung Hoa, Triều Tiên và Nhật Bản, cùng với nền văn hóa của Tây Tạng, Thái Lan và Cam Bốt, tất cả đều ghi dấu ấn rõ ràng trên Trung Đạo của Đức Phật. Các tăng sĩ vẫn băng ngàn dặm đường và nhập kinh

sách và các kho tàng nghệ thuật từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác. Các vương quốc Phật giáo mọc lên và suy tàn ở nhiều vùng ở đông nam Á. Trong suốt những thế kỷ này, đôi khi được đề cập như là thời trung cổ của Phật giáo, các mô hình cuộc sống theo thể chế của Phật giáo vốn kéo dài tới thời cận đại đều bén rễ khắp châu Á. 4) Chủ nghĩa thực dân và sự tái chỉnh lý văn hóa: Đôi khi được gọi là thời cận đại, thế kỷ thứ XVIII cho tới thế kỷ XX đã chứng kiến thêm những thay đổi triệt để, do những tái chỉnh lý về mặt chính trị và việc thích ứng với sự giao lưu liên văn hóa tăng tốc. Giờ thì Phật giáo là một truyền thống mang tính toàn cầu. Khách hành hương đã bắt đầu tuôn về các địa khu thánh địa ở Ấn Độ. Dù rằng Phật giáo hầu như đã biến mất khỏi nơi chôn nhau cắt rốn của nó có lẽ từ tám trăm năm trước đây, những cộng đồng Phật tử nhỏ một lần nữa lại xuất hiện trên đất Ấn Độ.

CÁC NIỀM TIN TÔN GIÁO

THUẬT NGỮ THIÊN KHẢI CÓ GIÚP ÍCH GÌ TRONG VIỆC TÌM HIỂU TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO KHÔNG?

Thiên khai hay mạc khai, thuật ngữ mà một số truyền thống sử dụng, tiền giả định rằng những chân lý tối hậu vượt quá tầm hiểu của con người cho tới khi nguồn hoặc vị canh giữ những chân lý đó muốn tỏ chúng ra. Qua việc “tiết lộ” điều bí ẩn, đáng trao ban chân lý ủy thác những thực tại tối hậu cho nhân loại, thường thì qua một nhân vật trung gian, chẳng hạn một vị ngôn sứ. Truyền thống Phật giáo coi những chân lý tối hậu nằm trong tầm với của bất cứ ai sẵn lòng để tâm tới nó. Chân lý không “ở bên ngoài,” như một số người vẫn tưởng. Nó ở “ngay trước mặt bạn và trong chính bạn.” Nhưng việc kiên định đối phó với loại chân lý trước mặt ấy quả là nan giải và đòi hỏi nỗ lực—và thường là cô độc. Do vậy, các Phật tử qua bao thế kỷ và ở nhiều nơi đã triển khai những quan điểm đa dạng rõ rệt về chủ đề thiên khai, vốn gợi mở con đường bí mật dẫn tới những chân lý tiềm ẩn. Đức Phật đã truyền cho các môn sinh hãy nên những ngọn đèn soi bước chân cho chính mình, nhưng vẫn luôn có những bậc thầy và những người rao giảng Phật giáo để nhắc cho chúng sinh nhớ lại những gì Đức Phật đã dạy. Đức Phật dạy rằng chân lý không bị bao phủ trong những điều bí ẩn kín nhiệm, nhưng luôn có những giáo thuyết đặc biệt, đôi lúc bí truyền, bàn về những ý nghĩa bí ẩn về những gì Đức Phật đã dạy. Khác

biệt chính ở đây giữa Phật giáo và, chẳng hạn, niềm tin Abraham, cho rằng khái niệm về thiên khai tiên tri là trung tâm của vũ trụ quan Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo.

GIÁO THUYẾT VÀ GIÁO ĐIỀU CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI CÁC PHẬT TỬ KHÔNG?

Đức Phật nhấn mạnh rằng tất cả giáo thuyết và đạo đức, pháp, giống như một chiếc bè. Bạn dùng bè để băng qua khối nước. Một khi đã sang bờ bên kia, chẳng đời nào bạn lại quyết định cột chiếc bè đó lên lưng và rồi tiếp tục lê bước dưới sức nặng khủng khiếp của nó. Giáo thuyết là một công cụ, một tiện ích tạm thời, chứ tự nó không phải là cứu cánh. Đức Phật dạy, vấn đề đi kèm giáo thuyết chính là việc nó có thể dễ dàng làm cho chúng sinh sao lãng cùng đích của mình. Những ai nêu quá nhiều thắc mắc hầu làm sáng tỏ và khẳng định các giáo thuyết thì cũng giống như một người bị trúng tên. Bạn bè lại gần để lấy mũi tên ra thì kẻ trúng thương lại xua đuổi anh ta. Phải mãi tới khi anh ta biết được ai đã bắn mũi tên đó và kẻ đó coi bộ như thế nào, mũi tên được làm bằng loại gỗ gì, và loại chim nào đã cung cấp những chiếc lông đó, lúc đó anh ta mới chịu cho lấy mũi tên ra. Suy luận như thế quả là uổng phí thời giờ. Đức Phật khuyên, hãy chú tâm tới vấn đề ngay trước mắt. Thế nhưng, chẳng bao lâu sau khi vị Tôn Sư qua đi, các môn sinh theo đạo pháp của ngài đã triển khai nhiều loại giáo thuyết cầu kỳ để diễn giải giáo thuyết của ngài. Mỗi giáo phái trong nhiều giáo phái khác nhau đều có kinh sách ưa chuộng và nhãn quan giáo thuyết riêng, và một số đã nhấn mạnh rằng chỉ ai tin đúng như thế mới đủ chuẩn để trở thành thành viên. Nhưng chẳng trường phái Phật giáo chính nào đã định nghĩa một lượng lớn giáo thuyết theo dạng thức những lời tuyên bố mang tính giáo điều đòi phải có sự đồng thuận của tất cả các thành viên. Các Phật tử thường sử dụng từ Phạn *sasana*, Phật sắc, để chỉ về toàn bộ niềm tin và thực hành mà Đức Phật đã truyền dạy như một lối sống.

ĐỨC PHẬT ĐÃ DIỄN GIẢI LẠI GIÁO THUYẾT CỦA ẤN GIÁO THẾ NÀO?

Những khái niệm chính mà Tất Đạt Đa lúc còn trẻ đã học được bao gồm những khái niệm về nghiệp (*karma*), pháp (*dharma*), luân hồi (*samsara*), và giải thoát (*moskha*). Hầu hết tín đồ Ấn giáo vào thời của ngài đều hiểu khái niệm *nghiệp* là hành động theo nghi thức bên ngoài được thực hiện với niềm hy vọng kết nối với sức mạnh thần thánh. Một số nhà tư tưởng tôn giáo đã bắt đầu thừa nhận rằng, cùng với nghi lễ

TAM BẢO VÀ NGŨ NGUYỆN

Có lẽ điều gần gũi nhất với một tóm kết về Đạo Phật là công thức tín điều văn tắt của “Tam Bảo.” “Tôi quy y Phật; Tôi quy y pháp; Tôi quy y tăng.” Các Phật tử ở nhiều nơi và nhiều thời kỳ đã giải thích những Bảo đó khá là khác nhau. Đối với nhiều người, Đức Phật chẳng là gì khác ngoài một bậc thầy chúng sinh và một mẫu gương. Đối với nhiều người khác, Đức Phật tiêu biểu cho khả năng giác ngộ phổ quát. Bên cạnh đó, những người khác coi Đức Phật, cùng với vô vàn Phật-vị-lai được gọi là các Bồ Tát, là sức mạnh thần linh và nguồn ơn phúc và cứu độ. Truyền thống Phật giáo vẫn giữ lại thuật ngữ Ấn giáo quan trọng là *pháp* (*dharma*) nhưng được giải thích lại. Đối với các Phật tử, pháp có nghĩa là tất cả những gì Đức Phật dạy. Họ biết pháp được cất giữ trong những bản văn thánh và được các đạo sư truyền đạt. Thuật ngữ *sangha* có nghĩa là “hội đồng” và chỉ về đoàn tăng ni và, theo nghĩa rộng, chỉ về toàn thể cộng đồng tín đồ. Cùng với sự khẳng định về “Tam Bảo,” là một khẳng định thứ hai, nhưng rất quan trọng về các “giới luật” hay lời phát nguyện. Các thành viên trong tăng giới ở tu viện giữ mười lời phát nguyện, trong khi đó các Phật tử sùng đạo sống giữa đời giữ năm phát nguyện đầu. Nhiều Phật tử khởi đầu một ngày của mình bằng cách đọc “Tam” (quy) và rồi thêm “Ngũ” (nguyện). Họ hứa không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không gian dối, và không say sưa. Việc tái khẳng định cam kết của mình với các giới luật tác động không khác gì một lời tuyên tín tán thành những niềm tin cốt yếu của một truyền thống tôn giáo.

Veda cổ xưa dưới sự hướng dẫn của các thầy tế, những hành động của các cá nhân cũng có thể ảnh hưởng tới các triển vọng tâm linh và vật chất của họ. Những người khác, như Đức Phật, giải thích thêm rất nhiều về thách thức của họ theo đường lối cũ. Họ bắt đầu tâm linh hóa luật hành động, giải thích rằng sự lựa chọn và ý định thì quan trọng hơn hành vi bên ngoài. Bên cạnh việc diễn giải lại về nghiệp, một số người đương thời với Đức Phật cũng suy nghĩ lại khái niệm về pháp của Ấn giáo. Không còn thuần là phi ngôi vị, luật huyền bí về trật tự vũ trụ, pháp lúc này còn mang chiều kích đạo đức cá nhân. Theo quan điểm của Đức Phật, nghiệp bao hàm mọi hậu quả của các lựa chọn của từng cá nhân. Ngài nhấn mạnh nhu cầu thanh luyện các ý định quy ngã của bản thân. Thực hiện từng hành vi chỉ vì nó là “pháp” của bạn, chứ chẳng phải vì bạn hy vọng thành đạt về mặt bản thân. Khái niệm của Ấn giáo về luân hồi có nghĩa là linh hồn của những cá nhân đã chết mà không được giải thoát khỏi những hậu quả tiêu cực của những hành động quá khứ, sẽ biến

thành một hình thái khác. Đức Phật hiểu luân hồi không chỉ có nghĩa là vòng tái sinh về mặt thể lý, nhưng còn là toàn bộ một chuỗi những giai đoạn nội tâm hoặc tâm linh mà các cá nhân trải qua trên bước đường đi tới giác ngộ. Sau cùng, theo tư tưởng Ấn giáo, giải thoát có nghĩa là giải phóng linh hồn bất diệt (atman) của từng cá nhân khỏi vòng luân hồi. Đức Phật cũng dạy về khả năng của một sự giải phóng sau cùng, nhưng ngài mặc cho nó một đặc tính quan trọng: giải phóng đích thực có nghĩa là hoàn toàn chấm dứt mọi ham muốn—thậm chí cả ham muốn chính sự giải thoát. Ngài gọi sự tự do cuối cùng đó là niết bàn (nirvana), “không còn gió,” biểu trưng cho sự dập tắt những ngọn lửa dục vọng.

GIÁC NGỘ LÀ GÌ?

Theo truyền thống Phật giáo thuật ngữ “giác ngộ” có nghĩa là sự thể hiện rõ ràng, đơn giản những chân lý cơ bản nhất về cuộc đời. Nó giả định sự lưu tâm hết mực bất cứ sự gì mình đang cảm nghiệm khi mình cảm nghiệm nó. Và vì lý do đó nó có vẻ quá giản đơn và tầm thường chẳng đáng đeo đuổi. Nhưng giác ngộ khởi sự và chấm dứt hoàn toàn với cái giản đơn và cái tầm thường đó. Nó chính là sự nhận thức cho rằng cả việc đắm đuối theo đuổi khoái lạc (chủ nghĩa khoái lạc) và sự ngoan cường né tránh khoái lạc (chủ nghĩa khổ hạnh cực đoan) đều sản sinh ra các kết quả giống nhau: khổ đau. Hy vọng tiếp nhiên liệu cho cái này và sợ hãi tiếp nhiên liệu cho cái kia. Cả hai đều là một sự trốn tránh thực tế khi thực tế đang đối đầu với mọi cá nhân trong giây phút hiện tại. Giác ngộ nghĩa là thấu hiểu những thực tại nền tảng được tóm tắt trong “Tứ Diệu Đế” (Four Noble Truths) của Phật giáo. Thứ nhất, đời là khổ. Hãy nhìn chung quanh. Như Tứ Ngẫu cảnh đã cho Tất Đạt Đa một bài học, thân phận con người bao gồm một số thực tại phũ phàng không thể trốn thoát. Chân lý đầu tiên không mang tính bi quan như cái vẻ bề ngoài của nó. Nó là cái tối thượng theo thuyết duy thực. Nếu con người có năng lực thay đổi những thực tại cơ bản mà họ đã trải nghiệm, họ đã thi hành điều đó từ lâu lắm rồi. Nhưng chúng ta có thể thay đổi cách thức đáp ứng trải nghiệm của chúng ta. Thứ hai, mọi cơ cực và khổ đau đều xuất phát từ sự quyến luyến hoặc tham lam không phù hợp. Bất cứ sự gì tôi “phải” có hoặc “phải” tránh rốt cuộc cũng sẽ làm cho tôi khổ. Nếu tôi có được những gì tôi muốn, chẳng bao lâu cái đó lại gây thất vọng. Nếu tôi tìm cách né tránh một thời gian những gì tôi khiếp sợ, một cái gì khác lại sớm thế vào. Có một giải pháp trong chân lý thứ ba: để tránh khổ đau, hãy tránh ham muốn không phù hợp. Trong những tình huống thông thường, không một ai có thể ngưng ham muốn. Đức

TỨ DIỆU ĐẾ

Giac ngộ nghĩa là quán triệt những thực tại nền tảng được tóm tắt trong Tứ Diệu Đế của Phật giáo:

Đời là khổ.

Mọi cơ cực và khổ đau đều xuất phát từ sự quyến luyến hoặc tham lam không phù hợp.

Để tránh khổ đau, hãy tránh ham muốn không phù hợp.

Để dẹp bỏ ham muốn không phù hợp, hãy theo đuổi Bát Chánh Đạo.

Phật chút nữa đã tự sát bằng con đường khổ hạnh trước khi ngài nhận ra tính vô dụng của phương pháp như thế. Vậy lối ứng xử phù hợp là gì? Chân lý thứ tư nói một cách đơn giản là muốn dẹp bỏ ham muốn không phù hợp, hãy theo đuổi Bát Chánh Đạo (Eightfold Noble Path).

BÁT CHÁNH ĐẠO LÀ GÌ?

Đúng với thuyết duy thực thiết thực của ngài, Đức Phật đã không sai phái môn đệ của ngài đi đuổi ngỗng trời. Ngài đề xuất một phương pháp để có thể sống quân bình với kinh nghiệm hàng ngày. Các Phật tử gọi giáo thuyết của ngài là Trung Đạo (Middle Path) vì nó nhắm tới sự quân bình, sự thích đáng, và sự thanh thân. Hãy ăn những gì bạn cần và sử dụng những gì thiết yếu cho một lối sống giản dị. Tám yếu tố theo cách trình bày cổ điển về các tiêu chuẩn cho cuộc sống như thế được phân thành ba phạm trù lớn hơn: trí huệ, đạo lý, và thiền định. Việc đạt trí huệ đòi hỏi phải có niềm tin thích đáng theo cách hiểu sâu sắc Tứ Diệu Đế, và cần thiện ý, nghĩa là tâm ý thực hiện mọi hành động là do lòng trắc ẩn hơn là do những động lực vị kỷ. Ba bước kế tiếp trên Con Đường ấy bao gồm đạo lý. Nói năng am hợp, nghĩa là tránh mọi sai phạm do miệng lưỡi. Hành động am hợp, diễn tả theo lối tiêu cực, là tránh những quan hệ tình dục không thích đáng, tránh sát sinh và trộm cắp. Và công việc sinh nhai am hợp đòi hỏi tránh những nghề gây hại, chẳng hạn buôn bán nô lệ hay vũ khí. Luyện tập thiền định cũng có một nền tảng gồm ba phần. Nỗ lực thích hợp, nghĩa là quân bình khi làm việc. Ân cần chừng mực tuân trào từ việc niệm về Tứ Diệu Đế. Và miệt mài vừa phải, một mục đích cao thượng, nghĩa là khả năng thật thỏa lòng về sự cân bằng giữa việc đeo đuổi các mục đích và trốn chạy khỏi sợ hãi. Mọi sự

đều tùy thuộc vào những phản ứng được cân nhắc thận trọng. Điều đó không hẳn có nghĩa là sự khai tử sự tự sinh. Nó có nghĩa là một thói quen của kỷ cương và hết sức ý thức về những động lực cá nhân.

BẠN CÓ THỂ TÓM LƯỢC GIÁO THUYẾT CỔ ĐIỂN CỦA ĐỨC PHẬT DẠY VỀ CÁCH PHÁT TRIỂN “TỐT ĐẸP” LỐI SỐNG?

Bất cứ ai ước mong tạo một cuộc sống có ý nghĩa đều phải bắt đầu lắng nghe chánh pháp, tìm cách am hiểu giáo thuyết đáng tin cậy của Đức Phật. Chuyển pháp thành hành động có nghĩa là tuân theo những lời khuyên nhủ và những quy tắc sống đạo hạnh. Bước được một bước vượt trên “mức đạo đức tối thiểu” đòi người ta phải cố gắng đạt tới kỷ luật cá nhân khắt khe hơn bằng cách canh giữ các giác quan và làm bất cứ gì cần để tránh sự xói mòn tai hại của những thế lực tội ác. Từ đó hẳn sẽ dẫn tới một mức độ lưu tâm và ý thức cao hơn về từng khoảnh khắc sống. Trước hết xem chừng việc này ám chỉ một cuộc sống vô vị, có khi còn chán chường nữa. Nhưng truyền thống Phật giáo nhất mực khẳng định, có lẽ nghịch lý, rằng chỉ duy điều này có thể mang lại sự cảm kích và niềm vui chân chính—hạnh phúc đích thực. Chỉ khi ý thức rộng mở như thế mới thực sự xứng với danh nghĩa “sống,” vì mọi cách khác đều là cuộc sống đang trong chế độ lái tự động, một cách sống chắc chắn sẽ dẫn tới căng thẳng và thất vọng. Rồi từng lúc phải rèn tập sự thiền định hầu minh định và vô hiệu hóa những nguồn gốc gây âu lo và bất định. Một loại bản đồ tâm linh dành cho những người nghiêm túc đi tìm được gọi là “Chuyển Luân Mười Hai Nan Hoa.” Nó mô tả theo mẫu hệ thống chu kỳ mà theo đó vô minh phát sinh ý định hành động; rồi cứ tuần tự phát sinh thức sinh, danh sắc sinh, lục nhập sinh, xúc sinh, thọ sinh, ái sinh, thủ sinh, hữu sinh, sinh sinh, lão và tử. Kẻ tìm kiếm thực sự phải lần mò ngược lại chuỗi trạng thái để loại bỏ vô minh ngay từ gốc rễ. Những ai bền chí đi theo con đường này sẽ hy vọng đạt tới con đường chiêm niệm đích thực dẫn tới sự sống và, trên hết, là đạt tới được sự giải phóng tâm linh. Tương đối ít ai có khả năng kiên trì theo đuổi con đường này. Đó là một trong những lý do tại sao những hình thức sùng bái và thực hành của Đạo Phật lại có một sức thu hút hơn.

NÓI CHUNG, TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO MÔ TẢ SỰ HIỆN HỮU NHƯ THẾ NÀO?

Giáo thuyết Phật giáo tập chú vào ba đặc tính nền tảng của vạn vật. Hai đặc tính thì khá hiển nhiên đối với mọi người để tâm tới, và nằm ở tâm điểm của trải nghiệm giác ngộ. Đặc điểm thứ nhất là gian

khó hay khổ đau, đặc điểm thứ hai là tạm bợ. Chẳng ai mà không có những lúc sầu buồn và thất vọng. Chẳng ai lúc nào cũng thành công và mãn nguyện. Và mọi sự cũng có hồi chấm dứt. Mọi sự. Đặc điểm thứ ba thì dù với người quan sát cẩn trọng nhất cũng khó thấy được hiển nhiên ngay, nhưng người ta sẽ ý thức về nó ngay sau những thực tại khổ đau và tạm bợ. Đây là khái niệm cho rằng chẳng có sự vĩnh hằng, bất diệt hay “hồn” ở trung tâm bất kỳ hữu thể nào. Truyền thống Ấn giáo đã dạy Tất Đạt Đa Cồ Đàm rằng tại tâm điểm của từng hữu thể là “ngã” hay *atman* còn tồn tại sau khi chết để được tái sinh trong kiếp sống khác, vì người chết vẫn liên lụy với những hậu quả của những chọn lựa ích kỷ. Sự tái diễn giải truyền thống Ấn giáo về điểm này của Đức Phật thì triệt để đến độ nó đã đánh trúng điểm cốt yếu tâm lý. Lấy “hồn” đi thì còn lại gì? Rõ ràng là chẳng còn gì. Nhưng Đức Phật không chủ trương xóa bỏ ý nghĩa của cuộc sống. Ngài muốn chúng sinh thay đổi não trạng của họ về những gì có ý nghĩa nhất. Hãy nhìn kỹ vào những gì là động cơ thúc đẩy bạn, cái gì làm bạn hầu như nản lòng khi cố đạt điều thiện này, và tránh điều ác kia. Hãy nhìn cho kỹ, Đức Phật lập luận, và bạn sẽ thấy rằng những đặc tính hấp dẫn bạn hoặc xua đuổi bạn đều là đối trá. Hãy dò xét kỹ lại những lựa chọn của bạn và bạn sẽ thấy rằng những gì mà bạn đang thực sự kiếm tìm, bạn không thể có được từ của cải này hay từ con người nọ. Mỗi hữu thể chỉ là chính mình và quả là hết sức sai lầm nếu như bạn xử sự như thể vũ trụ này là dành cho bạn, như thể những gì bạn đánh giá nơi mỗi sự vật lại là giá trị của nó. Đức Phật lập luận rằng vạn vật thì “rỗng tuếch,” theo nghĩa chúng hoàn toàn không có “hồn” mà một người chiếm hữu, thềm muốn chúng đã gán cho chúng. Chất chồng mọi mong ước lên một người hoặc một vật nào đó như thể bạn thực sự hy vọng nó sẽ mang lại những gì bạn muốn thì quả là bạn đang phạm một lỗi cơ bản. Khái niệm về phi ngã (*anatman*) thật khó hiểu, nhưng nó là một trong những giáo thuyết gây tranh cãi nhất của Đức Phật.

PHẬT GIÁO CÓ “NỀN ĐẠO ĐỨC” RIÊNG KHÔNG?

Lòng trắc ẩn đối với tất cả hữu thể có tri giác là nguyên tắc quan trọng hơn cả trong đạo đức Phật giáo. Đó là lòng trắc ẩn (*karuna*) vốn thôi thúc Đức Phật chia sẻ sứ điệp giác ngộ của Ngài. Thử thách lớn nhất của cuộc đời là hành động phát xuất từ tinh thần vị tha đích thực, sống và làm việc cho tha nhân mà không mong đền ơn. Lòng trắc ẩn phải được rèn tập hai mặt. Người ta cần hoạt động để giảm đau khổ chỉ bởi vì đây là tiếng gọi cao cả nhất của loài người. Nhưng cũng cần phải

biết cách tốt nhất để thực hiện lòng trắc ẩn bằng việc làm. Điều đó đòi phải có trí huệ thực tiễn phát xuất từ ý thức sắc bén về lịch sử tâm linh của chính mình, bao gồm sự hồi cố về những cuộc đời trước kia của mình. Khả năng “hồi cố lại những hiện hữu trước kia của mình” là một dấu hiệu của giác ngộ đích thực và là một dấu chỉ của ý thức thâm sâu. Đạo đức Phật giáo phối hợp lòng trắc ẩn của một người nhận thức được là đau khổ thì tràn lan với trí huệ thực tiễn phát xuất từ việc hiểu rõ dựa trên kinh nghiệm về những gì “hoạt động.” Kết quả là một đức tính có tên là “thiện xảo” (*upaya*). Nói cách khác, nó chính là động lực để hành xử đạo đức–lòng trắc ẩn, khuôn khổ theo đó chúng ta chọn con đường hành động–trí huệ, và các nguồn theo đó mà hành động.

PHẬT TỬ TIN GÌ VỀ THỰC TẠI THẦN THÁNH TỐI HẬU HAY THƯỢNG ĐẾ?

Một trong những vấn đề mà Đức Phật không chịu nghiên cứu đó là sự hiện hữu hoặc ý nghĩa của thần thánh. Là một tín đồ Ấn giáo, cố nhiên ngài đã học những câu truyện truyền thống về thần thánh. Là một người ở vào thời đại của ngài, với toàn bộ sự sôi động về tri thức và tôn giáo của thời đó, Đức Phật đã thắc mắc về trí huệ tin cậy vào lễ vật tế lễ. Ngài không chối bỏ sự hiện hữu của thần thánh. Ngài chỉ nhấn mạnh rằng dù thần thánh có quyền lực thế nào đi nữa, quyền lực đó cũng không thể giải quyết được vấn đề nan giải cơ bản của con người. Điều còn lại chính là trách nhiệm duy nhất của từng cá nhân. Nhiều bản văn thánh của Phật giáo đề cập tới thần thánh bằng những thuật ngữ đạo đức. Ví dụ, chính thần thánh, đáng nắm chắc rằng chàng Tất Đạt Đa Cồ Đàm gặp Tu Ngẫu cảnh, đã chuyển hướng đời của chàng. Nhưng giáo thuyết Phật giáo cổ điển không đề cập tới một Thực tại Tối cao bằng thuật ngữ ngôi vị. Điều đó đã thay đổi khi những hình thức sùng bái phổ biến của Phật giáo phát triển, đặc biệt ở Trung Hoa, Triều Tiên, và Nhật Bản. Chính Đức Phật thừa nhận những quan hệ thần linh, và khái niệm về bản chất–Phật phổ quát đã thay thế khái niệm về Phật với tư cách là bậc thầy chúng sinh đứng về mặt lịch sử. Các thần trong huyền thoại Ấn giáo cổ xưa vẫn có chỗ đứng trong vũ trụ thần linh của Phật giáo nhưng phần lớn ở trong hậu trường.

PHẬT TỬ CÓ TIN VÀO PHÉP LẠ KHÔNG?

Toàn bộ tri thức về Đức Phật và các nhân vật thánh đức quan trọng thì đầy những bài tường thuật về các phép lạ. Truyền thống Phật giáo gán rất nhiều kỳ công cho Đức Phật hơn bất cứ truyền thống nào khác quy

TÁI SINH CỦA PHI-NGÃ

Truyền thống Phật giáo đã đặt ra nhiều cách phức tạp để giải thích vấn đề này. Một hình ảnh được sử dụng rộng rãi là một chiếc nhẫn khắc hình. Lấy một miếng sáp còn nóng và ấn chiếc nhẫn vào đó, bạn sẽ có được một dấu in rất rõ, một dấu in chắc lại khi sáp nguội. Bạn đã chuyển đổi “một cái gì đó” mà thực sự chẳng để lại cái gì ngoại trừ một dấu in. Chiếc nhẫn in dấu là một cái gì đó giống như cái còn lại khi một người chết đi vẫn còn liên lụy với những ham muốn và khát vọng không thích hợp. Nó tượng trưng cho toàn bộ tính phức tạp của những năng lực tâm linh vốn tạo nên “tính cách” của con người, những năng lực mạnh mẽ đến độ đa phần người ta hoàn toàn thâm tín về tính cách và cá tính riêng của họ. Trong vòng sinh tử, những gì chuyển đổi từ một sự hiện hữu qua vực thẳm của sự chết để vào “cái chất sáp” của một hiện thân mới thì đúng là xung-ngã (ego-impulse) mạnh không thể tin nổi. Như Đức Phật đã thấy, cuối cùng không ai được thanh thoát bao lâu người đó còn bám víu vào những khái niệm “tôi, của tôi.”

cho một nhân vật sáng lập. Vô vàn điều diệu kỳ đã xảy ra ngay giây phút Đức Phật chào đời, mọi điềm báo về ý nghĩa rộng lớn của sự kiện đó. Đèn đóm khắp cõi trần tự bùng sáng vào khoảnh khắc đó, kẻ cầm ca vang, kẻ què múa nhảy, và chim chóc ngừng bay. Người ta nói rằng Đức Phật đã thực hiện nhiều kỳ công phi thường trong suốt cuộc đời của ngài, không ngừng bốn ba ngàn dặm, lên trời, chinh phục dã thú, và bước đi trên nước. Một số trong những điều kỳ diệu đó đã trở thành một phần của tám “Đại Sự.” Và mỗi đại sự đều liên quan tới một trong những phương hướng chính hoặc trung gian. Dù ngài là một con người thật, dường như Đức Phật không bao giờ tự cho là mình có bất cứ thứ quyền năng mầu nào. Nhưng chẳng bao lâu sau khi ngài qua đời những chuyện kể về các quyền năng siêu phàm của ngài đã bội tăng. Những câu chuyện quan trọng bao gồm 547 chuyện về tiền kiếp của Phật-vị-lai (*Jatakas*). Đầu thai vào vô vàn hình thái, Bồ Tát thực hiện muôn ngàn điều kỳ diệu để cứu chúng sinh đang khổ đau. Nhiều đạo sư Phật giáo khác cũng được nổi danh tương tự. Người ta nói rằng những nhà thành lập các tông phái, giáo phái và tu viện từ Tây Tạng cho tới Nhật Bản đều đã thực hiện những kỳ công như những kỳ công được gán cho chính Đức Phật.

CÓ YẾU TỐ “THẦN BÍ” TRONG TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO KHÔNG?

Diễn tả mang tính thần thoại đóng vai trò kém chính yếu trong

giáo thuyết của Phật giáo hơn là trong Ấn giáo. Quả thật, bạn có thể nói được rằng một trong những mối quan tâm chính của Đức Phật là “gột bỏ thần thoại tính” của truyền thống Ấn giáo mà ngài đã tiếp nhận nó. Huyền thoại Ấn giáo đưa tín đồ vào chốn huyền bí khôn dò của thần linh trong khi cố mô tả sự hiện diện của thần linh thấm đượm thế giới cảm nghiệm của con người. Đức Phật cảnh báo về sự ẩn trú nơi huyền thoại. Dù sự hiện diện của thần linh có thể uy lực thế nào, nó không giải thoát con người khỏi trách nhiệm tối hậu của những lựa chọn riêng của bản thân. Như trong nhiều truyền thống tôn giáo, chính nhân vật sáng lập sớm trở nên tâm điểm chú ý của một huyền thoại mới. Ngay cả truyền thống Thượng Tọa Bộ trung kiên nhất vẫn có chỗ cho Đức Phật phát triển thành một hữu thể có các đặc điểm siêu phàm. Những truyện kỳ lạ về các kiếp trước kia của Đức Phật; các *Bản Sinh Kinh* (Jatakas) phát ra năng lượng huyền thoại. Một số giáo phái và tông phái Đại Thừa, cách riêng những phái thuộc nhiều Tịnh Độ Tông rất phổ biến, đã triển khai những mô tả phức tạp riêng về vũ trụ nhiều tầng được nhiều Phật cùng vô số thần thánh thứ yếu cai quản. Phật Giáo Kim Cang Thừa (*Vajrayana Buddhism*), đa phần là các tông phái Tây Tạng, đã giữ lại nhiều thần linh mang tính thần thoại và sự phân bổ theo Ấn giáo cổ xưa. Nhưng người Tây Tạng đã nội tâm hóa huyền thoại qua việc giải thích nhiều thần linh như những hiện hình của các sức mạnh nội tại mà người ta đồng hóa qua sự thiền định. Thậm chí trong giáo thuyết của Đại Thừa phổ biến và Kim Cang Thừa mang tính huyền bí hơn, các yếu tố huyền thoại không bao giờ đạt được vai trò trung tâm như chúng có được trong truyền thống Ấn giáo.

CÁC PHẬT TỬ CÓ TIN VÀO CUỘC SỐNG ĐỜI SAU KHÔNG?

Cho dù chính Đức Phật nhấn mạnh nhu cầu cần phải tập trung vào các bận tâm của đời này, các đệ tử của ngài sớm triển khai tri thức phức tạp về cấu trúc linh thiêng của vũ trụ. Theo những mô hình của cả Phật giáo Thượng Tọa Bộ và Đại Thừa, toàn bộ thực tại được phân thành ba giới. Dục giới (*kama-dhatu*) bao hàm mọi sự từ vô số địa ngục tới những nơi ở của động vật, con người, các thần nhỏ bé hơn, và các thiên đàng nơi người lành có thể mong đợi hưởng những hoa trái của cuộc sống lương thiện. Mỗi cấp độ địa ngục phù hợp cho một loại vị kỷ và ác đức cá biệt. Các thiên đàng cũng được phân cấp tương tự để người công chính vui hưởng. Một quan điểm mang màu sắc phái tính đã được đưa vào trong khái niệm thiên đàng, vì để được vào thiên đàng cao nhất, phái nữ phải tái sinh làm phái nam. Những ai đã tái sinh lên cấp độ kế tiếp

TAM THÂN PHẬT

Khái niệm “tam thân” (*trikaya*) của Đức Phật đã tiến triển như một lối giải thích cách thức mà một thực thể tâm linh được gọi là Phật tánh (Buddha-nature) có thể siêu vượt mọi thực thể trần thế và đồng thời tự biểu hiện trong vũ trụ. Phật tánh tinh tấn hiện hữu trong *Pháp-Thân* (Dharma-Body) và được nhân cách hóa làm Phật Chính hay Phổ quát. Sống trong những chốn cư ngụ trên trời khác nhau vốn làm thành *Phúc-Thân* (Bliss-Body) là ngũ Phật “thiền” chính, một vị cai quản trung tâm và bốn vị kia cai quản thiên đường tại bốn phương. Ở trên trời, các vị Bồ Tát siêu việt giúp Phật trong công cuộc cứu độ qua ân sủng. Lo về những công việc trần thế là các vị Phật và Bồ Tát đã đi vào lịch sử trong *Hiện-Thân* (Manifestation-Body), phải lệ thuộc thời gian và biến thái vì lòng trắc ẩn đối với chúng sinh đang khổ đau.

cao hơn, sắc giới (*rupa-dhatu*), sẽ bỏ lại đằng sau những vị giác, xúc giác, và khứu giác. Qua những nhĩ tưởng, nhãn tưởng, và ý tưởng, họ tiếp tục tiến trình thanh luyện và giáo hóa. Những cư dân thuộc nhiều thiên đàng (từ mười sáu tới mười tám) của giới này, sẽ tiếp tục đi lên những giai đoạn rèn tập sự chiêm ngưỡng đa dạng, để cuối cùng đạt được giới bao la thứ ba, đó là Vô sắc giới (*arupa-dhatu*). Không cần đến nhãn tưởng và nhĩ tưởng, qua thiền định những người cư ngụ trong giới này tiến lên bốn thiên đàng nữa, và sau cùng đạt tới niết bàn (nirvana). Theo một số trường phái Đại Thừa, bên ngoài đó còn vài cảnh giới Giác ngộ. Những Người Giác ngộ Siêu việt, chẳng hạn như những người mà ở (Trung Hoa gọi là Vô Lượng Quang Phật [Amitabha], còn ở Nhật gọi là A Di Đà [Amida]) trị vì các cảnh giới Giác ngộ cá nhân. Amitabha là Thiên đàng của phương Tây được gọi là Tịnh Độ. Niềm tin phổ quát cho thấy rằng những người sùng đạo có thể bỏ qua những bước trung gian thấp hơn và tiến thẳng lên nơi ở sau cùng này chỉ bằng cách biểu lộ đức tin hoàn toàn vào Đức Phật siêu việt.

THUYẾT THIÊN NIÊN KỶ CÓ CHỖ ĐÚNG NÀO TRONG TƯ TƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO KHÔNG?

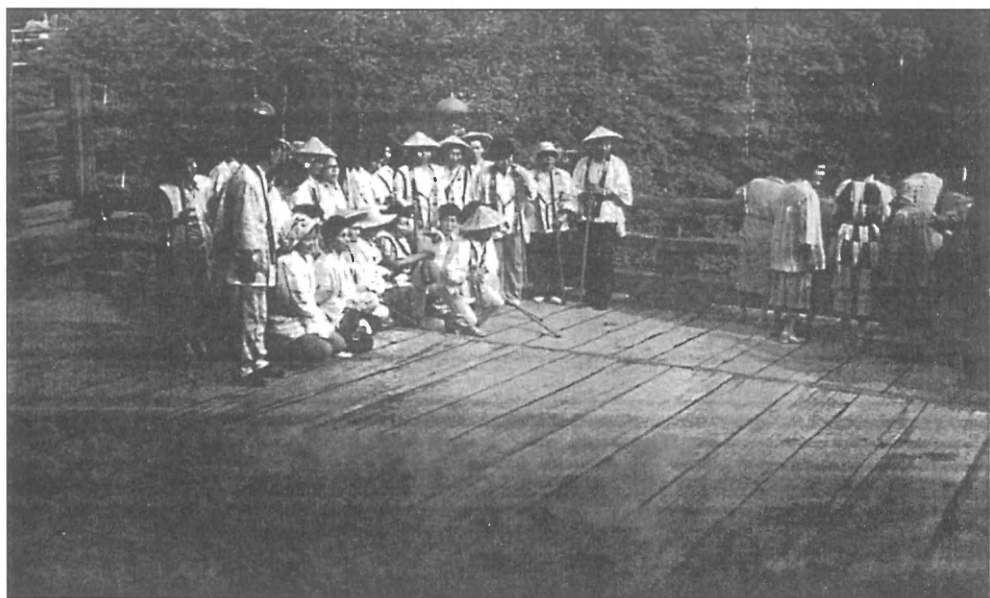
Nói chung, những diễn giải của Phật giáo về lịch sử giống như truyền thống Ấn giáo, tương đối không mấy quan tâm đến các khái niệm khởi nguyên, tiến triển, và kết thúc. Thời gian mệnh mang hơn trí hiểu của con người. Nhưng cũng như những diễn giải của Ấn giáo về chu kỳ của vũ trụ,

nó có thể là cảm giác trông chờ. Các Phật tử gọi con người hay quyền lực thiêng liêng mà việc sẽ trở lại của họ nuôi niềm hy vọng của mọi tín đồ là Đấng Từ Thị (*Maitreya*). Năm ngàn năm sau cái chết của Đức Phật, Đấng mới sinh được gọi là Tất Đạt Đa Cồ Đàm, Đấng Từ Thị sẽ đi vào cái thế giới của thời gian và sự biến đổi. Hiện tại Đấng Từ Thị sống với tư cách là Bồ Tát trong thiên đàng được gọi là Tushita (thiên giới dành cho những vị Giác ngộ tương lai). Cả truyền thống Phật giáo Thượng Tọa Bộ và Đại Thừa đều dành cho Đấng Từ Thị một vai trò quan trọng, nhưng trong một số truyền thống Đại Thừa, việc sùng mộ Bồ Tát được phát triển nhiều hơn. Các giáo thuyết cổ điển Trung Hoa coi Đấng Từ Thị như một nhân vật cứu tinh, nhưng việc sùng bái Vô Lượng Quang Phật đã dần dần thay thế cho việc sùng bái Đấng Từ Thị. Truyền thống Tây Tạng cho rằng Đấng Từ Thị sẽ đến vào năm ba ngàn để dạy bảo mọi người. Đấng Bồ Tát được sùng bái lâu dài ở Hàn Quốc và Nhật Bản là Miruk hoặc Miroku. Những bức tượng Miruk khổng lồ đứng sừng sững trên những sườn đồi và những khu đền ở Hàn Quốc. Còn ở Nhật Bản, đền Koryuji cổ kính của Kyoto là nơi cất giữ tượng Miroku rất tinh xảo có từ thế kỷ thứ VI. Trong khi nhìn chăm chăm vào những người đang vào đền, tượng Miroku đẹp đẽ và trông rất giống một nữ nhi toát ra những ánh từ bi. Từ đỉnh cao xuống ta thấy một nhân vật thật buồn cười, có dáng khôi hài (ở Trung Hoa gọi là Mi-lo, còn ở Nhật gọi là Hotei), tượng trưng cho một bộ mặt khác của Maitreya. Hotei được mô tả là một nhân vật mập, vui tính, áo quần chật chội. Ông ta đúng là một thầy tu theo phái Thiền của Trung Hoa có tên là P'u-tai vốn khẳng định mình là hiện thân của Đấng Từ Thị.

CÁC DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG

CÓ DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG NÀO GIÚP NHẬN DIỆN MỘT NGƯỜI LÀ PHẬT TỬ?

Tại hầu hết các vùng trên thế giới, đạo Phật vẫn còn hiện diện đáng kể, nhưng thường thì khó có thể phân biệt Phật tử với người không phải là Phật tử chỉ qua việc nhìn vào y phục hay các vật dụng khác. Đôi khi bạn phát hiện một món đồ nữ trang ít nhiều gì nói lên đây là tín đồ Phật giáo. Bánh xe pháp luân là một biểu tượng thông dụng nhất. Riêng giới tăng ni có những dấu hiệu phân biệt rõ nhất. Hầu như ở đâu các tăng và ni đều cạo trọc đầu và mặc một loại y phục đặc trưng của nhà tu hành. Khi cử hành các nghi lễ tôn giáo, tăng sĩ mang một tấm vải dài có mười hai



Một nhóm Phật tử Nhật hành hương đến Kiyomisudera ở Kyoto trong phiên chầu ở bãi đường. Họ đội nón hành hương đặc biệt và đeo quanh cổ một cái bóp để giữ những con tem lưu niệm ở mỗi chặng dừng chân trong chuyến hành hương.

đường gấp, đôi khi được gọi là khăn choàng, trên vai trái. Màu sắc thay đổi theo miền và cơ cấu tổ chức của từng tông phái. Màu vàng nghệ là màu thông dụng nhất, nhưng các tăng Tây Tạng thường mặc màu nâu gụ, các tăng Nhật Bản thường mặc áo màu xám, nâu, và tím đậm hơn, còn các ni Trung Hoa thường mặc áo dài xám giản dị.

DẤU HIỆU HAY BIỂU TƯỢNG NÀO PHÂN BIỆT CÁC CHUYÊN VIÊN NGHI LỄ PHẬT GIÁO?

Các vị sư trụ trì ở các đền Phật giáo phục vụ công chúng mặc nhiều loại màu và sử dụng các dụng cụ khác nhau. Các vị này thường mặc một áo dài đặc biệt gọi là *cà sa* (kashaya) (tiếng Nhật là *kesa*). Lễ phục khá là khác thường vì theo đặc thù nó là một miếng vải chắp mảnh gồm nhiều màu và kiểu dệt, gọi lại tính giản dị và nghèo khó của các đồ đệ tiên khởi của Đức Phật. Một dạng rút gọn của *kesa* là *wagesa*, một mảnh vải giản dị khoác trên vai. Một số viện chủ tại Nhật Bản mang gậy được gọi là *shakujo*. Sáu vòng kim loại ở gần đầu gậy làm cho gậy phát ra một âm thanh chát chúa, cảnh tỉnh những sinh vật nhỏ bé không có khả năng tự vệ tránh xa. Bồ Tát Jizo, ăn vận như một tăng sĩ hoặc một Bà la môn,



Một bộ sưu tầm các tượng Bồ Tát Jizo, người đỡ đầu trẻ em chưa sinh. Các phụ nữ bị sảy thai thường mua những tượng nhỏ như đồ lễ và để chúng lại một số đền. Đôi khi chúng được tô điểm bằng mũ đan màu đỏ hoặc yếm, cùng những vòng pháo hoa và những đồ chơi khác nữa.

thường mang theo gậy. Trong khung cảnh tư gia hoặc tu viện, các Chuyên viên nghi lễ còn có nhiều phù hiệu và biểu tượng đa dạng hơn, vì các nghi lễ của họ thường mang tính thần bí và phức tạp hơn. Ví dụ, tăng sĩ Tây Tạng đội khăn trùm đầu nhiều màu khác nhau của những tông phái khác nhau dành cho các nghi lễ đặc biệt. Người Tây Tạng và các thành viên của các phái thần bí khác cũng sử dụng nhiều loại vật dụng dùng cho nghi lễ hơn là các giáo phái thông thường.

CÁC PHẬT TỬ CÓ ĐÁNH DẤU NHỮNG NƠI THÁNH BẰNG NHỮNG DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG RIÊNG KHÔNG?

Dù các báí đường Phật giáo khá khác nhau về kiến trúc và cách bài trí, người ta vẫn thấy xuất hiện những dấu hiệu và biểu tượng thông dụng. Có lẽ quan trọng nhất là Pháp Luân, vật nhắc nhớ Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Các đền ở Tây Tạng có những tháp Ấn Độ cổ điển được gọi là *chorten*, một dạng kiến trúc năm cấp có đỉnh là hình nón. Các đền Phật giáo ở Trung Hoa vay mượn sơ đồ mặt bằng từ dinh thự hoàng gia truyền thống, một tường vây quanh với một hay vài sân bao quanh khu

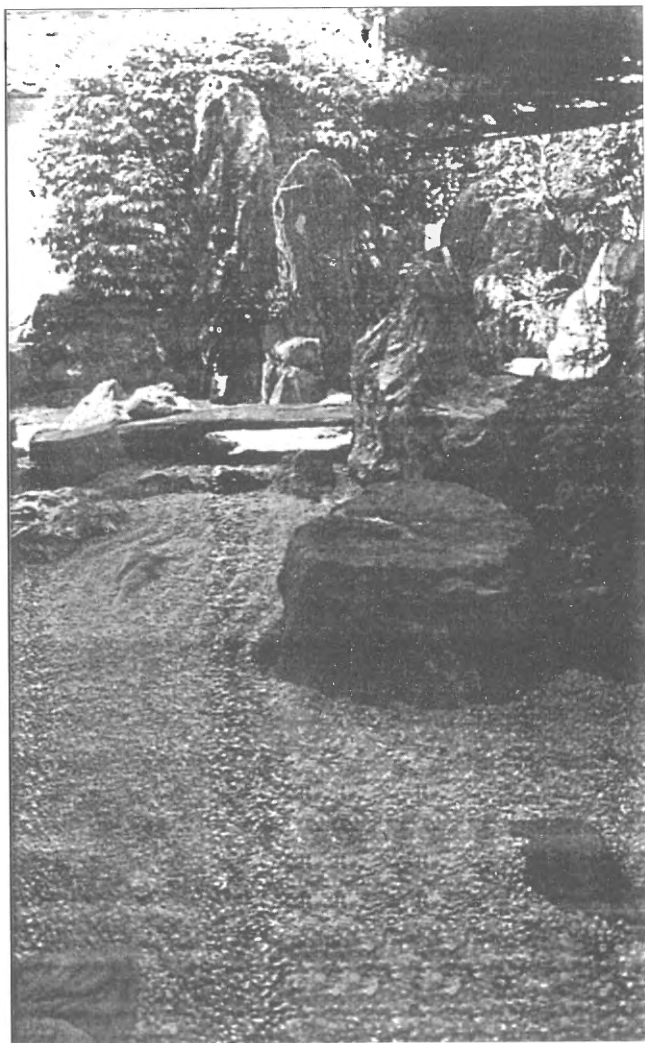


Thầy tế đang tụng kinh một mình trong một ngôi đền gần các sân của điện thờ Shinto ở Itsukusahima, trên đảo Miyajima, không xa Hiroshima.

chính điện. Những cấu trúc chính bên trong hướng về phía nam và nằm trên một trục với cổng chính. Một tháp đa giác nhiều tầng có thể là một phần của quần thể. Người Nhật hầu như vay mượn sơ đồ mặt bằng của Trung Hoa cổ điển, thay đổi phần nào cách bài trí bên trong. Cái mà người ta luôn tìm thấy ở cuối bức tường vây quanh là phòng ảnh tượng chính, nơi diễn ra các nghi lễ quan trọng. Những ngôi chùa vuông vức có ba, năm, hay bảy tầng là một đặc điểm thông thường trong sân chính của nhiều đền ở Nhật Bản. Đặc điểm của đền Thái Lan là có hàng mái và có các nhân vật bảo vệ rất oai nghiêm trước cổng chính nhưng xét chung lại không có những cấu trúc chùa riêng biệt.

TA SẼ THẤY GÌ NẾU NHƯ TA THĂM MỘT ĐỀN PHẬT GIÁO?

Tùy quy mô và vị trí của từng đền, nhưng nói chung thì đền địa phương hoặc vùng phụ cận thường thiết kế đơn giản hơn những đền chính hay nằm trong khuôn viên các tu viện. Trước khi vào bất cứ đền nào, dù nguy nga hay tầm thường, bạn sẽ thấy một cái giá để cất giữ giày dép. Vật dụng bên trong đền có phần nào thay đổi tùy theo nền văn hóa và giáo phái. Hầu hết đền truyền thống được phân chia làm hai khu



Thiền viên khô ráo ở Daisen-in, một trong hai mươi ba ngôi đền phụ của Daitoku-ji của Kyoto.

chính. Khu đại sảnh thường không có đồ đạc. Khi những người chiêm bái ngừng lại để thiền hay tụng kinh, họ thường đứng hay ngồi trên sàn nhà. Một số đền có những chiếc gối dành cho việc thiền hay tụng niệm được xếp dọc theo tường. Nhưng một số đền Phật giáo ở châu Âu và Hoa Kỳ đã theo kiểu của Tin Lành là sử dụng ghế dài có tựa hay không tựa và không có bàn quỳ. Nhìn vào cuối ghế, bạn có thể thấy những quyển sách kinh. Nhiều đền tách khu thánh điện khỏi phần chính của tòa nhà bằng một lớp rào chắn hoặc cột. Một tượng Đức Phật hay Bồ Tát chính đứng

hoặc ngồi trên bàn thờ, đôi khi kèm theo vài tượng nhỏ hơn. Trước bàn thờ là nơi để vị sư trụ trì nghi lễ hoặc hướng dẫn việc tụng kinh. Các bàn thờ phụ dành cho các vị Bồ Tát hay các vị thánh, chẳng hạn như những đấng sáng lập các tông phái khác nhau. Một số đền còn có thiền viên sát cạnh nơi thờ phượng chính.

ĐIỂM KHÁC BIỆT GIỮA MỘT THÁP VÀ CHÙA LÀ GÌ?

Tháp là một đài kỷ niệm, nơi chôn cất hay đặt di hài của người Ấn Độ cổ xưa. Về cơ bản nó là một ụ đất hình bán cầu đặc, được gọi là “trái

trúng” (*anda*) hay “dạ con” (*garbha*). Tọa lạc trên đỉnh ụ là một hình thù chữ nhật hay vuông đặc, lúc đầu tứ phía được bao quanh bởi rào chắn, được gọi là *harmika*, đó có thể là vết tích của thời kỳ khi đó bàn thờ của làng còn được dựng bên trong tường rào. Từ bàn thờ mọc lên như một cái cây chính là một cây cột chạy xuyên qua vài hình đĩa tròn có đường kính giảm dần, thường là số lẻ từ ba cho tới mười một đĩa, trông chẳng khác gì cái tán lọng nhiều tầng. Người ta nói rằng xá lợi của Đức Phật lúc đầu đã được cất giữ ở một số lớn các tháp được xây trên khắp Ấn Độ. Giáo thuyết Đại Thừa đã triển khai khái niệm cho rằng Đức Phật là một hữu thể thần linh thuộc về vũ trụ, hơn là một bậc thầy của chúng sinh, và kiến trúc của tháp tiến triển để phản ánh những thay đổi đó. Những nhà thiết kế tháp bắt đầu xây ụ từ mặt đất bằng cách sử dụng một vài cái nền vuông, trong khi đó nới dài ụ đó về hướng đi lên giống hệt người thợ gốm biến một cục đất sét tròn thành một chiếc bình cao thanh nhã. Chiếc “lọng” cũng được nới dài về hướng trời, trong khi thon dần lại và tạo thêm những hình đĩa. Khi Phật giáo Đại Thừa chuyển đến Trung Hoa, các kiến trúc sư đã biến đổi phần trên của tháp thành một cấu trúc độc lập, biến những hình đĩa thành mái. Năm mô năm sát đất được thay bằng ngôi chùa. Cấu trúc mới phát xuất từ tháp và vẫn chứa đựng di hài, nhưng chùa biểu trưng cho tính siêu việt hơn là sự hiện hữu trần thế. Tại các vùng của Phật giáo Thượng Tọa Bộ ở đông nam Á, những vật gọi nhớ lại tháp còn tồn tại trong những đài kỷ niệm hơi thóp lại của Miến Điện và Thái Lan. Các cơ sở của Phật giáo Đại Thừa khắp vùng đông Á gắn bó với những ngôi chùa trang nhã nhiều mái. Không giống tháp, chùa thực sự có khoảng trống ở bên trong, đôi khi cao lên vài cấp.

MỘT SỐ MANH MỐI HỮU ÍCH GIÚP HIỂU THUẬT MÔ TẢ BẰNG ẢNH TƯỢNG LÀ GÌ?

Quan trọng nhất chính là ảnh tượng các Phật và các vị Bồ Tát. Tượng chạm trổ và tranh vẽ về Đức Phật đã biến thái thành nhiều phong cách khác nhau. Mỗi tông phái và giáo phái có một số biểu tượng và dấu hiệu được họ gán cho những ý nghĩa đặc biệt. Nhưng có thể đan cử vài nét tổng quát để bạn đi tìm hiểu khi bạn viếng thăm các phòng trưng bày nghệ thuật châu Á ở viện bảo tàng. Cũng giống thuật mô tả bằng ảnh tượng của Ấn giáo, bạn hãy bắt đầu chú ý tới tư thế, cử chỉ, y phục và những dụng cụ khác. Các hình tượng Phật thường được đặt ngồi theo tư thế hoa sen, chân khoanh tròn, bàn chân hướng lên trên. Một số ít tượng mô tả Đức Phật đang đứng hoặc đang đi. Các cử chỉ chính

thường là cử chỉ ban phước, thuyết pháp, hoặc thiền. Cử chỉ thường thấy nhất là lòng bàn tay trái đặt ngửa trong lòng và bàn tay phải chạm vào đất ngay phía trước đầu gối phải, biểu trưng việc Đức Phật chiến thắng cám dỗ của ma vương (Mara.) Các tượng Phật thường được ăn mặc y phục giản dị của tăng sĩ và không mang đồ dùng hay dụng cụ đặc biệt nào. Các Bồ Tát đôi khi ngồi trong tư thế thư thái được gọi là “sự thanh thản của vua chúa,” nhưng thường là những tượng đứng. Các vị đó thường đội vương miện và mặc những trang phục hoàng gia lộng lẫy như những biểu tượng về cuộc đời Phật-vị-lai trước khi ngài từ bỏ thế gian. Các vị Bồ Tát ngồi thường ngả người một cách thanh lịch về phía trước và bày tỏ một cử chỉ ân cần tiếp đón hay đặc biệt chăm chú. Một số vị Bồ Tát có nhiều tay và đầu biểu trưng quyền lực và khả năng vô hạn hầu đáp lại mọi nhu cầu của con người. Các vị này có thể mang trong tay tới cả vài tá các món đồ, bao gồm vũ khí, nhạc cụ, và các biểu tượng chữa bệnh. Những nhân vật bảo vệ là những hình tượng đông số nhất. Anh em bà con xa của các nhân vật có chức năng tương tự như trong truyền thống Ấn giáo, các nhân vật này quắc mắt đe dọa, nhìn vào những kẻ có tà ý và vùng vũ khí đủ để đánh chết tươi những phần tử vốn chẳng được ai ưa dám lại gần nơi thánh.

MANDALA LÀ GÌ? NÓ CÓ GIỐNG THANKA KHÔNG?

Mandala là từ tiếng Phạn chỉ “vòng tròn.” Là một thiết kế hai chiều, mandala tương đương với sơ đồ của một ngọn tháp. Được nhìn thẳng từ trên xuống, một ngọn tháp cho thấy một chuỗi những hình vuông và tròn đồng tâm xen kẽ nhau. Nhìn từ ngoài vào trong, bạn có thể thấy cái nền vuông, mô đất tròn, “bàn thờ” vuông ở bên trong khung rào vuông, và sau cùng là những đĩa tròn gắn trên trục của ngọn tháp. Một số mandala mô tả bốn cổng trên các cạnh của ô vuông làm nền và tăng thêm một vòng tròn bên ngoài nữa tượng trưng cho tám “nghĩa trang” mà trước hết người thiền phải vượt qua để tập trung tư tưởng trước khi bước vào nơi thánh. Kim Cang Thừa (Vajrayana) và những trường phái Phật giáo bí truyền áp dụng tranh phối cảnh mắt chim trên tháp và giải thích nó là một hình ảnh của cả đại vũ trụ (toàn bộ vũ trụ tâm linh) và tiểu vũ trụ (cá nhân thiền giả). Các tăng sĩ Tây Tạng đôi khi tạo ra những mandala rộng lớn trong khi sử dụng những hạt cát màu. Sau nhiều tiếng đồng hồ làm việc, họ tiến hành các nghi lễ quanh nó và rồi vút nó xuống sông như một sự nhắc nhở tính tạm bợ và không dính bén. *Thanka* là thuật ngữ chung hơn để chỉ bức tường treo mô tả một chủ đề tôn giáo. Một số thanka mô tả mandala, và một số trưng bày

TRÀNG HẠT CỦA PHẬT GIÁO

Tín đồ Phật giáo ở nhiều nơi đã sử dụng một số loại chuỗi hạt đa dạng cho các mục đích đạo đức. Ở Ấn Độ cổ đại, tín đồ Phật giáo đã sử dụng chuỗi 108 hạt (rất giống chuỗi hạt của tín đồ Ấn giáo cổ đại) là biểu tượng của bồ tát Quan Âm (bodhisattva Avalokiteshvara). Vị bồ tát giàu lòng trắc ẩn này, mà tên của ngài đại để có nghĩa là, “Chúa Nhìn xuống Trần gian,” đảm nhiệm 108 đặc tính của con người trong chuyến xuống cứu độ để mang thân phận con người, đã sử dụng chuỗi hạt trong khi làm như thế. Những hình tượng của người Nhật Bản và Trung Hoa về Đức Phật, cũng như về các vị tổ sư và những vị thành lập tu viện, đôi khi trình bày các vị này đang cầm chuỗi hạt. Vì các mục đích đạo đức, chuỗi hạt đặc biệt quan trọng trong các trường phái bí truyền hơn của Tây Tạng và Nhật Bản. Chuỗi hạt của Tây Tạng có ba hạt lớn hơn ở cuối chuỗi như là biểu tượng của Tam Bảo. Những người sùng đạo thuộc các trường phái đó sử dụng chuỗi hạt để đếm những lần lặp đi lặp lại các câu thần chú. Trong một số trường phái phổ biến hơn, những người sùng đạo đếm những lần lặp đi lặp lại danh tánh Đức Phật hoặc những lời như “Nam mô A Di Đà Phật.”

hình ảnh thánh của những loại khác. Nhiều cảnh khác nhau minh họa những truyện về tiền thân của Đức Phật đã mang lại nguồn liệu dành cho thiền về những nhân đức chủ yếu theo mẫu của Phật-vị-lai.

PHẢI CHĂNG PHẬT TỬ THƯỜNG VẼ HAY KHÁC TƯỢNG PHẬT?

Trong nhiều thế hệ sau khi Đức Phật từ trần, các đệ tử của ngài phân vân không biết có nên mô tả Thầy mình dưới hình nhân hay không, có thể do lòng tôn kính của họ. Dù thế, các nghệ nhân Phật giáo đầu tiên đã chọn đủ loại biểu tượng để mô tả Đức Phật. Giống như các nghệ nhân Kitô giáo đầu tiên tránh miêu tả Đức Kitô theo hình nhân, họ đã chọn những biểu tượng như con cá và cây thập tự trống trơn. Những biểu tượng quan trọng nhất để chỉ Đức Phật bao gồm con ngựa không người cỡi, chiếc lọng, cái cây, ngai vàng trống trơn, các dấu chân, bánh xe, và ngọn tháp. Một chú ngựa không người cỡi gợi lại việc Đức Phật từ bỏ thế tục và rời cung điện của vua cha. Tán lọng là biểu tượng của hoàng tộc và vinh dự lớn lao của Đấng Giác Ngộ. Đức Phật đạt giác ngộ dưới gốc Bồ đề, các nghệ sĩ thường chừa lại một khoảng trống trước cây để ám chỉ sự hiện diện của Đức Phật. Một số cảnh còn đặt một ngai



Đức Phật A Di Đà bằng đồng vĩ đại, thế kỷ XII, Kamakura, Nhật Bản. Tượng cao hơn mười hai mét.

vàng trống bên dưới cây. Đôi khi các nghệ sĩ chọn trình bày một cặp dấu chân ngay phía trước ngài. Các dấu chân cũng thấy xuất hiện đầu đó trong một cảnh trí để biểu thị nơi Đức Phật đã có mặt. Bánh xe tám nan hoa là một vật nhắc nhớ tới Bát Chánh Đạo và Tứ Diệu Đế. Các hình tháp, nơi đặt xá lợi của Đức Phật, thường được sử dụng như một nhắc nhớ sự hiện diện tinh thần của ngài. Một vài món đồ khác đặc biệt phổ biến ở Trung Hoa trong số “Tám Dấu hiệu Thịnh vượng” gồm một cặp cá, biểu tượng của nền quân chủ chung của Ấn Độ;

hoa sen biểu tượng của sự tinh tuyền; và chiếc vỏ ốc xà cừ biểu tượng của chiến thắng.

CÁC PHẬT TỬ CÓ SỬ DỤNG NHỮNG BIỂU TƯỢNG ĐẶC BIỆT NÀO KHI HỌ TIẾN HÀNH CÁC NGHI THỨC RIÊNG HOẶC CÁ NHÂN KHÔNG?

Một số dụng cụ trợ giúp việc tụng kinh và những trang phục lễ nghi khác thì phổ biến trong các gia đình Phật giáo. Các bánh xe và cờ có câu kinh được sử dụng đặc biệt ở những quốc gia vùng Hy Mã Lạp sơn và một số nơi khác. Các bánh xe có kinh nguyện chứa đựng những bài kinh

Những người sùng bái đi vòng quanh một tháp đá lớn gần đền Po Mun Sa, Seoul, Hàn Quốc. Họ đi theo chiều kim đồng hồ, đi ngang qua chữ vạn trên tường phía bên kia chùa.

bên trong một chiếc trống nhỏ có gắn một tay cầm giống như một cái trục. Một sợi xích ngắn đầu có một vật nặng được cột vào trống làm cho nó dễ lắc đều hơn. Nhiều gia đình Nhật Bản có am thờ được gọi là *butsudan*, trên đặt bài vị ghi tên những người đã quá cố của gia đình cùng với ảnh tượng Phật. Nói chung, các nghi lễ ở tư gia sử dụng cùng những biểu tượng được sử dụng cho việc cúng bái tại đền nhưng ít hơn.

CHỮ VẠN (SWASTIKA) CÓ QUAN HỆ GÌ VỚI ĐẠO PHẬT?

Hàng thiên niên kỷ nay, ở khắp vùng đông Á, chữ vạn đã trở thành biểu tượng của tuổi thọ và sự thành công khắp Đông Á. Các Phật tử thừa hưởng biểu tượng đó từ truyền thống Ấn giáo, trong đó nó chỉ về các dạng thức khác nhau của năng lượng vũ trụ, tùy theo biểu tượng đó quay về bên phải hay bên trái. Biểu tượng này thường xuất hiện trong tác phẩm điêu khắc của Trung Hoa nằm ở phần ngực trên của Đức Phật, nơi nó nhắc nhở giá trị vĩnh cửu của đạo pháp của ngài. Trong một số đền ở Nhật Bản (chẳng hạn đền Asakusa Kannon ở Tokyo) chữ thọ còn đóng vai trò thánh ở trung tâm bàn thờ chính, thay thế tượng Phật. Truyền thống Thiền Tông xem



chữ vạn là biểu tượng của “trí huệ của Đức Phật.” Một số người cho rằng chữ vạn tượng trưng cho giáo thuyết của Đức Phật như một lối giải thích kiểu cách và trù tượng về Pháp Luân.

DI TÍCH CÓ QUAN TRỌNG TRONG TẬP TỤC CỦA ĐẠO PHẬT KHÔNG?

Trên thực tế kể từ khi Đức Phật nhập Niết Bàn lần cuối, các Phật tử rất coi trọng các di tích. Có vô vàn trình thuật nói về việc phân phối xá lợi của Đức Phật cho các lãnh tụ chính trị để họ cất giữ như di tích thánh, như trường hợp Đại Vương Ashoka đã xây 84.000 tháp làm nơi đựng thánh tích giữ xá lợi của Đức Phật. Ở Kandy, Sri Lanka, Đền Răng khắng định là họ giữ được di tích cái răng thật duy nhất, mà theo tương truyền, cái răng đó đã được đem tới đây mười ngày sau khi Đức Phật tạ thế. Nhưng gần đây, vào cuối thập niên 1990, báo chí đã đề cập tới một chiếc răng tung được cất giữ ở Bắc Kinh. Trong khi đó, một chiếc răng thuộc quyền sở hữu của một tăng sĩ Tây Tạng được cất giữ ở Đài Bắc. Các di vật khác của Đức Phật gồm cây gậy, chén khất thực, và áo của ngài.

THÀNH VIÊN, CỘNG ĐỒNG, TÍNH ĐA DẠNG

NGÀY NAY CÁC PHẬT TỬ SINH SỐNG Ở ĐÂU? LIỆU CÓ ĐƯỢC CON SỐ LƯỢNG ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ KHÔNG?

Đạo Phật đã gặt hái được nhiều thành công lớn ở các vùng khác nhau của châu Á hơn là tại Ấn Độ, vùng đất khai sinh ra nó. Số ước tính về toàn bộ số Phật tử trên toàn cầu là khoảng từ một phần ba tới nửa tỷ người. Các quốc gia có số phần trăm Phật tử cao nhất là Thái Lan (94%), Cam Bốt (90%), Myanmar (trước kia là Miến Điện, 88%), Nhật Bản (78%), và Hàn Quốc (45%).

THEO TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO CÓ SAI CÁC VỊ TRUYỀN GIÁO ĐI CẢI ĐẠO CHO NGƯỜI KHÁC KHÔNG?

Theo truyền thống, di sản truyền giáo của Phật giáo đã có từ thời các Vua Ashoka (270–230 trước Công nguyên) và Kanishka (120–160 Công nguyên). Người ta cho rằng vua Ashoka trở lại đạo Phật sau khi ân

GIẢM TỘI PHẠM VÀ DUY TRÌ TRẬT TỰ THEO ĐỨC PHẬT

Đức Phật tin rằng có một mối tương quan giữa tội phạm và sự đói nghèo. Bởi tội phạm và vô luân thì dẫn đến nghèo khổ, do vậy thật luống công khi cố trấn áp tội phạm bằng hình phạt. Đức Phật thuyết pháp rằng nếu xã hội cải thiện tình trạng kinh tế của người nghèo, tội phạm ắt sẽ chấm dứt. Trật tự có thể được duy trì qua tình thương tương hỗ, lòng yêu mến, và sự kính trọng giữa người dân với nhau.

Đức Phật không chỉ rao truyền những lý tưởng không tưởng đó nhưng ngài còn cảm nghiệm được chúng. Ví dụ, việc cai quản chư đoàn tăng ni Phật giáo là một bộ luật nghiêm ngặt gồm những phát nguyện thực thi đúng tâm nhìn của Đức Phật. Mọi tặng vật nhận được đều phải giữ làm của chung nhân danh đoàn thể, chứ không phải cá nhân.

hận về những cuộc chinh phạt đẫm máu của ông, và đã công bố Phật giáo là quốc giáo. Truyền thống tin rằng Kanishka đã bảo trợ việc truyền bá đạo Phật vào miền trung và đông Á. Các tăng ni là những nhà truyền giáo quan trọng và hiệu quả nhất. Họ gọi những người làm công việc truyền giáo là *dhammadutas*, những người rao truyền Pháp.

PHẬT GIÁO CÓ THÁNH ĐỊA HAY THÀNH THÁNH KHÔNG?

Điều quan trọng phổ biến đối với Phật tử là những địa điểm liên quan tới những sự kiện chính trong cuộc đời của Đức Phật. Những địa điểm gắn bó với nơi sinh của ngài (khu rừng Lâm Tỳ Ni), nơi ngài giác ngộ (Giác Thành), chỗ ngài thuyết pháp đầu tiên (Công viên Nai gần thành Ba Na Lại), và nơi ngài nhập Niết Bàn (Kushinagara). Khách hành hương từ khắp nơi trên thế giới giờ đây đến Ấn Độ để hành hương những nơi đó và nhiều nơi khác ít quan trọng hơn. Nhưng không một thành phố ở Ấn Độ nào lại có hoạt động dành cho người Phật tử như kiểu Mecca, Jerusalem, và Rome của tín đồ Hồi giáo, Do Thái giáo, và Kitô giáo.

NHỮNG CỘNG ĐỒNG PHỤ HOẶC GIÁO PHÁI CHÍNH BÊN TRONG PHẬT GIÁO LÀ GÌ?

Có ba chi nhánh chính của truyền thống Phật giáo. Phật giáo Thượng Toạ Bộ chiếm ưu thế ở Sri Lanka và hầu khắp đông nam Á, ngoại trừ Việt Nam. Trong số trên nửa tá (một số người cho là phải

đến mười tám) trường phái được gọi là Tiểu Thừa vốn phát triển ở Ấn Độ thế kỷ thứ II trước Công nguyên, chỉ mình Thượng Tọa Bộ còn giữ nguyên sĩ số khi bước vào thời hiện đại. Phật giáo Đại Thừa phần lớn thuộc những tông phái nhỏ và những trường phái chiếm hữu đặc biệt tại đông bắc Á-Trung Hoa, Hàn Quốc, và Nhật Bản. Phật giáo Kim Cang Thừa bao gồm một số trường phái tư tưởng và cách hành đạo thần bí. Họ đặc biệt chiếm lĩnh vùng Hy Mã Lạp sơn, ở các quốc gia như Tây Tạng, Nepal, Sikkim, và Bhutan.

PHẬT TỬ THƯỢNG TỌA BỘ LÀ AI?

Phật tử Thượng Tọa Bộ là những thành viên của một cộng đồng khá thuần nhất về niềm tin và sự sùng bái được hình thành theo khái niệm cho rằng Đức Phật là một người thuyết pháp bằng gương sáng. Đức Phật lịch sử, Tất Đạt Đa Cồ Đàm, là vị cuối cùng trong số nhiều kiếp tái sinh làm con người và không phải con người của Phật-vị-lai. Một trường phái tách ra từ kết tập đại thứ hai hồi thế kỷ thứ tư trước Công nguyên, bộ kinh sách chính của họ được gọi là Kinh sách Pali. Những người theo Thượng Tọa Bộ đi tìm sự giải thoát khỏi sự tái sinh bằng cách loại bỏ ái dục và vô minh qua việc tự rèn tập. Lý tưởng và mẫu mực của cuộc sống giác ngộ là *La Hán* (arhat). Các La Hán giúp ích cho tha nhân chủ yếu là bằng gương lành của họ, và không thủ đắc sức mạnh cứu độ nào như thế. Chủ yếu họ là hiện thân của đức trí huệ. Mục đích tối thượng của họ, niết bàn, là một tình trạng bên kia cái thế giới luân hồi (samsara) trong đó người được giải thoát không còn dục và xúc. Các tài liệu của Thượng Tọa Bộ mô tả niết bàn như một trạng thái an hòa vĩnh cửu của trí tuệ, tự do, và của sự an nhiên qua quá trình nỗ lực cá nhân. Khi cầu kinh, họ chủ yếu nhắm tới việc tôn vinh Đức Phật hơn là sùng bái ngài. Tất cả các hành vi tốt lành, bao gồm cả nghi lễ tôn giáo, được thực hiện với ý ngay lành, đều có thể giúp con người tích góp công phúc trong khi hướng tới việc triệt tận căn nghiệp tiêu cực. Đối với hầu hết Phật tử theo Thượng Tọa Bộ, khái niệm lập công phúc và chuyển nhượng công phúc thì cơ bản hơn và khả thi hơn là phương pháp rèn luyện tâm linh và đạo đức cao thượng được thể hiện nơi một La Hán.

PHẬT TỬ ĐẠI THỪA LÀ AI?

Phật tử Đại Thừa thuộc về rất nhiều cộng đồng nhỏ khác nhau. Đối với họ, Đức Phật lịch sử có tên là Tất Đạt Đa Cồ Đàm là một trong nhiều biểu hiện giác ngộ có khả năng cứu độ những ai xin phù giúp. Các kinh sách của Đại Thừa đã phát triển thành chừng nửa tá thứ tiếng trong suốt nhiều thế

kỷ khi truyền thống lan rộng khắp châu Á. Giáo thuyết của Đại Thừa đã phổ quát hoá một số khái niệm của Phật giáo cổ điển, làm cho chúng thêm phần thu hút đại chúng và mở rộng những khả năng lựa chọn tôn giáo tới cả dân thường. Ví dụ, giáo thuyết Đại Thừa coi Đức Phật lịch sử của thời kỳ này, Tất Đạt Đa Cồ Đàm, là đáng duy nhất có nhiều thể hiện của giác ngộ. Không chỉ là một mẫu mực đạo đức, Đức Phật thực sự là sự hiện diện và quyền lực thần linh tràn khắp vũ trụ. Đấng Bồ Tát giàu lòng trắc ẩn thể chỗ cho vị La Hán độc lập hơn như một lý tưởng tôn giáo. Các đấng Bồ Tát tượng trưng cho ơn cứu độ cũng như mục đích cao cả mà bất cứ ai đều có thể khát vọng. Các giáo thuyết của Đại Thừa còn mở rộng hơn nữa qua việc nhân cách hóa trí huệ thành một yếu tố nữ hấp dẫn và dễ gần. Đồng thời, hơi có phần nghịch lý, truyền thống Đại Thừa cũng cởi mở nhiều hơn đối với loại tư duy diễn dịch mà đa phần những người theo Đại Thừa coi là vô dụng. Ví dụ, các triết gia Đại Thừa đã triển khai khái niệm “tánh không” (*shunyata*) như một cách nhấn mạnh tính phù phiếm của việc bám víu vào bất cứ sự gì, thậm chí cả vào những khác biệt rõ ràng về học thuyết. Hai trong số sáu hoặc hơn sáu trường phái và giáo phái đã phát sinh ở Ấn Độ, Trung Hoa, và Nhật Bản, đáng được đề cập cách riêng ở đây. Trước hết và trên hết là những cộng đồng Tịnh Độ Tông. A Di Đà (tiếng Nhật Bản là Amida), một trong năm Phật “thiên” hay siêu việt, cai quản mạn tây của thiên đàng được gọi là Tịnh Độ. Những người sùng đạo đi tìm sự tái sinh trong lãnh vực thiên đàng ấy nhờ những phương tiện tâm linh đa dạng, bao gồm cả việc lập lại giản dị những cụm từ như “Nam mô A Di Đà Phật.” Thêm vào đó, vài trường Thiền (tiếng Nhật Bản là Zen) chính đã có ảnh hưởng lạ thường ở đông nam Á. Trường phái Tào Động (Soto) nhấn mạnh việc thiền có phương pháp và tỉnh lặng, trong khi trường phái Lâm Tế (Rinzai) lại sử dụng thêm công cụ được gọi là *công án* (koan) giúp người tìm kiếm mau đạt được giác ngộ.

PHẬT TỬ KIM CANG THỪA LÀ AI?

Phật giáo Kim Cang Thừa bao gồm một số trường phái và hệ phái đã pha trộn những khái niệm của Đại Thừa với những giải thích thần bí của các trường phái Tantra của Ấn giáo. Các yếu tố tiền-Phật giáo địa phương của Shaman giáo và tôn giáo dân gian đã đưa thêm tính chất đặc biệt cho các trường phái khác nhau. Ở một số địa phương, Kim Cang Thừa (còn được gọi là Tam Thừa (Tantrayana) “cỗ xe thần bí”) đã pha trộn với các truyền thống bình dân. Tại các tu viện, tăng sĩ và những bậc lão thành về thần bí thực hành những bí thuật cho những người mới thụ giáo. Các tu viện có ảnh hưởng lớn tới sinh hoạt hàng ngày ở các

quốc gia vùng Hy Mã Lạp sơn. Các Phật tử Kim Cang Thừa đã triển khai nhiều kinh sách riêng, phần lớn là dịch từ các bài kinh bằng tiếng Phạn và tiếng Trung Hoa. Trong 108 tập kinh Kanjur (“Dịch Lời”) bao gồm những quy luật của tu viện và triết lý. Tập Tanjur 225 (“Dịch Các Hiệp ước”) bao gồm các Kinh (Sutras), Mật Pháp (Tantra), và những lời bình về chúng. Có lẽ nét nổi bật nhất trong nhiều trường phái Kim Cang Thừa là việc sử dụng tính biểu tượng nghi lễ đặc biệt và kỹ thuật thiền hầu đạt tới những mục tiêu tâm linh. Kỹ thuật hình dung và những hình thức tụng kinh khá tiến bộ đã giúp thiền giả hướng tới sự kết hiệp với tâm điểm thiêng liêng. Bên ngoài Tây Tạng và những quốc gia vùng Hy Mã Lạp sơn, truyền thống Kim Cang Thừa đã có ảnh hưởng đáng kể đối với trường phái Chân Ngôn Tông (Shingon) của Nhật Bản và ngày càng trở nên thần bí.

NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TỚI GIỚI TÍNH CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI PHẬT TỬ KHÔNG?

Truyền thống cho rằng Đức Phật bác bỏ nhiều hình thức kỳ thị xã hội đã ăn sâu trong nền văn hóa Ấn Độ vào thời của ngài. Người ta cho rằng ngài cũng không thừa nhận cả phân biệt về giai cấp. Thái độ của Đức Phật đối với địa vị của phụ nữ trong tôn giáo và xã hội thể hiện bước đi lên trong một số lãnh vực, nhưng nhiều vấn đề còn tồn đọng. Khi đi của Đức Phật, người đã dưỡng nuôi ngài sau khi thân mẫu qua đời, đã xin được gia nhập tăng đoàn, Đức Phật đã tỏ ra ngần ngại. Chỉ sau khi một tăng sĩ lỗi lạc tên Ananda giải thích về vụ việc của người phụ nữ đó, Đức Phật mới bớt gay gắt. Tu ni đoàn đã khai sinh, nhưng các thành viên của đoàn không bao giờ đạt được địa vị như những đồng tu nam của họ. Theo một số sử gia, đã có một sự rạn nứt trong tông phái Tăng già của ni sư. Một số phụ nữ tiếp tục sống trong cộng đồng và tự xưng là ni cô, nhưng họ thiếu sự thừa nhận chính thức. Một điểm đáng buồn cho nhiều phụ nữ là giáo thuyết Phật giáo cổ điển dạy rằng phụ nữ phải được tái sinh trước khi có cơ hội vào Niết bàn. Có điều, dẫu dường như một thực tế còn tồn tại dai dẳng trong nhiều nền văn hóa chứ không riêng gì Phật giáo. Sự tác động hỗ tương giữa truyền thống tôn giáo và văn hóa thường làm chúng ta khó phân biệt.

NGƯỜI TA PHẢI LÀM GÌ ĐỂ TRỞ THÀNH PHẬT TỬ?

Vì truyền thống Phật giáo không nhấn mạnh vào giáo thuyết nên việc trở thành Phật tử thường không đòi hỏi thời gian học và sát hạch

giáo thuyết lâu. Tuy nhiên, nhiều tổ chức Phật giáo lập nên những khoản giống như giáo lý dành cho những người muốn quy tăng. Không có nghi thức nhập đạo chuyên biệt. Có lẽ nghi lễ quan trọng duy nhất là quy y Tam Bảo. Không như những người cải đạo trong một số truyền thống tôn giáo khác, xem ra các tân Phật tử ít quan tâm việc đi tìm sự “cứu độ” mà là tìm ra một cách tiếp cận vừa ý cá nhân trước cuộc sống hàng ngày. Có lẽ cũng thật trớ trêu là một truyền thống không nhấn mạnh tới giáo thuyết lại thu hút nhiều người dân thân tìm hiểu truyền thống ấy hơn nhiều truyền thống mà giáo thuyết đóng một vai trò chủ yếu. Trên hết, hầu như mọi Phật tử đều nhất trí rằng chẳng hệ thống giáo thuyết nào mà tự thân nó dẫn tới sự cứu độ.

NHỮNG NÉT CHÍNH CỦA MỐI TƯƠNG QUAN PHẬT GIÁO VỚI CÁC TRUYỀN THỐNG KHÁC?

Về mặt lịch sử, Phật giáo có mối tương quan mật thiết với Ấn giáo, truyền thống mà từ đó nó phát sinh, và với những truyền thống bản địa chính của những vùng đất châu Á, nơi nó đã lan tràn. Do đó, qua nhiều thế kỷ, các tín đồ Phật giáo đã từng giao thiệp chủ yếu với các tín đồ Hồi giáo, Đạo giáo, Khổng giáo, và Thần đạo. Truyền thống Đạo giáo cổ đại của Trung Hoa đã dành cho Đức Phật một vị trí trong hệ thống thần thánh của nó, thậm chí còn khẳng định rằng chính Lão Tử, vị sáng lập Đạo giáo đã trở thành Phật. Một số trường phái lập luận rằng Pháp của Phật giáo tương đương khái niệm Đạo, và sự tương đồng giữa La Hán của Phật giáo và đấng Bất Tử của Đạo giáo, và giữa niết bàn và khái niệm vô vi. Truyền thống Khổng giáo cũng tìm cách thích ứng với truyền thống mới này. Một số học giả thấy rằng đạo lý Phật Giáo tương đồng với đạo hiếu của Khổng giáo, cho dù Phật giáo nâng tầm lối sống tu viện độc thân xem chừng không thể hòa hợp với việc chú trọng cuộc sống gia đình của Khổng giáo. Một số còn so sánh “Ngũ Thường” (Five Constant Virtues) của Khổng giáo với “Ngũ Giới” (Five Precepts) của Phật Giáo. Khi các nhà truyền giáo Phật giáo đem giáo pháp mới sang Nhật Bản, Đức Phật đã gặp các vị thần (*kami*) của truyền thống bản xứ được gọi là Thần đạo. Tại Trung Hoa và những nơi khác cũng thế, khả năng tồn tại và phát triển của đạo Phật trong môi trường mới tùy thuộc phần lớn vào sự bảo trợ của nhà vua. Sự ủng hộ của vua chúa đã tạo lực đẩy cho nhiều thích nghi giữa Phật giáo và Thần đạo. Nữ Thần Mặt Trời của Thần đạo, Amaterasu, đã trở thành một vị giống hệt Đức Phật có hào quang vô lượng, Vairochana. Hachiman, thần chiến tranh của Thần đạo mang phục trang giống một tăng sĩ Phật giáo và đã trở thành người bảo vệ Đức Phật. Và một số còn thấy những

tương đồng của các Phật và Bồ Tát của giáo pháp Đại Thừa với vô vàn vị thần của Thần đạo. Đại biểu của các giáo phái Phật giáo khác nhau tiếp tục đối thoại tích cực với những truyền thống khác, đặc biệt thông qua sự liên kết tu viện.

SỰ LÃNH ĐẠO, QUYỀN LỰC, SỰ TỔ CHỨC

CÁC THÀNH VIÊN CỦA CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO ĐỊA PHƯƠNG TỰ HỢP RA SAO VÀ Ở ĐÂU?

Ở nhiều nơi, chùa chiền là điểm tập trung sinh hoạt của Phật tử. Một số nơi tế tự có đủ chỗ cho những nhóm đông người, nhưng vì nghi lễ của đạo Phật thường hướng về vấn đề cá nhân, nơi phụng tự xét chung không rộng. Ngày nay, những ngôi đền lớn hơn thường có thêm những tiện nghi để phục vụ những buổi lễ cộng đồng vào các dịp đặc biệt. Dân chúng có thể viếng đền chùa địa phương một mình hay theo nhóm vào bất cứ lúc nào trong ngày.

CÁC TU VIỆN ĐÓNG VAI TRÒ GÌ TRONG CUỘC SỐNG CỦA PHẬT TỬ?

Trong suốt những thế kỷ đầu của Phật giáo, các tăng ni sống như những người khất thực rày đây mai đó chứ không ở một nơi cố định. Thói quen trú ngụ vào mùa mưa đã khai sinh tu viện. Tăng ni hoặc sống trong những *tiền xá* (*viharas*), các công trình kiến trúc tách biệt, hoặc ở những nơi ở được khoét sâu giống những động trong sườn đồi (*guhas*). Những tu viện nguyên thủy có chức năng giống các xứ đạo, cử hành các nghi lễ cho dân chúng địa phương rồi phát triển ngày càng lớn, có khi còn kiêm luôn việc giáo dục, đào tạo. Cho mãi tới gần đây, các viện ở Tây Tạng vẫn là cột trụ chính của cuộc sống cộng đồng, là “Mái Nhà của Thế Giới” đối với các tín đồ. Hầu hết tu viện cổ điển có tường bao quanh được phân thành những khu vực tư và công.

PHẬT TỬ CÓ HỆ THỐNG GIÁO LUẬT KHÔNG?

Phần lớn giáo luật của truyền thống Ấn giáo ảnh hưởng cuộc đời của Tất Đạt Đa hồi còn trẻ có liên quan với quy định lễ nghi và những hạn chế xã hội. Nhưng do triết đề bác bỏ việc thực hành nghi lễ Vệ đà vì

PHẬT GIÁO CÓ TRUNG TÂM QUYỀN LỰC ĐỂ GIÁO HUẤN TÍN ĐỒ?

Không một cá nhân hay trung tâm học viện nào khẳng định quyền tập trung đối với Phật tử. Chẳng bao lâu sau khi Đức Phật viên tịch đã phát sinh nhiều diễn giải khác nhau về giáo pháp của ngài. Có lẽ cái gần giống nhất với thẩm quyền tập trung này là các Kết tập Đại hội. Hầu hết Phật tử thừa nhận với sự nhất trí cao về thẩm quyền của ba kết tập đại hội đầu tiên, nhóm họp cách nhau khoảng một thế kỷ, trong đó lần kết tập thứ nhất nhóm họp vài tháng sau khi Đức Phật qua đời. Các thành viên đưa ra một loạt vấn đề, từ những điều cá biệt của viện giới cho tới việc hình thành các bản kinh hợp với kinh điển, và cả những khác biệt về giáo thuyết. Ngày nay, nhiều người không phải Phật tử nghĩ ngay tới Đạt Lai Lạt Ma như một nhà lãnh đạo chủ chốt và là nhân vật quyền lực của Phật giáo. Dù Đạt Lai Lạt Ma có quyền lực tinh thần lớn và được Phật tử của nhiều cộng đồng khâm phục, vai trò của ông vẫn khá khác quyền lực của Giáo hoàng hay Hồng Y Đoàn của Giáo hội Công giáo Roma.

không đem lại kết quả như mong muốn và hệ thống giai cấp vì mang tính kỳ thị, Đức Phật hầu như xoá sạch bất cứ nhu cầu nào về loại pháp chế vốn là chủ yếu đối với các hệ thống tôn giáo như Ấn giáo, Do Thái giáo, và Hồi giáo. Tuy nhiên, truyền thống Phật giáo lại có những quan tâm các quy phạm riêng. Hầu hết chúng liên quan tới hạnh kiểm cá nhân. Nói chung, Pháp Luân tượng trưng cho giáo pháp đạo lý của Phật giáo. Những chỉ thị rõ ràng hơn thì sao? Một trong những kinh sách đầu tiên trong Kinh sách Pali là Luật Tạng (Vinaya Pitaka). Luật của Phật giáo thường nhấn mạnh vào việc “Người không nên” hơn là “Người nên,” và có đến vài trăm điều cấm, trong đó là khoảng 250 điều áp dụng cho tăng và 348 điều áp dụng cho ni. Đứng đầu là nhóm mười giới luật cấm nói dối, chất gây say, thông dâm, trộm cắp, giết người, ăn uống sau giờ Ngọ, giường sang trọng, mỹ phẩm, giải trí phù phiếm, và sở hữu những thứ xa xỉ. Năm luật đầu cũng áp dụng cho người trần tục, họ cũng có thể chọn tuân thủ ba luật kế tiếp vào những “ngày chay” hay những ngày nghỉ hàng tháng. Nếu phạm những điều cấm như sát sinh, trộm cắp, gian dâm, các tăng ni tức tức bị đuổi khỏi cộng đồng tu viện. Ngoài những quy định rõ ràng này, giáo pháp Phật giáo còn đưa ra một số nguyên tắc chỉ đạo tổng quát hơn cho tín đồ, như việc sinh nhai thích đáng, nâng cao kỹ năng, tiết kiệm, không mắc nợ nần, và quảng đại đóng góp cho các mục đích tốt.

CÁC NHÁNH PHẬT GIÁO CÓ CƠ CẤU PHẨM TRẬT KHÔNG?

Giáo pháp Phật giáo nguyên thủy đã thay thế sự phân tầng cứng nhắc của các tôn giáo và xã hội bằng lý tưởng quân bình. “Hãy tự thấp đức lên mà đi,” Đức Phật đã khuyên các đồ đệ của mình như thế khi ngài muốn bãi bỏ chức tư tế môi giới khiến ngài được coi như một loại “nhân vật cải cách của Tin lành.” Trên thực tế, việc nâng tầm đời tu đã mở đầu một số phân tầng trong đời sống Phật Giáo. Khi Tăng đoàn phát triển và khát sĩ rày đây mai đó bắt đầu định cư ở những nơi ở cố định, cuộc sống tu trì đòi hỏi sự phân công lao động. Cho dù nhiều quyết định được hội đồng đưa ra, trên thực tế cơ cấu phẩm trật vẫn cứ phát sinh và tạo ra những phân cách, tỉ như giữa các tăng thâm niên với các tập tu (novices). Dù sao, giữa phẩm trật của Phật giáo và Công giáo Roma vẫn có những khác biệt. Phẩm trật của Phật giáo dường như tiến triển do nhu cầu cơ cấu nội bộ hơn là do giáo thuyết.

MỘT SỐ TRONG NHỮNG ĐA DẠNG CHÍNH CỦA CÁC VIÊN CHỨC VÀ CHUYÊN VIÊN TÔN GIÁO CỦA PHẬT GIÁO LÀ GÌ?

Mỗi trong số giáo phái khác nhau và các học viện tôn giáo cấu thành của chúng đều có sự phân công lao động đặc trưng riêng. Nói thẳng ra là chúng thuộc bốn phạm trù là chức năng quản trị, giáo huấn, chăm sóc, và gương sáng tinh thần. Bốn phạm trù này gợi ý về những loại trách nhiệm và bổn phận mà Phật tử coi là quan trọng nhất. Phật tử sử dụng các thuật ngữ đại để tương đương với các chức của Công giáo Roma như giám mục, tu viện trưởng, chủ tế hoặc chủ chăn. Phạm trù sau cùng, xét về nhiều mặt nó mang tính đặc trưng của Phật giáo nhưng lại khó minh định, thuộc về phẩm chất của con người mẫu mực về tinh thần. Trong đó chúng ta bắt gặp đủ loại cấp bậc của sư tổ đáng kính, đáng sáng lập, hiện thể của các vị thánh tiền kiếp, và những cá nhân có tiếng về thuyết pháp. Ví dụ, Phật tử Tây Tạng gọi những vị như thế bằng những danh hiệu khác nhau gồm *lat ma (larma)*, *tôn sư (rinpoche)*, và *đáng hiện thể (tulku)*.

TĂNG SĨ LÀ GÌ VÀ TU VIỆN PHẬT GIÁO ĐƯỢC TỔ CHỨC RA SAO?

Theo nghĩa rộng, “tăng sĩ” ám chỉ bất cứ nam Phật tử nào vào sống ở một tu viện, hoặc vĩnh viễn hoặc trong một thời gian ngắn, ít nhất cũng được thụ chức tập tu (*shramanera*). Nói đúng ra, tăng sĩ là một

TU VIỆN TRONG ĐỘNG

Từ thế kỷ thứ II Công nguyên, các Phật tử đã đào hầm vào núi để thiết lập đền và có khi là cả một tu viện. Nổi tiếng về đền chùa có *tháp* (*stupas*) được đặt ở thánh điện, nhiều trong số các tu viện trong hang, chẳng hạn như Bhaja, Bhedsa, và Karli đều nằm trong phạm vi Bombay, Ấn Độ. Nhiều tu viện trong hang khác, như Ellora và Ajanta, trưng bày những bức tranh tường được bảo trì cực kỳ tốt, tượng, và các biểu tượng khác của Phật giáo có từ thế kỷ thứ I trước Công nguyên tới thế kỷ thứ II Công nguyên.

người nam ít ra ở độ tuổi đôi mươi sống trong tu viện ít ra là năm năm và thụ chức *bhikshu* (“khất sĩ”). Tu viện thường là các cơ sở độc lập và tự trị, khá giống các tu viện Biển Đức trong Giáo hội Công giáo Roma. Cơ cấu nội bộ của từng tu viện phối hợp các chức vụ–vai trò được phân công do hội đồng tu viện hoặc ban lãnh đạo khác–và các cấp bậc–danh hiệu thường được dựa trên sự thâm niên hoặc sự nổi trội về mặt tinh thần. Ví dụ, các chức vụ trong một tu viện của phái Thiền của Nhật Bản bao gồm tu viện trưởng (trong một khu liên hợp có nhiều tu viện và đền phụ), viện chủ (*kancho*), Thiền chủ (*roshi*), thiền sư và người giữ kỷ cương (*jikijitsu*) trong phòng thiền hoặc Zendo, người quản lý Zendo (*jisha*), và đầu bếp. Một cấp bậc quan trọng thuộc về tăng trưởng (*jushoku*), người cũng có thể giữ chức viện trưởng trong một đền phụ. Tương tự như thế, ở các tu viện của Thượng Toạ Bộ ở Thái Lan, các chức vụ bao gồm viện trưởng, thiền sư, và thừa nhận những chức vụ khác như chức trưởng lão (*thera*, mười năm thâm niên), và đại trưởng lão (*mahathera*, hai mươi năm thâm niên).

Nİ CÔ CỦA PHẬT GIÁO LÀ GÌ?

Chính Đức Phật quyết định, chẳng chút do dự, thành lập một bên là các nữ tu tương ứng với các thành viên nam trong Tăng Già. Từ lúc đầu, ni cô, được gọi là *bhikshunis* hoặc “tỳ kheo ni” phải tuân theo lệnh của tăng sĩ và chịu sự ràng buộc của trên một trăm quy định về kỷ cương, nhiều hơn bên các tăng. Đa số các tu nữ đều cạo đầu, mặc tu phục, và sống theo quy tắc truyền thống, đảm trách những công việc thông thường như xướng kinh. Họ cũng trải qua một thời gian tu tập trước khi được thụ chức cao hơn để có thể đảm đương những chức vụ cao.

CÁC CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO CÓ QUẢN LÝ TRƯỜNG TƯ KHÔNG?

Ở một số vùng trên thế giới, giáo dục tôn giáo của Phật giáo truyền thống vẫn quan trọng. Tỉ như ở đông nam Á và Tích Lan, Phật tử mộ đạo vẫn gửi con em họ theo học tại các tu viện địa phương. Gần phân nửa trường tiểu học của Thái Lan là trường của các đền chùa địa phương (*wat*). Người lớn cũng có thể tham dự những lớp học, những buổi diễn thuyết, và những bài giảng huấn mang tính giáo dục. Tăng sĩ thường đảm trách việc đào luyện tôn giáo trong cơ chế giáo dục riêng của tu viện. Một số đại học ở Thái Lan đã triển khai những chương trình giảng dạy đặc biệt nhằm giúp tăng sĩ nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu về chức vụ cao. Họ có thể học những môn mang tính xã hội như y tế cộng đồng, gia chánh, xây dựng cầu đường, tổ chức chùa chiền và làng xã, phát triển nông nghiệp, và tham vấn giải quyết các xung đột.

NHÂN VẬT VÀ QUYỀN LỰC

LẠT MA LÀ GÌ? CÓ GÌ GIỐNG VỚI MỘT ĐẠO SƯ ĐÁNG KÍNH HAY MỘT HIỆN THỂ?

Lạt ma (thuật ngữ Tây Tạng có nghĩa là “không gì cao cả hơn”) là một đạo sư hay tôn sư trong truyền thống của Phật giáo Kim Cang Thừa. Nhiều lạt ma là tăng sĩ, nhưng tư cách hội viên trong Tăng Già không phải là một điều kiện tiên quyết. Là tăng sĩ hay người đời, một lạt ma là người tiêu biểu tốt nhất cho Phật pháp. Vai trò của một lạt ma có phần rộng hơn vai trò của đạo sư Ấn giáo truyền thống theo nghĩa lạt ma chủ sự các nghi lễ tôn giáo cũng như giảng huấn về các lễ nghi đó. Họ thường sống ẩn dật một khoảng thời gian chừng dăm ba năm để nghiên cứu rộng và thiền định. Một số lạt ma nổi trội về các mặt, nhất là đạo đức, còn nhận danh hiệu đầy vinh hạnh là *rinpoche* “đạo sư đáng kính.” Một *tulku* (“hiện thể”) có thể tái nhập thể vào hồn của lãnh tụ trước kia hoặc có khi còn là hiện thể của Phật hay Bồ Tát. Việc này cần được các vị trong giáo giới thận trọng điều tra hầu xác định xem một hiện thể có đáp ứng mọi tiêu chí hay không. Ba vị lạt ma hiện rất nổi tiếng là Đạt Lai Lạt Ma, lãnh tụ tiêu biểu của Tây Tạng, Ban Thiền Lạt Ma, thường được xem như đại diện tinh thần của Đạt Lai Lạt Ma và có liên quan tới A Di Đà, và Đạt Lai Lạt Ma Bogdo lãnh đạo cộng đồng Phật giáo Mông Cổ.

ĐẠT LAI LẠT MA LÀ AI VÀ VÌ SAO NGÀI LẠI QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI NHIỀU PHẬT TỬ NHƯ THẾ?

Người mà cả thế giới biết đến với tư cách là Đạt Lai Lạt Ma là vị thứ mười bốn trong loạt nhân vật thánh mà người ta tin là tái nhập thể của Quan Âm Bồ Tát hay một Đạt Lai Lạt Ma trước. Đạt Lai Lạt Ma đầu tiên là vị đứng đầu phái Hoàng Mạo (Gelupa) mà năm 1578, một lãnh tụ Mông Cổ đã tặng cho danh hiệu này, có nghĩa là “pháp sư của biển trí huệ mênh mông” (teacher of ocean-wide wisdom). Tenzin Gyato là Đạt Lai Lạt Ma hiện nay và là tăng sĩ của phái Hoàng Mạo Tây Tạng. Khi Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba qua đời năm 1933, các giới chức của phái bắt đầu xem xét tìm người kế vị. Họ tìm được ba ứng cử viên khả dĩ là ba cậu bé biểu hiện dấu đặc biệt. Họ đã chọn Tenzin, sanh năm 1935, và năm 1940 người ta đã đưa cậu về Điện Potala ở Lhasa để bắt đầu cuộc đời tu trì. Việc đào tạo bao quát gồm việc nghiên cứu triết học và các kinh bí truyền của truyền thống Kim Cang Thừa, cùng các bộ môn thiền, học kỹ năng tụng kinh nghi lễ phức tạp của Tây Tạng, với âm độ trầm và những bội âm bằng lảng. Người ngoài tôn giáo sẽ thấy khó hiểu tại sao tăng sĩ lại có thể chọn đưa một cậu bé khỏi gia đình để sống biệt lập theo kỷ cương tu viện. Người Tây Tạng xem đó như một phần của bức tranh lớn hơn.

LÃO SƯ LÀ GÌ?

Thuật ngữ *roshi* của Nhật Bản có nghĩa là “pháp sư cao niên” (tức là đáng kính). Đó là danh hiệu dành cho bậc thầy tinh thần trong tu viện của Thiền phái. Tăng sĩ được nhận vào sống trong tu viện của Thiền phái phải trọn vẹn tự quy phục theo sự hướng dẫn của Lão sư, cho dù kỷ cương của ông tả khắc nghiệt và tàn nhẫn. Lão sư thuyết giảng ở giảng đường, có hai tăng sĩ phụ đi kèm. Lão sư thấp nhang trước tượng Phật. Sau khi tăng sĩ tụng kinh, Lão sư ngồi vào ghế giảng dạy và thuyết giảng khoảng một giờ. Sau đó tăng sĩ ngồi lại để trầm tư về chủ đề đó. Trong suốt những kỳ tĩnh tâm dài cả tuần lễ, được gọi là [Dai]-sesshin ([Đại]) “tiên viên”), diễn ra hàng tháng trong suốt kỳ ở ẩn truyền thống vào mùa mưa, Lão sư sẽ huấn dụ hàng ngày. Thông thường, cá nhân tăng sĩ sẽ có những dịp tự nguyện gặp Lão sư theo định kỳ. Nhưng trong suốt kỳ Đại tiên viên họ gặp Lão sư bốn lần mỗi ngày để bàn bạc về công án (koan) hay sự tiến bộ của họ về thiền. Những phiên này, được gọi là *sanzen*, không phải là cuộc đàm đạo mà chỉ là những lần trình báo về sự tiến bộ bản thân. Nếu tăng sĩ nói điều vô nghĩa, Lão sư sẽ buông lời khiển trách thẳng, buộc tăng sĩ phải nghiêm túc. Một trong những bậc thầy vĩ đại nhất của Thiền phái là

Dogen (1200–53), đã mô tả một lão sư lý tưởng là có khả năng truyền pháp, niềm nở nhưng cứng rắn khi cần, đóng vai Đức Phật trong giáo dục, đủ khiêm tốn để xin tăng sĩ thứ lỗi, không màng danh vọng và quyền hành, và trên hết là sống giản dị.

PHẬT GIÁO CÓ NHỮNG NHÀ THẦN BÍ QUAN TRỌNG KHÔNG?

Nếu sự chạm trán với điều huyền bí gây biến đổi và sự nuôi dưỡng những tình trạng tâm trí và thiêng liêng vượt trên ý thức thường nhật được xem là sự thần bí, thì truyền thống Phật giáo chắc có thể khẳng định về các nhà thần bí của mình. Nhưng có những khác biệt quan trọng giữa thuyết thần bí và những cái thuộc những truyền thống như Ấn giáo, Hồi giáo, và Kitô giáo. Cả ba truyền thống đó đều nói tới ít là hai phạm trù lớn của trải nghiệm tinh thần lạ thường. Trong trải nghiệm thần bí mang tính “hữu thần” hay “nhị nguyên,” con người gặp một “đấng khác” thần thánh nhưng vẫn không mất đi cá tính của mình. Trong thuyết thần bí “nhất nguyên” hay “vũ trụ,” con người trở nên một với (hoặc thể hiện tính đơn nhất vốn đã tồn tại nơi) một thực tại tối hậu, mà chẳng còn chút vết tích cá tính nào sót lại. Giáo thuyết của Đức Phật nhấn mạnh rằng không có “ngã” để khởi sự, vì thế không thuyết nào trong hai hình hình đó phù hợp cả. Thực ra, một số học phái Phật giáo sử dụng ngôn ngữ và chủ nghĩa biểu tượng về thần và sự kết hợp, nhưng họ hiểu những biểu tượng đó như những phương tiện thiền định hơn là những trình bày về những thực tại vật lý. Do đó, chuyện gì đã “xảy ra” trong thuyết thần bí Phật giáo? Một số nguồn tài liệu nói đến việc thể hiện cái “tánh không” của vạn vật. Cảm nghiệm thâm sâu về ý nghĩa của Tứ Diệu Đế vượt quá mọi mức độ ý thức thông thường. Có thể đạt được niết bàn trong cõi đời—niết bàn với người còn lại” mà họ gọi thế—và điều đó có nghĩa là quán triệt bản chất vạn vật. Một người đạt tới một trạng thái “vô tượng quán” (objectless contemplation) có thể đáng được gọi là một nhà thần bí Phật giáo.

PHẬT GIÁO CÓ THÁNH KHÔNG?

Hầu hết giáo phái Đại Thừa đi tìm hướng dẫn, linh ứng, và cả phép lạ ngẫu nhiên nơi biểu hiện đặc biệt của sự thánh đức. Phật tử ở Nhật gọi một số nhân vật này là *shonin*, danh xưng cung kính dành đặc biệt cho sư tổ và các vị sáng lập các tông phái và giáo phái. Một nhóm có tên là “Mười tám Lohans” (*lohan* là từ Phạn *arhat*) được tách khỏi các đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những linh thánh duy nhất do sự tận tâm vô vị

MƯỜI BA LA MẬT (THẮNG HẠNH) CỦA BỒ TÁT

Mười nhân đức sau đây sẽ đạt được sau những nỗ lực liên tục trong vô vàn tiền kiếp là Phật-vị-lai:

Bố thí
Đức độ
Xả thân
Trí huệ
Tinh tấn
Nhẫn nhục
Chân
Nguyện
Tâm từ
Tâm xả

lợi của họ trong việc truyền bá Pháp (Dharma) hơn là lui về chốn thanh tịch bình ổn. Truyền thống Thượng Toạ Bộ vẫn sử dụng thuật ngữ *arhat* (“đáng đáng kính”) để chỉ về một biểu hiện sống động của sự thánh đức và trí huệ. Nhưng la hán vẫn chỉ là mẫu mực đạo đức, và một lý tưởng kể cũng khá xa vời. Giáo thuyết Đại Thừa coi Bồ Tát như sự tối hậu nơi tiềm năng của con người. Một số phong danh hiệu đó cho những cá nhân còn sống, chẳng hạn như Đạt Lai Lạt Ma. Các vị Bồ Tát không chỉ là mẫu mực cho sự hoàn thiện tinh thần, mà còn đóng vai trò là những người trung gian. Với tư cách là sứ giả của Phật, các Bồ Tát thể hiện sức mạnh cứu giúp và mang lại ơn an ủi cho tất cả những ai cầu xin.

PHẬT GIÁO CÓ NHỮNG NHÀ CẢI CÁCH TÔN GIÁO QUAN TRỌNG NÀO KHÔNG?

Nhiều trong số những giáo phái và tông phái Phật giáo là thành quả của những nỗ lực cải tổ. Một số người còn coi chính Đức Phật là người tìm cách cải tổ Ấn giáo. Trong số những mẫu gương cao đẹp nhất về những nhà cải tổ tôn giáo là những vị nhắm tới việc cứu giáo pháp Phật giáo khỏi những công thức phức tạp và làm sao mọi người dễ tiếp nhận. Truyền thống gọi Bồ Đề Đạt Ma (tạ thế năm 532) là sư tổ đầu tiên của Thiền phái Trung Hoa, người đã phê phán một số trường phái vì mãi mê những luận thuyết đầy những lời rỗng tuếch của họ. Ông



Tượng Bồ Tát Guan Yin ngàn tay, mười một đầu trong một cửa hàng bán tôn giáo phẩm ở Keelung, Đài Loan, thành phố cảng thuộc thủ đô Đài Bắc của Đài Loan.

khuyến hãy rũ bỏ những lời thừa thãi và tập trung vào sự chuyển Pháp trực tiếp từ thầy sang trò. Khoảng ba thế kỷ sau, ở Nhật có hai nhà cải cách khác đã khởi triển khai những phương pháp tinh thần thu hút được đông đảo quần chúng hơn những phương pháp của các trường phái trước. Kukai (744–835) đã thiết lập Thiên Thai Tông (Tendai) và Saicho (762–822) đã thiết lập Chân Ngôn Tông (Shingon). Một tăng sĩ Thiên Thai Tông, Honen (1133–1212) đã khởi xướng một tông phái Nhật Bản là Tịnh Độ Tông

(Pure Land lineage) với hy vọng thu hút dân chúng nhờ sự tín thác vào A Di Đà Phật. Người kế vị là Nichiren (1222–82) đã đưa trí huệ của Honen lên một bước nữa qua việc nhấn mạnh rằng một người mộ đạo đang tiếp cận niềm tin tốt lành chỉ cần niệm danh hiệu của kinh được gọi là Kinh Pháp Hoa để bảo đảm được cứu độ.

QUAN ÂM BỒ TÁT LÀ AI?

Kế cận nhiều Phật khác nhau, Quan Âm quả là một trong những nhân vật linh thánh quan trọng và được ngưỡng mộ nhất trong truyền

BÁT CHÁNH ĐẠO

Chánh tri kiến về Tứ Diệu Đế

Chánh tư duy

Chánh ngữ

Chánh nghiệp

Chánh mạng

Chánh tinh tấn

Chánh niệm

Chánh định

thống Phật giáo. Nói theo kiểu thần bí, vị Bồ Tát này khởi sống với tư cách là một nhân vật hộ mệnh nam tên là Avalokiteshvara, “Chúa Hạ Giá.” (Ở Trung Hoa gọi là Quan Âm (Guan Yin), còn ở Nhật gọi là Kannon), một trong năm hủi nhân của Bồ Tát Đại Nhật Như Lai [Vairochana] (nhân vật chủ chốt trong Ngũ Phật Siêu Việt), điều khiển mạn tây bắc vũ trụ. Avalokiteshvara rất có lòng thương người khi kết đôi với Bồ Tát Văn Thù (Bodhisattva Manjushri), biểu hiện của trí huệ. Chăm sóc vô lượng cho vạn vật, đáng xót thương đã xuất hiện với nhiều đầu và tay. Với hàng trăm tay và mười một đầu, Quan Âm thường có sắc mặt nữ nhĩ lúc nào cũng tươi cười trong tư thế hơi nghiêng người về phía những ai kêu cầu bà. Trong những thời kỳ gần đây hơn người ta bắt đầu gọi sự biểu hiện mang tính người thường hơn của bà là “Nữ Thần Nhân Hậu,” một tên gọi tiện lợi nhưng lệch lạc xuất phát từ ảnh hưởng hồ tương giữa Phật giáo và truyền thuyết tôn giáo phổ biến của Trung Hoa. Ở Nhật Bản, Kannon có hàng ngàn tay, mười một đầu thường xuất hiện trong nhiều ảnh tượng bên trong cùng ngôi chùa, có khi to như người thật. Truyền thuyết phổ thông khẳng định rằng mỗi Kannon có một khuôn mặt khác nhau biểu trưng sự chăm chú hoàn toàn của Bồ Tát dành cho từng người trên trái đất.

PHẬT TỬ CÓ TIN THIÊN THẦN KHÔNG?

Niềm tin chung của Phật giáo đã thừa hưởng và giữ lại nhiều trong số đủ loại hữu thể trên trời và bán thần hiện diện trong thần thoại Ấn giáo. Hầu hết thần thánh của Ấn giáo có các hủi nhân riêng. Các nghệ sĩ thường mô tả những nhân vật này dưới dạng bông bênh duyên dáng,

THIÊN SƯ VINH TÂY

Thiên sư Phật giáo Nhật Bản tên là Vinh Tây (Eisai) (1141–1215) đã du nhập Thiền Lâm Tế Tông vào Nhật Bản, và dưới quyền lãnh đạo của ông, lần đầu tiên Thiền tông được công nhận là một trường phái độc lập của Phật giáo. Ông cũng đảm trách việc phổ biến trồng trà ở Nhật Bản.

Ông còn được biết đến dưới danh hiệu vinh hạnh là Zenko Kokushi (quốc sư). Vinh Tây xuất thân từ một gia đình tu sĩ Thần đạo ở một quận của Okayama. Như nhiều nhà Thần đạo nổi tiếng vào thời của ông, ông đã học tại trung tâm Thiền Thai Tông lớn trên núi Hiei. Năm 1168, lần đầu tiên ông du hành sang Trung Hoa, ở đó, ông đã viếng thăm các trung tâm Thiền Tông, đặc biệt những trung tâm núi Thiên Đài. Ông bàng hoàng trước những gì đã được chứng kiến và thêm thêm tin rằng Thiền Tông có thể đóng góp nhiều vào việc tái thức tỉnh niềm tin Phật giáo ở Nhật Bản.

Năm 1187, ông lại qua Trung Hoa để tới Ấn Độ cốt truy tìm nguồn gốc đạo Phật. Thế nhưng, chính quyền sở tại đã không cho phép ông vượt qua biên giới Trung Hoa. Ông đã học tập trên núi Thiên Đài cho tới năm 1191, và được phong chức trong Thiền Lâm Tế Tông (tiếng Trung Hoa là Lin Chi) rồi trở về Nhật Bản. Ông đã xây dựng ngôi đền Thiền tông đầu tiên, đền Shofukuji, ở Hakata tại Kyushu.

Vinh Tây công bố tính nổi trội của Thiền Tông so với các cách rèn tập khác của Phật giáo nên đã khơi dậy sự giận dữ của tăng sĩ Thiền Thai Tông từng tìm cách cấm cản tông phái mới này. Tuy nhiên, Vinh Tây được tướng quân Minamoto Yoriie bao che, và năm 1202 ông được giao quyền cai quản Kenninji ở Kyoto.

nhưng thường thiếu cánh như hình ảnh mà người ta thường nghĩ về thiên thần. Một nhóm hữu thể có tên là các *apsara* (Phạn ngữ chỉ về “chuyển động dưới nước”) là đông đảo nhất. Các nghệ sĩ Phật giáo thuở đầu đôi khi mô tả các *apsara* như những người mộ đạo sùng bái các dấu chân của Đức Phật hoặc tụ tập quanh cây giác ngộ. Một nhóm khác có tên là các *gandharva*, những á thần giúp vui cho các thần trong vai nhạc sĩ và diễn viên múa. Các *lokapala* (“Thần Hộ Thế”) là những vị đứng canh giữ bốn khu của vũ trụ. Nhiều chùa chiền Phật giáo mô tả các vị đó dưới dạng những người gác cổng vạm vỡ và được trang bị binh khí nặng nề. Các *dharmapala* (“Thần Hộ Pháp”) là nhóm thần đáng gờm có nhiệm vụ canh giữ các tín đồ (đặc biệt trong Kim Cang Thừa). Dưới dạng một loại thần riêng dành cho từng cá nhân, các vị bảo vệ này có thể là rất từ bi hoặc hung tợn.

PHẬT TỬ CÓ TIN VÀO QUỶ THẦN KHÔNG?

Có lẽ trong Phật giáo, điều gần gũi nhất với những gì mà nhiều độc giả nghĩ tới khi họ nghe nói đến “quỷ thần” chính là tổng lãnh ma quỷ Ma vương. Khi Đức Phật đạt giác ngộ, Ma vương tấn công ngài với hy vọng cản ngăn ngài đang đón nhận phần trí huệ mới tìm thấy. Ma vương triệu tập ba nữ tử đầy quyến rũ cùng với đạo binh quỷ đàng đàng sát khí. Đủ loại hữu thể quấy rối, từ loại hơi tinh quái cho tới loại hết sức gian ác. Hồn của những người quá cố bất hạnh quấy nhiễu kẻ còn sống. Một nhóm mang tên là “địa quỷ” (earth demons), hiện thân của đủ loại quyền lực và sự giàu sang phú quý trần thế. Những người chết sau một cuộc đời sống hết sức trái với luân thường đạo lý có thể tái sinh thành một trong những nhóm hữu thể ác tà, thừa hưởng từ truyền thống Ấn giáo, được gọi là các *asura*. Đúng như Đức Phật đã nhấn mạnh rằng không một vị thần nào có thể cứu bất cứ ai khỏi cảnh trạng của con người, do vậy ngài dạy rằng không có lực quỷ thần nào đủ mạnh để hủy diệt bất kỳ ai. Hơn nữa, Phật giáo chính tông đã dành chỗ cho những cấp bậc quỷ thần vốn là thành phần của các hệ thống niềm tin phổ biến bản xứ khắp châu Á.

GIÁC MỘNG VÀ THỊ KIẾN CÓ QUAN TRỌNG TRONG TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO KHÔNG?

Người ta cho rằng những nhân vật quan trọng trong truyền thống Phật giáo biết được các chân lý chính yếu là qua các giác mộng và thị kiến. Hoàng hậu Maya mộng thấy mình sẽ sinh trong những tính huống khác thường một người con sẽ trở thành Phật. Trong mộng những con người này biết được quá trình diễn biến của công việc. Ví dụ, nguồn tài liệu Phật giáo thuật lại cách mà một giác mộng đã thuyết phục hoàng đế Trung Hoa là Minh Đế cho mời các nhà truyền giáo đến và đem theo kinh sách nhà Phật. Các thủ thuật thiền mang tính mộng ảo, một vấn đề hoàn toàn khác, thì rất quan trọng trong một số trường phái Đại thừa. Các trường phái Mật Tông, chẳng hạn như những trường phái của Phật giáo Kim Cang Thừa Tây Tạng, sử dụng các Mandala như những dụng cụ trợ thị trong những kỹ xảo phức tạp để tạo ra những hình ảnh tâm linh. Các thiền giả tạo ra một thế giới ảo rập khuôn theo các mandala, trong đó thần linh và con người tác động qua lại và mọi phân biệt đều biến mất. Những kỹ xảo hình dung giản đơn hơn cũng được sử dụng trong truyền thống Tịnh Độ Tông phổ biến hơn. Quay mặt về hướng tây, thiền giả hình dung cảnh hoàng hôn, và nước trở thành đất.

Dần dần, tâm trí tràn ngập những hình ảnh về một vùng đất vàng ngọc có những dòng suối trong vắt như pha lê, những ao hồ phủ đầy sen đang khoe sắc hoa vàng óng, và những bãi biển đầy cát kim cương. Khi cõi Tịnh Độ cùng vô vàn cung điện hoa lệ hiện ra trong con mắt của tâm trí, thiền giả sẽ thấy Phật Vô Lượng Quang và các vị Bồ Tát tùy tùng. Sau cùng thiền giả hình dung chính mình được tái sinh trong một vùng đất hạnh phúc xếp nếp trong một bông sen.

CÁC NGÀY LỄ VÀ CÁC LỄ KỶ NIỆM THƯỜNG LỆ

PHẬT TỬ THEO LỊCH TÔN GIÁO NÀO?

Vì từ lâu Phật giáo đã được đồng hóa với khá nhiều bối cảnh văn hóa khác nhau, nên ít nhiều có những thay đổi trong những cách thức Phật tử theo sát những dịp lễ thánh. Về cơ bản, lịch tôn giáo vẫn được theo sát, ít là trên danh nghĩa, với sự phối hợp của Ấn giáo cổ xưa giữa cách tính toán theo âm lịch và dương lịch, nhưng giờ thì nhiều Phật tử cử hành một số lễ hội vào các ngày tháng nhất định.

CÓ NHỮNG LỄ KỶ NIỆM HAY LỄ HỘI THEO CHU KỲ DIỄN RA THƯỜNG XUYỀN CHứ KHÔNG PHẢI MỘT NĂM MỘT LẦN KHÔNG?

Suốt mỗi tháng âm lịch, nhiều Phật tử tuân giữ bốn ngày “trăng” được gọi là uposatha (trai kỳ nhật). Đó là những ngày trăng tròn và đầu trăng, và những ngày giữa những ngày đó, hoặc ngày mùng 1, 8, 15 và 23 trong tháng. Từ lúc đầu, những ngày chay cũng mang tính quan trọng trong tập tục Ấn giáo cổ xưa, Phật tử giờ đây sáp nhập những nghi lễ đặc biệt với những ngày chay đó có phần giống với cách các Kitô hữu thực hiện vào những ngày Chủ nhật, hay ngày thứ Bảy của Do Thái giáo, và ngày thứ Sáu của tín đồ Hồi giáo. Phật tử tại ở một số quốc gia vẫn tụ họp tại đền chùa địa phương vào thời kỳ trì giới cao điểm (heightened religious discipline). Các nghi thức gồm việc nghe thuyết pháp, thiền, và tụng kinh. Một số tín đồ-sùng đạo tìm kiếm công đức bằng cách tuân giữ bát giới, thay vì ngũ giới thông thường. Cuộc sống tu trì đã gán cho ngày đầu trăng và ngày trăng tròn những ý nghĩa đặc biệt. Khi ấy các tăng sĩ tụ họp để xướng những quy luật trì giới (rules of monastic discipline)

CÁC LỄ MỪNG ĐỨC PHẬT

Phật tử ở nhiều nơi kỷ niệm ba sự kiện quan trọng trong cuộc đời của Đức Phật: Phật đản, Phật thành đạo, và Phật nhập niết bàn. Phật tử Thượng Toạ Bộ cử hành các sự kiện này vào cùng một ngày, được gọi một cách đơn giản là Phật Nhật, vào ngày trăng tròn tháng Vaishakha (tháng Tư/tháng Năm). Một số nhóm Đại Thừa tổ chức các lễ hội tách biệt vào những ngày tháng cố định, Phật đản được cử hành vào ngày 8 tháng Tư (ở Nhật gọi là *Hanamatsuri*), Phật thành đạo (được gọi là Phật Nhật) vào ngày 8 tháng Chạp, và Phật nhập niết bàn lần cuối vào ngày 15 tháng Hai. Các hoạt động tôn giáo vào những dịp này bao gồm các buổi họp mặt đặc biệt tại tu viện. Người sùng đạo rửa sạch ảnh tượng Phật, nghe những chuyện kể về cuộc đời của Đức Phật, đi vòng quanh xá lợi của ngài được cất giữ trong các *thánh điện* (*chaitya*) hoặc trong tháp nhỏ, và rảy nước lên các cây bồ đề nhỏ. Phật tử Thượng Toạ Bộ phối hợp các lễ hội vì truyền thống nói rằng toàn bộ ba sự kiện đã xảy ra vào cùng ngày vào những năm khác nhau. Tại vùng đông nam Á Phật Nhật vẫn được liên kết với đầu mùa mưa và mùa trồng lúa.

từ kinh có tên là *Pratimoksha* (Giới bản). Họ cũng tiến hành việc thú lỗi chung nhưng không giống tập tục truyền thống gọi là “Hội trị lỗi” (the Chapter of Faults) trong một số cộng đoàn tăng sĩ và cộng đồng tu viện. Sau khi tăng sĩ xướng từng luật cấm trong Giới bản, họ ngừng lại để mọi người thú nhận bất cứ vi phạm nào. Một số Phật tử giữ chay vào các ngày đầu trăng và ngày trăng tròn.

CÓ NHỮNG NGÀY DÀNH CHO CÁC LĨNH VỰC KHÁC KHÔNG?

Vào ngày trăng tròn của tháng Ba âm lịch là lễ hội Chư Thánh Tăng (Magha), một số Phật tử kỷ niệm giáo pháp của Đức Phật về bộ luật tu giới gọi là Vinaya (Luật). Dân Thái Lan cử hành bằng cách đi vòng quanh chùa và nghe thuyết pháp trong đền. Phật tử Thượng Toạ Bộ cử hành bài thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật vào ngày trăng tròn của tháng Tám âm lịch (Asadha). Ngoài ra còn có những ngày lễ theo địa phương hay tông phái.

NHỮNG LỄ NÀO ĐƯỢC KẾT HỢP VỚI CHU KỲ MÙA MÀNG?

Ngày được gọi là An Cư (*Vassa*) bắt đầu vào ngày sau ngày trăng tròn của tháng Tám âm lịch, Asadha (tháng Bảy/tháng Tám), và tiếp



Tượng Quan Âm Bồ Tát hoành tráng (ở Trung Hoa thường gọi là Nữ Thần Từ Bi), bên hông có một cặp sư tử bảo vệ trông như cặp chó, tại một ngôi đền trên một quả đồi trông ra bến cảng Keelung, Đài Loan.

tục tới ngày trăng tròn của tháng Mười một âm lịch, Ashvina (tháng Chín/tháng Mười). Tăng sĩ dùng nhiều thời giờ hơn vào việc thiền, nghiên cứu. Các Phật tử năng đi vãn cảnh chùa và nghe thuyết pháp, thường không cử hành lễ cưới. Ngoài ra, vào cuối mùa an cư là lễ hội có tên là *Kathina* (“công đức y”). Trong suốt lễ hội, mọi người đều hô hởi, họ tặng cho các tăng sĩ áo mới và những món quà hữu dụng khác. Lễ hội thu hoạch lúa vào tháng Hai hoặc tháng Ba, những người sùng mộ theo Thượng Toạ Bộ lập công đức bằng cách cử hành nghi thức Phật-vị lai vào thế gian này dưới danh xưng là Hoàng tử Vessantara trong lần nhập thế trước.

PHẬT TỬ CÓ CỬ HÀNH CÁC NGÀY LỄ CỦA CÁC NHÂN VẬT TÔN GIÁO QUAN TRỌNG KHÁC KHÔNG?

Tại Trung Quốc, Nhật Bản và đặc biệt là Tây Tạng, Phật tử tổ chức lễ tôn kính nhiều vị Bồ Tát và các thánh nhân. Ngày giỗ của Bồ Đề Đạt Ma, người mà theo truyền thống được cho là sư tổ sáng lập của phái Thiền Trung Hoa, diễn ra vào ngày mùng 5 tháng Mười âm lịch, Bhadrpada (tháng Tám/tháng Chín). Những sự kiện trong cuộc đời của

sư tổ Liên Hoa Sinh đầy uy thế của Phật giáo Tây Tạng diễn ra vào ngày mùng 10 mỗi tháng âm lịch. Người sùng đạo mừng những ngày ngài bay ra khỏi vũ trụ vào tháng thứ nhất, việc ngài thụ giới vào tháng thứ hai, và việc ngài làm phép mầu biến lửa thành nước trong suốt tháng thứ ba, v.v... Một trong các thánh nhân được tôn vinh rộng rãi nhất là Bồ Tát Quan Âm (ở Nhật gọi là Kannon). Ngày đặc biệt của ngài là ngày 19 của tháng âm lịch đã quy định, kèm theo ngày sinh của ngài diễn ra suốt tháng thứ hai, việc ngài thành đạo suốt trong tháng thứ sáu, và ngày ngài nhập Niết bàn suốt tháng thứ chín.

CÁC TẬP TỤC VÀ LỄ NGHI

PHẬT TỬ THỰC HIỆN CÁC NGHI LỄ NÀO TRONG CHÙA?

Một số hoạt động nghi thức thông thường diễn ra tại hầu hết chùa chiền của Phật giáo thì mang tính cộng đồng, ở đó người ta tụng kinh hoặc ca hát. Có điều, phần lớn nghi thức Phật giáo cử hành ở chùa tương đối không theo thời biểu. Lễ vật mà họ mang theo thường là một cây nến, bông hoa, thức ăn, hoặc một chiếc lọng nho nhỏ, đó là những biểu tượng tôn kính dành cho vua chúa. Đặc biệt ý nghĩa của bông hoa là để nhắc nhở tính phù du, bởi hoa thì sớm nở tối tàn. Người sùng bái thường coi các hình ảnh thánh là phương tiện để tụng niệm, cũng có khi là một bản kinh.

PHẬT TỬ THỰC HÀNH CÁC NGHI THỨC NÀO TẠI NHÀ?

Nhiều Phật tử mộ đạo tụng kinh hàng ngày tại nhà trước bàn thờ của gia đình. Họ tỏ lòng tôn kính Đức Phật bằng lễ vật là nhang, bông, và một cây nến cháy. Cả ba đều nói lên tính chất phù du của cuộc đời. Nhang chưa đốt tự như kẻ chẳng sử dụng tài năng của mình. Bông sen nhắc nhở sự hiện hữu của Đức Phật bắt nguồn từ trong mớ nhơ uế của cõi đời nhưng trở bông vượt lên trên cõi đời. Ngoài ra, họ còn niệm “Tam Bảo” và tái khẳng định sự cam kết tuân thủ “Ngũ Giới.” Sau đó là việc cầu khẩn các ơn mà họ mong muốn như xin được hạnh phúc, thành công, trường thọ và sự cứu độ. Người sùng mộ của phái Đại Thừa còn mang một chuỗi hạt nhỏ quanh cổ tay, như họ thường mang khi lễ bái ở chùa.

CÓ NGHI THỨC PHỤNG TỰ PHẬT GIÁO CHUẨN KHÔNG?

Các giáo phái Phật giáo nào chú trọng tới việc phụng tự cộng đồng đều bộc lộ sự rất đa dạng về nghi thức. Tụng kinh là một yếu tố thông thường nhất. Giáo phái Tịnh Độ Tông Nhật Bản dùng “trình tự nghi thức” sau đây. Sau lời kêu gọi ý hướng cầu kinh, các tín đồ bái niệm “Tam Bảo,” cầu xin Đức Phật hiện diện, ca tụng Ngài, thú tội theo kiểu tượng trưng, và xưng danh A Di Đà Phật mười lần. Sau đó là tụng một đoạn kinh thánh. Lại xưng danh A Di Đà Phật mười lần và trầm tư về ý nghĩa sâu sắc hơn của nó. Giữa hai lần xưng danh Phật, họ tụng kinh từ những giáo pháp của đáng sáng lập là ngài Pháp Nhiên. Sau bài tụng những thệ nguyện của Bồ Tát, nghi thức kết thúc bằng niệm “Tam Bảo” và một kinh cuối cùng để trả Đức Phật về chốn trú ngụ trên trời của ngài.

PHẬT TỬ CÓ CỬ HÀNH HY LỄ LỄ TẾ TỰ KHÔNG?

Hy lễ không bao giờ là thành phần nghi lễ của Phật Giáo chính tông. Chính Đức Phật đã bài bác di sản hy lễ của Ấn giáo cổ xưa vì không mang tính thánh thiêng. Thực ra, lòng sùng mộ phổ biến của Thượng Toạ Bộ và Đại Thừa đã thiêng liêng hóa khái niệm hy lễ.

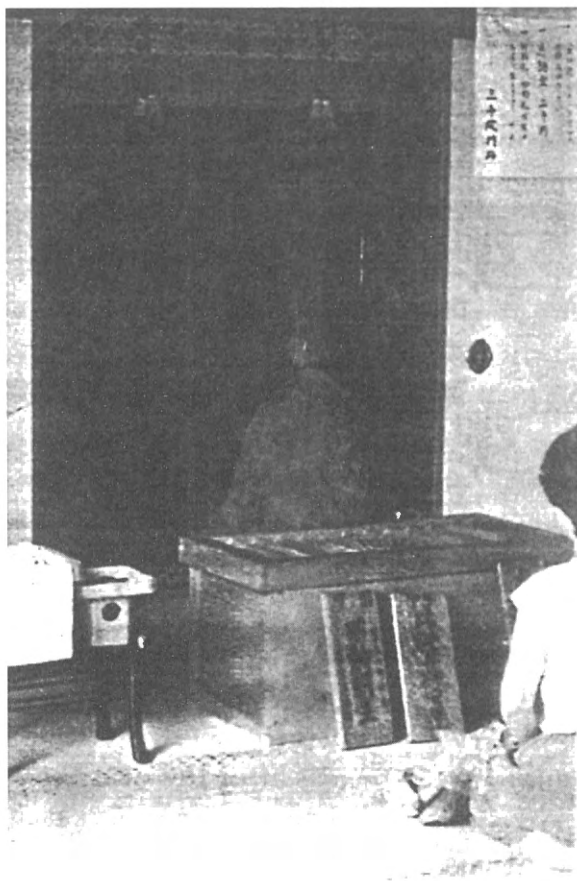
CÓ QUAN HỆ GÌ GIỮA NGHI LỄ VÀ KHÁI NIỆM “LẬP CÔNG ĐỨC” CỦA THƯỢNG TOẠ BỘ KHÔNG?

Một số hành động và thái độ mang chiều kích nghi lễ đặc biệt vì chúng liên quan tới hai hành động tinh thần thiết yếu là lập và chuyển công đức. Hành động lập công đức nhằm giúp cá nhân thắng vượt sự tham lam không thích hợp ngăn trở sự giải thoát. Một số bản liệt kê các hành động lập công còn bao gồm việc xây tu viện, làm tăng sĩ hoặc có con làm tăng sĩ, giúp quỹ sửa chữa chùa chiền, và tuân giữ mọi trai kỳ nhật (*uposatha*). Chuyển nhượng công đức là một dạng thức của tinh thần vị tha nhân đôi công đức, vì trong chính ý định chia sẻ, người ta lại nhận trở lại. Ví dụ, người mộ đạo quảng đại cúng dường cho chư tăng, và để đổi lại, chư tăng lại đem lại cho họ sự cổ vũ tinh thần, gương sáng, và giáo pháp.

Ý NGHĨA CỦA VIỆC “THỌ GIỚI” LÀ GÌ?

Thọ giới trong truyền thống Phật giáo không ám chỉ quyền hành và thẩm quyền phong ban và thiêng liêng như trong nhiều giáo phái Kitô.

Tăng sĩ Phật Giáo đang hướng dẫn tụng kinh cho một tín đồ ở một nguyện đường ở đền Sanzen-trong tại Ohara, gần Kyoto, Nhật Bản.



Một hình thức khá giống là lời phát nguyện. Thanh thiếu niên trong nhiều giáo phái Phật giáo được thọ giới để làm tăng già dưới nhiều cấp bậc, từ thấp là tu tập (*parivraja*) và cao hơn (*upasampada*) để hoàn thành chức vụ tăng sĩ hoặc tỳ kheo (*bhikshu*). Việc thọ giới thường được tổ chức vào đầu mùa An Cư. Đôi khi nam giới ở Thái Lan vào sống trong tu viện hơn kém một tuần sau cái chết của một thành viên trong gia đình. Sau khi mang áo vào, các ứng sinh niệm Tam Bảo và Thập Giới. Mỗi tập tu nhận một bát khất thực và một áo ba-thân.

NHỮNG LOẠI VẬT DỤNG NÀO DÙNG TRONG NGHI LỄ ĐÁNG ĐƯỢC KỂ ĐẾN TRONG VIỆC CÚNG BÁI VÀ TỤNG KINH CỦA PHẬT GIÁO?

Trong số những dụng cụ thông dụng nhất được dùng trong nghi thức thường lệ là những thanh cụ chẳng hạn như chuông, cồng, và mõ. Từng lúc, người dẫn kinh gõ vào chuông đồng lớn có hình giống chiếc tô được đặt tên một cái gối. Khi tiếng rung vang lên du dương của nó tan trong thinh không, người mộ đạo nhớ lại tính phù du chung của cõi đời. Còn nếu cùng tụng, người dẫn lễ gõ mõ thật nhịp nhàng để giữ nhịp tụng cho đều. Ngoài ra, lư hương là chỗ để cắm nhang được đốt lên nghi ngút, tạo khung cảnh buổi lễ. Đôi khi tín đồ tiến lên gần lư hương lớn, dùng tay vờn khói về phía mình, rồi thoa lên nhiều phần của thân thể cầu xin ơn chữa bệnh hay xin cho được lành mạnh nói chung. Mật Tông sử dụng



Các tín đồ lễ bái ở đền Asakusa Kannon của Tokyo, cầu phúc cho mình bằng cách lùa khói hương trầm từ lò đốt ngoài sân rộng về phía mình và thoa lên mặt và thân thể.

hiều loại dụng cụ rườm rà hơn. Một số môn dùng bát khất thực như Đức Phật đã dùng, hoặc một cây đuổi ruồi, biểu trưng sự tuân thủ Pháp triệt để. Cơ bản nhất trong những vật dùng trong nghi lễ tại gia cũng như ở chùa là chân nến, bình bông, lư hương nhỏ. Những vật dụng thông thường khác gồm có các bản và cuộn ghi danh thánh hay chân ngôn, bằng tiếng Phạn hay tiếng bản xứ.

THIỆN CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI PHẬT TỬ KHÔNG?

Truyền thống Phật giáo đã tinh lọc một số tập tục thiện. Hai khía cạnh quan trọng được một vị có uy tín của Thượng Toạ Bộ cổ điển tên là Phật Âm [Buddhaghosa] (khoảng năm 400 Công nguyên) chỉ dạy được gọi là “thiền tĩnh lặng” (*shamatha*) và “thiền trí huệ” (*vipashyana*). Để bắt được “chú cá” của tri thức trực giác, trước tiên người ta phải tới cái hồ trong vắt, tĩnh lặng. Đạt được một mức độ tĩnh lặng là một quá trình tôi luyện sự tập trung để đạt tới trí huệ chân thật. Đặc điểm của mỗi con người là xu hướng hướng vào một trong ba “phẩm tính” của tham, sân, và si. Để chuyển hóa tham thành tín, trước tiên hãy thiền về tính tạm bợ của vật chất và rồi về các nhân đức của Đức Phật. Để chuyển hóa sân thành trí, trước tiên thiền về ái, thù, và lạc, và tiến hành qua thức về

VIỆC HÀNH HƯƠNG CỦA PHẬT GIÁO

Cống như thiên giả đeo đuổi một lộ trình nội tâm để được giải thoát, người hành hương đi tìm mục tiêu tối thượng trong khi sử dụng hình thức biểu tượng bên ngoài. Các địa điểm liên quan tới những sự kiện trong cuộc đời của Đức Phật đã sớm biến thành mục tiêu hành hương. Một số văn bản còn thuật lại chuyện Đức Phật đã hướng dẫn đồ đệ đi thăm quê quán của ngài, nơi ngài đắc đạo, chỗ ngài thuyết pháp lần đầu, và nơi ngài vào niết bàn. Các tín đồ sùng đạo Trung Hoa còn lập bản đồ những chốn linh thánh, kể cả các chùa chiền nổi tiếng. Khách hành hương tới những thánh địa ấy nhằm xin ơn hoặc để được chữa lành bệnh.

tính hay chết và sự tan biến của vật chất. Để chuyển si thành giải thoát, hãy tập trung vào việc thở như một phương tiện đạt được sự an nhiên. Còn để đạt được Trí huệ, Phật Âm đề xuất “Thất Tinh Tấn” (Seven Purities). Ở đó, thiên giả tập trung vào sự tinh tấn của đức, trí, tín, loại bỏ hoài nghi, tri thức về hành động đúng sai, trí huệ về sự tiến bộ tinh thần, và chính sự hiểu biết và trí huệ. Những ai tận tình tìm kiếm sẽ tiến bộ về mặt tinh thần qua việc niệm “Mười Chặng Đường” hoạt động của Bồ Tát. Đây là con đường cam go nhất, khởi từ việc tích lũy công đức và tri thức và tiến triển qua nhiều mức độ tôi luyện thiền.

PHẬT TỬ CÓ THÓI QUEN TRỪ TÀ KHÔNG?

Vì Đức Phật nhấn mạnh rằng cá nhân là sức mạnh duy nhất mang ý nghĩa tối thượng trong việc truy tìm sự giải thoát, ngài thấy chẳng cần nghi thức chính thức nào dành cho việc xua đuổi các âm lực. Ý thức sâu sắc rằng các động lực và ý định của chính mình sẽ giải quyết được mọi vấn đề. Thêm vào đó, tập tục của Phật giáo đã hấp thụ đủ hình thức trừ tà bản xứ từ hầu hết mọi nền văn hóa mà ở đó truyền thống Phật giáo đã đâm rễ. Nhiều trong số những tập tục vẫn còn được sử dụng tại Nhật Bản là bắt nguồn từ Trung Hoa và được đem vào Nhật Bản do các vị sáng lập Thiên Thai Tông và Chân Ngôn Tông hồi đầu thế kỷ thứ IX. Trường phái Nhật Liên của Nhật Bản, một phát triển của truyền thống Thiên Thai, đã thừa nhận bốn loại bị quỷ ám. Các hiện tượng đó nằm trong phạm vi từ bị đau đớn do thân giận dữ gây ra, tới ảo giác, tới tình trạng bị thần sức vật ám, biểu hiện ở những thay đổi cá tính, tới những rối loạn trầm trọng thể hiện nơi đủ loại cá tính và giọng nói. Bà la môn của Thiên Thai tông phải chuẩn bị vất vả trước khi thực hiện một vị



Tăng sĩ Phật Giáo Thiên tông ở trước phòng của mình tại chùa To Son Sa, trên quả đồi trông xuống Seoul, Hàn Quốc.

trừ tà. Một người nào đó thân cận với người bị ám sẽ được dùng làm trung gian để đi vào thế giới quỷ thần để đối đáp thay cho người bị ám. Trong các trường hợp khác, người trừ tà xử trí thẳng với người bị ám. Ăn bận đồ trắng, người trừ tà tụng theo kinh sách của Nhật Liên Tông, Kinh Pháp Hoa, và tạo ra những tiếng ồn chất chứa trong khi sử dụng một bộ nhạc cụ bằng gỗ và cất vãn kẻ bị ám. Một số Phật tử chuộng việc trừ tà, xem đó như một cách thay thế tâm lý trị liệu.

ÂM NHẠC VÀ CA MÚA CÓ QUAN TRỌNG TRONG NGHI

LỄ TÔN GIÁO CỦA PHẬT GIÁO KHÔNG?

Nghi thức chính thức của Phật giáo thường không phối hợp nhạc, trừ các giáo phái gần đây đã tiếp thu những tập tục từ Kitô giáo và Tin lành. Việc tụng kinh và xướng kinh nhịp nhàng lại là một cách sử dụng âm giọng chứ không kèm theo nhạc. Thế nhưng, các nghi lễ của Phật giáo sử dụng rất đa dạng âm thanh và các dụng cụ gỗ. Chuông, cồng, trống, mõ, và lắc nhiều kích cỡ khác nhau. Chuông cỡ lớn và trung để báo hiệu khởi đầu các nghi lễ cúng bái, các đạo sư Thiên sử dụng chuông nhỏ hơn để báo hiệu kết thúc phiên gặp cá nhân tăng sĩ. Trống lớn báo giờ giấc cho một số lễ bái và tụ họp. Việc dùng dụng cụ âm thanh thông dụng nhất là dụng cụ để giữ giờ trong suốt lúc xướng và tụng kinh. Mõ tạo ra tiếng “lóc cóc” như thổi miên để thu hút sự chú ý, còn khánh tạo ra cung ngân vang nhắc cho người cúng bái nhớ tới tính phù du của vạn vật. Sự phối hợp những cung điệu của tiếng

chuông ẩm áp và kéo dài được ngắt quãng bởi bộ gõ bằng gỗ cứng thì rất công hiệu và hết sức dễ nghe. Phật tử ở nhiều vùng khác nhau trên thế giới đôi khi sử dụng một số nhạc cụ hay điệu múa bên ngoài nghi lễ, như sáo trong thuật thiền.

PHẬT TỬ CÓ CẦU KINH BẰNG NGÔN NGỮ RIÊNG NÀO KHÔNG?

Ngay cả Phật giáo nguyên thủy cũng không đòi buộc bất cứ ngôn ngữ thánh hoặc quy tắc nào cho kinh nguyện. Dân chúng tụng kinh và cầu nguyện bằng ngôn ngữ bản xứ. Trong số Phật tử Thượng Toạ Bộ, tiếng Pali, có liên hệ xa với tiếng Phạn cổ, đóng vai trò như một ngôn ngữ chính hoặc kinh điển, vì Kinh sách Pali chứa đựng trọn vẹn kinh thánh của họ. Nhưng Phật tử Thượng Toạ Bộ ở khắp đông nam Á cũng cầu nguyện bằng ngôn ngữ địa phương của họ. Thế nhưng, một số trong những tông phái mang tính bí truyền hơn vẫn giữ tập tục sử dụng những văn bản cổ xưa đòi phải có học hỏi đặc biệt mới hiểu đầy đủ được.

PHẬT TỬ CÓ MỪNG SINH NHẬT HOẶC DIP KHAI TRƯƠNG HAY NHỮNG NGHI LỄ CHUYỂN GIAI ĐOẠN KHÔNG?

Truyền thống Phật giáo cũng có những tập tục này nhưng nghi lễ của Phật giáo thường đơn giản hơn và thay đổi theo từng vùng.

CÓ NGHI LỄ HÔN NHÂN PHẬT GIÁO KHÔNG?

Theo truyền thống Phật giáo, nói chung hôn nhân không phải là nghi lễ tôn giáo đánh dấu chặng đường quan trọng trong đời sống, có lẽ vì Phật giáo đặt quá nặng tính trung tâm của đời tu. Nếu có một nghi thức nào, đấy chỉ mang tính biểu trưng cho sự chứng giám của Phật.

THEO NGHI LỄ PHẬT TỬ XỬ SỰ RA SAO VỚI SỰ CHẾT VÀ TANG LỄ?

Tập tục này thay đổi tùy theo giáo phái và bối cảnh văn hóa, nhưng vẫn có những yếu tố chung. Những yếu tố này bao gồm việc tụng kinh tại giường người chết và liệm xác, canh thức rồi thăm viếng và mai táng. Sau đó là tổ chức các ngày giỗ: bảy, ba, năm, bốn chín và trăm ngày sau khi chết. Chủ đích của những lễ nghi cuối cùng là chuyển công đức từ người còn sống sang cho người quá cố nhằm bảo đảm một sự tái sinh tốt lành. Sau khi chôn cất thường có bữa cơm để đãi những người đi đưa đám.

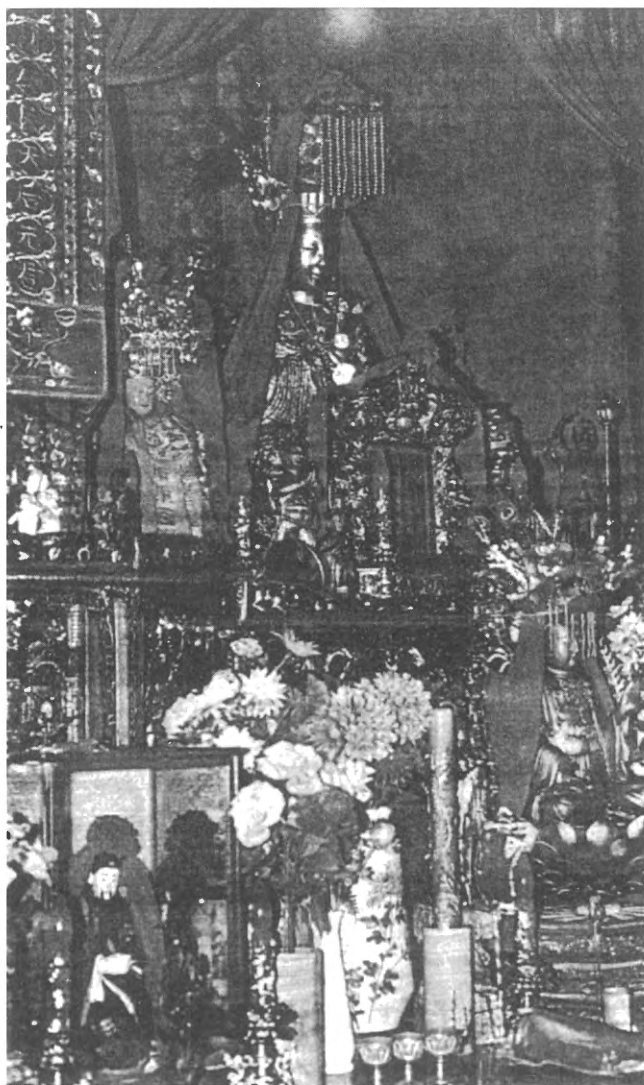
**CÁC TRUYỀN THÔNG TÔN GIÁO
BẮT NGUỒN Ở
ĐÔNG Á**

ĐẠO GIÁO và CÁC TRUYỀN THỐNG CỘNG ĐỒNG TRUNG HOA

LỊCH SỬ VÀ NGUỒN GỐC

ĐẠO GIÁO LÀ GÌ VÀ NGUỒN GỐC CỦA NÓ?

“Đạo giáo” có liên quan tới rất nhiều truyền thống triết học, tôn giáo, và thần bí, có lẽ đã có từ thế kỷ thứ IV trước Công nguyên ở Trung Hoa. Ở đây chúng ta chỉ tập trung vào những phương diện tôn giáo của những phát triển phức tạp và cổ xưa này. Cội nguồn xa xưa nhất của truyền thống này nằm trong những sự sùng bái của Saman giáo có niên đại lùi về vài thiên niên kỷ tới thời Trung Hoa tiền sử. Những nhân vật vua chúa truyền thuyết thời đó, Vũ, Thuấn, và Nghiêu, vẫn còn được kính trọng như các bậc hiền triết vĩ đại. Theo truyền thuyết, Đạo giáo chính thức khởi từ tác phẩm *Đạo Đức Kinh* (*Dao De Jing*), *Tác phẩm Kinh điển về Đạo và Sức mạnh của Đạo* của Lão Tử hồi thế kỷ thứ VI trước Công nguyên. Ngày nay các học giả tin rằng *Đạo Đức Kinh* thực ra có từ giữa năm 300 và 250 trước Công nguyên. Giáo thuyết của *Đạo Đức Kinh* đã xuất hiện cùng với những nhà tư tưởng như Dương Chu [Yang Zhu] (340–266 trước Công nguyên) và Trang Tử [Zhuang Zi] (369–286 trước Công nguyên) để hình thành cơ bản khái niệm khái quát của một truyền thống “Đạo giáo” rộng hơn vốn phần lớn đã mang tính triết học (Đạo Gia) trước thế kỷ thứ IV trước Công nguyên. Nhưng Đạo giáo (Đạo Lão)



Bàn thờ chính của một ngôi đền dòng tộc ở Honolulu hiến dâng Nữ hoàng phương Tây, còn được gọi là Mazu hoặc rất nhiều danh xưng khác. Nhiều bàn thờ như thế có đến vài ảnh tượng của vị thần chính (lưu ý hai vị có khăn trùm đầu ngang trán “dạng mũ vương”) cùng các ảnh tượng của những nhân vật linh thánh khác. Đa tạ bà Au đã đưa tác giả đi tham quan quanh đền.

mãi lâu sau mới có. Nghiên cứu mang tính học thuật đáng tin cậy cho rằng Đạo giáo xét về mặt một truyền thống tôn giáo, bắt đầu có từ giữa thế kỷ thứ II Công nguyên. Dường như một vị đạo sư tên Trương Đạo Lăng [Zhang Dao Ling] (34-156 Công nguyên) khẳng định rằng chính Lão Tử uỷ thác cho ông truyền bá giáo pháp của Đạo. Ông Trương đã phát động phong trào “Năm Gạ Lúa,” (the Five Bushels of Rice)

[một sự ám chỉ về tặng phẩm được đề nghị dành cho các thành viên tương lai] và thiết lập một chính sách tôn giáo tại tỉnh Giang Đông. Theo truyền thuyết, tầm quan trọng của việc Trương Đạo Lăng đạt được sự bất tử đã lên đến đỉnh điểm trong sự kiện lên trời của ông. Từ phong trào đó đã phát sinh một trong những tông phái đầu tiên và nhiều ảnh hưởng nhất của Đạo giáo, trường phái Thông Thiên học (the Celestial Masters school). Từ đó Đạo giáo đã phát triển thành vô số tông phái và trường phái, mỗi phái chú trọng tới các giáo pháp tinh thần và các tục lệ nghi thức đa dạng khác nhau.

THUẬT NGỮ “CÁC TRUYỀN THỐNG CỘNG ĐỒNG TRUNG HOA” (CHINESE COMMUNITY TRADITIONS) MANG Ý NGHĨA GÌ?

Từ rất lâu trước Đạo giáo tôn giáo và cả Đạo giáo triết học đã có nhiều luồng niềm tin và tục lệ tôn giáo khác nhau vốn bao hàm những gì được cho là Truyền Thống Cộng Đồng Trung Hoa (TTCĐTH). Các sử gia tôn giáo cho rằng đa phần người Trung Hoa, những người vốn công khai biểu lộ niềm tin tôn giáo, thực sự đều thuộc về cái dòng phổ quát rộng rãi này. Nhiều trong số các niềm tin của họ có liên quan tới Lão gia, nhưng không như Đạo giáo, TTCĐTH không liên hệ với những thể chế tôn giáo chính tông chẳng hạn như chức thầy tế và tự viện, và không có kinh điển. Nhiều niềm tin và tục lệ hiện đã được truyền bá trong truyền thống chung cũng có nguồn gốc ở những thể chế cúng bái của Khổng giáo và Vua chúa cổ xưa, cũng như của Phật Giáo nữa. Vô số đền chùa của TTCĐTH đã bắt đầu xuất hiện tại các thị trấn và làng mạc vài thế kỷ trước đó. Vì chúng không có những người thông thạo về nghi lễ, các đền chùa này thường thu nạp các nghi lễ của đạo sĩ Đạo giáo, nhưng các nghi lễ thường nhật của chúng thường được các tín đồ nhiệt tâm tiến hành. Nhiều đền chùa như thế có liên kết với các gia đình, họ vẫn bảo quản chúng như một cách thức phục vụ công chúng và như một truyền thống của gia đình. Một số yếu tố của TTCĐTH cũng xuất hiện trong các đền chùa bên ngoài được xem như đồng hóa với Phật giáo. Ví dụ, một đền Quan Âm ở Honolulu phối hợp nghi lễ Phật giáo với một loạt những thông lệ phổ biến khác. Dù hình ảnh chính là hình ảnh của Đức Phật, rất nhiều những ảnh tượng thánh khác cũng được trưng bày sờ sờ trước mắt. Đền cá biệt đó được một nhóm ni cô Phật giáo Trung Hoa trông nom, họ vốn là những người đặc biệt quan tâm tới việc bảo tồn hình ảnh đền của họ phải là một đền Phật giáo thuần túy, dù bên trong nó thật đa dạng. Mới đây, khi một khách viếng xin chụp một vài tấm ảnh ở bên trong, vị ni cô chủ trì đã đồng ý. Nhưng bất cứ khi nào vị này nghĩ rằng ống kính của người khách đang lảng vảng sang phía ảnh tượng thánh của Khổng giáo hay ai khác, bà sẽ giật tay áo của khách và vẫy ngón tay ra dấu không tán thành. “Chỉ Đức Phật thôi,” ni cô nhấn mạnh. Chỉ cách đó vài dãy nhà, bên trên một cửa tiệm bán màn thảm nho nhỏ, là một ngôi đền của dòng họ Lum. Tại đó, tất cả các thần thánh rõ ràng mang tính đa dạng của TTCĐTH, cho dù một số thường được nhìn nhận một cách không chính xác là thuộc về Đạo giáo.

KINH, THÁNH ĐẠO GIÁO NGUYÊN THỦY LÀ GÌ?

Các bản văn thánh đầu tiên và nhiều ảnh hưởng nhất của Đạo giáo là

Đạo Đức Kinh. Được truyền thống gán cho là của Lão Tử, kinh này thực sự đã có từ khoảng giữa năm 300 và 250 trước Công nguyên. Nguồn tác giả và bối cảnh lịch sử trực tiếp chưa được xác định. Sự việc kinh này được gán cho là của “Lão Su” có lẽ phát xuất từ ước muốn mang lại cho nó tính hợp pháp và đáng tin cậy lớn hơn. Tám mươi một bài thơ ngắn mang tính thách đố chứa đầy nghịch biện khi chúng cố mô tả cái không thể mô tả được bằng cách nói tới cái không thể mô tả là gì. Y như giá trị của một cái tách là tính trống rỗng ở bên trong, nên Đạo tiến triển (rõ ràng) bằng cách đi trở lui. Như toàn bộ thiên nhiên hoạt động mà chẳng có nỗ lực ý thức, kẻ nỗ lực hy vọng thành đạt sẽ mất tất cả. Giáo pháp hấp dẫn kỳ lạ của *Đạo Đức Kinh* nhấn mạnh Đạo của tính rất mực giản đơn. Được chia làm hai phần, bài thơ từ một đến ba mươi bảy tập trung vào Đạo, bài thơ từ ba mươi tám đến tám mươi một tập trung vào Sức Mạnh của nó. Một số bài mô tả Đạo như nguyên lý tiêu cực và Sức Mạnh của nó như năng lực tinh thần chủ yếu. Bất cứ ai cố định nghĩa Đạo đều phải biết rằng Đạo luôn mơ hồ. Đạo là nguồn mọi năng lực nhưng vượt quá sự khám phá. Bất khả thức nhưng bất khả cưỡng, phi ngời nhưng hằng hiện diện, sức mạnh của Đạo giống như nước: nhu nhuyễn nhất trong mọi nguyên tố thế nhưng lại làm tan thứ cứng nhất. Dù bản văn đôi lúc có thể gây ấn tượng là nó biệt đãi Âm nữ tính đầy bí ẩn, lẫn át Dương nam tính, có lẽ do nó cần đối đầu với những thiên vị xã hội đang thịnh hành. Cuối cùng, sự sống chỉ có thể tiến triển khi có sự cân bằng hoàn hảo Âm và Dương, núi đồi và thung lũng, sáng và tối, khô và ẩm, hiển hiện và khuất lấp.

CÒN NHỮNG BẢN VĂN THÁNH NGUYÊN THỦY NÀO KHÁC LÀ ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO?

Bộ kinh được biết đến là *Trang Tử*, tên được đặt theo người mà đệ tử của ông ta có thể là tác giả của kinh này, đã có vào khoảng thế kỷ thứ IV trước Công nguyên. Tác phẩm cũng được biết đến như *Tác phẩm Kinh điển Thánh của Nam Hoa (Nan Hua)*, thị trấn mà người ta tin rằng Trang Tử đã về hưu ở đó. Trang Tử, triết gia Đạo giáo (khoảng năm 389–286 trước Công nguyên), một nhân vật tương đối ít được biết đến. Nhưng tác phẩm mang tên ông lại nổi bật như một văn bản nền tảng của triết lý Đạo giáo. Giải thích của nó về những khái niệm cơ bản cũng ảnh hưởng tới nhiều tín đồ Đạo giáo. Bên cạnh việc nó mạnh dạn công kích tính không đầy đủ của giáo thuyết Khổng tử, tác phẩm *Trang Tử*, chủ yếu cũng trình bày cùng một vũ trụ quan như *Đạo Đức Kinh*, mà đặc biệt là tầm quan trọng của vô vi (wu wei) và những hàm ý chính trị của nó. Trang Tử nhấn mạnh những khái niệm trường thọ và bất tử mà sau này thành ra

Tượng thần tài (Choi Bak Sing Gwan), trong một ngôi đền của TTCDTH do gia đình điều hành, tại Honolulu. Cảm ơn bà Au đã cho phép tác giả chụp ảnh trong ngôi đền.

rất có ý nghĩa đối với nhiều tín đồ Đạo giáo. Có lẽ quan trọng hơn chính là khái niệm thanh luyện tâm hồn được gọi là “sự chay tịnh cõi lòng.” Giáo thuyết của Trang Tử đã trở thành một nhân tố quan trọng trong chủ thuyết thần bí Đạo giáo, qua việc nâng nói tới sự đồng nhất hóa với Đạo. Một triết gia Đạo giáo khác là Liệt Tử, người ta cho rằng ông đã trước tác một tác phẩm mang tên ông. Thế nhưng, cuốn sách còn có tên là *Tác phẩm Kinh điển Dịch thực về Tánh không Khai mở* (*The True Classic of the Expanding Emptiness*), hầu như chắc chắn thuộc



về thời sau này, và có lẽ Liệt Tử là một nhân vật truyền thuyết. Chất chứa tài liệu của nhiều loại văn chương khác nhau, đặc biệt dưới dạng kể chuyện như giai thoại và dụ ngôn, có lẽ cuốn sách được biên soạn vào khoảng năm 300 Công nguyên. Tám chương của sách sắp xếp riêng rẽ theo chủ đề, như về số mệnh và sự tự do của con người, những cách thiết lập các chuẩn mực đạo đức, và sự thử thách của việc đi theo Đạo. Lần đầu tiên ở đây chúng ta nghe nói tới Bồng Lai Đảo (the Isles of the Blest), quê hương của các Vị Tiên. Giống *Trang Tử*, tác phẩm sau này cũng nói nhiều về sự tự do hoàn toàn khi trở nên một với Đạo.

LÃO TỬ LÀ AI?

Lão Tử rất có thể là một nhân vật hoàn toàn mang tính truyền thuyết mà “tên” của ông chỉ có nghĩa là “ông thầy hay lão sư.” Truyền thống cho rằng ông sinh vào khoảng năm 604 trước Công nguyên, khiến ông trở thành một người cùng thời cao niên hơn Khổng Tử (Khổng Phu Tử, 551–479 trước Công nguyên). Còn Khổng Tử lại là người hầu như đúng là cùng thời với Đức Phật. Truyền thuyết cho rằng Lão Tử là một ký lục làm trong văn khố dưới triều nhà Chu từng thực hành “Đạo và Sức mạnh của nó” chú trọng sự khiêm cung và sự mai danh ẩn tích. Khi bắt đầu thâm tín rằng sự tan rã xã hội và sự suy đồi của triều nhà Chu là điều không thể đảo ngược được, ông quyết định sống ẩn dật. Cỡi trên lưng trâu, lão sư đã đi tới biên giới. Một viên chức hải quan van xin cụ ghi chép lại giáo thuyết cao quý của ông trước khi ra đi. Lão Tử đã viết *Đạo Đức Kinh* rồi ra đi, để lại một gia sản đầy những huyền bí. Những câu chuyện mà mãi về sau này, có lẽ từ thời mà tín đồ Đạo giáo và tín đồ Khổng giáo tranh giành nhau người theo, kể tới cuộc gặp gỡ giữa Lão Tử và chàng trai Khổng Tử. Lão Tử đã khuyên chàng trai ấy là, việc nghiên cứu lịch sử của chàng nào có lợi gì mà hãy quan sát thiên nhiên và sẽ thấy rằng lòng yêu mến Đạo là tất cả những gì mà người ta cần tới. Truyền thống chung thường đồng hóa Lão Tử là người đầu tiên dạy rằng người dân thường có thể đi tìm và đạt được sự bất tử. Một số học giả cho rằng hình bóng truyền thống về Lão Tử có thể được đề cao do việc người ta đã sai lầm đồng hóa ông với Hoàng Đế (Huang Di/Yellow Emperor) truyền thuyết trị vì hồi giữa thiên niên kỷ thứ ba trước Công nguyên. Lão Tử được chính thức công nhận là vị thần khoảng năm 666 Công nguyên.

HIỆN NAY CÓ “LỄ QUY” CHÍNH THỨC CỦA ĐẠO GIÁO KHÔNG?

Lần đầu tiên khoảng năm 471 Lỗ Tú Cảnh [Lu Xiu Jing] (406–77 Công nguyên) chính thức nỗ lực soạn thảo lễ quy Đạo giáo. Tác phẩm của ông chỉ phân mục những tác phẩm quan trọng, nhưng cuối cùng đã có bảy tuyển tập văn bản thánh chính được xuất bản. Giữa khoảng năm 1000 và 1250 Công nguyên, năm bộ rất lớn đã xuất hiện. Năm 1444 Công nguyên, thành phẩm cuối cùng là một hợp tuyển lớn về những kinh riêng biệt được sắp xếp thành ba phần và được xuất bản theo dạng hiện nay. Sự phân chia này được gọi là *Đạo Chương* (Dao Zang), có thể liên quan với kinh sách nhà Phật là “Tam Tạng.” Mỗi phần được đặt tên theo một trong ba bầu trời là chốn cư ngụ của Ba Vị Tinh Tấn và bắt đầu bằng một kinh chính mà người ta cho rằng đã được một trong Các Vị

Tĩnh Tấn bảo cho biết. Ba phần của *Đạo Chương (kinh)* bao gồm 1.476 tác phẩm khác loại trong hơn 5.000 tập cuộn sách. Mười hai phần phụ sắp xếp tài liệu như sau: những thiên khải chính, bùa chú, chú giải kinh, các biểu đồ thánh, các bản văn lịch sử, các bản văn đạo đức, các bản văn nghi lễ, các kỹ thuật thực hành, thông tin về tiểu sử, thánh ca, và lễ kỷ niệm. Hầu hết các tông phái và trường phái Đạo giáo khác nhau chú trọng vào một một vài tuyển chọn khả dĩ. Như chúng ta sẽ thấy sau này, việc xướng hoặc tụng kinh sách tạo nên một phần quan trọng của một số quy luật nghi lễ.

ĐẠO GIÁO CÓ TỪNG BỊ ĐỒNG HÓA VỚI BẤT CỨ THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ NÀO KHÔNG?

Trong mấy giai đoạn lịch sử Trung Hoa, Đạo giáo được hưởng những lợi thế đáng kể do được sự bảo trợ của nhà vua. Cách thế riêng, một vị hoàng đế Đạo giáo, trong suốt giữa thế kỷ thứ IX, từng ra sắc chỉ bách hại Phật giáo và đã gây tổn hại nghiêm trọng cho nhiều cơ sở của truyền thống này. Theo *Đạo Đức Kinh* và *Trang Tử*, niềm hy vọng tốt đẹp nhất cho xã hội là sự lãnh đạo khiêm tốn chẳng cần dựa vào luật và sức mạnh để lãnh đạo. Các thể chế của vương triều đều mang tính can dự và đàn áp. Theo giáo giới Đạo giáo nguyên thủy, môi trường xã hội lý tưởng là một ngôi làng nho nhỏ trong đó chẳng ai mang vũ khí. Rất khác với truyền thống Khổng Tử cổ điển về lãnh vực này, xã hội Đạo giáo lý tưởng gạt bỏ mọi loại phân chia giai cấp. Nơi mà mọi người đều bình đẳng, tầng lớp cai trị và binh lính không còn cần thiết nữa. Suốt lịch sử Trung Hoa, tín đồ Đạo giáo và tín đồ Khổng giáo đã cạnh tranh nhau để được nhà vua ủng hộ và bảo trợ. Khổng giáo thường được coi là gần gũi với chính quyền hơn Đạo giáo. Dù Đạo giáo từng ác cảm với các cơ cấu chính thức của vương triều, các đền thờ danh nhân của chính quyền hay của nhân dân đều giữ lại một số lớn hình ảnh quan liêu vương giả, chẳng hạn như trong cách xưng hô thần thánh là Ngọc Hoàng.

TÂN-ĐẠO GIÁO LÀ GÌ?

Tân-Đạo giáo là một tên thường được gán cho những phát triển đa dạng khoảng thế kỷ thứ III và IV Công nguyên. Một số học giả cho rằng có hai trường phái có thể được công nhận. Một có tên là Học thuyết Huyền Học (*Xuan xue*). Theo một số nhà giải thích, chủ đề quan trọng là học thuyết này chú trọng đi tìm sự bất tử thể xác. Các nguồn Đạo giáo trước kia đã nói tới tính bất tử, nhưng thường nói tới loại bất tử tinh thần hơn là thể xác. Tân Đạo giáo đề nghị tập luyện thở, ăn kiêng, sử

NGUỒN THÔNG TIN CHÍNH VỀ CUỘC ĐỜI LÃO TỬ LÀ GÌ?

Nguồn thông tin chính về cuộc đời Lão Tử là một tiểu sử được nhà sử học Tư Mã Thiên (145–86 trước Công nguyên) viết trong tập *Những Ghi chép của Sử Gia* (*Records of the Historian*). Lúc đó đang lưu truyền một số niềm tin về vị sáng lập Đạo giáo Trung Hoa mà chính Tư Mã Thiên không chắc về tính chính xác của chúng. Quả thật, bản tiểu sử bao gồm một tường thuật về không phải một, nhưng là ba, người có tên là Lão Tử. Lão Tử thứ nhất là một người tên là Lý Nhĩ (Li Er) hay Lão Đan (Lao Dan) quê ở làng Chu ren, miền Nam Trung Hoa thuộc nước Chu. Lý Nhĩ là một sử gia đảm trách văn khố của vương triều ngay tại kinh đô La Dương Trung Huốc. Ông là người cùng thời với Khổng Tử, và người ta thuật lại rằng ông đã phỏng vấn đạo sư Khổng Tử khi ông này đến La Dương tìm hiểu về nghi lễ nhà Chu.

Một người khác được đồng hóa với vị sáng lập Đạo giáo là Lão Lai Tử (Lao Lai Zi), người cũng xuất thân từ nước Chu. Ông được coi là người cùng thời với Khổng Tử và được cho là tác giả của cuốn sách mười lăm chương giải nghĩa các giáo thuyết của trường phái Đạo giáo. Người ta không biết gì hơn về ông. Theo bản tường trình thứ ba, Lão Tử chính hiệu sống 129 năm sau khi Khổng Tử qua đời. Người này được biết đến với cái tên là Đam (Tan), sử gia nhà Chu.

dụng thuốc mê, thuốc tiên, bùa, và sinh hoạt tình dục gợi lại những tục lệ Tantra của Phật giáo và Ấn giáo. Nhưng có lẽ nền tảng hơn trong thuật này là những tục lệ thiên tích cực nhằm khám phá ra Đạo nằm trong từng cá nhân. Một số học giả giải thích *Xuan xue* là được phát sinh từ tư tưởng của Khổng giáo hơn là Đạo giáo.

Một đặc điểm chính của trường phái thứ hai, được biết đến dưới tên là Thanh Đàm (Qing tan), mà nỗ lực của nó là cố pha trộn tư tưởng Đạo giáo, Khổng giáo, và Phật giáo. Trong số những người đề xướng thuyết này có Thất Hiền thuộc Trúc Lâm Tịnh xá (Seven Sages of Bamboo Grove) mà xu hướng của họ là gắn kết với diễn từ triết học khách quan và việc vun đắp tính thẩm mỹ Đạo giáo nằm trong những xác nhận tiêu chuẩn của họ. Sau thế kỷ thứ V, các khái niệm của Phật giáo thâm nhập phong trào này tới mức độ Tân-Đạo giáo dần dà mất đi tính đặc thù và cá biệt của nó.

TRUYỀN THỐNG ĐẠO GIÁO CÓ LAN RỘNG VƯỢT RA NGOÀI TRUNG HOA KHÔNG?

Đạo giáo đã tạo một số ảnh hưởng nào đó vào những thời kỳ khác

Một vị thần của Đạo giáo bằng đồng mạ vàng, thế kỷ thứ VI (dời nhà Minh). (Với sự giúp đỡ của Viện Bảo tàng Nghệ thuật St. Louis.)



nhau trên khắp vùng Đông và đông nam Á. Người Trung Hoa đi tới bất cứ đâu, Đạo giáo đều theo gót và để lại vết tích, nhưng hiếm khi nào nó làm cho người ta rõ ràng cảm thấy sự hiện diện của nó ở bên ngoài Trung Hoa và những lãnh thổ dưới quyền kiểm soát của Trung Hoa. Tuy nhiên, giáo thuyết của Đạo giáo đã có một tác động đáng kể đối với Phật giáo Trung Hoa trong suốt nhiều thế kỷ, để rồi Phật giáo lại truyền bá tác động âm thầm ấy trên con đường truyền giáo của mình ra khắp châu Á. Vào thời tương đối gần đây, Đạo giáo, và các giáo thuyết được khẳng định là của Đạo giáo, đã khởi sự được phổ biến ngày càng tăng ở châu Âu và châu Mỹ, nhưng trên một quy mô hẹp hơn các truyền thống khác có nguồn gốc ở châu Á.

TÓM LẠI, LỊCH SỬ CỦA ĐẠO GIÁO LÀ GÌ?

Đạo giáo đã xuất hiện như một truyền thống có quyền được thừa nhận trong suốt các thập niên sau cùng của nhà Hán (202 trước Công nguyên–221 Công nguyên). Khổng giáo đã được vua chúa biệt đãi như là tín ngưỡng chính thức của vương quốc. Nhưng khi nhà Hán suy tàn, cả Đạo giáo lẫn Phật giáo đều tìm được chốn để phát triển. Trường phái Thông Thiên học nguyên thủy thống lĩnh phần lớn môi trường Đạo giáo. Các hình thức thuyết pháp của nhiều trường phái Đạo giáo đã sớm phát triển và còn tiếp tục suốt hai ngàn năm qua. Thêm nữa, giữa thế kỷ thứ III và VI, các thiên khải mới được các đạo sư khác nhau xác nhận đã phát sinh thêm vài trường phái mới, đó là những thời kỳ

phân hóa chính trị. Cùng với sự tái hợp nhất chính trị trong suốt đời nhà Tùy (581–618), nhiều trường phái Đạo giáo khác nhau đã cố tìm cách tồn tại dù rất ít được sự bảo trợ của vua chúa. Nhiều tu viện nở rộ nhưng vẫn xa cách đại bộ phận công chúng. Cơ sở đã được cải thiện dưới đời nhà Đường (618–906), khi Đạo giáo lại có những người ủng hộ đang ở các địa vị cao. Dưới đời nhà Tống (960–1279), Tân-Khổng giáo đã tỏ ra là một đối thủ mạnh của Đạo giáo tại triều đình. Nhưng dù sao, Đạo giáo vẫn yên ổn, vì nhiều tín đồ Tân-Khổng giáo hiếu hòa với những nhân vật lỗi lạc hàng đầu của Đạo giáo. Trong suốt đời nhà Tống phía nam (1127–1279), dù hầu như thiếu hẳn sự bảo trợ của nhà vua, một vài trường phái Đạo giáo mới đã xuất hiện. Sự việc bỗng dưng trở nên tồi tệ hơn dưới đời nhà Nguyên (1260–1368). Các tín đồ Đạo giáo được mời tham dự các cuộc tranh luận tại triều đình, đã phải chịu những tổn thất nặng và phải trả giá rất đắt cho sự mất đi những tu viện và thư viện quý giá. Trong suốt đời nhà Minh cuối thời trung cổ (1368–1644), vận may của Đạo giáo lại được cải thiện đáng kể và nhiều đạo sư Đạo giáo đã đảm nhận những địa vị chính thức đầy danh giá. Nhưng dưới thể chế quân chủ cuối cùng, đời nhà Thanh (hay Mãn Châu) (1644–1911), quả lắc đã đổi chiều và Đạo giáo đã phấn đấu để tồn tại trong giai đoạn đầu hiện đại. Và sau những biến chuyển của lịch sử cận đại, các nhóm Đạo giáo lại đang phấn đấu tụ hợp trở lại.

CÁC NIỀM TIN TÔN GIÁO

ĐẠO GIÁO HAY TTCĐTH CÓ MỘT CÔNG THỨC TUYÊN TÍN NÀO?

Vì Đạo giáo và TTCĐTH chú trọng về tập tục chuẩn, họ đã không công thức hóa những gì được coi là tương đương công thức tuyên tín/tín điều như các truyền thống của Do Thái giáo, Hồi giáo và cả Phật giáo. Tất nhiên, Đạo giáo và TTCĐTH vẫn tiên giả định những niềm tin cơ bản và những giả thiết về cách thức vũ trụ hoạt động. Đa phần những niềm tin này đều liên quan tới việc nhận thức, và hiểu biết cách thức đối phó và hưởng lợi từ những sức mạnh thiêng liêng từng tồn tại nơi vạn vật. Do vậy, toàn bộ những đa dạng của Đạo giáo và TTCĐTH đều có những tin tưởng cốt yếu, nhưng không nhất thiết đòi hỏi sự đồng thuận của mọi tín đồ.

THUẬT NGỮ “THIÊN KHẢI” CÓ GIÚP ÍCH GÌ TRONG VIỆC TÌM HIỂU ĐẠO GIÁO KHÔNG?

Hầu hết các tông phái, trường phái Đạo giáo, và TTCĐTH nói chung, dạy rằng các chân lý tôn giáo được khắc ghi vào hầu như mọi mức độ và khía cạnh của thực tại. Đường dẫn tới các chân lý đó thì rộng mở, phần lớn là qua suy tư của các chuyên viên lễ nghi và các bậc thầy tinh thần. Nhiệm vụ của họ không phải là bày tỏ các mẫu nhiệm cho bằng tạo điều kiện thuận lợi mở đường sức mạnh từ lĩnh vực của các thần và thần linh sang lĩnh vực của con người. Khi những con người tâm thường nhận thấy mình thân cận với các sức mạnh thiêng liêng này thì chân lý đang sau chúng vẫn còn huyền bí và bị ẩn khuất trong mơ hồ. Tuy nhiên, có những trình thuật trong đó các bậc thầy và các hiền triết danh tiếng khẳng định là đã nhận được những thiên khải rõ ràng hoặc những sứ mạng trực tiếp từ một vị thần. Khi tín đồ Đạo giáo nói tới ngôn ngữ thiên khải trong những trường hợp tương đối hiếm hoi này, họ cho rằng họ chỉ đang nhắm tới chỏm của tảng băng trôi, ấy là nói vậy. Toàn bộ chân lý vẫn còn khuất tầm nhìn và chỉ một vài người được tuyển chọn mới có thể tiếp cận. Điều này rõ ràng trái nghịch với truyền thống Abraham là truyền thống nhấn mạnh thiên khải bao hàm sự bộc lộ toàn bộ chân lý trong chừng mực con người có thể tìm hiểu nó. Sau cùng, một kinh nghiệm được gọi là “thuật bói toán” (divination writing) đáng được đề cập ở đây vì đôi khi nó được mô tả như một phương tiện mạc khải. Trường phái Thượng Thanh (Shang Qing) tự cho mình là đặt nền trên một loạt dạ khải (nocturnal revelation). Dương Tây (Yang Xi), vị sáng lập đã thuật lại rằng các thần đến với ông trong một thị kiến và đã khiến tay ông viết các bài kinh sách.

GIÁO THUYẾT VÀ GIÁO ĐIỀU CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI ĐẠO GIÁO HOẶC TTCĐTH KHÔNG?

Hầu hết các trường phái và tông phái của Đạo giáo có thể nhắm tới ít ra là một nguồn hoặc bản tóm các giáo pháp chính yếu. Theo nghĩa đó, quả là có cái được coi là “giáo thuyết” Đạo giáo. Trên thực tế, một số lớn giáo thuyết đã xác định ranh giới của một số trường phái, đặc biệt những trường phái thần bí hơn. Nhưng dù trong những trường hợp đó, cốt lõi của giáo thuyết phần lớn còn phụ thuộc vào nghi lễ và tập tục chủ yếu của một trường phái nhất định. Trái lại, TTCĐTH không tự xác định theo bất cứ một hệ thống giáo thuyết rõ ràng ăn khớp với nhau. Trẻ em học tập từ nơi cha mẹ chúng và đại gia đình, gồm cả những bậc

cao niên, những xác tín và tập tục thuộc loại thường được gọi là “các niềm tin dân gian.” Ở đâu không có giáo thuyết được định nghĩa chính thức, ở đó không thể có giáo điều theo nghĩa là một đòi hỏi tối thiểu đối với các thành viên. Trong số các trường phái và tông phái Đạo giáo vốn đã triển khai các nguyên tắc giáo thuyết riêng, chỉ những phái thần bí nhất mới tiếp cận một loại công thức mang tính giáo điều “chính thức” như trong Giáo hội Công giáo Roma.

TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO TIN GÌ VỀ THỰC TẠI THIÊN LIÊNG TỐI CAO HAY THƯỢNG ĐẾ?

Tín đồ Đạo giáo gọi thực tại thiên liêng tối cao là “Đạo,” Đường. Đã từ lâu, trước khi có những khai mào chính thức của nhiều phong trào và trường phái khác nhau của Đạo giáo, truyền thống Trung Hoa đã từng sử dụng từ “Đạo” như một khái niệm đạo đức khái quát ám chỉ cách hành xử phù hợp và mang tính đạo đức. Thường tình khi một truyền thống tôn giáo du nhập một bối cảnh văn hóa mới, việc Phật giáo đến Trung Hoa đã làm cho một số nhà tư tưởng nói tới “Đạo” Phật tương phản với cái mà họ minh định về Đạo của Trung Hoa bản địa theo nghĩa các niềm tin và giá trị tôn giáo. Các triết gia Đạo giáo nhấn mạnh tính mầu nhiệm khôn dò của Đạo, nhưng họ quan niệm nó như sức mạnh vô ngã hơn là một thực thể thần linh hữu ngã. Cái tương đương về mặt tôn giáo dường như là một vị thần có tên là Đấng Duy Nhất Tối Cao (the Supreme Oneness)_[Thái Y–*Tai Yi*]. Cách mô tả của *Đạo Đức Kinh* về Đạo siêu việt đã trở nên hiển hiện để ám chỉ một loại sinh xuất: Đạo sinh Một, Một sinh Hai, và cứ thế.... Sự mô tả vĩ đại và nâng cao mầu nhiệm tối thượng ấy vẫn còn đôi chút quá trừu tượng đối với phần lớn dân chúng. Do vậy, khi các trường phái Đạo giáo đầu tiên bắt đầu công thức hóa các niềm tin của họ, tất nhiên họ hướng về hình tượng cụ thể hơn. Hình tượng đó bao gồm sự thần thánh hóa cá nhân từ lâu đã được tin là đại diện cho Đạo với tư cách của một giáo pháp có thể tiếp cận—ấy là Lão Tử. Tiến trình đó cũng dẫn tới việc nhân cách hóa một số điểm đặc trưng chủ yếu nào đó của Đạo huyền nhiệm dưới dạng tam thần được gọi là Tam Vị Tinh Tấn/Thánh (the Three Pure Ones). Những phát triển thuộc loại này đã được nhân rộng, và các thần bắt đầu có đời sống đầy đủ và những cá tính vốn mời gọi sự tác động hỗ tương mang tính sùng mộ. Trong thực tế, nhiều sự nhân cách hóa thần tính này được bố trí theo một cơ cấu quản trị tương tự với cơ cấu của quan lại của vua chúa. Dĩ nhiên, về mặt tôn giáo mà nói, *thực tại* chính là một cách nói khác đi: các thể chế quan quyền đã mô phỏng trật tự vũ trụ của vạn vật.

ĐẠO GIÁO VÀ THẦN THOẠI

Câu chuyện của Đạo giáo về cách hình thành vũ trụ chứa đầy những đặc điểm thần thoại tương tự những đặc điểm của các sáng thế luận khác. Chúng thuật về việc trật tự đã thắng vượt hỗn mang, trời và đất đã đi đến chỗ tách biệt như thế nào, và vô vàn thần—theo ước lượng là ba mươi sáu ngàn vị—đã ăn khớp với bức tranh hoành tráng. Những gì là độc đáo và thú vị nhất về thần thoại Đạo giáo chính là các thần không nhất thiết đóng một vai trò chủ động trong các vấn đề vũ trụ. Các thần không can thiệp vào vũ trụ đang khai mở, thậm chí cũng không thúc đẩy tiến trình của nó. Thay vào đó các thần để cho luật tự tạo nên tảng hoạt động mà không bị cản ngăn. Thực ra chính các thần hiện hữu như là thành phần của toàn bộ cái đang tổ lộ được đưa vào chuyển động nhờ một sức mạnh vô ngã được gọi là Trời. Thế thì các thần có lợi gì? Cùng với các vị có mức độ tinh thần toàn vẹn là các hiền triết và tiên thánh, cũng chỉ hướng dẫn cho nhân loại những con đường để đạt sự cứu độ. Một manh mối dẫn đến chỗ đứng của nhiều trong số các vị thần trong kế hoạch tổng thể của vạn vật là sự liên hệ của chúng với các tinh tú. Rất nhiều thành viên của Đạo giáo và các vị thần Trung Hoa thì đã hoặc đang liên quan tới các thiên thể hoặc các chòm sao. Do vậy các thần đó vừa hữu hình vừa không thể là xa cách.

MỘT SỐ THẦN CHÍNH CỦA ĐẠO GIÁO LÀ NHỮNG VỊ NÀO?

Cần nhớ rằng không phải luôn có thể phân biệt rõ ràng giữa thần thánh của Đạo giáo và thần thánh của TTCĐTH, đây là một số trong những nhân vật có vẻ ít ra đã có gốc tích trong các giới của Đạo giáo. Họ được gọi là các Thiên Thánh. Đứng đầu các thần là Tam Thánh (San Qing). Họ dường như là những câu trả lời thần học của Đạo giáo đối với những nhóm Phật giáo trong đó các vị Bồ Tát hộ vệ A Di Đà Phật để tạo ra một tam thể trên trời. Tam Vị Tinh Tấn (hay các Hữu thể Thánh) được đặt tên theo chốn trên trời, nơi các thần đó ngự: tuần tự là trời của Ngọc Hoàng, Đấng Cao Cả Hơn, và Đấng Đại Tinh Tấn. Tam thần này hiển nhiên đã phát xuất từ bộ ba con người của lịch sử và thần thoại đã được thần thánh hóa. Lão Tử, được biết đến là *Thái Thượng Lão Quân* (*Tian Shang Lao Jun*) (Chúa của Lão Pháp), là vị đầu tiên được nâng cao. Sau này, một vị thần có tên là “Nguyên Thủy Thiên Quân” (*Yuan Shi Tian Zun*) được đặt tên như là thần chính. Và thêm vào đó sau này là vị thần thứ ba, *Thái Thượng Đạo Quân* (*Tai Shang Dao Jun*), đã nhảy vọt qua hai vị kia để lên đầu của bộ tam thần. Ba thần này, thường được mô tả là các

LÃO TỬ ĐƯỢC PHONG THẦN NHƯ THẾ NÀO?

Dường như đây phải là một quy trình gồm một số giai đoạn. Trước hết, nhân vật huyền thoại khởi là một bậc thầy và người viết lách, hình ảnh của ông ta sau đó được pha trộn với Hoàng đế lúc Lão Tử đi đến chỗ được nhận ra là bạn tâm phúc của hoàng tộc. Những diễn giải truyền thống, như tiểu sử được tóm tắt ở trên, biến ông thành anh hùng văn hóa mà mẹ ông đã cuu mang ông còn đồng trinh. Vào giữa thế kỷ thứ II Công nguyên, Lão Tử đã được coi là thần vì đã khải thị cho Trương Đạo Lăng về niềm tin tôn giáo mới, trường phái Thông Thiên học. Nhưng hình ảnh của ông chưa hoàn chỉnh. Tiếp đó, có lẽ cũng khoảng thế kỷ thứ II hay III Công nguyên, Lão Tử được coi như hóa công đi vào thế gian để giải cứu nhân loại khỏi khổ não. Giờ thì Lão Tử có thể tự hóa thân, hầu như giống Phật Bồ Tát. Không lâu sau đó ông nhập với Tam vị Tinh Tấn, rồi nổi trội thành thần chính.

trưởng lão được tôn vương, đã bắt đầu được đồng hóa với Các Thánh (Pure Ones) siêu việt và trừu tượng hơn. Nhiều người coi Lão Tử được thần thánh hóa vẫn như một vị thần tách biệt được xếp hạng bên trên Tam Thánh. Ngọc Hoàng Đại Đế (Yu Huang Da Di), được đồng hóa như người em của vị thần chính hoặc như đăng nhập thể của Đấng Đại Tinh Tấn trên trời, và đã trở nên vị thần nổi trội trong một số hệ thống cúng bái của TTCDTH. Nói theo thần học, Tam Thánh là những biểu hiện của năng lực vũ trụ nguyên thủy, *khí* (qi).

CÒN NHỮNG NHÂN VẬT THÁNH QUAN TRỌNG KHÁC CỦA ĐẠO GIÁO KHÔNG?

Một vị thần phụ quan trọng là *Huyền Thiên Thượng Đế* (*Xuan Tian Shang Di*). Ngọc Hoàng sai thần đó xuống cõi thế để giao tranh với một nhóm quý vương bội phản. Sự mô tả bằng ảnh tượng của thần cho thấy thần được phong vương và đang dùng một con rắn và một con rùa—các dấu đấng của quý thần—làm bệ kê chân. Một phụ nữ huyền thoại tên Tây Vương Mẫu (Xi Wang Mu), cũng được biết đến dưới danh hiệu là Mẫu Hoàng phương Tây, có tên tuổi nổi bật trong các tác phẩm Đạo giáo. Bà là nữ thần bảo hộ sự bất tử, thường được mô tả là có các nữ tỳ của Ngọc Hoàng hộ tống. Một nữ tỳ mang theo một chiếc quạt và nữ tỳ khác mang theo một gậy đào trường thọ. Cai quản phương Đông là thánh phu quân của bà, Đồng Vương Công (Dung Wang Gong), người sống trong thành trì ma thuật heo hút thuộc vùng núi Côn Lôn (Kun Lun). Ngược với vị thần



Bàn thờ hiến dâng cho Quan Đế có khuôn mặt đỏ. Hãy để ý con rồng có vảy được họa phía sau tượng thần, tại đền Bảo An Công (Pao An Kung), Đài Bắc.

năng động thông thường hơn, một vị “Chúa của tường và hào,” cũng được biết đến là Thị Thần (City God), đã khởi từ như một vị thần được ưa chuộng rồi được lọt dần vào danh sách các thần Đạo giáo. Suốt một số giai đoạn của lịch sử, Thiên Sư (Heavenly Master) đã bổ nhiệm thần giám hộ cho một đô thị nhất định. Thị Thần cũng được vài nhân vật hỗ trợ, được gọi là “thư ký của thần,” giúp Thị Thần giao các bản báo cáo hạnh kiểm của thị dân cho các giới chức ở Địa ngục. Một nữ thần tên là Dou Mu (Mẹ của Hùng Tinh phương Bắc) giữ vai trò trong Đạo giáo rất giống vai trò của Quan Âm của Phật giáo luôn tỏ lòng nhân từ vô bờ trước bao nỗi thống khổ. Một số nhân vật có thể lực khác được gộp lại thành các nhóm. Tiên Nhân (Sen Nin) là một nhóm gồm các nhân vật thánh vốn ngự trên trời hoặc trong núi mờ sương xa xôi. Quan trọng nhất trong nhóm Tiên Nhân là Bát Tiên bảo vệ Đạo giáo. Dù họ không chính thức là thần, truyền thuyết bình dân đôi khi gán cho họ những sức mạnh thần linh. Họ được gọi là các Hậu Thần, giống như những ai đạt được tính bất tử.

MỘT SỐ THẦN CHÍNH CỦA TTCĐTH LÀ AI?

Nhiều trong số các vị thần phổ biến đóng nhiều vai trò mà đôi lúc giống nhau đến độ chúng ta phải nhìn kỹ mới nhận dạng chính xác về họ.

Một trong những thần phổ biến nhất và thường được mô tả là Quan Đế (Guan Di), thường được mô tả đặc điểm không chính xác là “thần chiến tranh” dưới danh hiệu Võ Đế (Wu Di). Ông là một tướng quân hồi thế kỷ thứ III có tên là Quan Vũ (Guan Yu). Năm 1594, chiếu chỉ của nhà vua đã phong thần cho ông và tên của ông ta được gắn thêm từ thần hoặc đế (*di*). Do một sự phát triển đặc biệt, ông cũng đạt được danh hiệu Đệ Nhị Văn Thần. Khoái Hưng (Kui Xing) là một Đệ Nhị Văn Thần khác, có thể phân biệt bằng hình ảnh ngư-long của ông và vóc người nhỏ nhắn, vẻ mặt khó ưa, thế đứng một chân vung vè. Nhiều người cầu khẩn ông lúc chuẩn bị thi cử. Theo niềm tin phổ biến, Khoái đã thúc khuỷu tay hất vị văn thần chính, Văn Trường Đệ Quân (Wen Chang Di Jun), người đã thực sự khởi đầu cuộc đời bí nhiệm của mình với tư cách là một thần sao chiếu mệnh mà sau đó đã sinh ra là Trường Dân (Chang Ya), một văn nhân danh tiếng. Văn thường được mô tả đang mặc một chiếc áo lụa xòa và một chiếc mũ lớn và hoặc ngồi trên ngai hoặc cỡi lừa. Khoái Hưng thường đứng bên trái ông trong khi đứng bên phải ông là một nhân vật khoác áo đỏ. Một nữ thần rất phổ biến trong TTCĐTH đôi khi được gọi là “Thánh Thiên Mẫu” (Holy Heavenly Mother). Bà thực sự sống hồi thế kỷ thứ X và chính thức được một hoàng đế hồi thế kỷ XII và XIII phong thần. Từ khởi đầu, với tư cách là nữ thần bảo hộ cho các thủy thủ, cứu giúp họ khỏi bão táp, chẳng bao lâu bà đã trở nên danh tiếng vì các quyền uy bao la. Chỉ nguyên Đài Loan đã có tới vài trăm đền chùa, nơi bà ngồi trên ngai và đầu đội vương miện.

CÒN NHỮNG PHỤ THẦN ĐƯỢC NHIỀU NGƯỜI CHUỘNG THÌ SAO?

Cùng liên kết với Mã Châu (Ma Zu) là Bảo Sanh Đại Đế (*Bao Sheng Da Di*), một danh y thời trung cổ (đời nhà Tống). Truyền thuyết kể rằng ông đau khổ vì mối tình đơn phương dành cho Mã Châu. Shou Lao, một Thọ Thần, thường xuất hiện trong mỹ thuật Trung Hoa và trong các trang trí đền chùa. Ông giữ một trái đào và một cây gậy, và bước đi với một con hạc hoặc một con nai hay cả hai, vầng trán cao lẹ thường kèm theo bộ râu trắng dài. Một vị thọ thần khác, Shou Xing, đảm trách việc ấn định giờ chết của từng người. Giống Shou Lao, ông cũng cầm một trái đào, nhưng bạn đồng hành của Shou Xing là một con hươu đực và một con dơi. Đôi khi ông được mô tả là một trong bộ ba thần sao chiếu mệnh hạnh phúc. Còn rất nhiều phụ thần khác, nào là Đồng Phong Thuyết (Dung Fang Shuo), thần bảo hộ thợ kim hoàn, liên quan tới Kim Tinh và được mô tả là đứng trên những thỏi vàng và bạc, Tư Minh (Si Ming), vị thần gốc Đạo giáo, đã trở thành Táo Quân (the Kitchen God), hay Thần

ĐẠO GIÁO VÀ THIÊN NHIÊN

Theo truyền thống Đạo giáo, thì theo tự nhiên vạn vật tồn tại trong một sự hài hòa ban sơ. Khi vạn vật, hoặc trong thiên nhiên hay nơi xã hội loài người, sai lệch, nguyên nhân vẫn luôn là sự mất cân bằng Âm và Dương dẫn đến một sự bế tắc dòng năng lực thiên nhiên, *khí (qi)*. Một phần do lỗi của con người tìm cách điều khiển nó, mà hậu quả của việc này thường chỉ là thảm họa. Thiên nhiên dễ dàng và hậu hĩ mang lại sự phong phú cho tất cả trong số hàng “mười ngàn sự vật” (tạo vật) sẵn sàng nhận mà chẳng cần phải vỗ vạ hay tích góp. Khi con người phát triển một khái niệm méo mó về chỗ đứng của mình trong kế hoạch rộng lớn hơn về sự vật, cố ép ý muốn của họ, toàn bộ thiên nhiên có thể phải chịu những bước thụt lùi tạm thời. Nhưng cuối cùng, sự cân bằng của thiên nhiên sẽ trở lại. Tranh phong cảnh truyền thống của Trung Quốc nói lên điều đó còn tốt hơn là lời lẽ. Những dãy núi đồ sộ lơ mờ hiện ra ở phần trên của bức tranh treo tường, những ngọn núi lởm chởm đang tắm mình trong ánh mặt trời. Từ những độ cao, dòng thác trút nước xuống thung lũng bên dưới, tạo nên một cái hồ khi dòng suối len lỏi vào trong vùng đồng bằng. Ẩn khuất trong cảnh núi non, một con người nhỏ bé tọa thiền trong một mái lều thơ mộng. Xa hơn nữa ở bên dưới, một nhân vật từ tốn vác một vật nặng đang băng qua một cây cầu nhỏ. Một bác câu cá cô độc đang thả câu từ một chiếc bè mong manh. Giữa thung lũng và các ngọn núi, hoặc có lẽ nơi mà đỉnh núi trở nên thung lũng theo cách không thể nhận ra được, lơ lửng một áng mây mờ của sức mạnh vũ trụ được gọi là *khí*. Tranh phong cảnh, được gọi là “tranh sơn-thủy,” do vậy cho thấy sự cân bằng tuyệt hảo giữa Dương và Âm.

Vận Mạng (Director of Destinies), thấy trước số mệnh của các thành viên trong gia đình và hàng năm nộp báo cáo về cho Ngọc Hoàng để ngài nắm sự tiến bộ của từng người, và vân vân.

TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO VÀ NGƯỜI THỰC HÀNH TTCĐTH CÓ TIN VÀO PHÉP MÀU KHÔNG?

Những người Trung Hoa sùng đạo, hoặc liên kết với Đạo giáo hoặc với một hình thức TTCĐTH nào đó, coi việc xin ân huệ đặc biệt là một phần thông thường của lòng sùng mộ. Tuy nhiên, xét chung, những gì mà nhiều độc giả có ý muốn nói qua thuật ngữ “lạ thường” không hẳn mô tả được gì, ngay cả những kết quả kỳ lạ của kinh nguyện và nghi lễ

khẩn cầu có liên quan tới vấn đề này. Một kết quả cơ bản của quan điểm Âm/Dương về sự sống là thâm tín rằng có một nguyên nhân có thể minh định mọi sự, hoặc tích cực hoặc tiêu cực. Mọi điều ác, tật bệnh, và đau khổ là kết quả của sự không hài hòa và mất cân bằng. Trên thực tế, không phải lúc nào một người bình thường đều có thể nhận ra nguyên nhân trực tiếp, nhưng các vị chức sắc tôn giáo có thể biết được. Quan trọng hơn, các thần và các thánh là những người đã tìm ra bí quyết để đạt được sự bất tử, có thể trợ giúp nhân loại khổ đau bằng cách mang lại sự cân bằng và hài hòa. Do đó, một “phép mầu” trong khung cảnh này có thể là một sự can thiệp của thần thánh không vì mục đích làm một điều bất khả, mà vì mục đích giúp điều khả thể xảy ra sớm và dễ dàng hơn.

CÓ MỘT NỀN ĐẠO ĐỨC ĐẶC TRUNG CỦA ĐẠO GIÁO KHÔNG?

Lối giải thích của Đạo giáo về Luật Vàng là như sau: Nếu một người đối xử tốt với tôi, tôi sẽ đáp trả lại như thế. Nếu người đó cư xử bất công với tôi, dẫu thế, tôi vẫn đáp lại bằng lòng nhân hậu, giống như Đạo mãi mãi bất biến. Nguyên tắc đạo đức chủ yếu chính là khái niệm bí ẩn về *vô vi*. Thuật ngữ này dịch theo nghĩa đen là “không hành động” hoặc “không nỗ lực,” nhưng nó có nghĩa là một cái gì đó giống như “hành động theo tự nhiên.” *Vô vi* là nguyên tắc cơ bản trong “luật tự nhiên.” Vạn vật xử sự theo cấu trúc vốn có của nó. Chỉ mình con người có xu hướng làm cho cấu trúc này sai trật đi qua việc cố kiểm soát chỗ mà chúng ta chẳng có quyền hạn gì để làm điều đó—chỗ mà rốt cục cũng chẳng có lý do chính đáng để mà làm như vậy. Chỉ bằng cách quan sát Đạo của thiên nhiên con người mới có thể hy vọng quán triệt được nguyên tắc khó nắm bắt về sự hoàn thành không được trù liệu này. Không nên làm lộn *Vô vi* với sự biếng nhác hoặc thờ ơ. Hãy quan sát xem thiên nhiên mang lại bất cứ gì cần thiết mà chẳng có mưu mẹo hoặc gian xảo. Tất nhiên, khi thiên nhiên hành động, nó cũng phải đấu tranh, nhưng nó luôn trở lại trạng thái quân bình. Thế thì, bí quyết chính là hành động một cách bộc phát, nhưng không phải là khuyến khích hành động một cách bốc đồng. Đàng sau nguyên tắc của Đạo giáo là sự thâm tín rằng con người sẽ hành động để đạt được điều thiện hảo hơn miễn là con người không chỉ phản ứng lại những kiểm chế phi lý của xã hội và chính quyền. Cương vị lãnh đạo đạo đức chân chính đòi hỏi lòng vị tha đích thực, khát vọng lãnh đạo bằng phục vụ—đối nghịch hoàn toàn với chủ nghĩa mị dân. Nếu đòi hỏi tính hiệu quả của chính quyền trong thời buổi phân hóa xã hội và cơ chế thì tất làm phát sinh ý nghĩ về *vô vi*. Nhưng ý đàn cừ của các hiền triết Đạo giáo là coi nó như một giá trị tôn giáo và triết lý cơ bản.

TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO TIN GÌ VỀ MỤC ĐÍCH CỦA ĐỜI NGƯỜI?

Cho dù kinh sách chính thức ban đầu không bàn về các viễn cảnh của cuộc sống mai hậu một cách rõ ràng, vấn đề bất tử lại trở thành vấn đề quan trọng đối với tín đồ Đạo giáo. Chứng cứ khảo cổ từ trên ba ngàn năm trước đây cho thấy rằng nhiều người tin vào một loại tồn tại sau khi chết, nhưng điều đó hiển nhiên có nghĩa là một loại hiện hữu tại thế được kéo dài ra. Không giống một số truyền thống, Đạo giáo không phân biệt giữa cuộc sống hiện giờ và cuộc sống mai hậu. Một số tín đồ Đạo giáo có quan điểm không như quan điểm của nhiều Kitô hữu, tin rằng lúc chết “Sự sống được thay đổi, chứ không bị mất đi.” Nhưng nhiều người lập luận rằng nếu quả thật sự sống là thực tại không liên lạc, có lẽ nó tiếp tục vô tận mà chẳng cần băng qua cái ngăn cách lớn lao được gọi là sự chết. Dù tín đồ Đạo giáo đã sử dụng hình ảnh đặc biệt nào đó để mô tả bản chất của sự sống, điểm cơ bản là truyền thống này đã hết sức quan tâm đến sự thăng tiến ý thức về sức sống và giúp những tín đồ phát triển một thái độ tích cực đối với thân phận con người nói chung.

CỨU ĐỘ CÓ PHẢI LÀ MỘT KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO KHÔNG?

Một số yếu tố trong truyền thống Đạo giáo bàn luận chi tiết về một kiểu cứu độ thoát khỏi cái chết. Nó có phần khác với loại cứu độ mà tín đồ Hồi giáo hay Kitô giáo mong đợi. Đối với tín đồ Đạo giáo, những cá nhân hoàn thành tốt nhất về mặt thiêng liêng sẽ có khả năng tự thanh luyện để có khả năng tiếp tục sống vĩnh cửu trong Thiên đàng của các tiên thánh, dù họ vẫn phải chết và được chôn cất bình thường. Họ tin rằng họ có thể thay thân xác bằng một cái gì khác và lần lên thiên đàng mà không ai thấy. Như vậy, rõ ràng trong ý tưởng của họ không có khái niệm về đấng cứu tinh như trong Kitô giáo.

CÁC TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO VÀ NHỮNG NGƯỜI SỐNG THEO TTCĐTH CÓ TIN VÀO THIÊN ĐÀNG VÀ ĐỊA NGỤC KHÔNG?

Từ lâu trước khi có Đạo giáo, khái niệm “Thiên” (*tian*) như một thực thể siêu việt vô ngã đã có tầm quan trọng đối với người Trung Hoa. Một số tín đồ Đạo giáo đã nhận biết “Trời” là sự vật chất hóa đầu tiên, hoặc một loại khởi nguồn sức mạnh thiêng liêng của Đạo. Theo nghĩa này, Trời trở nên một trung gian giữa Đạo không tỏ hiện và toàn bộ sự sáng

tạo, vì Trời là nguồn mạch của mọi điều thiện hảo. Cùng với Đất và Loài người, Trời là một trong “ba sức mạnh” mang lại sự sống. Tuy nhiên, tín đồ Đạo giáo thường không nói tới Trời như chốn cư ngụ vĩnh viễn của những ai sống đức hạnh trên cõi đời. Một vùng vượt lên trên trải nghiệm thông thường trên đời chính là Bồng Lai Đảo cách rất xa Biển Đông, nơi Bát Tiên cư ngụ giữa cảnh thơ mộng. Nhiều người Trung Hoa diễn tả niềm hy vọng sau cùng là tới được Đảo này và đạt được sự bất tử ở đó. Tín đồ Đạo giáo cũng tin vào sự trừng phạt sau này nếu họ sống cuộc sống tại thế chẳng ra làm sao, họ gọi địa ngục là “nhà tù trần thế” có nhiều tầng. Có mười cấp địa ngục—một số người lại thích coi mười địa ngục là những chốn cách biệt—mỗi nơi đều có thần cai quản. Chúng khá giống các vòng địa ngục trong tác phẩm *Địa Ngục (Inferno)* của Dante, mỗi nơi được ấn định cho những kẻ phạm những lỗi lầm và tội ác đặc biệt. Một số hồn chẳng bao giờ kịp đến chốn địa ngục đã ấn định của họ mà phải lang thang và chịu đói khát, lệ thuộc vào lòng nhân hậu của người sống. Một số nguồn tài liệu nói tới địa ngục khá giống luyện ngục (purgatory) của Kitô giáo, nơi thanh luyện tội lỗi trước khi được hưởng phúc lâu dài.

THUẬT LUYỆN ĐAN CÓ LIÊN QUAN GÌ VỚI ĐẠO GIÁO?

Một hệ thống thực hành phức tạp được gọi là thuật luyện đan, gồm ngoại đan (*nei dan*) và nội đan (*wai dan*) giúp những ai thực hành chúng có thể đạt được sự trường thọ tại thế và có lẽ sẽ hoàn toàn bất tử. Trong khi hình thức ngoại đan cần đến các hóa chất và các chất khác, hình thức nội đan tập trung vào việc tu dưỡng tinh thần bằng đủ thứ kỹ thuật. Mục đích là biến đổi toàn bộ ba trong các sinh lực riêng lẻ thành tinh thần thuần túy được gọi là *thần (shen)*. Thuật luyện đan Đạo giáo bao gồm vô số công thức và cách pha chế phức tạp gồm có thủy ngân sulfua, ngọc bích, và vàng. Người mới tập hầu như phải nhúng đủ các chất này vào cơ thể của họ hầu làm cho cơ thể trở nên không thể bị hủy diệt. Một chế độ tập luyện thể lý gọi là *khí công (qi gong)*, giờ có khi còn phổ biến hơn *thái cực quyền (tai ji chuan)*, mà về mặt lịch sử có liên quan với thuật ngoại đan.

ĐẠO GIÁO CÓ BAO GIỜ LIÊN KẾT VỚI THIÊN NIÊN THUYẾT HOẶC CÁC PHONG TRÀO CỨU TINH KHÔNG?

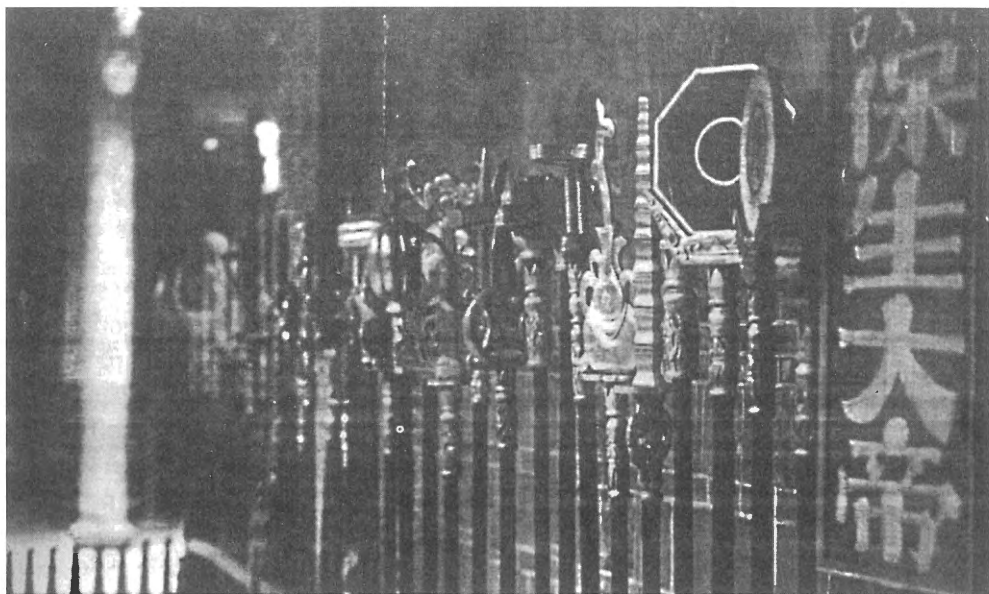
Một vài phong trào chính thuộc loại thiên niên thuyết và cứu tinh có liên quan với Đạo giáo. Một phong trào đã xảy ra vào cuối thế kỷ thứ II Công nguyên dưới sự lãnh đạo của ba anh em nhà họ Trương vốn tự cho

mình là có thẩm quyền trong các lãnh vực trời, đất và nhân loại. Họ theo một kiểu Đạo giáo có tên là Hoàng Lão (Huang Lao) (có thể là một phối hợp giữa những phần đầu của các tên Hoàng Đế, và Lão Tử). Anh em nhà họ Trương thiết lập một chế độ thần quyền, gồm đầy đủ các phẩm trật. Tới cuối thế kỷ thứ II, phong trào bùng nổ thành một cuộc nổi loạn đúng tầm cỡ được lãnh đạo bởi một lực lượng quân sự có tên là Hoàng Cân (Yellow Turbans). Cuộc nổi loạn đã xep đi cho dù các lãnh tụ của nó coi năm 184 Công nguyên là một thời điểm lý tưởng, khởi sự như nó đã khởi sự một chu kỳ sáu mươi năm mới mẻ. Ngay sau cuộc nổi loạn vẫn số đó bên đông phương, một người họ Trương khác đã tổ chức một nước theo chế độ thần quyền kéo dài từ năm 186–216 Công nguyên. Ông Trương Lưu này tự cho là có quyền hành của người ông của ông ta là Trương Đạo Lăng (34–156 Công nguyên), mà theo truyền thống ông được tuyên dương là người sáng lập phong trào tôn giáo Đạo giáo đầu tiên, trường phái Thiên Sư. Cả hai chế độ theo thần quyền đều hy vọng tái lập các thể chế duy tâm mà họ tin rằng đã tồn tại từ xưa. Sau thế kỷ thứ IV, những phong trào mới và mạnh hơn đã nảy sinh, với các lãnh tụ tự cho là các hiện thân của Lão Tử (có tên là Lý Hùng [Li Hung]). Tất cả đều dạy về sự mong đợi đáng cứu tinh và một trận chiến sau cùng mà chỉ những kẻ được tuyển chọn mới sống sót để được sống tiếp trong xã hội không tưởng của họ. Chẳng phong trào nào để lại ảnh hưởng lâu dài. Cuộc nổi loạn Hoàng Cân có đôi chút liên quan tới cuộc nổi loạn Thái Bình (Taiping) năm 1850–64. Đó là một phong trào pha tạp vay mượn rất nhiều từ hình ảnh của thuyết thiên niên kỷ Kitô giáo.

CÁC DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG

DẤU HIỆU HOẶC BIỂU TƯỢNG NÀO GIÚP NHẬN DIỆN MỘT TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO HOẶC MỘT NGƯỜI SỐNG THEO TTCĐTH?

Những biểu tượng liên kết với các niềm tin tôn giáo và các tập tục dân gian thì rất nhiều trong những xã hội chịu ảnh hưởng nặng nề của nền văn hóa Trung Hoa. Trong nhiều thế kỷ, những truyền thống tôn giáo chính của Trung Hoa–Đạo giáo, Khổng giáo, Phật giáo, và bình dân–đều cùng có chung nhiều trong số các biểu tượng và dấu hiệu đó. Sự trùng lặp biểu tượng của nhiều truyền thống làm cho chúng ta khó, nếu không muốn



Các hình tượng biểu tượng được dùng phổ biến trong các nghi lễ Đạo giáo và dân chúng Trung Hoa, đền Bảo An Công, Đài Bắc, Đài Loan.

nói là không thể, nếu chỉ thoáng nhìn mà biết ngay được chủ nhân và người sử dụng những biểu tượng này thuộc về truyền thống nào. Những dấu hiệu và biểu tượng thường liên kết với TTCĐTH bao gồm vô vàn dụng cụ phòng vệ và ma thuật, bùa và ngải. Có lẽ biểu tượng được sử dụng rộng rãi nhất là biểu tượng nói lên sự hài hòa tuyệt vời giữa Âm và Dương. Xuất hiện trên mọi loại đồ dùng cá nhân, chẳng hạn như nhẫn và mặt dây chuyền, cái gọi là *thái cực* là một vòng tròn gồm hai hình giống giọt nước mắt cong bằng nhau và đối nhau. Phần nửa tối hơn biểu trưng Âm, còn phần nửa sáng hơn biểu trưng Dương, nhưng phần hòa trộn cả hai được biểu trưng bằng một chấm tối ở đầu lớn hơn của Dương và một chấm sáng tương ứng của Âm. Đôi khi, như trên quốc kỳ Hàn Quốc, biểu tượng đó được bao quanh bởi tám quẻ (tam hào) [*ba gua*]. Các quẻ được tạo thành bởi những phối hợp những vạch Dương liền và vạch Âm đứt quãng. Những vật dụng giống như bùa thì hết sức phổ biến trong các xã hội Trung Hoa. Vải vóc và các món đồ trang trí khác, như đồ gốm, trưng bày nhiều đặc điểm biểu tượng đa dạng. Các biểu tượng mà chúng trình bày có thể bao gồm hàng tá động vật, cây cối, hoặc những vật vô sinh liên quan tới những khía cạnh bí ẩn lớn lao nhất của cuộc sống, của những vật mà con người mong ước nhất hoặc e sợ nhất. Ví dụ, con rùa và con hạc có nghĩa là sự trường thọ, con rồng có nghĩa là sự che chở, chim phượng hoàng có

TAM HÀO ĐỒ VÀ LỤC HÀO ĐỒ LÀ GÌ?

Tam hào đồ là bộ ba vạch ngang xếp lên nhau theo chiều thẳng đứng được tạo nên theo từng tổ hợp khả hữu của vạch đứt (— —) hay liền (———). Vạch liền biểu thị lẽ Dương thuộc về mặt trời và giống đực, cao, sáng, động, và khô. Vạch đứt biểu thị lẽ Âm thuộc về đất, mặt trăng và giống cái, tối, ẩm, bí ẩn và liên quan với thung lũng. Các tổ hợp Âm và Dương theo những tỷ lệ thay đổi tạo thành tám nguyên tố chính trong việc tạo dựng. Trình bày theo truyền thống thường sắp xếp tám tam hào đồ thành một hình bát giác mà ở tâm của nó có biểu tượng *thái cực* nói lên sự hài hòa Âm Dương thật hoàn hảo. Mỗi tam hào đồ được sắp xếp đối với hào đối diện của nó trong bộ. Do vậy ví dụ, nếu bạn giữ một chiếc la bàn trước mặt bạn và cho nó chỉ về hướng bắc, ba vạch liền của Trời sẽ đứng đối diện ba vạch đứt của Đất tại điểm sẽ là bắc và nam. Ngay ở hướng “đông” là Nước, với một vạch liền giữa hai vạch đứt, đối với Lửa, có vạch đứt xen giữa hai vạch liền tại hướng tây. Tại hướng tây bắc, vạch đứt-liền-liền (từ trên xuống) của Hồ đối diện vạch liền-đứt-đứt của Núi. Và tại hướng đông bắc, vạch liền-liền-đứt của Gió cân xứng với vạch đứt-đứt-liền của Sấm. Lấy tám tam hào và sắp xếp chúng theo mọi tổ hợp khả hữu bằng cách xếp các tam hào đồ lên nhau bạn sẽ được sáu mươi bốn hình lục giác. Chất chồng trời lên trên trời và kết quả được gọi là “nguyên lý sáng tạo.” Thêm đất vào đất, bạn sẽ được “nguyên lý tĩnh.” Đất bên trên trời phát sinh “sự an hòa,” trong khi đó Trời trên Đất lại có nghĩa là “đình trệ.” Nguồn quan trọng duy nhất để giải thích những biểu thị bí ẩn này là *Dịch Kinh* (Yi/ Jing). Tung và sắp xếp lại bộ năm chục que và đọc chúng dưới dạng các hình lục giác với sự trợ giúp của kinh đó còn là một hình thức bói toán khá phổ biến.

nghĩa là sự ảm áp. Con diệc và vô số loại chim khác thuộc điềm lành báo hiệu hạnh phúc; còn những sinh vật thuộc điềm xấu như chim cú, báo trước sự chết chóc và xui xẻo.

DẤU HIỆU HOẶC BIỂU TƯỢNG NÀO PHÂN BIỆT CÁC CHUYÊN VIÊN NGHI LỄ?

Các “thầy tế” hoặc “sư phụ” của Đạo giáo sử dụng rất nhiều lễ phục mang tính biểu tượng trong các buổi lễ. Hình như phỏng theo áo quần của vua chúa để cử hành các nghi lễ tôn giáo, hiện các thầy tế Đạo giáo mặc ba kiểu lễ phục là những áo choàng, ống tay rộng, có hình *thái cực* trước và sau, màu sắc khác nhau, tùy từng tông phái. Các vị chủ lễ còn mang một khăn trùm đầu đặc biệt gồm có mũ chỏm đen bên dưới một vương miện



Thầy tế giúp người khấn vái dâng lời cầu kinh ở bàn thờ được trang hoàng tỉ mỉ trong một ngôi đền của TTCĐTH, Đài Bắc, Đài Loan.

kim loại năm cánh (gọi lại năm nguyên tố). Giày mang trong khi hành lễ giống như những đôi hia mang tính biểu trưng ám chỉ khả năng đi lên trời khi họ dâng lời nguyện của dân chúng lên cho các thần.

DU KHÁCH SẼ XEM GÌ NẾU VÀO MỘT ĐỀN THỜ CỦA ĐẠO GIÁO HAY TTCĐTH?

Đền thờ Trung Hoa truyền thống thuộc bất cứ tông phái nào, thường được bài trí theo sơ đồ mặt bằng của các cung điện vua chúa cổ xưa, hàng rào quanh đền và các cấu trúc chính bên trong thường hướng về phía nam. Khi tới gần đền, trước tiên du khách sẽ thấy một chiếc cổng đồ sộ tạo lối vào đi qua tường vây quanh phía ngoài đền. Những mái cong thật trang nhã được trang trí bằng vô số những nhân vật bằng thuỷ tinh hoặc gốm nhỏ muôn màu đứng trên đỉnh cổng cũng như các tòa nhà chính ở bên trong. Trong một số đền công phu hơn, cổng chính mở thông vào cái sân trước có mái che, hoặc một tiền sảnh để người cúng bái cảm nhận sự thay đổi tâm tình trước khi bước vào chính điện. Quanh vành đai của sân chính là những gian thờ nhỏ của các phụ thần. Trước điện chính hay các gian thờ nhỏ thường có cái vạc lớn đổ đầy cát để cắm nhang.



Sân chính của một ngôi đền Trung Hoa phổ biến tại Đài Bắc. Người cúng bái cắm nhang vào trong cái bình chính rồi tới gần cửa phía ngoài của chính điện. Trên nóc là những biểu tượng trang trí và một chùa nhỏ ở giữa cái xà nóc nhà.

Ở một trong hai đầu mái (và cả các cấu trúc khác trong đền nữa) du khách sẽ bắt gặp một thủy vật lai kỳ lạ, đầu rồng đuôi cá, được gọi là *cực văn* (ji wen). Các cột hoặc trụ được trang trí bằng những con rồng đá được chạm sâu xoắn ốc từ đế lên tới đỉnh thường đứng cạnh lối chính dẫn vào điện thờ. Những cột, được trang trí tương tự, đôi khi nhô ra khỏi hai đầu của nóc nhà, các cột trụ đỡ bầu trời. Các đền của Trung Hoa thường tạo ra một khoảng trống có mái che trong một mái cổng bao quanh sân chính và một khoảng trống ngay chính sân trong. Chính điện có thể là một gian khá lớn.

CÁC NƠI THÁNH CỦA ĐẠO GIÁO VÀ TTCĐTH CÓ ĐƯỢC ĐÁNH DẤU BẰNG CÁC DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG RIÊNG NÀO KHÔNG?

Không phải lúc nào cũng có thể phân biệt được thiết kế bên ngoài của một nơi thánh với đồ trang trí của các truyền thống tôn giáo của Trung Hoa. Đền thờ Hồi giáo (kể cả những đền trong khung cảnh Trung Hoa) có tháp riêng biệt, nhà thờ có tháp hình chóp và thánh giá, đền Ấn giáo có mặt tiền và tháp đánh dấu các điện thờ bên trong. Một số đền chùa Phật giáo Trung Hoa nói lên tính đồng nhất của nó bằng những ngôi chùa hoặc

tháp, nhưng sự thể không phải lúc nào cũng thế. Nóc đền thờ Trung Hoa thường trưng bày các nhân vật nhỏ nhiều màu sắc, nhưng những nhân vật này không phải là dấu chỉ đáng tin cậy của tính tôn giáo riêng của nơi thánh đó. Các nhân vật đầy sức sống trên nóc đôi khi là những cảnh lấy từ nhạc kịch hoặc tiểu thuyết cổ điển của Trung Hoa, được chọn đặt ở đấy vì chúng ám chỉ những nhân đức đạo lý quan trọng nào đó. Bên trong đền có những gợi ý rõ ràng hơn, nhưng dù thế, người ta vẫn phải nhìn kỹ mới phân biệt được đâu là biểu tượng thánh của Đạo giáo và đâu là biểu tượng của TTCĐTH. Ví dụ, một tượng Bồ Tát Quan Âm (nguyên thủy là của Phật Giáo) có thể xuất hiện trên một bàn thờ nhỏ ở khu có mái che phía trước sân trong, nhưng điều đó không có nghĩa đây là một đền Phật giáo; và có thể cũng chẳng thuộc Đạo giáo mà thuộc TTCĐTH “vay mượn” từ Phật giáo. Biểu tượng riêng nhất của Đạo giáo là bàn thờ chính. Đứng trước vị thần trung tâm trên bàn thờ là một cây đèn luôn thấp sáng tượng trưng cho trí huệ và ánh quang của Đạo. Hai cây nến tượng trưng cho mặt trời và mặt trăng đứng cách hai bên cây đèn độ dăm mười phân, gần phía mặt tiền của bàn thờ hơn một chút. Các tách nước (dương), trà (âm), và gạo (dương và âm kết hợp) đặt trước các cây nến. Sát ra mặt trước của bàn thờ hơn nữa là năm mâm trái cây, mỗi mâm có một màu khác nhau, tượng trưng cho năm nguyên tố. Chính giữa mặt trước là một lư hương, vật nhắc nhở sức nóng thanh luyện ba sinh lực được tượng trưng bởi ba que nhang.

TƯỢNG VÀ HÌNH ẢNH KHÁC CÓ QUAN TRỌNG TRONG CÁC ĐỀN ĐẠO GIÁO HOẶC TTCĐTH KHÔNG?

Trừ các đền chính của Khổng giáo và của Vua chúa, những nơi cử hành nghi lễ Trung Hoa hầu như luôn đầy hình tượng thần thánh và nhiều nhân vật thánh khác nữa. Trong nhiều thế kỷ, tín đồ Đạo giáo và những người sống theo TTCĐTH từng cảm thấy không cần đến các hình tượng. Nhưng khi Phật giáo có mặt, truyền thống phát triển mạnh hình tượng, đã tác động tâm lý tín đồ Đạo giáo nói riêng và dân chúng Trung Hoa nói chung. Trong đó một số thần có nguồn gốc thần linh, số khác khởi từ con người, hoặc mang tính lịch sử hay tính truyền thuyết, nhưng sau này đã được phong thần.

NGOẠI TRỪ QUÊ VÀ THÁI CỤC, MỘT SỐ BIỂU TƯỢNG TRUYỀN THỐNG THÔNG THƯỜNG LÀ GÌ?

Truyền thuyết cổ xưa liên kết các đặc điểm cơ bản của vũ trụ quan Trung Hoa với những biểu tượng riêng biệt. Toàn bộ khởi từ “Bạch Tổ,”

Pan Gu. Khi thi hành nhiệm vụ áp đặt trật tự trên tình trạng hỗn mang ban sơ, Pan Gu thu nhận sự trợ giúp của năm trợ lý trong vũ trụ: Lam Long, Bạch Hổ, Phượng hoàng, Quy và Lân. Pan Gu cắt đặt bốn phần vũ trụ cho bốn trợ lý đầu. Lam Long cai quản phương Đông, liên kết với mùa Xuân, đời sống mới, tính nhân hậu và sự bảo vệ. Bạch Hổ thống lĩnh phương Tây thuộc mùa thu, biểu tượng của sự trưởng thành và cuộc sống tốt đẹp, tất cả được trở thành hiện thực nhờ cai quản tốt và lòng can đảm. Phượng hoàng, loài thượng cầm thuộc mặt trời, điều khiển phương Nam thuộc mùa hạ ấm áp dễ chịu và nguồn vui phát xuất ở một thế giới an bình. Có mu cứng và bất khuất, Rùa trẻ mãi không già hướng về phương Bắc thuộc mùa đông giá rét, khắc nghiệt. Đi lang thang giữa tất cả, Kỳ Lân hiếm hoi và tinh tế được ủy nhiệm xuất hiện bất cứ nơi đâu và bất cứ khi nào lòng nhân hậu và công bình ngự trị trên trái đất. Chẳng ngạc nhiên gì khi cả năm hữu thể kỳ diệu này vẫn thu hút trí tưởng tượng bình dân và vẫn là những yếu tố cần thiết của vốn liếng biểu tượng tôn giáo. Một số món đồ liên quan chút ít với Đạo giáo được gọi là “Bát Biểu Đạo giáo.” (Eight Daoist Emblems). Mỗi cái tượng trưng cho một trong Bát Tiên, một nhóm người đã trở nên bất tử bằng nhiều cách khác nhau. Họ thường xuất hiện trên những mẫu ren trang trí ở mọi loại đồ vật. Các biểu tượng đó có thể là chiếc quạt, thanh gươm, trái bầu, cái sanh, lẵng hoa, cái mõ, ống tiêu, và bông sen.

Ý NGHĨA BIỂU TƯỢNG VỀ SỐ, MÀU SẮC, HOẶC THIÊN NHIÊN CÓ QUAN TRỌNG TRONG TRUYỀN THỐNG ĐẠO GIÁO VÀ TTCDTH KHÔNG?

Từ lâu, sự tính toán theo chiêm tinh học và hình tượng vũ trụ luận đã là một phần thiết yếu của các quan điểm tôn giáo Trung Hoa. Hàng trăm yếu tố biểu tượng tạo nên hệ thống lớn các tương hợp này. Những con vật Hoàng Đạo liên quan với mười hai tháng. Mỗi phần trong bốn phần tư của vũ trụ có bảy chòm sao và liên quan với các tam hào đồ riêng, tất cả đều liên quan với những khía cạnh cá biệt của vận may hay xui. Mỗi thứ trong những nguyên tố này còn phối hợp với một trong năm màu biểu trưng (đen, trắng, đỏ, xanh, vàng) và các nguyên tố (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) và các cơ quan của cơ thể con người. Đây là vài ví dụ về ý nghĩa biểu tượng động vật phổ biến. Con quạ, có lẽ hơi ngạc nhiên, là biểu tượng của mặt trời. Con sếu, hướng dẫn viên của các vị Tiên, có nghĩa là cuộc sống thọ, bồ câu và thỏ cũng thế. Cá là những nhắc nhớ sự tái sinh và trù phú. Liên quan với việc canh tác mới, bò có nghĩa là mùa xuân và sinh khí. Chú vẹt lém lép mắc sáng quắc tượng trưng cho sự chung thủy trong hôn nhân. Hoa trái và cây cối hầu như luôn vang vọng âm biểu tượng nào đó. Hoa mẫu đơn mùa xuân

có nghĩa là sự dịu dàng và nữ sắc, hoa nhài cũng vậy. Cây mận là mùa đông và gợi nhớ Lão Tử, người đã đản sinh dưới gốc cây mận. Cây trúc báo hiệu sự chịu đựng, cây cam báo hiệu lòng nhân từ. Liệt kê ra hết chắc phải mất vài pho sách. Dĩ nhiên, không phải mọi người đều nghĩ tới ý nghĩa biểu tượng đặc biệt khi xem bất cứ mẫu nào trong hàng trăm mẫu trang trí, nhưng phần lớn người Trung Hoa lớn lên giữa sự vây bọc bởi vô vàn liên quan mang tính biểu tượng thuộc loại này.

TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO VÀ NHỮNG NGƯỜI SỐNG THEO TTCĐTH CÓ SỬ DỤNG DI HẢI KHÔNG?

Các truyền thống tôn giáo Trung Hoa vốn có lòng tôn kính tổ tiên, người dân Trung Hoa rất coi trọng di hải. Tuy nhiên, sự thể có khi không hẳn chỉ có vậy. Người ta tôn kính người quá cố nhưng hiếm khi gán cho di hải phạm nhân hoặc những vật dụng cá nhân loại sức mạnh nhiệm mầu như trong các truyền thống khác như Phật giáo và Kitô giáo.

THÀNH VIÊN, CỘNG ĐỒNG, TÍNH ĐA DẠNG

NGÀY NAY TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO SINH SỐNG TẠI ĐÂU? CÓ CON SỐ ƯỚC TÍNH NÀO KHÔNG? CÒN VỀ TTCĐTH THÌ SAO?

Cho mãi tới gần đây, Đạo giáo đã là một hiện tượng hầu như thuộc riêng Trung Hoa. Phật giáo có lợi điểm là một truyền thống mang tính quốc tế và do đó ít ra cũng mang tính chính trị hữu hạn. Thêm vào đó, Phật giáo chính thức được xem là một “tôn giáo” trong khi đó Đạo giáo được định nghĩa chỉ là một sự mê tín. Sau giai đoạn suy vi vừa qua, giờ đây đang phát triển trở lại. Các tu viện hoạt động lại, và theo số liệu năm 1995, đền của Đạo giáo đã lên tới trên 600, con số tăng ni tăng gấp khoảng mười lần. Trường phái Thiên Sư và trường phái Chân Tông (Chuan Zhen) là những tổ chức Đạo giáo linh hoạt nhất hiện nay. Hàng trăm đền đài đang hoạt động tại Hồng Kông và Đài Loan, nhiều tổ chức thuộc về TTCĐTH hơn là thuộc riêng các nhóm Đạo giáo. Ở một nơi nào khác tại châu Á, bất cứ nơi đâu có đông người Hoa, như Malaysia và Singapore, Đạo giáo và TTCĐTH đều phát triển, con số thành viên có thể lên tới vài trăm triệu.

Trẻ em nô đùa, phụ huynh cầu nguyện, tại đền Hương Tiên (Xing Tian), Đài Bắc.



TRƯỜNG PHÁI THIÊN SƯ CỦA ĐẠO GIÁO LÀ GÌ VÀ TẠI SAO NÓ LẠI QUAN TRỌNG?

Trường phái Thiên sư Đạo giáo (*Thiên Sư Đạo* [*Tian Shi Dao*], cũng được gọi là *Chính nhất đạo* [*Zheng Yi*]), nổi bật như biểu hiện thể chế nguyên thủy của Đạo giáo và như một trong vài nỗ lực ban đầu cố thiết lập các cộng đồng theo chế độ thần quyền. Được thành lập bởi Trương Đạo Lăng (34–156 Công nguyên) vào khoảng năm 142, ban đầu trường phái chú trọng tới việc chữa bệnh thể lý, chỉnh trang đạo đức và tinh thần thông qua nghi thức thú tội và thần chú. Các nghi lễ thường lệ gồm việc tụng *Đạo Đức Kinh* và các bữa ăn chung, cùng với các nghi lễ đặc biệt ba lần hàng năm để tỏ lòng biết ơn ba vị quan trời (celestial bureaucracies) trông nom trời, đất, và nước. Hai trường phái phụ quan trọng nhất là trường phái bắc và nam đã phát triển hơn kém độc lập nhưng rồi hợp nhất lại vào khoảng thế kỷ XIV.

TRƯỜNG PHÁI TOÀN CHÂN ĐẠO GIÁO LÀ GÌ?

Được Vương Triết hay Vương Trùng Dương (khoảng 1123–1170) thành lập, trường phái Toàn Chân nằm trong số các phái quan trọng nhất của Đạo giáo. Theo truyền thuyết, Vương Triết đã nhận được những

TRƯỜNG PHÁI **PHÁP LUÂN CÔNG ĐƯƠNG ĐẠI** CÓ THUỘC ĐẠO GIÁO KHÔNG?

Pháp Luân Công (Fa Lun Gong, Dharma Wheel Cultivation), còn được gọi là *Pháp Luân Đại Pháp* (Fa Lun Da Fa, Dharma Wheel of the Buddha Way), được Lý Hồng Trị (Li Hong Zhi) thành lập năm 1992 và được chính thức phê chuẩn của “Hội Nghiên Cứu Khoa Học Khí Công” của Trung Hoa. Biểu tượng chính của nó là một vòng tròn có một chữ vạn quay theo chiều kim đồng hồ tại tâm điểm. Xung quanh chữ vạn trung tâm là bốn biểu tượng *thái cực* nằm ở bốn phương chính, xen kẽ bởi bốn chữ vạn nữa. Chữ vạn là một biểu tượng cổ xưa bắt nguồn từ miền nam hoặc trung Á vốn từ lâu đã có liên quan với Ấn giáo và Phật giáo. Ý nghĩa hình tượng của các biểu tượng xoay nhiều hướng có liên quan với khái niệm các *luân xa* (chakra), hay các tâm lực, bên trong cơ thể. Do đó, bên trong mỗi người hiện có một vật thu nhỏ của toàn bộ vũ trụ đang xoay tròn. Sự tương hợp này giữa tiểu vũ trụ của cá nhân và đại vũ trụ của vũ trụ là mối liên lạc với tư tưởng của Đạo giáo. Pháp Luân Công tự quảng cáo như một thay thế cho các truyền thống tôn giáo cổ xưa, chẳng hạn như Đạo giáo và Phật giáo, và cho các thực hành như *khí công* (qi gong) và *thái cực quyền* (tai ji chuan). Vị lãnh tụ tinh thần của nó, Lý Hồng Trị, nói rằng mục đích của ông là làm cho trí huệ cổ xưa lại dạt tầm với con người bình thường vốn nhận thấy các hệ thống truyền thống không còn ích lợi nữa. Trong khi tiếp cận một hình tượng Đạo giáo, phương pháp thiền của Pháp Luân Công, được phối hợp với phong trào nghi lễ, nhằm giúp cho những người thực hành được cân bằng, tối đa hóa, và phóng các năng lực của họ ra.

thiên khai mới từ một trong Tám Vị Tiên, Lã Đông Bình (Lu Dong Bin). Trì giới khổ hạnh là đặc điểm kỷ luật chính của phái, bao gồm cả việc luyện thiên được thiết kế để tối đa hóa Dương lực và tối thiểu hóa Âm lực. Rõ ràng vị sáng lập đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học tập các giáo thuyết của Phật giáo, Khổng giáo và Đạo giáo, nhưng tập trung vào tính bất tử thiêng liêng là đặc trưng của Đạo giáo. Trong số các chi nhánh của nó, Long Môn (Lung Men) (“Dragon Gate”) có lẽ có nhiều ảnh hưởng nhất. Giống các tu viện trong một số truyền thống chính khác, theo lịch sử, phái Toàn Chân tích cực về mặt xã hội và việc bảo tồn nền văn hóa tôn giáo truyền thống của Trung Hoa trong những thời kỳ hỗn loạn. Ví dụ, họ đã thực hiện rất nhiều cuộc cứu trợ và xuất bản một ấn bản quan trọng về kinh điển Đạo giáo năm 1192. Từ chùa Bạch Vân ở Bắc Kinh, chi nhánh Long Môn của phái hiện đang tiếp tục công việc của họ.

Một vị sơn thần của Đạo giáo trên một bức tranh tường trong điện thờ phụ tại đền Pong Won Sa ở Seoul, Hàn Quốc.

TRONG ĐẠO GIÁO CÓ CÁC CỘNG ĐỒNG PHỤ HOẶC CÁC GIÁO PHÁI KHÔNG?

Khá nhiều trường phái và tông phái đã phát sinh xuyên suốt lịch sử lâu dài của Đạo giáo. Trường phái Thượng Thanh (Shang Qing), còn được gọi là Đạo giáo Mao Sơn (*Mao Shan*), đã xuất hiện hồi cuối thế kỷ thứ IV. Trường phái này xác nhận một bộ kinh thánh trên ba mươi tập như là thiên khải chủ yếu của họ. Hầu như đồng thời với trường phái đó là một trường phái khác có tên là Linh Bảo (the Ling Bao), trường phái cũng

khẳng định sự mạc khải kinh sách riêng, một phần dựa trên kinh sách của Thượng Thanh. Đạo giáo Thiên Tâm (*Tian Xin*), nhấn mạnh tới tầm quan trọng của việc trừ tà và cũng dựa trên sự thiên khải kinh sách riêng của họ, khởi từ cuối thế kỷ X. Trường phái Thần Hiếu (*Shen Xiao*), có từ thế kỷ XII, nổi tiếng về bùa phép và sự diễn giải mối tương quan giữa tiểu vũ trụ và đại vũ trụ. Đạo giáo Thái Y (*Tai Yi*), cũng từ thế kỷ XII, trường phái tu trì độc thân tích hợp các yếu tố của Khổng giáo và Phật giáo. Dù hiện không trường phái nào trong số những trường phái này còn hoạt động, tất cả đều đã đóng góp đáng kể về mặt lịch sử cho thực tại rộng lớn và phức tạp của Đạo giáo.



TRUYỀN THỐNG ĐẠO GIÁO CÓ SAI PHÁI CÁC VỊ TRUYỀN GIÁO ĐI CẢI ĐẠO NGƯỜI KHÁC KHÔNG?

Nói chung Đạo giáo không phải là truyền thống có xu hướng truyền giáo, dù một số hoàng đế Trung Hoa đã lấy Đạo giáo làm quốc giáo. Nhưng xét chung, truyền thống không có hoạt động truyền giáo hệ thống như Hồi giáo, Phật giáo, và Kitô giáo. Việc Đạo giáo và TTCĐTH lan rộng chủ yếu là dựa vào cộng đồng dân cư.

ĐẠO GIÁO CÓ THÁNH ĐỊA KHÔNG?

Núi non là những địa điểm linh thánh nổi bật nhất của Đạo giáo, nhưng từ lâu núi non cũng đã mang tính linh thánh đối với người Trung Hoa, trước khi có Đạo giáo. Bốn ngọn núi đánh dấu bốn phương của địa lý biểu tượng của Trung Hoa cổ xưa, và ngọn núi thứ năm cuối cùng đã có thêm vào chính giữa, có lẽ có liên quan với khái niệm về năm nguyên tố (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). Mỗi ngọn núi có một vị thần chính. Một số núi riêng lẻ thêm vào năm núi chính cũng có các tính chất đặc biệt và có quan hệ với các vị thần đặc thù hoặc các tông phái và trường phái của Đạo giáo. Tín đồ Đạo giáo sử dụng chung núi Trung Nam (Mount Zhong Nan), tỉnh Thiểm Tây (Shensi) với các tín đồ Phật giáo như một địa điểm thánh. Trường phái Thiên Sư đã thiết lập một trung tâm trên núi Long Hồ (Mount Long Hu), tỉnh Giang Tây (Kiangsi). Hàng trăm ngôi đền Đạo giáo và Phật giáo tọa lạc trên rất nhiều ngọn núi linh thánh như thế. Hai đặc điểm có liên quan về khoa địa lý thánh của Đạo giáo là hệ thống gồm mười Thiên-Động (Grotto-Heavens) và bảy mươi hai Địa điểm được Chúc phúc (Blessed Spots), một số trong chúng nằm trên những ngọn núi danh tiếng. Những địa điểm này, hầu hết là hang động, được lựa chọn vì chúng là trọng điểm của năng lực linh thánh. Chúng thường liên quan với các nhân vật tôn giáo được tin là đã tìm được chốn tĩnh mịch để thiền định và chúng được ví với những nơi cư ngụ trên trời.

CÓ KHI NÀO NGƯỜI TA NHẤT QUYẾT RỜI BỎ ĐẠO GIÁO HOẶC TTCĐTH KHÔNG?

Tư cách thành viên trong Đạo giáo và TTCĐTH hiếm khi, giả như có, là một vấn đề nói lên lòng trung thành độc quyền. Các thành viên trong một số truyền thống tôn giáo lớn, như Hồi giáo, Kitô giáo, Do Thái giáo, và ở một mức độ kém hơn, Ấn giáo, thường xem “sự thuộc về” là quan trọng. Hoặc bạn ở trong, hoặc bạn ở ngoài. Bất đồng với

những giáo lý chính của truyền thống, hoặc liên tục và chủ tâm bỏ bê việc hoàn thành các yêu cầu đạo đức và nghi lễ tối thiểu của cộng đồng và tư cách thành viên, bạn sẽ được đặt thành vấn đề. Người Trung Hoa có liên quan với tôn giáo thường không nghĩ tư cách thành viên theo nghĩa đó. “Sự thuộc về” đã ăn rễ sâu trong nền văn hóa quốc gia và địa phương, đã trở thành thiết yếu của cơ cấu xã hội. Việc cá nhân lơ lửng tục lệ tôn giáo không nhất thiết phải “ra đi,” bao lâu họ chưa hoàn toàn tự cắt đứt khỏi các quan hệ gia đình và xã hội. Các thành viên khác của gia đình chỉ tỏ ra tiếc xót rằng con cái của họ không còn nhận thấy các phương cách truyền thống là hữu ích và đã chọn con đường loại bỏ một phần gia sản.

CÓ CHUYỆN TRỞ LẠI ĐẠO GIÁO KHÔNG?

Trong các thời kỳ tương đối gần đây, Đạo giáo đã thu hút được sự quan tâm ngày càng gia tăng của những người không phải là người Trung Hoa. Họ bị thu hút bởi các yếu tố triết học hơn là yếu tố tôn giáo. Một số người đề xướng những niềm tin thuộc “Thời đại Mới” đã sử dụng các kỹ thuật bói toán của Đạo giáo, đặc biệt Lục Hào đồ bằng cách tham khảo Dịch Kinh. Nhưng xét chung, họ không có ý hướng “gia nhập” như kiểu “trở lại đạo” của Hồi giáo hay Kitô giáo.

TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO QUAN NIỆM MỐI QUAN HỆ CỦA TRUYỀN THỐNG CỦA HỌ VỚI CÁC TRUYỀN THỐNG KHÁC RA SAO?

Tới đầu thiên niên kỷ thứ nhất, các tín đồ Đạo giáo có đầu óc triết học từng sát cánh với những vị đề xướng một hệ thống văn hóa và đạo đức thường được cho là thuộc về Khổng Tử. “Tôn giáo,” mà họ chưa có thuật ngữ riêng để đặt tên là một sự hòa trộn các nghi thức bói toán cổ xưa, tôn kính tổ tiên, trừ tà, và lễ vật mang ý nghĩa để có được phúc lành và sự che chở từ “Trời” cùng vài sức mạnh thần linh. Đạo giáo tiến triển trong suốt thời kỳ khi mà Phật giáo đang bén rễ tại Trung Hoa. Phải mãi tới khi Phật giáo Trung Hoa đã thành hình được vài thế kỷ các nhà tư tưởng Trung Hoa mới bắt đầu đề cập “ba cách” để vừa là người Trung Hoa lẫn người có đạo. Y như thể người Trung Hoa đã không nghĩ tới các truyền thống cổ xưa của họ như là một thứ gì khác ngoài “cách thức vạn vật hiện hữu,” khá giống với không khí mà họ thở, mãi tới khi một dạng thức tư duy và hành động du nhập được gọi là Con Đường của Đức Phật nhập cuộc. Các quan hệ Phật giáo-Đạo giáo đã trải qua một lịch sử đầy sóng gió. Ban đầu nhiều tín đồ Đạo giáo

xem đạo Phật như một trường phái hay một tông phái mới, nhờ nỗ lực của Phật giáo diễn dịch các khái niệm then chốt giúp tín đồ Đạo giáo hiểu được. Chẳng bao lâu, sự thù nghịch trên bình diện rộng đã khai hỏa khi tín đồ Đạo giáo bắt đầu cho rằng tín đồ Phật giáo có đầu óc truyền giáo và như thế là một mối đe dọa. Tín đồ Khổng giáo thường đứng về phe tín đồ Đạo giáo trong việc kết án Phật giáo là “phi-Trung Hoa.” Từ thập niên 1800 các quan hệ Lão-Phật đã trở nên bình ổn hơn, do vậy nhiều người Trung Hoa hiện nay nhận thấy chỉ có vài hoặc không có sự phân biệt quan trọng nào hay rào cản nào giữa hai truyền thống này. TTCĐTH đã trở thành một nơi để gặp gỡ. Còn về các quan hệ Lão-Khổng thì cũng đã từng có sự kình địch nhất thời để dành được sự bảo trợ của triều đình. Hai truyền thống cùng gây cản trở cho nhau khá nhiều về các chủ đề giáo thuyết và văn hóa, chẳng hạn như cái được gọi là vũ trụ quan Âm/Dương và sự tôn kính tổ tiên. Trong suốt thời kỳ phục hưng của Khổng giáo hồi thế kỷ thứ XII và XIII, một phát triển được gán cho cái tên là thuyết Tân-Khổng tử, đã có sự tác động hỗ tương giúp canh tân và tích cực cùng nhau trao đổi tư tưởng. Hiện nay, nói chung, mối quan hệ là thân ái, nhưng không có nhiều thảo luận thiết yếu về niềm tin cốt lõi.

SỰ LÃNH ĐẠO, QUYỀN LỰC, SỰ TỔ CHỨC

CÁC CỘNG ĐỒNG ĐẠO GIÁO VÀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA TTCĐTH THƯỜNG TỤ HỢP Ở ĐÂU?

Nơi hội họp chính của Đạo giáo và TTCĐTH là đền chùa và điện thờ địa phương, cùng với những bàn thờ tạm được lập ở ngoài trời để cúng tế. Đền chùa cộng đồng ở trung tâm các thị trấn hay làng mạc thường là phương tiện dành cho nhiều mục đích.

CÓ MỘT HUẤN QUYỀN TRUNG ƯƠNG DÀNH CHO TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO KHÔNG? DÀNH CHO TTCĐTH?

Từng tông phái, giáo phái, và trường phái Đạo giáo đã xem–và trong một số trường hợp vẫn còn xem–cơ quan huấn giáo của họ có một



Hình tượng của đủ các loại thần bày bán ở một cửa hàng tôn giáo phẩm, Keeling, Đài Loan. Tại đây bạn có thể tìm mua mọi vị thần thánh, từ Quan Đế mặt đỏ và các nhân vật Đạo giáo khác tới Quan Âm và Phật tươi cười ở phía bên phải được gọi là Thần Tài (Pu Tai).

vai trò trang trọng và khắt khe. Nhưng xét chung, tín đồ Đạo giáo hay những người sống theo TTCĐTH không nghĩ rằng bản thân họ đang theo bất cứ giáo thuyết riêng nào, kể cả những tuyên bố chính thức của các bậc thầy. Ở đây, tiêu chuẩn giáo thuyết được thay thế bởi truyền thống thuần túy—"chúng tôi luôn luôn làm như thế."

ĐẠO GIÁO CÓ HỆ THỐNG GIÁO LUẬT KHÔNG?

Ngoài hiến chương hoặc giới bản của các tổ chức Đạo giáo, chẳng hạn của các tầng đoàn, không có thứ gì được coi là giáo luật chính thức của Đạo giáo. Chính ý tưởng này đi ngược lại tính chất của khái niệm về sự cân bằng và hài hòa tự nhiên vốn thiết yếu đối với tư tưởng Đạo giáo. Điều đó không có nghĩa là không có vô vàn tập tục chuẩn để tuân theo khi hành xử. Sự khác biệt giữa Đạo giáo và, chẳng hạn như, Hồi giáo hoặc Kitô giáo, trong lãnh vực này là, truyền thống Hồi giáo và Kitô giáo đã quy tắc hóa và tách bạch những thứ này, trong khi Đạo giáo đồng nhất hóa chặt chẽ tôn giáo và văn hóa.

NỮ GIỚI: CÓ ĐÓNG VAI TRÒ LÃNH ĐẠO KHÔNG?

Một trong những người dâng rượu (libationers) nổi tiếng là một phụ nữ tên Ngụy Hoa Xuân (251–334 Công nguyên). Chức vụ dâng rượu này rõ ràng cho thấy gốc gác của bà là thuộc trường phái Thiên Sư. Một số người coi bà là vị sáng lập tông phái Thượng Thanh. Có lẽ việc làm bà nổi tiếng nhất là liên tục nhiều đêm trong suốt sáu năm bà đã hiện về để thiên khảo cho một vị Dương Tây (Yang Xi) nào đó các kinh sách của tông phái Thượng Thanh. Các kinh sách này chủ yếu bao gồm nghi lễ phụng tự. Xuyên suốt lịch sử lâu dài của Đạo giáo, trường phái Thiên Sư đã cho phép nữ giới tham gia các cấp bậc phẩm trật nghi lễ thấp hơn. Một trường phái khác có tên là Thanh Quý (*qing wei*), mà người ta cho rằng được một phụ nữ có tên là Châu Thu (Zu Chu) thành lập hồi đầu thế kỷ thứ X. Tập trung vào một vị thần sấm, tông phái này đã pha trộn các yếu tố của các trường phái Thượng Thanh và Thiên Sư. Đã từng có nhiều thầy tế nữ và cả một cộng đồng nữ độc thân chủ trì một ngôi đền ở Cao Hùng (Kaoshung), Đài Loan, cùng nhiều nữ thánh khác của thời xa xưa.

ĐÂY LÀ MỘT SỐ TRONG NHỮNG KHÁC BIỆT CHÍNH CỦA CÁC VIÊN CHỨC VÀ CHUYÊN VIÊN TÔN GIÁO CỦA ĐẠO GIÁO?

Từ khoảng thế kỷ thứ IV Công nguyên, các chuyên viên tôn giáo gọi là *đạo sư* (*dao shi*,) “các thầy dạy Đạo” là những người hướng dẫn cộng đồng tụng kinh. Các vị này có thể là những tăng sĩ độc thân (cũng có ni cô được gọi là *đạo cô* [*dao gu*]). Nhưng không như các tu sĩ của các truyền thống khác, các đạo sĩ chú trọng con đường đạo giáo mang tính cá nhân nhiều hơn. Một số chuyên viên tôn giáo là những người có gia đình sống gần một tu viện. Những người này được gọi là “*sư công*” (*shi gong*). Họ có thể chuyên về một số mặt nào đó, chẳng hạn như trừ tà và chữa bệnh bằng lòng tin, hoặc chuyên về thần bí (các pháp sư [*fa shi*]).

ĐẠO GIÁO CÓ CƠ CẤU PHẨM TRẬT KHÔNG?

Vì có nhiều tông phái và trường phái khác nhau nên không có cơ cấu phẩm trật chính thức được mọi người thừa nhận có thể hợp nhất mọi tín đồ Đạo giáo. Nhưng trên thực tế có những phẩm trật vừa mang tính tôn giáo trong từng tổ chức của Đạo giáo, vừa mang tính xã hội, dựa trên một loại ý thức giai cấp rộng hơn. Ngoài ra, mỗi tăng đoàn khác nhau thường được cơ cấu theo vai trò, quyền hành, và lãnh đạo.

Phụ nữ và trẻ em đang tìm các quẻ bói hình lưới liềm tại đền Hương Tiên (Xiang Tian) ở Đài Bắc.

CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO ĐẠO GIÁO ĐƯỢC CHỌN LỰA VÀ ĐƯỢC TRAO QUYỀN HÀNH RA SAO?

Từ lâu, chức thầy tế truyền thống của Đạo giáo đã là một chức vụ mang tính cha truyền con nối, nhưng nay đã đang thay đổi. Giờ thì các thầy tế là những người được các bậc thầy có thẩm quyền là các *đạo gia* (*dao jang*) đào tạo theo những thể thức giống Phật giáo, sau đó được giáo giới tuyển chọn.



CÁC TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO VÀ NHỮNG NGƯỜI SỐNG THEO TTCĐTH CÓ QUẢN LÝ CÁC TRƯỜNG ĐẠO DÀNH CHO CON EM CỦA HỌ KHÔNG?

Những người được sinh ra trong gia đình Trung Hoa với một bề dày lịch sử những liên kết với Đạo giáo hoặc TTCĐTH, hay cả hai, lớn lên trong khi được nghe nói tới những niềm tin truyền thống. Thực ra ngay từ thuở ấu thơ, trong mái ấm gia đình, và có lẽ cả ở các đền chùa, họ được tham dự các nghi lễ, và hầu như chắc chắn học được các cách thức tôn kính tổ tiên. Xét chung, họ không có nhu cầu cơ cấu mạng lưới giáo

dục riêng. Nhưng nay, trước đà sống có nhiều thay đổi, nhiều người đang nghĩ tới chuyện này để bảo toàn các tập tục cổ xưa không bị mai một đi.

CÓ CÁC TỔ CHỨC NÀO CÓ CƠ CẤU RIÊNG TRONG ĐẠO GIÁO KHÔNG?

Các thể chế tu viện có tầm rất quan trọng trong lịch sử Đạo giáo. Tăng sĩ độc thân triệt để tôn trọng các giới luật khắt khe. Năm giới luật cơ bản của cuộc sống tu viện không khác với một số quy định chính của Phật tử tại gia. Tăng sĩ bị cấm sát sinh, ăn thịt hoặc uống rượu, nói dối và trộm cắp, không sinh hoạt tình dục, tất nhiên cả việc kết hôn. Chay tịnh là một yếu tố quan trọng trong cuộc sống tu trì, bao gồm mười ngày chay mỗi tháng cộng với nhiều ngày khác rải đều suốt năm. Tất cả nhằm tăng cao đời sống đức độ sao cho ngang tầm với các vị Tiên thánh.

NHÂN VẬT VÀ QUYỀN LỰC

NGỌC HOÀNG LÀ AI?

Một trong các nhân vật hấp dẫn hơn trong tất cả các thần của Đạo giáo và TTCDTH là Ngọc Hoàng, Ngọc Hoàng Đại Đế (Yu Huang Da Di). Sự nổi bật của ông là dưới dạng một sức mạnh được dân gian sùng bái nói lên cái nhìn thấu suốt quan trọng trong các động lực tôn giáo của Trung Hoa nói chung. Trong suốt thế kỷ thứ V và VI, Ngọc Hoàng Đại Đế chỉ là một trong số nhiều vị thần tương đối thứ yếu. Trong triều đại nhà Đường hồi thế kỷ thứ VII và IX, ông đã trở nên nổi trội nhờ sự xuất hiện của một bản kinh mới có tên là *Ngọc Hoàng Kinh* (*Yu Huang Jing*). Kinh này thuật lại chuyện nhiều thế kỷ trước đây một hoàng hậu đã mơ thấy Thái Thượng Đạo Quân (Tai Shang Dao Jun), vị thứ hai trong Tam Thánh, đã trao cho bà một đứa bé. Bà tỉnh giấc và đã hạ sinh một người con, người mà sau một thời gian với tư cách là một hoàng tử trẻ tuổi, đã rút vào chốn tĩnh mịch trên núi, tu tập lâu ngày và đã biến thành Ngọc Hoàng. Vào thế kỷ thứ X, một hoàng đế nhà Tống là Chân Tông (khoảng năm 998–1022) đã chọn Ngọc Hoàng Đại Đế làm thần hộ mệnh và truyền bá lời tiên khải. Việc đó xảy ra vào năm 1008 dưới dạng kinh sách củng cố địa vị của vị hoàng đế còn yếu kém. Sau đó Ngọc Hoàng đã vượt lên đầu trong tất cả các thần bình dân, do đó đã trở nên thượng thư

(Chief Executive Officer–CEO) của một bộ máy quan lại thần thánh. Những câu chuyện như thế về Ngọc Hoàng giải thích lý do vì sao những liệt kê về các thần Đạo giáo và TTCĐTH đôi khi hơi khó hiểu.

QUAN ĐẾ LÀ AI VÀ TẠI SAO ÔNG TA LẠI QUAN TRỌNG ĐẾN THẾ?

Giống như Ngọc Hoàng, Quan Đế (còn được gọi là Quan Công) xứng đáng được một chỗ đứng trong số các thần của Đạo giáo và TTCĐTH. Ông càng nổi trội trong vai trò triều bái vua chúa, và có được vị thế trong truyền thống Khổng giáo. Lúc đầu, hồi thế kỷ thứ III, Quan Đế là một chiến binh mang tên là Quan Vũ (Guan Yu), người đã bị hành quyết sau khi bị địch quân nhà Hán bắt. Triều đình đã tài trợ để xây các đền để tôn vinh ông và cũng để công chúng biết về sự nghiệp của ông. Khi Quan Đế được phong thần, dân chúng đã tỏ lòng sùng mộ ông. Thế kỷ XVII, một vị hoàng đế nhà Minh đã phong cho Quan Đế tước vị Đại Đế. Suốt thời nhà Thanh (Ching) hay Mãn Châu (Manchu), Quan Đế được gọi với danh hiệu quen thuộc là Vũ Đế (Wu Di). Hình ảnh Quan Đế, con người tầm thước, với bộ râu dài và khuôn mặt đỏ, làm người nhớ đến Phật Bồ Tát. Ông là nhân vật được nhắc tới nhiều trong các truyện dân gian cổ điển và các kịch bản.

HOÀNG ĐẾ LÀ AI?

Truyền thuyết Trung Hoa cổ xưa đề cập tới Năm Vị Hoàng Đế Oai Phong mà triều đại của họ đã có từ trước năm 2500 trước Công nguyên. Đôi khi họ được gọi là “anh hùng văn hóa,” bởi truyền thống công nhận họ là những vị đã đưa lại cho nhân loại nhiều kỹ năng và sự khôn ngoan thực tiễn thiết yếu. Là những người canh giữ năm ngọn núi thánh, bộ ngũ thần này cai quản bốn phương và trung tâm. Mỗi vị được liên kết với một màu: xanh của phương đông, đỏ của phương nam, trắng của phương tây, đen (hoặc đen huyền) của phương bắc, và vàng là vùng trung tâm. Nổi tiếng và được ưa chuộng nhất là Hoàng Đế (Huang Di), người đã đem đến các nghệ thuật như y học, canh nông, đan lát, nghề gốm, nuôi tằm, kiến trúc nhà cửa, v.v... Theo truyền thuyết, khởi đầu Hoàng Đế là một lãnh tụ và pháp sư có đủ năng lực ma thuật để đối đầu với mọi mưu chước của ác thần. Từ giai đoạn 2697–2597 hoặc 2674–2575 trước Công nguyên, ông đã là thần bảo trợ các pháp sư. Nhưng ông còn là một trong hai vị bảo trợ cho trường phái Đạo giáo nguyên thủy có tên là Hoàng Lão (Huang-Lao), có lẽ là sự phối hợp hai từ đầu của Hoàng Đế và Lão Tử có từ thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Ở một số đền chùa của



Tượng như thật của Hoàng Đế trong lồng kính ở đền Bảo An Công, Đài Bắc, Đài Loan.

Đạo giáo, du khách nhìn thấy tượng của Hoàng Đế được trưng bày nổi bật trong lồng kính riêng với dáng thẳng đứng, sắc mặt uy nghiêm, mặc áo choàng vàng thêu thùa rất cầu kỳ.

BÁT TIÊN LÀ AI?

Người ta tin rằng có ba nhân vật lịch sử và năm nhân vật huyền thoại là đã đạt được tính bất tử có tên tuổi nổi bật trong truyền thuyết tôn giáo Trung Hoa. Các nguồn tài liệu Đạo giáo nói tới nhiều vị tiên đạt được tính bất tử, nhưng tám vị này là quan trọng nhất. Truyền thuyết tôn giáo Trung Hoa chứa đựng nhiều bộ tám (ví dụ: các hào đồ, báu vật, phương hướng vũ trụ). Các vị

Tiên (*xian*) có phần tương đồng với các vị thánh của Kitô giáo và các bạn hữu của Thượng Đế của Hồi giáo. Lã Động Tân (Lu Dong Bin), nguyên thủy là một tổ sư của trường phái Toàn Chân trong thế kỷ thứ VIII, thường dẫn đầu nhóm. Ông thường ăn mặc như một học giả và mang một cái chổi đuổi ruồi. Một số hình ảnh trình bày ông cầm thanh kiếm thần, một trong Tám Biểu Tượng Đạo giáo. Lã là vị bảo trợ của thợ cắt tóc và được ca tụng về khả năng chữa bệnh. Lý Thiết Quài (Li Tie Guai) một nhân vật huyền thoại thuần túy có biểu tượng là trái bầu và cái nạng, xuất hiện như một người ăn xin cà nhấc. Ông bênh vực kẻ thân cô thế cô và là vị bảo trợ các y sĩ. Trương Quả Lão (Zhang Guo Lao) sống vào khoảng giữa năm 650 và 750 Công nguyên, có khả năng tàng hình, ông xuất hiện đang cỡi (thường ngồi ngược!) trên chiếc xe tơ trắng mà ông có thể cuốn lại và nhét vào tay áo. Biểu tượng của ông là một nhạc cụ gỗ được làm bằng ống trúc và hai cây gậy và ông là đấng bảo trợ các cụ cao niên.

TRONG ĐẠO GIÁO CÓ LOẠI NHÂN VẬT ĐƯỢC XEM NHƯ THÁNH KHÔNG?

Có lẽ trong Đạo giáo, thứ gần nhất với những gì mà nhiều người ám chỉ là “thánh” chính là lý tưởng sự phát triển con người được gọi là hiền triết (*zhen ren*). Không giống như người bình thường, hiền triết ôm ấp tri thức của mình, vì không cần phải gây ấn tượng hoặc thuyết phục tha nhân. Do vậy, một hiền triết giống như Đạo thánh lặng, không phô trương. Hiền triết cũng không dốc sức trong quá trình hoạt động, vì không muốn phí phạm sức lực về mọi việc. Hiền triết hiểu rằng việc không chịu đầu hàng không được lẫn lộn với lòng can đảm. Hiền triết biết cách cho đi mà không bị trắng tay, biết cách lấy vào mà không bị đầy ứ. Hoàn toàn hài hòa cùng tự nhiên, hiền triết hành động mà không có chủ đích, học tập mà không dự định. Khác, các truyền thống tôn giáo Trung Hoa thường nâng những con người tầm thường lên một địa vị bên trên con người thuần túy. Nhưng không có một quy trình chính thức chuẩn mực để thể hiện việc nâng cao này. Về khía cạnh này, Đạo giáo gần với Hồi giáo hơn là với Kitô giáo, ví dụ, trong quá trình phong thánh đòi hỏi điều tra và xác minh kỹ lưỡng và lâu ngày. Các vị hoàng đế và các giới chức khác đôi khi công bố việc này bằng sắc lệnh, nhưng các hiền triết thường được công nhận là nhờ vào sự vận động của người dân hơn là bằng sự công bố từ trên cao. Trong khi các vị thánh trong các truyền thống khác đạt tới mức độ của sự hoàn thiện tinh thần do ơn thánh, hiền triết Đạo giáo lại là thành quả của sự tự lực.

Hà Tiên Cô (He Xian Gu), vị tiên nữ duy nhất trong nhóm, giữ một cái môi tre, một bông sen hoặc một lẵng hoa, và đôi khi là trái đào tiên bất tử. Người ta cho rằng bà sống vào khoảng năm 700 Công nguyên, nổi tiếng về sự khổ hạnh và lòng nhân ái. Hàn Tương Tử (Han Xiang Zi) là vị bảo trợ của các nhạc sĩ. Ông mang một ống tiêu và nổi tiếng về sự ăn tiêu hoang phí và thích cảnh tĩnh mịch của núi non. Chung Ly Quyền (Zhong Li Chuan) được xem đã từng là chiến binh, bị bại trận và đã trở thành một nhà luyện đan. Nhân vật già nua và béo phệ này cuối cùng đã lên trời trên lưng một con cò, tay cầm một chiếc quạt. Lam Thái Hoà (Lan Cai) là một nhân vật kỳ lạ giữa các những nhân vật lạ lùng này. Một chân trần còn một chân mang giày, đôi khi xuất hiện như một phụ nữ, đôi khi là một cậu bé, ông mang một giỏ bông và là vị bảo trợ những người bán hoa. Tào Quốc Cửu (Cao Guo Jiu), vị bảo trợ của các diễn viên. Truyền thống đã làm cho vị Tiên thứ tám này trở thành người anh của một nữ

Tiên nữ Hà Tiên Cô của Đạo giáo đang giữ một cái rọ tre và một bông sen dài cuống, bằng ngà được trang trí nhiều màu và mạ vàng, Thời Đạo Quang (Đạo Guang) 1821–1850. (Với sự giúp đỡ của Viện Bảo tàng Nghệ thuật Thánh Louis.)



hoàng nhà Tống và cho ông ăn mặc áo quần lộng lẫy của hoàng gia. Cả tám vị hiện vẫn được tôn kính ở khắp nơi, được người ta tìm đến vì năng lực ma thuật của họ.

ĐẠO GIÁO CÓ CÁC NHÀ THẦN BÍ KHÔNG?

Các bản tường thuật truyền thống về nhiều tín đồ Đạo giáo danh tiếng thường mô tả những trải nghiệm nội tâm của họ bằng lời lẽ hợp với những trải nghiệm liên quan tới thuật thần bí. Một nhà thần bí, theo lối nói thông thường, là một con người mà qua nhiều tập luyện theo nghi

lễ hoặc sùng mộ cảm nghiệm được tính siêu việt thiêng liêng. Vượt khỏi và trên chính mình, nhà thần bí khu trú, chỉ ít là tạm thời, trong một chiều kích rất khác. Một số người nói tới những nhân vật Đạo giáo vĩ đại như những “nhà thần bí tự nhiên” vì họ trầm mình vào thiên nhiên. Họ cảm nghiệm sự đồng nhất với vũ trụ qua trực giác hơn là bằng lập luận. Trong một trạng thái như xuất thần, nhà thần bí đánh mất toàn bộ cảm quan về ngã tính (selfhood) và tính cách của họ trở nên một với Đạo. Một số người đã đề cập tới cảm nghiệm như “sự chay tịnh của tâm linh” trong đó con người lắng nghe bằng đôi tai của tinh thần. Cảm nghiệm này được trải nghiệm chính xác ra sao, các nguồn tài liệu của Đạo giáo bắt buộc dĩ phải nói tới, nhưng chúng sẵn sàng cống hiến lời khuyên về cách vun trồng cái cảm nghiệm ấy. Như một ngoại lệ, một số nguồn tài liệu Đạo giáo còn ám chỉ rằng nhà thần bí chủ động cảm nghiệm một dạng thức kết hiệp với thần

linh hơi mang tính cá nhân hơn là giống những gì mà Ấn giáo và các truyền thống khác gọi là “khoa thần bí hữu thần.”

VAI TRÒ CỦA PHÁP SƯ TRONG ĐẠO GIÁO LÀ GÌ?

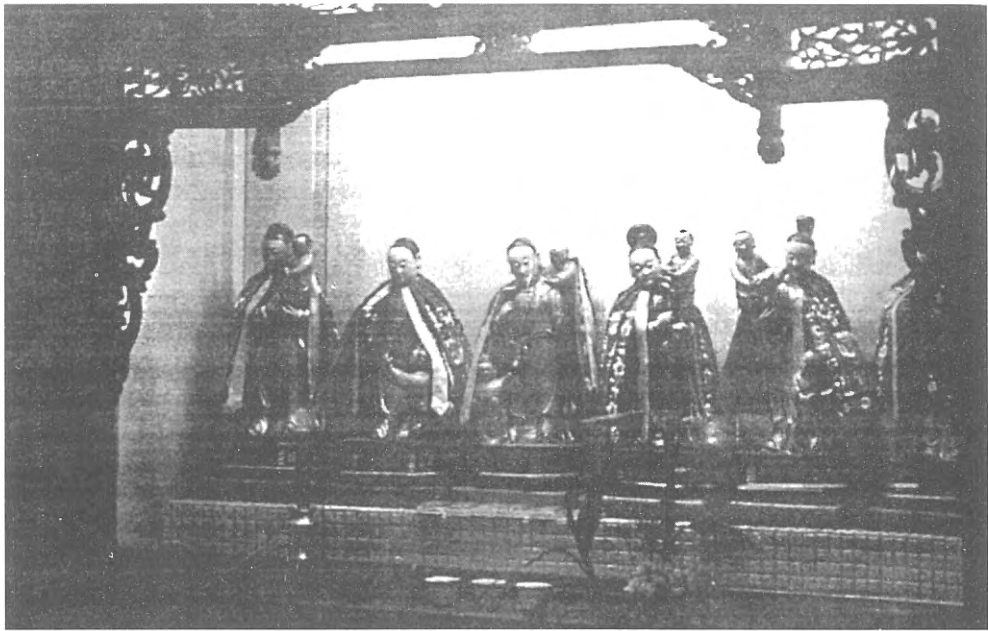
Những tàn dư của thuyết pháp sư cổ xưa tiếp tục tô điểm nhiều tư tưởng và tập tục Đạo giáo. Trong thời tiền-Đạo giáo, các pháp sư là những tù trưởng có những quyền năng đặc biệt. Những tường thuật từ khoảng thế kỷ thứ III trước Công nguyên mô tả cách thức các *pháp sư* đã thực hiện ma thuật như thế nào. Họ có thể tập hợp các năng lực tự nhiên, kiểm soát sự sống và sự chết, và mang lấy các hình thức của nhiều sinh vật uy hùng khác nhau. Pháp sư có cả nam và nữ. Họ có chỗ đứng quan trọng trong các triều đình nhờ những pháp thuật khử trừ tà ma và đoán biết mệnh trời theo ý của các vị vua chúa.

ĐẠO GIÁO VÀ TTCĐTH CÓ TIN VÀO THIÊN THẦN KHÔNG?

Trong Đạo giáo và TTCĐTH có đủ loại thần thánh, nhưng chẳng loại thần linh nào giống như các thiên thần của một số truyền thống khác. Các thiên thần thường là các hữu thể mang tính bất tử bẩm sinh. Tính bất tử của Đạo giáo có khác vì ngoài những thần minh cao cả, nhiều người trần cũng có thể đạt được tính bất tử này. Có lẽ loại gần gũi nhất với thiên thần trong vốn liếng Trung Hoa là những *apsara* được du nhập vào Trung Hoa cùng với Đạo Phật.

ĐẠO GIÁO VÀ TTCĐTH CÓ TIN VÀO QUỶ THẦN KHÔNG?

Các lực lượng quỷ thần thì đầy dẫy trong vũ trụ thiêng liêng của hàng triệu người Trung Hoa. Nhiều quỷ thần là những hồn của người chết bị quấy phá đi lang thang. Một số quỷ thần có thể mang đến điều hay, nhưng đa số thì bất bình và khao khát báo thù. Quỷ (*gui*) thuộc về một phạm trù lớn phân biệt với một phạm trù lớn tương đương của những hữu thể nhân từ được gọi là *thần* (*shen*), một phạm trù bao gồm cả thần lẫn hồn tổ tiên. Một trong những đặc điểm chính của tư tưởng Trung Hoa về những vấn đề này là khái niệm cho rằng có vài loại hồn khác nhau. “Dương hồn” thuộc trời (gọi là *hun*) sống lại từ cõi chết để trở thành *thần* (*shen*) và từ đó bước đi cư ngụ trên trời và trong những tấm bia tổ tiên có được một chỗ nổi bật trên bàn thờ của mọi gia đình. “Âm hồn” thuộc đất (gọi là *po*) trở về mộ phần cùng với thân xác. Trong một số hoàn cảnh nhất định, *âm hồn* biến dạng xấu và trở thành *quỷ*, được tiền định để phá phách người sống.



Sáu trong số “Mười hai Bảo mẫu,” các thần được cất đặt chăm lo cho hạnh phúc của các ấu nhi, đặc biệt trong năm đầu đời, mỗi bảo mẫu liên quan tới một trong mười hai tháng. Sáu Vị khác ở trong một nhà thờ nhỏ riêng biệt ở đền Bảo An Công, Đài Bắc.

GIÁC MỘNG VÀ THỊ KIẾN CÓ PHẢI LÀ NĂNG LỰC QUAN TRỌNG TRONG ĐẠO GIÁO HOẶC TTCĐTH?

Từ lâu, khả năng giải thích giấc mộng của người người dân đã là một phần trong nghi thức của các chuyên viên tôn giáo Trung Hoa, khởi từ các pháp sư xa xưa. Vào thời cổ xưa, những chuyên viên ấy được gọi là *hiền triết*, những người giải mộng nhờ thuật bói toán và chiêm tinh. Thường thì vẫn có một ranh giới rất rõ giữa giấc mộng và thị kiến, trừ khi một người có thể trải nghiệm một thị kiến lúc đang thức. Về mặt tôn giáo, các thị kiến hoặc giấc mộng quan trọng thường có vai trò chính là các thần quan trọng, như Lão Tử hay Ngọc Hoàng, những vị chỉ dẫn và mạc khải cho người mơ hoặc người có thị kiến. Thêm vào đó, các kỹ thuật mừng tượng có một chỗ đứng nổi bật trong thiền luyện của một số trường phái Đạo giáo. Ví dụ, trường phái Thượng Thanh thừa nhận các thiền giả dùng mừng tượng để tập trung vào các thần đang ở trong họ, một kỹ thuật tương tự với kỹ thuật được một số trường phái Phật giáo Tây Tạng sử dụng. Bằng cách gọi lên những chi tiết phức tạp như

được mô tả trong kinh sách của trường phái đó, thiên giả làm cho sự hiện diện của vị thần đó trở thành hiện thực và do đó, có thể kết hợp với sự hiện diện thần thánh.

CÁC NGÀY LỄ VÀ CÁC LỄ KỶ NIỆM THƯỜNG LỆ

CÁC TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO VÀ NGƯỜI SỐNG THEO TTCĐTH THEO LOẠI LỊCH NÀO?

Bám chặt vào các tính toán chiêm tinh truyền thống, âm lịch Trung Hoa gồm có mười hai tháng hai mươi chín hoặc ba mươi ngày, vì thời gian giữa các đầu tuần trăng thì vào khoảng hai mươi chín ngày rưỡi. Năm âm lịch ăn khớp với năm dương lịch nhờ sự xen thêm những tháng theo các khoảng cách nhất định. Sự tính toán này bắt đầu khoảng năm 2637 trước Công nguyên, như vậy năm 2000 biểu thị cho năm 4637. Mỗi trong số mười hai con vật của hoàng đạo được liên kết với một phẩm tính hoặc một sự kiện cá biệt và tạo tên cho mười hai năm một, bắt đầu từ con Chuột (công nghiệp và phát triển) và tiếp nối theo thứ tự là con Bò (trồng tía vào mùa xuân), con Cọp (sự dũng cảm), con Thỏ Rừng (sự trường thọ), con Rồng (quyền lực và vận may), con Rắn (xảo quyết), con Ngựa (sự bền chí), con Cừu (hiếu thảo) hoặc con Dê, con Khỉ (sức khỏe), Gà Trống (sự bảo vệ), con Chó (sự trung thành), và con Heo (nhà cửa và gia đình). Năm 2000 là năm Rồng, 2001 là năm Rắn, 2002 là năm Ngựa, vân vân. Năm chu kỳ tròn, mỗi chu kỳ được đặt tên theo một trong năm nguyên tố (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) tương đương với sáu năm, một khoảng cách quan trọng đối với mục tiêu của nghi lễ. Những mốc điểm năm chính đó là đông chí (cực âm) và hạ chí (cực dương) và xuân phân và thu phân. Trong suốt mỗi tháng, thời gian quan trọng nhất chính là lúc trăng non và trăng rằm. Mỗi tháng được chia làm những giai đoạn—mười ngày, cứ sáu giai đoạn lại được coi là một khoảng thời gian đặc biệt, và rồi sáu khoảng thời gian đặc biệt này tương đương với một năm tròn. Thêm vào đó, mỗi năm được chia làm hai mươi bốn giai đoạn thời tiết, được mô tả bằng các cụm từ như “đầy tuyết” (full of snow) hoặc “thanh minh.” Năm, tháng, ngày, và giờ lại được xác định thêm bằng sự phối hợp của mười “thiên can” và mười hai “địa chi” (biểu tượng tháng hay hoàng đạo). Chi và can là những tên gọi chủ yếu bằng số, nhưng mỗi cái cũng mang một ý nghĩa

biểu tượng quan trọng. Nếu bạn kết nối một can với một chi cho những năm kế tiếp (S1/B1, S2/B2....S1/B11, S2/B12, S3/B1, và vân vân), rốt cuộc bạn sẽ trở lại bắt đầu sau sáu mươi năm. Kết quả là một hệ thống cực kỳ chi li về những thời điểm đặc biệt và chính xác theo rất nhiều đặc điểm có tính minh định. Mỗi sự kiện xảy ra trên trái đất đều có một sự kiện tương đương trên trời. Luôn có khoảnh khắc thuận lợi cho mọi loại cư xử của con người có thể nhận ra được. Do đó, lịch không chỉ là một cách để theo dõi thời gian cho các lễ tôn giáo, nhưng còn là một loại thời biểu để dàn xếp cho thật thích hợp với vũ trụ nữa.

NHỮNG LOẠI LỄ KỶ NIỆM TÔN GIÁO CHÍNH CỦA ĐẠO GIÁO LÀ GÌ?

Các nguồn tài liệu Đạo giáo nói tới ba cấp lễ nghi. “Đại Lễ” được gọi là *Giao (jiao)*, xảy ra tương đối không thường xuyên; “Thu Hoạch” được gọi là *Phạm Huệ (fan hui)*; “Lễ Hội” được gọi là *Đán (tan)*. Hai đặc điểm quan trọng của mọi lễ tôn giáo là chuẩn bị và chính lễ. *Chay (Zhai)* ám chỉ mấy loại chay thanh tẩy. Nói đúng ra *chay* là để chuẩn bị cho việc cử hành nghi lễ chính, *giao (jiao)*, nhưng một số thực hành riêng biệt đã tách rời phần thanh tẩy ra. Cả người dự lễ lẫn nơi thánh của họ đều cần được chuẩn bị theo nghi lễ. Để thanh tẩy tâm hồn và thân xác, người dự lễ phải tịnh thiền, ăn cơm chay, giữ chay một lần, và cử sinh hoạt tình dục. Việc chuẩn bị có thể bắt đầu từ ba ngày trước, đối với các lễ trọng đại, và tiếp tục qua cả ngày chính lễ. Người dự lễ chuẩn bị nơi thánh qua một phối hợp các hành động, kể cả tụng kinh và thấp nhang. Một loại sự kiện gọi là *giao* bao gồm đủ thứ lễ hội. Vào thời cổ xưa *giao* chính có liên quan tới sự trồng trọt và thu hoạch. Sau cùng, các tông phái Đạo giáo khác nhau đã phối hợp những yếu tố của các truyền thống đã có từ lâu đời vào các nghi thức phụng tự, nhưng yếu tính nông nghiệp đã trở thành thứ yếu. Các nhóm khác nhau đã sưu tập nhiều nghi lễ phụng tự gồm những tập sách lớn, có các nghi lễ dùng cho rất nhiều dịp.

ĐẠO GIÁO CÓ CÁC NGÀY LỄ MỪNG HÀNG NĂM KHÔNG?

Đối với từng cộng đồng tu viện, sinh nhật của vị thần chính thường là dịp lễ hội lớn hàng năm. Người mừng lễ tập trung ở đền và tượng thần chính, sửa sang lại tòa nhà gọn gàng, sạch sẽ và tô điểm cho vị thần bằng bộ trang phục mới lộng lẫy. Thêm vào đó còn có nhiều ngày đặc biệt khác nữa. Năm Mới làm nổi bật sự khởi đầu mới mẻ, cùng với lễ mừng Lão Tử vào ngày đầu năm và các bài kinh đặc biệt dâng lên Ngọc Thánh vào ngày mừng tám, và Ngọc Hoàng vào ngày mừng chín tháng Giêng.

Lễ mừng Ngọc Hoàng là một lễ hội kéo dài và đạt đỉnh điểm vào ngày rằm kèm theo Lễ hội Đèn Lồng. Lễ “Thanh Minh” rơi vào ngày mừng một tháng ba. (Ở Trung Hoa Lục địa, lễ này không theo âm lịch nhưng luôn diễn ra vào ngày 5 tháng Tư.) Mục đích chính của lễ này là nhớ tới người quá cố, sửa sang mồ mả, và cúng cơm. Các cuộc đua Thuyền Rồng vào ngày mừng năm tháng Năm tưởng niệm việc một thi sĩ ngày xưa bị chết đuối. Tuy nhiên, quan trọng hơn chính là việc tháng đó liên quan tới nhu cầu xua trừ thần bệnh vào lúc mà hạ chí đang tới gần, âm lực bắt đầu thay thế dương lực. Người hâm mộ TTCĐTH mừng Quan Âm lên trời vào ngày mười chín tháng Sáu. Vào ngày mừng bảy tháng Bảy, dân chúng mừng một đêm duy nhất khi Chục Nữ và Ngưu Lang (the Weaving Maid and the Cowherd), đôi vợ chồng thần, có thể ở bên nhau. Và ngày rằm đánh dấu sinh nhật của một vị thần Đạo giáo có tên là Thổ Thần, trong TTCĐTH được biết đến là vua Thuấn minh quân. Tháng Bảy tập trung nhiều nghi lễ nhằm ủi an các cô hồn. Nổi bật nhất là lễ Vu Lan (Ghost Festival) vào ngày rằm, khi đó người dân tìm cách xoa dịu các hồn ma qua việc để thức ăn ở ngoài cho họ. Lễ hội trung thu mừng sinh nhật của nữ nguyệt thần, xưa kia là lễ hội ngày mùa, diễn ra vào rằm tháng Tám. Vào ngày mừng chín tháng Chín, được gọi là Song-Dương vì tính chất tốt lành của con số chín, người dân đã có lần đi tìm sự che chở nơi bùa hộ mạng và trốn chạy ác thần của vùng đất thấp bằng cách leo lên đồi. Ngày nay, đa phần người ta chỉ tản bộ trong không khí mùa thu trong lành. Vào rằm tháng Mười, người cúng bái kỷ niệm sinh nhật của một vị thần Đạo giáo có tên là Thủy Thần, trong TTCĐTH gọi là hiền giả Vũ (Yu). Một ngày hội mùa đông đánh dấu điểm chí của tháng Mười một. Trước khi tháng Chạp qua đi được phân nửa, việc trồng trọt khởi sự cho Năm Mới.

TẠI SAO NĂM MỚI CỦA TRUNG HOA LẠI QUAN TRỌNG THẾ?

Các ngày hội mừng Năm Mới của Trung Hoa có liên quan với sự đổi mới và các lực vốn hứa hẹn mang lại sự chở che cho năm tới. Trong các lễ mừng này, những người có tín ngưỡng của Trung Hoa đưa thêm hình ảnh của các nhân vật quan trọng như Bát Tiên và các phúc thần vào bảng danh sách thông thường của hệ thống biểu tượng. Năm Mới không phải là một lễ riêng của Đạo giáo, mà đúng hơn là một dịp đặc biệt mang tính đại chúng. Lễ hội bắt đầu khoảng mười ngày trước. Nó khởi sự khi các gia đình phái Táo Quân (Cao Jun) đi tường trình các việc làm của gia đình suốt năm qua cho Ngọc Hoàng. Vào ngày Đầu Năm, Táo Quân trở lại ngai của ông ở bếp, nơi gia đình nghênh đón ông bằng một tấm ảnh mới toanh trên tường. Hầu hết các gia đình tuân thủ một loạt những nghi lễ

riêng, bao gồm những bữa ăn chuẩn bị đầy công phu và sự tôn kính tổ tiên. Trong suốt chừng khoảng hai tuần, người ta tổ lòng tôn kính đặc biệt đối với thần tài. Các ngày hội kết thúc bằng Lễ hội Đền Lồng vào ngày rằm đầu tiên của Năm Mới.

LỄ KỶ NIỆM QUAN TRỌNG NHẤT CỦA ĐẠO GIÁO LÀ LỄ NÀO?

Một sự việc rất quan trọng được gọi là nghi lễ Canh tân Vũ trụ (Cosmic Renewal) diễn ra cách nhau không đều và ở những nơi khác nhau. Trước kia nó theo chu kỳ sáu mươi năm, theo cách tính lịch cổ xưa tính theo “can và chi”. Giờ thì một số đền thường mừng nghi lễ này cứ mười năm một lần. Các chuyên viên nghi lễ tụng *Kinh Ngọc Hoàng*, cầu xin vận may cho tương lai.

CÁC TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO VÀ NHỮNG NGƯỜI SỐNG THEO TTCĐTH CÓ MỪNG SINH NHẬT CỦA BẤT CỨ NHÂN VẬT TÔN GIÁO NÀO KHÔNG?

Các thần lớn nhỏ thường được cho là có sinh nhật bởi vì đa số các thần trước kia là người thường. TTCĐTH đã biến vô số nhân vật của Đạo giáo, Phật giáo, và Khổng giáo thành những nhân vật quyền năng hơn. Sinh nhật sớm nhất trong năm là của Ngọc Hoàng, được mừng vào ngày mừng chín tháng Giêng. Vào ngày mừng ba tháng Hai, TTCĐTH tổ lòng biết ơn Văn Trương Đế Quân (Wen Chang Di Jun), thần văn chương và kiến thức. Sinh nhật của Quan Âm là vào ngày mười chín tháng Hai. Huyền Thiên Thượng Đế (Xuan Tian Shang Di) sinh vào ngày mừng ba tháng Ba và được mừng trong khoảng bốn trăm đền của Đài Loan. Vị thần hầu như thuộc Đạo giáo có tên là Bảo Sanh Đại Đế (Bao Sheng Da Di), được mừng vào rằm tháng Ba. Mã Châu, thường được gọi là Dì Cả hay Bà Nội, được mừng vào ngày hai mươi ba tháng Ba. Vào ngày mười ba tháng Năm là ngày mừng Quan Đế. Ngày mừng Thị Thần là rằm tháng Sáu. Những người hâm mộ TTCĐTH mừng sinh nhật của Táo Quân vào ngày mừng ba tháng Tám, và Từ Đế Cung vào ngày rằm. Cũng vào ngày mừng ba tháng đó các tín đồ Đạo giáo mừng sinh nhật của Tư Minh, Thần Số mạng.

MỘT SỐ LỄ MỪNG QUAN TRỌNG KHÁC LÀ NHỮNG LỄ NÀO?

Các tín đồ Đạo giáo mừng các ngày đặc biệt dành cho Ba Viên chức mà TTCĐTH gọi là Thuấn, Nghiêu, và Vũ (Shun, Yao, và Yu), vào rằm tháng Giêng, tháng Bảy, và tháng Mười âm lịch. Ngày của họ tuần tự có

liên hệ với trời, đất, và nước. Ví dụ, Viên thiên chức, Thuấn, có cấp bậc cao nhất và vẫn rất được ưa chuộng ở Đài Loan. Viên thủy chức, Vũ, nổi tiếng là đã cứu thế giới khỏi lụt lội. Ba vị thần Đạo giáo kể như đứng đầu các thần được gọi là Ba Vị Tiên Khởi. Ngày lễ mừng họ cũng trùng hợp với ngày của Ba Viên chức, tuần tự, hai vị đầu trùng hợp với Lễ hội Đền Lồng và lễ Vu Lan của TTCĐTH.

CÁC TẬP TỤC VÀ LỄ NGHI

NHỮNG NGƯỜI CÚNG BÁI THỰC HIỆN CÁC **NGHI THỨC** NÀO TẠI ĐỀN CỦA ĐẠO GIÁO VÀ TTCĐTH?

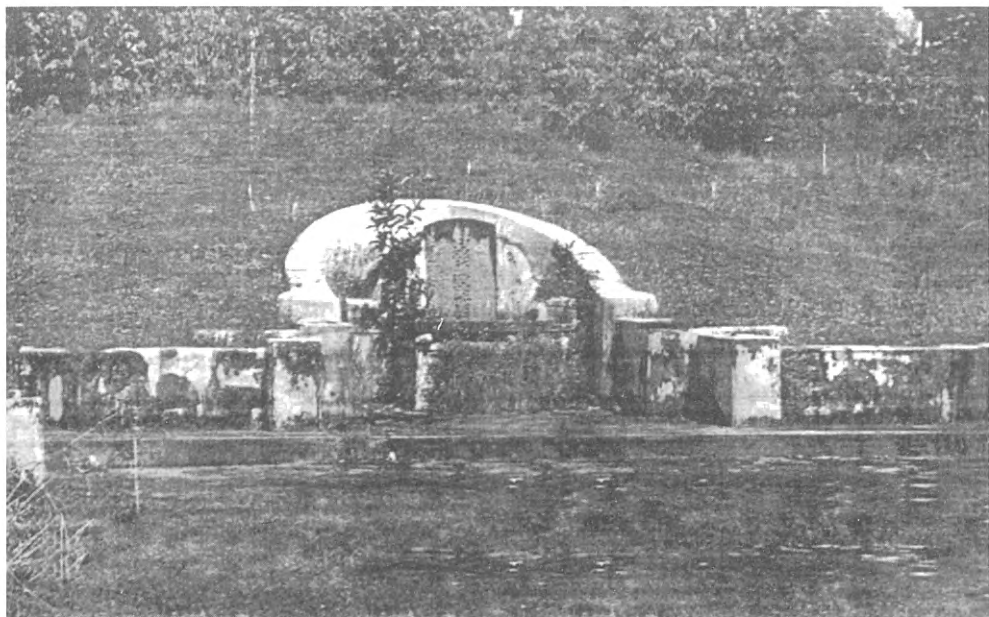
Một trong những nghi lễ quan trọng và dễ thực hành nhất tại đền thờ là dâng hương. Người cúng bái mua ba cây nhang tại cửa hàng ở ngay đền thờ rồi đốt lên, vái, sau đó cắm vào lư hương đặt ở bàn thờ chính hay bất kỳ bàn thờ phụ nào. Ngoài ra còn có những hình thức cúng vái khác như khấn nguyện, dâng lễ vật, đốt tiền giả, v.v... Việc cúng bái có thể dưới hình thức cá nhân hay theo nhóm.

THIÊN CÓ LÀ HÌNH THỨC QUAN TRỌNG TRONG ĐẠO GIÁO VÀ TTCĐTH KHÔNG?

Những hình thức biểu lộ lòng sùng mộ nổi bật trong TTCĐTH có xu hướng hướng ngoại hơn và kinh nguyện mang tính cầu khẩn. Các nguồn tài liệu cổ và sau này của Đạo giáo, mô tả nhiều cách thiền nhằm giúp thiền giả hướng nội. Quả thế, Thiền Tông (Chan) Phật giáo, tiền thân của Thiền Nhật Bản, dường như đã vay mượn khá nhiều từ Đạo giáo. Thiền giả “ngồi và lãng quên,” tiến hành “cuộc chạy tịnh tâm linh.” Các giai đoạn chính trong kỹ thuật thiền của Đạo giáo như sau: Trước tiên thiền giả tĩnh an thể xác bằng cách ngồi tĩnh tại và hít thở chậm, đều để tập trung tư tưởng, tiến vào giai đoạn lãng đãng để đi vào “sự chạy tịnh tâm linh.” Sau cùng, thiền giả đánh mất mọi cảm quan về chính mình và đạt được sự kết hợp với Đạo.

CÁCH THỨC CÚNG BÁI TẠI NHÀ CỦA TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO?

Tại gia đình, tín đồ Đạo giáo thực hiện nhiều nghi thức mà họ thường thực hiện ở đền thờ. Điện thờ tại gia là phiên bản thu nhỏ của



Địa điểm chôn cất của Trung Hoa truyền thống, có đường dốc hình móng ngựa và quay về hướng nam, với tám bia kỷ niệm trên mộ, gần Malacca, Mã Lai.

điện thờ ở đền chùa, có hình tượng thần thánh, bình hương, v.v... Nhiều người Trung Hoa bắt đầu một ngày bằng việc dâng hương lên thần địa của gia đình.

NHỮNG LOẠI VẬT DỤNG NÀO DÙNG TRONG NGHI LỄ CÚNG BÀI VÀ CẦU KINH ĐẠO GIÁO?

Danh sách đặc biệt về các vật dụng có phần hơi khác biệt giữa các trường phái và tông phái. Đây là vài dụng cụ nghi lễ quan trọng nhất của trường phái Thiên Sư. Trước tiên và đứng đầu là các loại bùa được viết dưới dạng mật ngôn/thần chú (mantra) tượng trưng cho bản hợp đồng giữa thần thánh và những con người tham dự vào cuộc trao đổi nghi lễ. Chỉ chuyên viên nghi lễ mới đủ tư cách viết bùa chú. Những người mang bùa thường nghĩ về chúng như những bảo đảm được thần thánh trợ giúp.

TRỪ TÀ CÓ LÀ HÌNH THỨC QUAN TRỌNG TRONG TẬP TỤC ĐẠO GIÁO KHÔNG?

Nhiều nghi thức Đạo giáo được lập nên để xua trừ, kiềm chế, hoặc bình ổn các tà thần hay quấy nhiễu.

TÔN KÍNH TỔ TIÊN LÀ GÌ VÀ NÓ LIÊN QUAN VỚI ĐẠO GIÁO HOẶC TTCĐTH RA SAO?

Việc duy trì sự hiệp nhất mối quan hệ của con người với tổ tiên là một trong những dấu xác nhận tiêu chuẩn của cuộc sống tôn giáo và xã hội Trung Hoa. Lý do của việc này thì nhiều: biểu lộ lòng thương tiếc, hỗ trợ người quá cố khi phải chiến đấu trong cõi chết, mong mỗi phúc lộc, cảm nghiệm tình gắn bó chặt chẽ trong gia tộc, tỏ bày lòng thương yêu đối với người đã qua đời. Trên bàn thờ gia tiên có những tấm bia khắc ghi tên của thân nhân đã từ trần. Rồi hàng năm đi viếng mộ trong dịp “Thanh Minh” (*chíng míng*).

BÓI TOÁN CÓ LÀ HÌNH THỨC QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI CÁC TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO VÀ NHỮNG NGƯỜI SỐNG THEO TTCĐTH KHÔNG?

Bói toán là hình thức quan trọng đối với Đạo giáo và TTCĐTH. Từ lâu trước khi có Đạo giáo-truyền thống, người Trung Hoa đã thực hành bói toán qua các vì sao, cọng cỏ thi (*yarrow stick*), thẻ xăm, mu rùa, nhằm giải thích các sự kiện hoặc các điềm trời hay đất, và tiên đoán số mệnh cá nhân. Bói trời để diễn dịch những việc có liên quan tới bệnh tật và sức khỏe, vận may, gia cảnh, và tính cách. Bói đất sử dụng một bảng bói đất (*geomantic compass*) phức tạp để giúp những người hành một nghề nào đó biết cách sắp xếp cuộc sống sao cho hài hòa với các lực thiên nhiên, vì mọi sự kiện thông thường trong đời sống của từng người đều có những ý nghĩa tiềm ẩn. Có lẽ những hình thức bói toán quan trọng và phổ biến nhất là những dạng giúp con người biết về số mệnh riêng của họ. Một số cách tập trung vào việc xem tướng mạo, chẳng hạn những nét đặc trưng của khuôn mặt hoặc chỉ tay.

CÁC TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO VÀ NHỮNG NGƯỜI SỐNG THEO TTCĐTH CÓ ĐI HÀNH HƯƠNG KHÔNG?

Từ lâu, hành hương đã là việc quan thiết đối với hầu hết các truyền thống tôn giáo lớn của Trung Hoa. Thuật ngữ Trung Hoa gọi là *triệu sơn tế hương* (*chao shan jin xiang*) thực ra có nghĩa là “dâng hương tỏ lòng tôn kính một ngọn núi,” tục lệ có từ thế kỷ thứ IV Công nguyên và phát triển mạnh từ thế kỷ thứ VIII. Một khi một chốn đã được xem là nơi đặc biệt thánh, nơi đó liền xuất hiện những ngôi đền. Việc hành hương tới núi thánh đã trở thành chuyến đi tượng trưng xuyên qua vũ trụ. Núi non

ĐẠO GIÁO VÀ VÕ THUẬT

Vào mỗi sáng sớm, hầu như mọi nơi ở Trung Hoa, dân chúng tụ tập ở những nơi công cộng để tập một loạt cử động chậm rãi và thanh nhã được gọi là *thái cực quyền*. Người dân thuộc mọi độ tuổi đều có thể tham gia vào hoạt động này. Mục đích của việc luyện tập này là duy trì và phục hồi cảm giác qua sự tập trung thư thái để giải tỏa những tắc nghẽn sinh lực và đưa họ về trạng thái cân bằng và hài hòa thể lý lẫn tinh thần. Những loạt động tác này thì đa dạng, với ba phương pháp gọi là Thiền (Chan), Võ (Wu), và Dương (Yang) thông dụng nhất. Nhiều trong số những nguyên lý chủ yếu này có nguồn gốc Đạo giáo, nhưng nhìn chung, chúng mang tính chung nhất của Trung Hoa, vì nhiều người không phải tín đồ Đạo giáo đã sử dụng chúng. Còn về mối liên quan của nó với võ thuật hiện nay thì những động tác *thái cực* dựa trên khái niệm không-hung hăng, cái được gọi là “mềm yếu như nước,” lại hết sức hiệu quả. Do đó, tỉ như thuật ngữ *ju-do* của Nhật Bản xuất phát từ một thuật ngữ Trung Hoa là *nhu đạo* (rou dao) có nghĩa là “cách nhượng bộ.”

là chốn cư ngụ của thần và tiên và tất nhiên cũng là chốn ẩn cư của các học giả và tổ sư Đạo giáo. Chúng biểu hiện sự hài hòa tuyệt vời giữa Dương và Âm.

CHÂM CỨU VÀ BẮM HUYỆT CÓ LIÊN QUAN VỚI ĐẠO GIÁO KHÔNG?

Châm cứu cũng như bấm huyệt đều không phải là tập tục mang tính tôn giáo. Chúng liên quan tới việc chữa bệnh, nhưng cả hai dựa trên các nguyên lý của Trung Hoa cổ xưa vốn đã ăn sâu vào tâm điểm của giáo thuyết Đạo giáo. Bệnh tật chỉ là dấu hiệu thiếu *khí*, sinh lực, chạy qua cơ thể theo một hệ thống tuyến phức tạp. Tắc nghẽn năng lượng chủ yếu sẽ gây mất thăng bằng Âm và Dương. Các bản đồ về cơ thể truyền thống chịu ảnh hưởng của Đạo giáo liên kết các nút (node) riêng biệt với những triệu chứng riêng và các bộ phận nội tạng. Toàn bộ hệ thống dựa trên một mạng lưới của những tương hợp. Mọi phần cơ thể của con người không chỉ liên quan tới mọi phần khác và với tinh thần, mà thế giới vi mô của con người còn tương thích với thế giới vĩ mô của vũ trụ. Việc sắp đặt đúng các kim châm cứu, hoặc biết cách bấm huyệt đúng cách các điểm nổi năng lượng bị trục trặc dọc theo bất cứ tuyến nào sẽ giúp phục hồi dòng chảy và sự cân bằng, và do đó thúc đẩy sự gia tăng sinh lực hầu mang lại cho con người sức khỏe và sự hưng phấn.



Hình tượng Quan Âm với cái hộp thẻ xăm dùng trong việc bói toán trong một điện thờ ở Keelung, Đài Loan.

ÂM NHẠC CÓ QUAN TRỌNG TRONG CÁC NGHI THỨC ĐẠO GIÁO VÀ TTCĐTH KHÔNG?

Âm nhạc là một thành tố thiết yếu trong hầu hết nghi thức tôn giáo của Trung Hoa. Các học viên của các bậc thầy Đạo giáo cần khởi sự học cách sử dụng hoàn chỉnh toàn bộ các nhạc cụ dây, hơi và gõ. Những dụng cụ cổ xưa này bao gồm không chỉ cồng chiêng, đàn dây, mà còn cả những bộ nhạc cụ bằng gỗ phát ra các âm lạnh lạnh tạo ấn tượng huyền bí. Lễ nhạc Đạo giáo có liên quan tới nhạc cung đình và có nhiều điểm tương đồng với lễ nhạc của Thần đạo Nhật Bản.

CÒN VỀ CA MÚA THÌ SAO?

Ca múa phụng tự cũng quan trọng y như âm nhạc. Ví dụ, trong lễ hội Canh Tân Vũ Trụ, vị chủ tế thực hiện một bài múa có nguồn gốc Shaman giáo được gọi là Các Bước Vũ (the Steps of Yu). Vũ công lần theo đường nét của Đại Hùng Tinh để gần gũi với thần sao Bắc đẩu (god of the Pole Star), một cách tượng trưng cho việc ông lên trời để viếng Tam Thánh. Một số vũ điệu chung khi toàn thể tín đồ tụ họp để mừng ánh sáng mới bằng cách nhảy múa quanh bàn thờ. Một điệu vũ khác đóng vai trò như cuộc rước tiến dâng lễ vật cho thần linh.

THUẬT PHONG THỦY VÀ ĐẠO GIÁO

Thuật Phong thủy (*feng shui*), một thuật ngữ có nghĩa là “gió và nước,” là một loại bói toán về các điểm ẩn chứa nơi đất được lập ra để giúp người hành nghề xây cất đưa ra những quyết định thực tiễn và cách sắp xếp cuộc sống sao cho hài hòa với các lực và sức mạnh tự nhiên. Hệ thống biểu tượng này phối hợp những yếu tố quan trọng của thời gian và không gian nhằm mang lại sự hài hòa tối đa trong mọi tương tác giữa con người với thiên nhiên. Mọi đặc điểm của thiên nhiên bao gồm cây cối, sông ngòi, núi đồi, và thung lũng đều có những ảnh hưởng riêng trên dòng chảy của năng lượng. Việc không đếm xỉa gì tới những sức mạnh này có thể làm cho cuộc sống trở nên khó khăn hơn mức cần thiết. Về mặt thực tế, *thuật Phong thủy* trợ giúp chủ yếu việc chọn hướng và cách thiết kế của “môi trường xây dựng”—nói cách khác là kiến trúc và quy hoạch đô thị theo đúng nguyên lý của “Cửu Cung” đúng với bảng biểu thị của dòng chảy âm và dương. Người ta sử dụng một mạng lưới chín ô vuông, mỗi ô chứa ba con số từ một tới chín để biết cách sắp đặt tối ưu từng chỗ riêng biệt bên trong một căn nhà hay văn phòng (ví dụ nhà kho, phòng học, chỗ ăn uống, hoặc chỗ ngủ nghỉ). Truyền thống Trung Hoa chú trọng tới nhu cầu thích nghi với “đạo” của tự nhiên hơn là cố chế ngự nó.

TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO CÓ CẦU KINH BẰNG BẤT CỨ NGÔN NGỮ RIÊNG NÀO KHÔNG?

Từ khi Đạo giáo xuất hiện ở Trung Hoa, người ta đã dùng tiếng Trung Hoa để cầu kinh, nhưng đây không hề có nghĩa là tiếng Trung Hoa là ngôn ngữ thánh hoặc ngôn ngữ phụng tự.

ĐẠO GIÁO VÀ TTCĐTH CỬ HÀNH NGHI LỄ MA CHAY VÀ GIỖ CHẠP RA SAO?

Các lễ nghi tuần tự diễn ra là việc chuẩn bị cho người hấp hối, ngày mai táng và các dịp kỷ niệm tiếp theo. Tang lễ truyền thống của Đạo giáo có thể rất phức tạp gồm nhiều bài kinh và tập tục cúng bái. Người Trung Hoa thích chôn cất người chết trong phần mộ riêng biệt. Phần mộ ấy được xây theo hình móng ngựa có độ dốc thoải thoải và mặt trống trải quay về hướng nam, đúng theo nguyên lý của thuật *phong thủy*. Các nghi thức chôn cất tiêu biểu gồm việc đặt một bia tưởng niệm hay bia khắc tên ở đầu mộ, nghi thức hạ huyết, rồi những buổi cúng cơm được tổ chức từ ngày thứ bảy tới ngày thứ bốn mươi chín. Để giải thoát các oan hồn, người ta tổ chức lễ “vượt biển” (crossing over) nhằm phá tan các cổng âm phủ. Lễ Vu Lan được tổ chức hoặc vào cuối lễ hội Canh tân Vũ trụ hoặc rằm tháng Bảy.

KHỔNG GIÁO,

GIỚI TRÍ THỨC, và TRUYỀN THỐNG QUÂN THẦN TRUNG HOA

LỊCH SỬ VÀ NGUỒN GỐC

KHỔNG TỬ LÀ AI VÀ CHÚNG TA BIẾT GÌ VỀ CUỘC ĐỜI ÔNG?

Khổng tử chào đời khoảng năm 551 trước Công nguyên và qua đời năm 479 trước Công nguyên, gần như cùng thời với Đức Phật. Confucius là được La tinh hóa từ Khổng Phu Tử (Kong Fu Zi), thầy Khổng đáng kính. Theo truyền thống, mẹ của ông là Yên Chính Trai (Yan Zheng Zai), cầu nguyện trên núi Ni xin cho có con. Cha của ông là Thúc Lương Ngột (Shu Liang He) chết khi ông mới được ba tuổi, nên mẹ của ông phải khó nhọc nuôi dưỡng ông. Khi được mười chín tuổi, Khổng tử kết hôn và sinh hạ một trai, một gái. Cuộc hôn nhân của ông không hạnh phúc lắm. Năm hai mươi hai tuổi, ông bắt đầu sự nghiệp ở nước Lỗ. Năm hai mươi sáu tuổi (một số người cho là ba mươi ba), Khổng tử đến thủ đô của nước Lỗ thuộc triều nhà Chu để học lễ nghi hoàng gia và tìm cách tham chính. Người ta cho rằng ông đã gặp Lão Tử ở đó. Khổng tử theo đuổi con đường nhập cuộc. Ông từng mở lớp dạy tư nhiều năm và tìm cách thuyết phục người ta thay đổi chính kiến đi theo quan điểm đạo đức chính trị của ông. Lúc năm mươi tuổi, ông giành được một chức vụ nhỏ trong triều đình nhưng không mấy êm xuôi. Ông thất chí đi lang thang khắp chín

tỉnh thành. Sau đó, lúc đã sáu mươi tám tuổi, ông lui về quê nhà và dùng năm năm cuối đời để nghiên cứu và thu thập các tác phẩm kinh điển. Ông nuôi dưỡng một loại trật tự xã hội mà ông tin chắc là có thể đem lại hạnh phúc thật. Ông tìm cách trình bày rõ ràng quan điểm cho rằng cá nhân có thể đóng góp vào xã hội qua sự tự chủ và việc chịu trách nhiệm trực tiếp.

TRUYỀN THỐNG QUÂN THẦN TRUNG HOA LÀ GÌ VÀ NÓ CÓ TỪ KHI NÀO?

Từ lâu trước thời đại của Khổng Tử, một hệ thống niềm tin và lễ nghi đã phát triển xung quanh vai trò hoàng đế trong việc trị an. Người Trung Hoa coi hoàng đế là Thiên tử (Son of Heaven), người gánh trách nhiệm lớn lao là bảo đảm hạnh phúc thịnh vượng của mọi thần dân qua việc nhận ra và tuân theo Ý Trời (Will hay [Mandate] of Heaven). Tuy hoàng đế được gọi là Thiên tử nhưng ông không được xem là thần. Đúng hơn, ông là người có được trên phê chuẩn để thực thi quyền lực trên trái đất, bao lâu ông còn tiếp xúc với lệnh trời, còn không lệnh trời được chuyển cho nhà cai trị khác xứng đáng hơn. Truyền thống Quân thần Trung Hoa–TTQTTH (Chinese Imperial Tradition–CIT) có nhiều thần được sắp xếp theo một tôn ti trật tự, để chính quyền triều đình dưới thế phản ánh chính quyền triều đình trên trời. TTQTTH không xoay quanh một bản văn thánh nào, cũng không có cấu trúc “tôn giáo” tách biệt hay một giáo giới được phong ban. Tuy nhiên, nó có những thứ tương đương với học thuyết tôn giáo, lễ nghi phức tạp mà hình thức và nội dung có thể sánh với nhiều truyền thống tôn giáo lớn khác, và một tổ chức có tôn ti với đầy đủ các chuyên viên nghi lễ. TTQTTH là phần tích hợp của lịch sử tôn giáo Trung Hoa, vì nó hình thành một nền tảng rộng mà dựa vào đó gần như toàn bộ lịch sử đã diễn ra.

KHỔNG GIÁO LÀ GÌ VÀ GIỚI TRÍ THỨC/NHO SĨ LÀ AI?

“Khổng giáo” ám chỉ hệ thống niềm tin và nghi thức tôn giáo, đạo đức, và xã hội liên kết với Khổng Tử. Thuật ngữ không hàm ý việc sùng bái Khổng Tử là vị thần tối cao hoặc thần chính, nhưng thừa nhận vai trò nền tảng và nòng cốt của ông trong việc truyền dạy niềm tin và nghi lễ mà trong nhiều thế kỷ là rất quan trọng trong nhiều xã hội ở châu Á. Một số học giả cho rằng chúng ta nên thay thế từ “Khổng giáo” bằng “Truyền thống Nho sĩ” (Literati Tradition) để biểu trưng cho thấy rằng tính phức tạp của niềm tin và nghi lễ hiện được cho là của Khổng Tử, thực sự là một phần của hiện tượng văn hóa rộng khắp. “Literati” (tiếng La tinh chỉ về “những người có chữ, có học”) là tên được các học giả

*Tượng Khổng Tử bằng đá. Đến
thờ Khổng Tử ở Tokyo.*

không phải là người Trung Hoa đặt ra để mô tả giới nho sĩ có ảnh hưởng nhất trong việc thúc đẩy và bảo tồn hệ thống quân thần Trung Hoa. Giới nho sĩ là các quan chức hết sức chuyên nghiệp, có học thức cao, mang trọng trách duy trì cơ chế chính quyền rộng khắp đế chế. Họ cũng thực hiện nhiệm vụ như các chuyên viên lễ nghi trong nhiều buổi lễ tôn giáo được cử hành dưới sự bảo trợ của nhà vua.

KHỔNG GIÁO VÀ TRUYỀN THỐNG NHO SĨ TƯƠNG TÁC VỚI NHAU RA SAO?

Khổng tử là một nho sĩ, nhưng ông và phong trào mang tên ông cũng có một cuộc

sống riêng. Nho sĩ là một giai cấp xã hội mang trọng trách duy trì mọi cơ chế của chính quyền quân chủ. Một trong những công cụ chính của họ là hệ thống đào tạo công phu, lên đến cực điểm trong các kỳ thi “tuyển dụng quan lại” và phân cấp theo mức độ. Khi hệ thống thi cử của triều đình bị bãi bỏ hồi năm 1905 để sự ủng hộ những phương pháp giáo dục hiện đại hơn, giới nho sĩ không còn là một giai cấp xã hội nữa. Năm 1911, vị hoàng đế cuối cùng bị truất phế, kết thúc ba thiên niên kỷ cai trị của vua chúa Trung Hoa. Nhưng Khổng Tử không chết theo giới nho sĩ và vương triều, vì qua nhiều thế kỷ ông đã trở thành phần tích hợp



của nền văn hóa Trung Hoa. Ông vừa là biểu tượng của điều tốt đẹp nhất trong TTQTTH vừa là người được tôn kính về mặt tôn giáo. Do đó, có sự trùng khớp nào đó trong số ba loại phát triển này—Khổng giáo, truyền thống nho sĩ, và TTQTTH—nhưng chúng không giống hệt nhau. Hãy nghĩ về chúng như một đường ray đôi khi chạy dọc theo một lộ trình đơn và đôi khi tách làm hai hoặc ba lộ trình song song dọc theo cùng một lộ trình mở rộng. Tóm lại, mọi nho sĩ đều là người theo Khổng giáo, và vì TTQTTH nói chung kết hợp chặt chẽ với triết lý Khổng giáo, giới nho sĩ trở thành đội ngũ chính thức của TTQTTH. Nhưng không phải tất cả những ai tự xem mình là người theo Khổng giáo đều là nho sĩ. Và sự kết thúc để chế dẫn đến sự kết thúc giới Nho sĩ như nhóm tinh hoa văn hóa/tôn giáo.

ĐÂU LÀ CÁC BẢN VĂN THÁNH ĐẦU TIÊN CỦA KHỔNG GIÁO?

Một bộ tác phẩm được gọi là Ngũ Kinh (Wu Jin) trở thành tuyển tập chính thức trong thời nhà Hán (202 trước Công nguyên–220 Công nguyên). *Kinh Dịch (Yi Jing)* là sách bói toán (manual of divinating) có từ đầu thời nhà Chu (khoảng 1030–256 trước Công nguyên). Dựa vào sáu mươi bốn ngôi sao sáu cạnh được hình thành bởi sự nối kết với bát quái (eight diagrams), *Kinh Dịch* giúp người đang hành nghề giải thích những chọn lựa nền tảng trong cuộc sống. Mặc dù về nguồn gốc nó được lập ra như một phương tiện mô tả, song việc sử dụng phổ biến qua nhiều thế kỷ đã đưa vào cuốn sách những khả năng tiên đoán. *Kinh Thư (Shu Jing)* thu thập các tài liệu lịch sử từ đầu năm 600 trước Công nguyên đến cuối năm 200 Công nguyên. Một hợp tuyển gồm hơn ba trăm bài thơ, một số từ đầu năm 800 đến 600 trước Công nguyên, được gọi là *Kinh Thi (Shi Jing)*. Truyền thống cổ xưa cho rằng chính Khổng Tử biên soạn tài liệu này từ bộ sưu tập lớn hơn gồm hơn ba ngàn bài có thể là không chính xác. Nhưng dường như Khổng tử và các đồ đệ sử dụng các bài thơ như nguồn gương mẫu đạo đức. Tài liệu được hoàn tất từ thời kỳ đầu vào khoảng năm 100 Công nguyên, *Kinh Lễ (Li Ji)* bảo tồn những văn thư nghi lễ. Cuối cùng là *Kinh Xuân Thu (Chun Qiu)* ghi chép các sự kiện ở quê nhà của Khổng Tử là nước Lỗ từ 722–481 trước Công nguyên (được gọi là thời Xuân Thu), và truyền thống cho là chính Khổng Tử thu thập và diễn giải bản văn, là điều chính xác. Khổng Tử cũng có thể là tác giả của một phần bài bình luận bao quát về *Kinh Dịch*. *Kinh Nhạc (Yue Jing)* hiện thất lạc có thể là “Kinh” (Classic) thứ sáu. Có lẽ Khổng Tử không thu thập và diễn giải bốn kinh cuối như truyền thống cổ xác định, dù hẳn là ông hiểu biết sâu sắc những tài liệu này.

TRIỀU NHÀ ĐƯỜNG

Triều nhà Đường [Tang Dynasty] (617–907 Công nguyên) là triều đại thứ sáu-đến cuối của Trung Hoa. Nó được biết đến nhiều nhất vì thời chứng kiến những thành tựu to lớn trong chính quyền và trong kinh doanh cũng như trong văn học và nghệ thuật. Được xem là thời vàng son và bành trướng mạnh nền văn minh Trung Hoa. Lúc cao điểm, đế chế trải dài từ Turkmenistan ở phía tây đến Triều Tiên ở phía đông, và từ Mãn Châu đến bắc Ấn. Một sử gia gọi triều nhà Đường là “triều đại Trung Hoa tốt đỉnh, có thể lực, và cách tân.”

Một trong những đổi mới của triều nhà Đường là sự quân bình chính quyền: chính quyền được tách thành ba ngành chính tương đương như ba cơ quan Lập pháp, Hành pháp, và Tư pháp hiện nay. Đặc biệt là cách thức tuyển dụng quan lại.

CÓ CÁC BẢN VĂN QUY CHUẨN NÀO KHÁC ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG TRONG TRUYỀN THỐNG KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Bộ sưu tập thứ hai có tên là *Tứ Thư* (*Ssu Shu*) bao gồm các bản văn rất cổ cuối cùng được gom lại trong suốt triều nhà Tống [Song Dynasty] (960–1279 Công nguyên). Nổi tiếng nhất trong tứ thứ là tác phẩm được gọi là *Luận ngữ* (*Lun Yu*), tài liệu biên soạn các câu nói và các cuộc đối thoại của Khổng Tử do các đồ đệ thuộc thế hệ thứ hai thu thập và diễn giải vào khoảng năm 400 trước Công nguyên. *Đại học* (*Da Xue*) là một chương được trích từ *Kinh Lễ* hiện được chọn làm Sách riêng biệt vì nó tập trung tư tưởng của Khổng Tử. Có từ khoảng năm 350 trước Công nguyên, tác phẩm này có thể là tuyên bố quan trọng nhất quan điểm của Khổng Tử về sự giáo hóa thành một con người lý tưởng, hay “con người siêu việt,” chủ chốt của một xã hội hòa thuận. Một đoạn trích khác từ *Kinh Lễ* hiện được xem là một Sách riêng khác là *Thuyết Trung Dung* (*Zhong Yong*), truyền thống cho là của cháu trai Khổng Tử là Chu Tứ (Zu Ssu). Chủ đề là sự phát triển hài hòa nhân tính bằng cách hành động đúng và nguyên tắc nhân nhượng lẫn nhau như tuyên ngôn trong năm mối quan hệ cơ bản. Cuối cùng là *Mạnh tử* (*Meng Zi*) bao gồm phần lớn các bài giảng đạo đức và chính trị của Mạnh tử (khoảng 372–289 trước Công nguyên). Ông là một trong các nhân vật chủ chốt diễn giải các chủ đề về nho sĩ cổ điển được Khổng Tử trình bày chi tiết. Bảy phần của sách nhấn mạnh nhu cầu chú trọng vào việc trau dồi đức hạnh để đạt mục đích sau cùng là sống hợp Ý Trời. Khoảng năm 1200 Công nguyên,

“quy chuẩn” Nho sĩ đầy đủ không chỉ bao gồm Ngũ Kinh và Tứ Thư, mà còn cả bốn tác phẩm khác được xem là chứa đựng các tinh hoa của quan điểm Khổng Tử và giới Nho sĩ về mọi vấn đề dưới thế.

TÂN-KHỔNG GIÁO LÀ GÌ?

Trong suốt triều nhà Tống (960–1279 Công nguyên), truyền thống Khổng Tử phải trải qua một cuộc phục hưng. Phật giáo và Đạo giáo đều phát triển mạnh mẽ và hữu hiệu ở mọi mức độ trong đời sống và văn hóa Trung Hoa. Đội ngũ học giả Khổng giáo tài giỏi diễn giải lại truyền thống của họ dưới ánh sáng, và “đối thoại” với Phật giáo và Đạo giáo. Ba học giả thuộc thế kỷ X và XI khai phá điều được mệnh danh là “Kiến thức về Nguyên lý” (*lý học-li xue*) và vượt ra ngoài châu Á là Tân-Khổng giáo. Tôn Phủ [Sun Fu] (922–1057), Thố Tiên [Shi Qia] (1005–45) và Hồ Nguyên [Hu Yuan] (933–1059) biến đổi và đem lại sức sống mới cho chương trình giảng dạy Khổng giáo, từ đó mở đường cho các thầy dạy sau này. Chu Đông Nghi [Zhou Dun Yi] (1017–73) tiếp tục những thay đổi đầy kịch tính bằng cách phát triển lý thành nguyên tắc tinh thần và siêu hình hơn là chỉ thành thuật ngữ cho thích đáng giữa các mối quan hệ và lễ nghi. Ông và các người tiếp tục mở rộng bài giảng của Khổng Tử thành hệ thống vũ trụ đúng theo quy mô. Chu Hi [Zhu Xi] (1130–1200) là thuộc trường phái Thomas Aquinas theo nghĩa là ông đã tổng hợp các bài giảng của những người tiền nhiệm thành hệ thống được sắp xếp cẩn thận của riêng ông. Chu Hi trở thành một người tập hợp lớp học giả sau này, tất cả những ai phải giải thích tư tưởng khai phá theo cách này hay cách khác.

TRUYỀN THỐNG KHỔNG GIÁO CÓ LAN RA NGOÀI TRUNG HOA KHÔNG?

Các bài học của Khổng giáo thâm nhập cả nền văn hóa Triều Tiên và Nhật Bản. Dù các đền thờ được hiến dâng cho Khổng Tử ở cả hai đất nước này chưa bao giờ có số lượng xấp xỉ đền thờ Phật giáo hay điện thờ của Thần đạo, và nay rất ít đền thờ còn hoạt động, ảnh hưởng của Khổng Tử vẫn có thể nhận ra rõ ở mọi nơi. Nhiều ảnh hưởng là do lịch sử lâu dài của các mối quan hệ văn hóa và ngoại giao giữa Trung Hoa và Triều Tiên. Đầu thế kỷ XVII, những nhà cai trị Triều Tiên hoan nghênh tư tưởng Khổng Tử như là kế hoạch chủ yếu của việc cai trị. Dưới triều đại Koryo (918–1392 Công nguyên), cùng với thuật bói toán và Phật giáo, Khổng giáo chiếm vị trí thứ ba trong bộ ba giáo thuyết chủ yếu. Khổng giáo của Triều Tiên đạt tới cực điểm trong triều đại Lý trị vì lâu dài (1392–1910). Có một thời, người Triều Tiên tôn sùng Khổng Tử còn hơn chính người Trung Hoa.

LUẬN NGŨ CỦA KHỔNG TỬ

Các trích đoạn từ Tập II sách *Luận Ngữ*:

1. Tử viết, “Đức trị được sánh như Bắc Đẩu đứng yên tại chỗ nhưng mọi tinh tú xoay quanh nó.”

3. Tử viết, “Nếu con người được hướng dẫn bởi pháp luật, và sự trừng phạt làm họ không thay đổi, họ sẽ cố gắng tránh sự trừng phạt mà chẳng cảm thấy xấu hổ. Nếu họ được hướng dẫn bởi đức hạnh, và luật lệ đúng đắn làm cho họ không thay đổi, họ sẽ có cảm giác xấu hổ, và biến chuyển thành tốt.”

4. Tử viết, “Ta mười lăm tuổi chú tâm vào việc học (đạo); ba mươi tuổi biết tự lập; bốn mươi tuổi không nghi hoặc; năm mươi tuổi biết mệnh trời; sáu mươi tuổi biết theo mệnh trời; bảy mươi tuổi theo lòng muốn của mình mà không vượt ra ngoài khuôn khổ đạo lý.”

5. Mạnh Tử hỏi lòng hiếu thảo là gì. Tử viết, “Không phải chỉ là bất tuân.”

Ngay sau đó, khi Phạm Trì đánh xe đưa thầy đi, thầy dạy ông, “Mạnh Tử hỏi thầy lòng hiếu thảo là gì, và thầy bảo: “không phải chỉ là bất tuân.”

Phạm Trì thưa: “Ý thầy là gì?” Thầy trả lời, “Cha mẹ khi còn sống, phải được hầu hạ thích đáng; khi qua đời phải được chôn cất thích đáng, và phải được cúng giỗ thích đáng.”

10. Tử viết, “Hãy nhìn những gì một người thực hiện. Hãy lưu ý động cơ của người đó. Xem xét những gì người ấy dựa vào đó. Một người có thể giấu giếm cá tính của mình thế nào?”

20. Tề Khang hỏi cách làm thế nào khiến cho người ta kính trọng người cai trị, trung thành với ông ta, và tiếp tục ra sức tập đức hạnh. Thầy dạy, “Hãy để ông ta nghiêm nghị cai trị họ—sau đó họ sẽ tôn kính ông ta. Hãy để cho ông ta thực hiện đạo làm con và ân cần với mọi người—rồi họ sẽ trung thành với ông ta. Hãy để ông ta tiến cử người tốt và dạy người bất tài—rồi họ sẽ hăm hở tìm cách sống có đức hạnh.”

Truyền thống Khổng giáo đến Nhật Bản qua Triều Tiên khoảng năm 400 Công nguyên, trước Phật giáo một thế kỷ rưỡi.

KHỔNG GIÁO CÓ TỪNG ĐƯỢC ĐỒNG NHẤT VỚI CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ ĐẶC BIỆT NÀO KHÔNG?

Giáo thuyết của Khổng giáo nêu ra rất nhiều điều đáng suy gẫm về bản chất của một xã hội tôn ti trật tự và các phương pháp cai trị. Do đó,

TRIỀU NHÀ MINH

Tâm điểm của nền văn hóa Trung Hoa là triều nhà Minh (1368–1644 Công nguyên) gồm cả mặt mạnh và mặt yếu. Sau khi người Mông Cổ (mà triều đại của nó do Hốt Tất Liệt (Kublai Khan) thiết lập năm 1260) cai trị Trung Hoa bị đánh bại hoàn toàn năm 1368, các hoàng đế nhà Minh và thần dân lại lưu tâm đến những điều rõ ràng thuộc về Trung Hoa hòng làm cho nền học thuật Trung Hoa nở rộ, được minh chứng qua tên gọi “Minh” mà tự nó có nghĩa là “sáng” hay “rực rỡ.” Chính các kiến trúc sư của thời kỳ này đã tạo nên vẻ lộng lẫy của Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh.

Nhưng dù các hoàng đế triều Minh khuyến khích sự phục hưng nghệ thuật và phục hồi Khổng giáo và chương trình tuyển dụng quan lại, song óc thiển cận của các nhà cai trị đã ngăn không cho họ nhìn thấy mối đe dọa của dân du cư Mãn Châu. Năm 1644, người Mãn Châu từ phía bắc đã tràn vào và xâm lăng Trung Hoa, thiết lập triều đại cuối cùng trong lịch sử Trung Hoa (kéo dài đến năm 1912).

không ngạc nhiên gì khi nhiều chế độ chính trị chọn hệ thống này làm ý thức hệ chính thức của họ. Vũ Đế (khoảng 140–87 trước Công nguyên) thuộc triều nhà Hán (202 trước Công nguyên–220 Công nguyên) là hoàng đế đầu tiên thực hiện điều đó, mở đường cho sự kết hợp lâu dài và phức tạp giữa giáo thuyết Khổng giáo và chính quyền Trung Hoa. Ở Triều Tiên, năm 1392, Khổng giáo trở thành tôn giáo chính thức qua sắc lệnh của triều nhà Lý (1392–1910). Các nhà lãnh đạo lên án quan điểm của Phật giáo về thế giới này là hão huyền và dùng lý lẽ để biện hộ giải pháp nhân bản hơn của truyền thống Khổng giáo. Có lẽ kết quả có ảnh hưởng sâu rộng nhất là sự giáo dục không còn chỉ dành cho phần tử ưu tú mà trở thành phổ biến cho mọi người. Khổng giáo sử dụng một điều gì đó lâu bền hơn để liên kết với vương triều Nhật Bản. Trong suốt thời Tokugawa (1600–1868), sau khi thủ đô dời về Tokyo, truyền thống Khổng giáo có được sự kết hợp chặt chẽ nhất với luật lệ của hoàng đế Nhật.

TỬ CẤM THÀNH LÀ GÌ?

Một khu liên hợp trên hơn nửa dặm vuông ở ngay giữa Bắc Kinh được gọi Tử Cấm Thành (Forbidden City). Khoảng một ngàn bốn trăm phòng đều nằm trong các dãy nhà trệt, tọa lạc trên một khu vực rộng một trăm tám mươi mẫu Anh. Vĩnh Lạc (Yong Le) (1403–1424 Công

nguyên), hoàng đế thứ ba của triều nhà Minh (136–1644), đã xây dựng Tử Cấm Thành làm trung tâm quyền lực khi ông dời kinh đô từ Nam Kinh đến Bắc Kinh. Từ trung tâm quyền lực Bắc Kinh này tỏa đi một mạng lưới các địa điểm thánh theo bốn hướng. Thẳng hàng với trục bắc-nam chính của Thành là những kiến trúc nhà ở và điện thờ, các dinh thự trong nội cung và các đại sảnh ngoại cung dành cho các buổi triều yết. Ở hướng đông và tây là nhiều công trình phụ dùng làm nhà ở và nơi làm việc. Trong quảng trường rộng lớn phía trước không gian lễ nghi phía cực nam. Năm cây cầu nhỏ, tượng trưng ngũ thường của Khổng giáo, bắc qua con sông đào. Trong nhiều đại sảnh khác nhau dọc theo trục chính, tất cả các lễ nghi lớn kỷ niệm đế chế đều diễn ra ở đó. Tử Cấm Thành là biểu tượng quyền cai trị của hoàng đế trên trời, nhưng Bắc Kinh chứng kiến sự thoái vị của vị vua cuối cùng năm 1912.

ĐÂY LÀ Ý NGHĨA TÔN GIÁO VÀ LỊCH SỬ CỦA QUẢNG TRƯỜNG THIÊN AN MÔN?

Quảng trường Thiên An Môn (Tian An Men) là một trong những khoảng không gian công cộng quan trọng nhất của Trung Hoa. Quảng trường khổng lồ trực chỉ phái nam Tử Cấm Thành và được đặt theo tên của cổng ngoài ở phía nam Tử Cấm Thành, Thiên An Môn (theo nghĩa đen là Cổng Trời Yên bình). Thiên An Môn là biểu tượng quyền lực cả về mặt tôn giáo lẫn lịch sử đối với dân Trung Hoa trong nhiều năm trước năm 1989.

CÓ THỂ TÓM TẮT LỊCH SỬ KHỔNG GIÁO THẾ NÀO?

Trong suốt hai thế kỷ đầu tiên sau thời của Khổng Tử, hai nhà tư tưởng chính đã phát triển những khởi đầu về cái mà ngày nay chúng ta gọi là Khổng giáo. Mạnh Tử [Mencius/Meng Zi] (371–289 trước Công nguyên) và Tuân Tử [Xun Zi] (qua đời năm 215 trước Công nguyên) đã hệ thống hóa giáo thuyết của Khổng tử thành những nền tảng của triết học chính trị. Tần Thủy Hoàng Đế [Qin Shi Huang Di] (221–210 trước Công nguyên), không hài lòng với phong trào nổi dậy, đã ra sức đàn áp bằng cách đốt tất cả các bản văn của Khổng Tử. Trước khi băng hà năm 210 trước Công nguyên, vị vua này đã thành công trong việc biến Trung Hoa phong kiến thành bộ máy quan lại tập quyền, nhưng Khổng giáo vẫn tồn tại. Dưới triều tân-Hán (206 trước Công nguyên–220 Công nguyên), đất nước chấp nhận Khổng giáo là ý thức hệ chính yếu. Khổng giáo sử dụng hình thức tổ chức để đào tạo các quan lại, nhờ đó củng cố giới trí

CÁC NHO GIA ĐỐI LẬP VỚI HOÀNG ĐẾ

Năm 213 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng chấp nhận lời đề nghị của tể tướng Lý Tư (Li Si), cho đốt hết mọi cuốn sách—trừ các sách lịch sử viết về nhà Tần. Lý đưa ra đề nghị này nhằm củng cố quyền lực của nhà Tần và mang lại cho ông ta quyền kiểm soát giới học giả. Mọi cuốn thơ trữ tình và các sáng tác của nhiều trường phái tư tưởng khác nhau được mang đến cho các quan đầu tỉnh để thiêu hủy; những ai có các cuốn sách này mà không thiêu hủy trong vòng ba mươi ngày sẽ bị đóng dấu bằng sắt nung lên mặt, sau đó bị đưa đi lao động bốn năm ở Vạn lý Trường Thành (the Great Wall). Những ai dám truyền bá những cuốn sách này sẽ bị hành hình. Những ai trích dẫn quá khứ để phê bình hiện tại sẽ bị tru di tam tộc. Những ai biết mà không tố giác tội phạm cũng phải chịu cùng những hình phạt như thế. Những cuốn sách không bị thiêu hủy (ngoài những cuốn lịch sử viết về nhà Tần) là những sách về thuốc, bói toán, và trồng trọt.

Trong suốt năm tiếp theo, 212 trước Công nguyên, một số các học giả và thuật sĩ Khổng giáo họp bàn với nhau, cáo buộc hoàng đế tham quyền lực, thiên về sự giết chóc và trừng phạt, không quan tâm đến giới trí thức. Khi Tần Thủy Hoàng biết về sự bất mãn của họ, ông ra lệnh tổ chức điều tra toàn bộ, khi đó các học trò đổ lỗi cho nhau, đúng hơn là đưa nhau ra tố giác. Cuối cùng, người ta khám phá ra là hơn 460 học giả có dính líu vào việc này. Tần Thủy Hoàng ra lệnh chôn sống tất cả ở kinh đô.

thức được gọi là các Nho sĩ. Trong một vài thế kỷ tiếp theo, uy thế của Khổng giáo suy giảm khi ngôi sao Phật giáo xuất hiện với sự bảo trợ ngày càng tăng của hoàng đế. Khắp miền Nam và miền Bắc (265–581 Công nguyên), triều nhà Tùy [Sui] (581–618) và nhà Đường [Tang] (618–906), nghi lễ Khổng giáo và quyền lực của giới Nho sĩ vẫn còn ảnh hưởng, phê bình Phật giáo là món hàng nhập khẩu xảo quyệt và có những thời kỳ tai tiếng. Khổng giáo lại hưng thịnh dưới triều nhà Tống (960–1279), là kết quả của sự phục hưng Tân-Khổng giáo. Các học giả hoàn tất tác phẩm Ngũ Kinh và Tứ Thư, và thêm một vài tác phẩm phụ khác. Các triết gia Tân-Khổng giáo thoát khỏi những niềm tin truyền thống tin vào Thiên đàng thần thánh siêu việt, nhấn mạnh đến đạo đức và trách nhiệm xã hội. Nhưng sự sùng kính tập trung quanh Khổng Tử vẫn tồn tại. Trong suốt triều đại cuối cùng của các triều đại Trung Hoa, nhà Thanh [Qing] hay Mãn Châu [Manchu] (1644–1911), giới Nho sĩ quyền thế vẫn tiếp tục đẩy mạnh hình thức tri trệ

và giáo điều của “tính chính thống” Khổng giáo, hoàng đế cuối cùng sụp đổ với sự nổi dậy của nền tân Cộng hòa của Tôn Dật Tiên (Sun Yat Sen) và giới Nho sĩ trở thành lỗi thời. Tiếp theo là phong trào Cộng sản của Mao Trạch Đông (Mao Ze Dong) nổi lên vào thập niên 1930, ông đã tỏ ra chán ngấy Khổng Tử và các đường lối cổ xưa. Phản ứng lại, phong trào Cộng hòa-Dân tộc chủ nghĩa (Republican-Nationalist movement) nhấn mạnh rằng Khổng giáo tượng trưng cho mọi giá trị thật của Trung Hoa. Khi những người theo dân tộc chủ nghĩa trốn khỏi lục địa và tự thành lập ở Đài Loan dưới quyền thống trị của Tưởng Giới Thạch (Zhang Gai Shek) năm 1949, đã công khai thừa nhận truyền thống Khổng giáo.

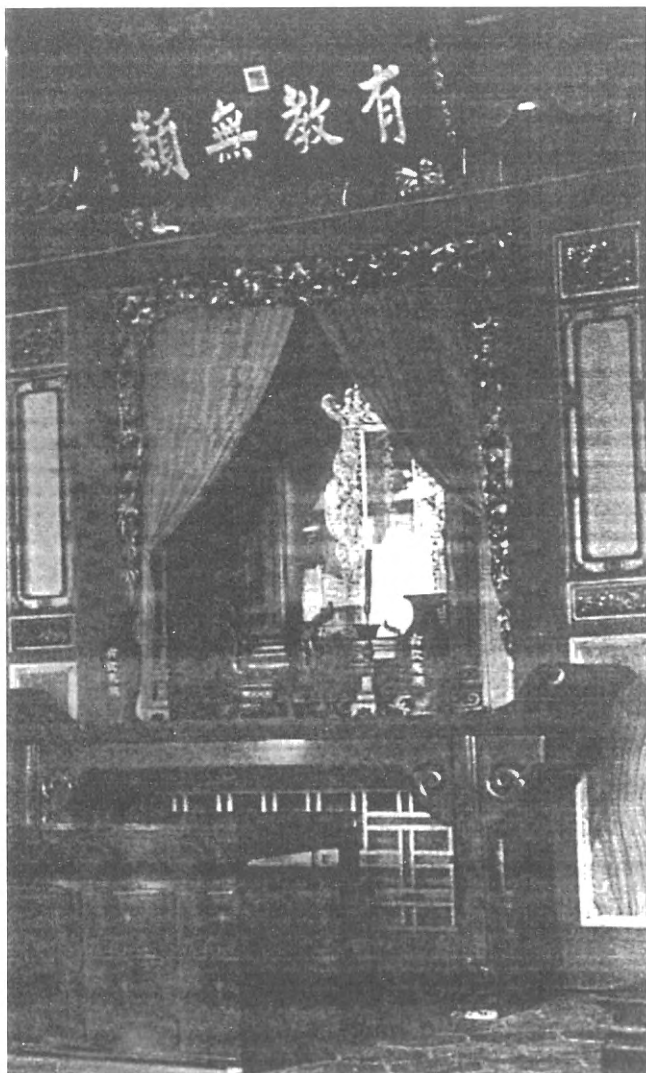
CÁC NIỀM TIN TÔN GIÁO

KHỔNG GIÁO HAY TTQTTH CÓ ĐƯỢC GỌI LÀ TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO KHÔNG?

Một số học giả cho rằng các giáo thuyết thường được cho là của Khổng giáo tạo thành một hệ thống đạo đức hay triết học chính trị hơn là một hệ thống niềm tin tôn giáo. Mặt khác, lễ nghi cung đình có thể được coi là hiện tượng tôn giáo đích thực vì nó tỏ lòng tôn kính các thần được gọi là Trời và Đất. Tuy nhiên, nó chẳng có cơ cấu “giáo hội” riêng, hay một hàng tư tế chính thức hoặc kinh sách nhận quyền lực thiên khải thần thánh. Dẫu thế, truyền thống Khổng giáo có nhiều đặc tính quan trọng có thể xác định là truyền thống tôn giáo, phần vì về mặt lịch sử nó gắn bó với sự tôn kính hoàng đế Trung Hoa và phần vì ý nghĩa rõ ràng của nó về tính thánh thiêng theo kinh nghiệm thông thường của con người. Các đặc tính này bao gồm sự thừa nhận quyền lực tối cao được gọi là Đạo, biểu thị trong Trời và Đất, và từ lâu đời người dân đã tôn kính Khổng Tử như một vị Thánh ngang tầm với Trời và Đất.

KHỔNG GIÁO HOẶC TTQTTH CÓ TÍN BIỂU KHÔNG?

Cả Khổng giáo lẫn TTQTTH đều chưa hề đưa ra một tín biểu nào cho các thành viên. Nếu được yêu cầu tóm tắt các niềm tin tôn giáo, một người Trung Hoa nhiệt thành và có kiến thức trong một hay hai thế kỷ trước đều



Bên trong chính điện tưởng niệm của đền thờ Khổng Tử ở Đài Loan là một bàn thờ ở chính giữa dành cho Khổng Tử, với bài vị phía sau bàn có các lư hương phía bên kia cửa tò vò phủ màn.

có thể kể đến nhiều yếu tố cơ bản liên quan đến Khổng giáo và TTQTTH. Trời cao cai trị muôn loài qua “sự ủy thác” cho người được gọi là “Thiên tử,” hoàng đế. Rồi ra hoàng đế điều hành mọi công việc dưới thế qua các sắc lệnh. Bốn phận của hoàng đế là cúng bái Trời và Đất đúng thời điểm và thích đáng để bảo đảm sự kết hợp rất tài tình mọi biến cố của vũ trụ vì lợi ích của thần dân.

**THUẬT NGỮ THIÊN KHẢI
CÓ HỮU ÍCH ĐỂ TÌM
HIỂU KHỔNG GIÁO HAY
TTQTTH KHÔNG?**

Khổng giáo rất khác với các truyền thống khác, chẳng hạn truyền thống niềm tin Abraham với bản kinh thánh được tin là được vị thần tối cao thiên khải qua các ngôn sứ. Nó cũng khác với Ấn giáo, một truyền thống xoay quanh các bản văn thánh. Các người theo Khổng giáo nghĩ về các chân lý chính yếu của họ là thánh, nhưng không được thiên khải từ trên hoặc được phơi bày từ dưới. Chúng là các tài liệu của các đại hiền triết và các học giả, lưu giữ tri thức sâu sắc nhất nơi bản chất của con người và bảo tồn nền tảng của di sản văn học và lễ nghi của Trung Hoa. TTQTTH hiểu về trách nhiệm của hoàng đế là duy trì sự tiếp xúc với Ý

Trời mà thoát nghe có vẻ như một biến thể dựa vào chủ đề thiên khai. Nhưng trong trường hợp này, Lệnh Trời còn khá mơ hồ và vô định hình, một chân lý vũ trụ mà đối với nó Thiên tử phải nuôi dưỡng tính nhạy bén của mình.

HỌC THUYẾT VÀ TÍN ĐIỀU CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI CÁC NHÓM GIA HOẶC TRONG TTQTTH KHÔNG?

Truyền thống cổ xưa đưa ra một tên chung là *Ru Jia*, “Bài giảng của các Học giả” cho phương pháp suy tư và việc cử hành nghi lễ thời tiền-Khổng Tử. Khổng Tử thừa hưởng nghi thức cúng bái cung đình, bao gồm các nghi lễ hiến tế phức tạp dâng lên Trời và Đất như một phần của toàn bộ thể giới quan về “Âm và Dương.” Sau thời Khổng Tử, sự diễn giải của người thầy vĩ đại về di sản truyền thống được gọi là “Bài giảng của Khổng Tử.” (*Kong Jia*). Trong suốt dòng lịch sử dài của cả Khổng giáo lẫn TTQTTH, người Trung Hoa biết nhiều yếu tố khác nhau trong giáo huấn của họ mà trên thực tế đã hình thành một nhóm học thuyết. Ít khi Khổng giáo hay TTQTTH bộc lộ bất kỳ khuynh hướng nào nhắm vào việc đưa ra một tín điều mang ý nghĩa của “sự thử nghiệm giấy quỳ” (litmus test) để đo lường lòng trung thành của dân chúng. Một số học giả nói về một loại “tính chính thống” trong các trường phái Tân-Khổng giáo dưới triều nhà Tống và các triều đại sau này. Nhưng nói chung, người ta thừa nhận rộng rãi về một phần chính của giáo thuyết cốt lõi.

CÓ CÁC YẾU TỐ THẦN THOẠI TRONG TRUYỀN THỐNG KHỔNG GIÁO HAY TTQTTH KHÔNG?

Khổng Tử nhìn vào lịch sử để có được những bài học về cuộc sống. Những câu chuyện mà ông nhận thấy có giá trị giáo dục cao nhất là những chuyện về con người, thực sự vĩ đại và chân chất. Những tấm gương điển hình nhất chính là con người, những nhà cai trị và các nhà hiền triết ngày xưa. Giống như Đức Phật cùng thời, Khổng tử thích hơn là dùng mất thì giờ và sức lực vào việc nghi nan những câu chuyện về thần thánh và các anh hùng siêu nhân của nền văn hóa. Ông chỉ muốn gây nên ý thức là, bất kỳ quyền lực và đặc quyền nào của họ, các chủ đề của thần thoại Trung Hoa không thể làm nhẹ bớt những trách nhiệm cơ bản nhất của con người về gia đình, sinh kế, và sự cải thiện xã hội. Tuy nhiên, dưới áp lực từ phía Đạo giáo và Phật giáo, những người theo Khổng giáo sau này đã khoác lên sự ra đời và cuộc sống của Khổng Tử

bằng những chuyện kể kỳ lạ. Một con kỳ lân báo trước ngày sinh của Khổng Tử bằng việc dâng cho mẹ của ông một tấm thẻ thông báo, một cặp rồng và năm cổ nhân tượng trưng cho năm hướng xuất hiện trên bầu trời trong ngày ông chào đời, và đoàn thiên nhạc hòa vang trong ngày sinh của ông. TTQTTH không xoay quanh những chuyện kể thần thoại như thế.

CÁC NHO GIA TIN GÌ VỀ THỰC TẠI TINH THẦN TỐI CAO?

Hai khái niệm quan trọng nhất minh định cái mà Khổng Tử và những người theo ông nghĩ về thực tại tinh thần tối cao là Đạo và Trời. Các bản văn Khổng giáo không phải lúc nào cũng phân biệt hai khái niệm này, và thi thoảng chúng còn có vẻ như có thể hoán đổi cho nhau. Trong giáo huấn của Khổng Tử, Đạo và Trời thường là những thực tại phi-nghiêi vị, tương đương với luật vũ trụ nguyên thủy hay bất diệt (Đạo) và nguồn gốc của luật đó (Trời). Các văn bản đầu tiên của Khổng Tử nhấn mạnh khía cạnh nội tại hơn là khía cạnh siêu nghiệm của Đạo. Thí dụ, người ta nói rằng Khổng Tử đã nhìn thấy là Đạo rất gần với con người. Do đó Đạo thì khả đắc và khả tri, nhưng điều đó không có nghĩa là Đạo không huyền bí. Khổng Tử không hoàn toàn phủ nhận sự hiện hữu của các thực tại siêu việt. Có thể nói rằng ông thích giải thích thực tại tối cao từ nền tảng đi lên. Nhiều thần học gia của lịch sử đã xây dựng các hệ thống tư duy bắt đầu bằng sự hiện hữu của thực tại thần thánh nào đó và tiếp tục đi xuống. Khổng Tử không làm theo cách đó. Trước hết ông quan tâm đến những ẩn ý đạo đức của các giáo huấn truyền thống mà ông được thừa hưởng. Rõ ràng ông nghĩ về Trời như một quyền lực hoặc nguyên tắc đạo đức tối cao. Trời làm cho “ý” của trời được biết đến bằng cách qua một hoàng đế chính trực. Cái mà Trời không tiết lộ là Đạo. Theo tường thuật, Khổng tử mô tả Đạo “của ông” bao gồm hai thành phần đạo đức nền tảng, là trách nhiệm hay lòng trung thành (*jung*) và sự nhân nhượng lẫn nhau (*shu*). Do đó, sự giải thích của ông về Đạo và Trời khác với sự giải thích truyền thống của Đạo giáo. Trong nhiều tư tưởng của Đạo giáo, Đạo có quyền ưu tiên và tạo ra Trời, để rồi nó biểu thị “mười ngàn vật” mà nhiều người gọi là sự sáng tạo hay vũ trụ.

CÁC NHO GIA CÓ TIN VÀO PHÉP LẠ KHÔNG?

Một số người mô tả giáo huấn của Khổng Tử có nội dung triết học và chức năng tôn giáo. Như thế, truyền thống Khổng giáo tập trung vào vai trò của con người trong sự phối hợp lớn hơn về vạn vật. Nó không phủ nhận sự hiện hữu của lĩnh vực thần thánh hay quyền lực của các hữu thể

SỰ TĂNG TIẾN CỦA KHỔNG TỬ

Ngay sau khi Khổng Tử qua đời, những người theo ông đã khởi xướng điều mà nó sẽ giúp đưa thầy của họ lên tầm cao hơn người bình thường. Họ tôn sùng ông như bậc tiền bối đặc biệt, đỉnh cao của sự thông thái. Năm 478 trước Công nguyên, họ xây dựng một đền thờ tôn thờ ông ở Khúc Phụ (Qufu), và không lâu sau đó, bắt đầu lưu giữ các bức tượng và bức vẽ của thầy và các đại đệ tử của thầy ở đó. Mãi đến gần năm thế kỷ sau khi qua đời Khổng Tử mới được nhà vua chính thức đề cao. Sau khi hoàng đế nhà Hán tuyên bố Khổng Tử là “Bậc Thượng trí” vào năm 1 Công nguyên, nhiều hoàng đế khác tiếp tục phong nhiều tước hiệu cao quý khác cho ông, như Công tước, Vạn Thế sư, v.v... Và mặc dù các Nho gia chưa bao giờ xem Khổng Tử là thần thánh, song rõ ràng ông được xếp vào hàng ngũ những con người hoàn thiện bậc nhất.

sống trong lĩnh vực đó. Thay vì thế, nó nhấn mạnh tầm quan trọng của từng con người hết mực với trách nhiệm trước muôn vàn thực tế hàng ngày, và phép màu sẽ từ đó mà ra. Khổng Tử không tán thành bất kỳ giải pháp nào cho đời sống mà chung quy chỉ trông chờ vào thần thánh. Như thế, giáo huấn của Khổng Tử mang tính hiện thực cao. Nó không phủ nhận khả năng của phép lạ, của những biến cố vượt quá điều bình thường. Nó chỉ gợi ý rằng những ai thật tình quan tâm đến đời sống là đã có khả năng giành được cuộc sống. Khi các mối quan hệ và vũ trụ là đúng những gì chúng phải là thì đây là những điều đại kỳ diệu. Về phần Khổng Tử, dù ông không chữa bệnh cho ai và cũng không vực ai dậy từ cõi chết, song ông đã làm được những điều ngang tầm với điều phi thường: ông dạy là đừng phân biệt đối xử.

AI LÀ NHỮNG THẦN CHÍNH TRONG TTQTTH?

Việc chính thức thừa nhận các thành viên bách thần của TTQTTH đã trải qua nhiều thay đổi qua một quá trình kéo dài hơn ba ngàn năm. Đây là một số đặc điểm chính của hiện tượng rộng lớn và khá uyển chuyển này. Nói chung, thần thánh và các quyền lực trên trời phù hợp với hệ thống ba mức độ. Trên đỉnh là các quyền lực được cho là cần thiết nhất để vũ trụ tồn tại. Truyền thống cổ xưa bao hàm niềm tin vào quyền lực huyền bí trên trời được gọi là Thượng đế. Cách dùng quen thuộc trong tôn giáo còn ám chỉ *Thiên* (*Tian*), Trời, thuật ngữ chung cho tôn giáo mà Thượng đế sống trong đó. Cả Thượng đế lẫn Thiên đều không phải là thần có ngôi vị can dự tích cực vào công việc của con người. Đúng ra, chúng là nguồn

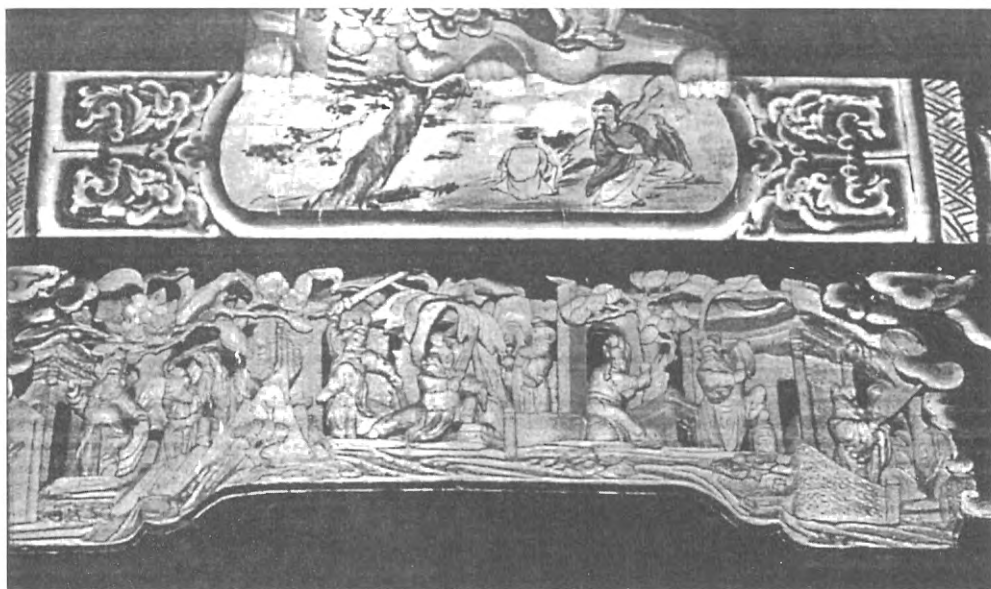
gốc chung của muôn vật biểu lộ trong vũ trụ. Nhưng vẫn có một quyền lực khác phía sau Thượng đế và Thiên. Đó là Đạo mà năng lực Âm Dương bất tận của nó biểu lộ trong vũ trụ và làm cho con người biết đó là Ý Trời. Cũng ở mức cao nhất ấy là các tiên bối hoàng gia, các thần của trái đất và thóc lúa, và Đất, đôi khi được ám chỉ là “hoàng hậu” của “hoàng đế” Trời. Mức độ thấp hơn là các thiên thể chính, Mặt trời và Mặt trăng, và Một tinh quay quanh mặt trời xác định lịch lễ nghi. Các nhà cai trị của các triều đại đầu, các vị bảo trợ việc đồng áng và trồng trọt tơ lụa, và các thần của Trời và Đất ở vào mức độ thứ hai. Xưa kia Khổng Tử là một thành viên của hàng ngũ thứ hai, nhưng năm 1907 đã được nâng lên hàng ngũ thứ nhất. Ở mức độ thứ ba, Truyền thống Quân thần Trung Hoa bắt đầu có phần chồng chéo với Đạo và TTCĐTH, với các thần địa phương và cá biệt hơn. Ở đây tập trung các thần lửa, văn học, chiến tranh, pháo binh, đất trồng, nghệ thuật cơ học, luyện kim, thóc lúa, và ngưỡng cửa nhà. Cùng với thần bảo trợ Bắc Kinh là ba long thần kết hợp với thành phố. Cuối cùng, cũng có cả vài anh hùng lịch sử.

SỰ CỨU RỐI HAY SỰ CỨU CHUỘC CÓ PHẢI LÀ KHÁI NIỆM QUAN TRỌNG TRONG KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Theo quan điểm cổ điển phổ biến của người Trung Hoa về nhân tính, con người bẩm sinh có khả năng chọn thiện hoặc chọn ác. Khái niệm chính trong giáo huấn của Khổng Tử là mỗi con người đều có khả năng bẩm sinh trước việc hoàn thiện đạo đức. Người kế nghiệp Khổng Tử, Mạnh Tử, đưa giáo huấn của Thầy đi xa thêm một bước nữa, vì ông tin rằng con người bản chất là tốt và đương nhiên hướng đến sự cải thiện đạo đức. Ngay cả Tuân Tử đa nghi hơn, người chủ trương rằng con người được sinh ra có khuynh hướng thiên về bản thân, giả như được giáo dục thích đáng thì có thể chuyển hóa họ. Những con người ích kỷ thường gây tổn hại cho bản thân và đồng loại, trừ thần thánh. Nhưng con người có khả năng sửa sai, thiết lập lại các mối quan hệ. Chính vì suy nghĩ như thế nên truyền thống Khổng giáo không cần đến khái niệm cứu chuộc, không đề cập đến vị cứu tinh nào, mà chỉ nói về những gương sáng, rất giống Phật giáo Thượng Tọa Bộ nói về Đức Phật.

THEO TRUYỀN THỐNG KHỔNG GIÁO, BẢN TÍNH CỦA CON NGƯỜI LÀ GÌ?

Người Trung Hoa sử dụng từ *xing* để mô tả nhân tính dưới dạng cơ bản nhất của nó. Thuật ngữ liên kết các khái niệm về “cuộc đời/con cháu” với “trái tim/trí tuệ,” hai thành phần cơ bản của con người. Khổng Tử mô tả xa



Các bức họa và điêu khắc miêu tả các đức hạnh chính của Khổng giáo, trên các rầm mái ở cổng trong đền thờ Khổng Tử ở Đài Bắc, Đài loan.

hơn nữa về một con người phát triển toàn diện khi sử dụng thuật ngữ *ren*, một từ Trung Hoa kết hợp các đức tính “con người” và “hai.” Do đó, một người hoàn toàn là người hiện hữu trong xã hội, trong sự tiếp xúc với người khác. Con người luôn là tác phẩm đang được tiến hành, tự hình thành bản thân hòng hoàn thiện nó là mục tiêu thiết yếu, không lãng tránh được. *Ren*, đôi khi được dịch là nhân, tính thiện (goodness), tình cảm con người, hoặc kể cả tình yêu, là thứ kích hoạt bốn trong năm thứ được gọi là đại đức hạnh khác-lẽ (devotion), nghĩa (justice), trí (wisdom), tín (propriety). Chỉ trong ánh sáng của *ren* luật pháp mới thực hiện đúng chức năng, như một sự hướng dẫn hơn là sự trói buộc. Hai thành phần của *Ren* là *Dũng* và *Từ* giúp con người thực hiện các nguyên tắc được gọi là “trung dung” (mean), khả năng kiềm giữ cảm xúc, và “sự giới hạn” (measure) mà nhờ nó người ta có thể biểu lộ cảm xúc một cách cân bằng.

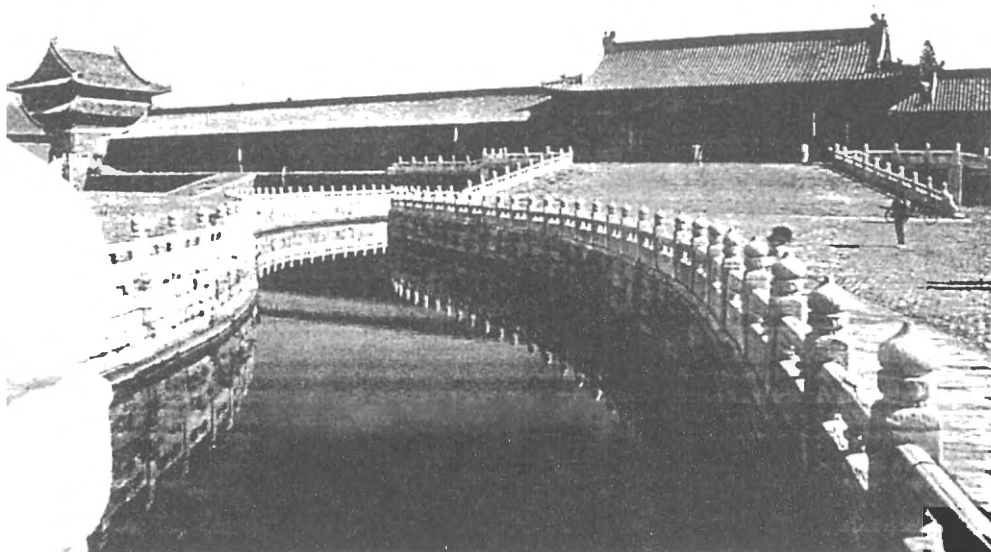
CÓ ĐẠO ĐỨC RIÊNG CỦA KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Trước hết, công thức của Khổng giáo về Luật Vàng (Golden Rule) chung đập vào tai nghe ra khá tiêu cực và thụ động: “Đừng làm cho người khác những gì bạn không muốn người khác làm cho bạn.” Nhưng đạo đức của Khổng giáo hóa ra lại hết sức tích cực và chủ động vì nó nhấn mạnh

QUÂN TỬ LÀ MÔ HÌNH CON NGƯỜI LÝ TƯỞNG

Giao huấn của Khổng Tử mô tả nhân vật điển hình của một xã hội lý tưởng là “người quân tử” (*jun zi*). Điều này có nghĩa là một cá nhân đạt mức độ phát triển nhân cách cao nhờ kỷ luật tự giác và tự vấn. Người quân tử coi nghĩa trọng hơn lợi, và yêu thích sự an tĩnh và thanh thản hơn sự thô tục và lố lằng. Tuy nhiên khi tu dưỡng nhân cách cao thượng, người quân tử tránh sự kiêu căng. Trước hết, một người như thế lưu ý về những khiếm khuyết của bản thân hơn là quở trách người khác do họ thiếu hiểu biết hoặc thiếu nhận thức. Người ta cho rằng phương pháp của người quân tử là cuộc hành trình lâu dài bắt đầu từ “ngay ở đây.” Năm “đức hạnh bất biến” biểu thị đặc điểm của một người quân tử là: tự trọng, khoan dung, thành thật, trách nhiệm, và rộng lượng với người khác. Mở rộng giáo huấn ban đầu của Khổng Tử, Mạnh Tử dạy rằng cuộc đời con người phát triển toàn diện bắt đầu bằng bốn nguyên tắc chính. Lòng trắc ẩn dẫn đến nhân tính thật, sự hổ thẹn dẫn đến tính công bằng, sự tôn kính và trân trọng dẫn đến khuôn phép, và ý nghĩa giá trị đạo đức dẫn đến sự không ngoan. Đằng sau khái niệm người quân tử là niềm tin vững chắc rằng tiềm năng phát triển đạo đức của con người gần như là vô hạn.

đến việc tu dưỡng khả năng tự nhiên của con người để có được đức hạnh. Phương pháp tích cực của người Thầy xoay quanh một vài khái niệm chính. Trước tiên và trên hết là *lễ*, nguyên tắc hay tính đúng đắn, bao gồm toàn bộ những hướng dẫn về hành vi cư xử của con người. Nhiều điều trong *lễ* xuất phát từ những phong tục biểu hiện tinh thần của cộng đồng. Khi con người có thể dựa vào khuôn phép trong mọi mối quan hệ, như được trân trọng gìn giữ trong truyền thống lâu đời, họ sẽ có được sự bảo đảm và sự tự do trong các mối quan hệ. Khổng Tử tập hợp lại một danh mục rất lớn các lễ nghi xã hội, không phải như kiểu tò mò sưu tầm đồ cổ, nhưng là một cách bảo tồn những gì ông xem là tinh hoa của truyền thống. Tính đúng đắn của lễ nghi không có nghĩa là hạn chế, nhưng là đem lại ý nghĩa nhẹ nhàng và tự do. Ông cho rằng nếu không có *lễ*, sẽ không thể có nghĩa, không thể có đạo đức, vì một xã hội mà không có phép tắc sẽ không có sự kính trọng. Tầm quan trọng tương tự là khái niệm về *Tử*, sự nhân nhượng lẫn nhau trong các mối quan hệ giữa con người. Tính nhân nhượng lẫn nhau cần thiết để đưa *lễ* vào hành động, vì nó chi phối năm mối quan hệ chính của con người và mười đức hạnh kèm theo. Trong quan hệ cha con, cha phải ân cần, con phải tôn kính. Anh trai phải đối xử dịu dàng với em trai, em trai phải kính trọng anh. Tính tương tác của lòng trung thành và phục tùng phải biểu thị đặc điểm của mỗi quan hệ vợ chồng. Người trẻ



Con sông biểu tượng và được trang hoàng, bên trên là năm cây cầu tượng trưng cho các đức hạnh chính của Khổng giáo, chảy từ đông sang tây ở sân trong phía trước điện Thái Hòa trong Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh.

phải quan tâm chu đáo đến người già, để rồi họ cũng được quan tâm chu đáo như thế. Cuối cùng, nhà cai trị phải cố gắng đối xử nhân từ và mang lại lợi ích cho thần dân.

ĐỨC HẠNH CHÍNH CỦA KHỔNG GIÁO LÀ ĐỨC HẠNH NÀO?

Đằng sau những đức hạnh khác, đức hạnh cốt yếu của Khổng giáo là “đạo làm con” (filial devotion) hay *hiếu (xiao)*. Chữ viết Trung Hoa liên kết chữ “con trai” với chữ “người già” được đặt ngay phía trên. Khổng tử dạy rằng mọi đức hạnh đạo đức khác, và thực ra là tự thân nền văn minh, xuất phát từ đạo làm con. Chí ít, người ta không được làm tổn hại cha mẹ. Cao điểm của đạo làm con là làm vẻ vang gia đình. Các văn bản dạy về chữ hiếu được tóm tắt trong năm bốn phạm: luôn tôn kính, ân cần phục vụ, quan tâm chăm sóc, chân thành thương tiếc, và sùng kính cúng giỗ. Thiếu đạo làm con là lỗi lớn nhất, vì nó chính là nền tảng của trật tự xã hội. Truyền thống Trung Hoa coi gia đình là nền tảng xã hội.

THUẬT NGỮ “CHÍNH DANH” MANG Ý NGHĨA GÌ?

Nếu Khổng Tử sống vào thời đại này, hẳn ông sẽ kinh ngạc khi

thấy cách cường điệu ngôn ngữ trong các cuộc đối thoại thông thường, “*Quả là* tôi mệt đến chết mất thôi.” Và ông có thể bảo, “Không, bạn chưa chết đâu.. Hãy loại bỏ chữ “*quả là*” đi và lối diễn đạt của bạn sẽ có tác động hơn, cả khi nền văn hóa bao quanh bạn nhấn mạnh rằng càng nhiều càng tốt.” Hẳn là ông sẽ hết sức kinh ngạc khi nghe nhân viên nhà hàng tự giới thiệu họ là “cố vấn ẩm thực,” hay nghe thủ quỹ và thủ kho tự nhận là “các bậc thầy kinh doanh” và “chuyên viên kiểm kê.” Nhưng Khổng Tử lại ít lo lắng về những vấn đề tầm thường như thế hơn là những vấn đề xã hội còn sâu rộng mà ông đã phải chịu dần vật vào thời của ông. Một người không tôn kính cha mẹ, người đó không được gọi là con. Một người không thể dạy dỗ con cái thì người ấy không xứng được gọi là cha. Một phụ nữ không chuyên tâm chăm sóc gia đình, chị ta khó có thể được gọi là vợ hay mẹ. Một người đàn ông không chung thủy với vợ, thì đừng gọi anh ta là chồng. Tầm quan trọng chính trị lớn nhất mà ông muốn nhấn mạnh là không một nhà cai trị bất chính nào xứng đáng với danh xưng “hoàng đế.” Thiếu chính danh người ta sẽ đi đến chỗ lẫn lộn. Lúc ấy người ta có thể bảo, “nói sai” không phải là nói dối, hoặc ăn trộm chỉ là phân phối lại tài sản. Khổng Tử tin rằng ngôn ngữ có tính chất quan trọng, vì không những nó phản ánh mà còn có thể thay đổi cách tư duy của chúng ta.

KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA KHỔNG GIÁO VỀ CƯỜNG VỊ LÃNH ĐẠO ĐẠO ĐỨC THÍCH ĐÁNG LÀ GÌ?

Khổng Tử tin rằng trật tự là điều thiết yếu để làm nổi bật cái tốt nhất trong con người. Ông và các đồ đệ phản đối những khái niệm của Đạo giáo cho rằng không cần chính quyền hay kỷ cương. Theo quan điểm của Khổng Tử, cần thiết phải có chính quyền, và hầu như luôn cần cơ cấu quan lại. Nhưng ông tin rằng bộ lễ phục bên ngoài phải được hỗ trợ bằng nền tảng gương sáng hơn là sự áp bức. Không ai có thể tạo ra một xã hội tốt bằng sức mạnh của ý chí. Người ta chỉ có thể nuôi dưỡng một chính quyền thích hợp bằng cách tạo ra một môi trường phép tắc, nhân nhượng lẫn nhau, và nhạc hay—đúng đấy: nhạc hay. Ông tin rằng luật pháp có thể xói mòn các giá trị đạo đức vì con người thường thích hành động theo cách nhất định hơn chỉ để mong thoát khỏi sự trừng phạt. Gương sáng của nhà đại lãnh đạo là hợp hơn, vì nó truyền dẫn ý nghĩa của sự hổ thẹn lành mạnh, dẫn dắt con người tìm sự cải thiện. Tuy nhiên, Khổng Tử là người có óc thực tế và thừa nhận rằng trong thực tế nhất thiết cần đến luật. Một nhà lãnh đạo giỏi là người biết cách làm nổi bật cái tốt nhất trong nhân dân và biết cách sử dụng quyền lực một cách khéo léo.

CÓ SỰ GIẢI THÍCH LỊCH SỬ RIÊNG CỦA KHỔNG TỬ KHÔNG?

Khổng Tử dứt khoát không nghĩ mình là nhà đổi mới. Bất kỳ cá nhân nào khăng khăng tạo ra một hệ thống tư tưởng riêng tất phải thất bại, chúng ta đều là những con người rất độc lập. Ông nghĩ nhiệm vụ của ông là việc mà ông gọi là “sự đổi mới tình trạng cổ xưa.” Bước đầu tiên là chuyển dịch sự hiểu biết của ông về truyền thống thành những nguyên tắc thật ăn khớp để ông có thể cẩn thận chọn ra những gì là tốt nhất của quá khứ.

NHỮNG NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO CÓ TIN KIẾP SAU KHÔNG?

Khổng tử không chú tâm vào đời sống sau khi chết như thể nó là chuẩn nền tảng chống lại cái đo lường sự thành công của đời sống tại thế. Cũng như đa số đồng bào là người Trung Hoa, ông cũng chắc rằng cái chết sinh học không là dấu hiệu xác định sự chấm dứt cuộc sống. Chết không có nghĩa là sự hủy diệt và mất mát. Rõ ràng Khổng Tử tin vào một hình thức tồn tại nào đó của tinh thần, từ đó việc tôn kính tổ tiên có một tầm mức quan trọng. Nhưng cũng như Đức Phật, Khổng Tử và các đồ đệ chọn cách không nghiên cứu về viễn tượng thiên đàng hoặc địa ngục có thể xảy ra sau khi chết. Đạo giáo và TTCĐTH cũng đưa ra nhiều lựa chọn về lĩnh vực này. Khi các nguồn tài liệu kinh điển của Khổng giáo nói về Trời, những nguồn này không đề cập bất kỳ điều gì giống như sự thưởng phạt trong cõi đời sau. Trời chỉ là một danh xưng nói lên sự hiện diện tinh thần cao nhất mà con người biết được.

THUYẾT THIÊN NIÊN KỶ HOẶC LÒNG TIN VÀO ĐẮNG CỨU THẾ CÓ MỘT CHỖ NÀO TRONG SUY NGHĨ CỦA NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Khổng tử quan tâm nhiều về hiện tại và mối quan hệ của nó với quá khứ hơn là về tương lai có thể xảy ra nhưng lại xa xôi. Ông nhiệt thành đem lại cho con người niềm hy vọng qua việc chăm lo một xã hội cân bằng. Một số người cho rằng Khổng Tử là một người quá không tưởng, vì thế một xã hội mà ông tìm cách nuôi dưỡng quả là khó đạt được, vì ông hầu như không lường tượng đến những biến động khả thể. Tư tưởng Khổng giáo kết hợp mật thiết với sự tính toán thời gian theo truyền thống Trung Hoa, bao gồm các chu kỳ sáu mươi năm, nhưng các chu kỳ này không liên can đến những gợi ý thiên khải. Trong lịch sử Trung Hoa đã từng có các phong trào thiên niên kỷ và cứu thế, nhưng không phong trào nào có tầm quan trọng. Tuy nhiên, một số học giả phát hiện ra

LỄ PHỤC TỐT NGHIỆP XUẤT PHÁT TỪ ĐÂU?

Chiếc áo thùng thịnh với cái mũ vương đội trên đầu mà các sinh viên tốt nghiệp mặc trong ngày nhận bằng tốt nghiệp ít nhiều có liên quan với truyền thống Khổng giáo. Nó khá giống chiếc áo choàng mà các người cử hành lễ nghi ngày nay mặc ở Đài Loan và Triều Tiên khi họ kỷ niệm ngày sinh của Khổng tử hay tôn kính các bậc tiền bối hoàng gia.

trong lịch sử Khổng giáo những yếu tố có sắc thái cứu thế. Theo quan điểm này, tự thân Khổng Tử đã từng ôm ấp niềm mong đợi một nhà cai trị cứu tinh khi lần gỡ lại triều nhà Thương thần thoại.

CÓ TRÀO LƯU CHÍNH THỐNG TRONG KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Các học giả Khổng giáo nghĩ ra nhiều cách diễn giải các nguồn tài liệu cổ điển. Nhiều khái niệm chính trong tư tưởng Khổng Tử quá rộng và tinh tế để có thể diễn giải theo nghĩa đen. Thí dụ như khái niệm về sự Mệnh Trời (Mandate of Heaven). Các triều đại luân chuyển trong suốt chiều dài lịch sử Trung Hoa, và nhiều học giả giải thích tình trạng sa sút của một triều đại như dấu hiệu chắc chắn rằng hoàng đế đã mất liên lạc với Thiên Mệnh và đi đến chỗ hạ bệ một triều đại.

CÁC DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG

CÓ BẤT KỲ DẤU HIỆU HOẶC BIỂU TƯỢNG NÀO ĐỂ CÓ THỂ NHẬN DIỆN MỘT CÁ NHÂN LÀ NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Truyền thống Khổng giáo gồm nhiều hoạt động và việc bảo tồn các mối quan hệ thích đáng hơn là diễn đạt các học thuyết đặc biệt. Truyền thống thâm nhập khắp nền văn hóa Trung Hoa và châu Á tựa như không khí mà con người hít thở, hơn là một tập hợp các niềm tin cố định. Kết quả là thực sự không thể nói ai trong số những người Trung Hoa, Nhật Bản, hay Triều Tiên nghĩ mình là người theo Khổng giáo. Vẫn có một số người tự nhận mình là đệ tử của Khổng Tử, nhưng số này

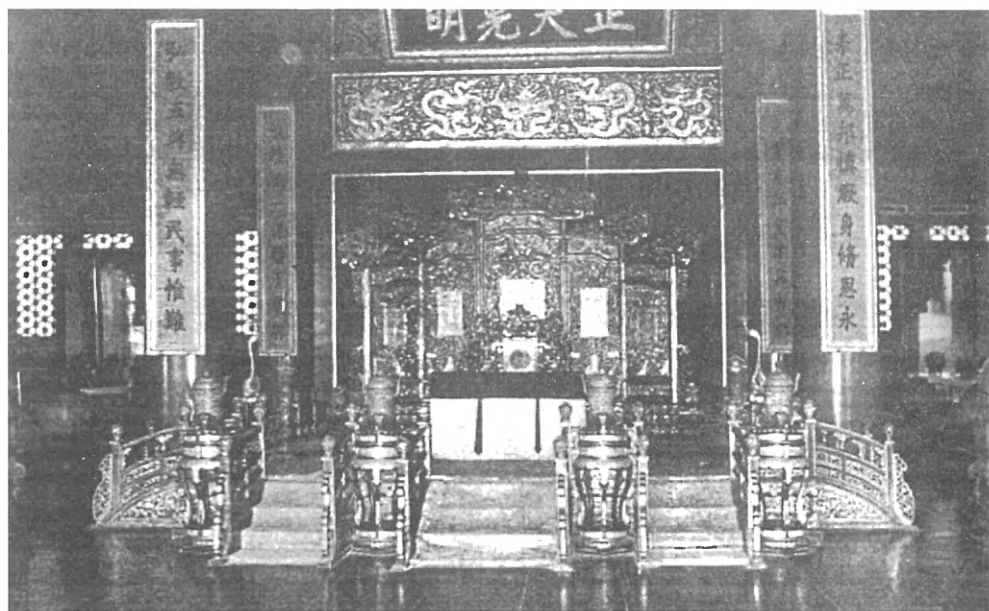
Một mẫu tranh thủy mặc của giới Nho sĩ. Đây là bức tranh trảm tư mặc tường này được gọi là “Nhà thủy tạ trong cảnh Thiên nhiên” (niên đại 1757) cho thấy trí tưởng tượng “sơn-thủy” cổ điển chịu ảnh hưởng quan điểm của Đạo giáo, với thiên nhiên thống trị và các dấu hiệu của đời sống và sự cư trú của con người hòa lẫn vào bên trong. (Với sự giúp đỡ của Viện Bảo tàng Nghệ thuật Louis.)



tương đối ít. Vì quá nhiều lễ nghi được người Trung Hoa và những người đông Á thực hiện là chung cho các thành viên của nhiều truyền thống tôn giáo khác nhau, nên việc một cá nhân thực hiện sự thờ cúng ông bà chẳng gọi lên điều gì trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, có nhiều biểu tượng nối kết với đời sống hàng ngày mà khởi đầu kết hợp với Khổng Tử vẫn xuất hiện trong các nghệ thuật phổ biến ở châu Á. Thí dụ, cái gọi là “Bốn Vật Quý Văn chương” bao gồm thỏ mực, đĩa mực, bút lông và giấy.

CÓ NHỮNG DẤU HIỆU HOẶC BIỂU TƯỢNG NÀO PHÂN BIỆT CHUYÊN VIÊN LỄ NGHI KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH KHÔNG?

Kể cả ngày nay, những người hướng dẫn lễ nghi Khổng giáo tiêu biểu vẫn là các viên chức chính phủ. Khi họ thực hiện chức năng của một chuyên viên lễ nghi, họ mặc trang phục mà trước kia các vị quan lại thường mặc. Riêng về phần TTQTTH, vì không còn bất kỳ sự cúng vái cung đình chính thức nào nữa, nên cũng không còn ai là chuyên viên lễ nghi. Đối với những sự kiện đặc biệt quan trọng, các quan chức mặc nhiều loại trang phục khác nhau được gọi chung là “long bào” (dragon robes).



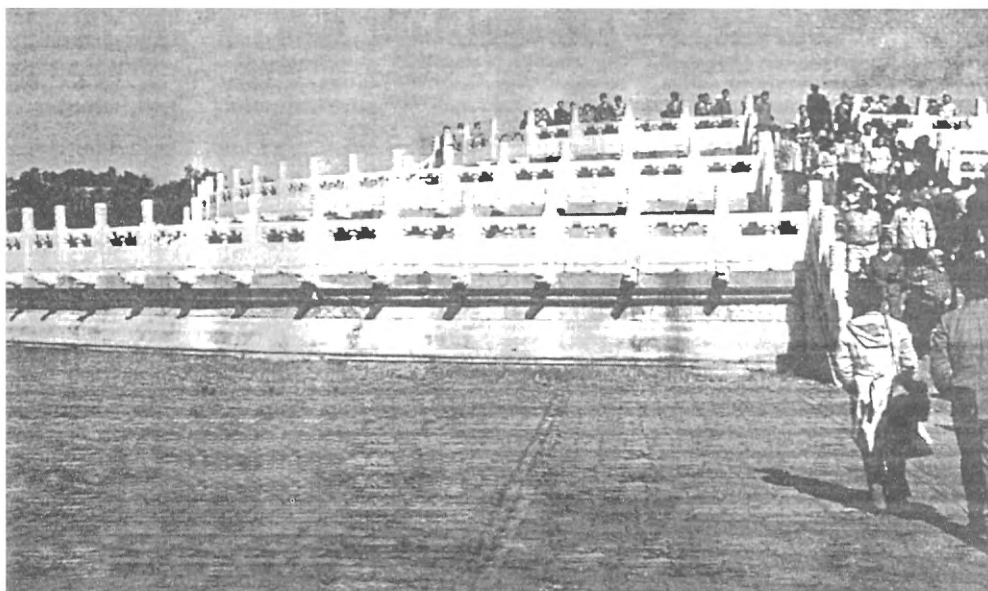
Cung điện Hoàng đế trong Tử Cấm Thành, nơi hoàng đế cử hành các nghi lễ quan trọng.

CÓ NGHỆ THUẬT KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Nhiều Nho sĩ theo Khổng giáo được cho là tác giả của một số tranh phong cảnh đẹp nhất của Trung Hoa. Họ bị lôi cuốn vào chủ đề và môi trường mỹ thuật này vì cả hai đều phù hợp với những giá trị Khổng giáo đã bám rễ sâu nơi họ. Hình ảnh các dãy núi chia sẻ không gian trên giấy cuộn với những vần thơ đề tựa phản ánh đời sống con người và vẻ hùng vĩ của thiên nhiên. Những hình ảnh đôi khi mang sắc thái tự truyện, nói lên sự hiểu biết sâu sắc vào niềm tin cá nhân của người tạo ra chúng. Hội họa và thi ca trở thành những hình thức trầm tư mặc tưởng của giới Nho sĩ.

CÓ CÁC KÍCH CHIỀU BIỂU TƯỢNG TRONG KHÔNG GIAN THÁNH CỦA TTQTTH KHÔNG?

Đền thờ và các án thờ Hoàng cung đi từ biểu tượng cao xuống đến chi tiết nhỏ nhất. Trước hết, sự sắp đặt có mối tương quan với nhau. Thí dụ, trong cung điện Bắc Kinh, Tử Cấm Thành tọa lạc ở trung tâm đế chế, cũng là trung tâm vũ trụ. Trong phạm vi cung điện, được sắp xếp dọc theo trục nam bắc trung tâm, là một dãy nhà nghi lễ. Bắt đầu ở phía



Án ba tầng hình tròn thờ Trời trong khoảng đất rào kín của Đền thờ Trời, Bắc Kinh.

Bắc và chuyển xuống phía nam là Dinh Hòa bình trên Trái đất, rồi Dinh Ánh quang Thiên đình, Đại sảnh Bảo vệ sự Hòa hợp, Đại sảnh Trung Hòa, rồi Đại Hòa. Trên các trục nam bắc và đông tây là từng cặp không gian thánh cân bằng lực âm dương. Phía bắc Tử Cấm Thành là Án thờ Đất (*âm*), hình vuông. Đối diện ở phía nam là Án thờ Trời (*dương*) và đền thờ cùng những nhà lễ nghi khác có liên quan. Phía tây Tử Cấm Thành là Án thờ mặt Trăng (*âm*) trong khu đất hình vuông có rào vây quanh, và về phía đông là Án thờ mặt Trời (*dương*) trong khu đất hình tròn có rào vây quanh. Bốn không gian này cách cung điện những khoảng cách khá xa (khoảng hai dặm). Nhưng ngay ở phía nam cung điện, trên trục nam bắc dẫn ra ngoài Tử Cấm Thành và dẫn vào quảng trường Thiên An Môn ngày nay, là Án thờ Đất đai và Gạo thóc, từ đền thờ tổ tiên hoàng đế hướng đến phía tây. Án thờ Đất đai và Gạo thóc được chia thành năm phần, gọi lên các hướng và năm yếu tố. Đất có màu sắc khác nhau, được mang từ các góc và trung tâm của đế chế, đổ đầy từng phần: vàng ở giữa, đen ở hướng bắc, đỏ ở hướng nam, xanh da trời hay xanh dương ở hướng đông, và trắng ở hướng tây. Kiến trúc này và đền thờ tổ tiên đi kèm tọa lạc giữa Ngọ Môn (Meridian Gate) đánh dấu mũi phía nam của Tử Cấm Thành, và Thiên An Môn đánh dấu chu vi phía bắc của quảng trường mang tên nó.

RỒNG VÀ PHƯỢNG

Một trong các cặp biểu tượng quan trọng nhất là cặp rồng và phượng. Thường được miêu tả như thể chúng đang trình diễn vở múa ba lê trên thiên đàng, chúng biểu tượng cho mối tương quan thuận hòa giữa hoàng đế (rồng) và hoàng hậu (phượng). Một cặp thiên thể quện vào nhau thường xuất hiện trên mặt phía bên trong (đỉnh trung tâm) các mái vòm trong đền thờ Khổng Tử và đặc biệt trong các đền thờ hoàng đế. Rồng và phượng thường xuất hiện trên các đầu cong của mái ngói. Những biểu tượng như thế không được phép trang trí trên bất kỳ kiến trúc nào trừ các kiến trúc cung đình. Vì hoàng đế được xem là Thiên tử (*Tian Zi*), Con Trời.

TA SẼ THẤY GÌ KHI ĐI THĂM MỘT TRONG CÁC KHÔNG GIAN THÁNH CỦA TTQTTH?

Đền thờ Trời [Thiên Đàn] (*Tian Tan*) ở Bắc Kinh có lẽ là dẫn chứng tốt nhất về một địa điểm như thế. Từ rất lâu người Trung Hoa đã thông thạo thuật tạo ra các không gian tưởng niệm công cộng, như Đền thờ. Từ cổng phía nam đến tường phía bắc, khu liên hợp trải rộng nửa dặm dọc theo trục lễ nghi chính. Khu đất rào kín phủ rộng một khu vực lớn hơn khu Tử Cấm Thành khoảng hai dặm về hướng bắc, và gấp bốn lần khu đối diện Âm ở hướng bắc. Trong khi các khu đền thờ rào kín dành cho đất và mặt trăng có hình vuông, những khu dành cho trời và mặt trời có hình cong vòng giống hình chữ U hoa. Khi bước vào cổng chính phía nam của Đền thờ Trời và đi về phía bắc, trước tiên bạn sẽ đến Án thờ Trời. Đây là một khu đất rào hình vuông bao quanh một nền đất cao hình tròn có ba tầng đồng tâm—trời tròn nằm giữa đất vuông. Biểu tượng của Án thờ bao gồm việc sử dụng chín hành lang, trên mỗi hành lang là ba cấp độ—chín là cấp độ tối đa của năng lực dương. Các cột trụ trong các rào chắn chung quanh, có số lượng lên đến nhiều lần chín trên mỗi cấp độ, tổng số là ba trăm sáu mươi, gợi nhớ đến toàn bộ các mức độ trong sự tuần hoàn của trời. Nhà Cầu nguyện cho Mùa màng hình tròn ở chu vi phía bắc của khu đất rào kín cũng tọa lạc trong khu đất hình vuông có rào vây quanh. Tượng trưng cho bầu trời, kiến trúc mái ba tầng trên hai vòng tròn đồng tâm, mỗi vòng tròn có mười hai cột, những vật nhắc nhớ đến mười hai tháng trong năm và cách tính toán mười hai đơn vị thời gian trong một ngày của người Trung Hoa. Bốn cột chính lớn hơn ở bên trong vòng tròn tượng trưng cho mùa. Giống như Án thờ, Nhà Cầu



Nhà tường niệm chính của đền thờ Khổng giáo ở Đài Bắc. Cần lưu ý các cột chạm rồng trên cổng vòm và bức phác họa rồng ở bộ trước.

nguyên tọa lạc trên đỉnh một nền hình tròn ba tầng. Biểu tượng hình học và số học có rất nhiều.

CÒN KHI VIẾNG ĐỀN KHỔNG TỬ, TA SẼ THẤY GÌ?

Các đền chính của Khổng Tử được sắp xếp dọc theo cùng một đường thẳng chung như các đền thờ Phật giáo và nhiều đền thờ TTCĐTH, tất cả đều chịu ảnh hưởng bởi sơ đồ của hoàng cung. Hầu hết các đền thờ Khổng giáo đều có một cổng chính ở phía nam các dãy tường bao quanh bên ngoài. Đây là cái bạn sẽ nhìn thấy nếu bạn viếng thăm đền thờ Khổng tử ở Đài Bắc, Đài Loan: Đi qua cổng phía đông hoặc cổng phía tây, bạn bước vào một khu vườn có hồ nước. Từ đó bạn vượt qua các cửa ra vào ở cả hai bên cổng chính bước vào sân trước, trước khi vào trung tâm đền thờ. Truyền thống địa phương ở đó là một cổng chính ở phía nam luôn đóng, chỉ mở cho những người đỗ đầu trong các kỳ thi. Hướng về phía bắc, bạn sẽ vượt qua Cổng Lễ nghi, bước vào sân chính bên trong, xung quanh có các phòng được xây dựng có dãy tường bao quanh bên ngoài. Bước qua cổng bên trong, bạn thấy mình ở trong phòng này hoặc phòng khác trong số các phòng của đền thờ.



Đường mái của đền thờ Khổng tử ở Taipei. Rồng vui nhộn và các hình tượng ngư long (ji wen) bảo vệ nơi thánh.

ĐÂU LÀ TRUNG TÂM CỦA ĐỀN THỜ KHỔNG GIÁO?

Nhìn vào sân trong, bạn sẽ thấy một kiến trúc chính, nhà tưởng niệm trung tâm tách biệt. Mãi đến thế kỷ XIV, tất cả các đền thờ Khổng giáo mới đã có toàn bộ các tượng của Khổng Tử và các Đại Hiền triết. Qua sắc lệnh hoàng đế năm (có người cho là vào năm 1382), tranh và tượng của Khổng Tử và các đồng đạo tinh thần của Thầy được thay thế bằng “bài vị.” Ấn thờ giữa chính điện (*da zheng*) đặt bài vị của Khổng Tử (được đặt tên là “Vạn Thế Sư” với bốn đại đệ tử của ông. Nhan Uyên (Yen Hui), Tử Tư (Zu Si), Tăng Tử (Zeng Zi) và Mạnh Tử (Meng Zi). Phía trên bàn thờ giữa là một tấm bảng với hàng chữ: “Dạy mà không phân biệt đối xử;” nói cách khác là thu nhận bất cứ ai đến đều như học trò tiềm năng. Dọc theo dãy tường bên trái và bên phải của chính điện là hai bàn thờ phụ, trên mỗi bàn thờ đặt sáu bài vị tưởng nhớ mười hai Hiền triết—mười hai đệ tử của Khổng tử và một trong bốn người sáng lập của thời trung cổ được gọi là Tân-Khổng giáo, Chu Hi (1130–1200). Trong những căn phòng dọc theo hai sân chính bên trong, bạn sẽ thấy một số bàn thờ khác, trên đó đặt một trăm năm mươi tư bài vị, bốn mươi Hiền triết và ba mươi bảy Học giả ở phía đông, ba mươi chín Hiền triết và ba mươi tám Học giả ở phía tây. Các nhà vật lịch sử chính này đại diện cho tinh hoa của giới Nho sĩ qua nhiều thế kỷ. Cuối cùng, phía

sau nhà tưởng niệm chính, dọc theo tường phía bắc của sân trong là một căn phòng (the *jung zheng*) đặt các bài vị năm đời tổ tiên của Khổng Tử.

NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO CÓ ĐÁNH DẤU CÁC KHÔNG GIAN THÁNH CỦA MÌNH BẰNG BẤT KỲ DẤU HIỆU HOẶC BIỂU TƯỢNG RIÊNG BIỆT NÀO KHÔNG?

Mặc dù thường ít được trang hoàng sặc sỡ bằng các đền thờ Trung Hoa khác, song các đền thờ của Khổng Tử tiêu biểu được trang trí nhiều chi tiết biểu tượng hấp dẫn. Khi bạn bước vào sân trong ở khu vườn bên ngoài đền thờ Khổng Tử ở Đài Bắc, bạn nhận thấy trên tường phía ngoài một số biểu tượng truyền thống Trung Hoa: một cặp ngư long được gọi là *ji wen* (tổng cộng là mười bốn cặp bảo vệ đền thờ khỏi bị cháy-rồng phun mưa, và cá tượng trưng cho nước) và một cặp rồng xanh khỏe mạnh. Ở mạn bắc của tường phía nam khu vườn là bức tranh lớn bằng đá lát hình con kỳ lân (Qilin). Các con rồng vượn mình là chủ đề chính ở chính điện, cả trên đường mái, trên hai cột trước chính và trên bàn thờ chính, nơi đặt chín tạo vật canh giữ bài vị của Thầy. Một cặp “trụ trời” (sky pillars) có chạm khắc nhô cao ở cuối xà ngang giữa nóc chính điện. Một số người cho rằng chúng tượng trưng đạo lý Khổng giáo, một mình chống đỡ bầu trời, và các ống khói mà nhiều học giả đã giấu sách khi Tần Thủy Hoàng lòng sục để đốt hết bản văn của giới Nho sĩ. Ngay giữa xà ngang nóc chính điện, một ngôi chùa nhỏ bảy tầng mái tượng trưng trục vũ trụ, ở ngay phía trên bàn thờ thờ Khổng Tử. Ở dãy dọc theo xà mái hiên gie ra là những con chim mỗi, vì theo truyền thống, ngay cả loài chim ăn thịt hung hãn nhất cũng đậu xuống và yên ắng nghe Khổng Tử giảng dạy. Bên dưới các mái hiên gie ra của nhà chính là vô số các hình chạm khắc những nhân vật dân gian Trung Hoa, chẳng hạn như Shou Lao, ông Thọ. Ngay cả những trụ chạm trổ nhỏ hơn xung quanh dãy tường phía trên của chính điện cũng mô tả hoạt cảnh đức hạnh từ các chuyện dân gian Trung Hoa. Phía trước bàn thờ của Thầy, ngay bộ nền nhà tưởng niệm là một tảng đá chạm khắc một con rồng tượng trưng cho hoàng đế. Bên trong, một vòm hình bát giác phía trên bàn thờ chính là bát hào đồ đàn hàng xung quanh một biểu tượng hình tròn Âm Dương, *thái cực*.

MÀU SẮC CÓ MANG Ý NGHĨA BIỂU TƯỢNG ĐỐI VỚI NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH?

Theo truyền thống, Khổng giáo và TTQTTH, và nói chung cả các truyền thống Trung Hoa khác, một bộ ngũ sắc là những kết hợp đặc biệt.



Shou Lao, ông Thọ, được mô tả ở đây đang cầm quả đào bất tử, trên xà mái của điện thờ chính ở Đài Bắc, đền thờ Khổng Tử chính ở Đài Loan.

Màu sắc đi đôi với ngũ hành (kim, mộc thủy, hỏa, thổ) và các hướng: màu vàng ở giữa, đen ở hướng bắc, đỏ ở hướng nam, xanh dương ở hướng đông, và trắng ở hướng tây. Đỏ và vàng là hai màu đặc biệt dùng để trang hoàng đền thờ. Tại Đền thờ Trời, màu xanh dương và ngọc lam hay ngọc xanh biếc trang hoàng mái vòm, là những màu có liên quan với trời. Tử Cấm Thành thường được mô tả là điện “màu tía,” liên kết màu sắc với quyền lực hoàng gia. Những tấm thảm trải trước ngai vàng thường là màu vàng, màu chính. Khắp cung điện, mái ngói

màu vàng còn cột màu đỏ. Chỉ các tòa nhà của hoàng đế mới được lợp mái vàng. Đỏ và vàng cũng là những màu chính của trang phục hoàng gia, nhắc nhở đến lửa ở trung tâm đế chế.

MẶT NẠ *TAO TIE* LÀ GÌ?

Một trong các chủ đề hữu hình phổ biến nhất và quan trọng nhất trong thuật kết hợp các đối tượng lễ nghi Khổng giáo và TTQTTH là mặt nạ, gọi là “mặt nạ *tao tie*” (*tao tie mask*). Tên gọi *tao tie* nghĩa là “yêu tinh” (ogre) hay “kẻ tham lam” (glutton), được trình ra, tiêu biểu nét

mặt của người đói bụng có thể ăn ngẫu nhiên mọi thứ bắt gặp trên đường đi. Yêu tinh đáng sợ này có thể là tượng trưng cho một vị thần từ những thần của thời nhà Thương xa xưa.

DI TÍCH CÓ PHẢI LÀ MỘT PHẦN TRONG TRUYỀN THỐNG KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Việc tôn kính tổ tiên là điều quan trọng suốt dòng lịch sử Trung Hoa. Những người theo Khổng giáo, cùng với những người theo Đạo giáo, Phật giáo ở Trung Hoa, và các người sống theo TTQTTH, đều rất chú tâm đến nhiều biểu tượng khác nhau kết hợp với tổ tiên đã qua đời, cùng với những giá trị của tổ tiên. Nhưng ở đây, người ta viếng mộ các nhân vật xuất chúng như Khổng Tử được xem là một hành động tỏ lòng tôn kính những người thân yêu quá cố, chứ không mong đợi phép lạ như các tín đồ của các truyền thống khác khi hành hương đến nơi có di tích nào đó.

THÀNH VIÊN, CỘNG ĐỒNG, TÍNH ĐA DẠNG

HIỆN NAY NHỮNG NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO SỐNG Ở ĐÂU? SỐ LƯỢNG ƯỚC TÍNH KHOẢNG BAO NHIÊU?

So sánh với hàng trăm hàng triệu người có nền văn hóa và cách tư duy chịu ảnh hưởng sâu rộng giáo huấn của Khổng Tử, những người tự nhận mình là người theo Khổng giáo tương đối ít. Ở Trung Hoa, quê hương của Khổng giáo, hiện nay rất ít người nghĩ mình là người theo Khổng giáo. Vô số công dân của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tôn kính Khổng tử nhưng không nhận mình là người theo Khổng giáo. Điều này cũng đúng đối với người Triều Tiên, Nhật Bản.

NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO CÓ TRUYỀN THỐNG TRUYỀN GIÁO CHO NGƯỜI KHÁC KHÔNG?

Khổng tử chân thật tin rằng quan điểm đạo đức của ông và phương pháp hợp nhất với một chính quyền công bằng dưới sự cai quản của Trời. Chính ông là con người nhiệt huyết và đã dùng nhiều thời gian trong cuộc đời để cố gắng làm biến chuyển tư duy của người khác. Và khi tư tưởng của



Thiên Đàn ở Bắc Kinh, xây dựng trên một nền tròn ba tầng.

Khổng Tử tạo ảnh hưởng nhất định nơi hoàng triều thì chính thể chế quan quyền ấy tự nó trở thành một cơ chế truyền bá tư tưởng Khổng giáo.

CÓ BẤT KỲ ĐỊA ĐIỂM HOẶC THÀNH PHỐ THÁNH NÀO CỦA KHỔNG GIÁO HAY TTQTTH KHÔNG?

Chỉ một năm sau khi Khổng Tử qua đời, Công tước nước Lỗ đã hiến dâng một đền thờ cho ông ở Khúc Phụ (478 trước Công nguyên) Trong vòng ít năm, ngôi mộ và đền thờ của ông ở đây đã nổi tiếng là một thánh địa. Đầu năm 195 trước Công nguyên, buổi lễ cung đình lần đầu ngay tại mộ phần này đã càng làm cho nơi này thêm danh tiếng. Truyền thống Khổng giáo không nâng bất kỳ một thành phố nào thành trung tâm truyền bá cái học của Khổng Tử, nhưng hẳn Bắc Kinh, thủ đô của Trung Hoa, là thành phố Khổng giáo quan trọng nhất.

CÓ BẤT KỲ CỘNG ĐỒNG PHỤ NÀO HOẶC GIÁO PHÁI NÀO TRONG KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Sử gia đầu tiên của truyền thống Khổng giáo, Lưu Tương [Liu Xiang] (77-6 trước Công nguyên) tuyên bố rằng vào thời ông những người theo

Khổng giáo chia thành một trăm lẻ ba trường phái tư tưởng, mỗi trường phái được minh định bằng thái độ giải thích đặc biệt các bản văn thiết yếu. Theo nghĩa đen, cho dù có đúng hay không, thì rõ ràng là suốt triều nhà Tống và các triều đại sau này, các trường phái quan trọng đã phát triển trong phạm vi của hiện tượng lớn hơn gọi là Tân-Khổng giáo. Hai nhánh chính nổi tiếng là Trường phái Lý học (School of Principle/ *li xue*) và Trường phái Tâm học (School of Mind/ *xin xue*). theo những điểm xuất phát lý thuyết riêng. Trường phái Lý học còn được gọi là trường phái Trình-Chu (Cheng-Zhu), kết hợp tên đầu của những người sáng lập. Trình Di [Cheng Yi] (1033–1107), và anh trai là Trình Hạo [Cheng Hao] (1032–85), và Chu Hi sau này (1130–1200). Anh em họ Trình phát triển một học thuyết tinh vi, trong đó “lý” không có nghĩa là lễ nghi cổ điển của Khổng giáo và các tiêu chuẩn về phép tắc xã hội, nhưng là luật vũ trụ bất biến vốn gắn liền với mọi bản chất. Chu Hi cải tiến thêm khái niệm về lý, định nghĩa nó là Đại Tối thượng (Great Ultimate) mà từ đó mọi sức mạnh trong thiên nhiên xuất hiện. Chu Hi cho rằng con đường dẫn đến sự phát triển đạo đức là “điều tra nghiên cứu vạn vật.” Nhánh chính khác của Tư duy Tân-Khổng giáo có tên là Trường phái Tâm học. Vương Dương Minh [Wang Yang Ming] (1472–1529) là một trong những trí thức hàng đầu của trường phái này. Ông cho rằng nguyên lý không chỉ là sức mạnh siêu việt và khó hiểu mà còn làm một với trí tuệ của con người. Ông dạy rằng con người có thể tu dưỡng hành vi tốt qua “sự thành thật tôn kính,” một loại rèn tập trầm tư mặc tưởng mà qua đó con người có thể nhận rõ tính đồng nhất của trí tuệ và nguyên lý.

NHỮNG TRƯỜNG PHÁI TƯ TƯỞNG CÓ LIÊN QUAN KHÁC CÓ QUAN TRỌNG ĐỂ TÌM HIỂU KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Mặc Tử [Mo Zi] (468–390 trước Công nguyên) thoát tiên là một người theo Khổng giáo nhưng lại đi con đường riêng của mình, chọn mô hình xã hội ít phân cấp, quân bình hơn. Một số người mô tả đặc điểm của Mặc Tử là người theo chủ nghĩa thực dụng vì ông nhấn mạnh rằng sự cải tiến đáng kể là sự thịnh vượng của dân chúng, tiêu chuẩn tối thượng của một chính sách tốt. Ông cho rằng Khổng Tử nhấn mạnh quá nhiều vào lễ nghi, đạo làm con và ít chú trọng đến văn minh tiến bộ. Mặc Tử dạy rằng tầm quan trọng của nỗ lực xây dựng một xã hội đoàn kết bằng một loại tình yêu thương tương hỗ tăng tiến tới hình thức tự lợi khả đắc. Trường phái của ông nở rộ trong đúng hơn một thế kỷ. Một tiếng nói không theo chính thống khác trong kỷ nguyên Mặc Tử là những người tuân thủ luật pháp (*fa jia*). Họ sử dụng bài phê bình của

NHỮNG VẤN ĐỀ NÀO LIÊN QUAN ĐẾN PHÁI TÍNH LÀ QUAN TRỌNG TRONG KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH?

Truuyền thống Khổng giáo nhấn mạnh đến trật tự xã hội, và điều đó đòi hỏi các chức năng phái tính phải được mô tả rõ ràng. Dựa vào sự tin chắc rằng chỉ cơ chế gia trưởng mới có thể bảo đảm được tôn ti trật tự xã hội, cái mà nhiều người ngày nay gọi là “tính bình đẳng xã hội” hầu như không có trong bản thuật ngữ Khổng giáo. Giáo huấn Khổng giáo hình dung mối quan hệ nam nữ theo một mô hình chính trị. Trước tiên và trên hết là những vấn đề liên quan đến cơ chế gia đình và các vai trò trong gia đình. Nhưng cho dù trong phạm vi gia đình hay trong phạm vi xã hội nói chung, phụ nữ và trẻ em đều được coi như phải phục tùng. Phụ nữ ở nhà để phục vụ gia đình. Quả phụ không nên tái giá. Khi người vợ không có con trai, người chồng có thể cưới một hoặc nhiều vợ lẽ để có con trai nối dõi. Một sự kiện đáng chú ý là không một phụ nữ nào có tên trong danh sách các đại hiền triết và học giả được tưởng niệm trong các đền thờ Khổng Tử. Trong hoàng cung đôi khi có vài hoàng hậu và nhiều cung phi. Hoàng hậu rất ít khi xuất hiện, chỉ tham gia vào một ít công việc quốc gia hàng năm. Thái giám coi sóc hậu cung, tổ chức nghiêm ngặt đời sống của mọi phụ nữ trong hoàng cung.

Mặc Tử đi xa hơn quan điểm của Khổng Tử cho rằng chỉ mình gương sáng của nhà lãnh đạo có đạo đức cũng có thể mang lại sự hoán cải đạo đức trong xã hội. Họ lập luận rằng cai trị cần phải có luật pháp rõ ràng và toàn diện, có khả năng lợi dụng việc con người sợ bị trừng phạt và hy vọng được thưởng. Rõ ràng Khổng Tử và Mặc Tử rất tin vào tính hoàn thiện của con người và tin vào tính thiện trong tâm con người.

CÓ VIỆC CẢI ĐẠO THEO KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Vì truyền thống Khổng giáo gắn bó chặt chẽ với nền văn hóa Trung Hoa nên khái niệm “biến đổi” thành truyền thống là điều thực sự vô nghĩa. Không thể nói rằng các cá nhân không bị lôi cuốn mạnh với các lời dạy về truyền thống mà họ đi theo như triết lý sống. Nhưng có quá nhiều điều không thể tách rời khỏi các nghi lễ như việc thờ cúng tổ tiên và các cách cư xử theo nền văn hóa, nên khả năng biến đổi là rất nhỏ. Ngoài ra, qua nhiều thế kỷ, hầu hết những người mà ta có thể nhận diện là người theo Khổng giáo có thể đã kết hợp nhiều hơn với các truyền thống tôn giáo khác, như Đạo giáo, TTCĐTH, hoặc Phật giáo. Trong lịch sử tôn giáo Trung Hoa cũng như Nhật Bản, những khác biệt ít nhiều mà

người châu Âu và người Mỹ quen tạo ra giữa các cộng đồng tôn giáo đều không thể áp dụng ở đây được.

MỐI QUAN HỆ LỊCH SỬ CỦA KHỔNG GIÁO VỚI CÁC TRUYỀN THỐNG KHÁC?

Mối quan hệ của Khổng giáo lâu đời và quan trọng nhất giữa các tôn giáo là với Phật giáo và Đạo giáo. Có những thời kỳ mà trong đó những người theo Khổng giáo có quan hệ thân thiết với các đại diện của hai “đạo” kia của Trung Hoa. Nhưng vì thường có quá nhiều nguy cơ, nhất là trong các giai đoạn có sự bảo trợ của hoàng đế, các Nho gia thường khỏa lấp những lời chỉ trích nặng nề theo quan điểm Đạo giáo và Phật giáo. Thí dụ, những người theo Khổng Tử đôi khi chê trách Phật giáo quá thiên về kiếp sau, quá tách rời những vấn đề đời thường và những nhu cầu của người bình thường. Nói chung, những người theo Khổng giáo giải thích mô hình lý tưởng Phật giáo về đời sống tu hành độc thân như sự từ bỏ đạo làm con và trách nhiệm duy trì dòng dõi gia tộc. Ngược lại, những người theo Đạo giáo coi người theo Khổng giáo là ngờ nghếch khi họ tin rằng, nếu từ bỏ chính mình, con người đương nhiên phải đi theo nhà lãnh đạo gương mẫu. Việc Đạo giáo nhấn mạnh sự hành động theo tự nhiên sẽ làm cho xã hội rất dễ bị nguy hại chỉ vì vô luật lệ. Ngoài ra, việc Khổng giáo nhấn mạnh đến giáo dục có vẻ như có nhiều điểm không thể dung hòa với giải pháp học hỏi có hệ thống và dường như đi ngược tri thức của Đạo giáo. Khi truyền thống Khổng giáo bắt đầu nổi bật trong kỷ nguyên Tokugawa ở Nhật Bản, nó thấy ngày càng có nhiều phản ứng thù địch chính thức từ những người đại diện của Thần đạo Nhật Bản. Họ cho rằng Khổng giáo là thế lực không phải của Nhật Bản nên chẳng hay ho gì. Tuy nhiên, vào thời điểm đó Khổng Tử đã tạo được ấn tượng không thể tẩy gột trên xã hội Nhật.

SỰ LÃNH ĐẠO, QUYỀN LỰC, SỰ TỔ CHỨC

NHỮNG NƠI HỘI HỢP CHÍNH CỦA CÁC CỘNG ĐỒNG KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH LÀ Ở ĐÂU?

Ba loại không gian thánh chính nằm ở ngay trung tâm các hoạt động. Một số nơi được gọi là “nhà tưởng niệm” nhắc nhở sự hiện diện của các cửa đại Nho gia, bắt đầu là Khổng Tử và tổ tiên của ông. Những

nơi này có tên chung là “đền thờ văn chương/văn hóa” (*wen miao*), trong khi những đền thờ được dâng hiến đặc biệt cho Khổng Tử thường được gọi là *Kong (hay Kong Zi) miao* (Khổng Miếu). Cho tới chỉ ít là giữa thế kỷ này, các đền thờ Khổng Tử có được vị trí thanh thế trong hầu hết thành phố Trung Hoa—cũng như trong nhiều thành phố của Triều Tiên và một số thành phố của Nhật Bản, trong đó chức năng học hỏi là nổi bật, và là nơi du khách thường lui tới hơn các đền của TTQTTH. Không giống với chùa chiền của Phật giáo hay đền thờ của TTQTTH, đền thờ Khổng Tử không ngân nga kinh kệ. Ở đó, lễ nghi giống với công việc khá kinh điển trong các phòng bên cạnh được chuẩn bị cho mục đích đó, mà là nơi người ta đến để đọc các tác phẩm kinh điển của Khổng giáo. Nhưng ở đó cũng có các án thờ các thần như thần nông, thần sông núi, và hồn của tổ tiên, rồi đền thờ để thờ Trời, Đất, v.v...

KHỔNG GIÁO HAY TTQTTH CÓ TRUNG TÂM GIÁO HUẤN KHÔNG?

Người ta có thể cho rằng thể chế xã hội của giới nho sĩ thực hiện chức năng như trung tâm dạy dỗ chính. Hẳn là họ đã thiết lập một hệ thống mà bất kỳ người nào có năng lực và tham vọng muốn tiến bộ đều tuân theo.

CÓ MỘT HỆ THỐNG GIÁO LUẬT CỦA KHỔNG GIÁO HAY TTQTTH KHÔNG?

Thứ có thể sánh với giáo luật của các truyền thống khác như Do Thái giáo, Hồi giáo trong truyền thống Khổng giáo hay TTQTTH là phép tắc lễ nghi. Thoạt nghe như thể luật lệ của Khổng giáo bị giới hạn ở những thứ đôi khi được gọi là các “đề mục” (rubrics). Đề mục là những hướng dẫn cách cử hành nghi thức, sử dụng tên gọi từ tiếng La tinh là chữ “đỏ” vì những hướng dẫn này được in bằng mực đỏ để tách chúng ra khỏi bản văn nghi thức tế lễ. Nhưng cái mà những người theo Khổng giáo muốn nói bằng phép tắc lễ nghi thực sự bao gồm một phạm vi rất rộng về tư cách đạo đức của con người. Ở đây các học giả Khổng giáo đã hệ thống hóa các cách hành động cho mọi lứa tuổi và chức vụ trong cuộc sống, từ thành viên của hộ gia đình bình thường, cho đến người hầu chuẩn bị trái cây cho hoàng đế, và cả chính hoàng đế, mà đôi khi chúng có những chi tiết và quy định hơi cường điệu có thể khiến người ngoài cuộc cho là cực đoan hoặc ép buộc thẳng thắn. Vì mối quan hệ duy nhất với quyền công dân được tượng trưng bởi hoàng đế, nên Khổng giáo với Ngũ Kinh và Tứ Thư của nó, không khai triển một bộ luật hình đặc biệt nào cả. Phần lớn đó vẫn là lĩnh vực của giới Nho sĩ là những quan lại triều đình, nhưng nó bắt nguồn từ hoàng cung và phát triển qua nhiều thế kỷ.

NHỮNG TRƯỜNG CÔNG ĐẦU TIÊN

Những trường công đầu tiên xuất phát từ Trung Hoa cổ đại. Khổng tử nằm trong số những người đầu tiên của Trung Hoa chủ trương là nền giáo dục tiểu học phải phổ cập cho mọi người. Ông quả quyết rằng “trong giáo dục không nên có sự phân biệt giai cấp.” Ông không bao giờ từ chối học trò “cho dù người học trò đó đi bộ đến, không mang theo học phí mà có khi chỉ là một món quà nho nhỏ.” Khổng tử quả quyết rằng bất kỳ ai—kể cả đứa trẻ nông thôn—cũng đều có tiềm năng trở thành một người sống có phép tắc.

NỀN GIÁO DỤC CÓ ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG TRONG KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Không một truyền thống tôn giáo lớn nào nhấn mạnh vào việc giáo dục hơn Khổng giáo. Điều đó không có nghĩa là giáo huấn của Khổng Tử làm giảm chân lý chỉ còn là sự phát triển tri thức. Đối với những người theo Khổng giáo, giáo dục đẩy xa hơn sự phát triển trí năng và để tiếp thu kiến thức. Nó có nghĩa là sự tu dưỡng toàn bộ con người trong một viễn cảnh rộng như có thể—chủ nghĩa nhân đạo bên dưới Trời. Khổng giáo cũng có một số học viện cho trình độ cao, đã góp phần rất lớn vào số học ở khắp châu Á trong nhiều thế kỷ.

CÓ CẤU TRÚC TÔN TI TRẬT TỰ TRONG KHỔNG GIÁO HOẶC TRONG TTQTTH KHÔNG?

Tư tưởng Khổng giáo nhận thức rõ là cần có tôn ti trật tự trong mọi khía cạnh của xã hội con người. Đó là vấn đề tôn ti. Về thực chất con người có thể đồng nhất, nhưng rõ ràng khác về các thuộc tính cá nhân, tài năng, kiến thức, và tuổi tác, đó là mới kể đến một ít đặc điểm tiêu biểu. Khổng Tử tin rằng chủ nghĩa hiện thực đòi hỏi phải tính đến những khác biệt đó. Thí dụ hãy thử sống một đời sống đạo đức xem! Mỗi giai đoạn trong cuộc đời đều có những vấn đề nhất định. Người trẻ cần chế ngự thú vui nhục dục, người lớn là tính hiếu chiến, và người già là tính tham lam. Về nhiều khả năng khác nhau của con người, Khổng Tử quan niệm bốn mức độ: những người có hiểu biết ngay từ khi mới sinh ra, những người có khả năng trở thành người Quân tử nhờ thủ đắc tri thức, những người cần nỗ lực nhiều để học, và những người không có chút ý muốn học tập nào. Tư tưởng của Khổng Tử thường mang tính giai cấp. Ông tin rằng xã hội cần có sự phân tầng để hoạt động được trôi chảy. Trên cùng là sĩ, được hỗ trợ

bởi nông, những người sản xuất ra nhu cầu cơ bản của cuộc sống, công là những người sản xuất ra những sản phẩm thiết thực, thương là những người mua bán những gì người khác sản xuất ra, còn binh thường phá hoại những gì người khác tạo ra. Trong phạm vi những chức vụ hành chính cao nhất trong tôn ti trật tự của Khổng giáo vẫn còn có khá nhiều những phân biệt khác. Mãi đến khoảng năm 1530, những gì được lưu giữ trong các nhà tưởng niệm Khổng giáo vẫn được sắp xếp theo tước vị. Sau năm 1530, những người theo Khổng giáo thay thế những tước vị hoàng gia đáng kính ấy bằng các danh hiệu hiền triết. Qua dòng lịch sử, một số cá nhân trong phạm vi tôn ti trật tự Khổng giáo được thăng tiến, một số khác bị giáng cấp, và cũng có những người được phục hồi cấp bậc sau khi bị giáng cấp. Sự sắp xếp lại sau cùng xảy ra khoảng năm 1724. Dĩ nhiên theo TTQTTH, trên cùng là hoàng đế và nhiều địa vị cao hơn được phân cho quân đội.

NHỮNG VIÊN CHỨC HAY CHUYÊN VIÊN LỄ NGHI CHÍNH CỦA KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH LÀ AI?

Nói đúng ra, những người theo Khổng giáo không có thể chế chuyên viên lễ nghi riêng. Quan lại là những người chịu trách nhiệm cử hành việc tế lễ trong những nhà tưởng niệm Khổng giáo. Chính Hoàng đế là chủ tế tối cao theo nghĩa ông độc quyền cử hành những nghi lễ nhất định được cho là cần thiết. Mọi nghi lễ phụ, khu vực, và địa phương được ủy quyền cho nhiều cấp bậc khác nhau trong giới Nho sĩ. Ngày nay, cả khi không còn các cơ chế hoàng triều, các quan chức chính phủ vẫn đóng vai trò đó.

CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO KHỔNG GIÁO HOẶC TTQTTH ĐƯỢC CHỌN VÀ ĐƯỢC TRAO QUYỀN NHƯ THẾ NÀO?

Các tổ chức hay giai cấp tư tế trong nhiều truyền thống nhận quyền này theo thể thống cha truyền con nối hay từ khả năng nắm được quyền lực siêu nhiên, hoặc từ cả hai. Trong trường hợp giới Nho sĩ là một giai cấp đặc biệt thì lại hoàn toàn khác trong nhiều khía cạnh. Vai trò trong công việc tôn giáo cung đình có thể bắt nguồn từ nhà chiêm tinh hoàng gia, con người có loại kiến thức bí ẩn đặc biệt. Họ phải nắm mọi sự để biết cách hoạch định những vấn đề triều đình theo sự phối hợp hoàn hảo với nhịp điệu của vũ trụ. Nhưng uy thế của giới Nho sĩ dựa vào kiến thức rộng của họ—kiến thức văn học, lịch sử, và sáng tác. Đặc quyền tiếp cận các bản văn kinh điển, Ngũ Kinh và Tứ Thư của truyền thống Khổng giáo, đã minh nhiên ban cho họ quyền hành. Giới Nho sĩ thực sự giám

sát mọi chi tiết của lễ nghi và sự cai trị của hoàng đế (nhiều điều được lễ nghi hóa cao) và chịu trách nhiệm về tính đúng đắn và thuận lợi trong mọi công việc của quốc gia dưới Trời. Thực vậy, họ là một loại thầy tế có người bảo trợ và mẫu gương là Khổng Tử. Các thành viên tương lai của giới này được giáo dục bao quát để thấm nhuần các bản văn kinh điển, tạo tính nhạy cảm tế nhị với các phong thái lễ nghi, và sự nhận thức sâu sắc về sự dính líu xã hội và chính trị với những mối quan hệ được bao hàm trong các nghi lễ lớn. Giới Nho sĩ giành được nhiều địa vị xã hội khác nhau trong thể chế tôn ti trật tự cơ bản dựa vào thành tích trong các kỳ thi. Khoảng từ thế kỷ thứ VII Công nguyên trở về sau, hệ thống thi cử tinh vi đã có thể cung cấp nhân sự cho mọi cấp bậc trong ba địa vị xã hội, mỗi địa vị đòi hỏi nhiều đến mười loại thi cử khác nhau. Bộ lễ (Board of Rites) giám sát các kỳ thi, và Bộ Nhân sự (Board of Civil Office) đưa ra sự bổ nhiệm cuối cùng. Đặc tính quan trọng của hệ thống này là, ít nhất về lý thuyết, nó trao quyền dựa vào thành tích cá nhân hơn là thừa kế hay địa vị xã hội. Địa vị quan chức chính ở địa phương càng cao, thanh thế của đền thờ tổ tiên ở đó càng lớn.

PHỤ NỮ CÓ NĂM QUYỀN LÃNH ĐẠO TRONG KHỔNG GIÁO HAY TRONG TTQTTH KHÔNG?

Truyền thống Khổng giáo trung thành với chế độ gia trưởng. Mãi đến gần đây, tập tục có từ lâu đời ở khắp châu Á, do ảnh hưởng Khổng giáo, vẫn là: con gái vâng lời cha trước khi kết hôn, vâng lời chồng khi kết hôn và vâng lời người con trai khi chồng qua đời (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử). Còn TTQTTH thì dù có nhiều hoàng hậu và công chúa nổi trội nhưng ở đây giai cấp lãnh đạo vẫn là đàn ông. Nói chung, hoàng hậu chịu trách nhiệm ở nội cung. Hoàng thái hậu thường có bốn phận trong những vấn đề quốc gia và do đó thường tích cực hơn với thế giới bên ngoài. Phụ nữ không bao giờ được phép bước vào các gian chính của cung điện Tử Cấm Thành, ngoại trừ ngày tân hoàng hậu kết hôn với hoàng đế.

CÓ BẤT KỲ TỔ CHỨC HOẶC THỂ CHẾ NÀO CÓ CƠ CHẾ LÃNH ĐẠO RIÊNG TRONG PHẠM VI KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Theo dòng lịch sử, nhiều cộng đồng thế tục Khổng giáo khác nhau đã trôi qua. Một ít trong số họ mang tính địa phương hoặc khu vực hơn. Nhưng vì cộng đồng Khổng giáo là dành cho người thế tục nên không có giới thầy tế Khổng giáo, không có phẩm trật tôn giáo, và không có đời

sống tu hành. Cơ cấu tổ chức duy nhất, quan trọng nhất, là cơ cấu của giai cấp Nho sĩ với chế độ gia trưởng phức tạp và hệ thống thăng quan tiến chức được quyết định qua các kỳ thi. Có các thời kỳ trong lịch sử Trung Hoa, các nho gia xuất chúng rút lui ra khỏi xã hội, chọn đời sống ẩn dật.

NHÂN VẬT VÀ QUYỀN LỰC

TRONG KHỔNG GIÁO CÓ THÁNH NHÂN KHÔNG?

Khổng tử tôn kính các vị vua cổ xưa là hiền triết (*sheng*), những con người uyên thâm và đức độ biểu tượng mô hình lý tưởng có một không hai, đáng tôn kính. Mạnh Tử bắt đầu làm giảm bớt vai trò của hiền triết. Ông cho rằng hiền triết xuất hiện ở mọi thời đại, không phải chỉ thời xa xưa. Ông nhấn mạnh lòng nhân và tấm gương của hiền triết. Mọi người có thể tu dưỡng các phẩm chất của hiền triết qua giáo dục. Tân-Khổng giáo xuất hiện dưới thời nhà Tống đã mở rộng thêm vai trò của hiền triết. Xây dựng trên bản văn cổ điển có tên gọi *Đại học* (Da Xue), các học giả thời trung cổ nói về một loạt giai đoạn mà qua đó người có tham vọng có thể tăng tiến đến mục tiêu cao quý của giới hiền triết. Những người theo Tân-Khổng giáo nhận diện hiền triết là con người thực hiện đầy đủ mọi tiềm năng đạo đức, tri thức và đạt tới tình trạng hòa hợp với vũ trụ. Giống với nhà hiền triết của Đạo giáo được mô tả trong *Đạo Đức Kinh*, hiền triết của Khổng giáo là hiện thân của sự hòa hợp hoàn hảo với vũ trụ. Không giống hiền triết của Đạo giáo, người theo Khổng giáo đem cái sở học để tham chính. Hiền triết Khổng giáo giống với *bồ tát* của Phật giáo ở chỗ là cả hai đều nhằm cải thiện thân phận con người. Khác là, bồ tát có quyền với xuống và làm thay đổi cảnh ngộ những người yêu cầu được giúp đỡ, hiền triết trình ra niềm hy vọng biến đổi qua sự quyết tâm và nỗ lực.

HIỀN TRIẾT, NGƯỜI TƯƠNG LIÊN, NGƯỜI ĐÁNG KÍNH, HỌC GIẢ, VÀ QUÂN TỬ KHÁC NHAU THẾ NÀO?

Bốn loại người đầu là toàn bộ các mức độ trong chế độ gia trưởng của Khổng giáo. Theo định nghĩa, cả bốn loại đều là quân tử. Trên đỉnh là hiền triết, mà trong Khổng giáo tựa như thánh nhân. Truyền thống Khổng giáo có nhiều tên gọi để chỉ về những con người này. Các học giả đầy đủ thế giới là bậc quân tử.

VƯƠNG BẬT VÀ “KIẾN THỨC THẦN BÍ”

Vương Bật [Wang Pi/Bi] (226–249 Công nguyên) và người bảo trợ ông, Hà Ân (Ho Yen), được cho là đã thành lập phong trào được phương Tây gọi là “Tân-Đạo giáo” (Neo-Daoism). Tuy nhiên, tên gọi này là sai vì phong trào chủ yếu phát triển nhờ Khổng giáo. Nó khởi bằng việc nghiên cứu *Kinh Dịch* của Khổng giáo, được thảo luận hào hứng cùng với việc tham khảo *Đạo Đức Kinh* của Đạo giáo và *Trang tử* (Zhuang Zi) trong thế kỷ thứ III sau này, và trong thế kỷ thứ IV hợp nhất vào phái Phật giáo Đại Thừa. Phong trào có thể gọi chính xác theo tên của Trung Hoa là được biết đến chính xác nhất qua tên Trung quốc là *huyền học* (*xuan xue*).

Vương bị kết tội là đã cố diễn giải *Kinh Dịch* bằng các thuật ngữ của Đạo giáo và ca tụng Khổng tử là một tín đồ Đạo giáo cao nhất vì ông nín lặng không nói bất kỳ điều gì không thể nói ra được về Đạo. Thật ra là Vương phản bác các danh hiệu như người theo Khổng giáo, người theo Đạo giáo, và cố khám phá các chân lý tối cao tiềm ẩn trong mỗi danh hiệu.

Trong những năm suy thoái của triều nhà Hán (207 trước Công nguyên–220 Công nguyên), nhiều nhà tư tưởng khác nhau, đặc biệt là Vương Chung (Wang Chung) vĩ đại (khoảng 27–100 Công nguyên), đã vỡ mộng với siêu hình học tiêu chuẩn của Khổng giáo, nhấn mạnh đến các hệ thống phức tạp về những tương ứng giữa Trời, Đất, và Con người; các chu kỳ của cái gọi là Ngũ hành; và các nỗ lực dự đoán tương lai dựa vào chúng. Khát vọng hiểu biết các nguyên tắc cơ bản của vũ trụ không bị mất đi, những khái niệm cơ bản cũng không hoàn toàn bị loại bỏ, nhưng những cách giản dị thái quá—mục đích luận và niềm tin dễ dàng rằng Trời thì bất biến, có mục đích, và liên quan đến con người—bị gọt giũa hết. Đồng thời, các bản dịch được gọi là “Bản văn Mới” của những tác phẩm kinh điển trong Khổng giáo mất chỗ đứng và được thay thế bằng các bản dịch của các bản văn có nội dung cũ hơn. Các “Bản văn Cũ” này không hoàn toàn ăn khớp với các hệ thống vũ trụ mệnh mông và để lại khoảng không vũ trụ trong tư tưởng Khổng giáo. Vào cuối triều nhà Hán, đại mô hình vũ trụ có vẻ như tan vào sự hỗn độn.

Trong thế kỷ thứ III, *huyền học* nổi bật lên để làm đầy khoảng không siêu hình học này. *Huyền học* được dự báo dựa vào niềm tin cho rằng các hiện tượng vô hạn của vũ trụ này là ngẫu nhiên, ngẫu ngữ, và không có bất kỳ mô hình có ý nghĩa nào. Nhưng điều luận ra là tất cả chúng phải được phát sinh bởi một chân lý đơn giản, vĩnh cửu. Đó là hư không nguyên thủy (*ben wu*), hay vô thể (*wu*), nguồn gốc của mọi hữu thể.

SỰ UỠ TRỊ CỦA TRỜI LÀ GÌ?

Qua nhiều thế kỷ, người theo Khổng giáo giải thích khái niệm sự Ủ trị hay Ý Trời theo nhiều cách khác nhau. Như phần hợp thành trong tư tưởng chính trị Khổng giáo, khái niệm vừa thực hiện chức năng như phương tiện hợp pháp hóa chế độ đang cầm quyền vừa như sự biện hộ cho việc lật đổ hoàn toàn một chế độ bất công. Khái niệm phát xuất từ niềm tin truyền thống Trung Hoa trong mạng lưới phức tạp các tương ứng giữa mọi mức độ của sự hiện hữu—trời, đất, và con người. Con người không phải là nguồn quyền lực độc lập. Họ hy vọng có được sự hòa hợp chỉ qua tính nhạy cảm với các đường lối của Trời ở bên trên và của thiên nhiên ở dưới. Trật tự trong xã hội lệ thuộc vào nỗ lực thiện ý của riêng con người, hoàng đế là “Con Trời” cai trị vô vị lợi bằng cách luôn thỉnh thị Ý Trời. Học thuyết về sự trừng phạt khắp nơi (immanent retribution) chủ trương rằng có sự liên kết trực tiếp giữa lỗi đạo lý và lỗi tự nhiên trong thế giới với việc Trời không hài lòng bất kỳ hoàng đế nào ngạo mạn quên đi nguồn gốc quyền lực của mình. Khi dân chúng thịnh vượng, người ta có thể kết luận chắc chắn rằng công việc quốc gia hợp lẽ, tất cả đều là kết quả trực tiếp của việc hoàng đế duy trì đúng các ưu thế của mình. Nhiều nhà đại tư tưởng của Khổng giáo dạy rằng sự đóng góp kiên định nhất của truyền thống vào xã hội là mạnh dạn duy trì trách nhiệm của nhà cai trị đối với dân chúng. Nếu người trên ngai vàng cai trị bất công, người đó không còn xứng đáng làm hoàng đế nữa. Thí dụ, theo Mạnh Tử, dân chúng có quyền loại bỏ người lãnh đạo lạc lưà như thế. Mạnh Tử cho rằng sự lật đổ nhà cai trị bất chính không phải là tội giết vua mà là sự giết bạo chúa. Do đó, quốc chủ vĩ đại nhất trước hết phải là người cai trị tuân theo quyền lực cao hơn.

QUAN LẠI LÀ AI?

“Quan lại” xuất phát từ tiếng Phạn *mantri*, nghĩa là “bộ trưởng hay cố vấn.” Thuật ngữ đặc biệt phổ biến sau thế kỷ XVI, khi người châu Âu tiếp xúc đều đặn hơn với nền văn hóa Trung Hoa. Người châu Âu sử dụng thuật ngữ này ám chỉ đến phân tinh hoa của xã hội Trung Hoa, để trên thực tế “Quan lại” đồng nghĩa với giới “Nho sĩ.” Về mặt kỹ thuật, điều đó có nghĩa là tất cả quan chức đều thuộc về chín phẩm trật của hoàng triều. Khi tu sĩ truyền giáo dòng Tên người Ý tên là Matteo Ricci (1552–1610) quyết định làm việc ở Trung Hoa, ông miệt mài nghiên cứu kinh sách của Khổng giáo. Đặc điểm nổi bật của ông là chính ông thực sự trở thành một vị quan lại. Trong cách sử dụng phổ biến, thuật ngữ Quan lại ám chỉ đến giới trí thức văn hóa và xã hội châu Á và các quan chức của hoàng triều nói chung.

MẠNH TỬ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG KHỔNG GIÁO

Mạnh tử [Meng Zi hay Mencius] (371–289 trước Công nguyên) là triết gia Trung Hoa và là một trong những nhà tư tưởng đầu tiên và quan trọng nhất của Khổng giáo. Triết lý của ông được mô tả đặc điểm bằng chủ nghĩa duy tâm và khẳng định rằng nhân chi sơ tính bản thiện.

Mạnh Tử chào đời ở đất Trâu, một bang nhỏ ở miền nam nước Lỗ, quê hương của Khổng Tử. Gần như không có thông tin gì về thời thơ ấu của ông, Giống như Khổng Tử, Mạnh Tử mồ côi cha khi còn nhỏ, và được mẹ nuôi dưỡng. Có thể Mạnh Tử theo học ở một ngôi trường Khổng giáo được thành lập ở khu vực nước Lỗ, có lẽ ngôi trường do cháu trai của Khổng Tử là Tử Tư (Khổng Cấp) sáng lập. Mạnh Tử được đào tạo như một học giả và người thầy, và nhận được kiến thức trong các bản văn tiêu chuẩn của Khổng giáo như Kinh Thi (*Shi Jing*) và Kinh Thư (*Shu Jing*).

Các giáo huấn của Mạnh Tử được lưu giữ trong cuốn sách nhan đề là Mạnh Tử, tác phẩm giai thoại gồm bảy chương hầu hết được các đệ tử của ông sưu tập lại. Hầu hết các giai thoại bao gồm các cuộc đối thoại giữa Mạnh Tử với các đệ tử hoặc đôi khi với nhà cai trị. Triết lý cơ bản của ông là chủ nghĩa duy tâm cực đoan, quan niệm cho rằng nhân chi sơ tính bản thiện và quan niệm cho rằng tội lỗi chỉ là sự làm ngu muội tính thiện bản thiện ấy của con người. Ông nhấn mạnh rằng con người rất cần phải cố giành lại tính thiện gốc của mình và, qua học tập, tìm kiếm cái mà ông gọi là “trí tuệ thất lạc” của lòng nhân. Mạnh Tử cũng tin rằng nếu chính quyền không thể duy trì luật lòng nhân mà lạm dụng dân chúng, lúc ấy dân chúng có quyền phát động cách mạng.

TUẦN ĐẠO CÓ QUAN TRỌNG TRONG LỊCH SỬ KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Một nhóm Nho sĩ theo Khổng giáo được gọi là những người tuần đạo. Họ chết vì những nhà cầm quyền không ủng hộ yêu cầu đòi hỏi công bằng của họ. Một nhân vật điển hình là Dương Cát Thành [Yang Ji Sheng] (1516–55 Công nguyên). Ông tin tưởng mạnh mẽ rằng hoàng triều phản ứng lại sự phê phán thiện ý của Khổng giáo và ông liều mình tố cáo một quan chức ăn hối lộ ở tòa án. Ông đã bị tổng ngục và ngoan cường trước những ngược đãi trong tù. Trước khi bị xử tử, ông sáng tác một bài thơ ngắn, theo đúng phong cách Nho gia. Trong đó, ông diễn đạt niềm hy vọng vẫn luôn trung với vua. Ở đây, điều cần ghi nhớ rằng là sự hiến dâng của kẻ tuần đạo vì sự tiến bộ của xã hội, đặc tính nổi bật của tinh thần phục vụ Khổng giáo.

Tiên tri có đóng vai trò nào trong truyền thống Khổng giáo không?

Truyền thống Khổng giáo phát triển theo những cách rất khác với cái gọi là truyền thống tiên tri hoặc truyền thống Abraham. Khổng tử và các đệ tử chưa bao giờ tuyên bố là đã nhận được thiên khải từ trên. Họ không xem mình là người chia sẻ các bí mật thần thánh. Công việc của họ là kêu gọi con người quay về với trách nhiệm xã hội, và riêng về mặt đó họ chia sẻ đặc tính quan trọng với các nhân vật “tiên tri” cổ điển của các truyền thống khác. Khổng tử cũng thấy mình có trách nhiệm nói về luật pháp với những người đang cầm quyền, giống như nhiều tiên tri của Israel và Tiên tri Muhammad của Hồi giáo thách đố với các nhà cai trị cùng thời. Một số học giả đã phân biệt tiên tri là “người trông thấy” (seer), với người hành động, như Khổng tử, là “người thực hiện” (doer).

Đã từng có bất kỳ nhà cải cách quan trọng nào trong Khổng giáo không?

Vương Dương Minh (1472–1529) là một vị quan thẳng thắn của triều nhà Minh. Có lẽ ông là bậc thầy có ảnh hưởng nhất của “Trường phái Tâm học” thuộc Tân-Khổng giáo, cũng được biết đến là người *huyền học*. Vương tin rằng giáo huấn của các người tiền nhiệm trong phong trào Tân-Khổng giáo đã làm mất tất cả sự tín nhiệm khi các quan lại triều nhà Nguyên biến nó thành chương trình giảng dạy chính thức cho các kỳ thi tuyển dụng quan lại. Bị giảm xuống thành một bộ câu hỏi đáp cố định, các quan niệm của Tân-Khổng giáo không còn đòi hỏi con người phải suy nghĩ một cách độc lập nữa. Tác phẩm chính của Vương, *Nghiên cứu “Đại học,”* bình luận về bản văn cổ của Khổng giáo, nhấn mạnh nhu cầu ràng buộc tích cực với các quan niệm. Ông chỉ trích việc gấn bó mù quáng với các luật lệ cứng nhắc của phép tắc lễ nghi. Vương cho rằng việc hiểu biết lý là nguyên tắc sống phổ biến hơn là một danh sách các thủ tục và các chính sách quy định. Ông mượn các giáo huấn của Đạo giáo và Phật giáo, giống như những người Tân-Khổng giáo ban đầu đã làm, cố gắng khôi phục lại truyền thống như một cách giải thích toàn bộ đời sống. Và Vương giới thiệu lại nguyên tố siêu hình học bằng cách nói về “bản ngã thật” và thiên lý (heavenly principle). Ông nhấn mạnh rằng, trước hết con người phải nhìn được sự thách đố ẩn tàng trong sự phát triển con người và cuộc đấu tranh giành sự hoàn thiện đạo đức. Vương cảnh báo là hãy thể chế hóa những gì mang ý nghĩa là truyền thống sống, còn không các người sẽ tạo ra một người đại hủ lậu.

MATTEO RICCI-LINH MỤC DÒNG TÊN Ở TRUNG HOA

Matteo Ricci (1552–1610) là một linh mục dòng tên người Ý, người truyền bá Phúc âm Công giáo Roma vào Trung Hoa. Ông là linh mục dòng Tên và là người châu Âu nổi tiếng nhất ở Trung Hoa trước thế kỷ XX.

Chào đời ở Macerata năm 1552, năm 1568 Ricci đến Rome học luật. Năm 1571 ông gia nhập dòng Tên. Sau khi học toán và địa lý ở đại học Rome, năm 1577 ông lên đường đến Goa và thụ phong linh mục ở đó năm 1580. Năm 1582 ông được sai phái đi Macao và bắt đầu học tiếng Trung Hoa.

Năm 1601, Ricci đến Bắc Kinh và được Hoàng đế chào đón nồng nhiệt. Sự ủng hộ của hoàng đế tạo cho Ricci cơ hội gặp gỡ các quan chức hàng đầu và giới Nho sĩ ở Bắc Kinh, một số người sau này trở thành tín hữu Công giáo. Ricci được chấp thuận cho định cư ở Bắc Kinh, sau đó danh tiếng của ông lan rộng giữa dân chúng Trung Hoa. Ngoài công việc truyền giáo và khoa học ra, từ 1596 về sau ông phát triển thêm các hội truyền giáo mà đến năm 1605 đã lên đến mười bảy hội truyền giáo. Ông qua đời năm 1610, được an táng ở Bắc Kinh. Một số Nho sĩ Trung Hoa xuất chúng mà ông đã từng tiếp xúc thì sau này đã theo đạo Công giáo. Các bài viết của Ricci gồm khoảng hai mươi chủ đề, hầu hết bằng tiếng Trung Hoa, từ các tác phẩm tôn giáo và khoa học đến các chuyên luận về tình bằng hữu và hồi ký. Nổi tiếng nhất trong các chuyên luận này là *Mappamondo* và *Quan niệm đúng về Chúa*.

TRONG KHỔNG GIÁO CÓ NHÀ THẦN BÍ KHÔNG?

Các học giả trong lịch sử tôn giáo hiếm khi mô tả truyền thống Khổng giáo là nguồn tâm linh huyền bí. Nhưng một vài nhân vật quan trọng, đặc biệt giữa những người theo Tân-Khổng giáo, đã nói một loại ngôn ngữ làm nhớ lại một số nhà thần bí vĩ đại thuộc thuyết nhất nguyên của các truyền thống khác. Chu Hi, nguồn sáng hàng đầu của Trường phái Lý học thuộc Tân-Khổng giáo, tìm thấy trong thuật thiên cách để con người hòa hợp với vũ trụ, một kiểu “người thần bí tự nhiên” (nature mystics) trong các truyền thống khác. Theo quan điểm của Chu Hi, “ngồi tĩnh lặng” giúp con người cảm nhận sự đồng nhất với muôn loài. Vương Dương Minh, người sau này trình bày Trường phái Tâm học của Tân-Khổng tử, nói về cái nhìn trực quan về “bản ngã thật” của con người qua việc trầm tư mặc tưởng. Ông đồng nhất nhất nguyên tắc vũ trụ (lý) với trí tuệ, để sự khám phá ra bản ngã thật mang ý nghĩa khám phá ra thực tại tối cao. Một số người phân biệt bằng cách so sánh giữa chủ nghĩa thần bí của Vương với các chủ nghĩa thần bí của nhà thần bí Đức là Meister Eckhart (khoảng 1260–1327 Công nguyên).

PHÁP SƯ CÓ VỊ TRÍ NÀO TRONG KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH KHÔNG?

Từ lâu, trước thời Khổng Tử, các pháp sư đã đóng vai trò quan trọng trong lịch sử tôn giáo Trung Hoa. Họ vẫn có một vị trí trong Đạo giáo và TTCĐTH, thực hiện chức năng hướng dẫn đến thế giới thần linh. Nhưng vì giáo huấn Khổng Tử liên quan nhiều hơn với cách thức vạn vật hướng ngoại nên chẳng hề có pháp sư như thế trong Khổng giáo. Tuy nhiên, đối với TTQTTH, một số chức năng cổ xưa liên kết với Shaman giáo đã luôn có tầm quan trọng suốt dòng lịch sử Trung Hoa cũng như tín ngưỡng dân gian. Giới Nho sĩ theo Khổng giáo cũng như những người ủng hộ vua chúa đều thường thỉnh thị các pháp sư, đặc biệt trong thuật *phong thủy* và thuật chiêm tinh, để được giúp đỡ trong việc quyết định các thời điểm và nơi chốn thuận lợi cho các biến cố và các kiến trúc quan trọng.

NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO CÓ TIN VÀO THIÊN THẦN, MA QUỶ KHÔNG?

Khổng tử và các đệ tử thích tránh nghiên cứu về sự hiện hữu của vô số các hữu thể mà trong niềm tin dân gian đã tạo sự sinh động cho thế giới thần linh. Nếu có tính thiện trong thế giới thì con người có thể hưởng được một ít sự về vang. Khi sự ác chiếm ưu thế, con người phải nhận thức trách nhiệm và bắt đầu tái thiết lập một trật tự đúng đắn. Truyền thống Khổng giáo không dứt khoát chối bỏ thế giới thần linh, mà trên thực tế, sự nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tôn kính tổ tiên là sự thừa nhận rõ ràng. Nhưng ngoài điều đó ra, truyền thống nhấn mạnh đến việc tập trung vào những sự kiện trực tiếp hơn của đời sống.

GIÁC MỘNG VÀ THỊ KIẾN CÓ QUAN TRỌNG TRONG KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH KHÔNG?

Các nghi thức tôn giáo phổ biến và chính thức giao nhau khi xảy ra giấc mộng và thị kiến. Truyền thống Khổng giáo ít thấy giá trị về giấc mơ và thị kiến, ngoại trừ một chừng mức nào đó chúng biểu lộ trạng thái tinh thần của cá nhân. Nhưng truyền thống Trung Hoa nói chung khá tin vào các đường hướng huyền bí dẫn đến chân lý này. Thí dụ, các hoàng đế thường được cho là có những giấc mơ thông tin cho họ hướng hành động đúng đắn đối với các vấn đề tôn giáo. Các quan chức địa phương gặp khó khăn trong việc phân xử các vụ kiện, được bảo là hãy ở lại qua đêm trong đền thờ “quan tòa tinh thần” địa phương, và sẽ được cho biết đáp án trong một giấc mơ.

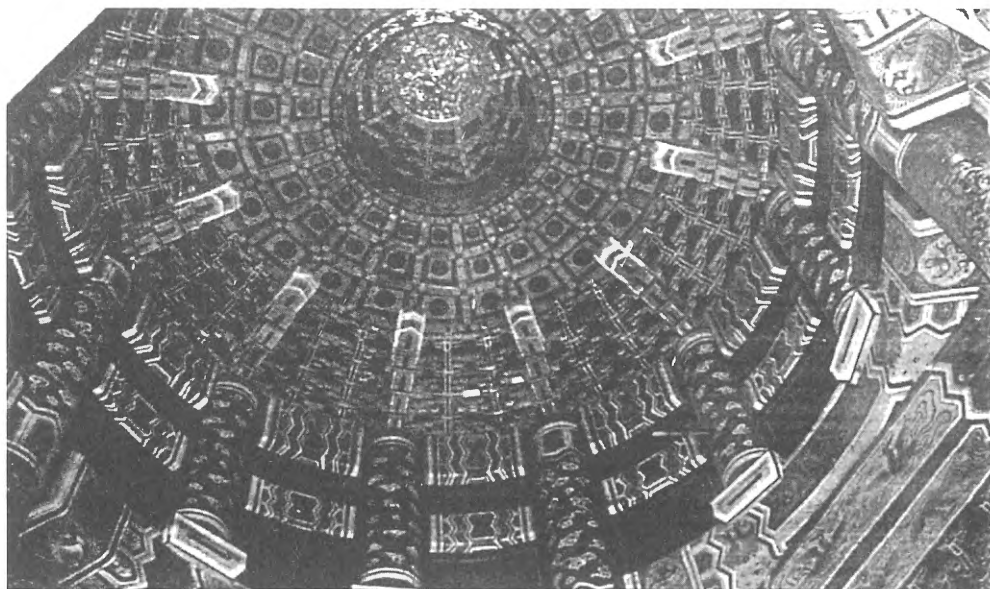
CÁC NGÀY LỄ VÀ CÁC LỄ KỶ NIỆM THƯỜNG LỆ

NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH TUÂN THỦ LOẠI LỊCH NÀO?

Dù là người theo Đạo giáo, TTCĐTH, Phật giáo, hoặc Khổng giáo, thì về mặt lịch sử, mọi người Trung Hoa đều công nhận cùng một loại tính toán thời gian. Các sự kiện chính thức trong Khổng giáo và TTQTTH đều do Ban Chiêm tinh (Board of Astrology) thiết lập và do Bộ Lễ ban hành. Âm lịch Trung Hoa gồm mười hai tháng và mỗi tháng có hai mươi chín hoặc ba mươi ngày, vì thời gian giữa các kỳ trăng non là khoảng hai mươi chín ngày rưỡi. Năm âm lịch ăn khớp với năm dương lịch, với sự xen vào giữa một tháng thêm trong khoảng mỗi sáu năm hoặc khi năm ngày bổ sung thêm vào mỗi năm thành tổng số ba mươi ngày. Sự tính toán bắt đầu khoảng năm 2637 trước Công nguyên, để năm 2000 đánh dấu năm 4637. Mỗi chi trong mười hai con vật của hoàng đạo Trung Hoa được kết hợp với phẩm chất hoặc sự kiện đặc biệt và cung cấp tên cho một chu kỳ mười hai năm, bắt đầu từ Tí (chăm chỉ và thịnh vượng) và lần lượt theo thứ tự là Sửu (trồng cấy mùa xuân), Dần (dũng cảm), Mão (trường thọ), Thìn (quyền lực và vận may), Tỵ (xảo quyết), Ngọ (sự bền chí), Mùi (lòng hiếu thảo), Thân (sức khỏe), Dậu (sự bảo vệ), Tuất (lòng trung thành), và Hợi (nhà và gia đình). Năm 2000 là năm Thìn, 2001 là Tỵ, 2002 là Ngọ, và vân vân. Năm chu kỳ đầy đủ, mỗi chu kỳ được đặt theo tên một trong ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) tương đương sáu mươi năm, một khoảng cách quan trọng cho các mục đích nghi lễ. Các cột mốc chính hàng năm là đông chí (cực âm) và hạ chí (cực dương), xuân phân và thu phân khi âm dương cân bằng. Trong mỗi tháng, các thời điểm quan trọng nhất là các khoảnh khắc trăng khuyết và trăng tròn.

CÓ THÊM BẤT KỲ BIỂU TƯỢNG NÀO GẮN CHẶT VÀO CẤU TRÚC LỊCH KHÔNG?

Mỗi tháng được chia thành các giai đoạn mười ngày, sáu giai đoạn lần lượt được xem là thời điểm đặc biệt, và sáu thời điểm đặc biệt tương đương một năm đủ. Ngoài ra, mỗi năm được chia thành hai mươi bốn giai đoạn thời tiết gọi là hơi thở hay giao điểm, được mô tả bằng cụm từ như “đầy tuyết” (full of snow) hay “trong xanh” (clear and bright). Mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày, và mỗi giờ được nhận dạng thêm bằng sự kết hợp mười “thiên can” (heavenly stem) và mười hai “địa chi” (earthly branche) [các biểu tượng hàng tháng hoặc hoàng đạo]. Mười thiên can



Phía bên trong mái vòm Nhà Cầu nguyện cho Mùa màng của Đền thờ Trời (Temple of Heaven's Hall of Harvest Prayer) ở Bắc Kinh, trình bày hai trong bốn cột lớn chống đỡ từ sàn lên mái vòm (bìa trái và bìa phải) tượng trưng cho các mùa màng, và một vài vòng tròn bên trong có mười hai cột ngắn hơn biểu tượng cho các tháng. Ở con mắt chính giữa là rồng và phượng quần vào nhau.

được kết hợp với các màu sắc, hai can đi với năm màu sắc tượng trưng (xanh da trời, đỏ, vàng, trắng, đen), lần lượt được liên kết với năm hướng, cũng như với ngũ hành. Lúc đầu, chi và can đều là những chỉ định bằng số, nhưng mỗi thứ còn mang các ý nghĩa biểu tượng quan trọng. Nếu bạn kết hợp một can với một chi cho những năm tiếp theo (Canh 1 + Giáp 1, Canh 2 + Giáp 2... Canh 1 + Giáp 11, Canh 2 + Giáp 12, Canh 3 + Giáp 1, vân vân), bạn sẽ kết thúc và quay trở lại từ đầu ở sáu mươi năm sau. Trong hệ thống này, chỉ các can mang số lẻ kết hợp với chi mang số lẻ, can mang số chẵn kết hợp với chi mang số chẵn. Chúng ta hiện đang ở chu kỳ sáu mươi năm bắt đầu ở năm 1984. Kết quả của tất cả sự tính toán này là một hệ thống cực kỳ chi tiết xác định các thời kỳ đặc biệt theo một loạt các đặc tính dứt khoát. Mỗi biến cố xảy ra dưới đất đều có một biến cố tương đương trên trời. Đối với mỗi loại tư cách đạo đức có thể nhận thức được của con người, đều có một khoảnh khắc thuận lợi. Do đó, lịch không chỉ là một cách theo dõi các thời điểm có lễ kỷ niệm tôn giáo, mà còn là một loại sơ đồ thời gian dàn xếp vũ trụ. Hàng năm, trong suốt chín tháng âm lịch, các quan chức triều đình sắp đặt lịch nghi thức tế lễ cho năm tới.

CÁC LỄ KỶ NIỆM THƯỜNG LỆ HAY HÀNG NĂM NÀO LÀ THÀNH PHẦN TRUYỀN THỐNG KHỔNG GIÁO?

Trong nhiều thế kỷ, những người theo Khổng giáo tổ chức các lễ hội tôn kính Khổng Tử cả vào thời điểm xuân phân và thu phân, tương ứng với tháng hai và tháng tám âm lịch. Suốt đêm thứ tư trong năm đêm trực, các thầy tế chủ trì tổ lòng tôn kính tổ tiên của Khổng tử và sau đó chuyển đến nhà tưởng niệm trung tâm vào lúc mặt trời mọc. Đi thẳng hàng băng qua hết sân chính bên trong là những người tham gia, được sắp xếp theo đội ngũ, với các quan chức triều đình dọc theo hai bên và sáu nhóm học trò ở giữa. Phía trước và trong nhà tưởng niệm người ta sắp xếp lễ vật và các động vật hiến tế, gồm một súc vật lựa, các bình rượu đầy, canh và nhiều loại thực phẩm khác nhau, một con bò bị giết theo lễ nghi, bên cạnh là một con heo và một con cừu non. Thứ tự dài dòng của nghi lễ bao gồm đồ cúng đặc biệt cho từng hạng mục, trước tiên cho Khổng Tử và sau đó cho các hiền triết được thờ trong chính điện. Việc lễ bái bao gồm động tác cúi lạy, phủ phục và hát các bài tán tụng ca ngợi. Một ban cổ nhạc Trung Hoa nhấn nhá bằng tiếng trống mỗi khi thay đổi loại hành lễ. Ngoài những lễ hội nửa năm một lần ra, các lễ kỷ niệm nửa tháng một lần cũng bao gồm đồ cúng cho linh hồn Khổng tử vào mỗi kỳ trăng khuyết và trăng đầy. Ở Triều Tiên, vào thời điểm xuân phân và thu phân, những người theo Khổng giáo tôn kính cả các hiền triết Triều Tiên lẫn Trung Hoa tại điện thờ của Đại học Khổng giáo.

VỀ MẶT LỊCH SỬ, CÁC LỄ HỘI CHÍNH KẾT HỢP VỚI TTQTTH LÀ NHỮNG LỄ HỘI NÀO?

Mỗi năm, vào ngày trước đông chí (khoảng 22 tháng chạp ở Bắc bán cầu), hoàng đế và đoàn tùy tùng đi viếng Đền thờ Trời. Khi cúng bái Trời và Đất, hoàng đế sẽ thực hiện các động tác khiêm tốn bằng cách quỳ gối ba lần và phủ phục sát đất chín lần. Khi cúng bái các quyền lực khác như mặt trời, mặt trăng, và các thần có quyền lực trên các sức mạnh thiên nhiên, hoàng đế không thực hiện các động tác cúi mình. Tại điện Thái Hòa trong Tử Cấm Thành, các sự kiện thánh chính bao gồm lễ tấn phong hoàng đế mới, các lễ cưới hoàng tộc, sự kiện được tổ chức mười năm được gọi là Đại Kỷ niệm, lễ tuyên bố kết quả các kỳ thi tuyển chọn quan chức, và các lễ kỷ niệm đông chí và năm mới. Trong điện Trung Hòa, hoàng đế ban hành các sắc lệnh công khai trong các đền thờ hoàng tộc ở mọi lễ hội mùa màng khác nhau.

CÁC LỄ HỘI THƯỜNG LỆ KHÁC TRƯỚC KIA LIÊN QUAN VỚI TTQTTH LÀ CÁC LỄ HỘI NÀO?

Nhiều thời điểm mang ý nghĩa tôn giáo được thừa nhận bằng các lễ nghi ở các địa điểm thánh liên quan với TTQTTH, chông chéo với các nghi thức phổ biến của Đạo giáo và TTCĐTH. Ngoài Kỷ niệm Sinh nhật của Khổng tử ngày hai mươi bảy tháng tám âm lịch ra, TTQTTH còn kỷ niệm các dịp trăng khuyết và trăng tròn, một số dịp trùng với các lễ hội như kỷ niệm sinh nhật của Lão Tử (ngày mười lăm tháng hai âm lịch) và lễ Cô hồn (Hungry Ghosts) ngày mười lăm tháng bảy âm lịch.

CÁC TẬP TỤC VÀ LỄ NGHI

NGHI LỄ QUAN TRỌNG NHƯ THẾ NÀO TRONG KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH?

Có lẽ không có khái niệm nền tảng nào trong tư tưởng tôn giáo Trung Hoa hơn khái niệm lễ. Thuật ngữ Trung Hoa gồm có hai nguyên tố mang ý nghĩa vật hiến tế (sacrifice) và linh hồn (spirit)—chính xác hơn là, “tiếp xúc với cõi trên” kết hợp với đặc tính mà trước kia mô tả là bình thánh. Nó áp dụng cho tất cả nghi lễ tôn giáo, từ sự thờ phượng cúng bái “dân gian” đến sự thờ phượng cúng bái cung đình chính thức. Được Bộ Lễ (Ministry of Rites) giám sát nên nói chung các lễ nghi quốc gia là chuẩn tắc nhất và chính xác nhất. Nghi thức lễ nghi thời tiền hiện đại phân biệt một số mức độ nghi lễ. Các Đại Lễ vật (Supreme Offerings), được chính hoàng đế cúng bái dâng lên Trời, Đất, tổ tiên của hoàng đế, hoàng hậu, và các thần của đất và hạt giống. Các Trung Lễ vật (Middle Offerings) xoa dịu mặt trời, mặt trăng, tổ tiên của các triều đại trước, thần nông nghiệp được gọi là Thần Nông (Shen Nung), và nữ thần sản xuất tơ lụa, Chức Nữ (Lei Zu). Tiểu Lễ vật (Lower Offerings) diễn ra trong các đền thờ quốc gia địa phương hoặc vùng và tôn kính Quan Đế là thần chiến tranh, Văn Chương (Wen Zhang) là thần văn học, và Hoàng đế Hiền triết Phục Hi (Fu Xi), trong số những vị khác. Khi Khổng Tử nói về lễ, ông ghi nhớ tất cả những điều này, cộng với toàn bộ các lễ nghi được cử hành trên quy mô nhỏ hơn hoặc riêng tư.

CÁC LỄ NGHI Ở ĐỀN THỜ

Các đền thờ Khổng giáo có chức năng chính là nhà tưởng niệm. Chúng được dành cho việc thờ cúng và tôn kính các đại hiền triết, thầy dạy và học giả của truyền thống. Việc tôn kính này không hẳn giống việc cầu nguyện theo cách của các truyền thống khác. Nói chung, việc tôn kính các đại nhân trong Khổng giáo không mang tính tự phát như trong các đền thờ Đạo giáo hoặc TTCĐTH. Các lễ nghi Khổng giáo thường mang tính kín đáo, trật tự và liên kết với các dịp lễ đặc biệt. Nói cách khác, sự sùng bái phổ biến thực sự xảy ra suốt 24 tiếng, bảy ngày một tuần.

Nhưng hơn cả điều này, ông nhận thức lễ là sự truyền lại mọi mối quan hệ đúng đắn của con người.

CÁC NGHI LỄ NÀO ĐƯỢC CỬ HÀNH TẠI NHÀ?

Về mặt lịch sử, các nghi lễ Khổng giáo cử hành tại nhà bao gồm vô số cách diễn đạt ở nhiều mức độ quan hệ gia đình khác nhau. Những nghi lễ gần nhất với cái mà đa số có thể thừa nhận là “tôn giáo,” bao hàm cả việc thờ cúng tổ tiên.

TTQTTH CÓ CƠ CẤU CÁC HOẠT ĐỘNG LỄ NGHI CHÍNH KHÔNG?

Các lễ nghi của TTQTTH được sắp xếp theo tôn ti trật tự với nhiều phẩm trật khác nhau. Để biểu tượng hóa sự thống trị vũ trụ, hoàng đế dâng lễ vật cho các quyền lực kiểm soát bốn phương chính, cho mọi núi non sông hồ, và cho “năm vật hiến tế nuôi trong nhà.” Ở các mức độ thấp hơn, trách nhiệm cúng bái được giao cho các chuyên viên nghi lễ. Những nghi lễ này diễn ra ở các địa điểm thánh trong vùng. Trước ngày dâng lễ, các chủ lễ ăn chay (ba hay hai ngày tùy tầm quan trọng của dịp lễ) và tắm rửa.

ĐÂY LÀ QUAN ĐIỂM VỀ SỰ THỜ CÚNG TỔ TIÊN TRONG KHỔNG GIÁO VÀ TRONG GIỚI NHO SĨ?

Khổng tử không phát minh ra sự thờ cúng tổ tiên, nhưng giáo huấn của ông lại rất nhấn mạnh vào việc thực hiện nó. Xưa kia, việc thờ cúng tổ tiên thường phức tạp, Khổng tử nhấn mạnh mối quan hệ tinh thần giữa người sống và người chết.



Hình tượng tổ tiên hoặc nhà hiền triết bằng đá trên khu đất trong Viện Bảo tàng Quốc gia ở Seoul, Nam hàn.

NHỮNG LOẠI VẬT DỤNG ĐƯỢC DÙNG TRONG NGHI LỄ THỜ PHƯỢNG CỦA KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH?

Khi Khổng tử còn trẻ, ông đặc biệt bị những bình đồng cổ mà cha ông sử dụng trong các lễ cúng Trời lôi cuốn. Trong đó có một bình (*yu*) đựng rượu thánh, một ấm (*zhue*) đựng rượu cúng để rảy, và một chén tống (*gu*) để cùng nhau uống rượu. *Ding* là cái bát đựng thực phẩm cúng lễ như ngũ cốc hoặc trái cây. Những vật dụng này được làm theo kiểu dáng đặc biệt, chẳng hạn như lư hương có “hình đôi,” gợi nhớ Năm Ngọn Núi

Thánh. Một số có hình của năm tạo vật chỉ phương hướng: rùa đen của hướng bắc, mùa đông, rồng xanh của hướng đông, mùa xuân, chim đỏ của hướng nam, mùa hạ, và cọp trắng của hướng tây, mùa thu.

KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH CÓ COI BÓI TOÁN LÀ THIẾT YẾU KHÔNG?

Hai loại bói toán đã là các thành phần quan trọng trong đời sống lễ nghi của cả Khổng giáo và TTQTTH là bói đất (geomancy) được gọi là *thuật phong thủy* luôn là điều kiện tiên quyết để lập kế hoạch cho mọi công trình kiến trúc, từ căn nhà bình thường nhất cho đến các đền đài hay cung điện nguy nga lộng lẫy nhất. Ngoài ra, từ hoàng đế trở xuống còn thường xuyên thỉnh thị ý kiến của các chuyên gia diễn dịch các lời sấm trong *Kinh Dịch*, trước khi tiến hành bất kỳ việc gì.

QUAN ĐIỂM CỦA KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH VỀ HÀNH HƯƠNG?

Nói chung, giáo huấn Khổng giáo không nhấn mạnh việc hành hương

PHÙ PHÉP

Nói chung, đi với dân Trung Hoa, các pháp sư và những người nổi nghiệp Đạo giáo, các chuyên viên nghi lễ đội Mũ Đen và Khăn xếp Đỏ đều đóng vai thầy phù thủy. Những người theo Khổng giáo và các quan lại triều đình có thể cầu đến sự giúp đỡ của thầy phù thủy trong những trường hợp đặc biệt. Nhưng cả Khổng giáo lẫn TTQTTH không tập trung vào các vấn đề thuộc loại này.

như Đạo giáo và Phật giáo. Mối quan tâm chính của những dịp này thường mang tính kết liên xã hội và chính trị.

NHẠC QUAN TRỌNG RA SAO TRONG LỄ NGHI KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH?

Các lễ kỷ niệm như sinh nhật Thầy đều đầy ắp tiếng nhạc. Khổng tử luôn nhấn mạnh vai trò của âm nhạc trong việc giáo dục con người. Các loại đàn dây chính gồm loại đàn gảy giống như đàn *koto* của Nhật có tên là *jìn* và *se*. Các bộ gõ gồm nhiều chuông, cả những chiếc chuông lớn riêng và các bộ gồm những chuông nhỏ hơn hài hòa với nhau, và các bộ chuông chùm tương tự. Nhạc cụ hơi gồm sáo nhiều ống, tương tự như sáo bè của châu Âu, và sáo gỗ ngang. Đặc biệt nhất phải kể là “Đàn nhạc Bát âm” (Eight Musical Instruments). Tám nhạc cụ gồm đàn đá, chuông lớn, đàn lướt, ống sáo, bộ gõ bằng kim loại, trống, đàn đập hơi, và kèn ocarina. Các lễ nghi của TTQTTH luôn gồm các khúc đồng diễn diễn ra suốt buổi lễ.

MÚA CŨNG LÀ THÀNH PHẦN ĐÁNG KỂ TRONG LỄ NGHI KHỔNG GIÁO HOẶC TTQTTH KHÔNG?

Đã có một thời múa là nét đặc trưng của nhiều lễ nghi ở Trung Hoa, múa Khổng giáo được bảo tồn như hình thức nghệ thuật chỉ ở Triều Tiên. Múa trong Khổng giáo chỉ do nam thực hiện.

NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO CÓ CẦU NGUYỆN BẰNG BẤT KỲ NGÔN NGỮ ĐẶC BIỆT NÀO KHÔNG?

Hầu hết những người còn say mê giáo huấn của Khổng Tử đều thuộc về dòng dõi Trung Hoa, trong đó có một số tương đối ít những người theo Khổng giáo sống ở Triều Tiên và Nhật Bản, và một phần phân tán

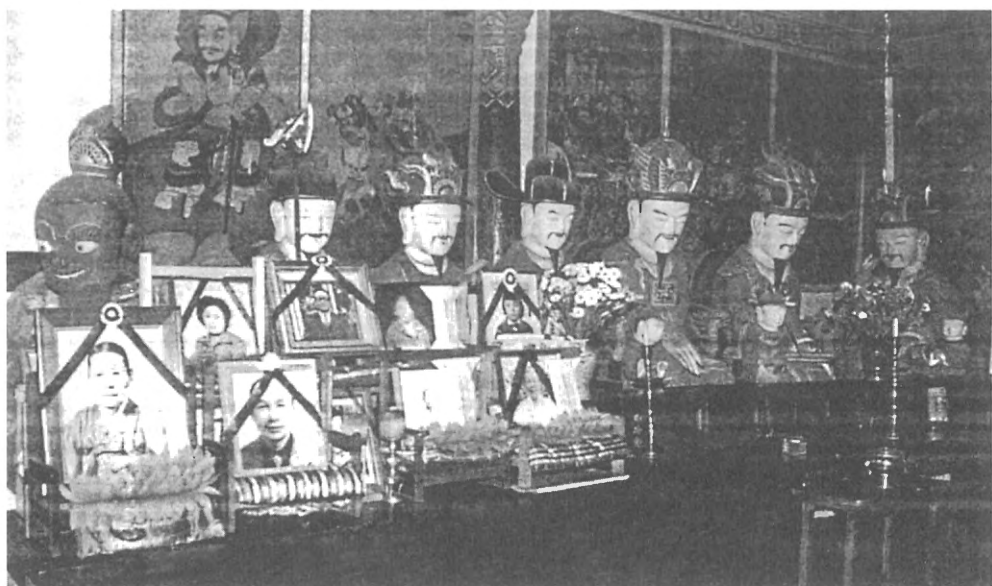
khắp thế giới, nhưng cũng đều là các cộng đồng gốc Trung Hoa. Các tác phẩm kinh điển của Khổng giáo thường bằng tiếng Hoa, nhưng khi tụ họp cầu nguyện, họ sử dụng ngôn ngữ bản xứ riêng. Thí dụ, khi dân chúng tụ họp ở đền thờ Khổng giáo ở Đài Bắc, đương nhiên họ cử hành các lễ nghi bằng thổ ngữ Đài Loan. Điều đó có nghĩa là không phải tất cả những người này đều có thể đọc được Ngũ Kinh và Tứ Thư. Nói cách khác, tuy các ngôn ngữ địa phương Trung Hoa “hợp với kinh điển” theo nghĩa chúng được sử dụng để viết nguồn tài liệu đầu tiên của truyền thống Khổng giáo, song tiếng Trung Hoa không phải là ngôn ngữ tôn giáo thánh như tiếng Phạn của Ấn giáo và tiếng Ả Rập của Hồi giáo.

CÁC LỄ NGHI CHUYỂN GIAI ĐOẠN CHÍNH CỦA KHỔNG GIÁO VÀ TTQTTH LÀ NHỮNG LỄ NGHI NÀO?

Truyền thống Khổng giáo quy định đầy đủ các thủ tục lễ nghi rất chi tiết được tuân thủ trong nhiều dịp lễ gia đình cũng như một số dịp lễ chung. Chúng khác với lễ chuyển giai đoạn của nhiều truyền thống khác ở chỗ chúng không mang hình thức tôn giáo công khai. Trước đây, lễ nghi khai tâm đã được người Trung Hoa thực hiện cho nam nữ thanh niên. Các gia đình trao cho thanh niên một chiếc mũ và một tên gọi biểu tượng cho sự trưởng thành. Thiếu nữ được nhận một số quần áo mới, tóc được trang điểm một cách đặc biệt. Gần đây, người ta kết hợp các lễ nghi này với việc kết hôn, hiện được coi là những dấu hiệu đầu tiên của tuổi trưởng thành.

THIỆN CÓ PHẢI LÀ MỘT HOẠT ĐỘNG LỄ NGHI QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO KHÔNG?

Nói chung, truyền thống Khổng giáo nhấn mạnh nhu cầu cần một giải pháp suy tư, thanh thần cho cuộc sống. Một ít cá nhân có thể phát triển thói quen suy gẫm mà không cần phải cố gắng tạo điều kiện cho thói quen đó. Suy gẫm không là một hoạt động nổi bật trong đường hướng tinh thần Khổng giáo như trong Phật giáo, tuy nhiên nó cũng quan trọng. Những người theo Khổng giáo tiến hành thiện định một mình hoặc theo nhóm thường ngồi trên ghế đẩu nhỏ, đúng hơn là trên sàn nhà trong tư thế tòa sen, như nhiều tín đồ Phật giáo thường ngồi. Khi những người theo Khổng giáo suy gẫm, họ suy gẫm về việc hành xử ở đời và về trật tự vũ trụ. Khác với thiện định của phái Thiền (Zen), thiện của Khổng giáo nhấn mạnh vào đạo đức.



Tuy nhiều hình tượng ở đây có nguồn gốc Phật giáo, nhưng nghi thức tưởng niệm người thân yêu đã qua đời (lưu ý đến các di ảnh trên bàn thờ) minh chứng cho ảnh hưởng truyền thống Khổng giáo lan khắp châu Á.

CÓ NHỮNG LỄ NGHI HOẶC SỰ THỂ HIỆN NIỀM TIN NÀO QUANH VẤN ĐỀ HÔN NHÂN VÀ CUỘC SỐNG GIA ĐÌNH KHÔNG?

Truyền thống Khổng giáo—nói chung là truyền thống Trung Hoa—dạy rằng hôn nhân mang ý nghĩa duy trì gia đình mở rộng hơn là tạo ra các đơn vị xã hội nhỏ mới, theo những cách riêng biệt. Các cuộc hôn nhân do mai mối sắp đặt từ lâu đã thành lệ, hoàn tất với những tính toán kỹ của khoa tử vi để bảo đảm tính tương hợp vũ trụ. Đối với cha mẹ chú rể, môn đăng hộ đối có nghĩa là cô dâu được mua từ một gia đình dòng dõi. Khi người Trung Hoa kết hôn theo truyền thống, cặp vợ chồng trẻ thực sự hợp nhất với dòng dõi nhà chồng. Bao lâu gia đình chú rể còn có một người nam cao tuổi hơn thì chú rể và vợ vẫn không được sở hữu tài sản riêng. Có lẽ điểm nổi bật nhất là cô dâu không còn làm đồ cúng cho gia đình mình nữa mà chỉ làm đồ cúng cho tổ tiên gia đình chồng. Về mặt lịch sử, các cặp vợ chồng trẻ chịu áp lực rất lớn là làm sao phải có một con trai nối dõi tông đường. Nhìn chung, lễ nghi hôn nhân theo truyền thống Trung Hoa không được xem là “lễ ban phước” như một số truyền thống khác. Hôn nhân cũng không phải là vấn đề cá nhân thuần túy, vì gia đình là người coi sóc bảo vệ tinh thần, trong truyền thống Trung Hoa.

NGƯỜI THEO KHỔNG GIÁO GIẢI QUYẾT SỰ CHẾT VÀ TANG LỄ THEO LỄ NGHI NHƯ THẾ NÀO?

Nghi thức Khổng giáo kết hợp với việc ma chay và thờ cúng tổ tiên thuộc về một mảng với Đạo giáo và TTCĐTH, trong đó các yếu tố cơ bản là chung cho mọi bộ phận trong các xã hội truyền thống Trung Hoa. Tuy nhiên, Khổng Tử và đồ đệ cũng có một số tư tưởng đặc biệt về vấn đề này. Tuân Tử viết, cảm giác mất mát và thương tiếc người đã chết, và cách diễn đạt theo lễ nghi những cảm giác như thế biểu trưng cho đỉnh cao văn hóa và văn minh của nhân loại. Một cách nào đó, người ta biết được nhân tính của người khác qua sự gắn bó mà họ biểu lộ cho người thân đã qua đời. Khi người ta hỏi Khổng Tử là có phải để tang đủ ba năm không, Khổng Tử trả lời rằng nếu giới Nho sĩ làm như thế e rằng sẽ sao lãng việc chung. Và ông nói thêm rằng nếu một người cảm thấy thoải mái khi chỉ thực hiện một năm tang chế, anh ta có thể làm thế. Thế nhưng, sau khi người đặt vấn đề đi khỏi, ông lại phê phán rằng một người như thế là rất nhẫn tâm. Cha mẹ chăm lo liên tục cho con cái trong ba năm; thì chỉ ít con cái có thể làm được thế để trả lễ cha mẹ.

LỊCH SỬ VÀ NGUỒN GỐC

THẦN ĐẠO LÀ GÌ VÀ ĐÂU LÀ NGUỒN GỐC CỦA THẦN ĐẠO?

‘Shinto’ phát xuất từ hai từ Trung Hoa–*shen*, nghĩa là ‘thần,’ và *dao*, nghĩa là ‘đạo.’ Người Nhật phát âm thành cụm từ *kami no michi*, “Con Đường của Thần (Kami).” Kể từ ít nhất vài thế kỷ trước Công nguyên, người Nhật đã biết đến sự hiện diện linh thiêng và quyền năng của nhiều *thần minh* được gọi là *kami*, “Đấng Tối Cao, Chí Tôn.” Cho đến khoảng giữa thế kỷ thứ VI Công nguyên, người dân Nhật rõ ràng vẫn chưa nghĩ đến những truyền thống tôn giáo của tổ tiên như một hệ thống tách biệt. Như thế, những truyền thống này đã hội nhập với toàn bộ nền văn hóa và di sản ngay từ ban sơ đến nỗi việc thờ phượng thần minh này đã được khắp nơi thừa nhận là *đạo* theo kiểu Nhật (Đạo của người Nhật). Chỉ khi Phật giáo xuất hiện, người Nhật gọi là “Đạo của Đức Phật” (*butsu-do*), người ta mới thấy cần phải trao cho tín ngưỡng và việc hành đạo của người bản xứ một danh xưng để phân biệt đạo này với những truyền thống du nhập bên ngoài vào. Không giống những truyền thống tôn giáo chính khác, Thần đạo không có nhà sáng lập, cũng không có một hình bóng nền tảng duy nhất nào đại diện cho gốc gác lịch

sử cụ thể. Theo một ý nghĩa nào đó, Thần đạo cũng cổ kính như chính Nhật Bản, gần giống như Ấn giáo cũng lâu đời như Ấn Độ. Ngay tâm của nó, *Đạo của Kami (Thần Đạo)* cất giữ những hiểu biết sâu xa trong tính thần thiêng của mọi tạo vật. Thần đạo không chỉ kêu gọi con người đạt đến nhận thức sâu sắc về sự hiện diện linh thiêng khắp muôn loài, vượt qua những thách đố của trách nhiệm cá nhân và tập thể để phục vụ thế giới là ngôi nhà chung của nhân loại; Thần đạo còn kêu gọi con người hướng đến một lòng biết ơn vô tận vì tất cả mọi điều tốt lành, và một thái độ sẵn sàng tìm kiếm sự thanh tẩy và sự tha thứ trước những sa ngã mà con người không thể tránh được. Bạn hãy quan sát những tín đồ ở một đền thờ Thần đạo—như đạo Phật có chùa chiền, Thần đạo có những miếu mạo—và có thể có chút nghi ngờ về lòng mộ đạo chân thành thúc đẩy rất nhiều người cầu nguyện và biểu hiện niềm tin của họ.

ĐÂY LÀ NHỮNG SÁCH THÁNH XA XUA NHẤT CỦA THẦN ĐẠO?

Hai tài liệu của thế kỷ thứ VIII là những văn bản nền tảng của Thần đạo. Đây là những bản văn sớm nhất nằm trong số những công trình sơ khởi của truyền thống tôn giáo chính yếu. Không giống như những Sách Thánh khác, hai tài liệu này không được coi là được viết ra theo thần hứng mặc dầu chủ đề của chúng có nguồn gốc thần linh. Nói cách khác, những bản văn này không được coi là cách Thượng đế thông đạt với con người, nhưng là những bản văn thông đạt nhiều điều về Thượng đế. Sách *Cổ Ký Sự* (Những tài liệu về những vấn đề cổ xưa), còn được gọi là *Kojiki*, có niên đại là năm 712 Công nguyên. Được biên soạn bởi một cận thần tên là Yasumaro, bộ sách ba cuốn ấy bàn về những biến cố từ khi những hòn đảo và người Nhật được tạo thành và tiếp tục cho đến năm 628 Công nguyên. Những thời gian gần đây, các nhà chú giải đã thêm vào những chú giải chính yếu (được gọi là *kojikiden*). Cuốn *Biên Niên Sử Nhật Bản* gồm 30 tập, được gọi là *Nihongi* và *Nihon Shoki*, đã được hoàn tất vào năm 720 Công nguyên. Dài gần gấp ba lần cuốn *Kojiki*, cuốn *Biên Niên Sử* này cũng ‘nhấn nhá’ kể lại nhiều huyền thoại vũ trụ cổ xưa, mặc dầu ít chi tiết hơn. Nhiều chi tiết hơn về thời kỳ lịch sử hoàng đế nối tiếp bao quát các biến cố cho đến tận năm 697 Công nguyên. Hai bản văn này đã rất nổi bật sau thế kỷ XVII, khi một trường phái nghiên cứu Thần đạo có tên là “Quốc Học” (*kokugaku*) bắt đầu thăm dò những nguồn văn để tìm kiếm tinh hoa Nhật Bản mà họ muốn thông đạt. Những bản văn sơ khởi này rất đồi quan trọng vì chúng ghi lại lịch sử hoàng gia và hợp pháp hóa quyền bính của hoàng đế qua việc thiết lập được dòng dõi thần minh của hoàng gia.

CÓ NHỮNG CỔ THƯ ĐẶC BIỆT NÀO KHÁC LÀ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI NGƯỜI THEO THẦN ĐẠO? CÓ CHẴNG MỘT **BỘ KINH THÁNH** VỀ GIÁO LUẬT THẦN ĐẠO?

Các học giả nhắc đến tất cả sách thánh bằng một tên chung là *Thần Thư (shinten)*, “Sách của các Thần.” Tuy nhiên, dù nói chung, các học giả nhất trí về tầm quan trọng của một số bộ sách, nhưng chưa bao giờ có một quá trình chính thức ‘chính lược hóa’ để qua đó các đại biểu của các truyền thống có dịp chính thức xác định bản văn nào dứt khoát thuộc về bộ kinh. Sau đây có thể kể ra một số tài liệu cổ điển quan trọng nhất. Ngay từ đầu thế kỷ thứ VIII, cuốn “Phong Địa Ký” *Fudoki* (Ký sự về Gió và Đất) cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin về nghi thức tôn giáo rất xa xưa trong các đền thờ quan trọng. Cuốn *Kogo-shui*, hồi đầu thế kỷ thứ IX (807) “Sưu tầm Cổ Ngạn” đã lên tiếng phê bình những tài liệu trên qua một nỗ lực hợp pháp hóa hoàng tộc Imbe chống lại bộ tộc Nakatomi, kẻ thù của họ. Còn cuốn “Sưu tập Thảo Diệp” *Manyoshu* (Bộ sưu tập vô số cây lá), đã thực hiện một tuyển tập đồ sộ đủ loại thi ca của Nhật Bản trong thế kỷ VII và VIII. Một số học giả còn quả quyết rằng tập thơ này là đại biểu cho hình thức tinh tuyển nhất của văn chương Nhật Bản. Còn cuốn *Engi-shiki* xuất bản lần đầu tiên năm 927, là một bộ sưu tập hơn hai tá những bài kinh kệ để cầu nguyện. Một công trình khác có tên là *Kujiki* (còn được gọi là *Sendai Kuji Hongi*) hay “Bộ Sưu tập những Biến cố Cổ thời” mang niên đại 620, nhưng người ta nghĩ có lẽ muộn lắm là vào thế kỷ thứ IX để ‘sánh vai’ cạnh tranh với cuốn *Kojiki* về tính cổ kính và thẩm quyền. Rốt cuộc là dẫn tới những gì mà một vài truyền thống có thể gọi là “ngụy kinh”—không vì người ta gọi nó như thế, nhưng nó vẫn chứa đựng nhiều tài liệu có giá trị. Cuối cùng, một nhóm tác phẩm của thế kỷ XIII được gọi là Ngũ Kinh Thần Đạo (*Shinto gobusho*) nhấn mạnh đến tính cổ kính của di sản Thần Đạo Nhật Bản. Những học giả thế kỷ XVII, chuyên nghiên cứu những tác phẩm này như những ‘nguyên mẫu’ của nền văn hóa và giá trị Nhật Bản, thì đều tiếp tục chia mũi dùi vào những trường phái tư tưởng “Quốc Học.”

TỪ “THẦN ĐẠO SONG DIỆN” CÓ NGHĨA LÀ GÌ ?

Thần đạo Song diện (hay *ryobu*, “có hai mặt”) nổi lên từ sự ảnh hưởng hỗ tương lúc ban đầu giữa thần học Thần đạo và tư tưởng của Phật giáo du nhập từ Trung Hoa. Một số người dùng từ *ryobu shugo*, “Thoả hiệp hai mặt,” để mô tả ‘thuyết pha tạp’ này. Một số giải thích để diễn tả những sự phát triển của đạo này. Năm 715 Công nguyên, một đền thờ Thần đạo phụ thêm vào với một ngôi chùa Phật giáo. Hai mươi

CÁCH PHÁT ÂM TIẾNG NHẬT

Phụ âm được phát âm rất nhiều. Nguyên âm thường ‘kéo dài’—ví dụ, a = /ah/, e = /ay/, i = /ee/, o = /oh/, u = /oo/. Hai mục khó phát âm nhất là những chữ “ky” và “ry,” nếu theo sau nó là một nguyên âm (ky-o, ry-u) thì phát âm chỉ một âm-tiết thôi, vì thế Tokyo không đọc là To-kee-o mà đọc là To-kyo. Khi chữ “i” đi sau âm “sh” và trước âm “t” hay “k,” như tên công ty Matsushita hay tên của Konishiki, nhà vô địch môn đô vật Sumo, thì âm “i” được đọc lướt đi. Vì thế, người ta phát âm là Matsush’ta và Konish’ki. Tương tự một âm “u” cũng được đọc nuốt đi nếu nó nằm giữa âm “s” hay một phụ âm khác (như “s,” “t,” hay “k”), như trong trường hợp một ngôi đền ở Tokyo, có tên là Yasukuni, được phát âm là Yas’kuni.

năm sau, một bệnh dịch đậu mùa tạo nên một cuộc khủng hoảng mà nhà vua phản ứng lại bằng cách phó thác cho Đại Phật Tổ (*daibutsu*) ở chùa Nara Todaiji. Cùng một lúc, nhà cầm quyền sai phái tộc trưởng Phật giáo là Gyogi đến đền Ise để tìm kiếm sự ban phúc của Amaterasu, Nữ Thần Mặt Trời của Thần đạo. Gyogi củng cố một lời sấm thuận lợi, và đêm sau nhà vua có một giấc mơ trong đó Thần Amaterasu tự xưng mình chính là Đức Phật Vô Lượng Quang của phái Đại Thừa, Vairocana. Điều này đã đặt nền tảng cho việc ‘xung tụng’ những thần minh (kami) khác như là những hóa thân (alter-ego) của Đức Phật và Bồ Tát khác nhau. Năm 750, một bức ảnh của một vị Thần Chiến tranh của Thần Đạo, Hachiman, được mang từ đền của ông ở Usa trên đảo Kyushu (phía nam của Honshu, hòn đảo chính của Nhật Bản) đến Todaiji ở Nara để cho vị kami này có thể tỏ lòng tôn kính Đức Phật Tổ (Daibutsu). Từ đây, Hachiman vẫn còn được để lại thờ trong một ngôi đền đặc biệt ở Todaiji, ở đây, ông trở thành thần bảo vệ chùa Todaiji. Như vậy, một vị kami của Thần đạo đã đến bảo vệ những giáo huấn của Đức Phật. Sự giải thích này phản ánh một lối cắt nghĩa được hình thành trong thế kỷ thứ IX bởi những thầy dạy của một trường phái thần bí của đạo Phật được gọi là Shingon. Như thường lệ, sự thích nghi thần học có những ẩn ý chính trị và tạo lập một giai đoạn mới trong suốt nhiều năm phát triển đạo Phật và được hoàng gia bảo trợ. Từ đó cho đến năm 1868, Thần đạo Song diện là hình thức vượt trội của Thần đạo. Với sự phục hưng quyền lực của hoàng gia dưới thời Minh Trị, áp lực ngày càng gia tăng từ các học giả Thần đạo đòi hỏi thanh lọc truyền thống tôn giáo khỏi những ảnh hưởng Trung Hoa, và đương nhiên kể cả Phật và Đạo giáo.

TRƯỜNG PHÁI **Quốc học** QUAN TRỌNG NHƯ THẾ NÀO?

Trường phái “Quốc học” hay *Kokugaku* có nhiều điều liên quan với sự hiểu biết hiện đại về Thần đạo hơn bất cứ phong trào nào khác trong truyền thống. *Kada no Azumamaro* (1669–1736) thường được xem như là người sáng lập trường phái này, dựa trên nhu cầu ‘trở về nguồn,’ về với những nguồn ngọn đích thực, xa xưa, và thuần túy Nhật Bản. Giữa những suối nguồn này ông đã bao gồm cả Kujiki, nhưng nhấn mạnh đặc biệt đến Kojiki và Nihongi. *Kamo no Mabuchi* (1697–1769) tiếp tục những gì Kada đã bắt đầu bằng cách áp dụng những phương pháp triết lý vào kinh kệ và thơ ca Nhật Bản cổ điển. Ông ngẫu nhiên xét đến ‘tư chất thiên phú’ của người Nhật bản địa, mà không có nó sẽ không có gì mang màu sắc là thật sự Nhật Bản. *Motoori Norinaga* (1730–1801) tiếp tục triều đại của các học giả, và vẫn được một số người trọng vọng như là một nhà thông thái nhất của thần học Thần Đạo. Bộ sách chú giải gồm 40 cuốn của ông về Kojiki vẫn là một tượng đài học thuật. *Hirata Atsutane* (1763–1843) sinh sau để muộn nhất và có lẽ là người có nhiều ảnh hưởng nhất của trường phái, qua đó ông đã bổ sung tư tưởng của vị tiền bối là giáo sư Motoori. Bốn gương mặt này đã cùng nhau gánh phần lớn trách nhiệm với việc tô đậm nét chủng tộc và quốc gia của Thần đạo hiện đại.

THẦN ĐẠO CÓ LIÊN QUAN VỚI LUẬT **SAMURAI** KHÔNG?

Truyền thuyết của Nhật Bản về những chiến binh Samurai đã có những mối liên hệ quan trọng với Thần đạo, nhưng truyền thuyết này đã không phát xuất một mình hay chủ yếu từ Thần đạo. Một số người lại ‘phong’ cho một học giả Khổng giáo người Nhật hồi thế kỷ XVII kiêm lý thuyết gia quân sự có tên là Yamaga Soko (1622–1685) là nhà sáng lập “đạo của chiến binh” (võ sĩ đạo) (*bushi-do*). Yamaga nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tính chân thực và lòng sùng kính thần minh, tổ tiên, như con đường chắc chắn cho ta cảm nhận về sự hiện diện thần linh. Cũng với những học giả khác cùng thời, ông đã tập trung vào khái niệm của Amaterasu như là thần minh tổ tiên của hoàng gia. Vì thế, hết lòng sùng kính *tổ thần*, ngụ ý lòng trung thành hoàn toàn với hoàng đế, tướng quân, và các lãnh chúa phong kiến được gọi là Daimyo. Xã hội phong kiến đã lệ thuộc vào lòng trung thành của các Samurai, giai cấp hiệp sĩ và quân đội. Ngay sau khi chế độ tướng quân và hệ thống phong kiến nhường chỗ cho chính quyền non trẻ của hoàng đế dưới thời kỳ phục hưng Minh Trị, những người ủng hộ quân

TRUYỀN THỐNG THẦN ĐẠO CÓ LAN RA NGOÀI NƯỚC NHẬT HAY KHÔNG?

Thần đạo đã lan tràn theo bước chân người Nhật di cư và quân đội Nhật bành trướng, mang theo truyền thống cổ xưa. Chúng ta sẽ bắt gặp những đền thờ Thần đạo lác đác đó đây ở nhiều nơi trong vùng Thái Bình dương, như những dấu chứng một thời người Nhật đã bành trướng sự có mặt với tư cách là một đế quốc của họ ra ngoài bờ cõi. Nơi nào có cộng đồng người Nhật bám rễ sâu và tiếp tục phát triển, đặc biệt trong 50 năm qua, người già cả tìm nguồn an ủi đặc biệt nơi việc thờ cúng tại những đền miếu gần nhất. Nhưng xét toàn diện, Thần đạo vẫn còn là một hiện tượng thuần túy mang màu sắc Nhật Bản. Ví dụ ngay tại nhiều nơi trên đất Mỹ, ngày nay những cộng đồng khá lớn của hậu duệ người Nhật đã ‘chọn làm quê hương,’ thì các tư tế Thần đạo truyền thống ngày càng trở nên hiếm. Một số người cho rằng, Thần đạo là một mâu thuẫn ngay trong từ ngữ, ở bất cứ nơi nào trừ ra ở Nhật. Thần đạo mãi vẫn là một truyền thống bất khả phân ly với chính mảnh đất thiêng liêng có núi non, hang động và suối nguồn của riêng Nhật Bản.

sự cho hoàng đế quay sang bộ luật hy sinh vô điều kiện cho mục tiêu tốt lành bằng cách nhấn mạnh đến sự cần thiết của tình yêu vô biên đối với hoàng gia và hoàng tộc.

THẦN ĐẠO CÓ BAO GIỜ BỊ ĐỒNG NHẤT HÓA VỚI BẤT CỨ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ NÀO KHÔNG?

Những gì người ta biết đến vào năm 1945 như là Quốc giáo Thần đạo (*kokka*) đã bắt đầu phát triển chính thức sau thời phục hưng của Minh Trị Thiên Hoàng. Từ ngữ “Thần đạo quốc giáo” đã được ‘nặn’ ra trong “Sách Hướng dẫn Thần đạo” năm 1945 để phân biệt sự *can dự* của chính quyền Nhật Bản vào công việc của tôn giáo với *những mối quan tâm tôn giáo* của người Nhật Bản nói chung, vốn được gọi là Phái (*shuha*) Thần đạo. Sau năm 1868, chính phủ Nhật Bản đã áp đặt một hệ thống tôn sùng Hoàng đế như một niềm tin của cả nước (tín ngưỡng quốc gia). Đa số Kitô hữu và Phật tử, cũng như những người theo các truyền thống khác, đều tự coi mình cũng là thành phần trong hệ thống đó. “Đền thờ Thần đạo” là một từ ngữ khác dùng để nói đến một hệ thống, từ khi chính quyền đã thành lập vào năm 1868 một cấu trúc tỉ mỉ về những thứ bậc để quản trị những đền thờ quốc gia. Những chỉ thị của chính quyền quy định mọi sinh hoạt



Một nữ thủ-đền được gọi là miko chăm sóc cửa hàng tại đền Meiji Jingu ở Tokyo, đang bán đủ thứ vật dụng thờ cúng, như các mũi tên bảo vệ và những tấm thẻ, trên đó tín đồ có thể viết những lời cầu xin để đặt lên các kệ trong đền.

của đền thờ, bao gồm cách lập ra các nghi lễ đặc trưng và cách gìn giữ các di tích. Cơ sở của mọi việc này là nguyên tắc “việc thống nhất sự quản trị phụng tự” (*saisei itchi*). Những chỉ thị cũng bố trí một hệ thống phẩm trật tỉ mỉ của chức vụ tư tế Thần Đạo.

Một trong những kết quả chính của sự kiểm soát quản trị bao quát này là giáo thuyết về lòng trung thành tuyệt đối đối với nhà vua và việc bày tỏ lòng trung thành này trong việc giữ đạo. Một biểu tượng quan trọng của đạo mới này là việc xây dựng Đền Yasukuni ở Tokyo năm 1869 để tưởng nhớ tất cả tử sĩ. Như là một cách kiểm soát những diễn đạt biểu tượng mạnh mẽ liên kết với Thần đạo, năm 1884, chính quyền đã ra sắc lệnh: cổng *torii* chỉ được sử dụng cho những đền thờ quốc gia. Năm 1900, chính phủ còn đi xa hơn trong việc ra lệnh cho tất cả những Đền thờ Thần đạo không được xem như một tôn giáo như bấy lâu, nhưng là một quan điểm buộc mọi người phải tôn kính thiên hoàng, kèm theo những nghi lễ thích hợp.

Một khía cạnh khác nữa của mối liên hệ Thần đạo với chính quyền là trước thời Minh Trị, những cung điện hoàng gia ở trong các thủ phủ khác nhau vẫn giữ hệ thống bao gồm ba đền thờ nằm trong tường thành

bao quanh thuộc độc quyền sử dụng của hoàng gia. Ở trung tâm, *kashiko-dokoro* cất giữ những biểu tượng thần thánh của thiên hoàng. *Koreiden*, ở bên trái dành cho những thần minh của những thiên hoàng và các hoàng hậu của họ, còn ở phía bên phải là *shinden* dành cho tất cả thần minh ở trên trời và dưới đất. Những đền thờ này vẫn liên kết thành một khối dành cho những nghi lễ hoàng gia ngày nay. Giữa năm 1868 và 1945, quốc giáo Thần đạo có gần một trăm ngàn đền thờ đặt dưới sự kiểm soát của trung ương, và những nghi lễ Thần đạo chỉ dành cho Hoàng gia. Hiến pháp của Nhật thời hậu chiến bảo đảm tự do tín ngưỡng nhưng tách biệt nhà nước khỏi tôn giáo.

VIỆC NHẬT BẢN THẤT TRẬN TRONG THẾ CHIẾN II CÓ ẢNH HƯỞNG GÌ TỚI THẦN ĐẠO?

Sau khi Minh Trị Thiên hoàng tái lập quyền lực hoàng gia khi các vị tướng quân cuối cùng đòi giảm bớt quyền hành của chính quyền, lòng trung thành với thiên hoàng trở thành một chủ đề chính yếu. Trước năm 1945, đa số người Nhật xem thiên hoàng, Hirohito, là ‘bất khả ngộ,’ nghĩa là không thể sai lầm. Sự hiến mình cho hoàng triều có lẽ là một yếu tố quan trọng nhất trong sự thống nhất quốc gia. Chấp nhận sự bại trận vào năm 1945 hiển nhiên là đánh mạnh vào trung tâm của định chế văn hóa chủ yếu này. Vì hầu hết mọi người đều liên kết dòng tộc linh thiêng của hoàng gia với truyền thống Thần đạo, việc thất trận thảm hại đã đặt thành vấn đề về khả năng tồn tại của Thần đạo như con đường hiểu thế giới và không gian của người Nhật ở trong đó. Ngày 15 tháng Mười hai 1945, vị Chỉ huy Tối cao của Quân đội Đồng minh, Đại tướng Douglas MacArthur, ban hành Chỉ thị Thần đạo, biến đổi một cách sâu sắc bộ mặt của truyền thống tôn giáo bản xứ của Nhật Bản. Biết rằng có một mối liên hệ biểu tượng mạnh mẽ giữa Thần đạo và chủ nghĩa quốc gia Nhật Bản, sắc lệnh ‘giải thể’ mọi đền thờ ra khỏi chính quyền và tuyên bố đó là những định chế riêng. Các tư tế không còn là những viên chức của chính quyền. Chỉ thị thay thế cho ba cấu trúc quốc gia trước đây—Hội đồng Quốc gia các Tư tế Đền thờ, Viện Nghiên cứu các Tác phẩm Kinh điển Nhật Bản, và Hội Bảo Trợ Đại Đền thờ (của Ise)—với Hiệp hội các Đền thờ Thần đạo. Chỉ thị này nhằm tái minh định như một truyền thống tôn giáo không phải là quốc giáo. Dù hầu hết đền thờ đồng ý gia nhập, nhưng vẫn còn những đền nằm dưới sự giám sát địa phương, sẵn sàng tự túc mọi chi phí. Tuy nhiên, là một truyền thống lâu đời nên không dễ gì quên ngay với những sắc lệnh do ngoại nhân áp đặt. Một số đền thờ như Yasukuni ở Tokyo và những đền thờ thờ các tử



Những tín đồ tôn kính một hình nộm bằng cẩm thạch lớn của một con bò mộng thánh thiêng, là biểu tượng của thần Sugawara Michizane, tại đền Kitano Tenjin ở Tokyo.

sĩ Nhật vẫn còn sức mạnh khuấy động tình cảm chủ nghĩa quốc gia. Ngay cả hiện nay, những chính trị gia nào muốn chơi ‘ván bài’ ấy thỉnh thoảng vẫn công khai viếng đền Yasukuni.

TÓM TẮT LỊCH SỬ THẦN ĐẠO THẾ NÀO ĐÂY?

Những niềm tin mà hiện còn liên kết với truyền thống tôn giáo, được gọi là Thần đạo, đã có nguồn gốc rất xa xưa trước cả khi người ta nhắc đến chúng như “con đường dẫn đến thần minh.” Các bằng chứng khảo cổ cho thấy có nhiều hình thức khác nhau: sự thờ phượng tự nhiên, tôn kính tổ tiên, các nghi thức lên đồng, các tín ngưỡng linh vật trong một xã hội nông nghiệp trong thời đồ đá mới (7000–250 trước Công nguyên) và thời đồ đồng-sắt (250 trước Công nguyên–100 Công nguyên). Đôi khi, trong cuối thế kỷ thứ VI Công nguyên, sau khi đạo Phật (*butsu-do*) xuất hiện tại Nhật Bản, người Nhật đã phân biệt tín ngưỡng bản địa với truyền thống tôn giáo ngoại lai bằng cách phát minh ra tên Thần đạo. Vào thời Nara (710–94) bộ tộc Nakatomi đã phục vụ như là các tư tế Thần đạo của hoàng gia tân lập; những đền thờ chính xa xưa nhất của Thần đạo thuộc về bộ tộc Ise và Izumo. Quảng năm 737, các đền thờ Thần đạo lên đến con số hơn 3000, cứ bốn đền thờ thì có một đền thờ được hưởng tài trợ trực tiếp của chính quyền.

Bộ tộc Fujiwara thành lập đền thờ Kagusa quan trọng ở Nara, thủ đô đầu tiên. Kasuga được dành để giữ một vai trò tối quan trọng trong việc phát triển sự pha trộn giữa Phật giáo và Thần đạo qua những mối liên hệ của họ với những ngôi chùa Phật giáo của Todaiji gần đó. Qua suốt thời Heian (794–1185), với thủ đô mới thành lập ở Kyoto, những tài sản của Thần đạo được gắn bó mật thiết với sự phát triển Phật giáo. Những thần học gia của cả hai đều soạn ra những học thuyết sao cho hai hệ thống tín ngưỡng hòa hợp nhau, từ đó tạo ra “Thần đạo Song diện,” một sự pha trộn giữa cả hai tín ngưỡng.

Triều đại Kamakura (1185–1333) chứng kiến sự nổi lên của những lãnh chúa phong kiến (*daimyo*) và giai cấp chiến binh (*samurai*) dưới trướng của một tướng quân thuộc dòng họ Minamoto, những người đã lật đổ bộ tộc Fujiwara. Luật của Samurai, *bushido* (*võ sĩ đạo*), là một sự pha trộn giữa chủ nghĩa bảo thủ quý tộc Khổng giáo, sự rèn tập trí huệ của Phật giáo, và chủ nghĩa ái quốc của Thần đạo. Dưới thời Minamoto có hai vị thần chính là Sugawara Michizane, thần hoàng của những vấn đề văn hóa và xã hội, và Hachiman, thần chiến tranh. Thần đạo phát triển như một truyền thống tôn giáo bình dân trong thời Muromachi/Ashikaga (1333–1568), danh xưng Muromachi ám chỉ thủ đô bên ngoài Kyoto và danh xưng Ashikaga ám chỉ bộ tộc đương quyền, được hoàng gia bảo trợ cho cuộc hành hương đến đền thờ Ise.

Những phát triển thời trước và cận đại trong thời Momoyama/Azuchi (1568–1615) và thời Edo/Tokugawa (1615–1867) bao gồm uy thế vững vàng của Thần đạo vượt qua Phật giáo và sự gắn bó với quyền lực chính trị của những tướng quân độc tài. Chủ nghĩa biệt lập của Nhật, trong những thế kỷ XVIII và XIX, đã chung vai cùng những nỗ lực loại trừ những yếu tố ngoại lai ra khỏi Thần đạo. Công việc này lên tới cực điểm trong thời phục hưng của Minh Trị, mở ra một thời cận đại (1868–1945) và phục hồi địa vị thần thánh của thiên hoàng. Thế chiến thứ II đã đặt thần học hoàng gia của Thần đạo thành vấn đề và đã nhìn thấy một sự trở lại của những phong trào giáo phái dân gian.

CÁC NIỀM TIN TÔN GIÁO

GỌI THẦN ĐẠO LÀ MỘT **TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO** CÓ THÍCH HỢP CHĂNG?

Những học giả nghiên cứu tôn giáo ngày càng đi đến chỗ đánh giá cao những đặc tính tôn giáo đích thực của Thần đạo. Thỉnh thoảng khoa phê bình vẫn nêu lên rằng Thần đạo là một phần của cuộc sống thường ngày của người Nhật đến nỗi nó thực sự là một tập hợp các niềm tin và tập tục hơn là một truyền thống tôn giáo. Một số nhà phê bình đưa ra những kết luận của họ trên nền tảng những cuộc thăm dò dư luận của dân chúng Nhật Bản, qua đó hình như có gợi ra cho thấy tình trạng thờ ơ lãnh đạm khắp nơi về những vấn đề tôn giáo. Có sự giảm sút con số những người sẵn lòng nhận mình là những tín đồ theo bất cứ truyền thống tôn giáo nào, kể cả Thần đạo. Những nhà phê bình khác ghi nhận rằng ngay cả những người Nhật từng coi mình là những thành viên năng động trong một cộng đồng Thần đạo thì vẫn cứ tuyên bố rằng họ cũng là những Phật tử. Có phải điều này gợi ra rằng Thần đạo không phải là một tôn giáo đích thực? Nếu đúng như thế, thì một số người lại tranh luận rằng, Thần đạo khó mà chấp nhận việc có nhiều người theo tôn giáo khác, phải không? Một số người lại chỉ ra những mối quan tâm của Thần đạo với thế giới tự nhiên và thường nhật chung quanh chúng ta, sự thiếu quan tâm của Thần đạo đến điều thần bí siêu nhiên. Có chăng một truyền thống tôn giáo nào lại không 'đầu tư' nhiều hơn vào việc hướng con người chú tâm đến một thế giới cao hơn thế giới này? Thực ra, những khía cạnh này hay những khía cạnh đặc biệt khác của Thần đạo cũng đều nằm trong lòng sức mạnh và nền tảng của Thần đạo để nó có thể đem lại những đóng góp độc đáo cho thế giới của chúng ta. Thần đạo cũng đem lại những cái nhìn thấu suốt lời cuốn người ta vào trong đặc tính thần linh vốn có của những sự vật đơn giản nhất, của vẻ đẹp ẩn tàng trong mọi ngóc ngách của cuộc sống. Truyền thống Thần đạo phân tách ra vô số lý do để tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với những quyền năng vượt trên mọi khả năng thuần túy của con người, những quyền năng sáng tạo ra sự sống. Thần đạo có thể không được ca tụng vì đã sản sinh ra những trường phái suy tư thần học đầy nguy hiểm và rắc rối, nhưng Thần đạo chắc chắn có nhiều đặc tính có thể nhận diện Thần đạo là một truyền thống tôn giáo.

THẦN ĐẠO CÓ TÍN BIỂU KHÔNG?

Giống như niềm tin Đạo giáo và TTCĐTH, niềm tin của Thần đạo không bao giờ bị rút lại trong một lời tuyên bố tóm lược súc tích chính thức. Nếu có ai tạo ra được một lời tuyên tín cực ngắn thì có thể là những lời như thế này: *Tôi tin rằng thế giới thánh thiêng vây bọc quanh tôi, thấm nhập trong mọi sự, kể cả chính bản thân tôi, và tôi tin rằng sự hiện diện thần linh tràn ngập khắp muôn nơi chính là lòng nhân lành tốt cùng và sẽ đảm bảo an sinh và hạnh phúc cho tất cả những ai nhận ra sự hiện diện ấy và phấn đấu sống hòa hợp với sự hiện diện thần thiêng này.* Một thời gian ngắn sau sự khôi phục của Minh Trị năm 1868, để nâng cao địa vị của thiên hoàng, nhà cầm quyền hoàng gia đã tạo ra một công thức gần tương đương với một lời tuyên tín, được gọi là Tam Đại Huấn. Ba điều giáo huấn ấy gồm có lòng yêu nước và tôn kính các thần linh, kiến lập những thiên lý trong tương quan với văn hóa con người và sự hiến thân phục vụ thiên hoàng và những mệnh lệnh của ông. Giới cầm quyền giải thích tín biểu trong bối cảnh phụng thờ nữ thần mặt trời, Amaterasu, và những vị chủ thần khác trong huyền thoại sáng thế. Dù, một cách nào đó, nó gần giống một tín biểu, lời tuyên bố này của chính quyền đúng hơn chỉ là thừa nhận tầm quan trọng của một xác tín tôn giáo cơ bản để đem lại trật tự tốt đẹp cho xã hội Nhật.

TỪ THIÊN KHẢI CÓ GIÚP GÌ VÀO VIỆC HIỂU RÕ TRUYỀN THỐNG THẦN ĐẠO?

Ở những mức độ khác nhau, mọi truyền thống tôn giáo đều được quy hướng về hai thực tại bất khả phân ly—chân lý và quyền lực. Một vài truyền thống, như những truyền thống tôn giáo thuộc Abraham—Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi Giáo—thường có khuynh hướng hơi nghiêng về những chân lý mà loài người không thể nhận biết nếu không có sự trợ giúp trực tiếp của chính nguồn chân lý. Những truyền thống khác, như Đạo giáo, thường tập trung nhiều hơn vào việc dạy cho tín đồ cách thức nhận biết và đón nhận ơn ích từ những suối nguồn quyền năng. Thần đạo quan tâm đến quyền lực nhiều hơn chân lý. Rõ ràng cách giải thích này quá đơn giản hóa, nhưng nó có nghĩa là quyền lực thần linh và những ứng dụng quyền lực ấy là những chân lý quan trọng duy nhất. Con người thường đạt tới những chân lý ấy ở đâu và bằng cách nào? Trên hết là qua những kỳ quan của thiên nhiên, kể cả con người. Các thần minh của Thần đạo không tiết lộ cho phàm nhân một sứ điệp nào mà không thể hiểu thấu được như truyền thống Abraham. Tuy nhiên, các thần minh cũng mở cửa cho những ai biết suy tư về cuộc sống với một tâm hồn và trí tuệ trong sáng, giải bày tất cả những chân lý mà nhân loại đang cần.

TRONG TRUYỀN THỐNG THẦN ĐẠO CÓ TÍCH TRUYỆN SÁNG THỂ HAY NHỮNG YẾU TỐ HUYỀN THOẠI NÀO KHÁC CHĂNG ?

Hai trong số những tư liệu nền tảng xa xưa nhất của Thần đạo thuật lại rằng đất nước và con người Nhật Bản có nguồn gốc thần linh. Trong những cách tường thuật khác nhau, Kojiki và Nihon Shoki kể lại chuyện nước Nhật xuất hiện như thế nào, nhưng huyền thoại ấy không phải là một bản trình thuật về sáng tạo cho rằng đây là một lịch sử thánh độc đáo của đất nước Nhật. Huyền thoại cơ bản là thế này: Ngay từ buổi đầu, trời và đất chỉ là một, âm dương chưa tách rời. Trong một khối vật chất nguyên sơ giống như hình quả trứng chứa đựng đầy những nguyên lý của tất cả sự sống. Thành linh, nguyên tố nhẹ hơn, tinh tuyền hơn nổi lên và bốc cao thành bầu trời, trong khi đó những nguyên tố nặng hơn hạ xuống trở thành đất. Một chồi sậy đã mọc lên giữa đất trời, trở thành “Vị thần làm ra Đất Vĩnh Cửu.” Sau vài kỷ nguyên, hai vị thần được sinh ra do ngẫu nhiên. Theo chiếc Cầu Nổi của Thiên đảng mà xuống trần, Izanagi (nam) và Izanami (nữ) đã đến với thế giới này. Trong một hình tượng mang nặng màu sắc truyền sinh tính dục, Izanagi lấy ngọn giáo của mình khuấy tận đáy đại dương để mà tạo ra những lục địa đầu tiên. Trên tám hòn đảo của Nhật Bản, sự phối hợp giữa thần Nam và thần Nữ đã tạo ra núi sông và ba mươi lăm thần minh khác. Vị thần minh cuối cùng được sinh ra là thần Lửa, đã tàn nhẫn đốt cháy người mẹ sinh thành ra mình. Izanagi dùng ngọn giáo đâm chết thần Lửa, tạo ra thêm vô số thần minh khác.

Thần Nữ chạy trốn địa ngục, Miền Đất của Bóng Tối, tuyệt vọng trong việc ngăn không cho chồng thấy mình đang lâm vào cảnh băng hoại. Khi Thần Nam đi theo và đốt lên một ngọn lửa để có thể nhìn thấy, Nữ thần xua đuổi ông và lấp lối vào địa ngục. Trở về mặt đất, thần Nam lập tức tẩy rửa mình theo nghi lễ, giải thoát mình khỏi sự ô uế của địa ngục. Phần hư thối nơi con mắt trái của ông rụng ra tạo thành nữ thần mặt trời Amaterasu, thống trị Cao nguyên Thiên đảng và từ mắt phải rơi rớt ra thần mặt trăng, Tsukiyomi, làm chủ những vùng đại dương. Từ lỗ mũi của ngài rụng ra thần bão tố Susanowo, Thần gió mùa Đông và thần cai quản mặt đất. Chẳng bao lâu, Susanowo đã quấy rối chị của mình, tức Mặt trời, khiến mặt trời phải chạy trốn vào hang đá. Cần cho mặt trời trở về, tám trăm vị thần bàn bạc xem có cách nào kéo Nữ Thần ra khỏi hang của bà. Cuối cùng, họ nhờ đến sự tham gia của Người Nữ Khủng khiếp của Thiên đảng nhảy múa và la to những lời tà dâm để kích động sự tò mò của Amaterasu. Sau đó họ đã dâng cho nữ thần những món quà màu xanh trắng mềm mại, một tấm gương, và cây

Sakaki trang hoàng đầy nữ trang. Cuối cùng nữ thần cũng bước ra và sai cháu của bà là Ninigi, cai trị thế giới. Sau đó con trai của Ninigi, Jimmu Tenno, trở thành vị hoàng đế người trần đầu tiên ở tuổi 45, vào ngày 11 tháng Hai, năm 660 trước Công nguyên.

GIÁO THUYẾT VÀ TÍN ĐIỀU CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI THEO THẦN ĐẠO KHÔNG?

Thần đạo đã có ảnh hưởng đời sống người Nhật qua một số tương đối ít niềm tin đặc biệt và được minh định. Truyền thống cổ kính dạy cho con người biết đến sự thánh thiêng của thiên nhiên, và biết đến sự hiện hữu của từng hữu thể thần linh, kể cả những vị đã được nhắc đến trong huyền thoại. Một vài thần minh đã có một tầm quan trọng phổ biến khắp nước Nhật và lịch sử của Thần đạo. Một số thần minh khác có tầm quan trọng hơn ở địa phương hay ở một vùng nào đó. Giáo huấn kèm theo những áp dụng có lẽ có ý nghĩa văn hóa nhất chính là giáo huấn về tổ tiên của thiên hoàng có nguồn gốc thần minh. Những thành phần quan trọng của huyền thoại mà người có thể gọi là “học thuyết” có liên quan tới nguồn gốc thánh thiêng của chính nước Nhật và nhu cầu thiết yếu của một sự thanh tẩy theo nghi lễ. Khắp nước Nhật và trải qua nhiều thế kỷ, nhiều nét đặc trưng khác gần-giống-như-học-thuyết cũng rất quan trọng, nhưng Thần đạo không bao giờ có một truyền thống tín lý nào. Tiêu chuẩn gia nhập vào cộng đồng còn giàu ý nghĩa hơn qua việc thực hiện nghi lễ rất phức tạp, để rồi những nghi lễ này ăn sâu vào trong những huyền thoại sơ khởi.

NHỮNG NGƯỜI THEO THẦN ĐẠO TIN GÌ VỀ THỰC TẠI THẦN THÁNH TỐI CAO HAY CÒN GỌI LÀ THƯỢNG ĐẾ?

Thần minh (kami) là từ ngữ quan trọng nhất trong thần học Thần đạo. Ý nghĩa thông thường là “Đấng tối cao” và từ này được áp dụng cho một số đông quyền lực và sự hiện diện thần thánh. Mỗi thần minh được cho là phát sinh ra từ năng lực hay sức mạnh thần linh đặc biệt của chính họ. Trong số những cách gọi tên riêng khác nhau là những thần minh sau đây. Các vị thần thiên nhiên bao gồm thần núi, thần nông nghiệp, và những thần ban phát phương tiện sinh sống, thực vật, như các thần cây cổ kính, và những ánh quang trên trời. Một số vị thần đã tự hiện hình là loài vật, chẳng hạn con chim trắng, con nai, hay một chú khỉ. Những vị thần của tổ tiên, hay thần hộ mệnh (*ujigami*) bao gồm những vị thần bảo trợ bộ tộc, nhưng họ cũng có thể là thần của

Tượng đá Daikoku, một trong bảy vị Phúc thần. Một dải Shimenawa bao quanh bệ chân của ông, chỗ ông quỳ trên hai bao gạo, vai trái vác một cái bọ và tay phải cầm một cái vỗ ban lời ước.

thiên nhiên. Những vị thần này được kết hợp đặc biệt với những đền thờ trong những vùng đã có lúc nằm dưới sự kiểm soát chính trị của những gia tộc đầy uy quyền. Cũng như thường xảy ra trong truyền thống Trung Hoa, một số thần minh Nhật Bản cũng có nguồn gốc từ những nhân vật lịch sử nay đã trở thành thần nhờ khả năng lãnh đạo bộ tộc của họ. Một số lớn những đền thờ quan trọng dành cho những nhân vật như thế. Những vị thần lịch sử quan trọng khác cũng bao gồm cả những văn nhân.



Thần minh có hình thù như động vật đã tạo nên một loại khác đầy ý nghĩa, như đã trình bày, chẳng hạn như thần cáo Inari. Một sự phân loại các thần minh liên quan với sự tôn kính tổ tiên và những câu thần chú là những vị thần nổi giận và những thần thánh bất mãn, được gọi là *goryo* hay *onryo*. Họ phản ánh sự mâu thuẫn tư tưởng đạo lý mà người Nhật nhận ra được trong thế giới thần linh. Niềm tin của dân chúng cho rằng những vị thần dữ chịu trách nhiệm về những tai họa từ những chuyện như động đất hay đói kém cho đến chiến tranh và thất bại về chính trị. Những địa điểm rất thánh thiêng được dành để thờ kính những anh hùng

mặt vận đã chịu đau khổ vì sự sụp đổ chính trị. Truyền thống Nhật Bản đôi lúc cũng đồng hóa kami với cả *ara*, hoang dã và thiên nhiên, hay *niki*, điềm tĩnh và có giáo dục. Một sự phân biệt khác là giữa những vị thần trên trời (*amatsumaki*) và vị thần cổ xưa kết hợp với những địa phương riêng biệt. Truyền thống miêu tả sinh động một số kami như là những vị khách hay những du khách từ một vùng đất xa xăm được gọi là *tokoyo*, có lẽ đây là một cách thừa nhận những thần minh có nguồn gốc từ Phật giáo và những truyền thống khác được du nhập vào.

CÒN MỘT SỐ **NAM THẦN** QUAN TRỌNG CỦA THẦN ĐẠO, KHÔNG KỂ NHỮNG VỊ ĐÃ ĐƯỢC NHẮC ĐẾN TRONG HUYỀN THOẠI SƠ KHAI LÀ NHỮNG VỊ NÀO?

Hachiman, thông thường được coi là thần chiến tranh, là đứng gần trên đỉnh danh sách của các thần. Không có gì ngạc nhiên là ông xuất hiện trong những tranh vẽ và điêu khắc có võ trang và trông dữ tợn. Nhưng có một số trong những bức ảnh sống động của Hachiman lại như một nhà sư suy niệm hay một Bồ Tát dăm chiêu. Hầu như phân nửa đền thờ của Thần đạo thờ Hachiman. Một nhóm thần kỳ lạ được gọi là “Bảy Phúc Thần” (*shichi-fuku-jin*). Daikoku (có lúc được gọi là Daikoku-ten) sinh trưởng ở Ấn Độ, theo huyền thoại cho biết, có lẽ ông đã du hành đến Nhật với một vị sáng lập Phật giáo có ảnh hưởng vào thời sơ khai tên là Saicho. Daikoku được liên kết với việc hoàn tất mục tiêu của con người và với sự phát tài phát lộc. Những tượng đá hình võ sĩ tươi cười với một cái túi vắt trên vai, ngồi trên những bao gạo và cầm một cái vò dùng để ban phước. Cũng có vị thần thịnh vượng, Ebisu, rất thân quen với các làng chài, các nông trại trồng lúa, và các chợ địa phương. Ebisu bị điếc và không nghe thấy tiếng các vị thần kêu gọi nhau đến mừng lễ của ông vào tháng Mười! Giống như thần Daikoku, Bishamon (còn được gọi là Bishamonten) là có nguồn gốc Ấn Độ. Trong số các thần thuộc Ấn giáo, ông là một trong bốn vị bảo vệ thượng giới, trấn giữ phương Bắc. Trong hội họa, Bishamon võ trang đầy mình và cầm một ngôi chùa nhỏ trong tay trái như là một biểu tượng quyền lực. Fuku-roku-ju, có nguồn gốc Đạo giáo, tượng trưng cho hạnh phúc, vận may và trường thọ, giống như Ông Thọ của Trung Hoa, thường có con sếu hay con nai đi kèm. Jurojin cũng là thần vận may có gốc Đạo giáo; còn Hotei tượng trưng cho hạnh phúc và giàu sang. Benzaiten, còn được gọi là Benten, là một nữ thần độc nhất trong cả nhóm. Một số lớn thần được liên kết với những sức mạnh thiên nhiên, Phong Thần (Fujin), thần gió, mang theo một túi lớn, và vị thần đồng hành là thần sấm, thần Raijin (hay Raiden) mặt đỏ dữ tợn cầm một cái trống lớn. Một nhóm chung gồm những tiểu thần

ĐỐI CHIẾU THẦN ĐẠO, PHẬT GIÁO VÀ KITÔ GIÁO

So với Phật giáo và Kitô giáo, Thần đạo như thế nào? Bảng tổng quan dưới đây gợi lên một số tương đồng và khác biệt chủ yếu.

Thần đạo: có nhiều thần minh gắn kết với thiên nhiên và văn hóa.

Phật giáo: trải rộng từ vô thần đến tín ngưỡng qua nhiều cách biểu lộ thần linh của Phật tính.

Kitô giáo: chỉ có một Thiên Chúa thật—không có thần linh nào khác.

Thần đạo: cần thanh tẩy vì có ô uế và vấn đục

Phật giáo: cần được soi sáng, giác ngộ, để chấm dứt mọi khổ đau.

Kitô giáo: cần được tha thứ tội lỗi.

Thần đạo: cùng một lúc, tín đồ có thể được tham dự vào những truyền thống tôn giáo khác.

Phật giáo: cũng cho phép đồng thời tham dự vào những truyền thống tôn giáo khác.

Kitô giáo: chỉ được tham dự một truyền thống tôn giáo duy nhất.

được gọi là *dosojin* che chở các lữ khách. Một thần minh tên là Koshin là một người bảo vệ lữ khách, nhưng một số người còn coi ông là Nông Thần. Ba con khi đi theo trở nên quen thuộc vì chúng “không nhìn thấy điều xấu, không nghe điều xấu, và không làm điều xấu.” Suijin là thần nước canh giữ giếng và mọi nguồn nước, vì nước là phương tiện để tẩy uế và là một yếu tố cần thiết cho cuộc sống.

MỘT SỐ NỮ THẦN QUAN TRỌNG CỦA THẦN ĐẠO.

Amaterasu, nữ thần mặt trời, thần quan trọng nhất trong các nữ thần. Hàng trăm đền thờ trong nước Nhật đều được cung hiến để thờ bà. Một trong những vị thần ấn tượng nhất là nữ thần Ama no Uzume, “Người nữ khổng khiếp của thiên đàng,” nổi tiếng vì tính phù phiếm và các điệu múa. Một thần minh được diễn tả như ái nam ái nữ là Inari, thần vụ mùa với con chồn là sứ giả của bà, và phong tục dân gian thường xem chồn chính là thần Inari. Có hai nữ thần kết hợp với thần chiến tranh Hachiman xuất hiện trong một bộ ba điêu khắc. Một nữ thần có tên là Nakatsu-hime, những vị nữ thần kia vẫn chưa được xác

định rõ. Seiryu Gongen là một trong số nhiều nữ thần được Thần đạo chấp nhận vai trò bảo vệ chùa chiền của Phật giáo. Hai vị nữ thần “ngoại nhập” liên quan với Phật giáo là Zenmyo Nyoshin và Byakukoshin. Câu chuyện kể về một nhà sư người Triều Tiên đem lòng yêu Zenmyo khi ông ta đến học ở Trung Hoa. Byakuko có lúc là một vị thổ thần của Ấn Độ sau trở nên thần minh của Thần đạo qua việc kết hợp nữ thần và với những sức mạnh thiên nhiên. Những nữ thần như Kumano Fusumi Okami thường được mô tả với dáng dấp đầy đà làm gợi lên sự phong phú, dồi dào. Nữ thần Tamayori-hime xuất hiện thành bộ ba, có hai nữ thần khác kèm hai bên, được thờ kính như “mẫu thần.” Tamayori là con gái của Watatsumi no Kami, thần của các đại dương, và là mẫu thân của hoàng đế đầu tiên của Nhật Bản. Benten (còn được gọi là Benzaiten) là nữ thần gốc Ấn Độ mà các tín đồ Ấn giáo gọi bà là Sarasvati, vợ của thần Brahma và là nữ thần bảo trợ văn hóa. Nữ thần thường chơi đàn *lute*, giống như Sarasvati thường chơi đàn *veena*, luôn gia ân cho những ai xin bà ban ơn hùng biện và kiến thức. Qua nhiều thế kỷ, vô số nữ thần đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống Thần đạo, và có một số nữ thần được mô tả dưới dạng con người, nhưng nay chỉ còn một số ít còn giữ được ý nghĩa trong lòng sùng kính đương thời.

NHỮNG NGƯỜI THEO THẦN ĐẠO CÓ TIN VÀO PHÉP LẠ KHÔNG?

Bạn hãy rà soát phụ lục của hầu như bất kỳ cuốn sách nào về Thần đạo và bạn sẽ hoài công tìm ra từ “phép lạ.” Việc đó không có ý nói rằng truyền thống này hoàn toàn không có những chuyện lý thú tương tự với những gì nhiều người muốn nói là phép lạ. Thần đạo khuyến khích con người thường xuyên biểu lộ lòng biết ơn thần minh vì ân huệ khôn lường của thần minh. Thần đạo cũng khuyên mọi tín đồ nên khấn nguyện bất cứ điều gì mà họ cần. Nhiều người tin rằng một trong những vai trò của thần minh là biến những điều hình như bất khả thành khả thể. Một cách nào đó, vì các tín đồ thường coi các thần minh như là những người bảo vệ, nuôi dưỡng con người, thì chính bản chất cốt yếu của quyền năng Thượng đế sẽ luôn chăm sóc những mối quan tâm tốt đẹp nhất của những người sùng kính các thần minh.

QUAN NIỆM VỀ THẾ GIỚI VẬT CHẤT CÓ VAI TRÒ GÌ TRONG TRUYỀN THỐNG THẦN ĐẠO ?

Thần đạo là một trong những truyền thống tôn giáo hài hòa với thiên nhiên nhất. Sức mạnh năng lượng của thần minh lan tràn phủ

đây mọi tạo vật và vì thế chính là nguyên nhân để người ta tôn kính và chiêm ngưỡng thiên nhiên. Với một cái nhìn lạc quan về cuộc sống ở đời này, Thần đạo dạy rằng khi con người được hòa hợp với thiên nhiên, tất cả mọi người và mọi vật đều phát triển. Vì thế không có sự phân biệt quan trọng nào hay sự bất tương thích nào giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và thần minh. Thần đạo rất giống với những gì mà một số người gọi là một truyền thống khẳng định trần thế. Thái độ phụng tự của những người theo Thần đạo nói chung là rất nghiêm trang, tôn kính nhưng tình cảm của họ lúc nào cũng vui vẻ, phấn chấn, niềm phấn khởi của những người yêu đời, lạc quan.

BẢN TÍNH CỦA CON NGƯỜI TRONG TRUYỀN THỐNG THẦN ĐẠO LÀ GÌ?

Truyền thống Thần đạo không hề chú ý nhiều đến việc ‘chiêm nghiệm’ những mặt siêu hình về bản tính con người. Những quan niệm về linh hồn hay tinh thần trong bản tính con người thường khá uyển chuyển, không khác với những khái niệm của Trung Hoa về vấn đề này. Vì là phản ánh những khía cạnh khác nhau nơi những hoạt động của cả con người lẫn thần minh, nên linh hồn hay tinh thần (*tama*) có thể tự thể hiện là phong phú về ân phúc, hài hòa và hợp nhất, đầy sức mạnh huyền bí, hay “xấu xa, nham hiểm.” Cá nhân chiếm vị trí thứ hai đối với những nhu cầu của xã hội xét như là một tổng thể; kết quả là tư tưởng truyền thống Thần đạo không phản ánh sâu xa về cá nhân tách khỏi tập thể. Trên hết, là con cái của các thần minh, mà quyền sinh sản tự nhiên của các thần minh là để sinh lợi từ những ân ban tự nhiên. Xã hội, gia đình, cũng như thiên nhiên đều là những nguồn ngọn của sự sống. Biết ơn và tôn kính tổ tiên là lành mạnh hóa những mối liên hệ giữa cá nhân và xã hội vì nó duy trì di sản tiếp tục mãi sinh động.

CÓ CHĂNG MỘT NỀN ĐẠO ĐỨC ĐẶC THÙ CỦA THẦN ĐẠO ?

Một số người đã mô tả Thần đạo như một thứ nhân bản chủ nghĩa tự nhiên, là cái đã bắt đầu bằng xác tín về tính bản thiện vốn có nơi con người. Khi sự ác ngời lên, không phải do trong con người có khuynh hướng nào đó có sẵn hay do di truyền để lại. Sự ác sẽ ‘chiếm thế thượng phong’ bất cứ khi nào con người đánh mất đi sự tập trung vào sự sống ngay ở mức độ cơ bản nhất, đơn giản nhất. Là một lý tưởng đạo đức, khái niệm *makoto* có ý nói đến một điều gì đó như là tính chính trực. Một con người đạo đức là con người có đặc tính hay có những chọn lựa kiên định nhờ những động lực sâu kín. Như vậy, sự trong sáng của một ý định có quyền

ưu tiên trên cả lòng trung thành với bất cứ tập hợp lệnh truyền và cấm đoán đặc biệt nào. Các học giả nhắc đến loại đạo đức này như là loại đạo đức “tùy điều kiện” hay “tùy hoàn cảnh”. Mọi hành vi đều tìm được giá trị luân lý từ toàn bộ những gì con người thực hiện. Một người đạo đức là người biết tận hưởng sự hòa hợp tối đa với toàn bộ các sức mạnh thiên nhiên. Làm thế nào người ta đạt được ‘nhân đức?’ Phong vũ biểu của đạo đức là khả năng được gọi là *kokoro*, một từ ngữ gợi lên một sự hợp nhất giữa tâm hồn và trí tuệ. Điều mà một số truyền thống gọi là tâm hồn tinh tuyền, thì truyền thống Thần đạo gọi là *thông huệ* (seimei). Được thanh tẩy khỏi mọi ý hướng xấu xa, bệnh hoạn, cả tâm hồn và trí tuệ được ánh sáng thần linh soi rọi tới tận cõi thâm sâu. Cá nhân con người không còn đánh giá hành động của mình qua kết quả thưởng-phạt, mà hành động ấy ảnh hưởng thế nào đến cuộc sống của cộng đồng tại đây và lúc này. Làm thế nào con người biết được lúc nào họ vượt quá lần mức phân chia của luân lý? Sự hổ thẹn là một chỉ dẫn rõ ràng nhất để thấy được đạo lý trong truyền thống Thần đạo. Những gì mà những truyền thống khác coi như là mặc cảm luân lý phải chịu đựng một cách khách quan của hậu quả của một hành vi đặc biệt nào đó, thì truyền thống Thần đạo coi như sự ‘xé bỏ’ hợp đồng xã hội mà mỗi cá nhân phải biết hổ thẹn vì hành vi xé rào ấy để đi tìm sự tha thứ qua việc thanh tẩy.

NHỮNG NGƯỜI THEO THẦN ĐẠO CÓ TIN VÀO SỰ CỨU ĐỘ VÀ CUỘC SỐNG ĐỜI SAU KHÔNG?

Sự cứu độ không phải là vấn đề giải thoát khỏi thân phận con người hiện tại để đi vào thế giới bên kia. Truyền thống Thần đạo dạy rằng giải pháp cứu chữa con người là phải làm ngược lại: các tín đồ thành tâm cần chào đón các thần minh vào cái thế giới đầy dẫy những mối quan tâm thường nhật này. Vì thế sự cứu độ có nghĩa là làm cho cuộc sống đời thường này trở nên thánh thiêng ngõ hầu cuộc sống ở nơi đây, vào lúc này, trở nên tốt đẹp được bao nhiêu nhờ bấy nhiêu. Những truyền thống cổ xưa có nhắc đến một thế giới khác, bên kia thế giới này, gọi là Cao nguyên trên Thiên Đường (takama-no-hara). Đây là một trạng thái hạnh phúc, thiên đàng (*ame*), vùng đất thần linh liên kết với trái đất bằng một cây cầu huyền diệu. Thế giới huyền bí này tuân tròn sự sống và sự phong nhiêu (*tokoyo-no-kuni*). Những tín đồ sùng đạo cầu khẩn các thần linh ngự xuống, nhớ lại cách thần linh giáng thế trước khi bắt đầu khai sinh đất thánh và dân thánh. Cũng có một cõi âm, cõi âm ti địa phủ, là một trạng thái khó chịu nhất được gọi là Miền Đất của Tăm tối (*yomi-no-kuni*) do Tử thần cai quản, một cõi ngập tràn khổ đau, ô uế. Các tín đồ



Trẻ em mặc áo happi vui chơi trong cuộc rước Thần đạo trên đường phố. Những người khiêng miếu thờ lưu động trên vai ở phía sau.

thường xua đuổi những 'hồn' quấy quả vào nơi ấy và hy vọng những lời cầu nguyện của họ và sự chuyên cần chăm lo những nghi thức thờ kính tổ tiên sẽ kiểm chế những sức mạnh xấu xa tiêu cực. Ngày nay, phần lớn người ta không còn tin rằng người chết kết thúc cuộc sống ở nơi này hay nơi khác bên kia thế giới này. Tuy nhiên, có một số tiêu chuẩn cơ bản nào đó sẽ xác định linh hồn của một người thỏa lòng hay bất mãn sau khi chết.

THUYẾT THIÊN NIÊN KỶ HAY THUYẾT THIÊN SAI CÓ CHỖ ĐÚNG NÀO TRONG TƯ TƯỞNG CỦA THẦN ĐẠO?

Tư tưởng nguyên thủy của Thần đạo không bàn đến những chủ đề về *thuyết Thiên niên kỷ* hay *thuyết Thiên sai*. Tuy nhiên, những phong trào giáo phái gần đây đã xoay quanh những khái niệm như thế. Những biến cố trước và sau, cùng những hậu quả của Thế chiến thứ II đã làm dấy lên trong lòng người Nhật những vấn đề định mệnh lịch sử của Nhật Bản. Nhiều giáo phái, mệnh danh là "các tân giáo" của Nhật Bản, đã bám rễ sâu trong truyền thống Thần đạo, trở thành mảnh đất màu mỡ cho những niềm hy vọng *một thời đại Thiên Sai*. Một tổ chức như thế có tên là Ananai-kyo, giảng dạy về những mối quan hệ cởi mở với "năm" (*nai*) truyền thống tôn giáo—Kitô giáo, Hồi giáo, Phật giáo, Đạo giáo và Khổng giáo. Thời gian

tương đối gần đây, những tôn giáo và giáo phái khác nhau liên quan đến Thần đạo đều vây quanh những thủ lĩnh đặc sủng nào có giáo huấn tập trung vào vấn đề chuẩn bị chờ đón ngày tận thế. Chẳng hạn, nhiều năm trong thập niên 1990, những thành viên của một nhóm gọi là Aum Shinri Kyo đã thử áp dụng giáo lý ngày tận thế của thủ lĩnh của họ là Shoko Asahara. Âm mưu rải các chất hóa và sinh học trong xe điện ngầm ở Tokyo, họ đã trù tính hành động kết thúc lịch sử nhân loại.

CÁC DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG

CÓ DẤU HIỆU HAY BIỂU TƯỢNG NÀO ĐỂ XÁC ĐỊNH MỘT NGƯỜI THEO THẦN ĐẠO KHÔNG?

Ngoài những lần tham dự những nghi thức công cộng hay riêng tư, thực sự không thể nhận diện được những tín đồ Thần đạo qua dáng vẻ bề ngoài. Khi người ta tham gia các cuộc rước kiệu, nhiều người khoác những chiếc áo khoác nhỏ gọi là *happi* dài xuống tận nửa đùi, và đeo băng trên đầu. Áo *happi* đôi khi mang logo hiệp hội địa phương có nhiệm vụ khiêng chiếc kiệu như là một miếu thờ lưu động (*mikoshi*) trong cuộc rước. Vào những dịp lễ đặc biệt, phụ nữ mặc những chiếc kimono đẹp nhất. Những người sùng đạo lên đền thờ và khi trở về nhà mang theo những lá bùa hay là những phù hiệu, những món này ngày nay ít thấy đeo trên người mà thường để trong nhà.

CÓ DẤU HIỆU HAY BIỂU TƯỢNG NÀO ĐỂ NHẬN RA AI LÀ CHUYÊN VIÊN LỄ NGHI CỦA THẦN ĐẠO KHÔNG?

Những thầy tế của Thần đạo mặc chiếc áo thụng khác hẳn (được gọi là *shozoku*), may theo kiểu triều đình từ thời Heian, thời mà kinh đô của Nhật Bản còn ở Kyoto (Tây Kinh). Những bộ lễ phục có nhiều loại. Họ mặc một áo kimono và một loại quần dài rất rộng. Trang phục bên ngoài hồi đầu chỉ rõ thứ bậc trong triều đình với những màu sắc khác nhau (xanh trứng sáo, đỏ, tím, vàng và xanh lá mạ), nhưng giờ thì thường là xanh nhạt, đen hoặc đỏ. Những trang phục bên ngoài có hai cánh tay thụng rất rộng và dài tới tận chân. Đối với những nghi lễ thường, thầy tế mặc áo lụa trắng được gọi là *karinigu* (“áo choàng đi săn” từ thời Trung cổ). Với bộ trang phục đơn giản hơn dành cho những công việc

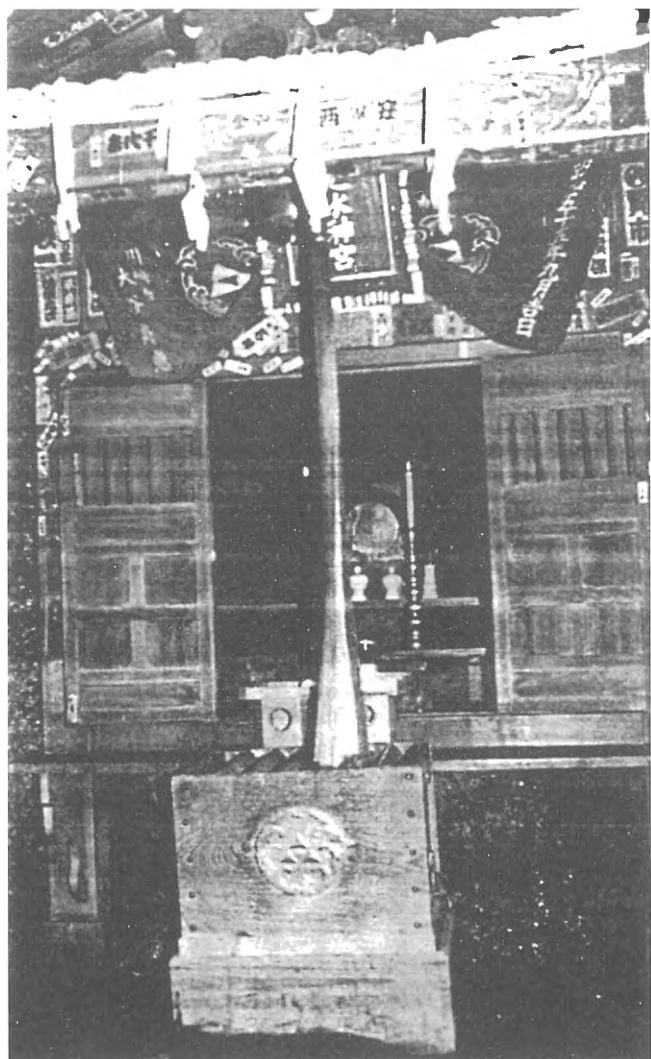


Thầy tế Thần đạo đội chiếc mũ bình dị được gọi là eboshi, đang nhận và sắp xếp các lễ vật chuẩn bị lễ đền thờ. Những đền lớn có treo đèn lồng và những thứ trang hoàng khác nữa.

thường ngày, thầy tế đội một nón tròn đơn giản không có hoa văn được gọi là *eboshi*, còn nón *kanmuri* cao và thanh lịch hơn dành cho những lễ đặc biệt. Những thầy tế cao cấp mang đôi guốc gỗ đánh bóng, còn những thầy tế cấp dưới mang một đôi xăng-đan gỗ có quai. Trong mọi buổi lễ, chủ lễ mang một tấm gỗ mỏng đầu vuốt nhọn được gọi là *shaku* ở tay phải, giống như người ta nhìn thấy trong những tranh của những nhân vật cổ Trung Hoa. Vì ngay cả một tín đồ bình thường cũng có đôi lúc hướng dẫn nghi lễ và cũng mặc bộ trang phục như thế, nên trang phục không giống như là một “y phục” để phân biệt một thầy tế hay một tín đồ bình thường. Khi không thi hành nhiệm vụ đền thờ, thầy tế Thần đạo mặc quần áo bình thường. Nữ thủ đền của Đền thờ (*miko*) mặc áo kimono trắng dài và một váy xẻ màu đỏ son hay đỏ tươi, chỉ những lúc họ phải thực hiện những công việc của đền thờ. Những nhạc công dù là thầy tế hay không, cũng mặc những kiểu phẩm phục của triều đình Heian trong lúc hành lễ.

NHỮNG NGƯỜI THEO THẦN ĐẠO CÓ ĐÁNH DẤU NHỮNG NƠI THÁNH BẰNG NHỮNG DẤU HIỆU VÀ BIỂU TƯỢNG ĐẶC BIỆT NÀO KHÔNG?

Dễ dàng nhận ra biểu tượng quan trọng nhất của những nơi thánh của



Miếu thờ nhỏ bên cạnh ở đền Zeni Arai Bente của Kamakura cung tiến cho một nữ thần trong số các phúc thần, phía trên có shimenawa, sợi dây bện rơm năm màu buộc chiếc chuông nhỏ, hộp đựng lễ vật, và tấm gương biểu tượng bên trong các cửa thường đóng.

Thần đạo là chiếc cổng torii. Để ghi dấu lối vào dẫn vào ngôi đền, chiếc cổng torii kiểu mẫu thường có hai cái cột thẳng đứng không tô điểm và hai xà ngang (còn gọi là rầm) trên đỉnh. Xà ngang phía trên thường nằm thẳng trên đỉnh cột và nhô ra ở cả hai phía, trong khi xà ngang bên dưới có thể hoặc kết thúc ngay tại ở đỉnh cột hoặc là hơi nhô ra. Hai xà này được trau chuốt theo kiến trúc của từng địa phương. Các tín đồ sùng đạo tặng cho đền những chiếc cổng torii như là của dâng cúng tự

nguyện, xếp dọc theo lối vào đền với hàng trăm chiếc cổng cách nhau từng đoạn ngắn, để lối dẫn vào đền trông giống như lối đi có mái che. Theo truyền thuyết, cổng torii gợi nhớ cây sào để chim chóc đậu lên líu lo ca tụng nữ thần mặt trời đang ra khỏi hang động.

Đa số các đền Thần đạo sử dụng những vật dụng có sẵn và giản dị nhất trong thiên nhiên, càng gần thiên nhiên càng tốt. Những gỗ thớ mịn tự nhiên và những lớp bóng màu xanh lá rừng xinh đẹp làm nổi bật mái nhà lợp tranh lá hay lợp gỗ mỏng đem lại vẻ mộc mạc nhưng quyến rũ cho các lăng mộ. Dù những phương pháp xây dựng tân thời không còn

cần đến chúng, nhiều đền thờ vẫn giữ lại một hàng cột gỗ (*katsuogi*) đặt dọc theo xà mái đền. Một chút hoài cổ khác trong kiến trúc là những cọc nhô lên của xà trên đường mái chia ra. Khi bạn đến viếng một đền miếu, dù từ phía trước hay phía sau, bạn nhận thấy đường mái nhà tạo thành một hình chữ X. Nếu xà được bào đẽo phần nằm ngang phía cuối mặt trên là dấu chỉ đền miếu ấy thờ nữ thần, còn nếu bào đẽo phần thẳng đứng cuối là đền miếu thờ nam thần. Dây bện rơm dày gọi là *shimenawa* ghi những dấu thánh như ở trên cây và đá. Phía ngoài cửa lớn treo lơ lửng *shimenawa* ngang qua mặt chính. Cột vào dây này là những mẫu giấy trắng cắt theo những mẫu ngoằn ngoèo tượng trưng những lễ vật dâng cho thần minh. Một số ít giấy như vậy cũng được cột vào một cây quỳên trượng được gọi là *gohei*. Tương truyền rằng cây quỳên trượng là để ngăn giữ thần mặt trời trốn vào trong hang.

NẾU VIẾNG MỘT NGÔI ĐỀN CỦA NGƯỜI THEO THẦN ĐẠO, CHÚNG TA SẼ THẤY GÌ ?

Đi dọc theo hầu như bất cứ đường phố nào ở hầu như bất cứ thành phố nào ít nhà của của Nhật, bạn có thể dễ ý thấy cổng *torii* đơn giản, ít phô trương ở bên lề đường. Quay về phía tay phải để nhìn qua cổng này, bạn sẽ phải ngạc nhiên khi nhìn thấy một lùm cây nhỏ giữa khu nhà cửa và cửa hiệu. Từ cổng *torii* ấy bạn biết rằng có một đền thờ Thần đạo ở gần đâu đây, nhưng không có kiến trúc nào hiện ra ngay trước mắt đâu. Bạn phải đi qua cánh cổng và có lẽ phải ngược lên một dốc đồi nhỏ thì mới thấy đền thờ mới xuất hiện giữa lùm cây, và bạn lại phải đi qua một cánh cổng *torii* khác. Cuối lối nhỏ ấy lặng lẽ nép mình một ngôi đền của khu phố, có khi chỉ là một kiến trúc bằng gỗ lẻ loi. Chỉ cao hơn mặt đất khoảng vài bộ và quá nhỏ đến nỗi một người chui vào không lọt thể mà lại là nơi cư ngụ của một trong những thần địa phương. Ở “tiền môn” của ngôi đền, hay có khi ở dọc theo những bậc tam cấp nhỏ dẫn lên “tiền môn,” có vài con chôn nhỏ bằng gốm trắng, những sứ giả của thần Inari. Cũng ở tiền môn, ngay bên ngoài cửa đền là những lễ vật nho nhỏ đủ loại, kể cả một cái hộp gỗ nhỏ đựng tiền dâng cúng. Không biết bao nhiêu ngàn đền thờ khiêm tốn như thế là những nhân chứng thầm lặng cho sự hiện diện của các quyền linh. Những ngôi đền lớn thường chỉ thấy ở các phố thị như Tokyo và Kyoto. Chẳng hạn như ngay trung tâm của thành phố Tokyo nhộn nhịp, đền Hie vẫn đứng ở đỉnh ngọn đồi cao đáng kinh ngạc và có rừng cây dày đặc. Khi bạn đi qua một *torii* và rồi một *torii* đồ sộ nữa dọc theo lối nhỏ đến trung tâm của những đền miếu như ngôi đền Meiji Jingu rực rỡ của Tokyo, bạn sẽ thấy mình phải chùn bước để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của những cây cổ thụ.



Đường hầm của các cổng torii, các đồ cúng lễ xếp hàng dọc con đường lên tới miếu thờ Hie Jinja. Miếu thờ Hie Jinja là một trong những miếu thờ liên quan với vị thần có tên là Vua Núi (sanno).

Quyền lực tuyệt đối của linh địa này ngập tràn, bao bọc lấy bạn bằng một cảm giác sâu đậm về sự thánh thiêng. Ở giữa đền là những tín đồ đang tiến đến tòa nhà phía ngoài của thánh địa để cầu nguyện và dâng cúng.

ĐÂY LÀ NHỮNG YẾU TỐ
NGHI THỨC VÀ ĐÂY LÀ
NHỮNG YẾU TỐ KIẾN
TRÚC CỦA MIẾU THỜ
CHÍNH CỦA THẦN ĐẠO?

Ở giữa đền chính là một khu phức hợp gồm ba gian gọi là *hongu* (cho *jingu*, nam thần) và *honsha* (cho *jinja*, nữ thần). Khu trung tâm,

tất cả đều hướng về phía nam như trong kiến trúc thánh thiêng của Trung Hoa, nơi thờ những vị thần quan trọng của Thần đạo. Bên trong nơi thờ *hongu* là *haiden*, *heiden*, và *honden* xếp từ trước ra sau dọc theo trục trung tâm bắc-nam. Những khoảng trống ở phía ngoài và công cộng nhất được gọi là *haiden* hay phòng 'ngoài,' nơi những người sùng đạo tụ họp để nhận phước lành đặc biệt hay tham dự những nghi lễ khác. Từ phòng 'ngoài' này, những người đi lễ có thể nhìn xuyên qua một sân trong và thấy được kiến trúc trung tâm, là *heiden*, phòng dâng cúng, nơi đây chỉ có ban tư tế thực hiện những nghi lễ thánh thiêng. Đến đó,

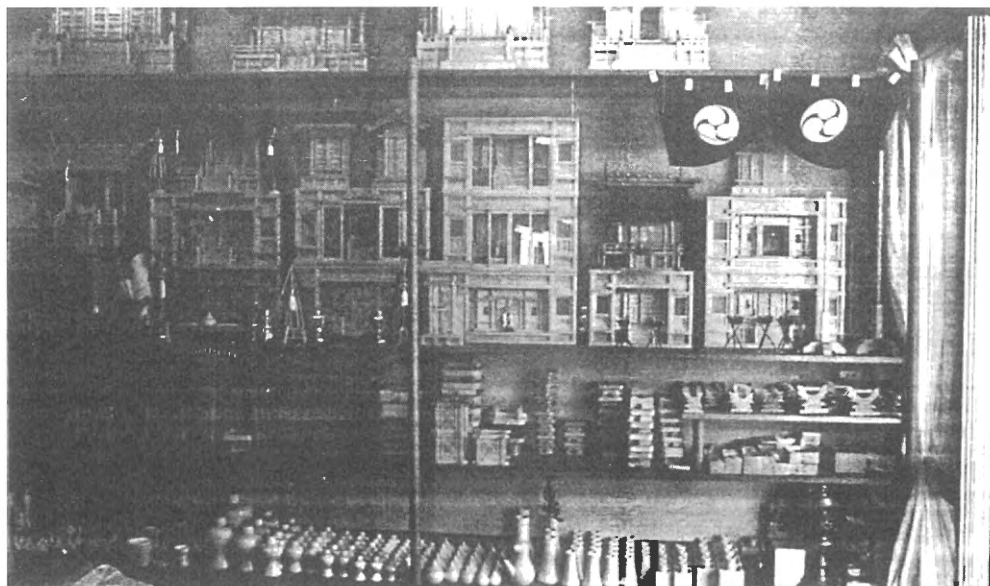
CÓ CHĂNG MỘT NỀN NGHỆ THUẬT HAY THẨM MỸ THẦN ĐẠO?

Cứ 20 năm một lần, các thầy tế và các thợ mộc tài năng tụ tập ở Đại Đền thờ ở Ise để bàn về những cảm thức thẩm mỹ Thần đạo. Họ cùng nhau dựng lên một đền mới bên trong (Đại đền thờ), một chỗ đã được bỏ trống suốt 20 năm trước. Sau đó họ tháo rời đền cũ ra thành từng mảnh nhỏ và bỏ trống nơi ấy cho đến khi đền được dựng lại ở đó 20 năm sau. Các thợ mộc chỉ dùng gỗ bách tùng tốt nhất, tạo hình bằng những dụng cụ đơn giản nhất, và không dùng đinh, keo dán, hay bất cứ vật liệu nhân tạo nào. Mỗi nhát bào, hay nhát búa đều là thành phần của một nghi thức cổ xưa hòa lẫn với tấm lòng đạo đức kính cẩn trước một công trình thánh. Trong thời Trung Cổ, những nhà điêu khắc Thần đạo đã tạo ra những hình ảnh các thần minh khác nhau mang sắc thái hình nhân thuyết, chịu ảnh hưởng sâu rộng của việc mô tả bằng tranh phong phú của Phật giáo. Một số công trình điêu khắc vẫn là những biểu tượng quan trọng trong một số hình thức thờ cúng đạo đức cá nhân trong Thần đạo (như Sanno Ichijitsu, với những ảnh tượng hầu giả của thần minh). Nhưng toàn bộ việc phụng tự của Thần đạo ngày nay là không có hình vật, tập trung vào sự hiện diện của những vật thể biểu tượng trong số “điều thánh thiêng nhất,” chẳng hạn như gương và kiếm. Một hình thức nghệ thuật độc đáo và quan trọng về phương diện lịch sử được gọi là *mandala* của đền. Những hình ảnh được theo đúng kiểu cách của từng ngôi đền trang trí thánh địa như là một dụng cụ suy niệm trên một cuộn vải treo. Các thành viên của một số giáo phái đã dùng những mandala này như những trọng tâm sùng kính của những nghi lễ chiêm nghiệm mang tính thẩm mỹ. Cái đẹp đơn giản và tự nhiên là quan trọng.

những người tham dự có thể nhìn thấy (có lúc còn xuyên qua một sân nhỏ khác) một gian nữa là *honden*, nơi “cực thánh” của Thần đạo. Nơi đây, sau những cánh cửa đóng kín và không ai nhìn thấy được, thần minh (*kami*) ngự trị. Ngoài ra, còn có những miếu thờ phụ được gọi là *bekku*, dành cho những vị thần có liên quan. *Massha*, là nơi dành cho những vị thần thấp hơn. Một số đền còn có những chùa nhỏ thờ Phật (được gọi là *jingu-ji*, “đền-miếu”) trực thuộc đền, là những di tích của sự liên kết xa xưa giữa hai truyền thống.

NHỮNG NGƯỜI THEO THẦN ĐẠO CÓ SỬ DỤNG HỆ THỐNG BIỂU TƯỢNG ĐẶC BIỆT NÀO TRONG NHỮNG NGHI THỨC RIÊNG TƯ KHÔNG?

Nhiều gia đình người Nhật có một góc dành riêng để thờ thần minh.



Cửa hàng tôn giáo phẩm của Thần đạo trưng bày những đền thu nhỏ để dùng ở nhà, và cả những cổng torii thu nhỏ và những lễ vật khác dùng để làm của dâng cúng.

Một cấu trúc ngôi đền thu nhỏ (*kamidana*) được đặt trên một cái kệ hay bàn, để các thành viên trong gia đình cầu kinh hàng ngày. Đối với những dịp đặc biệt, họ sẽ đi đến đền thờ. Người ta có thể mua những ngôi đền thu nhỏ rất xinh. Sau khi mua về, thầy tế sẽ tới để “cung hiến”, tức “làm phép”. Những ai có nhà cửa và sân vườn rộng rãi có thể xây miếu thờ ngoài trời, được gọi là *yashikigami* (thần minh của gia đình). Những cơ sở thương mại, nhà hàng, trạm cảnh sát và cầu trên những con tàu vượt đại dương cũng có thể có một *kamidana* để nhân viên cúng lễ hàng ngày. Nhiều ngôi đền thu nhỏ còn có những cổng *torii* và *shimenawa* riêng. Thêm vào đó, những người sùng đạo thường mang những đồ dâng cúng tạ lễ khi họ đến viếng những ngôi đền địa phương. Lễ vật phổ biến là cổng *torii* thu nhỏ trên đó những người sùng đạo viết tên và những lời nguyện thỉnh cầu trước khi treo nó trên cái giá.

CÁC THÁNH TÍCH CÓ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI TRUYỀN THỐNG THẦN ĐẠO KHÔNG?

Những vật thánh thiêng có một vai trò khá quan trọng trong Thần đạo. Mỗi ngôi đền đều lưu giữ một số bảo chứng nho nhỏ của thần minh. Những ‘thánh tích’ này được gọi là *go-shintai* hay “thánh tích của thần minh,” có khi là những thứ không đáng kể như gương, lược, kiếm, tranh



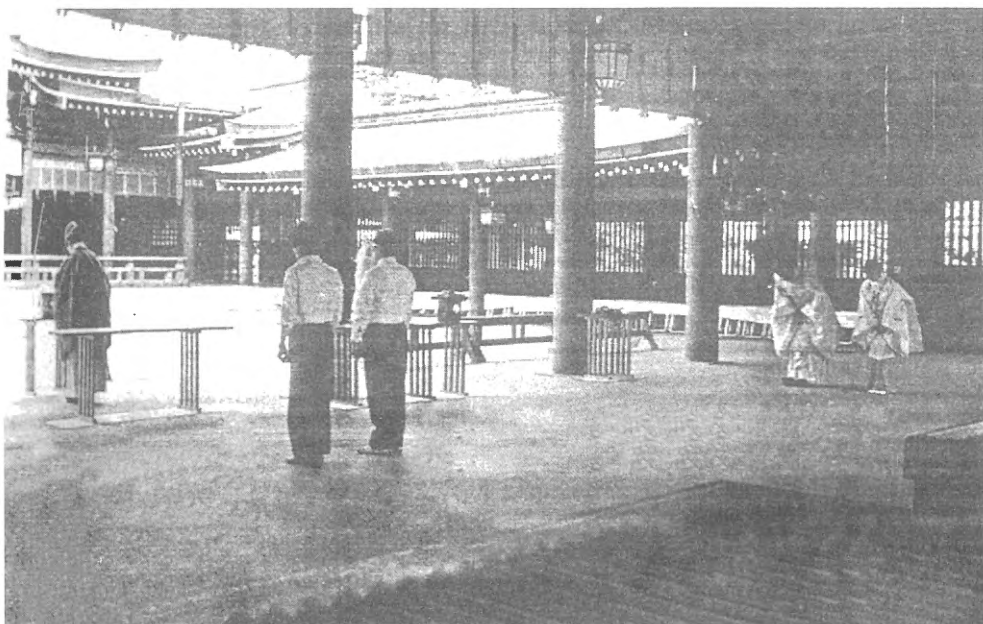
Đền Thần đạo ở Honolulu có cổng torii, hình katsuogi chạy dọc theo xà đỉnh của mái, và chigi được của thẳng góc cho biết đền này thờ nam thần.

họa, viên sỏi, hay những miếng giấy cắt khéo léo. Thường tín đồ không thấy những đồ vật này, dù chỉ là thoáng liếc qua, vì chúng nằm đằng sau cánh cửa của gian trong cùng của đền. Khách hành hương của các truyền thống khác thường nghĩ rằng vì sự hiện diện của những vật thánh ấy mà nơi đó trở nên đáng được thăm viếng. Nhưng trong Thần đạo, chúng đóng một vai trò khác hẳn, nghĩa là, đối với các tín đồ Thần đạo, những biểu tượng của thần minh có tầm quan trọng thứ yếu.

THÀNH VIÊN, CỘNG ĐỒNG, TÍNH ĐA DẠNG

NHỮNG NGƯỜI THEO THẦN ĐẠO NGÀY NAY SỐNG Ở ĐÂU? CÓ THỂ CÓ CON SỐ PHỎNG ĐOÁN NÀO KHÔNG?

Ngày nay, không phải những ai nhận mình là thuộc truyền thống Thần đạo là đều sinh sống ở Nhật. Cũng có những ngôi đền Thần đạo ở



Khi bắt đầu một doanh nghiệp mới, hai thanh niên đang xin ơn tại đền Meiji Jingu ở Tokyo. Bên trái là chủ tế, trong khi ở bên phải là phụ tế cùng với miko (nữ thủ đền) đang cúi mình.

nhiều vùng đất châu Á (và cũng có một số ít đền ở bất cứ nơi nào khác), nơi ấy có những cộng đồng quan trọng của người Nhật đã phát triển. Chẳng hạn ngôi đền Thần đạo ở Honolulu là một dấu chỉ cho thấy là có một cộng đồng thịnh vượng của người Nhật ở đây. Những thống kê chính xác về số thành viên của đạo thì khó có được, phần lớn vì tự thân người đó không xác định là có theo đạo hay không—mặc dù họ vẫn tiếp tục tham dự một số tập tục Thần đạo truyền thống. Tuy nhiên, chúng ta có số liệu đáng tin về số những ngôi đền và số thầy tế đang còn hoạt động để từ đó chúng ta có một khái niệm nào đó về sức sống của truyền thống ấy hiện nay. Có khoảng hai mươi ngàn thầy tế phục vụ ở khoảng từ tám mươi đến một trăm ngàn ngôi đền.

XUẤT NAY THẦN ĐẠO CÓ GỬI CÁC THỪA SAI ĐI CẢI ĐẠO NGƯỜI KHÁC KHÔNG?

Thần đạo có nhiều điểm tương đồng gần gũi với văn hóa Nhật Bản đến nỗi hầu như không thể tách rời Thần đạo ra khỏi nền văn hóa đó được. Một ước muốn phát triển Thần đạo tới mức đi truyền đạo tạo ra cảm tưởng chẳng khác gì ý tưởng muốn người ta biến đổi một người từ chỗ không phải là người Nhật trở thành người Nhật. Đó là một điều không cần thiết cũng như

không thể được. Kể cả những tín đồ trung thành và tích cực nhất của Thần đạo thường không bao giờ cảm thấy phải đi truyền bá truyền thống của họ. Lý do cốt lõi là, Thần đạo là sự khôn ngoan tự nhiên không thể được dạy dỗ hay truyền bá bằng sắc lệnh, điều tự nhiên như việc hít thở. Đương nhiên là mọi người đều khỏe hơn qua việc thở, nhưng đó không phải là điều mà người ta có thể dạy cho. Vì truyền thống được chuyển giao một cách có hệ thống và được kế thừa như là một tài sản quốc gia và gia đình, tín đồ không nghĩ việc đó là cần thiết trong việc cứu độ con người.

THẦN ĐẠO CÓ **THÁNH ĐỊA** QUAN TRỌNG NÀO KHÔNG?

Một trong những yếu tố nổi bật của truyền thống Thần đạo là trực giác về sự linh thiêng tỏa khắp thế giới. Bất cứ nơi nào có thần minh thì nơi đó là thánh thiêng—và điều đó có nghĩa là bất cứ nơi nào con người cũng muốn lưu tâm. Những chốn mà thần minh ngự trị được gọi là *otabisho*, “trạm dừng chân,” và không nhất thiết cần phải là một ngôi đền. Có một số khung cảnh thiên nhiên nổi bật như một tiềm năng đặc biệt. Núi non, thác nước, hang động và cây cối lâu nay vẫn thu hút những nhà thần bí của Nhật Bản cùng những khách hành hương. Núi Phú Sĩ vẫn là một biểu tượng của vẻ đẹp hoàn mỹ và tự nhiên, và khách hành hương vẫn coi việc trèo lên đỉnh ngọn núi lửa này như là một sự nâng tâm hồn lên, hay là sự thăng tiến thiêng liêng. “Những tích truyện về sự thành lập” (*engi*) là những mẩu chuyện ghi lại những lý do mà một cộng đồng Thần đạo đã chọn nơi này hay nơi kia làm chỗ thờ phượng. Người ta bảo rằng Amaterasu đã tỏ ý trong một giấc mơ của một hoàng thái tử rằng nữ thần muốn ngôi đền của mình được xây tại Ise. Ngay cả trong những thời tương đối gần đây, truyền thống Thần đạo vẫn coi những cuộc thần hiển như thế là những cách giải thích quan trọng lý do một nơi nào đó là chốn thánh thiêng và quyền năng. Nhưng Thần đạo chưa bao giờ được liên kết với những thành đô thánh thiêng nào như truyền thống Ấn giáo hay Hồi Giáo đã từng làm.

CÓ CHẴNG NHỮNG **NHÓM PHỤ** HAY **GIÁO PHÁI** TRONG THẦN ĐẠO?

Có nhiều dị biệt hay trường phái Thần đạo đã xuất hiện và mất đi trong suốt mười ba thế kỷ qua. Sau đây là đôi nét về một số môn phái quan trọng hơn: một “sơn phái” thần bí mệnh danh là Shugendo đã bắt đầu ngay từ thời Nara (710–794), và các nhóm nhỏ còn hoạt động cho đến ngày nay. Bắt đầu từ thời Trung cổ, một số trường phái đã nổi lên dưới sự bảo trợ của những thành viên quan trọng của những bộ tộc hùng mạnh.

ẢNH HƯỞNG THẦN ĐẠO TRONG ĐIỆN ẢNH: JUSHO TODA

Jusho Toda (1928–1987) là một trong những đạo diễn giàu tưởng tượng nhất trong ngành điện ảnh Nhật Bản. Ông là người đầu tiên được tôn vinh vì thiết kế đầy tham vọng của “Seppuku” (1962) của Masaki Kobayashi, vì những gì ông đã sáng tạo hậu cảnh trắng-đen tương phản một cách thích hợp để làm nổi bật câu chuyện khốc liệt cuộc thư hùng giữa các samurai. Những hình ảnh Daliesque mà ông sáng tạo cho phim Kwaidan (1964), chẳng hạn như một đôi mắt trên nền trời vàng vọt và một cung điện nổi vờ trên làn khói trôi theo dòng nước đa sắc, đã được người ta chú ý đặc biệt vì đặc tính bạo dạn gán cho những câu chuyện thần thánh này.

Nagisa Oshima đã mời đạo diễn nghệ thuật lập dị tham gia nhóm làm phim và sự cộng tác của họ tiếp tục được hai thập niên, từ phim “Bạo hành ở mặt Trăng” (1966) đến “Chúc ngài Lawrence mùa Giáng sinh vui vẻ” (1983). Bị thách thức bởi những giới hạn ngân sách của việc sản xuất độc lập của Oshima, Toda tạo nên những dàn dựng khéo léo cho những ý tưởng thanh thoát và cấp tiến của một đạo diễn đầy ý thức hệ. Đa số những cảnh dàn dựng trong “Chết treo” (1968) được thực hiện là nhờ báo chí. Cũng vậy, nhiều cảnh dàn dựng trong những phim khác của Oshima sử dụng những hình ảnh mềm mại trừu tượng để tăng thêm phần kịch tính. Những bàn thờ ông thường sử dụng trong nội cảnh và ngoại cảnh giống như bàn thờ của Thần đạo, và truyền đạt một đặc tính nghi lễ. Một trong những hình ảnh mang phong cách riêng nhất mà ông đã sáng tạo cho phim Oshima là lá cờ Nhật mà hình ảnh “Mặt trời mọc” ở trung tâm là cờ ấy được sơn đen, một biểu tượng cho khía cạnh đen tối của quyền lực.

Những cảnh dàn dựng mà Toda đã thiết kế cho phim của Oshima như “Trong Vương quốc Ý thức” (1976), “Quyền lực của Đam mê” (1978) và “Chúc ngài Lawrence mùa Giáng sinh vui vẻ” là tương đối hiện thực nhưng vẫn thể hiện bầu khí mạnh mẽ của tình yêu say đắm, của bạo lực, và của khiêu dâm trừu tượng.

Toda cũng chuyên về những cảnh dàn dựng đơn giản đen trắng nổi bật của những nội cảnh về các cảnh cờ bạc trong phim “Hoa tàn” (1963) của Masahiro Shinoda, cũng như những phối hợp màu tỉ mỉ “Những việc làm táo tợn đầy tai tiếng của Buraikan” (1970). Toda cũng được tôn vinh về những nội cảnh trang trọng mà ông tạo cho bi kịch nghiêm trọng của gia đình Kobayashi, “Gia đình không có bàn ăn” (1985).

Được phân biệt bằng chính tên của các gia tộc hay tên của người sáng lập ra trường phái ấy, các nhóm lớn hơn là Urabe (còn được gọi bằng tên gia đình Yoshida, và Thần đạo Yui-itsu—"thống nhất"), Watarai (còn được gọi là Thần đạo Ise), trường phái Yoshikawa theo khuynh hướng Khổng giáo và trường phái Kurozumi-kyo, được đặt theo tên của vị sáng lập hồi thế kỷ XIX. Một vài trường phái khác có danh tính bằng những từ ngữ tóm lược những giáo lý hay gợi lên những chủ điểm của chúng. Ví dụ, một trường phái của thế kỷ thứ XVII gọi là Thần đạo Suiga ("Ban Phước lành") đã đặt nền tảng cho phái Quốc Học phát triển. Phái Sanno-ichijitsu pha lẫn những chủ đề Thần đạo với những giáo huấn thần bí của Phật giáo Tendai trong thế kỷ XVII, tập trung vào việc thần hiển của một "Sơn Vương." Sau hết, phái Minkan Shinko là một danh xưng chung để gọi 'chủ nhân' của những phát triển mệnh danh là những niềm tin và thực hành tôn giáo "bình dân," lồng ghép với những yếu tố của Thần đạo cũng như của những truyền thống tôn giáo khác. Chính phủ Nhật Bản đã ban bố nhiều hình thức luật lệ, nhất là từ cuối thế kỷ XIX, nhằm theo dõi những nhóm tôn giáo lâu lâu lại nổi lên phê bình, đã kích hình thức cai trị quân chủ.

CÁC MÔN PHÁI THẦN ĐẠO LÀ GÌ?

Có mười ba phái chính thường được gọi là môn phái Thần đạo. Nổi lên qua nhiều thế kỷ, và được chính thức thừa nhận vào đầu thế kỷ XX, mười ba môn phái này xoay quanh năm chủ điểm. Chủ điểm thứ nhất, gồm hai nhóm nhấn mạnh đến việc thanh tẩy là phái Misogi-kyo và phái Shinshu-kyo -(kyo có nghĩa là giáo lý hay trường phái). Còn các môn phái Fuso-kyo, Jikko-kyo, Ontake-kyo được gọi là những 'sơn phái' vì những phái này tập trung việc thờ hai ngọn núi thiêng, Phú Sĩ và Ontake. Họ đã nương theo truyền thống Thần đạo rõ rệt để tái cơ cấu những giáo huấn của một số những nhóm có khuynh hướng thần bí xa xưa được gọi là Shugendo. Ba môn phái gần đây hơn nhắm vào việc chữa bệnh nhờ đức tin. Kurozumi-kyo, Tenri-kyo, và Konko-kyo đều bắt nguồn từ một nhân vật sáng lập. Hai môn phái được gọi là Thần đạo Shusei-ha, Thần đạo Taisei-kyo nhấn mạnh những yếu tố của Khổng giáo và pha trộn những yếu tố của những "sơn phái." Cuối cùng trong số "mười ba môn phái" có những nhóm gần đây nhất mang trọng trách canh tân truyền thống Thần đạo. Đó là những phái Izumo Oyashiro-kyo, Shinri-kyo, và Thần đạo Tai-kyo. Phái Thần đạo Tai-kyo là một tổ chức bảo vệ mà trách nhiệm chủ yếu là thừa nhận chính thức nhóm mười ba. Từ những phái này có hàng tá phong trào nhỏ hơn nổi lên trong những thời kỳ gần đây.

ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO, NHỮNG VẤN ĐỀ NÀO LIÊN QUAN ĐẾN PHÁI TÍNH CÓ TẦM QUAN TRỌNG?

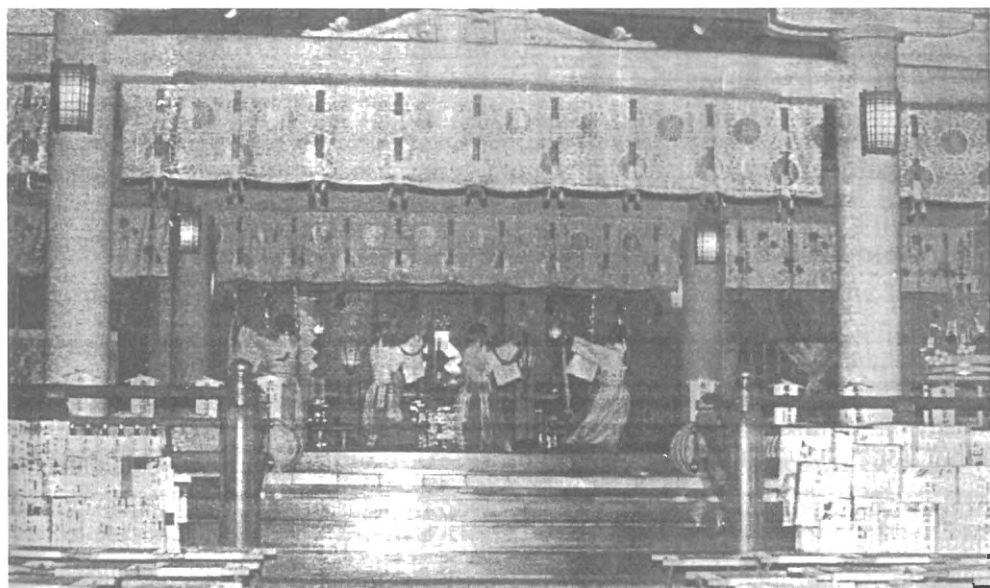
Các tư tế hay nữ tư tế hầu như luôn là những người đã kết hôn. Điều cấm kỵ của xã hội vẫn cấm phụ nữ đang hành kinh không được tham dự vào tác vụ chính thức trong các nghi lễ. Nhưng nay nó đã được nới lỏng. Đúng ra mà nói, thì nếu xét về phương diện lịch sử, phụ nữ trước đây đã có vai trò trực tiếp trong nhiều nghi thức ở đền thờ Thần đạo hơn ngày nay. Chỉ những phụ nữ chưa kết hôn mới được phép làm nhiệm vụ của một miko trong các đền miếu, và đặc biệt là chỉ đặt được những chức vụ ấy qua việc ‘cha truyền con nối,’ là kết quả của những truyền thống lâu đời của dòng họ tư tế.

XUẤT NAY ĐÃ CÓ NHỮNG LY GIÁO HAY LẠC GIÁO NÀO TRONG THẦN ĐẠO CHƯA?

Một số tôn giáo của Nhật Bản đã phát triển bên ngoài dòng chính của Thần đạo trong vòng hai thế kỷ qua. Một số người Nhật truyền thống đã nhìn những tôn giáo này với con mắt nghi ngờ, có khi còn chụp mũ cho những tôn giáo này là những “hình thức thờ phụng nguy hiểm.” Nói theo phương diện xã hội học, một số nhóm này có đặc tính “ly khai”—nghĩa là, những nhóm “ly giáo,” trong đó người ta đã chủ tâm chia lìa với truyền thống Thần đạo cổ xưa. Một số học giả thừa nhận rằng các giới chức có thẩm quyền của Thần đạo đã dùng những từ ngữ như là “Đạo của Hoàng đế” (*kodo*) và “Đạo của Thần minh” (*kannagara-no-michi*) để phân biệt một loại Thần đạo chính thống với một loạt niềm tin dân dã không được chính thống cho bằng. Nhưng vì, đối với truyền thống Thần đạo, khái niệm chính thống lâu nay chẳng mấy quan trọng cho bằng những cộng đồng Kitô hữu hay Hồi giáo, nên ở đây khái niệm về “dị giáo” không phổ biến.

VIỄN CẢNH HÔN NHÂN “KHÁC ĐẠO” CÓ KHƠI LÊN VẤN ĐỀ GÌ ĐỐI VỚI TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO?

Nhiều người Nhật năng động trong những cộng đồng Thần đạo cũng năng động trong những cộng đồng Phật giáo. Họ không vạch ra những biên giới rõ rệt giữa những truyền thống tôn giáo mà nhiều thành viên của những niềm tin khác có thể hay có khuynh hướng tạo ra. Vì thế người Nhật truyền thống không mấy quan tâm đến vấn đề nguồn gốc tôn giáo cho bằng đến vấn đề chân tính chủng tộc và văn hóa. Số lượng



Những nữ trợ-tế (miko) cùng nhảy múa trên sàn diễn tại một ngôi đền Hie Jinja ở Tokyo.

đáng kể người Nhật thích con cái mình làm lễ kết hôn trong nghi lễ của Thần đạo để giữ gìn truyền thống cổ xưa còn nguyên vẹn. Tuy nhiên, đối với nhiều người, điều quan trọng hơn chính là việc con cái họ kết hôn với một người Nhật Bản khác.

CÓ BAO GIỜ NGƯỜI TA NGHĨ ĐẾN CHUYỆN RỜI BỎ CỘNG ĐỒNG THẦN ĐẠO KHÔNG?

Nói chung, thành viên trong những truyền thống rất gắn gũi với vấn đề chủng tộc như Thần đạo đều có những khuynh hướng về xã hội. Điều này dĩ nhiên là đúng với hầu hết truyền thống tôn giáo, nhưng ở đây có nhiều yếu tố Thần đạo đáng chú ý. Quan niệm chủng tộc của người Nhật không đòi hỏi gia nhập vào niềm tin và những thực hành Thần đạo cho bằng tổ tiên Do Thái giáo muốn cá nhân tham dự tích cực vào truyền thống Do Thái giáo. Thần đạo ăn sâu vào từng thớ sợi của đời sống người Nhật. Một số đông người dân Nhật hiện không tham gia hẳn vào những nghi lễ thường xuyên của Thần đạo, và những người khác lại tham gia có chọn lọc. Nhưng chuyện đó không ngụ ý là phải chọn việc từ bỏ những truyền thống cổ xưa như thế. Tuy nhiên, ít nhiều nó chịu ảnh hưởng của những thay đổi xã hội và văn hóa. Truyền thống Thần đạo kêu gọi người ta đừng vội vàng nhưng hãy cẩn thận để ý đến những chi tiết huyền bí

của cuộc sống. Trong một thế giới hỗn độn, hối hả, nhịp sống của xã hội đổi thay có thể dễ dàng nhận chìm tiếng trống loan báo giờ hành lễ.

CÓ CHĂNG CHUYỆN CẢI ĐẠO ĐỂ GIA NHẬP THẦN ĐẠO?

Vì Thần đạo có đặc tính rất gần với sự đồng hóa là người Nhật, nên khái niệm **cải đạo** để gia nhập Thần đạo thường không thích hợp. Điều đó không có nghĩa là không có người ngoại quốc quyết định trở thành tín đồ của Thần đạo, nhưng những trường hợp như thế rất hiếm hoi, giống như trường hợp của Do Thái giáo vậy. Truyền thống Thần đạo không có những nghi thức khai tâm dành cho những người không phải là người Nhật muốn gia nhập Thần đạo. Sự khác biệt ở đây là vấn đề gia nhập Do Thái giáo đòi phải đạt tới một lời tuyên tín cơ bản nào đó, trong khi Thần đạo không đòi hỏi như vậy.

NHỮNG YẾU TỐ NÀO TẠO NÊN ĐẶC TÍNH CHO NHỮNG TƯƠNG QUAN CỦA THẦN ĐẠO VỚI CÁC TRUYỀN THỐNG KHÁC?

Trước hết, Thần đạo có những mối liên hệ quan trọng đối với Phật giáo và Khổng giáo, và sau này là với Kitô giáo khi các thừa sai Kitô giáo đặt chân tới Nhật hồi đầu thời hiện đại. Trong suốt thời sơ khai và trung cổ, các nhà lãnh đạo và bậc thầy Phật giáo và Thần đạo đã cùng nhau làm việc để nối kết những điểm chung về thần học giữa những trường phái tư tưởng khác nhau trong hai truyền thống. Sự tương tác như thế tiếp tục cho đến thế kỷ XIII và XIV, khi có một số nhà tư tưởng Thần đạo phát triển những hệ thống niềm tin trong đó Thần đạo đứng đầu ngọn núi thần học. Vào thế kỷ XVII, phong trào “Quốc học” bắt đầu đưa ra sự giải thích chặt chẽ đầy đủ về những mối liên hệ của Thần đạo–Phật giáo. Những học giả cho rằng đa số những nhân vật trong các đền thờ của Phật giáo không là gì khác hơn những hình thức thần minh địa phương và cho rằng thiên hoàng bắt nguồn trực tiếp từ Thần Mặt trời, Amaterasu. Trong khi đó Khổng giáo đã cho người ta thấy sự hiện diện của họ trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết qua sự tác động của Khổng giáo trong cuộc sống cung đình và hành chính của thời tướng quân Tokugawa (1600–1867). Những học giả Khổng giáo và những thư lại cũng góp phần đáng kể vào sự Phục hưng của Minh Trị năm 1868. Nhưng thần học của Thần đạo càng trở nên đồng hóa với vương triều Nhật Bản hơn, thì Thần đạo càng phát triển trong ý thức hệ quốc gia. Thần đạo đương thời lại một lần nữa trở nên cởi mở hơn đối với những truyền thống khác. Đối với nhiều người Nhật, Thần đạo không phải là

một hệ thống tôn giáo khác biệt. Đó chỉ là những gì mà mọi tín đồ ngẫm tin tưởng bên dưới tất cả những giáo lý khác biệt khác. Vì thế Thần đạo chính là tinh túy của sự hiểu biết về thần linh nơi trần thế.

SỰ LÃNH ĐẠO, QUYỀN LỰC, SỰ TỔ CHỨC

NHỮNG THÀNH VIÊN CỦA CỘNG ĐỒNG THẦN ĐẠO ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN VỚI NHAU NHƯ THẾ NÀO VÀ GẶP GỠ NHAU Ở ĐÂU?

Những ngôi đền lớn hơn cung cấp nơi gặp gỡ chính của những buổi nhóm họp cộng đồng Thần đạo. Những ngôi đền đồ sộ hơn có thể có hàng tá kiến trúc khác nhau, mỗi kiến trúc dành cho nhiệm vụ khác nhau. Trung tâm hành lễ gồm có đủ phương tiện thuận lợi, từ lối vào để thanh tẩy bằng nước, đến các phòng khác nhau để thờ cúng. Những chức năng phụ của đền gồm có nhiều hoạt động khác nhau. Những kiến trúc nhỏ hơn là nơi để cử hành lễ cưới (*gishiki-den*), múa hát và trình diễn những vở kịch (*kagura-den*), và khu vực kho chứa những ngôi đền thu nhỏ dùng trong đám rước được gọi là *mikoshi*. Ở đây thường có một nhà bếp chuẩn bị đồ cúng và một cửa hàng nhỏ để bán những kỷ vật và những vật dụng khác như tấm bìa cứng trên đó viết những lời cầu xin để treo lên một tấm bảng đặc biệt ở ngoài căn phòng thờ cúng chính.

Những ngôi đền được tổ chức theo nhiều cách khác nhau. Một số được điều hành trực tiếp bởi những gia đình tư tế cha truyền con nối có liên hệ với những bộ tộc đầy uy quyền xa xưa. Ủy ban gồm những người lớn tuổi địa phương trông nom những ngôi đền của làng còn thiếu những tư tế thường trực. Những nghiệp đoàn, được gọi là *za*, vẫn cùng nhau thờ phụng và điều hành ngôi đền riêng. Những gia đình giàu có đôi khi làm chủ và điều hành những ngôi đền riêng chỉ nhằm sử dụng vào mục đích riêng tư. Những ngôi đền lớn hơn lôi cuốn những tín đồ khắp tất cả nước Nhật, trong khi hầu hết các ngôi đền địa phương có số tín đồ tương đối ổn định.

CÓ CHẴNG MỘT HUẤN QUYỀN TRUNG ƯƠNG CỦA THẦN ĐẠO?

Sự tương đồng gần gũi qua bao thế kỷ giữa Thần đạo với nền văn hóa và triều đình Nhật Bản đôi khi làm cho người ta thấy hình như triều đình có vai trò của một giáo quyền trung ương. Một vài chế độ đã cổ

CÓ CHẴNG MỘT HỆ THỐNG GIÁO LUẬT THẦN ĐẠO?

Có rất nhiều bộ luật liên quan đến cơ cấu và việc điều hành hệ thống đền thờ Thần đạo, và những cách thức chính quyền kiểm soát sự phổ biến các tổ chức tôn giáo ở Nhật Bản nói chung. Luật lệ đã quy định những mối tương quan giữa triều đình và tôn giáo, giữa Phật giáo và Thần đạo, và các sắc luật khác đã quy định những điều khoản nhằm duy trì tự do tôn giáo. Nhưng chưa bao giờ có một bộ giáo luật phổ quát như người ta thấy trong bộ luật *Shari'a* của Hồi giáo, luật *Rabbi* của Do Thái giáo, bộ *Giáo Luật* của Giáo hội Công giáo Roma. Thực ra, mọi liên quan đến việc điều hòa cách hành xử trong truyền thống Thần đạo đều đã được đưa vào bộ luật đạo đức bất thành văn nhưng rất nghiêm túc và bao quát mọi lãnh vực. Người ta thường học những điều cần biết về tôn giáo qua gia đình và qua truyền thống của cộng đồng địa phương.

xúy những nỗ lực khuyến khích tính đồng nhất tư tưởng truyền thống trong dân chúng Nhật, và việc cổ xúy đó đôi khi lại liên quan đến những tuyên bố “chính thức” về niềm tin Thần đạo hoặc như nỗ lực ‘trung ương hóa’ cơ cấu tổ chức của đông đảo đền thờ. Ngoài ra, trong thời gian gần đây, việc huấn luyện nhân sự tư tế của Thần đạo hầu như chỉ dựa vào vài viện giáo dục có nhiều quan hệ mang tính “quốc gia.” Những tổ chức học viện tôn giáo ấy đã tự đặt ra cho mình nhiệm vụ giảng giải và trong vài trường hợp, kiêm luôn nhiệm vụ tái cơ cấu vô số yếu tố truyền thống Thần đạo để trở thành một hệ thống chặt chẽ. Hiện nay, nhiệm vụ ấy ngày càng trở nên một công trình “thần học.” Nhưng dù đã được hệ thống hóa như thế, truyền thống Thần đạo hiện nay vẫn là một truyền thống uyển chuyển và dung nạp tất cả, khác xa với quyền giáo huấn chặt chẽ, dứt khoát như nhiều truyền thống khác, chẳng hạn như của Công giáo Roma. Qua bao thế kỷ, nhiều định chế trung ương tập quyền khác nhau đã đến rồi đi, từ như “Định chế Đại Huấn” (*daikyo-in*) từng có tham vọng đánh bật những ảnh hưởng của Phật giáo và Kitô giáo khỏi Nhật Bản hồi thế kỷ XIX. “Phòng Thần học” (*Jingikan*) từng tìm cách thống nhất việc điều hành các ngôi đền và việc phong chức tư tế. Tốt hơn nên nghĩ về quyền bính tập trung là để điều hòa những vấn đề thực hành hơn là những vấn đề niềm tin.

THẦN ĐẠO CÓ NHỮNG CƠ CẤU PHẨM TRẬT KHÔNG?

Giống như nhiều truyền thống tôn giáo khác, những cơ cấu cộng đồng Thần đạo thường phản ánh niềm tin cho rằng cuộc sống con người

phản chiếu đời sống thần minh. Cũng như chí ít phải có một phẩm trật rõ ràng giữa các hữu thể thần thánh, xã hội loài người cũng cần một mức độ cơ cấu nào đó. Từ xưa đến nay, vì đã chịu nhiều ảnh hưởng của Khổng giáo và được giáo huấn ấy củng cố qua bao thế kỷ, truyền thống Nhật Bản thường nhấn mạnh việc nhận biết địa vị của bản thân trong xã hội. Mỗi cá nhân đều có một vị trí trong mối tương quan với người khác trong xã hội, từ trên xuống dưới, và ngược lại; và điều cơ bản cần có là người ta phải biết đến mối tương thuộc này trong mọi hoàn cảnh. Ngôn ngữ thường nhật của Nhật Bản, với cung cách thưa gởi lịch sự ở nhiều mức độ khác nhau, đã phản ánh ý thức tôn ti trật tự này. Mặc dầu Nhật Bản đương thời là một xã hội dân chủ, sẵn có tất cả những định chế chính trị cần thiết để hỗ trợ nền dân chủ, nguyên tắc phẩm trật có tôn ti đã ăn sâu vào nền văn hóa và tín ngưỡng cũng như nếp sống đạo của tín đồ Thần đạo. Mọi việc, từ những chức vụ trong hệ thống đền thờ cho đến sự phân công giữa các người hành lễ, đều phản ánh ý thức về một cấu trúc đa tầng trong toàn xã hội. Suốt những thế kỷ đầu của dòng lịch sử Thần đạo, có bốn nhóm chịu trách nhiệm cho hầu hết nghi lễ Thần đạo. Gia đình Nakatomi trông coi nghi lễ tổng quát, gia đình Imbe lo việc bảo tồn nghi lễ thuần khiết, gia đình Urabe nhắm vào những nghi lễ hướng thần để biết được ý định của thần minh trong mọi vấn đề, và những nhạc công của đền thực hiện “những buổi trình diễn thánh.” Những bộ tộc hay những gia đình có quyền lực khác phê chuẩn việc nên giữ hay bỏ những ảnh hưởng lâu đời nào.

CÁC CHỨC SẮC HOẠT ĐỘNG RA SAO TRONG CÁC ĐỀN THỜ THẦN ĐẠO?

Trải qua nhiều thế kỷ nhà cầm quyền Thần đạo đã đặt ra một số cơ cấu và cách phân loại từ đó phân biệt những mức độ trách nhiệm khác nhau ở đền thờ. Quan trọng nhất được gọi là “hệ thống cấp bậc đền thờ” (*shakaku seido*) đã có ngay sau thời Phục hưng Minh Trị năm 1868. *Jingu* ám chỉ những ngôi đền cấp cao dưới sự bảo trợ của hoàng gia, như đền Meiji Jingu ở Tokyo, nơi thờ tổ tiên hoàng tộc, còn đền Ise Jingu, đền nằm ở thứ bậc cao nhất, được gọi là *Daijingu*, Đại đền thờ Hoàng tộc. Kế tiếp xét theo thứ hạng là gần một trăm ngàn *jinja*, một từ chung bao gồm mọi ngôi đền lớn hơn những kiến trúc nhỏ bên đường. Còn hai trăm năm mươi đền được gộp lại trong một danh sách đặc biệt của những đền có cấp bậc cao nhất. Trong số này, hai trăm đền được chỉ định trước Thế chiến thứ II như là “những ngôi đền nhà nước” (*kansha*). Nhiều *jinja* lớn hơn phân ra thành những đền nhánh gọi là *bunsha*. Nhiều ngôi đền được cung hiến riêng cho một thần minh là những tộc đền riêng biệt.

Một số *jinja* rất quan trọng, như Kasuga ở Nara và khoảng một tá *jinja* khác, được nhận danh hiệu *taisha* đáng kính, “đền lớn,” đại khái tương ứng với “vương cung thánh đường.” Những đền này là một phần của nhóm hai mươi hai ngôi đền (*ni-ju-ni sha*) được nâng hàng đặc biệt, nhưng chúng còn được chia thành ba mức độ: 7 ngôi ở mức cao, 7 ngôi ở mức trung, và 8 ngôi mức thấp hơn, tùy theo mức khách hành hương của mỗi đền. Một số *jinja* (có người đếm được 138) được đặc biệt công nhận là “đền bảo quốc” (*gogoku jinja*) vì những đền này dâng kính các liệt sĩ (*shokonsha*). Tổ chức quản trị trung ương được gọi là Hiệp Hội Đền Thần đạo (*jinja honcho*), có các chi nhánh (*jinja cho*) trong mỗi quận.

ĐÂU LÀ NHỮNG KHÁC BIỆT CHÍNH CỦA CÁC VIÊN CHỨC HAY CHUYÊN VIÊN TÔN GIÁO CỦA THẦN ĐẠO?

Truyền thống Thần đạo liên quan đến chức tư tế thông thường, hoặc là *shishoku* hoặc là *kannushi*. Những đền lớn hơn có ban tư tế đầy đủ gồm mọi thứ bậc. Vị Trụ trì được gọi là *Guji*, thường là viên chức cao nhất của địa phương. *Guji* có thể giám sát đến 30 ngôi đền phụ. Cấp phó được gọi là *Gon-guji* trông coi các tư tế cấp thấp hay các phụ tế (*shin-gon-guji*). Những tư tế cao niên được gọi là *negi*, người phụ tế cao niên được gọi là *gon-negi*, và những tư tế bình thường (*shuten* hay *kujo*). Một hệ thống thứ bậc quốc gia cũng để phân biệt hàng tư tế qua trình độ, gồm các danh xưng: “thuần khiết” (*jokai*) “quang minh” (*meikai*) “công chính” (*seikai*) và “ngay thẳng” (*chokkai*).

Những phụ nữ trẻ chưa kết hôn, được gọi là nữ thủ đền (*miko*), hoạt động như những nữ trợ tế. Mặc bộ váy đỏ chói, áo choàng trắng, họ tham dự vào những nghi lễ ban phước, điều hành những cửa hàng của đền, và thực hiện những điệu nhảy thánh. Cấp bậc cao nhất là vị trí duy nhất được gọi là *saishu*, chỉ có ở đền Ise. Phụ tá của *saishu* là một trợ tế được gọi là *daiguji*, “trợ tế trưởng.” Trong hoàng cung, những chuyên viên nghi lễ nằm ở một trong hai cấp bậc. *Shoten* tương đương với cấp tư tế cao niên của đền, *shotento* thì tương đương với chức phụ tế cao niên. Nhưng còn hơn một tá những buổi lễ hàng năm thì chính thiên hoàng hay một người đại diện chủ trì, giống như vương triều Trung Hoa từng làm.

CÁC LÃNH ĐẠO THẦN ĐẠO ĐƯỢC CHỌN VÀ TRAO QUYỀN NHƯ THẾ NÀO?

Xét về phương diện lịch sử, chức tư tế Thần đạo là chức vụ cha truyền con nối. Ngay cả khi chính quyền chính thức đảm trách việc

phong ban chức chánh tế sau năm 1868, việc cha truyền con nối vẫn tiếp tục ở nhiều địa phương. Hiện có hai tổ chức giáo dục chịu trách nhiệm huấn luyện tư tế là Đại học Kokugakuin ở Tokyo (“trường quốc học”) và Đại học Kogakkan (“phòng nghiên cứu hoàng gia”). Những tư tế tương lai phải học lịch sử và văn chương Nhật Bản, nhưng tập trung vào việc nghiên cứu Thần đạo, đặc biệt là nghi lễ và thần học. Nói một cách chính xác, các tư tế Thần đạo không phải là hàng giáo sĩ được phong chức. Họ là những ‘tín đồ bình thường’ được cấp chứng chỉ hoàn tất chương trình giảng dạy sau những kỳ thi sát hạch của viện.

PHỤ NỮ CÓ THỰC THI QUYỀN LÃNH ĐẠO TRONG TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO KHÔNG?

Trong thời xa xưa, phụ nữ đã đóng một vai trò thiết yếu như *shamaness* (*cô đồng*) trong vô số ngôi đền Thần đạo, cả sau khi triều đình ra những sắc lệnh hạn chế vai trò của phụ nữ, đặc biệt thời Phục hưng Minh Trị năm 1868.

TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO CÓ ĐIỀU HÀNH CÁC TRƯỜNG TƯ DÀNH CHO CON EM CỦA HỌ KHÔNG?

Về mặt định chế, những trường tư tương đương các hệ thống trường tư của một số truyền thống tôn giáo khác thì chưa từng có ý nghĩa trong trong lịch sử Thần đạo. Có lẽ hình thức gần gũi nhất với nền giáo dục có tổ chức theo niềm tin và giá trị của Thần đạo lâu nay chính là những nỗ lực thất thường của chính quyền cố lồng ghép một số yếu tố Thần đạo—chẳng hạn, tiếng Nhật truyền thống, tiếng quốc ngữ của Nhật—vào chương trình giảng dạy. Tỉ như, năm 1937, Bộ trưởng Giáo dục đã lồng các chủ đề từ tài liệu của triều đình về sắc tộc được mệnh danh là “Những Nguyên tắc Thống nhất Quốc Gia” (*Kokutai no hongi*) nhằm áp đặt khái niệm “Quốc gia Thần đạo.” Thế nhưng, những hành động ấy của chính quyền không thể sánh với những động lực của ‘người dân thường’ trong việc phát triển các trường học tôn giáo tư nhân trong các truyền thống như Hồi giáo và Kitô giáo. Thần đạo quả là không có kiểu trường tư như vậy, khi mà triều Minh Trị và các triều đại kế tiếp đã minh nhiên ngăn cấm việc dạy đạo ở các địa phương và đền thờ. Tuy nhiên, kể từ thế chiến thứ II, vô số đền thờ khắp nước Nhật đã triển khai các chương trình dành cho trẻ em và thanh niên, kể cả các trường mẫu giáo, nhà trẻ. Nhưng những triển khai này chỉ có tính xã hội và văn hóa hơn là mang tính giáo dục theo hướng tôn giáo.

CÓ NHỮNG TỔ CHỨC HAY ĐỊNH CHẾ NÀO CÓ CƠ CẤU **LÃNH ĐẠO** RIÊNG TRONG THẦN ĐẠO KHÔNG?

Một tổ chức quan trọng trong Thần đạo là 'hội đồng đền thờ' (*miyaza*), gồm những trưởng lão của làng cùng chia sẻ trách nhiệm thay cho bộ tộc hay đền thờ địa phương. Mỗi người nhất trí đảm đương một công việc đền thờ tròn một năm. Các tổ chức khác được gọi là *kosha* thỉnh thoảng mới hoạt động, đứng ra gây quỹ để lo liệu những việc chung, như việc tái thiết đền thờ. Những nhóm khác được gọi là *sodai-kai*, *ujiko-kai* và *ujiko-sodai* (khá giống "hội đoàn") của các tôn giáo khác, như Công giáo Roma. Nhưng không như các truyền thống tôn giáo khác, Thần đạo không có các tổ chức nội bộ quan trọng như những hội dòng hay tu viện, bằng chứng là hàng tư tế Thần đạo gắn liền với phương thức 'cha truyền con nối.'

NHÂN VẬT VÀ QUYỀN LỰC

NGƯỜI NHẬT BẢN CÓ BAO GIỜ THỜ PHỤNG **HOÀNG ĐẾ**? VÀ NGÀY NAY **HOÀNG ĐẾ** CÒN LÀ MỘT NHÂN VẬT **QUAN TRỌNG VỀ MẶT TÔN GIÁO** KHÔNG?

Đầu thời hiện đại, đặc biệt là kể từ thời Phục hưng Minh Trị năm 1868, chính sách của chính phủ Nhật Bản là bao gồm cả việc tôn kính Thiên hoàng như là một yếu tố trung tâm. Nhưng kể từ Thế chiến thứ II, vai trò của Hoàng gia Nhật đã trải qua những thăng trầm về vai trò trung tâm văn hóa và tôn giáo. Dân chúng vẫn tôn kính thiên hoàng và hoàng gia như những con người cao quý, vẫn đại diện và duy trì truyền thống cổ kính Nhật Bản. Nhiều nghi thức thần bí trang trọng của Thần đạo vẫn chỉ diễn ra ở đằng sau bốn bức tường của hoàng thành. Nhưng càng ngày càng ít người Nhật quan tâm đến những nghi thức này, và thiên hoàng không còn đảm nhiệm vai trò tư tế của cả nước như xưa kia. Đa số người Nhật không còn coi Thiên hoàng là thần linh hoặc biểu tượng tôn giáo quan trọng nữa.

THẦN ĐẠO CÓ CÁC NHÀ THẦN **BÍ** KHÔNG?

Truyền thống Thần đạo chính dòng chưa hề thấy xuất hiện những gương mặt thần bí quan trọng nào. Nói thế không có nghĩa là Thần đạo không có những nhà thần bí. Kurozumi Munetada, nhà sáng lập phái Kurozumi có khuynh hướng tân-Khổng giáo, đã truyền dạy tầm quan

LỜI THỀ CỦA THIÊN HOÀNG

Lời thề sau đây được trích từ Hiệp Pháp năm 1889 của Đế Quốc Nhật. Lời thề này được Thiên hoàng phát biểu trong thánh địa của Hoàng Cung:

Ta, Người Kế vị Ngai Vàng Thịnh vượng của Tiên nhân, khiêm tốn và long trọng thề trước Đấng Khai sáng Thiên triều và những Liệt tổ Liệt tông trong Hoàng tộc rằng, trong khi theo đuổi một chính sách vĩ đại hướng về Trời và Đất, Ta sẽ duy trì và đảm bảo hình thức chính quyền cổ xưa không bị suy thoái. Xét về hướng tiến bộ của nhân loại và đồng hành với sự tiến bộ của nền văn minh, Ta cho rằng, để đem lại sự thông suốt và rõ ràng các chỉ thị của Đấng Khai sáng Thiên triều và các Liệt tổ truyền lại, việc thiết lập những luật cơ bản được thể hiện thành những điều khoản dự phòng của luật là một việc thiết thực để, một mặt, hậu duệ Hoàng tộc có thể được hướng dẫn rõ ràng con đường mà họ phải đi theo, và mặt khác, thần dân của Ta từ đây sẽ có khả năng yêu mến nhiều hình thức hành động hơn khi ủng hộ Ta và để luật lệ của Ta sẽ được tiếp tục tuân thủ cho tới những thời đại xa xôi nhất. Do đó, Ta sẽ càng kiên trì tạo ổn định cho quốc gia của Ta và đẩy mạnh an ninh thịnh vượng cho mọi người dân trong ranh giới cai trị của Ta; và giờ Ta thiết lập Luật pháp Hoàng gia và Hiến pháp. Những luật lệ này xuất hiện chỉ để giải thích những mệnh lệnh lớn lao được Đấng Khai sáng Hoàng triều và các Liệt tổ truyền lại. Ta quá may mắn trong Vương triều của Ta, trong khi vẫn giữ khuynh hướng của mọi thời, để hoàn thành công việc, Ta đội ơn những Thần thánh vinh hiển của Đấng Khai sáng Thiên triều và các Liệt Tổ Liệt Tông trong Hoàng Tộc. Giờ đây Ta thành kính dâng lời cầu của Ta lên các Đấng và lên Vương phụ Vinh hiển của Ta, nài xin các Thần thánh của các Đấng trợ giúp ngõ hầu Ta tuyên thệ với các Đấng lời thề long trọng rằng không bao giờ, vào lúc này cũng như trong tương lai, không trở thành gương mẫu cho thần dân của Ta trong việc tuân thủ luật lệ đã được thiết lập. Cầu xin Thần thánh trên trời chứng giám lời thề long trọng của Ta.

trọng của việc kiên tâm tìm cách để trở thành thần minh. Người ta nói rằng chính bản thân ông đã trải qua kinh nghiệm được kết hợp với nữ thần Amaterasu khi nữ thần nhập vào thân xác của ông.

CÁC VỊ TỬ ĐẠO CÓ VỊ TRÍ QUAN TRỌNG TRONG LỊCH SỬ THẦN ĐẠO KHÔNG?

Truyền thống Thần đạo tôn kính những anh hùng đạo đức đã chết trong khi bảo vệ thiên hoàng và quê hương. Họ là những vị tử đạo theo

“KAMI-KAZE” LÀ GÌ?

“Con Bão Thần” hay “Thần phong” (*kami-kaze*) là cụm từ người Nhật sử dụng từ thời Trung cổ để nhắc đến cách thần minh đã chặn đứng quân Mông Cổ do Kublai Khan chỉ huy xâm lăng Nhật năm 1280. Trong Thế chiến thứ II, không lực Nhật tung ra một chiến thuật vô vọng khi ngọn triều chống Nhật bắt đầu dâng cao. Các phi công Nhật đã quyết tử vì tổ quốc bằng cách chất đầy chất nổ trên phi cơ để lao thẳng vào tàu chiến của quân thù. Hành động này được gọi là “nhiệm vụ *kami-kaze*.” Tuy nhiên, sự đồng nhất hóa Thần đạo với chiến tranh hay hành động liều lĩnh ấy là đã bỏ quên một truyền thống tốt đẹp và hòa bình của Thần đạo là tôn vinh sự sống và sự phong phú của mọi tạo vật.

nghĩa rộng của từ này. Họ đã không chết vì đức tin tôn giáo theo nghĩa hẹp, nhưng vì sự gắn bó với toàn bộ niềm tin rộng lớn hơn vốn đã ăn sâu vào lịch sử và văn hóa Nhật Bản. Những đền thờ nào được cung hiến là đền “bảo quốc” đều là để tưởng nhớ các vị này.

NHỮNG TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO CÓ TÔN KÍNH NGƯỜI KHÔN NGOAN THIÊN PHÚ ĐẶC BIỆT KHÔNG?

Nói chung truyền thống Nhật Bản rất kính trọng các bậc thầy. Nhưng theo lời của một trong những học giả nổi tiếng, con người có thể ‘nắm bắt’ chứ không ‘học’ được Thần đạo. Vì vậy, những bậc khôn ngoan, học giả, và thầy giảng không chiếm được vị trí danh dự trong truyền thống Thần đạo mà Khổng giáo thường đề cao. Con người được tạo dựng là để tôn kính thần minh. Tà ƠN chính là sự Khôn Ngoan của Thần đạo. Người có thể khuyến khích nó, nhưng tự nó là một món quà. Truyền thống Thần đạo nhấn mạnh đến kinh nghiệm đầu tiên về thế giới và về địa vị con người trong thế giới.

TRONG THẦN ĐẠO CÓ KHÁI NIỆM VỀ CÁC THÁNH NHÂN KHÔNG?

Nhiều con người mẫu mực đã được xác định danh tính và tôn kính như là *kami* (thánh) sau khi chết. Vì phạm trù *kami* là một nhóm bao trùm tất cả sức mạnh và con người được coi là “vượt trên” nhân loại, truyền thống Thần đạo không cần một phạm trù trung gian nào như là phạm trù “các thánh.” Quan điểm của Thần đạo cho rằng *kami* tồn tại khắp nơi và vì vậy có thể đạt tới được một cách trọn vẹn. Họ cũng tin rằng một số con người trong nhân loại cũng chính là những *kami*.

CÁC NGÔN SỬ/TIÊN TRI CÓ VAI TRÒ NÀO TRONG THẦN ĐẠO KHÔNG?

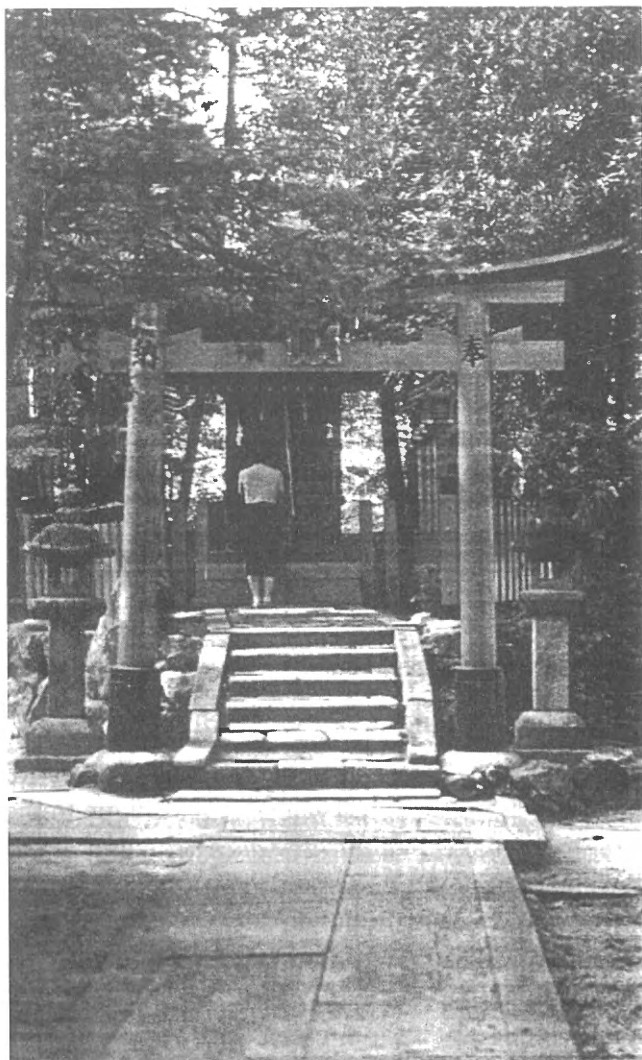
Truyền thống Thần đạo không xoay quanh một chân lý mặc khải hay một bộ tín điều cao siêu mà con người không thể đạt tới nếu không có sự can thiệp của thần linh; vì thế các tiên tri không có vai trò nổi bật nào trong lịch sử của truyền thống này. Trong Thần đạo, nếu xét về nhiệm vụ, thì nét tương đồng gần gũi đầy thuyết phục nhất với những tiên tri cổ điển chính là các vị sáng lập các loại giáo phái khác nhau chuyên chỉ trích hoàng triều, chẳng khác gì những tiên tri của truyền thống Semite.

PHÁP SƯ CÓ VỊ TRÍ GÌ TRONG THẦN ĐẠO?

Vào thời cổ đại, các cô đồng (shamaness) rất quan trọng trong giới Thần đạo. Những nữ trợ tế của đền, *miko*, có thể là biểu tượng lâu đời của sự chuyên môn hóa lễ nghi. Họ là những người kết nối với thế giới thần minh, đôi khi hoạt động như những thần trung gian. Một số phái được gọi là “các Tân giáo” có gốc Thần đạo đều trao cho các nữ shaman những vai trò nổi bật. Những tân giáo gần đây hơn như Tenri-kyo công nhận rằng nam hay nữ shaman đều trải nghiệm sự “thần-nhập” (*kami-gakari*), qua đó thần minh hoàn toàn chiếm đoạt cả con người họ.

TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO CÓ TIN VÀO THIÊN THẦN KHÔNG?

Có lẽ sự tương đồng gần gũi với thiên thần trong Thần đạo là *tennin*, một cách dịch âm trong tiếng Nhật của những tiên nữ của Phật Giáo quen gọi là *apsara*. Họ là những vị thần, nhưng cũng hơi khác, họ không hoạt động hết như các thiên thần của những truyền thống tôn giáo khác. Người ta thường truyền tụng rằng những thần linh yêu kiều trên thiên đàng có khi xuống trần và nhảy múa hưởng ứng với tiếng nhạc thần thánh du dương. Nếu chúng ta lưu ý những điểm giống nhau về nhiệm vụ—như thiên sứ hay sứ giả của thế giới thần linh—thì Thần đạo cũng có nhiều điểm tương đồng. Nhưng các *tennin* này không hoàn toàn như là thiên thần. Chẳng hạn những sứ giả thần linh lại là con chồn của thần Inari hay con khỉ trợ giúp của thần Sanno, “sơn thần”. Khía cạnh khác trong nhiệm vụ của thiên thần là che chở và thường làm trung gian hòa bình và ban phúc. *Nigimitama* là những vị thần tốt lành hoặc là ban phúc hay ảnh hưởng tới những thay đổi thiêng liêng nơi con người hay trên những vật tự nhiên. Theo ý nghĩa đó, họ hoạt động hơi giống với thiên thần, nhưng họ không cần phải được tạo thành những vị thần giống như



Một tín đồ đang cung kính trước vị thần ngay tại một am nhỏ bên đường ở địa phương, Kyoto, Nhật Bản.

thiên thần. Họ có thể là những linh hồn người chết tiếp tục rong ruổi trong vũ trụ. Tuy nhiên, một giáo phái sau Thế chiến II có tên là Byakko Shinko-kai chú ý đến một hình thức *khác* của “thiên thần bảo vệ” như là một năng lực thần linh cốt yếu.

THẾ CÒN MA QUỶ THÌ SAO?

Có nhiều quỷ thần (*oni*) cư ngụ trong thế giới tín ngưỡng dân gian của Thần đạo, nhưng vùng riêng biệt của quỷ thần lại ở phương Bắc. Họ thường kết hợp với những sức mạnh tiêu cực và sự bất hạnh. “Thần dữ” (*aramitama*) ở trong nhóm lớn hơn gồm các thần hay linh hồn nói chung. Một nhóm khác được gọi là *onryo* gồm cả thần giận dữ. Những thần khác gọi là *goryo*, hay “thần thán Tán,” thường là quấy rầy nhưng đáng kính nể vì quyền uy của họ. Một số đền Thần đạo quan trọng có tiếng tăm là những đền của *goryo*, vì vị thần cư ngụ ở đây đã từng là một con người chết trong những hoàn cảnh rủi ro. Một loại thần dữ khác khá đông là *bakemono*, một từ nói đến nhiều nhóm đặc biệt của những thần thịnh hành trong văn học dân gian.

GIÁC MỘNG, THỊ KIẾN HAY NHỮNG CÁCH BIỂU LỘ TÂM LINH KHÁC LÂU NAY CÓ TẦM QUAN TRỌNG NÀO TRONG TRUYỀN THỐNG THẦN ĐẠO KHÔNG?

Các truyền thuyết Thần đạo đầy những nhân vật đã từng được hưởng—hay là vừa mới thoát khỏi—những cuộc gặp gỡ với thế giới linh thiêng. Nhiều nhân vật nổi tiếng trong các tôn giáo đã từng tuyên bố là đã được thần minh thăm viếng và đã nhận được những truyền đạt đặc biệt trong giấc mơ. Những vị thần khác nhau, kể cả những thần dữ, *goryo*, đều có khả năng khiến con người nhận ra sự hiện diện của họ với mục đích thông báo một sứ điệp. Những vị thần này cũng được gọi là “thần nhân sống” (*arahitogami*), có thể trở về hình dáng con người để thực hiện cả điều tốt và xấu trong cõi dương gian. Một số người danh tiếng, như Hoàng Tử Shotoku Taishi (574–622) và một thi sĩ thư pháp Sugawara Michizane (845–903), là những vị được thờ ở mười ngàn ngôi đền, đã chết yếu hay chết thảm để rồi sau này trở thành kami, nhưng vẫn còn có thể gây họa nếu không được đối xử tốt. Đây là một sự trộn lẫn lạ lùng giữa những sức mạnh tích cực và tiêu cực ở cùng một vị thần.

CÁC NGÀY LỄ VÀ CÁC LỄ KỶ NIỆM THƯỜNG LỆ

TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO THEO LOẠI LỊCH NÀO?

Cách tính toán của Thần đạo về thời gian nghi lễ chịu nhiều ảnh hưởng của truyền thống Trung Hoa. Ngay từ năm 675 Công nguyên, Đạo giáo có một ảnh hưởng đáng kể vào vương triều Nhật Bản, vốn đã công nhận chính thức nhiều tập tục của Đạo giáo. Quan trọng nhất là triều đình đã thiết lập một văn phòng đặc biệt chuyên về bói toán, được gọi là Onmyoryo (“Viện Âm-Dương”), dựa trên những nguyên tắc của Đạo giáo. Một trong những chức năng chính của Onmyoryo là lập lịch phụng tự hài hoà với nhịp điệu của vũ trụ. Âm lịch này giữ lại mọi nét đặc trưng chính của Trung Hoa, kể cả chu kỳ sáu mươi năm dựa trên sự kết hợp của 12 “chi” và 10 “can.” Người Nhật gọi âm lịch là *Kyureki*, để phân biệt với dương lịch hiện đại được thừa nhận vào năm 1872, *Shinreki*. Một chu kỳ chính thức các lễ nghi hàng năm, được gọi là *nenhu gyoji*, dịch sát nghĩa là “những lễ buộc quanh năm” đã phát triển ngay từ thế kỷ thứ X Công nguyên. Nhà cầm quyền hoàng gia công bố lịch này trống

TỪ MATSURI NGHĨA LÀ GÌ ?

Matsuri là một từ dành riêng cho tất cả buổi lễ cộng đồng theo tinh thần Thần đạo. Từ này rút ra từ gốc có nghĩa là “phong thần, hay lập miếu thờ.” Những lễ hội thường tổ chức những buổi biểu dương những vị thần nào có liên hệ đặc biệt với một vùng hay tỉnh—mối tương quan giữa các kami, đất đai và cộng đồng cư ngụ ở đấy. Vì nhấn mạnh tương quan xuyên suốt giữa ba yếu tố này, truyền thống Thần đạo không phân biệt rạch ròi giữa thời gian thánh thiêng và thời gian phàm trần. *Matsuri* đánh dấu những thời gian và không gian thường được coi là linh thánh hơn. Chính khi sức mạnh thần linh có vẻ như sắp tàn lụi, một *matsuri* sẽ diễn ra và làm mới lại sức mạnh thiêng liêng, một lễ hội phục hồi định kỳ trật tự thiên nhiên rộng lớn cổ xưa.

Một Matsuri tiêu biểu phải có cả những đám rước và những sinh hoạt bên trong khu vực đền miếu. Những lễ vật, lời cầu nguyện đặc biệt, những vở kịch và bài múa cùng những trò giải trí khác và những bữa ăn cộng đồng đều là những chi tiết phải có của mọi ngày đại lễ.

một đại sử ký có tên là *Engi-shiki* (“Bản Tóm Lược kỷ nguyên Engi” 901-23 Công nguyên), một nguồn quan trọng gồm những chỉ dẫn về nghi lễ Thần đạo nói chung. Âm lịch của người Nhật cần thêm vào một ‘tháng nhuận’ khoảng mỗi ba năm một lần.

Trước thế kỷ thứ XIX, nhiều ngôi đền Thần đạo còn duy trì những lịch riêng của họ về những biến cố, sự kiện, kể cả những lễ hội duy nhất của vùng hay địa phương. Ngày nay, một số sự kiện chính vẫn diễn ra tùy theo những cách thức khác nhau trong việc thích ứng âm lịch với dương lịch. Chẳng hạn như, một số lễ hội hiện nay diễn ra vào cùng một ngày trong cùng một tháng, nhưng được chuyển sang ngày tháng tính theo dương lịch. Nói cách khác, một ngày lễ rơi vào ngày 7 của tháng Bảy âm lịch giờ chuyển vào ngày 7 tháng Bảy dương lịch. Từ cuối thế kỷ thứ XIX, việc tính toán thời gian lễ hội được kết hợp sao cho tất cả đền lớn cử hành cùng một lúc, nhưng vẫn có những nghi lễ riêng trong nhiều vùng và địa phương.

TRUYỀN THỐNG THẦN ĐẠO XÁC ĐỊNH NHỮNG NGÀY ĐẶC BIỆT LÀ NHỮNG NGÀY LỄ RA SAO?

Tiếp tục phong tục Trung Hoa, truyền thống Thần đạo đã phân định rõ một số ngày trong mỗi tháng để làm ngày kiêng cử (ngày dữ), và một số ngày khác trong mỗi tháng để làm ngày không kiêng cử (ngày lành).



Một tư tế cao niên trao cho chư vị đồng tế một nhấp rượu sakê để hiệp thông tượng trưng vào lúc kết thúc nghi lễ trăng thượng huyền tại đền Itsukushima Jinja, trên một hòn đảo gần Hiroshima. Vị tư tế quỳ gối trước mỗi người cho đến khi tất cả đều được phục vụ xong, rồi họ xếp hàng ra ngoài và trở lại khu vực dành cho các tư tế. Vị tư tế ngoài cùng ở phía trái cầm một biểu tượng của quyền bính triều đình cổ xưa có tên là shaku.

Những ngày được để ý nhất gồm có 4 ngày trong mỗi tháng âm lịch tương ứng với ngày trăng mới, trăng tròn (mùng 1 và 15) và hai ngày trăng khuyết (quãng mùng 7/8 và 22/23) [trăng non, trăng thượng huyền, trăng rằm, trăng hạ huyền]. Cách tính toán ngày lễ thường bắt đầu từ đêm hôm trước của ngày lễ (*yoi-matsuri*). Những ngày lễ đặc biệt thường bắt đầu từ lúc hoàng hôn của chiều hôm trước cho đến hoàng hôn của chiều ngày chính lễ (*hon-matsuri*). Người Nhật Bản gọi ngày chính lễ là *saijitsu*.

NHỮNG NGÀY LỄ HÀNG NĂM CỦA TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO?

“Năm ngày cầu mùa” (*gosekku*) tổ chức mừng đơn giản chỉ để cầu ban phước lành. Cách tính thời điểm ‘năm ngày cầu mùa’ ngày nay vẫn còn dựa vào âm lịch, nhưng đã được chuyển sang dương lịch. Ví dụ, những ngày ban đầu mừng vào mùng 3 tháng Ba âm lịch, mùng 5 tháng Năm âm lịch, mùng 7 tháng Bảy âm lịch, mùng 9 tháng Chín âm lịch. Ngày Thất Thảo (Bảy loại Cỏ) giờ rơi vào mùng 7 tháng Giêng, là khi người ta chào đón mùa xuân bằng một loại canh có nêm gia vị đặc biệt. Đối với ngày lễ

Hina-matsuri hay Ngày lễ Búp Bê (ngày nay gọi là Ngày Thiếu nữ) vào 3 tháng Ba, nhiều người diễn lại những tập tục cũ, thả nổi những búp bê bằng giấy hay bằng đất sét trên sông hay biển để bảo đảm cho sức khỏe của con gái họ. Ngày của Bé Trai (*komodo-no-hi*) mừng vào ngày 5 tháng Năm, khi những bé trai nhận được những búp bê có khuôn mặt anh hùng làm gương mẫu cho lòng can đảm và trung thành. Mừng 7 tháng Bảy, *Tanabata* hay “Đêm thứ Bảy,” nhắc nhớ câu chuyện của người Trung Hoa về những chàng chăn trâu trên trời và cô gái dệt vải, bị đày đọa thành hai vì sao mãi xa nhau vì mối tình của họ làm họ trễ nải công việc của họ. Vào đêm này cả hai được sum họp ngắn ngủi trên cầu bắc ngang sông Ngân Hà. Những nông dân và những thợ dệt vải nhân cơ hội này cầu xin sự thành công trong nghề nghiệp. Cuối cùng, ngày Lễ Hoa Cúc (*kiku no sekku*) vào ngày mừng 9 tháng Chín. Nhiều người vẫn đi đến những đền để thưởng thức những đóa hoa được trồng tỉa, vun xới một cách tuyệt đẹp, trở thành biểu tượng chính thức của hoàng gia trong thời Minh Trị vào giữa thế kỷ thứ XIX. Một thời kỳ lạ lùng được tính toán theo âm lịch (thường tương đương với tháng Mười) chứng kiến tất cả các đền đều gọi những thần minh của họ tới Izumo Taisha, ở đó các tượng thần cùng ở với nhau trong thời gian ngắn trước khi chuyển đến viếng thăm hai ngôi đền khác. Ở những ngôi đền của các Thần minh ở địa phương, những tín đồ phải mất “một tháng không có thần minh” (*kami-na-zuki*).

CHU KỲ NÔNG NGHIỆP CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CỬ HÀNH NGHI THỨC LIÊN QUAN ĐẾN THẦN ĐẠO KHÔNG?

Nhiều ngày lễ ngày nay vẫn gắn với những dịp khác nhau liên quan đến mùa màng. Những lễ hội mùa xuân (*haru-matsuri*) bao gồm những biến cố thường xảy ra từ tháng Giêng đến tháng Năm, một số vùng kéo dài cho đến tháng Sáu. Vào cuối tháng Ba hay tháng Tư, mọi người mừng lễ hội Hoa Anh đào, một trong những cảnh thiên nhiên rực rỡ dù chỉ là thoáng qua. Mừng 5 tháng Năm là lễ Trồng Lúa. Hai trong số những ngôi đền lớn ở phía bắc Kyoto, Kamogamo và Shimogamo, dâng lời cầu xin cho một mùa thu hoạch tốt đẹp được gọi là Lễ hội Hollyhock (*aoi-matsuri*), kèm theo những đám rước công phu và tái diễn lại những biến cố triều đình ngày xưa. Với vô số những biến đổi theo vùng, nghi lễ trồng trọt (hay trồng cấy), thường diễn ra trong tháng Năm, tháng Sáu, và tháng Bảy, kéo dài cho đến mùa Đông.

Những lễ hội mùa Thu (*aki-matsuri*) cũng gồm có một nhóm lễ kỷ niệm bắt đầu trước khi các lễ hội mùa Hè chấm dứt và kéo dài cho đến

tháng Mười. Khởi đầu mỗi vương triều, Tân Thiên hoàng cử hành một buổi lễ được gọi là “Đại Lễ Đầu Mùa” (*daijosai*), dâng gạo cho Nữ Thần Mặt Trời và Tổ Tiên của hoàng tộc. Dù là ở trong hoàng cung hay ở các đền thờ địa phương, đây là những dịp tỏ lòng biết ơn đối với thần minh đã ban cho mùa màng phong phú. Giữa mùa trồng cấy và thu hoạch là cả một loạt lễ hội mùa Hè thường nhỏ hơn (*natsu-matsuri*) trong đó người ta cầu nguyện cho một vụ mùa thịnh vượng. Tuy nhiên, một số đền vẫn có nhiều lễ trong tháng Bảy, tháng Tám, và tháng Chín. Đa số những dịp này thường đặc biệt dành cho các toán thanh thiếu niên thi rước kiệu nhanh.

Những lễ hội mùa Đông (*fuyu no matsuri*) phần lớn xoay quanh những công việc chuẩn bị cho ngày cuối năm và những nghi lễ mừng Năm Mới (*shogatsu*). Được tính toán căn cứ trên dương lịch, ngày đông chí báo trước năm mới sắp đến, nhiều người bắt đầu những ngày lễ bằng việc lau chùi, dọn dẹp theo nghi thức và khoan năm cũ lại bằng cách đem những kim may cũ để lại ở một ngôi đền địa phương. Công việc chính yếu là tôn vinh tất cả sự vật nào đã đóng góp cho nền văn minh của nhân loại. Bảy ngày của một giai đoạn được gọi là “Đại hàn” (*daikan*, thường là giữa mùng 6 và 21 tháng Giêng), dân chúng tụ họp ở những ngôi đền để chào mừng mặt trời trở lại, báo hiệu mùa xuân đang đến, và cũng là để cầu nguyện xin sự may mắn.

Ngoài ra, còn có những lễ hội theo chu kỳ hàng năm, như lễ “Đội Mặt Trời” (*himachi*). Người ta tụ họp trong những nhà riêng vào ngày thứ 15 của tháng thứ nhất, thứ năm, và thứ chín âm lịch để canh thức cho đến lúc bình minh. Rồi lễ “Chờ Mặt Trăng” (*tsukimachi*). Trăng tròn tháng tám có vẻ đẹp đặc biệt, trăng Thu tháng Chín cũng là trăng Ngày Mùa. Những người tham gia buổi lễ ca ngợi vẻ đẹp của mặt trăng bằng những bài hát và món ăn đặc biệt. Một số người còn thu xếp đặc biệt để tuân thủ “năm xui”—tuổi 42 đối với nam và 33 đối với nữ—bằng những nghi lễ ở một ngôi đền để tránh điều không may.

TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO CÓ MỪNG NGÀY ĐẢN SINH HAY KÍNH NHỚ NHỮNG NHÂN VẬT ĐẶC BIỆT NÀO KHÔNG?

Nhiều đền thờ tổ chức các lễ đặc biệt liên kết với những ngày quan trọng trong cuộc đời của những kami được chôn cất trong đền, của những vị anh hùng trong lịch sử trước khi được phong thần.

CÁC TẬP TỤC VÀ LỄ NGHI

VIỆC THANH TẮY CÓ VAI TRÒ GÌ TRONG NGHI LỄ THẦN ĐẠO?

Một số ít truyền thống nhấn mạnh nhiều hơn vào nhu cầu thanh tẩy cả những người dự lễ và nơi hành lễ. Giống như những vị thần tiên khởi, Izanagi, tự thanh tẩy mình vì đã đi ra từ cõi âm phủ, vì thế tất cả tín đồ cũng phải thanh tẩy trước khi tham gia vào nghi lễ thánh. Những trạng thái tương phản giữa sự ô uế hay bệnh hoạn tinh thần (*kegare*) với sự tinh tuyền luân lý theo nghi thức (*harea*) gói ghém nhiều điều mà truyền thống Thần đạo xem là quan trọng. Sự thanh tẩy bằng nước là điều kiện tiên quyết cho bất cứ những hành vi nhỏ nhặt nhất nào của việc thờ phụng. Như là một phần thông thường của những nghi lễ được cử hành bởi những tư tế và ban trị sự của đền, sự thanh tẩy đòi hỏi vẩy một que đặc biệt trên mỗi người hay trên lễ vật dâng cúng của họ, và đôi khi còn bao gồm cả việc rắc nước muối hay muối. Quan sát một trận đấu đô vật Sumo và bạn sẽ thấy những người thi đấu ketchup này rắc một cách hào phóng những nắm muối qua sợi dây khi họ bắt đầu giao đấu—một dấu mối của những liên hệ có tính cách tôn giáo của thể thao. Sự thanh tẩy công phu hơn đòi hỏi nghi lễ tắm rửa để thanh tẩy con người ô uế và tội lỗi. Tư tế đôi khi thanh tẩy bằng cách ngâm mình trước những đại nghi lễ. Một số ‘đạo sĩ’ tìm những dòng thác của núi thánh và đứng ở dưới những thác nước lớn lạnh giá vào mùa đông coi đó như là một hình thức đặc biệt hiệu nghiệm cho việc thanh tẩy. Trước những lễ hội lớn, vị tư tế của đền dành một thời gian đáng kể và cố gắng khá nhiều trong việc chuẩn bị cho chính họ và cho nghi lễ. Những viên chức này đi vào nơi ẩn dật trước ngày diễn ra lễ hội, tắm rửa nhiều lần, và tuân thủ những luật lệ chặt chẽ về quần áo, thức ăn, và kiêng mọi sinh hoạt tình dục.

TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO THỰC HÀNH NHỮNG NGHI THỨC NÀO TRONG CÁC ĐỀN THỜ?

Khi các tín đồ đi lên đền thờ địa phương của mình hay những đền thờ lớn hơn trong vùng, họ có thể tham dự nhiều hình thức nghi lễ gọi là “động tác thờ phượng” (*omari*), tùy theo dịp lễ. Một bảng liệt kê đơn giản của **“Bốn P”** đã tóm tắt những thành phần chính yếu của nghi lễ Thần đạo: **P**urification: thanh tẩy, **P**resentation: dâng lễ vật (đồ cúng), **P**etition: cầu xin (hay nguyện cầu phúc lành: **P**ray), và **P**articipation: tham dự (cùng các tín đồ khác đang tụ họp). Trong những lời cầu



Cậu bé Nhật Bản này đang lấy cho tác giả một gáo nước để thanh tẩy tại một ngôi đền Thần đạo nhỏ ở Tokyo.

nguyện thông thường hàng ngày, nói lên hàng loạt nhu cầu và sự quan tâm, những tín đồ chỉ dâng lên lễ vật giản dị trước sự hiện diện của thần minh. Một mình hay với từng nhóm nhỏ, họ bước vào phạm vi của đền và tiến theo lối nhỏ, đi qua bên dưới có lẽ tới vài cái cổng Torii, rồi tới cái giếng thanh tẩy. Ở đó họ lấy một chút nước để súc miệng và rửa tay như là một việc chuẩn bị cần thiết để đến gần nơi thánh (một hành vi thờ phượng gọi là *misogi*). Bước tới trước đền thờ, các tín đồ báo hiệu mình đã đến bằng cách kéo một hồi chuông treo trên ngưỡng cửa của nhiều ngôi đền. Rung chuông có thể hoặc là làm cho yên tâm tĩnh trí hoặc là thỉnh mời các thần minh. Có hay không có chuông, tất cả mọi người đều bỏ một đồng xu vào trong thùng tiền dâng cúng, rồi cúi mình và vỗ tay 2 lần để thỉnh cầu thần minh. Sau khi đọc một lời nguyện ngắn, họ cúi đầu 2 lần (1 lần cúi sâu và một lần hơi cúi xuống) rồi quay ra.

Trong các dịp lễ đặc biệt, từng người hay nhóm nhỏ có thể thu xếp công việc phục vụ ban tế tự. Những nghi thức kéo dài từ 10 tới 15 phút ngay bên trong tiền sảnh điện thờ (*haiden*). Có những mục đích thiêng liêng khác nhau của các nghi thức bao gồm cầu xin ơn phúc lộc và sự bảo vệ của thần minh, tạo cơ hội ngỏ lời với các thần minh về vô số mối quan tâm và những biến cố xảy ra trong cuộc sống hằng ngày và để biểu

VIỆC THỜ PHƯỢNG TẠI GIA ĐÒI HỎI NHỮNG GÌ?

Những gia đình Nhật Bản theo đạo vẫn duy trì những kinh lễ tại nhà hàng ngày một cách đều đặn vào các buổi sáng và tối. Những nghi thức tại gia này xoay quanh *kamidana*, và có lễ tập trung quanh *butsudan* hay còn gọi là Tiểu điện. Những điện thờ ở nhà được thánh hiến và đem sử dụng sau khi gia đình mời một thầy tế ghé qua nhà để dán một lá bùa lấy từ một ngôi đền địa phương. Trên lá bùa đó có viết tên của vị kami được tôn kính trong nhà.

lộ sự tận hiến bản thân cho thần minh. Trong các ngôi đền lớn hơn, ban hành lễ dâng lễ vật buổi sáng và buổi tối lên thần minh.

ĐÂY LÀ NHỮNG CHI TIẾT CƠ BẢN CỦA NHỮNG NGHI THỨC TỈ MĨ HƠN TRONG ĐỀN THỜ?

Những nghi thức tỉ mỉ hơn bao gồm 4 chi tiết. Trước khi bắt đầu bất cứ cử chỉ thánh nào, kể cả những cử chỉ đơn giản nhất, những người tham gia nghi lễ tự thanh tẩy mình bằng nước hay muối. Chào đón thần minh (*kami-mukae*) là một trong những cử chỉ đầu tiên của vị tư tế chủ trì buổi lễ. Sự thỉnh cầu thần minh là điều cần thiết vì nhiều lễ hội *matsuri* bắt đầu ở nơi xa đền, ở những nơi mà thần minh không ngự trị thường xuyên. Tiếp theo là dâng cúng lễ vật lên thần minh (và kể cả tổ tiên, như truyền thống Trung Hoa). Ngoài việc đóng góp tiền bạc, người ta dâng những lễ vật khác như hoa, nến, thực phẩm, v.v... cho thần minh, và cả việc biểu diễn những hình thức nghệ thuật truyền thống hay thể thao. Những hình thức giải trí có liên quan với lễ hội tôn giáo được gọi là “giải trí thánh” (*kan-nigiwai*).

Khi ban hành tế dâng cúng lễ vật một cách tỉ mỉ, vị chánh tế mở những cánh cửa của nơi cực thánh. Những vị tư tế chuyển các lễ vật trao cho vị phụ tá chánh tế đặt vào trước cánh cửa của cung cực thánh. Rồi những chuyên gia nghi lễ đọc những lời cầu kinh để ca tụng, tạ ơn, hồi tưởng lịch sử về ý nghĩa của dịp đặc biệt. Sau cùng là cử chỉ khiêm cung để chào “tiễn biệt thần minh” (*kami-okuri*) trong khi ban tư tế uống chung chén rượu *sakê*. Những dịp lễ đặc biệt được kết thúc bằng bữa tiệc chung. Vì Thần đạo chú trọng mối liên hệ với thần minh nên không có phần giảng thuyết trong nghi lễ phụng tự.

LỄ VẬT CÚNG TẾ CÓ VAI TRÒ GÌ TRONG TRUYỀN THỐNG THẦN ĐẠO?

Theo truyền thống Thần đạo, các *kami* không đòi hỏi những của lễ sát tế. Trong nhiều truyền thống tôn giáo, những của lễ vật cúng tế ám chỉ nhu cầu làm vơi nhẹ tội lỗi hay xóa bỏ những việc xấu xa. Truyền thống Thần đạo chú trọng đến những hoen ố mà con người có thể hoàn toàn vượt qua được bằng cách thành tâm thanh tẩy.

THẦN ĐẠO DÙNG NHỮNG VẬT DỤNG NÀO KHI CỬ HÀNH CÁC NGHI LỄ PHỤNG TỰ?

Truyền thống Thần đạo nhắc tới tất cả bàn ghế và đồ dùng để tế tự bằng từ *saikigu*. Nó bao gồm nhiều vật dụng được sử dụng trên mỗi bàn thờ trong nghi thức dâng lễ vật. Tư tế mang lễ vật (*heihaku*) và những đồ dâng cúng (*shinsen*) trên một cái khay (*sambo*). Vị tư tế đặt khay trên một cái bàn tám chân (*hassoku-an*) được làm bằng loại gỗ tùng hơi đỏ đặc biệt (*hinoki*, “cây lửa”). Các vật dụng tế tự được sử dụng thường xuyên gồm những cành cây sakaki (được kết hợp bởi những nét chữ diễn tả cái cây và vị thần) đem lại một vẻ xanh tươi và gắn bó với thiên nhiên sinh động. Một que nhỏ được gọi là *haraigushi*, dùng trong nghi thức thanh tẩy, hoặc là để thay thế hoặc là để nối vào cành cây sakaki. Một cái que khác có gắn một chùm giấy trắng (đôi khi là những màu khác) được cất theo đường dzích-dzắc tượng trưng cho sự hiện diện của thần minh trong nơi thánh. Các miko cũng sử dụng một bộ năm chuông (*suzu*) để phụ họa trong những điệu múa thánh.

Nhiều dụng cụ lớn hơn đóng một vai trò quan trọng trong các đại lễ hội có đông tín đồ (gọi là *matsuri*). Quan trọng nhất phải nói là những miếu thờ nhỏ có thể kiệu đi được gọi là *mikoshi*.

VIỆC TRỪ TÀ CÓ VAI TRÒ QUAN TRỌNG TRONG TRUYỀN THỐNG THẦN ĐẠO KHÔNG?

Ma quỷ và đủ loại ảnh hưởng sự dữ không bỏ lỡ cơ hội quấy nhiễu nhau, nhất là vào những thời điểm con người và những quy trình tự nhiên dễ bị tổn thương nhất. Vạn sự, nào là những lúc gieo cấy hay khi sinh nở là những lúc có thể gặp nhiều khó khăn đặc biệt. Truyền thống Thần đạo có đủ loại hiểu biết khác nhau về cách những lực sự dữ này hoạt động, và cả nhiều phương pháp khống chế chúng. Những thế lực khó chịu nhất thường phối hợp với sự không thanh sạch và ô uế. Một số



Một cặp vợ chồng xin những mũi tên bói mà họ vừa mới mua ở cửa hàng trong Đền thờ Thần đạo, đền Meiji Jingu, Tokyo.

thần dữ sẽ ‘bị trục xuất’ khi ta trút chúng vào một con vật hay đồ vật nào đó làm lễ vật tế thần, chẳng hạn con dê tế thần. Các vị hoàng đế thuở xưa thường chà xát một hình nộm lên thân thể để trút mọi bợn nhơ tội lỗi lên hình nhân rồi cho trôi sông. Những nghi thức khác như dùng một loại vũ khí để tấn công sức mạnh sự dữ cứ như thể quyền năng sự dữ đang hiện diện “bằng xương bằng thịt”. Cũng có khi người ta ném đậu nành vào những hướng ‘xui xẻo’ và ra lệnh cho ma quỷ ra đi, một phần quan trọng của “Lễ hội Giao Mùa vào Xuân.”

Một vài lễ hội lớn dành hẳn cho việc trừ tà toàn cộng đồng. Đây là những lễ trừ tà ma gây bệnh tật (thể lý và tâm thần).

THẦN ĐẠO CÓ NHỮNG HÌNH THỨC BÓI TOÁN KHÔNG?

Bokusen là từ Nhật Bản diễn tả những thủ tục phức tạp tiên đoán lúc nào là những thời sự thịnh vượng của nhà nông. Sự bói toán bao gồm nhiều dụng cụ khác nhau. Truyền thống của cộng đồng người Hoa thường là rút xăm-họ lắc những bó que có ghi số và kéo cây que lòi ra. Tín đồ Thần đạo rút những miếng giấy có số. Đôi khi họ đọc góc mà mũi tên cắm vào mục tiêu, hay đọc những hình vẽ trên mai rùa, hoặc cầm cái xương vai của con nai hơ trên lửa và quan sát xem nó nứt ra như thế nào.

TRUYỀN THỐNG THẦN ĐẠO CÓ TỔ CHỨC HÀNH HƯƠNG?

Đủ loại hành hương lâu nay là rất quan trọng đối với người Nhật Bản có liên hệ với Phật giáo và Thần đạo. Những vật thể tự nhiên thánh thiêng và dĩ nhiên cả những ngôi đền đều là những mục tiêu để hành hương. Điều có ý nghĩa quan trọng nhất là địa điểm này đã được thánh hóa bởi một biến cố quan trọng hay một nhân vật có ảnh hưởng lớn trong lịch sử Nhật Bản, hoặc mang một vẻ đẹp thiên nhiên hoàn hảo. Một khía cạnh khác hẳn về việc hành hương của Thần đạo là thành lập một lộ trình (*junpai*) hành hương giáp vòng đi qua nhiều điểm dừng là những hang thần động thánh, núi non, thác nước, đền đài lăng tẩm, và toàn bộ sự phối hợp mà người ta có thể tưởng tượng ra. Thông dụng nhất là lộ trình gần đây gồm có 33 hay 88 thánh địa được các công ty lữ hành hay hỏa xa thiết lập. Hành hương nhằm nhiều mục đích, như để lập công đức, rèn tập thánh đức, cầu phúc, v.v...

Một nghi lễ na ná thuật phong thủy của Trung Hoa được gọi là kaso. Rồi một hình thức xem bói khác là viết trên những mảnh giấy những chọn lựa khác nhau khi chuẩn bị có một quyết định quan trọng. Rất nhiều đền Thần đạo có những kệ để những ai rút phải những lời khuyên không hay có thể cột chúng lên để thoát khỏi hậu quả của những tin xấu.

ÂM NHẠC QUAN TRỌNG RA SAO TRONG NGHI THỨC THẦN ĐẠO?

Gagaku, “nhã nhạc,” là loại nhạc cung đình ngày xưa, có nguồn gốc Trung Hoa. Thường kết hợp với điệu nhảy, một nhóm nhạc cụ mười bốn thành phần bao gồm bộ gõ, trống và nhạc khí có lưỡi gà, và hững nhạc khí có dây giống như tây ban cầm được gọi là *so*, na ná đàn *koto*. Những loại kèn sáo bằng gỗ gồm “ba lưỡi gà” (*sankan*), là loại sáo nhỏ ngắn giống như sáo sáu và chín lỗ, một loại kèn sáo nguyên thủy giống như kèn ôboa, phát ra âm thanh rõ và sắc, và một cụm 17 cái ống tre được gọi là *sho* mà thật ra là một đàn organ ống nhỏ thổi bằng hơi. Những âm điệu từ tón trang nghiêm phát ra từ bộ gõ và trống quyện với những âm thanh mê hoặc và hầu như là não nùng của nhạc khí có lưỡi gà có âm sắc cao. Cuối cùng phải kể đến những cái trống nhỏ hơn để giữ nhịp cho những điệu nhảy.

VŨ VÀ KỊCH CÓ QUAN TRỌNG NHƯ NHAU KHÔNG?

Bugaku, “nhã vũ” theo 160 điệu khác nhau thường được trình diễn kèm với nhã nhạc (*gagaku*). Đó là những gì đúng nghi thức và cổ điển

hơn *Kagura*, một hình thức ‘múa nhảy phụng vũ’ độc đáo của Thần đạo thường kèm theo âm nhạc. Có lẽ những điệu vũ nổi tiếng liên quan với Thần đạo là điệu múa Rong thường liên kết với lễ hội diễu hành. Trong những điệu vũ của đền, con rồng bắt đầu cúi chào vị thần minh và vị chánh tế trước khi uốn mình trên đường đi xuyên qua vùng đất thánh. Hình thức kịch cổ điển của người Nhật, được gọi là *No*, diễn lại những huyền thoại của Thần đạo.

TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO CÓ CẦU NGUYỆN BẰNG NGÔN NGỮ ĐẶC BIỆT NÀO KHÔNG?

Kể từ khi Thần đạo trở nên một hiện tượng riêng của Nhật Bản, không ai ngạc nhiên khi thấy rằng những lời cầu nguyện của Thần đạo hầu như luôn dùng tiếng Nhật. Điều đó không nhất thiết tiếng Nhật là ngôn ngữ chính thức của phụng tự, như tiếng Phạn trong truyền thống Ấn giáo hay tiếng La tinh ngày xưa trong truyền thống Công giáo Roma.

MÔN VẬT SUMO CÓ LIÊN HỆ GÌ VỚI THẦN ĐẠO KHÔNG?

Môn vật Sumo, môn thể thao cổ xưa của Nhật Bản mà nay vẫn còn phổ biến rất rộng rãi thì tự bản chất không phải là một nghi thức tôn giáo, nhưng nó vây quanh biết bao nghi thức liên quan với truyền thống Thần đạo. Ngày xưa, những trận đấu vật này diễn ra trên sân đền thờ như là phần của một loại hình sinh hoạt rộng lớn hơn được gọi là ‘giải trí thánh.’ Ngày nay những trận đấu lớn hơn xảy ra trên sân đấu được dựng ở ngoài trời, và được lên chương trình thành một vòng thi đấu 15 ngày vào những thời gian định sẵn trong năm. Mọi sinh hoạt diễn ra dưới một cái mái có hình thù giống như ngôi đền treo cao lơ lửng phía trên sân nhà. Hai võ sĩ khổng lồ—nói chung, càng nặng cân càng tốt—đương đầu với nhau trong một cái vòng tròn bằng đất nện đã được nâng cao và được phân ranh giới theo nghi thức bởi một sợi dây chao được bện chắc chắn gọi là *shimenawa*. Khi cả hai bước vào vòng, hai con người khổng lồ ấy vung vãi những nắm muối để thanh tẩy nơi thi đấu. Họ ngồi chồm hổm và giang rộng đôi cánh tay theo cử chỉ của một Samurai, được quy ước là đảm bảo các đối thủ không mang theo vũ khí. Một trọng tài mặc lễ phục cổ truyền từ đầu đến cuối trận và tuyên bố ai là kẻ thắng qua một cử chỉ khoan thai cổ kính. Những nhà vô địch Sumo là những vận động viên được trả lương cao nhất và được dân chúng biết đến nhiều nhất. Những người giỏi nhất trong số họ phải ký vô số chữ ký và diễu hành với những đại võ sĩ Sumo, dẫn đoàn vận động viên Olympic tiến vào nhà thi đấu (sân vận động) khi Nhật Bản là nước chủ nhà Thế Vận Hội ở Nagano năm 1998.

ĐÁM CƯỚI NHẬT BẢN

Đám cưới Nhật Bản ngày nay được cử hành nhiều cách, thường là pha trộn giữa những yếu tố Nhật Bản với những yếu tố phương Tây. Điển hình là, về mặt tôn giáo, đôi tân hôn tiến hành nghi thức hôn lễ của Thần đạo với sự tham dự của các thành viên gia đình thân cận nhất dưới sự dẫn dắt của thầy tế. Đôi tân hôn được thanh tẩy, uống rượu sakê, và chú rể đọc lời hôn ước. Hôn lễ kết thúc bằng việc dâng lễ vật tượng trưng lên kami. Đôi tân hôn đều mặc quốc phục cổ truyền của Nhật Bản.

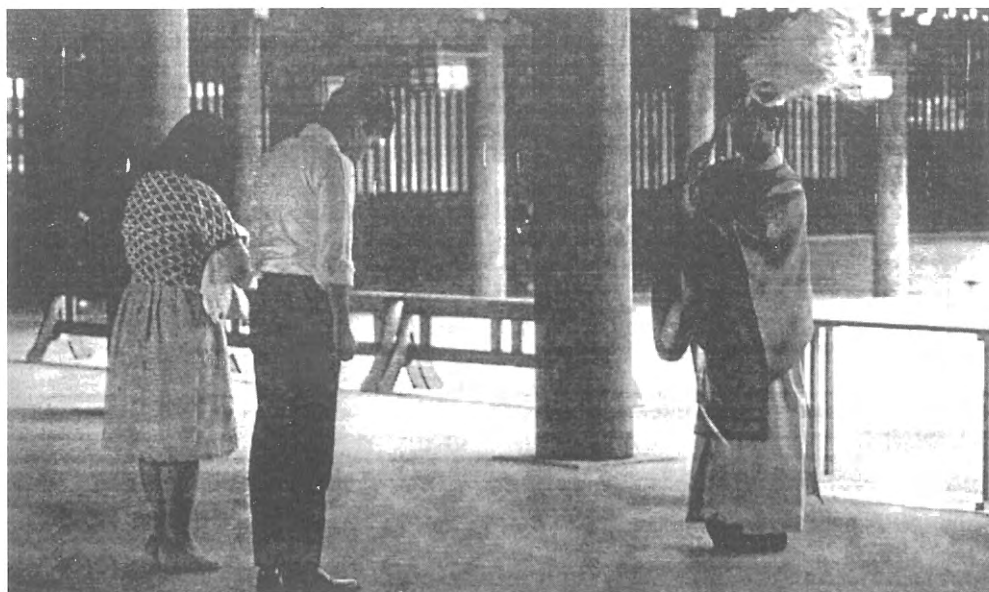
Sau đó là tiệc cưới. Sau khi giới thiệu cô dâu và chú rể, người ta dọn tiệc ra. Cuối bữa tiệc, đôi tân hôn cảm ơn tất cả khách mời.

Trong những năm gần đây, nhiều đôi tân hôn Nhật Bản đã đem những yếu tố trong truyền thống phương Tây vào trong lễ cưới—ví dụ, cô dâu mặc áo cưới trắng theo kiểu Kitô giáo. Đôi khi toàn bộ nghi lễ lại được tổ chức trong một thánh đường Kitô giáo và theo sát nghi thức giống như Kitô giáo, cả khi đôi tân hôn không phải là Kitô hữu. Nhiều đôi tân hôn cũng thực hiện nhiều nghi thức khác của phương Tây như cắt bánh, trao đổi nhẫn cưới, tổ chức tuần trăng mật.

Cho dù hiện tượng này trong xã hội Nhật Bản ngày nay có trở nên phức tạp thế nào đi nữa, Sumo cũng có nguồn gốc đơn giản như xưa và cảm xúc cơ bản đối với thiên nhiên từng thấm đậm trong truyền thống Thần đạo.

HÌNH THỨC TỰ SÁT MỆNH DANH LÀ “HARA-KIRI” HAY LÀ “SEPPUKU” CÓ LIÊN HỆ VỚI THẦN ĐẠO KHÔNG?

Hình thức tự sát đôi khi có liên hệ với Thần đạo bằng luật danh dự của Samurai. Từ lâu, đây là một cách tẩy xóa mọi xấu hổ vướng phải do phán đoán sai lầm hay ý chí bệnh hoạn bằng cách tự sát. *Hara-kiri* sát nghĩa là ‘mổ bụng,’ một nghi thức khủng khiếp qua đó ‘người ấy’ dùng lưỡi dao ngắn tự mổ bụng và moi ruột của mình ra trong lúc quỳ gối xuống đất. Rồi một ‘người thứ hai’ dùng lưỡi kiếm dài chặt đầu họ để kết liễu cuộc sống. Lâu nay ít khi nào công khai hóa nghi thức này, và thời gian gần đây còn được gọi bằng một cái tên lịch sự và dễ chịu hơn *seppuku*. Chắc chắn hành vi nổi tiếng nhất đó là hành vi mà tiểu thuyết gia thời danh Yukio Mishima đã thực hiện vào năm 1970. Dù sao hiện nay đa số người dân không còn coi hành vi tự sát theo nghi thức này là đáng ca ngợi hay là một đức hạnh và chắc chắn không nghĩ nó là một yếu tố cơ bản trong niềm tin Thần đạo.



Một cặp vợ chồng trẻ đem đứa con mới sinh để nhận phúc lành đặc biệt tại đền Meiji Jingu ở Tokyo. Vị tư tế đang vẩy cành lá thanh tẩy gọi là haraigushi. Hậu cảnh là sân đền cách ly Ngoại Điện (haiden) với Nội Điện để Dâng Lễ Vật (heiden) là nơi ban hành lễ thực hiện những nghi thức đặc biệt hơn. Còn có một sân khác nhỏ hơn nằm giữa gian này và gian Cựct Thánh (honden).

TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO MỪNG NGÀY SINH NHƯ THẾ NÀO?

Không lâu sau khi vợ chồng sinh con—theo truyền thống khoảng 30 ngày—họ đem con tới đền thờ để cầu phúc cho đứa con mới sinh. Việc này là do niềm tin rằng mọi chuyện sẽ tốt đẹp nếu công việc đó được dâng lên kami. Ngoài ra, nghi thức tượng trưng này cũng bao gồm cả niềm tin cho rằng nhờ đó trẻ sơ sinh trở thành con cái của vị kami bảo trợ gia đình. Cha mẹ sắp xếp với ban thủ đền để tổ chức một nghi lễ tiêu chuẩn diễn ra trong *haiden* bên ngoài điện thờ. Sau khi đọc những lời cầu nguyện trang trọng bằng tiếng Nhật cổ xưa, vị chánh tế dùng lá thanh tẩy (*haraigushi*) ban phúc cho gia đình.

CÓ NHỮNG NGHI THỨC CHUYỂN GIAI ĐOẠN HAY KHAI TÂM KHÔNG?

Có nhiều loại nghi thức liên kết các giai đoạn khác nhau của cuộc sống. Truyền thống khuyên cha mẹ mang con trai (sinh được 32 ngày) hay con gái (sinh được 33 ngày) tới đền thờ để nhận chúc lành đặc biệt. Lần “viếng đền thờ đầu tiên này” (*hatsu-miya-mairi*) nhằm đưa đứa trẻ



Những thiếu nữ Nhật Bản đi dọc theo lối đi chính dẫn vào một trong những ngôi đền Thần đạo lớn ở Tokyo sau khi mừng lễ hội Bước vào Tuổi Thành niên (seijin no hi). Trong dịp lễ này họ “chưng diện” những bộ áo dài truyền thống lạ mắt nhất của họ.

gia nhập vào cộng đồng Thần đạo. Những trẻ lớn hơn cũng có ngày riêng của chúng. Mỗi ngày 15 tháng Mười một, một lễ hội được gọi là *Shichi-go-san* (“Bảy-năm-ba”) đánh dấu nghi thức chuyển giai đoạn cho cả bé trai lẫn bé gái. Bé gái ba và bảy tuổi và bé trai năm tuổi mặc quần áo giày mũ sắc sảo nhất khi viếng đền để cầu nguyện cho một tương lai an toàn và hạnh phúc. Mặc những bộ quần áo đặc biệt là phần chính trong nghi thức khai tâm. Thanh niên đến tuổi trưởng thành ở tuổi 20. Vào ngày “Bước vào Tuổi Thành niên” (*seijin-no-hi*), ngày 15 tháng Giêng mỗi năm, người thành niên, đặc biệt là nữ, đi viếng đền trong bộ quần áo đúng nghi lễ để cầu phúc và nhận lá bùa hộ mệnh. Người cao tuổi cũng có một nghi thức riêng. Người ta đi viếng đền vào những năm ở tuổi 61, 70, 77 và 99 và cầu xin ơn che chở.

THẦN ĐẠO CÓ NGHI THỨC HÔN NHÂN KHÔNG?

Lễ cưới ở Nhật theo nghi thức Thần đạo. Cho đến gần đây, lễ cưới thực hiện ở nhà dưới sự chứng giám của người thân là những tín đồ bình thường. Từ giữa thế kỷ thứ XIX, những lễ cưới ở đền được đặt dưới sự

chúng giám của vị chánh tế Thần đạo. Một nghi lễ được gọi là *Shinzen-kekkon* (Lễ cưới có sự hiện diện của thần minh) có thể thực hiện trong phòng cưới, trên khu đất của đền hay ở khoảng trống công cộng khác. Theo một số quan niệm, vị thần hôn lễ có tên là *musubi no kami* (“Thần thắt mối”) là bản sao của Nguyệt lão của Đạo giáo. Trọng tâm của lễ cưới là chia rượu sakê để cùng uống.

TÍN ĐỒ THẦN ĐẠO DÙNG NGHI THỨC NÀO ĐỂ TIỄN ĐƯA NGƯỜI CHẾT?

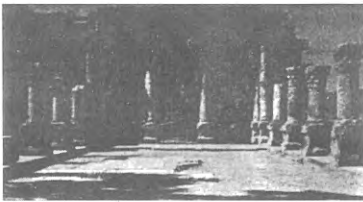
Có một câu nói “Cưới theo Thần đạo, chôn theo Phật giáo.” Trong thời của triều đại Tokugawa (1600–1868) một sắc lệnh hoàng gia quy định rằng chỉ có những vị chánh tế Phật giáo mới chủ sự tang lễ. Đa số nghĩa trang ở Nhật được liên kết với những chùa chiền của Phật giáo hơn là những đền Thần đạo. Nhưng Thần đạo cũng có những nghi thức riêng dành cho việc ma chay. Một khác biệt quan trọng là các nghi lễ ma chay của Thần đạo không bao giờ cử hành trong đền, vì đền được dâng kính đặc biệt cho thần minh. Truyền thống Thần đạo coi sự chết là điều xấu và là nguồn gốc của sự ô uế. Nhưng họ vẫn có những nghi lễ giỗ theo quan điểm của Khổng giáo. Một số gia đình cất giữ các biểu tượng của người chết trong “ngôi nhà linh hồn” (*tama-ya*), đặt ở dưới bàn thờ (*kamidana*) của gia đình, bảy tuần lễ sau khi chôn cất. Một số đền lớn ở Nhật được cung tiến hương hồn các vĩ nhân đã được nâng lên hàng thần minh. Việc để tang (*kibuku*) gắn liền với một thời kỳ theo luật định. Trong thời gian này, tang gia phải tránh xa đền chùa. Xét về phương diện lịch sử, chủ sự các buổi tang lễ của Thần đạo là người thường, và những người tham dự đều mặc áo trắng.

Mục lục

Lời giới thiệu	5
Bảng niên đại về các sự kiện lớn	7

BỐI CẢNH CHUNG

NHỮNG CÁCH MINH ĐỊNH VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP	25
---	----

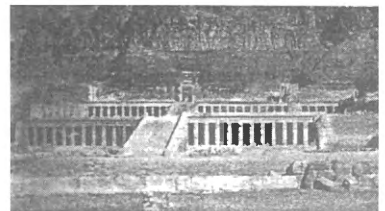


Lịch sử và các nguồn tài liệu... Các niềm tin tôn giáo... Các dấu hiệu và biểu tượng... Thành viên, Cộng đồng, Tính Đa dạng... Sự Lãnh đạo, Quyền lực, Sự Tổ chức... Nhân vật và Quyền lực... Những ngày lễ và các lễ kỷ niệm thường lệ... Các tập tục và lễ nghi

CÁC TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO BẮT NGUỒN Ở TRUNG ĐÔNG

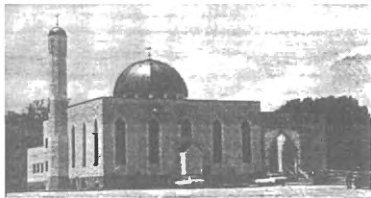
DO THÁI GIÁO (JUDAISM)	69
------------------------	----

Lịch sử và các nguồn tài liệu... Các niềm tin tôn giáo... Các dấu hiệu và biểu tượng... Thành viên, Cộng đồng, Tính Đa dạng... Sự Lãnh đạo, Quyền lực, Sự Tổ chức... Nhân vật và Quyền lực... Những ngày lễ và các lễ kỷ niệm thường lệ... Các tập tục và lễ nghi



Lịch sử và các nguồn tài liệu... Các niềm tin tôn giáo... Các dấu hiệu và biểu tượng... Thành viên, Cộng đồng, Tính Đa dạng... Sự Lãnh đạo, Quyền lực, Sự Tổ chức... Nhân vật và Quyền lực... Những ngày lễ và các lễ kỷ niệm thường lệ... Các tập tục và lễ nghi

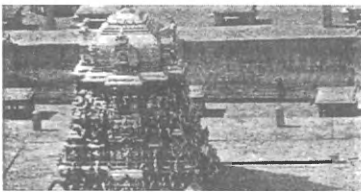
TRANG 568



Lịch sử và các nguồn tài liệu... Các niềm tin tôn giáo... Các dấu hiệu và biểu tượng... Thành viên, Cộng đồng, Tính Đa dạng... Sự Lãnh đạo, Quyền lực, Sự Tổ chức... Nhân vật và Quyền lực... Những ngày lễ và các lễ kỷ niệm thường lệ... Các tập tục và lễ nghi

CÁC TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO BẮT NGUỒN Ở NAM Á

Lịch sử và các nguồn tài liệu... Các niềm tin tôn giáo... Các dấu hiệu và biểu tượng... Thành viên, Cộng đồng, Tính Đa dạng... Sự Lãnh đạo, Quyền lực, Sự Tổ chức... Nhân vật và Quyền lực... Những ngày lễ và các lễ kỷ niệm thường lệ... Các tập tục và lễ nghi



Lịch sử và các nguồn tài liệu... Các niềm tin tôn giáo... Các dấu hiệu và biểu tượng... Thành viên, Cộng đồng, Tính Đa dạng... Sự Lãnh đạo, Quyền lực, Sự Tổ chức... Nhân vật và Quyền lực... Những ngày lễ và các lễ kỷ niệm thường lệ... Các tập tục và lễ nghi

CÁC TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO BẮT NGUỒN Ở ĐÔNG Á

ĐẠO GIÁO (DAOISM/TAOISM)

VÀ CÁC TRUYỀN THỐNG CỦA CỘNG ĐỒNG TRUNG HOA

395

Lịch sử và các nguồn tài liệu... Các niềm tin tôn giáo... Các dấu hiệu và biểu tượng... Thành viên, Cộng đồng, Tính Đa dạng... Sự Lãnh đạo, Quyền lực, Sự Tổ chức... Nhân vật và Quyền lực... Những ngày lễ và các lễ kỷ niệm thường lệ... Các tập tục và lễ nghi



KHÔNG GIÁO (CONFUCIANISM), GIỚI TRÍ THỨC, VÀ TRUYỀN THỐNG QUÂN THẦN TRUNG HOA

449



Lịch sử và các nguồn tài liệu... Các niềm tin tôn giáo... Các dấu hiệu và biểu tượng... Thành viên, Cộng đồng, Tính Đa dạng... Sự Lãnh đạo, Quyền lực, Sự Tổ chức... Nhân vật và Quyền lực... Những ngày lễ và các lễ kỷ niệm thường lệ... Các tập tục và lễ nghi

THẦN ĐẠO (SHINTO)

505

Lịch sử và các nguồn tài liệu... Các niềm tin tôn giáo... Các dấu hiệu và biểu tượng... Thành viên, Cộng đồng, Tính Đa dạng... Sự Lãnh đạo, Quyền lực, Sự Tổ chức... Nhân vật và Quyền lực... Những ngày lễ và các lễ kỷ niệm thường lệ... Các tập tục và lễ nghi



TRI THỨC TÔN GIÁO

QUA CÁC VẤN NẠN VÀ GIẢI ĐÁP

- JOHN RENARD -

Chịu trách nhiệm xuất bản :
NGUYỄN THANH XUÂN

Biên tập : Trần Xuân Lý - Hà Nguyên Thạch
Trình bày : Đông Phương
Vẽ bìa : Họa sĩ Nguyễn Hùng
Sửa bản in : Đông Phương

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
17 Lý Nam Đế - Hà Nội
ĐT: 04-7472830 - Fax: (04) 7472830
☆☆☆

Liên kết xuất bản :
CTY VĂN HÓA MINH TRÍ - NS. VĂN LANG
25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT : 8.242157 - 8233022 - Fax : 84.8.235079